LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 164

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

SỐ 1861
(QUYỂN 1 →7)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1861

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

Tác giả: Sa-môn Khuy Cơ

QUYỂN 1

CHƯƠNG PHÂN ĐỊNH TỔNG QUÁT

Thứ nhất là, giải thích tổng quát về nghiệp, tông, thể, danh của các giáo, qua đó, lược dùng năm môn để phân biệt:

1. Lợi ích của giáo có khác.
2. Sự khác nhau giữa thời gian, lợi ích.
3. Giải thích về tông đều khác.
4. Thể tánh khác nhau.
5. Được gọi tên cách xa nhau.

Thứ nhất là lợi ích của giáo có khác, lại chia làm hai: Đầu tiên, nói về lợi ích của pháp luân; sau phân biệt lợi ích của nghĩa.

Trong phần nói về lợi ích của pháp luân, lại chia làm hai: Trước, nói về chấp khác nhau, sau nói về Đại thừa.

Nói về chấp khác nhau: Đa văn bộ; Tát-bà-đa bộ; Tuyết chuyển bộ; Độc tử bộ; Pháp Thượng bộ; Hiền vị bộ; Chánh lượng bộ; Mật lâm Sơn bộ; Hóa địa bộ; Kinh lượng bộ, cả mười bộ đồng nói. Chẳng phải lời của chư Phật đều vì lợi ích, mà chủ yếu là hợp với căn cơ chúng sinh, vì với tâm nhập đạo, gọi là lợi ích, nên chỉ có tám Thánh đạo là Chánh pháp luân.

Bầu bánh xe, lưới, nan bánh xe, phá dẹp trọn vẹn phiền não, gọi là

luân, nên Thế Hữu nói: “Chẳng phải ngữ Như Lai, đều vì xoay bánh xe pháp”, mà Đức Thế Tôn nói: “Cũng có khi không đúng như nghĩa, giảng giải giáo của tám chánh đạo, vì cảnh của tám đạo, cũng gọi là pháp luân. Công đức và giáo khác, mặc dù gọi Thánh giáo, nhưng không gọi là bánh xe pháp”. Như hỏi: “Có chúc mừng trời mưa hay không?” Hỏi: “Này các Tỳ-kheo! Các thầy khất thực, có được dễ dàng không? Sức khỏe có yên ổn không? Đây là lợi ích gì? Xoay bánh xe pháp nào?”.

Nên trong các kinh dù có bày ra Phật ngữ, có lợi ích hay không mà chẳng phải bánh xe pháp, như nói: “Nghịch hại cha, mẹ v.v... Nói giáo này cần gì đúng như nghĩa, nên Đức Phật cũng có lời nói không đúng như nghĩa.

Mười bộ này, nói chung các kinh có khi không như nghĩa mà nói giả dối. Có khi không phải bánh xe pháp mà không có lợi ích. Đại chúng bộ; Nhất thuyết bộ; Thuyết xuất thế bộ; Kê dẫn bộ; Thuyết giả bộ; Chế đa sơn bộ; Tây Sơn Trụ bộ; Bắc sơn trụ bộ; Pháp tạng bộ; Ẩm quang bộ, mười bộ đồng nói tất cả ngữ của Phật đều là lợi ích. Lời nói của Như Lai đều đúng như nghĩa, chẳng phải chỉ có tám Thánh đạo là bánh xe chánh pháp. Tất cả công đức có công năng dẹp trừ các “hoặc” đều gọi là pháp luân, tất cả giáo pháp luân nhân cảnh, đều gọi là pháp luân. Tông luận, luận thuyết, ngữ của các Như Lai đều là xoay bánh xe pháp, vì chiết phục, chuyển động, nên gọi là luân. Ngữ Phật chuyển động ở thân người khác, đã hàng phục “hoặc” v.v..., vô tri của thân người khác, nên hiệu là Luân, như hỏi: “có vui mừng vì trời mưa hay không?”

- “Vì khiến A-nan xem xét sự đế nên Đức Phật đều biết, còn hỏi trời mưa, huống chi trí chưa viên, mà không xem xét ư?”

- “Cũng vì trừ tăng thượng mạn của người khác, nên Đức Phật đã biết mà vẫn hỏi, huống chi người không biết, đối với pháp khác chưa rõ mà không xem xét đế. Do nghĩa nhiều này, nên hỏi “trời mưa”. Đức Phật thể hiện rõ từ bi, khiến người khác nhập đạo”.

- Hỏi: “Tỳ-kheo v.v... khất thực có dễ dàng không?” Khiến sinh tâm vui mừng, hăng hái tu đạo. Đức Phật kia chúc mừng thương xót hỏi, thêm siêng năng tu học, cũng khiến cho Tỳ-kheo ở đời vị lai, tu tập việc này, thuận theo thế tục, nhưng dùng ái làm mẹ, dùng nghiệp làm cha; hữu, thủ, thức làm vua, hai thủ giới, kiến làm hai học rộng. Sáu xứ bên trong là người trong nước; sáu cảnh bên ngoài là súc sinh đi theo có khả năng giết hại, dứt trừ này, gọi là thanh tịnh, vì lời nói ác của đời, chuyển vận nghĩa trội hơn rõ ràng, chẳng phải hại mẹ ruột, v.v... cần gì không như nói, nên Đức Phật nói: “Tất cả ba tạng đều xoay bánh xe pháp, đều

làm lợi ích, đều đúng như nghĩa, không có lời nói giả dối. Ở đây đầu tiên là nói chấp khác.

Nói về Đại thừa: Dù không có chánh văn nói là ngữ của Phật nhưng đều đúng như nghĩa, đều xoay bánh xe pháp. Nhưng chánh pháp luân chỉ cho tám Thánh đạo, còn lại tuy chẳng phải chính là giúp sức cho pháp luân, kinh Vô Cấu Xưng, ba lần xoay bánh xe pháp luân ở cõi đại thiên v.v... Pháp Hoa lại nói: "Tức hướng về thành Ba-la-nại, xoay bánh xe pháp bốn đế. Lại luận Du-già, quyển 95 chép: "Đức Phật chuyển ba lần bánh xe pháp mười hai hành tướng rất sâu, trong ba vị vô học kiến tu, như thứ lớp đó, thị hiện tướng mạo khuyên tu, tác chứng, quán ở cảnh bốn Thánh đế, sinh ra tuệ nhãn của bậc Thánh, đều ở đời quá khứ, vị lai, hiện tại. Như thứ lớp sinh trí nhãn, giác biết sáng suốt chân trí vô lậu, chủ thể đoạn đối tượng thích ứng; vì dứt hẳn phiền não, nên tám Thánh đạo là chánh pháp luân. Kinh Vô Cấu Xưng, quyển năm chép: Phật bảo A-nan, nói một cách tóm tắt, oai nghi đi, đứng, thọ dụng, làm việc mà chư Phật đã có, đều khiến cho điều phục hữu tình đã hóa độ. Cho nên, tất cả đều gọi là Phật sự.

Nói bầu, lưới tay, nan xe có khác nhau; chánh pháp luân của Phật chỉ cho tám Thánh đạo. Các công đức khác là giúp đỡ xoay bánh xe pháp, dẹp trừ, chế phục, động chuyển là nghĩa Luân. Quyển thứ mười bốn trong kinh Niết-bàn nói: "Lại nữa, người thiện nam, chư Phật, Thế Tôn hễ có nói ra lời gì, đều gọi là xoay bánh xe pháp. Này người thiện nam! Ví dụ như tất cả xe báu của Thánh vương, kẻ chưa hàng phục thì khiến hàng phục; người đã hàng phục, có thể khiến cho được yên ổn. Thông thường, pháp mà Phật, Thế Tôn nói ra, cũng giống như thế. Người mà vô lượng phiền não chưa điều phục, thì khiến cho điều phục; người đã được điều phục, thì khiến sinh ra gốc lành, cho đến nói rộng", cho nên thân, ngữ của Phật, hễ có vận động, đều vì lợi ích, nên biết Phật ngữ đều gọi là pháp luân. Tóm lại, pháp luân có năm:

1. Thể của pháp luân, là tám Thánh đạo.

2. Cảnh của pháp luân, là lý bốn đế, v.v...

3. Quyến thuộc của pháp luân: là công đức v.v... của năm uẩn khác.

4. Nhân của pháp luân: Nghĩa là giáo và ba tuệ, v.v...

5. Quả của pháp luân: là Bồ-đề, Niết-bàn.

Như chương Pháp luân có nói rộng.

Tất cả Phật ngữ đều là lợi ích, khiến cho hữu tình khác hoặc gần, hoặc xa năng sinh ra chân trí, dẹp tan, chế phục thù oán, tất cả hai

chướng, nên lời Phật nói, đều gọi là pháp luân; bẻ gãy chế phục, dời động là nghĩa luân. Vì thuyết Phật nói thường hợp với đạo lý, không thể lập câu hỏi, vì lìa bốn lỗi:

1. Không có phi xứ.
2. Không có phi thời.
3. Không có phi khí.
4. Không có phi pháp.

Xứ, nghĩa là nơi chốn, ứng với chỗ lợi ích; chủ thể hóa độ, đối tượng hóa độ, đáng lợi ích ở đây, tất nhiên, là làm lợi ích trong đó.

Thời, nghĩa là thời phần, thời tiết lợi ích. Sự sinh này, xứ này, thời điểm này, hợp với ích, hợp với thời phần mà nói, tất nhiên không mất.

Khí, là cơ khí, đồ đựng căn cơ, căn cơ của đối tượng hòa hợp nhau. Vì ứng với căn cơ mà nói, không có sai lầm. Pháp, nghĩa là giáo pháp, giới, định, tuệ... thích ứng với pháp lợi ích, pháp này có thể làm lợi ích, phải hợp với căn cơ, không có sơ loạn. Do đạo lý này, so sánh mà biết, ngữ Phật đều vì hữu tình. Hoặc gần, hoặc xa, sinh ra trí vô lậu. Cho nên, tất cả giáo pháp ba tạng, hoặc cong vạy, hoặc ngay thẳng, đều gọi là pháp luân, đều là nghĩa như, đều là lợi ích, không có lời hư dối. Hỏi về trời mưa, v.v... như trước đã nói đều vì lợi ích, vì ngôn thô tế ngữ quy về thắng nghĩa.

Từ trên đến đây, đều là lợi ích của pháp luân sáng suốt ban đầu.

Nói về ý nghĩa lợi ích: trong đó lại có hai: Trước giải thích về chấp khác nhau, sau, giải thích về Đại thừa.

Trước giải thích về chấp khác: Mười bộ như bộ Tát-bà-đa v.v... đồng nói. Kinh do Phật nói, chẳng phải đều là liễu nghĩa. Đức Phật tự nói có kinh không liễu nghĩa, như Khế kinh nói: “Không tin, không biết ơn, đoạn mật, không có chỗ chấp nhận; thường ăn cái do con người mửa ra, là trượng phu trên hết”. Đó gọi là không liễu nghĩa.

Cho nên tất cả kinh có không liễu nghĩa, mười bộ, như đại chúng bộ v.v... đồng nói: “Kinh Phật nói, đều là liễu nghĩa, vì khế hợp với đạo lý, đều là pháp luân”.

- “Kinh Mật Ngữ kia có liễu nghĩa nào?”

- “Tự chứng đế ý, không tin lời người khác nói, biết được viên tịch; biết chẳng phải ơn, nên gọi là “không biết ơn”. Bỏ hẳn nghiệp sau, gọi là “đoạn mật”. Quả vị lai bất sinh, là không có chỗ chấp nhận. Mặc dù tiếp nhận tiền của, dụng cụ, nhưng cũng như ăn đồ mửa ra. Người hành động như thế, gọi là Trượng phu trên.”

- Đã khế hợp với chánh lý, sao không phải liễu nghĩa?”

- "Nghĩa kinh khác, so sánh với kinh này, nên biết."

- "Đã thế, sao trong bốn y nói: "Khuyên các đệ tử nên y chỉ liễu nghĩa, nghĩa là khuyên các đệ tử kia nên dựa vào ngôn giáo liễu nghĩa mà Đức Thế Tôn đã nói, không cho đệ tử dựa vào ngoại đạo kia nói kinh không liễu nghĩa, vì chẳng phải kinh Phật này có nghĩa không liễu, đây tức là chấp khác đã giải thích ở trước."

Giải thích về Đại thừa: kinh Niết-bàn quyển sáu nói: "Pháp Thanh văn thừa, giống như đầu tiên chưa được quả chắc thật, thành ra không nên nương tựa thừa Thanh văn". Như thế, gọi là không liễu nghĩa. Pháp Đại thừa thì nên y chỉ, gọi là liễu nghĩa.

Nếu y cứ vào lý này thì các kinh Đại thừa đều gọi là liễu nghĩa; Thanh văn thừa v.v... gọi là không liễu nghĩa. Nhưng quyển 45 luận Du-già chép: "Thế nào là Bồ-tát tu bốn y chánh. Nghĩa là các Bồ-tát ở chỗ Như Lai, trồng sâu chánh tín, trồng sâu thanh tịnh, hoàn toàn lóng trong, chỉ dựa vào kinh điển liễu nghĩa của Như Lai, chẳng phải không liễu nghĩa, vì kinh sách liễu nghĩa là đối tượng nương tựa, nên đối với Tỳ-nại-da, pháp mà Phật đã nói, không thể dẫn đoạt, vì rộng như kia nói, vì thế trong Đại thừa nên nói: "Phật nói giáo pháp ba tạng có bất liễu nghĩa, để khuyên chúng ta nên y cứ vào kinh liễu nghĩa"."

- "Đã thế, sao kinh Niết-bàn nói: Kinh điển Đại thừa gọi là liễu nghĩa?"

- "Lý này không đúng."

- "Há các kinh Đại thừa đều là liễu nghĩa?". "Như Khế kinh nói: "Dâm dục tức là đạo, giác biết không cứng chắc là cứng chắc". Lại, nói các pháp đều vô sinh, vô diệt, Nghĩa Thú kinh ẩn Mật." Lại, Du-già chép: "Giáo bất liễu nghĩa, gọi là kinh, Khế kinh, Ưng tụng, ký biệt, v.v..."

- "Há trong kinh Đại thừa, không có Khế kinh, v.v...?"

- Lại nói: "Bồ-tát Uẩn-Ban-Đà-San có nhung ni v.v..., nên kinh Đại thừa chẳng phải đều liễu nghĩa".

Do lý như thế, dù không có chánh văn, nhưng nay, dùng nghĩa để giải thích nghĩa liễu, không liễu, lược có bốn lớp:

1. Pháp ấn chẳng phải ấn môn.
2. Giải thích các môn thường, phi thường.
3. Hiểu rõ môn ẩn mật.
4. Môn ngôn lược, ngữ rộng.

- Pháp ấn chẳng phải ấn môn: Pháp ấn có ba:

1/ Các hành vô thường.

2/ Niết-bàn vắng lặng.

3/ Các pháp vô ngã.

Hoặc nói: "Bốn Ổ-đà-nam thêm hữu lậu đều khổ. Nếu tất cả giáo vì ba thứ lý ấn, đối tượng ấn v.v..., gọi là liễu nghĩa thì sẽ trái với ba pháp ấn,... chẳng phải là kinh liễu nghĩa."

Do đạo lý này, ba tạng, Nhị thừa, mười hai phần giáo, đều là liễu nghĩa, vì xả bỏ nghiệp phiền não và khổ, nên giáo của các ngoại đạo vì chẳng phải kinh liễu nghĩa, nên không thể bỏ vĩnh viễn hoặc, nghiệp, khổ. Vì thế, nên luận Du-già quyển 64 chép: "Quy y có bao nhiêu? Vì sao chỉ có quy y ngần ấy? Quy y có ba, nghĩa là Phật, Pháp, Tăng.

Vì bốn duyên, nên có quy y ngần ấy:

1) Do tánh Như Lai đều nhu thiện, cho đến nói rộng. Do Phật như thế, Tỳ-nại-da, pháp do Phật đã nói kia, cũng có thể quy y. Kinh Niết-bàn chép: "Ngôn thuyết mà tất cả ngoại đạo nói, đều là những lời giả dối, nên chỉ Phật giáo là kinh liễu nghĩa, vì thuận với ba pháp ấn v.v... đáng quy y. Giáo của các ngoại đạo chẳng phải lời nói liễu nghĩa, vì trái với ba pháp ấn v.v..., nên không đáng quy y. Dù có Thánh giáo chỉ nói Phật giáo là lời nói liễu nghĩa; còn thuyết của ngoại đạo nói, gọi phi liễu nghĩa, vì môn này đi suốt qua chẳng phải trong Phật giáo, vì chỉ liễu nghĩa, nên giải thích môn thường, phi thường, như kinh Niết-bàn quyển sáu chép: "Lại, Thanh văn thừa gọi là bất liễu nghĩa; Đại thừa Vô thượng mới gọi là liễu nghĩa".

Nếu nói "Như Lai vô thường, thay đổi", thì gọi là bất liễu nghĩa. Nếu nói: "Như Lai thường trụ, không thay đổi, thì gọi là Liễu nghĩa".

- Ý kinh này nói: "Nếu trong kinh nói: "Phật là pháp thân thường trụ, không thay đổi, gọi là Liễu nghĩa"; mâu thuẫn với đây, thì gọi là bất liễu nghĩa."

Kinh Giải Thâm Mật, Du-già Quyết Trạch quyển 76 chép: "Xưa kia, Đức Thế Tôn chỉ vì người phát tâm thú hướng Thanh văn thừa, nên dùng tướng bốn đế để xoay bánh xe chánh pháp, dù là sự kiện ít có, mầu nhiệm, nhưng còn có trên, là chưa liễu nghĩa, tức đủ chứng tỏ Đại thừa là kinh điển liễu nghĩa, giáo Thanh văn thừa, gọi phi liễu nghĩa".

Trong đây, một khi y cứ vào Đại thừa, để thuyết minh gọi là liễu nghĩa, chứ không phải các Đại thừa đều là liễu nghĩa, kinh Thanh văn thừa đều không có liễu nghĩa. Như thứ lớp, sẽ dẫn văn chứng như thế, nên y cứ vào Niết-bàn để giải thích chân thường của Phật, gọi là liễu nghĩa; giải thích Phật chẳng phải thường, gọi là phi liễu nghĩa.

Về môn hiển liễu, hiển mật: luận Du-già quyển 45 chép: "Lại,

các Bồ-tát ở chỗ Như Lai, trồng sâu chánh tín, trồng sâu thanh tịnh, hoàn toàn lóng trong, chỉ y chỉ kinh điển liễu nghĩa của Như Lai, chẳng phải không liễu nghĩa, vì kinh điển liễu nghĩa làm đối tượng nương tựa. Pháp Tỳ-nại-da do Phật nói, không thể dẫn đoạt, vì kinh bất liễu nghĩa do Phật nói, là y cứ vào các môn, nhằm giải thích về nghĩa bổn tánh, cũng chưa quyết định, còn sinh nghi "ngờ", vì chẳng phải liễu nghĩa, tức dựa vào văn này, hiểu rõ ngôn, giáo trong Đại thừa, gọi là liễu nghĩa; Ngôn, giáo ẩn mật, chẳng phải kinh liễu nghĩa. Kinh Giải Thâm Mật, và Quyết Trạch Phần có thuyết này: "Thuở xưa, Đức Thế Tôn, trong thời thứ hai, chỉ vì người phát tâm thú hướng Đại thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, dùng tướng mạo ẩn mật để xoay bánh xe chánh pháp; mặc dù rất ít có, mầu nhiệm, nhưng còn hữu thượng, cũng chưa liễu nghĩa, tức là nói "tất cả tánh đều trống rỗng, giáo của ba vô tánh, gọi là phi liễu nghĩa".

Luận Thành Duy thức quyển 9 chép: "Cho nên Phật mật ý nói: "Tất cả pháp đều vô tự tánh". Chẳng phải tánh hoàn toàn vô. Nói lời mật ý, là nói lên chẳng phải liễu nghĩa. Vì thế, nên kinh Đại thừa nói: "Ngôn của các pháp tướng chẳng phải hiển liễu, vì đối tượng giải thích không cuối cùng, nên gọi là không liễu nghĩa. Nếu ngôn hiển liễu, lý rốt ráo của đối tượng giải thích, thì gọi là kinh liễu nghĩa. Đây là y ăn cứ vào chủ thể giải thích, nhằm nói rõ không có liễu nghĩa của tên khác."

Môn ngôn lược, ngữ rộng: Du-già quyết trạch quyển 64 chép: "Kinh bất liễu nghĩa, gọi là các giáo: Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt v.v..., Đức Thế Tôn nói lược, nghĩa ấy chưa liễu, nên lại sẽ giải thích."

Giáo liễu nghĩa mâu thuẫn với bất liễu nghĩa này, nên biết tướng liễu nghĩa kia, ý trong đây nói: "Dù là giáo rõ ràng, sáng suốt của Đại thừa, nhưng đầu tiên, chỉ nói lược về lý chưa tường tận; đối tượng thuyết minh chưa phổ biến cùng khắp, gọi là bất liễu, chẳng phải là đối tượng giải thích, chẳng phải lý rốt ráo, gọi là bất liễu.

Do đây, tức chứng tỏ các thừa Thanh văn cũng có liễu nghĩa, trừ Khế kinh v.v..., tự thuyết khác, vì ngữ đủ rộng, nên gọi là kinh liễu nghĩa. Giáo rõ ràng sáng suốt trong Đại thừa; pháp thuyết trong Khế kinh v.v..., vì ngôn lược, ngữ chưa rộng, nên cũng có không liễu.

Ở đây, y cứ vào phần nói về nghĩa, ngôn có rộng, lược, gọi là liễu, bất liễu. Chẳng phải y cứ đối tượng giải thích lý là rốt ráo, chẳng phải rốt ráo, gọi liễu, bất liễu, trong đây thứ nhất, là vì muốn cho hữu tình bỏ tà, về chánh, nên gọi là liễu, bất liễu. Tất cả kinh Phật đều gọi là liễu nghĩa, thuyết ngoại đạo gọi là bất liễu.

Thứ hai, vì khiến hữu tình bỏ Tiểu về Đại, nên gọi là liễu, bất liễu. Tất cả Đại thừa đều gọi là liễu nghĩa, các giáo Tiểu thừa gọi là bất liễu.

Thứ ba, vì khiến bỏ ẩn, về hiển, gọi là liễu, bất liễu. Tất cả ngôn giáo hiển liễu của Đại thừa, đều gọi là liễu, là pháp mà Đại thừa nói ẩn mật, nên gọi là bất liễu.

Thứ tư, vì muốn cho hữu tình biết pháp rộng lược, nên gọi là liễu, bất liễu. Các kinh, trùng tụng, ngôn lược không tường tận, đều gọi là bất liễu; chẳng phải kinh trùng tụng, vì lời nói rộng, tường tận, nên gọi là liễu.

Dùng nghĩa liễu, bất liễu của bốn môn này, nhằm giải thích tất cả ngôn, giáo liễu, bất liễu, nên kinh Đại thừa dù đều gọi là liễu, nhưng trong đó, lại nên lấy, bỏ, khuyên các đệ tử y chỉ liễu nghĩa. Thuận theo đối tượng thích hợp của chúng, sẽ suy nghĩ, lựa chọn rộng, thuận theo giáo đã giảng, phải nên phối hợp.

Từ trước đến nay, đều bàn về lợi ích của giáo có khác.

Thứ hai, là sự khác nhau của lợi ích và thời gian. Lại được chia làm hai: Đầu tiên, bày ra thuyết xưa; sau, là thuật lại văn hiện nay. Trong bày ra thuyết xưa lại chia làm hai: Trước, nêu bày thuyết xưa nói, sau bày ra chỗ sai của thuyết đó.

Bày ra thuyết xưa: Đời Hậu ngụy, có Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi, Hán dịch là Giác ái, chỉ lập một thời giáo. Phật được tự tại, đều chẳng khởi tâm, có nói, không nói, chỉ vì chúng sinh có cảm, trong tất cả thời gian, nói tất cả pháp. Ví như nhạc trời, thuận theo sự nghĩ nhớ của chúng sinh, phát ra các thứ âm thanh, cũng như Mạt-ni tùy ý mong cầu mưa xuống các thứ châu báu.

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Trong một ngữ của Như Lai, giảng nói vô biên biển Khế kinh.”

Kinh Duy-ma chép: “Đức Phật dùng một thứ tiếng để nói pháp, chúng sinh tùy loài, đều được hiểu. Hoặc có chúng sinh e sợ, hoặc tỏ vẻ vui mừng; hoặc sinh ý tưởng chán lìa; hoặc dứt nghi nên không có một giáo nhất định là Đốn, nhất định là Tiệm. Lại, kinh Vô Lượng Nghĩa chép: “Từ khi ta đắc đạo đến nay, suốt hơn bốn mươi năm, thường nói các pháp bất sinh, bất diệt, không đi, không đến, không có bên này, không có bên kia, không có được, không có mất. Một tướng, vô tướng, chỉ do chúng sinh tỏ ngộ, hiểu biết khác nhau, được các quả khác nhau”. Kinh Pháp Hoa cũng chép: “Một cơn mưa, thấm nhuần khắp ba thứ cỏ, hai giống cây sinh trưởng khác nhau”.

Kinh Ưu-bà-tắc chép: "Ba con thú lội qua sông, vì cạn, sâu, mà trở thành khác nhau, nên biết các giáo chỉ chung một thời, không có hai, ba v.v... Lại, từ xưa đến nay, các đại đức lập hai giáo có Đốn Tiệm, vì rễ lớn, cọng to của các Bồ-tát. Nói kinh Hoa Nghiêm, Lăng-Già, Đại Vân, Pháp Cổ, Thắng-Man v.v..., trong một hội, nói về hai đế lý, đều gọi là Đốn. Vì Đại chẳng do Tiểu khởi, nên gọi Đốn. Bắt đầu tứ khi Phật ngồi dưới cội cây Bồ-đề, cho đến thị tịch tại song lâm, từ cạn đến sâu, dần dần nói pháp: Nhân quả, ba quy, năm giới, mười điều lành, v.v... Ba thừa có giáo: Kinh A-hàm..., Duy-Ma tư duy giáo "không" của phẩm Đại ích. Nhất thừa của Pháp Hoa; Niết-bàn v.v... nói về Phật tánh thường trụ, đều là giáo Tiệm, hội thông ba thừa, Đại do tiểu khởi gọi là Tiệm.

Lại, Pháp sư Bồ-đề-lưu-chi cũng lập hai thời giáo. Kinh Lăng-Già nói: "Tiệm, Đốn (tức khắc), bất luận Thanh văn, hay Bồ-tát, vì đều tu hành dần dần, từ cạn đến sâu, gọi là Tiệm.

Đốn: Như Lai có khen ngợi giảng nói tức khắc tất cả pháp trong cùng một thời gian, gọi là Đốn. Lại có hai giáo:

1/ Bán giáo.

2/ Mãn giáo.

Kinh Niết-bàn chép: "Đâu hiểu nghĩa chữ bán và chữ mãn". Lại nói: "Vì Thanh văn thừa mà nói chữ "bán"; vì Bồ-tát thừa mà nói chữ "mãn"."

Lại, kinh Thắng-man chép: "Bốn Thánh đế hữu tác, bốn Thánh đế vô tác. Thanh văn biết hữu tác, Phật biết vô tác".

Du-già v.v... chép: "An lập đế chẳng phải an lập đế, chỉ nói "an lập", gọi là giáo một nửa, nói chung, "chẳng phải an lập", gọi là giáo mãn. Lại, có hai giáo:

1) Giáo sinh không.

2) Giáo pháp không.

Luận Nhị Thập Duy Thức chép: "Nương tựa giáo này, hay nhập, tự tướng nhận lấy thú hướng về vô ngã. Chấp pháp vô ngã, lại do giáo khác nhập. Ở đây, dùng hai không, hai đế để nói về bán, mãn. Lại, có hai giáo:

1/ Thắng nghĩa đế.

2/ Thế tục đế.

"Đời Tấn, có ẩn sĩ Lưu Cầu lập ra năm thời giáo".

Hoặc có thuyết nói: "Chân đế Tam Tạng lập ra năm thời giáo. Nhưng Pháp sư Bồ-đề-Lưu-chi lập sớ văn riêng để phá. Chân Đế đời

Lương; Lưu-Chi đời Ngụy, nên biết chẳng phải là chân đế v.v... tạo lập.

Thời giáo thứ nhất: lúc mới thành đạo, Phật vì năm trăm người đi buôn: Đề-vị, ba-lợi v.v..., chỉ nói ba quy, năm giới, mười điều lành, giáo nhân quả thế gian, tức kinh bổn hành nói năm giới cho Đề-vị..., vì chưa có căn khí xuất thế gian.

Thời giáo thứ hai: Phật thành đạo xong, ngoài hai mươi mốt ngày, trong mười hai năm, chỉ nói về giáo hữu hành của ba thừa, chưa vì nói "không", tức các kinh Tiểu thừa: như A-hàm, v.v...

Thời giáo thứ ba: Đức Phật thành đạo rồi, trong ba mươi năm, nói về giáo đồng hành không giáo của ba thừa kia, tức kinh Duy-ma, Tư Ích, Đại Phẩm, v.v...

Thời giáo thứ tư: Phật thành tựu xong, trong bốn mươi năm, nói có một thừa, cũng chưa giảng nói rõ ràng về Phật tánh thường trụ có thật, vẫn còn nói Phật vô thường, nhằm nói lên quả Phật Nhất thừa, dùng làm chân thật, tức kinh Pháp Hoa. Vì trước kia chưa nói nghĩa Nhất thừa, nên trong đây, cũng chưa giảng nói rõ ràng về Phật tánh thường trụ.

Thời giáo thứ năm: Nghĩa là trong song lâm, Phật, nói các chúng sinh đều có Phật tánh, Phật giáo thường trụ, tức kinh Niết-bàn, kinh Đại Bi, v.v...

Ở đây dù như vậy, nhưng không có văn thành thật của kinh, luận để nói, thì cũng chưa thể dựa vào đức tin.

Từ trên đến đây, đều là bày ra thuyết xưa. Bày ra sự sai quấy của thuyết xưa, chỉ như Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi thứ nhất, chỉ lập một thời giáo, nghĩa là nếu bỏ sự, bàn về lý và ở một hội có căn cơ đại, tiểu, thì có thể như đã nói; còn nếu chỉ cùng khắp căn cơ đại, như kinh Thắng-man, hoặc chỉ cùng khắp Tiểu, như kinh Di Giáo. Hoặc đầu tiên có đại, không có tiểu, như kinh Hoa Nghiêm, cho đến phẩm nhập pháp giới, mới có Thanh văn.

Đầu tiên, có Tiểu không có Đại, dù chưa thấy lý văn, tất nhiên nên như thế, như loại giáo nghĩa ở đây v.v... rất nhiều. Hoặc có các kinh toàn phần, nhiều phần giáo Đại, Tiểu khác nhau, lời nói chỉ một thời sâu thẳm vì lượn sóng dữ.

- "Há không có hội phát tức khắc tâm của ba thừa và không có người dần dần nhập vào Đại thừa?"

- "Thứ hai là người xưa nói có tức khắc, dần dần. Về lý dù có thể như thế, nhưng phán quyết nhất định thì các kinh là đốn, tiệm, về nghĩa rất khó hiểu, chỉ như phẩm Nhập Pháp Giới trong kinh Hoa Nghiêm, năm

trăm Thanh văn ngồi trong hội, liệt kê danh, khen ngợi đức. Lại, Xá-lợi-phất dẫn sáu ngàn vị đệ tử từ phòng mình đi ra. Văn-thù-sư-lợi nói cho nghe mười pháp, tức phát tâm Chánh đẳng giác Vô thượng. Trong kinh Lăng-già cũng đặt Thanh văn ngồi trong hội. Dụ người nghèo nói trong kinh Pháp Cổ, đồng với phẩm Tín giải trong kinh Pháp Hoa. Kinh Thắng-man nói nghĩa Nhất thừa của ba thứ ý sinh thân. Nhiếp Đại Thừa chép: "Vì dẫn nhiếp tánh không nhất định của một loại, nên chẳng phải vì Đốn giáo, kinh Hoa Nghiêm, v.v... chưa hẳn từ đầu đến cuối đều vì khắp căn hạnh đại thừa mà nói, đều gọi là đốn, quyết định nói kinh mà năm thời giáo đã nói, là tiệm giáo. Sau đây, sẽ trình bày ra chỗ sai:

Thứ ba, lại Pháp sư Bồ-đề-Lưu-Chi y cứ kinh Lăng-già lập ra hai giáo: Đốn, Tiệm. Điều này cũng không hợp lý, vì kinh kia do Phật năng thuyết pháp đốn, dùng nói là Đốn; do người ba thừa tu học dần dần, gọi đó là Tiệm, do hành vi dần dần, chẳng phải thời điểm y cứ ở giáo, cũng không thể nhận lấy. Lại, thời giáo thứ tư, y cứ kinh Niết-bàn v.v... lập ra giáo bản, mãn, sư kia đều y cứ ở lý đã nói có tường tận, không tường tận. Do nói Bán, Mãn không nhất định, dựa vào cơ nghi đi thẳng vào pháp hội, để nói về bán, mãn.

Thời giáo thứ năm: Lưu Cầu lập ra năm thời. Nay lại dựa vào Pháp sư Bồ-đề-lưu-chi, bác bỏ, đả phá, nghĩa này không đúng.

Kinh Đề-vị chép: "Năm trăm người đi buôn sắp thọ năm giới, trước hết, sám hối năm tội nghịch, mười điều ác, chê bai chánh pháp, v.v..., được bốn đại vốn tịnh, năm ấm vốn tịnh, sáu trần vốn tịnh, ta ngã vốn tịnh. Lúc bấy giờ, Đề-vị... được pháp nhẫn không khởi; ba trăm người đi buôn được Nhu thuận nhẫn; hai trăm người đi buôn đắc quả Tu-đà-hoàn. Bốn vua trời, v.v... được nhẫn nhu thuận; ba trăm vị Long vương được tín nhẫn, các vị trời khác v.v... phát ý Vô thượng đạo. Mười ức người, trời, đều thực hành mười điều lành của Bồ-tát. Trưởng giả Đề-vị dứt khổ ba cõi, được Pháp nhẫn không khởi, tức là Sơ địa; hoặc Bát địa". Lại, kinh Phổ Diệu chép: Vào ngày thứ hai mươi bảy, năm trăm người đi buôn, Đề-vị v.v... bố thí, miến mật cho Phật, Đức Phật thọ ký cho: "Ở đời đương lai, ông sẽ được thành Phật, tên là Tề Thành".

- "Sao chỉ nói giáo thế gian trong thời thứ nhất?"

- "Mặc dù tạo ra nghĩa đả phá này, nhưng cũng khó biết. Vì đã có người đi buôn chứng được quả Dự lưu... sao không ở ngay ngày này, gọi là chuyển pháp luân? Để đến năm Tỳ-kheo, bánh xe pháp mới xoay. Do chưa giảng nói rõ ràng về người ba thừa, vì đồng với đế, đối tượng quán, nên chưa gọi là xoay bánh xe pháp.

Theo thứ lớp hai thời giáo, trong mười hai năm Phật chỉ nói người có giáo. Giác ái phá bỏ rằng: “Điều này cũng chẳng đúng, vì Phật thành đạo năm năm, thuyết Đại Bát-nhã, nói về thật tướng. Lại, vào năm thứ bảy, Phật vì các Bồ-tát, giảng kinh Ban-chu tam-muội, nói về năm uẩn của chúng sinh vốn không.

Lại, đến năm thứ chín, Phật nói kinh Ương-quật-ma-la, Trong năm thứ mười, nói kinh Như Lai Tạng, đều nói về lý sâu kín Phật tánh Niết-bàn. Lại, kinh Đề-vị, Phổ Diệu v.v... đều nói về hạnh Bồ-tát. Thọ ký cho người buôn bán thành Phật, nói lúc mới thành đạo đã nói Đại thừa. Lại, trong kinh Ma-ha Bát-nhã Đại Phẩm chép: “Phật ở Vườn Nai, xoay bánh xe pháp bốn đế, vô lượng chúng sinh phát tâm Thanh văn; vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác; vô lượng chúng sinh phát tâm A-nậu-đa-la-Tam-miệu-Tam-bồ-đề; thực hành sáu Ba-la-mật, vô lượng Bồ-tát được Vô sinh Pháp nhẫn, trụ ở Sơ địa, Nhị địa, Tam địa, cho đến Thập địa, vô lượng Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ, cùng một thời gian thành Phật. Lại, thành đạo xong, vào ngày thứ hai mươi bảy, Phật nói kinh Thập Địa”.

- “Sao nói trong mười hai năm, chỉ nói giáo, không nói Đại thừa?”

- “Như kinh Pháp Hoa chép: “Trong hai mươi mốt ngày, Phật thường suy nghĩ việc này, tức thành đạo xong, trong hai mươi mốt ngày không có nói pháp.

Luật Di-sa-tắc chép: “Đầu tiên, lúc mới thành đạo, Phật nhập tam-muội bảy ngày.”

Kinh Thập Địa chép: “Bảy ngày không nói pháp, để nói lên việc tự thọ pháp lạc, vì khiến cho chúng sinh thêm yêu kính, nhưng luật và truyện Tát-bà-đa nói: “Quá sáu, bảy, ngày Phạm thiên đến thỉnh, mới nói pháp, bắt đầu độ năm người, tức bốn mươi hai ngày mới nói pháp.

Kinh Thập Nhị Do nói: “Thành đạo xong, một năm không nói pháp, trải qua mười hai năm, mới độ năm người.”

Luận Trí Độ nói: “Đầu tiên mới thành đạo, năm mươi ngày, Đức Phật không nói pháp”.

Có chỗ giải thích rằng: “Tức năm mươi lần bảy ngày, đồng với kinh Thập Nhị Do, một năm Phật không nói pháp.”

Như truyền thuyết của kinh này nói ngày không nói pháp của Phật sau khi thành Phật đạo, đều khác nhau, đâu được do tâm ức đoán nói mười hai năm chỉ nói về giáo. Lại, nếu trước sau chỉ độ một căn cơ, thì có thể như thuyết đã nói. Đồ đựng căn cơ có một ngàn phẩm, đâu được

một tiêu chuẩn.

Nay, y cứ vào thuyết xưa, lược phá hai môn đầu, tự ba thời giáo còn lại, rộng như truyện riêng của Pháp sư Bồ-đề-lưu-Chi. Ở đây là phá riêng, lập giáo khác nhau. Nhưng sở lập này, dù về lý, có thể như thế. Đã không có giáo, mà văn chưa thể y cứ, nên đều trái với thời giáo mà kinh Giải Thâm Mật đã nói.

Từ trên đến đây, nói chung là bày ra sự sai lầm của thuyết xưa, và trước đều vì bày ra thuyết xưa.

Trong phần trình bày lại văn nay, lại chia làm hai: Đầu tiên, là trình bày lại văn nay, sau lược thị hiện giáo.

Trình bày lại văn hiện nay: Như kinh Giải Thâm Mật quyển thứ một, Quyết Trạch Du-già quyển thứ 76 chép:

Đức Thế Tôn rộng vì Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh, vì y cứ thể tướng của Biến kế sở chấp không có, nên nói tướng không có tánh tự tánh; y cứ vào y tha khởi, không có biến kế sở chấp, vì tự nhiên sinh, nên nói sinh không có tánh tự tánh, và tức y cứ vào thuyết này, không có biến kế sở chấp, một phần thắng nghĩa không có tánh tự tánh; y cứ vào Viên thành thật, vì không có biến kế sở chấp. Lại, nói phần thắng nghĩa không có tánh tự tánh.

Nói ba thứ vô tánh đều dựa vào tánh biến kế sở chấp đã xong.

Bồ-tát Thắng Nghĩa sinh: sinh ra nhận hiểu sâu sắc. Nói rộng, là Tỳ-thấp-phược-dược của thế gian, năm mầu xen nhau vẽ lên đất, thục tô, hư không, các thí dụ đã xong.

Đức Thế Tôn khen ngợi Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh khéo léo hiểu được thuyết mà Phật đã nói. Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật rằng:

- “Đức Thế Tôn đầu tiên, vào một thời gian, ở chỗ đọa của vị tiên Ba-la Nê-tư, thí cho trong rừng nai, chỉ vì người phát tâm thu hướng Thanh văn thừa, đã dùng tướng bốn đế, để xoay bánh xe chánh pháp, dù rất lạ kỳ, rất là ít có. Tất cả thế gian, trời, người, v.v... trước đó không có người nào có khả năng đúng như pháp chuyển, mà vào thời gian đó, đã xoay bánh xe pháp luân hữu thượng, có chấp nhận là chưa liễu nghĩa, là nơi chốn đầy đủ các tranh luận.

Đức Thế Tôn, xưa kia trong thời giáo thứ hai, chỉ vì người phát thu hướng tu Đại thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay tĩnh lặng, tự tánh Niết-bàn, dùng tướng ẩn mật xoay bánh xe chánh pháp, dù rất kỳ lạ, rất là ít có, mà đã xoay bánh xe pháp ở vào thời gian đó, cũng là hữu thượng, có đối tượng chấp nhận, cũng chưa liễu nghĩa, là nơi chốn đầy đủ của các tranh luận.

Trong thời giáo thứ ba hiện nay, Đức Thế Tôn đã khắp vì người phát tâm thú hướng tất cả thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, vô sinh, vô diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn, không có tánh tự tánh, dùng tướng liễu sáng tỏ, xoay bánh xe pháp chân chánh.

Thời giáo thứ nhất rất kỳ là, rất là ít có, đến nay, Đức Thế Tôn đã xoay bánh xe pháp Vô thượng, không chấp nhận là chân liễu nghĩa, không phải nơi chốn dừng chân của các tranh luận.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh rằng: "Thắng Nghĩa Sinh! Nếu người thiện nam, hoặc thiện nữ, đối với các kinh không liễu nghĩa, nghe xong, tin, hiểu, viết chép, gìn giữ, cúng dường, truyền bá, thọ tụng, ôn tập, tư duy đúng như lý, dùng tướng tu kia, phát khởi gia hạnh, so sánh với ngôn giáo liễu nghĩa mà Phật đã nói, nghe xong, tin, hiểu, cho đến nói rộng, dùng tướng tu kia phát khởi, gia hạnh, công đức đã nhóm họp, trăm phần không bằng một, cho đến Ổ-ba-ni-sát-đàm phần cũng không bằng một, vì phước đã sinh này khó có thể dùng thí dụ để biết.

Nay, ta nói lược, như đất dính trên móng tay so với đất dưới mặt đất; hoặc như nước đọng trong dấu chân bò, đem so với nước trong bốn biển cả, trăm phần không bằng một, cho đến Ổ-ba-ni-sát-đàm phần, cũng không bằng một.

Khi Phật nói kinh này, có sáu trăm ngàn (600.000) chúng sinh phát tâm Bồ-đề; ba trăm ngàn (300.000) Thanh văn xa bỏ trần cảnh, lìa vết nhơ bẩn, được mắt pháp thanh tịnh, một trăm năm mươi ngàn (150.000) Thanh văn hết hẳn các lậu, tâm được giải thoát; bảy mươi lăm ngàn (75.000) Bồ-tát được Vô sinh pháp nhẫn.

Kinh Kim Quang Minh cũng nói ba thời giáo, gọi là chuyển chiếu trì. Kinh Niết-bàn chép: "Đầu tiên, khiến cho hữu tình đều được uống sữa; kế là, bảo đều dứt sữa; sau dạy có người nên uống, có người không nên uống, đồng với nghĩa trong kinh Giải Thâm Mật đã nói.

Trong Du-già Thích, ba thời giáo này có chút khác nhau, về ý nghĩa không có khác nhau. Do đây, mà chứng thành thật, nếu dùng cơ nghi nghiêng lệch, tròn đầy theo thứ lớp, giáo chỉ có ba thời, chẳng phải một, chẳng phải năm.

Từ trên đến đây, đều là trình bày lại văn nay.

Lược thị hiện giáo: Bốn A-cấp-ma v.v... là thời giáo đầu tiên. Các kinh nói "Không" là thời giáo thứ hai. Dùng lời nói ẩn mật để nói chung các pháp không có tự tánh nên kinh Hoa Nghiêm, Thâm Mật, Duy thức Giáo v.v..., là thời giáo thứ ba, dùng lời nói sáng tỏ để nói

giáo đạo trong ba vô tánh là phi “không”, phi “hữu”. Do các phàm phu đã khởi từ vô thỉ, mê chấp có “ngã”, chẳng rõ biết “ngã” không thật có, vì thường đắm chìm trong sông ái, luân hồi trong biển si, nên đầu tiên, Đức Phật nói pháp luân bốn đế, sao cho phàm phu biết được ngã không; chỉ có pháp ấy. Kiều-trần-na v.v... được đạo đầu tiên, ông nghe pháp có chứng “ngã” đều “không”, bèn chấp các pháp là “có” thật, chấp chặt quả tiểu, không cầu địa vị đại. Đức Phật đã vì ông tu dùng phương tiện lại nói pháp “Không”, nhằm phá bỏ chấp “Hữu”. Trong thời giáo tiếp theo, Phật nói Bát-nhã, v.v..., nói tất cả pháp với bản tánh đều “không”. Tu-bồ-đề v.v... hồi tâm thu hướng về đại. Ông nghe ngôn giáo ẩn mật “pháp không”, bèn bác bỏ tánh tướng các pháp đều “không” thì tu tạo mà làm gì, đâu cần phải đoạn, xả. Đức Phật vì phá trừ, chấp này, lại nói thắng nghĩa giáo ba tánh v.v... của Duy thức, sinh ra tin hiểu, v.v... tu học biến kế sở chấp “không”; biết pháp, ngã đều dứt trừ. Cái có của y tha, viên thành, soi rọi chân, tục, cả hai đều tồn tại.

“Không” là chẳng có “cái không có”, cho nên nói “không” “có” là có sở hữu “cái có”, cho nên nói “có”. Nói “có” mà “có”, cũng có thể nói “không”, vì chân, tục của biến kế sở chấp không. Nói “không” mà không có, cũng có thể nói: “có”, vì đương tình, hai thứ ngã, pháp hiện tiền, nên Phật bảo phải dứt trừ đối tượng giải thích chân, tục, gọi là “có”; giải thích ngã, pháp giả dối, chẳng phải “không có”, chẳng phải không là “không có”, đường tình giống như “có”. Vì y cứ vào thể “không có”, nên giải thích giả dối chân, tục, chẳng phải có, chẳng phải không có; chẳng phải gọi vọng tình, vì thế chẳng phải không có; vì ngã, pháp “không”, nên đều là chấp, đều dứt trừ; vì chân tục “có”, nên các lìa chấp đều tồn tại. Do đây nên nói: “Bốn luận chứng mê tình, bốn luận chứng đều sai. Bốn luận chứng ngộ tình, bốn luận chứng đều đúng. Nói cảnh ngã, pháp “không”, để phá chấp ‘có” ban đầu. Nói tâm chân, tục “có”, nhằm đả phá chấp “không” tiếp theo, người kiến chấp nghiêng lệch, đầu tiên, nghe nói “có”, thì tức tâm sảng khoái, đối với “không”, thì khởi sự chê bai. Về sau, nghe nói “không”, cũng lại hợp ý, bèn chê bai “hữu”. Nay, nói giáo Trung đạo: Phi “không”, phi “hữu” ấy là thời giáo thứ ba.

Y cứ vào lý và cơ nghi dần dần vào đạo, nghĩa là đại từ tiểu mà khởi, tức là có các giáo ba thời trước sau, là kinh Giải Thâm Mật nói về Duy thức. Nếu chẳng phải người nhập đạo dần dần, thì đại không do tiểu, tức không có các giáo ba thời trước sau.

Y cứ vào phần nhiều kia, tức lúc mới thành đạo, trong Kinh Hoa

Nghiêm v.v..., nói về duy tâm, phần nhiều đốn, tiệm, không có môn giáo riêng, vì thuận theo đối tượng lợi ích, thích hợp trong một hội, nên Thâm Mật cũng nói có Thanh văn tu tập. Trong kinh Thắng-man cũng nói thân ý sinh v.v... của Nhất thừa. Nhiếp Đại Thừa chép: "Vì người không nhất định, nói Nhất thừa, nên phẩm Phân biệt Công đức trong kinh Pháp Hoa chép: "Khi Phật nói phẩm Như Lai Thọ lượng, đã có tám thế giới chúng sinh nhiều như cát bụi phát tâm bình đẳng."

Các văn như thế v.v... vì trên, dưới chẳng phải một, nên biết phẩm cũng khắp tỏ ngộ ngay. Hoa Nghiêm cũng có người tỏ ngộ dần dần. Nếu y cứ theo Giác Ái, thì quyết định chỉ một thời giáo, không có người tu dần dần, tức trái với Giải Thâm Mật nói có ba thời. Nếu dựa vào Lưu Cầu, thì nhất định sẽ có năm thời giáo theo thứ lớp trước sau. Lại nữa, không có văn nào nói, nhưng trái với ba thời, nay đều không y cứ. Nếu y cứ vào cơ khí của chúng sinh và lý, thì có thể có giáo tiệm, đốn, nhưng về lý thì đồng với thuyết xưa. Nếu không y cứ vào cơ nghi, thì về lý, phán quyết nhất định một kinh là đốn, là tiệm. Thời giáo thêm, bớt: Vì đốn, tiệm không thành, nên Duy thức nói: "Chỉ ta đối với phàm ngu, không chỉ bày, giảng nói, chẳng phải vì ngăn chận không nhất định và tánh nhất định, đây là dựa vào chứng quả. Nếu cho rằng người, trời có bốn thời giáo, thì người Nhị thừa kia, dùng phương tiện pháp học là vì sơ học kia, nên lược bỏ không nói. Nay, y theo sự truyền trao của sư, lược trình bày sự khác nhau về lợi của thời giáo xưa, nay, những người có trí kia, mặc tình lấy bỏ.

Giải thích tông thứ ba đều khác: nói về Tông: Chủ nghĩa tôn sùng, Thánh giáo được sùng trọng, được tôn kính, được chủ pháp, gọi là Tông. Lại, như ngoại đạo, nội đạo, Tiểu thừa, Đại thừa, sùng kính, tôn trọng, chủ pháp, thảy đều có khác, nói là tông riêng. Tuy nhiên, các Đại đức xưa gồm lập bốn tông:

1/ Tông lập tánh: là Tạp Tâm, v.v...

2/ Tông phá tánh: là Thành thật, v.v...

3/ Tông phá tướng: là Trung, bách, v.v...

4/ Tông hiển thật: là Niết-bàn, v.v...

Nay, không phải như vậy, trong đó được chia làm hai: Đầu tiên, là trình bày tông khác; sau liệt kê tự chủ.

Trong phẩn bày ra tông khác, lại chia làm hai: Đầu tiên là bày ngoại đạo; sau là bày Tiểu thừa.

Bày ra ngoại đạo: Ngoại đạo dù có chín mươi lăm thứ, nhưng đại ý không ngoài mười sáu dị luận, rộng như Du-già quyển sáu, bảy, Hiển

Dương quyển chín, mười chép: “Luận kia đều nói: “Chấp trong nhân có quả, hiểu rõ có khứ, lai, đời trước, ta thường tạo ra hai tự tại nhân, pháp... biên, vô biên, rối loạn, thấy không có nhân, đoạn, “không”, chấp vượt hơn, thanh tịnh, tốt lành, gọi là mười sáu Dị luận.

1. Tông trong nhân có quả: Nghĩa là lối chấp của hai chúng ngoại đạo. Tánh quả thường có trong nhân của các pháp, như cây lúa lấy hạt lúa làm nhân. Khi muốn tìm cây lúa, chỉ cần gieo hạt lúa, thì cây lúa chắc chắn mọc từ hạt lúa, không mọc từ lúa mì, nên biết trong nhân hạt lúa trước kia đã có tánh cây lúa.

Nếu không như vậy, thì lẽ ra tất cả từ tất cả pháp.

2. Tông từ duyên hiển rõ: Tức là Tăng-khư và phái Thanh luận.

Sư Tăng-khư chấp: “Thể của Tất cả pháp, tự tánh vốn có, từ mọi duyên rõ ràng, chẳng phải do duyên sinh”.

- “Nếu chẳng phải do duyên làm sáng tỏ quả, thì trước kia là có. Lại từ nhân sinh, không hợp với đạo lý.”

Phái Thinh luận nói: “Thể của tiếng là thường, mà tướng vốn có, vô sinh, vô diệt, nhưng do thường thường tuyên nói rõ ràng.”

3. Tông đến đi là thật có: Nghĩa là ngoại đạo Thắng luận và ngoại đạo chấp thời gian, v.v... cũng tạo ra chấp này, có đời khứ, lai, cũng như hiện tại có thật, chẳng phải giả, chung cho Tiểu thừa. Nay, chấp lấy ngoại đạo.

4. Tông chấp ngã thật có. Nghĩa là tất cả ngoại đạo, như thú chủ, v.v... đều tạo ra lối chấp này: “Có ngã, có Tát-đỏa, có mạng, có người sinh, v.v...”.

Do khởi năm giác nên biết có ngã. Nghĩa là khi thấy sắc thì Tát-đỏa giác, v.v...

5. Tông các pháp đều thường: Nghĩa là chấp Y-Sư-Ca, ta và thế gian đều là thường trụ, tức chấp hoàn toàn thường; một phần thường v.v... chấp cực vi thường, cũng thuộc về chấp này.

6. Tông các nhân đã gây ra đời trước. Nghĩa là lìa trói buộc người thân, cũng nói rằng, ngoại đạo không có hổ thẹn. Nghĩa là nỗi khổ hiện đang cảm chịu, đều do đời trước đã gây ra, làm nhân. Nếu hiện đang tinh tấn, ấy là mửa ra nghiệp cũ. Vì bị hại không gây nhân. Như thế, về sau, không còn hữu lậu.

7. Tông Tự tại đẳng nhân: Nghĩa là nhân không bình đẳng, là chấp tùy thuộc việc tự tại kia, tức lấy làm danh, như Mạc-hê-y-thấp-phạt-la v.v... chấp các pháp đều do trời Đại tự tại biến hóa; hoặc trượng phu biến hóa; hoặc Đại phạm biến hóa; hoặc thời, phương, ‘không”, ngã,

v.v... làm nhân.

8. Tông hại vì chánh pháp. Nghĩa là kiếp cạnh tranh khởi lên, các Bà-la-môn vì muốn ăn thịt, nên khởi chấp này giả dối: "Nếu vì cúng tế, chú thuật làm ưu tiên, hại các sinh mạng, hay thờ cúng bị hại, hoặc bạn giúp đỡ, đều được sinh lên cõi trời.

9. Tông biên, vô biên v.v... là ngoại đạo biên, vô biên tĩnh lự của thế gian, trụ vào tưởng hữu biên, vô biên, chấp hữu biên, vô biên của thế gian, đều có, không đều có v.v...

10. Tông không chết, rối loạn: là ngoại đạo không chết, không có rối loạn.

11. Tông các pháp vô nhân: là ngoại đạo chấp không có nhân, ta và thế gian không có nhân mà khởi.

12. Tông bảy sự đoạn diệt: là ngoại đạo chấp đoạn diệt, có bảy sự đoạn diệt.

13. Tông nhân, quả đều không: Các ngoại đạo tà kiến chấp không có yêu thương, nuôi nấng, v.v... thấy người thực hành việc lành, lại sinh vào cõi ác. nhận thấy kẻ làm điều ác, lại được sinh lên cõi lành, bèn cho là không. Hoặc bác bỏ chung, tất cả đều không.

14. Tông chấp giả dối trội hơn hết. Nghĩa là kiếp đấu tranh, các Bà-la-môn chấp. Bà-la-môn là giống trội hơn hết, con của Phạm vương, được sinh ra từ bụng, miệng, hạt giống khác là thua kém, chẳng phải con của Phạm vương.

15. Tông vọng chấp thanh tịnh. Nghĩa là ngoại đạo Niết-bàn hiện pháp và ngoại đạo trong sạch, như nước v.v... Nghĩa là đối với năm dục mầu nhiệm của các vị trời, vướng mắc vững chắc thọ dụng gọi là được hiện pháp Niết-bàn, cho đến nói rộng. Giữ giới bò, chó, v.v... cũng giống như thế.

16. Tông vọng chấp tốt lành: Nghĩa là ngoại đạo xem lịch, bói toán. Nếu mặt trời, mặt trăng xâm thực mỏng, thì các vì sao sẽ mất độ, v.v... Nếu tùy thuộc mặt trời, mặt trăng, thì mọi đối tượng mong muốn đều thành, nên siêng năng cúng dường mặt trời, mặt trăng, các vì sao v.v..., cho đến nói rộng, như luận kia đã nói.

Từ trên đến đây, thứ nhất, là trình bày ngoại đạo. Trình bày về Tiểu thừa: Tiểu thừa dù có hai mươi bộ chấp. Kết thúc chung làm tông, không hơn mười một.

Từ xưa đến nay, tương truyền mười tám bộ, thật là sai lầm, vì y cứ vào bộ mà Pháp sư Chân Đế xưa đã phiên dịch, thành mười chín. Đại chúng chia ra bảy, có tám. Đại chúng và bổn, lẽ ra thành chín bộ, tức là

thoát Tây Sơn trụ bộ. Thượng tọa bộ chia mười một và bổn Thượng tọa cũng ở trong đó.

Trong quyển hạ kinh Văn-thù Vấn, nói thành hai mươi bộ, nhưng có chút khác nhau. Kệ kinh kia nói: "Ma-ha Tăng-kỳ bộ chia ra có bảy, thể Tỳ-lý mười một, đây gọi là hai mươi bộ: Mười tám và bổn hai, đều phát ra từ Đại thừa, chẳng có phải, cũng không có quấy. Ta nói vị lai khởi, dù nói hai mươi vừa đồng với Luân tông mà đối tượng chia ra thêm, bớt có khác với luận thuyết của Luân tông. Trong Đại chúng bộ chia ra tám bộ và bổn có chín:

1/ Đại chúng.
2/ Nhất thuyết.
3/ Thuyết xuất thế.
4/ Kê dẫn.
5/ Đa văn.
6/ Thuyết giả.
7/ Chế đa sơn.
8/ Tây sơn trụ.
9/ Bắc sơn trụ.

- Trong Thượng tọa bộ chia ra mười bộ và bổn mười một:

1/ Thuyết Nhất thiết hữu.
2/ Tuyết chuyển, cũng gọi là Thượng tọa.
3/ Độc tử.
4/ Pháp thượng.
5/ Hiền vị.
6/ Chánh lượng.
7/ Mật lâm sơn.
8/ Hóa địa.
9/ Pháp tạng.
10/ Ẩm quang.
11/ Kinh Lượng Bộ.

Cho nên, hợp thành hai mươi bộ. Nhưng trong Đại Chúng bộ của Kinh Văn-thù Vấn và bổn có tám. Thượng tọa và bổn mới có mười hai, nên biết đều là sự nhận lầm của nhà phiên dịch. Nay y cứ vào thuyết của luận Tông Luân mới dịch, kết thúc chung hai mươi thành mười một loại:

1. Đại chúng bộ, Nhất Thuyết bộ, Thuyết xuất thế bộ, Kê dẫn bộ, tông của bốn bộ, nói tất cả Như Lai không có pháp hữu lậu. Lượng tuổi thọ của thân Phật đều không có bờ mé, thân năm thức như nhãn thức,

v.v... có nhiễm, có lìa nhiễm ở cõi Sắc, Vô sắc có đủ thân sáu thức. Năm thứ sắc căn lấy nhục đoàn làm thể. Vô vi có chín. Đời quá khứ vị lai không có. Một sát-na tâm rõ biết tất cả pháp. Đạo và phiền não, chấp nhận đều cùng hiện tiền, nghĩa đại như thế.

2. Tông của bộ Đa văn nói: "Năm âm của Phật là giáo xuất thế, âm khác, tức thế gian: 1/ Vô thường; 2/ Khổ; 3/ Không; 4/ Vô ngã; 5/ Niết-bàn vắng lặng. Về nghĩa khác phần nhiều đồng với Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

3. Tông của Thuyết giả bộ, nói: "Khổ chẳng phải uẩn (chứa nhóm), mười hai xứ chẳng phải chân thật. Do vì phước nên được Thánh đạo, đạo không thể tu; nghĩa khác, phần nhiều đồng với lối chấp của Đại Chúng bộ.

4. Chế-Đa Sơn bộ, Tây Sơn trụ bộ, Bắc Sơn trụ bộ. Tông của ba bộ này nói: "Tất cả Bồ-tát không thoát khỏi cõi ác, cúng dường tháp, miếu, không được quả báo lớn. Các nghĩa khác phần nhiều đồng với thuyết của Đại chúng bộ".

5. Tông Thuyết Nhất thiết hữu bộ: cho là tất cả có hai:

1/ Pháp hữu.

2/ Thời hữu.

Nghĩa là tâm, tâm sở, sắc bất tương ưng và ba vô vi, là pháp Nhất thiết, khứ, lai, hiện tại, là tất cả thời gian. Các "hữu" này, đều thuộc về hai thứ: 1/ danh, 2/ sắc.

6. Tông Tuyết Sơn bộ nói: Nghĩa là các Bồ-tát cũng là phàm phu. Bồ-tát nhập vào thai không khởi tham ái, không có ngoại đạo nào được năm thông, không có phạm hạnh trụ trong cõi trời.

7. Độc Tử bộ, Pháp Thượng bộ, Hiền vị bộ, Chánh Lượng bộ; Mật Lâm Sơn bộ, hợp với tông của năm bộ nói: "Bổ-đặc-già-la chẳng phải tức uẩn, lìa uẩn; Năm thức không có nhiễm, cũng chẳng phải lìa nhiễm, nhập chánh tánh ly sinh. Trong khoảng mười hai tâm, gọi là hạnh, hướng; tâm thứ mười ba gọi là trụ quả."

8. Tông Hóa địa bộ nói: "Đời khứ, lai không có; hiện tại, vô vi có. Bốn Thánh đế, quán một thời điểm, nhất định không có trung hữu, cũng có giới hạn Bổ-đặc-già-la hàng đầu, có chánh kiến thế gian, không có tín căn thế gian, không có tĩnh lự xuất thế, không có tầm vô lậu, thiện chẳng có nhân."

Dự lưu có lui sụt, vô vi có chín:

9. Tông Pháp Tạng bộ nói: "Phật thuộc về tăng, Phật và giải thoát của Nhị thừa dù là một, nhưng Thánh đạo có khác. Không có ngoại đạo

nào có được năm thông. Thân A-la-hán đều là vô lậu; các nghĩa khác đa số đồng với lối chấp của Đại chúng bộ.”

10. Tông của Ẩm quang bộ nói: “Nếu pháp đã đoạn, đã biết khắp, tức không có, chưa đoạn, chưa biết khắp tức là “có”; quả nghiệp đã thành thục tức là “không”, chưa thành thục tức là “có”. Các pháp Hữu học có quả dị thục, các nghĩa khác phần nhiều đồng với thuyết của bộ Pháp Tạng.

11. Tông của Kinh lượng bộ nói: “Có Bổ-đặc-già-la thắng nghĩa, trong vị phàm phu, cũng có Thánh pháp, có căn bên uẩn; có uẩn của một vị.

Uẩn của một vị: Tức ý thức nhó nhiệm, các chấp khác, phần nhiều đồng với thuyết Nhất thiết hữu bộ.

Đối tượng đã trình bày trong đây, là lược tiêu biểu chỉ yếu của tông; trình bày rộng tông, nghĩa là như sự biện luận của Luận tông.

Từ trên đến đây, đều là trình bày về tông khác.

Nêu ra trong tự chủ, lại chia làm hai: Đầu tiên, là nêu chủ biên, sau, là chủ trong nêu ra.

Nêu ra chủ biên, nghĩa là Thanh Biện, v.v... là bạn giúp Long Mãnh ý kinh Bát-nhã nói: “Các pháp “không”, dù tất cả pháp đều không thể nói, nhưng vì tánh “không”, nên không thể nói là “không” là “hữu”, cho đến hai pháp hữu vi, hai pháp vô vi”. Y cứ vào thể thắng nghĩa đế dù là “không”, nhưng vì thế tục có thể có, nên nói là tụng nói:

“Chân tánh hữu vi “không”
Vì duyên sinh nên huyễn
Vô vi chẳng có thật,
Không khởi như không hoa.”

Cho đến không lập ba tánh Duy thức. Đây là do trong thắng nghĩa đế đã nói, đều chỉ “không”, nên gọi là chủ biên. Chủ trong nêu ra: nghĩa là Thiên thân v.v... theo hầu Từ thị.

Kinh Thâm Mật v.v... y cứ vào chân đế, tục đế, để nói tất cả pháp “hữu”, “không”, “bất không”, lý thế tục đế; Biến kế sở chấp, tình có, lý không, hữu vi, vô vi, lý có, tình không. Trong thắng nghĩa đế, dù là thể của tất cả pháp, nhưng hoặc có, hoặc không, do lời nói bất cập phi “không”, phi “hữu”, vì chẳng phải do “thể” “không”, mà gọi là “không thể nói”. Thành Duy Thức chép: “Trong Thắng nghĩa đế, vì tâm, ngôn dứt bặt, nên phi không, phi hữu, vì gởi vào lời nói của người giải thích, nên dẫn bài tụng mà Bồ-tát Từ Thị đã nói:

“Phân biệt luống dối có

Hai pháp này đều không
Trong đây, chỉ "hữu", "không"
Vì kia cũng có pháp,
Chẳng "không", chẳng "bất không"
Vì "có" và "không" "có"
Đây khế hợp Trung đạo."

Đây là kiến lập ba tánh Duy thức; cảnh ngã, pháp "không", thức chân, tục "hữu", nghĩa Trung đạo: Phi không, phi hữu lập, tức do đã nói về nghĩa trung đạo của tất cả pháp phi không, phi hữu, dùng làm tông. Như chương riêng có nói.

Trong đây, lược bày tông của bạn tranh cãi, bạn ấy do bộ mình của các giáo đã nói về pháp tướng riêng, dùng làm tông, nghĩa là thuộc về đối tượng giải thích của pháp tướng, như hiển bày chỗ riêng lẻ.

Thể tánh thứ tư khác nhau, lại chia làm hai: Đầu tiên, là nêu rõ chỗ chấp khác, sau, là biểu dương sáng tỏ Đại thừa.

Trong nêu rõ chấp khác, lại chia làm hai: Đầu tiên, nêu rõ ngoại đạo, sau nêu rõ Tiểu thừa.

Về nêu rõ ngoại đạo: Đại loại, ngoại đạo có riêng sáu thứ chấp:

1/ Số luận.

2/ Thắng luận.

3/ Minh luận.

4/ Thinh hiển luận.

5/ Thinh sinh luận.

6/ Thuận thế luận.

Số luận, thể của giáo, nói rõ có hai thứ: Y cứ vào thể của giáo pháp căn bản, tực tự tánh ba đức làm thể, dựa vào giáo pháp cuối. Tiếng trong năm duy lượng là thể của giáo, gốc chỉ là thường, ngọn là vô thường, nhưng sự chuyển biến này chẳng phải bị diệt hoại, vì khi hoại diệt tức là quy gốc, nên Thắng luận sư kia đã dùng âm thanh trong các đức làm thể của giáo, vô thường không có ngăn ngại.

Phái Minh luận kia: Bà-la-môn v.v... chấp tiếng của luận Phệ-đà chỉ là tự tướng, không chấp lấy tánh của tiếng, vì chẳng phải chủ thể giải thích, nên tiếng, chủ thể giải thích kia, giải thích, đối với nghĩa đối tượng giải thích của Minh luận, giáo này là thường, vì đối tượng giải thích cố định. Tất cả giáo khác đều nói là âm thanh vô thường, dùng làm thể của giáo. Không nói Thinh luận có danh riêng... vì nói danh v.v... tức là vì tiếng, nên phái Thinh hiển luận cho rằng, "thể" của tiếng vốn có, chờ đợi duyên làm tỏ rõ tiếng, thể tánh là thường trụ.

Chấp này có hai:

1) Tùy theo mỗi vật, đều có một chủ thể giải thích tiếng là thường, cũng như phi trạch diệt, được phát âm do tầm, tứ, v.v... là chứng minh âm thanh là vô thường. Nay, dùng đa số tiếng là thường làm thể.

2) Đối bởi tất cả pháp, chỉ có chung một công năng giải thích tiếng là thường, cũng như chân như. Do tầm, tứ v.v... đã phát ra âm rõ ràng. Âm thanh này là vô thường. Nay, chỉ lấy một âm thanh là thường làm thể. Âm vang v.v... kia chỉ là duyên làm rõ, chẳng phải thể của công năng giải thích. Trong chấp này đều có hai thứ:

1/ Chấp toàn phần: Các âm thanh trong ngoài đều là thường trụ.

2/ Chấp một phần: Tiếng trong là thường, tiếng ngoài là vô thường.

Vì chẳng phải chủ thể giải thích, nên cũng như tiếng vang, nên buộc chung làm bốn: Chấp một, chấp nhiều đều chung cho cả trong, ngoài.

Thinh Hiển Thanh sinh đầu có bốn thứ, "Tiếng vốn "không", đợi duyên sinh ra tiếng, sinh xong là thường trụ, do âm hưởng v.v... đã phát sinh".

- Chấp này có hai:

1/ Chấp thể nhiều, giống như phi trạch diệt.

2/ Chấp thể một, giống như chân như.

Âm vang sinh, "duyên" với pháp vô thường của thể. Nay, lấy mới sinh ra âm thanh thường làm thể, vì công năng giải thích, nên tiếng vang chẳng phải công năng giải thích. Chấp này đều có hai:

1/ Chấp toàn phần

2/ Chấp một phần.

So sánh với trước, nên biết. Tóm thâu lại thành bốn: Chấp một, chấp nhiều, đều chung cho cả trong, ngoài. Thanh Hiển, Thanh sinh, đều có bốn thứ. Ngoại đạo Thuận Thế cho rằng, tất cả đều là bốn đại, dùng bốn đại làm thể, hợp với Thắng luận, Số luận và Minh luận thinh, gồm có mười hai thể giáo của ngoại đạo.

Nêu bày Tiểu thừa, đại loại giáo thể của Tiểu thừa có sáu:

1/ Đại chúng bộ...

2/ Nhất thuyết bộ.

3/ Đa văn bộ.

4/ Thuyết giả bộ.

5/ Thuyết Nhất thiết hữu bộ.

6/ Kinh lượng bộ.

Đại thừa bộ, Thuyết Xuất thế bộ, Kê dẫn bộ, cả ba bộ đồng nói: "Tất cả pháp của Phật đều là vô lậu, đều là xuất thế, lời Phật đã nói ra đều đúng như nghĩa, tất cả ngữ đều xoay bánh xe pháp. Tất cả thời giáo của Phật, không nói danh v.v..., vì thường ở trong định, nhưng các hữu tình cho rằng, nói, danh v.v..., tức là không có nghĩa tư duy thành việc của mình, vì thế vô lậu của lời Phật kia là âm thanh thật có, danh, cú v.v... là giáo thể của Phật."

Nhất Thuyết bộ nói: "Thể của tất cả pháp chẳng có thật, chỉ là giả danh. Nay, nhận lấy danh v.v... tiếng giả vô lậu dùng làm giáo thể".

Đa Văn bộ nói: "Năm ấm của Như Lai là giáo xuất thế:

1/ Vô thường.

2/ Khổ.

3/ Không.

4/ Vô ngã.

5/ Niết-bàn vắng lặng.

Do năm thứ âm thanh này, quyết định có công năng dẫn dắt ra khỏi; âm thanh khác của Như Lai là giáo thế gian, đều khởi chung với năm âm, cũng là xuất thế. Dù cho dẫn dắt xuất thế, nhưng không tương ưng với năm, vì không quyết định, nên chẳng phải ngôn âm, luận thuyết, giáo xuất thế. Vì âm tức âm thinh, nên chỉ lấy âm thanh, không nói danh v.v... Vì thế, nên các giáo của chư Phật, dùng chung tiếng hữu lậu, vô lậu mà làm thể của giáo mình, vì năm âm của Phật là vô lậu.

Thuyết Giả bộ, là âm thanh, danh, cú v.v... Nếu ở xứ, v.v... thì thể chung chẳng phải có thật, do nói y, duyên, vì có chứa nhóm. Nếu tiếng v.v... ở uẩn thì ấy là thật. Dù có chứa nhóm, nhưng không nói y, duyên, vì do danh uẩn, âm thanh, danh, cú v.v... đã đi suốt qua uẩn..., nên chung cho giả, thật, hữu lậu, vô lậu, dùng làm thể của giáo.

Thuyết Nhất Thiết hữu bộ nói: "Thể của giáo, có thuyết nói: "Chỉ dùng ba thứ danh, cú, văn mà làm giáo thể, vì có giải thích"."

Có thuyết nói: "Chỉ dùng tiếng tốt làm thể, vì Phật đã siêng cầu trong ba vô số kiếp, vì danh v.v... vô ký, nên không nhận lấy chúng."

Nhà phê bình luận rằng: "Nhận lấy chỉ có âm thanh thiện hữu lậu, dùng làm giáo thể, vì siêng cầu khởi."

Kinh Lượng Bộ nói: "Thể của tiếng giả, như danh v.v... là có thật, mặc dù thể giáo kia không lập bất tương ưng hành, nhưng vẫn không nhận lấy tiếng, vì không có giải thích, nên nhận lấy chủ thể giải thích cong vạy, quanh co, giả trên tiếng hữu lậu, dùng làm thể tánh, nhưng xứ tiếng gồm thâu ở trước, huân tập ở sau, lần lượt tu tập, vì không có

quá khứ, vị lai.

Như thế, hợp thuyết Tiểu thừa có sáu, gồm là bày ra thứ nhất là chấp khác.

Trong hiển bày Đại thừa, lại chia làm hai: Đầu tiên, là chỉ rõ thể biên; sau là biểu dương sáng tỏ Trung đạo.

Chỉ rõ thể biên: Long Mãnh, Thanh Biện đều nói rằng: "Tất cả các pháp vô tướng trong thắng nghĩa đế đều là "không", giáo nào? Lấy gì làm thể?"

- "Trong thế tục đế có thể cũng nói câu, ngôn, chương, luận, tiếng là thể của giáo. Tiếng Phạm nói: "Bát-đà, Hán dịch là dấu vết, là câu của khi xưa, câu có hai thứ:

1/ Câu đầy đủ của pháp nhóm họp.

2/ Câu tròn khắp của nghĩa rõ ràng.

Như nói: "Chẳng sinh, cũng chẳng diệt, chẳng đến, cũng chẳng hông đi; chẳng một cũng chẳng khác, chẳng thường cũng chẳng đoạn. Mỗi câu nghĩa này dù chưa tròn, nhưng cũng gọi là câu, vì pháp đầy đủ, nên danh mà Trung đạo trong đây đã nói tiếng Phạm là: "Phược-ca, Hán dịch là "ngôn". Lúc này, là câu mà Trung đạo nói, vì nghĩa tròn khắp"."

Tiếng Phạm là: "Bát-thích-ca-la, Hán dịch là Chương, Chương là chương đoạn. Một chương, một đoạn, để nói các nghĩa. Không có đối tượng gánh vác này". Tiếng Phạm là: "Xa-tát-trở-la, Hán dịch là luận. Tổng khắp một bộ, lập làm tên luận".

Bốn thứ này là chủ thể giải thích tiếng làm thể của giáo. Đây là so sánh đèn Bát-nhã để giải thích thuyết đã nói. Lại, nên xét văn của luận Trí Độ kia.

Biểu thị rõ Trung đạo: Luận Du-già gồm thâu quyển 81 của phần quyết trạch, nói thể của kinh có hai:

1/ Văn

2/ Nghĩa.

Văn là đối tượng nương tựa; nghĩa, là chủ thể nương tựa. Do văn, chủ thể giải thích, nên nghĩa được rõ ràng. Trong văn, chủ thể giải thích lại chia làm hai:

1. Luận sư Long Quân, Bồ-tát Vô Tánh và một sư luận Phật địa đã nói. Vả lại, Vô Tánh nói: "Trong đây, tức là tùy thuộc vào tám thời giáo. Người nghe nói ngay thẳng, chẳng ngay thẳng trong thức, dùng sự tụ tập biểu hiện rõ làm thể tánh. Ý này là nhận lấy sự thuận theo thế tục để giảng nói tám thời suốt ngày đêm. Khi nói về tám hội kinh

Hoa Nghiêm, giải thích các pháp, lúc tám lần chuyên vận tiếng, người nghe pháp, nghe tiếng v.v... do thức biến chuyển, nói thẳng chẳng phải thẳng, dùng làm thể của giáo."

Luận Phật Địa chép: "Nghĩa là với sức duyên theo bổn nguyện của Đức Phật từ bi, người có thể nghe giáo kia, nghĩa văn trong ý thức mình tương sinh, giống với thuyết Như Lai đã nói. Ý này, tức là do bổn nguyên của Phật làm duyên tăng thượng, khiến cho người nghe, nhận thức có tướng nghĩa văn. Tướng nghĩa văn này mặc dù tự nương tựa gần gũi với năng lực gốc lành khởi, nhưng y cứ vào bổn duyên, mà gọi là Phật nói. Thật ra, vì Đức Phật không có nói, nên Vô Tánh nói rằng: "Nếu như vậy, thì làm sao Bồ-tát có thể nói là sánh ví tăng thượng kia, nên tạo ra thuyết này: Ví dụ như vì năng lực tăng thượng của trời, v.v... nên khiến cho trong mộng được biện luận, chú thuận.

Nếu lìa thức thì làm sao Phật nói?"

- "Đây là y cứ vào bổn duyên, Phật không nói pháp, tức là không có nghĩa văn, chỉ có bi, trí đại định vô lậu. Nếu dựa vào người nghe, do tự thức biến, tâm hữu lậu thể hiện tức giống với danh, cú, văn; Tiếng vô lậu, dùng làm thể giáo; tâm vô lậu thể hiện, tức lấy nghĩa văn vô lậu chân thật làm thể. Đây tức là Như Lai thật sự không nói pháp, nên ở Đại Bát-nhã quyển 425, kinh Văn-thù Vấn, kinh Niết-bàn v.v... đều nói rằng: "Từ khi thành đạo đến nay, ta không nói một chữ, ông cũng không nghe."

Thập Địa cũng nói: "Vì ba cõi Duy thức, cho nên biết giáo thể duy tâm đã biến nghĩa văn thành tánh, khéo thuận với Khế kinh, chẳng trái với Duy thức".

- Hỏi: "Vì sao Phật bảo tức có bổn Phật, nay, nói pháp bảo tức duy tâm biến hiện?"

- Đáp: "Giáo pháp nói suông chỉ nói tự tâm; vì chẳng phải hý luận khác, nên nhận lấy bản chất, vì lý, hạnh, quả, pháp đồng với Phật bảo."

Kinh Vô Cấu Xưng chép: "Pháp chẳng phải thấy, nghe, hay biết. Nếu vận hành thấy, nghe, hay biết, thì tức là thấy, nghe, hay, biết, chẳng phải cầu pháp", cho nên duy tâm biến hiện.

- Hỏi: "Nếu lấy nghĩa của Phật nói, thì có thể như thế. Nếu người nghe, tâm đã biến thành giáo, nghiên cứu chín chắn, về lý, thật khó. Quá khứ, vị lai đã chẳng phải thật có, chẳng phải pháp hữu vi sinh rồi bèn trụ, thì làm sao nhóm họp sự hiểu biết sinh trên thức được?"

- Đáp: "Vô Tánh giải thích: "Tùy theo rơi vào tám thời giáo, người

nghe trên thuyết chẳng phải nói thẳng, thể hiện rõ ràng, dùng làm thể tánh, nghĩa là trong tám thời, trên thức người nghe, có hai thứ ngôn thuyết: Ngay thẳng, và không ngay thẳng, được nhóm họp, biểu hiện rõ ràng.”

Du-già nói: “Tâm lược có năm thứ:

1/ Suất nhĩ

2/ Tìm cầu

3/ Quyết định

4/ Nhiễm, tịnh

5/ Đẳng lưu.

Như chương Ngũ tâm, tự sẽ giải thích rộng hơn. Như Thánh giáo nói: “Các hành vô thường, pháp có khởi, tận, như nói: “Các chữ: tâm suất nhĩ rồi, tất nhiên khởi tìm cầu nối tiếp sơ tâm khởi. Mặc dù nhiều sát-na, nhưng hạnh, giải chỉ một, gọi chung là tìm cầu, vì biết chưa quyết định các đối tượng gọi”. Như luận Du-già quyển ba nói: “Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, vì từ vô gián này, tất nhiên ý sinh”.”

Lại nữa, nói thời điểm vận hành, do huân tập ở trước, liên đới hiểu biết sinh, có ba tâm biểu hiện, nghĩa là suất nhĩ, cũng tìm cầu và quyết định sau. Quyết định biết các điều kiện: tất cả hành, nên Du-già nói: “Tìm cầu vô gián, nếu không tán loạn, thì tâm chắc chắn sinh; nếu khi tán loạn sinh, thì không có định. Dù biết tự tánh, nhưng chưa biết nghĩa, vì giúp cho biết rõ”.”

Lại nữa, nói không có chữ, trong thời gian này, có ba tâm trước, ở trên không có chữ, chỉ có hai tâm kia, là suất nhĩ, và tìm cầu. Chưa quyết định biết, chẳng có cái “không có”, tức từ sau quyết định, liền khởi tìm cầu. Luận chỉ nói quyết định suất nhĩ tìm cầu, quyết định vô gián sinh.

Tìm cầu xong, về sau, vì thừa nhận sự tán loạn. Lại nói: “Lúc thường, năm tâm đều đủ, nghĩa ấy rất dễ hiểu, do sức chữ trước, lần lượt huân tập nối nhau với chữ sau sinh. Vào thời gian sau cuối, mới có thể hiểu nghĩa, tâm nhiễm, tịnh v.v... vì mới được chuyển vận, nên dù không có quá khứ, vị lai mà thể giáo cũng vẫn thành. Nếu vừa hiểu đều có “suất nhĩ”, thì trên bốn chữ đều quyết định có hai tâm là suất nhĩ, và tìm cầu, tức ở sau cuối, có mười hai tâm, nhóm họp cùng một lúc.

Vì thứ nhất có hai, thứ hai có ba, thứ ba có hai, thứ tư có năm, nên thành mười hai. Đã ở chữ đầu tiên có suất nhĩ, tìm cầu; ở chữ thứ hai, mới sinh quyết định và trước là ba. Trong chữ thứ ba, liền khởi tìm cầu và trước là bốn. Thời gian chữ thứ tư, chỉ mới quyết định ba tâm: Quyết

định, nhiễm tịnh, và đẳng lưu mà khởi, gồm có bảy tâm, nhóm họp cùng một thời gian.

Vì như thế, mới gọi là đầy đủ năm tâm, nên giáo Duy thức, lý thể của nó thành.

Xét về sớ thứ nhất của đối pháp, nên đầy đủ rộng khắp.

2. Hộ pháp, Thắng tử, Thân quang v.v... nói: "Phẩm biện luận về thể xuất, gồm có bốn lớp:

1) Nhiếp tướng quy thể tánh, tức tất cả pháp, vì đều là tánh cho nên, nên phần lý thú của kinh Đại Bát-nhã chép: "Tất cả hữu tình đều là Như Lai tạng".

Kinh Thắng-man chép: "Nói về người sinh tử là Như Lai Tạng". Kinh Vô Cấu Xứng chép: "Tất cả chúng sinh đều như, tất cả pháp cũng như, chúng hiền Thánh cũng như, đến cả Di-lặc cũng như."

Các kinh, luận nói như thế chẳng phải một. Tất cả hữu vi, các vô vi..., có pháp thể riêng là tướng của như. Ví dụ như nước biển tùy vào "duyên" gió v.v... kích động thành tướng sóng. Thể của sóng này đâu khác với nước? Tất cả các pháp tùy thuộc bốn duyên hợp thành thể tướng của pháp đó, nhưng chẳng lìa Như. Tánh hạt giống hữu lậu đều như, bản thức cũng giống như thế, nên đều vô ký.

2) Nhiếp cảnh từ thể thức: Tức tất cả pháp đều là Duy thức, kinh Hoa Nghiêm v.v... nói: "Ba cõi duy tâm, tâm sở theo tâm vương, gọi là Duy thức, v.v..."

Chứng thành văn như thế... chẳng phải một.

3) Nhiếp giả theo thể thật, tức các pháp giả tùy thuộc đối tượng nương tựa pháp thật làm thể. Như nói bình v.v... lấy bốn trần làm thể. Các phần vị sắc, tâm bất tương ưng tức dùng phần vị đối tượng nương tựa làm thể.

Luận Đối Pháp chép: "Vì là giả lập trong các sắc, tâm bất tương ưng hành, nên là nói "bất hại" v.v..., tức vô sân v.v...; loại này chẳng phải một. Dụng của bốn tánh, biện luận riêng về thể, vì sắc tâm giả thật đều có chỗ riêng."

Du-già v.v... nói: "Uẩn sắc gồm thâu mười xứ, giới v.v... kia, loại này rất nhiều.

Lại, có bốn lớp:

1/ Chân như

2/ Vô tướng

3/ Duy thức

4/ Nhân duyên

Hai thể, bốn thể này gồm thâu nghĩa pháp khắp, tùy thuộc đối tượng thích hợp của nghĩa pháp, giải thích tất cả pháp. Này, thuận theo nghĩa, ấy là lược bày để nói, ngõ hầu học trò mai sau sẽ được hiểu tường tận mà dễ ngộ nhập."

Hộ pháp v.v... nói: "Thể của các giáo, nghĩa là sức duyên bản nguyện của người nghe, văn nghĩa trong thức Như Lai sinh nhau, nghĩa văn của chủ thể, đối tượng giải thích thật làm thể. Ý của sư này nói: "Bổn nguyện của chúng sinh là mong được nghe Phật nói, nghĩa văn trên thức Như Lai tương sinh; tâm thức của người nghe, tức nghe Phật nói"."

Vì cũng có tướng mạo của nghĩa văn giống hệt như thế, nên kinh Thăng Nhiếp Ba-Diệp Dụ nói: "Phật nhặt lấy lá cây để hỏi A-nan, so với lá rừng kia là nhiều hay ít?" Phật lại bảo Khánh Hỷ: "Ta chưa nói, mà đã có ngần ấy", nên ở đầu các kinh Phật đều dạy để: "Ta nghe như vầy!"

Nhị Thập Duy thức, Thiên Thân nói: "Lần lượt sức tăng thượng, hai thức thành tựu quyết định, nghĩa là vì sự khác nhau thức nối tiếp nhau nên sự khác nhau nối tiếp nhau khác, thức sinh lần lượt làm duyên tăng thượng lẫn nhau".

Cho nên, Thế Tôn thật sự cũng nói pháp.

Nói không nói: Là mật ý nói, vì dứt ngữ ngôn đối với tánh chân như, vì thật ra không có các việc, nên Bát-nhã nói: "Âm thinh tìm ta, không thấy Như Lai, tìm tòi công quy bổn, vẫn nói ứng hóa chẳng phải người nói pháp, vì trong đối tượng chấp, không có nói pháp, nên đối với y tha khởi, ví như người ảo thuật, vì người ảo thuật nói: "Chỉ có giả nói giống như người răng nói, đều không có nói thật". Tướng nghĩa văn trên tâm thức của người nghe, vì về lý "có, không", nghi ngờ, nên thể các giáo vốn vô lậu, dùng nghĩa văn mà Đức Thế Tôn đã nói làm thể. Nếu nhận lấy chủ thể giải thích, thì chỉ tiếng, danh v.v... mà làm thể tánh."

Luận Thập Địa chép: "Người nói, người nghe, đều dùng hai việc mà được rốt ráo:

1/ Âm thanh.

2/ Giỏi về chữ.

Lại, kinh Giải Thâm Mật và luận Du-già quyển 78 nói: "Ở địa thứ chín, dứt trừ hai thứ ngu:

- Ngu đối với vô lượng pháp đã nói, vô lượng danh, cú, tự, Đà-la-ni tự tại.

Luận Thành Duy Thức quyển chín chép: "Vô lượng danh, câu,

chữ, gọi là pháp vô ngại giải.

Pháp đã nói: "Nghĩa" là đối tượng giải thích. Danh, câu, chữ: "Văn", là chủ thể giải thích."

Luận Đối Pháp v.v... chép: "Tiếng do thành dẫn, nghĩa là tiếng do các bậc Thánh nói".

Luận Thành Duy Thức quyển hai chép: "Do cảnh của hai pháp, từ vô ngại giải này có khác nhau: pháp "duyên" theo danh,...; Từ ngữ "duyên" theo tiếng."

Luận Kim Cương Bát-nhã, Thiên Thân nói: "Lại nói: Người vô ký, nghĩa này không hợp lý. Vì sao? Vì pháp của ông là vô ký; mà pháp của ta là ký (ghi nhận). Cho nên, pháp bảo cao quý hơn vô lượng chân báu. Cho nên, phải biết thể giáo thuyên biểu chỉ có thể tiếng, danh,... chỉ là vô lậu, cũng chỉ là thiện. Thể này chung cho y tha và viên thành thật. Từ các duyên khởi, gọi là y tha, thể là vô lậu, có thể chung cho Thành thật."

Luận Phật Địa chép: "Y cứ vào môn tùy chuyển và phái Nhị thừa nói về mười lăm giới, chỉ là danh, cú, văn, thân hữu lậu, chỉ là vô ký. Nay y cứ Đại thừa, nếu chỉ sau Như Lai, được tiếng danh câu văn nói pháp, vô lậu chân thiện, như trước kia đã giải thích nói trong các giáo, nên luận Phật Địa, Thành Duy Thức, nói mười tám giới đều chung cho hữu lậu và vô lậu. Nếu Bồ-tát Thập Địa, Nhị thừa nói pháp, thì tiếng, danh, câu, văn, chỉ là hữu lậu. Nếu người nghe, nghĩa văn do thức biến, hoặc chung cho hữu lậu và vô lậu. Tất cả phàm phu, Nhị thừa, Bồ-tát Thất địa trở xuống sao là hữu lậu được? Người nghe pháp đều chỉ là hữu lậu. Nếu tất cả Nhị thừa, Thất địa trở xuống, sao vô lậu được? Bát địa trở lên, tiếng, danh, câu, văn được biến trên thức, đều chỉ vô lậu, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp của vô lậu nói là giáo. Nhưng đều được kính trọng, đã lấy bản chất, Tam bảo là vô lậu. Nay, thể giáo cũng lấy Phật v.v... bản chất đã nói nhậm vận mà hiện, chẳng phải tiếng là nói suông hữu lậu làm thể.

Nhiếp Đại Thừa chép: "Như trống trời Mạt-ni, không có suy nghĩ thành việc mình, tiếng v.v... làm thể. Đối với người năng nói, vì thể hiện trong thức, nên chẳng trái với Duy thức. Nếu người nghe giáo do thức biến thành thì giáo chỉ dùng ba tánh hữu lậu làm thể, vì đồng với thức tánh, nên y cứ vào thuyết trước đã nói: Trong bốn thể phát ra, nay phát ra thể giáo, lẽ ra cũng có bốn. Y cứ thứ nhất trước gồm thâu tướng về tánh. Giáo tức chân như. Luận Bát-nhã nói: "Ứng hóa chẳng phải chân Phật, cũng chẳng phải người nói pháp, nói pháp không là hai thủ,

vì không có nói tướng ly ngôn, nên biết thể tánh của giáo tức chân như không nhơ, hợp với ngữ."

Đại Thiện Hiện nói: "Tánh văn tự là lìa, không có văn tự, tức là giải thoát. Tướng giải thoát: Tức là các pháp. Lại nói: "Tất cả pháp cũng như". Lại, nói: "Pháp chẳng phải thấy, nghe, hay biết. Nếu thực hành thấy, nghe, hay biết, tức là thấy, nghe, hay, biết, chẳng phải cầu pháp. Nên biết thể tánh của giáo tức chân như. Y cứ thứ hai trước gồm thâu cảnh từ thức. Nếu nhận lấy tâm thức căn bản của người năng nói pháp làm thể; nếu vì nhận lấy ở ngọn tâm thức của người năng nghe pháp, nên Thiên Thân nói: "Năng lực tăng thượng lần lượt hai thức thành quyết định"."

Y cứ thứ ba ở trước, nhiếp giả về thật, tất cả thể của giáo trong chỉ là tướng, do thể của danh, cầu, văn là có giả, vì thuận theo nói thật.

Luận Đối Pháp chép: "Tiếng được trở thành dẫn sinh, chẳng nói danh v.v... Danh thành đã dẫn sinh, y cứ vào tướng dụng của thứ tư ở trước, để giải thích riêng, chỉ nhận lấy căn bản tiếng, danh, câu, văn đã biểu hiện trong thức của người năng nói pháp, dùng làm thể của giáo, vì dụng của nghĩa thật và giả khác nhau."

Luận Thập Địa chép: "1/ Âm thanh; 2/ Giỏi về chữ.

Như giáo lý trước trở thành thể này xong. Bổn thể trong đây, y cứ ở phần dụng của nghĩa chẳng trái với chân, tục là lý pháp tướng. Mặc dù nói là nghĩa của một thể chẳng trái với ba, tức mỗi pháp đều có "thể" của bốn thứ này, nên nói là thể của các pháp.

Y cứ vào thể này, nên biết dù nghĩa của thể hiển giáo có nhiều đường lối mà chưa giải thích về tánh giáo của Duy thức."

- "Sao người nói nhóm họp trong thức, khiến người nghe pháp nhóm họp kiến giải sinh".

Luận Hiển Dương quyển mười hai chép: "Có chữ chẳng phải danh, gọi là một chữ; có danh chẳng phải câu". Nghĩa là một chữ danh. Câu phải có danh tự; danh cũng phải có tự; tự không cần có danh; danh không cần có câu.

Trong Đại thừa, đối với nghĩa quẩn khúc của tiếng, nói danh, v.v..., nên nói là danh, chẳng phải nghĩa Tiểu thừa.

Nay, y cứ vào nghĩa này để giải thích về người nói pháp và người nghe pháp, nhóm họp trong tâm thức hiện rõ, như Thánh giáo nói: Các điều ác chớ làm; các điều lành vâng làm. Khéo điều phục tâm mình, là Thánh giáo chư Phật, khi nói các chữ, chữ ác, v.v... đều ở vị lai, chỉ có một chữ và dựa vào một chữ, mà danh được thành, biểu hiện ở trong

tâm. Đây tức là nghĩa của một chữ thành danh; cũng có một chữ không thành danh. Nghĩa là chẳng phải do-tuần nói ở đây. Lại nữa, khi nói điều ác khác, nghĩa chữ "thảy", đều ở vị lai. Các chữ trước kia, dù thuộc về quá khứ, nhưng hiện không có bản chất. Do năng lực huân tập, năng lực biến của Duy thức, vẫn đối với cảm nghĩ này, khi nói chữ ác, sẽ thể hiện rõ trong tâm, tức có một chữ của hai cái, thân chử của một cái. Một chữ của hai cái đã thành danh; một chữ, một cái đã thành danh, danh thân. Hai chữ một cái đã thành danh. Lại nói, nghĩa là thời gian có một chữ ba cái, thân chữ của hai cái: 1/ Gọi là các việc ác; 2/ Gọi là người ác. dùng hai hợp nói. Dưới đây, nên so sánh mà biết, không thể cách vượt. Vì hợp nên không có. Các nghĩa là hợp với thân danh chữ; ba chữ của một cái, nhiều thân chữ, một chữ ba cái đã thành danh; một chữ hai cái đã thành danh, danh thân.

Thân, chữ như trước, hai, hai hợp nói. Một cái, một chữ đã thành danh, nhiều danh thân. Luận dù có hai thuyết, nhưng nay, lấy ba chữ danh, gọi là nhiều danh thân; chẳng lấy bốn chữ. Nghĩa là so sánh với ở dưới, nên biết.

Hai chữ của hai cái đã thành danh (danh được thành bởi hai chữ của hai cái). Cũng hai, hai hợp nói. Danh được thành do hai chữ của một cái, gọi là danh thân.

Danh được thành bởi ba chữ của một cái gọi là nhiều danh thân.

Lại nữa, khi nói "chớ", có một chữ bốn cái, thân chữ của ba cái, cũng hai, hai hợp, nói, y theo trước nên biết.

Ba chữ của hai cái, nhiều chữ thân. Ba hợp với ba nói: Lại, trừ lẫn nhau một chữ đầu và sau.

Bốn chữ một cái, thành danh, danh thân, năm chữ bốn cái được thành Danh, gọi là danh thân, nghĩa là hai, hai hợp nói. Danh được thành do một chữ hai cái. Gọi ba danh, nhiều danh thân, nghĩa là ba, ba hợp nói, lại trừ lẫn nhau một chữ trước sau.

Danh được thành do một chữ một cái, bốn danh, nhiều danh thân.

Danh được thành bởi hai chữ ba cái. Nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh được thành bởi hai chữ, hai cái, gọi là thân.

Danh được thành bởi ba chữ, một cái, gọi là nhiều danh thân.

Danh được thành bởi ba chữ, hai cái, lại trừ lẫn nhau, so sánh nói như trước.

Danh được thành bởi ba chữ, một cái, gọi là thân. Danh được thành bởi bốn chữ, một cái gọi là danh, danh thân.

Lại nói: Khi tạo tác, có một chữ, năm cái. Thân chữ của bốn cái.

Nghĩa là hai hai hợp nói. Ba chữ, ba cái, nhiều chữ Thân.

Bốn chữ, hai cái, nhiều chữ thân.

Năm chữ một cái, nhiều chữ thân.

Đến đây, tổng hợp chữ và chữ thân và nhiều chữ thân, có một, mười, năm.

Danh được thành bởi một chữ, năm cái.

Danh được thành bởi một chữ, bốn cái. Nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh được thành bởi một chữ, ba cái. Ba danh, nhiều danh thân. Nghĩa là ba, ba hợp nói.

Danh được thành do một chữ, hai cái. Bốn danh, nhiều danh thân, lại trừ ban đầu lẫn nhau, một chữ sau.

Danh hình thành do một chữ, một cái, gọi là năm danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành bởi hai chữ, bốn cái, nghĩa là hai, hai hợp nói.

Danh hình thành bởi hai chữ, ba cái, gọi là thân.

Danh hình thành bởi hai chữ, hai cái, gọi ba danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành do hai chữ, một cái, gọi là bốn danh, nhiều danh thân.

Danh hình thành do ba chữ, ba cái. Nghĩa là ba, ba hợp nói.

Danh được thành do ba chữ, hai cái, gọi là danh thân.

Danh được thành do ba chữ, một cái, gọi là nhiều danh thân.

Danh được thành, do bốn chữ, hai cái, lại trừ lẫn nhau một chữ đầu và sau.

Danh được thành do bốn chữ, một cái, gọi là thân.

Danh được thành do năm chữ, một cái gọi là danh.

Đến đây, tổng hợp danh và danh thân và nhiều danh thân, có ba mươi lăm, hợp có một câu, vì nghĩa rốt ráo. Tiếng Phạm là: A-nậu-sắt-đa-xiết-đà, tức tám chữ thành câu, không dài, không ngắn. Vì viên mãn, nên trong đây đều dùng tướng vô gián hợp mới thành danh..., không thể cách việt mà hợp thành danh..., vì chữ bị ngăn cách thì không có công dụng.

Trong đây, lại, y cứ vào sự tăng trưởng gấp bội mà tạo ra pháp kia, hợp có tiếng, đối tượng nương tựa của năm sát-na, biểu hiện ở trong tâm, nên không thể đặt câu hỏi. Ở đây, y cứ ở sự rốt ráo của một câu để nói, chữ, danh, câu, tiếng, đều hợp, còn có năm mươi nhóm. Nếu y cứ một tụng, một đoạn một quyển, một bộ, thì nhóm họp chữ, danh, câu... về mặt lý, tức là vô biên. Nếu Tát-bà-đa v.v..., khi nói chữ ác..., thì

các chữ đã diệt, vì không có nhóm họp, nên thứ lớp mà sinh; vì không cùng thời, vì không huân tập, nên chẳng thể đến sau. Chữ đã được nói ở trước, vì biểu hiện ở trong tâm sau, nên nghĩa giáo kia, chắc chắn sẽ không thành, cũng chẳng phải do thế lực của các chữ trước; Chữ sau cuối có công năng sinh ra danh hiển, quá khứ không có tự "thể". Lại, không có huân tập.

- "Do thế lực nào, mà chữ sau cuối sinh ra danh... hiển v.v...?"

- "Vào thời nay, ta là người nói pháp, nếu ở vị nhân và các thính giả cũng ở trong nhân. Do các chữ đầu tiên huân tập bổn thức xong, liên đới "duyên" chữ "v.v..." người ác sau, kiến giải trong thức sinh, cho đến khi tạo ra chữ sau cuối, thì trước đều nhóm họp. Do trước huân tập trên thức sau nhóm họp hiện rõ. Sự khác nhau của chủ thể, đối tượng giải thích tròn đầy, gọi là nói pháp. Nói vì nghe giáo; nếu là Phật nói thì dù không có huân tập, cũng là nhóm họp sinh, nên dù không có quá, vị, nhưng giáo Duy thức vẫn thành lập. Người nói, người nghe, về nghĩa đều viên mãn, đều cùng lấy hai thứ tiếng, và chữ, cuối cùng nhóm họp trong tâm mình, vì sự thể hiện rõ ràng làm "thể" của giáo, nên đối với bốn thứ thể phát ra này, thuận theo đối tượng thích ứng của các thể đó, do viên thành v.v... và năm pháp, ba tánh của tướng, danh v.v... đều phát ra riêng lẻ, chỉ cho nghĩa Đại thừa.

Trong nghĩa Đại thừa dù có pháp của ba khoa uẩn, xứ, giới v.v..., vì thể tánh thay đổi, lại vì xen lạm Tiểu giáo, nên không nhận lấy.

Thể tánh của ba tánh, nói một cách đơn giản, thể của biến kế sở chấp chỉ cho tánh, tướng của ngã, pháp đều không có Y tha, Viên thành thật đều có hai thể:

1) Môn hữu lậu, vô lậu. Vì các pháp vô lậu đều gọi là viên thành, nên Nhiếp Luận chép: "Nếu nói bốn thanh tịnh là tức là viên thành thật. Các pháp hữu lậu đều là Y tha khởi".

2) Môn thường, vô thường: các thứ thường trụ, gọi là Viên thành thật, tức chỉ thuộc về chân như Viên thành thật.

Luận Du-già chép: "Trong năm pháp chỉ nói chân như là viên thành, nên tất cả hữu vi đều là y tha khởi, vì dựa vào mọi duyên khác mà được khởi, nên thể của giáo ở trước là nhiếp tướng về tánh, chỉ là viên thành thật. Từ ba thể khác, có thể đi suốt qua hai thuyết vì hữu vi vô lậu chung cho hai tánh, nên thể tánh của năm pháp, như chương Ngũ pháp. Về nghĩa, đem so sánh nên đồng đều. Tất cả chương khác đều từ môn này."

Đã lược chỉ bày không nói riêng, y cứ vào nghĩa để biết. Nghiên

cứu, tìm tòi nghĩa lý đã nói trong đây, đều do Đại sư truyền trao dạy bảo riêng. Người truyền là thật, dù văn vụng về nhưng nghĩa này rất đáng xem.

Mong rằng, những người có trí, xoay vần vì xem xét tường tận. Trong đó, dẫn chứng Đại thừa thuần túy. Như ánh sáng rực rỡ của mặt trời, không cần sự giúp đỡ của các vì sao.

Nếu có chỗ nào sai lầm, thì mong làm bài khuôn phép.

Từ trên đến đây, đều là thể tánh khác nhau. Các nghĩa môn khác, như chương khác có nói.

Thứ năm, là được danh cách trở xa vời, trong đó có hai: Trước bàn về thuyết xưa; sau nói về giải thích hiện nay.

Bàn về thuyết xưa: Các sư xưa giải thích danh nghĩa các pháp, chỉ thuận theo ý mình, đều là một giải thích: đã không có y cứ, nên khó có thể so sánh nghĩa nương nhờ, vì trái với thể, nên trở thành sơ suất, nhận lầm. Hoặc nói rằng, đương thể để bày danh; hoặc nói rằng, y cứ vào nghĩa, dùng làm đề mục; hoặc nói rằng, từ chủ thể nương tựa để tiếp nhận tên gọi; hoặc nói rằng, từ đối tượng nương tựa để đặt tên; hoặc nói rằng, từ số, y cứ vào nghĩa để đặt tên; hoặc từ tăng cường tương ưng làm hiệu; hoặc hai thể trái nhau.

Như thế, mỗi cách giải thích khác nhau, đều vâng theo tình hình, chưa phải là điển cứ, sở dĩ các sư lăng xăng, khởi lên dị đoan lẫn nhau, làm cho kẻ hậu học không thể theo tiếp nhận, đều do người đứng đầu phiên dịch không giỏi về phương ngôn, nên dù cho ngôn ngữ tiêu dung, nhưng chỉ thú huyền vi vẫn cách biệt.

Sư đã sai lầm nên của tiền cũng phụ!

Luận về người giải thích hiện nay. Tương truyền ở Tây Vức các nhà giải thích các danh nghĩa, đều y cứ vào luận riêng, gọi là Lục hợp thích. Tiếng Phạm là: Sát-tam-ma-ta, Hán dịch là Lục hợp.

Sát là sáu; Tam-ma-ta là hợp. Các pháp chỉ có hai nghĩa. Trở lên mà vì danh: Tức tương đương cách giải thích này, chỉ có:

1/ Nghĩa danh, tức chẳng phải cách giải thích này. Một nghĩa vì danh lý, gọi là tự thể, không từ pháp của người khác mà lập danh mình.

2/ Nghĩa vì danh lý, vì có lạm nhau, nên sáu hợp, giải thích không có một nghĩa danh.

Đầu tiên, chỉ là giải thích riêng hai nghĩa khác nhau; sau, mới hợp lại. Như nói: Phật-đà, dịch là giác giả, giả là nghĩa chủ, chung cho năm uẩn; giác là nghĩa xem xét, chỉ thuộc về trí.

Đây là giải thích riêng xong. Người có xem xét, gọi là giác giả, đây tức là hợp lại, nên gọi là Hợp.

Gọi hợp này có sáu thứ, gọi là giải thích sáu hợp. Dù như Bồ-đề có hai chữ, nhưng hai chữ chỉ gọi nghĩa một giác. Nghĩa đã là một, về lý, gọi là một thể. Đã không lạm nhau thì đâu dùng sáu hợp.

Giải thích sáu hợp. Giải thích sư lạm nhau trong các danh, vì đúng nghi các người đặt câu hỏi.

Giải thích sáu hợp này, dùng nghĩa để giải thích, cũng có thể gọi là sáu ly hợp thích.

Đầu tiên, mỗi thứ đều giải thích riêng, gọi là ly; sau tổng hợp để giải thích, gọi là hợp. Sáu thứ là:

1/ Trì nghiệp thích

2/ Y chủ thích

3/ Hữu tài thích

4/ Tương vi thích

5/ Lân cận thích

6/ Đới số thích.

Đầu tiên là trì nghiệp thích, cũng gọi là đồng y. Trì, nghĩa là nhậm trì; nghiệp, là nghiệp dụng, nghĩa của tác dụng. Thể có công năng gìn giữ dụng, gọi là trì nghiệp thích.

Gọi đồng y: Thanh tịnh, nghĩa là đối tượng nương tựa. Hai nghĩa đồng y là:

- Thể sở y, gọi là đồng y thích, như gọi Đại thừa.

Vô Tánh giải thích rằng: "Vừa là thừa, vừa là đại. Đại, có bảy nghĩa. Hình tiểu giáo là danh. Thừa: Nghĩa là vận tải. Hạnh cứu giúp là mục đích. Hoặc thừa, hoặc đại, đồng y một thể, gọi là đồng y thích. Thể ấy là pháp đại, vì có công năng vận động, nên gọi là trì nghiệp. Trong các luận, phần nhiều gọi trì nghiệp, ít gọi là đồng y. Luận Nhiếp Đại Thừa cũng thừa nhận như vầy: "Vì công năng nhiếp giáo tức là luận, nên Vô Tánh bảo rằng: cho nên nói: Đây gọi là Nhiếp Đại Thừa; đều có cương yếu của Đại thừa, vì không có nơi riêng, nên luận này gọi kinh này là Đại thừa. Luận cuối gọi là nhiếp, chẳng phải dùng phẩm Bổn kinh Nhiếp Đại Thừa, gọi là Nhiếp Đại Thừa.

Lại như Duy thức, luận Thành Duy Thức, thể của thức tức "duy", giáo của chủ thể thành cũng tức là luận, nên đều là trì nghiệp. Đối với thức danh, gọi là Tạng thức. Thể của tạng tức là thức, trì nghiệp cũng vậy.

Danh nghĩa của chủng loại như thế chẳng phải một, không phiền

thuật lại, phải so sánh mà biết.

- Y chủ thích: Cũng gọi là y sĩ. Y nghĩa là chủ thể y chỉ; chủ, nghĩa là thể pháp, y chỉ pháp chủ người khác, để lập danh mình, gọi là y chủ thích. Hoặc chủ là chủ vua. Tất cả pháp thể, gọi là chủ, nghĩa là từ dụ đặt tên, như bề tôi nương tựa vua, vì bề tôi của vua, nên gọi là vua tôi. Sĩ, gọi là sĩ phu. Hai giải thích cũng vậy.

Trong Sinh luận, luận Nhiếp Đại Thừa, dùng phẩm Nhiếp Đại Thừa trong kinh này, gọi là Nhiếp Đại Thừa.

Luận này giải thích kinh kia, gọi là luận Nhiếp Đại Thừa. Về nghĩa, có thể nói luận của Nhiếp Đại Thừa, vì dựa vào phẩm Nhiếp Đại Thừa làm chính, vì để đặt tên luận, nên gọi là y chủ thích. Nếu thừa nhận luận cũng gọi là nhiếp, nhiếp suốt qua lý. Luận là giáo, luận của Nhiếp Đại Thừa, so sánh cũng nên biết. Thành của Duy thức, gọi là Thành Duy thức, dùng lý làm thành; luận là giáo. Luận Thành Duy Thức cũng là y chủ. Như gọi nhãn thức ở trong thức danh, y cứ vào thức của nhãn, so sánh với đây nên biết.

- Hữu tài thích. Cũng gọi là Đa tài, không bằng hữu tài, nghĩa là của vật, mình từ của cải của người khác mà lập, xưng mình, gọi là hữu tài. Như thế gian có tài sản, cũng là từ dụ mà đặt tên. Như: Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma Tập Giả trong luận gọi là: Đại Thừa A-tỳ-đạt-ma, đây là tên của kinh Phật căn bản. Tập, là chung cho chủ thể, đối tượng chủ thể tập tức là luận, đối tượng tập tức là kinh. Nay lấy Đại thừa Đối pháp kia làm tập, gọi là Đại Thừa Đối Pháp Tập, cho nên là Hữu tài thích. Luận này dùng Duy thức làm đối tượng thành, gọi là luận Thành Duy Thức, cũng là hữu tài thích, dùng A-tỳ-đạt-ma làm Tạng, gọi là Đối pháp tạng. Hữu tài cũng vậy. Tất cả nghĩa như thế đều đồng giống như vậy.

- Tương Vi Thích. Danh đã có hai nghĩa: Đối tượng gọi, tự thể đều khác. Hai thể trái nhau mà lập chung tên gọi, là nghĩa trái nhau. Như nhiếp quyết trạch phần, đầu tiên lập tên địa nói rằng: “Thân năm thức tương ưng với địa ý của địa: Đây chẳng phải là địa của năm thức thân, tức là địa ý, cũng chẳng phải địa ý của địa năm thân thức, cũng chẳng phải dùng địa của năm thân thức làm địa ý, vì hai địa đều khác, đặt chung một tên gọi, bởi thể chúng đều riêng, nên gọi là trái nhau.

Nay dùng nghĩa so với lý “có” và lời nói, nên nói rằng, địa của năm thức thân và địa ý, chỉ vì luận nói giản lược. “Với”, “và”, “và nói” trong các giáo, đều là pháp cách biệt, khiến cho sự khác nhau kia đều là tương vi thích, như Nhân Minh nói: “Chủ thể lập (năng lập) và chủ thể phá (năng phá). Ở đây, giải thích rõ vì nghĩa năng lập, chẳng phải năng

phá, nên nói là với lời nói chứng tỏ hai thứ khác nhau. Tất cả pháp khác đều giống với ở đây, nên biết."

- Lân cận thích: Nghĩa của pháp đều cùng một thời gian, với công dụng vượt trội hơn, tự thể từ pháp kia mà đặt tên mình, gọi là lân cận thích. Như nói: "Các pháp tương ưng với có tầm và có từ v.v... đều là thể này, chỉ khi tầm, từ tăng, gọi là có tầm..., cũng như thể của niệm, trụ chỉ là tuệ; chỉ dụng của niệm tăng, gọi là niệm trụ; ý nghiệp cũng vậy. Tất cả pháp khác đều giống với ở đây, nên biết."

- Đới số thích: Số nghĩa là số một, mười, một trăm, mười ngàn, v.v... Đới nghĩa là đính kèm, thể pháp đính kèm theo pháp số, đặt tên, gọi là Đới số thích, như nói: luận Nhị Thập Duy Thức chép: "Duy thức, nghĩa là pháp của đối tượng sáng suốt. Nhị thập là tên số tụng, kèm theo số là Danh, gọi là Đới số thích. Luận Quảng Bách y cứ vào số này, nên biết".

Sáu thích ở đây, lại, dựa vào truyền chung, mà lược bày nghĩa thể; giải thích rộng về tướng, như chỗ khác có nói. Nghĩa là Trì nghiệp thích đầu tiên trong sáu thích này, đối với tám chuyển thinh, giải thích trong thinh nào? Cho đến đính kèm theo số làm câu hỏi cũng vậy, đều như chỗ khác, lại có tên thích, như tông luận sớ, e chán nhiều rườm rà. Vả lại, chỉ có cương yếu, tổng hợp với ở trước, nghĩa thông với các giáo. Các hữu học khác, phải nên áp dụng. Nếu giảng nói bộ riêng, thì sẽ dùng nghĩa văn này trong mỗi môn, nên kết quy về nghĩa mình. Nếu không như vậy, thì đó là sơ lược thái quá. Giải thích, gạn hỏi về nghĩa lý trong đây, đều đối với đại sư, đích thân giải quyết, chỉ vì sai lầm không thừa nhận.

Những người có trí, xin lưu ý cho!

CHƯƠNG NGŨ TÂM

Năm tâm như suất nhĩ v.v... lược dùng mười hai môn để phân biệt:

1/ Nêu tên
2/ Giải thích tướng
3/ Tám thức "có", "không"
4/ Sát-na nhiều, ít
5/ Rối loạn, không rối loạn sinh.
6/ Các tâm đối biện.
7/ Trước, sau rộng, lược
8/ Các vị thiếu đủ
9/ Gồm thâu ba tánh
10/ Duyên sinh chung, riêng
11/ Thuộc về lượng nào?
12/ Hỏi đáp nhờ phân biệt.

- Thứ nhất, là nêu tên:

1) Tâm suất nhĩ
2) Tâm tìm cầu
3) Tâm quyết định
4) Tâm nhiễm, tịnh
5/ Tâm đẳng lưu.

Du-già quyển một chép: "Địa của thân năm thức, do nhãn thức sinh ba tâm có thể được, như thứ lớp ba tâm đó, nghĩa là tâm suất nhĩ, tâm tìm cầu, tâm quyết định. Đầu tiên là nhãn thức, hai là ý thức, sau tâm quyết định, mới có nhiễm, tịnh. Từ đây về sau, mới có nhãn thức đẳng lưu, chuyển vận thiện, bất thiện, như nhãn thức sinh, cho đến thân thức cũng vậy. Do tánh của ba tâm đầu tiên, vì đồng loại, nên chỉ nói là ba, nói thật là gồm hai tâm sau."

- Thứ hai, là giải thích về tướng: Vả lại, như nhãn thức, đầu tiên, rơi vào cảnh, gọi là suất nhĩ đọa tâm, đồng thời, ý thức trước kia chưa "duyên" với cảnh này.

Nay, đầu tiên là đồng khởi, cũng gọi là suất nhĩ, nên Du-già quyển ba chép: "Ý thức nhậm vận tán loạn, khi "duyên" cảnh không tập quán, không có dục v.v... sinh. Bấy giờ, ý thức gọi là suất nhĩ đọa tâm, có dục v.v... sinh, vì thuộc về tìm cầu."

Lại, kinh Giải Thâm Mật, và Quyết Trạch quyển 76 chép: "Năm thức đồng thời, chắc chắn có một ý thức phân biệt, vì chuyển biến cùng

thời gian, nên mắt đều cùng có với ý, gọi là tâm suất nhĩ. Đầu tiên, tâm suất nhĩ rơi vào cảnh này đã là duyên đầu tiên, chưa biết cảnh nào, là thiện hay ác (tốt hay xấu). Vì muốn biết rõ, nên tiếp theo, khởi tâm tìm cầu với dục, đều chuyển vận cảnh hy vọng; đã tìm cầu xong, thức nhận biết trước cảnh hôn trầm, tiếp theo, là khởi tâm quyết định, vì hiểu rõ cảnh một cách ấn tượng, nên quyết định xong, cảnh giới khác nhau của thức, nhận lấy tướng chánh nhân v.v..., đối với kẻ oán, thì dừng lại ở việc ác; đối với người thân, thì dừng lại ở điều lành, ở trong đó trụ xả, tâm nhiễm tịnh sinh. Do ý thức nhiễm, tịnh này làm ưu tiên, dẫn sinh ra nhãn thức đồng tánh thiện nhiễm, thuận với tâm trước mà khởi, gọi là tâm đẳng lưu. Như nhãn thức sinh, nhĩ, v.v... cũng như vậy.

- Thứ ba, là tám thức "có", "không": Quyển một chỉ nói: "Sáu thức có năm tâm này, không nói bảy, tám. Lại, thức xen hở mới có đủ năm tâm này, chẳng phải thức luôn nối tiếp, nhưng thức thứ bảy, vị chưa chuyển y, "duyên" cảnh luôn định, nhậm vận sâu kín, chỉ có ba tâm sau:

- Vì có thể nói đủ trong một sát-na, thứ tám không như vậy. Vị sơ sinh của giới, có tâm suất nhĩ, vì có cảnh sắc, vô sắc rộng, hẹp, nên cảnh quyết định của ba tâm đẳng lưu, nhiễm tịnh có mới, cũ. Hoặc trước, sau đối nhau, vì có thể đầy đủ, nên chỉ không có tìm cầu, vì không có dục đi chung vì thức giới thứ bảy dù cảnh sơ sinh, cũng luôn là một loại, nên chẳng có hai tâm suất nhĩ, và tìm cầu. Vị chuyển y đầu tiên, có thể gọi là suất nhĩ, tức là tâm quyết định nhiễm, tịnh.

- Sau niệm thứ hai, tức là đẳng lưu. Về nghĩa hai niệm hợp nói có bốn tâm. Hoặc thời thứ hai, lại khởi tịnh thức. Niệm ban đầu tức là bốn tâm này, là vì tâm đẳng lưu đã khởi ở trước. Nay, cảnh mới đọa, có suất nhĩ, nên trong đây, lại dựa vào luận nói sáu thức. Bảy, tám đạo lý đã có các tâm. Về lý mà nói, thứ sáu có năm. Nhân, quả của năm thức trước, hợp nói có thể có năm tâm, nhân chỉ có bốn, trong khi tìm cầu thấy, nghe chưa rõ. Năm là tùy ý chuyển, cũng là tìm cầu, vì có hy vọng. Không như vậy, thì tâm này lẽ ra chẳng thuộc về năm. Một niệm suất nhĩ, quyết định chưa sinh, nếu chẳng tìm cầu, thì sẽ bị sai lầm lớn. Ý thức quyết định đã thừa nhận nhiều thời gian, nhiễm, tịnh chưa sinh, năm tùy ý chuyển.

- "Nếu chẳng phải quyết định thì đó là tâm nào?"

- "Năm trong nhân, không có nhiễm, tịnh thứ tư, vì nhân không có thế lực, có thể tự dẫn sinh, quả có thế lực, vì vượt hơn, nên có nghĩa.

Bát địa trở lên, năm thức tự tại, trước, sau dẫn sinh nhau trở thành

nhiễm, tịnh."

- "Thừa nhận thức bảy, tám, ở trước có thể dẫn sau, thành tâm nhiễm, tịnh, sao năm không như vậy?"

- "Nên biết rằng, nhân của năm thức cũng có năm. Tổng kết, sáu thức trước đủ năm tâm; thức thứ bảy, tám, mỗi thức đều có bốn. Nghĩa có trong đây, năm thức chỉ có hai, là tâm suất nhĩ và đẳng lưu; năm trong tìm cầu v.v... tùy thuận sinh, tức tâm đẳng lưu, vì thừa nhận rối loạn sinh.

Nay, ở đây, lại, y cứ vào pháp vượt hơn, rõ ràng để nói, pháp khác, đều so sánh mà biết.

Luận Du-già chép: "Đầu tiên, trong ba tâm, tâm đầu là năm thức, tâm thứ hai là ý thức. Lại nói nhiễm, tịnh là ý thức, đẳng lưu mới có năm thức ấy, vả lại, y cứ vào thuyết chấp nhận ở trong một, không có cảnh thức tạp nhạp, xê dịch."

- "Nguyên nhân nào chẳng thừa nhận tìm cầu không hiểu rõ, mà thường thường tìm cầu?"

- "Thành Duy Thức chép: "Được vị tự tại, nhậm vận quyết định không cần tìm cầu. Lúc bấy giờ, năm thức thân, về lý, tất nhiên là nối tiếp nhau, nên biết năm thức có đủ năm tâm, chẳng trái với Du-già, về lý cũng vượt hơn."

- Thứ tư, là sát-na nhiều ít: Nghĩa là năm thức như suất nhĩ v.v... chỉ một sát-na. Du-già quyển ba chép: "Lại, chẳng phải năm thức thân có hai sát-na, tùy thuộc nhau đều sinh chung. Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, vì từ vô gián này, tất nhiên ý thức sinh, nên năm thức suất nhĩ chỉ là một sát-na, tìm cầu chưa rõ, lại khởi năm thức. Năm thức này chỉ là tìm cầu, nên năm thức thân không có nhiều "suất nhĩ"."

Nói thân năm thức có tầm tứ ấy, nghĩa là có tìm rộng. Không có tầm tứ, nghĩa là vì có chung với dục, nên cũng có tìm cầu. Các chỗ đã nói năm thức không có quyết định tìm cầu, không có hành tướng sâu rộng, nói hành tướng đó là "không" chẳng phải không có vi tế nên sinh ý riêng, nếu năm đều có ý, thì vị tâm suất-nhĩ cũng một sát-na.

Du-già quyển một nói: "Ba tâm trước, tâm đầu là năm thức, tâm thứ hai là ý thức, tâm thứ ba, cũng nói là ý có suất nhĩ. Mặc dù trái nhau, nhưng do hai tâm tiếp theo, tất nhiên là vì ý, nên trong một niệm ban đầu, đơn giản không nói là ý cũng có suất nhĩ. Đã không có chữ chỉ, về lý, cũng không ngăn chận."

Có thuyết nói: "Ý thức đã thừa nhận nối nhau, nói là tâm quán lãnh (suất nhĩ) đi suốt qua nhiều niệm khởi, cũng không có lỗi."

Cách giải thích của thuyết trước là khéo, vì niệm đầu tiên rơi vào cảnh, nên niệm sau, chẳng phải suất nhĩ, vì quyết định có nhiều sát-na tìm cầu chưa biết, nên biết chưa khởi tâm nhiễm tịnh. Lại, ở trong định nghe tiếng, vì tìm cầu biết, ấy là vì xuất định, nên thừa nhận có nhiều sát-na.

Đã được tự tại vì nhậm vận quyết định (tùy ý quyết định), nên tâm quyết định cũng có nhiều niệm khởi; tâm nhiễm tịnh cũng giống như thế.

Nhiều niệm nối tiếp nhau, dùng để vặn hỏi, vì sinh, nên ở đây, y cứ vào năm thức dùng làm tâm đẳng lưu. Nếu là ý đẳng lưu, thì nhiễm, tịnh chỉ là một niệm. Kế là, niệm thứ hai, tức là đẳng lưu, nên chỉ có tâm đẳng lưu, lược có hai thuyết là: ý thức đẳng lưu nối tiếp nhau, không có trở ngại:

1) Nói rằng: "Năm thức chỉ một niệm sinh, gọi là tâm đẳng lưu cũng không nối tiếp nhau, dẫn thuyết như trước."

2) Nói rằng: "Năm thức thừa nhận nối nhau mà sinh, vì một sát-na ấy, gọi là suất-nhĩ."

Quyết trạch cũng chép: "Vì sáu thức nối tiếp nhau, trở thành Đẳng vô gián, nên tâm Đẳng lưu thừa nhận nối nhau mà khởi."

Duy Thức cũng chép: "Như địa ngục nhiệt, là luống dối trời, v.v..."

Về lý, tất nhiên nối tiếp nhau, nên nay, theo nghĩa đúng thì "suất-nhĩ", thường chỉ cho một niệm, bốn thuyết khác, đa số nối tiếp nhau, hoặc đều chung cho nhiều niệm.

- Thứ năm, sinh ra loạn, bất loạn: Trước, là nói bất loạn; sau nói về sinh loạn.

Trong sinh bất loạn, lại có ba môn:

1/ Mình, người đều không rối loạn.

2/ Người rối loạn, mình không rối loạn.

3/ Mình tự loạn, tâm không loạn.

- Mình, người khác đều không rối loạn: Du-già quyển ba chép: "Lại, một sát-na, năm thức sinh xong. Từ vô gián này, tất nhiên, ý thức sinh; từ vô gián này, nếu không tán loạn, thì chắc chắn tâm quyết định thứ hai trong ý thức sinh. Do đây, quyết định tìm cầu cảnh giới phân biệt của hai thức, vì làm nhân nên pháp nhiễm tịnh sinh. Vì đối tượng dẫn sinh, nên từ vô gián này, pháp nhiễm tịnh trong nhãn thức v.v... sinh, dù nhãn thức v.v... sinh, nhưng nhãn thức v.v... này không do năng lực tự phân biệt, vì vô phân biệt, nên chỉ do dẫn sinh, mà được nhiễm, tịnh.

- Người loạn, mình không loạn: Nghĩa là có trong thức trung gian của người khác sinh, năm tâm của thức mình vẫn khởi trước, sau, như mắt thấy sắc khởi tâm suất nhĩ, tất nhiên có sự tìm cầu nối nhau, vì tâm đầu tiên khởi, nên Du-già chép: "Lại, một sát-na, năm thức sinh xong, từ vô gián này, tất nhiên ý thức sinh." Du-già lại chép: "Trong định nghe tiếng, nếu có hy vọng, thì thời gian sau, mới phát ra; vì hy vọng tức là tâm tìm cầu, nên sau năm tâm suất nhĩ, chắc chắn sẽ khởi tâm tìm cầu."

Có chỗ nói: "Có người sau suất nhĩ, không khởi tâm tìm cầu, là không đúng vì trái với giáo lý."

Du-già lại chép: "Tìm cầu không xen hở; hoặc có lúc tán loạn, hoặc là thức khác, hoặc khởi quyết định, dù khởi tâm khác, nhưng trung gian cách biệt, tán loạn, cảnh thức của người khác vì chẳng vượt hơn phải trội hơn trên, nên không thể dẫn sinh, thoát khỏi thức người khác, vì từ lâu chẳng sinh. Lại nữa, nhập vào quyết định nhãn thức, khi quyết định khởi, hoặc lại khởi tìm cầu dẫn sinh, hoặc khởi tức là quyết định, quyết định làm nhân. Nếu không có duyên khác thì khởi nhiễm, tịnh của mình, có thức người khác đoạt lấy, thì nhiễm, tịnh của mình sẽ chẳng sinh; thức người khác đã diệt, tâm mình mới có thể nhập vị nhiễm tịnh. Vị nhiễm tịnh khởi, hoặc nhập trở lại quyết định dẫn sinh; hoặc tức khởi nhiễm, tịnh. (Dưới đây đều y theo mà biết). Lại, không có nói riêng, vì thừa nhận nhiều niệm. Sau tâm nhiễm, tịnh, nếu không có "duyên" người khác, thì đẳng lưu của mình sẽ khởi, người khác "duyên" thức khởi, sau khi nhiễm tịnh, thì đẳng lưu chẳng sinh, thức người khác đã diệt, đẳng lưu của mình khởi, hai thức: Nhãn và ý, cho đến chưa thu hướng cảnh giới khác, trải qua thời lượng ngần ấy, thường chuyển biến nối nhau, đó gọi là người tán loạn, mình không tán loạn.

- Mình rối loạn, tâm không tán loạn: Như mắt trước thấy sắc của một đại chúng, suất nhĩ tìm cầu chắc chắn nối nhau, nhưng chưa khởi quyết định có một sắc tượng tốt đẹp trên hiện tiền. Nhãn thức chuyển biến đối với sắc khác, lại khởi suất nhĩ và tâm tìm cầu. Hoặc đồng thời quyết định, hoặc tâm nhiễm, tịnh, v.v... thấy sắc tượng rồi, liền quán cái sắc. Vì trước đã thấy, nên không khởi suất nhĩ; hoặc lại khởi quyết định tìm cầu dẫn sinh, vì thừa nhận tìm cầu nhiều sát-na nên hoặc tức khởi quyết định (dưới đây đều y theo mà biết). Hoặc từ sơ tâm đến quyết định xong. Lại nữa, thấy sắc lửa, trên sắc lửa, khởi suất nhĩ v.v... tùy thuộc tâm nhiều, ít đã thấy lửa rồi, tức quán mọi sắc, bắt đầu khởi lên nhiễm, tịnh. Sau tâm nhiễm, tịnh, hoặc quán sắc mây, tùy thuộc mây

nhiều, ít, khởi suất nhĩ v.v... xong, liền quán mọi sắc mà khởi đẳng lưu, đều y cứ vào thuyết trước nói. Đó gọi là mình rối loạn, tâm không tán loạn.

Từ trên đến đây, nói về không tán loạn. Từ đây, trở xuống là nói về tán loạn: trong đó có hai:

1/ Người khác tán loạn, mình cũng tán loạn.

2/ Mình tán loạn, tâm cũng tán loạn. Người khác tán loạn, mình cũng tán loạn: Như nhãn thức sinh, duyên theo một sắc tượng khởi suất nhĩ tìm cầu xong, riêng có tiếng đến. Lại nữa, khởi tâm suất nhĩ tìm cầu v.v... tượng liền phát ra ánh sáng; tượng, ánh sáng đã mới khởi, tìm cầu trước sau, lại khởi suất nhĩ, tìm cầu quyết định. Lại, có riêng mùi hương đang ngửi hiện tiền. Lại nữa, khởi suất nhĩ v.v... ánh sáng đổi mầu, sau tâm quyết định, lại khởi suất nhĩ cho đến tâm nhiễm tịnh. Lại, gặp thượng vị, hiện tiền đang nếm, ấy là khởi tâm lợi ích của thiệt thức xong, lại quán ánh sáng tượng, ánh sáng, hoặc lớn, nhỏ, đều từ tâm nhiễm tịnh. Về sau, lại khởi suất nhĩ tìm cầu quyết định.

Như thế, cho đến lại xúc chạm diệu "xúc", khởi suất nhĩ, v.v... xong liền quán tượng, ánh sáng. Ánh sáng liền lìa chất, biến hiện tia sáng khác lạ, lại khởi suất nhĩ v.v..., hoặc hai, hoặc ba, hoặc đến bốn tâm, đó gọi là tán loạn. Nếu liên tục tiếp theo khởi đến tâm Đẳng lưu, thì gọi là không tán loạn. Tâm khác, cũng lệ theo như thế.

Tự loạn, tâm cũng loạn: Y cứ vào sự rối loạn của người để nói, như nhãn thức sinh, "duyên" một sắc tượng, cho đến tìm cầu xong, sắc, tượng hiện tiền liền khởi suất nhĩ, tượng hoặc phát ra ánh sáng, tức liền khởi tâm suất nhĩ tìm cầu, v.v...

Như thế, cho đến chẳng đến Đẳng lưu, chỉ dùng cảnh giới khác nhau giữa mình và người, khác với sự tán loạn trước kia; các tác pháp khác thì đồng."

- Thứ sáu, là các tâm đối biện: Như tâm suất nhĩ của nhãn thức, cũng được tâm suất nhĩ đồng với thức khác, cho đến Đẳng lưu, cũng giống như thế.

Du-già v.v... chép: "Vì tám thức trong một thời gian đều khởi chung, nên cũng có nhãn thức suất nhĩ được bốn tâm tìm cầu v.v... với nhĩ thức, đều có tâm tìm cầu của nhãn thức, được ba tâm quyết định v.v.... với nhị thức.

Hai tâm nhiễm, tịnh,... cho đến một tâm đẳng lưu đều có khởi, cũng có tâm suất nhĩ của nhãn thức; tâm tìm cầu của nhĩ thức; tâm quyết định của tỷ thức; tâm nhiễm tịnh của thiệt thức và một niệm đẳng lưu

của thân thức, đều cùng khởi. Vì về lý không có ngăn chặn; nên như nhãn thức sinh, cho đến thân thức v.v... so sánh với đây có thể biết.”

Có thuyết không được, vì chẳng phải chánh nghĩa, cho nên không nói.

- Thứ bảy, trước sau, rộng lược: Hoặc có tâm suất nhĩ, tìm cầu nhiều; tâm đẳng lưu ít. Đầu tiên, nhiều cảnh hiện hữu; sau, là ít cảnh hiện hữu; hoặc tâm suất nhĩ, tìm cầu ít; tâm đẳng lưu nhiều. Do trước kia, vì thế lực nhiễm, tịnh trước dẫn sinh và cảnh suất nhĩ v.v... vì gặp riêng riêng, nên ba tâm trung gian phần nhiều nói ý thức không phân biệt nhiều, ít. Nếu ở quả vị, thì sẽ tùy thuộc tâm sở hữu đều được khởi chung, tùy thích ứng, không có lỗi.

Đã thừa nhận vị nhân, năm thức có năm tâm, tùy thuộc thích ứng, năm tâm đều được, đều có ít, nhiều chẳng nhất định.

- Thứ tám, các vị thiếu đủ: Ở đây, nói về năm tâm, chỉ y cứ vào vị nhân mới gặp một cảnh, thứ lớp sinh riêng lẻ, vì có chưa biết, nên nếu gặp cảnh cũ thì chỉ có ba tâm quyết định, nhiễm tịnh, và đẳng lưu; hoặc chỉ có hai tâm: Nhiễm tịnh, và đẳng lưu; hoặc chỉ có đẳng lưu; hoặc chỉ có nhiễm tịnh; hoặc chỉ có quyết định, vì một niệm không nối nhau, nên không có chỉ tìm cầu không khởi suất nhĩ. Nếu có thể tìm cầu, thì tất nhiên, trước hết, vì không hiểu rõ, nên chắc chắn có suất nhĩ. Trong năm thức không có, chỉ có suất nhĩ, không có tâm tìm cầu, vì Du-già nói chẳng phải thức khác, nên Thành Duy Thức chép: “Bát địa trở lên, cho đến thành Phật, nhậm vận quyết định, không cần tìm cầu, nên chỉ có bốn. Luận chung của ba thừa vô lậu đủ năm, vì có tìm cầu, nên tức nghĩa các sát-na, nói riêng là có, chẳng phải khởi trước, sau, mà là chuyển y v.v... đầu tiên, như trước đã nói.

- Thứ chín, là gồm thâu ba tánh: Luận Du-già chép: “Ba tâm đầu là vô ký”.

Thứ bốn, năm suốt qua ba tánh. Đây là y cứ the nhân vị, không có cảnh rối loạn. Một trong năm thức nối nhau với thức thứ sáu mà sinh. Nếu ở nhân vị, thì cảnh giới sẽ mạnh mẽ hơn. Các thức sinh lẫn lộn, đều sinh năm tâm, đều nhiếp chung thuộc về ba tánh. Nếu là vị vô lậu và được tự tại, thì tất cả đều tốt đẹp.

- Thứ mười, duyên sinh chung, riêng: Đã thừa nhận một thức được dẫn sinh sáu thức làm vô gián sinh, thì cũng thừa nhận nhiều thức năng dẫn sinh một thức làm vô gián sinh. Nhiều suất nhĩ dẫn sinh tâm một thức tìm cầu khởi, cho đến nói rộng. Một tâm nhiễm, tịnh dẫn sinh nhiều tâm đẳng lưu thức sinh, nghĩa ấy quyết định, vì thừa nhận một thức, một

tâm, được nhiều thức dẫn một niệm tâm sinh. Do y theo nghĩa này, một niệm của các thức sẽ có đủ năm tâm, cảnh có thức mới, cũ dẫn sinh riêng, lý này rất sâu xa, người trí nên suy nghĩ.

- Thứ mười một, thuộc về lượng nào? Nghĩa là năm thức trong nhân, hoặc bốn, hoặc hai, hoặc thừa nhận năm tâm, đều chỉ là hiện lượng "duyên" cảnh hiện đời. Năm thức trong quả đã có bốn tâm, cũng chỉ là hiện lượng "duyên" cảnh ba đời; có nghĩa cũng "duyên" chẳng phải cảnh thế gian.

Nhân vị thứ bảy, thừa nhận có ba tâm, đều thuộc về phi lượng, cảnh bản chất và ảnh tượng chỉ hiện tại; hành tướng chẳng bị cảnh thế gian chuyển.

Quả vị có bốn tâm đều chỉ là hiện lượng, "duyên" chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Quả nhân thứ tám đều cùng chỉ cho hiện lượng, ở nhân duyên hiện tại, quả duyên ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Vị định của ý thức thứ sáu, năm tâm đều chỉ cho hiện lượng, "duyên" chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian.

Nếu ở vị tán, thì năm tâm độc đầu sẽ chung cho tỷ lượng, phi lượng, "duyên" chung ba đời và chẳng phải cảnh thế gian. Hành tướng cũng tạo nên sự hiểu biết về thế gian, chẳng phải thế gian.

Luận Du-già nói: "Ý thức tán loạn suất nhĩ rơi vào tâm "duyên" quá khứ, nghĩa là y cứ vào năm ý sau, vì "duyên" theo phần nhiều, nên với ý ngũ câu, thì tất cả có năm tâm. Có nghĩa chỉ là hiện lượng mà cho là chứng giải, nên Tập Lượng luận của Bồ-tát Trần-na nói: "Vì năm thức đều có ý là hiện lượng. Nêu khi ngũ câu "duyên" thì mười tám giới cũng thuộc về hiện lượng, theo năm hiện trần, vì nhận lấy rõ ràng sáng suốt. Có nghĩa tánh bất định vẫn còn khác nhau, huống chi là hiện lượng? Tập Lượng không nói ý ngũ câu chỉ là hiện lượng, đâu được phán quyết nhất định chấp chặt so sánh suy lường. Đã thừa nhận ngũ câu nhất định chỉ là hiện lượng, vì về mặt lý chưa thể, nên nghĩa ngũ câu ý chung cho thuộc về hiện, tỉ và phi lượng, duyên chung cảnh ba thế gian và phi thế gian. Nếu "duyên" một cảnh, với năm, câu suất nhĩ, đẳng lưu thì nhất định chỉ là hiện lượng. Ba tâm trung gian không cùng với ngũ câu, chung cho tỉ lượng, phi lượng.

Dùng sát-na để luận về lượng thì "duyên" cảnh quá khứ. Luận Du-già chép: "Năm thức Vô gián đã sinh ra ý thức tìm cầu quyết định, chỉ nên nói "duyên" cảnh hiện tại, đây là y cứ vào đầu mối cuối cùng của phần vị, gọi là hiện tại."

Du-già tự nói: "Nếu ở đây tức "duyên" cảnh kia, vì sinh cho nên nhiễm, tịnh cũng vậy, vì tánh của ba tâm đồng, nên luận nói nghiêng lệch."

- Thứ mười hai là hỏi đáp, phân biệt.

- "Vì sao lập năm tâm chẳng thêm, chẳng bớt?

- Đáp: "Y cứ rất nhiều phần quyết định có năm; ít nhất có một, vì chẳng phải viên mãn."

- Hỏi: "Năm tâm này có chung cho vô lậu không?"

- Đáp: "Cả năm đều chung. Nghe tiếng, định tâm, chung cho vô lậu, nhân vô lậu, vì tâm có hy vọng. Hoặc nói: "Tầm, từ chung cho vô lậu". Dù cho không đi suốt qua vô lậu, nhưng vì đều chung với dục, nên tâm tìm cầu này cũng chung cho vô lậu."

- Hỏi: "Có đi suốt qua ba cõi hay không?"

- Đáp: "Đi suốt qua, vì không có lý ngăn chận". Trong mỗi tâm cũng "duyên" ba cõi. Loại thức riêng của các tâm ba cõi, tùy thuộc thích ứng; có thể đều có."

- Hỏi: "Vì sao phải giải thích năm tâm như thế?"

- Đáp: "Vì khiến biết rõ phần vị của tâm, nhập tướng Duy thức của pháp vô ngã."

- Hỏi: "Năm tâm nói ở đây, khi nghe "duyên" giáo, có bao nhiêu chữ thì đủ?"

- Đáp: "Lại, y cứ vào một chữ của phương này trở thành danh, cũng có thể giải thích, chỉ nghe một chữ thì có đủ năm tâm, nếu nghe Đức Phật nói hai chữ thì đủ, như nghe Bồ-tát, ba chữ thì đủ, như nghe Phật Từ Thị, bốn chữ thì đủ, như nghe Như Lai Năng Tịch, thì năm chữ đủ; như nghe các điều ác chớ làm."

- "Các loại như thế, cho đến vô lượng. Nghe "duyên" hiểu rõ thì đủ năm tâm, không cần giới hạn riêng khi nghe bao nhiêu chữ, năm tâm mới đủ?"

- "Nếu nói sự lý chưa cuối cùng, thì đến năm tâm sẽ không đủ. Nếu nghe, hiểu rõ xong, thì mới đủ năm tâm, tức tùy thuộc nhiều ít, hoặc danh, hoặc câu xong, chỉ ý hiểu viên mãn, tức nói đủ năm tâm, tùy thuộc thời lượng ngắn ấy; ý thức đã dẫn năm thức tùy thuộc sự sinh, vì tùy thuộc ý thức kia thuộc về tâm kia, cũng không trái lý, nên sáu đủ năm; bảy, tám chỉ có bốn, rất là thỏa đáng."

Duy Thức Nghĩa Chương phần ba:

Duy Thức Nghĩa Chương, lược dùng mười môn để giải thích:

1/ Nêu ra thể.

2/ Giải thích tên gọi.

3/ Ly hợp hội thích.

4/ Thức nào là quán?

5/ Hiển loại khác nhau.

6/ Thứ lớp tu chứng.

7/ Quán pháp tánh nào.

8/ Các địa y khởi.

9/ Dứt các chướng nhiễm.

10/ Quy thuộc hai "không".

- Thứ nhất, nêu ra thể: Nêu ra thể này có hai thứ:

1) Thể đối tượng quán (sở quán).

2) Thể chủ thể quán (năng quán).

Duy thức, đối tượng quán, dùng tất cả pháp làm tự thể. Quán chung hữu vi, vô vi, vì duy thức lược có năm lớp:

1. Khiển hư, tồn thật thức: Quán biến kế sở chấp, chỉ do luống dối khởi, đều không có thể dụng, nên chánh khiển "không", vì tình là "không" nên quán thật thể các pháp của y tha, viên thành.

Cảnh giới của hai trí, nên chánh tồn tại có, vì lý "có", tình "không".

Bài tụng của Vô Trước chép:

"Danh, sự làm khách nhau.
Tánh chúng nên tầm tư.
Với hai cũng sẽ tìm.
Duy lượng và duy giả.
Thật trí quán vô nghĩa.
Chỉ có phân biệt ba.
Kia "không" nên đây "không".
Là tức nhập ba tánh."

Thành Duy Thức chép: "Thức nói chỉ rõ chung, tất cả hữu tình, đều có tám thức; sáu vị tâm sở; đối tượng biến (sở biến): Sự khác nhau của vị tướng, kiến phần và lý "không" kia đã làm sáng tỏ chân như, vì là tự tướng thức, vì là tương ưng thức, vì là hai đối tượng biến, vì là ba phần vị, vì là bốn thật tánh."

Các pháp như thế, đều không lìa thức, đều đặt tên là thức, chỉ nói chỉ ngăn chặn đối tượng chấp của người ngu, chắc chắn lìa các thức, thật có sắc, v.v...

Văn như thế... chứng thật chẳng phải một. Vì từ vô thỉ đến nay, chấp ngã, pháp là "có", bác bỏ sự, lý là không, nên trong quyển này,

khiển là quán "không", đối với phá chấp "hữu". Tồn là quán "hữu". Tồn, là quán "hữu" đối với khiển trừ chấp "không". Nay quán "không" "hữu" mà dứt trừ "có", "không"; "không" nếu "chẳng có" thì cũng chẳng có "không"; "Hữu", do "không", "hữu" kia, quán đối đãi "hữu" là gì, nên muốn chứng nhập pháp tánh lìa lời nói, đều phải dựa vào phương tiện này mà nhập, chẳng phải cho rằng "có", "không" đều quyết định, chứng vị chân quán, pháp phi hữu, phi không, vì tánh vô phân biệt lý ngôn, nên nói: "Chủ yếu quán "không" mới chứng chân. Nghĩa là vì chủ yếu quán biến kế sở chấp "không" kia làm môn, nên nhập vào chân tánh. thể chân phi "không", Duy thức này nói: "Đã ngăn chận đối tượng chấp. Nếu chấp có thật các thức để "duy", thì đã là đối tượng chấp, cũng lẽ ra phải trừ khiển. "Duy thức", đối tượng quán của môn đầu tiên này, chỉ là thức, suy lường, tu chứng đối với tất cả vị.

2. Xả lạm, lưu thuần thức: Mặc dù quán sự, lý đều không lìa thức, nhưng thức nội tại này có cảnh, có tâm, tâm sở khởi lên, tất nhiên vì dựa vào cảnh trong sinh, nên chỉ có thức nói là "duy", không nói "duy" cảnh.

Thành Duy Thức chép: "Thức chỉ có ở trong, cảnh cũng chung cho ở ngoài, vì e lạm quá ngoài nên chỉ nói "Duy" thức. Lại, các người ngu mê chấp cảnh, khởi nghiệp phiền não, đắm chìm sinh tử, không hiểu quán tâm, siêng cầu ra khỏi. Chính vì xót thương người ngu kia, nên nói là "Duy thức", khiến cho tự quán tâm, giải thoát sinh tử, chẳng phải cho rằng, cảnh trong như ngoài đều "không". Do cảnh có lạm quá xả, nên chẳng gọi là "duy"; vì thể tâm đã thuần lưu lại, nên nói là "Duy thức".

Kinh Hậu Nghiêm chép: "Vì đối tượng duyên của tâm, ý, thức đều chẳng lìa tự tánh, nên ta nói tất cả chỉ có Thức, không có gì khác."

Kinh Hoa Nghiêm, v.v... chép: "Ba cõi Duy tâm". Kinh Di Giáo nói: "Thế nên, các thầy phải khéo chế phục tâm, chế phục tâm ở một chỗ, thì không có việc gì mà không làm xong v.v..." đều thuộc về môn này.

3. Nhiếp mạt quy bổn thức: Cảnh giới, đối tượng nhận lấy trong tâm, rõ ràng; tác dụng của tâm, chủ thể nhận lấy nội tại cũng vậy. Phần kiến, tướng này đều nương tựa thức mà có. Lìa gốc, tự thể của thức, thì pháp ngọn tất nhiên cũng không có.

Tam Thập Tụng chép:

"Vì giả nói ngã pháp.
Có các thứ tướng chuyển.
Kia nương thức biến ra.

Năng biến này chỉ ba.”

Thành Duy Thức nói: “Biến, là sự chuyển biến của “thể” thức, giống như hai phần kiến, tướng đều nương tự thể mà khởi.”

Kinh Giải Thâm Mật nói: “Đối tượng duyên của các thức được biểu hiện bởi Duy thức, gồm thâu ngọn tướng kiến, quy về gốc thức. Nói quán chân, tục, lý, sự... đều thuộc về môn này.”

4. Ẩn liệt, hiển thắng thức: Tâm và tâm sở đều có công năng biến hiện, chỉ nói duy tâm, chẳng phải duy tâm sở. Thể của tâm vương cao quý, tâm sở thua kém, dựa vào sự trội hơn mà sinh, ẩn đi sự thua kém, không bày ra, chỉ làm sáng tỏ pháp trội hơn, nên Đức Thế Tôn nói: “Thừa nhận tâm giống như hai hiện.”

Như thế, dường như tham v.v..., hoặc giống với tín v.v... không có pháp nhiễm thiện khác; mặc dù tự thể năng biến của tâm dường như hai hiện của kiến, tướng kia, nhưng vì thể của tham, tín v.v... cũng đều có năng biến dường như tự kiến tướng hiện, vì tâm trội hơn, nên nói tâm dường như hai; vì tâm sở thua kém, nên ẩn mà không nói, chứ chẳng phải không thể giống.

Kinh Vô Cấu Xưng nói: “Vì tâm nhơ bẩn, nên hữu tình nhơ bẩn; vì tâm thanh tịnh, nên hữu tình thanh tịnh, đều thuộc về môn này.”

5. Khiển tướng chứng tánh thức: là nói đối tượng tiêu biểu có đủ lý, sự. Sự là tướng dụng, khiển bỏ mà không nhận lấy; lý là tánh thể, nên cầu tác chứng.

Kinh Thắng-man chép: “Tâm tự tánh thanh tịnh”.

Bài tụng Nhiếp Luận chép:

“Sợi dây tưởng là rắn.
Thấy dây, biết là không.
Khi chứng kiến phần kia.
Biết như rắn, trí loạn.”

Khởi nói ở đây, là thời gian biết sợi dây, bỏ cái biết rắn, dụ cho quán y tha, bỏ các biết sợi dây, dụ cho kiến viên thành bỏ cái biết y tha. Ý này là biểu thị rõ đối tượng dứt trừ hai giác biết, đều là y tha khởi. Vì dứt trừ nhiễm này, nên đối tượng chấp: Ngã, pháp, rắn thật, sợi dây thật, không còn đương tình, chẳng phải vì đối với y tha nên gọi là khiển, nên đều trừ bỏ lẫn nhau. Rắn do khởi giả dối, thể dụng đều “không”. Sợi dây nhờ cây gai sinh, chẳng phải không có tác dụng giả. Cây gai dụ cho chân lý, dây dụ cho y tha. Biết thể dụng của cây gai, sợi dây rồi, thì tâm chấp rắn tự diệt. Vì tâm chấp rắn đã diệt, nên rắn không thích hợp với tâm, gọi là dứt trừ đối tượng chấp, chẳng phải như y tha vì cần

có Thánh đạo để dứt, nên dần dần nhập chân, đạt được rắn không, mà tỏ ngộ phần sợi dây. Địa vị quán chứng chân, soi rọi chân lý mà tục sự được bày ra. Sự lý đã phô bày, ngã, pháp ấy thôi dứt. Đây tức là một lớp thể đối tượng quán. Duy thức, chủ thể quán dùng tuệ biệt cảnh để làm tự thể.

Nhiếp Đại thừa quyển sáu nói: "Vì nghĩa gì nên nhập tánh Duy thức? Do "duyên" pháp chung, vì trí chỉ quán xuất thế."

Vô Tánh giải thích: "Vì Tam-ma-hý-đa không có trí điên đảo."

Có chỗ giải thích rằng: "Chủ thể quán Duy thức suốt qua do chỉ, quán mà làm tự tánh."

- Cách giải thích này cũng không hợp lý, vì nếu lấy bốn uẩn tương ưng làm thể, hoặc gồm quyến thuộc, tức chung cho năm uẩn. Nay, lại y cứ vào danh để quán thể, thì chỉ có tuệ vô tánh. Lại, nói rằng, vì trí hiện quán Duy thức. Lại nói: "Do trí chẳng có điên đảo Tam-ma-hý-đa, chỉ dùng trí đã khởi trong định dùng làm thể quán, tạo ra sự vượt hơn tầm, tư v.v... vì quán Duy thức tất nhiên ở định, cho nên không nói, tức dùng chỉ làm thể của quán."

Nhiếp Luận lại nói: "Do bốn tầm, tư; Bốn trí như thật."

Như thế, vì đều không thật có, nên do các Bồ-tát như thật như thế. Vì nhập Duy thức, siêng tu gia hạnh, tức ý nói đối với nghĩa, văn tương tự, tìm cầu văn, gọi "duy" là ý nói, cho đến nói rộng.

Du-già, Đối pháp, v.v... trí như thật tầm, tư, đều dùng làm Thể. Tầm, tư chỉ là hữu lậu, trí như thật suốt qua vô lậu.

Nhiếp Đại Thừa chép: "Nhập tướng sở tri, nghĩa là đối tượng nương tựa của sự học rộng, huân tập, chẳng thuộc về thức A-lại-da". Văn này chỉ nêu hạt giống vô lậu, tăng ở địa ấy, gọi là văn huân, tập, chẳng gọi là Tạng thức, chẳng phải các chủ thể quán đều là vô lậu. Không như vậy, thì bốn tầm, tư, lẽ ra chẳng phải trí gia hạnh.

Ở đây dù nói chung, nhưng nếu biểu thị rõ riêng, thì lược có hai vị:

1/ Nhân.

2/ Quả.

Nhân chung cho ba tuệ, vì chỉ có hữu lậu, vì tuệ do văn, tư, tu mà thành làm thể quán. Đây chỉ là tánh phân biệt, lựa chọn sáng suốt, nhạy bén, vì chẳng phải sinh đắc thiện, nên Nhiếp Luận nói: "Giống với pháp, giống với nghĩa, ý nói: "Pháp tướng v.v... của Đại thừa đã sinh khởi thắng giải địa hạnh, kiến đạo, tu đạo, v.v...."

Thành Duy Thức chép: "Duy thức trong đây, lắng nghe, suy nghĩ

trong vị tư lương, hay tin hiểu sâu sắc ở vị gia hạnh, khởi tầm, tư, v.v... dẫn phát chân kiến; quả chỉ vô lậu, tuệ do tu thành mà làm thể quán, đi suốt qua do chánh trí, vì trí hậu đắc làm tự thể."

Nhiếp Đại Thừa v.v... chép: "Vì thông đạt như lý, vì trị tất cả chướng, vì lìa tất cả chướng, nên kiến, tu đạo vô học, như thứ lớp ấy, trí chánh thể Duy thức chứng chân lý; hậu đắc trí Duy thức chứng sự tục. Văn nhiều, nghĩa rõ ràng, không dẫn giáo thành."

Từ trên đến đây, dù lại giải thích về chủ thể, đối tượng quán, nhưng nói về nghĩa chung, nghĩa là nếu nói chung, thì Duy thức suốt qua chủ thể, đối tượng quán. Nói quán Duy thức, chỉ cho chủ thể, chẳng phải đối tượng, chung cho hữu lậu, vô lậu, suốt qua tán và định, do văn, tư, tu. Ba trí hậu đắc, căn bản gia hạnh, làm tự thể.

Nếu nói Tam-ma-địa Duy thức suốt qua hữu lậu, vô lậu thì chỉ có định, chẳng phải tán, chỉ tu tuệ, chẳng phải văn, tư chung cho ba trí.

Nếu nói chánh chứng Duy thức, chỉ vô lậu, không phải hữu lậu, chỉ có định, chẳng phải tán, chỉ tu tuệ, chẳng phải văn, tư, chỉ có chánh trí, hậu đắc, chẳng phải gia hạnh. Đây là thuyết phi nghĩa. Nêu không như vậy thì Tam-ma-địa v.v... cũng suốt qua văn, tư, vì luận Thập Địa nói, nên đến dưới sẽ biết. Nhưng khắp chung tường tận các giáo đã nói thì tất cả Duy thức không ngoài năm thứ:

1) Duy thức cảnh, kinh A-tỳ-đạt-ma chép: "Quỷ, bàng sinh, người, trời, mỗi loại đều tùy thuộc đối tượng thích ứng của chúng, vì sự đồng, tâm khác, nên thừa nhận nghĩa chẳng phải chân thật."

Văn như thế..., chỉ nói cảnh đối tượng quán của Duy thức, tức đều là cảnh Duy thức.

2) Duy thức giáo. Do tự tâm chấp mắc các bài tụng, các thuyết của Hoa Nghiêm, Thâm chỉ Mật giáo Duy thức, đều là đều Duy thức giáo.

3) Duy thức lý. Tam Thập Tụng chép:

"Các thức này chuyển biến
Phân biệt, sở phân biệt
Vì đây, kia đều không
Nên tất cả chỉ Thức."

Như thế, thành lập đạo lý Duy thức, đều là lý Duy thức.

4) Duy thức hạnh: Bồ-tát đối với bốn thứ trí như thật tầm, tư của các bài tụng như vị định v.v..., đều vận hành Duy thức.

5) Duy thức quả. Kinh Phật Địa chép: "Các cảnh, xứ của trí Đại viên cảnh, thức đều hiện trong gương đó". Lại kinh Như Lai Công Đức Trang Nghiêm chép: "Thức vô cấu của Như Lai là cõi vô tịnh lậu, giải

thoát tất cả chướng, tương ưng với trí viên cảnh”.

Duy Thức cũng chép: “Đây là cõi vô lậu, thiện, thường, không suy nghĩ bàn luận, thân giải thoát, yên vui, pháp tên Đại Mâu-ni.”

Các thuyết như thế chỉ thức được quả, đều là Duy thức quả.

Năm thứ Duy thức đã nói ở đây, đều gồm thâu tất cả Duy thức. Nhưng trong các giáo, y cứ vào nghĩa thuận theo cơ nghi, đối với Duy thức cảnh, mỗi thứ nói khác. Hoặc dựa vào đối tượng chấp để giải thích Duy thức.

Kinh Lăng-già chép: “Do tâm mình chấp mắc, tâm giống như ngoại cảnh hiện, vì cảnh kia chẳng thật có, cho nên nói: “Duy tâm”, chỉ vì dựa vào lối chấp tâm biểu hiện giả dối. Hoặc y cứ vào hữu lậu để nói về Duy thức”.

Kinh Hoa Nghiêm chép: “Ba cõi Duy tâm” là vì y cứ vào thế gian để nói về Duy thức. Hoặc dựa vào đối tượng chấp và tùy thuộc hữu vi để giải thích về Duy thức.

Tam Thập Tụng chép:

“Do giả nói ngã pháp,
Có các thứ tướng chuyển,
Kia nương thức biến ra”

Nương thức tự thể khởi, hai phần kiến, tướng, vì chấp sự sinh. Hoặc dựa vào hữu tình để giải thích Duy thức.”

Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Vì tâm thanh tịnh, nên hữu tình thanh tịnh; vì tâm tạp nhiễm, nên hữu tình tạp nhiễm. Hoặc y cứ vào tất cả các pháp “có”, “không” để giải thích Duy thức. Kinh Giải Thâm Mật chép: “Đối tượng duyên của các thức do Duy thức biến hiện.” Hoặc tùy thuộc chỉ sự để giải thích Duy thức. Bài tụng trong Khế kinh A-tỳ-đạt-ma chép:

“Quỷ, bàng sinh, người, trời,
Đều tùy theo thích ứng,
Tùy thuộc chỉ một việc,
Vì giải thích Duy thức.”

Chúng như thế... vô lượng môn giáo, đơn cử ở loại sáu môn này, gồm thâu hết nghĩa lý các giáo, nghĩa là chỉ giáo thứ năm, nói chung tất cả là Duy thức. Hoặc gộp làm ba, gọi là cảnh, hạnh, quả, như tâm kinh tán đủ phân biệt rộng.

- Thứ hai, là giải thích danh. Tiếng Phạm là: Tỳ-nhã-để, Hán dịch là Thức. Thức, nghĩa là liễu biệt. Tự tướng thức, tương ưng thức, sở biến thức, phần vị thức, thật tánh thức, vì sự lý của năm pháp, đều

chẳng lìa thức, nên gọi là Duy thức. Nếu không như vậy, thì chân như lẽ ra chẳng phải Duy thức, cũng chẳng phải chỉ một tâm, lại không có vật nào khác, gồm thâu quy thức khác, đặt chung tên gọi là, không phải gồm thâu về chân, không gọi là như. Tiếng Phạm là: "Ma-trớ-thích-đa, Hán dịch là Duy". Duy có ba nghĩa:

1/ Nghĩa chọn lọc, gìn giữ: "Chọn lọc bỏ đi hai thứ ngã, pháp do Biến kế sở chấp sinh, gìn giữ lấy tánh tướng thức của thức y tha, viên thành."

2/ Thành Duy Thức chép: "Nói "Duy" là vì ngăn chận ngã, pháp lìa ngoài thức, không phải không lìa nghĩa hai quyết định tâm, tâm sơ của thức."

Bài tụng trong Luận Trung Biên bản cựu dịch chép:

Trong đây nhất định có, "không"
Ở kia cũng có ở đây."

Nghĩa là trong sự tục, chắc chắn có chân lý; trong chân lý, chắc chắn có sự tục. Hai sự, lý này trong biểu thức, quyết định rõ ràng không hai thủ, ba nghĩa trội hơn rõ ràng.

Nhị thập Duy thức của Luận sư Cù-ba giải thích rằng: "Ở đây nói về Duy thức, chỉ nêu lý trội hơn của chủ, gồm cả tâm sở, như nói: "Vua đến, chẳng phải không có quan phụ tá"."

Nay, ở đây, phần nhiều nhận lấy sự chọn lọc, giữ gìn, nhằm giải thích Duy thức, nghĩa là tâm. Vì vẽ trên tơ lụa năm mầu là căn bản của chủ, nên kinh nói: "Vì Duy tâm, căn bản của phân biệt rõ biết, nên luận gọi là Duy thức. Hoặc nghĩa kinh đi suốt qua nhân quả, nói chung, là Duy tâm; luận nói chỉ ở nhân, chỉ gọi là Duy thức. Nghĩa liễu biệt của thức, vì công dụng của thức ở trong đơn vị nhân rất mạnh, nên nói thức là "Duy". Nghĩa ấy không hai".

Luận Nhị Thập chép: "Tâm, ý, thức liễu, gọi là sai biệt thức, tức là "Duy", là giải thích gìn giữ nghiệp. Hoặc thuận với ngoại đạo của đời và Thanh biện v.v... thành lập cảnh, chỉ vì phân biệt cảnh kia, nói là duy của thức, y chỉ chủ không có lỗi."

Vì khiến bỏ thức mà nương tựa vào trí, nói lời nói Duy thức. Nếu trí trong chủ thể quán mạnh, thức yếu kém, nếu cho là cảnh đều không lìa ngoài tâm. Nay, vì là đối tượng quán, nên gọi là Duy thức. Lại, không lìa dựa vào chủ, gọi là Duy thức, vì quyết đoán từ khả năng, nên có thể dựa vào trí. Lại, từ vui mừng hớn hở làm tên gọi, kinh chỉ gọi là Bát-nhã; từ nhàm chán làm hiệu, luận tiêu biểu đều chỉ cho Tỳ-nhã-để gồm thâu pháp quy chủ vô vi, nên nói tất cả pháp đều như, vì gồm thâu

pháp quy chủ hữu vi, nên nói các pháp đều Duy thức, gồm thâu pháp quy chủ của sự chọn lựa, nên nói tất cả đều là Bát-nhã, đây gọi là giải thích danh hiệu thứ hai.

- Thứ ba, là giải thích lìa hợp hội. Lìa, nghĩa là khác; hợp nghĩa là đồng. Nghĩa là các kinh, luận đều nói riêng về danh của các quán v.v... Nay hợp giải thích, chỉ vì nghĩa khác nhau của Duy thức, chẳng khác với thể, một danh có ba mươi mốt loại.

Trong Hoa Nghiêm v.v... ngăn chận cảnh lìa thức, gọi là duy tâm.

Luận Biện Trung Biên ngăn đường lối chấp một bên, gọi là Trung đạo.

Trong kinh Bát-nhã nói về tánh phân biệt, chọn lựa, gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Trong kinh Pháp Hoa nói vận chuyển cuối cùng gọi là Nhất thừa. Bốn tên gọi này chung cho chủ thể, đối tượng quán, quán cảnh chân, tục; chánh trí chỉ có chân, gia hạnh trí hậu, đều suốt qua chân, tục, nếu nói chứng thì trí hậu đắc chỉ có tục.

Pháp Hoa có nói: "Chỉ y cứ vào trí quả, chỉ nói ba xe ở ngoài cổng, nên người từ trong nhà đi ra, gọi là áo, binh khí, bàn, ghế và cổng, không gọi là Thừa. Về lý cũng không đúng.

Vì Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát bất thối vận chuyển xe báu này, chạy thẳng đến đạo tràng, nên suốt qua nhân vị."

Sáu pháp trong kinh Thắng-man đã vì Đại thừa, cho nên nói, chung cho gia hạnh, đến chương thừa sẽ chỉ bày rõ.

Trong kinh Thắng-man, vì ngăn chận luống dối khác, nên gọi như thật đế, đủ chứng tỏ pháp căn bản, cũng gọi là nhất y, do "không" làm chứng. Lại, là tánh "không", cũng gọi là "không", nói lên khác với xuất triền, nói lên gồm thâu đức của Phật, Đức Phật từ trong đó ra, gọi là Như Lai tạng, với thể sáng suốt không nhiễm, pháp tánh chân thật, gọi là tâm tự tánh thanh tịnh; tự thể công đức cũng gọi là pháp thân. Lý ngăn chận trong kinh Vô Cấu Xưng có khác nhau, gọi là pháp môn không hai.

Biểu không có khởi tận trong kinh Đại Tuệ, cũng gọi là bất sinh, bất diệt. Bày ra nhân pháp thân trong kinh Niết-bàn, thường gọi Phật tánh.

Trong kinh Lăng-già, biểu thị lìa lời nói, gọi là không suy nghĩ, bàn luận.

Trong Du-già v.v... biểu thị rõ không thể lập bày, gọi phi an lập.

Nhiếp Đại thừa v.v... chỉ rõ thường khắp v.v... này, gọi là Viên thành thật.

Luận Đối pháp v.v... nói chẳng phải luống dối điên đảo, gọi là chân như. Mười ba loại này, gọi là duy lý sở quán, duy cảnh chân trí, e văn phiền rộng, lược nêu ngần ấy, chẳng phải lại không có, nghĩa là pháp giới, pháp tánh, tánh không luống dối, tánh không biến khác, tánh bình đẳng, Tánh ly sinh. Pháp định, pháp trụ, pháp vị, chân tế, hư không giới, thắng nghĩa vô ngã, bất tư duy nghị giới, v.v... gồm mười bốn tên, như Đại Bát-nhã có giải thích rộng.

Hợp với ba mươi mốt tâm riêng trước kia, hai danh có bốn.

Trong luận Du-già, thiết lập, thi thiết lập, cạn, sâu khác nhau, gọi là an lập, phi an lập đế, tức kinh Thắng-man nói bốn Thánh đế hữu tác; bốn Thánh đế vô tác.

Trong kinh Niết-bàn cũng gọi là hai đế: Thắng nghĩa, và thế tục.

Trong luận Hiển Dương, chủ thể giải thích, đối tượng giải thích, gọi là hai pháp danh, sự. Ba trí này gọi là suốt qua chủ thể, đối tượng quán, vừa chân, vừa tục. Trí đầu, giữa, sau. Nhiếp Đại thừa, v.v... biểu thị rõ đối tượng chấp là không, gọi là hai vô ngã sinh, và pháp, cũng chung cho chủ thể, đối tượng quán, chỉ chân, phi tục, đi suốt qua ba trí: Đầu, giữa, sau, ba danh có bốn.

Giải Thâm Mật v.v..., chỉ rõ tất cả pháp có, chủng loại không sự, lý khác nhau, gọi là ba tánh, chỉ rõ cả ba đều có và không có biến kế sở chấp, cũng gọi là ba vô tánh. Hai pháp này chỉ có đối tượng quán, cũng chung cho hai cảnh chân, tục của ba trí.

Nếu nói quán ba tánh v.v..., nghĩa là chỉ chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, đi suốt qua ba trí và chân tục.

Trong Du-già v.v... nói về phương tiện lìa trói buộc, cũng gọi là ba môn giải thoát, bề ngoài ghi dấu ấn lý sâu sắc, gọi là ba vô sinh nhẫn, chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ hai trí căn bản, và hậu đắc suốt qua chân và tục; bốn danh có bốn.

Trong địa Bồ-tát nói về nghĩa tổng tập, gọi là bốn Ốt-đà-nam, các hành vô thường, hữu lậu đều khổ. Các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng.

Luận Đại Trí Độ chỉ bày rõ sự khác nhau của tông, gọi là bốn tất-đàn:

1/ Thế giới tất-đàn.

2/ Đệ nhất nghĩa tất-đàn.

3/ Đối trị tất-đàn.

4/ Các các vi nhân tất-đàn."

Hai môn trên đây suốt qua chủ thể, đối tượng quán ba trí chân, tục. Các luận dùng quán đầu tiên thô, cũng gọi là bốn tầm, tư, chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ có trí thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chỉ có trí gia hạnh, chẳng phải trí trung gian, hậu đắc, chung cho hai thứ chân, tục. Về sau, các luận quán nhỏ nhiệm, cũng gọi là bốn trí như thật, cũng chỉ có chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán, chung cho ba trí thuộc về chân, tục.

Năm danh có một. Vị ấn khả riêng trong kinh Nhân Vương, cũng gọi là năm nhẫn:

1/ Phục nhẫn, vì chế phục, ấn khả địa tiền.

2/ Tín nhẫn: ở sơ, nhi, Tam-địa, mới được tín không hư hoại, tương đồng loại thế gian.

3/ Thuận nhẫn ở Tứ, Ngũ, lúc địa, thuận vì hạnh xuất thế.

4/ Vô sinh nhẫn, ở Thất, Bát, Cửu địa, vì nhậm vận quán lý vô tướng trong thời gian dài.

5/ Tịch diệt nhẫn, vì vắng lặng viên mãn trong vị nhân quả của Thập Địa, Phật Địa, nên là chủ thể quán, chẳng phải đối tượng quán.

Đầu tiên, chỉ cho trí gia hạnh, sau có khả năng suốt qua trí khác, đều chung cho chân, tục. Hoặc gọi là sáu hiện quán, bảy chi giác, tám Thánh đạo, chín Xa-ma-tha, mười pháp Vô học, bốn Niệm trụ, bốn Chánh đoạn, bốn Như ý túc, năm căn, năm lực v.v... vì chẳng phải chánh quán của Bồ-tát, nên không nói riêng.

Tất cả danh như thế, dù nói danh khác, nhưng đều là danh khác nhau của cảnh trí Duy thức ở đây.

- Thứ tư, thức nào là quán? Đại chúng bộ v.v... nói: "Sáu thức có nhiễm, đều năng lìa nhiễm".

Độc tử bộ v.v... nói: "Năm thức chẳng phải nhiễm, cũng chẳng phải lìa nhiễm.

Câu hữu thứ sáu. Tát-bà-đa v.v... Sáu thức có nhiễm, lìa nhiễm chỉ có thứ sáu. Ở trong Đại thừa, người xưa hoặc nói bảy thức tu đạo, tám thức tu đạo, đều chẳng phải chánh nghĩa, không thể y cứ. Nếu nhân của thức chủ thể quán, thì chỉ có thứ sáu."

Du-già quyển một chép: "Công năng lìa dục là ý thức thứ sáu, vì nghiệp cùng chung, nên suốt qua ba trí chân tục; trí khác chẳng thể khởi công hạnh "duyên" chung quán lý, vì thu nhập chân.

Du-già lại chép: "xem xét, lo nghĩ đối tượng duyên, vì chỉ có ý thức."

Thứ bảy, do người khác dẫn, cũng là quán này, chung cho trung gian, hậu trí. Quả Phật chung cho tám thức, có công năng là quán Duy thức. Ba trí suốt qua hai môn, sự lý, chân tục, thành sự chẳng phải chân, chỉ quán tục thức.

Cách giải thích này là dựa vào lý luận, hoặc có chân, chỉ thức chân như quyết định chẳng phải chủ thể quán. Nếu biện luận về đối tượng quán, thì tám thức đều suốt qua hai vị nhân, và quả, chân thức cũng vậy.

- Thứ năm, chỉ bày rõ loại khác nhau. Thức chân tánh viên thành kia, nếu quán gia hạnh hậu đắc là tướng chung, chẳng phải tướng riêng. Vì "duyên" chung pháp khắp, nên quán trí căn bản là tướng riêng, chẳng phải tướng chung. Vì biết các pháp riêng, nhưng thể chẳng phải tướng chung, muôn pháp chẳng rời tướng chung này, vì lý một không hai, cũng có thể gọi là tướng chung. Các kinh luận nói: "Tác ý tướng chung năng dứt "hoặc", nghĩa là y cứ vào đạo lý này và gia hạnh ở trước, và nói chủ thể giải thích, nhưng trong các pháp đều tự có lý, nội tại đều chứng riêng, chẳng thể nói chung, thức y tha tánh huyễn kia. hoặc nói: "Thể nhân quả đều có một thức, tác dụng thành nhiều, một loại nghĩa Bồ-tát, hoặc nhân, quả đều nói có hai. Trong phần quyết trạch có thuyết Tâm địa, nghĩa là bổn thức và chuyển thức. Hoặc chỉ nhân nói ba"."

Luận Biện Trung Biên chép: "Thức sinh nghĩa biến đổi giống nhau: hữu tình và liễu."

Duy Thức Tam Thập chép: "Gọi là dị thục tư lương và thức cảnh liễu biệt."

Vì nhiều tánh dị thục, nên nói nghiêng lệch dị thục: A-đà-na gọi là thông lý, hữu quả, hoặc trong nhân quả đều nói có ba, gọi là tâm, ý, thức; hoặc chỉ có quả nói bốn.

Kinh Phật Địa v.v... nói: "Phẩm bốn trí hoặc nhân, quả đều nói sáu."

Trong kinh Thắng-man nói sáu thức; hoặc nhân, quả đều nói bảy. Các giáo nói bảy tâm giới, hoặc nhân, quả đều nói tám, gọi là tám thức; hoặc nhân, quả hợp nói chín.

Bài tụng thứ chín trong kinh Lăng-già chép:

"Tám, chín các thứ thức
Như các sóng trong nước."

Theo Luận Vô Tướng, Kinh Đồng Tánh, nếu nhận lấy chân như làm thứ chín, thì chân, tục, hợp nói nay nhận lấy bản thức thứ tám của vị tịnh dùng làm thứ chín, vì bản thức nhiễm tịnh đều nói riêng.

Kinh Như Lai Công Đức Trang Nghiêm chép: "Thức vô cấu của Như Lai là giới vô lậu tịnh, giải thoát tất cả chướng, tương ưng với trí viên cảnh. Thức vô cấu nói ở đây và trí viện cảnh đều đi chung, thứ chín lại gọi là thức A-mạt-la, nên biết thức thứ tám nhiễm, tịnh được nói riêng, dùng làm thứ chín."

Hoặc nhân tám quả, ba thức, Phật địa v.v... nói: "Vì mười lăm giới trước chỉ hữu lậu, nên hoặc nhân tám quả, bảy thức."

Luận sư An Tuệ nói: "Vì Mạt-na chỉ nhiễm, nên hoặc nhân, quả đều có tám thức, như chánh nghĩa của Hộ pháp... có nói: "Trong thức y tha, hoặc nói chỉ một phần tự chứng, nghĩa là sư An Tuệ, hoặc nói chỉ hai phần kiến, tướng". Sư Nan-đà hoặc nói có ba: Tự chứng phần kiến, tướng." Sư Trần Na hoặc nói bốn phần, thêm chứng tự chứng phần. Sư Hộ Pháp nói: "Sự khác nhau của các thức đã nói như thế, thử giải thích một phen: Y cứ vào Thành Duy Thức chép: "Tự tánh của tám thức không thể nói nhất định khác, vì tánh nhân, quả, vì tánh không nhất định, vì như nước, và sóng, cũng chẳng phải nhất định, vì hành tướng sở y duyên tương ưng khác nhau, vì khởi, diệt kết quả, vì huân tập là khác."

Kinh Lăng-già chép: "Tám thứ tâm, ý, thức, vì là tục nên tướng có khác; vì chân, nên tướng chẳng có khác, vì chủ thể tướng, đối tượng tướng không có".

Sự khác nhau của tất cả loại thức như thế, gọi là Duy thức. Thức tánh huyễn ảo này, nếu gia hạnh quán thì chỉ chung, chẳng phải tự; nếu hậu đắc quán thì suốt qua tự tướng quán, vì mỗi mỗi y tha đều chứng."

- Thứ đến, là vị thứ tu chứng. Nhiếp Đại Thừa chép: "Xứ nào năng nhập? Nghĩa là tức ở xứ kia có kiến giống như pháp, giống như nghĩa, vì ý này nói: "Pháp tướng v.v... của Đại thừa đã sinh khởi địa hạnh thắng giải. Trong kiến đạo, vì thuận theo nghi thắng giải, vì thông đạt như lý, vì trị tất cả chướng, vì lìa tất cả chướng."

Vô Tánh giải thích: "Ở địa thắng giải, đối với tất cả pháp chỉ có tánh thức, chỉ vì thuận theo lắng nghe, sinh thắng giải. Đối với kiến đạo, thông đạt như lý, vì ý này nói. Do sự tu tập này nên đối với tu đạo, vì đối trị chướng phiền não, chướng sở tri. Vì lìa bỏ các chướng, rất thanh tịnh cùng cực trong đạo rốt ráo."

Thành Duy Thức chép: "Thế nào là ngộ nhập dần Duy thức? Nghĩa là các Bồ-tát đối với vị tư lương tánh tướng của thức, tin hiểu được sâu sắc. Đối với vị gia hạnh, phục trừ dần đối tượng nhận lấy, chủ thể nhận lấy, dẫn phát chân kiến; ở vị Thông đạt, như lý đã thấy trong vị tu tập,

thường xuyên tu tập, hàng phục, dứt trừ các chướng khác, đến vị cuối cùng, xuất ly chướng, tròn sáng, cùng tận. Vị lai, hóa độ loài hữu tình. Lại giúp cho chúng được ngộ nhập tánh tướng Duy thức."

- "Năm mươi chín nói: làm sao dứt trừ được phiền não? Ngang đâu sẽ nói đã dứt phiền não?"

"Nghĩa là vì tư lương của pháp lành đã chứa nhóm, vì đã được chứng nhập địa phương tiện, vì chứng đắc địa kiến, vì chứa nhóm địa tu, nên có khả năng dứt trừ phiền não, được địa rốt ráo, sẽ nói đã dứt tất cả phiền não, y cứ đồng với Duy thức."

Trong Nhiếp Đại Thừa, dùng đạo tư lương để nuôi lớn việc lắng nghe, tư duy. Tu mãn đại kiếp, mới khởi gia hạnh, tạo ra quán Duy thức trong vị đẳng trì.

Từ nhiều làm luận, chỉ nói về bốn vị, do khi quán ít, lược ẩn giấu không nói. Trong Duy thức v.v... y cứ vào thật, để giải thích về tu riêng hành tướng, ở địa vị trước kiến đạo, cũng có hàng phục, dứt trừ.

Nhiếp luận, Duy thức v.v... đều nói: Trong noãn v.v... vì tạo ra quán tầm, tư cho nên hàng phục, dứt trừ, đi thẳng qua địa tiền xa xôi đều đồng. Người đi qua con đường không thẳng tắp, xa xôi, dù được vô lậu, trong tâm đi dạo xem, cũng chẳng thể hàng phục dứt trừ, vì chưa chứng chân thức, nên sau cùng, chẳng thể hiểu rõ thức như trò ảo thuật."

Từ trên đến đây, đã nói về vị, dưới đây sẽ nói về tu.

Giải thích tu có ba:

1/ Tu chứng.

2/ Tu tướng.

3/ Tu địa.

Tu chứng: Trước khi kiến đạo này, dù tạo ra hai Duy thức chân, tục tương tự mà chẳng phải chân. Kiến đạo của tướng chân trong nhập kiến đạo, đều có liễu chân thức; trí tục hậu đắc, mới liễu thức tục. Tứ địa trở xuống, quán riêng chân tục. Trong địa thứ năm, chân, tục mới hợp, nhưng phải dùng công sức tích cực, mới bắt đầu khởi một ít; đến vô tướng của Lục địa dù nhiều, nhưng vẫn chưa thể khởi trong thời gian dài, ở Thất địa mới được thời lượng dài, cũng có gia hạnh, cũng chưa nhậm vận, Bát địa trở lên, chưa có cố gắng tu, mặc theo vận mệnh trong "không" khởi có hạnh trội hơn. Hai thức chân tục đều có duyên hợp. Đến địa vị Phật, cả ba trí đều có công năng "duyên" thức chân, tục. Thứ sáu không nhất định, vì tùy ý ưa thích, nên thành sự chỉ tục, vì hành duyên nông cạn. Hoặc cũng suốt qua chân, vì tự tại thỏa mãn.

Về tu tướng, sao gọi là tu quán Duy thức? Nghĩa là làm sao cho

hạt giống của tâm quán hữu lậu, vô lậu hiện hành, lần lượt tăng trội, lớn lên một cách viên mãn. Đầu tiên, ở vị Tu tập, thuận theo pháp đã nghe, gởi hình tích vào cảnh để suy nghĩ, sao cho tâm quán này thuần thục, tự tại. Về sau khuất phục hai chấp: đối tượng nhận lấy, và chủ thể nhận lấy, tâm quán chuyển vận càng sáng suốt, tướng, cảnh suy dần, bỗng tâm cảnh mờ tối, quán chuyển vận thành vô lậu. Xoay vần như thế chuyển hạ thành trung, trung chuyển thành thượng, cuối cùng viên mãn, gọi đó là Tu.

Ở sơ vị, nhị vị, thì ba tuệ hữu lậu đều hiện chủng tử tu, chủng tử tu vô lậu, vì dụng tăng dần.

Trong vị Thông đạt chỉ có tu tuệ thuần là vô lậu, biểu hiện chung hạt giống tu, hạt giống tu hữu lậu.

Ở vị tu tập, Thất địa trở xuống, hữu lậu, vô lậu đều có đủ ba tuệ, chung cho hiện chủng loại tu.

Bát địa trở lên, ba tuệ vô lậu, chung cho hiện chủng tu, chủng loại tu hữu lậu.

Ở vị Cứu Cánh, hữu lậu đều xả, vì vô lậu mãn, nên không còn tu. Nhưng biểu hiện đủ hạt giống quán vô lậu của hai môn chân, tục.

Tu địa: Có đắc tu, tập tu. Đối Pháp quyển chín chép: "Lại khi đạo sinh làm an tập khí của mình, đây gọi là đắc tu. Từ chủng loại này lần lượt tăng thịnh nối nhau sinh. Lại, tức đạo này hiện tiền rốt ráo, đây gọi là Tập tu. Do tức đạo này vận hành hiện tiền. Tập nghĩa là hiện hành; đắc nghĩa là hạt giống, có hạt giống dựa vào địa dưới thì khởi tâm của địa dưới."

Tập tu, chỉ có địa dưới; đắc tu suốt qua địa trên, dụng của địa dưới đều tăng, vì địa trên chỉ dụng tăng nên Thành Duy Thức chép: "Ba vô sắc trước có căn này, nghĩa là có kiến đạo vượt hơn, vì bên cạnh đắc tu, có tu dựa vào địa dưới khởi tâm ở địa trên."

Tập tu chỉ có địa trên, đắc tu suốt qua địa dưới. Có tu dựa vào địa trên khởi tâm địa trên; tập tu chỉ địa trên, đắc tu cũng suốt qua địa dưới. Có tu dựa vào địa trên mà khởi tâm địa dưới.

Tập tu chỉ có địa dưới, đắc tu suốt qua địa trên. Các địa trên tu địa dưới và tu địa mình suốt qua tất cả phẩm. Người tu địa dưới, địa trên, tất nhiên là từng được tự tại, nghĩa là tu chẳng phải phẩm loại khác. Luận Đối Pháp chép: "Địa dưới chẳng thể tu địa trên, do các nghiệp đầu tiên và gần gũi dần.

Tập tu: Nghĩa là nói chưa được tự tại, chưa được định trên, chẳng thể tu địa trên, vì gồm chưa sinh quả, chẳng phải trội hơn, có thể như

vậy.

- Thứ bảy, pháp quán là tánh nào? Pháp quán này có hai thứ:

1/ Chủ thể quán

2/ Đối tượng quán.

- Chủ thể quán, chắc chắn không phải biến kế sở chấp, vì pháp kia không có "tự thể".

Đây là y cứ vào chánh nghĩa. Quán hữu lậu, hóa độ thuộc về y tha; quán vô lậu thuộc về hai tánh; môn thường, vô thường, thuộc về y tha khởi; môn hữu lậu, vô lậu, thuộc về viên thành. Quyết định không có, chỉ thuộc về viên thành, nghĩa là vì chẳng phải chân lý, nên chứng tỏ Địa tiền chỉ là hữu lậu dựa vào chủ thể quán của người khác.

Thất địa trở xuống, chỉ dùng chủ thể quán, hai tánh hữu lậu, vô lậu; Bát địa trở lên, chỉ dùng hai tánh vô lậu.

Tánh của chủ thể quán, đối tượng quán: Nhiếp Đại Thừa chép: "Như thế, Bồ-tát ngộ nhập ý, ngôn, vì tướng nghĩa tương tự, nên ngộ nhập tánh Biến kế sở chấp, vì ngộ nhập Duy thức, nên ngộ nhập tánh y tha khởi.

Nếu đã dứt trừ ý ngôn nghe pháp, huân tập chủng loại tướng Duy thức, cho đến bấy giờ, Bồ-tát bình đẳng, trí vô phân biệt bình đẳng đã được sinh khởi, ngộ nhập tánh Viên thành thật. Lại nói rằng: Danh, sự làm khách lẫn nhau. Tánh của danh, sự đó, lẽ ra là tầm, tư. Đối với hai thứ danh, sự, cũng sẽ tìm tòi duy lượng và duy giả. Thật trí quán chẳng có nghĩa, chỉ có phân biệt ba, vì danh, sự kia chẳng có, nên tầm tư này cũng chẳng có, là tức nhập ba tánh.

Nửa bài tụng đầu, ngộ nhập biến kế sở chấp. Nửa bài tụng tiếp theo, ngộ nhập tánh y tha khởi. Một bài tụng sau, ngộ nhập tánh Viên thành thật."

Thành Duy Thức chép: "Chẳng thể không thấy chân như mà liễu đạt được các hành đều như huyễn hóa v.v..., dù có mà chẳng phải chân.

Như thế, ba xứ trên, dưới khác nhau, đoạn văn đầu tiên của Nhiếp luận chép: "Hai vị Noãn, Đảnh ngộ nhập đối tượng chấp (sở chấp); pháp Nhẫn, Thế đệ nhất, ngộ nhập y tha. Sơ tâm của Sơ địa nhập Viên thành thật."

Nhiếp luận đoạn văn thứ hai chép: "Tầm tư của Noãn, Đảnh ngộ nhập hai tánh. Bốn trí như thật, ngộ nhập viên thành."

Đoạn văn của Thành Duy Thức chép: "Chủ yếu nhập Sơ địa, mới ngộ ba tánh, dù có ba văn, nhưng về nghĩa lý chỉ có hai:

1/ Chứng thật.

2/ Tương tự.

Trong Thành Duy Thức, y cứ ở thật thân chứng. Do hai trí chân, tục vô lậu, trước, sau, mới chứng đắc được hai tánh sau, nên khi chứng hai tánh, chẳng thấy hai thủ, tức gọi là chứng biến kế sở chấp kia "không có", thể "vô pháp" chẳng có. Trí đã chứng gì? Tâm sở biến chẳng thuộc về y tha khởi. Vì lý chân như chẳng thuộc về viên thành thật, nên chủ thể chấp, đối tượng chấp, không nói chứng riêng, chỉ đối với hai tánh, không thấy hai chấp, có thể gọi ngộ nhập biến kế sở chấp, nhưng trí y cứ thể đạt lý không có chứng, phần nhiều nói trí này chứng biến kế sở chấp, dù trước kiến đạo nhưng cũng đã không thấy, chưa gần được hai, chẳng gọi là chứng "không" nên ở Sơ địa, mới gọi là chứng đắc."

Văn đầu tiên Nhiếp luận, chép: "Ngộ viên thành, y cứ vào chứng đắc thật, đồng vời Duy thức; ngộ hai tánh trước, y cứ vào ngộ tương tự trong thời gian dài, phần nhiều ý giải vì suy nghĩ hai tánh trước, nên phần ít thời gian ngắn ngủi mặc dù cũng tương tự ngộ nhập viên thành, chẳng phải thời gian dài, phần nhiều cũng không phải thân chứng, nên y cứ vào sự thật mà nói."

Văn tiếp theo của Nhiếp luận, ngộ nhập ba tánh. Y cứ chung ý thú tương tự mà nói, vì mới quán "danh", "sự" không lệ thuộc nhau, nên gọi là ngộ nhập đối tượng chấp. Tiếp theo, quán chỉ có lượng thức và các pháp giả danh v.v... mặc dù chưa chứng thật, gọi là ngộ y tha, vị như thật trí, dù thật có tướng, nhưng chưa chứng chân, hai chấp đều mất, tương tự với quán chân trí, thu nhập ý giải, cũng cho rằng, vì tức là chân như, nên vị thật thật trí gọi là nhập viên thành, thật sự chưa ngộ nhập.

Nhiếp Luận y cứ tương tự ba tánh ý giải để nói riêng về ngộ nhập Duy thức. Y cứ chân thật, chứng riêng hai tánh, chung cho chứng đối tượng chấp. Mặc dù văn có khác, nhưng không mâu thuẫn; Tất cả văn khác đều y theo cách giải thích này.

- Thứ tám, là các địa, y khởi: Trong đây có hai: Đầu tiên, là giải thích về y thân; sau là nói về địa khởi. Y thân: Nếu người tỏ ngộ tức khắc, thì đầu tiên khởi nương ở của thân cõi Dục mà được, mới phát tâm vượt hơn, chỉ vì cõi Dục, Hiển Dương nói: "Lo buồn cùng cực, chẳng phải cõi ác, hớn hở tột cùng, chẳng phải hai cõi trên, chỉ người, trời cõi Dục, Phật ra đời hiện quán. Sơ địa trở xuống, ba cõi dựa vào thân, tất cả chấp nhận được, thừa nhận Tỳ-bát-xá-na, Bồ-tát sinh cõi Vô Sắc, vì dùng tâm vô sắc rõ biết tất cả, nên nếu chẳng phải Bồ-tát này, thì người nào được có được việc này.

Thất địa trở xuống, được y chỉ thân của hai cõi Dục, và Sắc mà khởi, Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc.

Bát địa trở lên, chỉ định dựa vào thân cõi sắc khởi, vì gởi thân hình mình vào đối tượng nương tựa cao quý, được Bồ-đề.

Người giác ngộ dần dần: Người của quả sơ, nhị, đầu tiên là khởi, tất nhiên, y chỉ thân cõi Dục. Người không kinh qua sự sinh: Thất địa về trước, cũng đi suốt qua cõi Sắc, dựa vào thân mà khởi, mặc dù chưa nhập địa, nhưng cũng không sinh cõi Vô sắc, vì bi nguyện tự tại, tùy ý thọ sinh, nên cũng không nhân tu, mà thừa nhận chuyển sinh, không đồng với sự giác ngộ ngay. Kiến đạo trở xuống, tự đã được vô lậu, vì nghiệp lực của họ nặng, hoặc cũng thừa nhận sự sinh, vì nghiệp ba cõi ràng buộc họ cũng có; chẳng phải sự sinh này vì nhàm chán địa trên, đắm nhiễm địa dưới. Nếu người trải qua sự sinh, thì tất nhiên, sẽ không sinh ở địa trên, ở trong và về sau, vì chỉ có cõi Dục.

Người chứng quả thứ ba không trải qua sự sinh. Ở cõi Dục phát tâm, về sau, suốt qua cõi Sắc, dựa vào thân mà khởi, không sinh cõi Vô sắc, vì không có lợi ích.

Nếu người trải qua sự sinh và quả thứ tư, thì sẽ phát tâm ở cõi Dục. Đầu tiên, sau chỉ nương tựa thân ở cõi Dục mà khởi; ở cõi Sắc phát tâm, cũng chỉ dựa vào thân cõi Sắc mà khởi. Đầu tiên, là chứng ngộ ngay, tất nhiên với thân cõi Dục, do dứt bặt mà sinh, vì tuệ nhàm chán sâu đậm. Người chứng dần dần, đầu tiên nương tựa cũng suốt qua cõi Sắc.

Luận Hiển Dương v.v... nói: "Chỉ có người nhập hiện quán trong cõi Dục, y cứ vào lần nhập đầu tiên, vì chẳng phải ngộ nhập dần, nên chỉ dứt trừ pháp chấp, vì chẳng phải nhàm chán sâu, nên ở cõi trên, nói dựa vào thân; ở cõi dưới, nói dựa vào địa khởi.

Địa mình ở cõi Dục, quán chung cho nghe, và suy nghĩ, chỉ là tán, chẳng phải định, cũng chẳng phải vô lậu.

Đây là y cứ vào nghĩa đúng, không nhận lấy thuyết một bên. Trong quán cõi Sắc, chung cho văn tuệ, tu tuệ, quán của cõi Vô Sắc chỉ có tu, không có tuệ khác, vì cõi Sắc không có tư tuệ; Vô Sắc lại không có văn, vì các giáo đều đồng, ở đây, vì chỉ có gia hạnh thiện, nên chẳng thuộc về sinh đắc, nhưng, y cứ Du-già quyển 65 nói: "Hoặc định, hoặc sinh Tỳ-bát-xá-na, Bồ-tát chưa được tự tại và được tuệ riêng. Thanh văn, hoặc các vị hữu học, hoặc A-la-hán dùng tâm cõi Vô Sắc để rõ biết pháp ba cõi và pháp vô lậu, nên biết được Vô Sắc cũng có quán này. Bồ-tát tức là vị bốn mươi tâm trở xuống của Kiến đạo, vì nói ở mỗi chỗ không sinh ở trên địa".

Hàng Thanh văn tuệ rộng: tùy thuộc thích ứng, nói là vì không ngu đối với pháp, nên ngoài hai pháp này, không nói là người khác cũng được tâm vô sắc "duyên" chung ở tất cả kiến đạo của Bồ-tát và định Kim cương, chỉ định thứ tư, trở lên, suốt qua các địa. Sắc có sáu, vô sắc có bốn, mười địa thuận theo dựa vào thích ứng mà khởi quán này, dứt "hoặc" có chín, đi dạo quán có mười, thuận theo thích ứng nói riêng, văn, tư duy, thuận nương tựa không sai lầm.

Bảy Vị Chí ở trên, chỉ có ưa thích, nhàm chán, vì hành tướng cũng hạn chế, nên không nên làm.

- Thứ chín, là người dứt trừ các chướng nhiễm. Chướng có hai thứ:

1/ Câu sinh.

2/ Phân biệt.

Hai thứ này lại có hai:

1/ Phiền não chướng.

2/ Sở tri chướng.

Luận Thành Duy Thức quyển 10 chép: "Chướng phân biệt, phiền não hiện hành, hàng phục dần dần trong đạo tư lương; hay hàng phục hết ngay hạt giống, tập khí trong đạo gia hạnh, đều có Sơ địa đoạn.

Chướng phiền não câu sinh hiện hành, địa tiền hàng phục dần. Sơ địa trở lên, hàng chế phục hết ngay, tuy nhiên, với sức cố ý đôi khi cũng khởi, mà vẫn chẳng phạm lỗi lầm.

Bát địa trở lên, không bao giờ hiện hành tập khí, mỗi địa đều dứt trừ hạt giống kim cương đoạn thân kiến v.v... kia và câu sinh này, Tứ địa hàng phục hẳn, vì pháp chấp không có. Ngũ địa đã sinh khởi ở đây không hiện hành, vì hại bạn. Phân biệt hiện hành trong chướng sở tri, cũng khuất phục dần trong đạo Tư lương, hay khuất phục hết ngay trong đạo Gia hạnh. Hạt giống, tập khí, ở Sơ địa đoạn, câu sinh hiện hành, Địa tiền hàng phục dần, cho đến Thập địa, mới hàng phục hết hẳn. Sáu thức trước, Bát địa hàng phục hết; hạt giống, tập khí, mỗi địa đều dứt trừ. Bảy thức hiện hành, Kim cương dụ định, đạo gia hạnh hàng phục. Khi Kim cương dụ định khởi, hạt giống, tập khí đều dứt trừ.

Địa Bồ-tát nói: "Phiền não, chướng sở tri, đều có đối tượng dứt của ba trụ:

1. Trụ cực hỷ: Các phẩm phiền não của tất cả cõi ác, và chướng sở tri thô, nặng ở ngoài da, đều dứt trừ hẳn, có khả năng khiến phiền não trên trong tất cả, đều không hiện hành. Đầu tiên, là chứng đắc chân trí của hai "không", hai vô công dụng, trụ vô tướng, tất cả năng chướng

pháp nhẫn Vô sinh; các phẩm phiền não và chướng sở tri thô, nặng ở ngoài da, đều dứt trừ hẳn. Tất cả phiền não đều không hiện tiền. Đầu tiên, nhậm vận được Vô sinh nhẫn. Ba thành mãn trên hết, Bồ-tát trụ tất cả phiền não, tập khí, phiền não và chướng sở tri, thô, nặng ở xương, đều dứt trừ hẳn, nhập trụ Như Lai.

Kinh Giải Thâm Mật chép: “Có ba thứ phiền não:

Một là phiền não hại bạn: nghĩa là các phiền não không câu sinh của Ngũ địa ở trước, phiền não câu sinh này, hiện hành giúp bạn. Bấy giờ, người ấy không bao giờ lại có ý này nói: “Thức thứ sáu đều có thuộc về thân kiến v.v..., gọi là câu sinh; Phiền não khác, gọi là chẳng phải câu sinh, nhưng thể hơi thô, do phiền não kia mà khởi. Vì phiền não kia đã dứt, nên phiền não này cũng không theo, nên gọi hại bạn.”

Hai phiền não yếu kém: Nghĩa là Lục địa, Thất địa hiện hành vi tế. Nếu vì đối tượng hàng phục của tu không hiện hành, nên không phải thân kiến câu sinh đoạn, thì phiền não này cũng diệt theo, vì hơi khó dứt; vì không trái với dứt thân kiến câu sinh của Lăng-già, nên tham tức không sinh.

Kinh kia y cứ vào Nhị thừa dứt phiền não để nói, không y cứ theo sở tri chướng của Bồ-tát, vì “không có”, nên phiền não không sinh để nói, hoặc dựa vào vị đoạn của hai phiền não cuối cùng. Do đó, kinh Lăng-già kia và luận này cũng không mâu thuẫn nhau.

Ba phiền não sâu kín: nghĩa là ở Bát địa trở lên, từ đây trở đi, tất cả phiền não không còn hiện hành nữa, chỉ có sở tri chướng là y chỉ. Nhưng vì Sơ địa đã đoạn thô nặng ngoài da, nên mới có thể biểu thị rõ được vị phiền não sơ, nhị. Lại, do Bát địa vì dứt thô nặng ở ngoài da, nên nhận thấy rõ ràng vị phiền não sâu kín.”

Nếu dứt thô nặng ở xương, thì ta nói là vô vi lìa tất cả phiền não, trụ ở Phật địa. Trong luận Thật Tánh, hoặc nói bốn chướng:

1/ Chướng Xiển-đề không tin.

2/ Chướng ngoại đạo chấp mắc “ngã”

3/ Chướng Thanh văn sợ khổ.

4/ Chướng Duyên giác xả tâm.

Tâm thứ sáu của Thập tín hàng phục chướng đầu tiên, vì đức tin không lui sụt. Trụ thứ tư trong mười trụ, hàng phục chướng thứ hai, vì phân biệt ngã kiến thô không sinh.

Hai hạt giống này, nhập Sơ địa dứt; sở tri chướng thứ ba, năm địa đoạn, vì ưa năm địa dứt chướng Niết-bàn của thừa dưới. Duyên giác xả sở tri chướng của tâm, Thất địa mới đoạn, vì lục địa cũng quán mười hai

duyên, hoặc hạt giống phiền não của sơ địa, nhị địa, do kiến đạo dứt; hạt giống của hai phiền não sau, do Kim cương đoạn.

Kinh Thắng-man chép: "Phiền não của năm trụ đó là: Kiến nhất xứ trụ địa. Dục ái trụ địa. Sắc ái trụ địa. Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa.

Kiến nhất xứ trụ địa. Sơ địa dứt; ba địa tiếp theo, Kim cương dứt.

Vô minh trụ địa. Hai đạo kiến, tu, như thứ lớp đó dứt ngay và dứt dần dần. Nếu tập khí phiền não của bốn địa đầu đồng với chướng sở tri, thì trong kiến, tu đạo, sẽ dứt ngay và dần dần. hoặc nói sáu phiền não, hoặc nói bảy tùy miên, tám triền, chín kiết, mười phiền não, mười tán động, mười phân biệt v.v... như chương Đoạn Chướng có nói rộng. Đây là nói quán Duy thức đoạn, không nói đối tượng dứt trừ khác."

- Thứ mười, là quy nhiếp hai "không": Các luận nói có hai "không":

1/ Sinh không.

2/ Pháp không.

Quán Duy thức kia suốt qua quán hai "không". Thật trí tầm, tư suốt qua sinh không, pháp "không", làm đối tượng nương tựa của sinh, chỉ nói quán pháp, với ý cầu chủng trí, vì quán pháp "không", nên vì đối với hai "không", sinh kiến giải đúng. Nhưng lại quán pháp, tất nhiên, kèm theo sinh không, vì luận nói thật.

- "Vì sao trái ngộ nói mê?"

- "Sinh chấp, tất nhiên gồm cả pháp chấp; trái với mê nói ngộ, sinh không chẳng vướng mắc pháp không. Nếu vì kiến giải thì sẽ có cạn sâu; vì ngộ sinh chưa hẳn ngộ pháp, lẽ ra cũng mê có sâu cạn; mê dụng không mê thể. Nay giải thích, chưa hiểu thể mà mê dụng, cho nên sinh chấp, tất kèm theo pháp chấp, ngộ cạn, không đạt sâu, sinh không chưa hẳn kèm pháp."

Nhị Thập Duy Thức chép: "Pháp sở chấp vô ngã, lại y chỉ giáo khác mà nhập..."

Giáo Duy thức này nhập vào pháp không. Nói pháp không ở đây, tất nhiên y cứ vào Duy thức, chẳng phải quán Duy thức chỉ là pháp không, vì tạo ra sinh không riêng, cũng là Duy thức, nên chỉ là quán pháp không, chắc chắn là Duy thức. Sinh không chẳng nhất định, vì sinh không của Nhị thừa, chẳng phải Duy thức quán, nên quán Duy thức rộng, suốt qua quán sinh, pháp, nghĩa quán pháp cuộc hạn chỉ là Duy thức; nghĩa quán sinh rộng, chung cho quán Duy thức, chẳng phải Duy thức; quán Duy thức cuộc hạn có "sinh" "không", chẳng phải do quán

Duy thức này, đối với quán sinh không, thuận với câu trước phân biệt không có quán Duy thức, chẳng phải sinh không, chỉ quán pháp không, tất nhiên là kèm sinh.

Có quán sinh không chẳng phải Duy thức, nghĩa là quán sinh không của Nhị thừa; pháp không đối với Duy thức, cũng giống như thế. Có Duy thức chẳng phải pháp không, nghĩa là chỉ có sinh không, quán Duy thức, không có quán pháp này chẳng phải Duy thức. Hai pháp này tạo ra câu, nghĩa ấy rất dễ hiểu.

Nói chung, Duy thức suốt qua quán hai "không", luận chỉ nói quán pháp là quán Duy thức. Nghĩa là vì y cứ quyết định. Lại nói: Các "không" gồm thâu lẫn nhau, như chương "Không" có nói.

Thứ tư, nghĩa lâm của các thừa.

Nghĩa thừa, lược dùng năm môn để phân biệt:

1/ Nói về thêm bớt.

2/ Giải thích, thể tánh.

3/ Giải thích danh tự.

4/ Nói rõ phế lập.

5/ Hỏi đáp, phân biệt.

Thứ nhất, là nói về thêm bớt: Hoặc nói về Nhất thừa. Kinh Pháp Hoa chép: "Trong các cõi nước Phật ở mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa."

Kinh Thắng-man chép: "Ma-ha-diễn sinh ra tất cả pháp lành của Thanh văn, Duyên giác, thế gian, xuất thế gian, cho đến "lại nói rằng: Thanh văn, Duyên giác thừa đều nhập vào Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa, cho nên ba thừa tức là Nhất thừa". Lại nói: "Nếu Như Lai thuận theo đối tượng mà họ mong muốn, rồi dùng phương tiện để nói, tức là Đại thừa không có Nhị thừa. Người Nhị thừa nhập Nhất thừa; người Nhất thừa tức Đệ nhất nghĩa thừa. Phẩm Vô thượng thừa, trong luận Biện Trung Biên quyển ba, có nói rộng về Nhất thừa sai biệt, có ba:

1/ Chánh hạnh vô thượng

2/ Sở duyên vô thượng

3/ Tu chứng vô thượng.

Như kia có nói rộng, luận Hiển Dương quyển 20 vì dùng sáu nhân, nên Đức Phật nói Nhất thừa, không vượt hơn mười nhân mà Nhiếp luận đã nói."

Nhiếp luận quyển mười dùng nghĩa mười nhân, Phật nói Nhất thừa, như dưới đây sẽ giải thích. Hoặc nói Nhị thừa, Nhiếp luận, của

Thế Thân đầu tiên là nói: “Thượng thừa, hạ thừa có khác nhau.”

Niết-bàn lại chép: “Vì Thanh văn thừa mà nói Bán tự; vì Bồ-tát thừa mà nói Mãn tự. Lại nói rằng: “1/ Đại thừa; 2/ Thanh văn thừa.”

Trong Duy thức, Nhiếp luận thành lập chân Phật ngữ của Đại thừa, đều có văn này, cũng gọi là Đại thừa, Tiểu thừa, hoặc gọi là ba thừa.

Kinh Niết-bàn chép: “Ví như người bệnh có ba hạng:

1/ Nếu gặp thầy thuốc và không gặp, quyết định có thể lành bệnh.

2/ Nếu gặp thì sẽ khỏi bệnh ngay, không gặp thì không khỏi.

3/ Gặp và không gặp, chắc chắn không lành bệnh, tức dùng Đại thừa làm đầu. Nhị thừa là kế. Vô tánh là thứ ba.

Lại, có ba thừa:

1/ Bồ-tát thừa.

2/ Độc giác thừa.

3/ Thanh văn thừa.

Nên Khế kinh nói: “Vì người cầu Bồ-tát, mà nói sáu pháp Ba-la-mật, cho đến vì người cầu Thanh văn, mà nói pháp bốn đế. Văn của ba thừa này, ở mỗi chỗ chẳng phải một, hoặc nói bốn thừa.”

Kinh Thắng-man chép: “Nhiếp thọ chánh pháp, người thiện nam, người thiện nữ, gánh vác bốn trách nhiệm nặng, nghĩa là lìa thiện tri thức, không nghe chúng sinh phi pháp, dùng gốc lành của người, trời mà thành thục. Đối với người cầu Thanh văn, trao cho thừa Thanh văn; người cầu Duyên giác, trao cho thừa Duyên giác; người cầu Đại thừa, trao cho Đại thừa. Kinh Đại Bát-nhã Hội thứ mười sáu chép: “Người khéo mạnh mẽ, xin nói: “Cúi mong Thế Tôn xót thương chúng, vì giảng nói đủ cảnh trí Như Lai. Nếu loại hữu tình đối với thừa Thanh văn, người có tánh quyết định, nghe pháp này xong, mau chóng chứng được địa vô lậu của mình, người có tánh quyết định đối với Độc giác thừa, nghe pháp này xong, mau chóng được xuất ly đối với thừa mình, chắc chắn được Vô thượng, người có tánh quyết định nghe pháp này xong, mau chóng chứng Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Nếu loại hữu tình dù chưa chứng nhập chánh tánh ly sinh, nhưng không nhất định đối với tánh của ba thừa. Nghe pháp này xong, đều phát Vô thượng chánh đẳng ba thừa. Nghe pháp này xong, đều phát Vô thượng Chánh đẳng giác tâm, cúi mong Đức Thế Tôn đáp cho câu hỏi. Hoặc nói ba thừa trước trong năm thừa như trước.

Thừa của người thứ tư, thừa của trời thứ năm. Kinh Thiện giới,

v.v... nói rằng: "Người không có chủng tánh, vì không có chủng tánh, nên chỉ dùng gốc lành, của người, trời mà thành tựu. Lại, khen ngợi kinh Đại thừa Công Đức, Lăng-già quyển tám trong mười quyển nói về năm thừa, ba thừa như trước. Thứ tư, tức là mỗi thứ tánh thừa; thứ năm mới là thừa người, trời.

Thứ hai, là giải thích về thể tánh: Nói một cách tổng quát, thì giáo, lý, hạnh, quả, gọi chung là Thừa.

Nhất thừa giáo. Nghĩa là giải thích thuận với giáo pháp ba tạng của Đại thừa; Nhiếp luận chép: Kinh A-tỳ-đạt-ma Đại Thừa, v.v... đây là Đại thừa chánh bổn giáo. Lại, kinh Pháp Hoa chép: "Pháp chín bộ này nhập Đại thừa làm gốc. Lại, kinh Thắng-man nói: "Chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề-mộc- xoa, tỳ-ni, xuất gia thọ giới cụ túc, vì là Đại thừa, nên nói sáu xứ này, vì Đại thừa giáo của phương tiện này, nên biết giải thích thuận với tất cả ngôn giáo của Đại thừa; hoặc phương tiện, hoặc căn bản, đều là Đại thừa giáo."

Lý Đại thừa: Nghĩa là hạnh sáu độ v.v... của lý chân như, vì lý chân như này có thể có đối tượng đi qua, nên gọi là Đại thừa, nên nói là vô tánh, hoặc vì tánh đại, nên gọi là Đại thừa. Ở đây, chỉ nêu căn bản."

Kinh Thắng-man chép: "Thánh đế, nghĩa là chẳng phải đế của Thanh văn, Độc giác, cũng chẳng phải công đức của Thanh văn, Độc giác."

Luận Pháp Hoa chép: "Quán niệm, nghĩa là Thanh văn quán nhân vô ngã; Bồ-tát quán chân như, hai vô ngã, v.v..."

Niết-bàn cũng chép: "Thanh văn có khổ, có đế, mà chẳng có thật. Vì Bồ-tát có đủ, nên bốn đế lý v.v..., phương tiện của Đại thừa, đều là lý Đại thừa.

Hạnh Đại thừa: Nghĩa là sáu độ v.v..., nên Vô Tánh nói: "Vừa là Thừa, vừa là đại, nên gọi là Đại thừa."

Lại, Thắng-man chép: "Chánh pháp trụ v.v... đã là hành pháp, gọi là Đại thừa."

Luận Pháp Hoa chép: "Phương tiện, nghĩa là Thanh văn quán uẩn, giới xứ, chán khổ, lìa khổ, Bồ-tát tu sáu độ, bốn nhiếp, hai lợi, là thuận với Đại thừa; hoặc hạnh căn bản; hoặc hạnh phương tiện, đều gọi hạnh Đại thừa."

Quả Đại thừa: Nghĩa là Bồ-đề Phật, pháp quả Niết-bàn. Kinh Pháp Hoa chép: "Vì nói trí tuệ Phật, nên chư Phật xuất hiện ở thế gian, chỉ một, sự thật này, hai thì chẳng phải chân". Lại nói rằng: "Là pháp

trụ, pháp vị, tướng thế gian thường trụ, nơi đạo tràng biết rồi, Đạo sư dùng phương tiện nói.”

Lại, Thắng-man nói: “Người Nhị thừa tức là Nhất thừa.”

Pháp Hoa lại chép: “Vì chỗ nghỉ ngơi, nên nói hai.”

Lại, phẩm Thọ Lượng chép: “Thành đạo đã lâu trả ơn Phật”.

Phẩm An Lạc Hạnh chép: “Không như ba cõi, mà thấy ba cõi, là pháp thân, tức Bồ-đề, Niết-bàn đều là quả Đại thừa.” Thắng-man lại nói: “Niết-bàn của Nhị thừa, gọi là hướng về cõi Niết-bàn. Bốn trí rốt ráo được chỗ sống, nghỉ ngơi, là Phật có nói chẳng liễu nghĩa khác, nên quả căn bản, nếu quả thuận theo thì đều gọi là Đại thừa, chung cho hiện và chủng trong pháp hữu vi, và đều thuận theo pháp lành hữu lậu, tức muốn pháp lành đã bỏ hạnh văn, tư v.v... và pháp vô vi đều là thể của thừa. Thể của Nhị thừa: tất cả ba quy y của Đại thừa trở đi, thuận theo năm uẩn hữu lậu xuất thế và thuận theo đối tượng thích ứng: Giáo, lý, hạnh, quả, dùng làm thể tánh, nên luận Du-già quyển 64 chép: “Hàng Thanh văn thừa chứng đắc, nghĩa là trước thọ quy y để làm nhân, nên có năm thứ chứng đắc:

1/ Địa chứng đắc: Nghĩa là kiến và tu rốt ráo Tam địa.

2/ Trí chứng đắc: Chín trí tức là pháp loại bốn đế, trí thế tục, mà sau đó chứng được là Tận trí, trí vô sinh.

3/ Tịnh chứng đắc: là bốn chứng tịnh.

4/ Quả chứng đắc: là bốn quả Sa-môn.

5/ Công đức chứng đắc: Nghĩa là vô lượng thắng xứ, cho đến thần thông v.v... Nên biết giáo, lý, hạnh, quả, đều là thể của Thừa.

Đây là giải thích về sự chứng đắc, lược trước Kiến đạo, y cứ vào thật quy y xong, sau, đều là thể của Thừa. Ở đây, chỉ cho căn bản, chẳng có thừa phương tiện, vì thừa dưới hết. Nên dù có tánh bất định cũng gọi là thối, chẳng phải nhân. Du-già lại nói: “Sự chứng đắc của Độc giác lược có ba:

1/ Trước được thuận phần quyết trạch, khéo chứng đắc.

2/ Trước đã được chứng đắc, mà chứng đắc.

3/ Trước chưa được chứng đắc, mà chứng đắc.

Hai chứng đắc trước, gọi là Độc thắng; chứng đắc thứ ba, gọi dụ Lân giác, nên căn bản này và pháp phương tiện, giáo lý, hạnh, quả đều là thể của thừa, vì kết hợp Độc giác, Thanh văn, chung thành thừa Thanh văn, nên phát ra hai thể.”

Trong kinh Pháp Hoa, quả là ba thừa:

1/ Nhân của thừa, gọi là môn, chỉ có một môn, lại nhỏ, hẹp.

2/ Nhân của thừa gọi y phục, bàn, ghế, từ nhà đi ra, vì tùy thuộc thích nghi mà đi ra, chẳng nương tựa vào môn.

3/ Thể tánh của ba thừa: Nếu nói riêng, thì giáo, lý hạnh quả của bốn đế, đều là thừa Thanh văn. Giáo, lý, hạnh, quả của mười hai duyên khởi, đều là thừa Độc giác; Đại thừa như trước đã nói, nên thành ra khác nhau. Tuy nhiên, có thuyết nói: Là thừa Bồ-tát, vì có khả năng tự vận chuyển và vận chuyển người khác." Pháp Hoa chỉ nói là Phật thừa. Ba thừa đối nhau. Tự thừa của Phật, thừa này chỉ vận chuyển rộng người khác. Nếu gọi Đại thừa, tức bao gồm cả nhân, quả.

Nếu bốn thừa: Thắng-man nói bốn thừa, dùng hiện chủng văn, tư, tư hữu lậu, phần phước, gốc lành của người, trời; ba quy, năm giới, tám giới, mười điều lành, v.v... giáo lý, hạnh, quả dùng làm thể tánh. Do quả là vì quyến thuộc của nhân kia. Nếu là nghĩa chuyên chở thì quả kia tức chẳng phải. Ba pháp còn lại, như trước đã nói. Nếu chủng loại bốn thừa của Bát-nhã thì nhiều, ít có khác, giáo v.v... chẳng có khác nhau, chỉ căn bản là ba thừa và phương tiện là thứ tư. Lăng-già v.v... nói năm thừa; hợp người, trời thành một; Mở rộng ngoài ba thừa không nhất định làm một, vì chung khác với riêng, vì chủng loại có khác, thể của thừa chẳng có riêng khác.

Hợp với người, trời: Đồng với pháp hữu lậu, vì căn, chủng ngang nhau. Lại, một chủng năm thừa, do chung theo riêng, hợp với tánh bất định, vì thú hướng khác nhau, nên mở rộng người trời thành hai, thể của thừa không có khác nhau.

Thứ ba, trong phần giải thích tên gọi: Nhất thừa, là Đới số thích; Nhị thừa, Trung thừa, Hạ thừa, Thượng thừa, y cứ vào trì nghiệp thích, có hai cách giải thích đều được, dùng căn cơ, dùng pháp đều vì thượng, hạ. Lại, gọi là Đại thừa, và Thanh văn thừa; thừa Thanh văn, y cứ vào chủ để giải thích. Lại, kinh Pháp Hoa chép: "Sau cùng, không dùng pháp Tiểu thừa để cứu giúp chúng sinh."

Nhà phiên dịch ở đây, nói là Tiểu thừa, bổn Phạm gọi Thanh văn; hoặc cũng vì nương tựa người kia, có thể được, nên nói là Tiểu, tức gồm thâu hai hình tướng khác làm Danh, cũng chung cho hai cách giải thích, như danh từ Đại thừa, gồm cả Phật và Bồ-tát, vừa Đại, vừa Thừa, đều là trì nghiệp thích. Hoặc tánh đại của thừa, cũng là hữu tài thích; hoặc y chủ thích, như tiếp theo đây sẽ biết:

Trong tên gọi ba thừa, có thuyết nói là Phật thừa; có thuyết nói là Bồ-tát thừa. Tự vận chuyển, vận chuyển người khác, có khả năng đi qua cho đến, gọi là thừa Bồ-tát. Vận chuyển người khác chẳng phải

mình. Đã đến nơi đến, vì thể dụng rộng khắp, cùng cực, nên dùng thừa này đặt tên. Cả hai đều y cứ vào chủ, nên gọi là Đại thừa, tức gồm cả nhân quả.”

Trong kinh Pháp Hoa, đa số y cứ vào quả Phật để gọi Đại thừa, vì hóa độ hai quả cùng cực, thu hướng địa vị Phật. Kinh Thắng-man, v.v... đều gọi là Đại thừa. Sơ, Nhị đều y cứ vào chủ. Thanh văn là thừa Độc giác; Đại thừa chung cho Trì nghiệp và Y sĩ, vừa là thừa, vừa là Đại. Đối với đại tánh là thừa của đại, vì Vô Tánh nói. Hoặc không được có của, vì đại chẳng phải vận chuyển. Hoặc dùng Đại làm đối tượng vận chuyển, cũng là hữu tài thích, nhưng cách giải thích trước hay hơn. Vì đại, chẳng phải chủ thể vận chuyển.

Bốn thừa nói trong kinh Thắng-man: Đầu tiên, gọi là thừa người, trời, cũng là Y sĩ thích.”

Thừa của chủng tánh thứ tư trong Đại Bát-nhã. Thừa của mỗi thứ tánh của Y sĩ thích. Tên ba thừa khác của hai kinh đồng với trước.

Đại thừa nếu gọi là Vô thượng thì thừa tức Vô thượng, thuộc về trì nghiệp thích.

Thứ tư, trình bày về phế, lập:

- “Vì sao lập một? Vì có tánh quyết định là hai thừa, vì có, không chủng tánh là năm thừa?”

- “Ở đây có mười nghĩa, như Nhiếp Đại Thừa quyển mười chép: “Vì dẫn dắt một loại và giữ gìn loại khác. Do chủng tánh không nhất định, nên chư Phật nói Nhất thừa. Vì pháp vô ngã, giải thoát, nên tánh khác nhau, được hai ý lạc hóa rốt ráo, nói là Nhất thừa”. Mười nhân trong đây:

1/ Vì dẫn dắt chủng tánh không nhất định của một loại, khiến cho dựa vào Đại Thừa Bát Niết-bàn.

2/ Vì giữ gìn chủng tánh bất định khác, Bồ-tát sợ rằng, đối với sự tinh tấn của Đại thừa lại hư hoại, thối lui, vì dựa vào Thanh văn bát Niết-bàn.

Kinh Pháp Hoa chép: “Bồ-tát mới phát tâm, nghe pháp này xong, lưới nghi đều xé toang.”

Trong đây, chỉ nói trước lục trụ có thể lui sụt.

3/ Vì ba pháp v.v... nên thừa dù có khác, nhưng đã thú hướng chân như không có khác nhau. Cách giải thích của luận Pháp Hoa cũng đồng với ở đây.

4/ Vì vô ngã v.v... nếu có thật Bổ-đặc-già-la thì có thể có thừa riêng, vì ngã đã không có khác, nên nói Nhất thừa. Vì năm giải thoát...,

nên ba thừa đều ở trong phiền não chướng mà được giải thoát. Vì giải thoát không có khác nhau, nên thân Thanh Văn này có đủ chủng tánh Thanh văn và Phật. Vì có tánh này, nên nói Nhất thừa, vì thứ bảy, thứ tám được hai ý lạc:

a) Chư Phật đối với các hữu tình được đồng tự thể, ý ưa thích nói: "Ta tức Phật kia; Phật kia tức là ta, ta đây đã thành Phật, người kia cũng sẽ thành Phật."

b) Trong hội Pháp Hoa của Đức Thế Tôn, Phật thọ ký riêng, truyền trao cho các Thanh văn, vì khiến cho họ gìn giữ được ý ưa thích như thế này: Ta đồng với Phật, bình đẳng không hai. Lại, trong hội này, có các Bồ-tát, đồng với danh hiệu Phật kia, được thọ ký riêng, nên một lời Phật nói, bao gồm hai thứ lợi ích. Nghĩa là các Thanh văn được ý ưa thích, đồng với tự thể của Phật và các Bồ-tát được thọ ký riêng, vì chín hóa, như Đức Thế Tôn nói: "Bí-sô các thầy, ta nhớ lại thuở xưa, đã vô lượng một trăm lần, ta nương tựa Thanh văn thừa mà bát Niết-bàn."

- "Vì sao đã thành Phật, mà lại dựa vào Thanh văn mà bát Niết-bàn?"

- "Tức vì điều phục Thanh văn đã được hóa độ; Phật, Bồ-tát v.v... tự biến hóa thân mình, vì đồng với Thanh văn kia, thị hiện bát Niết-bàn. Trải qua trăm ngàn kiếp, đam mê rượu tĩnh lặng, mới từ Thanh văn kia khởi hiện Phật thọ ký, khiến các Thanh văn với chủng tử bất định, đều tạo ra tâm này: "Thuở xưa, ta nhập Niết-bàn. Nay, đều lại khởi hiện Phật trao thọ ký, huống chi đối với chúng ta, không hy vọng, thành Phật mà nhập vào Niết-bàn? Cũng vì hàng phục Thanh văn kia, nên ta cũng được Niết-bàn của ông."

Vì mười rốt ráo, nên do vượt ngoài thừa này, không có thừa trội vượt riêng, vì y cứ vào lý rốt ráo, rất là vượt hơn.

Bốn hạng Thanh văn trong luận Pháp Hoa: Chỉ vì người bất định và ứng, hóa mà thọ ký riêng. Chủng tánh bất định, tức là thứ nhất, thứ hai trong mười và phần nhỏ thứ tám, ứng, hóa tức thứ chín. Phần nhỏ của sáu chủng khác, là nghĩa riêng nói về Nhất thừa, chẳng phải đều bất định và người ứng hóa, cũng chẳng phải vô tánh tạo ra danh hiệu Phật. Trong mười nghĩa, giải thích hai mươi sáu nghĩa của Hiển Dương, không cần nói riêng. Nhưng kinh Pháp Hoa khai môn phương tiện, làm sáng tỏ tướng chân thật, dùng Nhị thừa làm phương tiện, Nhất thừa làm chân thật."

Kinh Thắng-man, chép: "Nếu Như Lai thuận theo ý muốn của Nhị thừa kia, mà phương tiện nói, thì chỉ có Nhất thừa không có Nhị

thừa, ý này tức nói rõ dắt dẫn Nhị thừa nhập Đại, nói là Nhất thừa, nghĩa là thuận theo ý ngữ của người khác, vì Nhị thừa kia cần phải nghe, nên cũng là phương tiện nói có Nhất thừa, chẳng phải chân thật, chủng tánh quyết định không thọ ký riêng, vì chẳng phải chỉ một, không có tánh hữu tình, nên không thành Phật". Một hội Pháp Hoa đối với cơ nghi không nhất định, dùng hai thừa làm phương tiện, Nhất thừa làm chân thật.

Trong kinh Thắng-man, vì đạo lý phổ cập đủ các căn cơ không nhất định, bốn thừa là thật, nên nói Nhất thừa là phương tiện nói thuận theo ý người khác, cũng không trái nhau.

Lại, kinh Pháp Hoa chép: "Nhất thừa chỉ y cứ vào nhiếp nhập, vì thể dụng hẹp, nên làm phương tiện để nói."

Kinh Thắng-man chép: "Nhất thừa xuất sinh nhiếp nhập, Nhị thừa đều đủ khắp, nên nói là chân thật."

Lại, Pháp Hoa chép: "Vì Nhất thừa chỉ nói có tánh làm y chỉ, nên là phương tiện."

Kinh Thắng-man chép: "Nhất thừa cũng nói: "Vì không có tánh làm chủ thể y, nên gọi là chân thật".

Lại, Pháp Hoa chỉ bàn bạc, vì tánh bất định, nên là phương tiện".

Vì Thắng-man cũng bàn bạc chủng tánh quyết định, nên gọi là chân thật, vì trong một hội đáng nên nghe, nên Pháp Hoa rõ ràng, dùng trí tuệ làm Nhất thừa, ẩn mật nói chân như, dù nói hóa thành, cũng chẳng phải chân diệt. Nói Đại Niết-bàn đều vì đảo châu báu mà chưa nói rõ ràng chân Niết-bàn, do Niết-bàn mà người Nhị thừa đã được đều gọi là hóa, vì Bồ-đề hoàn toàn không thật có, nên chứng tỏ dùng trí tuệ làm Nhất thừa, sao cho Nhị thừa kia hớn hở mong cầu. Kinh Thắng-man chép: "Dùng chân lý làm Nhất thừa, vì không nói trí tuệ, nên hai thứ nhiếp vào, sinh ra đều có cùng tận. Dù ở quả Phật, Niết-bàn, Bồ-đề đều cùng là Nhất thừa.

Thắng-man liễu nghĩa sư tử hống chép: "Pháp Hoa ẩn mất nói về Nhất thừa, bàn bạc chung Thanh văn, dù có bốn hạng, nhưng thời giáo đầu tiên của Pháp Hoa có ba Thanh văn, chỉ trừ cõi tĩnh lặng, sau tăng thượng mạn kia, khởi xong, quá khứ mới lạm hai ghi nhận.

Vì lý do như thế, dù nói Nhất thừa, nhưng vẫn không trái với giáo khác, nói trong Nhị thừa, không nói Độc giác, chỉ nói thượng, hạ như căn trong mười lực, vì năng lực thượng, hạ không quá hai, dùng căn cơ, dùng giáo, đều là hai loại. Lại, Thanh văn, Độc giác đều có vị nhất định, và không nhất định. Sơ phát tâm này vì đều dựa vào tiếng, nên

cuối cùng thành quả, vì cũng có phần nhỏ dựa vào tiếng, nên tánh bất định, do tiếng Phật đạo, khiến tất cả nghe, đều được gọi là Thanh văn. Lại, Độc giác kia không có nhiều loại giáo riêng, gọi là thừa hạ và vì Thanh văn thừa, nên không nói riêng.

Lại, gọi hai thừa Đại, Tiểu: Hợp với Nhị thừa kia vì cùng chủng loại.

- "Tánh định, bất định trong ba nhân nào hợp thành ba?"

- "Trong tánh bất định có đủ hai, đủ ba chủng tánh khác nhau, vì cuối cùng được quả chẳng vượt quá ba. Người, trời cạn cợt, vì chẳng phải vận chuyển cuối cùng, nên cũng không nói".

Kinh Thắng-man chép: "Không nói bất định trong bốn, cuối cùng cũng chỉ ba thừa, vì gồm thâu hết, nên lược không nói".

Hợp với người, trời, nghĩa là đều không có loại tánh, vì đồng với cạn, cợt, nên trong kinh Bát-nhã chẳng nói là không có tánh, vì không phải vận chuyển cuối cùng.

Mở rộng bất định: Đức cao quý nghe kinh, tu phương tiện khác, vì mở bày rõ cuối cùng được Niết-bàn. Vì sao Lăng-già khen ngợi nói riêng năm thừa, vì tánh định, bất định có bốn thứ khác nhau, nên người, trời đồng một, vì loại cạn cợt. Ở chỗ khác lại nói người, trời làm năm nghĩa là thọ quả có cõi khác nhau. Vì loại riêng, hợp với tánh bất định, vì không vượt hơn ba. Không mở mang có tánh làm bốn; không có tánh làm hai, dùng làm sáu. Các giáo chỉ nói năm chủng tánh riêng; vì loại chỉ có năm. Nếu lập sáu: Về lý cũng không trái. Nhưng không có văn chứng, không nói bảy v.v... vì loại lại không có.

Thứ năm, là hỏi, đáp phân biệt: Lý Nhất thừa trong đây, lẽ ra chỉ một, không có hai, ba khác.

Kinh Pháp Hoa chép: "Thanh văn, hoặc Bồ-tát nghe pháp mà ta đã nói, cho đến một bài kệ, đều sẽ thành Phật, không có nghi ngờ."

Kinh Niết-bàn cũng chép: "Hễ người có tâm đều sẽ được Vô thượng Bồ-đề". Vì sao vừa mới nói đã dẫn bất định, cho đến tất cả hữu tình của năm thừa đều có Phật tánh, cuối cùng đều đến quả cùng cực của Đại thừa. Vì sao cuối cùng có thừa người, trời không quy y Phật?"

- Đáp: "Luận Nhiếp Đại thừa vì dùng mười nhân, nên Phật nói: "Nhất thừa."

Hiển Dương quyển hai mươi chép: "Vì dùng sáu nhân, nên Phật nói Nhất thừa, như trước kia đã giải thích.

Nay, vì người giải thích: Y cứ vào thật mà nói năm thừa đều khác, như giáo lý đã dẫn trước kia, được thành lập, vì dẫn một loại, nên nói

Nhất thừa, chẳng phải thừa chỉ một, không có hai, ba...”

Luận Pháp Hoa chép: “Thanh văn có bốn:

1/ Thú hướng tĩnh lặng.

2/ Lui sụt tâm Bồ-đề, cũng gọi là hồi hướng tâm Bồ-đề.

3/ Ứng hóa.

4/ Tăng thượng mạn.

Kinh chỉ vì hóa độ kẻ thối tâm Bồ-đề và vì ứng, hóa, nên Đức Thế Tôn thọ ký, chẳng phải hai thứ khác. Thanh văn ứng hóa, tức kinh đã nói: “Ưa thích rượu tam-muội, trải qua nhiều kiếp không giác ngộ. Về sau, từ Bồ-tát kia khởi, mới phát đại tâm. Phật, Bồ-tát tạo ra hình hóa này, tạo ra loại Thanh văn. Bậc Thánh trước kia giảm, trải qua thời lượng lâu của kiếp. Nay, còn phát tâm, huống chi đối với chúng ta? Nên được vì ứng, hóa mà nói Nhất thừa, thọ ký thành Phật.”

Vì hóa thứ chín trong một nhân của Nhiếp luận, tức là ở đây. Xá-lợi-phất v.v... trước phát tâm Đại thừa, vì nhân bố thí mắt, nên lui sụt cầu tiểu quả. Nay, vì Thanh văn kia, Phật nói Nhất thừa thọ ký, nên nói cũng vì lui sụt tâm bình đẳng, nói Nhất thừa v.v... không như vậy, ấy là trái với năm thứ chủng tánh, mười thời lượng, ta nói Nhất thừa, một đạo, một hạnh, một duyên, nói Tu-đà-hoàn, cho đến A-la-hán v.v..., đều được Phật đạo. Các đệ tử ta không hiểu ý ta, ở trong đại chúng nói như thế này: “Như Lai nói Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều được Phật đạo”. “Nếu đều thành Phật, tức là hiểu ý Phật, vì sao gọi là không hiểu ý Phật?” Nên biết, chỉ nên nói như trong đây, hỏi kinh tự nói rằng: “Trong các cõi Phật ở mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa, không có hai, cũng không có ba, trừ Phật phương tiện nói, tức là phá hai, phá ba mà nói Nhất thừa.”

- “Vì sao mới nói ba, năm thừa riêng?”

- Đáp: “Y cứ vào bổn Phạm chép: “Kinh, tụng nên nói không có số thứ hai, thứ ba. Độc giác trong ba thừa là thứ hai, Thanh văn là thứ ba. Vì dẫn không nhất định, vì gìn giữ pháp khác, nên phương tiện nói: “Không có thứ hai, thứ ba, chẳng phải chân phá.”

Kinh Pháp Hoa chép: “Chỉ một sự thật này, hai sự khác, tức chẳng phải chân, sau cùng, không do Tiểu thừa cứu độ chúng sinh.”

- Nếu đả phá ba thì vì sao vừa mới nói hai sự khác chẳng phải chân, không do Tiểu thừa cứu giúp, cũng nên nói không do Đại thừa cứu độ?”

- “Kinh chỉ nói: “Hại sự khác chẳng phải chân, không do Tiểu thừa cứu giúp, đủ biết rõ Đại thừa chẳng phải đối tượng phá.”

Kinh kia lại nói: “Còn không có hai thừa, huống chi có ba? Hai, nghĩa là thứ hai; ba, nghĩa là thứ ba, chẳng phải cho rằng Nhị thừa, Ba thừa, gọi là hai, ba.”

Kinh Thắng-man chép: “Thanh văn, Bích-chi-phật thừa, tức là Đại thừa. Lại nói: “Đại thừa tức là Nhất thừa, nên chỉ hội nhập thừa của hai tánh bất định, cũng chẳng phải hội nhập Nhị thừa của tánh nhất định kia, huống chi Đại thừa. Lại, không có ba thừa, vì biểu thị rõ tức là một, nên chẳng phải đả phá Đại thừa chỉ có Nhất thừa. Lý này đâu có sai lầm. Nếu đả phá ba thì đại trong ba, tức trong nhà lửa đã cho xe bò; ra khỏi cổng v.v..., đều cũng là bò chuyên chở. Nếu đả phá bò trước, sau riêng cho bò, hai con bò đâu có khác.”

Lại, đại trong ba tức là giác ngộ ngay, hội khiến nhập một. Há khiến ngộ ngay mà, trở thành giác ngộ dần ư?”

- “Lại giải, hạnh của Đại thừa, Nhất thừa đâu có khác? Mà nói bỏ ba, lại thu hướng về một?

- “Lưới nghi của Bồ-tát mới phát tâm được dứt trừ, tức gìn giữ những thứ còn lại trong mười nghĩa, chưa nói về Nhất thừa, e đối với tinh tấn, lại hư hoại, khởi nghi lui sụt. Nay, nghe Nhất thừa, dứt trừ y nghi của Bồ-tát kia. Đây là bỏ vị của địa dưới mà thú hướng giai cấp trên chẳng phải xả Đại thừa mà nhập vào một. Không như vậy, thì Thập Địa xả địa dưới, thú hướng địa trên, đều lẽ ra cũng gọi phá ba về một. Lại, cũng lẽ ra nói ba khác chẳng phải chân, đâu chỉ nói hai?”

Thắng-man lại chép: “Nếu Như Lai thuận theo ý muốn của Bồ-tát kia mà phương tiện nói tức là Đại thừa, chẳng có hai thừa, nên hội Nhị thừa nhập vào một, là phương tiện nói, chẳng phải lý chân thật. Kinh dù nói rằng, khai môn phương tiện, nhưng vì làm rạng rỡ tướng chân thật, nên nói là có người Nhị thừa mang tánh không nhất định, là môn phương tiện, vì xả khiến nhập chân.”

Nay, nói Nhất thừa, khiến thu hướng quả cùng cực, gọi là chân thật, chẳng phải cho rằng, đều không có hai, chỉ có một gọi là chân, nên kinh Pháp Hoa chép: “Thầm sai hai người: Mắt chột, què xấu xí, không nói ba người”. Lại nói: “Vì chỗ nghỉ ngơi, nên nói hai, không nói ba. Nếu nói xa hội nhập ở vị đại, gọi là Đại thừa. Nếu người đi thẳng qua thì đã nhập vị Đại, gọi là Nhất thừa. Kinh, luận chép: “Nhất thừa thật là bất định. Nay, ở đây đã giải thích, chưa vì y cứ sách, chưa thấy văn thành thật”.

- “Nhất thừa của Pháp Hoa, đâu do đi thẳng qua? Nay, hai hạnh, vị có gì khác nhau?”

- “Nên biết phương tiện ẩn, không có Nhị thừa mà nói Nhất thừa, vì hóa trong một hội, phải nên nghe.”

Có thuyết Chấp Đức Phật, ba kiếp đã viên mãn, cũng là phàm phu. Ba mươi bốn niệm thành vị Bồ-đề. Nay, vì phá chấp này, nên nói Nhất thừa, cũng là đả phá ba. Không như vậy, thì đây là Phật diệt độ về sau, kiến chấp cong vạy của Tiểu thừa há Phật là ở “hữu tác”, chấp Phật này cho là chân, mà nay vì nói đả phá, nên chỉ phá hai.”

- “Vì sao lập Nhất thừa, năm thừa? Không nói một tạng, năm tạng? Nói có sáu tạng, không nói sáu thừa?

Kinh A-xà-thế Vương v.v... đã nói hai tạng, ba tạng, phải chăng đồng với Nhị thừa, Ba thừa?”

- Đáp: “Thừa, là nghĩa chuyên chở y cứ vào động cơ, vận hành để nói về thừa. Tạng nghĩa là bao gồm, chứa đựng giáo đối với lý mà làm tạng:

1/ Một, năm với sáu thứ, cho nên khác nhau, là vì trong kinh đã nói hai tạng, ba tạng, hai thừa, ba thừa, dùng căn cơ, công hạnh mà bày ra, lý vận hành đối với căn cơ mà giải thích về giáo, cho nên có thể đồng; chưa thể khiến cho đều đồng, đều khác, thuận theo cơ nghi, lại chia ra thừa, tạng, có dị, đồng đối nhau, đều có tướng để đồng, về lý không sai lầm. Nhưng vẫn chưa thấy văn. Lại, y cứ vào tạng Bồ-tát quyển một, nói về tướng của một độ, mười tệ, số đối trị nhau, bằng nhau; số đối trị nhau của bốn luân tám nạn khác, không nên trách cứ bằng nhau.”

- Hỏi: “Thừa là nghĩa chuyên chở, vượt qua. Bồ-tát có thể có thừa. Như Lai đã là đẳng độ, cho nên không lập Phật thừa?”

- Đáp: “Mình, người đều có thể có thừa, Bồ-tát đủ cả hai độ. Hóa độ người khác chẳng phải tự độ, đâu trở ngại cho việc lập Phật thừa.”

- Hỏi: “Vì sao có chỗ nói Phật thừa cũng gọi Bồ-tát thừa, chỉ gọi Thanh văn thừa, không gọi Độc giác thừa?”

- Đáp: “Do quả đối nhau, chỉ nói Phật thừa; hai là vận chuyển có thể tu, nói là Bồ-tát thừa. Vì công hạnh v.v... rộng, nên gọi là Đại thừa. Vì ngăn hai thứ còn lại, nên cũng gọi Nhất thừa. Độc giác không có giáo môn riêng vì nghiệp đầu tiên, cũng do âm thanh mà khởi, nên gọi Thanh văn thừa, không gọi Độc giác thừa. Nhị thừa, biện luận chung về tên, gọi chung Tiểu thừa. Do căn cơ, công hạnh v.v... đồng, vì hẹp hòi, yếu kém nên chẳng trái nhau.”

- Hỏi: “Đã dùng quả đối với danh, là Phật thừa, lẽ ra cũng quả đối với danh là Phật tạng. Vì sao chỉ gọi là Bồ-tát tạng, không gọi là Phật tạng?”

- Đáp: “Thanh văn, Độc giác đều được gọi là Tạng, như trong chương Tạng, có giải thích rộng”.

- Hỏi: “Giáo, lý, hạnh, quả đều là thể Nhất thừa, là đồng, hay là khác?”

- Đáp: “Một cơn mưa thấm nhuần khắp giáo đồng, căn cơ khác. Cái lý ba con thú lội sang sông là đồng, chứng là khác. Nhân hạnh lớn của sáu xứ là đồng, tu là khác. Ba xe khuyến dụ dẫn đến quả, là đồng, giả thiết là khác; hoặc khác, hoặc đồng, không nhọc công đặt ra tiêu chuẩn nhất định.”

Thắng-man chép: “Hội nhân, hội quả”. Pháp Hoa là hội ba thứ giáo, hạnh, quả, một cơn mưa giáo, là chín bộ hành, ba xe là quả. “Hiển” chỉ giáo, hạnh, quả; “mật” thật có bốn, như kinh Niết-bàn nói là đồng, dị.

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 1 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 2

CHƯƠNG CHƯ TẠNG

Các tạng lược dùng mười môn để phân biệt:
1/ Duyên khởi kiết tập.
2/ Danh, số, thêm bớt.
3/ Giải thích về phế, lập.
4/ Nêu ra thể tánh.
5/ Giải thích danh nghĩa.
6/ Nói lên rõ sự khác nhau.
7/ Phật tự nói bộ loại chung, riêng.
8/ Thầy trò kiến lập.
9/ Thứ lớp phân biệt.
10/ Giải thích thông suốt về chỗ nghi ngờ vấn nạn.

- THỨ NHẤT LÀ NÓI VỀ DUYÊN KHỞI KIẾT TẬP

Trong Nhất Thiết kinh, có một quyển riêng, gọi là Kiết Tập Tam Tạng Truyện, và Phó Pháp Tạng Truyện; Luận Đại Trí Độ, quyển hai; Chân Đế Tam Tạng Bộ Chấp Sớ, quyển hai; Đại Đường Tây Vực Ký, quyển chín và Luật Tứ Phần; v.v...

Nay, đều xem xét tường tận, hợp tâm mà giải thích: Muốn ghi chép đủ riêng, e văn quá nhiều, khiến người học giả khó biết.

Tây Vực Ký chép: "Chính giữa nước Ma-kiệt-đà, nơi đóng đô của Quân vương khi xưa, mọc thứ cỏ tranh cát tường, gọi là thành Mâu Thượng, tức thành Củ-xa-kiệt-la Bổ-la.

Bốn chu vi Sùng Sơn, là thành quách bên ngoài. Phía Tây thông qua đường thẳng tất hẹp; phía Bắc mở rộng cổng núi. Đông Tây dài, Nam Bắc hẹp, chu vi hơn một trăm năm mươi dặm. Nền khác thành nội,

chu vi hơn ba mươi dặm. Ở cổng phía Bắc thành núi, đi bộ chừng một dặm, đến khu vườn trúc Ca-lan-đà. Phía Tây nam vườn trúc đi năm, sáu dặm là phía Nam núi Nam Sơn. Trong rừng Đại Trúc, có ngôi nhà bằng đá xanh lớn, nơi Đại Ca-diếp- với ba kỳ kiết tập. Vua Vị Sinh Oán vì nhà kiết tập, kiến lập các ngôi nhà, tức núi phía Tây nam, ngoài cửa Bắc thành của núi.

Chân Đế nói: Ở bảy ngọn núi cao của thành Vương-xá, Tập Tạng truyện chép: "Ở phía Bắc thành Tăng-già-thi, cả ba thuyết đều giống nhau".

Luận Đại Trí Độ chép: "Người kiết tập ở núi Kỳ-xà-quật, là chẳng phải. Núi này ở phía Bắc thành vua khoảng mười bốn, mười lăm dặm, giáp với núi phía Bắc. Kiết tập ở bên ngoài cổng phía Bắc thành lớn, ghi nhận dấu vết hiện tồn tại, nên biết là chẳng phải. Tên của văn riêng, nơi chốn không khác."

Quyển thứ mười một, Luận Đại Trí Độ chép: "Khi Phật nhập diệt, sáu thứ rung chuyển cả địa cầu, các dòng sông chảy ngược, gió lốc xoáy dữ dội, mây đen bao trùm, sấm, sét, mưa bão; các vì sao chuyển đi khắp nơi. Sư tử, thú dữ gào rống, kêu la, người trời kêu gọi. Các vị trời, người, v.v... đều nói rằng: "Phật nhập Niết-bàn sao mau chóng quá!

Thời gian ấy tai biến nhiều vô lượng, vô biên, các người đại Thánh đều nhập tịch diệt.

Tây Vực Ký chép: "Lúc bấy giờ, Đại Ca-diếp đang ngồi yên lặng trong rừng, bỗng nhiên, ngọn đuốc rực sáng". Lại, thấy mặt đất rung chuyển bèn nói: "Đây là điềm lành gì?"

Nếu khác với hiện tượng này, thì Bồ-tát dùng mắt trời quán thấy Phật, Đức Thế Tôn ở giữa song lâm, nhập Niết-bàn.

Luận Trí Độ nói: "Các vị trời ở sáu tầng trời cõi dục, cho đến các Thiên tử, v.v... cõi Biến tịnh, thấy các A-la-hán đều bát Niết-bàn, tâm tự nghĩ rằng: "Mặt trời Phật đã tắt, các đệ tử v.v... cũng ẩn mất theo, cho đến nói rộng. Voi đầu đàn đã mất, voi con cũng mất theo. Thượng pháp đã đi rồi, nước theo ai để cầu pháp bảo?

Bấy giờ, các vị trời lễ dưới chân Ca-diếp mà nói kệ rằng: "Người cao tuổi, dục, giận, mạn đã dứt trừ, thân vị ấy ví như cây cột bằng vàng tím, trên dưới trang nghiêm, xinh đẹp, không gì so sánh bằng. Mắt trong sạch như hoa sen, bạch Ca-diếp rằng: "Nhân giả có biết không? Thuyền pháp bị vỡ tan; thành pháp bị suy sụp; biển pháp khô cạn; cờ pháp bị lộn ngược; đèn pháp sắp tắt, pháp, nhân sắp ra đi; người hành đạo ít; người ác càng nhiều, sẽ dùng đại từ để xây dựng Phật, pháp."

Bấy giờ, Đại Ca-diếp, tâm như biển cả lóng trong, lặng ngắt không xao động, một hồi lâu rồi đáp: “Thật như ông nói”, bèn yên lặng nhận lời thỉnh cầu của các vị trời.

Các vị trời lễ dưới chân xong, bỗng nhiên biến mất. Bộ Chấp Luận Sớ quyển hai của Chân Đế Tam Tạng chép: Phật Bát Niết-bàn, về sau, trải qua bảy ngày. Ca-diếp ra lịnh cho đồ chúng thuộc hạ sắp đi qua thành Câu-thi-na, dọc đường gặp ngoại đạo tên Ưu-bà-kha, Hán dịch là Cận tánh.”

Ca-diếp hỏi: “Ông từ đâu đến?” Ngoại đạo đáp:

- “Tôi từ xứ Niết-bàn của Đức Thế Tôn đến. Phật Bát Niết-bàn xong, qua bảy ngày, vô lượng trời, người đốt hương, rải hoa, lập ra các cúng dường, ta ở chỗ Phật mà lượm được hoa Mạn-đà-la này, đem đến bảo cho Ca-diếp biết. Ca-diếp đến chỗ Vị Sinh Oán nói với vị vua ấy rằng: “Ta cần tám cái máng, xin vua cho lấy.” Vua y theo giáo sắc dạy.”

Lại, xin y vương, nhà vua cũng y lời dạy, hỏi rằng:

- “Các thứ thuốc của y vương, thuốc nào trị phong? Thuốc nào trị mụn nhọt?”

- “Lại theo vua đòi yêu sách, vua đều tùy thuận cho. Mài thuốc làm mạt vụn, nấu thành cao. Trong tám cái máng bên trong, tức ở vào ngày này, trả lời với vua A-xà-thế rằng: Phật đã Bát Niết-bàn xong, qua bảy ngày. Vua nghe lời nói này, liền ngất xỉu. Ca-diếp đem vua đặt khắp trong máng, đến chiếc máng thứ tám, vua bèn được sống. Ca-diếp dùng sức cao quý của thuốc giúp sức vua được sống lại.

Ba lần báo cáo như thế, vua nghe liền chết. Ca-diếp thứ lớp an bài trong chiếc máng, sống lại như trước. Ca-diếp vì nói tất cả hữu vi đều trở về với sự hao mòn, tiêu diệt, đều là vô thường. Như Lai cũng đồng với vua, chớ lo buồn, nên giảng nói rộng chánh pháp, để trả ơn Phật, đáp lại với quyến thuộc, đều cùng đến chỗ Phật, nhà vua đều cùng quyến thuộc và Đại Ca-diếp, chỉ trong khoảng co duỗi cánh tay, đã đến thành Câu-thi. Vua đã thấy Phật ngất xỉu mà chết. Ca-diếp lại đặt vua trong chiếc máng thuốc, cho đến chiếc thứ tám, ấy là vua lại được sống. Đức Phật ló hai chân ra ngoài kim quan, để tiếp nhận lễ kính của Ca-diếp.

Bốn bộ đệ tử thấy Phật Niết-bàn, Ca-diếp chưa đến, đều không nhập tịch diệt; Ca-diếp đã đến, không còn đối tượng chờ đợi. Vô lượng bậc Thánh cũng bát Niết-bàn. Niết-bàn đã không có các Thánh trụ trì, trụ trì đã không sợ chánh pháp diệt tận. Ca-diếp, bèn nói với những

người chưa nhập diệt rằng: các Thánh giả không nên vội nhập diệt. Chúng ta nên đền đáp ôn Phật, pháp, chọn lựa kiết tập ba tạng mà Như Lai đã nói, để đem lợi ích lại cho chúng sinh. Nếu không từ ta nói, thì sẽ mắc tội Đột-cát-la.

Nói lời như thế rồi, ít có người nhập diệt.

Tây Vực Ký chép: "Bấy giờ, Đại Ca-diếp bảo các học trò rằng: "Mặt trời tuệ đã chìm, thế giới tối tăm, khéo dẫn dắt chúng sinh điên đảo. Các Tỳ-kheo lười biếng, lại chúc nhau rằng: "Như Lai diệt độ, bọn ta yên vui, vì nếu có phạm điều chi, ai có thể quở mắng, chế phục?""

Nghe xong, Ca-diếp lại cảm thấy thương xót sâu sắc, tư duy kiết tập pháp tạng, y cứ pháp trị phạm. Chân Đế nói: "Ca-diếp có hai đệ tử:

1/ Nan-đà

2/ Ưu-bà Nan-đà.

Thấy Phật Niết-bàn, tâm rất vui mừng. Bấy giờ, đại chúng bốn bộ báo cáo với Ca-diếp, Ca-diếp quở trách, đuổi họ ra khỏi chúng, suy nghĩ kiết tập. Tập Tạng Truyện chép: "Bốn bộ, người trời, chia xá-lợi Phật thành tám phần, thiêu tro Phật và đặt bàn thờ Phật, xây cất mười ngôi tháp xong".

Luận Đại Trí Độ, Tây Vực Ký chép: "Ma-ha Ca-diếp ở đỉnh núi Tu-di, đánh kiền-chùy đồng, nói kệ rằng:

"Các đệ tử của Phật.
Nếu nghĩ nhớ đến Phật.
Nên đền đáp ơn Phật.
Chớ nhập vào Niết-bàn.
Âm thanh kiền-chùy này.
Truyền đi lời Ca-diếp.
Khắp thế giới Tam thiên,
Thảy đều được nghe biết!"

Các Đại đệ tử được thần thông, đều đến nhóm họp ở chỗ Ca-diếp. Ca-diếp bảo rằng: "Phật pháp sắp diệt, trong các đại đệ tử, người biết pháp, gìn giữ pháp, cũng diệt độ theo. Chúng sinh vị lai thật đáng thương xót; kiết tập đã xong, thuận ứng diệt độ theo, các đại chúng đời đương lai đều thuận theo giáo mà trụ, được chín trăm chín mươi chín vị, chỉ trừ A-nan."

Chân Đế nói: "Được bốn trăm chín mươi chín người, chỉ trừ Khánh Hỷ."

Tập Tạng Truyện chép: "Được tám mươi ngàn người đều là vô

lậu. Truyện này nói chung hữu học, vô học.”

Luật Tứ Phần chép: “Trước có năm trăm, sau Phú-lâu-na đến, lại có năm trăm, trước, sau khác nhau.”

Chân Đế nói: “Vào ngày rằm tháng tư mùa hạ, trong lúc an cư, vua A-xà-thế, đại đàn-việt, Như Lai ở đời, các đệ tử v.v... sáng, chiều lễ bái Như Lai. Nay, an cư kiết hạ, sáng, chiều và giữa trưa, chia làm ba thời gian, lễ bái, cúng dường xá-lợi.”

Luận Trí Độ chép: “Do vua Bình-sa đắc đạo, tám vạn bốn ngàn quyến thuộc cũng đắc đạo theo. Bình-sa giáo sắc trong cung, thường lập thức uống ăn cúng dường mười ngàn người, nên A-xà-thế chưa dứt pháp này. Thánh giả nói: “Dù chúng chỉ để lại mười ngàn người, để kiết tập. Nếu để lại nhiều người, thì đối với việc khất thực bên ngoài, e rằng, ngoại đạo nghị luận trở ngại pháp sự”.

Bấy giờ, Đại Ca-diếp và một ngàn người, đến chỗ kiết tập, nói với A-xà-thế hãy cung cấp thức ăn cho ta, khi ấy là vào ngày rằm tháng ba, an cư kiết hạ, khi thuyết giới. Tây Vực Ký chép: Kiết tập vào ngày rằm an cư mùa hạ.”

Luận Trí Độ nói: “Ca-diếp nhập định, quán sát đại chúng, biết ai chưa dứt hết lậu, chỉ thấy A-nan còn ở học địa. Ca-diếp xuất định, dẫn A-nan đi ra, nói: “Kiết sử của ông chưa hết, không nên ở đây!”.

A-nan cảm thấy hổ thẹn, khóc lóc mà tự nghĩ rằng: “Hai mươi lăm năm qua, ta theo hầu Phật, cung cấp bên cạnh không hề là khổ”, bạch Ca-diếp rằng: “Tôi có khả năng đắc đạo từ lâu, nhưng trong pháp của chư Phật, vì người A-la-hán không được cung cấp bên cạnh, nên để lại kiết sử dư thừa.” Đại Ca-diếp nói:

- “Ông lại có tội:

1) Ý Phật không muốn người nữ xuất gia, ông lại tha thiết xin Đức Phật khai cho, vì chánh pháp này sẽ suy giảm năm trăm năm. Nay ông nên thực hành sám hối Đột-cát-la.

- A-nan đáp: “Tôi thương xót Cồ-đàm-di. Lại, pháp của tất cả Phật đều có bốn bộ chúng, nay chỉ có Phật ta không có. Tạp Kiền-độ phần cuối trong Luật Tứ Phần chép:

“Đại Ái Đạo Ni rất có ơn đối với Phật. Thuở nhỏ, Phật đã mất mẹ, Cồ-đàm-di nhận Phật để nuôi nấng, nên đáng độ cho”.

2) Ca-diếp lại nói: “Khi Phật sắp Niết-bàn, bị đau lưng ở gần thành Câu-di-na-kiệt. Trải uất-đa-la tăng, bốn lớp để nằm, Ngài nói: “Ta cần nước”, sao ông không cung cấp?” A-nan đáp:

- “Lúc bấy giờ, năm trăm chiếc xe cắt ngang dòng chảy mà vượt

qua, làm cho nước đục ngầu, do đây tôi không múc".

Ca-diếp lại nói: "Đang khiến cho nước đục, Phật có thần lực có khả năng làm cho nước đục trong biển cả trong trở lại, sao ông không múc lấy? Là tội của ông, nên thực hành sám hội tội Đột-cát-la!"

Luật Tứ Phần nói: "Thiên thần cũng có khả năng khiến cho nước trong được."

3) Ca-diếp lại nói: "Phật hỏi ông rằng: "Nếu người có khả năng tu bốn thần túc, sống lâu một kiếp, hoặc dưới một kiếp, ta có khả năng khéo tu, mà ông không đáp!"

Ba câu hỏi như thế, mà ông vẫn im lặng. Do ông khiến Phật sớm nhập Niết-bàn, nên thực hành sám hối Đột-cát-la."

- A-nan đáp: "Vì bị ma che khuất, cho nên như vậy, chứ chẳng phải tôi có lòng dạ độc ác."

4) Ca-diếp lại nói: "Điệp Phật y (y hai mươi lăm điều) của Phật, sao ông lại dùng chân đạp lên Tăng-già-lê? Nên thực hành sám hối tội Đột-cát-la?" A-nan đáp:

- "Vì lúc ấy, có gió to nổi lên, mà không có người nào giúp tôi, chiếc Tăng-già-lê bị gió thổi tung lên, rơi xuống đúng ngay dưới chân tôi, chứ chẳng phải tôi không cung kính mà giẫm đạp y Phật.

Luật Tứ Phần chép: "Vá y cho Phật, đạp lên y Phật."

5) Ca-diếp lại nói: "Tướng âm tàng của Phật, khi Phật bát Niết-bàn, lại cho người nữ thấy là việc đáng hổ thẹn", ông nên thực hành sám hối Đột-cát-la". A-nan đáp:

- "Bấy giờ, tôi nghĩ rằng, nếu các cô gái thấy tướng âm tàng của Phật, thì họ sẽ tự cảm thất rất hổ thẹn cho hình tướng xấu xí của người nữ, muốn được thân nam, nên tu hành tướng Phật, gieo trồng các gốc "lành", nên tôi mới cho họ thấy, chứ chẳng phải vì không hổ thẹn mà cố tình phá giới."

Trong Luật Tứ Phần, không có điều này, lại không hỏi giới vi tế là một, Phật sai làm thị giả, A-nan không chịu là một; vì người nữ làm nhơ chân Phật là một, nên hợp thành tám. Trong truyện Tập Tạng, chỉ nói có bốn: Độ người nữ, đạp y, xin nước không cho và không hỏi giới."

Luận Trí Độ nói: "Đại Ca-diếp nói: "Sáu tội này của ông, ông nên sám hối". A-nan: "Nói xin vâng. Bèn quỳ thẳng sám hối"."

Mặc dù nói có sáu, nhưng văn chỉ nêu có năm, văn dường như thiếu.

Luật Tứ Phần nói: "A-nan đáp: Nhưng tôi chẳng biết là tội, vì tin lời Thượng tọa nói, cho nên sám hối."

Sám hối xong, Đại Ca-diếp kéo A-nan ra và nói: "Ông đã được lậu tận", sau đó, lại trở vào. Ca-diếp nói xong, bèn tự đóng cửa lại. Đại chúng bàn luận quanh vấn đề kiết tập Tỳ-ni."

A-na-luật nói: "Kiều-phạm-ba-đề, đệ tử của Xá-lợi-phất, có khả năng biết Tỳ-ni, nay đang ở trong vườn cây Thi-lợi-sa trên cõi trời, nên khiến thỉnh đến. Ca-diếp gọi Kiều-phạm-ba-đề, và nói rằng: "Tăng Diêm-phù-đề có đại pháp sự, nay phải đến nhanh, ông hãy đến sớm hơn!" Sứ giả liền lễ dưới chân tăng. Lễ tăng xong, như chim bay trên hư không, đến vườn cây Thi-lợi-sa, y lời nói thưa hỏi.

- Kiều-phạm-ba-đề hỏi sứ giả rằng:

- "Đem việc không có đấu tranh, gọi ta đến có phải không? Chẳng có kẻ phá tăng, phải không?"

- Sứ giả đáp: "Không".

- "Mặt trời Phật đã diệt ư?" Sứ giả đáp:

- "Vâng, Đức Phật đã diệt độ rồi!"

Kiều-phạm-ba-đề nói: "Sao Phật diệt độ nhanh chóng quá vậy? Hòa-thượng Xá-lợi-phất của ta, hiện giờ đang ở nơi nào?" Sứ giả đáp:

- "Hòa-thượng cũng đã Niết-bàn!"

- "Đại Mục-kiền-liên vì hỏi cũng vậy ư?"

- Đáp: "Đã diệt độ!"

Kiều-phạm-ba-đề nói: "Phật pháp sắp tiêu tan, Đại nhân đã trở thành quá khứ; chúng sinh đáng thương xót. A-nan, La-hầu, hiện nay đang ở đâu?" Sứ giả đáp:

"A-nan thấy Phật Niết-bàn, lo buồn, khóc than, không thể thí dụ. La-hầu-la chứng được quả A-la-hán, chỉ quán vô thường." Kiều-phạm-ba-đề nói: "Ta mất đi Đại sư lìa dục; Hòa-thượng cũng mất, ở lại cõi này nào có ích gì! Lập tức khởi thần biến, bèn nhập Niết-bàn. Thân hóa ra bốn đường nước, chảy xuống đến tận chỗ Ca-diếp, trong nước có tiếng nói bài kệ rằng:

Kiều-phạm-ba-đề cúi đầu lễ.
Đại đức Diệu Trí, tăng bậc nhất.
Nghe Phật diệt độ, ta đi theo.
Như voi lớn đi, voi con theo.

Bấy giờ, sứ giả mang y, bát của Kiều-phạm-ba-đề trả lại cho tăng."

Tập Tạng truyện chép: "Bấy giờ, A-na-luật bạch Ca-diếp rằng:

- "Tỳ-kheo Kiều-phạm ở trời Đao-Lợi, bậc La-hán vô lậu, nay không đến họp. Ca-diếp sai người thỉnh mà không đến. Thế Tôn Bát

Niết-bàn, thế gian trống vắng, biết cầu mong nơi nào?"

Luận Trí Độ chép: "Bấy giờ, A-nan mong cầu lậu tận, tha thiết, rất mỏi mệt, nằm nghỉ trên giường, bỗng nhiên đắc đạo, như mặt trời xua tan bóng tối. Ba minh, sáu thông đều đủ, đêm đến nhà tăng, vây quanh cửa mà gọi. Ca-diếp bảo A-nan hãy vào từ lỗ khóa.

A-nan lễ bái chúng tăng."

Tập Tạng truyện chép: "Bấy giờ, A-nan ngồi dưới tán cây, diệt kiết, lậu tận. Vô số các vị trời hiện đến vây quanh A-nan; A-nan bước đến giữa đại hội, như sư tử không hề sợ sệt. Ca-diếp nhìn thấy từ xa, tám muôn chúng khác đang đứng chắp tay đón tiếp.

Ca-diếp đưa tay chào A-nan mới đến, rồi ngồi trên tòa cao, xếp đặt chúng tăng, Ca-diếp cất tiếng bảo chúng sanh: Người muốn hóa độ thế gian, đều đến đây, như các pháp mà Phật đã nói, nhằm dứt trừ nỗi khổ đau của chúng sanh. A-nan sẽ nói, mười phương sẽ nghe; đệ tử của bốn bộ trời, rồng, quỷ thần; bậc Thánh bốn quả; Các vua, binh chúng, nghe tiếng đều đến. Đại chúng thứ lớp ngồi vừa vặn mười hai do-diên. A-nan ở chính giữa, như vầng trăng sáng tròn đầy, Đế-thích đứng bên phải, Phạm thiên bên trái, hầu A-nan, như khi Phật còn ở trên đời.

Lúc bấy giờ, trời Đế-thích, nói kệ khen ngợi:

Tất cả các vua đều vui vẻ hân hoan.
Như khi xoay bánh xe pháp, vây quanh Phật.
A-nan không có sợ sệt.
Dung nhan, tượng cao cao,
Như mặt trời tỏa sáng.
Đã kiết đầu tiên dứt hết.
Dáng dấp giống như đỉnh núi.
Đỉnh có ánh sáng tròn.
Soi rõ cả đại hội.
Chúng nhìn xem, đều khen ngợi.
Ma nghe danh tiếng, đều đem vợ con.
Và quan binh chúng, cũng đều đến đây."

Ba-tuần nghĩ rằng: Hễ Phật diệt độ, thì có ba việc xuất hiện:

1/ Kiết của A-nan phát ra, hào quang trên đỉnh đầu Ca-diếp.

2/ Na-luật nhìn thấy thấu cả Đại thiên.

3/ Cồ-đàm Niết-bàn, nghĩa là nói giải thoát.

Ba đức này, xứ ấy rất lớn. Tuy nhiên, pháp đã suy vi, không có đối lập với oán cừu, nên lập ra phương tiện thích nghi, dứt pháp tàn dư này. Đệ tử của bốn bộ và các vua chúa.

Ma bèn xuất hiện, lịnh cho tướng sư tử, mau chóng sai khiến bốn binh tiêu diệt hết pháp này, lập tức biến hóa ra chủ tướng của bốn binh chủng bao vây đại hội. Chúng phát ra tiếng đáng ghê sợ, ruồng bắt các đạo nhân, nam, nữ thanh tín; giết các vua, phá tan đạo tràng. Hội chúng vô cùng kinh ngạc; bốn chúng nghĩ rằng: “Tình huống này từ đâu ra?”

Các vua nghe tiếng gầm thét, đều sinh tâm kinh sợ, hoài nghi, đều chuẩn bị gậy gộc.

A-nan nghĩ rằng: “Ai đến đây khuấy nhiễu? Khi thấy chúng binh này, mới biết trạng huống này là do ma làm ra”. A-nan bèn ra lịnh cho vua ngự giá tức khắc, kẻ loạn binh này, ta tự hàng phục hắn. Bấy giờ, A-nan dùng năng lực trí tuệ; Ma-ha Ca-diếp dùng năng lực tinh tấn, duỗi tay ra bắt giữ lấy ma. Ba ma bị siết cổ:

Thứ nhất, là thây người chết.

Thứ hai, là thây chó chết.

Thứ ba, là thây rắn chết.

Sình trướng lên, khó đến gần, ma bèn cúi đầu chịu khuất phục, xin Ca-diếp phóng thích cho. La-hán phải gây khốn đốn cho con người ư? Ca-diếp này! Trước kia, ta đã từng ra sức khuấy rối Phật, Thế Tôn, nhưng chưa từng gặp phải nỗi khốn khổ như hôm nay!” Ca-diếp đáp:

- “Vì Phật thương xót, nên sau cùng, không làm hại. Chúng ta kiết tập pháp, vì muốn cho chánh pháp được hưng thịnh lâu dài. Sao ngươi lại đến đây khuấy nhiễu chúng của ta?” Ma vội khoanh tay thưa với A-nan rằng: “Chỉ cần thả tôi ra, tôi sẽ không dám khuấy rối con người nữa!”

A-nan, Ca-diếp đều thề với ma kia rằng: “Nếu ngươi còn khuấy rối chúng, thì thây chết sẽ lại treo lủng lẳng trên cổ ngươi!”

Ba thây chết liền biến mất.

Ba-tuần thoát khỏi, đứng về một phía. Các vị trời khen ngợi việc lành trội hơn. Ca-diếp ra lịnh cho chúng đều phải lắng nghe, im lặng. Các vua đều đứng dậy hết, chắp tay hầu A-nan. A-nan khen ngợi. Sư tử nhấc chân lên thấy thiếu, nhìn quanh bốn phía.”

Chúng sinh nghe nói như thế và một thời đã xong, đất bị rung chuyển. Một ức trời, người đều được mắt pháp. Kiết tập các kinh thành một tạng; luật là hai tạng; pháp đại là ba tạng; ghi chép các pháp khác lạ, nhóm họp các thứ tạp nhạp lại thành một tạng, gọi là Tạp tạng.

Nghe pháp này xong, Thiên thần và người, ba ngàn Tỳ-kheo đều được lậu tận; tám ngàn vị Bất hoàn; mười ngàn vị Nhất lai vô số trời, người được dấu ấn kiến đạo.

Kiết tập pháp đã xong, trời, người đều trở ngại; bốn chúng đệ tử đều trở về chỗ cũ. Xét nghiệm kiết tập bốn tạng này, tức là nghĩa của đại chúng bộ. Bốn tạng đều do A-nan kiết tập.

Luận Trí Độ chép: "Thây chết buộc vào cổ họng, cho đến về sau, Ổ-ba-cúc-đa."

Luận Trí Độ chép: "Ca-diếp đưa tay rờ đầu A-nan, bảo kiết tập pháp tạng. A-nan chắp tay hướng về hướng Phật Niết-bàn, mà nói kệ rằng:

Khi Phật nói pháp đầu tiên.
Lúc bấy giờ, ta không thấy.
Như thế, lần lượt nghe.
Phật ở Ba-la-nại.
Vì chúng năm Tỳ-kheo.
Xoay pháp luân Tứ đế."

Kinh Chuyển Pháp Luân cũng có bài kệ này. Ngàn vị A-la-hán này, nghe lời này xong, bay lên cây Thất-đa-la trên hư không. Năng lực vô thường rộng lớn, như mắt ta thấy Phật tự nói pháp. Nay, bèn nói: "Ta nghe như thế này: Thánh giả Vô Diệt Ca-diếp đều cũng nói kệ. Nói năng lực vô thường rộng lớn. A-nan kiết tập bốn bộ A-hàm như thế, nghĩa là tương ưng Trường Tạp trong Tăng Nhất, gọi là Tu-đố-lộ, khiến Ưu-ba-ly kiết tập tạng Tỳ-ni rằng: "Ta nghe như vầy: "Một thuở nọ, Phật ở Tỳ-xá-ly v.v... cho đến nói rộng." Lại, khiến cho A-nan kiết tập tạng A-tỳ-đàm rằng: "Ta nghe như vầy: "Một thuở nọ, Phật đang ngụ trong thành Xá-vệ, Phật bảo các Tỳ-kheo, có năm sự sợ hãi, năm tội, năm oán không trừ, không dứt, vì nhân duyên này, nên trong đời này phải chịu vô lượng khổ. Về sau, đọa vào đường ác, cho đến nói rộng."

Kiết tập pháp xong, các vị trời, rồng thần v.v... dùng các thứ cúng dường, mưa hương hoa trời, dùng tất cả vật để cúng dường, nói kệ này rằng:

"Vì thương xót thế gian
Nên kiết tập ba pháp xong
Mười chín Nhất thiết trí
Nói đèn trí vô minh."

Lại nói rằng: "Di-lặc, Văn-thù dẫn A-nan vào núi Thiết-vi, để kiết tập ba tạng Đại thừa, thành tạng Bồ-tát." Tây Vực Ký nói rằng: "Vào ngày rằm, an cư kiết hạ, Đại Ca-diếp-ba nói kệ rằng:

"Tốt lành thay! Lắng nghe,
A-nan nghe, nhớ giữ,

Như Lai khen kiết tập
Tạng Tố-đác-lãm này
Ta, Ca-diếp kiết tập
Tạng A-tỳ-đạt-ma
Ưu-ba-ly giữ luật
Nghiên cứu rốt sáng suốt,
Đại chúng đều nhận biết
Kiết tạng Tỳ-nại-da."

Sau ba tháng mùa mưa, kiết tập, ba tạng xong. Ba tạng của Đại thừa, Tây Vực tương truyền cũng đồng ở núi này để kiết tập, tức là A-nan, các Đại Bồ-tát Diệu Cát Tường đồng kiết tập ba tạng Đại thừa."

Bộ Chấp Sớ chép: "Ca-diếp ra lịnh cho A-nan tụng năm A-hàm làm kinh tạng, lịnh cho Phú-lâu-na tụng A-tỳ-đàm, gọi là Đối Pháp Tạng. Lịnh cho Ưu-ba-ly tụng Tỳ-nại-da, gọi là Luật tạng. Trong thời gian này, có vô lượng Tỳ-kheo đến muốn nghe pháp, Ca-diếp không cho, bảo phải ở ngoài giới, đều tự đúng như pháp tụng ra ba tạng.

Có vị A-la-hán nghĩ nhớ ơn Phật, pháp, nghĩ đến nỗi khổ của chúng sinh, vì tự tuôn rơi lệ, nên gọi Bà-sư-bà, đứng đầu đại chúng, truyền dạy các người:

1/ Do Yết-ma xong, không cho người đến sau được nhập chúng, vì e phá Yết-ma, sẽ phạm tội Thâu-lan-già.

2/ Do không cho chúng tạp nhạp, chỉ năm trăm người chung với Đại Ca-diếp có thể nhận hiểu với nhau, vì người khác thì không như vậy, nên không cho nhập chúng. Dù có hai chỗ đều tự kiết tập; tình kiến chưa phân, cũng đồng với lý giải. Mùa hạ đã xong, sự pháp lại khắp. Vua A-xà-thế sửa soạn xong y bát để cúng thí Thánh chúng. Chúng ngoài giới, số ấy đã nhiều, nên thời gian này đều gọi là nhiều chúng. Chúng nội giới, Ca-diếp là bậc Thượng thủ. Đức Thế Tôn tự nói: "Ca-diếp làm Thượng tọa, sau Phật diệt độ, vì là y chỉ của đệ tử, nên thời bấy giờ, đều gọi là Thượng tọa".

Tháng mười hai năm ấy, vua Vị Sinh Oán băng, Ma-ha Ca-diếp vào núi Lang Tích, ấy là đại chúng phân tán.

Theo Tây Vực Ký, thì Ma-ha Ca-diếp vào núi Kê-túc, không phải Lang Tích.

Luật Tứ Phần chép: "Kiết tập ba tạng ở thành Vương-xá, không nói chỗ khác. Đầu tiên, chỉ có năm trăm vị Đại A-la-hán. A-nan kiết tập hai tạng; Ưu-ba-ly kiết tập tạng Tỳ-nại-da. Sau Phú-lâu-na, với năm trăm Đại A-la-hán đến thỉnh Ca-diếp kiết tập lại. Sau đó, A-nan kiết

tập hai tạng, năm trăm tập đầu dù đồng với thuyết của sư Chân Đế nói, nhưng về sau, thành một ngàn, đồng với Tây Vực Ký và luận Trí Độ, Tập Tạng Truyện chép: "Về nghĩa của Đại chúng bộ, đã dùng chúng ngoài giới, cho nên không chia hai chỗ để kiết tập."

Về nghĩa Pháp Tạng bộ trong Luật Tứ Phần, sư Chân Đế nói về nghĩa của bộ Tát-bà-đa.

Chánh nói về Đại thừa trong Tây Vực Ký, không biết Luận Trí Độ do bộ nào đã nói. Chỗ kiết tập đã riêng, con người lại khác nhau; bộ khác lại nói khác, không thể hòa hợp. Những người hữu học như lý nên biết. Tóm lại, là duyên khởi kiết tập thứ nhất.

THỨ HAI LÀ DANH SỐ THÊM BỚT :

Các Sư Kinh Lượng Bộ chỉ lập ra hai tạng:

1/ Tạng Tố-đát-lãm.

2/ Tạng Tỳ-nại-da.

Sư Bộ kia nói: Hai tạng kinh, luật có loại bộ riêng. Phật và đệ tử đều không có bộ riêng, nói là tạng Đối pháp, chỉ trong các kinh giải thích ở chỗ tuệ, gọi là Đối pháp. Nói về đệ tử v.v..., chỉ giải thích về kinh, sớ, chẳng thuộc về tạng này, như luận Thuận Chánh Lý quyển một nói. Nhưng trong Đại thừa cũng y cứ vào căn cơ, công hạnh để nói; đối với môn giáo, được chia làm hai tạng:

1/ Tạng Bồ-tát.

2/ Tạng Thanh văn.

Luận Du-già quyển hai mươi lăm, ba mươi tám, tám mươi mốt, tám mươi lăm, Đối pháp quyển mười một; luận Hiển Dương quyển sáu và rộng tự kiến lập trong Nhiếp luận quyển một, quyển hai mươi của Thế Thân.

Do giáo, lý, hạnh, quả của Độc giác kia, có một ít đối với giáo Thanh văn, từ nhiều làm tạng, chỉ gọi là tạng Thanh văn, tức y cứ Bán tự, Mãn tự để chia thành hai tạng, nên hàng Độc giác chỉ chứng Sinh không, chỉ dứt trừ nhân chấp, gồm thâu vào Thanh văn. Lại, vì sơ phát tâm cũng dựa vào tiếng; vì từ tiếng kia nhập, nên cũng gọi là Thanh văn. Như kinh Pháp Hoa, Niết-bàn v.v... nói, nhưng trong Đại thừa và các bộ Tát-bà-đa v.v... đồng nói có ba tạng:

1/ Tố-đát-lãm.

2/ Tỳ-nại-da.

3/ A-tỳ-đạt-ma.

Về nghĩa Tát-bà-đa, như giáo Đại thừa Tỳ-bà-sa, như trước đã

dẫn. Kinh Phổ Diệu và kinh A-xà-thế Vương cũng nói có ba tạng:

1/ Tạng Bồ-tát

2/ Tạng Độc giác

3/ Tạng Thanh văn.

Do căn cơ khác nhau, nên giáo cũng có khác, trước kia, vì hạnh v.v... phần nhiều không khác, nên gồm thâu vào Thanh văn. Nay, y cứ vào căn cơ, quả, hạnh, vì có một ít khác, nên chia riêng. Hoặc nói bốn tạng, như Luật Tăng-kỳ, kinh Phân Biệt Công Đức, đồng với Đại chúng bộ. Ngoài ba tạng Tố-đát-lãm v.v..., có lập riêng Tạp tạng, nghĩa là chỉ giải thích định danh Tố-đát-lãm. Nếu chỉ giải thích giới, thì gọi là Tỳ-nại-da. Nếu chỉ giải thích tuệ, thì gọi là Đối pháp. Nếu hợp hai giải thích, hoặc hợp ba giải thích, thì gọi là Tạp Tạng.

Trong kinh Phân Biệt Công Đức, có giải thích rộng bốn thứ khác nhau: Tập Tạng Truyện chép: "1/ Kinh; 2/ Luật; 3/ Pháp đại; 4/ Tạp tạng Ca-chiên-diên soạn xong, đem trình lên Phật, Phật nói: "Vì pháp trên, nên gọi là pháp đại, trong đó, phá tan sự si mê, lợi ích thế gian. Vì các kinh này nói, nên gọi là pháp đại.

Như thế, lại có hai. Lại nữa, giải thích không thể phiền dẫn. Phật nói duyên đời trước, La-hán cũng nói. Vì Thiên ma, ngoại đạo, nên gọi là Tạp tạng, trong đó, nhiều kệ tụng hỏi về mười hai duyên. Tạng này đều khác với nhập, đây gọi là Tạp tạng. Nay quán sát truyện này, ý giải thích đầu tiên, chỉ cho Phật, Thế Tôn, tự nói duyên đời trước, gọi là Tố-đát-lãm. La-hán cũng nói gọi là Tạp tạng.

Ý giải thích thứ hai, nếu chỉ giải thích nhất định, thì gọi là Tố-đát-lãm, gồm giải thích tuệ v.v... gọi là Tạp tạng. Hỏi mười hai duyên, vì mười hai duyên này đều khác, vì giải thích ở tuệ, nên nay, giải thích đầu tiên này tức tương đương với thứ hai của truyện kia. Lại nữa, trong Độc Tử bộ cũng nói bốn tạng:

1/ Kinh

2/ Luật

3/ Đối pháp

4/ Minh chú.

Vì tập hợp các chú trong tạng này, nên năm thứ pháp tạng vô vi không thể nói v.v... của ba đối kia. Đối tượng giải thích của thuyết kia, chẳng phải chủ thể giải thích này.

Trong Pháp Tạng bộ nói có năm tạng, tức trong bốn tạng này, thêm tạng Bồ-tát, nói về sự bổn hạnh của các Bồ-tát.

Trong luận Thành Thật nói có năm tạng. Nói ba tạng xong, lại

nói Tạp tạng và Bồ-tát tạng. Nhưng trong Đại thừa cũng nói sáu tạng. Du-già, Hiển Dương, Đối pháp, Nhiếp luận, của Thiên Thân giải thích rằng: “Bồ-tát, Thanh văn mỗi thứ đều có ba tạng”. Kinh Pháp Hoa chép: “Không được gần gũi ba tạng của Tiểu thừa, nên biết Đại thừa cũng có ba tạng, cho nên chia thành sáu, Độc giác giáo ít. Lại nữa, không có giới, luật v.v... riêng, nên không có ba tạng có thể chia thành chín, về nghĩa có thể có bảy. Tiểu thừa nói bốn, vì Đại thừa nói ba, nên nghĩa thành bảy; nhưng không có văn riêng.

Lại, kinh Thai Tạng và Đại chúng bộ, lại nói tám tạng: Vì Bồ-tát, Thanh văn, mỗi tạng đều có bốn. Hoặc có thể nói chín.”

Kinh Phổ Diệu v.v... nói có ba, vì mỗi tạng này đều thành ba, nên về nghĩa lập chín, hoặc tám muôn bốn ngàn pháp tạng.

Sự thêm bớt như thế lược có bảy thứ khác nhau, là hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám. Nếu nói riêng, thì sẽ có tám mươi bốn ngàn, do đây nói rộng, có tám câu-chi, bốn mươi lạc-xoa, như tông luận sớ, đủ phân biệt rộng, tóm lại là danh số thêm bớt thứ hai.

THỨ BA, GIẢI THÍCH VỀ PHẾ, LẬP :

Thuyết khác của Tiểu thừa chẳng phải thuyết mà tông đã nói, vì trong Đại thừa chỉ lập hai tạng, hai thứ, ba tạng, và sáu tạng, tám mươi bốn ngàn v.v... Bồ-tát Thiên Thân giải thích Nhiếp luận rằng, ba tạng như thế, vì thừa hạ, thừa thượng có khác nhau, nên chia thành hai tạng. Ý này nói rằng: “Chỉ do giáo, lý, hạnh, quả của Độc giác, một ít đối với Thanh văn gồm thâu vào trong thừa hạ, gọi chung là tạng Thanh văn. Lại như căn trong lực, lực thượng, hạ dù có lực trung, nhưng hình tướng thượng hạ chỉ có hai phẩm, hoặc thượng, hoặc hạ, không nói lực trung. Nay, do thượng, hạ một phen đi qua hình tướng, giáo Độc giác sẽ nhập vào tạng Thanh văn. Căn yếu kém, nghiệp nông cạn, đối tượng đã dứt, đối tượng tu, đối tượng chứng, đối tượng lợi ích đều không cùng khắp, vì không rộng lớn, nên chỉ nói hai tạng.”

Kinh Phổ Diệu v.v... lập ba tạng: Bồ-tát, Độc giác, Thanh văn tùy thuộc căn cơ khác nhau, vì hạnh, thừa, có khác, để lập ba tạng không thêm bớt. Lại, lập ba tạng: Tố-đát-lãm, v.v... chẳng phải thêm bớt.

Bồ-tát Thiên Thân có bốn cách giải thích: Ba cách giải thích đầu tiên, lại nữa đồng với Đối pháp:

Nghĩa thứ nhất là: “Tất cả lỗi lầm, lược làm ba thứ:

1/ Nghi ngờ.

2/ Hành của hai bên.

3/ Tự chấp thủ.

Đầu tiên, không chịu tu; kế là tu điên đảo; sau là giải thích chẳng phải chân. Vì đối trị lỗi lầm kia, như thứ lớp đó, nói có ba tạng. Trong kinh, vì nghĩa mà Bồ-tát kia quyết định nói, nên khiến Thanh văn kia thú nhập.

Trong luật, vì Phật khai cho một trăm, một cụ, nên khiến ở trung hạnh.

Trong luận, vì soi rọi rõ các pháp tướng, nên khiến sinh ra chân trí. Trong đây lý do chưa nhập, đã nhập, tác chứng.

Nghĩa thứ hai, lại y cứ vào đoạn các "hoặc" nghiệp đầu tiên để nói.

Ba thứ lỗi lầm này đều do kiến đạo dứt trừ. Nhân hạnh của hai bên, tức là giới thủ.

Nghĩa thứ ba, lại dựa vào các hoặc nghiệp, gây chướng ngại nhập đạo để nói, nên tất cả phiền não chỉ có hai thứ:

1/ Do dự, nghi là ưu tiên.

2/ Quyết định, kiến thủ đứng đầu.

Nêu hai thứ này, gồm thâu các phiền não, dù cầu nhập đạo, thực hành các diệu hạnh, vướng mắc hai bên khổ, vui, không thể chánh chứng, nghĩa là loại tại gia tiếp nhận bên dục lạc, các bọn ngoại đạo tự bên khổ hạnh, vì dứt trừ hoặc nghiệp này của hiện tại, nên chỉ nói ba tạng.

Thứ tư, lại các phẩm học, chớ vượt quá ba thứ. Nghĩa là giới, định, tuệ, mỗi mỗi tông tăng thượng, vì nói ba học, mỗi học đều khác nhau, nên chỉ có ba tạng, không thêm, không bớt.

Thứ năm, lại vì luật nghi ác, người thường tán loạn, người nặng về phiền não, theo thứ lớp tự lập ba: Tỳ-nại-da, Tố-đát-lãm, A-tỳ-đạt-ma.

Thứ sáu, lại vì nghiệp ác nhiều, ái nhiều, kiến nhiều, nên theo thứ lớp lập ba.

Thứ bảy, lại vì người nặng về giận, nặng về tham và nặng về si, theo tứ lớp lập ba.

Thứ tám, lại vì kẻ sợ cõi ác, sợ cõi Dục, sợ ba cõi, theo thứ lớp lập ba.

Thứ chín, vì được ba việc Đại Bát Niết-bàn, do luận được Bát-nhã; do luật được giải thoát; do kinh được pháp thân.

Thứ mười, vì được hai thân nên lập ba tạng: Do luật được pháp thân, vì tánh giải thoát; do luận được báo thân, vì trí là tự thể; do kinh được hóa thân, vì dựa vào định, phát sinh thần thông.

Sự khác nhau như thế, do ba tạng này không thêm, không bớt, tức do nghĩa này, phân chia thừa thượng, hạ, để thành sáu tạng, lại không có nghĩa riêng. Tám muôn bốn ngàn "hoặc" tùy thuộc đối tượng trị, không thêm, không bớt; Do đây lại trở thành tám trăm muôn ức các pháp tạng, như luận Đối pháp quyển mười một, đã nói. Nhưng Phật thuận theo cơ nghi đã nói không nhất định. Hoặc y cứ ở bỏ tà, về chánh, để nói chỉ có một tạng. Nghĩa là chánh pháp giáo tạng. Đối với môn tạng của nghĩa đối tượng giải thích, chỉ nói một tạng, cái gọi là Tạng chữ.

Hoặc nói hai, cho đến tám muôi bốn ngàn, như kinh Niết-bàn, Đức Phật chỉ nói nhân duyên. Nghĩa là tất cả hữu vi; hoặc cho đến nói mười hai, vì cần nên nghe, tạng này cũng vậy. Đối tượng lập (sở lập) tùy thuộc cơ nghi, nên chẳng thể làm câu hỏi, đây là giải thích về phế, lập thứ ba.

THỨ TƯ LÀ PHÁT RA THỂ:

Loại nghĩa thể tánh của ba tạng chẳng khác, trong phần phân biệt chung như thế, đã làm sáng tỏ bốn thể. Vả lại, như giải thích riêng tướng dụng trong bốn thứ thể của Hộ pháp, đây là tất cả đều do người năng nói pháp, đã thể hiện rõ ràng trong tâm họ, tiếng đường lối giả, thật không biết, dùng danh, câu, văn mà làm thể tánh, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của danh, câu văn của ba tánh, năm pháp uẩn, xứ, giới gồm thâu giáo lý đã dẫn, rộng như trước đã nói.

THỨ NĂM LÀ GIẢI THÍCH VỀ DANH NGHĨA :

Trong đó được chia làm hai: Đầu tiên, là giải thích về tên chung, sau, là giải thích về tên riêng.

Giải thích tên chung: Thiên Thân giải thích rằng: "Vì sao gọi là tạng? Vì chủ thể gồm thâu, có nghĩa là gồm thâu tất cả nghĩa đã biết. Về nghĩa này, ý nói do giáo là chủ thể giải thích, có khả năng gồm thâu tất cả nghĩa đã biết, sao cho chúng không mất, nên đặt tên tên là tạng."

Lại, có chỗ giải thích rằng: "Nghĩa gồm thâu, gìn giữ là nghĩa tạng. Pháp, đối tượng nên biết, đều thuộc về giữ là nghĩa Tạng. Pháp, là đối tượng nên biết, đều thuộc về nghĩa Tạng này, gìn giữ pháp, đối tượng gồm thâu, sao cho chúng không mất, gọi là Tạng. Tạng này là khác không đồng, vì có hai, ba v.v... Hai, ba, sáu v.v... là pháp số của tạng đó.

Trong giải thích về sáu, là kèm số để giải thích. Người xưa giải

thích rằng: "Tạng là nghĩa ghi nhận; ngôn giáo của bậc Thánh, có công năng ghi khắc các pháp, gọi là Tạng.

Giải thích về tên riêng, trong hai tạng:

1/ Tạng Bồ-tát.

2/ Tạng Thanh văn.

Nói tạng Bồ-tát, Tiếng Phạm, nên nói là Bồ-đề Tát-đỏa, vì làm cảnh đối tượng duyên, nên gọi là Bồ-tát. Y cứ vào lời thề rộng lớn để lập tên gọi Bồ-tát. Ý này nói, có các hành giả phát tâm nguyện lớn, cầu đại Bồ-đề, cứu độ loài hữu tình. Dùng hai thứ này làm cảnh đối tượng duyên (sở duyên), để lập tên gọi Bồ-tát.

Đây là Hữu tài thích, vì dùng hai thứ kia làm cảnh sở duyên, gọi là Bồ-tát.

Hoặc Tương vi thích: Cũng bồ, cũng tát, vì trí, bi khác nhau. Lại nói hoặc tức tâm hành giả kia vì mong cầu Bồ-đề, vì có chí, có năng lực, nên gọi là Bồ-tát. Ý này nói: "Bồ-đề là quả được mong cầu. Tát-đỏa là nghĩa mạnh mẽ, khỏe khoắn. Tâm hành giả vì cầu Vô thượng Chánh đẳng giác. Có ý chí lớn, có khả năng chịu đựng, đủ đức cao quý này, gọi là Bồ-tát.

Đây là Y chủ thích là Tát-đỏa cầu đại Bồ-đề.

Hoặc Tát-đỏa, Hán dịch là hữu tình, nghĩa là hữu tình cầu Đại Bồ-đề.

Y sĩ thích, như trước đã nói.

Trong giải thích của Du-già, văn dù nhỏ, khác nhưng cũng đồng với cách giải ở đây.

Kinh Thập Nhất Diện nói: "Bồ-đề tức Bát-nhã; Tát-đỏa là phương tiện".

Hai pháp như thế, đem lại lợi ích, yên vui cho tất cả hữu tình; Tát-đỏa của Bồ-đề cũng là Y chủ thích.

Nói Thanh văn, Thanh là âm thanh, tức tất cả âm thanh mà Phật nói pháp. Văn là lắng nghe. Nếu người tu hành nghe Phật nói pháp, tin nhận, tinh tấn mà ra khỏi ba cõi, thì gọi là Thanh văn, nên kinh Pháp Hoa quyển hai, đầu tiên nói: "Nếu có chúng sinh, bên trong có tánh trí, từ Phật Thế Tôn nghe pháp tin nhận, ân cần tinh tấn, muốn mau chóng ra khỏi ba cõi, tự cầu Niết-bàn, thì gọi là Thanh văn thừa. Đây là y cứ vào đầu tiên nhập vị Thanh văn thừa, phần nhiều vì nương tựa giáo mà nhập đạo. Sau khi chứng quả, chưa hẳn tất cả đều chủ yếu dựa vào âm thanh.

Du-già giải thích: "Thánh giáo của chư Phật, tiếng là đứng đầu.

Từ thầy, bạn được nghe tiếng giáo này, vì lần lượt tu chứng, ra khỏi hẳn thế gian, nên gọi là Thanh văn. Dùng tiếng làm nghe, cũng là Hữu tài thích (giải thích có của). Lại, Thanh văn này chỉ nương tựa ở thừa mình để hiểu, chỉ hạnh lợi mình, để lập danh của mình. Nếu là tánh không nhất định, thì về lý, sẽ không hợp, nên cuối quyển thứ hai kinh Pháp Hoa, chép: "Dùng âm thanh Phật đạo, vì khiến cho tất cả đều nghe, nên gọi Thanh văn tức y cứ vào tâm hồi hướng, trụ vào Phật thừa, thực hành công hạnh lợi tha, nói là vì dùng tiếng sao cho người khác nghe nên gọi là Thanh văn, tức Hữu tài thích. Độc giác ban đầu nhập vị của thừa mình, phần nhiều cũng dựa vào âm thinh của Phật. Lại, vì giáo nhỏ, nên từ nhiều là Tạng. Chẳng phải sự rộng lớn, gọi là Thanh văn, mà là tùy thuộc đối tượng thích ứng của Tây Vực, hòa hợp hai căn cơ này, hai nghĩa pháp sở hữu của sở tri này, đều thuộc về tạng Thanh văn này, tức gọi tạng Thanh văn Bồ-tát. Hai tạng đều cùng là Y sĩ thích.

Trong tên riêng của ba tạng, đầu tiên, trong kinh Phổ Diệu đã nói về ba tạng, hai tên gọi như trước.

Tạng Độc giác: Kinh Pháp Hoa chép: "Nếu có chúng sinh từ Phật, Thế Tôn, nghe pháp, tin nhận, hết lòng tinh tấn, mong cầu trí tuệ tự nhiên, thích ở một mình, khéo vắng lặng, nhận biết sâu sắc nhân duyên các pháp, thì gọi là Bích-chi-phật thừa.

Du-già giải thích rằng: "Thường ưa vắng lặng, không muốn ở lẫn lộn, tu gia hạnh mãn, không có sự dạy bảo của thầy bạn, tự nhiên giác ngộ một mình, thoát hẳn thế gian, nên gọi Độc giác.

Độc chứng (chứng riêng một mình): Giác, gọi là Độc giác, thuộc về y chủ thích. Hoặc quán duyên đối đãi mà ngộ nhập quả Thánh, cũng gọi là Duyên giác, đợi duyên mà giác ngộ, cũng là y chủ thích.

Tạng Độc giác, thuộc về y chủ thích, như ba tạng: Tố-đát-lãm v.v... ở trước.

Luận Thành Thật chép: "Tu-đa-la, nghĩa là ngữ ngôn nói trực tiếp."

Luận Tạp Tâm chép: "Kinh có năm nghĩa: xuất sinh, suối vọt lên, hiển bày dây mực, và kết tràng hoa.

Nay, cách giải thích của Đại thừa, tiếng Phạm là: Tố-đát-lãm, Hán dịch là Khế kinh, nên Du-già quyển hai mươi lăm và Hiển Dương quyển sáu chép: "Thế nào là Tố-đát-lãm? Do hai mươi bốn sự, lược gồm thâu tất cả Khế kinh. Khế, nghĩa là nghĩa khế đương, chí hợp."

Nói Kinh, nghĩa là Thiên Thân biện luận, giải thích rằng: Nghĩa là vì công năng xuyên suốt, nương tựa, vì tướng, vì pháp, vì nghĩa, nên

gọi Tố-đát-lãm, nghĩa là ở chỗ này, do đây, vì này mà có đối tượng nói, gọi là nương tựa tướng chân đế, tục đế, gọi là tướng. Mười pháp v.v... tốt lành, khéo léo, gọi là Pháp.

Nghĩa: Thuận theo mật ý v.v... để nói các pháp, gọi là nghĩa. Dùng bốn thứ nghĩa để giải thích Tố-đát-lãm.

Luận Du-già quyển hai mươi, Hiển Dương quyển hai mươi nói: Nghĩa là Phật, Thế Tôn, ở phương kia, đã vì hữu tình kia, y cứ vào các hạnh khác nhau đã hóa độ hữu tình kia, mà giảng nói vô lượng ngữ tương ưng với uẩn, cho đến nói rộng.

Kiết tập pháp: Gồm thâu nhóm Thánh ngữ, vì pháp trụ lâu, dùng lời nói tinh đẹp, thứ lớp kiết tập, xuyên suốt chấp vá vụn vặt nghĩa lợi hay dẫn; năng thực hành phạm hạnh, nghĩa tốt đẹp, khéo léo, đó gọi là Khế kinh.

Từ trước đến nay, mặc dù dùng nghĩa xuyên suốt để giải thích Khế kinh, dùng nghĩa xuyên suốt của giáo, dùng giáo gồm thâu sự sinh, gọi là Kinh, cũng như sợi chỉ xỏ hoa, như kinh gìn giữ hàng ngang. Tây Vực gọi dây múc nước, chỉ sợi vá áo, dệt chiếu, Kinh, Thánh giáo v.v... đều gọi là Tố-đát-lãm. Chúng sinh do giáo gồm thâu, không phân tán, truyền đi cõi ác. Về nghĩa lý, do giáo xuyên suốt, không tan mất, ẩn một, cho nên Thánh giáo, gọi là Khế kinh.

Luật Tứ Phần chép: "Như những đóa hoa để rải rác trên bàn, gió thổi rơi rớt, rời rạc, vì không có xỏ chỉ.

Trước mười hai năm, có khả năng thọ lược giáo, căn tánh như chiếc bàn. Do các thứ kiến chấp khác lạ của xuất gia, tại gia, đã khiến cho chánh pháp tiêu diệt một cách nhanh chóng, như gió. Tất cả nghĩa kinh, gọi là hoa, nếu có kinh giáo xuyên suốt chánh lý con người không có dị kiến, tất nhiên pháp sẽ không diệt, nên luận Phật địa quyển một chép: "Vì công năng quán xuyến, gồm thâu, nên gọi là Kinh. Do Thánh giáo của Phật xuyên suốt, gồm thâu, gìn giữ nghĩa đã nói và chúng sinh đã hóa độ, gọi là Kinh; kinh của Khế lý, gọi là Khế kinh; thuộc về y chủ thích.

Nếu chỉ gọi Kinh, thì đó chẳng phải là cách giải thích này. Tuy nhiên, thể của Tố-đát-lãm tức là Tạng, gọi là tạng Tố-đát-lãm là Trì nghiệp thích, do Kinh và Tạng đều thuộc về Giáo.

Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục, quyển 85 chép: "Bốn thứ hữu tình thường tu tập tà giải thoát, do kiết nhóm hợp thành cõi. Đức Phật dùng các thứ trí lực thắng giải và trí lực của cõi, nhằm tìm cầu thắng giải sở hữu trước kia và cõi sau kia, như đối tượng thích ứng của thắng

giải, vì điều phục, nên phần nhiều vì chuyển vận bốn thứ giáo pháp, gọi là Tỳ-nại-da, nên Tỳ-nại-da gọi là Điều phục.”

Thiên Thân giải thích: “Vì phạm tội, vì đẳng khởi, vì tịnh trở lại, vì xuất ly, nên gọi là Tỳ-nại-da, nói rộng như Nhiếp luận quyển một kia.

Điều, nghĩa là điều hòa chế ngự; Phục, nghĩa là chế diệt. Điều hòa, không chế nghiệp thân, ngữ v.v... chế phục, diệt trừ các hành vi ác, vừa điều ngự vừa chế phục, là Trì nghiệp thích.

Đây là tên hạnh, Tạng điều phục, gọi là tạng Tỳ-nại-da. Vì tạng là giáo, nên cũng là y chủ thích.

A-tỳ-đạt-ma, Đạt-ma là pháp. Bốn nghĩa A-tỳ, Hán dịch là Đối pháp, cũng gọi là Đối pháp, phục pháp, thông pháp.

Thiên Thân giải thích: “Nói nghĩa đối: Pháp này đối với hướng, không trụ Niết-bàn, vì năng nói các diệu hạnh, phần Bồ-đề v.v... của các đế.

Nếu y cứ vào cách giải thích này thì chủ thể đối, gọi là đối; thể tức là giáo, vì năng nói diệu hạnh, hướng về Niết-bàn, nên đối tức là Pháp, gọi là Đối pháp. Đối pháp tức tạng, gọi là Đối pháp tạng, đều là Trì nghiệp thích. Cũng gọi là số pháp, đối với mỗi pháp, thường thường giảng nói tự tướng v.v... của lời lẽ dạy bảo, giải thích. Đây là dùng lý làm pháp, lấy giáo làm số, vì số của pháp, nên gọi là pháp số, là Y chủ thích. Pháp số tức tên tạng, tạng pháp số, là Trì nghiệp thích, cũng gọi là Pháp phục.

Do đây, ở chỗ luận Cụ túc, vì có khả năng chế phục vượt hơn luận tà dị của người khác, nên thể của chế phục là lý. Pháp giải thích chế phục, gọi là phục pháp, tức Y chủ thích. Hoặc giáo pháp tức chế phục. Do pháp giáo này đủ luận về xứ v.v... vì công năng chế phục vượt hơn luận tà dị của người khác, tức Trì nghiệp thích.

Pháp chế phục tức Tạng, cũng là Trì nghiệp thích, cũng gọi thông pháp. Chủ thể giải thích này vì suốt qua nghĩa của Khế kinh, nên nghĩa kinh gọi là pháp. Vì pháp này năng suốt qua nghĩa Khế kinh kia, nên gọi là Pháp thông; vì thông của pháp, nên thuộc về Y chủ thích.

Pháp thông tức là Tạng, cũng là trì nghiệp thích. lại có giải thích riêng, như sớ của đối pháp:

Kinh Phân Biệt Công Đức chép: “Có hai cách giải thích:

1/ Gọi là pháp không có so sánh.

2/ Gọi là pháp Đại.”

Trong kiết tập truyện, cũng gọi là pháp đại.

Vô Tánh giải thích: "Vì nhân Trạch pháp; hoặc vì liễu đạt chung; Tạp tâm có hai cách giải thích; hai mươi bốn, mười hai đại luận sư của Tỳ-bà-sa quyển một.

Lại nữa, giải thích luận Thuận chánh lý rằng: "Hoặc các Khế kinh gọi là Đạt-ma, luận có khen ngợi quyết đoán rõ ràng, gọi là Đối pháp, dùng giáo đối giáo."

Câu-xá có hai cách giải thích: Hoặc giáo, lý, hạnh, quả, đều gọi là Đối pháp. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của Đối pháp, mà giải thích danh nghĩa. Hợp bốn mươi mốt cách giải, như Đối pháp giải thích, không thể trình bày lại.

Tạng này cũng gọi là Ổ-ba-đề-thược, tức cổ Ưu-bà-đề-xá, Hán dịch là Luận nghị, cũng gọi là Ma-đát-lý-ca, tức xưa gọi là Tạng Ma-đức-lặc-già, Hán dịch là Bổn mẫu, quyển 81 v.v... chép: "Tức Ổ-ba-đề-thược này, cũng gọi Ma-đát-lý-ca, cũng gọi A-tỳ-đạt-ma, quyển 85 chép: "Vì muốn quyết định, lựa chọn đối tượng khen ngợi đẹp mà Như Lai đã nói.

Khế kinh của tiên Thánh ví như không có chữ nghĩa của Bổn mẫu, không sáng suốt rõ ràng.

Bổn mẫu như thế không thuộc về kinh. Nghĩa của Bổn mẫu đó, là nghĩa ẩn, mờ tối, không sáng suốt, rõ ràng, nghĩa mâu thuẫn với đây tức sáng suốt, rõ ràng.

Cho nên, nói gọi là Ma-đát-lý-ca, Ma-đát-lý-ca thuộc về nghĩa Tạng này, nghĩa là giáo. Tạng của Bổn mẫu cũng Y chủ thích. Nếu giáo của luận này làm mẹ của nghĩa kia, thì gọi là Bổn mẫu. Bổn mẫu tức là Tạng, tức Trì nghiệp thích. Danh nghĩa của sáu tạng vì chẳng khác với hai, ba nên chẳng giải thích riêng."

Từ trước đến nay, đã giải thích, vả lại, tùy thuộc một nghĩa, các người có trí, mặc tình lấy, bỏ, hợp là môn sinh nghĩa giải thích thứ năm.

THỨ SÁU LÀ GIẢI THÍCH SỰ KHÁC NHAU :

Biện minh hai tạng riêng và ba tạng riêng của Độc giác v.v... Như trong giải thích danh, dù lược đã giải thích. Ở trong chương thừa, cũng riêng chỉ bày rõ.

Ba tạng riêng Tố-đát-lãm v.v...: Từ một pháp tánh, đại định, chánh tri, vì đại bi hậu đắc đã lưu xuất, nên đều không khác nhau. Nhưng vì đối tượng giải thích nghĩa lý, đều khác, nên thành ra sai biệt. Lại, do giải thích ba học gọi là Tố-đát-lãm, nên Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma đều

tức Tố-đát-lãm. Đã giải thích giới, định gọi là Tỳ-nại-da, nên đối với điều phục, cũng có Khế kinh, mà không có Đối pháp, vì trong Đối pháp đã giải thích ở tuệ, nên có Khế kinh, chỉ không có điều phục.

Như thế, nên nói Khế kinh đủ cả ba. Điều phục Đối pháp chỉ đều có hai, nhưng luận Đối pháp quyển mười một chép: "Trừ" "hoặc" phiền não nghi là Tố-đát-lãm, trừ hành hai bên là Tỳ-nại-da; trừ kiến thủ của mình, là A-tỳ-đạt-ma.

Lại nữa, chỉ bày ba học, gọi là Tố-đát-lãm; chỉ bày giới, định, gọi là Tỳ-nại-da; chỉ bày tuệ học là A-tỳ-đạt-ma.

Đây là y cứ ở bộ riêng để nói nghĩa khác của ba tạng, tức có thể khác; nếu y cứ vào đối tượng giải thích để nói, thì là khác nhau. Do Tố-đát-lãm có đủ hai học còn lại. Điều phục, Đối pháp đều có hai thứ nghĩa khác nhau, giống như trước đã nói. Nếu y cứ vào đối tượng giải thích tăng thượng làm khác, thì về nghĩa sẽ có khác.

Lại nữa, mở rộng văn nghĩa của chánh pháp; nghĩa dễ hiểu rõ là Tố-đát-lãm. Vì làm sáng tỏ nghĩa pháp, nhằm tạo ta chỗ đầy đủ, gọi là Tỳ-nại-da. Vì khiến người trí thọ dụng pháp lạc, là nghĩa Đối pháp.

Thiên Thân giải thích rằng: "Lược có chín duyên, lập ra ba tạng. Lại nữa, ba tạng này đều có ba nghĩa, nên chia thành chín."

Luận Hiển Dương quyển hai mươi chép: "Chư Phật, Thế Tôn chỉ y cứ vào sự gồm thâu, nhằm làm sáng tỏ các pháp là tạng Tố-đát-lãm.

Nói sự gồm thâu. Nghĩa là bốn sự, chín sự, hai mươi chín sự. Vì các Thanh văn và các Bồ-tát, nói biệt giải thoát và pháp tương ưng của biệt giải thoát, gọi là tạng Tỳ-nại-da.

Có bảy thứ tướng, lược gồm thâu các biệt giải thoát của Bồ-tát. nghĩa là đầu tiên, vâng giữ phép tắc, nói rộng cho đến sự xả luật nghi thứ bảy. Dùng mười một tướng biểu thị rõ, phân biệt chỉ bày các pháp, là tạng Ma-đát-lý-ca.

Quyển 85 nói: "Giải thích hai mươi bốn xứ, gọi là Tố-đát-lãm v.v... rộng như thuyết kia đã nói, không cần trích dẫn dài dòng.

Trong Tỳ-bà-sa, có thuyết nói chẳng có riêng. Từ một biển trí, thuận theo một ao giác vì đã tuôn chảy ra, nên tiếp nhận thuộc về mười lực, vô úy; đồng một đại bi vì đẳng khởi.

Có thuyết nói: "Có riêng, trong đó có tám. Lại nữa, không đồng, cũng rộng như kia". Giải thích về sáu tạng riêng, do Nhị thừa sáu, đối tượng giải thích đều riêng. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của sáu tạng, đều nên so sánh mà biết, đây gọi là giải thích khác nhau thứ sáu.

THỨ BẢY LÀ TRÌNH BÀY PHẬT TỰ NÓI LOẠI BỘ CHUNG, RIÊNG:

Trong hai tạng, nói một cách tổng quát, hoặc có loại bộ riêng; hoặc không có loại bộ riêng. Vì sao? Vì trong một hội, chỉ khắp Thanh văn, không khắp Bồ-tát, như A-hàm v.v..., đây gọi là tạng Thanh văn của bộ riêng.

Trong một hội kia chỉ trùm khắp Bồ-tát, không trùm khắp Thanh văn, như Thập địa v.v... đây gọi là tạng Bồ-tát của bộ riêng.

Nếu trong một hội đều cùng trùm khắp hai căn cơ thì giáo lợi ích hai thứ, gọi là không có bộ riêng, như nói thâm mật, chúng sinh ba thừa đều có vô biên vì nhập thừa mình. Phật vì thắng nghĩa sinh, khi Bồ-tát nói pháp ba vô tánh, sáu trăm ngàn chúng sinh phát tâm Bồ-đề; ba trăm ngàn Thanh văn xa lìa trần cấu, được mắt pháp thanh tịnh. Một trăm Thanh văn, dứt hết hẳn các lậu, tâm được giải thoát, bảy trăm mười lăm ngàn Bồ-tát được pháp nhẫn Vô sinh, nên biết được hai tạng vừa có bộ riêng, vừa không có bộ riêng. Đây là nói loại bộ chung, riêng của hai tạng.

Ba chung riêng Tố-đát-lãm v.v... Sư Kinh Bộ nói: "Khế kinh điều phục có loại bộ riêng. A-tỳ-đạt-ma không nói có bộ riêng."

Sư Tát-bà-đa có hai sư nói. Có sư nói: "Đức Thế Tôn cũng có nói bộ riêng: Đối pháp tạng, tức phát trí. Vì gọi gồm thâu quy bộ riêng kia, nên nói là Ca-đa-diễn Ni tử soạn."

Có thuyết nói: "Đức Thế Tôn không có loại bộ riêng, gọi là Đối pháp tạng."

- "Chẳng lẽ Phật tự tạo chương, tụng, phẩm...?"

- "Nếu theo cách giải thích này, ấy là với thuyết mà kinh bộ đã nói, sẽ không khác, đã sư chánh lý rộng vì đấu tranh, nên nói Phật, Thế Tôn nói riêng Đối pháp. Do nghĩa lý này, nên Tỳ-bà-sa có hai cách giải".

Nay, trong Đại thừa cũng có hai thuyết: Tây Vực tương truyền nghĩa kia như thế này:

Một sư nói rằng: "Đức Thế Tôn cũng có nói loại bộ riêng: Kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã như thế v.v... là tạng Tố-đát-lãm; các kinh A-tỳ-đạt-ma, Thâm Mật v.v... là tạng A-tỳ-đạt-ma.

Tỳ-nại-da: Kinh Cổ-sa là tạng Tỳ-nại-da. Tạng này, là bổn phạm, tức hiện nay ở chùa Thí Vô Yểm cũng còn có phần ít, phần lớn đều đã mất.

Người thời xưa truyền rằng: "Kinh Thanh Tịnh Tỳ-ni là tạng Tỳ-

ni.”

Sư thứ hai nói: “Tùy thuộc ở đối tượng giải thích, được chia làm ba tạng, không có loại bộ riêng. Kinh Giải Thâm Mật phần nhiều giải thích tuệ học. Kinh Văn-thù Vấn v.v... phần nhiều giải thích về giới học. Kinh Thủ-lăng-nghiêm phần nhiều giải thích về định học. Tùy thuộc nhiều đối tượng giải thích để chia ra ba tạng, như kinh Niết-bàn, bắt đầu từ: “Như vầy” sau cùng đến “vâng làm”, đều là Tu-đa-la”.

Trong kinh A-tỳ-đạt-ma đầy đủ cũng có thuyết ngay thẳng, không ngay thẳng, nên kinh kia chắc chắn không phải là Đối pháp riêng, nên tùy thuộc nhiều phần để lập tạng.

Ba học phần nhiều đều chỉ cho Tố-đát-lãm. Giới, định nhiều, chỉ cho Tỳ-nại-da, duy tuệ nhiều, thuộc về tạng Đối pháp.

Đây là y cứ vào lời Phật nói. Nếu là đệ tử nói, thì cũng sẽ có bộ riêng, chỉ cho tạng Đối pháp.

Kinh Phổ Diệu, kinh Vị Sinh Oán, v.v... nói về ba tạng, chỉ tạng Độc giác, không có loại bộ riêng, vì giáo tiểu, nên hợp với thuyết Thanh văn, chỉ có hai thuyết khác, do y cứ căn cơ, hạnh, quả và đối tượng giải thích, vì có chút khác nhau, nên chia làm ba tạng, chắc chắn không có bộ riêng. Trong sáu tạng kia, y cứ vào thuyết trước đã nói.

Sư đầu tiên đã thừa nhận Đại thừa có riêng. Tỳ-nại-da, Kinh Cù-sa là tạng Tỳ-nại-da.

Bộ riêng nói có sáu tạng khác nhau, điều này cũng không có lỗi.

Ý của sư thứ hai, không thừa nhận bộ riêng, chỉ thuộc về đối tượng giải thích. Nếu thầy trò cùng biện luận, thì thuyết của loại bộ riêng, cũng có thể có sáu; nếu chỉ Phật nói thì không có riêng sáu. Tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của giải thích, có riêng nhiều ít, tùy thuộc ở giải thích thành sáu. Đây, tức thứ bảy, bày ra Phật tự thuyết loại bộ chung, riêng.

THỨ TÁM, THẦY TRÒ KIẾN LẬP :

- “Các giáo tạng này có bao nhiêu chỉ cho Phật nói? Bao nhiêu chung cho đệ tử, như giải thích trong luận Du-già quyển 81, kinh Luận Nghị chép: “Kinh Luận Nghị, nghĩa là các kinh, điển, theo thứ lớp xoay vần, nghiên cứu miệt mài Đát-lý-ca, tất cả kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-đát-lý-ca, nghĩa là ở xứ này, Đức Thế Tôn tự phân biệt rộng thể tướng các pháp. Lại, ở xứ này, các đệ tử Thánh đã kiến dấu vết đế. Y cứ vào đối tượng chứng của mình, không có phân biệt điên đảo thể tướng các pháp. Đây cũng gọi là Ma-đát-lý-ca, cũng gọi A-tỳ-đạt-ma.”

Vì văn này, nên truyền thọ giải thích rằng: “Thừa nhận sau Phật diệt độ, một phần luận nghị trong mười hai phần; một tạng Đối pháp trong ba tạng, cho phép đệ tử nói, không thừa nhận mười một phần giáo khác và hai tạng khác chung cho đệ tử nói. Vì sao? Vì chỉ có Đối pháp này và giáo Luận Nghị, về nghĩa lý mà đệ tử đã soạn, không khác với ý Phật. Nếu là Ưng tụng... tất nhiên khác với Phật nói, vì sửa đổi bổn tụng của Phật, nên hợp với căn cơ, nói là kinh, đối với phạm mà thuyết giới. Chẳng phải Phật tự nói, những thứ khác không tin, nên do đây giả thiết sau Phật diệt độ, có các đệ tử soạn ra kệ, tụng... Nếu gọi Luận Nghị và gọi Đối pháp, thì như giải thích duyên khởi, vẫn gọi là Đối pháp tạng. Và gọi kinh Luận Nghị, do tìm tòi tích cực các diệu lý, nên ý muốn giải thích, biện minh các pháp tướng. Nếu đệ tử soạn không thuộc về Tạng giáo. Tạng giáo ấy gồm thâu Thánh giáo không tận, nên sau Phật diệt độ, đệ tử soạn đều thuộc về Luận Nghị, Đối pháp. Nếu lúc Phật ở đời, thì đối trước Phật nói, Phật đã thừa nhận có thể nói mười hai phần giáo ở ba tạng, tất cả không ngăn chận như trong các kinh, nghĩa này chẳng phải một. Do nghĩa như thế, nên sau Phật diệt độ, hai tạng: Thanh văn, Bồ-tát đều chung cho đệ tử đã soạn.”

Ba tạng đã nói trong kinh Phổ Diệu đều chung cho đệ tử đã nói. Trong ba tạng, chỉ có tạng Đối pháp chung cho đệ tử nói. Hai tạng Đối pháp trong sáu tạng, cũng do đệ tử nói. Nếu Đức Phật tự nói và các đệ tử v.v... đối trước Phật, nói hai, ba, sáu tất cả không ngăn chận. Nhưng trong kinh này, lại biện luận đệ tử kiến đế, nói nêu lên sự vượt hơn của đế, nhằm chỉ rõ lìa các lỗi, vì có đối tượng chứng. Nếu thật sự mà biện luận, thì cho phép chung người chưa thấy Thánh đế, soạn thì cũng thuộc về tạng Đối pháp kia.

THỨ CHÍN, THỨ LỚP PHÂN BIỆT :

Tra xét các chỗ, nói thứ lớp này, lược có hai thứ:

1/ Theo thứ lớp cạn sâu, Nhiếp luận của Thiên Thân nói tạng Thanh văn là đầu, tạng Bồ-tát là sau.

2/ Chỗ khác cũng nói thứ lớp hơn, kém, vì tạng Bồ-tát là đầu, tạng Thanh văn là sau. So sánh nói về thứ lớp của ba tạng Độc giác v.v... của ba thừa cũng vậy.

Lại nữa, có ba thứ thứ lớp trước, sau:

1/ Thứ lớp về chủng: Đầu tiên, là Tố-đát-lãm; kế là, Tỳ-nại-da; sau, là tạng Đối pháp.

Ở đây có năm nghĩa tạo ra thứ lớp này:

1. Y cứ thuyết minh trình tự, kinh Phổ Diệu chép: “Phật thành đạo xong, ngày thứ sáu, thứ bảy, ở vườn nai của vị tiên nước Ba-la-nại, vì Trần-như v.v... nói pháp bốn đế, tức Tố-đát-lãm. Kế là, ở nước Xá-vệ, nhân con của Ca-lan-đà, ngăn cấm phi phạm hạnh.

Kế là nói về Tỳ-nại-da, sau, ở bờ ao di hầu tỳ-tà-ly, nhóm họp khắp tại giảng đường.

Phật nhận thấy nhân duyên bổn, mạt của Tỳ-kheo kỳ cựu Bạt-cừ, nói xa lìa năm sự sợ hãi, về sau, nói Đối pháp.

2. Thứ lớp kiết tập: Đầu tiên, Đại Ca-diếp ra lịnh cho A-nan kiết tập Tố-đát-lãm. Kế là, ra lịnh cho Ba-ly kiết tập Tỳ-nại-da. Sau, Đại Ca-diếp tự kiết tập Đối pháp. Nhưng kinh Phổ Diệu lại nói sau A-nan, kiết tập Đối pháp kia.

Chân Đế nói: “Mãn Từ Tử kiết tập Đối pháp”.

3. Thứ lớp hóa độ. (Đối tượng hóa độ)

Vì người đầu tiên nhập pháp, nói về Tố-đát-lãm; vì người đã nhập pháp, nói Tỳ-nại-da. Vì người có đoạn, chứng, nói về tạng Đối pháp.

4. Thứ lớp gốc ngọn: Khế kinh là gốc, giới từ gốc này sinh, tuệ mới được khởi.

5. Thứ lớp rộng hẹp: Khế kinh giải thích sinh ba học, điều phục giải thích sinh hai học. Đối pháp chỉ giải thích tuệ, nên kinh là đầu, Đối pháp là sau.

2/ Thứ lớp thứ hai: Dựa vào sự tu hành mà nói, thí giới thô dễ tu; tiếp theo, là định; sau, là tuệ rất khó có thể thành. Tu hành từ cạn đến sâu, vì pháp nhĩ, nên đầu tiên là Tỳ-nại-da; kế là Tố-đát-lãm; sau là A-tỳ-đạt-ma.

3/ Thứ lớp thứ ba: Nói theo sự hơn, kém thì Đối pháp giải thích sinh tuệ, căn bản của chủng trí. Định làm lóng sạch tâm sinh tuệ, giúp cho chứng pháp. Trì giới, lìa bỏ các việc ác, vì điều phục thân, ngữ, ý, nên đầu tiên là Đối pháp, tiếp theo, là Tố-đát-lãm; sau là Tỳ-nại-da.

Lại, không theo thứ lớp, vì thuận theo cơ nghi mà nói. Tuy nhiên, các kinh điển phần nhiều y cứ vào thứ lớp thứ nhất, để giải thích về ba tạng.

Thứ lớp sáu tạng, so sánh nghĩa nên biết.

THỨ MƯỜI LÀ GIẢI THÍCH THÔNG SUỐT NGHI NGỜ, VẤN NẠN :

Duyên khởi, kiết tập thứ nhất, dù văn có trái, nhưng vì các bộ khác nhau, nên chưa thể làm câu hỏi.

Trong thêm bớt danh số thứ hai.

- Hỏi: "Đã không có tạp tạng riêng trong Đại thừa, vì sao kinh Phân Biệt Công Đức lại nói có Tạp tạng?"

- "Luận Du-già v.v... nói: "Như Tạp sự".

- Đáp: "Kinh Phân Biệt Công Đức là nghĩa Đại Chúng bộ, chẳng được tông ta thừa nhận. Dù cho đồng với Du-già nói có Tạp sự, như Pháp Uẩn Túc Luận, Tát-bà-đa bộ nói có phẩm Tạp Sự.

Gốc là văn kinh, thuận theo đối tượng của kinh kia, tức thuộc về tạng kia; chỉ giải thích hành tạp nhạp, tức Tỳ-nại-da; chỉ giải thích sự tạp nhạp, tức Tố-đát-lãm; chỉ giải thích về lý tạp nhạp, tức tạng Đối pháp.

Nếu cả ba đều có tạp nhạp, tức Tố-đát-lãm. Nếu hành sự tạp nhạp, tức Tỳ-nại-da và Tố-đát-lãm. Nếu thực hành lý tạp nhạp, tức chung cho điều phục và thuộc về Đối pháp.

Nếu sự, lý tạp nhạp, tức chung cho Khế kinh và thuộc về Đối pháp. Nhưng chẳng phải Đại thừa lập riêng Tạp tạng, mà đây là y cứ vào đối tượng giải thích để chia làm ba tạng. Nếu trong bộ khác, thì sẽ từ nhiều gồm thâu, thuộc về đối tượng gồm thâu của Tạng kia.

Tám tạng của Kinh Thai Tạng, cũng như Đại chúng bộ, chẳng phải nghĩa của Đại thừa.

Trong giải thích về phế, lập thứ ba;

- Hỏi: "Y cứ vào động cơ, vận chuyển, kế là thừa, tức là lập Nhất thừa, hay năm thừa?"

- Đáp: "Cũng thừa nhận y cứ vào căn cơ gồm thâu, giữ gìn làm Tạng, thừa nhận lập một tạng, năm tạng. Mặc dù không có văn nói, nhưng về nghĩa thì có thể như vậy. Thừa, tạng đều thừa nhận y cứ vào căn cơ. Về lý, có một tạng, năm tạng."

Kinh Thắng-man chép: "Tỳ-ni: tức học Đại thừa, đã gồm thâu giáo tiểu gọi là học Đại, nên đồng với thừa, chỉ lập một tạng; cũng nên nói là trong cõi Phật mười phương, chỉ có một pháp tạng, không có thứ hai, thứ ba, trừ Phật phương tiện nói, do đây, so sánh mà biết, về nghĩa nên lập một, năm.

Y cứ vào căn cơ để giải thích về tạng, thì vì các giáo tiểu, nên lược không lập một tạng; năm tạng, về lý, nên có. Lại, thừa, y cứ vào căn cơ, hạnh; tạng thì y cứ vào môn giáo, ý thú có khác, không thể một so sánh như mười cõi, mười tế, số tương trị bằng nhau. Bốn luân, tám nạn, số ấy không bằng nhau, nên thừa có một, năm, mà giáo không lập.

Trong môn thứ tư, phát ra tất cả trở ngại, vặn hỏi của thể tánh

kia.

Trong phần phân biệt chung như thế, trước đã trình bày lại đầy đủ. Giải thích thứ năm trong tên gọi chung, riêng.”

- Hỏi: “Vì sao trong hai tạng, Tiểu thừa y cứ vào con người để lập tạng, gọi là tạng Thanh văn, không gọi là tạng Độc giác? Đại thừa dựa vào con người để lập Tạng, gọi là tạng Bồ-tát, mà không gọi là Tạng Như Lai?”

- Đáp: “Tiểu giáo của Độc giác đối với Thanh văn. Lại, vì mới nhập pháp, nên cũng dựa vào thanh giáo, nên tạng Tiểu thừa dựa vào con người mà đặt tên, gọi là tạng Thanh văn, không gọi là tạng Độc giác. Nếu gọi là tạng Như Lai, thì danh tự, hạnh nguyện sẽ không rộng. Vì muốn biểu thị rõ hạnh danh tự nguyện sâu rộng nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi Tạng Như Lai. Lại, về đức hạnh của Bồ-tát, đời có thể dễ thành, còn đức hạnh của Như Lai, đời khó có thể thành. Vì muốn khuyên hữu tình, sao cho nương tựa giáo này, dễ có thể thành lập, nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi là tạng Như Lai.

Lại, Thanh văn trong Tiểu thừa là nhân, Độc giác là quả, vì từ nhỏ đặt tên, nên chẳng phải gọi là tạng Độc giác. Trong Đại thừa, Bồ-tát là nhân, Như Lai là quả, vì từ tiểu mà gọi, chẳng gọi là tạng Như Lai.”

- Hỏi: “Vì sao tạng Bồ-tát dùng thệ nguyện đã mong cầu mà đặt tên, không lấy duyên cảnh làm hiệu, mà gọi là tạng Vô sư; tạng Thanh văn kia dùng duyên cảnh gọi tên, không dùng thệ nguyện đã mong cầu làm danh, mà gọi là tạng Bồ-tát Tát-đỏa?”

- Đáp: “Nói về đặt tên, lại y cứ vào một đức, Bồ-tát nguyện cầu đều có lợi ích rộng, lớn. Vì muốn biểu thị rõ bi trí rộng sâu, nên chỉ gọi là tạng Bồ-tát, không gọi là tạng Vô sư; Thanh văn do dựa vào duyên thành, không gọi là tạng Vô sư; Thanh văn do dựa vào duyên thành đức là trội hơn, vì lời nguyện cầu đều cạn cợt, nên từ duyên cảnh mà được tên gọi, không gọi là tạng Bồ-đề Tát-đỏa. Do đây, Độc giác cũng y theo duyên mà đặt tên, không dùng thệ nguyện làm hiệu.”

- Hỏi: “Trong ba tạng, nếu xuyên suốt sinh, thì về lý gọi Tố-đát-lãm, hai tạng còn lại, lẽ ra cũng gọi là Khế kinh, Điều phục, Đối pháp, vì hỏi cũng vậy?”

- Đáp: “Y cứ vào sự thật mà giải thích, ba tạng đều có thể gọi Tố-đát-lãm, do nói Tố-đát-lãm là nghĩa xuyên suốt, nhưng vì từ căn bản để được tên, pháp khác không được, như sắc, pháp xứ, pháp khác sẽ không được tên là điều phục. Đối pháp, với nghĩa ấy cũng vậy. Lại, lý xuyên suốt sinh vượt hơn, một được tên mình, chẳng phải pháp khác;

điều phục ba nghiệp vượt hơn; một được tên, chẳng phải pháp khác; đối với hướng Niết-bàn vô trụ vượt hơn, một được gọi tên, chẳng phải pháp khác. Khế kinh, điều phục, Đối pháp, như thứ lớp, đều một được mang tên.”

- Hỏi: “Trong sáu tạng, nếu dùng hạnh, quả, căn cơ, thì về lý, có chút khác nhau; kinh Phổ Diệu v.v... lập Độc giác v.v... làm ba tạng, lẽ ra cũng dùng hạnh tiểu riêng, v.v... để lập riêng chín tạng, vì sao chỉ có sáu?”.

- Đáp: “Vì có loại bộ khác nhau, nên chỉ có thể chia làm sáu, vì giáo Độc giác không có loại bộ riêng, nên không chia thành chín. Lại, căn cơ, tánh, hoàn toàn khác, có thể chia thành ba tạng; giáo pháp (Tiểu) riêng không chia thành chín.”

Trong phần giải thích về sự khác nhau thứ sáu.

- Hỏi: “Dựa vào tịnh Thi-la, sinh không có ăn năn v.v..., dần dần được định sinh giải thích giới, định đều gọi là Tỳ-nại-da. Y chỉ định, phát tuệ, sinh ra giải thích, định, tuệ, lẽ ra phải đều gọi là Đối pháp?”

- Đáp: “Giới, định đều có thứ phước; giải thích sinh, đều điều phục, định, tuệ, phước trí khác nhau, chọn lựa khác, dứt hoặc có khác nhau, thuộc về tạng.”

- Hỏi: “Loại định, tuệ khác, thuộc về tạng khác; sự khác nhau giữa tán, định, chắc chắn không phải điều phục phải chăng?”

- Đáp: “Định, tán dù khác, nhưng đều là phước, không thể dứt “hoặc”, đều có điều phục. Vì hai thứ phước, trí khác, chuyên lựa chọn khác, nên việc dứt “hoặc” thuộc về có tạng khác nhau.

Thứ bảy, trình bày Phật tự nói, loại bộ chung, riêng, lược làm phân biệt như thế, như môn mình nói.”

Thứ tám thầy trò kiến lập:

- Hỏi: “Nếu thừa nhận ba tạng mười hai phần giáo, sau Phật diệt độ, hầu hết các đệ tử đều thuộc phân biệt giảng nói. Như vậy, có lỗi gì không?”

- Đáp: “Nếu như vậy, thì sẽ trở thành thầy trò không có pháp sâu, cạn khác nhau: Pháp so sánh, pháp chứng, pháp Thánh, phàm, pháp Nhất thiết trí; pháp Nhất thiết chủng trí, đều không có khác nhau. Lại, thừa nhận người sáng tạo: Vì giáo tạng, ấy là đặc biệt, nên Phật không thừa nhận rằng, sau Phật diệt độ, các đệ tử v.v... đều sáng tạo ba tạng mười hai phần giáo v.v...”

- Hỏi: “Như thế, thì các tạng ở ba cõi, năm đường, nơi nào đầy đủ, trùm khắp chúng sinh nào?”

- Đáp: “Trong kinh Nhân Vương, nêu ra chúng biến hóa, chúng sinh cõi Vô Sắc. Lại, các tầng trời cõi Vô Sắc; bên Phật, lập nghiêng lệch cho kinh A-hàm, kinh Đà-la-ni, chúng địa ngục dữ dội, nên biết Khế kinh trùm khắp ba cõi, năm đường, thân hóa độ chân thật.”

Kinh Lô-xá-na Phật nói mười tám Phạm thiên, các vua quan v.v..., đều có khả năng giải ngộ, vì đều thọ trì giới pháp Bồ-tát, nên biết được điều phục cũng khắp thân của năm đường, hai cõi.

Đây là y cứ vào thân Phật, vì trong cõi Vô Sắc, không có nhĩ thức, vì không nghe giáo, nên biết chỉ khắp thân thật của hữu tình trong hai cõi, năm đường, do oai lực kinh, nên chúng sinh địa ngục vẫn được nghe pháp. Các Đại Bồ-tát giáo hóa trong địa ngục, như mỗi việc thọ giới v.v... nhưng, người được giới, về nghĩa tức khác nhau.

Có giáo này: Cũng chỉ hai cõi, năm địa không có ngăn chận. Vì địa trên, tầm, từ có thể khởi địa dưới, nên phát giáo hóa người khác, về mặt lý, cũng không có lỗi. A-tỳ-đạt-ma có thể suốt qua hai cõi, không thấy văn nào nói thừa nhận suốt qua năm đường, bốn sinh, tức không có ngăn chận. Tuy nhiên, kinh Trung Ấm nói: “Phật đối với trung hữu, giáo hóa chúng sinh cõi Vô Sắc, chẳng phải là tông của Đại thừa. Tông Đại thừa: Đây là giáo hóa chúng sinh, chắc chắn không phải thân chân thật, vì không có nghiệp quả. Nếu không như vậy, thì sẽ trái với thuyết Du-già, v.v...

CHƯƠNG MƯỜI HAI PHẦN

Thứ sáu, là mười hai phần giáo, lược dùng bảy môn giải thích:
1/ Nêu tên.
2/ Giải thích tướng.
3/ Giải thích tên gọi chung, riêng.
4/ Chung, riêng.
5/ Bỏ, lập.
6/ Thuộc về các tạng.
7/ Hỏi, đáp phân biệt.

- Thứ nhất, là nêu tên:
1) Khế kinh.
2) Ứng tụng.
3) Ký biệt.
4) Phúng tụng.
5) Tự thuyết.
6) Duyên khởi.
7) Thí dụ.
8) Bổn sự.
9) Bổn sanh.
10) Phương quảng.
11) Hy pháp.
12) Luận nghị.

- Thứ hai, trong phần giải thích tướng: về tướng Khế kinh; Đối pháp quyển mười một nói: "Nghĩa là dùng văn xuôi chấp vá, lược nói nghĩa đáng được nói, tức văn xuôi trong các kinh.

Lược nói pháp nên nói, gọi là Khế kinh. Quyển 81 nói: đồng với Đối pháp. Nghĩa là nghĩa xuyên suốt. Văn xuôi nói trực tiếp, thuộc về phần nhiều. Tiếp nhận thể, tánh của ý thú.

Du-già quyển 25, Hiển Dương quyển sáu, không nói văn xuôi hàng, chỉ tướng chung rằng: "Phật ở nơi chốn kia kia, vì hữu tình của kia kia, dựa vào hạnh kia kia, giảng nói ngữ, tương ưng với vô lượng uẩn (vô lượng uẩn tương ưng với ngữ) cho đến ngữ tương ưng với chứng tịnh."

Kiết tập Pháp: gom nhóp Thánh ngữ, vì muốn cho chánh pháp được an trụ lâu dài, nên tên gọi xinh đẹp, thứ lớp an bày khắp, cho đến

nói rộng. Diệu nghĩa chân thiện, gọi là Khế kinh, đồng với thuyết mà kinh Niết-bàn đã nói.”

Kinh Niết-bàn quyển 15 chép: “Từ “Ta nghe như vầy này... cho đến vui mừng vâng làm”.

Tất cả như thế, gọi Tu-đa-la. Tuy nhiên, Tu-đa-la có chung, có riêng, chung: Là gồm thâu hết mười hai bộ. Kinh Niết-bàn v.v... nói: “Là riêng: chỉ gồm thâu văn xuôi nói lược nghĩa đáng nói, vì với khác tướng của phần khác, nên gọi là riêng, đều y cứ một nghĩa cũng không mâu thuẫn.”

Tướng Ưng tụng: Các luận Đối pháp v.v... đáng nói, tức trong các kinh, hoặc ở chính giữa, hoặc ở phần sau, dùng tụng, để trùng tụng, tức sau lại tụng nghĩa văn xuôi ở trước. Lại, nói rằng: “Kinh không liễu nghĩa, nên lại tụng, giải thích. Văn xuôi dù nói nghĩa, cũng chưa hết. Sau, lại tụng mười năng lực đó, tức dùng hai nghĩa gọi là Ứng tụng:

1/ Vì lợi ích căn cơ bén nhạy ở tương lai về sau.

2/ Vì giải thích rõ ràng bất liễu nghĩa trước kia, sao cho người nghe được nhận hiểu một cách sáng suốt, thanh tịnh.

Nên Niết-bàn chỉ có một nghĩa đầu. Luận Thành Thật quyển hai, hoặc Phật tự nói, hoặc đệ tử nói, muốn làm cho nghĩa lý bền chắc không tản mát, rời rạc, như sợi chỉ xâu hoa, thứ lớp bền chắc. Lại, vì lời lẽ nghiêm túc trung nhã, khiến cho vui lòng. Lại nghĩa nhập trong kệ tức là để cho chủ yếu đơn giản dễ có thể hiểu.

Tướng ký biệt: Đối pháp v.v... nói: “Nghĩa là đệ tử Thánh v.v... ở xứ này, dứt đi quá khứ dĩ vãng, ghi nhận riêng sự khác nhau chỗ sinh được mất. Đây là y cứ vào Thế Tôn ghi nhận sự sinh ở vị lai ghi nhận nhân quả của các đệ tử. Lại, các luận nói: Các kinh liễu nghĩa gọi là ký biệt. Ký biệt khai thị ý sâu kín; ký, nghĩa là sáng suốt; biệt, nghĩa là phân biệt, ghi nhận sáng suốt, phân biệt nghĩa sâu kín, gọi là Ký biệt. Ở chỗ khác đã nói kinh bất liễu nghĩa, gọi là ký biệt. Nghĩa là dùng một ít để nói, vì lược ghi nhận riêng nên là bất liễu nghĩa, không y cứ nói rõ ràng nghĩa sâu sắc. Kinh Niết-bàn nói: “Như Lai vì các đại nhân thọ ký, ông A-dật-đa, ở vị lai có vị vua, tên là Hoài Khư, ở đời này mà thành Phật, hiệu là Di-lặc, là kinh Ký biệt. Y cứ vào các giáo nói: “Đều dùng ba nghĩa, gọi là Ký biệt:

1/ Ghi nhận nhân quả tử sinh của đệ tử.

2/ Ghi nhận rõ ràng nghĩa sâu kín.

3/ Ghi nhận việc Bồ-tát sẽ thành Phật.”

Về Tướng phúng tụng; Hiển Dương v.v... nói: “Nghĩa là trong

các kinh, chẳng phải văn xuôi nói lập lại, nhưng vì câu kết thành; hoặc dùng hai câu, ba câu, bốn câu, năm câu, sáu câu v.v... nói, đều là phúng tụng.

Kinh Niết-bàn chép: "Trừ Tu-đa-la và các giới luật. Ngoài ra, có thuyết nói: bài kệ bốn câu:

Các việc ác chớ làm
Các điều lành vâng làm
Tự thanh tịnh ý mình
Là lời chư Phật dạy."

Đây gọi là kinh Già-đà, ý này nói: Chẳng phải văn xuôi nói thẳng và chẳng phải nhân duyên vì người khác, dùng bốn câu kệ làm đầu. Nói các pháp: Gọi là Già-đà, vì Niết-bàn này cũng có tướng riêng, Tu-đa-la không phải như vậy, trong đây, thế nào là Trừ? Vì chỉ có Tu-đa-la của tướng chung, nên câu nhỏ có đến hai câu, nhiều câu, vô lượng câu. Tất cả đều là Niết-bàn. Vả lại, nêu một bài tụng chỉ giáo. Các luận nêu câu hỏi, tụng không đầy đủ, nên chỉ đến sáu. Nếu chỉ một câu, tức không thành tụng vì tụng này và văn xuôi, khó có thể phân biệt, nên nêu một bài tụng rưỡi, nói là sáu câu, năm câu, bảy câu đều được, vì nhỏ nên không nói.

Tướng tự nói: Du-già v.v... chép: "Nghĩa là ở trong đây, không rõ người thỉnh, vì khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài ở đương lai, vì chánh giáo ở lâu, nên không thỉnh mà nói, đây gọi là tự nói. Luận Đối Pháp nói: "Như Già-đà nói:

Nếu đối với pháp như thế
Phát tinh tấn mạnh mẽ
Tĩnh lự suy nghĩ để
Bấy giờ gọi Phạm chí."

Đức Phật này vì khiến chánh pháp tồn tại lâu dài, Chánh pháp tồn tại lâu dài là đi đứng. Kinh Niết-bàn chép: "Như buổi quá ngọ, Đức Phật nhập vào thiền định, cho đến sáng sớm hôm sau, xuất định, không có vị nào hỏi, Đức Phật dùng trí tha tâm, liền tự nói pháp, cho đến nói rộng.

Các kinh như thế, không hỏi tự nói, đây gọi là Ưu-đà-na, chỉ sự dù khác, nhưng nghĩa lý vẫn đồng."

- Hỏi: "Vì sao người thỉnh không nói, không gọi là thỉnh nói, Như Lai im lặng tức bằng lòng, thành đáp?"

- Đáp: "Thỉnh có hai thứ:

1/ Tâm niệm.

2/ Miệng nói."

- "Miệng nói, nghiệp động, vì hết lòng trân trọng, cho nên thành thỉnh; chỉ tâm niệm khinh, cho nên trong kinh không gọi là thỉnh?"

- Đáp: "Cũng có hai:

1/ Im lặng.

2/ Nói.

Chỉ làm cho sinh hiểu biết, thì gọi là đáp. Vì không y cứ nhẹ, nặng, nên không đồng với hỏi. Lại, trong các kinh, Đức Phật biết rõ ý niệm của người hỏi kia, tức vì nói pháp, nên dù không có nói, cũng gọi là Thỉnh; chủ yếu tỏ bày lời nói kính trọng với lời thỉnh của người kia, gọi là không nói, là chẳng phải thỉnh." Lại

- Hỏi: "Đã có kinh không có hỏi, tự nói, sao không có kinh có hỏi, không có đáp?"

- Đáp: "Nói pháp trong mười hai phần, mới thành kinh. Không có hỏi, có đáp thì được thành kinh; không có nói, không thành kinh. có hỏi không có đáp, không thành kinh. Nhưng nói, theo lý các "trí đáp" cũng gọi là Kinh. Lại, nước Phật Hương Tích có hai thứ đều không có, hương là Phật sự, không có nói thành kinh. Tiếng Như Lai ở cõi nước này là Phật sự, cho nên không đáp, thì không được thành kinh. Mười hai phần kinh không do có hỏi, mới gọi là kinh, nên có Kinh không có hỏi, mà tự nói."

Tướng duyên khởi: Tám mươi mốt thuyết. Nghĩa là y cứ có thỉnh mà nói các pháp. Như kinh nói: "Một thuở nọ, Đức Thế Tôn dựa vào con nai đen (hắc lộc tử), giảng nói pháp yếu cho các Tỳ-kheo nghe. Lại, y cứ vào nhân Biệt giải thoát, Tỳ-nại-da gồm thâu tất cả lời nói. Lại, ở chỗ này, nói như thế vầy: "Đức Thế Tôn dựa vào nhân duyên như thế, như thế, dựa vào sự như thế, như thế, nói lời như thế, như thế."

Đủ ba nghĩa này, gọi là nhân duyên:

1/ Do thỉnh mà nói.

2/ Do trái phạm mà chế giới.

3/ Nhân sự, mà nói pháp.

Như thứ lớp, nên biết. Luận Đối pháp v.v...: "Chỉ có sơ, nhị, trong kinh Niết-bàn chỉ có một sau". Luận Đối pháp v.v... nói: "Nhân duyên: Nghĩa là do thưa hỏi mà nói. Lại, có nhân duyên lập ra học xứ."

Kinh Niết-bàn chép: "Như căn bản, mà các bài kệ trong kinh y cứ, như nước Xá-vệ có một người đàn ông giăng lưới bắt chim, bắt được chim xong, lại thả. Đức Thế Tôn biết rõ nhân duyên gốc, ngọn nên nói kệ rằng:

"Đừng khinh việc ác nhỏ,
Cho là không có hại
Giọt nước dù nhỏ nhoi,
Nhưng dần đầy chậu lớn."

Đây gọi là kinh Ni-đà-na. Kinh này chỉ y cứ vào việc để nói pháp, nên đều chẳng đầy đủ, chỉ có tám mươi mốt nghĩa lý tròn khắp."

Về tướng thí dụ, Kinh Niết-bàn chép: "Như thí dụ đã nói trong giới luật, đó gọi là kinh A-ba-đà-na."

Đối pháp v.v... nói: "Nghĩa là có thuyết so sáng trong các kinh, vì khiến cho nghĩa gốc được sáng sạch. Đối pháp quyển 25 chép: "Nghĩa là ở trong đây có thuyết thí dụ; Đối pháp chỉ nói rằng: "Thí dụ trong kinh, Niết-bàn chỉ nói thí dụ trong luật. Du-già nói chung thí dụ của kinh, luật, luận, đều thuộc về Du-già này."

Về tướng bổn sự, quyển 81 chép: "Gọi là trừ bổn sinh, giảng nói các sự sở hữu của bờ mé ở trước, trừ bổn sinh của Phật, nói tất cả việc của mé trước, gọi là Bổn sự. Luận Đối Pháp chép: "Cái gọi là giảng nói sự việc tương ưng với đời trước của các đệ tử Thánh, v.v..."

Kinh Niết-bàn chép: "Như lời Phật nói, tỳ-kheo nên biết, khi ta ra đời, điều mà ta đã có thể nói, gọi là Khế kinh. Cưu-lưu-tần Phật nói là trống cam lộ. Phật Câu-na-hàm Mâu-ni nói là gương pháp. Phật Ca-diếp là nói "phân biệt "không"", đây gọi là y đế, là Đa-già. Đối pháp chỉ nói sự của đệ tử trong dĩ vãng, do đối với Bổn sinh, vì là Bồ-tát, nên chỉ nói nhân sự. Niết-bàn chỉ nói sự pháp ở dĩ vãng xa xưa."

Du-già nói chung tất cả việc dĩ vãng xưa, hoặc người, hoặc pháp, hoặc phàm, hoặc Thánh, đều gọi Bổn sự. Về tướng Bổn sinh: Du-già quyển 25; Hiển Dương quyển sáu chép: "Nghĩa là trong đây, giảng nói về phương phần kia kia ở đời quá khứ của Đức Thế Tôn, hoặc sinh, hoặc tử, thực hành hạnh Bồ-tát, thực hành hạnh khó làm, đây gọi là Bổn sinh, nghĩa là nói thân tử, sinh sở hữu phương phần trong dĩ vãng của Đức Thế Tôn, đã thực hành hạnh Bồ-tát, tất cả hạnh khó làm, đều gọi là Bổn sinh, Đối pháp và quyển 81 chép: "Cái gọi là giảng nói sự tương ưng với bổn hạnh của Bồ-tát. Kinh Niết-bàn chép: Như Phật Thế Tôn lúc còn là Bồ-tát làm nai, làm gấu, làm thỏ, cho đến nói rộng, làm chim cánh vàng, v.v... đã có thể cảm thọ thân, đây gọi kinh Xà-đà-già. Đối pháp chỉ nói công hạnh của các Bồ-tát. Niết-bàn chỉ nói thân Bồ-tát ở dĩ vãng".

Du-già nói chung Bồ-tát ở dĩ vãng xa xưa, hoặc thân, hoặc công hạnh, đều gọi là Bổn sinh."

Về tướng Phương Quảng: Du-già quyển 81 chép: "Nghĩa là nói đạo Bồ-tát, như nói hạnh của bốn Bồ-tát Thất địa và một trăm bốn mươi pháp Phật không chung.

Lại nữa, pháp này vì rộng, vì nhiều, vì rất rộng lớn, vì thời gian dài xa, nên nghĩa này ý nói, thuyết minh về lý hai "không" của pháp Phật không chung với đạo Bồ-tát, bao gồm thích đáng phước tuệ tròn đầy, gọi là Phương Quảng, chỉ ở Đại thừa, không chung với Tiểu thừa. Niết-bàn gọi là kinh Tỳ-phật-lược.

Đối Pháp chép: "Cũng gọi đả phá rộng, cũng gọi là không có so sánh (vô tỷ), vì là chỗ dựa của lợi ích yên vui của hữu tình, vì giảng nói pháp rất rộng lớn, nên gọi là Phương Quảng; đả phá được các chướng, gọi là phá rộng; vì không có pháp nào so sánh được, nên gọi là vô tỷ; chỉ y chỉ Đại thừa, nên gọi là Phương Quảng."

Du-già quyển 21, Thanh văn có mười hai, tự nêu Phương Quảng. Lại, kinh Niết-bàn, quyển ba chép: "Đại thừa có chín, vì không ngăn chận Tiểu thừa có mười hai kia nên trong Tiểu thừa cũng có Phương Quảng. Chánh pháp ở đây, gọi là Phương, cũng được; lý nhân quả gọi là tiếng phương, vì nói bốn chân lý rất chân chánh, nên bày rộng, bao gồm, gọi là Quảng, nên Tiểu thừa có."

Pháp Hoa, Du-già v.v... chỉ nói về Đại thừa. Niết-bàn nói chung, văn rất là thích đáng.

Về tướng hy pháp: Hiển Dương quyển 6 chép: "Nghĩa là trong các kinh, giảng nói đức chung, không chung với tất cả chư Phật và tám chúng đệ tử. Và pháp rất sâu kín, khác lạ, đặc biệt, hơn hết, đó là hy hữu. Y này nói: Chỉ nói công đức và sự khác lạ ít có, gọi là hy pháp."

Kinh Niết-bàn chép: "Bồ-tát mới sinh liền bước đi bảy bước, phát ra ánh sáng sáng rực rỡ, soi khắp mười phương, khỉ vượn dâng mật; chó cổ trắng nghe pháp; Ma biến thành bò xanh đi trong bát sành, khiến cho cây đường chạm sát vào nhau mà không bị tổn thương, như Phật mới sinh, khi biết vào miếu thờ trời, liền khiến cho pho tượng trời kia đứng dậy kính lễ, gọi là việc chưa từng có. Đây là nói sự kiện đặc biệt của Phật v.v... gọi là hy pháp.

Không nói công đức và sự việc của đệ tử."

Luận Đối Pháp chép: "Nếu nói thân Thanh văn, các Đại Bồ-tát và Như Lai, là pháp ít có, rất kỳ lạ đặc biệt, là chỉ nói pháp đặc thù, kỳ lạ của bậc Thánh, chứ không nói pháp khác, thì không mâu thuẫn nhau."

Về tướng luận nghị: Quyển 81 chép: "Nghĩa là nghiên cứu xoay vần các kinh điển Ma-đát-lý-ca, tất cả kinh liễu nghĩa, đều gọi là Ma-

đác-lý-ca, nghĩa là ở chỗ này, Đức Thế Tôn tự phân biệt rộng pháp tướng. Lại, đệ tử Thánh đã thấy dấu đế, dựa vào pháp mà mình đã chứng, cũng không có phân biệt điên đảo thể tánh các pháp, đó cũng gọi là Ma-đát-lý-ca; Ma-đát-lý-ca cũng gọi A-tỳ-đạt-ma.”

Kinh Niết-bàn chép: “Như các kinh mà Phật, Thế Tôn đã nói, nếu y cứ vào luận nghị để phân biệt, giải thích rộng tướng mạo của pháp kia, thì gọi là kinh Ưu-bà-đề-xá.”

Hiển Dương quyển sáu, Du-già quyển 25, Đối pháp, v.v... đều nói: “Luận nghị là sao? Nghĩa là tất cả Ma-đát-lý-ca, A-tỳ-đạt-ma đều nghiên cứu rất sâu nghĩa Tố-đát-lãm, giảng nói về tông yếu của tất cả khế kinh, đó gọi là Luận nghị.”

Kinh Niết-bàn chỉ chép: “Chỉ nói về luận nghị mà Phật, Thế Tôn nói. Trong luận Hiển Dương v.v... chỉ nói về luận nghị mà đệ tử đã nói, đều nêu một thứ. Nhưng trong luận Du-già quyển 81 đã bao gồm đủ hai thứ, để thừa nhận đệ tử soạn ra kinh luận Nghị của tạng Đối pháp.

Như thế, đã nói chung tổng về tướng trạng đồng, khác của mười hai phần giáo, người học rộng rất may mắn vì không có sự buồn phiền.

Giải thích riêng về tướng này, như Du-già quyển 25, 81, Hiển Dương quyển 6; Đối pháp quyển mười một; Niết-bàn quyển mười lăm, chỗ khác đều lược, tất cả sự trái ngược, đều thuận theo hội thông xong.”

- Thứ ba, là giải thích về tên gọi chung, riêng: Trước, là giải thích tên chung; sau giải thích về tên riêng.

Tên chung: Tiên đức phiên dịch thành mười hai bộ kinh, chỉ dùng nghĩa ngôn của bộ bao gồm hai thứ:

1/ Biểu bộ.

2/ Loại bộ.

Người đời cho rằng có mười hai biểu bộ, tên kinh cũng lạm quá, vì chung, riêng khó rõ.

Nay, phiên dịch làm mười hai phần giáo. Phần là nghĩa loại, nghĩa chi, nghĩa đoạn, nghĩa giáo; như giáo trước có mười hai thứ thứ nghĩa, vì chi điều, phần, đoạn khác nhau, nên có đính kèm theo số để giải thích.

Giải thích về tên riêng: Nên thuật lại các bài tụng, tụng có thể đọc, thuyết tự trần, đối đãi duyên mà khởi pháp ít có, rộng của phương, lý. Sáu sinh này đều là y chủ thích. Thể của luận, tức bàn bạc về một danh này, chỉ là trì nghiệp thích. Nếu nói kinh của khế lý, là Y chủ thích; chủ thể khế, tức kinh, là Trì nghiệp thích. Ghi nhận sự khác nhau

của nhân quả kia; ghi nhận khác nhau là Y chủ thích.

Nếu nói ghi nhận phân biệt thức, thì gọi là ký biệt. Ký tức là biệt, là Trì nghiệp thích. Nếu nói rằng thí, nghĩa là so sánh. Dụ, nghĩa là hiểu rõ, thí của dụ hiểu rõ, là Y chủ thích.

Nếu nói thí là loại, dụ là so sánh, thì thể của thí tức là dụ, là Trì nghiệp thích.

Nếu nói là sự của đời trước, sinh của đời trước, thì gọi là Bổn sự, Bổn sinh, thuộc về Y chủ thích.

Nếu bản thể tức sự, bản thể tức sinh là Trì nghiệp thích.

Năm tên gọi này đều chung cho hai cách giải thích. nhưng mười hai này đều thêm chữ Giáo, nghĩa là giáo Khế kinh, cho đến nói rộng giáo luận nghị, đều là Trì nghiệp thích.

- Chung riêng thứ tư: Một dĩ vãng của các giáo trong đây là luận. Y cứ vào sự thật đều có tướng chung, riêng. Vì sao? Vì kinh Niết-bàn trong Khế kinh nói: "Bắt đầu từ như thế, sau cùng, đến vâng làm, tức mười hai phần, đều gọi là Khế kinh, là tướng chung."

Du-già v.v... chép: Nghĩa là dùng văn xuôi để chấp nối, nói lược nghĩa cần nên nói, gọi là Khế kinh, là tướng riêng. Trong tướng riêng có chín, chỉ trừ hai bài tụng.

Môn Nhất hạnh này, dùng một đối với pháp khác. Thuyết đã đối đó, nghĩa là dưới, không có nói riêng. Tất cả nên biết, trong ưng tụng cũng có ký biệt, dù không có văn thừa nhận nhưng có giáo chứng, như Pháp Hoa nói: "Xá-lợi-phất, ở đời đương lai sẽ thành Phật Phổ Trí Tôn, hiệu là Hoa Quang, sẽ cứu độ vô lượng chúng sinh."

Loại văn như thế v.v... vì ở mỗi chỗ chẳng phải một, nên trong Ưng tụng cũng có ký biệt.

Vì trùng tụng này, là nghĩa của văn xuôi ở trước, nên Ký biệt có ba:

1/ Ghi nhận nhân quả sống chết của đệ tử.

2/ Ghi nhận nghĩa sâu kín.

3/ Ghi nhận thành Phật.

Đây tức là ưng tụng, cũng có ghi nhận riêng thành kinh Phật. Hai Ký biệt khác nhau, tùy thuộc thích ứng với "có", "không". Trong Ứng tụng, nhất định không có phúng tụng, phúng tụng chẳng phải nói thẳng văn xuôi ở trước, mà chỉ dùng hai câu v.v... để nói lên những gì đáng được nói, nên trong Ứng tụng cũng có tự thuyết, như thọ ký, v.v...

Vì không có người thưa hỏi, nên có duyên khởi của lý trong Ưng

tụng. Duyên khởi có ba:

1/ Do thưa hỏi mà nói

2/ Do trái phạm, mà chế giới

3/ Nhân sự việc mà nói pháp.

Như trong kinh Pháp Hoa quyển một chép: "Nhất thừa xứ, vì xá-lợi-phất đã ân cần thưa hỏi đến ba lần, Đức Thế Tôn đã dùng văn xuôi nói cho nghe rồi, lại lặp lại, nên duyên khởi còn lại, tùy thuộc thích ứng "có", "không"."

Trong Ứng tụng, về mặt lý có thí dụ: Nhà lửa, người nghèo; dụ hóa thành v.v..., vì đều nói lặp lại, nên trong Ứng tụng, về lý, có bổn sự. Thuyết trong phẩm Tựa, Diệu Cát Tường nói: "Phật kia, sau diệt độ, kẻ lười biếng chính là ông. Pháp sư Diệu Quang ấy, chính là ta hiện nay.

Đã nói việc đời trước của các đệ tử như Văn-thù, Di-lặc, nên trong Ứng tụng cũng có Bổn sự. Lại, trong phẩm Hóa Thành Dụ, Đức Phật tự tụng rằng:

Bấy giờ, Người nghe pháp
Đều ở chỗ chư Phật
Có người trụ Thanh văn
Giáo dần theo đạo Phật.
Ta ở số mười sáu
Từng cũng nói ông nghe."

Nên, Trong Ứng tụng, quyết định có Bổn sự. Vì nói sự Bổn sinh của Thanh văn v.v..., nên trong Ứng tụng, về lý, có Bổn sinh. Kệ trùng tụng của phẩm Thường Bất Khinh chép: "Bất Khinh ở thời đại đó, tức là ta hiện nay."

Bấy giờ, người chấp mắc pháp trong bốn bộ chúng, nghe Bất Khinh nói: "Ông sẽ thành Phật!", nhờ nhân duyên này, gặp vô số Phật, đã nói về việc Bổn sinh của Phật Bất Khinh, nên trong Ứng tụng cũng có Bổn sinh, mười sáu vị vương tử giống như đây, nên biết.

Trong Ứng tụng, về lý có Phương Quảng, Phẩm Phương tiện chép: "Trong cõi nước Phật mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa, không hai, cũng không ba, trừ Phật Phương Tiện nói. Vì Nhất thừa đã là kinh sâu sắc của Phương Quảng, nên trong Ứng tụng cũng có Phương Quảng". Lại, Giải Thâm Mật chép: "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn nói lại nghĩa này, mà thuyết kệ rằng:

Thức A-đà-na rất sâu kín.
Tất cả hạt giống như dòng chảy chảy."

Tức là trong Ứng tụng có Phương Quảng. Trong Ứng tụng, về lý

có hy pháp, Phẩm Hóa thành dụ chép: "Phật Đại Không Trí Thắng, ngồi đạo tràng suốt mười kiếp, Phật pháp không hiện tiền, không được thành Phật đạo." Lại nói: "Các thế giới phương Đông, năm trăm muôn ức cõi, cung điện Phạm chói sáng, xưa chưa từng nói Đức Phật đã trải qua mười kiếp ngồi ở đạo tràng, mà vẫn chưa được thành Phật. Và, Phật đã dùng thần thông khiến cho mười phương cõi nước ấy, mỗi phương đều có năm trăm muôn ức cõi nước có ánh sáng chói lọi, là sự kỳ lạ ít có của Phật, Thế Tôn.

Trong Ứng tụng cũng có hy pháp. Trong Ứng tụng, về lý có luận nghị, như kinh Giải Thâm Mật nói ba vô tánh rồi, bấy giờ, Đức Thế Tôn vì muốn nói lại nghĩa này, nên nói bài tụng rằng:

"Thắng nghĩa sinh nhau không có thường
Như thế, ta đều đã chỉ bày rõ."

Không biết mật ý này của Phật, vì hoại mất chánh đạo không thể trụ, nên trong đó lập Nhất thừa, chẳng phải tánh hữu tình không có khác nhau. Ở đây, đã nghiên cứu pháp ba vô tánh, nói là mật ý. Lại, vì tụng lại các nghĩa đã nói ở trước, nên trong Ứng tụng cũng có Luận nghị. Do đây, dù không có chánh văn chứng thành, thừa nhận trong Ứng tụng có chung, có riêng. Nhưng dùng lý để chứng, như nghĩa đã dẫn trước kia, có thể thành lập, nên tướng chung kia trong Ứng tụng có đủ mười một phần, vì tự thuyết, nên ở đây nói theo tướng chung của Tu-đa-la.

Tướng riêng: Nghĩa là không có, nếu đối với sau, thì chỉ có chín trước, trừ Khế kinh ở trước, vì phúng tụng ở sau, nên tướng riêng kia nghĩa là như các giáo thuyết.

Từ trước đến nay, đã dẫn rộng một pháp làm tỷ lệ; pháp khác chỉ sơ lược, nhưng không thể phiền dẫn, người học nên nghiên cứu chín chắn.

Trong ký biệt kia cũng có chung, riêng. Trong tướng chung, có thuyết nói: "Có năm loại là: Tự thuyết, Nhân duyên, Phương Quảng, hy Pháp, và Luận nghị. Không thấy nói ký biệt, phúng tụng, nên cũng không có nói dụ, mà vì thọ ký, cho nên Bổn sự, Bổn sinh đều nói quá khứ.

Ký biệt: Nghĩa là ghi nhận sự sinh ở vị lai, nên không nói có. Ở đây nương vào sự thọ ký sinh tử thành Phật, gọi là thọ ký."

Có thuyết nói không như vậy, nếu thọ ký rõ ràng riêng các kinh liễu nghĩa, gọi là ký biệt ấy, nghĩa là ký biệt cũng có phúng tụng, thí dụ, Bổn sự, Bổn sinh, có chín phần sau. Trong phúng tụng chung cho có tám phần sau. Tự thuyết chung cho tướng, có đủ bảy phần sau. Nhân

duyên chung cho tướng có đủ sáu phần sau. Giáo Phương Quảng v.v..., cũng có sự đợi thỉnh, vì nhân sự nói, nên thí dụ chung cho thanh tịnh chỉ có năm phần sau; nghĩa là chỉ có ba thứ sau, không có Bổn sự, Bổn sinh; không thấy dụ thuyết, vì hai thứ này, nên tướng chung của bổn sự có ba phần sau, nhưng không có Bổn sinh. Vì thầy, trò khác nhau, nên Bổn sinh cũng có ba thứ sau.

Tướng chung của Phương Quảng có đủ hai phần sau. Tướng chung của Pháp hy chỉ có một phần sau. Ký biệt do tướng riêng của Phương Quảng kia của phần dưới, tùy thuộc đối tượng thích ứng của Phương Quảng kia, có nhiều, có ít, vì văn không nhất định, nên có chỗ giải thích rằng: Pháp khác không gồm thâu, gọi là tướng riêng, cũng thuận theo nghĩa để giải thích, nhưng hơi khó hiểu.

Như thế, giải thích chung các tướng chung: Khế kinh, Ký biệt, Tự thuyết, Nhân duyên, Thí dụ, Phương Quảng; hy Pháp; Luận nghị. Tám bộ này gồm thâu đủ mười hai phần còn lại, có thể ở trong đó, có đủ mười hai, nên trong Niết-bàn, từ mười hai bộ phát ra Tu-đa-la. Trong Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng; Trong Phương Quảng gồm thâu đủ mười hai. Tất cả pháp khác so sánh với ở đây, nên biết. Mười phần khác, Ứng tụng, phúng tụng, nhất định đều không có lẫn nhau; bổn sự, bổn sinh cũng không có lẫn nhau như vậy, chỉ có thể ở trong đó có mười một phần, nên có trong đây, hoặc có thể có đủ, chẳng phải chắc chắn có. Vả lại, như ký biệt chẳng phải chỗ ghi nhận, tức là không gồm thâu, cho đến luận nghị chẳng phải là chỗ nghiên cứu, tìm tòi, tức cũng không gồm thâu, tùy thuộc thích ứng, hoặc có nghĩa có thể đầy đủ, chẳng phải chắc chắn có.

- Thứ năm, là bỏ lập:

- “Vì sao chỉ lập mười hai phần giáo, không thêm, không bớt?”

Kinh Niết-bàn chép: “Người năng nghe pháp, vì đều cần nên nghe. Ba thừa nói chung, do xoay bánh xe pháp ba chu kỳ, nói chung có mười hai hạnh. Chủ thể giải thích loại giáo kia, chia ra mười hai. Lại, để phá mười hai chi, nhập mười hai xứ, cho nên nói pháp cũng chia ra mười hai. Đây là phế, lập chung.

Về phế, lập riêng: Thánh giáo như thế, văn xuôi, kệ tụng đối nhau làm môn, là có nói trực tiếp và chẳng nói trực tiếp. Trùng tụng, đơn tụng riêng đối nhau làm môn, nói có Ứng tụng và phúng tụng.”

Không hỏi, có hỏi, đối nhau làm môn, nói có không hỏi và với có hỏi, kinh nhân duyên có thỉnh riêng, gọi nhân thỉnh mà nói, tức là hỏi.

Phật sự chẳng phải Phật sự đối nhau làm môn. Bày tỏ việc đời trước của họ, nói có bổn sự và có bổn sinh.

Như thế, lẽ ra cũng ghi nhận, chẳng phải ghi nhận đối nhau; pháp, dụ đối nhau; rộng lược đối nhau; chưa từng đối nhau; biện luận, không biện luận đối nhau làm môn. Lại, lẽ ra cũng phải lập gốc ngọn đối nhau, nghĩa là tức Bổn sự, Bổn sinh đã nói, lẽ ra cũng phải đối lập mạt sự, mạt sinh? Việc này không nên như vậy, vì như lập xứ, phi xứ trong mười lực, căn phẩm thượng, căn phẩm hạ, sở hữu trí lực lại không đối lập với nghiệp, phi nghiệp của mình, cho đến không lập trí lực sở hữu của không lập lậu tận, bất tận.

Trong kinh cũng vậy, lại lập nói trực tiếp và không nói trực tiếp v.v... không nên lập có ghi nhận, không ghi nhận v.v..., do người tin ưa, vì thích hợp cho nên nghe. Lại, hiểu riêng, nghĩa là sự trội hơn có thể ghi nhận, khiến cho người nghe kia nhàm chán việc ác mà hớn hở ưa thích điều lành, nên lập kinh ký biệt; không thể ghi nhận: Vì nghĩa ưa, chán nhỏ nhen, nên không phải ghi nhận. Những người có trí do thí dụ mà được hiểu; nêu dụ thành pháp về lý vì có ích lớn, nên kinh có thí dụ, kinh không thí dụ, không có tác dụng vượt hơn riêng, chỉ vì lập chung làm Khế kinh v.v... nên đều là dụ. Như thế, cho đến kinh biện luận, không biện luận, lý giải cũng như thế. Rộng trội hơn lược, từng kém hơn chưa từng; biện luận trội hơn phi biện luận, vì đều chẳng phải bằng nhau, nên lược bỏ không lập.

Đây là y cứ vào Thanh văn có giáo rộng.

Đã có kinh gốc, nay lập ngọn, trong kinh Thọ Ký, đã là ngọn. Lại, pháp hiện tại v.v... sự kia có thể thấy; pháp quả vị lai sâu kín khó biết, nên lại không lập riêng, gọi là mạt sự, mạt sinh, pháp quả hiện tại biểu lộ rõ, chỉ có thể nói lên việc nhân đời trước của người kia, sao cho biết hiện quả, nghĩa chán ưa thành, nên chỉ lập bổn sự, bổn sinh kia, không lập riêng ở mạt sự, mạt sinh; hoặc kinh ký biệt cũng gọi kinh mạt sự, mạt sinh v.v..., vẫn không có lỗi.

- Thứ sáu, là tướng các tạng gồm thâu rộng hẹp: Đầu tiên, là dùng các tạng đối với mười hai phần, thuộc về tướng chung; sau dùng các tạng đối với tướng riêng của mười hai phần gồm thâu nhau.

Đầu tiên, là dùng các tạng đối với tướng chung của mười hai phần gồm thâu nhau, tối thắng đó có ba: Đầu tiên, là hai tạng đối nhau; kế là, ba tạng đối; sau là sáu tạng đối nhau.

Hai tạng đối nhau: Trong hai tạng đều có mười hai. Du-già quyển

21, Đức Phật vì Thanh văn, nói mười hai phần, từ đầu đến cuối đều nêu đủ. Lại, trong kinh Niết-bàn, quyển ba nói: “Người giữ gìn Đại thừa, vâng giữ chín bộ, họ tự nói chín, nghĩa là trừ nhân duyên, Thí dụ, Luận nghị, chẳng nói là Thanh văn không có chín bộ này, nên biết rằng, Thanh văn có đủ mười hai phần, không thể nói là trừ chín; ba phần còn lại, gọi là Thanh văn, vì trong tạng Thanh văn cũng có Khế kinh, Ứng tụng v.v... nên Du-già quyển 25 chép: “Trong tạng Thanh văn không có Phương Quảng, nghĩa là vì không có khen ngợi được quả Vô thượng, nên nói “không có”. Về lý, thật sự có chung”.

Kinh Pháp Hoa quyển một chép: “Tiểu thừa có chín, pháp chín bộ này của ta vì thuận theo chúng sinh cho nên nói, nhập Đại thừa làm gốc, cho nên nói kinh này, do Phật kia tự nói chín, nghĩa là trừ ký biệt, tự thuyết, Phương Quảng, vì ngăn chận Đại thừa có đủ mười hai, cho nên biết hai tạng không ngăn chận lẫn nhau. Do đây, nên soạn ra bốn luận chứng để phân biệt:

1/ Đại hoàn toàn chẳng phải tiểu, như kinh Pháp Hoa.

2/ Tiểu hoàn toàn chẳng phải đại, như kinh Niết-bàn.

3/ Cả hai đều không hoàn toàn, hợp cả hai phần tiểu.

4/ Cả hai đều hoàn toàn, vì hợp hai phần hoàn toàn, nên trong hai tạng đều có đủ mười hai.

Ba tạng đối nhau: Đã thừa nhận tướng chung của luận nghị, duyên khởi Khế kinh, đều có mười hai phân giáo, nên đều gồm thâu nhau, như giáo lý đã dẫn rộng thành. Vì trong ba tạng, mỗi tạng đều có đủ mười hai phần, nên nghĩa của ký biệt đã có đủ ba, tùy đối tượng được ghi nhận riêng, thuộc về Tỳ-nại-da. Giới Bồ-tát v.v... đã gọi là Phương Quảng. Thuộc về Tỳ-nại-da, về lý cũng không trái. Nhân thỉnh, nhân sự, nói các lý sâu kín, nên kinh Nhân Duyên thẳng qua tạng Đối pháp.

Đã từ “Như thế, sau cùng đến vâng làm”, đều là Tu-đa-la, nên biết ba tạng đều có mười hai; sáu tạng đối: Đã nói tướng chung, vì mười hai chung lẫn nhau, nên trong sáu tạng đều có mười hai, vì chánh pháp bày rộng, gọi là Phương Quảng, nên chung cho tạng Thanh văn, thọ ký sự việc sống chết của các đệ tử, thông qua Tỳ-nại-da trong Thanh văn.

Như trên là, nói chung thuộc về tướng tướng, sau dùng các tạng đối với tướng riêng của mười hai phần gồm thâu nhau, ở trong đó cũng có ba phần: Đầu tiên, là dùng hai đối; kế, là dùng ba đối; sau, là dùng sáu đối.

Dùng hai đối: kinh Niết-bàn quyển ba chép: “Đại thừa có chín, chỉ không có Nhân duyên, Thí dụ, và Luận nghị. Tiểu thừa đủ mười hai, vì

văn kinh không ngăn ngại, nên nói có đủ. Du-già quyển 21 nói có đủ mười hai.”

Kinh Pháp Hoa chép: “Tiểu thừa có chín, nghĩa là trừ ký biệt, tự thuyết, Phương Quảng; Đại thừa có mười hai.”

Luận Du-già quyển 38 chép: “Phần Phương Quảng chỉ cho tạng Bồ-tát; các phần khác có tạng Thanh văn; Đây là nói Đại thừa có đủ mười hai; Tiểu thừa chỉ có mười một, chỉ trừ Phương Quảng.”

Lại, luận Du-già quyển 85 chép: “Trong mười hai phần, trừ phần Phương Quảng, phần còn lại gọi Thanh văn thừa tương ưng với Khế kinh, tức phần Phương Quảng gọi riêng Đại thừa tương ưng với Khế kinh. Đây là nói Tiểu thừa có mười một, Đại thừa chỉ có Phương Quảng; bốn văn khác nhau, mỗi văn đều có ý riêng, vì trong đây đều dựa vào môn của tướng riêng. Vả lại, trong kinh Niết-bàn, y cứ vào nhân phạm, chế giới, gọi là nhân duyên. Các Đại Bồ-tát từ trước đến nay, không có phạm, không nhân chế giới, nói là không có nhân duyên, chẳng phải không có nhân thỉnh, do sự gọi là kinh Pháp Nhân Duyên.

Nói về thí dụ, mở ra căn cơ trung, hạ; vì các Đại Bồ-tát phần nhiều căn cơ nhạy bén, nên không cần thí dụ, bởi nghe pháp ấy là hiểu ngay.

Nói không cần có thí dụ, về lý, chẳng phải không có, vì các kinh Đại thừa hiện thấy phần lớn có nói dụ. Lại tánh của Đại Bồ-tát đều là căn cơ nhạy bén, nêu tông, ấy là giải, không cần gạn hỏi, mới sinh tâm tuệ, nói là không có luận nghị. Về lý, thật ra chẳng phải không có. Kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già v.v... là Đại thừa. Kinh Minh Luận Nghị chung cho Đại thừa.

- Có người hỏi: “Đã nói Bồ-tát vì căn cơ nhạy bén nên chẳng cần luận nghị, lẽ ra không có Ứng tụng, vì không cần nói lặp lại?”

- Đáp: “Vì lợi ích cho tương lai về sau, nên cần có trùng tụng, chẳng phải Bồ-tát trước giả trùng tụng nói Niết-bàn một phen y cứ vào nghĩa riêng này, để nói trong Đại thừa không có ba phần này. Thật ra có đủ. Lại, ngài Hộ Pháp tụng trong ba tạng, phần nhiều chỉ tụng tạng Tố-đát-lãm, không tụng hai tạng còn lại, nên chỉ nói chín, là lược bỏ không có ba tạng kia. Ba tạng kia thuộc về hai tạng. Về lý, thật ra Đại thừa chẳng phải không có mười hai. Trong các Thánh giáo, đều có Đại thừa có ba tạng này. Lại, trong kinh Pháp Hoa, y cứ vào sự truyền trao, ghi nhận đệ tử sẽ được thành Phật, gọi là ký biệt. Nói là Thanh văn không có ký biệt kia, vì không cầu đại Bồ-đề, cũng như dùng vật báu để bảo cho người ngu kia biết, người ngu bèn cười! Thanh văn nghe, ghi nhận cũng giống như thế, nên nói là không có. Ghi nhận sự sinh, tử v.v... của

các đệ tử, về lý thật sự cũng có. Lại, hàng Thanh văn học rộng pháp cạn thấp. Nếu không đợi thỉnh kiêu căng, ngạo mạn, ấy là sinh, nói là không có tự thuyết, thật ra cũng có. Lại, pháp Thanh văn chỉ chứng quả tiểu, không được Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, về lý chẳng phải là hạnh rất cùng cực, không bao gồm thuyết rộng, nói là không có Phương Quảng, thật ra cũng có, vì chánh pháp bày rộng, nói là Phương Quảng. Lại, tông của một hội Pháp Hoa, nói là Nhất thừa, vì dẫn dắt tất cả không nhất định là cõi Thanh văn, thú hướng về quả Phật. Loại kia trở xuống chưa nghe thọ ký cho Thanh văn kia sẽ được thành Phật. Nay, vì đã hồi tâm xong, mới được nghe, nên nói Thanh văn không có ký biệt. Phẩm phương tiện đầu tiên, biểu thị rõ pháp rất sâu kín mầu nhiệm, vì muốn cho Thanh văn khởi ý tôn trọng, nên không hỏi, không nói, phải ba lần thỉnh mới nói, nên nói Thanh văn, lược không có tự thuyết, e rằng, Thanh văn v.v... trước kia đã nghe pháp bốn đế v.v..., sinh ý Vô thượng. Nay, chứng tỏ pháp Tứ đế kia chẳng phải đại pháp Vô thượng; đại pháp Vô thượng chỉ có Đại thừa, cho nên nói Thanh văn, lược bỏ không có Phương Quảng. Pháp Hoa một phen hóa độ người không nhất định; y cứ vào một nghĩa để nói hàng Thanh văn chỉ có chín phần kia, thật ra có thể có đủ."

Trong luận Du-già quyển 38 đồng với kinh Pháp Hoa cũng y cứ vào giáo lý của Tiểu thừa chẳng phải trội hơn, không được Bồ-đề, gọi không có Phương Quảng, có mười một bộ. Trong kinh Tiểu Thừa cũng ghi nhận sự việc sinh tử của đệ tử, rõ ràng, biểu thị rõ các pháp, mật ý cũng có ký biệt. Trong kinh Tiểu thừa cũng làm sáng tỏ tất cả pháp tướng hữu từ bi của Phật, không đợi thưa hỏi mà ấy là tự thuyết, như vì đầu tiên xoay bánh xe pháp, nên có tự thuyết, không đồng với Pháp Hoa lược không có hai pháp này.

Nói trong Đại thừa có mười hai: Trong kinh Đại thừa cũng có nhân thỉnh, nhân sự nói pháp, nên có nhân duyên.

Kinh Thắng-man chép: "Tỳ-ni: Tức học Đại thừa, nên có nhân duyên làm sáng tỏ pháp sâu kín, vì cũng có thuyết so sánh, nên có thí dụ. Pháp tướng kín đáo, sâu xa, lại vì phương sáng suốt, nên có Luận nghị, nên nói Đại thừa có đủ mười hai phần giáo."

Lại, Du-già quyển 85 chép: "Văn đồng với quyển 38. Nhưng vì mười một phần đã là tạng Thanh văn. Đối với Đại thừa này, chỉ nói một phần Phương Quảng làm tạng Bồ-tát, thật ra, Bồ-tát có đủ mười hai phần. Lại quyển 85 nói tướng chung Phương Quảng, vì Phương Quảng gồm thâu mười hai. Lại, không giả nói mười một phần khác, gọi là tạng

Bồ-tát. Quyển 85 của tạng Thanh văn nói: “Hoặc chung, hoặc riêng đều không có Phương Quảng, nên phải dứt bỏ. Đây là bốn văn với ý khác nhau.”

Từ trên đến đây, cặp của tạng thứ nhất, thứ hai đã xong.

Do ba cặp: hai thứ của ba hữu:

1/ Trong kinh Phổ Diệu có ba, nghĩa là ba Độc giác, v.v...

2/ Ba Tố-đát-lãm, v.v...

Vì giáo Độc giác không có loại bộ riêng, nên không thể nói riêng, có sự khác nhau của mười giáo này, chỉ đồng với Thanh văn. Thanh văn, Bồ-tát trong hai tạng trước đã giải thích xong.

Hiển Dương quyển sáu, Du-già quyển hai mươi nói: “Khế kinh, Ưng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, thí dụ, bổn sự, bổn sinh, Phương Quảng, hy pháp. Trong mười hai phần giáo, đây lạ tạng Tố-đát-lãm.”

Nói nhân duyên, đây là tạng Tỳ-nại-da.

Nói luận nghi, đây là tạng A-tỳ-đạt-ma.

Một bộ nói ở đây là Tố-đát-lãm, chỉ nói một bộ là Tỳ-nại-da; chỉ nói một bộ là tạng Đối pháp.

Trong Tố-đát-lãm dù đủ mười hai, nhưng vì việc chế giới là chánh Tỳ-nại-da; giải thích câu hỏi rất sâu sắc, cũng chỉ là Đối pháp.

Lược hai bộ này chẳng phải Tố-đát-lãm. Trong Tố-đát-lãm chẳng phải không có hai bộ này. Ba thứ: Thí dụ, Bổn sự, Bổn sinh, về lý thật ra cũng đều thuộc về Tỳ-nại-da. Đối pháp nói là tạng Tỳ-nại-da. Trong luật, phần nhiều nói thí dụ v.v... là thuộc về quyến thuộc; tự tánh là chẳng trái.

Luận Hiển Dương v.v... y cứ vào tự tánh, chẳng phải thuộc về Tỳ-nại-da, nên nói ba thứ: Thí dụ, Bổn sự, Bổn sinh kia là Tố-đát-lãm.

Đối pháp y cứ vào quyến thuộc nói là Tỳ-nại-da, đều đối với một bên không trái nhau.

Từ trên đến đây, đều là đối ba tạng, vì sáu cặp là: Thuyết thứ mười một trong luận Đối pháp.

Khế kinh, Ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, là thuộc về Tố-đát-lãm trong tạng Thanh văn.

Duyên khởi, Thí dụ, Bổn sự, Bổn sinh, là tạng Tỳ-nại-da trong hai tạng này và thuộc về quyến thuộc. Một thứ nhân duyên, chính là Tỳ-nại-da; ba Thí dụ v.v... là quyến thuộc kia. Phương Quảng, hy pháp, là thuộc về Tố-đát-lãm trong tạng Bồ-tát. Phương Quảng, sâu rộng, chính là tạng Bồ-tát. Hy Pháp khó tư duy cũng là tạng Bồ-tát. Một thứ luận nghị chung thuộc về tạng A-tỳ-đạt-ma trong hai tạng.

Trong đây ý nói: Mười hai phần giáo là năm tạng trong sáu tạng, chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Thanh văn; bốn chung cho thuộc về Tỳ-nại-da của hai tạng; hai chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát; một chung cho A-tỳ-đạt-ma của hai tạng.

Y cứ vào Thanh văn này chỉ có mười thứ. Trong tạng Bồ-tát chỉ có bảy. Y cứ vào thật, thì năm thứ đầu cũng chung thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát, vì trong Thanh văn, đơn giản không có Phương Quảng, chỉ nói năm thứ kia, cho là thuộc về Tố-đát-lãm của Thanh văn; chẳng phải không có năm thứ kia trong Bồ-tát.

Quyển 38 chép: "Vì mười hai phần đều chung cho tạng Bồ-tát, bốn duyên khởi v.v... cũng chẳng phải không thuộc về Tố-đát-lãm trong hai tạng, vì nói tự tánh và giúp bạn là Tỳ-nại-da, lược bỏ không nói là hai Tố-đát-lãm, chỉ nói nhân trái phạm, mà chế ra giới, gọi là nhân duyên. Tự tánh của nhân duyên, thuộc về Tỳ-nại-da; quyến thuộc theo nhân duyên đó, cũng thuộc về tạng Tỳ-nại-da kia."

Kinh Niết-bàn chép: "Bắt đầu từ: Như vậy sau cùng cho đến "vâng làm", đều là Tu-đa-la kinh."

Kinh Niết-bàn quyển 25 chép: "Vì mười bộ gọi là Tố-đát-lãm, nên ba thí dụ v.v... cũng Tố-đát-lãm. Nhân thỉnh, nhân sự mà nói pháp, gọi là nhân duyên, nên cũng nói là Tố-đát-lãm. Ba tướng theo này, cũng thuộc về Tỳ-nại-da. Lại, chẳng phải trong Tố-đát-lãm của tạng Tây Vực, cũng không có Phương Quảng, Hy pháp. Niết-bàn không ngăn mười hai, đều chung với Thanh văn có, nên nghĩa bày rộng của chánh pháp, cũng cùng chung. Lại, vì nói mười một là tạng Thanh văn, nên biết được Hy pháp cũng chung cho Tố-đát-lãm của Thanh văn.

Nay, vì lý cùng cực có thể được Bồ-đề, gọi là Phương Quảng, chỉ có oai thần rộng lớn của chư Phật, Bồ-tát, gọi là Hy pháp. Nói không có hai phần này trong Tố-đát-lãm của Thanh văn, về lý, thật ra đều có như trước đã nói. Lại, không có Phương Quảng, các văn đều cùng chung. Không có Hy pháp, nghĩa là thuộc về quyến thuộc, chỉ cho tạng Bồ-tát, thật ra là chung.

Luận nghị phần nhiều chỉ là Đối pháp; hoặc y cứ vào luận, v.v... mà đệ tử đã soạn, gọi là Nghị luận, nên chỉ gồm thâu ở A-tỳ-đạt-ma, về lý, thật sự cũng đi suốt qua hai Tố-đát-lãm, vì tạng Tố-đát-lãm của Bồ-tát, Thanh văn, đối với sự lựa chọn khác, văn đầu tiên lại nêu nghĩa một bên. Lại, vì hai tạng đều Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma đối lẫn nhau với nghĩa của mười hai bộ đều có chung. Nếu theo nghĩa riêng, nghĩa chọn lựa đối nhau, thì so sánh nên biết, e rằng văn rườm rà, nên lược bớt

không thuật lại.”

Kinh Niết-bàn chép: “Từ mười hai bộ có ra Tu-đa-la; Từ Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng, đây là do lưu xuất ở chung trong riêng, bắt đầu từ: “Như vầy” sau cùng đến “vâng làm” đều là Tu-đa-la, nên từ mười hai phần phát ra Tu-đa-la. Lại, từ trong cái chung, lưu xuất ở chung, vì Phương Quảng cũng có mười hai phần, nên từ Tu-đa-la lưu xuất ra Phương Quảng. Lại, có cách giải thích rằng: “Đầu tiên từ riêng phát ra chung, sau từ chung phát ra riêng. Vì muốn nói rõ về chung, nên lưu xuất lẫn nhau. Y cứ vào chính nói tướng riêng của các văn, nên nói rằng: “Phương Quảng chỉ thuộc về Tố-đát-lãm của Bồ-tát, Nghị luận chung là A-tỳ-đạt-ma của Bồ-tát, Thanh văn; nhân duyên cũng thuộc về Tỳ-nại-da chung cho Thanh văn, Bồ-tát.

Khế kinh, Ứng tụng, Ký biệt, Phúng tụng, Tự thuyết, Hy pháp, sáu thứ này cũng thuộc về Tố-đát-lãm chung trong tạng Bồ-tát, Thanh văn. Ba thứ: Thí dụ, Bổn sự, Bổn sanh, chung là tạng Thanh văn và Bồ-tát, thuộc về hai tạng Tố-đát-lãm và Tỳ-nại-da. Thuyết mà Đối pháp đã nói, y cứ vào nghĩa riêng của Đối pháp, chẳng phải là văn trái với lý. Đây là y cứ vào phần nhiều, hoặc phần Phương Quảng cũng chung cho hai thứ.

Thuyết đã nói như thế chẳng trái với các giáo. Nếu y cứ vào thuộc về đối nhau của môn chung, dùng tạng chia ra thành ba mươi sáu bộ, vì bộ chi tạng cũng có ba mươi sáu.

Nếu dùng tướng riêng gồm thâu lẫn nhau làm môn, thì dùng tạng chia bộ v.v... tùy thuộc thích hợp để nói rộng. Do ba tạng này đối với Tu-đa-la trong mười hai phần đều bằng nhau, nên có rộng, hẹp lẫn nhau.

Bốn câu phân biệt có Tu-đa-la trong ba tạng, chẳng phải Tu-đa-la trong mười hai, nghĩa là Tu-đa-la tạng Ứng tụng v.v... vì y cứ vào tướng riêng trong mười hai phần; nên có Tu-đa-la trong mười hai phần, chẳng phải tạng Tu-đa-la trong ba tạng, nghĩa là Nhân duyên, Nghị luận v.v... Tu-đa-la của tướng chung, có hai đều là “phải”: Vì Tu-đa-la của tướng riêng nhập vào trong tạng, nên có hai, đều là sai lầm, nghĩa là duyên khởi v.v... tướng riêng trong mười hai, Tỳ-nại-da, v.v... riêng trong ba tạng; hoặc sách vở của ngoại đạo, ngoài ra, làm câu lẫn nhau trong tạng khác. Danh đã khác nhau, chỉ có thể có rộng, hẹp, cũng có thể làm danh, y cứ theo nghĩa, nên biết.

Từ trước đến nay, đã giải thích về nghĩa kết hợp gồm thâu nhau, là sự rộng hẹp gồm thâu nhau của mười hai phần giáo thứ sáu.

- Thứ bảy, là phân biệt hỏi đáp:

- Hỏi: "Mười hai phần giáo, vì sao văn xuôi lược nói, đầu tiên gọi là Khế kinh, không gọi là Nghị luận, cho đến nghiên cứu xoay vần, về sau, gọi là nghị luận, cho đến không gọi là Khế kinh?"

- Đáp: "Giáo kia có được tên gọi, tùy thuộc nghĩa tăng thượng lược nói xuyên suốt văn xuôi tăng thượng, chỉ gọi là Khế kinh, cho đến không gọi là luận nghị giáo v.v...

Hỏi đáp, xoay vần, nghiên cứu, tăng thượng, chỉ gọi luận nghị, cho đến không gọi Khế kinh.

- Hỏi: "Vì sao Khế kinh là đầu tiên, cho đến Nghị luận là sau, theo thứ lớp như thế?"

- Đáp: "Đây là y cứ vào nghĩa văn, trước sau đối nhau, để nói về thứ lớp."

Xuyên suốt văn xuôi như thế, vì lược nói nghĩa văn xuôi kia chưa rõ, nên có một cặp của Ứng tụng xuyên suốt xong. Vì trong văn xuôi kia có sự ký biệt, nên thứ lớp thọ ký khác nhau trong kệ tụng kia. Lại, vì chẳng phải tụng lại, nên thứ lớp Phúng tụng.

Đây là văn xuôi trước và kệ tụng sau. Vì có thuyết nói "chẳng có nhân", nên thứ lớp tự nói. Vì có thuyết nói "có nhân", nên thứ lớp duyên khởi. Văn xuôi trước kia và kệ, đã chỉ có pháp thuyết, sau có dụ thuyết, nên tiếp theo là thí dụ. Trong pháp dụ kia, có thuyết nói: "Đệ tử và ý việc đời đã qua của đệ tử và tự thân Phật, vì trước người, sau mình, nên kế là bổn sự, tiếp theo là bổn sanh.

Các pháp trước đây, về lý có giáo chánh, bất chánh; hạnh có rộng, hẹp.

Về lý có giáo bất chánh, hạnh cạn hẹp, tức như thuyết trước. Giáo chín phần gọi lý có phương chánh, vì giáo, hạnh rộng, gọi là Phương Quảng, nên kế là thuyết sau nói: "Lý, giáo đã có rộng sâu, nói sự cũng có chưa từng, nên tiếp theo là hy pháp.

Từ trên đến đây, mười một phần, chỉ thuộc về đối tượng thích nghi, phương tiện dẫn thuyết, đối với pháp tướng sâu sắc, chưa thể nghiên cứu, vì chỉ bày rõ lý sâu, vì nghiên cứu, hỏi han, tìm tòi, nên tiếp theo nghị luận, nên mười hai phần giáo, có thứ lớp như thế, cũng là lý do bỏ lập, thêm bớt."

CHƯƠNG ĐOẠN CHƯỚNG

Nghĩa dứt chướng, lược dùng mười môn để giải thích:
1. Giải thích tên gọi.
2. Nêu thể.
3. Dựa vào thức để phân biệt.
4. Nương tựa đạo để phân biệt.
5. Y cứ vào quán để phân biệt.
6. Dựa vào hạnh để phân biệt.
7. Y cứ vào phẩm để phân biệt.
8. Dựa vào chương để phân biệt.
9. Phân biệt đối tượng nương tựa.
10. Phân biệt hỏi đáp.

- Thứ nhất, giải thích tên gọi: Chướng: Nghĩa là ngăn che, trở ngại. Do chướng sở tri che lấp cảnh sở tri, làm cho trí chẳng sinh. Do chướng phiền não làm trở ngại Đại Niết-bàn, làm cho không thể hiện chứng. Do nghĩa che lấp, trở ngại, nên đặt tên là chướng.

Đoạn, nghĩa là không nối nhau. Do đạo vô lậu, cắt đứt hạt giống, khiến cho không nối nhau, gọi là Đoạn, nhờ năng lực của đạo hữu lậu, vô lậu, hàng phục sự hiện hành của chúng, sao cho không nối nhau, cũng gọi là Đoạn.

Giải thích này tức là dùng đối tượng đoạn, gọi là đoạn; chướng tức là đoạn, gọi là đoạn chướng, là Trì nghiệp thích. Lại, giải thích đoạn, nghĩa là trừ hại. Do đạo vô lậu dứt trừ hạt giống của hai chướng. Và, do năng lực đạo hữu lậu, vô lậu hại hai hiện hạnh, không để cho sinh khởi, gọi là Đoạn.

Giải thích này tức dùng chủ thể đoạn, gọi là đoạn; Đoạn cắt đứt chướng, gọi là đoạn chướng, thuộc về chủ thích.

Lại, giải thích: “Đoạn, nghĩa là thể tánh, gây trở ngại pháp chẳng sinh. Nghĩa chẳng sinh là nghĩa đoạn.”

Tánh tức là chân lý, lý là tánh đoạn, đạo là dụng đoạn, chướng là đối tượng đoạn, nên Đối pháp quyển chín giải thích về ba chuyển y rằng: “Hoặc đối tượng diệt, hoặc chủ thể diệt, hoặc tánh diệt là ba chân lý chuyển y gọi là đoạn. Dứt bỏ chướng, gọi là đoạn chướng, cũng là Y chủ thích. Ba nghĩa đầy đủ, mới được đặt tên là Đoạn chướng.

- Thứ hai, là nêu ra thể: Chướng, là đối tượng đoạn, dùng sự hiện

hành, hạt giống, tập khí của hai chướng và quả nghiệp này làm thể tánh, nên Đối pháp nói: "Thế nào là đối tượng đoạn của kiến? Nghĩa là tất cả phân biệt đã khởi kiến, nghi ô nhiễm và xứ kiến, xứ nghi, cho đến "và do kiến v.v... đã phát ra nghiệp thân, ngữ và tất cả uẩn, giới, xứ của cõi ác v.v... là đối tượng đoạn của kiến, tức là đối tượng đoạn của kiến đạo trong ba cõi ác."

Kinh Giải Thâm Mật quyển ba chép: "Cõi ác, tạp nhiễm ngu, là đối tượng đoạn của Sơ địa."

Luận Thành Duy Thức quyển chín chép: "Tức là các quả nghiệp v.v... của cõi ác, Niết-bàn vô dư đã là trạch diệt, nên quả nghiệp tất cả chướng phiền não, đều là đối tượng đoạn."

Kinh Giải Thâm Mật lại chép: "Hai địa dứt trừ hai thứ ngu. Hai, nghĩa là mỗi thứ ngu của cõi nghiệp."

Duy thức giải thích: "Tức là đối tượng khởi phạm lầm ba nghiệp, nên quả nghiệp do chướng sở tri phát ra, cũng đều là đối tượng đoạn."

Trong luận Phật Địa, các pháp về nghiệp quả do hai chướng phát ra hai, đều thuộc về hai chướng, nên biết chấp hai chướng, và quả nghiệp phiền não, tất cả hữu lậu đều là đối tượng đoạn. Nhưng, thể của đối tượng đoạn này là tự tánh của người nhiễm, nên đoạn, chẳng phải quả của nghiệp nhiễm đều lìa ràng ràng buộc, đoạn trừ.

Duy thức nói do hạt giống của hai chướng này, được gọi là đối tượng đoạn xả, chẳng phải hữu lậu nhiễm, gọi là đối tượng ruồng bỏ. Thể của chủ thể đoạn chướng, dùng ba trí làm thể."

Luận Thành Duy Thức quyển mười chép: "Đạo năng chuyển vận có hai:

1) Đạo năng chế phục. Đạo này chung cho hai đạo hữu lậu, và vô lậu. Ba trí: Gia hạnh, căn bản, và hậu đắc, tùy thuộc đối tượng của các trí đó, chế phục dần, tức khắc chướng kia. Ở đây, nói lên trí gia hạnh có công năng chế phục dần dần các chướng; hai trí còn lại, có công năng chế phục ngay.

Do thế lực này làm cho chướng kia không sinh, gọi là chế phục, chẳng phải chủ yếu sáu hạnh, nếu thu hướng quả cùng cực, dùng phương tiện sáu hạnh tuệ, có khả năng chế phục các "hoặc". Vì trí gia hạnh gồm thâu thu hướng quả cùng cực, cho nên, nếu không thu hướng quả cùng cực, thì tu tuệ có khả năng chế phục các "hoặc". Sáu hạnh chẳng phải trí gia hạnh. Sáu hạnh này chỉ tu tuệ, không phải tuệ văn tư.

2) Đạo năng đoạn. Nghĩa là công năng dứt hẳn các phiền não của hai chướng. Đạo này chắc chắn chẳng phải là hữu lậu, và trí gia hạnh.

Vì trí hữu lậu từng tập, vì chưa dứt tướng, nên trí gia hạnh hướng đến cầu đối tượng chứng chưa thành xong."

Trong trí vô lậu, lược có hai thuyết:

1) Có nghĩa trí căn bản chứng lý "không", vì không có cảnh tướng, nên năng dứt trừ phiền não, không phải trí Hậu đắc.

2) Có nghĩa trí Hậu đắc dù chẳng chứng lý "không", nhưng không có năng lực dứt trừ phiền não mê lý, mà đối với tướng an lập, phi an lập, lại sáng suốt, rõ ràng hiện tiền, vì không có chứng đạo ngược, nên cũng có khả năng dứt hẳn phiền não mê sự.

Dẫn rộng Du-già, như kia đã thành lập.

Do lý thú này, nên tất cả kiến "hoặc" và tu đạo dứt trừ phiền não mê lý, chỉ trí căn bản đoạn, vì thân chứng lý, nên tu đoạn khác phiền não mê sự; chung cho hai trí đoạn. Đây là ở Nhị thừa, chẳng phải địa vị Bồ-tát, bởi trong nhân Bồ-tát vì không dứt phiền não, "hoặc" mê sự, vì trong tâm Kim cương với chướng sở tri, nhất thời đoạn dứt. Lại, trong chướng sở tri cũng có người mê sự mà chẳng phải chấp. Bồ-tát Thập Địa, Hậu đắc cũng đoạn trừ.

Mặc dù có hai cách giải thích, nhưng cách giải thích sau là vượt hơn, nên đạo năng dứt chướng suốt qua ba trí, chỉ tu chẳng phải văn, tư, chung cho hữu lậu, vô lậu. Đây là nói bốn đạo trong định, hàng phục các phiền não. Không như vậy thì lắng nghe, suy nghĩ cũng chế phục được ba tánh năng đoạn, tức dùng hai "không" để làm sáng tỏ chân như làm thể. Nếu thuận theo đạo kia tạm mượn trạch diệt làm thể thì ba thừa đều được trạch diệt này. Nếu không như vậy, thì lẽ ra không có giải thoát."

- Thứ ba, là y cứ vào thức phân biệt: Trong đó có ba:

1) Đối tượng đoạn ở thức nào?

- "Đối tượng đoạn của Tát-bà-đa suốt qua sáu thức. Đối tượng đoạn của Độc tử bộ chỉ ở thức thứ sáu, vì năm thức không có ô nhiễm."

Đối tượng đoạn của Đại thừa, là dứt trừ chướng sở tri của an tuệ. Thứ bảy, ở chướng bảy phiền não khác, trừ thứ tám, chấp ở thức khác, tức khác nhau.

Luận sư Hộ Pháp nói: "Hai chướng đều chung cho chấp bảy thức trước, tức sai biệt Nghiệp do chướng phát ra, chỉ có sáu thức trước. Thức thứ bảy tự không phải tánh nghiệp, không thể phát ra nghiệp, quả ở bảy thức khác, chẳng phải thức thứ bảy, vì chẳng phải do người khác sinh. Đây là nói dị thục tăng thượng, thế của nghiệp sử dụng sinh, chẳng phải

quả đẳng lưu.

2) Nếu đạo này đoạn được, thì Tát-bà-đa chỉ có thức thứ sáu. Tạp Tâm nói: “Khi lìa dục và lui sụt, nên biết ở ý thức”. Câu-xá v.v... đồng với bốn bộ của Đại chúng... và Hóa địa bộ nói: “Sáu thức đều có thể dứt chướng cho đạo, nói là thân năm thức có lìa nhiễm”.

Độc Tử bộ chép: “Chỉ có thức thứ sáu nói thân năm thức chỉ là vô ký, không có nhiễm, vì không có lìa nhiễm.”

Các Sư luận Thành Thật nói: “Chẳng phải sáu thức, thức là vô ký, chỉ dựa vào tâm hành sau cuối thứ tư. Với trí tuệ chánh đoạn, Đại thừa chỉ ở ý thức thứ sáu; hoặc chế phục, hoặc đoạn, vì chẳng phải ở thức khác, nên lui sụt và lìa dục.”

Du-già quyển một chép: “Vì nghiệp không chung thứ sáu, nên thức khác không thể. Vì trí bình đẳng khởi do người khác dẫn sinh, nên nói “chẳng phải”.”

3) Nếu là tánh năng đoạn thì chỉ có thức thứ chín, vì chân tánh thức, nên chẳng phải nương thức khác.

- Thứ tư, y cứ vào đạo để phân biệt: Nghĩa là đạo gia hạnh, đạo vô gián, đạo giải thoát, đạo Thắng tấn.

Gia hạnh: Thêm hạnh công dụng, ưa thích cầu đạo đoạn. Vô gián: Không còn ngăn cách, chính là công năng dứt “hoặc”. Giải thoát là chứng giải thoát vô vi. Thắng tiến còn tu các thắng đạo khác.

Bốn đạo này đều có cả hữu lậu, vô lậu.

- “Đạo nào có khả năng đoạn “hoặc”?”

- “Luận Thành Duy Thức quyển mười chép: “Căn cơ Nhị thừa chậm lụt, khi đoạn dần chướng, tất nhiên, đều khởi riêng vô gián, giải thoát, gia hạnh, thắng tấn, hoặc riêng, hoặc chung. Văn này ý nói: Gia hạnh thú hướng đoạn, Thắng Tấn tiến tu không dứt phiền não. Vô gián, giải thoát vì chậm lụt, nên không thể khởi đạo này, tức là hành tướng riêng của ba đạo, nên đều khởi riêng”.”

Quyển chín chép: “Đoạn “hoặc”, chứng “diệt”, vì tâm trông mong khác, hai đạo trở thành khác. Trong đạo giải thoát vì bỏ tánh thô nặng của phẩm kia, nên vô gián giải thoát đều là đạo năng đoạn, vô gián đoạn phiền não giải thoát xả thô nặng, tức hai thời gian khởi hai thứ đạo. Nếu nói suông thì khi sáu hành là bốn đạo. Ba: Khổ, thô, chướng, tùy thuộc một là đạo vô gián, tịnh diệu lìa ba, tùy thuộc một là đạo giải thoát. Gia hạnh, Thắng tấn đồng với chung, riêng ở trước. Đạo vô lậu, vô gián, giải thoát của Nhị thừa vẫn còn riêng, huống chi là sáu hành

hữu lậu, vô gián, giải thoát mà không riêng. Tuy nhiên, luận Đối pháp quyển chín chép: "Phẩm sau sở hữu gia hạnh, vô gián, giải thoát đều là thắng tấn của phẩm trước"."

- "Vì sao Duy thức nói rằng: "Thắng tấn hoặc riêng, Duy thức y cứ vào tu riêng hành tướng ngữ?"

- "Đối pháp y cứ vào đạo lý, tiến tới ngữ trước, không trái nhau. Nếu y cứ vào nghĩa này, thì sẽ tu riêng hành tướng đạo gia hạnh v.v...", như Thành Duy Thức nói hoặc chung, hoặc riêng, nếu giải thích về đạo lý thì sẽ có khả năng dẫn phát đến sau, gọi là gia hạnh. Giải thoát của phẩm trước cũng là gia hạnh sau."

Duy thức lại nói: "Căn cơ nhạy bén của Bồ-tát dứt trừ dần dần vị chướng, không phải chủ yếu khởi riêng vô gián, giải thoát, vì sát-na, sát-na năng đoạn chứng nên bốn thứ như gia hạnh v.v... sát-na, sát-na trước sau đối nhau đều chấp nhận có đủ. Đây là dựa vào Bồ-tát, vì căn cơ nhạy bén, nên hành tướng của mỗi niệm đều có thể đầy đủ, không đồng với ba thừa."

- "Không như vậy, thì đâu có khác đạo lý Nhị thừa?"

- "Y cứ vào thuyết này đã nói tất cả Nhị thừa và đạo hữu lậu, vô lậu của phàm phu khác, đều chỉ có vô gián y cứ vào đoạn trừ chế phục "hoặc". Trong đạo giải thoát, đoạn trừ, chế phục thô nặng, gia hạnh, thắng tấn đều không nói có khả năng.

Căn cơ nhạy bén của Bồ-tát, với bốn đạo hữu lậu, vô lậu đều có khả năng hoặc chế phục, hoặc đoạn trừ. Chế phục chỉ làm chướng thể; đoạn cũng chung cho nghiệp quả; hoặc cả hai đều chung, đoạn tất nhiên chứng chân; chế phục chưa hẳn như vậy. Bồ-tát hàng phục chướng, chứng chân cũng chế phục. Nhị thừa, phàm phu, v.v... chưa hẳn có thể như vậy, nhưng có khác nhau, bốn đạo hữu lậu lúc khởi đầu tiên. Có nghĩa: "Ba tuệ đều cùng là gia hạnh vì tu tuệ là gần, nên Đối pháp nói: "Đạo gia hạnh cũng chế phục "hoặc". Thắng giải của tướng liễu cũng chưa dứt "hoặc", xa lìa mới đoạn."

Có nghĩa: "Đầu tiên, dùng văn, tư làm đạo gia hạnh; Sau khi nhập tu, tức đạo vô gián vì năng chế phục "hoặc"."

Đối pháp v.v... nói: "Hai thứ tác ý: liễu Tướng và thắng giải, không chế phục "hoặc": Y cứ vào đoạn ba phẩm đầu, vì cũng chưa hết "hoặc", nên nói xa lìa đoạn. Y cứ vào sự thật, sự chiết phục đầu tiên, nếu vì quán đế khi nhập kiến đạo, thì trí của sáu hạnh trước kia không khuất phục, vì không ưa chán, nên gia hạnh có thể khuất phục, nghĩa là vì vô gián vô lậu, nên trong đạo hữu lậu, không có chiết phục, thành thử

chưa làm vị chánh. Thời gian sau, cũng chung cho tu gia hạnh tuệ. Khi đạo vô lậu khởi đầu tiên, tất nhiên hữu lậu tu tuệ là đạo gia hạnh, đầu tiên được vô lậu tức là đoạn "hoặc", thời gian sau, cũng là gia hạnh vô lậu, nhưng trí gia hạnh tự có bốn đạo. Trong bốn đạo, vì tự đi suốt qua ba trí, nên trên Bát địa dù không có trí gia hạnh, nhưng vẫn có bốn đạo, như thường phân biệt."

- Thứ năm, y vào quán để phân biệt: Quán có mười thứ:

1) Duy thức
2) Hai "không"
3) Ba tuệ
4) Ba trí
5) Bốn niệm xứ
6) Năm nhẫn
7) Sáu hiện quán
8) Bảy tác ý
9) Bảy chi giác
10) Tám Thánh đạo.

1) Duy thức đoạn chướng xong, như trước đã giải thích.

2) Hai không: Quán nhân không, chỉ dứt chướng phiền não, và quả nghiệp, không dứt bỏ tập khí (thói quen), vì quán thô. Nhưng nói rằng, đạo giải thoát dứt thô nặng, nghĩa là tóm tắt có hai cách giải thích:

1/ Y cứ theo Bồ-tát, không phải nói Nhị thừa.

2/ Thô nặng có hai:

a) Thô.

b) Tế.

Nay, không dứt thô tế: Vì dứt trừ được, nên nhập Nhị thiền, gọi là đoạn thộ nặng của khổ căn. Vì Nhị thừa không đoạn tế, nên nói là không đoạn.

Quán pháp không có ba thời gian: Pháp đầu tiên, sau, song quán có thể dứt hai chướng: Hoặc nghiệp và quả. Tất cả tập khí, cõi ác, người, trời, tùy nên dứt hẳn.

Trong quán "pháp không", chỉ đoạn hạt giống, hiện hành của sở tri chướng và sở hữu thô, nặng trong hai chướng, tùy thuộc phẩm loại thô tế của sở tri chướng, đều có thể dứt trừ. Nghĩa là Thập Địa tu đạo pháp không, quán tế, tất nhiên, vì kèm "nhân không", cho nên song đoạn.

3) Ba tuệ: Nếu nói về hàng phục, đoạn trừ, ba tuệ đều có khả

năng; năng lực của thế chiết phục, chung cho văn, tư kia, chẳng phải chánh quán hàng phục. Khi chánh quán hàng phục. Tức là bốn đạo chỉ ở tu tuệ. Nhưng đối với phần thô cõi Dục, kềm giữ tâm, cũng hàng phục phiền não. Ở vị văn, tư, nếu năng đoạn đoạn, thì chỉ là tu tuệ.

Nhiếp luận nói là: "Vì trí chỉ quán xuất thế, nên kinh Thập Địa chép: "Bồ-tát Bát địa đều có khả năng suy nghĩ, khả năng gìn giữ."

Thiên Thân giải thích: "Tức là ba tuệ, vì nói nghĩa chân, tục đi đôi, nên có khả năng, đâu ngại gì văn, tư cũng có khả năng đoạn trừ, hàng phục, người khác không thể. Đây là ở địa trên, chẳng phải là cõi Dục.

4) Ba trí: Sự hàng phục chung cho ba trí; đoạn chẳng phải gia hạnh, dần dần, tức khắc khác nhau, như trước đã giải thích.

Luận Phật Tánh chép: "Trí vô phân biệt tiêu diệt "hoặc" hiện tại, gọi là Tận trí. Trí Hậu đắc tiêu diệt "hoặc" vị lai, gọi trí Vô sinh. Đây là y cứ vào thời điểm dứt trừ mê lý, mê sự, vị lớn của đầu tiên, sau, phán quyết hai trí này, giải thích về hai trí thật đều cùng tận vô sinh. Lại, không phải điển cứ, không cần hòa hợp."

5) Bốn niệm xứ: Mặc dù Đại thừa không tạo ra hành tướng của niệm, xứ, nhưng về đạo lý thì thuộc về pháp niệm xứ, "duyên" chung niệm xứ, chẳng phải tướng riêng. "Duyên" chung pháp quán, có công năng đoạn trừ các "hoặc", vì các văn đều đồng, nên quán "không" vô ngã đã có "duyên chung, vì thế nên không trái nhau. Nếu không như vậy, chỉ có khổ, trở thành trái nhau."

6) Năm nhẫn. Nghĩa là phục nhẫn, cho đến tịch diệt nhẫn. Phục nhẫn không đoạn, chỉ năng chế phục chướng chung cho đoạn, chế phục khác, sức phần thế của chân vô lậu đoạn chế phục. Tuy nhiên, trong tĩnh lặng (Niết-bàn) dù cũng có Phật, nhưng chẳng phải thuộc về đoạn này. Vị đạo của Bồ-tát Thập Địa đã tăng trưởng, chung cho dứt trừ, chế phục; hiện quán của Thất địa, lúc địa tư duy hiện quán, chỉ hàng phục, không khả năng dứt trừ. Vì cõi Dục, nên bên tín, trí, đế, giới, chung cho hàng phục, dứt trừ. Chánh đoạn, giúp cho đoạn đều cho tên gọi là đoạn, vì tín chung cho bên vô lậu đoạn sự "hoặc". Nếu so sánh với bên của luận Đối pháp, thì chỉ có trí thế tục, tức không thể đoạn. Nay nhận lấy Du-già làm chánh quán cuối cùng, vì chẳng phải trước kia đã đoạn, nên tác ý của Bát địa, Thất địa:

1/ Rõ tướng

2/ Thắng giải

3/ Xa lìa

4/ Gồm thâu ưa thích

5/ Quán sát

6/ Rốt ráo gia hạnh

7/ Quả của gia hạnh cuối cùng.

Nếu y cứ theo Đối pháp và Du-già thì khác nhau. Chín là bảy chi giác, mười là tám Thánh đạo.

- Thứ sáu, y cứ vào hạnh để phân biệt: Hạnh có ba thứ:

1. Không, Vô tướng, Vô nguyện hạnh.
2. Sáu hạnh như khổ thô, v.v...
3. Bốn đế mười sáu hạnh.

1. Không, Vô tướng, Vô nguyện hạnh: Nếu chế phục, thì đều đi chung. Hiển Dương quyển hai chép: "Nếu chỉ nói "không", vô tướng, vô nguyện thì sẽ chung cho định và tán. Văn, tư, tu tuệ hữu lậu, vô lậu. Nếu nói Tam-ma-địa không, vô tướng, vô nguyện thì chỉ là định chẳng phải tán, chỉ tu không phải văn, tư, chung cho hữu lậu, vô lậu. Nếu nói môn giải thoát: Không, vô tướng, vô nguyện, thì chỉ tu vô lậu, chỉ thuộc về định; nên biết rằng, ba môn đều có công năng chiết phục "hoặc", nhưng khuất phục thích đáng "Hoặc" thì chỉ do "hạnh không".

Y cứ vào môn hai "không" nhập vị Đại thừa, quán lý bốn đế, vì nhập địa vị Nhị thừa, nên chung cho ba hạnh. Địa vị này là ở bốn gia hạnh lành. Nếu chánh đoạn, thì ở các văn trong Đại thừa nói khác: Hoặc nói hai hạnh trong mười sáu hạnh là "không". Mười hạnh là vô nguyện, vì hữu vi; bốn hạnh là vô tướng, vì vô vi."

Có thuyết nói: ""Không", như trước, sáu hạnh là vô nguyện, vì hữu lậu. tám hạnh là vô tướng, vì vô lậu."

Có thuyết nói: ""Không", như trước; sáu hạnh là vô nguyện, bốn hạnh là vô tướng. Đạo bốn chẳng phải ba môn, vì chẳng phải khổ đế, nên chẳng phải "không", vì chẳng phải hữu lậu, nên không phải vô nguyện; vì chẳng phải vô vi, nên chẳng phải vô tướng."

Hiển Dương quyển hai nói: ""Không" hai, vô nguyện sáu; vô tướng bốn, đồng với bốn đạo trước chung cho ba. Vì đạo năng tạo ra ba môn, nên tùy thuộc ba môn."

Có thuyết nói: "Hạnh "không" chung cho mười sáu, vô nguyện, vô tướng, tùy thuộc thích ứng đồng với trước."

Có thuyết nói: ""Không" chẳng phải "duyên" đế, vì quán đối tượng chấp; hai môn còn lại tùy thuộc thích ứng, quán ở bốn đế, vì thể của hai tánh không quyết định."

Có thuyết nói: “Ba môn đều chung cho mười sáu. Đối với nghĩa quán của chánh trí, chia làm ba môn, vì nghĩa chia ra mười sáu, nên trong năm pháp của luận Du-già chép: “Nếu nói theo môn giải thoát thì sẽ thuộc về chánh trí xuất thế. Lại, Thành Duy Thức quyển tám chép: “Ba môn, ba tánh, về lý, thật sự đều chung, tức đối với chân lý, khởi đủ ba môn”. Vì ba môn nên biết, đều chung cho mười sáu, vì phần nghĩa lý ở trong chân quán. Nếu dùng hạnh riêng thì phần nhiều chỉ dùng môn “không” để dứt “hoặc”.”

2. Vì ngã không là “duyên” chung với “không”, chẳng có hạnh “không” riêng. Hạnh “không” riêng, nghĩa là vì chỉ khổ đế. Về nghĩa ba môn, như đã nói ở chỗ riêng, tùy thuộc thích ứng, gồm thâu đạo lý đoạn trừ, hàng phục trong hai chánh thể, Hậu đắc, không có ngăn ngại.

Sáu hạnh như hai khổ v.v...: Nghĩa là sáu hạnh này chỉ ở địa vị phương tiện hữu lậu, quán chướng thô của khổ địa ở dưới, tùy thuộc một là đạo Vô gián, quán tỉnh, diệu, ly ở trên, tùy thuộc một là đạo giải thoát, chỉ hàng phục “hoặc” chẳng phải chủ thể dứt chung cho phàm và Thánh, nghĩa là đối với Nhị thừa chẳng phải Bồ-tát. Bồ-tát Thập địa không ưa địa trên, chán địa dưới, vì sự thọ sinh nên Bổn Địa Phần nói: “Ở kiếp sơ, vị tư lương đầu tiên Bồ-tát cũng dùng sáu hạnh, nhưng vì người tu lâu đã không dứt trừ phiền não mà vì sinh lên cõi trên, nên không dùng làm vượt hơn”. Nhưng luận Du-già quyển 69 chép: “Bậc Thánh không dùng sáu hạnh, dựa vào nhiều phần để nói, về lý, thật sự cũng dùng ba mươi sáu hạnh, cũng chỉ hàng phục chẳng phải đoạn, khi nhập chân quán chẳng phải mười sáu hành tướng, vì kiến đạo. Vì tu phương tiện trong đạo gia hạnh, nên không phải quán chánh chân. Bồ-tát gồm khởi dụng chân chánh của Nhị thừa, chỉ có người vô lậu, chẳng phải người phàm mà được”. Tuy nhiên, luận Phật Tánh chép: “Thanh văn, người căn cơ nhạy bén, hạnh vô ngã bậc nhất của khổ pháp nhẫn, đoạn trừ chung tám mươi tám kiết địa dưới của bốn chân đế thuộc ba cõi. Thanh văn căn cơ chậm lụt đủ mười sáu hạnh. Đoạn riêng tám mươi tám kiết trong địa dưới, do bốn chân đế của ba cõi. Vả lại, chia ra căn cơ nhạy bén, chậm lụt của địa trên, địa dưới, cho nên khác. Đây chẳng phải là dụng đáng chứng của Đại thừa, không cần hòa hợp.”

Bộ Độc tử kia có mười ba tâm, khổ đế có ba:

1/ Khổ pháp nhẫn, quán nỗi khổ cõi Dục.

2/ Khổ pháp kiến, trùng quán nỗi khổ cõi Dục, xem xét hết, chưa hết.

3/ Khổ loại trí: Hợp quán hai cõi trên, vì không có nỗi khổ sau,

nên không cần quán lặp lại.

Vì bốn đế đều có ba, nên thành mười hai. Mười hai tâm trước, gọi là hạnh, hướng, tâm thứ mười ba, gọi là trụ quả, chẳng phải tông này, nên không cần phân biệt.

- Thứ bảy, là dựa vào phẩm phân biệt: người xưa nói:

Có người nói: "Không có phẩm nào dùng vọng của thân hình chân thật, không có vọng nào để đoạn, không nói có phẩm."

Có thuyết nói: "Ba kiếp niệm niệm dứt chướng, vì niệm niệm được trí, nên Pháp sư Cổ Cơ nói: "Chín phẩm Thánh đạo đoạn cũng chín phẩm. Nay, không phải như vậy. Trong bảy thức có chướng phiền não, có chướng sở tri. Trong chướng phiền não trừ thức thứ bảy. Sáu thức còn lại ở chín địa ba cõi, mỗi địa đều có chín phẩm thành tám mươi mốt. Chín phẩm mười hoặc của kiến đạo, chắc chắn như vậy, vì thô, tế khác nhau nên đều sinh sáu "hoặc", đoạn dứt thì khác nhau. Thân kiến, biên kiến và tương ưng này, chỉ phẩm thứ chín. Nói theo Cửu địa thì chỉ có chín phẩm; Sân chỉ có chín phẩm của một địa, ngoài ra, tám mươi mốt phẩm độc đầu tham, mạn, si v.v..., mỗi địa đều có chín. Chín địa phiền não chướng trong thức thứ bảy cũng có hai thuyết. Có nghĩa: Chín địa chỉ đồng với phẩm loại thứ chín của phi tưởng. Nhưng trong đó tự loại có chín, như tà kiến tăng thượng, kẻ năng dứt điều lành, cũng có chín phẩm, loại kia cũng như thế, vì chỉ đồng với phẩm thứ chín của Phi tưởng, chỉ chướng ngại vô học. Kim cương bắt đầu dứt trừ chướng, vì có chín phẩm, vì thể có thêm bớt, nên thành chủ thể huân tập."

Có nghĩa: Chín địa đều có một phẩm, phần tế ấy thành tám mươi mốt phẩm. Vì thế lực đối tượng chướng đều đồng với "hoặc" phẩm hạ hạ của phi tưởng, nên tâm Kim cương đoạn tức khắc cùng một lúc.

Do đây, nói số phẩm phiền não đã đoạn trừ xong, nên phân biệt rằng: "Phân biệt chín phẩm trong sáu thức trước, ba thừa đều chắc chắn chỉ một phẩm đoạn, nghĩa là kiến đạo của nhất tâm."

Có thuyết nói: "Hai phẩm đoạn, nghĩa là kiến đạo của ba tâm, chỉ chánh đoạn vô lậu không có chế phục, đoạn trừ, vì các đạo hữu lậu không hàng phục kiến hoặc."

Luận Du-già chép: "Đạo thế gian chỉ có thể hàng phục, dứt trừ phiền não câu sinh, nhưng không thể chiết phục phiền não phân biệt, Tát-ca-da kiến câu sinh kia gần gũi kiêu, mạn.

Đây là y cứ vào sáu hạnh, chẳng phải trí gia hạnh, vì sáu hạnh kia có khả năng hàng phục. Sự phân biệt hiện hạnh trước kia của địa Bồ-

tát cũng chế phục không khởi, chẳng phải sáu hạnh này, vì thế lực của quán Duy thức v.v... không hiện hành, nên phân biệt phiền não và tập khí, trong sáu thức mặc dù cũng chín phẩm, nhưng vẫn nhất định một phẩm, hoặc hai phẩm đoạn."

- "Chín phẩm trong hai phẩm đoạn là phẩm nào?"

- Là phẩm đoạn trước, phẩm đoạn sau, như luận Du-già quyển chín chép: "Khu vực phẩm hạ, chủ yếu nói phiền não câu sinh trong sáu thức kia, trừ tập khi kia dù có chín phẩm, nhưng đoạn trừ thì khác nhau."

Tuy nhiên kia lược có bốn loại:

1. Tám mươi mốt phẩm loại đoạn trừ riêng, đây là y cứ vào người Nhị thừa đoạn dần và phàm phu dị sinh đoạn, nhưng thân kiến, biên kiến v.v... sẽ đoạn khi phẩm thứ chín, phiền não khác đều do chín phẩm đoạn.

2. Tùy thuộc vị phàm kia đã chế phục nhiều ít; về sau nhập kiến đế, kiến đạo đều đoạn. Không hàng phục, thì không đoạn vì chia ra số phẩm. Nhập kiến đạo về sau, ấy là thứ lớp đoạn.

3. Chín địa hợp thành chín phẩm đoạn, như quả Dự lưu gộp lại tất cả phiền não của chín địa ba cõi, cộng chung thành chín phẩm đoạn, được quả vô học, vì siêu việt ngay.

4. Chín địa ba cõi, hợp thành một phẩm đoạn, là giai vị đoạn của Đại thừa trong tâm Kim cương, vì không đoạn "hoặc" trong nhân của mười địa, nhưng phiền não câu sinh trong sáu thức, tất cả tập khí, dù có chín phẩm, nhưng mười địa đều đoạn dần chín phẩm này, vì chướng mười địa, nên đồng loại với phẩm sở tri chướng. Trong thức thứ bảy, nếu nói chín phẩm, hoặc nói một phẩm đều một phẩm đoạn, chủ yếu tâm Kim cương ba thừa, một sát-na đoạn liền chướng vô học, tập khí cũng vậy. Sở tri chướng kia đoạn, thì không như vậy. Phân biệt sở tri chướng và tập khí trong sáu thức dù có chín phẩm, nhưng có thuyết nói là chắc chắn một phẩm đoạn, vì kiến đạo của nhất tâm. Có thuyết nói: "Hai phẩm đoạn, vì kiến đạo của ba tâm, nên chẳng phải đối tượng chế phục của sáu hạnh đồng với phiền não. Câu sinh sở tri chướng và tập khí trong sáu thức kia, cũng có tám mươi mốt phẩm của chín địa, nếu người hiện hành chung với phiền não, cũng có thể nói chế phục. Thế lực của người khác không hiện hành, không đều sinh chung, dù có chín phẩm, nhưng đều chẳng phải đối tượng chế phục của sáu hành, vì chướng ngại lý. Trí gia hạnh kia tức chủ thể chế phục là mười phẩm đoạn, vì mười địa đoạn, nên không chia ra thô tế, trước sau, nói là đoạn;

không bỏ đoạn tế của Sơ địa; đoạn thô của Nhị địa. Sơ địa đoạn Hữu đảnh, Nhị địa đoạn cõi Dục, chỉ tùy thuộc chướng, vì trí của địa này tức là đoạn chướng, nên chẳng có trước, sau.

Trong thức thứ bảy kia, sở tri chướng và tập khí dù nói là có chín phẩm, hoặc nói không có phẩm, nhưng vẫn một phẩm đoạn, vì trong tâm Kim cương mới đoạn hẳn. Vì đây là nói đoạn phiền não, nên không nói là đoạn hiện hành v.v... kia, dù luận Vô Tướng nói: thứ hai là chấp thức chung cho phiền não da thịt, đối tượng đoạn của kiến, tu. Nhưng văn kia đã lầm, không thể áp dụng theo.”

Kinh Nhân Vương chép: “Ba địa trước đoạn sắc phiền não của ba cõi; Tứ, Ngũ, Lục địa đoạn tâm phiền não của ba cõi; Thất, Bát, Cửu địa đoạn sắc tập phiền não ba cõi; Thập địa và Phật địa đoạn tâm tập phiền não ba cõi; sắc thô, tâm tế sinh ra “hoặc” cũng vậy.”

Vì sự khác nhau giữa tầng cấp của năm nhẫn riêng, nên nói đoạn phiền não chẳng có loại riêng, cũng không trái nhau.

- Thứ tám, là y cứ vào chướng để phân biệt: trong đó có chín:

1. Hai chướng: Người Nhị thừa đoạn trừ hạt giống, hiện hành của chướng phiền não hết, tập khí không hết, cũng có thể dứt hẳn phần nhỏ chướng sở tri, nhưng có khác nhau, dần dần sơ quả chỉ đoạn trừ phiền não phân biệt của ba cõi, dần dần quả Nhất lai cũng gồm sáu phẩm tu đạo cõi Dục, dần dần, người Bất hoàn tất nhiên đoạn dục, tu chín phẩm, người khác đến Hữu đảnh, chín địa không nhất định. Sự siêu việt kia, so sánh không nhất định. Sơ quả siêu việt “hoặc” cõi Dục và tu năm phẩm. Nhất lai siêu việt “hoặc” cõi Dục và tu tám phẩm. Bất hoàn siêu việt chỉ trừ Phi tưởng tu chín hữu. Dự lưu siêu việt và Phi tưởng tu đều có thể đoạn trừ chứng đắc hai quả. Hữu đảnh, đạo Vô gián thứ chín vẫn gọi là Dự lưu. A-la-hán, Độc giác có khả năng đoạn trừ chướng tất cả kiến, tu trong ba cõi. Bồ-tát có khả năng đoạn trừ tất cả, ba thừa đều có khả năng hàng phục hiện hạnh hai chướng, nhờ hàng phục mà được định v.v... Nhưng Bồ-tát hàng phục mà được định, được quả, y cứ vào phần vị giải thoát, đều như thường đã giải thích.

2. Ba chướng phân biệt. Ba thí có ba:

a. Bì, da, xương.

b. Phiền não hại bạn, phiền não yếu kém, phiền não vi tế. Hai môn trên đây, như chương Duy thức có giải thích.

c. Hoặc, nghiệp, khổ, tất cả hai chướng phân biệt, đã phát ra nghiệp, và khổ v.v..., đối tượng đoạn trừ của kiến đạo.

Như trước đã giải thích, văn Đối pháp nói, nỗi khổ của nghiệp câu sinh, tất cả hai chướng, tùy thuộc ở đối trị vĩnh viễn, còn tâm kim cương, thì nghiệp khổ phiền não không bao giờ hiện hành.

- "Ở địa nào, phần đoạn không sinh ở Bát địa; Biến dịch không sinh ở Phật địa?"

Đây là y cứ vào nghĩa chung. Nếu biệt nghiệp đoạn, thì sẽ có bốn thứ nghiệp như đen đen v.v... đoạn, như sở thích của luận Du-già quyển 9, thì nghiệp quả trong chướng sở tri v.v... đoạn, đoạn ở mười địa, phần phần đoạn dần, chướng ngại nghiệp quả; vì hai đạo vô gián, giải thoát khác nhau, nên hàng phục ở Bát địa.

3. Ba bốn chướng phân biệt có hai:

a. Nghĩa là Xiển-đề không tin v.v..., như cách giải thích trong chương Duy thức.

b. Lại có bốn, chỉ có hai chướng vô minh:

1/ Không chung

2/ Tương ưng

3/ Trói buộc

4/ Phiền não

Không chung có ba:

a/ Không chung hiện hành riêng: Tùy miên chỉ ở kiến đạo mới đoạn; Trụ thứ tư trong mười trụ, sinh quý trụ đã hàng phục triền (ràng buộc).

b/ Tương ưng không chung: Phẩm v.v... đều có vô minh, chung cho phân biệt, câu sinh triền và tùy miên. Vị hàng phục, đoạn trừ, thứ lớp như trên đã nói.

c/ Hằng hành không chung: Nghĩa là thức thứ bảy đều có: Chỉ vô lậu đoạn, chẳng phải hữu lậu hàng phục, khi nhập quán vô lậu, cũng gọi là khuất phục, vì không khởi triền, nên phiền não Kim cương đoạn. Ba phiền não còn lại, so sánh với cách giải thích phiền não chướng ở trước.

4. Năm chướng phân biệt. Nghĩa là năm trụ địa:

a. Kiến nhất xứ

b. Dục ái

c. Sắc ái

d. Vô sắc ái

đ. Vô minh trụ địa. Vô minh trụ địa này đều có hai:

1/ Khởi tức năm hiện hành.

2/ Trụ địa, tức năm phiền não.

Kiến nhất xứ là phân biệt phiền não chướng. Tiếp theo ba là chướng câu sinh phiền não; sau, một là tất cả chướng sở tri; tùy thuộc đối tượng thích ứng của chướng sở tri, so sánh hàng phục, đoạn trừ ở trước.

- Hỏi: "Nếu phân biệt các "hoặc" gọi kiến nhất xứ khi nhập kiến đoạn, vì sao Đại Bát-nhã quyển 54, kinh Nhân Vương chép: "Sơ địa dứt tham; Nhị địa dứt giận; Tam địa dứt si; Tứ địa dứt kiến; Ngũ địa dứt nghi?"

- Đáp: "Người xưa giải thích rằng: "Mượn nêu phàm, Thánh để dụ cho mười địa. Tam địa trở xuống đồng nhau, vì thế gian nên dứt ba độc. Trong Tứ, Ngũ địa đồng nhau. Bốn quả Sa-môn. Sơ quả dứt kiến, nghi. Nói Tứ, Ngũ địa trừ kiến, nghi, mà thật ra Sơ địa đã dứt. Nay, giải kiến, nghĩa là thân kiến. Bốn địa năng đoạn, vì thân kiến câu sinh. Nghi, nghĩa là sự nghi, chẳng phải nghi phiền não. Do thân kiến, sinh thân kiến, nên Ngũ địa đoạn.

5. Lại có sáu tán động:

a. Tự tánh tán loạn, nghĩa là năm thức, v.v...

b. Tán loạn bên ngoài, rong ruổi, tản mát năm dục.

c. Tán loạn bên trong, mê đắm vị hôn trầm trong vị tu định.

d. Tướng tán loạn: nhiễu loạn người tu thiện.

đ. Tán loạn thô nặng, vì năng lực thô nặng ngã chấp, mạn v.v... đối với vui v.v..., chấp là ngã. Do phẩm thiện này không bao giờ thanh tịnh.

e. Tác ý tán loạn. Bỏ đối tượng tập ở trước, định khác nhập thừa khác, định đã khởi tán loạn. Tư duy, nghĩa là tầm từ, như Đối pháp quyển một chép: "Lại, có sáu hoặc căn bản. Sáu, nghĩa là bảy phiền não, đều như trước đã nói. Khai, hợp có khác, tức chướng phiền não. Nghi, kiến, giới thủ, tà kiến, chỉ phân biệt khởi; phiền não khác cũng chung với câu sinh, tùy thuộc thích ứng hai đoạn. Lại có bảy câu. Nghĩa là Kiến lậu; tư duy lậu; ái lậu, niệm lậu, căn lậu, ác lậu, thân cận lậu, thể của hai lậu trước, năm lậu sau, có đủ kiến, tu đoạn, so sánh cách giải thích, nên biết, hoặc thể của một lậu đầu, sáu lậu sau là đủ.

Như danh giải thích nghĩa, chín: Tám phân biệt sinh ba sự, như Hiển Dương, Du-già và Bồ-tát Địa quyển 36 chép:

1/ Tự tánh: Nghĩa là chấp thể của pháp.

2/ Sai biệt: Chấp nghĩa các pháp.

3/ Chấp chung: Chấp ngôi nhà, đoàn quân, khu rừng, ngã, hữu tình...

4/ Chấp ngã.

5/ Ngã sở (cái của ngã).

6/ Ái.

7/ Phi ái.

8/ Đều trái nhau.

Ba sự đều sinh phân biệt sự sở y, duyên; hai sự tiếp theo sinh ra sự kiến, ngã ái; ba sự sau sinh ra sự tham, giận, si, phần nhiều đối với sự này chỉ tu đoạn; về lý, thì chung với kiến đạo. Lại, có tám triền ràng buộc, nghĩa là: Hôn, miên, trạo, hối, tật, san, vô tàm, vô quí. Vì triền thường xuyên khuấy nhiễu, nên chỉ do tu đoạn; về mặt lý, cũng chung cho kiến đạo.

Kế là Chín kiết. Và, luận Bảo Tánh chép: "Chín tùy miên, kiến kiết; thủ kiết, nghi kiết trong chín kiết, chỉ do kiến đoạn; sáu kiết còn lại chung cho tu đoạn. Chín phiền não là:

1/ Phiền não Dục tham.

2/ Phiền não sân.

3/ Phiền não si.

4/ Tâm phẩm thượng tột cùng của ba độc.

5/ Vô minh trụ địa.

6/ Đối tượng diệt của kiến đế.

7/ Do tu tập mà đoạn trừ.

8/ "Hoặc" của địa bất tịnh.

9/ "Hoặc" của địa thanh tịnh.

Thứ sáu chỉ có kiến, thứ bảy chỉ có tu; thứ còn lại có cả kiến lẫn tu. Tùy thuộc đối tượng thích ứng của kiến, tu đó, mà nói phần giới hạn của đoạn.

Chín: là mười phiền não, mười tán động. Và, Biên Trung Biên quyển một chép: "Các chướng đều nên xem xét, đều tùy thuộc vào thứ lớp của đối tượng nên đoạn."

- Thứ chín, là phân biệt sở y: (đối tượng nương tựa), trong đó có hai:

1. Nương tựa thân

2. Nương tựa địa.

1. Nương tựa thân: Nếu hàng phục chướng phiền não thì đầu tiên, chỉ có cõi Dục; sau chung cho Bát địa ba cõi, sinh lên địa vị Hữu đảnh, lại vì không hàng phục, nên đoạn chung cho chín địa ba cõi đều được. Ở đây nói Nhị thừa, chẳng phải Bồ-tát, vì Bồ-tát đoạn "hoặc" chỉ dựa

vào thân cõi Dục, Sắc, chẳng phải sinh Vô sắc. Đây là Thánh, Bồ-tát, phàm phu thì không như vậy.

Đây là nói chung đã xong. Phân biệt riêng: Người Ba thừa kia, thú hướng trực tiếp thừa mình. Đoạn trừ hai chướng phân biệt, chỉ ở sáu tầng trời cõi Dục và ba thiên hạ cõi người, chẳng phải xứ khác, vì tuệ nhàm chán mạnh mẽ.

Hiển Dương v.v... chép: "Lo buồn cùng cực, chẳng phải cõi ác; vui vẻ tột độ chẳng phải hai cõi trên, chỉ có người, trời cõi Dục, Phật xuất thế hiện quán. Bậc Thánh cõi Sắc hồi tâm hướng đại, dứt trừ sở tri chướng, cũng chung cho cõi Sắc, không đồng với phiền não, vì cần tâm nhàm chán vượt hơn, nên chung cho địa cõi Sắc kia. Nếu dứt trừ chướng phiền não câu sinh, thì Nhị thừa chung cho thân chín địa ba cõi."

Bồ-tát có hai nghĩa:

1/ Chung cho dục, sắc, tánh không nhất định, nghĩa là thân để lại chung cho hai cõi.

2/ Thiền thứ tư cõi Sắc, thẳng đến Bồ-tát Ma-hê-thủ-la trí Xứ sinh.

Tánh không nhất định: Luận dù có hai thuyết chung cho hai cõi, nhưng thuyết này là chánh. Nếu dứt trừ chướng câu sinh, sở tri, thì sẽ chung cho năm địa của hai cõi Dục, Sắc, chẳng có ở Vô sắc, vì Bồ-tát không sinh cõi Vô Sắc.

2. Nương tựa địa: Nếu hàng phục chướng phiền não, thì phương tiện căn bản của sáu địa cõi Sắc, bốn địa cõi Vô sắc, đều có thể hàng phục. Vì sáu hạnh và vô lậu đều có thể hàng phục, nên sáu hạnh chỉ có phương tiện, vì bảy tác ý chung cho phương tiện căn bản.

Bảy tác ý chung cho phương tiện căn bản, vì tác ý thứ bảy nhập căn bản, nên vô lậu hàng phục "hoặc". Sáu địa cõi Sắc chẳng phải ba phương tiện. Bốn địa Vô sắc có xứ vô lậu, đều có khả năng hàng phục, vì phần thế hàng phục khiến không sinh khởi.

Nếu chánh đoạn, thì Nhị thừa đoạn trừ chướng phiền não phân biệt, chỉ dựa vào năm địa cõi Sắc, tất nhiên là tuệ của vô lậu, nhưng cũng không nhập kiến đạo, vì tuệ Vô sắc yếu kém, chẳng phải là đạo đoạn trừ "hoặc".

Hiển Dương quyển 69 chép: "Kiến đạo chỉ có năm địa. Lại, ba y chỉ, năm y chỉ sinh, vì không nói ở trung gian có kiến đạo. Nếu dứt trừ tu "hoặc" chung cho chín địa, thì cõi Sắc có sáu, Vô sắc có ba."

Du-già quyển 100 chép: "Chín địa năng tận lậu. Nghĩa là đầu tiên, tĩnh lự vị chí, trung gian; bốn tĩnh lự, ba vô sắc. Ở đây, ý nói tu

đạo chẳng phải kiến đạo. Lại, nói: Vì ba y chỉ, năm y chỉ sinh, vô lậu của Hữu đảnh tối tăm, nên không thể dứt "hoặc". Nếu Bồ-tát dứt hai chướng phân biệt, chỉ vì công đức cao quý của định thứ tư, nhờ đối tượng nương tựa trội hơn mới nhập kiến đạo. Nếu dứt trừ chướng câu sinh sở tri và hai tập khí chung cho Sắc sáu, Vô Sắc ba. Nếu dứt trừ chướng phiền não câu sinh, cũng chỉ có định thứ tư, dùng tâm Kim cương dựa vào thiền thứ tư nhập dứt trừ "hoặc", như luận có nói rộng, e phiền phức, nên không trình bày lại."

- Thứ mười, là hỏi đáp phân biệt:

- Hỏi: "Đây là dứt trừ phiền não, trong ba đời, ở chỗ nào nói đoạn?"

- Đáp: "Các thuyết mà Tát-bà-đa nói khác nhau, nay, y cứ vào Đại thừa, Du-già quyển 58 chép: "Không phải đoạn trừ quá khứ, vị lai, hiện tại, nhưng nói dứt ba đời chẳng phải quá khứ đã có phiền não, vì tâm nhậm vận đã diệt". "Tánh đã không có thì đâu có gì để dứt? Tánh vị lai chưa sinh, thể hiện không có, thì lấy gì để dứt?" Hiện tại có tâm phiền não, tánh sau sát-na này, tất nhiên không trụ, lại dứt cái gì? Lại, có phiền não, lìa tâm phiền não, cả hai không hòa hợp, cho nên, hiện tại cũng chẳng phải đối tượng dứt. Nhưng từ ngôn âm của người khác, vì hai nhân duyên chánh tác ý nội tại tương ưng chánh kiến, tùy thuộc "hoặc", đối tượng trị; Tâm chủ thể trị sinh. Phiền não của các hữu, tâm đối tượng trị diệt. Thời gian tâm này sinh; thời gian tâm kia diệt, bình đẳng, bình đẳng; đối trị với đạo lý sinh, diệt, nên biết rằng, chánh kiến tương ưng với tâm chủ thể đối trị, ở đời hiện tại không có phiền não, ở đời quá khứ cũng chẳng có phiền não. Lìa tâm phiền não sau sát-na này, ở đời vị lai cũng không có phiền não. Từ đây về sau, đối với đã chuyển y, do dứt trừ tất cả phiền não của thân nối nhau, về sau sẽ được tâm thiện, vô ký thuộc về thế gian, ở vị quá khứ, vị lai, hiện tại, đều lìa phiền nãp, cho nên ba đời đều được nói là đoạn."

- Hỏi: "Phiền não, đối tượng đoạn, có lui sụt, hay không lui sụt?"

- Đáp: "Dựa vào Tát-bà-đa, kiến đạo nhanh chóng, đạo đoạn đã không bao giờ lui sụt, đạo vô học kia trụ bất động, nghĩa là không lui sụt, chủng có tánh lui sụt, nghĩa là pháp lui sụt, pháp tư duy, pháp hộ, pháp trụ, tất nhiên, bản tánh thắng tấn không lui sụt; pháp lui sụt, tiến tới thành, nghĩa là lui sụt."

Đại chúng bộ v.v... lui sụt quả Dự lưu chẳng phải A-la-hán, vì hai đạo kiến, tu A-la-hán rất vững chắc, vì kiến đạo không phải như vậy

nên lui sụt. Nay, Thánh đạo Đại thừa dứt trừ phiền não, tất nhiên không lui sụt; chế phục, có là lui sụt. Kinh Niết-bàn chép: "Nếu đạo thế tục mà dứt bỏ phiền não, vì do sinh trở lại, nên nói gọi là vô thường". Du-già chép: "Cũng như vậy, chủng có tánh lui sụt v.v... y cứ vào chướng định để kiến lập, chẳng phải quả lui sụt. Nhưng Bồ-tát v.v... vì bị khuất phục bởi đạo vô lậu, vì cũng không lui sụt tự tại, như Xá-lợi-phất đến tâm thứ sau Thập tín, cũng lui sụt, vì lui sụt khởi phiền não, vì hàng phục hữu lậu ở trước".

- Hỏi: "Thế nào gọi là đoạn?"

- Đáp: "Quyển 58 chép: "Chỉ dứt bỏ phiền não, vì triền phiền não trước kia đã bỏ, vì đoạn trừ phiền não, nên gọi là đoạn". Vì sao? Vì dù triền đã dứt, nhưng chưa đoạn phiền não, thì các triền phiền não thường lại hiện khởi. Nếu phiền não dứt thì triền và phiền não cuối cùng sẽ không hiện khởi, cũng gọi là triền đoạn. Đây nói Thánh đạo chánh đoạn phiền não." Nếu hàng phục, đoạn trừ, nghĩa là dùng sức bẻ gãy hạt giống sao cho không sinh hiện, gọi là hàng phục hiện hành; phiền não dù lại không có chung với đạo, nhưng như câu hỏi:

- "Nghĩa trước kia nói là pháp chân kiến đạo đoạn trừ ba tâm; quán đã tế, tất nhiên gồm sinh quán, tức đoạn chấp sinh, vì sao chấp sinh tức đoạn trừ ba tâm; pháp chỉ hai tâm, lẽ ra tế ba tâm, thô hai tâm phải không?"

- Đáp: "Pháp quán dù tế, tất nhiên kèm theo sinh quán, sát-na thứ hai không đoạn trừ chấp sinh, như quán pháp đoạn trừ "hoặc" trong mười địa, tập khí có thể đoạn, nhưng hạt giống không thể trừ. Vì không chướng ngại đạo này, nên tâm gia hạnh không ưa thích đoạn trừ, vì không thích đoạn trừ nên hai phẩm đều đoạn. Nếu không như vậy thì sẽ trái với luận."

- Hỏi: "Vì "duyên" chung tác ý, hay dứt phiền não, hay vì "duyên" tác ý riêng hay dứt trừ phiền não?"

- Đáp: "Giải thích về tướng của tự, cộng trong luận Phật Địa, lược có ba thuyết, có nghĩa: Hai lượng ở vị tâm tán, không nói là vị tịnh, vì vị định "duyên" tất cả đều thuộc về hiện lượng."

- Sư này dù nói tâm định "duyên" tất cả, nhưng không nói tướng chung riêng của định dứt trừ "hoặc", nhưng theo nghĩa thì biết, chỉ dứt trừ tướng chung, vì tâm định "duyên" chung tự cộng.

Sư thứ hai nói: "Tâm định chỉ "duyên" tự tướng (cụ thể) nhưng vì tướng chung được dẫn phát bởi phương tiện, nên nói là duyên tướng chung; lý đã rõ ràng, nghĩa là nói theo phương tiện thì gọi là biết tướng

chung, nếu không như thế, thì gọi là biết tự tướng (tướng riêng).

Do lý này, hoặc nói chân như, gọi là tướng chung (khái niệm) của các pháp là "không", vô ngã. Hoặc nói chân như được sáng tỏ bởi hai "không", chẳng phải là tướng chung."

- Ý sư này nói: "Nói theo phương tiện, thì có thể gọi tướng chung, nói là chứng trong quán, thì có thể gọi là tự tướng, tức biểu thị rõ dứt trừ "hoặc" chỉ quán tự tướng, chẳng phải cộng tướng."

Sư thứ ba nói: "Nghĩa như thật: Luận Nhân Minh kia lập tướng riêng chung, so với đây có khác một ít. Nhân Minh kia nói: "Nghĩa thật trong tất cả pháp đều gọi là tự tướng (tướng riêng), vì tướng chung, tướng riêng trong các pháp đều nương tựa vào thể của mình, vì không chung với người khác. Nếu tâm phân biệt lập một chủng loại chủ thể giải thích, đối tượng giải thích chung cho các pháp, như sợi chỉ xâu hoa, gọi là tướng chung. Đây là chủ yếu tâm tán phân biệt giả lập là cảnh tỷ lượng. Tất cả tâm định lìa khỏi sự phân biệt này, đều gọi là hiện lượng. Dù "duyên" các pháp khổ, vô thường, v.v... mỗi pháp cũng đều vì có khác, nên gọi là Tự tướng. Chân như dù được sáng tỏ bởi tướng chung, nhưng vì tự thật tánh của các pháp này, vì tự có tướng, nên cũng chẳng phải tướng chung, nên chẳng thể dùng không là một, không là khác với tất cả pháp, tức gọi là tướng chung. Tự tướng cũng chẳng phải một, khác với tất cả cộng tướng, nên nghĩa này ý nói: "Chung là đối tượng biểu thị rõ tướng chung vô ngã, mỗi mỗi chứng riêng thể là tự tướng, tức có thể chung cho hai quán: Chủ thể đoạn, chủ thể làm sáng tỏ là tướng chung, giải thích là vì Duy thức vô ngã v.v... Y cứ vào pháp đều là tự tướng, vì mỗi nhất pháp, chân lý đều có thể biết rõ". Kinh Duyên Khởi quyển hạ chép: "Thánh trí của chân đế, đối với cảnh chân trí chẳng phải là nghĩa an lập. Vì "duyên" tướng chung, nên gọi là hiện quán ngay. Trong một sát-na do gia hạnh dẫn, nên biết khắp, gọi là "duyên" tướng chung, chẳng phải mỗi pháp diệu lý chân như mà không biết riêng, gọi là tướng chung. Vì Phật Địa tự hội nhập, nên không trái nhau"."

- Hỏi: "Các phiền não này từ đâu mà nói dứt trừ?"

- Đáp: "Từ tương ưng kia và vì đối tượng duyên, nên phiền não có thể dứt trừ. Vì sao? vì đạo đối trị sinh, phiền não không khởi, được pháp vô sinh. Cho nên, mới gọi đoạn. Tương ưng với đoạn kia, do hạt giống phiền não trong bổn thức đều dứt hết. Khi tâm v.v... khởi không có phiền não, đều gọi là tương ưng đoạn. Tương ưng đoạn xong, vì không còn "duyên" cảnh, nên từ đối tượng duyên cũng gọi là đoạn, vì không có khả năng trói buộc tâm, ràng buộc đối tượng duyên.

Văn này nói theo đoạn chướng phiền não."

Việc đoạn trừ của Bồ-tát: Do tu chỉ quán năng dứt trừ phiền não. Do tu hai quán này, vì đối với vô tướng, nên các tướng ràng buộc đều được giải thoát. Vì ràng buộc, giải thoát lẫn nhau, nên các ràng buộc thô nặng cũng được giải thoát, nên Đức Thế Tôn nói: "Sự ràng buộc nhau, ràng buộc chúng sinh cũng do sự ràng buộc thô nặng, khéo song tu chỉ quán, mới đều giải thoát."

- Hỏi: "Thế nào là thứ lớp dứt trừ các phiền não?"

- Đáp: "Nghĩa là người tại gia, đầu tiên, nên dứt trừ sự nghiệp bất thiện và các ác kiến. Tiếp theo, và sau, nên dứt chướng ưa thích xuất gia, gọi là ba thứ: Dục, nhếu, hại, tầm tư; tiếp theo, và sau, nên dứt trừ tâm bất định, nghĩa là chướng Tam-ma-địa: tức ba thứ quyến thuộc, cõi nước và không chết, đều tầm tư. Kế là, đoạn được chướng tác ý, nghĩa là phẩm ưa xa lìa các thô nặng của thân. Kế là dứt trừ phiền não do kiến đạo; tiếp theo, đoạn phiền não do tu đạo; tiếp theo, đoạn thuộc về khổ, thuộc về lo, thuộc về vui, thuộc về mừng, thuộc về xả, phiền não chướng ngại các định. Tiếp theo sau, là có riêng, nên đoạn trừ các chướng của phẩm sở tri chướng. Do thứ lớp trước, nên dứt trừ hai chướng."

- Hỏi: "Kiến đạo, tu đạo, gọi là đạo chánh đoạn, cần gì đốn, cần gì Tiệm?"

- Đáp: "Sẽ chỉ bày rõ ràng trong chương Kiến Đạo".

- Nghĩa hai đế:

Sự sâu mầu của hai đế, chẳng phải đơn giản mà nói được tường tận. Hãy thuật lại sự ghi nhận cương yếu về ba môn phân biệt:

1/ Nêu danh, giải thích thể

2/ Sự cạn, sâu của ba thừa

3/ Hỏi đáp gồm thâu nhau.

Môn đầu có hai:

1/ Nêu danh.

2/ Giải tích thể.

Trong danh có hai: Trước là nêu, sau giải thích.

Trong nêu, lại có hai: Đầu tiên, là chung; sau là riêng.

Nêu tên chung: Trong kinh Thắng-man; "chỉ lập một đế, cuối cùng chân thật, vì không thể hư hoại."

Trong kinh Nhân Vương, nói chung hai đế. Nhân, pháp đều có sự hơn kém khác nhau.

Hai đế trong kinh Niết-bàn đều có hai đế chân, tục; vì mỗi đế đều có trí trung, thượng.

Hai đế biên và trung trong Hiển Dương, đều có ba, vì nhờ hành mà hiển, v.v... có khác nhau.

Du-già, Duy thức, cả hai đều có bốn. Dưới đây, sẽ giải thích rộng:

1/ Thế tục đế trong tên chung này, cũng gọi là đế ẩn, hiển.

2/ Thắng nghĩa đế, cụm danh từ cũ, gọi là Đệ nhất nghĩa đế, cũng gọi là Chân đế.

Nêu tên riêng: Nay, nói về hai đế có, không, "thể" khác nhau, nghĩa sự lý khác, nông, sâu không đồng. Vì giải thích chỉ thú đều khác, nên đối với hai đế, mỗi đế đều có bốn lớp, cũng gọi hai đế danh sự. Hai đế sự, lý; hai đế cạn, sâu; Giải thích chỉ thú hai đế.

Thế tục đế có bốn tên gọi:

1/ Thế tục đế thế gian, cũng gọi đế hữu danh, vô thật.

2/ Thế tục đế đạo lý, cũng gọi đế tùy sự sai biệt.

3/ Chứng đắc thế tục đế, cũng gọi phương tiện an lập đế.

4/ Thắng nghĩa thế tục đế, cũng gọi giả danh, chẳng phải an lập đế.

Luận Hiển Dương chép: "Bốn thứ tục đế đều là an lập, ba thứ trước rất dễ hiểu".

- "Thế nào là thứ tư? Cũng gọi an lập?"

- "Tánh của Thắng nghĩa đế, tự nội tại đã chứng. Vì muốn thuận theo dẫn sinh trí kia, nên y cứ theo tục để an lập. Gọi là thắng nghĩa tục."

Ba tướng đầu tiên, có thể nghĩ định thích nghi. Thắng nghĩa thứ tư, giả gọi thi thiết.

Thắng nghĩa đế có bốn tên gọi:

1/ Thế gian Thắng nghĩa đế, cũng gọi là thể dụng, làm sáng tỏ hiện đế.

2/ Đạo lý Thắng nghĩa đế, cũng gọi là nhân quả sai biệt đế.

3/ Chứng đắc Thắng nghĩa đế, cũng gọi Y môn hiển thật đế.

4/ Thắng nghĩa, Thắng nghĩa đế, cũng gọi phế thuyên đàm chỉ đế.

Ba tên gọi trước là An lập Thắng nghĩa; một loại thứ tư, gọi là phi an lập thắng nghĩa.

Sau, là giải thích tên gọi:

Đầu tiên là giải thích tên chung; sau, là giải thích tên riêng.

Giải thích tên chung: Hộ pháp giải thích: Thế, nghĩa là che giấu, có thể hủy hoại. Tục, gọi là hiện rõ ràng, nghĩa tùy thuộc dòng đời; đế

lý này, lẽ ra gọi là ẩn hiển đế, che giấu lý “không”, có tướng hiện rõ, như thắt chiếc khăn tay làm thành vật nhỏ v.v..., giấu chiếc khăn tay cũ, tướng thô sẽ biểu hiện rõ. Thế tục này cũng giống như vậy. Nay, thuận theo danh xưa, gọi là Thế tục đế. Tiếng Phạm là: “Tam-phật-túc-để”, nên dùng nghĩa để giải thích, gọi là Ẩn hiển đế. Lại nữa,, tánh đọa, khởi tận, gọi là Thế. Thể, tướng hiện rõ, gọi là Tục. Thế tức là tục, gọi là Thế tục, thuộc về trì nghiệp thích. Hoặc nghĩa tục của thế gian, cũng không trái. Đế: Nghĩa là thật, có cái “có”như thật, không có cái “không” như thật. Có đều hư, gọi là Đế; thế tục tức đế, thuộc về trì nghiệp thích.

Đế của thế tục, là Y sĩ thích, Thắng, nghĩa là thù thắng, có hai nghĩa:

1/ Danh nghĩa của cảnh giới.

2/ Danh nghĩa của đạo lý.

Thắng nghĩa thứ tư, các luận phần nhiều nói: “Thắng, tức là nghĩa, trì nghiệp thích danh. Hoặc bốn thắng nghĩa, đều là nghĩa của thắng, thuộc về y sĩ thích.”

Luận chép: “Hai tánh y tha, viên thành, tùy thuộc đối tượng thích ứng của hai tánh đó, vì cảnh của hai trí căn bản, và Hậu đắc, cho nên các giáo phần nhiều dùng thể trội hơn của chân như, trì nghiệp được danh; thật, chung cho Y sĩ thích.

- “Chân trí vô lậu kia thuận theo đế nào?”

- “Cũng lấy sự vượt hơn làm nghĩa, chân như làm cảnh, chung cho Hữu tài thích.”

Thắng nghĩa thứ tư, phần nhiều dựa vào danh nghĩa đạo lý: Bỏ giải thích, bàn bạc chỉ thú chẳng phải cảnh giới. Danh nghĩa cảnh giới của ba Thắng nghĩa trước, Đế là thật nghĩa; sự sự như thật sự; lý là lý như thật; sự, lý không sai lầm, gọi là Đế. Thắng nghĩa tức là đế, đế của thắng nghĩa.

Hai cách giải thích như trước, dù không có giáo thuyết, nhưng hai thứ cũng được gọi là Thánh đế, như bốn Thánh đế, mà Thánh giả có thể biết rõ sự lý “có”, “không”, đều không, sai lầm, gọi là Đế. Kế là, giải thích về tên riêng: Thế gian, thế tục: Che giấu chân lý (sự thật) hợp với cái có của tình đời, rơi vào trong sự giả dối, ngụy tạo, gọi là Thế gian. Thói phàm đều gọi là “Có”, dựa vào tình gọi là giả thuyết, gọi là đạo lý thế tục. Thế tục: là tùy thuộc vào nghĩa kia kia, lập ra pháp uẩn v.v..., gọi là đạo lý, sự tướng biểu hiện rõ ràng khác nhau, gọi là Thế tục.

Chứng đắc thế tục: lập ra sự khác nhau, của nhân quả nhiễm tịnh, khiến cho kẻ phàm tục kia được thú nhập, gọi là chứng đắc; có tướng

mạo dễ biết, gọi là Thế tục.

Thế tục thắng nghĩa: Diệu xuất mọi pháp, là "sở tri" của bậc Thánh, gọi là Thắng nghĩa. Tướng giả được an lập, chẳng phải thể ly ngôn, gọi là Thế tục. Thế gian ở đây, tức Thế tục đế; cho đến Thắng nghĩa tức thế tục đế, đều là trì nghiệp thích.

Thắng nghĩa thế gian: Sự, tướng thô hiển, vẫn có thể phá hoại, gọi là thế gian, cũng là chỗ biết của bậc Thánh, vượt qua thế tục thứ nhất, gọi là Thắng nghĩa.

Thắng nghĩa đạo lý: Biết đoạn, chứng, tu sự khác nhau của nhân, quả, gọi là Đạo lý. Cảnh trí vô lậu vượt qua hai tục ở trước, gọi là thắng nghĩa.

Thắng nghĩa chứng đắc: Thánh trí y cứ vào giải thich môn "không", với lý lẽ rõ ràng, gọi là chứng đắc. Phàm ngu không suy lường, trắc nghiệm được, vượt hơn ba tục trước, gọi là Thắng nghĩa.

Thắng nghĩa, thắng nghĩa: Thể mầu nhiệm, lìa ngôn ngữ, việt hơn mọi pháp, gọi là Thắng nghĩa. Thánh trí chứng nội tại, vượt hơn bốn tục trước, lại gọi Thắng nghĩa. Thế gian ở đây tức là thắng nghĩa đế, cho đến thắng nghĩa tức thắng nghĩa đế, đều là trì nghiệp thích; hoặc đế của thắng nghĩa, y sĩ thích không có lỗi.

Tiếp theo, là nêu ra thể của đế:

Thể của thế tục thứ nhất: Luận Hiển Dương chép: "Cái gọi là đã an lập ngã, hữu tình, chiếc bình, đoàn quân, khu rừng, v.v... hoặc không có thật thể, hoặc thật thể vô, chỉ có tên gọi hữu tình, đều không có thể tánh. Nhưng chung cho hai pháp có dụng, không có dụng: Chiếc bình v.v... có công dụng; "ngã" v.v... "không có" dụng. Niết-bàn quyển 13 chép: "Có danh, không có thật, như "ngã", chúng sinh, cho đến bánh xe lửa xoay vòng và năm thứ pháp thế gian như: Danh, cú, v.v... đó gọi là Thế đế. Chúng sinh v.v... chẳng có công dụng. Thể của bánh xe lửa là "không". Về thể của thế tục thứ hai, luận Du-già chép: "Nghĩa là uẩn, xứ, giới v.v... đã an lập". Kinh Niết-bàn cũng chép: "Các ấm, giới, nhập gọi là Thế đế, tức sự thể của các pháp hữu vi, vô vi, có thể dụng riêng, khác với tục ban đầu."

Thể của thế tục thứ ba: Luận Hiển Dương chép: "Cái gọi là đã an lập quả dự lưu v.v... và nơi sở y, tức quả của các Thánh, lý Tứ đế, v.v..."

Kinh Niết-bàn cũng chép: "Có tướng của tám khổ, gọi là thế đế. Thể của thế tục thứ tư: Luận Du-già chép: "Tức tánh của Thắng nghĩa đế đã được an lập." Niết-bàn chép: "Hoặc đốt, hoặc cắt, hoặc chết, nếu

hư hoại thì gọi là thế đế. Do có thể đốt, cắt, v.v... không có tướng ngã, pháp v.v... thường, nhất, tức hai vô ngã, gọi là Thế tục. Thể của thế tục thứ nhất, giả gọi là an lập. Thể của ba tục sau, có tướng an lập.

Thể của Thắng nghĩa thứ nhất: Thành Duy Thức chép: "Nghĩa là sự uẩn, xứ, v.v..." Niết-bàn cũng chép: "Có danh, có thật, gọi là uẩn, xứ, giới v.v... của nghĩa thứ nhất, cũng là Thắng nghĩa.

Thể của Thắng nghĩa thứ hai: Thành Duy Thức chép: "Nghĩa là sự thể của nhân quả bốn đế v.v..." Niết-bàn cũng chép: "Khổ, tập, diệt, đạo gọi là Đệ nhất nghĩa đế".

Thể thắng nghĩa thứ ba: Thành Duy Thức chép: "Y cứ vào môn giải thích, làm sáng tỏ chân như về hai không."

Niết-bàn cũng chép: "Không có tướng mạo tám khổ, gọi là nghĩa thứ nhất, vì quán chung các pháp là hai vô ngã, nên không có khổ v.v... gọi là thắng nghĩa."

Thể của thắng nghĩa thứ tư: Luận Du-già chép: "Nghĩa là phi an lập nhất chân pháp giới."

Niết-bàn cũng chép: "Thể thật: Tức là Phật tánh hư không của Như Lai." Lại nói: "Không có đốt, cắt v.v... gọi là nghĩa thứ nhất, vì không dựa vào vô ngã mà làm rạng rỡ chân, nên ba thắng nghĩa trước vì có tướng, cho nên an lập. Thắng nghĩa thứ tư, vì không có tướng, nên phi an lập. Một tục tâm đầu tiên, ngoại cảnh không có, dựa vào tình mà đặt tên, gọi là thế tục. Sự đã thay đổi tâm tục đế thứ hai; lý đối tượng biến đổi của tâm hai tục sau, lập ra sự khác nhau tức ba chân trước; chân thứ tư kia, chỉ chứng trí nội, chẳng phải lý thay đổi của tâm, tùy thuộc đối tượng thích ứng của tâm, tức là ba tánh."

Từ trên đến đây, thứ nhất, là làm sáng tỏ tên gọi, giải thích về thể.

Thứ hai, là môn cạn sâu của ba thừa: trong đó có hai: Đầu tiên, là giải thích về ba thừa, sau, làm sáng tỏ sâu cạn.

Nhị thừa tự nói: "Dù không tạo ra hạnh quán hai đế, nhập chân, nhưng hiện nay nói ở Nhị thừa kia cũng đã chứng sinh không. Lúc quán gia hạnh, là đã cho phép quán chân, tục." Niết-bàn chép: "Thế đế, đệ nhất nghĩa đế, vì đều có trí phẩm trung, trí phẩm thượng, nên biết được người thế đế, gọi là Trí trung. Phân biệt thế tục vô lượng, vô biên, chẳng phải "trí" của các Thanh văn, Duyên giác, đây gọi là Trí thượng. Đây chính là trí thượng, trí trung của tục đế. Tất cả hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, là nghĩa thứ nhất, đó gọi trí trung; biết nghĩa thứ nhất vô lượng, vô biên, không thể tính kể, các Thanh

văn, Duyên giác không thể biết được, là nghĩa thứ nhất, đây gọi là trí thượng. Trong Thắng nghĩa này, dùng trí chung, riêng làm thượng. Tất cả trí chung là trung, như dưới đây sẽ nói rộng:

Đồng với câu hỏi của kinh Nhân Vương: "Trong thế đế, có đệ nhất nghĩa đế không?"

- "Nếu có đế thì không phải một; nếu không có trí thì sẽ không phải, tức chứng tỏ nhân, pháp đều có hai đế, vì nhân đối nhau, khác với sinh là phẩm hạ. Nhị thừa là trung, Như Lai là thượng. Do nhân, pháp này đều chia làm hai lớp, cho nên, ba thừa đều có hai đế."

Hai đế của Thanh văn thừa: Thế tục đế thế gian thứ nhất, nghĩa là đã an lập "ngã", hữu tình, bình, đoàn quân, khu rừng, v.v... Trong đây, chỉ nhận lấy thật ngã đã chấp, không nhận lấy thật pháp. Lập ra chấp thật pháp, vì không ngăn quả, nên cũng không nhận lấy pháp thật.

Thế tục đế của đạo lý thứ hai, đó là sự thể của ba khoa: Uẩn, xứ, giới đã được an lập, vì Thanh văn phần nhiều là quán ba nghĩa.

Thứ ba, chứng đắc thế tục đế, đó là đã an lập lý bốn Thánh đế, vì dựa vào tu chứng đắc gia hạnh này.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư, đó là chân như sinh không đã được an lập, vì y cứ vào môn sinh không để chứng chân như.

Thắng nghĩa đế thế gian thứ nhất, đó là pháp ba khoa v.v... đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của đạo lý thứ hai. Nghĩa là lý bốn Thánh đế đã an lập, Thắng nghĩa đế của chứng đắc thứ ba, đó là chân như sinh không đã lập.

Thắng nghĩa đế của thắng nghĩa thứ tư, đó là sinh không vô ngã phi an lập, nhất chân pháp giới, bỏ giải thích, bàn chỉ thú.

Tướng an lập, phi an lập trong đây, vì so sánh với trước nên biết, thế tục đế thứ ba, thứ hai trong các luận, phần nhiều đều dựa vào cảnh giới Thanh văn, mà nói là hai đế của Độc giác thừa: Thừa này và thể mà Thanh văn đã chấp, đã chứng, mặc dù không khác nhau, nhưng căn cơ có thượng, hạ, vì công hạnh có cạn, sâu nên thành khác nhau.

Thế tục đế thế gian. Nghĩa là đã an lập chiếc bình, đoàn quân, khu rừng, "ngã", hữu tình,... Đã không khác với đối tượng chấp của Thanh văn, cũng chỉ nhận lấy thật ngã v.v... của chấp kia, chẳng phải chấp pháp v.v... vì không chướng ngại quả.

Thế tục đế của đạo lý thứ hai: Nghĩa là đã an lập pháp trôi lăn, v.v... của mười hai chi "hữu". Vì Độc giác thường "duyên" với pháp này làm cảnh.

Thế tục đế chứng đắc thứ ba: Nghĩa là đã an lập quán sát thuận, nghịch của mười hai chi "hữu" tạp nhiễm. Và, đối với nhân quả thuận, nghịch, v.v... của phẩm tịnh.

Bảy mươi bảy trí, pháp bốn mươi bốn trí..., vì y cứ vào gia hạnh này, mà tu chứng đắc.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư. Nghĩa là chân như sinh không đã an lập.

Thắng nghĩa đế thế gian thứ nhất, nghĩa là chi "hữu" trôi lăn đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của đạo lý thứ hai. nghĩa là quán sát thuận, nghịch v.v... của phẩm tịnh; thuận nghịch tạp nhiễm của mười hai chi "hữu", bảy mươi bảy trí, bốn mươi bốn trí, v.v...

Thắng nghĩa đế chứng đắc thứ ba. Nghĩa là "sinh không" chân như đã được an lập.

Thắng nghĩa đế của thắng nghĩa thứ tư: Nghĩa là chẳng phải an lập vô ngã, sinh không, bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú nhất chân pháp giới. Đã chứng ngộ cùng với Thanh văn là một; hai thắng nghĩa sau chẳng khác với Thanh văn. Lại nữa, đối tượng ngộ, đối tượng chấp dù đồng với Thanh văn, nhưng văn không đồng. Hành, duyên cũng khác. Lại, trí thượng gồm cả trí hạ; hạnh duyên của Thanh văn, tất nhiên, vì là pháp Độc giác, nên lý bốn Thánh đế của pháp uẩn v.v... cũng là cảnh Độc giác. Trí hạ không gồm trí thượng, mười hai chi "hữu" trôi lăn, hoàn diệt. Bảy mươi bảy trí v.v... trừ căn cơ nhạy bén Đại thừa, chẳng phải là cảnh của Thanh văn khác.

Hai đế của Bồ-tát thừa: đã không đồng với căn tánh của Nhị thừa, hạnh duyên có khác, ngộ, chấp cũng khác.

Thế tục đế thế gian thứ nhất. Nghĩa là đã an lập bình, đoàn quân, khu rừng, "ngã", hữu tình v.v... Trong đây, nhận lấy chung chấp thật nhân, pháp, vì chướng ngại quả của mình.

Thế tục đế đạo lý thứ hai, nghĩa là đã an lập mười sáu việc khéo léo. Luận Biện Trung Biên quyển hai, Kinh Tạng Bồ-tát quyển 17 chép: "1/ Uẩn; 2/ Giới; 3/ Xứ; 4/ Duyên khởi; 5/ Xứ, phi xứ; 6/ Căn; 7/ Đời; 8/ Đế; 9/ Thừa; 10/ Việc khéo léo hữu vi, vô vi.".

Bồ-tát "duyên" theo mười thứ này làm cảnh. Trừ chấp ngã, pháp. Luận Du-già chép: "Sáu thứ khéo léo, tức sáu thứ trước trong mười, hoặc nói bảy thứ, lại thêm Đế vào".

Thế tục đế chứng đắc thứ ba, nghĩa là ba tánh, ba vô tánh đã được an lập, lý mầu Duy thức nhờ duyên tánh này làm cảnh mà chứng đắc.

Thế tục đế thắng nghĩa thứ tư. Nghĩa là đã an lập chân như hai "không", Bồ-tát chứng cả hai "không" vì như.

Thế tục đế thế gian thứ nhất, nghĩa là đã an lập mười khéo léo, v.v...

Thắng nghĩa đế đạo lý thứ hai, nghĩa là đã an lập lý ba tánh...

Thắng nghĩa đế chứng đắc thứ ba, nghĩa là hai "không" như, y cứ vào môn hai "không" mà chứng đắc.

Thắng nghĩa đế, thắng nghĩa thứ tư: nghĩa là phi an lập hai "không" vô ngã, nhất chân pháp giới, đối tượng ngộ, đối tượng chấp đã khác với Nhị thừa; đối tượng chứng, đối tượng đoạn, riêng, hẹp cũng khác nhau. Trí thượng, tất nhiên gồm nhận lấy trí hạ. Hạnh, cảnh của Nhị thừa, tất nhiên là hạnh cảnh của Bồ-tát, cho nên mười thứ khéo léo gồm thâu cả pháp uẩn... Các luận thường nói thứ hai, là ba tục, ba khoa, bốn đế, để làm thể tánh. Trí hạ không bằng trí thượng, hạnh, cảnh của Bồ-tát chẳng phải sở tri của Nhị thừa. Pháp "không" như ba tánh, ba vô tánh, chẳng phải cảnh của Nhị thừa. Trong hai đế, bốn đế, một tục đế đầu tiên, giả gọi là an lập. Ba thế tục sau, ba thắng nghĩa trước, có an lập tướng.

Thắng nghĩa thứ tư, bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú, không có tướng khác nhau, chỉ phi an lập, vì tự nội chứng.

Nói cạn, sâu. Nghĩa là tìm tòi cạn sâu đối với nhân pháp. Y chỉ nhân, y chỉ pháp, đều chung cho hai đế, bốn đế.

Y chỉ ở chỗ cạn, sâu của con người: Kinh Niết-bàn chép: "Cái biết của người xuất thế, gọi là đệ nhất nghĩa đế; cái biết của người đời, gọi là Thế đế, thế đế tức đệ nhất nghĩa đế. Có phương tiện khéo léo, thuận theo chúng sinh, nói có hai đế, như năm ấm hòa hợp gọi là tên họ gì đó. Phàm phu chúng sinh, tùy thuộc vào tên gọi của chúng, đó gọi là Thế tục đế. Hiểu ấm không có tên họ gì đó; lìa ấm cũng không có tên họ gì đó.

Người xuất thế, như tánh, tướng của họ, mà có thể biết, gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Y cứ vào pháp cạn sâu: Trong kinh Niết-bàn có giải thích đủ. Giáo phẩm hạ gồm giáo phẩm trước (sẽ chỉ bày rõ). Như pháp năm uẩn, nếu uẩn, là đối tượng chấp, thì sẽ tùy thuộc vào tình chấp kia, tức là tục thứ nhất. Sự của năm uẩn này, là tục thứ hai; đạo lý nhân quả trên năm uẩn, v.v... tức tục thứ ba. Quán năm uẩn này không có hai thật ngã. Y cứ vào vô ngã mà được sáng tỏ chân lý, tức là tục thứ tư. Vì nói y cứ vào giải thích, biểu thị rõ chân như, nên sự năm uẩn của người kia, tức

chân thứ nhất, lý nhân quả là chân thứ hai. Hai "ngã" trong năm uẩn này, không có thời gian nào y cứ vào môn để làm sáng tỏ thật, tức chân thứ ba. Quán năm uẩn, như tự đã chứng nội tại, bỏ giải thích, bàn luận ý chỉ nhất chân pháp Giới, tức chân thứ tư, vì trước trước là thô, sau sau là tế."

Luận Thành Duy Thức quyển bảy chép: "Nếu y cứ vào thế tục, nói lìa ngoài tâm, có tâm sở riêng, tức là tục thứ hai, vì sự khác nhau. Nếu dựa vào thắng nghĩa, tâm sở và tâm chẳng phải "lìa", chẳng phải "tức" tức chân thứ hai, vì đạo lý nhân quả chẳng phải "tức", "lìa". Thế tục thứ ba, so sánh cũng như thế. Nay, đối với chân mà nói. Lại, thứ bảy nói rằng: "Như trước đã nói: "Tướng khác nhau của thức, dựa vào lý thế tục, tức là tục thứ hai, chẳng phải nghĩa chân thắng. Vì tâm, ngôn dứt bặt trong nghĩa chân thắng, tức chân thứ tư.

Lại, Duy thức quyển bảy kia giải thích: "Tự thể của tám thức, chẳng nhất định "một", "khác", tức tục thứ ba. Đối với tâm, ngôn dứt bặt, tức chân thứ tư. Tánh thức luống dối là tục thứ nhất. Tánh thức chân thật, tức chân như thứ tư, tức dùng tục đầu tiên, đối với bốn chân; tục thứ hai đối với ba chân; tục thứ ba đối với hai chân, tục thứ tư đối với nhất chân. Về lý đều như thế. Do y cứ vào lý này, mỗi thứ tìm tòi, từ thô, đến tế, tương đối vì nói, chung cho hai đế bốn đế".

Kế là, môn hỏi đáp gồm thâu nhau, trong đó có hai:

1) Các giáo gồm thâu nhau.

2) Hỏi đáp, phân biệt các giáo gồm thâu nhau, như kinh Niết-bàn quyển mười ba chép: "Bồ-tát Ca-diếp bạch Phật rằng: "Thuở xưa, Đức Phật đang ngự trong rừng Thi-thủ bên bờ sông Hằng, lúc bấy giờ, Như Lai nhặt nắm lá bảo hỏi các Tỳ-kheo, rằng lá cây đó nhiều hay ít, cho đến pháp chưa được nói, như lá trong rừng."

Ca-diếp hỏi rằng: "Như Lai đã thiếu hiểu vô lượng các pháp. Nếu nhập bốn đế, tức là đã nói; nếu không nhập, thì lẽ ra có năm đế". Đức Phật khen Ca-diếp: "Các pháp như thế, đều đã gồm thâu trong bốn Thánh đế." Ca-diếp lại nói: "Nếu ở bốn đế, thì vì sao Như Lai nói là không nói?"

- Đức Phật bảo: "Này người thiện nam! Dù nhập vào bốn đế, nhưng cũng không gọi là nói. Vì sao? Vì người thiện nam biết Thánh đế có hai thứ trí:

1/ Trung.

2/ Thượng.

Trung, nghĩa là trí Thanh văn, Duyên giác; Thượng nghĩa là trí

chư Phật, Bồ-tát. Này người thiện nam! Biết nỗi khổ của các ấm, gọi là trí trung. Phân biệt các ấm có vô lượng tướng, đều là các khổ, Nhị thừa không thể biết, đó gọi là trí thượng. Ở kinh kia, ta đã từng không nói, xứ, giới và sắc, thọ, tưởng, hành, thức, đây là khổ đế và tập, diệt, đạo đều nói có trí trung và trí thượng. Này người thiện nam! Người biết thế đế, đó gọi là trí trung. Vì biết tướng chung, nên phân biệt thế đế có vô lượng, vô biên, Nhị thừa không thể biết được, đó gọi là trí thượng, vì biết tướng riêng, nên biết tất cả hành vô thường v.v... là trí trung, đệ nhất nghĩa. Ví biết chung ba pháp ấn, nên biết đệ nhất nghĩa vô lượng, vô biên, không thể tính kể, Nhị thừa không thể biết được, đó gọi là trí thượng."

Xưa nay giải thích rằng: Tức vô lượng, vô biên muôn đức như số cát sông Hằng.

Văn kinh trên đây nhân Ca-diếp hỏi nguyên do của hai đế. Trong lời đáp của Đức Thế Tôn, chứng tỏ mỗi pháp đều có trí thượng, trung, vì nói hai đế khác nhau, nên đế, nghĩa là thật. Phàm phu không hiểu rõ, chỉ bậc Thánh mới chứng. Trí phàm phu "duyên" mà không thể chứng, gọi là trí hạ. Do đối với trí kia, chỉ nói y cứ vào hai trí trung, thượng, lập ra hai đế. Y cứ vào thật mà nói, pháp có hơn, kém, trí có sâu, cạn, chỉ lập hai đế. Nay thân của phàm vị, trí nói trung, thượng, thật chứng chỉ hai. Nếu tướng chung nói là thượng, hạ của thân Nhị thừa, tức vì thuộc về hạ, thượng, nên như năng lực của trí thượng, hạ căn, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp của trí ấy, kế đây, kinh sẽ chỉ bày rõ.

Văn-thù bạch rằng: "Trong nghĩa thứ nhất có thế đế hay không? Trong thế đế, có đệ nhất nghĩa hay không? Nếu có thì tức là một đế; nếu không có thì sẽ chẳng lẽ Phật nói dối ư?" Đức Phật nói:

- "Này người thiện nam! Thế đế tức đệ nhất nghĩa đế. Đây là nói nghĩa hai đế không rời nhau."

- "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu vậy, thì sẽ không có hai đế?" Phật nói:

- "Này người thiện nam! Có phương tiện khéo léo, thuận theo chúng sinh, nói có hai đế. Này người thiện nam! Nếu thuận theo ngôn thuyết thì có hai thứ:

1/ Pháp thế.

2/ Pháp xuất thế.

Này người thiện nam! Như "sở tri" của người xuất thế, gọi là đệ nhất nghĩa đế. Cái biết của người đời, gọi là thế đế. Đây là nói y cứ ở trí con người có cạn, sâu, nhằm biểu thị rõ hai đế khác nhau. Này người

thiện nam! Năm ấm hòa hợp, gọi là tên A. Phàm phu chúng sinh, tùy thuộc vào tên gọi của chúng, đó gọi là thế đế, ấm không có tên gọi của tên A; lìa ấm cũng không có tên gọi của tên A đó. Người tu xuất thế, như tánh tướng của họ, mà nhận biết được, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc có pháp có danh có thật; hoặc có pháp có danh không có thật. Này người thiện nam! Có danh không có thật, tức là thế đế. Có danh có thật, là Đệ nhất nghĩa đế.

Này người thiện nam! Như ngã, cõi Dục, mạng sống lâu, tri kiến, dưỡng dục trượng phu, thọ giả, tác giả; ánh lửa lúc nắng nóng, thành Càn-thát-bà, lông rùa, sừng thỏ, vòng bánh xe lửa, các ấm, giới, nhập, đó gọi Thế đế. Khổ, tập, diệt, đạo, gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Này người thiện nam! Pháp thế gian có năm thứ:

1/ Danh thế.

2/ Câu thế.

3/ Phược thế.

4/ Pháp thế.

5/ Chấp vướng mắc thế.

- "Này người thiện nam! Thế nào là danh thế?" Bình, áo, xe cộ, nhà cửa, các vật như thế, gọi là Thế."

- "Câu Thế là sao?"

- "Một bài kệ bốn câu. Kệ như thế v.v... gọi là câu thế."

- "Thế nào là Phược thế?"

- "Cuốn hợp, trói buộc, thắt, kết, bó buộc, ràng buộc, chắp tay, đó gọi là phước thế."

- "Thế nào là pháp thế?"

- "Như rung chuông nhóm hợp tăng. Đánh trống, thử binh, thổi vỏ ốc biết giờ giấc, đó gọi là pháp thế."

- "Chấp trước thế là sao?"

- "Như người nhìn xa, có người nhuộm áo, nảy sinh ý tưởng chấp mắc nói: "Sa-môn này, chẳng phải Bà-la-môn. Thấy có sợi dây thắt ngang trên thân, bèn nghĩ là Bà-la-môn, chẳng phải Sa-môn, đó gọi chấp trước thế"."

Nay người thiện nam! Đó gọi là năm thứ pháp thế. Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào đối với năm thứ pháp thế đó mà tâm không điên đảo, nhận biết như thật, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Hoặc đốt, cắt; hoặc chết, hư hoại, đó gọi là thế đế. Không có đốt, không có cắt, không có chết, không có hư hoại, đó gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Có tướng mạo của tám khổ, gọi là Thế đế. Không có sinh, không có già, không có bệnh, không có chết, không có yêu mà phải chia lìa; không có oán ghét, mà phải chạm mặt nhau; không có mong cầu mà không được; không có năm ấm lừng lẫy, đó gọi là Đệ nhất nghĩa đế.

Lại nữa, này người thiện nam! Ví như có một người có nhiều kỹ năng, nếu khi người ấy chạy, thì gọi là người chạy; hoặc lúc quơ cắt, thì gọi người cắt cỏ. Nếu tạo ra thức uống ăn thì gọi là người nấu ăn; nếu sửa sang cây rừng, thì gọi thợ công, khi luyện vàng bạc, thì gọi là thợ kim hoàn, thợ bạc.

Như thế, một người có nhiều tên gọi, Pháp cũng giống như thế, thật ra là một mà có nhiều tên gọi. Y cứ nhân cha mẹ hòa hợp mà sinh, gọi là thế đế. Mười hai nhân duyên hòa hợp sinh, gọi là đệ nhất nghĩa đế.

Xưa nay: "Năm ấm hòa hợp, cho đến bảy phen sau, đương pháp, giải thích về tướng, trong đó, phần thô có hai:

1/ Đại.

2/ Tiểu."

Phần tế có bốn:

1/ Lập tông tánh, tức trong Tiểu thừa, nói các pháp cạn thấp đều có "thể tánh", Tát-bà-đa, v.v...

2/ Tông Phá tánh, tức trong Tiểu thừa, nói sâu các pháp, giả có vô tánh, như Luận Thành Thật, v.v...

3/ Tông Phá tướng, tức trong Đại thừa, đả phá tướng nhân duyên của các pháp nông cạn, giảng nói các pháp rốt ráo vắng lặng. Trung Luận, Bách luận, v.v...

4/ Tông Hiển thật, tức trong Đại thừa nói sâu về tình vọng đã nhận lấy các pháp, rốt ráo không có pháp giới chân thật, thường trụ, không hư hoại, Niết-bàn, v.v...

Trong bốn phần này đều có hai đế. Trong bảy phiên trên, ba phiên đầu là hai đế đã được giải thích trong tông lập tánh kia. Tiếp theo, hai phiên là hai đế đã được giải thích trong tông Phá tánh kia. Tiếp theo, hai đế đã được giải thích trong tông phá tướng; sau, một phiên hai đế đã được giải thích trong tông làm sáng tỏ thật.

Nay, trong văn này, vì dùng sâu gồm thâu cạn nên giải thích đầy đủ.

Y cứ vào tông đầu tiên, y chỉ Bà-sa v.v... nói đủ có bảy lượt, không cần dẫn dài dòng.

1/ Phân biệt tình lý: Vọng tình đã chấp lấy “ngã”, chúng sinh, sự sống lâu v.v... dùng làm Thế đế. Lý vô ngã là Đệ nhất nghĩa.

2/ Phân biệt giả thật: Bình, y phục, xe cộ, nhà cửa, đoàn quân, khu rừng, v.v...

Tất cả pháp giả như thế, gọi là “có”, gọi là Thế đế. Các Pháp thật như: Ấm, giới, nhập v.v..., gọi là Đệ nhất nghĩa, nên Tạp Tâm chép: “Nếu khi phân biệt pháp, xả danh, tức thuyết..., phân biệt không có đối tượng xả (pháp để xả), là nói nghĩa thứ nhất.

3/ Phân biệt về sự lý: Sự ấm, giới, nhập v.v..., gọi là Thế đế. Đạo lý pháp tướng của mười sáu hạnh kia, là nghĩa thứ nhất.

4/ Phân biệt sự ràng buộc, giải thoát: khổ, tập là Thế; diệt, đạo là nghĩa bậc nhất.

5/ Phân biệt hơn, kém: Khổ, tập và không phải thượng trong đạo lý, đồng gọi là thế đế. Diệt đế trội hơn, nói là bậc nhất.

6/ Phân biệt “không”, “hữu”: Trong mười sáu hạnh bốn đế kia, trừ “không”, vô ngã, đều gọi là Thế đế. “Không” và nhiệm mầu trong lý vô ngã, nói là bậc nhất.

7/ Phân biệt hạnh, giáo, gọi là Thế đế; hạnh gọi là bậc nhất, nên Tạp Tâm chép: “Kinh, luật, A-tỳ-đàm là gọi là chánh pháp tục. Ba mươi bảy phẩm giác, gọi là nghĩa bậc nhất.

Nay đây, chỉ trình bày ba môn đầu tiên, môn còn lại, lược bỏ không nói.

Thứ nhất, trước là y cứ vào tình, lý để chia làm hai: Năm ấm hòa hợp, gọi là A, B. Thông thường, tùy thuộc đối tượng gọi, chấp có ta, người, đó gọi là Thế đế. Bậc Thánh hiểu ấm không có tên A, B, lìa ngoài ấm, cũng “không có”, gọi là đệ nhất nghĩa.

Thứ hai, là y cứ vào giả, thật, để chia làm hai: Trước, chia ra hai pháp, có danh, có thật, là pháp thật kia. Ấm, giới, nhập v.v... dựa vào danh, tìm cầu pháp có “thể”, vì có thể được, nên nói là có thật. Có danh, không có thật là pháp giả kia, như Bình, y phục, xe pháo, nhà cửa, đoàn quân, v.v...

Tất cả pháp giả như thế, lập ra tên chung; vì tìm tòi không có “tự thể”, nên nói là không có thật. Dưới đây, sẽ y cứ vào đế, nhằm nói giả là Thế đế; thật là Bậc nhất.

Thứ ba, là y cứ vào sự lý, chia làm hai: Sự là thế đế; lý là bậc nhất. Sự có giả, thật, như “ngã”, chúng sinh, cho đến sừng thỏ, bánh xe lửa xoay vòng v.v... là sự giả; các ấm, giới, nhập là sự thật.

Tất cả pháp này, đồng gọi là Thế đế. Đạo lý pháp tướng của khổ,

tập, diệt, đạo là nghĩa Bậc nhất.

Tiếp theo, dưới đây, sẽ y cứ vào tông Phá tánh kia, để nói về hai đế, trong đó có hai môn: Môn trước, y cứ vào "không" "hữu" pháp giả kia, để nói về hai đế. Môn sau, y cứ vào "không", "hữu" của pháp thật kia, để nói về hai đế.

Y cứ vào môn trước, trước nói Thế đế. Pháp thế có năm; sau, đối với năm pháp này, tâm không có điên đảo.

Gọi là bậc nhất: Biết tánh kia "không", không cũng là thật tánh, gọi là không có điên đảo.

Y cứ vào môn sau, hoặc đốt, cắt v.v... gọi là Thế đế. Nghĩa là các pháp năm ấm, đồng gọi là Thế đế. Không có đốt, cắt v.v... gọi là Bậc nhất: Nghĩa là các pháp tánh "không", gọi là đệ nhất nghĩa.

Tiếp theo, dưới đây, y cứ vào tông Phá tướng kia, để nói về hai đế, tướng của tám khổ, dùng làm thế đế; không có tướng tám khổ là Đệ nhất nghĩa.

- Hỏi: "Hai đế mà tông này đã nói, so với cách biện minh ở trước đâu có khác nhau phải không?"

- Xưa nay giải thích rằng: "Thuyết trước nói nhân duyên giả có, dùng làm Thế đế; tông này nói cái có của tướng luống dối, để làm Thế đế. Tông trước nói "Không" của vô tánh làm đệ nhất nghĩa; tông này nói "không" của vô tướng làm Đệ nhất nghĩa, có sự khác nhau này thôi.

Tiếp theo y cứ vào tông Hiển Thật thứ tư để nói về duyên khởi sự tướng của hai đế, dùng làm Thế đế. Duyên khởi pháp tánh, gọi là Đệ nhất nghĩa. Trước dụ, sau hợp."

- "Tướng của dụ thế nào?"

- "Ví như một người tùy dùng phần nhiều. Nếu khi người ấy chạy thì sẽ gọi là người chạy, lúc quớ cắt, gọi là người quơ cắt, Bên cha mẹ sinh đã nói như thế, gọi là Thế đế; Bên sinh của nhân duyên, gọi là Đệ nhất."

Xưa nay giải thích: "Nhân duyên sinh, thông thường có sáu lớp:

1/ Sự do nhân duyên sinh, như Tỳ-đàm nói.

2/ Pháp do nhân duyên sinh, chỉ pháp số của khổ, vô thường, sinh diệt.

3/ Giả nhân duyên sinh, như Thành Thật nói.

4/ Nhân duyên sinh ra do tướng vọng, cũng như huyễn hóa.

5/ Nhân duyên sinh ra do tưởng giả dối, như đối tượng thấy trong mộng.

6/ Nhân duyên chân thật sinh ra, cái gọi là mười hai nhân duyên của Phật tánh, như nước nổi sóng, năm duyên sinh trước đều là Thế đế. Nay, vì y cứ thứ sáu, nên gọi là bậc nhất.

Cách giải thích trên dù chuyên nhất, nhưng nay giải thích riêng:

Hai đế trong đây chỉ nói về hai đế trong tông Hiển Thật, không nói hai đế của Tiểu thừa và Phá tướng, vì Hiển thật tự đã có phá tướng. Các Tiểu thừa chấp hai mươi bộ khác, Đức Phật đâu có lấy cái xa vời để làm tất cả rất vô ích? Nói hai tông tiểu sở hữu hai đế, do đây, nên nói: "Trong bảy phiên sau, phiên đầu tiên là nêu sự, giải thích trước, y cứ vào con người để lập hai đế. Kinh nói: "Phàm phu tùy thuộc vào tên gọi của mình, gọi là Thế đế. Người của xuất thế, như tánh, tướng của họ mà có thể nhận biết được họ, gọi là đệ nhất nghĩa, nên biết rằng, chỉ là làm sáng tỏ lại nghĩa trước, khiến cho biết hai đế y cứ vào con người đối đãi nhau, cũng kiến lập đế; dùng sáu phiên phẩm hạ, y cứ ở pháp hơn, kém đối nhau mà kiến lập. Mặc dù phân biệt sự khác nhau không rõ ràng, nhưng vì nghĩa tìm tòi tức là bốn lớp trong đây. Phiên thứ hai trước có danh, không có thật, là thế tục ấy, tức là tục đầu tiên này, Hiển Dương nói: "Như "ngã", hữu tình, v.v..., chính đồng với đây, có danh, có thật, gọi là đệ nhất nghĩa, tức bốn thứ thắng nghĩa mà luận đã nói, vì đều có "thể" của danh, tức biểu thị rõ "ngã" hữu tình v.v... chỉ là tục, không phải chân thật, rất thấp kém. Pháp khác đều vượt hơn, pháp này có thể là thắng nghĩa. Hoặc chỉ ba khoa đối với "ngã", chúng sinh v.v... có danh, có thật, gọi là đệ nhất nghĩa đế, cũng không trái với lý, vì tướng có thể biết.

Trong phiên thứ ba, như "ngã", chúng sinh, cho đến các ấm, giới, nhập, đó gọi là thế đế.

Bốn đế là Đệ nhất nghĩa: Đây là dùng hai loại, đối với bốn đế lý, đều gọi là thế tục, cho đến quay vòng bánh xe lửa, chỉ có tên gọi là bánh xe lửa kia, không có thể dụng. Pháp lại nói lặp lại là thế tục đế, nhằm biểu thị rõ không chỉ hình thành đối với pháp ba khoa, gọi là thế tục, mà cũng hình thành đối với bốn đế v.v... gọi là Thế tục, nên so sánh với thế tục khác, đều có thể chung hình thành với ấm, giới, nhập v.v... kia, có danh có thể.

Phiên thứ hai trước, do đầu tiên, pháp có danh, không có thể dụng, hình thành ấm, giới, nhập; Pháp ấm, giới, nhập gọi là Chân đế, tức thuộc về nghĩa trội hơn đầu tiên, vì biểu thị rõ nghĩa này chẳng phải chỉ là thắng nghĩa. Lại nữa, dùng ba khoa để hình thành bốn đế, vì sự yếu kém, về lý là tục tức là thế tục thứ hai trong luận; bốn đế tức là Thắng

nghĩa thứ hai.

Pháp thế gian trong phiên thứ tư có năm, gọi là thế tục biết. Thế tục như thế, gọi là chân: Biểu thị rõ thế tục đầu tiên, không chỉ "ngã"..., chỉ có danh của "ngã", không có pháp của thể, dụng, mà pháp có dụng, không có thật thể kia, cũng là tục ban đầu.

Hiển Dương v.v... chép: "Phòng, nhà, đoàn quân, khu rừng... vì cũng là thế tục đầu tiên, vì ngã v.v... không có thật thể, vì đồng loại rất thấp kém, nên biết không có trái ngược, ở đây, chỉ có uẩn v.v... đều không có pháp danh, câu v.v... chân thật, là nghĩa thứ nhất. Trong bốn thắng nghĩa đều không có nói năm pháp thế. hoặc trong ba khoa, thật sự không có năm pháp này. Trạng thái của phiên này, giống như thuyết nói chẳng phải thứ lớp, vì uẩn, giới, nhập đã nói là chung với chân, e rằng, pháp có dụng, không có "thể" này cũng chung với chân đế.

Vì để chứng tỏ không như vậy, vì giải thích hoài nghi kia, nên nay mới nói.

Trong năm thứ thế, hai thế đầu tiên, là chủ thể giải thích; hai Thế tiếp theo, là đối tượng giải thích; một đời sau, tiêu biểu tướng. Biểu thị rõ chủ thể, đối tượng giải thích, hoặc tình, hoặc sự, đều có giả lập, vì chẳng phải chân thật, nên tạo ra thuyết khác nhau, không còn có nghĩa nào khác.

Trong phiên thứ năm, hoặc đốt, cắt v.v... gọi thế đế...: Một cặp này biểu thị rõ hai vô ngã, gọi là Thế tục. Ngoại đạo, phàm phu chấp "ngã" là thường, nhất, Đức Phật nói là "không" bởi năm uẩn, v.v... có thể đốt, cắt..., vì không có tướng thường, nhất của thật ngã kia, nên là hai vô ngã như đốt, cắt, v.v...

Phiên sau, do vô ngã này hình thành ở lý khổ đế, nói chân đế tức chân thứ ba. Nay lấy chân đế đó đối với chân như nhất thật, chân như không y cứ vào có thể đốt, cắt v.v..., vì môn giải thích rõ ràng, nên tức là thắng nghĩa thắng nghĩa. Hai vô ngã v.v... y cứ vào giải thích, làm sáng tỏ sự thật, gọi là Thế tục. Thuộc về thế tục Thắng nghĩa thứ tư.

- "Không như vậy thì lời nói này có lý giải thích cái gì?"

- Đức Thế Tôn không nói, lời rõ nghĩa, nên chân như nhất thật tức là thắng nghĩa, thắng nghĩa thứ tư.

Trong phiên thứ sáu, tướng tám khổ v.v... gọi là thế. Bốn đế trước đối với uẩn v.v..., gọi là chân. Nay vì đối với hai vô ngã v.v... không có pháp của tướng tám khổ, tức thành thế tục."

Thứ đến, chứng đắc tám khổ thuộc về thế tục, tức là vì lý khổ đế, nên nêu ra nghiêng lệch một nỗi khổ so với ba đế còn lại. Phiên này lẽ

ra phải nói là ở phiên thứ năm; còn phiên thứ năm ở trước, lẽ ra phải nói là ở phiên thứ sáu, vì lời nói dễ dàng, nên trước, sau không nhất định.

Trong phiên thứ bảy đã nói pháp, dụ, nhằm nói chung thể của hai đế không có khác nhau. Tùy thuộc ở trí người kia và đối với pháp, "không" "hữu", sự lý cạn sâu, giải thích chỉ thú, vì bốn lớp hai đế hơn kém hình thành ra chân, tục. Người đời chỉ biết mình do cha mẹ sinh ra, gọi là Thế tục. Người thế tục, nhận biết do nhân duyên sinh, gọi là nghĩa thứ nhất.

Đây là tùy thuộc vào trí con người mà chia làm hai đế: Do cha mẹ sinh, là sự giả thô cạn, gọi là nhân duyên sinh, nghĩa là pháp thật nhỏ nhiệm, sâu sắc, gọi là Thắng nghĩa. Đây là thuận theo pháp để chia ra hai đế.

Nói chung về pháp, dụ, sự khác nhau của hai đế, không còn môn nào khác, xét xem ý kinh, dù có bảy lớp dùng nghĩa mà tìm tòi không khác với luận. Kinh là nghĩa căn bản, y cứ vào pháp tướng để tuyên dương; còn luận là tông ngọn, bẩm thọ lời Phật nói mà thành lý, đâu lại tự trái nhau? Cho dù phát ra từ hoài bão? Nên biết rằng, thuyết mà kinh, luận đã nói không có khác nhau, chỉ do người nhận hiểu, phân biệt không đồng, tạo ra hội ý này về kinh lẽ ra cũng thỏa đáng.

- "Vì sao biết được hình không có đốt, cắt, v.v...?"

- "Tức nhất thật chân như, thuộc về thắng nghĩa thắng nghĩa. Niết-bàn lại nói: "Bồ-tát Ma-ha-tát Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Thật tế mà Đức Thế Tôn đã nói, nghĩa ấy thế nào?" Phật dạy:

- "Này người thiện nam! Nói thật đế, gọi là pháp chân. Này người thiện nam! Nếu pháp chẳng phải chân thì sẽ không gọi là thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là không có điên đảo, không có điên đảo, mới gọi Thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là không có luống dối, nếu có luống dối, thì không gọi là thật đế. Này người thiện nam! Thật đế ấy gọi là Đại thừa; Nếu không phải Đại thừa thì không gọi thật đế. Này người thiện nam! Thật đế là thuyết Phật đã nói, không phải ma nói; thuyết không phải Phật nói ấy, chẳng gọi là Thật đế. Này người thiện nam! Thật đế, nghĩa là một đạo thanh tịnh không hai. Này người thiện nam! Có thường, có lạc, có ngã, có tịnh, đó gọi là nghĩa thật đế!"

- "Ý này tức nói không có đốt, cắt v.v..., chân như là đế, chỉ là thắng nghĩa, không thuộc tục đế, vì rất cao siêu." Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng:

- "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu dùng chân thật làm thật đế, thì pháp

chân thật này tức là Như Lai, hư không, Phật tánh! Nếu như thế, thì Như Lai, hư không và Phật tánh sẽ không khác nhau?" Phật bảo Văn-thù-sư-lợi:

- "Có khổ, có đế, có thật; có tập, có đế, có thật; có diệt; có đế, có thật; có đạo, có đế, có thật!" Này người thiện nam! Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải đế, là thật; hư không chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật; Phật tánh chẳng phải khổ, chẳng phải đế là thật!"

- "Nỗi khổ mà Văn-thù-sư-lợi đã nói, là tướng vô thường, là tướng đáng dứt trừ, đây là Thật đế; tánh Như Lai chẳng phải khổ, chẳng phải vô thường, chẳng phải tướng đáng dứt trừ, cho nên là thật. Hư không, Phật tánh, cũng giống như thế."

- "Ý văn kinh này nói: "Chân như nhất thật còn ở triền, gọi là Phật tánh, ở quả gọi là Như Lai. Pháp tánh không như, cũng do "không" mà sáng tỏ, nên gọi là hư không, vì chẳng an lập, nên chẳng thuộc bốn đế. Kinh này tức là bỏ giải thích, bàn luận chỉ thú nhất chân pháp giới. Khổ, tập, diệt, đạo là sự bốn đế, đế tức bốn lý, thật là bốn như. Do chân như này chẳng phải khổ, chẳng phải đế, chỉ thuộc về Thật. Lại, như trước đã dẫn. Du-già, Hiển Dương nói có hai đế, chỉ nói tục có bốn, đồng với bốn này, chỉ nói chân có một, tức chẳng phải an lập, chỉ có chân thứ tư, ba thứ trước không rời tục, vì ba sau, cho nên không nói. Lại, có khác nhau, gọi là an lập, nên nói bốn tục, không có khác nhau, gọi là phi an lập, nên chỉ nhất chân."

Bốn chân có đủ trong luận Thành Duy Thức quyển chín, vì biểu thị rõ ràng, nên bảo cho biết vượt hơn tục, cũng có khác nhau. Kinh Thắng-man nói: "Một đế gồm thâu chân thứ tư," Kinh Nhân Vương nói: "Hai đế đều thuộc về thứ lớp tên gọi." Biện Trung Biên, Hiển Dương, Duy thức thứ tám, nói hai đế này đều có ba thứ. Tục đế có ba:

1/ Giả thế tục

2/ Hành thế tục

3/ Hiểu rõ thế tục.

Như thứ lớp nên biết, tức ba tự tánh. Chân đế có ba:

1. Nghĩa thắng nghĩa, nghĩa là chân như.
2. Đắc thắng nghĩa, nghĩa là Niết-bàn.
3. Hành thắng nghĩa, nghĩa là Thánh đạo.

Thế tục giả này, thuộc về tục thứ nhất, vì chỉ có giả danh, đều không có tự thể. Hành thế tục này thuộc về thế tục thứ hai, thứ ba, vì sự hữu vi, nêu trong tâm biến hiện giống như lý tướng bốn đế, vì lý không lìa sự, nên y cứ thuộc về người khác, thuộc về thế tục thứ hai,

thứ ba, hiểu rõ thế tục thuộc về tục thứ tư, vì y cứ vào môn hai “không” đã hiểu rõ; y cứ vào nghĩa nên nhập vào bốn thắng nghĩa, rất dễ hiểu. Thắng nghĩa của nghĩa kia thuộc về chân thứ tư. Thắng nghĩa của đắc này, thuộc về chân thứ ba. Vì nhân chứng rõ ràng, nên y cứ vào đắc để giải thích.

Hành thắng nghĩa này thuộc về chân thứ hai, vì chân trí vô lậu, về lý hơi vượt hơn.

Nếu thuận theo sự thắng nghĩa kia, là thuộc về chân thứ nhất; tùy thuộc đối tượng thích ứng của thắng nghĩa, nhập vào bốn thế tục rất dễ hiểu.

Nếu nói bốn đế khổ, tập, diệt, đạo là được nghĩa vượt hơn, tức tục thứ ba, thuộc về chân thứ hai, vì luận tự nói, nên Du-già quyển 46 chép: “Thế nào gọi là đế thi thiết kiến lập? Nghĩa là vô lượng thứ; hoặc lập một đế. Nghĩa là đế không luống dối, thuộc về chân thứ tư. Hoặc lập hai đế:

1/ Thế tục đế.

2/ Thắng nghĩa đế.

Nhân Vương, Bát-nhã chép: “Vua Ba-tư-nặc bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Trong thế đế có Đệ nhất nghĩa đế hay không?” Nếu có, thì đế lẽ ra không nên có một; nếu không, thì trí chẳng nên có hai, đồng với Du-già, thuận theo danh, thứ lớp thuộc về đế thứ hai. Hoặc lập ba đế:

1/ Đế tướng

2/ Đế ngữ

3/ Đế dụng.

Thể dụng của đối tượng giải thích, chủ thể giải thích, vì ly, hợp có khác nhau, nên tướng chung cho chân, tục. Ba tục đầu tiên của dụng ngữ, chỉ chẳng phải thuộc về hai tục sau trong chân. Hoặc lập bốn đế:

1/ Khổ

2/ Tập

3/ Diệt

4/ Đạo.

Như trước đã nói; hai thứ tạp nhiễm, thanh tịnh, mỗi thứ đều có nhân, quả khác nhau. Hoặc lập ra năm đế:

1/ Đế nhân

2/ Đế quả

3/ Đế trí

4/ Đế cảnh

5/ Đế thắng.

Bốn đế trước an lập; một đế sau, không cần an lập. Trong an lập có thể có tất cả vì tâm cảnh khác nhau; đế nhân quả đầu tiên, thuộc về chân thứ hai, tục đế thứ ba; cảnh chung cho chân tục, trí chỉ có tục đế thứ hai, thứ ba, thuộc về chân thứ nhất, thứ hai; đế thắng thứ năm, tục đế thứ tư, thuộc về chân đế thứ ba, thứ tư. Hoặc bốn đế đầu thuộc về như thứ lớp phối hợp tập, khổ, đạo, diệt, một chân như sau; hoặc lập ra sáu đế:

1/ Đế đế
2/ Đế vọng
3/ Đế biết khắp
4/ Đế nên dứt hẳn
5/ Đế nên tác chứng
6/ Đế nên tu tập.

Hai thứ: Thắng nghĩa, và thế tục có khác, vì nhân quả, nhiễm tịnh, cả hai đều khác, nên đế đế chung cho bốn chân, vì nghĩa, lý đều vượt hơn; để vọng chung cho bốn tục, vì nghĩa lý đều yếu kém. Hoặc đế đế là lý, chẳng phải tục sơ nhị, là ba chân sau, đế vọng như huyễn, là tục sơ, nhị thuộc về chân thứ nhất; bốn tục sau, như thứ lớp, tức là bốn đế, thuộc về chân thứ hai, tục đế thứ ba. Hoặc lập ra bảy đế:

1/ Đế của vị ái
2/ Đế của tai hoạ, lỗi lầm.
3/ Đế ra khỏi.
4/ Đế pháp tánh
5/ Đế thắng giải
6/ Đế Thánh
7/ Đế chẳng phải Thánh.

Theo thứ lớp bốn thứ đầu tiên: Tập, khổ, đạo, diệt, ý hiểu tư duy "sở tri" của Thánh, phàm, vì chủng loại khác. Bốn đế chỗ có tục đế thứ tư, thuộc về chân thứ ba. Vì y cứ vào giải thích hành tướng hai vô ngã, nên bốn chân, bốn tục, đều là Thánh đế, vì Thánh biết "có", "không có" sự, lý riêng. Thông thường, đối với sự chấp mắc bền chắc của tục đầu tiên, vì nói dối cho là thật, nên chẳng phải hai Thánh đế, Thánh biết là không, có thể thuộc về tục đầu tiên. Ở chỗ khác hoặc lập ra bảy đế, thoát khỏi tai hại lỗi lầm của vị ái, nên biết, nên đoạn, nên chứng, nên tu. Lớp riêng hai quán, quán sát bốn đế. Trong quán thứ hai, vì dứt trừ đạo đế, nên cũng thuộc về chân thứ hai, tục thứ ba. Hoặc lập ra tám đế:

1/ Đế của tánh khổ

2/ Đế của tánh hoại khổ
3/ Đế của tánh khổ khổ
4/ Đế lưu chuyển
5/ Đế Hoàn diệt
6/ Đế tạp nhiễm
7/ Đế thanh tịnh
8/ Đế của chánh gia hạnh.

Dựa vào ba thứ khổ, sinh tử, Niết-bàn, có phẩm vô lậu, vì bậc Thánh là khác, nên bốn đế đầu và tục đế thứ hai, thứ năm và tục đế thứ ba, thứ bảy, thuộc về chân đế thứ hai, vì nhân quả thanh tịnh. Hoặc tục thứ tư, thuộc về chân đế thứ ba, thứ tư.

Thứ tám, là đế chánh gia hạnh. Tục đế thứ ba, thứ tư, thuộc về chân đế thứ hai, thứ ba.

Trong kinh Thắng-man cũng nói tám đế, hữu tác, vô tác đều có bốn thứ. Đối với căn cơ kém hơn, nói lý cạn, sâu, vì chủng loại khác, nên hữu tác bốn đế của Thanh văn, chắc chắn thuộc về tục đế thứ ba, thuộc về chân đế thứ hai; bốn đế vô tác, bốn đế của Bồ-tát, tục đế thứ ba, thuộc về chân thứ hai. Hoặc tục thứ tư, thuộc về chân thứ ba. Y cứ vào giải thích làm sáng tỏ chỉ thú, không cần an lập. Hoặc nói chín đế:

1/ Đế vô thường.
2/ Đế khổ.
3/ Đế "không".
4/ Đế vô ngã.
5/ Đế hữu ái.
6/ Đế chẳng có ái.
7/ Đế đoạn trừ phương tiện kia.
8/ Đế Niết-bàn Hữu dư y.
9/ Đế Niết-bàn Vô dư y.

Dựa vào bốn cảnh khổ, nên về sau có hai thứ ái thường, và đoạn, vì tập một đạo, hai diệt mà chia thành. Đây là bốn đế, tức tục thứ ba, thuộc về chân thứ hai.

Hoặc nói mười đế:

1/ Khổ đế ép ngặt
2/ Khổ đế phần vị của cải thiếu thốn
3/ Khổ đế cõi không bình đẳng
4/ Khổ đế đối tượng ái biến hoại
5/ Khổ đế thô nặng.
6/ Đế nghiệp

7/ Đế phiền não

8/ Đế lắng nghe chánh pháp, tác ý đúng lý.

9/ Đế chánh kiến.

10/ Đế quả chánh kiến.

Đầu tiên, là năm quả hữu luận, kế là hai nhân dị thục, tiếp theo, là hai đạo xuất thế. Sau, là một vô vi diệt; Một khổ đầu tiên trong năm khổ đế gồm thâu bốn khổ, nghĩa là sinh, già, chết, oán ghét mà gặp mặt nhau là khổ. Thứ hai, tức là cầu không được mà khổ. Thứ ba, là bệnh khổ, thứ tư là khổ ái biệt ly, thứ năm, là lược gồm thâu tất cả khổ của năm thủ uẩn. Tám khổ, hai tập, hai đạo, một diệt, vì có khác nhau.

Tục đế thứ ba, thuộc về chân thứ hai. Trong đây lại lược phối hợp để gồm thâu lẫn nhau. Môn nghĩa lớn, nhỏ, đều nên nói riêng. Bài tụng chép:

"Không hư, chân, tướng, khổ
Nhân, đế và ái, hạnh
Vô thường và ép ngặt.
Thêm mười đế đều trước."

Phân biệt hỏi đáp.

- Hỏi: "Dù nói hai đế, bốn thứ khác nhau, nhưng ở đây, thế nào gọi là an lập, thế nào gọi phi an lập?"

- Đáp: "Luận Hiển Dương chép: "Bốn thứ tục đế, đều là an lập."

Luận Du-già chép: "Thắng nghĩa thứ tư là phi an lập, nên ba thứ chân trước cũng là an lập. Thể tức là tục, vì ba đế sau."

- Hỏi: "Nếu là an lập đế, đã lập làm đế, vì sao lại nói là phi an lập đế?'

- Đáp: "Luận Du-già quyển 64 chép: "Chỉ nói an lập, lìa phi an lập, vì hai thứ giải thoát không hợp lý:

1/ Đối với ràng buộc nhau.

2/ Đối với ràng buộc thô nặng.

Nếu có hành động đối với các an lập đế; hành động đều có tướng. Đối với các sự ràng buộc nhau, không được giải thoát, vì tướng không giải thoát, nên đối với ràng buộc thô nặng, cũng không giải thoát. Nếu có hành động đối với phi an lập đế, không hành động đối với tướng, vì tướng không hiện hành nên giải thoát ràng buộc nhau. Vì giải thoát ràng buộc nhau nên đối với ràng buộc thô nặng cũng được giải thoát."

- Hỏi: "Nếu phi an lập xong, lại lập làm đế, thì đâu cần nói là an lập đế?"

- Đáp: "Luận Du-già quyển 64 chép: "Vì khiến cho tư lương và

đạo phương tiện được thanh tịnh, nên có đối tượng nhàm bỏ, có đối tượng tu tập, có đối tượng thú hướng, vì có đối tượng biết rõ, cho nên lập ra an lập."

- Hỏi: "Nếu hạnh có tướng thì hai thứ ràng buộc, và giải thoát, có lỗi lầm gì?"

- Đáp: "Luận Du-già quyển 64 chép: "Có tâm định thiện tột độ, dựa vào tĩnh lự thứ tư, chuyển vận trong pháp thiện thuận phần quyết trạch, khi "duyên" với các đế, đối với hai thứ ràng buộc, lẽ ra phải được giải thoát. Cuối cùng, thanh tịnh, do tâm có tướng, ràng buộc nhau cũng tồn tại."

- "Nếu tâm, là chủ thể trị, thừa nhận có tướng, thì với tâm, đối tượng trị, cuối cùng sẽ có sự khác nhau nào?"

- "Lại, vì hai thứ đạo thế gian, xuất thế gian có khác, nên hạnh có tướng, không được giải thoát, chủ yếu phải y cứ vào vô tướng phi an lập đế. Do đây, mà chứng biết, trí vô phân biệt, chắc chắn không có phần tướng mà vẫn có thể dứt trừ hoặc" buộc ràng."

- Hỏi: "Chỉ lập một tục, một chân, là được rồi, cần gì phải lập bốn?"

- Đáp: "Đế này lẽ ra chỉ gồm thâu hạnh quy chân, lập chung một đế. Kinh Thắng-man nói: "Nhất thật đế", là chỉ cho Như Lai tạng, là vì nhất Phật; đế khác có khởi, tận. Hoặc vì đối tượng nhận lấy chẳng phải nhất thật. Nếu dùng sự lý an lập, phi an lập để giải thích, thì chỉ nên lập hai. Luận Du-già quyển 64 chép: "Nhất chân pháp giới gọi là thắng nghĩa, chân khác gọi thế tục."

Trong kinh Nhân Vương chép: Hai đế cũng vậy, nếu thuận theo nhân, pháp có hơn, có kém, thì nên mỗi thứ đều lập hai."

Trong kinh Niết-bàn thuận theo nhân, pháp cũng nói hai đế: Hoặc tục và chân, đều có hai đế. Nếu dùng "không" và sự, lý, thì nghĩa được hạnh sẽ khác.

Trong hai đế của luận Hiển Dương v.v... đều có ba thứ. Nếu dung các pháp "có", "không" sự, lý cạn sâu để giải thích chỉ thú, thì vì nghĩa đều khác, nên trong hai đế nói bốn lớp. Lại, Du-già giải thích rằng: "Thế tục, Thắng nghĩa đều có thế gian đã thành, đạo lý đã thành, chứng đắc đã thành, chân lý đã thành. Do thế tục này và thắng nghĩa đế đều chia làm bốn thứ.

Đối với pháp thua kém, thế gian, đã thành v.v... lập ra bốn thế tục; Đối với pháp trội hơn, thế gian đã thành, đồng lập bốn thắng nghĩa, nên chẳng phải thêm bớt."

- Hỏi: "Hai đế này là đồng hay khác?"

- Đáp: "Vừa đồng vừa khác". Kinh Nhân Vương chép: "Trong thế đế, không có Đệ nhất nghĩa, thành ra trí không nên hai; nếu nói có, thì trí không nên một."

Kinh Niết-bàn chép: "Thế đế tức đệ nhất nghĩa, có phương tiện riêng, vì thuận theo chúng sinh nói có hai đế, nên chẳng thể nói nhất định là đồng, hay nhất định là khác. Thế tục thứ nhất có danh, không có thể. Trong tục, rất kém, không có khả năng vượt hơn, giả gọi là an lập, chỉ tục chẳng phải chân, đó gọi là khác. Thắng nghĩa thứ tư, với thể mầu nhiệm, lìa ngôn ngữ, không thể lập ra. Trong chân rất trội hơn, vượt qua tất cả, chỉ có chân chẳng phải tục, đó gọi là khác, pháp khác, có thể là đồng.

Do hai đế này, dùng bốn câu để phân biệt:

1/ Có tục chẳng phải chân, là tục thứ nhất.

2/ Có chân, chẳng phải tục, là chân thứ tư.

3/ Có vừa chân, vừa tục, là trước ba chân tục, sau ba đế.

4/ Có chẳng phải chân, tục. Nghĩa dứt tướng trước.

Thắng nghĩa thứ tư không thể tự vượt hơn, vì còn phải đối đãi với bốn tục, nên gọi là Thắng nghĩa. Vì vậy, nên ba chân trước cũng gọi là Tục. Thế tục thứ nhất không thể tự tục, mà vì phải tiếp đãi với bốn chân, gọi là Thế tục, nên ba tục sau cũng gọi là Chân.

Thắng nghĩa thứ nhất đối đãi một tục, gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ hai tiếp đãi hai tục gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ ba đối đãi với ba tục, gọi là thắng. Thắng nghĩa thứ tư đối đãi với bốn tục, gọi là Thắng.

Thế tục thứ nhất đối đãi với bốn chân, gọi là tục Thế tục, thứ hai đối đãi với ba chân, gọi là tục.

Thế tục thứ ba, đối đãi với hai chân, gọi là tục.

Thế tục thứ tư đối đãi với một chân, gọi là tục.

Thế nên, nếu khi có tục, thì tất nhiên cũng có chân; nếu lúc có chân, tất nhiên cũng có tục. Tục là tục của chân; chân là chân của tục. Có tục cũng có chân; vì không có chân, cũng không có tục, nên chẳng phải dứt trừ y tha mà chứng viên thành thật; chẳng phải không có tục đế mà có thể được chân; chân, tục dựa vào nhau mà kiến lập.

Đã nói về hai đế bốn thứ như thế, kinh luận dù có, các đức dù truyền đi, nhưng các hậu học vẫn chưa có khả năng giảng nói xa, cơ bản là tùy thuộc vào thứ lớp của phiên dịch; lược biên tập những gì đã được nghe, trong đó, tỉ mỉ, xoay vần. Về sau lại hỏi han, tra cứu, biên tập thành một chương, mong sao học trò mai sau sẽ dễ dàng hiểu rõ!

Có thể nói là nghĩa cao ngàn lá, lý sáng muôn đời. Khen, vịnh, ngâm, tụng, đâu dùng để sướng thích tâm tình hân hoan của mình, mà luống ân hận âm vang tiếng đàn cầm của Bá Nha, cuối cùng chỉ đành hòa tấu dưới chân tường mà thôi!”

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 2 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 3

CHƯƠNG ĐẠI CHỦNG TẠO SẮC

Sắc do đại chủng tạo ra dùng sáu môn để phân biệt:
1/ Nói về thể.
2/ Giải thích tên gọi.
3/ Dùng năm nhân như minh v.v... để nói về tạo tướng.
4/ Y cứ vào nhân duyên để nói về đại tạo.
5/ Đại tạo đồng, dị, đối nhau, giải thích về tạo.
6/ Phân biệt hỏi đáp.

- Giải thích về thể: Ngoại đạo Thuận Thế, không lập riêng chủ thể tạo, đối tượng tạo, đều là bốn đại, nhưng tánh là thường. Lại, không có vật riêng. Phệ-thế-sử-ca, bốn đại chính là câu thật, có ngăn ngại. Thông thường vô thường, nhãn căn tức lửa, nhĩ căn tức "không"; tỷ căn tức đất; thiệt căn tức nước; bì căn tức gió: sắc, vị, hương, xúc, tiếng, thuộc về câu đức, nhưng không có ngăn ngại. Tiếng, mùi hương chỉ cho vô thường. Thông thường khác, là vô thường; bốn thứ như sắc, v.v... là bốn đức lớn. Bốn đại chẳng phải chủ thể tạo; sắc v.v... chẳng phải đối tượng tạo; đất có sắc, vị, hương, xúc, nước có sắc, vị, hương, xúc. Lửa có sắc xúc; gió chỉ có xúc, tiếng là đức "không", chẳng phải bốn đức lớn.

Sư Tăng Khư nói: "Năm thứ như sắc v.v... gọi là năm duy lượng, chính là chủ thể tạo, tạo ra đất, nước v.v..., đất, nước v.v..., mới tạo năm căn như mắt v.v..., chủ thể tạo, đối tượng tạo, dù đều là vô thường, nhưng chẳng phải sinh diệt là chuyển biến vô thường, đều có trở ngại. Nhưng có tạo riêng, cũng có tạo chung. Sư Thinh luận nói: "Tiếng chỉ là thường; bốn đại chủng còn lại và nhãn v.v..., căn, sắc, vị, hương, xúc đều là vô thường. Tiếng hoặc làm sáng tỏ thường; hoặc là sinh thường.

Đại chúng bộ nói: "Bốn đại là chủ thể tạo; bốn trần là đối tượng

tạo, không có năm căn riêng, tức là bốn trần, nên đều có chung hữu lậu, kể cả vô lậu, vì thừa nhận Phật có, nên luận Thành Thật chép: "Bốn trần là chủ thể tạo, tạo ra bốn đại; bốn đại thành năm căn; năm căn chỉ cho sở tạo (đối tượng tạo). Bốn trần chỉ cho chủ thể tạo, bốn đại chung cho cả hai; âm thanh cũng chỉ cho đối tượng tạo."

Sư Tát-bà-đa nói: "Bốn đại là chủ thể tạo, chỉ cho hữu lậu, có trở ngại, thuộc về xứ xúc. Năm căn, năm trần và pháp xứ, vô biểu sắc là đối tượng tạo (sở tạo); năm căn, năm trần đều có ngăn ngại, chỉ là hữu lậu. Pháp xứ, vô biểu, là chung cho vô lậu, thuộc về vô ngại, đều là có thật."

Sư Kinh bộ nói: "Chủ thể tạo, đối tượng tạo dù đều có ngăn ngại, nhưng đều chung cho giả, thật. Cực vi là thật; sắc thô là giả, đều hoàn toàn hữu lậu. Vô biểu giả lập, pháp xứ vô sắc, không thừa nhận sắc uẩn có vô biểu sắc."

Thuyết Giả bộ nói: "Chủ thể tạo, đối tượng tạo hoặc thô, hoặc tế, ở trong môn uẩn, thể đều là thật. Vì nghĩa chứa nhóm, nên thể chẳng phải chứa nhóm, đối với môn giới, xứ, đều là giả. Y cứ vào duyên, đều là thể, vì chứa nhóm, nên chung cho hữu lậu, vô lậu."

Nhất Thuyết Bộ nói: "Năng tạo, sở tạo chỉ có một tên gọi, đều không có thật thể."

Thuyết Xuất Thế bộ nói: "Chủ thể tạo, đối tượng tạo, nếu hữu lậu thì đều là giả, vì từ điên đảo khởi. Các người vô lậu, đều là thật, vì chẳng phải do điên đảo sinh. Nay, y cứ vào Đại thừa, xúc xứ, pháp xứ đều có đại chủng, vì tán, định khác nhau, nên sắc tạo chung cho mười một xứ có. Sắc tạo đại chủng, tùy thuộc thích ứng, đều chung cho y tha, thuộc về hai tánh viên thành. Tướng trong năm pháp và thuộc về hai pháp của chánh trí, chung cho hữu lậu, vô lậu, tánh thiện, vô ký. Đại tạo hữu lậu, quyết định thuộc về y tha; đại tạo vô lậu cũng chung cho viên thành; thuộc về y tha; sắc tạo hữu lậu chỉ có tánh vô ký, vì tánh giả chung cho ba, nên luận Du-già quyển 64 chép: "Sắc, tiếng, biểu sắc, giả chung cho thiện, ác, thật chỉ cho vô ký. Vô biểu đã giả, thừa nhận chung cả thiện, ác. Đại tạo vô lậu, tất cả chỉ cho thiện, đại chủng chỉ cho thật, sắc tạo chung cho giả."

- Giải thích tên gọi: Du-già quyển ba chép: "Do Đại chủng này, vì tánh nó lớn, vì là chủng sinh, nên gọi là đại chủng. Đại có bốn nghĩa:

1/ Vì làm đối tượng nương tựa, làm chỗ dựa cho các sắc tạo.

2/ Vì thể tánh rộng, thể tánh rộng vì rộng ở sắc tạo.

3/ Vì hình tướng lớn, địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại, vì tướng

trạng lớn.

4/ Vì khởi dụng đại; thế giới thành, hoại, vì tác dụng lớn.

Chủng: nghĩa là nhân, hoặc nghĩa là loại. Bốn chủng này có khả năng làm năm nhân sinh, v.v... vì khởi mọi sắc, vì chủng loại riêng. Hư không dù lớn, nhưng không làm nhân. Hạt giống, v.v... bên trong dù có công năng làm nhân, nhưng thể tự tướng chẳng phải đại, các pháp khác chẳng phải đại, chẳng phải chủng. Do địa v.v... này vì vừa đại, vừa chủng, nên gọi là đại chủng, trì nghiệp thích.

Nếu nói bốn đại chủng, bốn là danh số, tức kèm theo số để giải thích.

Danh từ sắc tạo: Hiển Dương quyển năm nói: "Nghĩa là y chỉ đại chủng, tức nơi chốn của đại chủng. Có sắc tạo khác sinh, vì nhân này, nên nói sắc tạo của bốn đại chủng tạo, đối tượng tạo tức là sắc. Hiển Dương quyển 54 chép: "Là đồng một xứ, gìn giữ nghĩa sắc kia, gọi là tạp. Đối tượng tạo tức sắc, do trì nghiệp mà được gọi tên. Sắc do đại tạo, y sĩ thích để gọi tên riêng: Nghĩa cứng chắc là nghĩa đất, nghĩa tuôn chảy, ẩm ướt là nghĩa nước; nghĩa ấm, nóng, là nghĩa lửa; nghĩa nhẹ, dao động là nghĩa gió. Đất kia tức đại, cho đến gió tức là đại, đều là trì nghiệp thích. Về tên riêng của sắc tạo đến trong chương rõ giải thích.

Năm nhân sinh v.v... để nói về tạp. Đối pháp quyển một chép: "Sở tạo: Nghĩa là dùng bốn đại chủng làm sinh, nương tựa, lập ra nghĩa nhân, gìn giữ, nuôi nấng, tức y chỉ năm nhân, gọi là tạo."

Nhân sinh: Tức là nhân khởi, vì lìa đại chủng, thì sắc không khởi; các sắc sở tạo dù tự chủng sinh, nhưng nếu rời đại chủng, thì tất nhiên không thể khởi.

Du-già quyển ba hỏi: "Các pháp đều từ tự chủng mà khởi, sao lại nói là đại chủng năng sinh ra các sắc, cho đến nuôi lớn?"

Luận kia tự đáp: "Do hạt giống sắc tạo của các đại chủng trong, ngoài, đều nương tựa tâm nối nhau bên trong; hạt giống các đại, chưa sinh hạt giống sắc tạo của các đại, cuối cùng không thể sinh, chủ yếu là hạt giống lớn, trước sinh ra đại chủng, thì hạt giống sắc tạo mới sinh sắc tạo, vì dẫn đường trước, nên nói vì đại chủng kia có khả năng sinh, vì thế gọi là "nhân sinh".

Luận Du-già quyển 66 chép, đồng với đây, nay nên hỏi: "Nếu như vậy, thì biệt giải thoát và định đạo đều là giới đã ly khai đại chủng, thì lẽ ra không được sinh?"

- "Biệt giải thoát và định cộng giới này thuận theo chỗ đi, đối tượng ngăn ngừa, gọi là sắc, cũng thuận theo hai sắc ấy, giả nói là đại

tạo.

Nghĩa không lìa có hai:

1/ Chỗ định đồng.

2/ Phải dùng giới biệt giải thoát, tất nhiên nhờ vào sinh đại, không phải xứ đồng của định, cũng gọi là không rời, rời chất, tiếng, ánh sáng đều cũng như thế."

Luận Du-già quyển 54 chép: "Sắc của quả định trội hơn, chỉ dựa vào định trội hơn, không dựa vào đại chủng."

- "Thuyết của luận kia nói, kia làm sao thông?"

- "Luận Du-già kia tự giải thích: "Nhưng từ "duyên" ảnh tượng chủng loại đại chủng kia, Tam-ma-địa phát, nói là đại tạo kia; chẳng phải dựa vào đại tạo kia mà sinh, gọi là tạo". (Chương pháp xứ sắc, sẽ trình bày đủ)."

Hoặc là năm nhân không phải khắp tất cả, như lìa vầng hào quang v.v... không có nhân đối tượng nương tựa. Dựa vào nhân Đối pháp nói: "Tức là nhân chuyển vận. Nghĩa là xả đại chủng, các sắc sở tạo, không có công năng, vì y cứ ở xứ riêng, nên các sắc sở tạo, y cứ đại chủng, mới được sinh, nên bỏ đại chủng, không có chỗ riêng để trụ."

Luận Du-già quyển ba chép: "Do sắc tạo sinh xong, vì không rời xứ đại chủng mà chuyển biến, nên gọi là nhân y chỉ."

- "Nếu vậy, thì sao Du-già quyển 54 chép: "Lìa vầng hào quang sáng, đại chủng hương v.v... đều không thể được. Nay, y cứ vào tức chất để giải thích, y chỉ ở nhân, rời ngoài chất ánh sáng v.v..., không có nghĩa y, nhân, nên không trái nhau. Hoặc nói ánh sáng kia cũng có đại tạo, tùy thuộc ở chỗ có ánh sáng kia cũng có đại tạo, tùy thuộc ở chỗ có ánh sáng, có đại tạo."

- "Cách giải thích này không hợp lý, vì âm thanh, mùi hương lìa chất, đâu có đại tạo nào, nên thuyết trước là tốt.

Lập nhân: Tức nhân tùy chuyển, do biến đổi rất khác, hay y chỉ sắc tạo, vì tùy thuộc thay đổi khác, nên chủ thể tạo, đối tượng tạo, an nguy tất nhiên đồng, nên khi biến đổi đại tạo, tùy theo biến đổi khác."

Luận Du-già quyển ba chép: "Do sự tổn ích của đại chủng, vì đồng an nguy kia, nên sau giới biệt giải thoát, nối nhau sinh ra, nghiệp biến đổi khác, làm sao nối nhau? Hoặc nói thời gian sau, vì đối tượng nương tựa cũng có, nên không biến chuyển khác."

Nghĩa như thật: "Đây là thuận theo đối tượng đi khắp, đối tượng ngăn ngừa đại tạo. Không như vậy, thì câu giới định đạo của vô sắc, vì không có sở y, nên lẽ ra không có nhân này."

- “Nếu vậy, thì đối tượng đề phòng đã đoạn diệt từ lâu, đã không có chủ thể tạo, lẽ ra không có lập nhân, vì không thể đề phòng thuyết người khác nói, gọi là sắc. Dùng bốn đại đạo của người khác, tự vô biểu, đây chỉ là nghĩa đối trị phần xa của người kia, gọi là tạo, vì đã có sự so sánh.”

Nhị định trở lên, vô biểu đều như vậy. Luận nói đề phòng người khác, bốn đại tạo của người khác.

- “Nghĩa này không hợp, vì không phải lỗi của mình, vì đề phòng không được, nên lẽ ra chẳng phải đối trị. Nghĩa này gọi là sắc giả, gọi là tạo, vì đối trị phần xa, nên không có lỗi, vì sự đề phòng xa, tự thân đã có giới ác, tức từ đại tạo quá khứ, sắc hiện nay; hoặc giới vô biểu, không có lập nghĩa nhân. Y cứ vào sắc thật của chất, vì lập đủ nhân, nên nếu nhận lấy sự y chỉ đại chủng của thân, gọi là tạo, thì Thánh giả ở vô sắc, lẽ ra chẳng có vô biểu; ấy là chẳng phải Đại thừa, cũng trái với luận Hiển Dương. Các sắc luật nghi y cứ vào pháp không hiện hành, để lập ra tánh sắc, nên dùng tùy thuộc đại tạo đã đề phòng của người kia.

Giữ gìn nhân: Tức là trụ nhân, nghĩa là do các sắc sở tạo của đại chủng, tương tự nối nhau sinh ra gìn giữ không để dứt. Sắc tạo nối nhau sinh, nhờ năng lực giữ gìn của đại không như vậy, thì sắc tạo lẽ ra có xen hở.

Du-già quyển ba chép: “Do tùy thuộc lượng đại chủng... vì không hư hoại, nên gọi nhân gìn giữ. Lại, tiếng, ánh sáng v.v... to, nhỏ có khác, làm sao chỉ nói lượng đẳng không hư hoại. Đối pháp y cứ ở toàn phần, nói chung nhân gìn giữ.”

- “Du-già vì y cứ vào phần nhỏ, nên tạo ra thuyết này. Luận Hiển Dương kia nói theo sắc tạo tức chất để nói, hoặc Du-già nói đẳng lượng không hư hoại, chẳng phải là hai lượng đại tạo đồng đẳng. Đẳng, nghĩa là nghĩa trước sau giống nhau.

- Thuyết trước nói là tốt. Nhân nuôi nấng: Tức là nhân lớn, nghĩa là do đại chủng nuôi nấng sắc tạo kia, vì làm cho thêm lớn. Do đại gần gũi nuôi nấng sắc tạo thêm lớn, hoặc lớn tức nhân, hoặc nhân của lớn, nên gọi là nhân lớn.”

Du-già quyển ba chép: “Do nhân uống ăn, ngủ nghỉ, tu tập phạm hạnh, Tam-ma-địa v.v... y cứ vào gấp bội sắc tạo kia, lại vì thêm rộng, nên nói đại chủng làm nhân nuôi nấng kia, hay nuôi nấng sắc tạo có nhân, có duyên, đại là nhân nuôi nấng, tạo kia là duyên nuôi nấng, vì đều y cứ ở một thuyết, nên không trái nhau. Lại, do duyên kia, trước nuôi nấng đại chủng, khiến cho tạo sắc tăng thêm, nên không có lỗi.

Hoặc sắc tạo kia nuôi nấng chung đại và sắc tạo, nhân tất cả pháp tâm, tâm sở v.v... đây chỉ là sắc tạo có khả năng nuôi nấng nhân riêng. Vì tánh tạo chậm lụt, không như tâm v.v... nên nhờ ở hai nuôi nấng, tâm v.v... không như vậy.

Du-già quyển 54 hỏi: "Các hành đều từ tự chủng mà khởi, làm sao lại nói đại tạo sở tạo? Do sự biến đổi khác của đại tạo kia, mà vì biến đổi khác, nên đại tạo kia đã kiến lập và vì gìn giữ."

Hiển Dương quyển năm nói: Nghĩa là y cứ vào đại chủng có thuộc về sắc tạo khác, ở một chỗ, gọi là đại sở tạo. Nghĩa này tức biểu thị rõ nương tựa nhau mà có, đây là nghĩa tạo, không phải nói về thể, nghĩa là hiện hành đối nhau làm duyên tăng thượng."

Y cứ vào nhân duyên để nói về tạo: Đầu tiên, là nói về nhân tạo. Sau, nói về duyên tạo.

Nhân tạo có hai:

1/ Mười nhân.

2/ Sáu nhân.

- Mười nhân tạo: đại đối với sắc tạo, tổng có bảy nhân:

1/ Nhân dẫn dắt.

2/ Nhân sinh khởi. Trong nhân vô ký, có chưa thấm nhuần, và đã thấm nhuần. Lúa mì bên ngoài v.v... đối với mầm, v.v...

3/ Nhân nhiếp thọ, vì đối tượng nhiếp thọ: nương nơi chốn sĩ dụng.

4/ Nhân dẫn phát.

5/ Nhân khác với định, dẫn đồng loại khởi và vì tự tánh.

6/ Nhân đồng sự.

7/ Nhân không trái nhau.

Vì gồm thâu các nhân trước, vì hai nhân này, tướng chúng trái với nhân, hay tổn hại lẫn nhau, mà vì làm nhân, nên không có nhân trái nhau. Đại, chẳng phải là nói năng, không có tùy thuộc nói nhân. Nhân quán đối đãi xa, không có nhân quán đối đãi; Có nghĩa: "Nói là tám, chỉ trừ thuận theo nói và nhân trái nhau, cũng chung cho quán đối đãi, lập hai nhân này".

Có nghĩa: "Hoặc chín thêm nhân trái nhau. Sắc tạo đối với đại, có thể làm tám nhân:

1/ Nhân nói thuận theo: âm thanh, ngôn thuyết, giải thích, nói về đại.

2/ Nhân quán đối đãi, vì đối đãi nhau xa.

3/ Nhân dẫn dắt.

4/ Nhân sinh khởi. Trong nhân nhiễm, tịnh, luật, không luật nghi, và định câu giới, chưa thấm nhuần, đã thấm nhuần là hai nhân này.

5/ Nhân nhiếp thọ. Nhiếp thọ do nương vào nơi chốn tác dụng.

6/ Nhân khác với định, vì định có công năng chiêu cảm dị thục riêng của mình.

7/ Nhân đồng sự.

8/ Nhân không trái nhau.

Trừ dẫn phát: Hay dẫn phẩm đồng của loại mình, vì phẩm vượt hơn làm nhân cho đại chủng kia, trừ trái nhau, nghĩa là vì không thuận nhau.

Hoặc nói có chín thêm nhân dẫn phát. Về nghĩa, cũng được thành, vì dẫn phát nhau. Hoặc là mười nhân, vì có trái nhau.

Sáu nhân tạo: Hiện hành có sáu nhân. Luận Hiển Dương quyển 18 chép: “Đều là duyên tăng thượng.”

Đối pháp quyển tư chép: “Phải biết tất cả nhân, đều thuộc về nhân năng tác.”

Vì biểu thị rõ nghĩa khác nhau, lại kiến lập riêng năm nhân khác.

Nếu y cứ vào nhân duyên để nói về sáu nhân, thì luận Nhiếp Đại Thừa, Duy Thức v.v... nói: “Hạt giống đối với hiện hành, làm nhân năng tác, câu hữu, tương ưng, biến hành. Hạt giống đối với hạt giống cũng là đồng loại. Nhưng không có dị thục, vì chẳng phải nhân duyên. Đại đối với sắc tạo, đều chẳng phải sáu nhân. Tạo đối với đại chủng là nhân dị thục, vì chiêu cảm quả dị thục kia. Nay, y cứ vào duyên tăng thượng, nhằm nói về tạo của sáu nhân: Đại đối với sắc tạo, chỉ có ba nhân:

1/ Nhân Năng tác, vì năng và lực kia không chướng ngại.

2/ Nhân đồng loại, vì khiến cho thêm lớn, nên trong văn Đối pháp, y cứ vào huân tập hạt giống trước, dẫn quả sau, sinh, cũng dựa vào hiện hành, đối nhau mà nói, chẳng phải hạt giống đối với hạt giống.

3/ Nhân câu hữu. Luận Đối pháp quyển tư chép: “Sắc tạo đại chủng, tất nhiên vì cùng sinh nên làm nhân câu hữu, chẳng phải nghĩa đồng được một quả, nên chẳng phải tâm, tâm sở, không có nhân tương ưng, không phải nghiệp thiện, ác, không có nhân dị thục, vì không phải tánh phiền não, nên không có nhân biến hành.

Sắc tạo đối với đại, cũng có ba nhân:

1/ Nhân Năng tác, vì nhân này rộng.

2/ Nhân câu hữu, vì không rời nhau.

3/ Nhân dị thục.

Luật, bất luật nghi và định câu giới vì có công năng chiêu cảm đại. Hoặc làm bốn nhân, thêm nhân đồng loại, vì như dẫn phát, nên không có nhân khác, có thể biết."

- Thuyết này đồng với thế gian, chẳng riêng thế gian mà tạo, vì y xứ mà có, chẳng phải khác với thế gian, nên chỉ sắc luật nghi, y cứ vào pháp không hiện hành để kiến lập tánh sắc, cũng khác với thế gian, tạo đại chủng quá khứ, vì tạo hiện sắc, nên sắc, tiếng hữu lậu, chỉ cho tánh vô ký. Nếu là vị vô lậu, vì đại tạo đều có việc lành, nên lẽ ra như đã nói trong đây, và nói như thế này: "Quá khứ là nhân của hiện tại, chẳng phải nhân quá khứ, vị lai. Hiện là nhân hiện tại và nhân vị lai; vị lai chẳng phải nhân vị lai; vì quá khứ, vị lai không có, nên trong đây không nói quá khứ là nhân của vị lai, vì nhân quả đều không có. Cũng chẳng phải mé sau là nhân của mà trước. Vì nhân, quả trái nghịch".

- "Nói về tạo nhân đã xong, còn tạo "duyên" thế nào?"

- "Đại tạo đối nhau thành một duyên tăng thượng, vì hiện hành đối nhau chẳng phải nói về thể, nên chẳng phải là nhân duyên.

Năm nhân sinh v.v... là duyên tăng thượng, vì chẳng phải tâm, v.v... nên không có hai duyên khác. Tạo nhân duyên này dựa vào tướng chung để nói. Y cứ hữu lậu, vô lậu và mười hai xứ, ba tánh, ba giới, thêu dệt lẫn nhau, đối nhau, dùng đại đối với đại; hoặc tạo đối với tạo, nhân duyên nhiều, ít đều tư duy như lý.

Đại tạo đồng, khác đối nhau để giải thích về tạo: Đầu tiên, dùng loại khác với đại tạo đối nhau. Về sau, vì tức ly đại tạo đối với nhau, loại khác với đại tạo, đối nhau để giải thích về tạo."

Luận Du-già quyển ba, năm mươi bốn chép: "Loại khác có ba:

1/ Loại dị thục, loại này có hai thứ:

a. Sinh nghiệp, khởi đầu tiên.

b. Nối nhau, đầu tiên là dị thục chung, sau là dị thục riêng; hoặc đầu tiên là sát-na đầu tiên, sau là thời gian sau.

2/ Loại nuôi lớn. Loại này cũng có hai:

a. Xứ rộng, khắp, uống ăn, ngủ nghỉ, được nuôi lớn bởi phạm hạnh, đẳng chí.

b. Tướng tăng thịnh vượng, cũng vì ăn, vì đối tượng nương tựa kia, vì tu tác ý vượt hơn, vì thuần thục trong thời gian dài, nên nói là đối tượng nuôi lớn.

3/ Loại đẳng lưu. Loại này có bốn thứ:

a. Đẳng lưu dị thục.

b. Đẳng lưu nuôi lớn, tức hai loại trước, vì đều là Đẳng lưu.

c. Đẳng lưu biến khác.

d. Đẳng lưu bổn tánh.

Dị thục nuôi lớn có hai thứ không gồm thâu, vì đều là hai thứ sau:

đ. Căn chỉ có dị thục nuôi lớn. Lìa ngoài hai thứ này, không có đẳng lưu riêng. Đây là nói theo thể của ba loại khác nhau, không phải căn, các sắc có đủ ba loại; hoặc ở đây không nói giới tiếng, vì tiếng chẳng phải dị thục, nên trừ sắc pháp xứ, tiếng kia chỉ nuôi lớn và vì đẳng lưu, nên lìa ngoài căn, các sắc cũng không có dị thục.

Trong sắc trước có dủ ba loại: Đủ hai dị thục, hai thứ nuôi lớn, bốn thứ đẳng lưu.

Không có ba loại: Năm sắc căn trong, đủ hai dị thục và hai nuôi lớn. Các sắc pháp xứ có nuôi lớn sau, không có ở rộng khắp, có ba đẳng lưu sau, không có dị thục này: Các tâm, tâm sở dù có đủ ba loại, nhưng không có nuôi lớn đầu tiên. Các uẩn cõi Sắc, trừ do đối tượng nuôi lớn: Đoạn thực, ngủ nghỉ, phạm hạnh. Sự nuôi lớn của ba cõi đều chung cho đẳng trì, tu trong, ngoài, tùy thích ứng, hoặc có ba, hai, mười thứ sắc tạo đại chủng, tùy thượng căn thích ứng, nói tất cả đại chủng tạo, tất cả sắc kia, đều nương tựa nhau mà có nghĩa tạo này, nên chẳng phải giải thích về thể, nên luận Du-già quyển 54 chép: "Dựa vào xứ đại chủng có sắc tạo sinh, gọi là tạo. Lại trong tụ này có đối tượng tạo của đại chủng kia có thể được. Phải biết rằng, trong đây tức có pháp kia, nên các đại chủng đồng nhóm họp đã có thì tướng sắc tạo dựa vào "hữu", đều có thể là gọi tạo, lẫn nhau được nghĩa tạo, chẳng nhất định nghĩa hệ thuộc. Về lý khác với Tiểu thừa, không nên giải thích riêng.

Trong đây, hoặc có thể bản tánh hạt giống của đại tạo đều khác. Về sau, sinh ra hiện hành, đều dựa vào tự loại. Đại chủng của tự loại không sinh hiện hành. Giống của loại tạo này sau cùng sẽ không sinh tạo, cho nên tự loại tạo."

- Cách giải thích này cũng không hợp lý, vì phải dựa vào nhau mà có, mới gọi là Tạo, nên đại tạo sở hữu trong nhóm họp đồng nương tựa với nhau, tùy thuộc đối tượng thích ứng đều tạo.

- Thuyết trước là tốt, tức lìa đại chủng, đối nhau giải thích về tạo. Nghĩa là sắc sở tạo và xứ đại chủng không lìa nhau, gọi "tức" chất tạo. Nếu thể tướng của sắc sở tạo và xứ đại chủng lìa nhau, thì gọi "lìa" chất tạo.

Luận Du-già quyển 54 chép: Lìa ánh sáng của vầng hào quang, đại chủng hương, v.v... đều không thật có, lìa ánh sáng chất, mùi hương

và âm thanh, v.v... tức do chỗ phát ra sở tạo của bốn đại không có chỗ cư trú, vì đối tượng nương tựa, nên nói “không thật có”.

Về các luật nghi giới, luận Hiển Dương chép: “Y cứ vào pháp không hiện hành kiến lập tánh sắc, đều do đã đề phòng đại chủng sở tạo của giới ác cõi Dục; về giới bất luật nghi, luận Hiển Dương chép: “Y cứ vào pháp hiện hành, để lập ra tánh sắc, tức do sắc thân, ngữ ác đã phát ra đối tượng tạo của đại chủng, gọi là lìa chất tạo, sắc khác đều gọi là tạo không lìa nhau. Bản chất của cực lược, cực huynh kia là đại, có thể gọi là “tức” chất, và “ly” chất tạo; Biến kế đã khởi cũng vậy. Vô biểu của cõi Vô Sắc và vô biểu của thân Phật, do đại tạo nào? Nên do tự thân quá khứ tất cả đối tượng tạo chủng của giới ác, chủ thể tạo. Về nghĩa, gọi tạo xa vời như chương vô biểu nói.

Phân biệt hỏi đáp:

- Hỏi: “Trong nhóm các sắc cõi Dục, có bao nhiêu vật để được?”

- “Du-già quyển ba chép: “Hoặc có trong nhóm chỉ có một đại, như thạch mạt-ni, sông, ao cong, ngọn lửa, đèn, đuốc, có, không gió bụi. Hoặc chỉ hai đại, như nhiệt mạt-ni, tuyết, ẩm ướt, cây, v.v... Hoặc chỉ cho ba đại, như ẩm ướt, nóng, cây; hoặc cây, lay động, ẩm ướt; hoặc bốn đại đều có. Hoặc chỉ có sắc, như lìa vầng hào quang; hoặc chỉ có tiếng, lìa chất, tiếng v.v...; hoặc chỉ có hương, hương v.v... đi đơn lẻ. Nếu có vị, xúc, tất nhiên, cũng có hương, sắc. Hoặc chỉ có bốn khí thế giới ngoại, trừ tiếng. Hoặc chỉ có năm, khi khí thế giới ngoại có tiếng. Hoặc có thân căn và bốn sắc v.v... Hoặc chỉ có sáu, tùy thuộc có nhãn căn, và năm thân, có tiếng là bảy”.

Sắc tạo như trên, thân thêm đất là sáu, thêm mắt là bảy, thêm nước, lửa, gió là tám, là chín, là mười, thêm tiếng là mười một. Lìa vầng hào quang, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng, thêm bốn đại chủng thành nhiều, ít.”

Luận Du-già quyển 64 chép: “Nếu ở nhóm này có đại tạo để được, nên biết nhóm này có sắc tạo đại chủng này. Nếu tự tướng của đại tạo kia đều không có, thì phải biết rằng ở chỗ này chẳng có pháp kia, không đồng với tông khác, không có hiện sự kia, có cực vi kia. Các hỏi đáp đều như thuyết Du-già kia có nói rộng.”

Trong đây nói về tướng, hoặc “có”, hoặc “không”. Nếu y cứ thuộc về cõi, thì tùy thuộc thích ứng, đều có, rộng như luận Du-già quyển ba kia đã nói.

Luận Du-già chép: “Cõi Dục có đất, cũng có sắc, hương, vị. Ở cõi Sắc chỉ có sắc, lệ thuộc cõi Sắc, trừ hương, vị và sắc của cõi Vô sắc,

tùy thuộc đối tượng thích ứng có, nói cõi Sắc kia có thể được, vì e nhàm chán văn dài dòng, nên thôi."

- Hỏi: "Ở thân cõi Dục, khởi đại chủng cõi Sắc, các đại chủng kia và cõi Sắc ở dưới là chỗ đồng hay khác?"

- Đáp: "Như cát ở chỗ nước, chẳng phải ở chỗ khác, do trong bản thức có hai loại giống:

1/ Sinh thuần túy.

2/ Sinh lẫn lộn.

Dẫn đại kia khởi. Vì thuần túy diệt, lẫn lộn sinh, nên chẳng khác với trụ.

Có nghĩa: đây là thuận theo môn lý, Đại thừa đồng ở, như đại của loại khác. Sắc của hai đại này vốn không ngăn ngại nhau, đâu cần gì gián cách, nên thuận theo môn."

- Hỏi: "Đại chủng tạo sắc có đối đồng ở, đã không có chướng ngại, sao không nói là tánh không có đối?"

- Đáp: "Vì thuận sinh lẫn nhau, không chướng ngại nhau. Lại, nghiệp loại này do tăng thượng sinh, các căn khắp nghiệp loại đó, vì thọ dụng chung, như trung hữu v.v..., dù tánh có đối, nhưng không trở ngại nhau. Sắc tạo đại chủng này lẽ ra cũng như vậy."

- Hỏi: "Sắc tạo đại chủng trụ ra làm sao? Là có trên, dưới, là ở trong, ngoài, hay lộn xộn?"

Du-già quyển 65 chép: "Đều cùng lúc mà có, không hề rời nhau. Do chủng loại của sắc tạo đại chủng kia, vì được thành do nhân, như một khối tròn vị lai giao thiệp nhau, nhận khắp tất cả chỗ, chẳng phải như tụ bột gạo, lúa, mạt-ni... Lại, đại chủng tạo sắc này có ba:

1/ Đồng chỗ ở.

2/ Hòa lẫn nhau.

3/ Lẫn lộn nhau, không rời nhau."

Lại, Du-già quyển ba chép: "Các xứ sắc có hai không rời nhau:

1/ Đồng chỗ ở không rời nhau.

2/ Hòa lẫn không rời nhau.

Đồng chỗ ở không rời nhau. Nghĩa là như một nhãn căn, sắc A-noa, A-noa của bốn đại với A-noa của sắc tạo, tùy thuộc sở hữu thích ứng, đều tương quan thiệp nhập, hợp thành một xứ, không có nơi chốn riêng, tức trong một sắc A-noa, có tám A-noa thêm tiếng thành chín, thêm thân thành mười, tùy thuộc vào căn khác là mười một. Hoặc bảy A-noa: Mắt, thân, đất, sắc, hương, vị, xúc, một nhân, một quả đồng ở một chỗ, thiệp nhập lẫn nhau, chẳng phải như tông Tát-bà-đa chủ

trương cực vi đều riêng, đều thành A-noa; cũng không đồng với Kinh bộ hợp thành A-noa.

Nay, Đại thừa vốn không có cực vi, như cực vi sắc v.v... cho đến thời điểm A-noa, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng nhiều ít, đồng ở một chỗ, các căn ở chỗ đó cùng khắp thọ dụng; vì tâm biết cảnh, nên ngần ấy là cảnh sinh tâm, nhưng vì đồng xứ không lìa nhau.

Hòa lẫn không rời nhau: Tức đồng xứ trước không lìa nhau, sắc A-noa, chủ thể tạo, đối tượng tạo, thiệp nhập lẫn nhau, dù ở một xứ, đồng xứ mà trụ, nhưng không hội nhập nhau, hợp thành một thể. Khi các căn được, vì mỗi căn đều riêng, nhưng không thể nói như nhóm hồ ma, đậu..., có thể phân tích được, nên gọi hòa tạp không rời nhau. Lại, giải thích đại tạo, đồng loại đối nhau, đồng một xứ trụ, gọi đồng xứ không lìa nhau; đại tạo khác loại đối nhau, cũng đồng trụ ở một chỗ, gọi là hòa tạp không lìa nhau, chẳng phải như tông người khác, cực vi đồng loại, dị loại đều khác, chẳng phải đồng một xứ."

- Hỏi: "Dị thục có lúc thêm rộng lớn, vì sao dị thục chẳng phải tức nuôi lớn?"

- Đáp: "Do sự nuôi lớn kia có thể gồm thâu chủ thể giữ gìn, dị thục nối nhau hiện thêm lớn v.v..., cũng như tường thành bên ngoài, vì ngăn giữ bên trong thành, nên chẳng phải tức nuôi lớn kia."

- Hỏi: "là một bốn đại tạo, một sắc tạo hay nhiều sắc tạo? Là nhiều đại tạo, nhiều sắc tạo hay một sắc tạo ư?"

- Đáp: "Nương tựa nhau mà có, lập dùng tên tạo, tạo một, tạo nhiều, về mặt lý, đều không trở ngại."

Nhiếp Quyết Trạch chép: "Chủ yếu đại chủng sinh, trước, y cứ vào nơi chốn, sau sắc tạo khởi, vì không lìa chỗ kia, nên gọi là Tạo. Ánh sáng của vầng như thế, tức ít sinh nhiều; vì đều có tiếng v.v... tức nhiều sinh ít.

Các loại như thế v.v..., đều nên so sánh mà biết, vì đã không có cực vi, nên chấp nhận đều được.

CHƯƠNG NĂM CĂN

Năm căn, phải dùng năm môn để phân biệt:

1. Các tông khác nhau.
2. Nêu ra thể tánh
3. Giải thích tên gọi
4. Lập khác nhau, chung
5. Loại khác có khác.

1- Các tông khác nhau: ngoại đạo Thuận Thế nói: "Tất cả pháp đều dùng đất, nước, lửa, gió bốn đại làm tánh. Vì thể của năm căn này tức là bốn đại. Sư Thắng Luận nói: "Nhãn căn tức lửa, nhĩ căn tức "không"; tỷ căn tức đất vị, căn tức nước; bì căn tức gió. Năm đại đều thuộc về thật cú. Cứng chắc, ẩm ướt, ấm, lay động, đều là tánh vô ngại, thuộc về đức cú, mắt chỉ được ba, chỉ trừ phong đại, Thân căn được bốn, cũng được cứng chắc..."

Sư Số Luận nói: "Tự tánh thành đại; đại thành ngã chấp; ngã chấp thành năm duy; năm duy thành năm đại; năm đại thành mười một căn."

Có thuyết nói: "Lửa thành nhãn căn; "không" thành nhĩ căn; đất tạo tỷ căn; nước thành thiệt căn; gió tạo bì căn. Tâm căn có hai thuyết:

Một thuyết: Là khối thịt, chỉ đại tạo đất, hoặc năm đại tạo chung.

Thuyết khác nói: "Chẳng phải sắc, tai trong sáu căn kia, chỉ không có ngăn ngại."

Thuyết nói tâm căn chẳng phải sắc ấy, cũng không có ngăn ngại, vô tướng khác đều có trở ngại, đều là tánh thường."

Đại chúng bộ v.v... nói: "Thể tức bốn trần, khối thịt làm tánh, không có tịnh sắc riêng, không thể nhận lấy cảnh, vì hơi trội hơn sắc khác, nên gọi là thanh tịnh."

Sư Tát-bà-đa nói: "bốn đại có riêng; năm nhân sinh, v.v... làm nhân duyên tạo ra năm căn như mắt v.v... Đại chỉ xúc của thân căn dù hòa tập, nhưng đều thật sự có thể."

Sư luận Thành Thật nói: "Danh sư tử trụ, vốn xuất gia trong pháp Số luận, nhân lập nghĩa kia nói rằng: "Bốn trần hình thành bốn đại; bốn đại hình thành năm căn"."

Sư Kinh Bộ nói: "Căn dù là đối tượng tạo, nhưng chung cho giả, thật, cực vi là thật, vì thô là giả."

Thuyết Giả Bộ nói: "Cũng chung cho giả, thật, uẩn ở môn là thật, giới, xứ là giả."

Nhất Thuyết Bộ nói: "Căn chỉ có tên gọi, đều không có tự "thể" của sắc."

Thuyết Xuất Thế Bộ nói: "Căn hữu lậu là giả; căn vô lậu là thật."

Nay, y cứ vào Đại thừa, lược có bốn cách giải thích. Trong môn xuất thể, nên biểu thị đầy đủ:

2- Nêu ra thể tánh: Duy thức quyển tư lược có hai thuyết:

1) Sư Nan-đà v.v... nói: "Chỉ là hạt giống, không có hiện hành riêng, năm căn tịnh sắc, đây có bốn nghĩa:

1/ Chỉ có kiến phần, hạt giống của năm thức.

2/ Chỉ tướng phần, hạt giống của năm trần.

3/ Nhận lấy chung hạt giống của hai phần kiến, tướng.

Ba nghĩa này đều là nghĩa của sư Nan-đà.

4/ Bồ-tát Hộ Pháp giả bào chữa nói rằng: "Nhận lấy cảm chủng nghiệp tăng thượng của năm thức, gọi là năm căn."

Duy thức quyển tư nói: "Năm thức như nhãn thức v.v... không có nhãn riêng làm "câu hữu"; dựa vào năm căn như nhãn căn v.v... tức là hạt giống."

Bài hệ trong luận Nhị Thập Duy Thức chép: "Thức từ tự chủng sinh, giống với cảnh tướng mà chuyển. Vì thành xứ trong, ngoài, Phật nói thức kia là một, cho đến dẫn rộng bài tụng trong luận Quán Sở Duyên rằng: "Ý bài tụng kia nói: Trong thức Dị thục, hay cảm ra hạt giống nghiệp tăng thượng của năm thức, gọi công năng sắc, nói là năm căn, không có nhãn v.v... riêng, chủng với thức sắc thường làm nhân lẫn nhau, hay huân tập với hạt giống, làm nhân lẫn nhau"."

Lại, luận ấy lại nói: "Có tránh tai nạn lỗi lầm của các thuyết đã nói từ trước đến nay, bạn bè dựa vào chấp kia, lại chuyển sang bào chữa nói: "Trong thức dị thục, có công năng chiêu cảm nghiệp chủng tăng thượng của năm thức, gọi là năm sắc căn, chẳng phải tạo ra nhân duyên sinh chủng của năm thức. Hai chánh nghĩa của Hộ pháp, v.v...: Có riêng tịnh sắc hiện hành làm năm căn kia", nên Duy thức nói: "Năm thức đều có nương tựa, chắc chắn có bốn thứ, nghĩa là năm sắc căn, thức thứ sáu, bảy, tám, vì tùy thuộc quan hệ một chủng, tất nhiên không chuyển biến."

Đối pháp v.v... chép: "Nhãn căn thế nào? Là đối tượng tạo của bốn đại chủng, đối tượng nương tựa của nhãn thức, sắc thanh tịnh làm thể, cho đến thân căn, đối tượng nương tựa của thân thức, tịnh sắc làm thể."

Luận Duy Thức chép: "Trong đây, lại, nói về đối tượng nương tựa không chung."

Luận Đối Pháp lại chép: "Giới mắt: nghĩa là mắt có hiện trông thấy sắc và hạt giống này, chứa nhóm thức A-lại-da dị thục, tức nhận lấy hiện chủng, đều gọi là giới nhãn; bốn giới còn lại đều như vậy.

- Hỏi: "Hai nghĩa: Giới nhãn, nhãn căn đâu có khác nhau, căn chỉ nhận lấy hiện, không nói chủng ư?"

- Đáp: "Nhân giữ gìn gọi là giới, chủng cũng tên là giới, tăng thượng gọi là căn; chủng chẳng thuộc về căn."

- Hỏi: "Hiện căn tăng hiện thức; hiện sắc được gọi là căn; chủng căn tăng chủng thức, lẽ ra đồng thuộc về hiện căn mới đúng?"

Luận Đối pháp chép: "Do hạt giống căn sinh hiện căn xong, hạt giống thức mới sinh hiện thức, nên đáp: "Công dụng của đại chủng sở tạo tăng thượng, hiện được gọi là căn; chủng chẳng phải đại tạo, vì dụng chẳng phải tăng thượng, nên chẳng thuộc về căn"."

- Hỏi: "Hiện nhãn dựa vào đại khởi, nhãn này cũng gọi là căn. Đại chủng cũng là chủng căn nương tựa, sao chủng nhãn không thuộc về căn?"

- Đáp: "Đây là y cứ làm sáng tỏ tướng, hạt giống chẳng phải căn. Y cứ lý, dựa vào văn, vì chủng cũng thuộc về căn, nên Quyết Trạch chép: "Vì năm căn như nhãn căn v.v... chung cho hiện chủng."

3- Giải thích tên gọi: Các luận đồng nói: "Căn: nghĩa là tăng thượng, nghĩa là xuất sinh, là nghĩa căn, làm tăng thượng oai thế cho nhãn thức v.v...; vì làm nhân sinh ra, nên gọi là căn".

Năm là danh số, tức kèm số giải thích. Mắt: nghĩa là soi rõ, dẫn đường, gọi là mắt."

Luận Du-già quyển ba chép: "Vì thường thấy mọi sắc mà lại bỏ, nên gọi là mắt. Tiếng Phạm là chước-sô. Chước nghĩa là hành; Sô nghĩa là tận, nghĩa là, đối với cảnh, hạnh, thấy hết hành tận, vì thấy các sắc nên gọi là hành tận. Dịch là nhãn, nghĩa là thể dụng tương đương. Y cứ ngôn ngữ đời Đường dịch là Nhĩ: Nghĩa là nghe, tiếng Phạm là Thú-lũ-đa, Hán dịch là năng văn.

Ta nghe như vầy cũng nói rằng, Thú-lũ-đa, nên Du-già nói: "Thường đối với tiếng này, đến hay nghe, nên gọi là tai, dịch là nhĩ, nghĩa là thể dụng tương đương". Căn cứ vào ngôn ngữ đời Đường dịch: Tỷ: Nghĩa là ngửi. Tiếng Phạm là: Yết-lạ-noa, Hán dịch: Năng khứu (ngửi), nên Du-già nói: "Vì thường do đây, nên ngửi mùi hương, gọi là mũi, Hán dịch là tỉ: tương đương với nghĩa thể". Y cứ vào ngôn ngữ đời

Đường dịch là: thiệt: (nếm), nghĩa là trừ đói khát. Tiếng Phạm là Thời khất phược, Hán dịch: là nếm, vì trừ đói khát, nên Du-già chép: "Trừ đói, ốm, thường phát ngôn luận, vì biểu thị, bày ra, kêu gọi, nên gọi là lưỡi. Nhưng do thế tục phát ngôn luận. Là chỗ dựa của lưỡi, nên trong Du-già lấy chung hai nghĩa: Thế tục, thắng nghĩa, đều gọi là lưỡi, dịch là thiệt, vì nghĩa tương đương, nên y cứ theo đời Đường dịch: Thân, nghĩa là chứa nhóm, y chỉ. Dù đại tạo của các căn đều chứa nhóm. Thân căn là y chỉ của nhiều pháp kia. Chứa nhóm trong kia, riêng được gọi là thân. Tiếng Phạm nói: "Ca-da", Hán dịch là chứa nhóm, nên Du-già nói: "Vì các căn đã tùy thuộc chứa nhóm khắp, nên gọi là thân. Dù rằng Ca-da nghĩa là đối tượng nương tựa, chứa nhóm, Hán dịch là thân: Tương đương với nghĩa thể. Y cứ ngôn ngữ đời Đường dịch; thể của mắt ở đây tức là căn mắt kia, cho đến thân căn đều là trì nghiệp thích, đều có sinh ra, nói là vì nghĩa tăng thượng."

4- Lập khác nhau chung: Mắt, tai trong đây, lập là chung, ba căn còn lại, không lập. Vả, nói chung: Nghĩa lìa bít lấp, chướng ngại, thêm vào đó tên thần, gọi là sáu thần thông. Lìa các chướng ngại, bít lấp, diệu dụng khó suy lường, gọi là thần thông. Hai căn mắt, tai lìa dụng chất, nghĩa là xa lìa nít lấp, vì tăng thêm diệu dụng, khó suy lường, nên lập riêng thông; ba căn còn lại không lập. Nhưng hai thứ này do tu phương tiện sinh, trừ chướng ngại, ủng tắc, được gọi là thông. Không như vậy, thì dụng hẹp chẳng được gọi Thông. Thông: Chỉ có Tứ thiền có, chẳng phải thông do năm địa thành. Chẳng phải thông: thì đều tự địa khởi. Thông khác với địa khởi. Nhưng địa dưới khởi địa trên, chẳng phải địa trện khởi địa dưới, vì chẳng phải tu khởi.

Thông: Thông có vô lậu, Phật cũng có. Nhưng thiên nhãn thông cũng lập làm minh, làm người dẫn đường cho trí sinh tử, nên quán sắc các nghiệp, thấy nhân tìm quả, vì thiên nhĩ vượt hơn.

Thiên nhĩ chẳng minh, thiên nhĩ không thể trừ ngu ba đời. Các tầng trời cõi Dục kia dù nhìn thấy thấu suốt, nhưng tác dụng không rộng, nên không lập làm thông. Nhãn, nhĩ "sinh đắc", chẳng phải đã được do tu đoạn bít lấp. Nhưng trong Hữu Kinh nói: "Năm sắc căn trong Phật vị đều gọi là Thông, vì công dụng của Phật cao quý, thông khác không như vậy".

Nay, y cứ vào thông của ba thừa được, vì thông chỉ hai căn.

5- Loại khác có khác: luận Du-già quyển 3, 54 chép: "Loại khác có ba:

1) Loại dị thục. Dị thục này có hai thứ:

a. Nghiệp sinh khởi đầu tiên.

b. Thời gian chuyển biến sau nối nhau.

2) Loại nuôi lớn. Loại này lại có hai:

a. Xứ rộng khắp, được nuôi lớn do ăn, ngủ nghỉ, phạm hạnh, đẳng chí.

b. Tướng thêm thịnh vượng, cũng do ăn, là đối tượng nương tựa của tướng kia, là tu tác ý vượt hơn, vì được nuôi lớn, thuần thục trong thời gian dài.

3) Loại đẳng lưu. Loại này có bốn thứ:

1/ Đẳng lưu dị thục.

2/ Đẳng lưu nuôi lớn.

Hai thứ này thuộc về hai loại trước.

3/ Đẳng lưu thay đổi khác.

4/ Đẳng lưu bản tánh.

Hai thứ nuôi lớn không gồm thâu, vì đều là hai thứ sau.

Năm căn chỉ có dị thục nuôi lớn, lìa hai thứ này, không có đẳng lưu riêng.

Đây là y cứ theo thể của ba loại riêng, năm sắc căn này đủ hai dị thục và hai nuôi lớn.

Nói chung như thế, căn nhãn, nhĩ kia, tu quả gọi là trời, tu khác gọi là nhục. Trời chỉ nuôi lớn, đủ hai nghĩa nuôi; dị thục nhục thông và nuôi lớn hai. Hai nuôi lớn đều đủ, vì thiên nhãn chẳng phải do nghiệp sinh, nên không chung với dị thục."

Có sư của dị luận khi soạn sớ của Tạp Tâm, dù không dụng, cũng cho là tự chấp, tương đương với lý sâu kia, mới nói rằng Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ. Thân ở địa dưới khởi thân căn của địa trên, Tạp Tâm chép: "Cực vi ở bốn căn, mười thứ, lẽ ra phải biết thân căn chín; tám căn khác, nghĩa là có hương, đất. Lý này không đúng".

Luận Câu-xá chép: "Tụ cực vi cõi Dục không có âm thanh, không có căn, có tám việc, có chín việc của thân căn, mười việc có căn khác, dùng dục để tiểu biểu cho danh, biểu thị rõ là nói nhóm cực vi cõi Dục, chẳng phải nói nhóm cực vi cõi trên cũng vậy, khởi nhãn, nhĩ kia, sẽ thành thân v.v... Lại trái với phát trí mà Bà-sa đã nói, luận ấy chép: có khi nào thành tựu nhãn căn kia mà không thành tựu thân căn hay không?"

- Đáp: "Có, nghĩa là thân ở địa dưới khởi thiên nhãn ở địa trên, không thành tựu thân căn của địa."

Vì lẽ như thế v.v..., nên chỉ là tu học, không là do thầy truyền

trao, văn không tìm khắp, vâng theo giả dối vọng tình, nảy sinh tràn lan xuyên tạc, cần phải y chỉ điển cứ để làm gương cho hậu học.

Luận Du-già quyển ba lại có so sánh: Có một thứ căn, gọi là "công năng thấy sắc", có hai thứ mắt, gọi là nuôi lớn, dị thục, cho đến mười một thứ căn, gọi là khứ lai, kim, trong, ngoài, thô, tế, kém, mầu nhiệm, xa, gần; mắt, tai, v.v... cũng vậy. Nhưng có khác nhau, luận tự làm sáng tỏ.

Có mắt giả, mắt thật, về nghĩa, so sánh nên đồng đều, e chán văn rườm rà, nên lược mà thôi, rộng như luận kia đã nói.

CHƯƠNG BIỂU VÔ BIỂU SẮC

Biểu, vô biểu sắc, phải dùng mười môn để phân biệt:

1. Nói về tên gọi.
2. Nêu ra thể.
3. Phân biệt giả, thật.
4. Chi đủ ít, nhiều.
5. Giới hạn được, bỏ.
6. Y cứ vào "có", "không" của địa.
7. Tánh của bốn đại tạo.
8. Nên thành khác nhau.
9. Trước, sau được, bỏ.
10. Giải thích các chướng ngại.

- Thứ nhất, là nói về tên gọi, ở trong đó có hai:

1) Nêu ra tên gọi.
2) Giải thích tên gọi.

- Nêu ra tên gọi có hai:

1/ Biểu sắc
2/ Vô biểu sắc

Xưa gọi tác sắc, vô tác sắc.

Biểu sắc có hai:

1. Nghiệp thân biểu
2. Nghiệp ngữ biểu.

Biểu này chung cho ba thừa. Nếu theo thuyết Đại thừa, thì có nghiệp nghĩa biểu cũng có ba thứ, lại thêm ý biểu.

Luận Du-già quyển 53 chép: "Nếu không muốn biểu thị cho người khác biết, chỉ tự khởi tâm, ý tư duy, lựa chọn bên trong, không nói ra bằng lời, chỉ phát ra hiện hành của pháp thiện, nhiễm ô, vô ký. Vì nghiệp ý biểu, nên có ý biểu.

Ý biểu này riêng vô biểu: Chỉ là tánh thiện."

Bồ-tát cũng chỉ lập có ba chi, vì y cứ vào đạo nghiệp, nên dứt trừ nhiễm, vô ký. Nghiệp tăng thượng: Ấy là phát vô biểu, nghiệp khác thì không như vậy.

Có nghĩa: Bất thiện cũng có vô biểu, mười nghiệp đạo ác, rất nặng mới thành.

Ba ý biểu sau cũng phát vô biểu, về lý có lỗi gì?

- "Thuộc về một trăm hạnh, đều gọi là luật nghi, trái với đây,

chính là không cần luật nghi. Nên biết ý ba cũng phát vô biểu, đâu chấp nhận phát thân, ngữ; tư duy chủng, gọi là vô biểu; Vì ý riêng suy nghĩ mạnh mẽ, không gọi là vô biểu, nên biết ba biểu đều có vô biểu.

Trong ba nghiệp phạt, vì ý phạt là nặng, nên ý tiên nhân ngờ vực sát sinh nhiều đời."

Bài tụng trong Nhị thập Duy thức chép: "Không như Mạt-đăng-già v.v..., làm sao do ý phát giận dữ của tiên nhân, thành tội lớn."

- "Việc này làm sao thành?"

- "Ý có vô biểu chung cho thiện, bất thiện, chẳng phải hai vô ký, nhưng ý vô biểu, chẳng phải là tánh sắc, chẳng phát ra hiện hành, vì sắc thân, ngữ phát ra thân ngữ: Vì thuộc về ý."

- Có nghĩa: "Ý biểu thị giáo chung, dù vậy nhưng không thấy văn riêng, nói có vô biểu phát ra thân, ngữ, ý tứ, biểu lộ bên ngoài rất mạnh mẽ, huân tập hạt giống tăng thượng, có thể phát ý tứ vô biểu, phát nội tại chỉ tự biểu, biết không phải rất tăng thượng mạnh mẽ. Mặc dù huân tập hạt giống chẳng phải vì dụng tăng gấp bội, nên chỉ thân, ngữ mới có vô biểu. Ý tiên nhân ngờ vực nói trở thành ý phạt, dù cho trở thành tội nặng, cũng đâu có vô biểu? Nghĩa này cũng không thuộc về bất luật nghi."

- "Nếu vì luật nghi mà có một trăm hạnh, nên ý nghiệp cũng có lập vô biểu bất luật nghi, vì sao một trăm pháp không nói riêng?"

- "Nếu dựa vào nghĩa này thì dù thọ lãnh mười điều lành, hạt giống mười điều lành dù có công năng mười loại, gọi là luật nghi giới, nhưng chỉ bảy chi nói có vô biểu. Vì danh từ luật nghi chung cho cuộc hạn vô biểu, nên chẳng thể nói luật nghi đều có vô biểu, nên nghĩa vô biểu khác với luật nghi, luận Du-già quyển 53 chép: "Nếu xa lìa tư duy thì sẽ trái với bất luật nghi. Vì xa lìa năng lực tăng thượng, nên đều hiện hành với năm căn gọi là luật nghi. Đây là nói thân, ngữ đã xa lìa hành vi tư duy ở trước, gọi là Luật nghi, thì cần gì phải có vô biểu, mới gọi là luật nghi?""

Lại, luận Du-già chép: "Luật nghi có tám:

1/ Luật nghi năng khởi.

2/ Luật nghi nhiếp thọ.

3/ Luật nghi phòng hộ.

4/ Luật nghi dẫn trở lại.

5/ Luật nghi phẩm hạ.

6/ Luật nghi phẩm trung.

7/ Luật nghi phẩm thượng.

8/ Luật nghi thanh tịnh.”

Nếu chưa chánh thọ, thì trước phải khởi tâm niệm này: “Ta nhất định thọ xa lìa như thế, gọi là luật nghi Năng khởi.

Nếu khi chánh nhiếp thọ giới xa lìa, thì gọi là luật nghi nhiếp thọ. Vì tự năng lực tăng thượng của năm căn sau, đều hiện hành chung với hạt giống kia; thường cảm thấy hổ thẹn đối với tội không làm, gọi là luật nghi phòng hộ.

Quên nhớ nghĩ có trái phạm, tầm tức ăn năn chừa bỏ, gọi là luật nghi dẫn trở lại.

Nếu phần lìa nhỏ, lìa trong ít thời gian, chỉ tự lìa, không khuyên người khác lìa, không khen ngợi, không chúc mừng, an ủi, gọi là luật nghi phẩm hạ.

Nếu phân lìa nhiều, lìa trong nhiều giờ, tự lìa, cũng khuyên người khác, nhưng không ca ngợi, cũng không chúc mừng, an ủi, gọi là luật nghi phẩm trung.

Nếu tất cả lìa, suốt đời lìa, tự lìa, cũng khuyên người khác, là cũng khen ngợi, chúc mừng, an ủi, gọi là phẩm thượng. Tĩnh lự vô lậu, gọi là thanh tịnh. Đây là chủ thể khởi đầu tiên, đã gọi luật nghi, thì cần gì luật nghi, tất nhiên là vô biểu. Nên dù một trăm hạnh đều gọi là luật nghi. Phát vô biểu: Chỉ ở bảy trước.”

Câu-xá quyển 14 dẫn tụng trong kinh rằng: “thân luật nghi lành thay! Ngữ luật nghi lành thay! Ý luật nghi lành thay! Khắp luật nghi lành thay!”

- “Ý căn cũng nói lời luật nghi, có thành vô biểu chăng?”

- “Nếu y cứ vào hai cách giải thích trước thì luật nghi thân, ngữ và thể của bất luật nghi là tánh sắc, vì không có biến đổi, ngăn ngại, vì khác với loại sắc, nên thuộc về xứ riêng. Ý này đều tư duy không đồng với sắc kia, không phát ra ở sắc, cũng không ngăn chận sắc, không gọi tên sắc. Đã là duyên lo nghĩ, được huân tập bởi hiện tư duy, chỉ ở nghĩa suy nghĩ chủng loại, gọi là vô biểu, vẫn thể là suy nghĩ, tức thuộc về hành uẩn, nên đối với trăm pháp lại không nói riêng, như ý tà kiến sau bày ra thân ngữ, thân ngữ sau bày ra gọi là bất luật nghi”;

- “Hai tư duy đầu tiên, vì sao không gọi tên?”

- “Như hai tư duy đầu tiên trong luật nghi, mặc dù ý vô biểu, nhưng chỉ là trong xứ, cũng đâu có lỗi gì?”

- Trong ba thuyết này, thuyết sau là thích đáng, vì thân, ngữ biểu lộ bên ngoài, khiến người khác biết có thêm sự mạnh mẽ.

Trong sắc vô biểu lược có ba loại:

1/ Vô biểu luật nghi.

2/ Vô biểu bất luật nghi.

3/ Vô biểu của phi luật nghi, phi bất luật nghi.

Đối pháp quyển tám chép: "Nghiệp có ba:

1/ Nghiệp luật nghi.

2/ Nghiệp bất luật nghi.

3/ Nghiệp phi luật nghi, phi bất luật nghi.

Nghĩa là người kia đã có nghiệp thiện, bất thiện, hoặc bố thí, v.v... hoặc ẩu đả, đánh đập..., thì nghiệp sẽ không thuộc về luật nghi, bất luật nghi, mà đều được gồm thâu ở đây."

Quyết Trạch quyển 53 chép: "Luật nghi, bất luật nghi đã nói, nghĩa là trừ nghiệp luật nghi, bất luật nghi đã nói, nghĩa là trừ nghiệp luật nghi, bất luật nghi như trước kia đã nói. Tất cả nghiệp thân, ngữ, ý thiện, bất thiện v.v..., nên biết rằng, tất cả đều thuộc về phi luật nghi, phi bất luật nghi."

Quyết Trạch quyển 54 chép: "Sự khác nhau của dụng sắc. Nghĩa là hữu biểu, vô biểu đều thuộc về luật nghi, bất luật nghi, phi luật nghi, phi bất luật nghi.

Nói bố thí v.v..., vì là nghiệp này, nên quyết định biết nghiệp này cũng có vô biểu."

- "Vì sao đầu tiên nói hữu biểu, vô biểu chỉ ở trong luật nghi, bất luật nghi, không ở trong xứ?"

- "Ở đây có ý gì? Nên luận Câu-xá quyển 14 nói: Vô biểu ba, luật nghi, bất luật nghi chẳng phải hai."

Có nghĩa: "Trong xứ, chỉ cho nghiệp hữu biểu, chủ yếu ở tư duy của phẩm thượng, với thế huân tập hạt giống trội hơn, mới có vô biểu."

Luận Hiển Dương quyển 1, 54 chép: "Sắc pháp xứ có ba:

1/ Luật nghi.

2/ Bất luật nghi.

3/ Định tự tại, vì không nói là chẳng phải hai hữu, vô biểu, nên dù các chỗ nói có nghiệp trong xứ, cũng không nói rõ có vô biểu, nên biểu trong xứ không có sắc vô biểu. Nếu y cứ vào nghĩa đầu tiên, thì đâu có ngăn ngại ý khích lệ, thành thật tạo ra trong xứ, mà có suy nghĩ thượng; luật nghi chấp nhận mà có tư duy phẩm trung, đâu chấp nhận đồng với nghĩa huân tập hạt giống mạnh mẽ, nhạy bén, trở thành vô biểu, phân biệt nghiệp trong xứ.

Nếu dùng luật nghi và phi luật nghi, thì tất nhiên vì có đủ chi, nên tư duy hạt giống, huân tập trội hơn được vô biểu; Trong xứ thì không

phải như vậy, tức lẽ ra một trăm hạnh không phải là luật nghi; vì cũng có toàn phần, một phần v.v..., nên thừa nhận cận sự, vì có thọ lãnh ít. Các chỗ dù nói vô biểu pháp xứ, nhưng chỉ có hai loại, tánh nghiệp trong xứ kia cũng chỉ gồm hai, thuộc về vô biểu kia, tức gồm hai này, không còn nói riêng, thể chẳng phải không có. Nếu y cứ vào nghĩa sau, thì nghĩa này không hợp lý. Vì trong tất cả xứ, đối với tư duy về luật nghi... đều là phẩm hạ, không phải nghiệp trong xứ có thể có vô biểu."

Trong hai thuyết, đã không có văn rõ ràng, cũng mặc tình lấy, bỏ.

Kế là, giải thích danh: Sắc tạo đại chủng của các căn, hòa hợp sự chứa nhóm khác nhau, gọi là Thân. Năm căn, bốn trần, chủ thể tạo, đối tượng tạo, đều được gọi là Thân, chỉ do chỗ nhóm họp các pháp của thân căn, riêng dựa vào danh từ thân, lại nghĩa y chỉ, gọi là Thân.

Luận Duy Thức chép: "Thể dựa vào nghĩa nhóm họp, nói chung, gọi là thân, cũng do thân căn là đối tượng y chỉ của rất nhiều pháp, vì tiêu biểu riêng danh hiệu của thân", nên Du-già chép: "Vì các căn đã tùy thuộc chứa nhóm khắp, nên gọi là Thân. Mặc dù tiêu biểu tên gọi chung, nhưng tức là tên riêng. Biểu là biểu thị, biểu thị nội tâm của mình, thị là bảo cho người khác biết". Xưa nói: "Nghĩa tạo tác của thân không tương ưng, vô biểu này cũng có nghĩa tạo tác; thể của biểu tức là xứ sắc, biểu sắc, biểu của nương tựa thân, gọi là Thân biểu, y chủ thích. Nghiệp là nghĩa tạo tác. Nếu xứ sắc, biểu sắc, gọi là Nghiệp thân biểu, dựa vào biểu của thân, gọi là thân biểu. Thân biểu tức nghiệp, gọi là nghiệp thân biểu, trì nghiệp thích danh".

Nay, nhận lấy biểu của thân động, tư duy, gọi là nghiệp thân biểu, nghiệp của thân biểu động, là y chủ thích. Ngữ nghĩa là ngôn ngữ (lời nói), dùng âm thanh làm thể. Nghĩa biểu, nghĩa nghiệp, đều như trước đã giải thích. Chủ thể biểu ở đây, hiểu rõ đối tượng dục, giảng nói ý ưa thích của nội tâm, vì biểu thị cho người khác biết, nên gọi là ngữ biểu. Hoặc giả ngữ nghĩa là đối tượng nương tựa của chữ v.v... Vì kèm theo chữ hay giải thích, biểu thị, nên gọi là ngữ. Thể ngữ tức biểu, trì nghiệp thích. Ngữ biểu tức nghiệp; nghiệp thuộc về tiếng nói. Nay, nhận lấy tư duy năng phát của ngữ biểu, gọi là nghiệp ngữ biểu, tức nghiệp của phát ngữ biểu, gọi là nghiệp ngữ biểu, y sĩ thích.

Tương ưng với ý, tác động ở ý, gọi là ý biểu, gọi là ý nghiệp, đều giải thích gần gũi.

Nếu nói rằng, ý biểu tức nghiệp, là Trì_nghiệp thích, vô biểu của ba nghiệp thân, ngữ, ý, đều là y chủ thích. Vì nghĩa thành nghiệp v.v...

đều rõ ràng, nên không dẫn phát.

Luật nghi có ba:

1/ Luật nghi biệt giải thoát.

2/ Luật nghi tĩnh lự. Trước nói rằng, định cộng giới, cũng gọi là luật nghi thiền.

3/ Luật nghi vô lậu, cũng gọi giới đáng yêu của bậc Thánh trước, gọi là đạo cộng giới, ngăn ngừa sự sai quấy, gọi là Biệt. Chủ thể đề phòng, đối tượng đề phòng đều được gọi là biệt giới, tức giải thoát, vì giải thoát việc ác là nên giải thoát của Biệt. Biệt thuộc về đối tượng đề phòng, Y Sĩ thích. Biệt tức giải thoát, biệt thuộc về chủ thể ngăn ngừa, trì nghiệp thích.

Luật, là pháp thức; Nghi là phép tắc, mô phạm, khuôn mẫu, xưa có cách giải thích: Luật nghĩa là loại; nghi là thức; chủng loại, pháp thức, gọi là luật nghi, vì đều chung cho thiện, ác, nên nói là giới ác, gọi là bất luật nghi.

Nay, giải thích: Chỉ có giới thiện kia được gọi tên, có thể làm pháp thức, vì có thể làm phép tắc, khuôn mẫu, nên gọi là luật nghi. Như nói: "Điều phục, là vừa điều, vừa phục. Luật nghi này cũng giống như thế, vừa luật, vừa nghi. Biệt giải thoát tức luật nghi, đều là Trì nghiệp thích. Lại, giải thích: Biệt giải thoát: là tên riêng của giới này. Luật nghi: là gọi chung các giới, vì phân biệt người khác, nên nói là luật nghi biệt giải thoát, tức Y sĩ thích."

Luận Câu-xá quyển mười bốn chép: "Thời điểm sát-na đầu tiên gọi là Biệt giải thoát, cũng gọi là luật nghi, cũng gọi là đạo nghiệp căn bản. Từ niệm thứ hai, cho đến chưa bỏ, không gọi là Biệt giải thoát, biệt giải luật nghi, không gọi là đạo nghiệp, mà gọi là khởi sau. Nay, cũng có thể như thế. Tĩnh lự là tánh lìa chướng ngại ung dung tự đắc, tự cao, chìm mất v.v... gọi là tĩnh. Chuyên chú tư duy vượt qua cảnh môn gọi là lự, vừa lự, vừa tĩnh, gọi là tĩnh lự. Tĩnh của lự, gọi là tĩnh lự.

- Hai giải thích đều được tĩnh lự, là tên riêng của định."

Du-già quyển mười hai chép: "Định cũng gọi là đẳng dẫn, đẳng trì, đẳng chí, tâm nhất cảnh tánh, cũng gọi tĩnh lự, nên luật nghi là tư duy luật nghi của tương ưng tĩnh lự, lân cận vi thích.

Vô lậu: Nghĩa lìa lỗi, như vô tham v.v..., không thể có sáu cách giải thích. Nếu vô lậu thuộc về Thánh đạo, thì thể tức luật nghi tương ưng với vô lậu, nếu vô lậu, tức tư duy luật nghi, vì thể là vô lậu, nên chung với hai cách giải thích: gần gũi, trì nghiệp, cũng là đối tượng yêu thích của bậc Thánh. Giới của đối tượng yêu thích của bậc Thánh, đều

là y sĩ thích. Bất luật nghi: Bất: là chẳng, là không chẳng đáng làm phép tắc, không đáng làm nghi quỹ, gọi bất luật nghi, như vô minh v.v..., cũng không phải sáu cách giải thích, không đồng với ố thi-la, ố tha thi-la dùng thi-la để làm đối tượng ác, gọi là ố thi-la, tức Hữu tài thích.

Thi-la, là tiếng Phạm, Hán dịch là Thanh lương. Người làm ác, rất ghét thi-la, gọi là ố thi-la, chẳng phải thi-la xấu mà gọi là ố thi-la.

Người xưa giải thích: "Nghĩa của giới thi-la. Thi-la ác: Tức là giới ác. Do câu hỏi này nói: Đề phòng lỗi quấy để giải thích giới. Có giới không đề phòng quấy. Tạo tác để giải thích tư duy; có tư duy quấy, tạo tác.

Nay, giải thích không đúng, vì bất thiện, giải thích danh, nên có câu hỏi này. Thi-la chẳng phải nóng bức, đâu được thể ác là thi-la."

- "Nếu như vậy, thì hỏi trái lại, thể ác chẳng phải thi-la, ghét thi-la, gọi là ố thi-la, lẽ ra cũng thể ác, chẳng phải là kiến. Vì ác đối với kiến, nên gọi là ác kiến?"

- Câu hỏi này không ngang nhau. Tìm cầu để hiểu kiến, thiện, ác đều tìm cầu, mát mẻ là thi-la; thi-la chẳng phải thể ác. Do bất luật nghi này chẳng đáng làm phép tắc, không là phép tắc ác.

Phi luật nghi, phi bất luật nghi: Không đáng làm oai nghi, phép tắc, đồng với luật nghi, gọi là phi luật nghi; chẳng phải không đang làm phép tắc thì như bất luật nghi, gọi là phi bất luật nghi. Đã có song phi, cũng chẳng phải sáu cách giải thích. Lại, chúng ta giải thích rằng: "Cũng chẳng phải luật nghi, cũng chẳng không phải luật nghi, tức Trì nghiệp thích. Luật nghi v.v... tức vô biểu, đều trì nghiệp thích. Vô biểu luật nghi đều là y chủ thích. Vô biểu đạo định kia, để phân biệt chung, cũng được là y sĩ thích.

- Thứ hai, nêu ra thể: nhờ nghiệp thân biểu, dùng sắc biểu trong xứ sắc làm tánh, giả nghiệp ngữ biểu, dúng tiếng làm thể; luận Thành nghiệp, Du-già v.v... nói: "Có ba thứ tư duy:

1/ Tư duy xem xét, lo nghĩ; sắp phát thân, ngữ, thì trước là xem xét, lo nghĩ.

2. Quyết định tư duy, khởi tâm quyết định, vì sắp muốn làm.

3/ Phát động tư duy vượt hơn, chánh phát thân, ngữ tác động ở sự. Hai nghiệp biểu thân, ngữ, chỉ chấp lấy hiện hành."

Thứ đến, là phát động tư duy thiện, bất thiện, dùng làm tự thể. Vì ý biểu dùng hai tư duy trước làm thể nên Duy thức nói: "Thân có khả năng động tác, tư duy, gọi là thân nghiệp; hay phát ngữ, tư duy, gọi là

ngữ nghiệp. Xem xét quyết định hai tư duy vì tương ưng với ý, vì ý tác động, nên gọi là ý nghiệp. Bất luật nghi kia chỉ là hữu lậu, nghiệp trong xứ kia.”

Có nghĩa: “Chỉ có hữu lậu, Phật v.v... tất cả năm uẩn vô lậu đều thuộc về luật nghi; pháp lành vô lậu đều đáng làm phép tắc.”

Trong chỗ có nghĩa: cũng chung cho vô lậu; vì vô lậu khác và việc lành khác của Phật chung là phép tắc kia, nên giải thích trước là thích đáng, vì pháp lành vô lậu đều đáng làm phép tắc, nên không đồng với Tiểu thừa. Nếu là nghiệp luật nghi thì chắc chắn chung cho vô lậu, thì sẽ thừa nhận Phật v.v... cũng có hai biểu vô lậu, nên luật nghi biệt giải thoát kia và một phần vô biểu trong xứ, do khéo tư duy đối với hạt giống, nên có công năng đề phòng giới ác của thân, ngữ và phát công năng giới thiện thân, ngữ làm thể. Bất luật nghi kia và một phần vô biểu trong xứ, do tư duy bất thiện đối với hạt giống, có phát công năng bất thiện của thân, ngữ, ngăn chận công năng giới thiện của thân, ngữ làm thể.

Vô biểu trên đây dù thiện, ác khác nhau, nhưng đều y cứ vào tư duy công năng riêng của hạt giống để lập. Do nguyện chế phục tư duy có phân chia giới hạn, nhận lấy công năng riêng, nên Duy thức chép: “Nhưng dựa vào tư duy giới hạn phần nguyện thiện ác, giả lập vô biểu, đối với lý đâu có trái?” Lại, chép: “vô biểu này hoặc y cứ vào vị tăng trưởng tư duy hạt giống lành, dữ của thân, ngữ vượt hơn để lập”.

Du-già, Thành Nghiệp nói đều giống nhau. Kinh Niết-bàn chép: “Bồ-tát có giới dù không phải sắc hình mà có thể hộ trì, dù không có xúc đối, khéo tu phương tiện có thể được, đầy đủ y cứ đồng với ở đây”. Lại, Niết-bàn quyển 34 chép: “Xưa, Vương tử Bồ-đề đã nói thế này: “Nếu có tỳ-kheo hộ trì giới cấm, nếu khởi tâm ác, thì phải biết rằng lúc ấy đã mất giới Tỳ-kheo”. Lúc bấy giờ, ta nói: “Vương tử Bồ-đề! Giới có bảy thứ, từ thân, miệng có sắc vô tác, vì nhân duyên sắc vô tác này, nên tâm Tỳ-kheo kia dù ở trong ác, nhưng trong vô ký không gọi là mất giới, cũng gọi là giữ giới”.”

- “Vì sao gọi là sắc vô tác, chẳng phải nhân sắc thật không tạo ra nhân quả của sắc thật?”

- “Các đệ tử ta nghe thuyết này xong, không hiểu ý ta, bèn nói rằng: “Phật nói có sắc vô tác”.”

Tát-bà-đa dựa vào thuyết này, có sắc vô tác thật, ở kinh khác, ta đã nói lời như vầy: “Giới: tức là ngăn cấm pháp ác; nếu không làm ác, thì gọi là giữ giới”. Các đệ tử của ta nghe thuyết này, không hiểu ý ta,

bèn chấp rằng: “Như Lai quyết định nói: “Không có sắc vô tác”, nên Kinh bộ v.v... nói: “Không có sắc vô tác”.”

- “Ý kinh kia nói: “Do phát tư duy của sắc nghiệp thân, ngữ, là công năng ngăn ngừa sắc giới ác của thân, ngữ, nên huân tập hạt giống thành ra sắc của giới vô tác, do suy nghĩ hạt giống này, đề phòng dụng của sắc ác, vì thường nối tiếp nhau, nên tâm dù lập ra trong ác, vô ký, cũng không gọi là mất giới. Đây là ngăn ngừa thân, ngữ ác tư duy hạt giống, vì giả gọi là sắc, nên không tạo ra nhân duyên hạt giống của sắc thật, sinh ra hiện sắc, cũng chẳng phải là thật chủ thể tạo, đối tượng tạo sắc, đều có nhân quả đồng loại, chẳng phải từ sự sinh kia, vì không sinh ở chỗ kia, nên nói là có thật sắc vô tác, vì không hiểu ý. Suy nghĩ hạt giống này, đã sinh hiện hành, vì phát ra thân, ngữ, nên giả gọi là Sắc. Ngăn cấm đối với pháp ác, gọi là Giới.

Nếu nói không có giới vô tác, thì cũng vì không hiểu ý, nên biết không có thật, có sắc giả, gọi là hiểu ý, chính là hợp với văn này; vô biểu tĩnh lự do pháp nhĩ tất cả định hữu lậu trong mười bảy địa của hai cõi trên, đều hiện hành trong suy nghĩ, có đề phòng công năng của giới ác cõi Dục làm thể, vì thuyết này nói đều có luật nghi tĩnh lự ngoài giới vô lậu, nên Đối pháp nói: “Vì sắc thô của cõi Vô Sắc không có, nên đã lược bỏ không kiến lập luật nghi giới sắc, dù ở địa Vô Sắc thật có giới định, nhưng không nói có, nghĩa là vì lược bỏ không lập, nên luật nghi vô lậu, do pháp nhĩ, tất cả đạo vô lậu sở hữu của địa trên, đều có hiện hành trong suy nghĩ, có công năng đoạn trừ các phạm giới cõi Dục, chẳng phải dùng công năng làm thể, hai cõi, mười địa tùy thuộc thích ứng mà có, thể của hai giới này đều hiện hành tư duy, vì tùy thuộc ở tâm chuyển biến.”

Thành Duy Thức chép: “Hoặc y chỉ suy nghĩ hiện hành ác của thân, ngữ ở trong định mà lập; vô biểu khác đều không tùy thuộc tâm. Có tâm, không có tâm, tùy thuộc vào tâm tánh nào, mà nhất định thành tựu? Chỉ dựa vào hạt giống lập, vì công năng tạo tác nghĩa là tư duy, vì nghiệp là tạo tác, nên chỉ nhận lấy tư duy không y chỉ pháp khác, do tất cả giới biểu, vô biểu này đều y cứ ở tự lập.

- Thứ ba, là phân biệt giả, thật: Nếu hai nghiệp, ba nghiệp biểu, vô biểu, thì đều là giả lập, nhưng vẫn có khác nhau; Hai nghiệp thân, ngữ giả; Thể của phương biểu thật là sắc biểu, chẳng phải là tánh nghiệp.”

Hiển Dương v.v... chép: “vì hai nghiệp thân ngữ biểu hiện thiện,

ác nên giả gọi là thiện, ác, vì thật là vô ký, nên không thể chiêu cảm quả dị thục ở đương lai; vì từ nghiệp là giả, nên Duy thức chép: "Hoặc thân, ngữ biểu vì do tư phát, nên giả nói là nghiệp.

Luận Hiển Dương quyển 53 chép: "Tất cả nghiệp biểu đều là giả có. Nghiệp ấy phát ra tư của hiện hành thân, ngữ, thật là tánh nghiệp, vì chiêu cảm quả dị thục mà không phải thân, ngữ, cũng không phải là biểu, cũng không phải là sắc, giả gọi sắc của thân, ngữ biểu.

Đối tượng phát là biểu, vì đối tượng ngăn ngừa, đối tượng phát khởi đều là sắc, nên tư giả gọi sắc. Vô biểu sắc kia, thật là vô biểu, vì không có đối tượng biểu thị, mà thể chẳng phải sắc, cũng từ đối tượng phát khởi, đối tượng ngăn ngừa, giả gọi là sắc, nên Hiển Dương chép: "Sắc của các luật nghi y cứ vào pháp không hiện hành để kinh luận tánh sắc; vì tánh sắc này từ đối tượng ngăn ngừa, nên gọi là sắc; vì quyết định, nên sắc của bất luật nghi y chỉ pháp hiện hành, để kiến lập tánh sắc, vì định phát ra thân, ngữ. Tuy nhiên Duy thức chép: "Tánh này hoặc y cứ vào phát ra vị làm thêm lớn suy nghĩ hạt giống lành, dữ của thân, ngữ vượt hơn để lập. Ở đây có hai nghĩa:

1/ Vô biểu biệt giải, có công năng huân tập tư hiện hành ở vị đầu tiên, vì cũng có phát thân, ngữ nên luận Hiển Dương, y cứ vào quyết định rằng: "Y chỉ không hiện hành, nhằm lập ra tánh sắc". Duy thức y cứ vào biệt giải thoát, vì cũng có đối tượng phát, nên không trái nhau.

Duy thức lại chép: "Nhưng y cứ vào giới hạn thiện, ác của suy nghĩ, nguyện để giả lập vô biểu, nên đều giả có."

Luận Hiển Dương quyển 18 chép: "Bảy việc không có thật. Vì luật nghi thứ sáu, bất luật nghi thứ bảy, nên biểu, vô biểu, đều là giả lập, đồng với luận Thành Nghiệp."

- Thứ tư, chi có đủ bao nhiêu: Chi có hai nghĩa:

1/ Nghĩa của phần chi.

2/ Nghĩa của loại chi.

Nghĩa của phần chi: Tức môn phế, lập. Nghĩa loại chi: Tức nghĩa loại thể.

Nghĩa của phần chi: luận Hiển Dương quyển 53 chép: "Thuộc về bốn chi của luật nghi Bí-sô:

1) Chi thọ cụ túc. Nghĩa là tác biểu bạch Yết-ma thứ tư và lược nhiếp thọ thuận theo học xứ thô. Vì đủ chi thọ này, nên gọi là Bí-sô đầu tiên đủ giới Bí-sô. Ý này tức rõ ràng: Đầu tiên, thọ giới cụ, tác bạch làm Yết-ma thứ tư, nói bốn Ba-la-di v.v..., biểu thị người thọ giới ý ưa thích

rộng khắp, thân ngữ đã được đều có chỉ, tác, gọi là chi đầu, mới thành Bí-sô nên mười giới, sáu pháp; quy y nói tướng đều tức là chi đầu."

2) Thọ tùy thuộc pháp học xứ, từ thọ đầu tiên về sau, đối với Biệt giải thoát của Tỳ-nại-da, đã có thuận theo thi-la của Bí-sô.

Nếu đa số Học xứ đã dẫn kia, đối với tất cả người đã thọ kia đều giữ gìn vâng làm, thì sẽ do đây, được goi là luật nghi biệt giải thoát thủ hộ. Ý này liền hiển bày. Từ thọ giới về sau, luật Tỳ-nại-da rộng, trong biệt giải thoát giới bổn, thuận theo pháp giới đã thọ. Nghĩa là các tánh chỉ, trì v.v..., giới ngăn cấm. Và các tánh tác, trì đã dẫn kia, giới ngăn cấm giữ gìn, vâng làm. Giới cần sách, cần sách nữ của chánh học kia và ba ngàn oai nghi v.v... đều thuộc về giới này.

3) Tùy thuận giữ gìn chi tha tâm, do thành hai phép tắc trước đầy đủ, sở hành đầy đủ, ý này liền rõ ràng, đi, đứng, ngồi, nằm v.v... đúng như pháp oai nghi, gọi là phép tắc đầy đủ, không đi vào nhà người tại gia, và như bước đi của trâu đầu đàn, voi đầu đàn... Nhà bán rượu, vương gia, Chiên-trà-la, nhà Yết-sĩ-na... đều không nên đến, gọi là sở hành đầy đủ, tức một mình với người nữ ở chỗ vắng vẻ, che khuất, nơi có thể hành dâm, ngồi, nói chuyện phi pháp...

4) Tùy thuận giữ gìn, như chi sở học xứ, đối với tội vi tế, thấy rất sợ sệt. Trong các học xứ, ở chỗ sở học, thường không hủy phạm. Dù cho phạm phát ra nhanh chóng. Nghĩa là do thấy sâu, sợ sệt và vì thông tuệ. Ý trong đây nói: Vì sợ sệt và vì thông minh, nên rất sợ các tội mà không dám trái phạm. Dù cho phạm phát ra, nay, tất cả giới tướng, tánh, giá trong luật phân biệt này, đem so sánh mà luận nói là để làm chi, nên do bốn chi này, những người xuất gia, đối với giới tánh, già đều hộ trì không giảm, không thêm, ở đây nói đại giới, nên lược làm bốn.

Du-già Bản Địa Phần Thanh Văn Địa quyển 22, và Hiển Dương quyển 7 đều nói có bảy chi, như trong luật thuyết minh: "Nếu thi-la của các Bí-sô đã thành thục là trụ thứ nhất; thủ hộ luật nghi biệt giải thoát là thứ hai; phép tắc đã vâng hành đều đầy đủ là thứ ba, thứ tư; đối với tội vi tế thấy rất sợ sệt là thứ năm. Thọ học Học xứ là thứ sáu, gọi là giới cụ: Thứ sáu kia tức Sơ, Nhị ở đây; thứ ba, thứ tư, kia tức thứ ba ở đây. Thứ nhất, thứ hai, thứ năm kia, là thứ tư ở đây. Thể tánh của sinh số thêm, bớt không có khác. Tướng của ô chi này, rộng như Hiển Dương quyển 7... đã giải thích, thuộc về ba chi luật nghi cận sự:

1/ Thọ chi viễn ly, tổn hại người, tức lìa sát sinh, tổn hoại tài sản của người.

2/ Thọ chi viễn ly tổn hại mình, người, tức lìa phi phạm hạnh, do

lìa phi phạm hạnh này, không nhiễm vợ mình, không nhiễm vợ người, chẳng phải như cận sự, phải ly khai vợ mình.

3/ Chi trái việc đã thọ tu hành lại, tức lìa nói dối.

4/ Chi không vượt qua trụ chánh niệm đã thọ, tức là ba thứ:

- Ca múa hát, hòa nhạc; thoa hương, đeo tràng hoa.
- Ngồi trên giường cao rộng lớn.
- Ăn phi thời.

Ba thứ này thường đã tập quen. Nếu lìa phi phạm hạnh kia, thì thường tự nhớ nghĩ: "Nay ta an trụ quyết định trai giới, đối với tất cả thời, giữ chắc chánh niệm, như người con chí hiếu, v.v... lìa các dụng cụ nhạc, không nhận giường lớn, xa lìa các kiêu ngạo, không thường ăn uống, tinh khiết hóa mình, nhớ, giữ, ấy là vì trụ trong giới, nên đối với giới đã thọ, không vượt qua chánh niệm.

5/ Chi không làm hư hoại chánh niệm, tức bỏ các thứ rượu, mọi sự buông lung, người kia dù an trụ trong chi chánh ức niệm, nghĩa là nay ta trụ quyết định trai giới. Nếu bị các thứ rượu làm cho say, ấy là phát điên loạn, vì không tự tại chuyển vận, cho nên ngăn cấm.

Trong đây, các giới của năm chúng xuất gia, hợp lại một chỗ để nói:

Giải thích chi trên, trong Hiển Dương quyển 53 có nói: "Nay ở trong đây, hoặc luật nghi Bí-sô ni, hoặc chánh học, Cần sách, Cần sách nữ, đều thuộc về phẩm xuất gia, phải biết thuộc về luật nghi Bí-sô. Lại nữa, thể của giới học v.v..., dù hẹp, nhưng đều hộ trì, đồng với Bí-sô, nên hợp nói năm chúng trong phế, lập. nếu luật nghi cận sự nữ, vì thuộc về địa phẩm tại gia, vì tương tự với Học đã rõ ràng. Phải biết rằng, thuộc về luật nghi cận sự, không nói tĩnh lự và giới mà bậc Thánh ưa thích và bất luật nghi; giới trong xứ như mười điều lành, v.v... chi đủ nhiều, ít". Ý trong đây nói: "Trong giới bảy chúng, nói về loại riêng kia, không đồng lý do, chẳng phải trong giới khác, có sự thêm bớt này. Vì giải thích lý do này, nên nói về phần chi. Nếu nói loại chi đều phải nói riêng, thì trong Bí-sô-ni kia, chánh học, cần sách nữ chia làm ba; Bí-sô chia làm hai. Và khai, hợp giới cận trụ, cần sở chứng v.v..., trong hỏi, đáp dưới đây, tự nên giải thích rộng. Phần chi nói trên".

- "Loại chi, là sao?"

- "Giới Bí-sô, Bí-sô-ni kia, chỉ có luật nghi bảy chi: thân ba, ngữ bốn. Ý ưa thích của tâm Bí-sô v.v..., vì ngăn chận khắp tội tánh sắc, nên tướng nghiệp thân, ngữ dù là vô cùng, nhưng y cứ vào căn bản trọng, thì đều thuộc về bảy, vì không quá bảy, nên pháp khác chỉ vì giữ gìn giới

này mà thọ, không có loại riêng, nên kinh Niết-bàn chép: "Giới có bảy thứ: từ thân, ngữ sinh ra vô tác, nhưng chung cho sự ngăn ngừa căn bản gia hạnh kia. Về sau, khởi ba thứ, về nghĩa cũng có thể nói đều ngăn ngừa ba đời: Đối với pháp hiện tại, lập ra quá khứ, vị lai. Vì đã ngăn ngừa pháp hiện tại, nên về nghĩa ngăn ngừa ba, không đồng với Tiểu thừa. Vì Tiểu thừa kia chỉ ngăn ngừa hữu tình, nên nghĩa ngăn ngừa này không đúng. Hai tâm đạo, định sinh, tức thuận với lý mà làm lợi ích chúng sinh, vì pháp nhĩ phá ác, nên cũng đủ bảy. Đã không có chi ngăn ngừa, cũng có thể nói rằng, chung cho đề phòng căn bản gia hạnh của ba thời gian; về sau sinh khởi là quấy. Nếu khi sinh khởi sai quấy kia, vì ba thời gian đều diệt, nên cũng có thể nói rằng phá ác ba đời".

Hai loại trên đây, thật sự chỉ ngăn ngừa hiện tại vì hai đời quá khứ, vị lai không có tự thể, nên về nghĩa có thể chung. Giới, định chỉ căn bản, vì tánh chắc chắn đối địch, nên Cần sách, Cần sách nữ và chánh học, cận sự, cận trụ, đều chỉ có bốn chi: Thân ba, ngữ một. Nghĩa là không nói dối, khiến cho ý ưa thích học dần của họ sinh khởi, lại không thọ nhiều giới bốn tánh này, giới khác vì ngăn ngừa lỗi quấy này có "tự thể" riêng, do tất cả giới xuất gia ở trên đã là đồ đựng đạo, tất nhiên, cần thọ cụ, trì giới cụ mới thành. Cận sự, cận trụ thì không như thế, vì phương tiện khuyến dụ."

Hiển Dương quyển 53 chép: "Luật nghi thuộc về một trăm hạnh, nghĩa là đối với mười thứ đạo nghiệp bất thiện, xa lìa phần nhỏ, xa lìa phần nhiều; xa lìa toàn phần; xa lìa một ít thời gian, xa lìa nhiều thời gian, xa lìa suốt đời; tự xa lìa, khuyên người khác xa lìa; khen ngợi xa lìa, chúc mừng, vui lòng xa lìa, đây gọi là một trăm."

Đã nói luật nghi, vì thừa nhận có thời phần ít nhiều mà lìa, nên biết cận trụ, cận sự, hai giới có thiếu, có hoàn toàn, thọ và trì một phần, cũng thành cận sự v.v... Tạp Tập quyển 8 chép: "Hỏi: "Nếu chỉ tu học một phần học Ổ-ba-sách-ca, là vì nói thành tựu luật nghi Ổ-ba-sách-ca hay vì nói không thành tựu?""

- Đáp: "Nên nói thành tựu mà gọi là phạm giới. Đây là nói sau khi thọ cụ, ấy là vì giữ một ít, nên trở thành phạm giới, chứ không phải đầu tiên thọ một ít mà về sau giữ giới một ít mà được gọi là có phạm. Vì trước đã không thọ, thì sau làm sao phạm được? Nên biết thọ thiếu thọ đủ, vì về sau, giữ đủ và giữ thiếu, cũng sẽ trở thành hai thứ".

Nghĩa là: "Cận sự đầu tiên, dù đã thọ giới hoàn toàn, nhưng có thể một phần giữ thành tánh cận sự. Đã nói thành tựu mà gọi là phạm giới, nên biết có thể một phần giữ giới, chẳng phải không hoàn toàn thọ; cận

trụ thì không phải như vậy, vì thời gian gấp rút, thọ trì hoàn toàn đủ.”

Câu-xá quyển 14 chép: “Vì bảy nhân duyên, nên thọ luật nghi cận trụ, bài tụng chép:

“Cận trụ lúc sáng sớm
Hạ tọa thọ từ thầy
Theo giáo nói đủ chi
Lìa trang sức ngày đêm
Một chủ yếu sáng sớm
Một ngày đêm giữ gìn.”

1/ Nếu trước đó có yêu cầu thọ vào ngày mồng tám trong tháng, thì sáng sớm, có duyên trở ngại, đến lúc thọ trai xong, cũng được thọ.

2/ Ở tòa thấp kém, chỉ trừ bệnh, v.v...

3/ Phải theo thầy.

4/ Nên theo sự dạy bảo của thầy, về sau nói không đồng năm giới. Vì ở đây không hỏi, đáp, vì theo thầy liên hoàn mà thọ giới.

5/ Thọ đủ tám chi, mới thành cận trụ.

6/ Phải bỏ trang sức, kiêu hãnh, buông lung, như người mới thọ.

7/ Tất nhiên phải ngày đêm, cũng đến sáng sớm, lúc mặt trời mới mọc.

Nếu không y pháp thì chỉ được diệu hạnh, không được luật nghi. Nay, thì không phải như vậy, vì chỉ có sáu duyên. Không có nghĩa phải theo thầy, như dưới đây sẽ nói:

Luận chép: “Cận sự có một phần v.v..., không cần đủ chi.”

Luận Trí Độ chép: “Người thọ một giới, gọi một phần Ưu-bà-tắc; nếu người thọ hai, ba, bốn giới, thì sẽ gọi là nhiều phần Ưu-bà-tắc; người thọ lãnh đủ năm giới, gọi mãn phần Ưu-bà-tắc”. Lại, Niết-bàn quyển 35 chép: “Thuở xưa, khi ta đang ngự tại khu rừng Ni-câu-luật-đà ở Ca-tỳ-la-vệ. Thích-ma-nam-lai đến chỗ ta, nói như vầy: “Thế nào gọi là Ưu-bà-tắc? Ta liền nói: “Nếu người thiện nam, thiện nữ nào! Các căn trọn vẹn, thọ ba quy y, đây gọi là Ưu-bà-tắc.” Thích-ma-nam nói: “Thế nào gọi là một phần Ưu-bà-tắc?”

Ta nói: “Nếu thọ ba quy và thọ một giới, đó gọi là một phần Ưu-bà-tắc”. Các đệ tử ta nghe ta nói lời này xong, không hiểu ý ta, nói: “Như Lai nói giới Ưu-bà-tắc, không thọ trì đủ”, vào một lúc nọ, ta đang ở bên bờ sông Hằng”, lúc bấy giờ, Ca-chiên-diên đến chỗ ta, nói lời như vầy: “Bạch Đức Thế Tôn! Con đã giáo hóa chúng sinh, bảo chúng thọ pháp trai, hoặc một ngày, hoặc một đêm; hoặc một giờ, hoặc một niệm. Người như thế, có thành trai hay không?” Ta nói: “Tỳ-kheo! người ấy

được điều lành, không gọi là trì trai". Các đệ tử ta nghe ta nói xong, không hiểu ý ta, bèn nói: "Như Lai nói phải thọ đủ tám giới trai mới được.""

Y cứ vào văn kinh kia, Đức Thế Tôn trước kia đã nói: "Nếu người đã thọ ba quy và thọ một giới, thì gọi là nhất phần Ưu-bà-tắc, là giới cận sự. Nếu giới cận trụ có một phần ấy, thì đó là không hiểu ý ta". Về sau, nói: "Nếu chỉ một ngày, không có đêm, hoặc chỉ một đêm, không có ngày; hoặc một giờ, hoặc một niệm, đều không thành trai, mà chủ yếu là phải hết một ngày, một đêm, không ăn phi thời, giữ gìn thì thành trai, ta chỉ nói: "Trai, phải hết một ngày đêm", đệ tử không hiểu, phải đủ tám chi, mới thành trai."

Thế nên biết: Giới cận trụ không thọ đủ thì không được; giới cận sự không thọ đủ, thì được. Sư trước tức dùng văn này làm chánh, cận sự, cận trụ đều chung cho thọ đủ và không thọ đủ, tất cả đều được. Nói không đủ được, gọi là không hiểu ý ta, nghĩa là vì dẫn dắt sơ sơ nên cho phép thọ một phần, chẳng phải dẫn phát căn cơ đã lâu, cũng thọ một phần, hóa độ dần dần sao cho phải thọ đủ giới, nên chỉ thọ một phần, không có thọ toàn phần, gọi là "không hiểu ý". Nếu phải thọ toàn phần, không thọ một phần, thì cũng không hiểu ý.

Luận Đối pháp, lại y cứ vào thọ đủ, giữ ít, không phải giá (ngăn cấm) cũng có thọ một ít, giữ một ít, do đây, so sánh mà biết bất luật nghi cũng có đủ bảy chi và chi thiếu nghĩa là thế gian hiện thấy mời đón, trông mong suốt đời, chỉ làm việc sát sinh mà tự sống còn, chưa hẳn đều đủ bảy đạo nghiệp ở trước, há thế gian kia chẳng phải là bất luật nghi ư?

Luật nghi đã như vậy, đối lập với luật nghi, khẳng định là như thế. Thọ trì, nguyện suốt đời, gọi là Bất luật nghi, chỉ dù suốt đời không mời đón trông mong, nghĩa là thuộc về trong xứ."

Có nghĩa nói: "Bất luật nghi, chủ yếu đủ bảy chi, pháp ác dễ thành, vì ý ưa thích rộng, vì thuận theo cũng thực hành bảy việc kia. Nếu không đủ bảy, thì dù có vọng trông mong suốt đời, nhưng vẫn thuộc về trong xứ, không đồng với luật nghi, tất nhiên, luật nghi sẽ khó thành, vì ý ưa thích khó rộng, nên có chi thiếu; bất luật nghi thì không phải như vậy, nên làm sao đủ bảy chi."

Trong hai cách giải thích này, tùy thuộc ở tình lấy, bỏ đạo nghiệp trong xứ nhiều ít không nhất định, thuận theo nguyện ưa thích của người thọ giới kia mà làm việc. Do đây, cũng y cứ khi cận sự được ít, lúc cận trụ được nhiều, khi phần nhiều, phần ít, là nhiều. Khi thời gian ít, cái gì

gây chướng ngại giới của họ? Chỉ đến sáng sớm, chủ yếu đến khi qua đời mới được bỏ, y cứ vào nghĩa được thành luật nghi mười điều lành; giới của người xuất gia thì không phải như vậy, vì chẳng phải nhiếp thọ đầu tiên, phân biệt, lựa chọn mới lấy làm đồ đựng đạo.

Có nghĩa không như vậy, vì thọ riêng cận sự, không có thời gian ít; cận trụ không có thời gian nhiều; phần ít, phần nhiều đều khác với luật nghi trăm hạnh. Cuộc hạn của phần này, cận sự chỉ có xả suốt đời; cận trụ chỉ có xả lúc mặt trời mọc, vì không chấp nhận thời gian khác. Nếu lẫn lộn trong giới Bồ-tát đã có thể như vậy, nay giải thích không phải như vậy. Vì luận y cứ vào công hạnh chung của ba thừa, khiến cho người thọ không hiểu, phần nhiều vì luận không nói, người thọ giới, có ý nghĩ ưa thích ngắn, dài khi xả giới.”

- “Vì sao chấp nhận có giữ giới phần ít, mà không chấp nhận thọ trong thời gian ít. Luật nghi mười điều lành kia gồm thâu chung chúng ban đầu, tức chấp nhận phần nhiều, ít...? Vì sao cận sự v.v... lại không như vậy?”

- “Thuyết trước nói là tốt, mười điều lành, tức là đạo nghiệp lành, đã thừa nhận ý có vô biểu, tức có đủ mười chi. Vì luật nghi Bồ-tát chế ra mười chi, vì đối trị với tánh tội. Chi sắc chỉ bảy. Ba chi sau chẳng phải sắc, vì giới Bồ-tát kia với tâm trông mong rộng, nên phải thọ đủ cũng chẳng phải dẫn dắt địa vị đầu tiên.”

- Thứ năm, giới hạn được, bỏ, trong đó có hai:

1/ Được.

2/ Bỏ.

Trong được lại có hai:

1/ Được duyên.

2/ Thời tiết.

Được duyên lại có hai”

1/ Duyên khác nhau.

2/ Duyên không có khác nhau.

Duyên khác nhau đầu tiên chỉ ở giới biệt giải thoát đầy đủ, không có duyên khác nhau, chung cho tất cả.

Duyên khác nhau có hai:

1/ Được duyên biệt giải thoát đầy đủ.

2/ Yết-ma được duyên biệt giải thoát

Duyên đầu chung cho Phật và đệ tử. Yết-ma chẳng phải Phật và Độc giác, nhưng cả hai đều chung cho hữu tình, diệt sau. Vả lại, được

duyên biệt giải thoát đầy đủ, các giáo khác nhau, bốn luật, năm luận, các tông đều nói khác. Bốn luật: một là luật Thập Tụng, là tông Tát-bà-đa, đồng với Câu-xá quyển 14. Luật Tỳ-bà-sa và luận Tạp Tâm và Thuận Chánh Lý. Hiển Tông, Đại Tỳ-bà-sa, luật Thập Tụng chép: "Ở vườn trúc, Phật bảo các Tỳ-kheo! Có mười thứ thọ cụ túc:

1. Được tự nhiên. Nghĩa là Phật, Độc giác, ở giai vị tâm tận trí, tự nhiên được.

- Hỏi: "Vì sao thừa nhận có Sa-di La-hán được thần thông không có giới, mà không thừa nhận Độc giác cũng có thần thông, không có giới, đều tự nhiên được?"

- "Vì căn cơ nhạy bén."

2. Được do thấy đế: Câu-xá v.v... nói: "Nghĩa là nhập chánh tánh ly sinh, tức năm Bí-sô".

- Hỏi: "Vì sao Bí-sô đầu tiên nhập kiến đạo, có được giới đầu tiên; chư ni đầu tiên được vô kiến đế?"

- "Vì hơn kém khác nhau!"

- "Nếu vậy, thì lẽ ra do Đức Phật vượt hơn, nên đã được khi thấy đế?"

- "Vì đệ tử yếu kém, nên khi vô học mới được. Vì sao? Vì Phật và Độc giác chỉ khi Tận trí được; khi thấy đế, xoay bánh xe pháp lần đầu tiên là được, vì hiểu pháp đầu tiên lại thêm tin pháp, người khác thì không phải như vậy."

3. Được do gọi thiện lai: Luận Câu-xá v.v... chép: "Phật bảo thiện lai. Nghĩa là Da-xá v.v... chỉ có Đức Phật tự làm, người khác không thể, vì đạo viên mãn cùng khắp."

4. Được do tự thệ. Câu-xá... chép: "Tin Đức Phật là Đại sư, gọi là Đại Ca-diếp."

- "Vì sao có bốn phần?"

- Ca-diếp tự nói rằng: "Phật kiến lập thọ cụ túc trên gốc lành, vì y cứ khác nhau. Người khác vì sao không tự thệ được? Vì đức tin không tăng thêm."

5. Được do nghị luận. Câu-xá v.v... nói: "Giải đáp khôn khéo câu hỏi. Nghĩa là Tô-đà-di, mới lên bảy tuổi, Phật hỏi rằng: "Nhà của con ở đâu?" Tô-đà-di đáp:

- "Phật nói: "Ba cõi không có nhà". Đức Phật khen rất thông minh khéo đáp câu hỏi. Mặc dù chưa đủ tuổi, nhưng Phật bảo tăng truyền giới cho, chẳng phải do khi đáp, tức thì được giới."

- "Vì sao Thu-tử, Phật không bảo như vậy?"

- "Vì dạy thiện lai." Trong Tây Vực Ký chép: "Mục-liên, Thu-tử đều được thiện lai".

6. Thọ trọng pháp: Câu-xá v.v... nói: "Kính thọ tám pháp tôn trọng", là Chủ Đại Sinh. Luật Thập Tụng chép: "Ưu-ba-ly hỏi: Ba-xà thọ pháp tôn trọng, tức là xuất gia thành Tỳ-kheo ni; còn các ni khác thế nào?"

- Phật nói: "Nên hiện tiền tác bạch bốn lần Yết-ma."

- "Nếu vậy, lúc chúng chưa đủ, thì chư ni làm sao ở thời sau được giới?"

- Đáp: "Đã cho pháp lúc đầu thọ tám pháp tôn trọng, lại có ni khác, ấy là trái với Thập Tụng bảo phải làm Yết-ma."

- "Sư Tát-bà-đa, giải thích ra sao?"

- Luận Tát-bà-đa này nói: "Trước mười bốn tuổi, thì dùng tám kính pháp độ người nữ; sau mười bốn tuổi, dùng Yết-ma để độ, ấy là không có lỗi này."

Luật Ngũ phần cũng nói: "Năm trăm chúng ni cũng được tám kính pháp".

7. Được do sai người: Câu-xá v.v... nói: "Nghĩa là pháp truyền trao cho ni". Luật Ngũ phần nói: "Bán-ca-thi, dâm nữ muốn đi qua trụ xứ Lan-nhã, để xin thọ cụ giới. Bọn giặc muốn chận đường bắt dâm nữ kia. Khi nghe việc này, dâm nữ không dám đi. Phật ở xa nghe, cho phép sáu người thọ cụ giới thay, trước hết, tác bổn pháp trong chúng ni xong, sắp đặt người thọ giới ở một chỗ, đem mười chúng ni đi qua chỗ Lan-nhã, lễ dưới chân chúng tăng. Sư Yết-ma ni theo tăng xin giới, sư Yết-ma tăng, cho đến tác bạch bốn lần Yết-ma xong. Sau đó, Hòa-thượng A-xà-lê dẫn chúng ni mười vị trở lại chỗ cũ, gọi người thọ giới, bảo phải lễ dưới chân chúng; ở trước sư Yết-ma, quỳ xuống chấp tay, được chúng tăng bạch bốn lần Yết-ma, sao cho người thọ giới kia nghe xong, nói đủ hai tám, hai bốn, nghĩa là tám đọa, bốn dụ, tám không thể vượt qua, và bốn y, cho đến người chưa biết ở chỗ khác. Hòa-thượng phải vì nói tám biên, năm đắc. Câu-xá v.v... chép: "Trì luật là người thứ năm".

Về người thứ năm này, có cách giải thích: "Vì không có chư tăng, nên ít nhất cũng có năm; Bốn vị thì thành tăng:

Vì một người Yết-ma, nên gọi trì luật là người thứ năm, Hòa-thượng không nhập trong số đó, đồng với luận tăng-kỳ, nếu bớt thì sẽ không thành, vì thiếu sự pháp.

Đã thế, thì nên bốn vị Yết-ma, một người biểu bạch Đại đức tăng xin lắng nghe, ba vị còn lại chẳng phải tăng. Hoặc nên bạch tự, do chủ

yếu bốn người mới thành tăng, nên một trong năm vị giữ nhiệm vụ Yết-ma, một vị làm Hòa-thượng, Yết-ma nhắc tên họ, thể của ba vị tăng còn lại, vì thích đáng đã hòa bạch, nên ở biên địa, ít nhất cũng năm người để làm các pháp sự.”

Luận Ma-đắc-lặc-già chép: “Ở biên địa có nhiều tăng, chỉ cần năm vị, thì được gọi thọ cụ. Tăng được quở tội, chín Yết-ma”. Luận Câu-xá chép: “Chúng mười vị là nói ở giữa nước, luật kia là nói chung, vì tăng, ni được giới, nên nói là Yết-ma, vì trong ni thọ hai bộ rất ít, mỗi bộ cũng cần mười vị. Vì “duyên” phạm giới nhiều, tất nhiên phải hai bộ đối thọ, mới được phân biệt lựa chọn đối tượng thích hợp, sao cho sinh hổ thẹn, không dám trái phạm, nên luận chỉ y cứ vào tăng, nói là mười chúng.”

Lại, y cứ vào luận nói hai bộ đều mười, gọi chung là chúng mười vị. Như ở biên địa năm, cũng không trái nhau.

Mười ba quy, Câu-xá v.v... chép: “Ba thuyết quy Phật, Pháp, Tăng nghĩa là sáu mươi bộ hiền, nghĩa là có sáu mươi loại chúng Hiền Nhân nhóm họp chung. Đức Phật sai các vị vô học nói cho nghe ba quy y, bèn được giới cụ túc.”

Tỳ-ni Mẫu chép: “Các A-la-hán dạy bảo cạo tóc, nhuộm y, nhờ nương tựa Tam bảo, tâm quy y thành, liền phát cụ túc, nên gọi là ba quy y được, cũng gọi là ba ngữ được.”

- “Vì sao các ni không có ba quy được?”

- “Vì không có chúng hiền, hai là luật tứ phần là bộ Pháp tạng, có năm thứ đắc giới:

1/ Thiện lai,

2/ Thượng pháp, xưa nay tương truyền giải thích, cho rằng thành vô học, chứng diệt hữu dư, gọi là Thượng pháp, liền được đắc giới, nên Tứ Phần chép: Nếu tu đạo thành thành quả A-la-hán, thì gọi là xuất gia thọ giới cụ túc. Sa-di La-hán chẳng phải nghĩa của tông này.

3/ Ba quy y.

4/ Tám kỉnh.

5/ Yết-ma.

Ý của tông kia nói: “Tự nhiên tức pháp thượng, được quả vô học, là thành thọ cụ, nên không chỉ thuộc về Phật và Độc giác. Thấy đế kia được tức là thiện lai. Trong luật có chép: Nhóm Tỳ-kheo sáu vị bàn với nhau: Ca-diếp không bằng Kiều-trần, Thiên Lai thọ giới, không bằng Bạt-kỳ-tử ba quy, thọ giới ở Tỳ-xá-ly; cũng không bằng Bà-lô-Ba-tư-na Yết-ma thọ giới, sao Ca-diếp bố-tát Yết-ma với các Tỳ-kheo?”

- Đáp: “Ta ở bên tháp Đa-tử, Thế Tôn đã xây dựng cho ta gốc lành bậc nhất, trao cho giới cụ túc.” Đầu tiên thấy đế tức là Thiện lai, do đây, cũng không tin Phật là Đại sư.” Ca-diếp tự nói: “Vì được thượng pháp, nên hỏi đáp, khiển trừ, bên năm, giữa mười, đều làm Yết-ma, đều thuộc về Yết-ma, nên chỉ nói năm. Ba luật tăng-kỳ là Đại chúng bộ, bốn thứ đắc giới. Luật kia chép: “Thành đạo năm năm, Tỳ-kheo thanh tịnh. Từ đó về sau, dần dần làm việc sai quấy, tùy theo việc, mà lập ra bốn pháp thọ giới mộc-xoa, pháp cụ túc:

1/ Tự giác cụ túc: nghĩa là Phật tự giác, đầu tiên chứng Bồ-đề, khéo thọ cụ túc.

2/ Thiện lai: Phật tự giác xong, tại vườn Trúc lâm, bảo các Tỳ-kheo: “Như Lai ở các chỗ độ người, các thầy nên bắt chước Như Lai độ người!” Do đây, các Tỳ-kheo cũng khéo đến độ người. Bấy giờ, các Tỳ-kheo Thiện lai độ người không đúng như pháp, bị Thế Tôn quở trách. Ngài Thân tử yên lặng nêu để thỉnh Phật, đều gọi là Thiện lai có đúng pháp, không đúng pháp, làm sao khiến cho Tỳ-kheo khéo đầy đủ giới cụ túc, đều được đúng pháp?”

Nhân cơ hội này, Phật chế ra mười chúng, ba mươi chúng.”

Luật ấy nói: “Hòa-thượng trong mười chúng, không gọi là thọ cụ, phải có mười một vị”. Tứ Phần v.v... chỉ nói mười chúng, Hòa-thượng ở trong số đó, vị chúng bốn, năm. Luật kia tiêu biểu đầu tiên, dù nói bốn thứ thọ giới cụ túc, nhưng Ni Ái Đạo nói rằng: “Phật vì ni chế ra tám pháp, chúng ta có được nghe rộng rãi không?”

- “Đức Phật nói cho nghe đủ tám tướng. Trong tám tướng, sáu tướng đầu đồng với bốn phân biệt và hai pháp sau. Do lý này, suy ra, nên có thứ năm, thọ tám kỉnh pháp. Nếu không như vậy, thì chư ni đầu tiên làm sao được?”

- “Vì trước kia, chỉ nói tăng, nên chỉ có bốn. Ý tông này nói: “Thấy đế, tin Phật là Đại sư, cũng tự giác được, vì được A-la-hán, thành thọ cụ. Từ Phật mà được gọi tên, gọi là Tự giác. Hỏi đáp kia, khiển trừ tín, không khác với mười ở giữa, vì đều có mười chúng, không có ba quy y được, cho nên không nói. Luật Tứ phần, Ngũ Phần là Hóa Địa Bộ, luật có có năm cách thọ cụ túc:

1/ Tự nhiên.

2/ Thiện lai.

3/ Ba quy.

4/ Tám pháp không được vượt qua.

5/ Yết-ma tám pháp không được vượt qua.”

Luật kia gồm có năm trăm chúng ni. Luật kia nói: "Vì ngươi, mà chế tám pháp không được vượt qua. Nếu thực hành được thì tức là thọ giới cụ túc." Đại Ái Đạo nói: "Nếu Phật nói tám pháp không được vượt qua, tôi và năm trăm ni sẽ cung kính lãnh thọ."

Lại, Phật nói: "Ái Đạo và các ni Xá-di cũng được giới". Ý tông này nói: "Thấy đế, tin Phật là đại sư, hai thứ đều tự nhiên được". Hỏi đáp kia, trừ bỏ niềm tin năm bên cạnh, mười ở giữa, bốn thứ đều tức Yết-ma, không còn nói riêng. Tự nhiên trong đây với thọ cụ túc ở trên, về tên gọi dù khác, nhưng nghĩa, suy ra cũng hơi giống với Tứ Phần, năm luận thì khác:

Một: Luận Tỳ-ni mẫu: Hai chúng đều năm, chung tức là mười, Tỳ-kheo có năm:

1/ Thiện lai.

2/ Kiến lập thọ cụ túc trên gốc lành, nghĩa là được quả A-la-hán.

3/ Dạy nghe, gọi là nghị luận, nói hạ liền được.

4/ Ba ngữ, nghĩa là ba quy y.

5/ Yết-ma.

Thấy đế kia, tin Phật là đại sư, tự nhiên, đều thuộc về thượng thọ.

Năm bên cạnh, mười ở giữa, tức Yết-ma, Ni cũng có năm:

1/ Thiện lai.

2/ Thượng thọ cụ túc.

3/ Pháp sư, nghĩa là tám kỉnh pháp.

4/ Khiển tín.

5/ Yết-ma.

Gồm có bảy thứ:

1/ Thiện lai.

2/ Thượng thọ.

3/ Dạy nghe.

4/ Ba quy y.

5/ Tám kỉnh pháp.

6/ Sai người.

7/ Yết-ma.

Hai Yết-ma được luận Lặc-già, mười thứ được giới:

1/ Không có thầy, tức tự nhiên.

2/ Thấy đế.

3/ Hỏi đáp, nghĩa là Tu-đà-di.

4/ Ba quy y.

5/ Tự thệ: là Ca-diếp.

6/ Năm chúng.

7/ Mười chúng.

8/ Tám pháp tôn trọng, là đại sinh chủ.

9/ Sai người.

Mười hai bộ: là các ni. Tông này vừa quán đồng với Tát-bà-đa, nhưng không có thiện lai, lại bỏ tướng tục. Sau, lại cho thọ, năm biên, mười ở giữa, chỉ ở trong tăng, nên ni thêm chúng hai bộ, tức là mười chúng, hai mươi chúng.

Ba là luận Thiện Kiến, tám thứ đắc giới:

1/ Thiện lai.

2/ Ba quy y.

3/ Kỉnh truyền, tức thấy đế. Nhân Phật dạy đã kính thọ lời Phật, ấy là đắc giới.

4/ Hỏi đáp.

5/ Thọ pháp tôn trọng.

6/ Sai người.

7/ Tám ngữ, nghĩa là ni trong hai bộ. Về nghĩa, tìm tòi, phân phát tín, tức mười hai ngữ.

8/ Bạch bốn lần Yết-ma. Bạch tứ tức là bốn ngữ.

Đây là nói đệ tử không có tự nhiên. Tin Phật là đại sư, tức Yết-ma, vì phải Yết-ma xong mới được giới. Hoặc tin Phật là đại sư, tức do kính mà thọ được, năm bên cạnh, mười ở giữa tức là Yết-ma.

Bốn là luận Tát-bà-đa chép: "Bảy thứ thọ giới cụ túc:

1/ Thấy đế.

2/ Thiện lai.

3/ Ba ngữ.

4/ Ba quy y.

5/ Tự thể.

6/ Tám pháp.

7/ Bạch bốn lần yết ma.

Đây là nói vì đệ tử, nên không có tự nhiên. Ba ngữ tức sai người. Một đầu tiên này cho đến một ở kia, một ở tương lai sau. Mười ở giữa, năm bên cạnh hỏi đáp kia, đều bạch bốn lần yết ma. Đây là tông Tát-bà-đa, đồng với Câu-xá v.v..., với số thêm bớt khác nhau, thể tánh chẳng khác.

Năm là Luận minh liễu: "Ba thừa được hợp với giới, có chín viên đức. Viên đức là: Bốn mươi hai ngàn công đức đều đầy đủ, gọi là viên

đức. Thanh văn có bảy; Tỳ-kheo có bốn:

1/ Thiện lai.

2/ Ba quy y.

3/ Lược Yết-ma.

4/ Rộng Yết-ma.

Lược Yết-ma: Khi Phật mới thành, vì nghe pháp được giới, nên gọi là lược Yết-ma, tức thấy đế mà được. Đệ tử kia tin Phật là đại sư và nghị luận. Năm bên cạnh, mười ở giữa, đều thuộc về rộng Yết-ma. Ni có ba:

1/ Thiện lai.

2/ Sai người, tức pháp truyền trao cho ni. Kính tám pháp tôn trọng của Phật, sai A-nan xa truyền ngữ để trao giới.

3/ Rộng Yết-ma, tức sai người. Hai bộ v.v... Từ trước đến nay, bảy hạng Thanh văn đắc giới.

Thứ kế, công đức hữu lượng của Độc giác, cuối cùng được.

Thứ đến, công đức vô lượng của Phật cuối cùng được.

Hai thứ này đều tự nhiên. Trong Đại thừa không có văn giáo riêng nhiều phần, dùng mười thứ đắc giới của tông Tát-bà-đa. Nhưng kính thọ tám pháp không chỉ đại sinh chủ, không phải chỉ đồng với luận Tát-bà-đa kia, mà còn đồng với luật Ngũ phần.

Phật nói: "Ái Đạo và các ni Xá-di, cũng kính thọ tám pháp không được vượt qua giới."

Trên đã được duyên biệt giải thoát cụ túc. Kế là Yết-ma được duyên biệt giải thoát. Từ xưa đến nay, tương truyền luật Tứ Phần có đủ bốn duyên.

Giải thích trong tám Tỳ-kheo:

1/ Yết-ma: Nếu Tỳ-kheo thọ đại giới, duyên đầy đủ số tăng.

2/ Bạch bốn lần Yết-ma, như pháp thành tựu, là duyên thành tựu giáo pháp.

3/ Được xứ sở: Kiết giới thành tựu, bên trong giới trường không có các duyên riêng.

Trong pháp Tỳ-kheo Tứ trụ, đầy đủ tuổi, thân không có duyên nạn chướng ngăn, chủ yếu đủ bốn trụ này là đại. Tỳ-kheo được thành đại giới cũng tức trong năm pháp diệt tránh hiện tiền, trừ diệt tránh kia. Công việc đã làm riêng, nghĩa là đủ bốn hiện tiền:

1/ Có công năng gìn giữ tăng.

2/ Có công năng gìn giữ pháp.

3/ Có công năng giữ gìn nơi chốn của pháp, tức giới hiện tiền.

4/ Sự việc đã làm, nghĩa là người hiện tiền.

Nay, thọ giới này tức công việc làm riêng, nên đủ bốn thứ này thì có công năng phát giới.

Luật Tăng-kỳ chép: "Có sáu duyên tức là văn giải thích tám Tỳ-kheo". Luận Tỳ-ni-mẫu nói có năm duyên:

1/ Hòa-thượng đúng pháp.

2/ Xà-lê như pháp.

3/ Bảy tăng thanh tịnh.

4/ Văn xưng Yết-ma.

5/ Bên trong giới trường hòa hợp không khác.

Năm duyên này, thuộc về ba duyên đầu tiên trong bốn. Ba duyên đầu tiên là duyên thứ nhất. Kế là duyên một giáo pháp. Tiếp theo, duyên một không riêng. Nay, y cứ vào bốn duyên đầy đủ của Tứ Phần. Thân thứ tư trong bốn duyên trước, trong không có tai nạn chướng ngăn.

Du-già quyển 53 chép: "Vì do sáu nhân, thành ra không nên vì truyền trao luật nghi Bí-sô, tức là giải thích lý do chướng nạn ngăn che kia, e văn dài dòng, đến sau sẽ giải thích; đối với số tăng bậc nhất trong duyên đầy đủ."

Du-già lại nói: "Lại, trừ thiếu kém có thể làm Yết-ma, A-gia-lợi-da, Ổ-ba-thác-da, trụ giới thanh tịnh, tăng chúng viên mãn, ý nghĩa trong đây. Các Sư Thượng tọa bộ và Tát-bà-đa kia vì phạm trọng không xả giới, nên khi thọ giới, xà-lê, đại chúng, cần phải thanh tịnh, vì duyên vượt hơn hòa hợp với giới, phát giới, nên Hòa-thượng không nhất định thời lượng thọ giới kia, ngoại trừ Hòa-thượng, tên của người thọ giới kia, và tên các tai nạn, tên v.v... ba y, nếu không nêu lên có chỗ thiếu sót thì sẽ không đắc giới. Vì đại chúng xem xét có đối tượng thiếu sót, vì chẳng phải hòa hợp, nên danh của Hòa-thượng kia, ghi chép với không ghi chép và ở trong chúng, không ở trong chúng, nếu thanh tịnh hay không thanh tịnh, đều được giới. Đại chúng chỉ biết tên A ấy là Hòa-thượng, khiến Hòa-thượng kia ghi chép người đã thọ giới, chẳng phải chủ yếu vì duyên vượt hơn của phát giới, nhưng ghi chép đủ tên họ Hòa-thượng, thân ở trong chúng, giới thanh tịnh, thì không có tội. Nếu không ghi chép tên họ và không ở trong chúng mà biết Hòa-thượng không có giới, phá giới, cho người khác thọ giới, thì người ấy dù được giới, nhưng đại chúng hiện tiền phạm Đột-cát-la, Yết-ma chỉ nói: "Nay theo chúng tăng để xin thọ giới cụ túc, không nói từ Hòa-thượng, xin thọ giới. Dù cho Hòa-thượng, giới đức thanh tịnh, nhưng đại chúng, xà-lê có sự thiếu sót, giới đức có phạm, thì không đắc giới. Vì không có duyên vượt hơn

nên Chế Đa Sơn bộ v.v... đều đồng với thuyết này. Lại, có các bộ nói: "Chỉ Hòa-thượng thanh tịnh; đại chúng bất tịnh, cũng được đại giới, vì duyên vượt hơn của Hòa-thượng làm phát khởi tâm mọi người kia. Đại chúng chỉ hỏi han ủy thác người thọ giới, không có tội ngăn chận, tai nạn, hòa hợp với chúng, khiến rơi vào số tăng, nên Yết-ma rằng: "Nay, theo chúng tăng xin thọ giới cụ túc, chẳng phải duyên phát khởi tâm vượt hơn của người thọ giới kia, đâu có chủ yếu ở sự thanh tịnh"."

Luật Đại chúng bộ kia chép: "Hòa-thượng, Đại chúng, đều phải thanh tịnh thì mới được giới. Thân giáo của Hòa-thượng thật là duyên vượt hơn. Sự phát tâm vượt hơn của người kia, cũng do Hòa-thượng. Lại, nếu trì giới, chính là chúng tăng phạm giới chẳng phải tăng, thì đâu được răn dạy thành đạo thầy trò? Lại, giới từ tăng xin, tăng có hòa hợp, thì mới đắc giới. Đại chúng giới hạnh không thanh tịnh, trước kia đã không rơi vào số tăng, thì đâu được nói về sự pháp, nói ngay lời nói giới luật? Lại, tăng cũng là duyên vượt hơn của người thọ giới; Hễ tăng phạm giới thì sẽ không làm phát khởi tâm người thọ giới kia. Há là duyên vượt hơn của họ. Cho nên chủ yếu là Hòa-thượng và đại chúng đều thanh tịnh, thì người thọ mới được đại giới.

Nay, Đại thừa lược có hai thuyết:

1) Ba phẩm tâm phạm trọng, thì đều mất giới.

2) Trung hạ phẩm tâm, hạ phạm trọng, thì không mất giới.

Tâm phẩm thượng phạm trọng, tức là mất giới. Nếu y cứ vào nghĩa sau, thì Hòa-thượng sẽ không thanh tịnh, chỉ có đại chúng thanh tịnh, thì được giới, vì từ đại chúng kia xin giới, nên sự pháp được thành xong, Hòa-thượng chỉ là duyên dạy bảo."

- "Nếu biết Hòa-thượng không thanh tịnh, thì không từ Hòa-thượng xin giới, vì sao không được giới?" Nếu theo nghĩa đầu, thì Hòa-thượng, chúng tăng, phải thanh tịnh hoàn toàn mới có thể được giới, vì Hòa-thượng là duyên của sự giáo thọ vượt hơn, nhưng chưa thể hiện trước tăng, mà đã từ Hòa-thượng xin đại giới. Vả lại, như ở nơi biên địa, chúng tăng đủ bốn giải thoát, vì sự pháp thành xong, vì duyên trao cho giới thiếu một người thì phạm trọng, đều vì chẳng thể không có tăng, vì chẳng phải tăng trao cho giới."

Du-già chép: "Ổ-ba-đà-da an trụ giới thanh tịnh, chúng tăng viên mãn, trụ tịnh giới nói: "Trên, thuộc Hòa-thượng, dưới thuộc chúng tăng, cả hai đều có điều kiện cần đủ, hoàn toàn thanh tịnh".

Từ trên đến đây, đã nói: Đức Phật tồn tại và nhập diệt, tất cả Đại thừa, trừ quả Độc giác, người thọ giới cụ túc khác, chẳng phải nói tất

cả.”

Trên đây, đã nói về có duyên khác nhau, không có duyên khác nhau, có duyên chung các giới, nên nói bài tụng rằng:

“Bí-sô chẳng tự thọ
Vì chọn lựa người khác
Các giới cận trụ thảy
Tự thọ cũng từ người
Nghiệp biểu gọi từ người
Vô biểu chỉ tự thọ
Tự thọ chỉ biểu ý,
Vì không biểu thị người,
Là giới biệt giải thoát.”

Luận Du-già quyển 53 chép: “Trong đây, hoặc có do người, dò mình mà thọ luật nghi. Hoặc lại có một, chỉ tự nhiên thọ, trừ luật nghi Bí-sô. Vì sao? Vì luật nghi Bí-sô chẳng phải tất cả ai cũng có khả năng thọ. Nếu luật nghi Bí-sô không phải từ người thọ, hoặc có khả năng xuất gia, hoặc không có khả năng xuất gia, chỉ người muốn xuất gia, ấy là vì tất cả đều tùy thuộc vào đối tượng mong muốn của mình, tự nhiên xuất gia.”

Như thế, Thánh giáo sẽ hóa ra không có phép tắc, mẫu mực. Cũng không khéo nói pháp Tỳ-nại-da mà biết rõ được. Cho nên, luật nghi Bí-sô không có nghĩa tự nhiên thọ, vì phân biệt lựa chọn, tất nhiên là thọ từ người, ở đây trừ hai hạng người: Tự nhiên thọ và thấy đế; hoặc tin Phật là Đại sư; tất cả người khác được giới Biệt giải thoát, vì họ không có phân biệt, lựa chọn, nhưng họ cũng do không có việc chướng ngăn, tai nạn mới có thể tự nhiên, thấy đế v.v... được, nên luận Câu-xá chép: “Một thứ đắc giới”. Như thế, đã được giới biệt giải thoát, không phải nhất định phải y cứ vào nghiệp biểu mà phát, huống chi từ người khác, tức thừa nhận trừ giới Bí-sô, tất cả cả giới khác tự thọ cũng từ người khác, nên luận Du-già hỏi: “Nếu trừ luật nghi Bí-sô, thì luật nghi khác sẽ có tự nhiên thọ.”

- “Vì sao nên từ người mà thọ?”

- “Vì có hai thứ xa lìa giới ác, thọ tùy thuộc chi, cái gọi là hổ thẹn, nếu đối với người khác và ở chỗ mình, khi tội hiện hành, cảm thấy rất hổ thẹn.

Như thế, đối với việc lìa giới ác, thọ tùy thuộc chi, mới có thể thọ cụ, nên từ người mà thọ. Trong đây, ý nói: “Vì có hổ thẹn, nên đến khi tội hiện hành ở chỗ mình, cảm thấy rất hổ thẹn. Vì có hổ thẹn, nên khi

tội hiện hành đối với người khác, sinh tâm rất hổ thẹn. Hoặc do hổ thẹn, nên đối với người, đối với mình, lúc gây tội, nhìn lại mình, cảm thấy hổ thẹn, kính trong, tôn sùng bậc hiền thiện. Hoặc do hổ thẹn, nên khi tạo tội đối với người khác, đối với mình, nhìn lại đời, sinh tâm hổ thẹn; vì khinh thường, chống đối, bạo ác, nên hổ thẹn hiện tiền chẳng phải tất nhiên có hổ thẹn, tất nhiên có người hổ thẹn, chắc chắn hổ thẹn.

Cho nên, pháp hổ thẹn rất mạnh mẽ. Nếu như tự mình đã thọ giới mà giữ gìn sâu chắc, thì nên biết phước đức v.v... sinh ra không có sai biệt. Do tự cảm thấy hổ thẹn, tất nhiên cảm thấy thẹn với người khác. Có cảm thấy thẹn với người khác, chưa hẳn cảm thấy tự hổ thẹn. Khởi lên, mặc dù vì bảo hộ danh tiếng của thế gian mà không nghĩ đến mình."

Đây là nói về giới năm chúng xuất gia; cận sự, cận trụ và giới Bồ-tát đều chung cho hai thọ, không đồng với tông khác, giới cận trụ kia, tất nhiên thọ từ thầy, nên Bồ-tát địa quyển 42 chép: "Nếu có người muốn siêng năng, tu học ba thứ tạng giới, hoặc tại gia, xuất gia, thì trước phải phát nguyện rộng đối với Vô thượng Bồ-đề, sau đó phải xem xét hỏi han Bồ-tát đồng pháp, đã phát đại nguyện, có trí, có lực, về nghĩa ngữ biểu, năng truyền trao, năng triển khai đối với công đức như thế v.v... đầy đủ vượt hơn, đến chỗ Bồ-tát, trước lễ dưới chân, cho đến nói rộng."

Về năm tướng thọ giới, quyển 41 chép: "Nếu không gặp Bổ-đặc-già-la đầy đủ công đức, thì bấy giờ, lẽ ra đối trước tượng Như Lai, tự thọ luật nghi thanh tịnh của Bồ-tát". Quyển 40 lại chép: "Mặc dù thông minh, nhưng đối với giới vẫn không tin hiểu, suy nghĩ bất thiện; có kẻ tham lam, keo kiệt, dục vọng lớn lao không biết đủ, phá giới, ngạo mạn, buông thả, giận hờn, không nhẫn nại, không chịu được khi thấy người phạm, lười biếng, ham vui, nằm dật dựa, ưa tụ hợp bè bạn, vừa mừng rỡ vừa nói nhảm, tâm thường tán loạn, dưới cho đến không thể trong thời gian vắt sữa bò, duyên tâm khéo trụ tu tập, ngu si tối tăm, với tâm thấm kém, chê bai tạng Bồ-tát, không nên theo thọ, đây gọi là duyên của giới sư Bồ-tát."

Kinh Anh Lạc chép: "Nếu trong vòng ngàn dặm không có giới sư, thì được tự tho, khiến tôn trọng giới, vượt qua hằng ngàn dặm để tìm thầy, không phải chủ yếu nhất định như thế, như một người nữ, thân không tự tại; hoặc vì nghèo, thân bệnh, muốn thọ giới Bồ-tát, đâu phải chủ yếu ở mười ngàn dặm, nên biết được chỉ là ngữ của một tướng."

Vì gần xa, chỗ mà Du-già không nói đến, chỉ thừa nhận tự thọ.

Các giới trên đây, nếu từ thọ người, thì tất nhiên hữu biểu, vô biểu, vì biểu thị cho người khác biết. Nếu là người tự thọ, thì sẽ chỉ có ý biểu, không có thân biểu, ngữ biểu, vì có thể trở thành vô biểu, nên luận Du-già chép: "Nếu là người tự nhiên thọ, thì chỉ có nghiệp ý biểu. Nếu có người bên cạnh thấy người tự thọ kia vì chẳng phải là duyên hổ thẹn của sư trưởng, nên chắc chắn là nghiệp vô biểu, hoặc cũng là hữu biểu."

Luận nói một người bên cạnh cũng không có người tự nhiên thọ, chỉ có nghiệp vô biểu. Như hiện nay, đối với chúng phát lộ, thọ giới tự thệ, mời đón, trông mong, chắc chắn là nghiệp hữu biểu.

Vô biểu của đạo định, là nói theo Đối pháp:

Trong năm sắc của pháp xứ, gọi thọ đã dẫn phương tiện trước xa, cũng thọ từ người. Chánh khởi vô biểu cũng có nghĩa từ người, như Phật nói pháp cho nghe được nhập kiến đạo, xa trần, lìa cầu được nhập tam-muội, tức là được giới.

- "Nếu vậy, thì lẽ ra cũng nói nghiệp hữu biểu?"

- "Điều này cũng không hợp lý, vì suy nghĩ này không phát ra ngoài, thân ngữ, vì là vô lậu, vì không có nghiệp hữu biểu, nên chỉ có thể nói có nghiệp vô biểu, nhưng khi chánh thức đắc đạo, chắc chắn là vô biểu, không có duyên ngoài tâm".

- "Thọ đắc là sao?"

- "Từ phương tiện xa, được gọi là thọ". Du-già quyển 53 chép: "Nếu đối với luật nghi sở thọ này, mà không thiếu sót, trái phạm, để làm y chỉ, tu không hối tiếc v.v... cho đến đầy đủ nhập Sơ tĩnh lự, do khả năng làm tổn hại, chiết phục của Xa-ma-tha, làm tổn hại hàng phục tất cả hạt giống phạm giới, đây gọi là luật nghi tĩnh lự."

- Thuyết này nói: "Như Bí-sô v.v..., thọ luật nghi rồi mà không có thiếu sót, trái phạm, để làm y chỉ. Vì không có trái phạm, nên không có ăn năn; vì không có ăn năn, nên tâm vui mừng; vì tâm vui mừng, nên tâm vui; vì tâm vui, nên tâm yên, vì tâm yên, nên được định. Nếu có trái phạm thì sau cùng sẽ không được định."

Trong kinh Đại Tập, Phật chép: "Ta vốn là phàm phu, tự là Già-tha-đà ở trong vô số kiếp, tại nước Gia-luân-la, làm người buôn bán, buôn bán nói dối không thật, gây ra các hành vi ác, không thể kể hết. Lúc bấy giờ, ngu si hại cha, dâm mẹ, cả nước đều biết việc này, không khác gì với sáu thứ súc vật.

Nhà vua định bắt ta giết, vì sợ quá, ta trốn sang địa phương khác, làm Sa-môn được ba mươi bảy năm. Do tội năm nghịch che lấp tâm

không được định. Về sau, trong lúc đi thực, ta nhặt được một cái bát, trong bát có Đà-la-ni này, tên là Tập pháp chú xả khổ nạn; Hơn một năm sau, ta tụng trì không dứt, mới được thiền định. Cái Bí-sô kia, v.v... phạm trọng cấm rồi, vì tâm ăn năn, nên tâm hay lo, vì tâm hay lo, nên không vui, vì không vui, nên không yên ổn, vì không yên ổn, nên không được thiền định. Vì thế, nên trì giới v.v... được duyên luật nghi thiền. Nếu đã trì giới, thì ở trong thân này đã phạm trọng cấm rồi thì sẽ không được định vì suy nghĩ bất thiện, tổn hại rộng, chướng ngại sâu nặng, do oai thần của chú, trước kia ở thế tục, phạm năm tội nghịch, nay thân có thể được.

Ở trên nói nhờ giới mà được định: Cũng có sơ định không do giới, như khi kiếp hoại, đầu tiên, một người đã được thiền định, vì pháp nhĩ đầu tiên, nên luật nghi định cũng có trường hợp duyên người khác, cũng có trường hợp không do đạo cộng giới kia.” Du-già lại nói: “Nếu đối với luật nghi thi-la này, không có thiếu sót, trái phạm, lại y chỉ luật nghi tĩnh lự, nhập hiện quán đế, thì được quả Bất hoàn. Bấy giờ, tất cả hạt giống của giới ác đều hại mãi mãi. Nếu dựa vào định vị chí, thì chứng được Sơ quả, khi ấy, tất cả có khả năng đi qua cõi ác, “hoặc” đều dứt hẳn. Thuyết này vượt qua quả thứ ba, và thứ lớp, con người dựa vào định Căn bản và Vị chí, nói các giới được đạo, tất nhiên, định tịnh trước dùng làm duyên của giới kia. Vì bốn gốc lành của giới kia thuộc về cõi Sắc, nên bất luật nghi của người kia và giới trong xứ, nếu sinh vào nhà kia, hay không sinh vào nhà kia cũng tự phát tâm trông mong; hoặc vì tập giáo tự tướng của cha, con v.v... nên được duyên ngoài; hoặc không do người khác mà được, cả hai đều không có lỗi, không đồng với tông tiểu. Bất luật nghi không từ người khác mà được.

Thuyết trên đã nói được duyên, được thời tiết: Đầu tiên, là nói khi được biểu, sau là nói khi được vô biểu, lại nói khi Bí-sô, Bí-sô ni được biểu, nghĩa là khi từ chúng tăng xin giới mà được.”

Quyển 53 chép: “Lại, nếu khởi tâm đi qua chỗ sự, hết lòng khuyến thỉnh, phương tiện phát khởi nghiệp lễ kính v.v... dùng chánh oai nghi đứng ở trước sư. Lại, dùng lời nói để biểu thị, nói lên điều mình mong muốn, tạo tác các nghiệp vượt hơn, đây gọi là nghiệp của thân biểu và ngữ biểu, đồng với luận Thành Nghiệp, không thể dẫn nhiều, chủ yếu là hiện hành tư duy đẳng khởi của nhân gần, chánh phát thân ngữ làm nhân chuyển biến. Vì là thể của nghiệp biểu, nên chủ yếu ở vào thời gian này, nếu nói là lúc trước khi từ tăng xin giới, tâm thượng, trung, hạ để phán quyết về nghiệp; nguyện cầu đầy đủ, quan trọng là lúc Yết-ma

lần thứ ba, mới được biểu, đây là nghĩa của Tiểu thừa, chẳng phải đối tượng của tông hiện nay, vì nghiệp biểu chẳng thuộc về sắc thân này, nên chỉ phát ra thân, ngữ, vì hiện thuộc về suy nghĩ, nên khi ấy không có tâm. Hoặc nhiễm vô ký, hoặc vì khác với duyên, nên y cứ vào đây, tự ba chúng xuất gia khác, cận trụ, cận sự, đều lễ bái trước sư, v.v... thọ được giới biểu. Thời gian sau này, dù nói theo thầy, nhưng chưa hẳn có tâm, chưa hẳn là tốt, cũng không quyết định, vì chính là tùy chuyển, không phải tâm chuyển biến.

Nếu đối với người, trước kia, đã thừa nhận tự nhiên thọ, có thân ngữ biểu và ý biểu, tức khi đến trước Phật, hết lòng lễ bái mà được giới Bồ-tát kia, tức khi thỉnh thọ, vòng thứ ba, vì hiểu rõ từ bi, nên văn tự, thời gian được; vì quyết định, nên đạo định chỉ có vô biểu, không nói thời gian được biểu; bất luật nghi kia, chủ yếu ở thời lượng làm việc. Hoặc xứ, thời phần, mới được biểu nghiệp."

Du-già quyển 53 chép: "Nếu có người sinh vào nhà bất luật nghi, có đối tượng rõ biết, tự phát tâm mong mỏi rằng: "Ta sẽ nhờ phụng sự mạng sống này mà tự sống còn. Lại, đối với mạng sống này, lại khởi tâm muốn được chấp nhận, bấy giờ gọi là bất luật nghi, nghĩa là vì thuộc về bất luật nghi, rất coi trọng tác ý không đúng lý, vì thuộc về tổn hại tâm, nên chỉ thành các gốc bất thiện rộng lớn, nhưng chưa thành tựu sát sinh, đã sinh vào đường nghiệp bất thiện khác, đã sinh các nghiệp bất thiện, cho đến việc đã trông mong, chưa hiện hành. Ý này nói rằng: "Nếu sinh vào nhà hay không sinh vào nhà kia, phát tâm chấp nhận, tức là vì thành bất thiện căn kia, nên từ đương lai đã khởi làm tên gọi, tức là gọi bất luật nghi, luận kia lại nói: "Về sau, hoặc hiện hành, hoặc ít, hoặc nhiều, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của bất luật nghi kia, lại thành tựu các nghiệp bất thiện. Ý này nói rằng: "Về sau, hoặc tự làm, hoặc xử phân người khác làm công việc ít, nhiều, dù chưa cắt đứt mạng sống, v.v... cũng đã tức thành sát sinh, hoặc thân, hoặc ngữ nghiệp biểu bất thiện; hoặc về sau, việc kia, mình, người đã làm xong. Mạng đời trước bị cắt đứt ít, nhiều, vì tâm thỏa mãn bổn nguyện, mới thành vô biểu, không đồng vợi việc trước của người, cuối cùng, biểu và vô biểu đều cùng thời gian phát đắc. Đầu tiên, là phát tư duy vượt hơn, khởi nghiệp thân, ngữ, tức là nghiệp biểu. Rốt ráo của việc kia là tùy chuyển, chẳng phải vì chuyển được vô biểu, nên được gọi là bất luật nghi. Nghiệp biểu như nay nói: Nghiệp biểu trong xứ, hoặc phát tâm cầu nguyện, hoặc xứ, thời phần; hoặc tạo tác mà được.

Ở trên đã nói: Khi hai biểu thân, ngữ được, thì nghiệp của Yết-ma

biểu kia nêu tâm liền được.

Trên đã nói được biểu, vô biểu: Được vô biểu biệt giải thoát có ba thứ:

1/ Đại giới của xuất gia. Yết-ma thứ ba xong thì sự việc, thời lượng này, cứ giữ như thế.

Giới Bồ-tát kia cũng Yết-ma lần thứ ba đáp rằng: "giữ được thời gian này là được!"

Trước, với tâm trông mong đã mời đón bằng vẻ mặt tươi vui, nay vì đầy đủ, nên sự pháp của chúng tăng vì thời gian này đủ, nên mặc dù ở phần vị trước, đã do biểu tư duy huân tập sự pháp hạt giống, đến nay mới xong; dù không có tâm, hoặc tâm "duyên" riêng, người thọ giới kia, trước đó đã mong mỏi, nay, vì nguyện đã thỏa mãn, nên từ ý niệm ban đầu, về sau, suy nghĩ ngăn ngừa hạt giống ác sẽ tăng lên gấp bội phần, gọi là đắc giới. Có thuyết nói: "Suy nghĩ thể của hạt giống sẽ tăng lên gấp bội lần, gọi là đắc giới; hiện tượng này cũng không hợp lý, vì thời gian pháp sự đã xong, giới tử kia không có để tâm, hoặc "duyên" theo tánh khác, đã không có suy nghĩ hiện tại, nghiệp biểu hiện tại huân tập, thì làm sao thể của hạt giống bỗng nhiên mới sinh được?

Do đây nên biết rằng, còn tùy thuộc ở giới tử kia gặp "duyên" hạt giống mới cũ, hoặc riêng, hoặc chung, được huân tập bởi nhân suy nghĩ, duyên hiện hành. Nay "duyên" hội ngộ thỏa mãn, công dụng tăng gấp bội, gọi là được vô biểu, do tùy thuộc ở giới tâm, mặc dù trong niệm niệm là không hề được giới."

- "Nếu chẳng phải dụng tăng, là thể tăng ấy, thì chẳng lẽ trong mỗi niệm đều hiện hành huân tập hạt giống hay sao?"

- "Vô biểu của đạo định đã là tư duy hiện hành, vì không có trong một tâm có nhiều tư duy."

So sánh vô biểu biệt giải thoát này, cũng không phải thể tăng, vì phần vị sát-na đầu tiên một, bảy dụng tăng; sát-na thứ hai, tức hai, bảy chi, cho đến chưa xả, nhậm vận thêm lớn. Quyển 60 nói: "Đạo nghiệp bất thiện, nếu đến rốt ráo, thì đạo nghiệp này cũng gọi là do lỗi bôi nhọ, nhuộm thành tàn ác nặng, thành rất bất thiện, có thể dẫn đến quả tăng thượng không đáng ưa thích. Vì sao? Vì nếu có dụng tâm ô nhiễm, thì sẽ dẫn phát nỗi khổ không đáng ưa thích, hài lòng cho người khác, người kia, vì tùy thuộc năng lực oai thế của tâm khổ, nên có thể dẫn phát khổ, tư duy Bổ-đặc-già-la, suy nghĩ xúc chạm đắc tội rộng lớn. Cho nên, gọi là lỗi lầm bôi nhọ, nhuộm thành."

Ý này nói rằng: "Hoặc thân tự tạo tác; hoặc sai bảo người khác

gây ra đạo nghiệp bất thiện, khiến cho mạng người khác gây ra đạo nghiệp bất thiện, khiến cho mạng người khác phải bị cắt đứt, v.v... Lúc sự việc rốt ráo, với oai thế pháp nhĩ có thể tự hiện hành và phần cư xử, nghĩa là "Tư", ấy là sự xúc chạm đắc tội rộng lớn. Tâm trước, nay thỏa mãn, nỗi khổ người cũng thỏa mãn, nên tội tự xúc chạm, gọi là bôi thoa, tiêm nhiễm."

Luận kia lại chép: "Người thọ giới kia dù không phát tâm tưởng như thế, nhưng công năng dẫn phát nỗi khổ của, nó sẽ xúc chạm tội lớn. Nhưng pháp nhĩ kia xúc chạm với tội lớn. Ví như đá nam châm dù không tác ý tất cả các sắt đến dựa vào ta, nhưng pháp nhĩ kia đã có sắt gần, không do công dụng, đến tựa vào đá nam châm; đạo lý ở đây, nên biết cũng như vậy. Thí dụ mặt trời, ngọc đỏ, nên biết cũng giống như thế. Lại, trong tư duy không có pháp riêng, do oai thế của pháp nhĩ kia sinh, đến nương tựa vào nhau, gọi là thoa, nhuộm. Nên biết chỉ là sự chuyển biến của tư duy này. Do đối tượng, phát khởi bởi oai lực của pháp nhĩ kia; ý này nói rằng, tức tư duy hạt giống, do tâm trông mong trước kia, nay đã đầy đủ, nỗi khổ của người khác viên mãn, công dụng ấy là tăng thêm, gọi là tư duy chuyển biến, lại, không có vật riêng, cũng như ma vương mê hoặc, nịnh hót vô lượng Ta-lê-dược-ca; tâm của các Bà-la-môn, Trưởng giả v.v..., khiến cho đối với Đức Thế Tôn biến đổi khác với sự bạo ác, chẳng phải đối với tâm Bà-la-môn lại tăng thêm pháp khác, nói gọi là mê hoặc nịnh hót, chỉ trừ oai thế gia hạnh của ma vương sinh ra các tâm của Bà-la-môn kia, khiến cho họ chuyển thành rất bạo ác. Trưởng giả này cũng giống như thế, trái với đạo nghiệp ác, vì có việc lành này, nên trở thành bôi thoa, nhuộm nhiễm, dụng tăng gấp bội, mới thành vô biểu.

Trong mười thứ được giới, thì Phật là tự nhiên được. Có các Bồ-tát Sơ địa, tức được sinh tử biến dịch; hoặc Bát địa được không trải qua sự sinh. Biệt giải thoát kia cho đến có hạt giống một khi đã được, không bỏ, sẽ chuyển biến thành pháp vô lậu viên mãn. Với chủng tánh bất định, Thanh văn vô học hồi tâm hướng đại, thọ sinh biến dịch cũng giống như thế.

Đây là nói thọ riêng biệt giải thoát, chẳng phải giới luật nghi trong giới Bồ-tát.

- "Vì sao gọi là tự nhiên được giới?"

- "Nếu y cứ vào địa vị thành Phật thì hiện chẳng phải do thọ mà được, cũng gọi là tự nhiên được. Tự nhiên được, nghĩa là khi được đạo giải thoát, liền được vô biểu. Nếu có nghiệp hữu biểu, chẳng phát vô

biểu, thì sau khi thành Phật, sẽ không huân tập. Địa vị đạo giải thoát của tâm Độc giác, cũng không phát ra thân ngữ.”

- “Chỗ nào được hữu biểu?”

- “Kiến đạo được giới, cũng giống như thế. Năm người thấy đế, cũng là nghiệp vô biểu.”

Đầu tiên, là nhập vào kiến đế, liền được vô biểu; ngay lúc ban đầu đã có, chẳng phải ở thời gian sau. Về sau, vì có thêm, vì đầu tiên chưa có, nên dưới câu nói: “Thiện lai Da-xá”, liền được nghiệp vô biểu. Chúng ở đây v.v... đa số chỉ gọi là Thiện lai, thì râu, tóc tự rụng, ca-sa khoác trên thân, biến thành Sa-môn, đều là loại này.

Tin Phật là thầy: Cũng chưa thấy Phật, xa nghe liền tin, lúc tin liền được, cũng là nghiệp vô biểu.”

Có thuyết nói: “Thấy Phật, tín nhẫn làm thầy, mới được vô biểu, chẳng phải khi chưa thấy.”

Hỏi đáp mà được: Chỉ ở dưới câu: “Một người Tu-đà-di”, liền được, cũng là nghiệp vô biểu.

Cũng có thuyết nói: “Tuổi chưa đầy hai mươi, nhân hỏi đáp kia, Phật sai vì Tu-đà-di truyền trao tám pháp đáng tôn trọng. Bấy giờ, vì không có ni, nên khi nghe trao cho kính giáo, ấy là được vô biểu. Vì chưa có ni, nên có thể nói vô biểu đều cùng lúc với biểu, cũng nói thời gian khác.

Đầu tiên là biểu, sau vô biểu, chỉ có đầu tiên, chẳng có sau, sai khiến người thọ; biểu ở vào lúc sai khiến được vô biểu, nghĩa là ở đối tượng sai khiến ni, khi thọ giới kia xong, năm chúng, mười chúng đều từ thầy thọ, như trước đã nói.

Ba quy y phát biểu, ở quy y đầu tiên khi sáng lập, hết lòng lễ bái, vô biểu được lúc ba quy y xong.

Mười chúng này đều có khi Phật còn tại thế. Về sau, không có Phật, chỉ có ba thứ:

1/ Độc giác tự nhiên.

2/ Mười chúng.

3/ Trì luật.

Thuộc về nhãn giới thứ năm. Ngoài ra, chẳng phải không có Phật, mà có được.

Loại đầu tiên đã nói trên, loại thứ hai: là ba chúng xuất gia kia, cận sự được vô biểu, tức ba quy y xong được. Luận Câu-xá chép: “Khởi tâm thanh tịnh, hết lòng, trân trọng, phát lời thành thật, tự xưng: “Con là Ổ-ba-sách-ca, nguyện xin nhớ giữ từ bi hộ niệm!” Bấy giờ, liền phát

luật nghi cận sự. Sau ba chúng xuất gia, nói giới tướng, chẳng phải phát vô biểu. Vô biểu cũng là ba quy y xong thì được.”

Loại thứ ba: Giới cận trụ kia có hai nghĩa:

1/ Rằng ba quy y xong được, với cận sự không có riêng.

2/ Nếu vậy, thì vì sao Câu-xá không nói ba quy y xong, liền được giới cận trụ.

- “Vì sao nói tướng không đạo đức với cận sự?”

- “Cận sự nói riêng tướng năm giới; cận trụ, ba vòng liên hoàn, nói tướng.”

Bài tụng kia nói: “Thuận theo giáo nói chi đủ; không nói cận sự, cũng tùy theo giáo”, nên bố thí được cận trụ chẳng phải ba được vì tâm họ ngăn ngừa rộng một ngày đêm, nên chẳng phải trước liền được. Do đó, nên bố thí nói theo sau Sư. Vòng thứ ba xong, mới phát vô biểu.

Vô biểu tĩnh lự. Đầu tiên khởi địa trên, đầu tiên là tâm một phẩm vị chí địa, tức là gọi đầu tiên được. Sau là thuận theo đã khởi tâm vị chí định, căn bản của địa nào đều gọi thành tựu?

Đối pháp quyển tám chép: “Nghiệp thuộc về luật nghi tĩnh lự. Nghĩa là hay tổn hại phát khởi hạt giống phiền não phạm giới; người lìa dục cõi Dục xa lìa tất cả; người lìa dục của Sơ, Nhị, Tam tĩnh lự, xa lìa tất cả.”

Luận Đối Pháp tự giải thích: “Người lìa dục cõi Dục, nghĩa là do năng lực đối trị, chế phục; hoặc lìa dục phần nhỏ; hoặc lìa dục toàn phần, chỉ cho địa Vị chí đầu tiên, đối với việc phạm giới, chẳng phải là đối trị đoạn.

Trở lên, đều là đối trị phần xa. Vả lại, sáu tác ý đầu trong bảy tác ý là địa Vị chí; hai tác ý thắng giải của tướng liễu kia, bị đối trị với sự tổn hại, hàng phục, cũng chưa tác ý dứt trừ xa lìa hoặc, mới bắt đầu dứt hoặc.

Về nghĩa này có hai cách giải thích:

1/ Nói tướng liễu, cũng vì nghe, suy nghĩ xen lẫn, mới quán cõi Dục là thô. Địa trên là tĩnh, chưa thể dứt trừ chướng. Thắng giải đối với địa này, thường thường suy nghĩ. Từ đây trở đi, hoàn toàn tu tướng, vì hai tác ý này, nên gọi là nhàm chán hư hoại, đến tác ý xa lìa thứ ba, mới đoạn dứt ba phẩm trên, cũng đối trị tổn hại, chế phục. Đã là tu tuệ, cho nên tướng liễu, thắng giải đều đã được định, giới.

Ba phẩm trên, dứt hoặc, chủ yếu cho đến tác ý thứ ba, nên nói xa lìa, mới dứt được “hoặc” phẩm thượng hạ.

Phẩm thượng đều hết, mới được gọi là đoạn ở trên, không phải

trong tướng liễu vì không hàng phục phiền não, nên định đều có giới, tâm đầu tiên liền được, cũng không có trở ngại, khó khăn, nên nói bài tụng rằng:

"Định giới chỉ vô biểu
Phần gần đầu, gọi đoạn
Trì khác, tánh phần xa
Đây gọi luật nghi định."

Nếu vô biểu vô lậu, đầu tiên được thấy đạo; đạo Vô gián đều có, tức gọi là Đắc. Năm địa cõi Sắc, được nhập vào kiến đạo, đều đối trị đoạn; Sắc, Vô sắc khác đều thành phần xa.

Nghĩa là đường dài. Nếu nương vào Lục địa cõi Sắc, ba thứ dưới của Vô Sắc, quả Dự lưu vượt lên chứng quả thứ tư, cũng như chặt tre, đoạn ngang phiền não. Tu đạo trong cõi Dục, phiền não có đối trị đoạn; phiền não khác, gọi là phần xa. Dù có kinh nói: "Dựa vào địa Vị Chí được Sơ quả này, nhưng lại không tiến tu nghĩa vô lậu ở trên". Chẳng phải định chỉ như vậy, có thể như thuyết trước. Không như vậy, thì vô sắc không có đối trị đoạn. Giới đạo định này, lẽ ra tùy tâm chuyển vận, chỉ được tâm kia, thì gọi là "Đắc". Không đối đãi với biểu phát pháp nhĩ tánh của định đạo trái với ác, nên hai thứ này phải có vô biểu.

Vô biểu bất luật nghi được: về bất luật nghi kia, luận Du-già quyển 9 chép: "Có mười hai thứ:

1/ Giết mổ dê.
2/ Gà.
3/ Heo.
4/ Bắt chim.
5/ Bẫy.
6/ Trộm cắp.
7/ Giết mổ.
8/ Cai ngục.
9/ Gièm pha, thọc.
10/ Coi ngục.
11/ Nài voi.
12/ Chú rồng."

- Luận Đối Pháp chép: "Có mười lăm thứ:

1/ Giết mổ dê.
2/ Nuôi gà.
3/ Nuôi heo.
4/ Bắt chim.

5/ Bắt cá.
6/ Săn nai.
7/ Bẫy thỏ.
8/ Trộm cướp.
9/ Hàng thịt.
10/ Giết bò.
11/ Nài voi.
12/ Lập đàn chú rồng.
13/ Cai ngục.
14/ Gièm pha, cấu kết.
15/ Ưa làm tổn hại, v.v...
- Trong kinh Niết-bàn nói: Mười sáu thứ:
1/ Bò.
2/ Dê.
3/ Heo.
4/ Gà.

Vì lợi, nên mua con mập xong, chuyển sang bán thành bốn. Vì lợi, nên mua, sau đó giết mổ, tức thành tám thứ. Bắt chim, bắt cá; thợ săn, trộm cướp, giết mổ; nói lưỡi đôi chiều, coi ngục, chú rồng. Lại có tám, Tạp Tâm nói có mười hai, chẳng phải ở đây nói, đây đều là ý ưa thích tổn hại, là rộng, tức với danh kia, vì chẳng phải chỉ nhất định như vậy, nên Đối pháp chép: "Ưa làm tổn hại, v.v... Khi vô biểu này được, do biểu trước dẫn đến sau, thỏa mãn là tâm trước kia đã xong, tức thành vô biểu, nên Đối Pháp chép: "Đã trông mong hiện hành, nghiệp kia quyết định. Nghĩa là phương tiện thân, ngữ là ưu tiên, quyết định chủ yếu trông mong ở hiện hành; vì nghiệp kia nên biểu ở hành vi trước sau, nghiệp sát kia khiến cho sinh mạng, bị cắt đứt, trộm khiến lìa bỏ xứ, biến đổi khác, che giấu, nuôi nấng, trở thành thuộc về mình, bắt bỏ vào lưới săn, đều gọi là hiện hành, chắc chắn thành vô biểu. Vô biểu trong xứ, chủ yếu khi tự tạo tác, hoặc phát nguyện đầu tiên; hoặc xứ, thời phần, sự mãn, bổn tâm, liền được vô biểu, như sai khiến sát sinh, sinh mạng bị cắt đứt rồi mới thành vô biểu, gọi là lỗi thoa bôi, nhuộm nhiễm, nghĩa như trước đã nói.

Trên đã nói về "đắc", dưới đây, nói về xả. Trong xả, chia làm hai:

1/ Xả tướng.
2/ Xả duyên.

Xả tướng: Đầu tiên, là được công năng niệm niệm thêm lớn, làm

cho tăng trưởng mới, chỉ thuận với trụ cũ, không đồng với giai vị trước, lại không có mới sinh, tức gọi là "xả".

Chẳng phải xả xưa: Từng được thể vô, gọi là xả, không đồng với Tiểu thừa, vô "đắc" thuộc về mình.

Hai biểu thân, ngữ kia phát vô biểu: Niệm đầu gọi là "đắc". Trong niệm thứ hai, thì gọi là xả. Mặc dù có trạng thái nối nhau, nhưng không gọi là phát ra biểu của vô biểu, vì chỉ là tùy chuyển, chẳng phải chuyển vận nhất định, vì không do đây, phát ra thân, ngữ, nên có vô biểu, vì ba tánh đều không nhất định. Phật thì không phải như vậy, chẳng phải ngoài Phật thì đều chưa từng được, niệm niệm mới sinh. Phật là người từng được, chỉ thuận với trụ xưa, do chỉ không héo hết, nên không gọi xả giới. Nên Duy thức chép: "Y cứ vào giới hạn thiện, ác của tư duy, nguyện, giả lập vô biểu, vì nguyện của Phật không có héo tàn, nên không gọi là xả, không đồng với nhân vị. Không như vậy, thì công đức của chư Phật lẽ ra không được viên mãn, vì niệm niệm mới sinh, có người chưa từng được. Nếu không như vậy, thì chư Phật trước, sau, lẽ ra có hơn, kém, vì giới của Phật trước nhiều, Phật sau ít, nên phát biểu của vô biểu chỉ ở ban đầu, tự nghiệp biểu khác chẳng phải nhân của vô biểu, nghiệp của vô biểu kia."

Vả lại, vô biểu biệt giải thoát, Du-già quyển 53 chép: "Luật nghi của năm chúng Bí-sô vì năm duyên, cho nên xả:

1/ Do xả chỗ sở học.

2/ Do phạm tội căn bản.

3/ Do hình mất, hai hình sinh.

4/ Do dứt trừ gốc lành.

5/ Do từ bỏ chúng đồng phần.

Xả chỗ sở học: Trong luật, nói tác pháp từ bỏ nghĩa là đối trước Tỳ-kheo, quỳ xuống tác pháp, nói lời từ bỏ, giới mới thành xả. Nếu tạo ra tâm xả, dù khởi lời nói, nhưng không đối với Tỳ-kheo, y pháp nói xả, thì chỉ gọi là giới yếu, giới ấy không xả. Về sau, khi tạo tội, thì gọi giới ô nhiễm thuộc về Sa-môn, không phải là người tại gia. Do đây, Bí-sô, gọi là xả học xứ. Cận sự, cận trụ, đều khởi tâm bất đồng phần, chẳng phải tạo tội đối với người khác, mới thành xả, nên người phạm tội căn bản, y cứ vào kinh Thập Luận quyển tư nói: "Phạm giới trọng không xả, việc ấy ra sao? Này người thiện nam! Nếu có Bí-sô, phạm bất cứ một tội nào trong các tội tánh trọng căn bản, mặc dù gọi Bí-sô làm việc ác, phá giới, nhưng luật nghi đã được ở trong hòa hợp tăng, thân giáo cũng không dứt mất cho đến đã từ bỏ thi-la đã học, cũng còn có hơi thơm của

bạch pháp theo đuổi. Vua chúa, Đại thần, những người tại gia không có luật nghi, không nên khinh mạn và chỉ trích, quở phạt. Như thế, Bí-sô dù chẳng phải pháp khí, lùi mất Thánh pháp, uế tạp thanh chúng, phá hoại tất cả pháp sự của Sa-môn, không được thọ dụng vật tăng bốn phương, mà vì luật nghi đã được ở trong hòa hợp tăng thân giáo, không từ bỏ, cũng vẫn vượt hơn tất cả người tại gia. Người phạm tánh tội còn như thế, huống chi là phạm các già tội nhỏ khác ư? Thế nên, không cho vua chúa, Đại thần, các người tại gia khinh mạn và chỉ trích, quở phạt."

Về việc này có hai cách giải thích:

- Luận Du-già quyển bốn mươi giải thích: "Trong Giới Bồ-tát chép: "Nếu khởi triền phẩm thượng, phạm tội căn bản, tức là xả giới, vì không có hổ thẹn, hãy còn khiến cho, diệt mất tất cả căn lành, huống chi triền phẩm thượng của giới đã thọ, đối với bốn tội gốc thường thường hiện hành, đều không có hổ thẹn, sinh ái lạc sâu, cho là công đức, nói gọi là thượng triền, chẳng phải hiện hành tạm thời, tức gọi là xả bỏ. Nhưng vì pháp trị phạt không ở chung, nên chẳng có nghĩa là mất giới. Trung triền, hạ triền phạm giới không xả.

Luận Du-già y cứ vào thượng triền mà phạm, kinh Thập Luân chỉ y cứ vào triền trung, hạ phạm, nên kinh Niết-bàn quyển 34, Bồ-tát Ca-diếp hỏi: "Ở đời đương lai, có hai mươi mốt cặp nghĩa tránh luận. Đây sẽ là đôi cặp mười tám, đến quyển 35, Đức Phật giải thích rằng: "Này người thiện nam! Trong kinh, ta đã nói như thế này: Nếu có Tỳ-kheo nào đã trái phạm bốn tội trọng xong, thì sẽ không được gọi là Tỳ-kheo, mà gọi là phá Tỳ-kheo, vong thất Tỳ-kheo, không còn có thể sinh hạt giống của mầm lành. Ví như hạt giống rang, không sinh quả chắc, như chặt ngọn cây Đa-la, nếu đoạn hoại, thì không sinh quả. Tỳ-kheo phạm tội trọng, cũng giống như thế". Các đệ tử của ta nghe ta nói xong, không hiểu ý ta, đều đồng thanh nói như thế: "Như Lai nói các Tỳ-kheo phạm trọng cấm, đã mất giới Tỳ-kheo!"."

- "Này người thiện nam! Trong kinh, ta đã vì Thuần-đà nói có bốn hạng Tỳ-kheo:

1/ Rốt ráo chí đạo, Câu-xá gọi là Sa-môn thắng đạo.

2/ Thị đạo.

3/ Thọ đạo, tên dịch là Mạng đạo.

4/ Ô đạo.

Người phạm bốn giới trọng, tức là ô đạo. Các đệ tử ta nghe thuyết này xong, vì không hiểu ý ta, nên phụ họa: "Như Lai nói các Tỳ-kheo phạm bốn giới trọng, không mất giới cấm!"

Cứ xem xét ý văn, "nếu phạm bốn trọng, thì đó là hoàn toàn mất giới", tất nhiên, lẽ ra phải hiểu ý ta muốn nói là "hoàn toàn không mất", cũng nên hiểu ý ta."

- "Thế nào là không hiểu?"

- "Nên biết rằng, tâm hai phẩm thượng phạm, hạ phạm, có mất, không mất giới kia, mặc dù trong các kinh, phần nhiều đều nói: "Nếu có người phạm bốn trọng cấm, thì hãy tụng chú này, tội đều tiêu diệt", mà không nói thể của giới trọng, sinh trở lại, hay không sinh trở lại."

Kinh Đại Phương Đẳng Đà-la-ni quyển tư chép: "Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: Sau Phật diệt độ, nếu có Tỳ-kheo hủy phạm bốn giới trọng, hoặc Tỳ-kheo ni hủy phạm tám giới trọng; hoặc Bồ-tát và Sa-di-ni; Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di. Nếu trái phạm mỗi mỗi các giới, thì sẽ phải diệt tội lỗi như thế ra sao?" Đức Phật nói:

- "Nếu Tỳ-kheo tội ác, hủy phạm bốn giới trọng, mặc nhiên tiếp nhận của vật cúng dường, mà không ăn năn sửa đổi, thì phải biết rằng, vì Tỳ-kheo này, sẽ phải chịu nỗi đau khổ của địa ngục, mà không có nghi ngờ gì.

Nay, ta sẽ phát ra phương thuốc hay để cứu chữa cho vị Tỳ-kheo kia:

"Ly bà ly bà đế. Cưu ha cưu ha đế. Đà la ly đế. Ni ha la đế. Tỳ ma ly đế. Sa ha (toa ha)"

Là lời tuyên thuyết của bảy Đức Phật trong ba đời, nhằm cứu vớt cho Tỳ-kheo thuộc luật nghi ác đời Mạt pháp, sao cho họ được trụ vững chắc ở địa thanh tịnh. Nếu phạm bốn tội trọng, thì phải dốc lòng nghĩ nhớ Đà-la-ni này, tụng một ngàn bốn trăm biến, là một sám hối. Thỉnh một vị Tỳ-kheo làm nhân chứng, tự trình bày tội của mình, hướng trước hình tượng Phật, Bồ-tát, thứ lớp như thế, suốt tám mươi bảy ngày sám hối xong. Các gốc giới này, nếu không sinh trở lại, thì không có việc đó. Người kia, qua tám mươi bảy ngày xong, nếu không vững chắc Vô thượng Bồ-đề, thì cũng không có việc đó!"

- "Làm sao biết được người trụ giới thanh tịnh?"

- "Nếu nằm mộng, thấy sư trưởng đưa tay rờ đầu mình, hoặc cha, mẹ, Bà-la-môn, bậc kỳ cựu có đức." Đối với những người như thế v.v..., nếu bố thí cho họ thức uống ăn, y phục, giường nằm, thuốc thang, thì phải biết rằng, người này đang an trụ trong giới thanh tịnh.

Nếu Tỳ-kheo ni trái phạm tám thứ tội, thì nên tụng Đà-la-ni này, chú rằng:

"A nghi ly ba. Kỳ la đế. La đế bà. Ma la đế ha. Ma la đế. Sa ha."

Chín mươi bảy ngày, tụng bốn mươi chín biến, là một sám hối. Nói rộng, là pháp diệt tội của Bồ-tát và Sa-di, v.v... Đà-la-ni nói trong quyển một kinh kia cũng nói: "Người phạm giới Tỳ-kheo, Tỳ-kheo ni v.v... phải thực hành một sám hối. Nếu giới căn không sinh trở lại, thì không có việc đó, trừ trường hợp không dốc lòng. Nên biết phạm trọng mà không mất giới, chỉ gọi là giới ô nhiễm. Nếu không như vậy, thì làm sao giới căn được sinh trở lại, thanh tịnh về sau? Thuyết trong kinh Phật Danh nói cũng đồng với kinh này.

Y cứ vào luật Tứ Phần đồng với Tát-bà-đa cũng nói: Người phạm trọng, không mất giới.

1/ Không ở chung: Là pháp trị phạt, chẳng phải là nghĩa mất giới.

2/ Rằng, phạm trọng bất luận (hỏi) tâm nào quyết định mất giới? Du-già quyển 53 nói: "Vì phạm trọng, xả, nên Bồ-tát Địa quyển 40 giải thích: "Nếu dùng triền của phẩm trung nhuyến, hủy phạm bốn thứ pháp thắng xứ của người, không xả triền phẩm thượng của luật nghi tịnh giới Bồ-tát, phạm, thì gọi là xả. Nếu các Bồ-tát hủy phạm bốn pháp thắng xứ của người, thường thường hiện hành, không có hổ thẹn, sinh tâm rất yêu thích, thấy là công đức, nên biết gọi là triền phẩm thượng phạm, chẳng phải các Bồ-tát tạm thời một hiện hành pháp tha thắng xứ, ấy là xả luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, như các Bí-sô phạm pháp vượt hơn người khác, tức là từ bỏ giới biệt giải thoát.

- Ý trong đây nói: "Triền trên tịnh giới của Bồ-tát, phạm, mất giới, không phải triền trung hạ của các Bồ-tát, phạm cũng gọi là mất giới, như các Bí-sô phạm trọng, ấy là mất giới. Điều này là trái với biểu thị rõ tâm phẩm hạ trong phạm trọng của Bí-sô, cũng tức là mất giới; vì Bồ-tát thì không như vậy, nên nói rằng, chẳng phải các Bồ-tát tạm thời một hiện hành, thì gọi là phạm, v.v...

Vì thường đọc nghĩa văn luận, đạo cũng xa, nên biết Bồ-tát phạm trọng, có khi mất, có khi không mất giới. Bí-sô phá giới, phạm trọng, quyết định mất giới; không thể dùng phạm trọng giới Bồ-tát có mất giới không mất giới để chứng minh cho Bí-sô đồng, bởi vì ý ưa thích của Bí-sô rộng lớn, sâu xa làm pháp khí, vì Bồ-tát mỗi thứ đều dẫn dắt, gồm thâu, nên luận Du-già quyển 40 chép: "Do Bồ-tát này phạm trọng, mất giới, đời nay, được thọ; Bí-sô hiện đời không thành thật thọ lại, với ý tội ác, ưa suy nghĩ tổn hại đồ đựng pháp lành. Hoặc hai hình sinh và dứt gốc lành, tác pháp xả bỏ mà mất giới. Sau, không có việc trước, vì đời nay được thọ giới không ô nhiễm."

Kinh Thập Luân v.v... chép: “Vì bảo hộ tăng đời mạt pháp, vì ngăn dứt sự chê bai, hóa độ thế tục, nên Phật nói không mất giới, chứ chẳng phải thật sự không mất.”

Kinh Niết-bàn chép: “Do phạm trọng này, thật sự mất giới; vì chấm dứt sự chê bai thì không mất, cho nên nói là nhất định mất, nhất định không mất, đều hoàn toàn không hiểu ý Phật.”

Trong kinh Phương Đẳng chép: “Chỉ là sám hối, để diệt tội phạm trọng. Nói sinh lại: Nghĩa là lời nói dẫn dắt, vì cũng không trái nhau, nên trong kinh nói: “Người phạm trọng, Đức Thế Tôn không cho ăn thức ăn của tăng-kỳ, là chỉ một nắm. Một gót chân của Ty-ha-la giẫm lên đất, vì đuổi ra tất cả sự nghiệp của Bí-sô”, nên Đức Phật lại nói: “Nhổ mau nhổ bỏ chóng cỏ đắng, chừa lại lúa tốt, phân biệt, lựa chọn nhanh chóng rường cột khô mục, nên vê sạch hết trấu, còn ròng hạt giống, cần phải khai trừ nhanh chóng tương tự Bí-sô, nên gọi phạm trọng nhất định là mất giới.

Trong luật có nói: “Không phạm: Thời kỳ đầu tiên chưa chế giới, tâm tán loạn, cuồng si, bị triền bệnh xúc não ràng buộc. Dù có cách giải thích này nói không mất giới, văn nhiều, lý chánh. Lại, người phạm giới, thật sự có ba tâm. Một loại của nhân nào, là khiến mất giới, nên cách giải thích trước là tốt, hình ẩn mất, hai hình sinh, nghĩa là hình ẩn mất, có hai cách giải:

1/ Một hình ẩn mất, lúc vô hình, không mất giới, như lên bậc Thánh, dù có mất hình, nhưng giới không mất. Mặc dù biết bậc Thánh không tạo ra vô hình, như khi người phàm được giới, về sau bị trùng ăn, lúc trùng ăn, liền nhập kiến đế. Ngay lúc đó, giới trước kia đều không mất, vì nhập đế rồi, không mất giới, vì có thể mất hình, nói hình ẩn mất: Nghĩa là lúc hai hình sinh, trước đó chỉ một hình, tất nhiên, vì chuyển biến mất, nên mới thành hai hình, chẳng phải là vô hình, mà là mất giới.

Nếu trước kia đã vô hình, thọ đại giới không được, thì vì ý ưa thích yếu kém, vì chẳng phải đồ đựng đạo. Vì thọ giới xong, về sau có thể vô hình, vì ý không yếu kém.

2/ Nên sáu duyên xả. Khi một hình mất, thì giới tất nhiên xả. Sau hai hình sinh, một hình trước vẫn còn.

- “Sao gọi là mất? Nhưng đều cùng không phải hình, mà là mất giới.”

Luận Nhất Xứ chép: “Thật ra có sáu duyên không nhập kiến đế mà cho trùng ăn, không thể dùng Tiểu thừa mà làm loạn nghĩa đại.”

- "Nếu như vậy, thì có những người dần dần qua đời, trước chết từ phía dưới, đâu qua hình liền mất giới. Về sau, được sống lại, thì phải thọ giới lại. Sự việc này cũng đâu có sai.

Trước hết, khi vô hình, vì giới đã xả, nên đâu cần qua đời.

- "Nếu như vậy, thì đầu tiên, sinh ở chỗ này, về sau xả ở chỗ này."

Luận Du-già quyển một chép: "Tâm sau cuối mới chết. Ở giai vị chết, tất cả trước kia đều vô hình, đâu được lại có qua đời mà xả. Hai hình trước đã có thọ giới không được, sau hai hình sinh cũng nhất định xả giới; vô hình thì không như vậy, vì trước có không được, sau sinh không xả. Hai hình là: Đồ đựng ác. Phiền não của nam, nữ thường hiện tiền, vì chướng ngại pháp khí. Vô hình, đầu tiên là có lý kia cũng đồng, sau, có không mất, chẳng hoại bản tánh, vì không chướng Thánh. Hai hình ấy là hư hoại, vì chướng vị Thánh. Nên Câu-xá chép: "Thành tựu vị tri, đương tri căn, nhất định thành tựu mười ba, nghĩa là năm thứ như Tín v.v..., thân, mạng, ý, bốn thọ, trừ ưu căn và vị tri, đương tri căn; không nói nhất định thành nam, nữ, vì tùy thuộc một, nên biết các bậc Thánh cũng có vô hình. Đoạn gốc lành có hai tâm thọ giới. Nghĩa là gia hạnh sinh đắc. Đoạn sinh đắc thiện, chẳng phải gia hạnh thiện. Tâm của gia hạnh thiện,thọ, nghĩa là đoạn gốc lành; giới kia của gia hạnh trước đã mất. Đoạn thiện làm duyên, cũng gọi là đoạn thiện. Nếu tâm sinh đắc thọ, thì chủ yếu tà kiến khởi hiện tại tiền, giới kia mới mất. Nhưng giới, nói chung có tâm của ba phẩm thọ, chín phẩm tà kiến mới đoạn thiện hết, giới kia cũng vậy, chỉ nói đoạn thiện xả, không nói xả đầu tiên.

Bỏ chúng đồng phần: Nghĩa là mạng chung xả, một niệm sau cuối chánh thức qua đời, tâm ở đời hiện tại giới cũng hiện tại; không gọi là đã xả, có thể gọi là chánh xả, như pháp thứ nhất xả, khác với tánh sinh. Nếu qua đời rồi, giới nhập quá khứ, hiện ở trung hữu, v.v..., vì đã xả giới, nên gọi là bỏ. Vì cách ngăn phàm phu nên thuyết này thọ riêng giới Bí-sô, v.v... chẳng phải giới luật nghi của giới Bồ-tát.

Luận Du-già quyển 53 nói: "Nếu chánh pháp hủy hoại, chánh pháp ẩn mất. Dù không có mới thọ luật nghi Bí-sô, nhưng đã thọ được, nên biết không xả. Vì sao? Vì ở thời bấy giờ, kiếp hoại đang khởi, chẳng có một hữu tình nào không tổn hại ý ưa thích, có thể thọ cụ giới, huống chi sẽ có người chứng quả Sa-môn, nên thọ không được, giới trước không mất.

Luật nghi cận sự do ba duyên mà xả:

1/ Khởi tâm không đồng phần. Đây là thuộc về thế hạn chế, hạn

chế sự trông mong về tuổi tác ít nhiều, thọ, xả, thừa nhận có ít thời gian, nhiều thời gian, vì cận sự suốt đời.

2/ Gốc lành bị cắt đứt.

3/ Bỏ chúng đồng phần.

Chánh pháp ẩn mất, như luật nghi Bí-sô, về mặt đạo lý, nên biết không có phạm trọng, xả; cũng vô hình mất, hai hình sinh, xả.

Luận Đối Pháp quyển tám chép: "Hỏi: Nếu chỉ tu học một phần học xứ Ổ-bà-tố-ca, là nói thành tựu luật nghi Ổ-bà-tố-ca, hay nói không thành tựu?"

- Đáp: "Nên nói là thành tựu, mà gọi phạm giới, nên biết phạm trọng không mất giới cận sự."

Quyển kia lại hỏi: "Phiến-để-ca, Bán-trạch-ca v.v... là chướng ngăn họ thọ giới cận sự hay không ngăn chướng?"

- Đáp: "Không chướng ngăn chận họ thọ luật nghi cận sự, nhưng chướng ngăn tánh họ không thể kính thờ hai chúng xuất gia. Hai hình cũng vậy, vì phiền não của nam, nữ thường cùng hiện hành, không thế gần gũi, kính thờ hai chúng, nên không nói riêng."

Du-già quyển 53 chép: "Vì sao Phiến-để, Bán-trạch dù thọ quy y, nhưng cũng có thể theo hộ vệ các cận sự nam, chỗ có học xứ, mà không gọi là cận sự nam?"

- Đáp: "Vì người cận sự nam, đều có thể gần gũi, phục vụ chúng Bí-sô, Bí-sô ni; mặc dù họ có thể theo hộ vệ nơi thọ luật nghi, nhưng không nên thường xuyên gần gũi kính thờ hai chúng xuất gia. Hai chúng xuất gia cũng không nên gần gũi, nhiếp thọ họ, hoặc sờ mó, xúc chạm chủng loại như thế. Lại, cũng không nên như cận sự nam mà gần gũi nhau. Cho nên, không được gọi là cận sự nam. Tuy nhiên, họ thọ, hộ vệ nơi có học xứ, nên biết rằng, về phước đức, v.v... vẫn bằng nhau, không hề khác nhau, nên biết lúc hình mất, hai hình sinh, cũng không mất giới cận sự."

Về luật nghi cận trụ cũng có ba duyên xả:

1/ Do từ lúc mặt trời mọc về sau, duyên này chỉ dắt dẫn một thứ căn cơ đầu tiên, không có một pháp chướng ngăn, trở ngại giới. Nếu tâm trông mong được thỏa mãn, giả thiết đã trông mong nhiều ngày, thì nghĩa nào mà không được, nên biết chỉ là do Phật dạy lập ra hóa độ căn cơ đầu tiên.

2/ Do phát khởi tâm không đồng phần.

3/ Xả chúng đồng phần, không có phạm trọng xả, và nghĩa hình, mất, hai hình sinh, như trước đã nói.

Không có đoạn thiện, xả: Loại này có hai thuyết:

1) Về lý, lẽ ra có bốn duyên. Trong đây, khởi tâm bất đồng phần gồm có hai thứ xả:

a) Khởi tâm xả bỏ. Tâm từ bỏ, nghĩa là khởi tưởng không gìn giữ, không đồng với tác pháp hoàn toàn của Bí-sô.

b) Đoạn gốc lành, do giới cận sự không có mặt trời mọc xả, cận trụ thì có, nên hợp cả hai thứ, đều gọi là khởi tâm không đồng phần; ẩn, hiển, ảnh bày ra, cũng không có lỗi lầm, như trước kia đã khởi phương tiện tà kiến, mà cũng chưa đoạn. Ngày nay, thọ giới, tức là vì dứt bỏ điều lành, nên tin, lẽ ra có bốn, mà thuyết này nói là ba.

2) Rằng, chỉ có ba duyên, do thời lượng một ngày, đêm rất gấp rút, nên không cần phải khởi riêng phương tiện dứt bỏ việc lành, nên không có xả này, trước kia đã khởi phương tiện không thể thọ giới, tâm phẩm trung hạ, dù cho thọ không được, tất nhiên, tâm phẩm thượng vì mới phát giới, nên tà kiến của phẩm thượng, mới dứt bỏ điều lành.

Bồ-tát giới quyển 40 chép: “Vì hai duyên nên xả:

1/ Từ bỏ đại nguyện Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

2/ Triền phẩm thượng hiện hành, trái phạm pháp thắng xứ của người khác.

Quyết Trạch Phần quyển 75 có nói: “Lại, nhân duyên xả, lược có bốn duyên:

1/ Quyết định phát khởi tâm không đồng phần, tạo ra ý thôi, bỏ.

2/ Vì đối trước người đàn ông có nhận thức khác, nên ý phát khởi lời nói từ bỏ, phát ngôn đối với xả.

3/ Hủy phạm riêng bốn thứ pháp thắng xứ của người, khởi tội căn bản.

4/ Nếu dùng triền phẩm thượng hủy phạm chung, riêng, thuận theo bốn pháp thắng xứ của người, phạm tội thuận theo. Lại, nói rằng: “Ba thứ giới này, do gìn giữ thuộc về giới luật nghi, khiến chung kia hòa hợp. Nếu ở trong chúng này tinh tấn, hết lòng giữ gìn, thì cũng có thể giữ gìn nơi khác. Nếu ở đây không thể khác, thì tất nhiên cũng không thể. Cho nên, nếu có hủy phạm giới luật nghi, thì gọi là hủy phạm tất cả luật nghi Bồ-tát. Thế nên phạm bốn trọng và trái phạm thuận theo, là mất giới, nghĩa là đều trái phạm luật nghi. Giới luật nghi vì là căn bản, nên, nếu có không xả, thì phải biết rằng, sự sinh khác cũng được chuyển biến theo.

Địa Bồ-tát kia lui sụt tâm Bồ-đề, tức gồm thâu Sơ, Nhị trong bốn quyết trạch, triền phẩm thượng phạm, tức gồm thâu hai quyết trạch sau,

chỉ vì triền phẩm thượng phạm bốn căn bản và bốn thuận theo, đều mất giới.

Cắt đứt gốc lành của người kia, là thuộc về khởi tâm không đồng phần, cho nên không biện luận. Lại, thối lui sụt tâm Bồ-đề, vì trước kia đã mất giới. Khi dứt trừ gốc lành, lại không nói là xả."

Quyết Trạch Phần nói rằng: "Giới Bồ-tát này, nếu có người không xả, thì phải biết rằng, sự sinh khác cũng được chuyển biến theo."

Quyết Trạch quyển 40 chép: "Nếu các Bồ-tát dù chuyển vận thân khắp các thế giới ở mười phương, tồn tại ở chỗ sinh, không xả luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, do Bồ-tát này không xả đại nguyện Bồ-đề, vì cũng không là triền trên hiện hành, phạm, nên dù chuyển vận sự sinh khác, quên mất sự nghĩ nhớ xưa, gặp gỡ bạn lành, lại được giác ngộ niệm giới Bồ-tát, dù thường thọ lại, nhưng chẳng phải mới thọ, cũng chẳng phải mới được, vì tâm nguyện thọ cùng tận vị lai, vì tâm rộng rãi; người khác đều không được, vì tâm nguyện hẹp hòi, nên tạo ra thế giới của tâm rộng, cũng không được. Y cứ ở Bí-sô, cận sự, cận trụ này, đời nay chưa xả, thọ lại cũng được, chẳng phải mới được."

Quyết Trạch quyển 41 chép: "Nếu triền phẩm thượng phạm pháp Thắng xứ của người, thì sẽ mất luật nghi giới, phát lộ sám hối, diệt, cần phải thọ lại. Pháp phát lộ, như triền phẩm trung phạm. Nếu triền phẩm trung phạm pháp Thắng xứ của người, thì lẽ ra phải đối với ba, hoặc quá số này, đối với nghĩa ngữ biểu năng giác, năng thọ, Bổ-đặc-già-la Tiểu thừa, Đại thừa, phát lộ sám hối, diệt trừ pháp ố tác, cho đến nói rộng.

Nếu triền phẩm hạ phạm Thắng xứ của người, và vì phạm khác, thì nên đối với người có đức trước, phát lộ, chừa bỏ, ăn năn. Nếu không có người có đức này để đối trước phát lộ, thì nên ý tịnh ưa thích khởi tâm tự thệ, ta sẽ quyết định phòng hộ giới, đương lai, không bao giờ phạm lại.

Như thế, đối với phạm, phát ra trở lại, thanh tịnh trở lại; người không phạm bị cuồng loạn, kẻ bị nỗi khổ ép ngặt tạo ra trọng tội, không gọi là phạm.

Y cứ vào hai loại: Cận sự, cận trụ phạm giới không xả, nên đối với người có đức có khả năng khai thọ, hoặc tự thệ rằng: "Phát lộ tự thệ, lại xuất tội của cận sự, cận trụ kia, tịnh trở lại giới của họ."

Bốn thắng xứ của người khác và pháp thuận theo, như mới được dịch trong Di-lặc sở tạo Bồ-tát giới, v.v... đã nói: Vô hình, hai hình, không ngăn cấm thọ giới, vì nhiếp thọ rộng, nên cũng không nói xả.

Y cứ vào các lý lẽ này, giới Bí-sô v.v... trong giới Bồ-tát, qua đời,

hai hình, khi mặt trời mọc v.v... đều không xả. Vì tâm rộng khắp, nếu thọ riêng không được.

Luật nghi tĩnh lự có bốn duyên xả:

1/ Thôi dứt xả. Nghĩa là xuất định kia, khởi tâm của phần khác, vì thuận theo giới tâm.

2/ Không vận hành xả, nghĩa là đổi địa xả. Khi từ địa hạ thượng, sinh lên địa thượng hạ.

3/ Mất dụng xả.

4/ Không bao giờ có xả, nhập Niết-bàn vô dư, tất cả đều xả, không bao giờ thành tựu, lui sụt tĩnh lự, v.v..., lại vì không thành tựu, nên luật nghi vô lậu có năm duyên xả:

1) Thôi dứt xả. Nghĩa là phát ra tâm kia, khởi tâm của phần khác, vì chuyển theo tâm.

2) Tạm thời không có xả. Nghĩa là vì lui sụt, nên xả tuệ giải thoát và thân chứng. Nghĩa là lui sụt hiện pháp lạc trụ, định diệt tận v.v..., lúc sinh ở địa dưới, v.v... chẳng phải lui sụt quả Thánh, khởi các phiền não, hai địa trên, tạm gọi là xả. Nay, thân lại dẫn hiện tiền.

3) Được quả xả: "luận Đối Pháp quyển 14 chép: Đối với các giai vị hiện quán, khi chứng được đạo của phẩm vượt hơn sau, xả đạo phẩm thấp kém đã được xả, như khi chứng được đạo thuộc về quả này, tức xả đạo thuộc về hướng này, vì không còn hiện tiền.

4/ Luyện căn, xả: Quyết Trạch quyển 57 chép: "Có bao nhiêu Bổ-đặc-già-la có luyện căn?" - Đáp: "Tất cả hữu học và năm vô học lui sụt tư duy thủ hộ, an trụ chủng tánh kham đạt, chẳng phải các Độc giác, cũng chẳng phải tánh Bồ-tát, vì căn cơ nhạy bén."

Luận Đối Pháp quyển 14 nói: "Nếu các tánh Bồ-tát là căn cơ nhạy bén, thì làm sao lại khiến tu luyện căn?" Nghĩa là khiến dựa vào căn cơ nhu nhuyến, nhạy bén, dẫn phát căn cơ nhạy bén. Dựa vào căn cơ nhạy bén, lại dẫn sinh ra căn cơ nhạy bén phẩm thượng."

Luận kia tự hội ý rằng: "Trước đã nói tánh Bồ-tát là căn cơ nhạy bén mà sau đó lại nói là thường nên tu luyện căn: Do đối với chủng loại của mình, lại có ba phẩm nhuyến, v.v... Về sau sau, dẫn sinh nhau, gọi là luyện căn. Không như vậy, thì căn cơ nhạy bén lẽ ra chỉ có một phẩm."

5/ Luận Đối Pháp quyển 57 chép: "Độc giác bất động không luyện căn. Nghĩa là không tiến tu thừa mình, Bồ-tát không luyện căn; không tiến tu thừa người, chẳng phải pháp bất động và Độc giác không tiến đến thừa người khác, cũng chẳng phải Bồ-tát không tiến tu thừa

mình."

Luận Đối Pháp quyển 57 chép: "Dự lưu luyện căn cũng được Nhất lai. Nhất lai luyện căn không được Bất hoàn đối trị khó được, vì sở đắc rộng lớn nên không còn luyện căn, chỉ tiến đến lìa dục, không được vô học". Như trước, nên biết vì có năm nghĩa nên phải luyện:

1/ Chút ít điều lành chút ít cũng không có.

2/ Vì dẫn sinh định cao hơn.

3/ Vì trồng nhiều năng lực nghe.

4/ Vì trồng năng lực nghị luận, quyết trạch.

5/ Vì trồng quán sát pháp rất sâu, vì năng lực nhẫn, nên phải luyện căn, nên trừ đắc quả, cũng có luyện căn, xả đạo cộng giới.

Năm duyên nhập Niết-bàn vô dư, tất cả bỏ hẳn ba phẩm hạ xả bỏ hạt giống không còn thành tựu. Mặc dù biết bốn duyên, nói là tĩnh lự xả, dù lại năm duyên nói vô lậu xả. Loại chung một duyên, nghĩa là khởi tất cả tâm khác đều xả, vì tư duy hiện hành là vô biểu, nên đã nói xả ở trong phương tiện của các duyên.

Nay, nói vì chủng loại ở hiện nối tiếp sinh, nên nói vì bốn duyên, năm duyên nên xả. Giới bất luật nghi dù không có văn thích đáng, nhưng do bốn duyên xả:

1/ Thệ nguyện xả: Ở chỗ Phật, v.v... tự đón rước, mong cầu, không bao giờ làm nữa, như xả luật nghi, vì xả tư duy kia.

2/ Thọ giới, xả: Nếu thọ giới xuất gia và giới cận sự, tất cả xả hẳn. Nếu thọ giới cận trụ, tạo ra tư tưởng xả hẳn, cũng lại xả hẳn. Nếu thế của tâm xả vượt hơn sáng sớm, xả giới cận trụ xong, lại nối tiếp nhau, vì tư duy điều ác kia không xả hẳn.

3/ Được định xả: Giới đạo các định, vì tánh trái với ác.

4/ Qua đời xả: Vì mời đón, trông mong dứt.

Có thuyết nói: "Thân mất, hai hình sinh cũng xả, vì đối tượng nương tựa biến đổi."

Có thuyết nói không đúng, thừa nhận hai thứ luật nghi không xả này, thọ được luật nghi, huống chi bất luật nghi ý chỉ ưa thích việc ác; vì đồ đựng đạo của họ cũng vậy, nên không có xả này."

Luận Đối Pháp quyển 53 chép: "Phải biết rằng, người này, cho đến suy nghĩ bất luật nghi chưa xả trở lại, thường được gọi là bất luật nghi, nghĩa là ở phần vị người này, tư duy bất thiện của người kia, vì chứa nhóm rộng, nên nghiệp bất thiện của họ có nhiều hiện hành. Phải biết rằng, vì chẳng phải phước nhậm vận thêm lớn, nên biết bốn xả như trước là tốt."

Có thuyết nói: "Không có thệ nguyện xả, như người bệnh không uống thuốc, nên về sau cùng khó lành; nên quan trọng ở thọ giới được định, qua đời."

- Cách giải thích này cũng không hợp lý, vì suy nghĩ xả kia, như vì xả luật nghi, nên thuyết trước là tốt.

Vô biểu trong xứ nếu lập hữu Vô biểu này không có chánh văn.

Luận Câu-xá quyển 15 chép "Vì sáu duyên nên xả:

1/ Vì tâm thọ đoạn hoại nên xả: Xả giới đã thọ, có cảm nghĩ rằng: "Kể từ giờ phút này, ta bỏ giới đã thọ trước đây."

2/ Thế lực đoạn hoại. Nghĩa là do tịnh tín, nên thế lực phiền não, bị hạn chế, đoạn hoại, v.v... như mũi tên đã buông ra, thế lực của bánh xe quay của thợ gốm đã hết, ấy là đoạn.

3/ Tác nghiệp đoạn hoại: Như giới đã thọ, về sau, không còn tạo tác.

4/ Sự vật đoạn hoại: Đối tượng xả thí, bốn sự, các đồ lặt vặt, việc lưới săn thỏ, v.v...

5/ Mạng sống lâu đoạn hoại: Vì đối tượng y chỉ có chuyển đổi.

6/ Gốc lành đoạn hoại. Nghĩa là thời điểm khởi gia hạnh cắt đứt gốc lành, ấy là xả thiện căn đã dẫn vô biểu. Biểu của mười nghiệp đạo lành với loại chi vô biểu dù khác, nhưng phần nhiều nói là đồng với giới cận sự. Nhưng trong xả thêm kỳ hạn đã mãn; hoặc một ngày, đêm v.v..., thời phần dài, ngắn, vì giới hạn trông mong đã mãn, nên tức là từ bỏ.

- Thứ sáu, y cứ vào địa "có" "không": Nghĩa là biểu luật nghi thân và ngữ thiện, chỉ có ở hai cõi Dục, sắc. Vì sơ định cõi Dục có tầm, từ, nên có thể phát ra biểu thân, ngữ; ý biểu chung cho ba cõi, nghĩa là: "Thân biểu chung cho ba định của địa trên, vì tầm, từ chẳng phải là nhân của thân, vì hai hơi thở ra vào là nhân của thân, nên nghiệp chung cho Tứ thiền, sao không thừa nhận có. Biểu thân, ngữ vô lậu kia, hoặc chung cho bốn định. Nếu không như vậy, thì tỏ ngộ ngay Bát địa trở lên, Bồ-tát và Phật chỉ ở định thứ tư, nên không có thân, ngữ thiện, như tỷ thức thiệt thức hữu lậu, ở địa trên không có. Vô lậu thì nói có, nghiệp thân, ngữ lẽ ra như thế. Hai biểu bất thiện chỉ có ở cõi Dục. Thân, ngữ biểu thiện trong xứ, chung ở hai cõi. Biểu của ý địa chung cho Cửu địa. Vô biểu, giải thoát riêng trong luật nghi vô biểu, có thể dựa vào hai cõi Dục, Sắc, dựa vào thân mà được. Đã thừa nhận cõi Sắc hồi hướng Đại thừa."

- "Vì sao Đức Thế Tôn không có giới biệt giải thoát?"

- "Giới biệt giải thoát này, nếu lúc còn là Bồ-tát, thì dù lại dựa vào biệt giải thoát kia, nhưng nhất định là vô lậu; dựa vào thân cõi Sắc. Y cứ vào thân cõi Sắc này không có biệt giải thoát hữu lậu này. Phật Lô-xá-na hóa độ mười tám Phạm thiên, v.v... đều có thể hiểu ngôn ngữ, đều thọ trì giới Bồ-tát, cũng được biệt giải thoát; không được thọ riêng giới biệt giải thoát, thọ riêng biệt giải thoát, chỉ trừ các bậc Thánh.

Cõi trên dựa vào thân, tâm, chẳng phải chán nản tột độ, do đó mà không được, đã thừa nhận quỷ, súc, được giới biệt giải thoát. Các tầng trời cõi Sắc thừa nhận đối với lý đâu có trái?

- Đã thừa nhận các tầng trời cõi Dục có trụ phạm hạnh, cũng có các tầng trời cõi Dục được giới biệt giải thoát; súc sinh, ngạ quỷ, đều được thọ năm giới, tám giới, nhưng chẳng phải tánh của chúng, như Phiến-để, Bán-trạch-ca, nên có biệt giải thoát, chẳng phải giới Bồ-tát, địa ngục, không có, do được giới biệt giải thoát, giới Bồ-tát vượt hơn, có thể gồm thâu giới biệt giải thoát kia; hoặc giới Bồ-tát kia cũng được năm giới. Tám giới, v.v... Bồ-tát Địa Tạng bằng với sự thọ giới của người kia.

Du-già chỉ ngăn chặn ý ưa thích và đều có hình gây tổn hại cho việc thọ giới cận sự, vì không chướng ngăn súc sinh, v.v... Do đây, cũng chứng tỏ trời Dục, trời Sắc, được năm giới, tám giới. Về lý không trái, nhưng chẳng phải giới xuất gia hữu lậu, về mặt lý, không trái. Luật nghi tĩnh lự chung cho chín địa cõi Sắc, tám địa Vô Sắc, chỉ Vị chí đầu tiên lìa dục cõi Dục, hoặc phần ít; hoặc toàn phần là đối trị đoạn, tổn hoại, hàng phục, vì phát khởi hạt giống phiền não phạm giới, nên đạo giải thoát thứ chín nhập sơ định căn bản, có thể là trì đối trị.

Như lên, đều là đối trị phần xa, luận Du-già quyển chín chép: "Nghiệp thuộc về luật nghi, hoặc là quả Đẳng chí tĩnh lự, thuộc về luật nghi đoạn. Đẳng chí là định của bốn Vô sắc. Không như vậy, thì sắc tĩnh lự chắc chắn đã khắp, đâu cần quả đẳng chí. Đoạn, tức là hai luật nghi này dứt trừ việc phạm giới, vì chẳng nhất định sinh quả, nên Đối Pháp quyển 8 và luận Du-già quyển 53 chỉ nói bốn tĩnh lự, còn không nói bốn Đẳng chí, huống chi là Vô Sắc."

Đối Pháp quyển tám hội ý rằng: "Vì sắc thô của cõi Vô Sắc không có; lược kiến lập luật nghi giới của cõi Sắc. Do đây, nên biết được Vô Sắc cũng có luật nghi tĩnh lự. Luật nghi này chỉ đối tượng ngăn ngừa giả gọi là sắc, cần gì phải nhờ có thân, đối tượng nương tựa, nên dùng căn bản, kể cả trung gian phương tiện, đều có công năng ngăn ngừa việc phạm giới của cõi Dục, không bị mất giới. Pháp nhĩ tĩnh lự đều là công

năng chế phục sự sai quấy, chẳng phải chỉ ở cõi Sắc có luật nghi này. Do đây, không đồng với nghĩa Tát-bà-đa; luật nghi vô lậu chung cho mười địa: Sắc có sáu; Vô Sắc có bốn. Vì có đạo vô lậu, nên nếu kiến đạo đối trị đoạn thì tĩnh lự trung gian của năm địa sở chấp sẽ không có kiến đạo; địa khác đều giữ gìn phần xa. Nếu tu đạo đối trị đoạn; Có nghĩa nói: "Chỉ sáu địa cõi Sắc có đối trị đoạn đối với cõi Dục, chẳng phải địa Vô Sắc, địa Vô Sắc xa, vì không dứt trừ lỗi quấy của cõi Dục, nên chỉ tánh của phần xa"."

Có nghĩa: "Đối trị của tu đạo, cũng chung cho ba Vô sắc ở dưới, thừa nhận vượt hơn quả đầu tiên, nhận lấy quả thứ tư."

- "Sao bỏ dở nương tựa vị chí kia?"

- "Mặc dù biết văn luận dẫn chỉ đầu mối phân biệt, về mặt lý, dựa vào Vị Chí đầu tiên được quả thứ tư. Vả lại, y cứ vào phần nhiều, vì công năng quyết định; vì không y cứ chấp nhận có, nên cũng không có sai."

Địa phi tưởng: Chỉ cho phần xa, chẳng phải nghĩa đoạn, sinh ra thân ba cõi tất cả chấp nhận khởi.

Vô biểu bất luật nghi kia, chỉ y cứ vào địa thân cõi Dục bị hệ thuộc, chỉ là bất thiện. Người của ba thiên hạ chẳng có ở châu phía Bắc. Sáu tầng trời cõi dục, quỷ, súc, tất cả cũng không có. Không có ý ác, vì ưa nuôi nấng mạng sống, nên trời và cõi ác, có thể có ý thiện vì ưa gìn giữ cấm giới, nên tâm ác không vượt hơn; vì tâm thiện vượt hơn, nên trong xứ tức chung cho ba cõi dựa vào thân và khởi sắc của thân, ngữ: Nghĩa là hai địa cõi Dục, Sắc mới có.

Ý biểu, v.v... và người vô lậu, chung cho ba cõi dựa vào thân, các địa trên đều có, ngoại trừ luật nghi thiện, vì đều ở trong xứ.

- Thứ bảy, là sở tạo của đại nào? Y cứ vào luận Hiển Dương rằng: "Sắc luật nghi dựa vào pháp không hiện hành để lập ra tánh sắc; sắc bất luật nghi y cứ pháp hồi hướng, nhằm lập ra tánh sắc."

Ý này nói một cách tổng quát, luật nghi biểu và vô biểu, đều y cứ vào đối tượng ngăn ngừa thân, ngữ để giả gọi là sắc, tức biểu thị rõ biệt giải thoát của ba cõi, nhất định sắc, v.v... vô lậu giới, đều là chủ thể tạo; đối tượng đề phòng thân, ngữ tạo ác do bốn đại tạo ra cõi Dục. Vô biểu vô lậu của thân Phật, chung với định Vô Sắc, cũng do bốn đại tạo cõi Dục trong quá khứ, đã giả sơ xa gọi là sắc; cũng giả sơ xa gọi là tạo, nên không do đối tượng phát ra gọi là sắc, cũng không vì gọi là tạo, vì không nhất định, nên chưa hẳn có thân, ngữ, phát ra.

Về nghĩa của hai biểu thân, ngữ của người kia cũng chung cho đối tượng phát ra, gọi là sắc, tức sắc phát ra do đại chủng tạo. Thế nên Duy Thức chép: Sắc này hoặc dựa vào phát ra thân, ngữ vượt hơn, tư duy hạt giống thiện, ác, thêm lớn giai vị để lập. Dù biết tán vô biểu hiện hành, nhưng cũng phát ra thân, ngữ."

Hiển Dương phân biệt định, đạo vì không do đối tượng phát gọi là Sắc, nên không trái nhau. Lại, sắc kia chỉ y cứ vào luật nghi; đại tạo này chung cho luật nghi, bất luật nghi. Lại, luật nghi kia quyết định đối tượng tạo.

Thuyết này nói không nhất định, vì cũng có thân, ngữ, đổi thay phát ra, nên gọi là "sắc", gọi là "tạo". Sắc kia chỉ có vô biểu, tạo này chung cho biểu, vô biểu. Sắc kia y chỉ tất cả luật nghi, đại tạo này chỉ có biệt giải thoát và bất luật nghi, vì bất luật nghi kia chắc chắn hữu biểu nên từ đối tượng phát ra hiện hành, giả gọi là "Sắc", giả gọi "Đại tạo". Ý của vị tiên kia ngờ vực giết người một nước, Tiểu thừa tất nhiên hữu biểu, vì quỷ thần biết tướng thân, ngữ của vị tiên, cho nên giết. Đại thừa chỉ nghiệp ý biểu, phát ra vô biểu sát sinh."

- "Thế nào gọi là đối tượng phát ra gọi "sắc", gọi là "tạo"? Nếu không như vậy, thì Nhị thập Duy thức chép: "Ý trị phạt là tội lớn. Việc này làm sao thành?"

- "Nghĩa này trái nhau, nay sẽ giải thích:

Dù không dùng thân nghiệp, nhưng cũng có công dụng của chủ thể sát, vì đây là sắc, nên cũng có sắc, đối tượng phát ra; hoặc ý luận kia do ý nghiệp trước dẫn dắt tội lớn thành, chẳng phải thực hành sát, mà không có biểu thân, ngữ, vì động thân phát ngữ, tất nhiên có tướng, nên cách giải thích trước là tốt, vì thuận với văn luận. Lại, vì ý vị tiên ngờ vực sát chẳng phải bất luật nghi, nên không có thân, ngữ, cũng không đối nhau. Vô biểu trong xứ tùy thuộc vào việc thiện, ác kia, được y cứ vào hai thuyết này."

- Thứ tám, lẽ ra thành khác nhau, trong đó có hai:

1/ Được thành do tư cách.

2/ Được thành do thầy.

Trước, nói về tư cách. Du-già quyển 53 chép: Hỏi: "Luật nghi Bí-sô có bao nhiêu nhân duyên, dù ưa thích thọ giới cũng không nên truyền trao?" - Đáp: "Lược có sáu nhân, không nên truyền trao". Năm chúng xuất gia đều nằm trong đó:

1/ Ý ưa tổn hại.

2/ Y chỉ tổn hại.

3/ Hình nam tổn hại.

4/ Bạch pháp tổn hại.

5/ Lệ thuộc người khác.

6/ Vì che chở người khác.

Nếu có người bị nhà vua ghi ép ngặt, hoặc bị giặc ép ngặt, hoặc bị chủ nợ ép ngặt, hoặc bị sợ hãi ép ngặt; hoặc sợ không sống sót. Người kia nghĩ thế này: "Ta ở nhà, khó có thể sống còn, là mạng sống của các Bí-sô rất dễ. Nay, ta nên đến trong chúng Bí-sô, dối hiện thân mình đồng pháp với chúng Bí-sô kia, để có sự sống tương đối. Người kia do ý lừa dối như vậy, nịnh hót, nên đã xuất gia rồi, dù ôm lòng sợ hãi, giữ gìn, vâng làm, thuận theo một học xứ.

Chớ cho rằng, các Bí-sô đồng với ta, chỉ biết ta phạm giới, sẽ bị xua đuổi. Nhưng ý người kia vì ưa bị tổn hại, nên không gọi là xuất gia thọ giới cụ túc.

Như thế, gọi là ý ưa thích tổn hại. Nếu có người nghĩ như vầy: "Ta ở tại gia khó có thể sống được, cần phải xuất gia, mới được cứu giúp tồn tại, như phạm hạnh mà các Bí-sô đã tu, ta cũng như thế, cho đến qua đời, thường tu phạm hạnh.

Người xuất gia như thế, không gọi ý ưa thích tổn hại. Dù không phải thanh tịnh thuần túy, chẳng phải không gọi là xuất gia thọ giới cụ túc."

Y chỉ tổn hại: Nếu có thân cưu mang các chứng bệnh ung thư, nề sủng, hủi trắng, điên cuồng, đường đại, tiểu tiện hợp một v.v..., như bệnh trạng đã nói trong pháp chướng ngăn.

Như thế, gọi là y chỉ tổn hại.

Do người kia không có năng lực như thế, nên đã thọ sự nghiệp chung của người đồng phạm hạnh của sư trưởng và thọ vật thí của tín tịnh, y phục, uống ăn của thí chủ thuần tín. Đối tượng thí, tín tịnh của hai thứ này, của thí chủ kia rất khó tiêu, không nên thọ dụng, vì khiến các pháp lành lui, giảm, cho nên, y chỉ bị tổn hại, không nên xuất gia thọ giới cụ túc.

Về hình nam tổn hại: Nếu Phiến-để-ca và Bán-trạch-ca, gọi là tổn hại hình nam. Lại, Bán-trạch-ca lược có ba hạng:

1/ Bán-trạch-ca toàn phần.

2/ Bán-trạch-ca một phần.

3/ Bán-trạch-ca tổn hại.

Nếu có sinh, ấy là không thành nam căn, đó gọi là Bán-trạch-ca

toàn phần. Nếu có thế dụng khởi nam trong nửa tháng; hoặc bị người khác làm đối với mình; hoặc lại thấy hành vi của người khác, chẳng phải thế nam của phạm hạnh mới khởi, đó gọi là Bán-trạch-ca một phần.

Nếu bị tổn hại bởi dao, v.v...; hoặc bị thuốc bệnh, hoặc bị lửa, chú thuật, v.v... gây tổn hại, thì trước kia đã được nam căn, nay đang bị đoạn hoại. Đã đoạn hoại rồi, mà thế nam không thay đổi, đó gọi là Bán-trạch-ca tổn hại.

Bán-trạch-ca ban đầu, gọi là Bán-trạch-ca, cũng gọi là Phiến-để-ca.

Thứ hai, chỉ cho Bán-trạch-ca chẳng phải Phiến-để-ca.

Thứ ba, nếu không bị người khác làm lỗi đối với mình, thì chỉ là Phiến-để-ca, chẳng phải Bán-trạch-ca.

Nếu có bị người khác làm lỗi đối với mình, thì gọi là Bán-trạch-ca, cũng gọi là Phiến-để-ca.

4/ Tổn hại bạch pháp: Nếu tạp nghiệp Vô gián, gây ô nhiễm Bí-sô-ni, cư trú chỗ giặc, ngoại đạo; hoặc ở riêng khác; hoặc không ở chung, đây gọi là tổn hại bạch pháp, không nên thọ giới cụ túc. Vì sao? Vì người kia đã do pháp rất cấu nhiễm không có hổ thẹn của phẩm thượng, khiến cho sự hổ thẹn, v.v... tất cả bạch pháp cực thành yếu kém, mỏng manh.

5/ Hệ thuộc người khác: Nếu các vua, quan, hoặc bị vua ghét; hoặc có gây ra các nghiệp vua không thích. Hoặc bị chủ nợ bắt giữ; hoặc là tôi tớ nô lệ của người khác; hoặc người khác cướp dẫn đi; hoặc là sở đắc của người khác; hoặc có tranh cãi, kiện tụng; hoặc không được cha mẹ cho phép, đây gọi là hệ thuộc người khác, không nên trao cho giới Cụ túc.

6/ Tùy thuộc thủ hộ tâm người khác: Nếu là người biến hóa, vì giữ gìn tâm người khác, thành ra không nên trao cho giới Cụ túc. Vì sao? Vì hoặc có rồng, v.v... vì thọ pháp nên tự hóa thân mình thành tướng Bí-sô, để xin thọ giới Cụ túc.

Nếu vì người kia thọ giới Cụ túc: Nghĩa là khi người kia ngủ nghỉ, ấy lại là hình gốc. Đã ngũ, thức, đã tạo ra tượng Bí-sô, Bí-sô của tướng giả kia. Hoặc kẻ giữ vườn; hoặc cận sự nam, vâng theo như thế, đi qua các cõi, thấy thân hình kia biến hóa như thế, ấy là đã khởi tâm ganh ghét đối với tất cả Bí-sô chân thật, các Bí-sô đều không phải loài người, thì đâu thể kính trọng, thờ phụng, thí cho họ áo, cơm.

Chớ kiến cho người khác có ác kiến này, cho nên, vì thuận theo

giữ gìn tâm người, không nên truyền giới Cụ túc cho họ. Giới cận sự kia, vì có hai nhân nên không được thọ:

1/ Vì ý ưa tổn hại.

2/ Vì tổn hại thân nam.

Nếu ý ưa tổn hại: Phải biết tất cả không nên truyền cho họ, nếu tổn hại thân nam: Hoặc có vì thọ, nhưng không được nói gọi cận sự nam, không nói nhân duyên trước đây đã giải thích đủ. Nếu là giới cận trụ, thì phải biết rằng, chỉ do ý ưa tổn hại, không nên truyền trao. Vì sao? Hoặc có trường hợp vì tùy thuộc người khác mà chuyển; hoặc có người vì được lợi, cung kính, giả dối gọi là muốn thọ luật nghi cận trụ. Nhưng người kia thật sự không có cầu thọ ý ưa thích, phải biết đây gọi là ý ưa tổn hại.

Nếu không có thuyết đã nói như trên, thì không nên thọ nhân duyên, mà nên thọ luật nghi đã thọ như trước.

Thứ hai, là minh sư. Lại, trừ thiếu kém Yết-ma, chủ thể tạo tác, A-già-lợi-da, Ổ-ba-đà-da, trụ giới thanh tịnh, chúng tăng tròn đầy.

Đạo định được duyên: Trong kinh nói: "Thi-la không thanh tịnh, thì Tam-muội không hiện tiền. Do đây nên biết, phải giữ tịnh giới, nhờ giữ giới, nên không có ăn năn, vì không có ăn năn, nên tâm yên, vì tâm yên, nên được thanh tịnh, vì được thanh định, nên khởi Thánh đạo; vì khởi Thánh đạo, nên y cứ vào tư duy đều cùng một lúc, để lập giới đạo định."

- Hỏi: "Bất luật nghi, luật nghi không có duyên riêng hay sao?"

- Đáp: "Vì không có hổ thẹn, nên phạm rộng các giới, vì gây ra các nghiệp ác, nên gọi bất luật nghi, lại không có duyên riêng."

- Thứ chín, là trước được, sau xả: luận Du-già quyển 100 chép: "Bí-sô chuyển thành, ni chuyển thành Bí-sô, thì lại được giới, không cần thọ giới lại, cho đến giới Sa-di, Sa-di-ni v.v... Thức-xoa-ma, là người nam tức là Sa-di, không cần thọ lại.

Sa-di chuyển thành con gái, lại phải thọ sáu pháp. Sáu pháp: tức ở trước lại thêm một. Nếu biệt giải thoát thọ dần, thọ ngay, bắt đầu từ năm giới, thứ lớp thọ giới Bí-sô.

Nếu khi từ năm giới lại thọ mười giới, thì chỉ thêm duyên của người kia, khiến cho giới thêm sáng suốt, lại không phát riêng thể của giới, chỉ dựa vào một trong ba ngữ của thân cũ, chỉ thêm giới ngăn cấm kia, cho đến mười giới. Thọ giới đại Bí-sô, chỉ thân ngữ có ba, không được riêng bốn chi trước. Nếu nói theo chiều dọc (thời gian), thì nhất

định sẽ thọ dần được, không phải tức khắc. Nếu nói theo chiều ngang (không gian), thì ngay tức khắc, không phải dần dần, vì bốn chi, bảy chi đều được ngay. Nếu khi xả, thì cũng có tức khắc. Nếu khi xả, thì cũng có tức khắc, dần dần. Nếu Ổ-ba-sách-ca, cũng có hai thọ là dần dần, và tức khắc, như Đối Pháp chép: "Có phần ít, phần nhiều, toàn phần Ưu-bà-tắc."

- "Người xả giới kia, lại, như một giới với sáu pháp giới. Về sau, khi xả sáu pháp là chỉ xả sáu pháp bốn chi, hay cũng xả bốn chi trong mười giới? Lại năm trăm giới của ni, về sau khi xả, là chỉ xả ba chi, bốn chi, hay cả bảy chi đều xả?"

- Giải thích rằng: "Khi sáu pháp xả, là đã xả mười bốn chi, vì tự thể không có riêng, lúc ni xả bảy chi có hai cách giải thích:

1) Xả ba, không xả bốn, vì chẳng khác với bốn chi trước.

2) Xả chung bảy chi, vì khi thọ riêng."

- Thứ mười là phân biệt hỏi đáp:

- Hỏi: "Hai giới định đạo tùy tâm, pháp có công năng chiêu cảm dị thục không? Nếu có thể cảm thì đây là hiện hành, làm sao chiêu cảm dị thục được? Nếu lấy hạt giống, thì chẳng phải thuận theo tâm giới phải không?"

- Giải thích rằng: "Công năng chiêu cảm quả dị thục, hiện hành không thể chiêu cảm, hạt giống có công năng chiêu cảm, do đây, loại nhà định đạo, cũng gọi chuyển theo tâm."

- "Ý vị tiên có ngờ vực vô biểu có sinh hay không? Nếu sinh, thì bắt đầu không có thân, ngữ, làm sao nói sinh?; Nếu không sinh thì chẳng lẽ có vô biểu không dựa vào biểu sinh ư?"

- Giải thích: "Có hai:

1/ Rằng: Ngay trong lúc đó, cũng có nghiệp biểu, đến khi môi miệng mấp máy, thì quỷ thần, v.v... sẽ biết ngay ý của vị tiên, trời mưa đá.

2/ Rằng: "Không đúng, vả lại như phá tăng là tội nặng trong nghiệp năm tội nghịch. Tà kiến trong năm kiến là trọng; ý nghiệp trong ba nghiệp trị phạt là trọng. Nếu như trước nói, tức thân nghiệp này là trọng, chỉ do năng lực phước đức của vị tiên, nên khiến cho các quỷ, v.v... chiết phục sự hận thù của người kia."

"Nếu như thế, thì bắt đầu đã không có sắc thân, ngữ đâu được phát vô biểu ư?"

- Giải thích rằng: "Cũng có sắc đã phát, các sắc trời: như mưa đá,

v.v...”

- Hỏi: “Vì sao trước giới Bí-sô, chỉ lập cần sách một? Trước giới ni tức chánh học và cần sách nữ hai?”

- Đáp: “Vì người nữ kia phần nhiều có phiền não, thọ giới Cần Sách xong, lại thọ chánh học. Hai năm đào luyện thân tâm, trong đó, trụ trì thọ vui, sau đó, có thể thọ năm trăm giới.”

- Hỏi: “Vì sao trong giới cần sách nói lìa bỏ và không cầm giữ vàng, bạc sinh tượng; còn giới cận trụ v.v... sao không như vậy?”

- Đáp: “Người xuất gia đối với hai thứ xứ rất chẳng phải tịnh diệu:

1/ Rơi vào thú vui tham dục, ưa đùa giỡn, trang sức thân.

2/ Chứa nhiều của báu, là đoạn đầu tiên vì phi tịnh diệu, nên thọ xa lìa ca múa, trỗi nhạc và ăn phi thời là đoạn thứ hai, vì phi tịnh diệu.

Thọ xa lìa, cầm nhận vàng bạc. Do vàng bạc kia là căn bản quý nhất trong các chất báu.”

- Hỏi: “Vì sao trong giới cần sách, ca múa, hát xướng, dùng dầu thơm thoa mình, thì khai làm hai; còn trong giới cận trụ lại hợp thành một?”

- Đáp: “Ở người tại gia, chẳng phải là quá nặng; đối với người xuất gia, rất sinh chê bai; vì chấm dứt sự chê bai, ngờ vực đó, nên chia làm hai.”

- Hỏi: “Thọ chung giới Bồ-tát, là gồm thâu tất cả giới. Giới đạo định kia cũng ở trong đó. Nếu Bồ-tát khởi tâm tham thì làm sao được gọi là giới chuyển theo tâm?”

- Đáp: “Vì có hạt giống trong thân, lại vì có thể thành, nên cũng được nói thọ chung gọi là giới chuyển theo tâm.”

- Hỏi: “Vả lại, như phá giới trong nhân, thời gian sau, lại có chiêu cảm quả dị thục hay không? Nếu nói có chiêu cảm sau khi phá giới xong, thì làm sao có thể chiêu cảm?; còn nếu không chiêu cảm thì làm sao nói được: “Vì giữ giới, nên có được sinh lên trời hay không?”

- Đáp: “Cũng nói người phạm giới không gây tổn hại thể của hạt giống, mà chỉ làm hao hụt công năng, lại không gấp bội mà có thêm năng lực ngăn ngừa sự sai quấy, nên gọi là phạm, chẳng phải không có công năng hạt giống khi xưa còn tồn tại, nên vẫn có thể chiêu cảm dị thục.”

- Hỏi: “Trong ý đã có luật nghi thiện, ác, là đều phát vô biểu hay không?”

- Đáp: “Có hai cách giải thích:

1/ Rằng: "Trong thiện có vô biểu, vì Bồ-tát phát tâm cực kỳ rộng lớn, nên điều ác không có tự thể."

2/ Rằng: "Ác cũng có vô biểu. Vả lại, như ý người trước hoài nghi giết chúng sinh ba nước, thì thật là nặng."

- Hỏi: "Đã nói dựa vào biểu của thân, gọi là thân biểu, lại, như người biến hóa khi phát nghiệp thân biểu, đã không có thân thật, thì sao gọi là nghiệp thân biểu?"

- Đáp: "Biểu hiện là thân giả, về lý đâu có ngăn ngại."

- Hỏi: "Định cộng giới, v.v... đã là hiện hành, sát-na liền diệt, là có thể chiêu cảm hay không? Nếu không thể cảm, thì đâu được nói định cộng giới hữu lậu chiêu cảm dị thục?"

- Đáp: "Nhận lấy hạt giống năng cảm."

- "Nếu vậy, thì sao gọi là giới tùy tâm?"

- Đáp: "Vì là chủng loại kia."

- Hỏi: "Bồ-tát Địa chép: "Giới mà bảy chúng đã thọ là luật nghi Bồ-tát, giới xuất gia. Vì sao Bồ-tát hai hình sinh? Và khi xả chúng đồng phần, cũng tức không xả đồng với Thanh văn ư?"

- Đáp: "Bồ-tát thọ giới, tâm Bồ-tát rộng lớn bao la, vì năng lực tăng thượng mạnh mẽ, nhạy bén, nên hai hình sinh và khi qua đời, chắc chắn không xả, vì hay thuận theo loại mà hóa độ chúng sinh. Nếu người thọ riêng, thì xả. Người thọ chung, nghĩa ấy không hợp."

- Hỏi: "Ý vị tiên ngờ vực, chỉ là ý nghiệp, vì sao có chỗ nói rằng, vị tiên nhích môi, miệng, thân, đó gọi là thân ngữ biểu phải không?"

- Đáp: "Đây là nghĩa Tiểu thừa, chẳng phải Đại thừa, vì Đại thừa chỉ do tâm, nên khiến quỷ v.v... mưa đá. Vô biểu sắc này cũng được gọi là không từ biểu sinh."

- Hỏi: "Nhưng thể của mười nghiệp đạo là luống dối, y cứ đối tượng phát kia để ngăn ngừa, tức giả gọi là sắc. Đại thừa không có thân, ngữ, chỉ là đối tượng ngăn ngừa, đối tượng phát của một tư, chỉ hoàn toàn là ý, làm sao nói được?"

- "Y cứ vào mưa đá trong hư không kia mà gọi là sắc vô biểu. Y cứ vào bốn châu, sáu cõi, chín địa của ba cõi mà ý biểu khác nhau trong biểu chung cho ba cõi. Thân ngữ chung cho cõi Sắc. Nếu y cứ vào sắc do định sinh và biểu sắc thân, ngữ của Thanh văn tuệ rộng, cũng chung cho Vô Sắc. Nếu y cứ vào quả nghiệp và chỉ cho phàm phu, như trước đã phân biệt vô biểu, so sánh nên biết.

Phân biệt chín địa: Ý biểu chung cho chín địa, ngữ biểu chỉ cho sơ thiền, thân biểu chung cho năm địa. Nếu y cứ vào Phật và Bồ-tát, thì

hai biểu thân, ngữ đều chung cho năm địa, đạo định đều cùng có chung cho tư duy chín địa của ba cõi.

Nói sáu cõi. Nghĩa là biệt giải thoát chỉ cõi người. Giới Bồ-tát chung cho sáu cõi; năm giới, tám giới dù được chung, nhưng không thành tánh giới. Đạo định chỉ cho hai cõi người, trời, vì có sự nhàn rỗi khác, nên biểu, vô biểu, so sánh mà biết. Biệt giải thoát của bốn châu, năm giới, tám giới ở thiên hạ. Bồ-tát chung cho bốn châu, biểu, vô biểu so sánh mà biết. Đạo, định cũng ở ba thiên hạ."

- Hỏi: "Định và tánh vô lậu có công năng ngăn chận việc ác, sao không lấy định và tuệ vô lậu làm thể của vô biểu?"

- Đáp: "Nếu được định và tâm vô lậu thì đều có tương ưng với tư. Cả hai đều dứt bỏ điều ác, vì tư là thể của nghiệp, chỉ dựa vào tư duy?"

- Hỏi: "Như các Như Lai đã đủ biệt giải thoát trong giai vị nhân ở trước, làm sao đã thành Phật rồi, mà nói là tự nhiên được giới ư?"

- Đáp: "Có hai cách giải thích:

1/ "Y cứ vào tướng hóa độ của môn tùy chuyển, mà nói, về lý, thật sự biệt giải thoát của Như Lai đã thành từ quá khứ lâu xa."

2/ "Được trội hơn, bỏ thua kém, giới trội hơn đã thành, vì không từ sư v.v..., nên nói tự nhiên được, cũng không trái lý"."

- Hỏi: "Như tâm lành gia hạnh thọ được giới, về sau, cắt đứt gốc lành, thì sẽ xả vào lúc nào?"

- Đáp: "Có hai cách giải thích:

1/ Xả đồng thời với tâm lành gia hạnh, vì được, và xả trái nhau, nên không trái lý.

2/ Dù cho tà kiến cắt đứt điều lành gia hạnh, nhưng bấy giờ, chỉ khiến giới yếu dần, do đây chưa gọi là xả, mà xả đồng thời với sinh đắc thiện, vì thuận theo gốc lành cuối cùng mới gọi là xả."

- Cách giải thích trước, có phần vượt hơn.

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 3 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 4

CHƯƠNG QUY KÍNH:

Tướng Năng kính, dùng sáu môn để phân biệt:
1- Các giáo khác nhau.
2- Giải thích tên gọi khác nhau.
3- Nêu ra tánh thể.
4- Nói về ý kính.
5- Kính lễ quy y, hai thứ khác nhau.
6- Giải thích các môn.

I- Các giáo khác nhau: Có chỉ thân kính, chẳng phải ngữ, ý. Luận Câu-xá chép: “Vì cúi đầu tiếp giáp với chân, nên nói kính lễ; dùng đầu mình cúi sát đất mà tiếp giáp với chân Phật, nên gọi kính lễ, vì kính thành, mến mộ sâu đậm, dùng thân so sánh với ngữ: thân nặng, ngữ nhẹ, nêu nặng đầu thành, nói nhẹ có thể phát. Thân do ý khởi, không nói cũng tự thành, nên chỉ thân kính. Hoặc chỉ ngữ kính chẳng phải thân, ý, mà nói”.

Kinh Vô Cấu Xưng chép: Trưởng giả Bảo Tánh dùng bài tụng khen ngợi rằng:

“Chứa lâu, vô biên nghiệp thanh tịnh.
Được tiếng đồn vượt hơn rộng lớn.
Nên ta cúi đầu lễ Sa-môn.
Mở con đường vắng lặng, ít có”.

Đầu tiên, dù thân lễ, sau chỉ dùng lời nói, nên gọi là ngữ kỉnh. Chẳng phải thuộc về thân, ý; không có chỉ ý kính, chẳng phải là văn thân, ngữ, tiêu biểu khiến người khác biết, đều vì hình, tiếng, sắc”.

Cũng có cách giải thích: “Kinh Pháp Hoa chép: “Đem tâm sâu

sắc niệm Phật, vì tu trì tịnh giới, tức là ý kính. Hoặc chỉ thân, ngữ chẳng phải ý kính".

Bài tựa Tạp Tập chép: "Kính lễ Đại giác tôn như thế, pháp mầu không gì so sánh bằng, chân tánh chúng". Luận ấy giải thích: "Nay, trong bài tụng này, khen ngợi không có trái ngược, công đức tối thắng, kính bày đảnh lễ. Ý nghiệp của người kia, có công năng phát sinh tư duy, không nói tự thành, chỉ nêu thân, ngữ; hoặc chỉ thân, ý, chẳng phải ngữ kính".

Tạp Tam chép: "Khởi tâm lành, chuyển vận quả ái, là nêu thể lễ kính. Nêu thân nghiệp nặng, vốn do ý chuyển vận. Ngữ nghiệp của người kia: Ảnh cũng vì kính có, chỉ cho ngữ, ý, chẳng phải thân kính".

Kinh Thắng-man chép: "Đều dùng tâm thanh tịnh, nhằm khen ngợi công đức thật sự của Phật. Thân Diệu sắc của Như Lai, cho đến kính lễ khó suy nghĩ, bàn luận. Mặc dù trước đây đã lễ thân, nhưng nay, khi khen ngợi chỉ cho ngữ, ý, hoặc ba nghiệp đều cung kính.

Tựa Nhiếp luận của Thiên Thân chép: "Nên ta chí thành thân, ngữ, ý tứ thường tu quy mạng lễ không có trái ngược". Luận Hiển Dương cũng chép: "Nay, ta chí thành, trước khen lễ, ý nghiệp chí thành, ngữ khen ngợi, thân lễ, nên chung cho cả ba nghiệp".

II- Giải thích tên gọi khác nhau: y cứ vào tục để giải thích: "Khể, nghĩa là chí, thủ là đầu; vì dập đầu sát xuống đất, nên gọi là khể thủ. Đây tức là quỳ, bái, đầu chí đất, tức Câu-xá nói: "Vì khể thủ tiếp xúc chân Phật, nên nói là lễ kính. Cúi đầu được tôn quý, tiếp giáp chân thấp của Phật, nên nói là khể thủ". Ý Câu-xá nói: "Dùng thân nghiệp khể thủ, gọi riêng lễ, tức là gọi chung, ba nghiệp kính lễ, cũng khể thủ".

Nói khấu đầu: Vì dùng tay đến đầu, nên nói khấu đầu. Nói lễ kính là chí thành, cung kính, nói là kỉnh; Oai nghi, phép tắc, gọi là lễ. Chân thật phát sinh, trân trọng, dáng dấp cúi xuống bọc bạch khen, bày ra đạo chí thành cung kính, tiêu biểu cho danh từ kính lễ. Lại, khởi tâm thanh tịnh tha thiết, sách tấn nghiệp cao quý, vì bày tỏ tấc lòng chí thành quy kính, nên gọi là kính lễ, tức chung cho cả ba nghiệp.

Các giáo hoặc nói khể thủ, nghĩa là nhờ vào khể thủ của thân nghiệp, để bày ra kính lễ ba nghiệp. Thể chỉ một vật, chưa thể y chỉ tục.

Xưa nói: "Nam-mô, tức lễ kính, nên nói nạp-mộ, hoặc nạp-mạc, nên không giải thích riêng".

Quy y: nghĩa là quy kính, y đầu, chẳng phải ở đây đã nói. Hoặc

nói rằng bạn-đàm; hoặc nói bạn-đề, đây nói là khể thủ, cũng nói là lễ bái, chẳng phải lễ kính, gọi sai là hòa-nam.

III- Nêu ra thể: Thể tức ba nghiệp, hợp có ba tư duy: Nghĩa là xem xét, lo nghĩ, tư duy, tư duy quyết định, phát động tư duy trội hơn. Phát động tư duy vượt hơn, xà, chánh phát ra thân, ngữ. Hai tư duy trước thể của nghiệp thân, ngữ. Thể của ý nghiệp dù chung cho cả ba tánh, nhưng nay nhận lấy tư duy thiện làm thể của lễ kính. Thân ngữ của Đại thừa trừ trong quả Phật, vì thể chỉ vô ký. Thể của hai nghiệp chỉ nhận lấy phát tư duy.

Lại, có cách giải thích: "Thể chỉ hổ thẹn, tôn sùng, kính trọng người hiền thiện, gọi là Hổ; Khinh thường, chống đối, bạo ác, gọi là Thẹn".

Nay nhận lấy cách giải thích trước: "Hai uẩn sắc, hành làm tự tánh, thân ngữ là sắc uẩn, vì ý nghiệp là hành uẩn, nên phát ra sắc của thân, ngữ, vì tư duy với sắc, danh, tác động ở ý, gọi là ý nghiệp, thuộc về hai uẩn; tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của uẩn đó, cũng chung cho hạt giống. Vì sắc vô biểu của hai nghiệp thân, ngữ, nên phần vị cũng chung cho xứ sắc, xứ tiếng.

IV- Nói về ý kính: Nhị thập duy thức của Luận Sư Cù-ba giải thích rằng: "Vì muốn chứng tỏ Đại sư có mắt trời, nên dùng thân nghiệp để lễ. Vì có tâm người khác, nên dùng ý nghiệp để lễ".

Như thuyết trong luật, nếu ở xứ minh, thì dùng thân nghiệp để lễ, vì có thể thấy, nên ở chỗ tối tăm, cách gần, dùng ngữ nghiệp để lễ, vì có thể nghe, nên ở chỗ tối tăm, lại xa, dùng ý nghiệp để lễ. Vì chẳng thể thấy, nghe. Lại, biểu thị rõ lễ kỉnh, nghĩa là nhân của ba luân. Thân nghiệp lễ, ngoài là nhân luân thần biến. Ngữ nghiệp lễ, nghĩa là nhân của ghi nhận nói luân. Ý nghiệp lễ: Nhân luân là dạ, răn. Lại, biểu thị rõ phát sinh ba nghiệp lành, tròn đầy. Ba nghiệp thiện nghĩa là gồm thâu chung tất cả nghiệp đạo, vì cùng tận. Lại, cần năng lực nương nhờ vào đại oai thần. Nếu kính không viên, nương oai bất tận.

V- Kính lễ hai thứ khác nhau của quy y: Lược có bảy cách giải thích:

1- Quy y y cứ trọng, chỉ có thân, ngữ, lễ kính chung cho khinh, bao gồm tâm và sắc, vì chung cho ba nghiệp.

2- Cảnh quy y rộng, tất nhiên quy y đủ mà thành nghiệp. Sự lễ

kính hoặc rộng, dù nương tựa nghiêng lệch mà nói về sự. Quy y đủ Tam bảo, mới là quy y. Chỉ kỉnh một tôn, tức là lễ kính.

3- Quy y có giới hạn của nó, phát ngôn, tất nhiên sau cùng ở vị lai, lễ kính chỉ y cứ vào đầu thành, quán tưởng, vì có vĩnh viễn, tạm thời, nên quy y nói: "Nguyện từ nay, thân cùng tận đến vị lai". Các lễ kính: Nêu tâm chí thành, kính mến tức là lễ kính.

4- Lòng tha thiết quy y, kèm theo vô biểu, dùng làm quy y. Tâm lễ kính là chung, hoặc chỉ biểu mà làm thể quy y, tất nhiên có biểu và vô biểu, vì chỉ có biểu thiện, thì thành lễ kính.

5- Nghĩa quy y trọng, tất nhiên hợp với thân, ngữ. Sự lễ kính chung cả khinh, chỉ có một là đúng.

6- Quy y kèm theo tướng mạo, chỉ ở cõi Dục, Sắc, nghĩa lễ kính cùng chung, cũng khắp Vô Sắc.

7- Nghĩa quy y vượt hơn, quán chân lý mà cũng thành lễ kính chung cùng. Vì trọng người hiền thiện mà gồm cả phải. Sự lóng sạch là tín, quy kính là nghiệp, thể tánh riêng xa, không nhọc công đối đáp biện luận.

VI. Giải thích các môn: Lược có mười hai môn. Du-già quyển 64 nói:

1/ Do quán sát đối tượng quy y ở năm chỗ, mới có thể quy y:

1- Tịnh thân nghiệp.

2- Tịnh ngữ nghiệp.

3- Tịnh ý nghiệp.

4- Khởi đại bi, đối với hữu tình.

5- Thành tựu pháp vô thượng.

2/ Quy y có bao nhiêu?

Đáp: "Có ba: gọi là Phật, Pháp, Tăng. Vì ba có bốn duyên, nên chỉ có ngần ấy không bớt, không thêm".

1- Do tánh Như Lai điều phục việc lành cùng cực.

2- Đối với Nhất thiết chủng, đối tượng điều phục, chủ thể điều phục, vì phương tiện tốt đẹp.

3- Vì có đại bi.

4- Tài vật cúng dường.

Chưa được vui mừng, vì chánh hạnh cúng dường, nên sinh vui mừng. Vì như thế, nên pháp sở lập kia, chúng đệ tử kia đều có thể quy y.

Vì bốn bằng nhau, bốn duyên, nên nói chủ thể quy y:

1- Biết công đức.

2- Biết khác nhau.

3- Tự thệ nguyện.

4- Lại không nói có Đại sư khác.

Năm, phải biết quy y khởi bốn chánh hạnh:

1- Gần gũi Thiện sĩ.

2- Lắng nghe chánh pháp.

3- Tác ý đúng lý.

4- Pháp tùy pháp hành.

Nếu thành tựu bốn chánh hạnh này, mới gọi là quy y. Lại có bốn hạnh:

1- Các căn không dao động.

2- Thọ học xứ.

3- Thương xót hữu tình.

4- Thời gian thích hợp, thời gian đối trước Tam bảo, siêng tu cúng dường.

6. Phân biệt nhân quả: Quy y ở nhân, chẳng phải ở quả Phật. Vì Phật không có đối tượng quy y, nên chủ thể quy y cũng không có.

Kinh Thắng-man chép: "Thanh văn, Bích-Chi Phật, có e sợ, có quy y. Y không cầu y, Như Lai không có e sợ, không có quy y, có thể lễ kính".

Trong kinh Phạm Võng, Đức Thích-ca lễ Phật Lô-xá-na. Pháp Hoa cũng chép: "Ta nghe tiếng mầu nhiệm, thanh tịnh sâu sắc của Sư tử Thánh, vì mừng gọi Nam-mâu Phật, nên có lễ kính".

7. Phân biệt hữu lậu, vô lậu: Thân ngữ chỉ cho hữu lậu, ý nghiệp chung cho vô lậu; Thất địa trở xuống ở địa vị nhân; hoặc ở phần vị nhân, ba nghiệp đều chung cho vô lậu. Vì trong trí hậu đắc có lễ kính, nên hoặc ở thân Phật đều vô lậu.

8. Sự khác nhau của chín địa: Ngữ nghiệp đến Sơ thiền, vì có tầm, từ. Thân nghiệp đến Tứ thiền, vì có thân nghiêp, nên ý nghiệp chung cho chín địa, vì có tư duy thiện. Nhị định trở lên dù mượn ngữ khởi, chẳng vì không phải tánh thiện, nên không phải thể kính của ngữ. Bồ-tát Địa, bậc Thánh Vô sắc, vì ở bên Phật nghe pháp, nên có ý biểu; quy y thì không như vậy, vì không phát vô biểu.

9. Phân biệt ba tánh: Chỉ thuộc về tánh thiện, tôn kính bậc Hiền thiện, tất nhiên sự hổ thẹn đều chỉ cho tánh thiện, nên hai thứ gia hạnh sinh đắc đều được, ba lý văn, tư, tu cũng không sai.

Phân biệt mười ba khoa, thể chỉ cho sắc hạnh, năm uẩn quyến

thuộc, thể chỉ một giới, xứ, nghĩa là giới pháp, pháp xứ. Nếu biểu xứ ba cõi, nghĩa là sắc, thinh, bốn xứ quyến thuộc thuộc về mười giới. Bốn xứ: Xứ sắc, thinh, ý, pháp.

10. Giới: Sắc, thinh, bảy tâm và pháp giới.

11. Do năm nhân duyên, các trời khác v.v... chẳng đáng quy y, chỉ có Tam bảo là chân quy y.

1-Do hình tướng: Nghĩa là các vị trời kia do không hiện thấy, vì không có dung nghi giao tiếp, vì hình có bạo ác, có sợ hãi; vì tập buông lung có tham ái. Do lìa bỏ người khác, vì không có từ bi. Do không biết rõ tạo tác và không tạo tác; vì đối với nghĩa chân thật không thông suốt; hình tướng Như Lai, do hiện có thể trông thấy, vì có dung nghi giao tiếp. Do hình điềm đạm, vì không sợ hãi, do không có buông lung, vì lìa tham ái. Do thường xuyên không bỏ việc lợi hữu tình, vì có thương xót. Do khéo biết rõ tạo tác và không tạo tác, đối với nghĩa chân thật vì khéo thông đạt. Lại nữa, Phật có năm tướng đáng quy y. Vì lợi hữu tình, vì nhận lấy Bồ-đề. Vì khéo chuyển vận mắt chánh pháp, vì tâm lợi ích cho loài hữu tình v.v... ân, oán, nên bỏ nhà, thuộc về nghèo, thường vắng lặng, nên có thể khéo giải thích tất cả nghi.

2- Do tự tánh: các vị trời lậu, tánh chẳng khéo điều phục, đâu thể hóa độ người khác. Như lại lìa lậu, vì tự tánh điều phục việc lành, nên có khả năng hóa độ chúng sinh.

3- Do tác nghiệp: các vị trời thọ dục, gây tổn hại hữu tình, nghiệp ác có thể được. Phật trụ tĩnh lự, làm lợi ích hữu tình, nghiệp lành có thể được.

4- Do pháp nhĩ: Nghĩa là việc thịnh vượng tốt lành của thế gian và xuất thế gian, đều dựa vào công sức của mình mà được. Nếu không có công sức thì cho dù thờ phụng các vị trời đi nữa, cũng không thể được, nên dù không thờ phụng các vị trời, nhưng chỉ tự tạo ra công sức, tất nhiên có thể được việc lành, Phật thì chẳng phải như vậy, vì có oai thần rộng lớn, hay làm bạn lành, dùng phương tiện khuyên người khác, sao cho sự tu tập, ấy là được việc thịnh vượng.

5- Do nhân quả: Dù thân trời kia do nghiệp trời mà được, là nhờ cúng dường các vị trời, nên được, hay không có nhân mà được, đều có lỗi như luận kia nói:

12. Thọ quy y: Được bốn công đức:

a- Được phước rộng lớn.

b- Được rất vui mừng.

c- Được tam-ma-địa.

d- Được thanh tịnh lớn.

- Lại nữa, được bốn đức:

1- Đại hộ viên mãn: Do người quy Tam bảo, Thánh chúng mười phương đều ủng hộ, giúp họ không có chướng nạn.

2- Đối với tất cả các thứ tin tà giải, chướng ngại, đều được nhẹ nhàng; hoặc diệt hẳn.

3- Được nhập vào đại chúng, chánh hạnh, chánh chí thiện thông minh, cái gọi là người đồng phạm hạnh với Đại sư.

4- Vì tịnh tín đối với Thánh giáo, nên các vị trời vui mừng, yêu mến, nghĩ nhớ, xuống lên trong đó: "Chúng ta thành tựu ba quy y, nên từ chỗ kia mất, sinh đến trong đây, các người này v.v... nay đã thành tựu, phần nhiều trụ quy y, cũng nằm trong chúng đồng phần của ta ở đương lai".

Luận Hiển Dương quyển 6 chép: cũng đồng với ở đây. Mặc dù có một ít nghĩa "đại" riêng lẻ không khác, nhưng các môn nghĩa này v.v... hoặc có giáo thành thật, hoặc dùng nghĩa để so sánh, chưa thấy truyền trước, các học giả rộng, nên sửa cho đúng một cách tường tận.

CHƯƠNG BỐN THỨ THỨC ĂN

Bốn cách ăn, nên dùng năm môn để phân biệt:

1- Giải thích tên gọi.

2- Nêu ra thể.

3- Bày rõ tướng.

4- Bỏ lập.

5- Các môn.

- Thứ nhất, Giải thích tên gọi có hai: đầu tiên, là liệt kê; sau, giải thích: Ở đây, giải thích rộng, như luận Du-già quyển 57, 66, 94, Hiển Dương quyển 1, Đối pháp thứ 5; hai bổn Nhiếp luận đều quyển ba, quyển 10.

Thành Duy Thức quyển tư chép: "Đầu tiên, là nêu danh". Quyển 57 v.v... chép: "Như kinh nói: "Có bốn cách ăn, đều có công năng nuôi lớn đại chủng các căn".

Thế nào là bốn cách thứ ăn? Thế nào là nuôi lớn đại chủng các căn?

Đáp: Đoạn thức, Xúc thực, Ý tứ thực, thức thực, cho đến nói rộng.

Sau, là giải thích danh: Giải thích tên chung rằng: "Du-già quyển 66 chép: "Gìn giữ hữu tình, sao cho không hư hoại?".

Thành Duy Thức chép: "Bốn thứ thức ăn này có công năng giữ gìn thân mạng hữu tình, vì khiến cho chúng không đoạn, hoại, nên gọi là ăn. Bốn là danh số, tức kèm giải thích số. Giải thích tên riêng rằng: "Đoạn, nghĩa là phần đoạn, tiếp nhận từng phần, giữ gìn được thân mạng. Đoạn tức là ăn, thuộc về trì nghiệp thích. Xưa nói đoàn, nghĩa là có thể nắm, có thể vò, vắt, thành từng viên, nghĩa này hoàn toàn không đúng, vì chữ đoàn không phải nắm, như nước uống, v.v... không thể nắm vò tròn, sao gọi là Đoàn được, nên phải gọi Đoạn".

Xúc: Nghĩa là đối chạm sát, khiến tâm, tâm sở đồng tiếp xúc với cảnh, đặt tên là xúc; xúc tức là ăn, cũng là trì nghiệp thích.

Ý tư thực: Ý, nghĩa là tên của tâm, sở y của xứ ý (chỗ dựa của ý).

Tư: Nghĩa là tâm sở tương ưng với sự tạo tác; Tư tương ưng với ý, gọi là ý tư, là lân cận thích. Y, là tư duy của ý, tức Y chủ thích. Ý tứ tức ăn, cũng là trì nghiệp thích.

Thức: Nghĩa là liễu biệt, thức tức là ăn, cũng tên là trì nghiệp.

- Thứ hai, là phát ra thể tánh: Luận Du-già quyển 66 chép: "Đoạn thực, phải nói là thuộc về xứ hương, vị, xúc".

Thành Duy Thức chép: "Nghĩa là ba hệ hương, vị, xúc thuộc về cõi Dục". Ý nói ở đây, chứng tỏ chỉ có ba hệ hương, vị, xúc thuộc cõi Dục, vào thời điểm biến hoại, người có của tiền nuôi nấng, gọi là ăn, chẳng phải tất cả địa dưới và xúc v.v... của địa trên, luận Du-già quyển 94 chép: "Xúc của các hữu lậu, công năng lấy mừng, vui làm thức; Duy Thức cũng nói: "Nghĩa là xúc hữu lậu, khi lấy chung cảnh, nhiếp thọ hỷ lạc và xả thuận ích có thể làm sự ăn. Ý này biểu thị rõ tám thức, hữu lậu ba cõi đều có xúc, gồm thâu lợi ích hỷ, lạc và xả thuận ích; Nhiếp ích thân: là thể xúc thực. Nếu dẫn sinh lo khổ thì chẳng phải xả thuận ích, vì thể của xúc chẳng phải thức ăn, vì chẳng phải giúp ích, nên Duy Thức nói: "Xúc này dù tương ưng với các thức, thuộc về sáu thức nhưng nghĩa ăn vượt hơn nghiêng lệch, tức bày ra xúc thực, chung cho tám thức đều có mật hội".

Nhiếp luận quyển ba của Thiên Thân chép: "Xúc thực trong đây thuộc về thân sáu thức. Vì cảnh thô hiển của xúc, giúp nuôi nấng vượt hơn, nên không nhận lấy sự xúc chạm khác".

Có nghĩa: "Chỉ nhận lấy sáu thức đều có xúc, dùng làm thể của ăn. Biện luận về xúc dù đi suốt qua tám thức nhưng đều chuyển biến thành thể của thức ăn, nghĩa là chỉ sáu thức đều cùng có; bảy, tám đều có xúc, hoàn toàn không có dẫn sinh hai thọ hỷ, lạc và thuận với xả, nên tám đều có. Khi xả tất cả địa vì hành tướng đồng, nên cách giải thích trước không hợp, chẳng phải chủ yếu là xúc có công năng dẫn tự đều cùng sinh ra hỷ, lạc, thọ, v.v... mới gọi là ăn, dẫn thức khác đều có hỷ, lạc, v.v... khởi nhiếp ích thân, nghĩa là tất cả đều đúng. Do xúc thứ tám, v.v... trội hơn cảnh mình, khi dẫn sinh sáu thức đều có, vì hỷ, v.v... cũng là ăn. Nhưng so sánh các văn, thì cách giải thích thứ hai trội hơn, chỉ nói gồm thâu ích hỷ, v.v... làm thức ăn, vì chẳng phải bảy, tám, nên Thành Duy Thức chép: "Tư thực, nghĩa là tư hữu lậu, đều chuyển vận với Dục. Lại nói: "Tư này dù tương ưng với các thức, nhưng thuộc về ý thức: nghĩa ăn trội hơn nghiêng lệch. Ý này chính là biểu thị rõ tám thức hữu lậu ba cõi đều có tư, lìa vọng cảnh đáng yêu gồm thâu ích thân, đều là thể của Tư thực: mật hội quyển 57, và Nhiếp luận của Thiên Thân nói: "Duyên theo cảnh vị lai nhiếp ích thức, gọi là Tư thực. Ý tứ đối với cảnh, vì hy vọng trội hơn. Do quyển 94 này chép: "Nếu ở địa ý có thể hội nhập cảnh, tư gọi là ý hội tư, có thể với tất cả, đối với cảnh đáng yêu, chuyên chú hy vọng làm thức ăn".

Lại, có nghĩa: "Sáu thức đều có tư duy các hữu lậu. Cảnh hy vọng lợi ích thân, đều là thể của tư thực; thức bảy, tám không như vậy, vì không có hành tướng, nên các chỗ chỉ nói đều cùng có với ý, duyên chung vị lai, vì ý kia rất vượt hơn, nên cũng có hy vọng vì tư duy hiện cảnh, nên thừa nhận năm thức chung, chỉ cho thức đã nói tương ưng với các thức, chứng tỏ thể của tư đều có ăn, chỉ cho cả sáu đều có".

Có nghĩa: Tư thực chỉ cho thứ sáu đều có. Vì các chỗ chỉ nói "duyên" vị lai, nên năm thức duyên hiện, năng lực xúc tăng trưởng, chẳng phải Tư tực, nên Duy Thức nói: "Thể của tư chung cho các thức, thành nghĩa ăn: chỉ vì thức thứ sáu đều có, nên Thế Thân nói: "Ý tư thực, là chủ thể hy vọng này vì hy vọng, nên chẳng phải vì năm thức có hy vọng ở vị lai".

Ở đây, dù có ba cách giải thích, nhưng cách giải thích thứ hai vượt hơn.

Năm thức đối với Cảnh, có tư duy sâu kín, vì có thể hy vọng. Không như vậy, thì năm thức lẽ ra không có dục đều có. So sánh với cách giải thích thứ ba này, thì đồng với Duy thức không thừa nhận "biệt cảnh" và nghĩa ngũ câu, nên biết thích đáng, sư thứ hai vượt hơn".

Thành Duy Thức chép: "Thức thực. Nghĩa là thức hữu lậu, thức này dù chung cho tự thể các thức, nhưng nghĩa ăn của thức thứ tám vượt hơn nghiêng lệch".

Đây là biểu thị rõ thức thực nhận lấy chung tám thức hữu lậu của ba cõi; một cách thích đáng, chủ thể chấp thọ chỉ có thức thứ tám. Một loại nối nhau, vì chấp trì vượt hơn, nên Nhiếp luận, Duy thức đều nhận lấy thức thứ tám, thật sự chung cho tám thức, nhưng Du-già v.v... chỉ nói chung là Thức, không nói riêng là thức thứ tám nên dù biết tám thức, nhưng đều có thể gọi là ăn, chẳng phải tất cả thức đều đặt tên là ăn, nhận lấy vị Hữu lậu. Thức thứ tám hoàn toàn vì thường chấp trì, nên luận Du-già quyển 57 chép: "Do ba thức nuôi nấng, vì thức lại nuôi lớn đại chủng các căn, nên đặt tên là ăn, nên biết các thức chẳng phải giúp đỡ nuôi nấng, nghĩa là đều chẳng phải thuộc về thức ăn, như xúc tư, v.v... phân biệt bốn câu trong phần nói về tướng của môn thứ ba ở dưới, mới lẽ ra biết rõ. Nhưng thức thứ bảy hữu lậu, đều là vì đều có y với bản thức, vì hay chấp trì, nên tức bảy, tám, hoàn toàn, sáu thức phần ít, hoặc trừ thứ bảy, vì chẳng phải giúp đỡ nuôi nấng. Do đây, Tập Luận quyển ba chép: "Ba uẩn, năm xứ, một phần, mười một giới gồm thâu đoạn thực là sắc uẩn, tư xúc là hành uẩn, tám thức là thức uẩn. Năm xứ: nghĩa là hương, vị, xúc 3, 2 xứ pháp, ý. Mười một giới: Hương, vị, xúc

3, đều là thể của ăn, vì chẳng phải giúp nuôi nấng”.

Du-già quyển 57 chép: “Công năng nuôi lớn, gọi là thức ăn, mâu thuẫn. Vì trái với ở đây, chẳng phải là thức ăn, nên như đoạn thực, các thực khác cũng vậy”.

- Thứ ba, là hiển tướng: Bốn thứ này, v.v...

Thế nào là nuôi lớn đại chủng các căn để thành tướng ăn? Về đối tượng nuôi nấng này, Du-già quyển 57 chép: “Nghĩa là năm sắc căn, Ý căn và đối tượng nương tựa của căn, tất cả đại chủng, nếu các đoạn thực, có thể nhiếp ích thức, khiến thức đó mạnh mẽ. Do đây nuôi lớn đại chủng các căn, cũng khiến cho mạnh mẽ”.

Xúc có công năng nhiếp thọ, hoặc hỷ, hoặc lạc, hoặc xả một phần. Do đây lợi ích cho thức, thức lại nuôi dưỡng đại chủng các căn, ý tư làm chứng vì cảnh giới vượt hơn, nên y chỉ phương tiện, khởi nhiễm, không nhiễm, hy vọng hỷ căn “duyên” cảnh vị lai, nhiếp ích ở thức. Do đây, nuôi lớn đại chủng các căn.

Văn này tức biểu thị rõ tư duy hỷ đều có, gọi là Tư thực, lạc đều có xả, tư đều cùng có là không phải, nghĩa này không đúng, vì y cứ vào cảnh duyên vượt hơn. Vả lại, nói hỷ đều có, lạc đều có, xả đều có, tư duy kia đều không phải như vậy, vì trên Tam, Tứ định của cõi trên, lẽ ra không có Tư thực, ấy là trái với Thánh giáo.

Ba thứ như thế, gồm thâu lợi ích thức người kia, do thể thêm thịnh vượng và duyên hiện tại; vì sinh vị lai, nên cũng duyên quá khứ. Vả lại, nghĩa này vì y cứ vào thuận với xúc tư, nên lược bỏ không nói. Thức do ba thứ ăn nuôi nấng, giữ gìn, nên có công năng làm nhân thêm mạnh mẽ cho sau sau, khiến cho thức kia được sinh, nên nói thức làm thức ăn cho ý căn.

Luận Du-già quyển 94 nói: “Có bốn pháp đối với hiện pháp rất có khả năng nuôi lớn đại chủng các căn”:

1- Khí lực.

2- Mừng, vui.

3- Đối với sự đáng yêu, chuyên chú hy vọng.

4- Ba pháp trước y chỉ đại chủng các căn, và thọ với Noãn an trụ trong không hư hoại.

Đoạn thực có công năng làm thức ăn cho khí lực. Vì nhờ khí lực, nên có thể nuôi lớn đại chủng các căn, khí tức phong đại; lực: là xúc của năng lực xúc xứ. Vì đoạn thực nên giúp thêm lớn khí lực kia, nuôi căn thêm lớn.

Luận Du-già quyển 57 chép: "Đoạn thực giúp thức thêm lớn, khiến cho thức người kia thịnh vượng, mạnh mẽ, mới nuôi lớn căn đại".

Luận Du-già quyển 94 chép: "Hỗ trợ riêng cũng vậy".

Trong luận Du-già quyển 57 chép: "Vì hỗ trợ chung, nên cũng không trái nhau".

Trong Thành Duy Thức chép: "Hai cách ăn: đoạn và thức, y cứ vào công năng nuôi nấng hỗ trợ chung, riêng, vì văn không trái nhau. Xúc, tư chỉ y cứ vào đối tượng giúp nhau riêng, để nói; vì dụng trội hơn rõ rệt, nên cũng không trái nhau".

Luận Du-già quyển 94 chép: "Các xúc hữu lậu thuận theo lạc thọ, có công năng làm thức ăn cho mừng, vui".

Vì lược bỏ không có thuận ích với xả. Do đây, là công năng nuôi lớn căn đại. Nếu hội nhập cảnh, tư sẽ có công năng cho tất cả. Đối với cảnh đáng yêu, sự chuyên chú, hy vọng làm thức ăn, tức nhất định đều có dục, vì y cứ vào ngoài vượt hơn, dù cho không phải chắc chắn đều có hy vọng, vì cũng do hy vọng, nên căn đại thêm lớn. Do thức lớn của căn hay chấp thọ, nên khiến cho thọ, noãn lớn của căn kia với thức không lìa thân làm nhân mà trụ. Cho nên, nói thức là nhân của trụ kia. Vì trụ kia, nên vui mừng của lực khí, chuyên chú hy vọng, dựa vào thân kia mà chuyển.

Luận Du-già quyển 94 phần hai kia lại nói: "Vì đoạn thực, nên có lực khí; vì có lực khí, nên đại chủng căn thêm lớn. Do đây, các hữu chiếu cố, tham luyến thân mạng. Tất cả những người ngu vì nghĩa này, nên có đối tượng đeo đuổi, mong cầu. Lúc mong cầu, tạo tác các thứ nghiệp thiện, ác mới và các phiền não cũng làm cho thêm lớn; tư xúc cũng vậy".

Do ba môn này có công năng nhóm họp thức nghiệp phiền não của hữu sau. Thức này ở hiện pháp, do bị nghiệp phiền não theo đuổi, nên thành ra thủ, "hữu" kia. Về sau, lại có thể nhiếp thọ các căn đại, v.v... của hữu sau ở đương lai, lại được thêm lớn. Do bốn thứ này mỗi thứ đều có pháp, đối tượng nuôi lớn chung, riêng ở hiện tại, đương lai. Nhưng đoạn thực này dù nuôi lớn các thức; hoặc tăng trưởng lực khí.

Luận Du-già quyển 66 chép: "Nếu đang tiêu hóa, biến đổi, ấy là hay nuôi lớn; không phải đang tiêu hóa, biến đổi, mới là tổn giảm. Nếu các vật từng đoạn lúc còn đọng lại ở cổ họng, làm cho tâm vui mừng, các căn hớn hở, thì ngay từ lúc ấy, sẽ không gọi là đoạn thực, chỉ gọi là xúc thực, là cảnh của xúc, vì xúc trội hơn cảnh, nên chẳng phải dùng ba xứ, tức thể của xúc thực, vì ba đã sinh xúc hân hoan, vui vẻ, đó là

xúc thực. Nếu thọ dụng xong, yên ổn, tiêu hóa, biến đổi, thêm lớn nỗi vui mừng, khi thức ăn được tiêu hóa, biến đổi, mới gọi là Đoạn thực. Nếu thức ăn chín, biến đổi, nhưng không thể nuôi lớn các căn được yên vui, thì không gọi là Đoạn thực. Nếu khi nuốt thức ăn vào cổ họng, mà không cảm thấy vui sướng, thì cũng không thể khiến cho căc căn được vui vẻ, vào lúc ấy, đều không gọi là ăn, mà chủ yếu ở thời gian sau, được yên ổn, chín, biến đổi, thêm lớn sự vui mừng, thì mới gọi là ăn".

Luận Du-già quyển 57 chép: "Hoặc có vật từng đoạn, ở vào thời lượng thọ dụng, tạm bị tổn hại, đến khi biến đổi, hư hoại, mới có thể làm lợi ích, như đắng, cay, v.v... Hoặc có vật đoạn, đến khi thọ dụng, tạm thời vì nhiếp ích, ở vào lúc thay đổi, hư hoại, mới bị tổn hại, như có thức ăn ngon ngọt mà không thích hợp, nên khi biến đổi, hư hoại, bèn làm thứ ăn".

Vì luận chỉ có hai câu, nên lẽ ra lại thêm ở đầu, và sau, đều có tổn hại, như thuốc độc, v.v... đầu và sau đều làm lợi ích như ăn cơm, ăn thức ăn ngon ngọt thích hợp.

Đầu tiên, là câu thứ tư trong bốn câu, gọi là ăn. Hai câu khác không phải, do đó, nên tạo ra câu để phân biệt.

Luận Du-già quyển 66 chép: "Hoặc có vật đoạn, mà chẳng phải là ăn, nghĩa là các vật đoạn không thể nuôi lớn đại chủng các căn. Hoặc có là thức ăn mà chẳng phải vật đoạn, nghĩa là xúc, tư, thức, làm cho nuôi lớn đại chủng các căn.

Hoặc có là thức ăn, cũng là vật đoạn. Nghĩa là có vật đoạn, có thể khiến nuôi lớn đại chủng các căn. Hoặc chẳng phải vật đoạn, cũng chẳng phải thức ăn. Nghĩa là xúc, tư, thức không thể nuôi lớn.

Như thế, ba thứ xúc, tư, thức khác, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của chúng, bốn câu chứng cũng vậy. Vì muốn cho nghĩa gốc được sáng, tỏ, nên đều phải phân biệt:

1- Hoặc có xúc mà không phải ăn. Nghĩa là thuận với một phần ưu khổ, xả, xúc.

2- Hoặc có ăn, mà không phải xúc. Nghĩa là ba thứ đoạn; tư, thức, có công năng nuôi lớn đại chủng các căn.

3- Hoặc có xúc, mà cũng là ăn. Nghĩa là xúc gồm thâu lợi ích hỷ, lạc; Hai thọ và xả một phần; giúp ích các căn đại chủng, v.v...

4- Hoặc chẳng phải là xúc, mà cũng chẳng phải ăn. Nghĩa là ba thứ đoạn, tư, thức chẳng phải ăn.

Hoặc có tư mà chẳng phải ăn. Nghĩa là "duyên" quá khứ và đời hiện tại, vị lai, không thể gồm thâu lợi ích đại chủng các căn. Hoặc

ăn, chẳng phải tư. Nghĩa là ba cách ăn còn lại. Hoặc có tư, cũng là ăn. Nghĩa là tư và dục đều cùng duyên lợi ích đại căn ở đời vị lai, đều bốn câu, nghĩa là ba thứ còn lại chẳng phải ăn. Hoặc có thức mà chẳng phải ăn. Nghĩa là chẳng phải ba thức được nuôi nấng, không thể nuôi lớn đại chủng căn, hoặc ăn mà chẳng phải thức, nghĩa là ba cách ăn còn lại.

Câu thứ ba: ba thứ trước đã nuôi thức, có công năng làm lợi ích đại chủng căn.

Câu thứ tư: Nghĩa là ba thứ trước chẳng phải ăn. Do bốn thứ này, mỗi thứ đều có bốn câu, nên luận Đối pháp quyển 5 chép: “Nghĩa là vì biến đổi hư hoại nên có biến đổi hư hoại, vì có cảnh giới nên có cảnh giới, vì có hy vọng nên có hy vọng; vì có nhận lấy nên có nhận lấy. Nhận lấy, nghĩa là nhận lấy cảnh; hoặc có nhận lấy tên khác của hữu lậu, vì trong mỗi pháp, “có” là quấy, nên được thành nghĩa này”.

Như thế, gọi một cách tổng quát, thành tướng của căn.

- Thứ tư, là phế lập: có bốn pháp có công năng nuôi lớn đại chủng các căn trong hiện pháp.

1- Lực khí.

2- Hỷ, lạc.

3- Đối với cảnh đáng ưa thích, chuyên chú, hy vọng.

4- Tức ba đối tượng y chỉ đại chủng các căn và thọ với Noãn an trụ không hư hoại, như thứ lớp đó, phải biết dùng riêng bốn pháp làm cái ăn:

1- Đoạn.

2- Xúc.

3- Tư.

4- Thức.

Do đối tượng giúp đỡ riêng, nuôi lớn đại chủng các căn, vì pháp chỉ có bốn, nên cách ăn chỉ lập bốn không thêm, không bớt. Pháp khác, đối với bốn cách ăn này, vì không có công năng vượt hơn, nên lại do theo đuổi, mong cầu ba thức ăn, v.v... nên sinh ra nghiệp phiền não; vì sao sinh có thức, nên chỉ lập bốn; pháp khác thì không như vậy. Lại, luận Du-già quyển 57 chép: “Vì sao kiến lập bốn thứ này làm thức ăn? Vì do phần nhiều”. Nên quyển 66 nói: “bốn là các nhân duyên phần nhiều đi đứng. Phần nhiều hữu tình lấy bốn làm nuôi nấng, nên không thêm, không bớt. Lại, vì dễ giác biết, nên bốn tướng này dễ rõ ràng, có thể biết rõ”.

Luận Du-già quyển 57 chép: “Loại trẻ thơ, v.v... cũng có thể biết.

Lại, trong mỗi ngày, vì dễ nuôi nấng, bốn tướng này, mỗi ngày dễ có thể nuôi nấng thân, vì pháp khác không thể thường thường nuôi nấng. Lại, ở trong niệm, trụ vì dễ thú nhập". Nên quyển 66 chép: "Khiến cho dễ vào đạo, có thể tu bốn thứ niệm trụ như thân, v.v... nghĩa là tất cả hữu tình nhờ ăn mà được sống còn. Nhờ đoạn thực, nên có thể tu thân niệm trụ. Nhờ xúc thực, nên có thể tu thọ niệm trụ. Nhờ thức trụ, nên có thể tu tâm niệm trụ. Nhờ tư thực, nên có thể tu pháp niệm trụ. Tư là chủ của các hành pháp, vì ăn là nhân của hành pháp kia, dễ vào đạo, ăn chỉ bốn cách. Lại, quyển thứ 66 chép: "Có bảy nhân duyên trụ trì các hành, khiến trụ trong không hư hoại".

Vì sao đức Thế Tôn chỉ nói bốn thứ ăn? Bảy nhân duyên là gì?

1- Sinh, vì vô vô sinh mà trụ.

2- Mạng căn.

3- Ăn.

4- Tâm tự tại thông.

5- Nhân duyên hòa hợp, do duyên chưa phải đều là trụ trong pháp lành.

6- Tác ý, do phát nghiệp trước hay lôi kéo các hành, không để dứt đoạn.

7- Không có chướng ngại, tức pháp bị xa lìa trái nghịch bại hoại.

Luận Du-già quyển 66 tự đáp: "Đây có năm nhân".

1- Vì dễ biết rõ.

2- Vì khiến cho đại chủng các căn ốm yếu được thêm lợi ích.

3- Lại khiến cho tật bệnh được tiêu trừ, khỏe mạnh.

4- Lại vì có các loại hữu tình sống lâu dài, nếu không được cái ăn, vì trung, yểu do ăn phi thời.

5- Vì giúp cho dễ vào đạo.

Vì tu bốn niệm trụ, v.v... nên chỉ nói bốn không thêm, không bớt.

Vì sao lại nói: "Y chỉ mạng căn, các hành được trụ?".

Nghĩa là ở xứ này không hề có uống ăn, có người bị thiếu thốn, chẳng phải mong cầu uống ăn, có đối tượng gian nan. Ở xứ sở kia, chỉ do thế lực mạng căn mà trụ, như mạng căn người kia đã chiêu cảm sự sống lâu mà trụ. Đức Phật dựa vào chỗ kia, nói là do mạng trụ.

Nếu như vậy, thì tại sao không nói là ăn?

Luận Du-già quyển 57 chép: "Nếu lìa cái ăn, thì hữu tình kia sau cùng sẽ không thể nuôi lớn thân được, thức của chúng cũng vậy. Chủ yếu là ba thứ giúp đỡ, nuôi nấng, mới được trụ".

Cách giải thích này không hợp lý, vì người sinh lên cõi Vô Sắc,

nhập diệt định, v.v... thức tự giữ thân, đâu do ba lực nói? Nói do ba, nghĩa là chung cho tất cả luận, chẳng phải mỗi mỗi như vậy. Hoặc thức do ba thứ gìn giữ mạng, v.v... thể của sự sống lâu vượt hơn. Vì không phải như vậy, nên không làm tiền lệ.

Luận Du-già quyển 57 chép: "Vì sao ngủ, nằm mộng thấy phạm hạnh, đẳng chí, đều có thể nuôi lớn đại chủng các căn, mà không lập các cách ăn?".

Đáp: Có hai thứ nuôi lớn:

1- Nhiếp thọ nghĩa riêng, nuôi lớn,

2- Khiến không có tổn hại nuôi lớn, ba thứ ngủ nằm mộng, v.v... Về sau lớn lên, mặc dù có khả năng nuôi lớn, nhưng về trước, thì không phải, cho nên không lập.

Nhiếp thọ nghĩa riêng: Tức luận Du-già quyển 94 chép: "Nuôi lớn duyên hiện tại, nghĩa là khí lực v.v...; Bốn cách ăn, đối với nghĩa riêng kia, có thể nhiếp thọ, đều có thể lợi ích cho thức, pháp khác không phải như vậy, không nên làm thức ăn".

Nếu như vậy, thì vì sao ba thứ xúc, tư, thức lại chẳng phải nuôi lớn? Nếu chỉ không tổn hại, mà gọi là nuôi lớn thì sao lại được có nơi chốn rộng khắp?

Trên đây, đều là phế, lập chung đã xong, vì sao năm căn và hai thứ sắc, tiếng chẳng phải thuộc về thức ăn?

Vì năm căn cũng có thể nuôi năm thức thân thành sáng, tối, nên xem sắc, nghe tiếng cũng nuôi lớn. Nếu nuôi bốn pháp ấy, có thể lập làm thức ăn, thì năm thức kia vì không có công dụng này, nên do căn thức kia đã giúp đỡ nuôi lớn; vì thức có công năng nuôi nấng vượt hơn, vì chẳng phải căn đối với thức, nên không nói. Vì khi tác dụng của đoạn thực biến đổi hư hoại tăng; đối với sắc, tiếng thì không như vậy. Nhưng luận Du-già quyển 57 và Duy Thức chép: "Vì sắc không có tổn, ích đối với trạng thái biến đổi, hư hoại, nên do ở căn mình đã không có tổn ích, vì căn người khác cũng không có, nên không lập. Lại sắc thọ chấp mắc; thể của tiếng là không, thưa thớt, rời căn có tác dụng, cũng không thể nuôi được lực khí, vì mạnh mẽ vượt hơn, nên không lập làm thức ăn. Sắc của quả định vượt hơn, dù đủ năm xứ, nhưng hoàn toàn chẳng phải là cách ăn. Nhưng do năng lực Thánh, ba chỗ có thể thành cách ăn, như cơm Hương tích, vì có thể làm thức ăn".

Có nghĩa là: "Không đúng, vì ba chỗ thật của bậc Thánh, chẳng phải pháp xứ, nhưng có bậc Thánh dùng năng lực thông định, biến hóa, khiến giúp đỡ ích, ba thức đã được, vì chẳng phải pháp xứ".

Cách giải thích này cũng không hợp lý, đâu cần ba thức được, mới gọi là ăn? Chỉ là sau khi biến đổi, có công năng giúp cho khí lực khiến thức sáng suốt mạnh mẽ, không phải chủ yếu thức được, nên ba chỗ của quả định vượt hơn, gọi là thức ăn, do bổn thức được, có công năng giúp đỡ nuôi nấng. Sắc pháp xứ giả kia chẳng phải nghĩa ăn, vì cũng trở thành không có thể dụng, như bất tương ưng.

Vì sao thọ, tưởng không gọi là ăn?

Vì thọ do xúc giúp đỡ, nói lợi ích cho thức, cũng như khí lực, nên không lập thức ăn. Dụng tưởng nhỏ nhen, mờ tối đối với bốn thứ thực không có công năng, vì không phải như xúc tư, nên cũng không lập. Dù cũng do ái theo đuổi, mong cầu bốn thứ thực, chẳng phải nuôi lớn gần, vì nghiệp, v.v... cũng như vậy, nên chẳng nói là ăn. Tâm sở pháp khác, đều không theo kịp xúc, tư, vì xúc khắp các tâm, thuận sinh ba thọ; tư năng hy vọng, là chủ tạo tác, nên tâm sở khác đều chẳng phải, vì vô lậu, vô vi đều phá hoại hữu, nên bốn hữu lậu mới lập tên ăn.

- Thứ năm, là các môn: trong đó có năm:

1- Ba cõi.

2- Năm đường.

3- Thuộc về ba tánh.

4- Nhân quả riêng lẻ.

5- Hỏi đáp.

- Thứ nhất là ba cõi: Hiển Dương quyển một, luận Du-già quyển năm, Duy thức, v.v... đều nói: "Nhờ bà thứ thực: xúc, tư, thức, nên tất cả hữu tình ba cõi an trụ. Một thứ đoạn thực chỉ khiến hữu tình cõi Dục an trụ, vì ở cõi Dục có ngủ và dâm dục như vậy. Đây là dựa vào cảnh tán; cảnh định chung cho ba cõi, (đến sau sẽ biết)".

- Thứ hai là năm đường: luận Du-già quyển 66 chép: "Nếu đoạn thực thô, thì ở trong năm đường cõi Dục đều hiện có thể được. Đoạn thực này đối với một phần đầu là Na-lạc-ca riêng, không phải đại Na-lạc-ca; thứ ăn khác chung cho trong ba cõi, đều hiện có thể được".

Luận Du-già quyển 5 chép: "Đối với hữu tình thọ sinh ở Na-lạc-ca, có đoạn thực nhỏ nhiệm. Nghĩa là gió trong phủ tạng, do nhân duyên này, hữu tình kia được ở lâu. Quỷ, bàng sinh, người, trời có đoạn thực thô. Nghĩa là tạo ra phần đoạn, mà ăn, nuốt, nên nói là Thô. Ở địa ngục không như vậy, nên nói là Tế".

Lại, có thứ ăn nhỏ nhiệm, nghĩa là ở phần vị Yết-lạ-lam v.v... hữu tình và các vị trời cõi Dục, do trời kia ăn xong, sở hữu đoạn, thức ăn

truyền vào tất cả chi tiết của phần thân, thì sẽ tiêu hóa, không có tiện nhơ nhớp. Nhưng luận Du-già quyển 57 chép: "Trong Na-lạc-ca không có đoạn thực, các vị trời của địa định cũng giống như thế".

Các Na-lạc-ca dù có nhân duyên tổn hại của đại chủng các căn rộng lớn, mà không thể chết, văn tiếp theo của luận Du-già kia tự hội ý nói: "Nhưng địa ngục kia cũng có các gió sâu kín, theo vào phần thân, dùng làm thức ăn, vì khéo biết rõ, cho nên, vì không nói, nên chẳng mâu thuẫn nhau, tức biểu thị rõ bốn thứ thực ở khắp năm đường".

- *Thứ ba, thuộc về ba tánh*: Đoạn thực chỉ cho vô ký; ba cảnh của vị tán, vì tánh chúng nhất định, vì bản tánh cố định của chủ thể tạo, đối tượng tạo. Ba cảnh của pháp xứ nếu làm thức ăn, nghĩa là tự thức đã biến cảnh của thức thứ tám, vì cũng vô ký. Nếu dựa vào cảnh của ý, vì hỗ trợ dài xa, nên hữu lậu này hệ thuộc cõi Sắc, Vô sắc: là thuộc về tánh thiện. Nếu vô lậu, thì gần không phải hỗ trợ hữu, cuối cùng bị tổn hại; vì phá vỡ hữu, nên gần có thể làm thức ăn. Về nghĩa hơi khó biết. Điều này nên suy nghĩ xem xét xúc, tư, thức của hữu tình kia chung cho ba tánh "có". Nếu nhận lấy thức thực vượt hơn chỉ có tánh vô ký, tức vì thức thứ tám, nhưng chung cho định, tán, vì tư, xúc, thức của vị định, đều có công năng nhiếp ích.

- *Thứ Tư, Nhân, quả thứ lớp riêng:* Luận Đối pháp quyển 5 chép: "có bốn thứ khác nhau".

1- Bất tịnh Y chỉ, trụ thực: Nghĩa là phàm phu cõi Dục, vì còn ràng buộc. Nhiếp luận quyển 10 của Thế Thân, chỉ nói ràng buộc đủ. Đối pháp là vượt hơn, vì dựa vào hiện chủng của hữu, nên nói là ràng buộc đủ.

2- Tịnh bất tịnh Y chỉ trụ thực: Nghĩa là hữu học và phàm phu của cõi Sắc, Vô sắc, vì ràng buộc có thừa. Nhiếp luận nói: "Hữu học". Dù đồng với Đối pháp, nhưng trong phàm phu nói: "Nếu sinh cõi Sắc, Vô sắc, thì nghĩa này là hẹp; chỉ nói ba thứ thực, vì chẳng phải nói đoạn, nên thuộc về lìa dục địa dưới không cùng tận".

3- Thanh tịnh Y chỉ trụ thực: Nghĩa là vì A-la-hán giải thoát tất cả ràng buộc; cho nên đồng với văn Nhiếp Luận.

4- Thị hiện y chỉ trụ thực: Nghĩa là chư Phật và Bồ-tát đã chứng oai đức lớn, do chỉ thị hiện thọ dụng bốn thứ thực như đoạn thực, v.v... Lúc Như Lai ăn, thật ra không thọ thực, cũng không ăn giả, vì nhờ ăn mà sống. Nhưng vì thuận với thế gian, nên thị hiện thọ thực; thị hiện giả ăn, thân Phật kia an trụ. Đối pháp không y cứ vào thức thực thứ tư, để thuyết minh, thị hiện, nên nhận lấy Bồ-tát. Nhiếp Luận y cứ đủ bốn,

vì đều thị hiện, nên nói chỉ có Phật. Duy thức cũng nhân thuyết Nhiếp Luận đã nói, nhìn nhận khác nhau, không trái nhau.

Thứ năm là hỏi đáp:

Hỏi: Nếu ba thứ thực chung cho đoạn thực của vị tán ba cõi, thì cũng có đoạn thực cõi dưới giúp đỡ cõi trên và ba thứ thực khác hay không?

Đáp: Có, hai định trở lên khởi bốn thức Sơ thiền, chẳng lẽ không phải giúp đỡ ba thứ thực của địa dưới hay sao? Lại, đoạn thực thị hiện có thể như vậy, tức Bồ-tát, v.v... oai đức lớn là thật sự không giúp đỡ địa dưới.

Hỏi: Địa dưới giúp đỡ địa trên phải không?

Đáp: Do y chỉ định của địa trên khởi xúc, vì tư duy lý mầu của cảnh xúc. Lại giải thích ở đây chẳng phải là thứ thực của địa dưới, chỉ vì nuôi lớn. Không như vậy, thì tâm định lẽ ra cũng gọi ăn, chẳng phải nhiếp ích riêng. Nghĩa này không như vậy, chắc chắn không tổn hại nghĩa riêng thuộc về xúc, v.v... vì đã đối khác.

Hỏi: Bốn thứ như thế là chỉ cho hạt giống, cũng chung cho hiện hành phải không?

Đáp: "Ba thứ trước chỉ có hiện hành; thức thực chung cho hạt giống".

Quyển 94 chép: "Do vì năng lực đoạn thực, v.v... nên có khí lực v.v... Đại chủng các căn đều được tăng thêm lợi ích. Do nhân duyên này, các hữu luyến tiếc thân mạng, người ngu vì nghĩa này, nên có đối tượng theo đuổi, mưu cầu, lúc theo đuổi mưu cầu, lại tạo ra nghiệp mới và tăng thêm phiền não. Vì do ba môn: đoạn, xúc, tư này nên có thể nhóm họp thức phiền não của nghiệp "hữu" sau. Đây là ở hiện pháp, vì nghiệp phiền não đã đeo đuổi, nên thành "hữu", "thủ" của người kia, ấy là chủ thể nhiếp thọ "hữu" sau ở đương lai; ý này tức rõ ràng.

Do ba thứ thực trước đã, nhóm họp hạt giống thức, thêm lớn hữu ở sau, nên biết ba thứ thực trước đều chỉ hiện hành. Hạt giống của hữu tình kia, tức nhân của hữu sau, là thức hạt giống này chung cho hai đời, vị lai chỉ phàm, không phải ở bậc Thánh, vì y cứ ở nghiệp quả chung, chẳng phải bậc Thánh.

Hỏi: Tất cả hữu tình trong khoảnh khắc mỗi niệm, tùy theo chỗ có đều chắc chắn là có phải không?

Đáp: Không chắc chắn, thức thực chắc chắn có, còn lại hoặc có hoặc không.

Hỏi: Nếu đã thừa nhận năm đường đều có đoạn thực, xúc thực,

v.v... thì hữu tình kia sẽ sinh vui trong cõi khổ cùng cực phải không?

Nhiếp Luận nói: “Có niềm vui”.

Vậy, hữu tình kia chắc chắn là vui ư?

Đáp: Khởi thuận ích xả, chẳng phải hỷ, lạc thọ. Lại Duy Thức chép: “Ở chỗ khác nói: “Hữu tình kia có niềm vui”, nghĩa là môn lý tùy chuyển, chẳng phải nghĩa Đại thừa.

Nghĩa này là thích đáng, vì chi sinh thuận với xả, tất nhiên chẳng phải hỷ, lạc.

Hỏi: Nếu ba thứ thực chung cho ba tánh thì làm sao bất thiện có thể nuôi lớn ư?

Đáp: Như người gây ra hành vi ác, xúc chạm với năm dục hấp dẫn, cũng giúp nuôi lớn. Đời sau, dù tổn hại, nhưng vì giúp nuôi nấng, ở hiện tại.

Hỏi: Trong nhân, quả riêng, tùy thuộc đối tượng thích ứng của nhân quả, có bốn, ba thứ thực đều được bốn thứ ư? Nghĩa là thức ăn bất tịnh v.v...

Đáp: Ở cõi Dục có đủ bốn, cõi Sắc có ba, trừ thứ thực bất tịnh, không có phần ít thứ tư, vì không có Phật. Tuy nhiên, ở cõi Vô Sắc, hoàn toàn không có thứ tư và đầu tiên.

Hỏi: Trong ba cõi, thực của cõi nào thô?

Đáp: Chính là, đoạn thực, Du-già quyển 94 chép: “Trời Dục và trung hữu, ở trong bụng mẹ, trong vỏ trứng đều là tế; ở phần vị khác, gọi thô”. Nhưng Du-già quyển 57 chép: “Chỉ trời là tế, các cõi khác đều gọi là thô, nghĩa là vì y cứ phần nhiều. Hoặc năm đường (năm cõi) đối nhau là thô, tế.

Trong Du-già quyển 94 chép: “Vì đối với cõi mình. Lại hoàn toàn tiêu hóa, không tiêu hóa là thô, tế; vì thứ thực khác như vậy”.

Du-già quyển 57 chép: “Ba thứ thực ở cõi Dục là thô, ba thứ thực ở cõi Sắc, Vô Sắc là tế”.

Du-già quyển 94 chép: “Ba thứ thực ở cõi Vô Sắc gọi là tế, ở chỗ khác gọi là thô. Hữu sắc là y chỉ, vì dễ phân biệt, Vô Sắc là y chỉ, vì khó phân biệt”.

Ý này rõ ràng, vì đối tượng nương tựa của hữu sắc là thô; đối tượng nương tựa của vô sắc là tế.

Du-già quyển 57 chép: “Do hành tướng của pháp địa định khó biết, gọi là tế, hành tướng của địa tán dễ biết, gọi là thô, đều y cứ vào một nghĩa cũng không mâu thuẫn nhau.

Du-già quyển chép: “Lại, có nghĩa riêng. Tất cả bốn thứ thực làm

cho hữu tình đã sinh, an trụ, gọi là tế, vì trong bản hữu có thô tế riêng. Tất cả các nghĩa này đều nên so sánh mà biết, vì chẳng phải chủ yếu ở nghĩa vượt hơn, nên không trình bày đủ".

Du-già quyển 94 nói: "Không có một chút pháp sinh xong, an trụ cũng không có ta, chủ thể ăn, đối tượng ăn. Nhưng chỉ y cứ vào lý tạo ra duyên sinh cho các pháp chưa sinh, chỉ có pháp dẫn sinh ra pháp, nói là nghĩa ăn, chỉ vì do pháp giả ở trong thức người kia, giả tưởng lập ra Bổ-đặc-già-la. Đối với bốn thứ thực này, nói là ăn, nghĩa là thuận theo thế gian, y cứ vào thế tục đế có chủ thể ăn, không phải y cứ ở thắng nghĩa. Nếu nói có thức sinh xong, an trụ. Thể là chân thật Bổ-đặc-già-la, gọi là ăn thì không nên lập thức làm tánh ăn của người kia, vì chưa từng thấy có Bổ-đặc-già-la nào lại tự có thể ăn Bổ-đặc-già-la, cho đến nói rộng. Vì thế, nên biết được ăn, nghĩa là chỉ giả lập ra".

Lại nữa, ba thứ thực là nhân sinh ra ba khổ:

1- Khổ vì cõi không bình đẳng.

2- Khổ vì mong cầu dục.

3- Khổ vì mưu cầu không thỏa mãn.

Do ba thứ đoạn, xúc, tư làm nhân, nên quán đoạn thực, như tưởng thịt con mình, không nên tham vướng mắc. Quán thuận theo cảm xúc của vui, như con bò không có da, bị các loài trùng rút rỉa ăn, phần nhiều sinh ra mọi đau khổ. Quán sát ý hội nhập tư, như một đám lửa lớn; tạo ra quán này xong, chớ bị khổ não bởi ba khổ, thản nhiên mà trụ. Ba thứ thực làm duyên sinh ra nỗi khổ trong thức, nên quán thức thực, như bị đâm nát bởi ba trăm mũi giáo, cho đến nói rộng: "Không xem xét, quán sát thứ thực này, ấy là bị ô nhiễm bởi tham hỷ. Nếu bị hai nhiễm thì sinh hai lỗi lầm:

1- Đương lai.

2- Hiện pháp.

Cho đến nói rộng, như Du-già quyển 94 chép: "Hỏi: "Nếu là pháp vô lậu phá vỡ hữu, nên nói là chẳng phải thức ăn, thì sao kinh Phật Địa nói: "Vị pháp rộng lớn, được hỷ, lạc gìn giữ gọi là ăn?".

Đáp: Phật địa quyển một chép: "Thức ăn nuôi lớn chúng sinh ba hữu. Vì đây là đoạn hữu, nên không gọi là thực; vì là nhân gìn giữ, bám trụ, nên cũng gọi là ăn. Như pháp hữu lậu dù chướng ngại vô lậu, nhưng vì gìn giữ hữu lậu, nên được gọi là ăn; vô lậu cũng vậy".

Dù đoạn hữu lậu, nhưng vì gìn giữ vô lậu, sao không phải là thức ăn?

Nghĩa là Phật, Bồ-tát, về sau được vô lậu, có khả năng nói, có khả

năng thọ pháp vị Đại thừa, sinh tâm rất vui mừng. Lại, trí chánh thể thọ vị Chân như sinh tâm rất vui mừng, hay giữ gìn thân, khiến cho không hoại. Vì nuôi lớn pháp lành, nên gọi là thức ăn, chẳng phải cho hữu tình làm thức ăn, chỉ cho tâm đại bi, dùng cảnh thần thông biến hóa, giúp đỡ, nuôi nấng hữu tình, vì gần cũng gọi là ăn, nên không trái nhau.

Hỏi: Vì sao xúc hữu lậu là thể của cái ăn; trong pháp vô lậu, hỷ, lạc lại làm thức ăn?

Đáp: Do xúc hữu lậu dẫn sinh nỗi mừng vui vượt hơn. Nỗi vui mừng Vô lậu đối trị khổ sâu hơn, đều lập làm thức ăn, vì đối trị riêng. Lại, vô lậu thọ lãnh vị pháp tăng thêm, nói là ăn; cũng như xúc hữu lậu sinh hỷ tăng thêm, lập gọi là ăn, nên không trái lý, vì đều tăng theo.

Hỏi: Kinh Phật Địa nói là một thứ ăn, vị pháp rộng lớn được gìn giữ bởi hỷ, lạc". Kinh Pháp Hoa nói hai thứ thực:

1- Pháp hỷ.

2- Thiền duyệt.

Mỗi chỗ nói bốn. Nghĩa là: Đoạn, xúc, tư, thức". Nhiếp luận chép: "Bốn ý chỉ, v.v... bất tịnh".

A-hàm chép: chín gồm: bốn là thế gian, năm là xuất thế gian. Thức ăn của thế gian: tức từng đoạn, xúc, v.v... Thức ăn của xuất thế là:

1- Thiền.

2- Nguyện.

3- Niệm.

4- Tám giải thoát.

5- Hỷ thực.

Phật địa, Pháp Hoa chỉ nói nhân thức ăn nghe chánh pháp, không nói thú vui thiền. Pháp Hoa nói chung, vì sự giúp đỡ của định, tuệ, nên nói hai thứ thực, vì hai thứ này vượt hơn trong phẩm Phước Tuệ, nên niệm, nguyện, giải thoát vì không phải thêm trội hơn, nên lược bỏ không nói. Mỗi chỗ đều nói bốn, vì thức ăn của thế gian, nên bốn bất tịnh, v.v..., vì dựa vào con người riêng.

Nói chín thức ăn: Vì hữu lậu, vô lậu, hợp hai thuyết, nên pháp vô lậu giúp đỡ phá tan thức ăn hữu lậu, vì đủ năm thứ, nên A-hàm nói: "Thường chuyên chung niệm trừ bỏ bốn thứ thực của thế gian, cầu năm thứ thức ăn xuất thế gian. Đoạn v.v... trong pháp hữu là vượt hơn; định v.v... trong pháp vô lậu là vượt hơn vì đều y cứ vào sự vượt hơn để lập, nên cũng không trái nhau.

CHƯƠNG 62 KIẾN

Sáu mươi hai kiến, lược dùng năm môn để phân biệt:
1- Nói về sở nhân.
2- Nói về danh tướng.
3- Phát ra thể tánh.
4- Mê đế chung, riêng
5- Hỏi đáp phân biệt.

- Thứ nhất, là nói về sở nhân, lược có hai nhân:
1- Phật nói sở nhân.
2- Kiến khởi sở nhân.

Sở nhân mà Phật nói: “Y cứ vào phẩm Phạm Động trong A-hàm quyển 14, Phật đến nước Ma-kiệt-đề, đi hoá đạo trong nhân gian, đến vườn Trúc, khi dừng chân ở giảng đường, có một Phạm Chí tên là Thiện Niệm, có đệ tử tên Phạm-Ma-Đạt, hai thầy trò thường đi theo Phật. Phạm Chí Thiện Niệm đã dùng vô số phương tiện, nhằm chê bai Phật, Pháp, Tăng. Phạm-Ma-Đạt kia dùng vô lượng phương tiện để khen ngợi Phật, Pháp, Tăng. Hai thầy, trò có ý niệm khác nhau, cùng chống trái, mâu thuẫn nhau, vì tập khác, kiến khác mà gần gũi. Lúc bấy giờ, sau khi thọ thực, các Tỳ-kheo cùng nhau đến trong giảng đường, bàn việc rất kỳ lạ như vầy: “Đức Thế Tôn có sức thần vĩ đại, đầy đủ oai đức, biết tường tận ý chí hướng đến của chúng sinh. Phạm Chí Thiện Niệm chê bai Phật, Pháp, Tăng; đệ tử Phạm-Ma-Đạt, đã dùng Vô lượng phương tiện, nhằm khen ngợi pháp của Như Lai và Tỳ-kheo, đều ấp ủ tâm khác lạ”.

Đang ngự tại tịnh thất, Đức Phật dùng tại trời thanh tịnh, nghe các tỳ-kheo bàn nói như thế. Khi các tỳ-kheo đến giảng đường, Phật biết mà cố hỏi, nhắm vào đối tượng nào để nói?”. Các Tỳ-kheo nói: “Nhắm vào sự kiện rất kỳ lạ để bàn chung. Đức Thế Tôn cho đến nói rộng. Cả hai thầy, trò đều có kiến chấp khác lạ, trình bày đủ sự việc kia. Đức Thế Tôn bảo rằng: “Nếu có người nào chê bai Phật, Pháp, Tăng, thì các thầy không được có tâm tức giận, làm hại đối với người đó. Nếu có tâm này, thì tức là tự sa ngã chìm đắm! Nếu có người khen ngợi Phật, Pháp, Tăng, thì các thầy đối với việc đó không đáng vui mừng! Nếu sinh tâm vui mừng, thì cũng tự đắm chìm sa ngã!”.

Đây là phàm phu nhỏ, yếu đuối, ít nghe, không đạt nghĩa sâu sắc; trực tiếp dùng đối tượng thấy như thật, khen ngợi Phật, Pháp, Tăng bảo.

Lại, có pháp khác, đại pháp sáng suốt, nhiệm mầu sâu xa, chỉ có đệ tử Hiền Thánh, có khả năng dùng pháp này để khen ngợi Như Lai.

Có các Sa-môn, Bà-la-môn v.v... đối với kiếp gốc, kiến gốc; kiếp ngọn, kiến ngọn, mỗi thứ vô số, tùy ý nhập tận, nhập vào sáu mươi hai kiến, không có ai vượt hơn, chỉ có Như Lai biết xứ kiến này, chuyển biến như thế, chấp như thế. Lại, vượt hơn ở đây, dù biết không vướng mắc, vì không chấp mắc, tức được tĩnh lặng, vì giải thoát không có thừa, nên gọi pháp là đại sáng suốt, nhiệm mầu rất sâu của Như Lai. Đệ tử Hiền, Thánh chân thật bình đẳng, khen ngợi Như Lai. Du-già cũng nói: "Rằng, do y chỉ sư kia, có thể nhận lấy rõ ràng thú hướng tạng pháp bất chính, thầy trò truyền nghe, lần lượt trao nhau làm phương tiện, cho nên Đức Thế Tôn nói các kiến này, do kiến khởi nhân".

Luận Du-già chép: "Rằng, tất cả Tát-Ca-Da kiến kia dùng làm nhân duyên, nhân duyên dù có, hoặc gần, hoặc xa, gần là dựa vào ngã kiến, các kiến mới khởi. Nếu không như vậy, thì ấy chẳng phải thuộc về biên kiến; dựa vào xa nhau: nói là tà kiến. Vì duyên thường, v.v... của Phạm Vương có tà kiến". Đó đều là nói về sở nhân thứ nhất.

- Thứ hai là nói về danh tướng: Luận Đại Trí Độ chép: "Thân kiến, biên kiến dùng làm căn bản, có hai mươi câu ngã sở kiến. Ba đời hợp với số và hai kiến gốc, thành sáu mươi hai kiến, chẳng phải điều ở đây y cứ. Kinh A-hàm có thừa nhận cõi Vô Sắc, vì có sắc thân. Kinh Đại Chúng Bộ chẳng phải hoàn toàn nương nhờ vào kinh Phạm Võng Lục Thập Nhị Kiến, đồng với A-tỳ-đàm của Xá-lợi-phất, nhưng Chánh lượng bộ cũng không y cứ. Đại Tỳ-Bà-Sa quyển 199 và 200 dù có nói rộng, nhưng Tát-Bà-Đa cũng không nương nhờ, do trên đây đều không phải nghĩa Đại thừa, nay đều không y chỉ, nay, y cứ luận Du-già thứ 8 và 58, thứ 7, thứ 6 và thứ 87; Hiển Dương thứ 10, thứ 9, quyển thứ nhất Đối pháp, các căn trên dưới của quyển 6 Thành Duy Thức có giải thích rộng: "Đã là nghĩa của mình, về lý lẽ ra là nương nhờ, đầu tiên là nêu danh, tướng chung; sau giải thích về danh tướng riêng".

Nêu danh tướng chung: Du-già quyển 87 chép: "Tát-Ca-Da kiến dùng làm căn bản, có sáu mươi hai các cõi ác. Kiến, nghĩa là bốn Biến thường kiến luận; bốn nhất phần thường kiến luận; hai vô nhân luận; bốn hữu biên vô biên tưởng luận, bốn bất tử Kiểu loạn luận".

Như thế, mười tám các cõi ác kiến là luận giả chấp mé trước, nói là ngã. Lại, có mười sáu Hữu kiến tưởng luận; tám vô tưởng luận; tám phi hữu tưởng, phi vô tưởng luận, bảy đoạn kiến luận; năm Hiện pháp

Niết-bàn luận.

Bốn mươi bốn các cõi ác kiến, là luận giả chấp mé sau, nói là ngã. Như thế, mé trước, mé sau vì đều có năm, nên cộng chung thành mười loại.

Mé trước, sau: Mé, nghĩa là bờ mé, nghĩa là thời phần, tức A-hàm nói: "Kiếp gốc, kiến gốc; kiếp ngọn, kiến ngọn. Quyển 87 chép: "Các kiến dựa vào đời. Nghĩa là dựa vào quá khứ và đời hiện tại, vì khởi phân biệt, nên gọi là chấp mé trước. Dựa vào đời vị lai, vì khởi phân biệt, nên gọi chấp mé trước; dựa vào đời vị lai, khởi phân biệt, nên gọi là chấp mé sau. Đây là y cứ ở phần nhiều đạo lý của hai mé, như bốn hoàn toàn thường, thường kiến thứ tư, vì kiến chấp tử sinh, nên hiện tại gọi trước. Những loại như thế, v.v... vì nghĩa phần nhiều, nên chẳng phải y cứ vào nghĩa thật. Vả lại, như luận Ngũ hiện pháp Niết-bàn chép: Là mé sau, nhưng vì chỉ hiện tại, nên biết hiện tại chung cho mé trước, sau. Gọi là mé trước, nghĩa là vì trước vị lai, vì nhân của vị lai, nên hoặc gọi mé sau, vì sau quá khứ, là quả của quá khứ".

Do đây, hiện tại chung cho mé trước, sau.

Đã giải thích về danh tướng chung xong, giải thích về danh tướng riêng: luận Du-già quyển 6, luận Hiển Dương quyển 9 chép: "Phải biết rằng, trong đây, chấp mé trước. Nghĩa là hoặc dựa vào tĩnh lự hạ, trung, thượng, khởi túc trụ tùy niệm, vì duyên khởi bất thiện, nên đối với các hành quá khứ, chỉ nhớ nghĩ, biết không như thật, chấp đời quá khứ, cho là mé trước, phát khởi thường kiến. Hoặc dựa vào mắt trời, chấp đời hiện tại, cho là mé trước, đối với các hành, sát-na sinh diệt trôi lăn, biết không như thật. Lại, thấy các thức trôi lăn nối nhau. Từ thế gian này đến thế gian kia, vì không có cắt đứt, nên phát khởi thường kiến". Du-già quyển 87 chép: "Túc trụ tùy niệm đều cùng vận hành. Nghĩa là chấp mé trước. Trong tam thường luận, do sự khác nhau thanh tịnh phẩm hạ, trung, thượng, nay quán ý luận, do y cứ ở túc trụ niệm tĩnh lự, có phẩm hạ, trung, thượng, chia thành ba phần đầu tiên":

1- Nhớ lại quá khứ, hai mươi kiếp thành, hoại.

2- Nhớ lại bốn mươi kiếp thành, hoại.

3- Nhớ lại tám mươi kiếp thành hoại.

Vì do túc trụ tùy niệm có ba phẩm, nên thấy có xa gần. Phái Y-Sư-Ca, Tăng-Khư-dụ gọi tất cả pháp đều là Thường; vì sự ẩn, hiển của thế gian chẳng phải là diệt, hoại, nên chấp là thường. Vì nói ba phẩm đối tượng kiến của tĩnh lự, vì sáu mươi kiếp tục trụ không duyên, nên chỉ có ba. Du-già quyển 6 v.v... chép: "Hoặc dựa vào mắt trời, chấp đời hiện

tại, cho là mé trước. Đối với sát na sinh diệt, trôi lăm của các hành, biết không như thật. Lại nhận thấy các thức trôi lăm chết ở đây, sinh ở kia, mà biết các hành trôi lăn không thật sinh, diệt trong sát-na, nên chấp là thường, là thường kiến thứ tư, ý này nói rõ chung, ba kiến đầu tiên dù đồng với A-hàm, nhưng thứ tư tức chẳng phải. Trí mau chóng, lanh lợi kia chấp tất cả thường, chẳng phải do mắt trời".

Quyển 87 cũng chép: "Vì mắt trời đều có vận hành, nên ba thứ trước trong đây, đều là thứ nhất Bà-Sa, thứ tư ở đây tức thứ ba ở kia. Hai thường khác kia, không có trong đây".

Luận Du-già quyển 87 chép: "Bốn thường kiến này đều dựa vào tĩnh lự, vì không nói là tán. Tuy nhiên, Bà-sa nói: "Thứ nhất, là quán kiếp; thứ hai là quán sinh; thứ ba là quán tử hiện tại, ở đây, ở kia. Thứ tư, là y cứ vào tầm, từ; Hoặc có thuyết nói: "Ba thứ trước này tức Du-già nói: "Dựa vào ba thứ tĩnh lự phẩm hạ, trung, thượng, mặc dù như vậy, nhưng tức có lỗi trái với mắt trời".

Luận Du-già quyển 6 chép: "Thứ tư tức y cứ vào đối tượng mà mắt trời thấy, vì không phải tầm, từ, nên bốn luận giả có một phần thường kiến".

1- Từ Phạm Thiên mất, sinh đến đây, được Túc trụ không, quán sát xứ từ trước đến nay, tạo ra lối chấp như thế này: "Chúng ta đều là những người đã được Phạm Vương giáo hóa. Phạm Vương là thường thấy hiện nay, tương lai ở đây; nên trong Thường luận chép: "Hoặc thấy Phạm Vương tùy ý thành lập, tức kiến chấp này".

2- Nghe Phạm Vương có kiến chấp như vầy: "Đại chủng là thường, tâm v.v... là vô thường; hoặc lại trái với đây, đồng với người nhẫn kia; hoặc trụ Phạm Thế, cho đến hoặc lần lượt nghe đạo lý như vầy: "Ta lấy Phạm Vương làm lượng, tin lời người đã nói".

Cho nên, một phần của thế gian thường trụ. Trong Thường luận nói: "Hoặc thấy bốn đại chủng biến đổi khác; hoặc nhận thấy các thức biến đổi khác. Biến đổi khác nghĩa là vô thường, tức là kiến này".

3- Ba hữu trước kia từ trời Hý Vong qua đời, sinh đến trong đây, đều khởi lên chấp, ở các tầng trời kia không hý luận lắm v.v..., ở đó là thường trụ, chúng ta Vô thường".

4- Trước kia đã từ trời Ý Phẫn Nhuế mất, sinh đến trong đây, đều khởi lên chấp, ở các tầng trời kia không giận dữ lắm, ở trời kia thường trụ, chúng ta vô thường. Hai tầng trời sau đây, so sánh y cứ vào luận Du-già quyển 5 nói: "Tự hại, chẳng phải người khác mà có thể chết!", tức chỉ tứ không thiên trên cõi Dục. Hai tầng trời dưới, vì bị người khác hại,

nên bốn kiến này, quyển 87 nói: "Đều dựa vào tĩnh lự mà biết được quá khứ, nên gọi là mé trước". Bốn thứ Bà-sa dù đồng với luận này, nhưng hai tầng trời sau là khác.

Về trời kia, có hai thuyết:

1- Tức trụ từng Cấp Diêu Cao.

2- Tức tầng trời Tam Thập Tam.

Bốn tầng trời này do chấp đại chủng của Đại Phạm; hoặc tâm Hý Vong, Phẫn Nhuế khởi lên. Kinh A-hàm chép: "Không có thứ hai này, ba thứ còn lại, đồng với đây. Lại, thêm Thế trí nhanh chóng, lanh lợi, ba thứ còn lại đã chấp nửa thường, vô thường".

Ở đây, dù nói tướng, nhưng vẫn khó thấy, chẳng những nghĩa khác của tông khác, mà còn là ý rất khó được.

Có hai luận vô nhân:

1- Từ trời Vô Tưởng mất, sinh đến trong đây được Túc trụ thông, chẳng thể nhớ lại tâm xuất kia về trước đã có các vị, ấy là chấp các pháp vốn không có mà sinh, ấy là chấp ngã và thế gian không có nhân mà khởi.

2- Do tầm, từ không nhớ lại thân thích, tạo ra chấp trước như vầy: "Không có nhân mà khởi, cho đến nói rộng, nên luận Du-già quyển 7 chép: "Dựa vào tĩnh lự và dựa vào sự khác nhau của hai thứ tầm, từ, thấy các nhân duyên là không, không có quả báo. Gió to thình lình nổi lên, bỗng nhiễn lặng lẽ trở thành khô cạn, trống không, nên tạo ra chấp này, đồng với A-hàm, v.v...

Bốn luận hữu biên, vô biên: luận Du-già quyển 7, Hiển Dương quyển 9 nói rằng:

1- Nếu y cứ lúc đoạn mé biên để cầu bên đời, nếu nhớ nghĩ lại kiếp hoại ở thế gian, thì sẽ khởi tưởng hữu biên, do kia khi thế giới hoại, sắp đến kiếp không, vì giới hạn hữu biên.

2- Nếu nhớ lại lúc kiếp thành, thì sẽ khởi tưởng vô biên ở thế gian, cách kiếp hoại xa, vì không thấy biên giới.

3- Nếu y cứ vào phương cõi rộng, khắp thì cầu bên đời, nên dưới đến vượt qua Vô gián, lại không có được, trên đến vượt qua tĩnh lự thứ tư, thì đối với không gian trên, dưới, sẽ khởi tưởng hữu biên, ở xứ bên cạnh, đã khởi tưởng vô biên.

4- Nếu vì đối trị chấp này, chỉ y cứ vào nghĩa văn khác không có khác nhau, thì đối với thế gian sẽ khởi chẳng không phải hữu biên, chẳng phải vô biên.

Hai kiến đầu duyên quá khứ, khởi hai thứ sau, duyên hiện tại

khởi; vì đối đãi với vị lai, nên gọi là bờ mé trước. Luận Vô biên nói bốn, đều y cứ vào Tĩnh lự mà khởi. Du-già quyển 87 chép: "Túc trụ tùy niệm đều cùng vận hành, nghĩa là đối với bốn thứ luận biên,vô biên, do luận giả kia nhớ nghĩ đến cảnh thành, hoại của khí thế gian, thế gian xuất hiện phương tiện, nếu thời gian nhớ nghĩ lại phần vị kiếp thành, bấy giờ nẩy sinh bốn thứ vọng tưởng".

1- Nếu có người hoàn toàn nhớ nghĩ trên, dưới: dưới đến phẩm hạ Vô ngại Nại-lạc-ca; trên đến Tĩnh lự thứ tư. Nhớ nghĩ bờ mé của phần lượng như thế, ấy là Trụ tưởng hữu biên ở thế gian.

2- Nếu có người hoàn toàn nhớ bên cạnh không có bờ mé, ấy là trụ tưởng Vô biên ở thế gian.

3- Nếu có người nhớ nghĩ đến phần vị kiếp hoại, bấy giờ nẩy sinh ý tưởng phi hữu biên, phi vô biên, vì các thế gian không có được, dù hai văn nói hai thứ kiến này, vì có hành tướng này, nên gọi chung là luận vô biên. Kinh A-hàm chép: "Kiến thứ tư này dựa vào trí nhanh nhẹn lanh lợi. Bốn thứ Du-già đều y cứ vào trí túc trụ tĩnh lự khởi, nhưng Tỳ-Bà-Sa:

1- Dùng mắt trời để trông thấy dưới đến địa ngục, trên đến sơ định, chấp ngã ở giữa đều đầy khắp, bèn nghĩ như vầy: "Vượt qua đây có ngã, vì ngã lẽ ra có thể nhìn thấy, nên biết là hữu biên".

2- Thấy một biên, vô biên là chấp, đồng với trước, khởi tưởng vô biên.

3- Dựa vào mắt trời và cảnh thần thông, thấy dưới, thấy trên, như đầu tiên, vận dụng thân cách bên cạnh, gần, xa, không được bờ mé, ở trên dưới khởi tưởng hữu biên, ở bên cạnh khởi tưởng vô biên.

4- Trái với bốn tưởng này, đều duyên hiện tại, vì đối đãi với vị lai, nên gọi là mé trước, chỉ kiến thứ tư khác với 87, ba kiến còn lại là đồng. Nhưng thấy ở trên, cũng có xa gần. Nhưng y cứ vào tướng chung của kinh A-hàm, thì được định khởi chấp hữu biên, vô biên, không nói duyên phần giới hạn nào khởi chấp. Kiến thứ ba kia đồng với Bà-Sa. Kiến thứ tư kia, y cứ vào trí nhanh nhẹn, lanh lợi mà khởi chấp này, cũng không nói kiến kia duyên cảnh nào mà khởi, nên không thể y cứ.

Bốn không chết, giả vờ (nắn thẳng), rối loạn, luận Du-già quyển 87 chép: "Tịnh thiên có 2:

1- Thanh tịnh bất thiện.

2- Thanh tịnh thiện.

Chỉ nhập định tục, gọi là thanh tịnh bất thiện; vì chưa liễu đạt đế (chân lý), nên tâm chưa giải thoát. Nếu đã chứng định của pháp nội, thì

gọi là thanh tịnh thiện, vì đã liễu đạt đế, vì tâm giải thoát thiện, nên không tán loạn cũng có hai:

1- Vô tướng, vô phân biệt.

2- Hữu tướng, hữu phân biệt.

Đầu tiên là trời thanh tịnh thiện, sau là trời thanh tịnh bất thiện. Trời thanh tịnh trước kia, đối với mình không chết, không có tán loạn mà chuyển biến, nên gọi là không chết, không có án loạn. Về sau, trời không thanh tịnh. Nếu có người dựa vào không chết, không có tán loạn, có đối tượng gạn hỏi, ấy là dối trá việc khác, giả vờ, tán loạn để tránh né. Đối với đế, tâm không có tướng, vì chắc chắn không khéo léo, nên trước, khởi tâm lo nghĩ, có tư duy như vầy: "Chúng ta đã xứng với không chết, không có tán loạn". Lại nữa, có không chết, không có tán loạn khác; đối với các Thánh đế, định Vô tưởng đã được khép léo, đức mà người kia đã thành, so với ta là vượt hơn, nếu người kia hỏi vặn lại ở trong đó, đối với ta, nếu ta ghi nhận riêng, hoặc ghi nhận khác lạ, hoặc bác bỏ cái có thật; hoặc thừa nhận chẳng thật có, người kia đối với ghi nhận riêng, do thấy các lỗi lầm như thế v.v..., nên có tư duy như vầy: "Ở trong tất cả đối tượng vặn hỏi, ta đều không nên ghi nhận".

Xét ý đoạn văn này, thì tức trời được thờ phụng, gọi là vô loạn, cũng gọi không có lộn xộn, lẽ ra phải nói không chết, không có tán loạn.

Nói giả vờ không chết, không tán loạn áy, tức một không là chỉ xuyên suốt hai chỗ, nghĩa là không chết, không tán loạn, hoặc người kia tự xưng là đã tạo ra lời đáp không có lộn xộn này, nghĩa là sinh trời không chết, nay chê trách trời ấy, gọi là tán loạn. Lại, do bậc Thánh, thật là trời bất tử thanh tịnh vô loạn, đây là chủ thể hỏi. Nay, đáp lại các câu hỏi về trời này, gọi là không chết, không rối loạn.

Ý của luận Du-già quyển 87 chép: "Chớ cho rằng: người khác do sự xem xét này, tu không có biết rõ nguyên nhân, thì khinh thường, chê cười, cho là lời đáp này. Lại, kẻ có hành động nịnh hót, cảm nghĩ rằng: "Không phải trời tịnh của ta, tất cả giấu kín đều cho ghi nhận riêng, nghĩa là chính mình đã chứng và vì đạo thanh tịnh, nên đặt ra lời rối loạn. Lại, có tâm e sợ mà không có ghi nhận riêng. Chớ cho rằng, sự mê muội, thua kém của ta đã bị người khác biết. Do nhân duyên này, họ không thể giải thoát, vì đây là nhà mà là chỗ tự yên, tức đem sự e sợ và không giải thoát mà làm nhà, để tự yên. Lại, có kẻ ngu si đần độn, chuyên tu hạnh chỉ, không thể nói rối loạn, chỉ nghĩ rằng: "Các hữu đến hỏi: "Ta sẽ hỏi vặn, tùy thuộc lời người kia đáp, tự sẽ thuận theo tất

cả họ không có giảm mà ấn chứng chấp thuận cho họ. Lời nói này có bốn:

1- Sợ không có biết.

2- Hành động nịnh hót.

3- Có tâm e sợ, không được giải thoát.

4- Vì ngu đần.

Trong Thập Lục dị luận chép: "Các ngoại đạo kia, nếu có người đến, dựa vào đạo Tối thắng sinh, mà hỏi về thiện bất thiện, y cứ quyết định đạo thắng tấn hỏi bốn Thánh đế, bèn tự xưng là: "Không chết, không có rối loạn: "Tuỳ thuộc ở nơi chốn, dựa vào Tịnh thiên không chết, không rối loạn để hỏi vặn, tức đối với câu hỏi của người kia, dùng lời nói rối loạn, hoặc lừa dối việc khác, dùng phương tiện tránh né; hoặc chỉ theo lời lẽ của người hỏi mà chuyển biến, giác thứ nhất trong đây chưa khai ngộ; thứ hai kia, lại nói nữa: "Sự sợ sệt, nói dối, và vì sợ người khác biết mình không có trí, nên đáp không rõ ràng: "Ta không biết".

Ý này tức nói tánh dù có thức giác biết chưa khai ngộ. Nếu nói: "Ta hiểu tức là nói dối; nếu nói không hiểu, tức người khác biết, ta đều không biết gì cả. Nên nói, rối loạn, là hai thứ giữa, đối với pháp đã chứng, khởi tăng thượng mạn".

Thứ hai, lại nói nữa: "Đối với pháp mình đã chứng, chưa được vô uý, vì sợ người khác gạn hỏi, sợ nói dối và vì sợ tà kiến, nên nói không rõ ràng: Ta có chứng, e người khác hỏi pháp mà mình đã chứng, vì chưa được vô uý, nên không thể đáp thật; đáp thì thành tà kiến; còn không đáp, thì thành nói dối.

Thứ ba trong đây, là giác biết rồi, khai ngộ, mà chưa quyết định. Thứ hai, lại nói nữa: "Tà kiến sợ sệt và vì nói dối, nên vì sợ người khác hỏi vặn, nên nói không rõ ràng: "Ta không quyết định"; ý này tức nói rõ dù có được một ít, nhưng tâm chưa quyết định đáp, là tà kiến; không đáp là nói dối. Vì đã có biết, nên bèn đáp rối loạn.

Ba thứ như thế, giả lừa dối việc khác, dùng lời nói rối loạn, là sự ngu si đần độn, yếu đuối, thua kém, thứ tư ở giữa.

Thứ hai lại nói rằng: "Chỉ sợ người khác hỏi vặn. Đối với đạo sinh vượt hơn, và đạo vượt hơn định, đều không rõ đạt. Đối với văn tự thế gian, cũng không khéo biết mà nói không rõ ràng: "Ta ngu đần, chậm chạp, chỉ theo câu hỏi của người kia, theo lời nói mà chuyển biến".

Ý này do ngu, vì đều không có hiểu rõ, nên theo câu hỏi mà đáp trái lại.

Ở luận trước đây hoàn toàn khác nhau với A-hàm.

Người kia dựa vào bốn câu hỏi, tức là bốn khác nhau:

Hỏi: Thế gian có quả báo hay không có quả báo?

Hỏi: Có đời khác hay không?

Hỏi: Thiện hay chẳng thiện?

Tự ngu si đần độn, người khác khéo hỏi không biết. Tỳ-Bà-Sa nói:

1- Sợ nói dối.

2- Sợ tà kiến.

3- Sợ không biết.

4- Vì sợ ngu si, nên đáp rối loạn thành bốn khác nhau.

Trên đây, năm loại là kiến tế trước, năm tướng loại của tế sau: Hữu tưởng luận có mười sáu; Du-già quyển sáu, Hiển Dương quyển chín rằng: “Bốn kiến đầu y cứ vào ba kiến lạp. Nếu chấp mạng tức là thân ấy, thì người kia chấp ngã là sắc. Nếu chấp mạng khác với thân, thì người kia chấp ngã chẳng phải sắc. Nếu chấp ngã đều có, khắp không hai, không có thiếu, thì người kia chấp ngã cũng là sắc. Nếu vì đối trị chấp này ở trong nghĩa này, sẽ do câu văn khác mà khởi chấp, thì người kia chấp ngã chẳng phải sắc, chẳng phải phi sắc”. Ý này tức nói xứ Vô Tưởng thiên gọi là Vô Tưởng, Hữu đảnh gọi phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Ba vô sắc dưới, trừ Vô Tưởng khác trong cõi Sắc, cõi Dục v.v... đều gọi là Hữu tưởng”.

Luận Du-già quyển 87 chép: “Do dựa vào mạng tức là thân kiến, nên chấp ngã có sắc. Sau khi chết, hoặc có sắc, có tưởng; hoặc không có tưởng; hoặc Phi hữu tưởng, phi vô tưởng. Do dựa vào mạng, vì khác với thân kiến, nên chấp ngã chẳng có sắc. Sau khi chết có tưởng, hoặc không có tưởng; hoặc Phi hữu tưởng, phi vô tưởng, do dựa vào cái chung này là ngã đầy khắp, vì kiến chấp không hai, không có thiếu, nên nói ngã vừa có sắc, vừa vô sắc. Sau khi chết, có tưởng chẳng phải có sắc, chẳng phải vô sắc, sáu khi chết có tưởng. Vô tưởng kia và phi hữu tưởng, phi vô tưởng cũng vậy.

Ý trên đây: Nói chấp có sắc, v.v... bốn câu Hữu tưởng đầu tiên sau khi chết mà tưởng sau khi chết, và bốn câu đầu tiên của Phi hữu tưởng, phi vô tưởng sau khi chết đồng, chỉ nơi sinh có khác, hiện tại đều đồng. Dựa vào mạng, tức là khác với thân, không hai, không có thiếu, trên ba kiến, lập ba thư này làm nghĩa của bốn câu. Chấp sắc làm ngã, gọi mạng tức thân, chấp phi sắc là ngã, gọi là tức thân, chấp phi sắc là ngã, gọi là qua đời khác với thân, nhưng chấp sắc, phi sắc, cho là ngã của

mình, gọi không hai, không có thiếu. Câu ngã có sắc v.v... ba địa dưới của cõi Vô Sắc. Nếu nói có sắc ở vô sắc kia, nếu nói vô sắc, thì không kịp bằng kia.

Bốn câu hữu tưởng sau khi chết:

1- Chấp ngã có sắc, có tưởng sau khi chết.

2- Chấp ngã không có sắc, có tưởng sau khi chết.

3- Chấp ngã vừa có sắc, vừa không có sắc, có tưởng sau khi chết.

4- Chấp ngã chẳng phải có sắc, chẳng phải không có sắc, có tưởng sau khi chết.

Tiếp theo, bốn câu hữu biên, v.v... luận Du-già quyển 87 chép: "Chấp ngã là sắc: Hoặc nói nhỏ hẹp, hoặc nói vô lượng; chấp ngã không có sắc, phải biết cũng vậy, cũng có nhỏ hẹp và vô lượng. Pháp tác dụng, v.v... của đối tượng nương tựa, đối tượng duyên, vì có lớn nhỏ".

Hai ngã luận này, dựa vào kiến thứ ba, kiến này chung, đầy, khắp không hai, không thiếu, lập làm hai luận:

1- Chấp ngã nhỏ hẹp.

2- Chấp ngã vô lượng.

Do sự khác nhau của bốn thứ ngã luận này, nói bốn câu hữu biên, v.v...; như thứ lớp phối hợp, nên Du-già quyển 6 nói: "Nếu thấy một ít sắc, 1 ít phi sắc, là người kia chấp hữu biên. Nếu thấy hai vô lượng kia, thì người kia chấp vô biên. Nếu lại thấy khắp mà phần ít sắc, vô lượng phần phi sắc. Hoặc vô lượng phần sắc, phần ít phi sắc, là người đã chấp vừa hữu biên, vừa vô biên. Vì đối trị kiến chấp này, nên chỉ do văn khác, không do nghĩa khác mà khởi chấp: chấp kia chẳng phải hữu biên, chẳng phải vô biên".

Quán ý văn này, Thái chánh thứ 6, trong luận Du-già quyển 87 như thứ lớp phối hợp: Nghĩa thứ lớp không phải văn. Nghĩa là chấp sắc, phi sắc nhỏ hẹp gọi là hữu biên, chấp sắc, phi sắc vô lượng gọi là vô biên, chấp ít, nhiều lẫn nhau, nghĩa là câu: "Vì đều có", ngăn chấp này là thứ tư, đồng với văn trước, do bốn thứ này, sau khi chết, sinh địa hữu tưởng, đây gọi là bốn câu hữu biên, v.v... thứ hai; Bốn câu tiếp theo: hữu danh thứ sáu, không nói về nơi chốn, luận Du-già quyển 87 chép: "một chấp ngã, một tưởng, đối với không vô biên xứ, Thức vô biên xứ, không nói vô sở hữu xứ, vì văn lược bỏ, cũng vì một tưởng, nên đồng với Bà-Sa; do Du-già nói: "Vì vô lượng tưởng phối hợp với một tưởng ở trước, nên lược không nói về vô sở hữu xứ, vì chẳng phải vô lượng tưởng kia, nhưng là một tưởng, mỗi thứ tưởng của hai chấp ngã. Nghĩa là tức bốn chấp của địa dưới, tưởng vô lượng của ngã. Nghĩa là Không,

Thức xứ, luận Du-già quyển 87 chép: "Tức như hai tưởng đã nói, tùy thuộc thứ lớp của xứ đó, nên biết nói ngã có tưởng hẹp, ít, có vô lượng tưởng. Đây là do nghĩa lý trái với thứ lớp phối hợp. Nhưng Tỳ-Bà-sa nói: "Chấp một ít sắc làm tưởng của ngã, làm ngã sở; ta hợp với người kia, gọi là một ít tưởng, ở cõi Dục, cõi Sắc, thì trời Vô tưởng".

Vô lượng tưởng: chấp vô lượng sắc là tưởng của ngã, ngã sở, v.v... đã rộng như trước, Ý của luận Du-già chép: "Tức trước kia đã nói: "Ở chỗ một tưởng có vô lượng tưởng, ở chỗ mỗi thứ tưởng có một ít tưởng này, cũng không mâu thuẫn nhau".

Thứ lớp bốn câu như sau:

1- Ngã thuần túy có niềm vui, sau khi chết, có tưởng. Có danh thứ sáu mà không có nơi chốn. Luận Du-già quyển 87 chép: "Ba tĩnh lự địa dưới".

2- Ngã thuần túy có khổ, có tưởng sau khi chết, nghĩa là ở Nại-lạc-ca.

3- Ngã có vui, có khổ, sau khi chết có tưởng, ở cõi quỷ, bàng sinh, người, trời cõi Dục.

4- Ngã không có vui, không có khổ, sau khi chết có tưởng, ở tĩnh lự thứ tư trở lên, cho đến Hữu đảnh.

Trên đã nói mười sáu luận Hữu tưởng xong, tám Vô tưởng luận kia, tám phi hữu tưởng, phi vô tưởng luận, tức bốn câu sơ, nhị trong Hữu tưởng.

Hữu sắc hữu biên, v.v... là như trước đã dẫn giáo, các chỗ sẽ sinh có khác, nghĩa khác đều đồng, nhưng Du-già, v.v... chỉ nói có sắc, không nói xứ nào, Tỳ-Bà-Sa nói: "Ba Vô Sắc trước".

Có thuyết nói: "Có sắc, tức cũng gồm không có sắc kia, nếu nói không có sắc, tức không đến cõi kia, bảy đoạn diệt luận: Du-già quyển 7, Hiển Dương quyển 10 nói":

1- Ngã có sắc thô, thân do bốn đại thọ, gìn giữ chưa hoại. Bấy giờ bị bệnh, bị ung thư, cõ tên bắn. Nếu sau khi ta chết, đoạn hoại không có, bấy giờ, ngã là đoạn diệt.

2- Các tầng trời cõi Dục.

3- Các tầng trời cõi Sắc.

4- Các tầng trời thuộc về Không vô biên xứ.

5- Thức vô biên xứ.

6- Vô sở hữu xứ.

7- Các vị trời thuộc về Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.

Đoạn diệt sau khi chết, bảy diệt trong đây, không nhất định là

mình hay người, mà thân hiện nay, thân sau, tất cả đều được.

Năm hiện pháp Niết-bàn, luận Du-già quyển 7 nói Hiển Dương quyển 10 cho rằng:

1- Nếu ta đã giải thoát thì tâm sẽ được tự tại, quán được tự tại, nghĩa là đối với năm dục hấp dẫn của các vị trời, chấp mắc khư khư, nhiếp thọ, nô đùa vui dâm, thọ dụng tùy ý, đây gọi là được thanh tịnh hiện pháp Niết-bàn bậc nhất.

2- Nếu có người lìa pháp bất thiện ác cõi Dục, thì sẽ được trụ đầy đủ ở Sơ tĩnh lự.

3- Lìa bỏ tầm, từ, được trụ đầy đủ ở Tĩnh lự thứ hai.

4- Vì hỷ tầm, từ, nên được trụ đầy đủ ở định thứ ba.

5- Vì lìa bỏ hỷ, lạc v.v..., nên được trụ đầy đủ ở Tĩnh lự thứ tư, thanh tịnh hiện pháp Niết-bàn bậc nhất, đây gọi là phân biệt các kiến của bờ mé sau.

- Thứ ba, nêu ra thể tánh: Ở đây, dùng hai kiến trong năm kiến làm thể:

1- Biên kiến.

2- Tà kiến.

Đối pháp quyển một chép: "sáu mươi hai kiến thuộc về kiến nào? Đáp: "Hoặc hai, hoặc tất cả".

Giác Sư Tử giải thích: "Hai, nghĩa là tự tánh; tất cả gọi là quyến thuộc".

Luận Du-già quyển 58, Thành Duy Thức quyển 6 chép: "Sự khác nhau của biên kiến, nghĩa là bốn nhất phần thường luận, bốn biến thường luận chấp bờ mé trước và mười sáu Hữu tưởng, vô tưởng chấp bờ mé sau, đều không đáng, đều thuộc về biên chấp kiến của tám luận, bảy đoạn luận, v.v...

Luận Du-già quyển 58 chép: "sáu mươi hai kiến thuộc về thường kiến, nghĩa là các Biến thường luận, một phần Thường luận chấp bờ mé trước và các luận Hữu tưởng; luận vô tưởng chấp mé sau".

Thuộc về đoạn kiến: Nghĩa là Thất sự đoạn luận, bốn mươi thuộc về thường kiến; bảy thuộc về đoạn kiến, cộng chung có bốn mươi bảy thuộc về biên kiến.

Thành Duy Thức và luận Du-già quyển 58 chép: "Sự khác nhau của tà kiến: Có chấp bờ mé; hai vô nhân luận; bốn luận Hữu biên, v.v... bốn luận bất tử kiểu loạn và năm luận Hiển Niết-bàn chấp bờ mé sau".

Vì mười lăm kiến thuộc về tà kiến như thế, nên nói: "Thuộc về hai kiến tự tánh; hoặc và quyến thuộc đẳng lưu đồng loại thuộc về năm kiến, vì dẫn sinh nhau.

Như thế tức biểu thị rõ chung cho hữu phú bất thiện, thuộc về Tuệ biệt cảnh.

- Thứ tư là mê đế chung riêng: luận Du-già quyển 58 chép: "Người ngu đối với nỗi khổ, khởi hai mươi câu Tát-ca-da. Kiến này gọi là mê khổ Tát ca da kiến, kiến này là kiến nương tựa vào năm thủ uẩn; vì ngã đoạn, thường nên biên kiến chấp kiến cũng mê nỗi khổ. Y cứ vào kiến này tức biểu thị rõ bốn mươi bảy kiến thuộc về biên kiến, đều mê khổ đế; Ngã kiến, v.v... nhỏ hẹp đối với ba đế khác, thực hành biên kiến hẹp, không thể có sự phân biệt rộng này".

Hai luận vô nhân trong tà kiến kia, là mê Tập đế mà khởi, quyển 58 chép: "Thế nào là Mê Tập có tám tùy miên. Nghĩa là các Sa-môn, hoặc Bà-la-môn, vì chê bai nhân tà kiến, nên hai nhân mê Tập đế khởi. Bốn luận hữu biên, v.v... mê chung hai đế khổ, diệt đã khởi".

Luận Du-già quyển 58 chép: "Lại, có các kiến chấp biên, Vô biên, v.v...

Như thế, cũng gọi tà kiến mê khổ, cũng gọi là tà kiến mê diệt. Vì mê đối với quả hữu lậu, vô lậu, nên có chấp không chết, rối loạn, mê chung bốn đế, vì dùng đạo quyết định để làm câu hỏi, nên mê đối với bốn đế mà khởi đáp, nên ngũ hiện Niết-bàn luận.

Quyển 58 chép: "Vì Mê Diệt đế khởi mê chánh mê diệt, thuyết trong đây đã nói, đều do hành tướng đã nêu sâu xa, cho là mê đế, chỉ nêu hành riêng, không nêu hành chung. Kiến của hành chung, tùy thuộc thích ứng, tư duy mà nói. Đây gọi là tướng mê đế thứ tư".

- Thứ năm, là phân biệt hỏi đáp:

1- Các kiến như thế, có bao nhiêu hệ thuộc cõi Dục? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Sắc? Bao nhiêu hệ thuộc cõi Vô Sắc? Nên từ trên đến dưới, mỗi thứ tìm tòi, xem xét, sẽ giải thích:

2- Lại hỏi: "Vì sao trong Biến thường luận, chỉ có hai mươi cho đến tám mươi, không vượt qua số này và ít hơn số này ư? Cũng không có chấp sự sinh ư? Cũng không có trí nhanh nhẹn ư?

3- Một phần trong thường, vì sao không có chấp hai định Vô sắc trở lên ẩn mất ư? Trong cõi Dục, vì sao không có hai trời và đường khác ư?

4- Vì sao một phần biến là thường kiến, tiêu biểu tên thường kiến; hữu tưởng, v.v... cũng không tiêu biểu tên thường kiến, tiêu biểu hữu tưởng, v.v...?

5- Vì sao đoạn diệt không chấp địa khác và đoạn diệt sau ba cõi ác?

6- Vì sao không có nhân? Sau thân, v.v... của địa khác, không có vô nhân?

7- Vì sao Vô sắc, v.v... và phương tiện của bốncăn bản, không chấp là Niết-bàn? Vì sao người, trời hợp thành một Niết-bàn? Triển khai trong đoạn diệt?

8- Các kiến, v.v... này, có bao nhiêu đối với tức uẩn sau khi ngã khởi? Có bao nhiêu lìa uẩn sau khi ngã khởi?

9- Hỏi: "Vì sao không nói giới kiến kể cả ngã kiến và tà kiến khác là số kiến 62 v.v...?

CHƯƠNG BÁT GIẢI THOÁT

Tám giải thoát, dùng mười môn để phân biệt:

1- Nêu ra tên gọi.
2- Biểu thị rõ hình tướng.
3- Nêu thể.
4- Giải thích tên gọi.
5- Cảnh sở duyên (đối tượng duyên).
6- Sự chứng đắc của Phàm, Thánh.
7- Lìa chướng riêng biệt.
8- Y chỉ thân khởi.
9- Hai đắc khác.
10- Hữu lậu, vô lậu.

1. Nêu ra tên gọi: Y cứ luận Du-già quyển 11, 12, 15, 73, Nhiếp sự phần quyển 96; Đối quyển 13 pháp, Hiển Dương quyển 4, Kinh Bồ-tát Tạng thứ 2 và thứ 20; quyển thứ tư v.v... nói:

1- Có sắc, quán các sắc giải thoát.
2- Trong tưởng không có sắc, quán sát sắc ngoài giải thoát.
3- Giải thoát tịnh, thân tác chứng, trụ đầy đủ.
4- Giải thoát Không vô biên xứ.
5- Giải thoát Thức vô biên xứ.
6- Giải thoát Vô sở hữu xứ.
7- Giải thoát Phi tưởng, phi phi tưởng xứ.
8- Giải thoát Tưởng thọ diệt, thân tác chứng trụ đầy đủ.

2. Biểu thị rõ hành tướng: luận Câu-Xá quyển 29 chép: “Trong có tưởng sắc, quán sắc ngoài, gọi là Sơ giải thoát. Trong chưa chế phục, trừ kiến, gọi là tưởng sắc, quán các sắc. Y cứ vào Văn Đối pháp, đầu tiên, người tu nghiệp, thân ở cõi Dục. Đã lìa dục cõi Dục, chưa nhập vào định Vô Sắc. Chế phục, trừ kiến, nghĩa là tưởng sắc; vì chưa lìa cõi Dục, cõi Sắc. Nếu tu tập lâu, nghiệp đã lìa sắc, dục, kiến, nghĩa là tưởng sắc an lập hiện tiền, mà quán tất cả các sắc trong, ngoài đã có, nghĩ là sáng suốt.

Vì ba giải thoát trước, dẫn phát Thắng xứ, Biến xứ, v.v..., nên tức quán sắc ít nhiều, v.v... thuộc về thắng Xứ, nghĩ là sáng suốt, vì trừ chướng biến hoá, nên nghĩ là sáng suốt; vì không trừ tham dục, nên không nghĩ là bất tịnh.

Du-già chỉ nói: “Chưa được định Vô Sắc, chưa lìa nhiễm cõi Sắc, quán các sắc ngoài, là người giải thoát đầu tiên, vì chỉ nói theo nghiệp đầu tiên”.

Giải thoát thứ hai, luận Câu-xá nói: “Người tập nghiệp đầu tiên, đã dựa vào định Vô sắc, hàng phục kiến, nghĩa là tưởng sắc, chỉ quán cảnh ngoài, để làm bất tịnh, gọi là trong không có tưởng sắc, quán các sắc ngoài; Đại thừa không như vậy”.

Y cứ Đối pháp chép: “Người tập nghiệp đầu tiên, đã dựa vào định Vô sắc, hàng phục kiến, nghĩa là tưởng sắc, tập nghiệp đã lâu: Hoặc kiến, nghĩa là tưởng Vô sắc an lập hiện tiền, mà quán sắc ngoài, tạo ra tướng ít, nhiều, v.v... không đồng với quán sắc trong, ngoài đầu tiên, đều nghĩ là sáng suốt, vì chưa tự tại, nên ở đây chỉ quán ở người kia đã lìa sắc cõi Dục, tạo ra ít nhiều, v.v..., gọi là quán sắc ngoài. Vì đã lìa nhiễm, nên đặt tên là ngoài”.

Vì quán tâm vượt hơn dần, nên hơi lược quán, vì vậy Du-già nói: “Lại, không nghĩ tướng sáng của tưởng kia, chỉ ở sắc ngoài, mà tạo ra thắng giải, tức quán ít nhiều, v.v... không nghĩ là sáng suốt, v.v... Nếu ở chỗ này đã được lìa dục, thì sẽ nói ở chỗ kia là ngoài, nên chỉ quán ở chỗ kia đã lìa sắc nhiễm, gọi là ngoài. Lại, do giải thoát đầu tiên quán sắc, không nói là ngoài; trong giải thoát kia có sắc, cũng không nói là bên trong. Duyên chung sắc trong ngoài, căn trần, v.v..., nghĩ là sáng suốt, nên nay, trong thứ hai này vì có sắc, có sắc căn, v.v..., nên quán sắc ngoài của người kia chỉ quán trần ngoài, tạo ra ít nhiều v.v..., không duyên căn, v.v... tạo ra ít nhiều v.v... Du-già lại nói: “Định của cõi Vô Sắc không hiện ở trước, đây là nói quán sắc ngoài, không dựa vào định Vô Sắc; vì định Vô Sắc không thể duyên sắc ngoài, nên hai giải thoát trên, đầu tiên, nghĩ là sáng suốt; sau, lại nghĩ là ít, nhiều v.v...; đầu tiên rộng, sau hẹp, hai quán có khác. Hiển Dương quyển 20 chép: “Hai giải thoát này, trừ chướng biến hóa, vì làm ra sự biến hóa được tự tại, nên biến hóa vì đã có chung cho bốn tĩnh lự, nên hai giải thoát đầu nương tựa chung bốn tĩnh lự, chỉ ở căn bản không phải là địa phần gần, tu cõi hân hoan kia đều không có quả thông, vì ở đây chấp nhận tu Dự lưu có quả chung, nên không đồng với Tĩnh lự Sơ, Nhị của Câu-xá, vì có thể dứt trừ tham hiển sắc trong Sơ tĩnh lự cõi Dục, tạo ra giải thoát thứ ba của quán bất tịnh. Luận Câu-Xá chép: “Chuyển vận tướng thanh tịnh, tạo ra ánh sáng thanh tịnh, vì chuyển biến hạnh giải, nên chỉ Tĩnh lự thứ tư lìa tám tai hoạn, vì tâm lóng sạch, nên địa khác dù có giải thoát tương tự, nhưng không kiến lập, vì chẳng phải tăng thượng. Nay, Đại

thừa, nghĩa là như có một, đã được xả niệm viên mãn thanh bạch, do Đại thừa này vì dựa vào tu tập hạnh Thánh thanh tịnh tròn đầy, ở nội tịnh, các sắc bất tịnh, lần lượt đã lìa tưởng đối đãi nhau, lần lượt tưởng nhập vào, lần lượt tưởng một vị là hành tướng giải thoát thứ ba, nghĩa là đối đãi với các sắc tịnh. Đối với sắc khác, nghĩa là vì bất tịnh, chẳng phải không đối đãi nhau. Nên chỉ thấy một loại tịnh và bất tịnh, vì hai giáo không có, nên gọi là tưởng ban đầu. Lại, tánh bất tịnh đối với tịnh đã nhập theo; tánh tịnh ở trong bất tịnh đã tùy thuộc nhập, vì bị che lấp bởi lớp da mỏng, gọi chung là trong tịnh; vì hiện có ba mươi sáu vật bất tịnh, nên là tưởng thứ hai".

Như thế, lần lượt cộng chung tất cả sắc hợp thành tưởng giải thoát của nhất vị thanh tịnh, là tưởng thứ ba, mới gọi là thành tựu, chỉ ở địa Tĩnh lự thứ tư, vì có xả niệm tịnh. Luận nói vì vượt qua các nỗi khổ, vui, vì tất cả xao động, rối loạn đã tĩnh lặng, vì khéo luyện vàng; ở địa khác không như vậy, nên chỉ thứ tư, ở đây cũng bên trong không có tưởng sắc mà quán sắc ngoài.

Vì trước kia đã nói, nên lược không giải thích, mà nói lời xưng hô khác. Tiếp theo, về giải thoát của bốn Vô sắc, luận Câu-xá chép: "Dùng định bốn Vô sắc thiện làm tánh, chẳng phải vô ký nhiễm, chẳng phải giải thoát, nên cũng chẳng phải thiện tán, vì tánh nhỏ hẹp, yếu kém. Đạo giải thoát của phần gần, cũng được gọi là giải thoát; Vô gián cũng như vậy, vì đã đủ duyên địa dưới, người kia chủ yếu trái với địa dưới, mới gọi là giải thoát, nên phần nhiều nói căn bản: Vì phần gần chẳng phải hoàn toàn".

Hiện nay, Đại thừa đều đã lìa dục của địa mình, y cứ vào địa căn bản của mình, quán lại cảnh mình, suy nghĩ thắng giải, sao cho chướng lại càng xa, sinh ra đức cao quý, nghĩa là như có một người đối với không xứ kia đã được lìa dục, tức ở hư không, tư duy thắng giải, gọi là hành tướng giải thoát của Không xứ, ở Thức xứ kia đã được lìa dục, tức suy nghĩ thắng giải ở thức này, gọi là hành tướng giải thoát của Thức xứ. Đối với vô sở hữu xứ đã được lìa dục; tư duy thắng giải đối với Thức Vô biên xứ, đây gọi là hành tướng giải thoát của Vô sở hữu xứ. Hai thứ Không và Thức, gọi là hành tướng sở duyên của địa mình, gọi là Vô sở hữu xứ, do thức không có, là tên của địa mình, nên tư duy thắng giải đối với Thức xứ.

Đối với địa Hữu đảnh, đã được lìa nhiễm, lại không ở địa khác mà tạo ra thắng giải, cho đến khắp tưởng, có thể sinh xứ, tức ở xứ này, nên tạo ra thắng giải. Vô sở hữu xứ, gọi là xứ sinh của tưởng. Nay duyên

tâm, tâm sở hữu này, gọi là phi tưởng, phi phi tưởng, nên tư duy thắng giải khắp ở xứ này, đến địa dưới phải biết. Trên đã nói lìa nhiễm, vì nói theo Vô học, nên luận Du-già chép: "Bảy giải thoát trước, đối với giải thoát mà sinh thắng giải. Thân chứng, nghĩa là đắc. Nếu theo Duy Thức, thì sẽ có hai sư thuyết minh":

1- Hàng phục nhiễm của Sơ định trở lên, được Diệt định.

2- Rằng, hàng phục nhiễm của định thứ tư trở lên, được Diệt định; nhiễm của vô sở hữu trở xuống, có thể có nghĩa hàng phục, khiến cho chướng chuyển biến xa, sinh ra đức trội hơn. Định của một địa Hữu đảnh chưa thể khuất phục, nên Du-già quyển 12 chép: "Hai giải thoát của Không, và Thức".

Có thuyết nói: "Lìa nhiễm của địa mình, nói hai địa trên, không có nói lìa nhiễm của địa mình. Hữu học, vô học, ảnh lược nói, nên chỉ lập căn bản, cũng chẳng phải giải thoát của Diệt tận phần gần, Đại, Tiểu thừa đều nói, tức định Diệt tận mà không có hành tưởng, vì bỏ tưởng, thọ. Nhưng khi sắp nhập Diệt định, có hai hành tướng, nghĩa là y cứ vào tưởng của Phi tưởng, phi phi tưởng xứ và tướng của cõi Vô Tướng".

Đầu tiên, là tu thành thục đã lâu, hai là vì nhập riêng.

3. Phát ra thể tánh: Luận Câu-xá chép: "Tánh năm uẩn, quyến thuộc của ba tánh vô tham trước kia. Tiếp theo, định thiện của bốn Vô sắc làm tánh. Tánh diệt định thứ tám, trong đại thừa quyển 73 giải thích năm pháp rằng: "Chánh trí của thế gian, xuất thế gian làm thể".

Hữu lậu: Dùng chánh trí thế gian trong phân biệt làm thể. Vô lậu: Tức là trí vô phân biệt và trí Hậu đắc chỉ dùng tuệ làm tánh; duyên sắc, phi sắc và cảnh chân như, lìa chướng các định, sinh ra đức vượt hơn, vì chẳng phải công năng khác. Nếu thể tương ưng, thì bảy trí ban đầu dùng bốn uẩn làm tánh, vì tánh năm uẩn quyến thuộc. Luận Đối pháp chép: "Hoặc định, hoặc tuệ và các tâm, tâm sở tương ưng với định, tuệ kia, thừa nhận có đạo định trong cõi Vô Sắc, vì sắc vô biểu.

Giải thoát thứ tám dùng hai mươi hai pháp hạt giống của tâm nhàm chán làm thể, tức bất tương ưng hành uẩn.

4. Giải thích tên: Đầu tiên, là giải thích tên chung, sau giải thích tên riêng. Đầu tiên, là tên chung:

Luận Du-già chép: "Bảy giải thoát ở trước, đối với đã giải thoát mà sinh thắng giải. Bảy pháp sở quán (đối tượng quán), phần nhiều là hàng phục; chủ yếu dứt bỏ nhiễm chướng phiền não của địa kia, mới bắt

đầu tu tạo, gọi là đã giải thoát, là trừ chướng định, khởi công đức thần thông, mà sinh giải thoát, nên gọi là giải thoát".

Thân chứng của người kia: "Đối với nhiễm Hữu đảnh, chắc chắn chưa thể lìa, chỉ trừ chướng định mà địa kia đã có. Vì đây đã nói: "Phần nhiều đã lìa. Không như vậy, thì nói nhiều là vô dụng".

Giải thoát thứ tám, vì trái bỏ tưởng, thọ, nên gọi là giải thoát. Đạo Vô gián trước kia dù diệt chướng thọ, tưởng, đến định Diệt tận, thì được gọi là giải thoát. Vì khi nhập diệt định, tam thời trái bỏ chướng tưởng, thọ, vì đối tượng mong cầu, nay đã đầy đủ, nên lập ra tên gọi giải thoát, chẳng phải thời gian, phương hướng, mới bắt đầu giải thoát chướng định. Vì trước đã lìa, nên vừa giải, vừa thoát.

Kế Đến: là số, kèm theo số để giải thích. Tiếp theo, giải thích về tên riêng: Đầu tiên, có sắc quán giải thoát các sắc. Luận Du-già chép: "Do hai nhân duyên gọi là có sắc. Nghĩa là sinh cõi Dục, được định cõi Sắc. Lại, vì đối với có ánh sáng, mà sinh thắng giải, nên ở đây quán cõi Dục, đối với nơi chốn vượt hơn, chế ít nhiều sắc tốt xấu, hơn kém, v.v..., vì nghĩ là sáng suốt nên chỉ gọi có sắc quán các sắc; không nói trong có sắc, quán sắc ngoài; có sắc kia, vì chẳng phải chỉ nội tại. Vì các sở quán (đối tượng quán) chẳng phải chỉ bên ngoài, nên tức quán sắc ngoài và quán có sắc, sắc ngoài đều là y chủ thích".

Trong không có tưởng sắc, quán sắc ngoài: Do hai nhân duyên, gọi là không có tưởng sắc:

1- Nghĩa là đã chứng đắc Đẳng chí Vô sắc, cũng tự biết rõ nhờ được định này, nên trước dựa vào định Không xứ, vì đã lìa nhiễm cõi Sắc, nên luận Hiển Dương chép: "Trong không có tưởng Vô Sắc, nghĩa là y cứ vào định Vô Sắc, vì ý giải tư duy".

2- Vì không tư duy tưởng ánh sáng nội tại, nên gọi là bên trong có sắc. Lời nói này, với ý biểu thị rõ: đã được bên trong Không xứ, lìa nhiễm sắc. Lại, tự tâm trong không, nghĩ là sáng suốt, gọi là trong không có sắc. Đã lìa nhiễm sắc ở đây, gọi là ngoài, nên Du-già nói: "Nếu đối với sắc này đã được lìa dục, thì nói sắc đó là ngoài. Vì lìa khỏi nhiễm, nên tức quán sắc này tạo ra sự hiểu biết ít nhiều v.v..., gọi là quán các sắc ngoài, nên Du-già nói: "Lại, không tư duy ánh sáng của tưởng kia, chỉ đối với sắc ngoài mà tạo ra thắng giải. Đây là nói không tạo ra quán sắc của ánh sáng, chỉ tạo ra sự hiểu biết ít nhiều về việc tốt, xấu, v.v...

Bốn thắng xứ ban đầu, có sắc, không có sắc, đều quán riêng sắc, hoặc ít, hoặc nhiều. Đây là quán chung ít nhiều, tốt xấu, v.v... bên ngoài, nên đối với Thắng xứ, quán các sắc ngoài riêng và quán không

có sắc bên trong; khi sắc ngoài cũng đều dựa vào không có sắc trong, tất nhiên, phải được định Không xứ, v.v... chánh quán sắc ngoài, khi tạo ra thắng giải, chỉ dựa vào định Sắc, không dựa vào Vô Sắc, vì Vô Sắc không thể quán ít nhiều, v.v... về các sắc, nên Du-già nói: "Định của cõi Vô Sắc không hiện ở trước, thanh tịnh giải thoát, thân tác chứng, trụ đầy đủ, luận Du-già chép: "Đã được xả niệm tròn đầy, dùng xả niệm này làm y chỉ, nhằm tu tập thanh tịnh hạnh Thánh tròn đầy, gọi là tịnh giải thoát. Đây là nói lìa tầm, từ hỷ, lạc trong Tĩnh lự thứ tư, vì chướng ngại ba địa, nên xả niệm viên mãn thanh bạch gọi là tịnh, nên Du-già nói; "Vì đã vượt qua các khổ, vui, vì tất cả loạn động đã vắng lặng, vì khéo mài luyện vàng, vì lìa chướng tịnh, bất tịnh biến hóa, nên gọi là giải thoát". Ở đây cũng không có sắc, mà quán sắc ngoài, tạo ra tịnh, bất tịnh đối đãi nhau, hội nhập nhau, một vị trưởng tịnh, do trước kia đã nói trong không có sắc, cho nên nay lược bỏ, đã lược bỏ ở trong, nên cũng lược bỏ đối với quán sắc ngoài v.v..., chỉ nói tịnh giải thoát. Luận Hiển Dương chép: "Hoàn toàn ý giải tư duy thanh tịnh mầu nhiệm. Nghĩa là môn lý tùy chuyển; hoặc khi dựa vào sự thành mãn của quán kia, lần lượt nhất vị chỉ quán tưởng tịnh, nên tạo ra thuyết này".

Thân tác chứng: Trong trụ này, tất cả Hiền, Thánh, phần nhiều là đối tượng trụ, nên thân nghĩa là thân ý; tác chứng, nghĩa là vì trong trí đoạn, được tác chứng, nên các căn được cảnh, chỉ có thân căn hợp nhau; vì vượt hơn căn khác, nên riêng được gọi là chứng.

Ở đây cũng như thế, ý giải tư duy của hai giải thoát trước, hãy còn thưa xa, nên đặt tên là giáo. Nay, giải thoát này trừ chướng rất vượt hơn. Ý Thánh nhận lấy gần, gọi là thân tác chứng, do bậc Thánh này phần nhiều trụ ở đây và giải thoát thứ tám. Vì hai trội hơn này, nên ở trong hai cõi, vì đều ở ngoài bìa, nên trong kinh, Đức Thế Tôn nói thân tác chứng. Đối với đoạn chướng của Sắc, Vô Sắc không có thừa, vì chứng đắc chuyển y vượt hơn sáu pháp khác, nên trụ đầy đủ, nghĩa là căn bản Tĩnh lự thứ tư tròn đầy; Thứ tám cũng vậy, Thứ chín định thứ lớp được tròn đầy.

Giải thoát không vô biên xứ: Luận Hiển Dương chép: "Hư không nghĩa là cảnh giới đối tượng duyên, đối trị với sắc, vì sắc kia trống rỗng".

Vô biên: Các tướng của mười phương không thể phân biệt, gọi là Không Vô biên xứ, nghĩa là các pháp đối tượng nương tựa của định trong địa kia; hành giả, chủ thể nương tựa, hư không, đối tượng duyên, chỗ của đối tượng nương tựa, gọi là Xứ.

Về tướng trạng của hai cõi Dục, Sắc dễ phân biệt; cõi kia khó hiểu, riêng đối với tên xứ, không Vô biên là cảnh, Xứ là chủ thể duyên. Xứ của Không Vô biên, là y chủ thích.

Dưới đây đều so sánh mà biết:

Thức vô biên xứ, nghĩa là duyên thức của hư không vô biên, nay duyên thức này mà làm cảnh giới; vì các tướng mười phương không thể biết, nên gọi là Thức vô biên xứ, tức nghĩa chủ thể duyên, như trước đã nói.

Vô sở hữu xứ: Nghĩa là cảnh giới ở trên thức xứ, khi tìm kiếm không có được chút nào, trừ vô sở hữu, không có cảnh giới riêng, vì chỉ thấy cảnh này rất vắng lặng, nên tế này của vô hữu, vượt hơn cảnh trước kia.

Quán cảnh trở lên, không có chút sở hữu nào, vì một chút cũng không có; nghĩa khác như trước đã nói.

Phi tưởng, phi phi tưởng xứ: Phi tưởng, nghĩa là vượt hơn tưởng vô sở hữu, vì vô sở hữu xứ cũng có tưởng thô.

Phi phi tưởng: Nghĩa là lúc tìm kiếm cảnh giới trên Vô sở hữu xứ, chỉ được duyên tâm, tâm sở rất sâu kín của vô sở hữu. Vì chỉ thấy sự rất vắng lặng này, nên Vô sở hữu xứ ở trước chỉ duyên thức xứ trở lên, một chút các cảnh cũng không có. Địa Hữu đảnh này chỉ duyên tâm, tâm sở, chủ thể duyên vô sở hữu xứ, không đồng với địa kia vì có tưởng thô, nên gọi là Phi tưởng, vẫn có, chỉ không có cảnh rất tĩnh lặng này, vì tâm tồn tại, nên gọi là Phi phi tưởng. Phi, nghĩa là không có. Vì chẳng phải hoàn toàn vô tưởng. Nghĩa khác đồng với trước; Tưởng, thọ, diệt, giải thoát thân tác chứng, trụ đầy đủ: Do hai thứ tưởng, và thọ mạnh mẽ, trội hơn pháp khác, vì là tâm, hành, nên nhàm chán các tai hoạn, sự lo nghĩ nhọc nhằn, tạm thời tìm sự nghỉ ngơi. Nghỉ ngơi vào lúc này, chủ yếu đoạn chướng, gọi là giải thoát, cũng có thể phân biệt chung cho đắc, là y chủ thích. Nghĩa là quán có sắc, giải thoát, v.v... của các sắc:

5. Cảnh sở duyên (đối tượng duyên) giải thoát Sơ, Nhị, dùng tướng hiển sắc và tướng chân như làm cảnh sở duyên (đối tượng duyên).

Đầu tiên, là quán ánh sáng; sau là quán ít nhiều, hiển sắc, v.v... nên dần nhập chân quán, mới đoạn dứt chướng định.

Giải thoát thứ ba, dùng tướng nhiếp thọ và tướng chân như làm cảnh sở duyên. Tướng nhiếp thọ, nghĩa là đối với sắc tịnh, bất tịnh bên trong, lần lượt đối đãi nhau, lần lượt hội nhập nhau, lần lượt nhất vị, như trước đã nói.

Tiếp theo, bốn giải thoát đều dùng tự tướng và chân như làm cảnh. Ba giải thoát đầu, dùng sắc, vô sắc làm cảnh, bốn giải thoát tiếp theo, chỉ dùng Vô Sắc làm cảnh.

Vì dứt trừ hai chướng này, khởi quán hạnh này, nên giải thoát thứ tám không có đối tượng duyên.

6. Sự chứng đắc của phàm, Thánh: Có nghĩa là nói: "Bảy giải thoát ban đầu, chung cho sự chứng đắc của phàm, Thánh; giải thoát thứ tám, chỉ có Thánh chứng đắc, vì chỉ là vô lậu, nên luận Hiển Dương quyển 73 chép: "Phàm phu, bậc Thánh đồng được ba giải thoát đầu, nhưng vì có khác nhau, nên hai đạo nội, ngoại, chứng đắc chung không khác, trừ chướng biến hoá, vì được tự tại. Nhưng luận Du-già quyển 15 chép: "Ba giải thoát đầu tiên, đối với tất cả sắc, vì được tự tại, ấy là có thể dẫn phát thần thông của các vị Thánh, không chung cho tất cả phàm phu". Luận Hiển Dương chép: "Đối tượng tạo tác của Bất hoàn và A-la-hán, không nói phàm phu, không tạo tác ba giải thoát đầu tiên. Bốn giải thoát tiếp theo, luận Đối pháp chép: "Đệ tử Thánh đã chứng đắc, năng thuận với Vô lậu, là tánh thanh tịnh, mới gọi là giải thoát. Vì giải thoát vị ái, nên ngoại đạo dựa vào vô sắc, phần nhiều sinh vị ái, chấp làm Niết-bàn, nên do đây, biểu thị ngược lại, không phân biệt bốn giải thoát tiếp theo, chỉ có bậc Thánh chứng đắc; đệ tử bậc Thánh không được, nên chung cho ngoại đạo".

Có nghĩa: "Chỉ ba giải thoát trước, chung cho ngoại đạo, phàm Thánh đều được. Luận chỉ nói vì sinh đắc khác với giải thoát này, nên năm giải thoát sau, chỉ có bậc Thánh chứng đắc. Luận nói là đệ tử bậc Thánh, không nói vì phàm là đệ tử Thánh".

7. Sự khác nhau của lìa chướng: luận Hiển Dương quyển 20 chép: "Đối với trừ sáu chướng.

1- Chướng biến hóa: Đối tượng trừ của Sơ, Nhị, có công năng biến hóa, do quán ánh sáng, đặc biệt mầu nhiệm, vô ngại và vì ít, nhiều v.v..., được tự tại.

2- Chướng trụ hiện pháp lạc rất cùng cực.

3- Đối tượng trừ, luận Đối pháp chép: "Chướng chủ thể đoạn trừ sắc tịnh, bất tịnh, biến hóa và phiền não ở đây sinh khởi chướng; chướng này đối với sự biến hóa của sắc bất tịnh, sắc tịnh, thể tức tánh của vô ký trở ngại, gọi là phiền não, ba chướng qua, lại.

4- Đối tượng trừ: Vì các sắc là không, chẳng có chướng ngại, nên

làm phương tiện đã nhập địa căn bản bốn định cõi Sắc, qua lại tự tại. Bốn chướng dẫn công đức vượt hơn Vô tránh v.v... do đối tượng dứt trừ của thức, vì thể của các công đức kia tức là thức. Đây là phương tiện đã khởi Tĩnh lự thứ tư, phát ra các công đức.

5- Các lậu và chướng hữu: Lậu. Nghĩa là phiền não; Hữu: nghĩa là Hữu dảnh; Hữu này tức hai pháp hoặc, khổ cõi Vô Sắc, do giải thoát thứ sáu, thứ bảy đã dứt trừ.

6- Giải thoát, chánh là chủ thể trừ.

7- Giải thoát, loại trừ hoặc sao cho xa lìa.

8- Đối tượng trừ: Vì diệt định tĩnh lặng trụ thù thắng cùng cực.

Hiển Dương quyển 15 chép: "Năm giải thoát sau, chỉ nói có công năng dẫn khởi tưởng, thọ, diệt v.v... đến. Y chỉ vị thành mãn, cũng không trái nhau".

8. Y chỉ thân khởi: Năm giải thoát sau, thân ba cõi khởi, nhờ năng lực giáo, thừa nhận cõi Vô sắc khởi Diệt định.

Ba giải thoát đầu tiên, nghĩa là: "Chỉ có cõi Dục khởi, nhờ năng lực giáo, Du-già quyển 12 chép: "Do hai nhân duyên, gọi là có sắc, nghĩa là vì sinh cõi Dục".

Có nghĩa là: "Không đúng, vì chung cho hai cõi khởi, đầu tiên giải thoát Biến xứ là quả, tất nhiên ở cõi Dục, như đạo lý trước, sau khi thành mãn, Biến xứ là nhân; giải thoát là quả, nào ngại gì cõi Sắc cũng được khởi sau. Há sinh cõi Sắc không được gọi là có sắc hay sao? Không tạo ra bất tịnh, không chỉ ở cõi Dục".

9. Hai đắc: "Ở Phật và trong thân Lân giác, Độc giác, tám đều lìa dục mà đắc; ở trong thân giác đều gia hạnh đắc, chủ yếu là nhiễm của địa kia, vì sau mới tu khởi".

10. Hữu lậu, vô lậu: Ở thân Phật đều vô lậu, ở thân khác, thứ tám vô lậu, bảy thứ còn lại chung cho hữu lậu, vô lậu, chung cho hai thứ thế gian, và xuất thế gian làm thể".

CHƯƠNG NHỊ CHẤP

Hai chấp, dùng mười môn để phân biệt:
1- Nêu ra thể.
2- Giải thích tên gọi.
3- Thuộc về ba tánh.
4-Tương ưng.
5 Sở duyên (đối tượng duyên).
6- Tánh tướng.
7- Sinh khởi lẫn nhau.
8- Sự khác nhau giữa hai ràng buộc.
9- Các hoặc gồm thâu nhau.
10- Thứ tự hàng phục, đoạn trừ.

- Thứ nhất, nêu ra thể: Nếu chỉ nói sinh pháp ngã kiến, chỉ dùng Tát-ca-da kiến trong phiền não căn bản tuệ của Biệt - Cảnh để làm thể tánh nên luận Du-già chép: "Năm kiến thế tục hữu, tức vì phần tuệ, nên lìa tuệ, thể không có, chỉ dùng tuệ nhiễm hữu lậu làm thể, nếu nói sinh pháp ngã chấp, tùy thuộc vào đối tượng thích hợp với hai chấp cuộc hạn chung, tuệ đều có bốn uẩn dùng làm thể tánh.

- Thứ hai, là giải thích tên gọi: tiếng phạm là Tát-Ca-Da-đạt-lợi-sắc-trí, các sư Kinh Bộ nói: "Tát nghĩa là ngụy; Ca-da là thân, Đạt-lợi-Sắc-trí là Kiến; thân nghĩa là nhóm, tức tụ tập giả, nên nói duyên tụ thân, kiến là thân kiến. Phật ngăn Tát-bà-đa v.v... ở đương lai, chấp là có thân kiến, nên nói là Tát ngụy rằng: Dù một tát nói cũng gọi là hữu, nhưng nay nói là Tư-đản-đề-để-tát. Tát ý nói là tiêu biểu cho ngụy.

Tát-bà-đa rằng: "Tát là nghĩa có, Ca-da v.v... như trước đã giải thích. Mặc dù là tụ thân nhưng có thật, thân là tên khác của tự thể. Duyên kiến này, lẽ ra phải gọi là tự thể kiến. Đức Phật ngăn các thuyết của các sư Kinh Bộ ở đương lai nói, vì người của thân ngụy, nên nói Tát là có. Dù nói một tát, cũng gọi là ngụy. Nay, lẽ ra phải nói A-tất-đề-để-tát, nên nói Tát là biểu thị có. Đại thừa giải thích rằng: "Nến nói tăng-cật-lạn-để-tát, ấy là trở thành nghĩa di chuyển. Do Tát-ca-da kiến này, Đại, tiểu thừa khác nhau, ý của Đại thừa, trong tâm đã hiện lên tướng dường như ngã, thể chẳng phải thật có là pháp giả. Lại, thể chẳng phải hoàn toàn không có tánh y tha, đối tượng nương tựa của ngã. Lại, bản ngã không có cảnh, tình vọng chấp có, có thể nói luống dối, dựa vào

cảnh tướng sở biến (đối tượng biến), có thể nói là có thật, chẳng phải như tông khác nhất định là thật, nhất định là ngụy, nên gọi là di chuyển. Chánh nghĩa pháp chấp cũng chỉ có kiến này, nên Phật Địa chép: “Sở tri chướng: Nghĩa là chấp biến kế sở chấp là pháp thật, Tát-ca-da kiến làm thượng thủ. Pháp, ngã kiến, cũng đồng với sinh ngã. Ngã này gồm ngã sở, không chỉ ngã kiến, vì nói Tát-ca-da”.

- Thứ ba, Thuộc về tánh: Ngã kiến ở đây, trong hai thức, ở thức thứ bảy, chỉ là hữu phú vô ký.

Như thế, Hiển Dương, Duy Thức, mỗi chỗ đều nói về ngã kiến, không cần trích dẫn rườm rà.

Thức thứ sáu kia lược có hai thứ:

1- Câu sinh.

2- Phân biệt.

Câu sinh: Dù thuộc về hữu phú, Quyết trạch quyển 58 chép: “Nên Tát-ca-da kiến câu sinh, chỉ thuộc về tánh hữu phu vô ký. Văn này vì chẳng phải một, nên không thể dẫn đủ.

Phân biệt ngã kiến ở cõi Dục, chỉ bất thiện, ở hai cõi trên, thuộc về hữu phú.

Đối pháp quyển tư chép: “Tự tánh bất thiện: Nghĩa là trừ tương ưng với ý nhiễm ô và phiền não của cõi Sắc, Vô Sắc, pháp còn lại, làm phát sinh phiền não, tùy phiền não của hành vi ác”.

Việc này thế nào?

Nghĩa là hệ thuộc cõi Dục, không nhậm vận khởi, là bất thiện; nếu nhậm vận khởi, thì có thể phát sinh hành vi ác, cũng là bất thiện, pháp còn lại là hữu phú, vô ký, Duy thức quyển 6 chép: “Sân chỉ bất thiện, vì tổn hại cho mình, người; Chín thứ còn lại, chung cho hai; hai cõi trên chỉ thuộc vô ký, vì bị định khuất phục. Nếu phân biệt hệ thuộc cõi Dục khởi, thì chỉ là bất thiện, vì gồm thâu phát ra hành vi ác. Nếu là Câu sinh, phát ra nghiệp ác, tất nhiên cũng bất thiện, vì gồm thâu tổn hại mình, người. Phải biết rằng hai kiến thân, biên câu sinh, chỉ thuộc vô ký, không phát ra hành động ác, dù thường hiện hành, nhưng không chướng ngại việc lành, tức câu sinh ba cõi chỉ có hữu phú vô ký. Cõi trên phân biệt ngã kiến cũng như vậy. Cõi dục phân biệt chỉ tánh bất thiện, vì gây tổn hại cho mình, người”.

Lăng-già quyển 2 chép: “Đại Tuệ! Hai thứ thân kiến hữu là câu sinh và vọng tưởng, thân kiến câu sinh, đoạn tham thì không sinh, thân kiến vọng tưởng trong hai thứ thân kiến, dứt nghi thì không sinh. Câu

sinh, tức câu sinh thức thứ bảy và nhậm vận khởi trong thức thứ sáu. Vọng tưởng: tức là phân biệt khởi trong thức thứ sáu: luận Quảng Bách quyển 2 cũng chép: “Nhưng các ngã kiến lược có hai thứ”.

1- Câu sinh.

2- Phân biệt.

Vì đồng với Duy thức quyển một này, nên biết thức thứ sáu, thứ bảy đều có hai chấp, hợp với tánh chung cho hai.

- Thứ Tư, Tương ưng tâm sở: “Ngã kiến câu sinh trong thức thứ bảy, Thành Duy thức quyển tư có nói: “Tâm sở chỉ chín pháp đều có, nghĩa là năm biến hành: Ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái, và mong cầu chưa được. Ở đây, chỉ nhậm vận không có dục. Thắng giải, ấn trì chưa nhất định. Ở đây duyên định không có thắng giải”.

Niệm ký có huân tập. Đây là duyên cảnh hiện không có niệm. Định chuyên một cảnh. Đây thường là duyên riêng không có định. Tuệ tức là ngã kiến, nên riêng nói không. Tất cả tùy thuộc hoặc, đều y cứ vào sự khác nhau của phần vị trước, sau của phiền não để lập. Đây là vì thường một loại, nên không có tùy thuộc hoặc, ghét sự ăn năn. Duyên khởi ngoài giấc ngủ, tầm, từ đều phát, lời nói cạn, sâu, tìm tòi, suy lường, chuyển vận. Vì chuyển một loại này, nên ở kia không có. Kiến kiến không đi chung, chẳng có bốn kiến khác.

Hai, là nhận lấy phân biệt tà kiến mà sinh. Ngã sở, biên kiến vì dựa vào ngã kiến mà khởi, nên tà kiến này không phải đều có tham, giận trái nhau; kiến, nghi mâu thuẫn nhau, vì nhiễm tịnh khác nhau, nên ở đây chỉ có tám.

Có nghĩa: “Mười lăm đều có chín trước thêm tuệ, vì môn nói riêng, và năm tùy thuộc hoặc, đó là hôn, trạo, bất tín, biếng nhác, buông lung”. Đối pháp quyển 6 chép: “Vì nhiễm khắp, nên 10 phẩm thô v.v... Vì thức tế này, nên vô tàm, vô quý chỉ là bất thiện, nên duyên ngoài tán loạn, vì trong thức này, không biết phạm phép tắc, ở đây không như vậy, nên không phải đều có”.

Vọng niệm: Chủ yếu là niệm tăng tập, vì niệm này không như vậy, nên chỉ có mười lăm”.

Nghĩa là nói mười chín đều cùng có, chín trước thêm sáu tùy là bất tín, biếng nhác, buông lung, vọng niệm, tán loạn, tuệ ác, Quyết Trạch quyển 58, vì nói nhiễm khắp, nên đều niệm, định, tuệ và hôn trầm, chuyên chú một cảnh, không xả có định, vô minh nặng có hôn trầm, không có trạo, vì trái nhau”.

Nghĩa là ở đây đều có hai mươi bốn: chín trước và mười tùy hoặc, Quyết Trạch quyển 58 chép: "Tán loạn, biếng nhác, buông lung, trạo cử, hôn trầm, bất tín, tà dục, tà thắng giải, tà niệm, bất chánh tri, vì tâm nhiễm khắp, nên thêm năm Biệt cảnh. Nghĩa như thật: ở đây đều có mười tám; chín trước thêm tám tùy, dù không có Thánh giáo, nhưng về lý y cứ vào định mà có, nghĩa là hôn trầm, trạo cử, bất tín, biếng nhác, buông lung, vọng niệm, tán loạn, bất chánh tri, vô minh làm tánh: Vì đây đều có, nên thêm tuệ biệt cảnh; vì môn nghĩa khác nhau".

Không có dục, giải: Vì không nhiễm khắp, nên dù có năm, nhưng nói năm thứ là chánh, vì không trái với giáo nên thức thứ sáu đều có Tát-ca-da kiến Câu sinh, với năm biến hành, năm Biệt cảnh.

Ba hoặc căn bản: Nghĩa là: ái, mạn, si, mười định đầu trong tùy phiền não, không phải đều có, vì hạnh kia thô, ở đây có năm thuyết:

Thuyết thứ nhất, không phải đều có với tùy hoặc, vì không có phần vị riêng.

Thuyết thứ hai nói: năm tùy đều có, thuyết thứ ba nói: sáu tùy đều có, thuyết thứ tư nói: mười tùy đều có. Thuyết thứ năm nói tám tùy đều có, lấy đây làm chánh, với ba thứ đều cùng trong Bốn bất định, trừ một thứ ăn năn, hành tướng ăn năn thô, vì ngã kiến, v.v... là tế; pháp khác đều không trái, mâu thuẫn với nhiễm thiện, không đều có chung với thiện. Nay, y cứ vào chánh nghĩa, đều nên chấp nhận có với hai mươi bốn.

Tư duy như trước, chấp phân biệt ngã kiến hai mươi bảy đều có, thêm sân căn bản, đều không có hổ thẹn, vì được tương ưng với bất thiện cõi Dục. Đây là nói nghĩa dục, vì không phải nhất định đều có.

- Thứ năm, là giới hạn của sở duyên (đối tượng duyên): Thức thứ bảy đều có: Duy thức quyển tư, gồm có bốn thuyết:

1- Duyên với thể của thức thứ tám và vì tương ưng với ngã, ngã sở đều có, vì tâm sở không lìa thức. Luận nói: "Duyên thứ tám, y cứ sự thật duyên tâm sở".

2- Duyên kiến của thức thứ tám và tướng phần làm ngã, ngã sở, vì tướng, kiến đều có thức.

3- Duyên hiện hành thứ tám và hạt giống làm ngã, ngã sở. Hạt giống tức công năng của thức, không có vật riêng, không trái với lời Thánh nói.

4- Nghĩa thích đáng, chỉ duyên kiến phần thức thứ tám, chẳng phải thức nào khác. Loại thức này không chấp nhận khởi riêng, vì ngã

sở kiến, nên về nghĩa nói là sở, đều như thuyết kia nói".

Du-già, văn Hiển Dương đều hoàn toàn thích đáng, nên không dẫn rườm rà.

Ba cách giải thích trước, do duyên tạng thức kia thì không hợp với chánh lý, nên cách giải thích sau là tốt. Thân kiến câu sinh trong thức thứ sáu, chỉ duyên với pháp có, chẳng duyên với pháp không. Duyên với pháp không, nghĩa là chủ yếu ở tư tưởng mạnh mẽ, mới khởi chấp. Giải thích nghĩa của ba phần, bài tụng nói:

Tánh cảnh không theo tâm
Độc ảnh chỉ theo kiến
Đới chất chung gốc tình
Chủng tánh đều thích ứng
Năng ăn, và sở ăn
Ăn này thân được trụ
Năng cầu hai đế không
Thường lợi ích hữu tình
Vì không bỏ sinh tử
Vì thiện vô cùng tận
Nên Bồ-tát quán không
Vì chủng tánh thanh tịnh,
Vì được các tướng tốt
Vì tịnh các Phật pháp
Nên Bồ-tát quán không
Pháp Bổ-đặc-già-la
Thật tánh chẳng thật có
Vô tánh, hữu tánh này,
Nên lập riêng hai không.

Thuật rằng: "Chủ thể ăn ở sáu căn. Do sáu căn, nên thọ dụng cảnh. Nay, quán sáu căn không có thật, hay thọ dụng, vì bờ mé kia trống rỗng, nên nói là nội không".

Đối tượng ăn, nghĩa là sáu cảnh không. Do chấp sáu cảnh là thật được thọ dụng. Nay, quán sáu cảnh không có thật, vì biến kế kia trống rỗng, nên nói là ngoại không.

Nương tựa ở đây, nghĩa là phù căn không, vì không là căn trong, nên chẳng phải trong, vì không đồng với khí thế gian bên ngoài, nên chẳng phải ngoài, vì chẳng phải trong, nên chấp là thật. Nay, quán là không, vì dứt bỏ bờ mé kia, nên nói là trong ngoài không.

Chỗ nương tựa: Đại không; khí thế gian có dụng vượt hơn; đối

tượng của nước, lửa y chỉ, phần nhiều là hữu tình, gọi là Đại. Vì đối tượng trụ của hữu tình lớn, nên gọi là dụng vượt hơn. Đối tượng y chỉ của nước, lửa, phần nhiều là hữu tình, nên gọi là có; vì nay quán là trống rỗng, nên gọi Đại không.

Chủ thể thấy, là không không, tức là trí chủ thể quán. Do xưa, quán cảnh kia là không, biến kế chấp kia, trí là hữu. Nay quán trí chủ thể quán cũng không, nên gọi là không không.

Như lý ở đây: Nghĩa là không thắng nghĩa, lý chân như là cảnh của trí vượt hơn, vì nghĩa của thắng, nên gọi là thắng nghĩa; cũng có thể chân lý vượt ngoài sự tục, gọi là thắng nghĩa; vì do biến kế, nên chướng ngại lý. Nay, quán biến kế không, làm sáng tỏ chân lý, vì y cứ vào đối tượng sáng tỏ, nên gọi là thắng nghĩa không.

Đối tượng cầu hai đế không: Hữu vi không, vô vi không. Vì chấp tất cả hữu vi là thật, nên hôm nay, vì quán là không, nên gọi là hữu vi không. Do chấp ba vô vi, chín vô vi, v.v... là thật. Nay, quán là không, vì dứt bỏ biến kế kia, nên gọi là vô vi không, tức chân như.

Lại, giải thích: "Bồ-tát vì cầu trí Nhất thiết, vì cầu Niết-bàn, vì mong cầu Bồ-đề, nên không biến kế chấp hữu vi kia. Vì cầu sắc vô vi chân không, nên nói là hữu vi, vô vi không".

Vì thường lợi ích hữu tình, nghĩa là rốt ráo không. Do quán hữu tình rốt ráo không, vì không thấy hữu tình, mình, người khác khác nhau, nên không thể thường lợi ích.

Không bỏ sự sinh, tử, nghĩa là không có bờ mé không. Do trí quán lý, đt bỏ biến kế kia, vì do si, nên rộng hóa độ hữu tình, vì hữu tình không có bờ mé, nên không có bờ mé không.

Vì thiện vô cùng tận nên Tán không, cũng gọi là bất tán không. Bồ-tát đã chứa tư lương phước trí, cũng tận bờ mé vị lai, vì không có đoạn hết, nên gọi là bất tán không.

Vì chủng tánh thanh tịnh: Bổn tánh không. Pháp vốn không có duyên, bị hoặc che lấp. Nay, quán không dứt trừ hoặc, vì biểu thị rõ chủng tánh bản tánh, nên gọi là bản tánh không, vì cầu tướng tốt, nghĩa là tướng không. Vì quán tướng tốt, nên gọi tướng tốt không.

Vì tịnh các Phật pháp, nghĩa là tất cả pháp không. Do chấp khắp tất cả Tam bảo. Nay, quán dứt bỏ chấp, vì thanh tịnh các Phật pháp, nên gọi là tất cả pháp không. Lại, tất cả pháp cũng được không, không chỉ Phật pháp, pháp Bổ-đặc-già-la: Không có tánh không; vì thể của hai chấp sinh không pháp, không chẳng có tự tánh, nên gọi là không.

Tánh thật đều chẳng phải có, nghĩa là chẳng có tánh không, do

tánh của sinh, pháp là vô tánh nên được sáng suốt, chấp vô vi có trở lại thành bệnh kia. Nay, vì quán vô sở đắc cũng không, nên gọi là không vô sở đắc.

Nói mười tám không: Trong mười bảy không trước, chia vô tánh thành hai, thêm không tự tánh. Không tự tánh của pháp chấp. Lại, có ba cách giải thích:

1- Vì chung, nên gọi là sinh; vì riêng, nên gọi là pháp.

2- Cũng vì gốc, nên gọi là pháp; vì ngọn, nên gọi là sinh.

3- Vì Thể, nên gọi là pháp; vì dụng, nên gọi là sinh.

Lại, vì thể dụng nên gọi là pháp, gọi là sinh. Mười chín không: "Trong mười bảy không trước, trừ vô sở đắc, lại thêm ba không":

1- Sở duyên (đối tượng duyên) không, tất cả cảnh sở duyên của thức đều không.

2- Sở duyên không tăng thượng. Tăng thượng không duyên tất cả đều không.

3- Lẫn nhau chẳng có không.

Trước kia đã nói các không, là lẫn nhau chẳng có không. Trong con bò không có ngựa, v.v... Nay quán tất cả tạo ra không, gọi là lẫn nhau chẳng có không.

Hai mươi không: Trong mười chín không trước, trừ ba không sau, nhận lấy trong mười bảy không chẳng có sở đắc, để thành mười tám không, trong đó, chia tán thành hai; tán không, và bất tán không. Nhị thừa vướng mắc có pháp, vì không của pháp có đó, nên là tán không.

Lại, giải thích Vô lậu, gọi là bất tán không, hữu lậu, gọi là Tán. Lại, mở rộng tướng không thành hai không. Tướng không, vì ba mươi hai tướng riêng, gọi tự tướng không; tám mươi vẻ đẹp, vì có bốn mươi chung, nên gọi là cộng tướng không. Nay, duy thức quán một phần ít trong toàn phần, mười bốn trong mười sáu; hoàn toàn pháp, phần pháp gọi là sinh. Lìa chỉ đối tượng chân.

Hỏi: Chỉ nói sinh không, có đều là duy thức không?

Đáp: Được, chỉ là Duy thức, tất nhiên kèm theo sinh không. Tự có sinh không, chẳng cần duy thức quán, gọi là sinh không của Nhị thừa.

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 4 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 5

CHƯƠNG NHỊ THẬP THẤT HIỀN THÁNH

Lược dùng năm môn phân biệt:
1- Giải thích danh nghĩa.
2- Nêu ra thể.
3- Dựa vào thân địa.
4- Phế, lập.
5- Hỏi, đáp, quyết trạch.

- Một. Giải thích danh nghĩa, trong đó có hai:
1- Nêu tên gọi.
2- Giải thích tên gọi.
- Nói nêu tên gọi, gồm có hai loại:
1- Vị nhân.
2- Vị quả.

Y cứ vào nhân có mười tám, trong vị quả có chín thứ. Bốn mươi tám: Tức bốn Hướng, ba quả, tức thành bảy thứ, 8: Tín giả; 9, là Kiến chí. 10, là thân chứng; 11 cuối cùng bảy lần trở lại; 12, gia gia; 13, Nhất gian; 14, Trung bát; 15, Sinh bát; 16, Vô hành bát; 17, Hữu hành bát; 18, Thượng lưu bát. Đây tức là mười tám danh trong Hữu học, ý nói chín trong Vô học.

1- A-la-hán.
2- Tuệ giải thoát.
3- Câu giải thoát.
4- Lui sụt.
5- Tư.
6- Hộ.

7- Trụ.

8- Kham đạt.

9- Bất động.

Đây là y cứ Đại thừa, nêu ra tên gọi. Nếu y cứ Tiểu thừa, thì tên gọi kia có khác đôi chút. Trong Tiểu thừa, thì không có Tín giải, Kiến chí, nên lập Tùy tín hạnh, Tùy pháp hạnh, thay thế hai tên gọi trước. Nếu trong Vô học, không có La-hán, mở rộng riêng không lui sụt.

Từ trên đến đây, là nêu ra tên gọi đã xong.

Về giải thích tên gọi: Nói sơ quả: Gọi là Dự lưu. Dự, nghĩa là nhập; Lưu, nghĩa là loại, vì vào dòng Thánh nên gọi Dự Lưu.

Nói quả thứ hai: Gọi là Nhất vãng, tức dứt sáu phẩm hoặc, từ loài người sinh lên cõi trời, gọi là Vãng, từ cõi trời trở lại cõi người, gọi là Lai.

Nói quả thứ ba, gọi là Bất Hoàn, chín phẩm hoặc cõi Dục đều dứt hết, chỉ có một lần sinh, không sinh trở lại cõi Dục nữa, gọi là Bất Hoàn.

Nói bốn Hướng, tức là thú hướng tới, gọi là Hướng. Pháp bốn hướng không có nghĩa riêng.

Nói tín giải: Thuận theo tiếng nói của người khác mà sinh tín hiểu, gọi là Tín giải.

Nói Kiến chí: Pháp từng thấy có công năng đưa đến tận quả, gọi là Kiến chí.

Nói thân chứng: hai thứ tín giải, Kiến chí, bậc Thánh đến quả Bất Hoàn, vì trong thân, chứng đắc định diệt tận, nên chuyển vận gọi là thân chứng. Ở đây chỉ chuyển danh mà không chuyển thể; về mặt lý thuyết, lẽ ra phải nói rằng thân chứng diệt định; nhờ được diệt định, nên người được diệt định, tất nhiên đủ bảy giải thoát ở trước, nên Du-già nói: “Được tám giải thoát. Vì sao? Vì bảy giải thoát trước chung với phàm phu, nên phàm phu chỉ có bảy giải thoát ở trước, không gọi là thân chứng, diệt định không có tâm, chỉ có thân chứng đắc giống như pháp Niết-bàn, do thân chứng được, được gọi là Thân chứng. Thân, nghĩa là chứa nhóm. Hoặc lại y chỉ chứng, nghĩa là thành rõ ràng. Chứng và thân, y chủ, hai cách giải thích trái nhau đều được”.

Nói bảy lần trở lại Hữu: là bảy lần qua lại cõi người, cõi trời, gọi là bảy lần qua lại hữu. Nói gia gia. Nghĩa là vì từ nhà đến nhà, nên gọi gia gia, trong đó có bốn:

1- Từ cõi người đến cõi người.

2- Từ cõi trời đến cõi trời.

3- Từ cõi người đến cõi trời.

4- Từ cõi trời đến cõi người.

Đều gọi là gia gia. Nghĩa là không nhất định. Hoặc nói người của Sơ quả không sinh lại. Hai nhà, từ nhà Trương chết, truyền sinh nhà họ Vương, nên nói gia gia.

Nói nhất gian: Một đời hoặc nửa đời tôn tại, gọi là nhất gian, tức là nghĩa gián cách, cũng gọi nhất gian. Gián, nghĩa là ngăn cách, tức do đời này, kham năng chướng cách đạo quả Thánh, gọi là gián. Nếu dứt ba phẩm, tức ba đời tồn tại; nếu dứt bốn phẩm, tức sinh hai tồn tại. Nếu khi dứt năm phẩm, tất nhiên dứt sáu phẩm. Năm sức Thánh đạo hợp như thế, nếu dứt bảy, tám phẩm, tức nửa đời tồn tại.

Hỏi: Làm sao biết được?

Đáp: Phẩm đầu thấm nhuần hai đời, hai phẩm trung, hạ đều thấm nhuần một đời. Phẩm trung, thượng, thấm nhuần một đời. Hai phẩm hạ, thượng thấm nhuần nửa đời; hai phẩm hạ, trung hạ, thuấm nhuần chung nửa đời.

Hỏi: Nhân nào chỉ có bảy đời, không đến tám, Không bớt sáu?

Đáp: Vì nhờ năng lực Thánh đạo, nên như rắn độc khi tổn hại người, bước đi không quá bảy bước, vì thế lực của nọc độc, nên không giảm đến sáu, bảy bước, nghĩa là vì bốn năng lực, nên nói Trung bát, nghĩa là ở trung hữu mà bát Niết-bàn, gọi là Sinh bát. Nghĩa là ở sinh hữu và trung bản hữu mà bát Niết-bàn.

Nói Hữu hành bát Niết-bàn. Nghĩa là gia hạnh tinh tấn, siêng năng mà bát Niết-bàn.

Nói Thượng lưu: Từ địa dưới hướng lên địa trên, mà vì đi qua thọ sinh, nên gọi là Thượng lưu.

Hỏi: Sao gọi là Bát Niết-bàn?

Đáp: Bát Niết-bàn: nghĩa đắc quả, gọi là vì mạng bát mà được La-hán, nên gọi Bát Niết-bàn.

Từ trên đến đây Hữu học đã xong, giờ nói về La-hán: Tức là nghĩa Ứng Cúng. Có ba hạng La-hán, như luận giải thích rộng.

Nói Tuệ giải thoát, có công năng đứt chướng tuệ, hoàn toàn đều có công năng cùng tận, gọi là Câu giải thoát. Nói lui sụt, lui sụt có hai nghĩa: lui mất quả trong Tiểu thừa, gọi là lui sụt, lui mất thiền định, trụ hiện pháp lạc trong Đại thừa, gọi là lui sụt. Hoặc đi dạo tản mát; hoặc không đi dạo tản mát; hoặc tư duy; hoặc không tư duy; vì đều lui mất, nên gọi là lui sụt.

Nói tư, nghĩa là nếu không tư duy, tức là lui sụt. Nếu tư duy xong,

ấy là không lui mất, gọi là Tư. Nói hộ, nghĩa là nếu vì tác ý phòng hộ, nên không lui mất, nên gọi là Hộ.

Nói Trụ, nghĩa là ở vị bình đẳng cũng không luyện căn, cũng không lui sụt trụ ở vị bình đẳng, nên gọi là Trụ. Nói kham đạt: Tức là luyện căn; vì có khả năng tiến đạt, nên gọi kham đạt, tánh không lay động là căn nhạy bén không tiến, không lùi, gọi là bất động.

Từ trên đến đây là giải thích Đại thừa xong. Y cứ vào Tiểu thừa, tùy tín hạnh, tùy pháp hạnh, thuận theo tiếng nói của người khác mà sinh tin hiểu, gọi là Tùy tín hạnh.

Nói Tùy pháp hạnh: Là căn cơ nhạy bén, tự có công năng y giáo mà sinh ý hiểu, gọi là Tùy pháp hạnh.

- Hai. Phát ra thể chung, riêng:

Nói tướng chung: Nếu hữu học, vô học, dùng chung hữu vi, vô vi làm tự tánh.

Nói tướng riêng, trong đó có hai:

1- Hướng.

2- Quả.

Nói Hướng: Đầu tiên, là Hướng Dự lưu, tức nhận lấy bốn gốc lành và mười lăm tâm Kiến Đạo đến nay, gọi chung là Hướng.

Nói Hướng Tư-đà-hàm: Chung: sáu đường vô gián, năm đường giải thoát, sáu đường đạo gia hạnh, mà làm thể tánh.

Nói Hướng Na-hàm: Dùng chung chín vô gián, chín gia hạnh, tám giải thoát mà làm tự tánh.

Nói Hướng A-la-hán: Dùng chung chín địa, tám mươi mốt đạo Vô gián; tám mươi mốt đạo gia hạnh; 81 đạo giải thoát, làm tự tánh.

Dây là y cứ hữu vi phát ra thể tánh, nếu nhận lấy vô vi, thì về lý, không có trái.

Từ trước đến nay, phát ra hướng đến thể xong.

Nói thể của bốn quả: Quả đầu tiên, dùng chung tám mươi mốt phẩm vô vi.

Quả thứ hai dùng chung tám mươi mốt vô vi của Kiến đạo và nhận lấy sáu phẩm vô vi của tu đạo và nhận lấy tu tức khắc tám trí, mười sáu hạnh trong sáu phẩm của đạo giải thoát, mà làm thể tánh.

Quả thứ ba: Dùng chung tám mươi mốt vô vi của kiến đạo và nhận lấy chín phẩm vô vi của tu đạo và nhận lấy tu tức khắc tám trí, mười sáu hạnh trong đạo giải thoát thứ chín, mà làm thể tánh.

Quả thứ tư: Dùng chung tám mươi mốt vô vi của Kiến đạo và nhận

tám mươi mốt vô vi của đạo và nhận lấy sự tu tức khắc tám trí, mười sáu hạnh trong đạo giải thoát thứ chín, mà làm thể tánh.

Từ trên đến đây, là nêu ra thể tánh đã xong.

- Ba. Y chỉ môn địa của thân: trong đó có hai:

1- Dựa vào thân.

2- Dựa vào địa.

Nói dựa vào thân: Bốn quả, bốn Hướng, trong ba cõi, cõi nào khởi đầu tiên? Trong chín địa, địa nào khởi đầu tiên?

Đáp: Ba hướng của ba quả trước, chỉ có thân ở cõi Dục là chứng đầu tiên, khởi đầu tiên.

Quả thứ tư chung cho thân ba cõi. Hướng của quả thứ tư, đầu tiên khởi chỉ có dục, sắc. Nếu y cứ ở Địa luận, thì Hướng của ba quả trước chỉ một địa khởi. Nghĩa là địa cõi Dục, quả thứ tư kia chung cho chín địa. Hướng của quả thứ tư, chuẩn y quả, nên biết, giải thích dựa vào thân đã xong.

Nói dựa vào địa: Hai quả trước, chỉ tâm của Vị chí đầu tiên. Nếu là quả A-na-hàm, thì Vị chí đầu tiên và căn bản. Nếu là quả A-la-hán thì sẽ chung cho tâm chín địa, căn bản và Vị chí đầu tiên, tức chín địa thành, tức nêu ra dựa vào thân, địa đã xong.

- Nói thứ tư là phế, lập:

Hỏi: Trong quả nào mà lập tín hiểu, Kiến chí và thân chứng ư?

Đáp: Tín giải, Kiến chí, tức là Tùy tín hạnh, Tùy pháp hạnh. Chuyển đến trong ba quả trước, hoặc Hướng, hoặc quả, lập làm Tín giải, Kiến chí, nếu trong quả thứ ba là thân chứng.

Hỏi: Tín giải, Kiến chí, hai thứ này có gì khác nhau?

Đáp: Tín giải là chậm lụt, Kiến chí là nhạy bén, do thuận theo tín hiểu chuyển vận, gọi là Tín giải; do thuận theo pháp hạnh chuyển vận thành Kiến chí, nên cả hai đều khác nhau.

Hỏi: Có bao nhiêu phẩm hoặc cùng tận, để kiến lập bốn quả?

Đáp: Chủ yếu là đoạn hết hoặc do kiến đoạn của ba cõi, nên lập sơ quả, nghĩa là dứt sáu phẩm dục, kiến lập thứ hai. Nếu đoạn chín phẩm cõi Dục đều cùng tận mà lập thứ ba. Kiến, tu ba cõi đều chung mà lập thứ tư?

Hỏi: Xứ nào kiến lập bảy lần trở lại?

Đáp: Y cứ vào nghiệp mà lập. Nghĩa là nghiệp của bảy lần sinh mà lập bảy lần trở lại. Đây là y cứ vào số nhiều mà nói, chẳng phải

không có số sinh bốn, ba v.v..., không ngăn cấm.

Hỏi: Ở chỗ nào mà lập gia gia?

Đáp: Y cứ vào sự sinh, y cứ vào hoặc mà lập gia gia.

Nói y cứ vào sinh, nghĩa là hai sinh, ba sinh.

Nói y cứ vào hoặc, nếu dứt ba, bốn phẩm, thì người kia đối trị hai, ba phẩm hoặc khác, gọi là gia gia.

Hỏi: Vì sao chỉ ở hai sinh, ba sinh mà lập gia gia?

Đáp: Nói về nghiệp trở lại đều do hoặc thấm nhuần, nghĩa nhuận sinh lược có hai thứ:

1- Chung.

2- Riêng.

Nói chung: Ba phẩm trước, do thấm nhuần bốn sinh; ba phẩm giữa, thấm nhuần chung hai sinh; ba phẩm dưới, thấm nhuần chung một sinh.

Nói riêng: Y cứ vào ba phẩm đầu, một phẩm đầu, do thấm nhuần 2 sinh. Tiếp theo, có hai phẩm đều thấm nhuần một sinh. Phẩm trung, thượng, thấm nhuần một sinh; hai phẩm trung, hạ thấm nhuần chung một sinh; ba phẩm sau, thấm nhuần chung một sinh, ở phẩm trung khác, một phẩm đầu, thấm nhuần riêng nửa sinh.

Tiếp theo, có hai phẩm, thấm nhuần chung nửa sinh. Y cứ bên nghĩa này, tức có nghĩa tổn hại sự sinh. Nếu dứt ba phẩm tức có ba sinh, tức tổn hại bốn nghiệp sinh. Phẩm khác có ba sinh tồn tại.

Nếu dứt bốn phẩm hoặc, thì có hai sinh. Nghĩa là vì thấm nhuần một sinh riêng của phẩm thứ tư.

Nếu y cứ vào bốn sinh để lập Gia gia, thì tức là lỗi lầm của sự sinh ngược dòng. Nếu dứt trừ ba phẩm hoặc, tức là dứt hết nghiệp của bốn sinh.

Cho nên, không được y cứ vào bốn sinh. Nếu dứt bốn phẩm, thì tổn hại nghiệp của năm sinh. Nếu dứt năm phẩm, tất nhiên đoạn thứ sáu.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì do quả gần, nên không còn ó trụ chậm chạp.

Hỏi: Vì sao chỉ đối với ba, bốn phẩm mà lập gia gia? Không y cứ vào dứt một, hai phẩm mà lập Gia gia?

Đáp: Năng lực của phẩm hoặc, v.v... Thánh đạo đều đồng. Nếu dứt hai phẩm, thì tất nhiên sẽ dứt thứ ba, vì đồng với phẩm trên, một nhập đoạn là dứt, không có nghĩa xuất quán.

Hỏi: Ba phẩm thượng bằng nhau không phát ra tức là dứt; ba phẩm

của phẩm trung bằng nhau, lẽ ra cũng phải nhập đoạn?

Hỏi: Ở xứ nào mà kiến lập Nhất gian?

Đáp: Trong Hướng Na-hàm dứt bảy, tám phẩm, chỉ Nhất lai sinh mà lập Nhất gian.

Hỏi: Ở xứ nào mà lập năm thứ bát?

Đáp: Lập ở trong Na hàm.

Hỏi: Thượng lưu có bao nhiêu hạng?

Đáp: Thượng lưu có ba hạng:

1- Siêu việt hoàn toàn.

2- Siêu việt phân nửa.

3- Mất khắp.

Nói siêu vượt hoàn toàn: có hai loại:

1- Thượng lưu của tuệ lạc, vì chết ở Sơ thiền, sinh thẳng ngũ Tịnh cư, lạc, tuệ này vượt hơn hoàn toàn.

2- Lạc định siêu việt hoàn toàn, vì tử, sinh của Sơ thiền, ở Phi tưởng, đều đối với cái chết của Sơ thiền, thuận theo các địa đó mà được thọ sinh.

Nói mất khắp: Nghĩa là thứ lớp mà sinh, không được cách vượt, gọi là mất khắp. Ngoài ra, Na-hàm, như đã nói trong phần giải thích tên gọi.

Hỏi: Vì sao kiến lập La-hán?

Đáp: đối với bốn quả để nói.

Hỏi: Vì sao kiến lập tuệ câu giải thoát?

Đáp: Vì diệt trừ hai chướng của định, tuệ, cũng lập hai thứ.

Thế nào là tuệ giải thoát?

Nghĩa là đã có thể, chứng đắc các lậu hết hẳn. Đối với tám giải thoát, chưa thể thân chứng, an trụ đầy đủ, đây gọi là tuệ giải thoát.

Về nghĩa này với ý nói: Chướng có hai thứ:

Phiền não chướng làm chướng ngại tuệ Thánh, không được quả thích ứng.

2- Sự chướng: Y cứ vào phần vượt hơn mà nói, chỉ có dị thục sinh hỷ, lạc, xả thọ có chướng thấp kém. Đối với đẳng chí ở trên, không chịu cầu tiến, thuộc về sở tri chướng.

Vì người này chỉ có thể dứt chướng đầu tiên, nên tuệ ràng buộc được giải thoát. Tuệ, nghĩa là phân biệt, lựa chọn, vì lìa ràng buộc nên gọi là giải thoát. Tuệ sở hữu giải thoát, gọi là Tuệ giải thoát. Lại, các A-la-hán, là người được diệt định, gọi là Câu giải thoát, do năng lực định, tuệ, mà giải thoát phiền não, giải thoát chướng.

Hỏi: Vì sao kiến lập sáu hạng A-la-hán?

Đáp: Y cứ vào chủng tánh, để lập riêng sáu hạng khác nhau.

- Thứ năm, là hỏi đáp, quyết định lựa chọn:

Hỏi: Trong chín địa đều có hoặc kia, vì sao chỉ trong cõi Dục mà lập ba quả?

Đáp: Vì cõi Dục có đủ ba tánh, ba thọ phiền não lẫn lộn, nhiều sự sinh, lập nhiều quả.

Vì cõi trên chỉ địa định, không có nhiều phiền não lẫn lộn, nên không lập ra nhiều quả.

Hỏi: Trong bốn quả có hai thứ:

1- Nhận lấy hữu vi.

2- Nhận lấy vô vi.

Trong hai thứ này, thứ nào vượt hơn?

Đáp: Nhận lấy hữu vi là vượt hơn, vì hữu vi kia là nghĩa tiến thủ; nghĩa của pháp vô vi đâu có tiến thủ; vì vô vi không có nghĩa tiến thủ, nên cách giải thích trước hơn.

Hỏi: Vô gián, giải thoát, đạo nào được lập quả?

Đáp: Chỉ ở trong đạo gảii thoát mà lập quả, vì đạo giải thoát được quả tròn khắp, nên mới lập ra quả.

Hỏi: Vì sao chỉ nhận lấy giải thoát?

Đáp: Vì được quả bỏ hướng, được hơn, bỏ kém, chỉ có đạo giải thoát. Hơn nữa, vì đạo giải thoát có thể chứng vô vi, nên nhận lấy giải thoát.

Hỏi: Trong hướng, vì sao không nhận lấy vô vi kiến đạo? Trong quả nhận lấy Vô vi này là ý gì? Trong lập quả sao gọi nhập tám trí, mười sáu hạnh?

Đáp: Vì nhận lấy tám đế trên, dưới; nói mười sáu hạnh: tức nhận lấy khổ, không, vô thường, v.v...

Hỏi: Ở cõi Dục, trải qua sinh Na-hàm, khi sắp qua đời, có nghĩa là được quả hay không? Vì Na-hàm kia đã trải qua sự sinh, tất nhiên, về mặt không sinh, do dứt hoặc hết, nên không có lý mào sinh cõi Dục?

Đáp: Có hai cách giải thích:

1- Giải thích rằng: Y cứ trên thân Na-hàm, chắc chắn được quả, tất nhiên không có qua đời.

2- Rằng: Hỏi: Vì sao bậc Thánh không sinh Trung gian thiền? Và không y chỉ thiền đó mà được đạo Thánh?

Đáp: Vì không có nhiều dụng vượt hơn, không dựa vào tâm họ.

Hơn nữa, vì nhiều chướng nạn, nên không sinh thiền ấy.

Hỏi: Vị Chí đầu tiên thuộc về cõi nào? Hỏi: Thân chứng và câu giải thoát, có gì khác nhau?

Đáp: Nhân, quả hai thứ khác nhau: Thân chứng thuộc về nhân; Câu giải thoát là gồm cả quả.

Hỏi: Nếu quả đầu tiên tức là hướng của quả thứ hai, thì điều này có gì khác nhau?

Đáp: Mặc dù được Sơ quả, nhưng chưa tiến tới dứt hoặc do tu đoạn, thì chỉ gọi là trụ quả, không gọi là hướng. Nếu được quả xong, tiến đến dứt hoặc do tu đoạn, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của Hướng đó, là thuộc về Hướng.

Hỏi: Nếu có Hướng, cũng là quả phải không? Có quả, cũng là Hướng phải không?

Đáp: Có, với bốn câu:

1- Có quả mà chẳng phải Hướng: Nghĩa là hai quả trung gian, không tiến đến đoạn vị.

2- Có Hướng chẳng phải quả, nghĩa là Hướng của Sơ quả.

3- Vừa Hướng, vừa quả, nghĩa là hai quả Trung gian, tiến đến đoạn vị.

4- Chẳng phải quả, chẳng phải Hướng. Trái với ở trên, nên biết.

Hỏi: Nhuận sinh một phẩm hạ, thượng, riêng thấm nhuần nửa sinh. Hai phẩm trung, hạ thấm nhuần chung một nửa sinh, làm sao đoạn dục phẩm thứ tám mà lập Nhất gian?

Hỏi: Trung bát Na-hàm nhận lấy Trung hữu nào?

Đáp: Chỉ nhận lấy tử sinh cõi Dục, ở cõi Sắc nhận lấy Trung hữu cõi này, không nhận lấy Trung hữu cõi khác.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì sinh trở lại cõi Dục, hai tánh phiền não lẫn lộn của cõi Dục; cõi Sắc sinh một tánh không nhàm chán của cõi Sắc. Cõi Sắc sinh Vô Sắc, không có Trung hữu kia.

Hỏi: Hiền, Thánh có hai mươi bảy, vì sao các chỗ chỉ nói bốn quả?

Đáp: Có năm nghĩa:

1- Bỏ pháp mà mình đã từng được.

2- Được pháp mà mình chưa từng được.

3- Vì hạnh tập đoạn v.v... Nghĩa là nhóm họp các vô vi; dứt trừ các phiền não.

4- Được tức khắc tám trí.

5- Tu tức khắc mười sáu hạnh.

Vì đủ năm nghĩa này, nên lập bốn quả, cũng không có khó khăn, trở ngại.

Nghĩa Uẩn, giới, xứ của Đại thừa.

Nghĩa uẩn, giới, xứ có năm môn phân biệt:

1- Nói về tên gọi.

2- Nêu ra thể.

3- Phế, lập.

4- Một trăm pháp gồm thâu nhau.

5- Phân biệt mười tánh, v.v...

- Một là, Giải thích tên gọi: Đầu tiên, giải thích danh từ mới, cũ; sau, giải thích danh nghĩa. Tiếng phạm là Tắc-kiến-đà, đời Đường dịch là uẩn, xưa dịch là Ấm. Ấm này nghĩa là che khuất. Nếu nói ấm, bản Phạm nên nói là: "Bát-la-Bà-đà. Xét về tiếng ấm, nên dùng trái với hiện nay, ấm của âm, dương".

Các sư cận đại, đua nhau soạn ra cách giải thích khác lạ, hoặc nói rằng, lạt tụ, gọi là lạt ấm.

Cách giải thích này không hợp lý, nhưng y cứ vào y phương nói đạm ẩm, không nói ấm.

Lại, có cách giải thích khác lạ, không thể thuật đủ. Nếu nói khí ấm là bị che bởi vạn vật, tức là nghĩa tụ, mượn dụ đặt tên, thô có thể là con đường chung, nhưng chẳng phải gọi chính thức. Nay gọi uẩn, hoặc gọi là chúng, nên Pháp Hoa chép: "Sự sinh diệt của năm chúng"

Cách giải thích này cũng không hợp lý, vì nếu nói là chúng, thì bổn Phạm lẽ ra phải nói là Tăng-già; hoặc dịch là Tụ.

Cách giải thích này cũng không đúng. Nếu nói Tụ, thì bổn Phạm nên nói là Hạt-la-đà. Lại, nói là xứ, tiếng Phạm là nói A-dã-đát, cựu dịch là Nhập.

Cách dịch nghĩa này cũng không hợp lý, vì nếu nói nhập, thì tiếng phạm nói Bát-la-phệ-xá, kinh xưa cũng dịch là Xứ; như Không vô biên xứ, v.v... xứ A-luyện-nhã, đều đồng với cách dịch hiện nay. Tiếng Phạn nói: "Đà-Đô, đời Đường dịch là giới, có người dịch là Trì".

Y cứ sai lệch một nghĩa, chẳng phải lý cùng tận.

Giải thích về danh nghĩa: Câu-xá nói: Dòng họ của môn sinh, tụ nghĩa là uẩn, xứ, giới. Uẩn nghĩa là nhóm, vì có thể nhóm nghĩa của 11 thứ, nên Trung Biên chép: "Chẳng phải một và giản lược chung nghĩa phần đoạn, gọi là uẩn".

Luận Câu xá kia giải thích:

1- Chẳng phải một nghĩa, như khế kinh chép: "Các sắc sở hữu, hoặc quá khứ, hoặc vị lai, hoặc hiện tại, hoặc trong, ngoài; hoặc thô, tế; hoặc kém, hơn; hoặc xa, gần".

Như thế, tất cả lược làm một nhóm, gọi là sắc. Uẩn, do nghĩa nhóm này, mà nghĩa uẩn được thành. Câu-xá giải thích rằng: "Trong kinh này, vô thường đã diệt, gọi là quá khứ. Nếu chưa đã sinh, gọi là vị lai. Đã sinh chưa dứt, gọi là hiện tại. Tự thân, gọi là nội, pháp khác gọi là ngoại. Hoặc y cứ vào xứ để giải thích. Có đối gọi là thô; không có đối gọi là tế. Khổ, tập ô nhiễm gọi là thua, kém, không ô nhiễm, gọi là vượt hơn. Khứ, lai gọi là xa; hiện tại gọi là gần, cho đến thức, uẩn, phải biết cũng như vậy".

2- Nghĩa giản lược, bao gồm, như kinh nói: "Như thế, tất cả giản lược, làm nghĩa ba phần đoạn của nhóm chung, như kinh nói: "gọi là sắc uẩn, v.v... đều an lập riêng tướng sắc uẩn v.v... Do nghĩa nhóm này mà nghĩa uẩn được thành". Luận Câu-xá chép: "Nghĩa nhóm hòa hợp là nghĩa Uẩn. Đây là theo nội minh giải thích".

3- Nghĩa gánh vác, gánh nặng, như thế gian nói: "Vài gọi là uẩn, vì vật được chứa nhóm đây là y cứ theo thế tục giải thích.

4- Nghĩa có thể phần đoạn, là nghĩa uẩn. Thế gian có người nói: "uẩn của ông, trả lại, tôi sẽ cho ông (Đây là giải thích theo Thinh luận).

Xét 3 cách giải thích của Câu-xá và Trung Biên chẳng phải một và lược chung nghĩa phần đoạn, gọi uẩn, giống với ý của luận kia. Lại, giải thích uẩn có hai nghĩa:

1- Nghĩa tụ.

2- Nghĩa diệt.

Nên Tỳ-đàm chép: "Ấm nghĩa là nhóm. Xưa nói mười hai nhập là nghĩa sát. Nay, nói rằng xứ: là nghĩa sinh ra, vì sinh ra xứ môn của sáu thức".

Câu-xá chép: "Nghĩa dòng họ là nghĩa giới. Đại thừa giải thích tên gọi. Vì nghĩa hạt giống gọi là giới, nên luận Trung Biên nói: "Chẳng phải một và tổng lược nghĩa phần đoạn, gọi là uẩn, chủ thể, đối tượng nhận lấy, luận Đại thừa nhận lấy nghĩa hạt giống, gọi là giới. Chủ thể thọ cảnh, đối tượng liễu, dùng nghĩa môn, gọi là xứ".

- Hai là, nói về thể: Tánh năm uẩn kia chỉ là hữu vi, vì chứa nhóm, luận Câu-xá nói: "Uẩn không gồm thâu nghĩa vô vi, vì không tương ưng. Lại, Tỳ-đàm chép: "Ấm là pháp chết, chỉ gồm thâu hữu vi, tánh y tha trong ba tánh, vì bàn bạc là pháp có, nên chẳng phải biến kế sở chấp. Vì chung cho vô lậu, nên cũng là viên thành thật".

Trong năm pháp, thể là bốn pháp trước, chỉ trừ như, mười hai xứ, mười tám giới, chung cho dùng hữu vi, vô vi làm thể. Gồm thâu chung năm pháp, kể cả hai tánh, trừ tánh biến kế sở chấp, vì không có tự thể.

- *Ba là phế, lập:* Có hai môn:

1- Phế, lập chung ba khoa.

2- Phế riêng, lập năm mươi hai vị, v.v...

Về Chung, Câu-xá chép: "Vì ba ngu, căn, lạc, nên nói bà uẩn, xứ, giới. Luận kia tự giải thích: "Hoặc tâm sở ngu, chấp chung là ngã; hoặc chỉ ngu sắc, hoặc ngu sắc, tâm; Lại, căn cũng có ba. Nghĩa là nhạy bén, trung bình, và vì văn rộng, như thứ lớp ba thứ đó, Đức Thế Tôn nói ba uẩn, xứ, giới".

Du-già quyển 9 chép: "Bỏ, ba khoa lập, ly hợp". Tụng rằng:

"Tùy tăng nói sự ngã.
Vì dựa sở hành này.
Sinh trì, chưa lược, rộng.
Không có sở duyên căn".

Như trên nói về phế, lập chung đã xong. Giải thích văn tụng này, dưới đây tự rõ.

Kế là phế, lập riêng: Tùy tăng nói sự ngã: bỏ, lập năm uẩn. Đối pháp nói do đâu chỉ có năm? Vì biểu thị rõ năm thứ sự ngã; nghĩa là thân đủ sự ngã, nói năng sự ngã, tạo tác tất cả sự ngã pháp, phi pháp, sự tự thể của ngã, đối tượng y chỉ của sự ngã kia, như thứ lớp của sự ngã kia, phối hợp; giải thích năm uẩn không bớt, không thêm. Lại, Câu-xá chép: "Tùy thuộc giới, đồ đựng v.v... thô, nhiễm, riêng lẻ, thứ lớp lập. Đây cũng là phế, lập, cũng là thứ lớp trước sau". Luận chép: "Vì sắc có đối, nên là thô trong các uẩn; thô trong vô sắc, chỉ vì hành tướng thọ, nên thế gian nói: "Tay ta đau!" Đối đãi với phần thô của hai tưởng; vì tưởng nam, nữ, v.v... dễ biết rõ, nên hành uẩn vượt qua thức. Vì hành tướng tham, sân, v.v... dễ biết rõ, nên thức rất sâu kín. Nhận lấy chung tưởng cảnh, vì khó phân biệt. Hoặc từ sinh tử vô thỉ đến nay, nam, nữ đối với sắc lại yêu thích nhau. Đây là do ham vui vướng mắc vị lạc thọ, nên ham vui ái, lại vì từ tưởng đảo ngược sinh; tưởng trái ngược này sinh, vì phiền não, nên phiền não ấy dựa vào thức mà sinh. Phiền não này và ba phiền não trước, đều là thức ô nhiễm. Do đây, tùy thuộc vào nhiễm lập thứ lớp uẩn. Hoặc sắc, như đồ đựng, lãnh thọ thức uống ăn, tưởng đồng giúp vị. Hành động giống như người đầu bếp, thức dụ cho người ăn, nên tùy thuộc đồ đựng v.v..., lập ra thứ lớp uẩn. Hoặc tùy thuộc giới, lập riêng thứ lớp uẩn, nghĩa là trong cõi Dục, có các diệu

dục, sắc tướng rõ ràng. Tĩnh lự cõi Sắc có hỷ, v.v... vượt hơn, tưởng thọ được rõ ràng".

Trong ba Vô sắc, nhận lấy tướng không, v.v... tướng tưởng được hiểu rõ. Tư trong hữu thứ nhất là hơn hết, với hành tướng được rõ ràng. Đây là Thức trụ. Thức trụ trong đó, rõ ràng giống như thứ lớp hạt giống ruộng của thế gian.

Cho nên, thứ lớp các uẩn như thế. Do năm uẩn này không có lỗi thêm bớt, thứ lớp xứ, giới, tụng chép:

Năm cảnh trước chỉ hiện.
Bốn cảnh chỉ sở tạo.
Dụng khác xa, chóng, sáng.

Hoặc tùy thuộc thứ lớp xứ (sợ rườm rà, không thể giải thích riêng). Y cứ luận Đối pháp quyển 1, phế lập 18 giới: Do thân đủ v.v... có thể giữ gìn sáu hạnh quá, hiện, vì tánh thọ dụng.

Giải thích rằng: Thân: Nghĩa là sáu căn trong. Đủ, nghĩa là sáu cảnh ngoài, tánh thọ dụng của hạnh quá, hiện. Nghĩa là sáu thức, chủ thể gìn giữ. Nghĩa là sáu căn, cảnh, công năng gìn giữ, vì duyên sở y của sáu thức quá, hiện, hay gìn giữ, thọ dụng vì không bỏ tự tướng, nên phải biết mười tám do nghĩa công năng gìn giữ, nên gọi là Giới.

Hỏi: Nguyên nhân nào xứ chỉ có mười hai?

Đáp: Chỉ do thân đủ, có thể cho thọ dụng sáu hạnh ở vị lai, làm môn sinh trưởng; nói chỉ, nghĩa là phân biệt sáu thức.

- Thứ tư, dùng uẩn, xứ, giới, với một trăm pháp gồm thâu nhau: Trong sắc uẩn, gồm thâu mười một sắc. Thọ uẩn gồm thâu số thọ trong biến hành; Tưởng uẩn gồm thâu số tưởng trong biến hành. Hành uẩn gồm thâu tâm sở tương ưng với bốn mươi chín pháp và gồm thâu hai mươi bốn pháp bất tương ưng hành, hợp với bảy mươi ba pháp. Thức uẩn chỉ gồm thâu tám thứ tâm pháp. Gồm thâu chung chím mươi bốn pháp, chỉ trừ sáu vô vi, nên Câu-xá chép: "Uẩn không gồm thâu nghĩa vô vi, vì không tương ưng".

Thuộc về mười hai xứ: Năm xứ trong, năm xứ ngoài gồm thâu mười thứ sắc, ý xứ gồm thâu tám thức; pháp xứ gồm thâu bốn loại pháp, cái gọi là sắc có năm thứ thuộc về sắc pháp, pháp xứ, là pháp tương ưng có năm mươi mốt, pháp bất tương ưng có hai mươi bốn, pháp vô vi có sáu, cộng chung là tám mươi sáu pháp.

Thuộc về mười tám giới: Chỉ mở rộng ý xứ, lập sáu thức giới, pháp khác đều đồng với xứ.

Phân biệt năm mươi thứ uẩn, v.v... dù không có một xứ nói đủ,

nhưng nghiên cứu chung các luận, cũng có thể lập đủ:

1- Uẩn vô lậu thiện.

2- Uẩn thiện gia hạnh.

3- Uẩn thiện sinh đắc.

4- Uẩn bất thiện.

5- Uẩn hữu phú, vô ký.

6- Uẩn dị thục vô ký.

7- Uẩn vô ký oai nghi.

8- Uẩn vô ký khéo léo.

9- Uẩn vô ký biến hóa.

10- Uẩn vô ký tự tánh.

1. Là Sắc uẩn vô lậu: Có thuyết nói: "Chỉ có sắc do định sinh, phần ít sắc uẩn, không có năm căn v.v..., nghĩa thích đáng đều đủ". Kinh Niết-bàn chép: "Xả sắc vô thường, được sắc, v.v... thường". Kinh Thắng-man chép: "Sắc thân mầu nhiệm của Như Lai". Kinh Phật Địa chép: "Có năm thứ pháp gồm thâu địa vị Đại giác". Duy thức quyển 10, luận Phật Địa chép: "Thuộc về uẩn, xứ, giới, công đức của Như Lai".

Văn như thế, v.v... chứng thành chẳng phải một, không thể trích dẫn rườm rà. Dưới đây đều so sánh mà biết, nên pháp năm uẩn đều chung cho vô lậu ở Bách pháp, gồm có bảy mươi pháp chung cho vô lậu. Tám thức của tâm, Pháp thứ nhất là tánh thức uẩn. Pháp Tâm sở thứ hai có hai mươi ba, chung cho vô lậu, nghĩa là biến hành năm; biệt cảnh năm; thiện mười một; bất định hai, gọi là tầm, từ. Thứ ba, là sắc pháp có mười một, nghĩa là năm căn, năm cản và pháp xứ, gồm thâu giới đáng được ưa thích của bậc Thánh và sắc do định tự tại sinh. Bất tương ưng hành nhận lấy hai mươi hai, trừ định Vô Tưởng, vô tưởng sự, trừ tánh phàm phu nhận lấy phi đắc. Nếu nhận lấy tánh phàm phu, chỉ trừ hữu lậu, thì vô vi thứ năm có sáu, đều chỉ có vô lậu, vì dựa vào chân như giả lập, Đối pháp nói: "Không phi trạch diệt thắng nghĩa vô ký: cũng môn tùy chuyển, hai gia hạnh thiện, năm uẩn có năm mươi hai pháp. Tâm có sáu, trừ thức thứ bảy, tám. Trong nhân, chỉ vì vô ký, đến vị chuyển y, ấy là vì vô lậu". Các pháp tâm sở có hai mươi lăm Biến hành, Biệt cảnh đều năm; thiện có mười một, Bất định có bốn.

Thứ ba, sắc pháp có ba, vì hai biểu sắc, thinh, tâm thiện gia hạnh phát. Định cộng giới và một phần vô biểu tán, vì là thiện gia hạnh.

Thứ tư, Bất tương ưng hành pháp, có mười tám pháp, trừ mạng căn, đồng phần, trừ Vô tưởng và danh, cú, văn, thân.

Đối pháp nói: "Một phần năm uẩn là thiện". Lại nói: "Thiện gia

hạnh. Nghĩa là y chỉ trượng phu thiện, lắng nghe chánh pháp, tu tập tịnh thiện, pháp tùy pháp hạnh".

Đối pháp quyển 54 chép: "Sắc định oai đức, cũng chung cho hữu lậu. Các sắc này nói chung, nhân văn tuệ v.v... đã phát ra thân, ngữ, sắc v.v... cảnh định là tánh sắc uẩn, nên chung cho năm uẩn. Ba sinh đắc thiện năm uẩn, cộng chung bốn mươi chín pháp làm tánh. Trong ba sắc uẩn, nghĩa là biểu sắc, thinh và pháp xứ, một phần vô biểu tán; tâm sở pháp hai mươi bốn; biến hành; biệt cảnh, thiện mười, trừ khinh an và bốn bất định; bất tương ưng mười sáu, trừ mạng căn, đồng phần, ba vô tâm và danh, cú, văn thân. Nhận lấy sáu thức trong uẩn thức, trừ thức thứ bảy, thứ tám". Đối pháp chép: "Sinh đắc thiện: Tức trước đã nói phát khởi thiện thân, ngữ, v.v... do tập quán trước cảm được quả báo như thế, cho đến nói rộng, với tín v.v... vì đều nhậm vận khởi" Ý này là nói: "Tập đời trước làm nhân, tâm sở sinh đắc thiện, phát ra thân, ngữ làm tánh sắc uẩn. Bốn bất thiện, năm uẩn: Dùng sáu mươi lăm pháp làm tánh, sắc uẩn chỉ có ba, nghĩa là hai biểu sắc, thinh và pháp xứ, vô biểu bất luật nghi. Bốn mươi trong pháp tâm sở, biến hành, biệt cảnh và phiền não sáu, tùy phiền não hai mươi; bất định bốn. Trong thức uẩn nhận lấy sáu thức, trừ hai thức bảy, tám, nhận lấy mười sáu tướng trong bất tương ưng. Nghĩa là đắc, phi đắc, bốn tướng và mười thức sau, năm hữu phú vô ký, năm uẩn có năm mươi bốn pháp, sắc uẩn chỉ có hai, nghĩa là thân, ngữ biểu. Phạm đối với Thích tử, vì cầm tay, hành động lừa dối. Tâm pháp có bảy, trừ thức thứ tám, bảy thức còn lại chung cho hữu phú".

Pháp sở hữu của Tâm có hai, nghĩa là biến hành, biệt cảnh và phiền não căn bản năm, trừ sân, tùy hoặc có mười một, trừ bảy phẫn v.v... và vô tàm, vô quý hai, nhận lấy ba trong bất định, chỉ trừ hối.

Pháp bất tương ưng nhận lấy mười sáu, nghĩa là đắc, phi đắc, bốn tướng và mười thứ sau. Đối pháp quyển bốn chép: "Nếu phân biệt phiền não, tùy phiền não, hệ thuộc cõi Dục, là bất thiện. Nếu nhậm vận bất thiện, vì pháp khác đều là hành vi ác, thì cũng bất thiện, vì pháp khác đều là hữu phú vô ký, một phần năm uẩn là tánh hữu phú, năm uẩn bất thiện, so sánh mà biết".

Sáu dị thục, năm uẩn vô ký. Sắc uẩn có mười, nghĩa là năm căn, cảnh, chỉ trừ sắc pháp xứ, vì sắc đó chẳng phải dị thục. Đối pháp chép: "tám giới, tám xứ là vô ký: Y cứ toàn phần nói. Nay nhận lấy sắc, thinh, y cứ vào dung nhan".

Có thuyết nói: ""Tiếng" chung cho dị thục, y chỉ địa Bồ-tát, vì

thường thực hành ái ngữ, như ngữ, đế ngữ, nên cảm được tướng tiếng Phạm âm của Đại sư, vì đồng với tướng tốt khác, chung cho dị thục, nên tiếng thuộc thứ ba".

- *Thứ năm là chuyển:* Tùy chuyển Tiểu thừa, vì tiếng chẳng phải dị thục, nên mười sắc uẩn đều chung cho dị thục, tâm pháp chung cho bảy thức, chỉ trừ Mạt-na.

Pháp sở hữu của Tâm, nhận lấy mười một, nghĩa là biến hành, biệt cảnh và nhận lấy miên trong bất định, trừ ba pháp còn lại.

Pháp bất tương ưng nhận lấy hai mươi hai, chỉ trừ hai định.

Thứ bảy là năm uẩn oai nghi lộ: Đối pháp chép: "Nghĩa là tâm sở ôm ấp phi nhiễm, phi tịnh, phát ra oai nghi, có ba mươi chín pháp. Trong sắc uẩn có bốn là sắc, hương, vị, xúc. Trong tâm pháp có năm, nghĩa là ý thức duyên phát oai nghi; bốn thức nhãn, tỷ, thiệt, thân duyên oai nghi, vì dùng tiếng phi oai nghi, nên không nói nhĩ thức. Nếu thức thứ tám, vì duyên bốn trần nên được gọi là duyên oai nghi". Tát-Bà-đa lại lập giống như tâm oai nghi, tức gồm có sáu thức, là thức uẩn oai nghi lộ".

Pháp sở hữu của Tâm có mười bốn, biến hành có năm; biệt cảnh có năm, và bất định có bốn. Pháp bất tương ưng có mười sáu, đó là đắc, phi đắc, bốn tướng và mười thứ sau.

Thứ tám là năm uẩn của công xảo xứ: Đối pháp chép: "Nghĩa là tâm sở phi nhiễm, phi tịnh, khởi xứ công xảo, là pháp của tánh vô ký, có bốn mươi hai pháp. Trong sắc uẩn có năm, tánh bốn trần công xảo của thân; công xảo của ngữ, tức là tiếng. Tâm pháp nhận lấy bảy thức, chỉ trừ Mạt-na, phát công xảo. Ý thức thứ sáu duyên công xảo; năm thức và thức tám. Pháp sở hữu của tâm nhận lấy mười bốn; Biến hành; Biệt cảnh và bất định bốn. Bất tương ưng nhận lấy mười sáu, được phi đắc; bốn tướng và mười thứ sau".

Thứ chín là năm uẩn vô ký biến hóa: Du-già quyển ba chép: "Biến hóa có hai":

1- Thiện.

2- Vô ký.

Nói sắc cảnh định cũng chung cho vô lậu. Du-già quyển 53 chép: "Nếu y cứ vào định vượt hơn, đối với tất cả sắc đều được tự tại. Gia hạnh các định khiến hiện ở trước".

Du-già quyển 98 chép: "Thần thông, không thể biến hóa bốn việc. Nghĩa là căn, v.v... do đây, chỉ có pháp xứ, sắc, thinh, hướng, vị, xúc là năm tánh của sắc uẩn. Nếu vì lợi lạc, ấy là tánh thiện, thuộc về hai môn

đầu. Du-già dù nói ở cõi Dục cũng có các biến hóa, nhưng sự biến hóa này chung cho ba tánh, sinh đắc biến hóa chẳng phải quả thông”.

Thiết lập vô ký: Thuộc về dị thục sinh, uẩn biến hóa này có ba mươi lăm pháp, sắc uẩn nhận lấy năm trần, nhận lấy cả sắc pháp xứ; tâm pháp chỉ nhận lấy một, nghĩa là ý thức thứ sáu, pháp sở hữu tâm có mười hai, nghĩa là biến hành, biệt cảnh và tầm, từ trong bất định. Bất tương ưng hành có mười sáu phi đắc, bốn tướng và mười thứ sau. Năm uẩn vô ký của tự tánh thứ mười, có bốn mươi bảy pháp. Trong sắc uẩn có năm trần tức khí thế gian ngoại và nuôi nấng năm. Đã chẳng phải vô ký, cho nên gọi là tự tánh. Tâm pháp chỉ nhận lấy hai, nghĩa là hai thứ thức thứ sáu, bảy; pháp tâm sở có mười, nghĩa là biến hành, biệt cảnh, nhị thừa khởi pháp chấp, không chướng ngại quả kia, nên chẳng phải nhiễm ô, là tự tánh, vô ký. Bất tương ưng hành có mười sáu, so sánh với trước, nên biết. Y cứ vào Du-già quyển ba chép: “Vô ký có bốn, không có tự tánh này”; Duy thức cũng chép: “Vì pháp chấp không chướng ngại Nhị thừa, nên thuộc về dị thục sinh”. Y cứ Du-già quyển 66 chép: “Vô ký có năm: bốn thức đầu như trước đã nói, lại thêm vô ký tự tánh thứ năm. Nghĩa là các sắc căn nuôi lớn ấy, ngoài các xứ sắc, chẳng thuộc về dị thục, v.v... đều gọi là vô ký tự tánh, trừ thiện, nhiễm, xứ sắc, xứ thinh”.

Xét văn này chỉ nói sắc uẩn là tự tánh, tánh vô ký, không nói bốn uẩn chung cho tự tánh. Nay, giải thích bốn uẩn cũng chung cho tự tánh, như pháp chấp mà Nhị thừa đã khởi, là dị thục sinh, cũng gọi là tự tánh, nhưng dị thục sinh có hai thứ:

1- Nghiệp cảm.

2- Tùng sinh.

Cho nên thứ ba Bổn địa nói bốn vô ký đã gầm thâu hết tự tánh. Trong Du-già quyển 66, mở ra thứ năm; nghĩa là Tùng sinh, thể chẳng phải dị thục, lập làm tự tánh. Hai văn trước, sau đều chung cho tự tánh”.

Các sư thiếu phần này mà không luận, học trò sau này sẽ không có bằng cứ.

CHƯƠNG CỰC VI

Lược dùng ba môn để giải thích:

I - Nói về duyên mắt:

1- Mắt thịt: do nghiệp v.v... sinh.

2- Mắt trời: do tu phương tiện mà khởi.

- Hai thứ này đều là nhãn căn sắc uẩn.

3- Mắt tuệ.

4- Mắt pháp.

Trong sáu thông dưới, sẽ phân biệt rộng. Du-già quyển 54 chép: "Trừ mắt thịt, mắt trời, công dụng của mắt khác, tất cả cực vi, làm cảnh sở hành, do mắt trời kia, chỉ nhận lấy hai phía trước, sau, trên, dưới, biểu trong nhóm sắc, hoặc sáng, hoặc tối, tất nhiên không thể nhận lấy xứ sở cực vi, do thể cực vi, vì nhờ tư duy phân tích mà kiến lập; mắt trời còn không thể, huống chi mắt thịt".

II- Giải thích sai trái, vặn hỏi: Kinh Hoa Nghiêm chép: "Bồ-tát có thể biết được ngần ấy vi trần hình thành cung điện vô sắc. Du-già quyển 54 chép: "Lược nói cực vi có mười lăm thứ: năm căn, năm trần, bốn đại và sắc Phật của pháp xứ".

Giáo như thế, v.v... chỗ chỗ chẳng phải một, Cực vi không có, nghĩa đó làm sao thông suốt? Vì mặc dù không có thể tánh cực vi chân thật, nhưng nếu dùng tuệ để phân tích thì lượng cực vi kia cũng thành, nói là biết cực vi kia, vì như lượng đã bị phân tích?

Du-già quyển 54 chép: "Chẳng phải tập hợp cực vi thành, vì sắc thô". Thành Duy thức chép: "Khi các thức biến chuyển, tùy thuộc lượng lớn, nhỏ hiện tức khắc một tướng, chẳng phải biến đổi riêng, mà là tạo ra rất nhiều cực vi hợp thành một vật thể". Luận Du-già cũng nói: "Do các tụ sắc lúc mới sinh diệt đầu tiên, sinh toàn phần, về sau, lúc diệt, không đến cực vi, mà nửa chừng tận diệt, cũng như giọt nước". Ở đây là nói rõ như chiếc búa nóng nấu nước, lúc tắt, nhỏ nhen, không đến bờ mé, vì các sắc hết ngay".

Đọc dài đoạn văn trên, phiên dịch giải thích về cực vi này; các sắc diệt liền không đến cực vi mà là diệt tận ngay, không phải như giọt nước nhỏ bé đến biên tế. Các sắc diệt sau cùng cũng không đến bờ mé, không chỉ có cực vi chân thật có thể thấy, nên chỉ biết sự phân tích của tuệ. Lại, có rất nhỏ trong thể dụng, cái gọi là A-noa, đây gọi là cực vi, việc này có lỗi gì?

III- Nói thắng lợi: Đã không có cực vi mà nói có là nghĩa gì?

Du-già quyển 54 chép: "Có năm thắng lợi, nghĩa là do phân tích một sắc nhóm họp, dùng phương tiện an lập đối với cảnh đối tượng duyên, ấy là có thể thanh tịnh tu tập rộng lớn. Lại, có thể trừ dần Tát-ca-da, kiến, dứt các kiêu hãnh, ngạo mạn, chế phục triền phiền não và có khả năng loại trừ nhanh chóng chấp các tưởng". Trong đây ý nói: "Tu quán pháp không, chủ yếu là phân tích các sắc, trước đến cực vi, dứt các phiền não, sau nhập vào không. Vì nghĩa vĩ đại này, nên nói là cực vi" có thể phân tích, tâm kia do người nào tạo tác? Thuộc về đế nào? Đều nên tư duy riêng".

CHƯƠNG SẮC CỦA QUẢ ĐỊNH CAO HƠN

Lược dùng ba môn để phân biệt:

1- Phàm, Thánh khởi.

2- Cảnh nhiều, ít.

3- Đại chủng sinh.

1) Phàm, Thánh khởi: Có nghĩa là: "Sắc này chung cho phàm, Thánh khởi". Du-già quyển 54 chép: "Tâm tự tại chuyển vận tánh sâu kín: nghĩa là các sắc của hai cõi Sắc, Vô Sắc". Như Khế kinh nói: "Có tâm bình đẳng, trời từng huân tập tâm sáng trong như ngọc ở cõi người. Thuận theo sức tu này, dừng lại trên địa xứ, không lượng ở đầu một sợi lông, xoay vần không chướng ngại nhau". Lại, A-hàm chép: Các vị trời cõi Vô Sắc, rơi lệ như mưa; đứng cạnh bên Phật".

Những chứng cứ như thế v.v... đều có. Ở chỗ kia đã nói: "các tầng trời của hai cõi trên, hiện thần thông ở đây". Lại, nói: "Sắc này cũng chung cho vô lậu, dẫn giáo như trước, nên biết được Phàm, Thánh đều có, có khả năng hiện khởi". Hiển Dương chỉ nói: "Chư Phật, Bồ-tát y cứ vào đại oai đức vượt hơn con người để nói, há nhị thừa v.v... cũng không biến đổi, các tầng trời cõi Vô Sắc, cho rằng, rơi lệ như mưa? Du-già lại nói: "Dù chẳng phải xuất thế do định hiện hành, nhưng vì năng lực tăng thượng của định kia, nên có công năng hiện ra".

Thuyết kia nói: "Bậc Thánh có trí thế gian, xuất thế gian, chẳng phải phân biệt phàm phu, vì không thể hiện khởi, nên biết được sắc này chắc chắn chung cho Phàm, Thánh".

Có nghĩa nói: "Sắc này chẳng phải do phàm phu khởi", Hiển Dương quyển 18 chép: "Trong mười hai tướng của sắc pháp xứ, chỉ nói do chư Phật, Bồ-tát, v.v... biến hiện".

Du-già này lại nói: "Lìa chẳng phải do sự vận hành của định xuất thế, nhưng do năng lực tăng thượng của định kia, nên có một công năng hiện, tất cả bậc Thánh còn chẳng thể khởi, huống chi các phàm phu".

Du-già quyển 65 chép: "Chủ yếu là tâm định rất tĩnh lặng, đủ oai đức, mới có khả năng làm duyên sinh ra sắc định này, cũng chẳng phải không có tâm oai đức lớn và cảnh giới đối tượng duyên của tâm bất định, há loại phàm phu mà được oai đức, tâm định rất tĩnh lặng hiện khởi các sắc". Lại nói: "Việc này không thể suy nghĩ bàn luận, vì nếu phàm phu khởi thì lẽ ra thuộc về suy nghĩ, bàn luận. Do đây, chỉ cho Thánh, không phải do phàm khởi". Nhưng Du-già quyển 33 chép: "Thần thông của các bậc Thánh thuận theo sự đã biến hiệu; thuận theo

việc đã làm; thuận theo đối tượng thắng giải, tất cả đều có thể như thật thành xong, không có đổi khác, có thể có công dụng, chẳng phải thần thông của bậc Thánh thì không thể như thế, cũng như trò ảo thuật chỉ có thể nhìn thấy, chứ không thọ dụng được, nên cách giải thích trước là hợp lý".

2) Cảnh nhiều ít: Du-già quyển 53 chép: "Sắc của quả định vượt hơn, đối với tất cả sắc đều được tự tại". Lại, luận Hiển Dương quyển tư chép: "Đầu tiên, Thắng xứ nói: "Hoặc hơn, hoặc kém, nghĩa là sắc thuộc về sắc, thinh, hương, vị, xúc tịnh, bất tịnh, vì sự chứng thành của các giáo như thế v.v..., nên biết được sắc này hoặc giả, hoặc thật, hữu lậu, vô lậu, đều đủ năm cảnh". Du-già quyển 89 chép: "Sự biến hóa không thể làm bốn việc, nghĩa là quả nghiệp, tâm, tâm sở và căn, nên tất cả pháp khác đều có thể biến hóa".

Du-già quyển 64 chép: "Sắc của quả định, phải biết chỉ có tướng của hiển sắc, v.v... vì thiếu nhân tố sinh đối với hương, v.v... kia, và không có công dụng: "Đại ý lời nói này, chỉ rõ nhân gia hạnh trước của định phàm phu thua kém, nên chẳng thể biến hóa sắc, hương, vị, v.v... Dù cho lại biến hóa sắc, hương, vị, không có công dụng thật kia, thì không phải các bậc Thánh". Lại, vì thế lực của định hữu lậu nhỏ hẹp, yếu kém, nên chỉ có thể biến khởi ba thứ sắc, tiếng, xúc; còn hương, vị thì không có, vì nhân gia hạnh trước, nên không thể biến khởi. Lập ra biến hóa không có công dụng, chẳng phải tâm vô lậu. Lại Nhị thừa chẳng thể biến khởi hai thứ hương, vị, chẳng phải các Bồ-tát. Lại, dùng cõi Dục làm bản chất, nghĩa là có đủ năm cảnh, lấy sắc cõi trên làm bản chất: không có hai thứ hương, vị; địa cõi trên không có hạt giống, vì đã gởi hai thứ nhân. Lại, biến đổi cõi Dục có năm thứ biến hóa cảnh giới cõi Sắc, nhưng chỉ có ba, vì tùy thuộc có, không". Dù cho nhờ biến hóa, hương vị kia cũng không có công dụng thật, vì bản chất chúng không có, nếu sắc của quả định không thay đổi hương, vị. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Tỷ căn của Bồ-tát nghe mùi hương của cung điện cõi Vô Sắc. Kinh Pháp Hoa nói: "Vì trì tụng kinh này, nên ánh sáng, âm thanh thanh tịnh cùng khắp, cho đến Hữu đảnh. Mới sinh lui mất, nghe mùi hương, đều có thể biết, dị thục của cõi kia, trước chẳng phải quả định thì đây là hương gì? Vì chẳng phải riêng biến hóa hương mà không biến hóa vị, nên biết quả định chung cho hương, vị".

Luận Pháp Hoa chép: "Đây là cảnh trí, vì tỷ căn biết, nên các căn dùng lẫn nhau, không thể nói năng". Du-già quyển 65 chép: "Sức định oai đức dù không tương ưng với tự tướng của mười xứ có sắc kia, nhưng

giống với tự tánh sắc kia, biểu hiện rõ; Năm căn như nhãn, v.v... đã không có công dụng lẫn nhau, hai pháp hương, vị, công dụng của chúng không có ba sắc, tiếng, và xúc có công dụng thật, nên căn là chỗ dựa của thức, căn của đối tượng biến hóa; thức không y chỉ, có thể không có công dụng thật; Hương, vị thì không như vậy, vì công dụng của chúng đâu không có hương vị, sắc, xúc, đồng với loại kia, giống như căn, chỉ thuộc về năm sắc, v.v... này, vì như đạo lý trước kia đã thành lập rộng; sắc của quả định, chắc chắn đủ năm cảnh, vì cõi Phật Hương Tích chắc chắn đủ năm".

3) Đại chủng sở tạo: Du-già quyển 54 chép: "Sắc của quả định vượt hơn, nếu y cứ vào định hệ thuộc sắc này, thì tức là do đại chủng sở tạo hệ thuộc sắc này". Lại, nói: "Vì năng lực định vượt hơn sắc này, nên trước khởi đại chủng, sau đó mới biến đổi khác sắc tạo mà sinh. Lại, nói sắc này không dựa vào đại chủng, nhưng từ duyên ảnh tượng của chủng loại sắc kia, vì tam-ma-địa phát, nên cũng nói là sở tạo của đại chủng sắc kia, chẳng phải dựa vào sắc kia sinh, nên gọi là Tạo".

Du-già quyển 66 chép: "Hỏi: Thế Tôn nói: Có sắc không có kiến, không có đối, nên nói là đại chủng sở tạo nào? Nếu tâm định của người kia tư duy ảnh tượng các pháp có sắc của cõi Dục, sinh khởi, thì phải nói đại chủng sở tạo cõi Dục, tư duy đại tạo cõi sắc cũng vậy".

Luận Hiển Dương quyển 18 chép: "Sắc của pháp xứ có mười hai tướng; tướng sắc thứ năm chẳng phải đại sinh thật, mặc dù văn của năm sắc này, tạo ra các thuyết khác lạ, nhưng hiện nay, rõ ràng nghĩa tạo không quá ba thứ, vì do đại chủng gần xa của đối tượng duyên kia chỉ có hai loại".

1- Nghiệp, v.v... của xứ xúc đã sinh ra bốn đại chủng gốc, đại chủng này chung cho thân căn, thân thức, cảnh của thức thứ tám của câu ý.

2- Đại chủng của quả định pháp xứ, đây chỉ là cảnh thứ thứ tám của ý định, chung cho hoặc cảnh của năm thức, trước chung cho đẳng lưu dị thục, nuôi lớn; sau, chẳng phải dị thục. Trước chỉ thuộc về hai cõi Dục, Sắc, hoặc chung cho không hệ thuộc; sau, chung cho hệ thuộc cõi Sắc và không hệ thuộc".

Văn đầu tiên trong năm, y cứ ở đại tạo sau, tùy thuộc chủ thể duyên, vì thuộc về xứ định.

Nói hệ thuộc ở đây: là nghĩa nhiếp thuộc, chẳng phải nghĩa ràng buộc. Không như vậy, thì vô lậu lẽ ra chẳng phải đại tạo, vì tùy đối tượng nhiếp thuộc, vì đại chủng tạo trong Đẳng chí nào? Nghĩa văn thứ

hai trước kia, cũng đồng với ở đây, nghĩa là do định vượt hơn, trước biến chuyển đại chủng, sau sắc tạo sinh, tức tùy thuộc chủ thể duyên đại tạo của địa định, tùy thuộc nhân trước của định và có nghĩa nói: "Đại chủng kia, trước khởi thật vì cùng thời gian, nên đại chủng này chung cho tạo cảnh của ba thức, cũng thừa nhận năng lực định, trước khởi cảnh đại bản thức, v.v... của quả định; sau vì tạo ra sự sinh, nên hoặc văn này nói: "Y cứ vào đại tạo đầu tiên, nhất định trước sinh, khởi đại chủng của xứ xúc; sau, vì tạo ra sự sinh, nên văn thứ ba trước kia, y cứ vào đại tạo ban đầu, dù định cũng biến chuyển đại chủng sinh gần; cảnh sắc biến chuyển đầu tiên, chủ yếu nhờ ở xứ xúc, vì pháp xứ mới khởi, nên nói là đại chủng sở tạo của bản chất; vì đại chủng định yếu kém, nên không nói y cứ khởi, nhưng chẳng phải đại tạo gốc". Ý của luận Hiển Dương nói: "Chẳng phải thật đại chủng của xứ xúc sinh gần, nói là chẳng phải đại tạo; chẳng phải trong định không có. Nếu đại chủng đầu tiên chung cho cảnh của ba thức, thì đại chủng đều có thể tạo ra sắc của quả định sau, nương tựa nhau mà có nghĩa thành tạo, là tạo thưa xa, chẳng phải tạo gần gũi. Nếu về sau, đại tạo chung cho cảnh của ba thức, thì đều có thể làm y chỉ khởi sắc tạo, nên là tạo gần, không phải tạo xa. Nếu dựa vào tạo đầu tiên, thì hoặc dùng đại chủng dưới có thể tạo sắc trên; hoặc dùng hữu lậu có thể tạo ra vô lậu; hoặc dùng xứ mình có thể tạo ra xứ của người. Nếu dựa vào tạo sau, thì chỉ tạo tự loại, chẳng phải người tạo, chỉ dùng hữu lậu để tạo ra hữu lậu, chỉ dùng vô lậu tạo ra vô lậu; chỉ dùng xứ mình, trở lại tạo ra xứ mình, đều chỉ cho loại của mình, tất cả chẳng phải người khác, dù có các xứ tạo lẫn nhau không đồng.

Y cứ về mặt lý, tìm tòi văn, không vượt qua hai văn này: "Có nghĩa nói: Đại tạo, một cách tổng quát, nên lập ba, cũng có đại tạo không dựa vào quả định của bản chất, được thành tạo, nên văn đầu tiên ở trước nói: "Tùy thuộc vào đại chủng tạo của định bị hệ thuộc: Đây là y cứ vào đại chủng sở tạo của xứ y, như dựa vào xứ này, khi nhập định kia, không nương tựa bản chất, trước, quyết định tâm trông mong, không biến đổi đại chủng; sắc sở tạo chẳng lẽ không có đại tạo? Tức tùy thuộc vật giường, tòa, v.v... đối tượng nương tựa, nên lẽ ra phải lập riêng xứ y chỉ thứ ba, dù không có gia hạnh, nhưng vì thuộc về lý, tức đại của xứ xúc, thế lực thần thông thuộc về đại chủng đầu tiên trong hai đại chủng, như Du-già quyển 62 nói: "Phương tiện của tu, đầu tiên khởi thân nào khác với sự tương duyên của cõi".

Các nghĩa như thế v.v..., như chương riêng của Duy thức sớ có nói.

CHƯƠNG THẬP NHÂN

Mười nhân lược dùng mười môn để phân biệt:

1- Nói về tên gọi.
2- Nêu ra thể chung, riêng.
3- Ba chủng, mười nhân, giải thích lẫn nhau về rộng, hẹp.
4- Nói về phế lập.
5- Y cứ vào mười lăm xứ để lập.
6- Nói được năm quả.
7- Với bốn duyên gồm thâu nhau.
8- Với hai nhân gồm thâu nhau.
9- Ba tánh.
10- Nhân hỗ nói về cuộc hạn chung lẫn nhau.
11- Hỏi đáp phân biệt.

- Thứ nhất, trong phần nói về tên gọi có hai: Đầu tiên, là nêu tên, hai là giải thích tên gọi..

I/ Về nêu tên: Có làm bài tụng rằng:

Tùy đối đãi sinh thọ.
Phát định sự trái không?
Nhiếp thọ, sáu y sinh.
Khác đều một xứ khởi.

Đầu tiên, là nêu tên gọi, có thể biết.

II/ Giải thích tên gọi: Y cứ trong mười nhân, gồm có ba loại:

1- Có ba thứ, chung cho trì nghiệp, y chủ.
2- Có một thứ, chỉ y chủ.
3- Có sáu thứ, chỉ trì nghiệp.

Nói ba thứ, nghĩa là tùy thuộc thuyết dẫn phát định khác. Nếu tùy thuộc là đối tượng tùy thuộc, như thấy, nghe, v.v... thì nói là chủ thể thuyết, tức là tùy thuộc nói về tên gọi.

Tùy thuộc nói nhân: Y chủ thích. Nếu tùy thuộc cũng là chủ thể tùy thuộc ấy, thì tức là cũng tùy thuộc, cũng nói về tên gọi.

Tùy thuộc thuyết: Trì nghiệp thích.

Nếu nói phát là tên quả, dẫn, là nhân, thì dẫn của phát, gọi là dẫn phát (y chủ thích).

Nếu phát cũng là nhân, thì vì vừa dẫn, vừa phát, nên gọi là dẫn phát: Trì nghiệp thích.

Nếu khác là quả, thì định: là nhân; định của khác, gọi là dị định:

Y chủ thích.

Nếu cả hai đều có nhân, vừa định, vừa khác, thì sẽ gọi là định khác: Trì nghiệp thích.

Nói một y chủ: Nghĩa là nhân đồng sự; sự là quả, đồng là nhân, đồng của sự, gọi là sự đồng (y chủ thích).

Tự sáu nhân còn lại, đều là trì nghiệp thích. Vừa quán, vừa đối đãi, cho đến không trái nhau, đều là trì nghiệp thích.

Nếu nói tùy thuộc nói nhân, v.v... thì mười thứ đều là trì nghiệp thích. Thuận theo nói tức nhân, cho đến vì không trái nhau, tức là nhân.

Hỏi: Trái nhau tức nhân: há diệt cũng có nhân sinh hay sao?

Đáp: Không đúng, chỉ làm nhân cho lá úa vàng, không làm nhân cho đã diệt mầu xanh, v.v... tức là vì chủ thể trái với nhân, nên gọi là nhân trái nhau; quả trái nhau nghĩa là các lá úa vàng.

- Thứ hai, trong phần nêu ra thể có hai: Đầu tiên, là chung; sau là riêng. Nghĩa là vì pháp, nên có tưởng, vì tưởng nên có danh, vì danh mà khởi tánh ngữ, chủ thể giải thích, nói về các pháp, gọi là thuận theo nói nhân, dùng tiếng làm tánh. Nếu đối đãi với sở quán, thì sẽ có bốn câu: Năng, sở, thọ, tánh, tức là số thọ trong biến hành. Xúc, tưởng, tác ý, tư, không có sự khác nhau của năm vị này, nên không phải. Xúc dù có công năng này, nhưng thọ ở đây, không phải là lãnh nạp, riêng gọi là tánh lãnh thọ. Nếu đối đãi với đối tượng thọ, có chủ thể thọ, thì tánh thọ chỉ cho số thọ. Trong đối tượng thọ lãnh, chung cho tất cả pháp.

Nếu đối đãi với chủ thể thọ, thì sẽ có đối tượng thọ: tức chủ thể thọ, chỉ cho tánh thọ; trong đối tượng thọ, chung cho hữu vi vô vi, vì pháp khác có chung.

Nếu đối tượng thọ, đối đãi với một thứ đối tượng thọ, nếu dùng chủ thể thọ đối đãi với chủ thể thọ ấy, thì cũng giống nhau.

Nhân dẫn dắt kia: Hạt giống xa, có công năng dẫn dắt đến quả, gọi là nhân dẫn dắt, tức dùng hạt giống trong, ngoài của ba tánh hữu lậu, vô lậu làm thể. Nếu hạt giống này làm thấm nhuần, thì đều làm tánh của nhân sinh khởi. Nếu duyên xa nhiếp thọ nhau, khiến cho quả được khởi, thì chỉ trừ thể pháp duyên xa của hạt giống, nhân dẫn phát kia, nghĩa là hoặc chủng, hoặc hiện, ba tánh hữu lậu, vô lậu y chỉ nhau, đồng làm thể trong y chỉ, dẫn dắt. Nếu định khác với nhân, thì cũng sẽ dùng pháp, v.v... này làm thể. Cõi trước rộng, tánh hẹp; cõi sau hẹp, tánh rộng.

Đồng sự: Bắt đầu từ quán đối đãi, sau cùng đến định khác, đồng giải thích một quả, tức dùng pháp trước làm thể. Nếu nhân trái nhau, thì sẽ được có duyên trái làm tánh. Không mâu thuẫn nhau, nghĩa là đối với sinh, trụ, thành, được, đều không bị chướng ngại, tất cả pháp làm tánh.

Trong đây, là nêu ra thể chung.

Thứ hai, phát ra thể riêng, riêng có ba thứ mười nhân, đó gọi là thanh tịnh, tạp nhiễm, vô ký.

Vả lại, thanh tịnh: Dùng tiếng lành vô lậu, vì thuận theo nói thể của nhân; quán nhân đối đãi, tức dùng tánh thọ trong vị thanh tịnh làm thể, tất cả hạt giống làm hai thể sinh khởi, cái thấy vô lậu, thuộc về tướng sơ, y xứ làm thể, hạt giống, hiện hành vô lậu kia là thể của nhân dẫn phát. Nếu hạt giống vô lậu và hiện hành làm thể của nhân khác với định, thì sẽ bắt đầu từ thanh tịnh, quán đối đãi, sau cùng, đến nhân khác với định, đều dùng pháp này làm thể của nhân đồng sự của các pháp tạp nhiễm, pháp thanh tịnh, trái nhau trong sự sinh, trụ, thành, đắc, chẳng chướng ngại nhau.

Pháp vô lậu, nghĩa là làm thể của nhân không trái nhau.

Mười nhân của tạp nhiễm thứ hai: Nếu tiếng Tát-bà-đa chung cho ba tánh, do tánh nghiệp này tức là tiếng tông của Đại thừa chỉ vô ký, vì do quả báo này. Nếu y cứ vào tánh nghiệp biểu, giả gọi là thiện, ác, tức dùng âm thanh bất thiện này làm tánh.

Quán nhân đối đãi: Đối đãi khổ thọ, có lạc thọ: hoặc đối đãi với ác tri thức, đối với đối tượng thọ đối đãi này, có chủ thể thọ.

Bảy chi vô minh, v.v... gọi là nhân lôi kéo, dẫn dắt; ái thủ có ba chi, gọi là nhân sinh khởi, do nhiếp thọ nhau xa, đối với căn, cảnh, gọi là nhân nhiếp thọ. Cõi dưới dẫn ba phẩm trên sinh nhau; hoặc hạt giống, hoặc hiện hành, làm thể của nhân dẫn phát.

Định khác với nhân: hay chiêu cảm đắc quả của cõi v.v... của mình làm thể, đầu tiên, là từ quán đối đãi, sau cùng cho đến khác với định, đều có đắc quả chung, gọi là nhân đồng sự. Nếu pháp vô lậu, v.v... là nhà trái nhau pháp tạp nhiễm thì sẽ không chướng ngại nhau ở trong sinh đắc thành, trụ, tức gọi là nhân không trái nhau.

- Thứ ba, là mười nhân vô ký: Tiếng vô ký là tùy thuộc nói là tánh nhân. Nếu nhận lấy lúa mì, v.v... bên ngoài là pháp vô ký, chỉ có Y chủ thích, cũng là trì nghiệp thích.

Tiếp đãi đủ có qua lại, v.v... gọi là nhân quán đối đãi của pháp vô ký. Hạt giống lúa, v.v... chưa thấm nhuần về trước, gọi là nhân dẫn dắt;

nếu đã thấm nhuần trở đi thì gọi nhân sinh khởi. Nước, đất, nhân công, v.v... giúp đỡ với nhau, gọi là nhân nhiếp thọ. Dựa vào giống sinh cọng, v.v... trở đi, gọi là nhân dẫn phát. Nếu lúa mì chắc chắn sinh lúa mì, không sinh đậu, v.v... thì gọi là khác với định, bắt đầu từ quán đối đãi, sau cùng đến khác với định, đồng chiêu cảm quả của một việc, gọi là nhân đồng sự. Sương v.v... kia là nhân trái với lúa. Không chướng ngại nhau đối với sinh, trụ, v.v... gọi là nhân không trái nhau.

Ba tánh thứ ba, giải thích lẫn nhau về nhân, quả, rộng, hẹp. Trong mười nhân, lại thanh tịnh: Nếu thuận theo thanh tịnh nói nhân, thì thể của nhân chung cho ba tánh hữu lậu, vô lậu, hữu vi. Quả kia chỉ cho vô lậu, hữu vi, tánh thiện vô vi. Nếu pháp thanh tịnh, tức thuận theo nói nhân. Thể của nhân chỉ hữu vi, tánh thiện vô lậu. Quả chung cho tất cả pháp. Quán nhân đối đãi: Nếu quán nhân đối đãi của pháp thanh tịnh, thì thể của nhân sẽ chung cho ba tánh hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi. Quả chỉ có vô lậu, chung cho hữu vi, vô vi, chỉ có tánh thiện.

Nếu thanh tịnh thiện, tức quán nhân đối đãi, thể của nhân chung cả hữu vi, vô vi, chỉ có vô lậu, nhất định là tánh thiện. Pháp quả chung cho ba tánh; hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, trong đó có bốn câu:

1- Nếu đối đãi với đối tượng thọ, thì sẽ có đối tượng thọ: Nghĩa là như đối đãi với lý trước kia, sẽ có lý sau khởi tánh nhân quả, v.v...

2- Nếu đối đãi với chủ thể thọ, thì sẽ có chủ thể thọ: nghĩa là như đối đãi với Kiến đạo, có tu đạo: tánh nhân quả đồng.

3- Nếu đối đãi với đối tượng thọ, thì sẽ có chủ thể thọ: Nghĩa là như duyên lý chân như; tánh nhân quả, v.v... Nhân chỉ có vô vi.

4- Nếu đối đãi với chủ thể thọ, thì sẽ có đối tượng thọ, y cứ vào hiện hành để thấy, mới được lý này. Nhân là hữu vi, quả đều vô vi, ngoài ra đều đồng.

Nói dẫn dắt sinh khởi hai nhân: Nghĩa là chỉ được pháp thanh tịnh, tức nhân dẫn dắt, nhân sinh khởi, tánh nhân quả v.v... chỉ cho tướng hữu vi, không có vô vi; chỉ có vô lậu, chỉ có tánh thiện, không có bất thiện và vô ký.

Nếu y cứ hữu vi, vô lậu, thì hy vọng xa, gồm thâu quả vô vi. Quả kia đã xa là xa, nhân này gần không nhận lấy.

Nhân nhiếp thọ: Nếu nhân nhiếp thọ của thanh tịnh, thể của nhân chung cho hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi, có ba tánh. Thể của quả chỉ vô lậu, chẳng phải hữu lậu; có chung vô vi, chỉ có tánh thiện. Nếu thanh tịnh, tức là nhân nhiếp thọ, thể của nhân chung cho hữu vi, vô vi, chỉ có vô lậu, chỉ có tánh thiện. Tánh quả chỉ có vô lậu, chung cho hữu vi,

vô vi, chỉ có tánh thiện. Nếu y cứ vào trí bình đẳng, dẫn khởi Mạt-na ô nhiễm thì đâu trở ngại pháp quả cũng chung cho hữu lậu, có ba tánh? nhưng nói nhân dẫn phát: Nếu nhân dẫn phát của pháp thanh tịnh. Thể của nhân hữu lậu, vô lậu, chỉ có hữu vi, chỉ có tánh thiện. Dùng giải thích để nói, đồng loại với phẩm vượt hơn, vì trích dẫn. Đã nói đối với phẩm vượt hơn, cũng được làm nhân, đâu có trở ngại ba tánh đều có chủ thể dẫn. Pháp quả chỉ có vô lậu; có chung định vô vi, chỉ có tánh thiện. Nếu pháp thanh tịnh, tức là nhân dẫn phát. Nhân chỉ có hữu vi, tánh thiện vô lậu; quả chỉ có vô lậu; quả chung cho hữu vi vô vi; hữu lậu, vô lậu, chỉ có tánh thiện.

Nói định khác với nhân: Nếu pháp thanh tịnh, thì định khác với nhân, nhân chỉ có hữu vi, tánh thiện vô lậu; quả chung cho hữu vi, vô vi, v.v... Nếu định của pháp thanh tịnh khác với nhân; nhân chỉ có hữu vi; quả là vô vi, nhân đồng sự: Nếu nhân của sự thì đồng với pháp thanh tịnh. Thể của nhân chung cả ba tánh, hữu vi vô vi, hữu lậu vô lậu. Pháp quả chỉ có vô lậu, chung cho hữu vi vô vi, chỉ là tánh thiện. Nếu pháp thanh tịnh, tức nhân đồng sự; thể của nhân chỉ có vô lậu, chung cho hữu vi vô vi, chỉ cho tánh thiện; pháp quả chỉ có vô lậu, chung cho hữu vi vô vi, chỉ là tánh thiện.

Nếu có thể đồng giải thích về tướng, sẽ được Mạt-na thức khởi, thì pháp quả đâu có trở ngại, chung cho ba tánh.

Nói nhân trái nhau, chỉ được có nhân trái nhau của thanh tịnh, không được có trí nghiệp, vì thể của nhân chung cho hai tánh: bất thiện, hữu phú vô ký.

Nếu nói một cách tổng quát, thì đâu ngại gì cũng chung cho ba tánh ư? Chỉ có hữu vi, không có vô vi, chỉ có tánh hữu lậu, pháp quả chung cho hữu vi, vô vi, vì chỉ có vô lậu, chỉ có tánh thiện.

Nói nhân không trái nhau, nếu nhân không trái nhau của thanh tịnh thì nhân rộng, quả hẹp. Nếu là pháp thanh tịnh, tức nhân không trái nhau; thì nhân hẹp, quả rộng, so sánh với cách giải thích ở trước.

Thứ hai là mười nhân tạp nhiễm: Nếu y cứ vào nghĩa thật, thì chỉ được có nhân thuận theo nói pháp tạp nhiễm. Vì sao? Vì tiếng trong Đại thừa chẳng phải là tánh thiện, ác. Nếu vì từ biểu, nên giả được chung cho tánh thiện, ác. Do đạo lý này, cũng có hai cách giải thích.

1- Nếu là nhân thuận theo thuyết của pháp tạp nhiễm, thì thể của nhân chung cho ba tánh hữu lậu, vô lậu chỉ có hữu vi; pháp quả chung cho tất cả đều được.

2- Nếu tạp nhiễm, tức nhân tùy thuận thuyết: Thể của nhân đi

suốt qua ba tánh, chỉ hữu lậu, chỉ hữu vi; pháp quả chung cho tất cả.

Nếu y cứ vào nghĩa lần lượt cũng được duyên chân như, nên nhân quán đối đãi: Nếu nhân quán của đối đãi với pháp tạp nhiễm, thì thể của nhân chung cho cả ba tánh, hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi; thể của quả chung cho ba tánh, chỉ có hữu lậu, chỉ có hữu vi.

Nếu tạp nhiễm, tức nhân của quán đối đãi, thì thể của nhân chung cho ba tánh, chỉ có hữu lậu, chỉ có hữu vi, thể của quả đều chung cho tất cả.

Đây là nói chung; nếu nói riêng, thì sẽ có bốn câu:

1- Nếu đối đãi với đối tượng thọ, thì sẽ có thể của nhân chủ thể thọ, chung cho tất cả; pháp quả chỉ có hữu vi, hữu lậu, chung cho cả ba tánh.

2- Nếu đối đãi với chủ thể thọ, thì sẽ có đối tượng thọ; thể của nhân sẽ chung cho cả ba tánh, chỉ có hữu lậu, hữu vi; pháp quả chung cho tất cả.

3- Nếu cho rằng chủ thể thọ đối đãi với chủ thể thọ, thì tánh của nhân quả đồng, trong đó, có riêng, như lý nên tư duy. Trong Đại thừa đã không có sắc, v.v... bất thiện, thì không có đối tượng thọ đối đãi với đối tượng thọ.

4- Nếu y cứ vào nghiệp biểu, thì sẽ bắt đầu từ xương bàn chân, xương mắt cá chân v.v..., tánh nhân, quả chung. Về mặt lý đâu có lỗi.

Hai nhân sinh khởi dẫn dắt kia, đều là trì nghiệp, vì tánh nhân quả là đồng.

Nếu căn cứ sở nghiệp năng dẫn năm quả như thức, v.v... khởi, thì sẽ có một ít nhân dẫn dắt của pháp tạp nhiễm. Thể của nhân chung cho hai tánh, chỉ có hữu vi, quả hữu lậu, chỉ có vô ký, chỉ có hữu lậu, hữu vi.

Nói nhân nhiếp thọ: Nếu nhân của thọ thuộc về pháp tạp nhiễm, thì thể của nhân sẽ chung cho ba tánh, hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu; tánh pháp quả đồng với trước.

Nếu pháp tạp nhiễm tức nhiếp thọ, thì thể của nhân sẽ chung cho ba tánh, chỉ có hữu lậu, hữu vi; tánh của quả chung cho tất cả.

Nói dẫn phát: Nếu là nhân dẫn phát của pháp tạp nhiễm thì thể của nhân sẽ chung cho ba tánh, chỉ có hữu lậu, hữu vi; không có vô vi, tánh của quả đồng với trước, cũng có thể không có cách giải thích này.

Nếu pháp tạp nhiễm tức nhân dẫn phát, thì thể của nhân sẽ chung cho ba tánh, hữu lậu, vô lậu chỉ có hữu vi.

Nếu y cứ vào nhân pháp lành hữu lậu, đoạn, chứng quả ly hệ, thì

đâu có trở ngại pháp quả chung cho vô vi?

Nói định khác với nhân: Nếu định của pháp tạp nhiễm khác với nhân, thì cần phái phân biệt. Nếu y cứ vào vô ký làm quả thì pháp quả chỉ có vô ký, chỉ có hữu vi, hữu lậu. Thể của nhân sẽ chung cho hai tánh thiện, ác, chỉ có hữu vi, hữu lậu.

Nếu ba tánh làm quả, thì pháp tạp nhiễm tức định khác nhân; nhân quả đều chung cho ba tánh, chỉ có hữu vi, hữu lậu.

Nói nhân đồng sự: Nếu nhân đồng sự với pháp tạp nhiễm, thể của nhân sẽ chung cho ba tánh, hữu vi vô vi; hữu lậu vô lậu; pháp quả chung cho ba tánh, chỉ có hữu vi, hữu lậu.

Nếu tạp nhiễm, tức nhân đồng sự, thì thể của nhân hẹp, tánh của quả rộng.

Nói nhân trái nhau, chỉ được có nhân mâu thuẫn của tạp nhiễm, thể của nhân sẽ chung cho hữu vi, vô vi; chỉ có vô lậu, chỉ có tánh thiện, quả kia tức hẹp.

Nói không trái nhau: Nếu trì nghiệp thích, thì thể của nhân hẹp, thể của quả chung cho tất cả. Nên y chỉ thích thì quả hẹp, nhân rộng.

Thứ ba là mười nhân của pháp vô ký: Nếu nhận lấy pháp ngoài, gọi là pháp vô ký, thì chỉ được có nhân thuận theo mà nói của vô ký, thể của nhân có thể chung cho ba tánh, vì biểu trong nhân, nên trên quả rõ ràng, thật sự vô ký cực thành. Nhân chung cho hữu lậu, vô lậu, chỉ có hữu vi. Thể của quả chỉ có vô ký, chỉ có hữu lậu, hữu vi.

Nói vô ký tức nhân: Nếu y cứ vào tánh của âm thinh trong là vô ký, thì sẽ gọi là nhân của thuận theo nói: Tức có pháp vô ký, tức thuận theo nhân, thể của nhân chỉ có vô ký, chỉ có hữu lậu, chỉ có quả hữu vi, chung cho tất cả.

Nếu tiếng gió v.v... là chủ thể giải thích, thì đâu có ngại pháp ngoài có tức nhân?

Nói quán đối đãi: Ở trong đó có bốn luận chứng:

1- Nếu đối tượng thọ đối đãi với đối tượng thọ: Tức đối tượng đối đãi là nhân; chủ thể gìn giữ là quả. Tánh, v.v... nhân quả dùng nhân để làm sáng tỏ hình, đối đãi với nước, v.v... vì hình, v.v... là nhân quả.

Nếu chủ thể thọ lãnh đối đãi với chủ thể thọ lãnh thì sẽ là tánh nhân quả, v.v..., vì tánh cũng đồng, nên dùng số đều có thọ lãnh làm nhân đối đãi.

Nếu y cứ vào nghĩa này, thì pháp ngoài sẽ không có câu này.

Nếu y cứ vào đối đãi với đối tượng thọ có chủ thể thọ ấy, thì đối tượng thọ là nhân, là pháp vô ký, tức thể của nhân, chỉ cho vô ký, chỉ

cho hữu vi, hữu lậu. Tánh quả chung cho ba tánh, chỉ có hữu vi, không phải vô vi, có chung vô lậu, chỉ số xúc, thọ của tâm, tâm sở pháp.

Nếu đối đãi với chủ thể thọ có đối tượng thọ, thì hữu vi, thể của nhân sẽ chung cho hữu lậu, vô lậu, có ba tánh, tánh của quả chỉ có vô ký, chỉ có hữu lậu, hữu vi, chỉ có sắc pháp.

Nếu nhân quán đối đãi của vô ký, thì thể của nhân rộng, tánh của quả hẹp.

Nếu vô ký, tức quán đối đãi ấy, thì tánh nhân hẹp, tánh quả rộng.

Sự dẫn dắt của nghiệp kia sinh khởi hai nhân, chỉ được có pháp vô ký, tức nhân, vì lấy hạt giống lúa mì giả ngoài.

Nói nhân nhiếp thọ: Nếu nhân nhiếp thọ của pháp vô ký, thì chỉ sẽ có hai ý: Nghĩa là: tác dụng, sỉ dụng. Nhân chung cho ba tánh, chỉ cho hữu vi, hữu lậu, quả chỉ có vô ký, chỉ có hữu vi, hữu lậu.

Nếu pháp vô ký, tức nhân nhiếp thọ: Tánh nhân quả đồng. Nhân dẫn phát: Chỉ có pháp vô ký, tức nhân dẫn phát, tánh nhân quả đồng.

Nói định khác với nhân: Cũng chỉ có pháp vô ký, tức định khác với thể, v.v... của nhân quả.

Nói nhân đồng sự: Nếu là nhân đồng sự của pháp vô ký, thì nhân rộng, quả hẹp, y theo trước, có thể hiểu. Nếu pháp vô ký tức nhân đồng sự, thì nhân hẹp, quả rộng.

Nói nhân trái nhau: Chỉ có nhân trái nhau của vô ký, tánh nhân quả đồng.

Nếu y cứ ở tuyết v.v... là vô ký ngoài, thì đâu ngại gì cũng có pháp vô ký tức nhân trái nhau, thể của nhân, quả v.v...

Nói nhân không trái nhau: Nếu nhân không trái nhau của vô ký, thì thể của nhân sẽ chung cho tất cả; quả chỉ có rất hẹp.

Nếu vô ký tức nhân trái nhau thì tánh nhân quả sẽ bằng nhau.

- Thứ tư, là phế, lập:

Hỏi: Vì sao gọi là mười nhân?

Đáp: Lược có sáu khác nhau.

Nghĩa của năm quả.

Lược dùng mười môn để phân biệt:

1- Nêu ra thể.

2- Giải thích tên gọi.

3- Phế lập.

4- Mười nhân, hai nhân được.

5- Bốn duyên được.

6- Mười lăm y xứ đắc.

7- Nhân, quả Ba thừa có bao nhiêu?

8- Phân biệt hữu vi, vô vi, hữu lậu, vô lậu.

9- Phân biệt hoặc do kiến đoạn, v.v..

10- Phân biệt hỏi đáp.

3- Bỏ lập: Quả là nghĩa thành xong, chủ yếu có pháp là đúng; không có pháp là sa, bị sự chế phục của nhân có hai thứ quả:

1- Quả vô vi.

2- Quả hữu vi.

Quả vô vi, gọi là quả ly hệ (lìa trói buộc). Quả hữu vi, gọi là quả tăng thượng; vì vô vi không có nhiều sự khác nhau, lại vì không phân biệt hữu vi có khác nhau. Lại nữa, lẽ ra phải kiến lập có nhân không chướng ngại với oai thế mà được, nghĩa là chỉ được gọi là tăng thượng, có nhân nhận lấy vượt hơn cho mà được: Trong đó có nhân sở đắc của người giả chung, gọi là quả sĩ dụng; sở đắc của pháp khác, cũng được quả sĩ dụng, nghĩa là lấy cái riêng từ tương tự chung đặt tên, ở giữa, y cứ chung, lập sở đắc (đối tượng chứng đắc) của pháp riêng.

Lại nữa, có hai loại:

1- Tánh đồng.

2- Tánh khác.

Tánh khác gọi là quả dị thục, tánh đồng gọi là quả đẳng lưu. Quả vô vi, chủ yếu phải dứt trừ sở đắc của phiền não, vì vượt hơn. Quả phi trạch diệt khác, sở đắc, v.v... của sáu hạnh, chỉ có quả tăng thượng. Nếu chẳng phải chiêu cảm vượt hơn, thì chỉ gọi là tăng thượng; vượt hơn, gọi là sĩ dụng, v.v...

Cho nên, năm quả không thêm, không bớt. Lại, biểu thị rõ loại nhân có rất nhiều, có thể chia làm mười thứ. Quả nhiều khó chế phục hợp, lập năm quả. Đây là y cứ vào Thánh giáo, không có nói tăng thượng và quả sĩ dụng, vì chung cho xứ vô vi, nên tạo ra cách giải thích này. Lại, giải thích (hiểu) sở đắc của nhân không vượt qua pháp hữu, nghĩa là hữu vi vô vi; vô vi không có phân biệt nhiều, vì chỉ có một tánh, nên lập một quả, gọi là quả ly hệ. Các pháp hữu vi có nhiều khác nhau, ba tánh không đồng. Sở đắc của tánh đồng kia, gọi quả đẳng lưu; sở đắc của tánh khác, gọi quả dị thục; trong đắc của tánh đồng. Nhưng vì y cứ vào quả được dẫn dắt bởi năng lực vượt hơn, gọi là quả đẳng lưu, nên phẩm và phẩm đồng, hai phẩm vượt hơn đều làm nhân, không phải là nhân thua kém, mà là thể của nhân trong tánh khác cao quý, tướng

quả biểu hiện rõ, gọi là dị thục, nên tánh vô ký đối với pháp thiện, ác; Trong pháp thiện, ác, tự đối lẫn nhau, đều chẳng phải quả này, vì thể của nhân chẳng phải vượt hơn, quả không biểu hiện rõ ràng, vì không có tướng khác lạ, khiến có thể biết, nên không lập làm quả, là gồm thâu quả chung, nhưng Duy thức quyển 2 chép: "Tập khí có hai":

1- Đẳng lưu.

2- Dị thục.

Vì gồm thâu chung tất cả tâm hữu lậu, nên biểu thị rõ vô vi không có riêng, hữu vi có riêng, lập một, hai quả. Nhưng thuyết trên đã nói: "Tức là quả riêng của vô vi, hữu vi. Hai pháp này đều có sức gần, sức xa, sức hơn, sức kém thua, sức gần gũi, sức xa, sức nuôi nấng, giúp đỡ; sức không chướng ngại có trong vô vi. Nếu là sở đắc của sức giúp đỡ, nuôi nấng, gần gũi, trội hơn, gần, thì lập làm quả sĩ dụng. Nếu là sở đắc của sức không chướng ngại xa kém, thì gọi quả tăng thượng. Hai pháp này tức là quả chung của hai pháp hữu vi, vô vi, đều y cứ vào pháp riêng, được gọi là Sĩ dụng. Quả này chung cho bốn pháp làm thể. Câu sinh, vô gián, cách nhau bất sinh.

Quả câu sinh: Tức vì pháp đồng thời, nên Thành Duy thức, quyển hai chép: "Hạt giống sinh hiện, như nhân Câu hữu, được quả Sĩ dụng". Hoặc quyển 7 chép: "Tất cả pháp có được quả Sĩ dụng, quả Vô gián: Tiếp theo, vì pháp sinh sau, nên Thành Duy Thức quyển 7 chép: "Tất cả chủng, được quả Sĩ dụng, vì gọi Sĩ dụng trong quả Đẳng lưu".

Duy thức quyển 8 chép: "Nhân dẫn phát, v.v... được quả Sĩ dụng. Quả cách việt là giả, vì giống mùa xuân, sẽ được quả vào mùa thu, nên hầu hết các luận đều nói quả này là Sĩ dụng, hoặc quả dị thục cũng là Cách việt.

Duy thức quyển 7 chép: "Vì ở quả dị thục, lập sĩ dụng". Lại, Duy thức quyển 8 chép: "Dẫn dắt sinh khởi, được quả sĩ dụng. Quả bất sinh: Nghĩa là chân kiến y, xứ đa được Sĩ dụng, nên Duy Thức chép: "Nhân Nhiếp thọ được quả sĩ dụng, dù hai thứ: Y, xứ tác dụng của sĩ dụng, là gồm thâu nhân này, đã dẫn phát, v.v... sẽ được Sĩ dụng.

Há ngăn chặn chân kiến được sĩ dụng ư?, nên biết được pháp riêng cũng có Sĩ dụng. Quả sĩ dụng cũng chung cho bốn thứ. Do đây, năm quả không thêm, không bớt.

Duy thức quyển 65 chép: "Về nghĩa năm quả, có một chút tốt đẹp, không đồng với quả khác, cần phải xem xét".

Pháp xứ sắc Nghĩa Lâm.

Dùng năm môn để phân biệt:

1- Khai, hợp, phế, lập.

2- Nói về thể tánh.

3- Giải thích tên gọi.

4- Phân biệt giả, thật.

5- Ảnh chất có, không.

1- Khai, hợp, phế, lập: Luận Bách pháp gồm có 1: Nghĩa là sắc thuộc về pháp xứ. Luận Ngũ Uẩn nói sắc pháp xứ có hai: 1- Vô biểu; 2- Quả định.

Du-già quyển ba nói cũng đồng với luận Ngũ Uẩn kia". Hiển Dương quyển một nói có ba thứ:

(1) Luật nghi.

(2) Bất luật nghi.

(3) Định tự tại.

Hiển Dương quyển 54 phần đầu nói có ba, đồng với quyển thứ nhất này. Lại, trong luận Hiển Dương kia, nói rộng, cực vi chỉ Giác tuệ phân tích.

Nếu chẳng phải xứ pháp thì thuộc về xứ nào?

Do xứ pháp này cũng lập bốn thứ, luận Đối pháp nói năm, như văn tự nêu, Hiển Dương quyển 18 chép: Sắc pháp xứ có mười hai tướng"

(1) Ảnh tượng.

(2) Việc làm đã thành tựu.

(3) Không có kiến.

(4) Không có đối.

(5) Chẳng phải thật đại sinh.

(6) Tướng của tâm hệ thuộc.

(7) Thế gian.

(8) Không suy nghĩ, bàn luận.

(9) Quả định của thế gian.

(10) Quả định của xuất thế gian.

(11) Cảnh địa của mình, người.

(12) Chư Phật, Bồ-tát tự tại chuyển biến.

Bách pháp: Nói một, nghĩa là vì xứ, lại nói: "Năm uẩn, luận Du-già đều nói hai, nghĩa là thể của cực lược, cực hoánh, tức cực vi. Phân tích sắc thật thô, chia thành hai sắc này; do giả từ thật; do tế từ thô, nên đối với các pháp xứ, lại không nói riêng biến kế sở khởi không hiểu rõ ý thức sáng suốt, duyên riêng lẻ căn, cảnh, do lờ mờ sinh ra; huân tập hạt giống làm nhân, sau sinh căn, cảnh. Do nhân từ quả, do ảnh từ chất, cũng đối với pháp xứ không nói riêng. Các sắc vô biểu, đồng loại

ẩn nhau, tổng hợp kiến lập, gọi là một vô biểu. Quả tự tại của định, dù chung cho giả thật, đều do định sinh, cũng vì tổng hợp soạn ra. Luận Ngũ Uẩn, v.v... nói: "hai không phải nhiều".

Hiển Dương quyển một, Du-già, Quyết Trạch đều nói ba, nghĩa là các sắc vô biểu giống nhau dù đồng, nhưng thiện, ác khác nhau, chia thành hai thứ: Thiện, gọi là luật nghi; bất thiện, gọi là bất luật nghi, vô biểu trong xứ; hoặc không có không lập; hoặc có loại kia, lại không mở rộng riêng, không nói pháp khác; so sánh với trước nên nói: "Hiển Dương, v.v... chỉ nói có ba".

Nói có bốn: Nghĩa là biến kế đã khởi, có thể có ba chất, tùy thuộc chất, từ quả, pháp xứ không lập, vì cực vi không có chất, nên lập riêng, vì loại cực hoánh đồng, nên không mở rộng.

Nói năm ở đây: Các sắc, đối tượng duyên của ý độc đầu, khác với chất dụng, vì đối căn, nên thuộc về pháp xứ. Bản chất của các hữu đều gọi là ảnh tượng, gọi là biến kế sở khởi. Tuệ khéo phân tích biến kế này có hai loại:

1- Làm lẫn nhau.

2- Phá một.

Chỉ vì đối tượng quán: Cực lược, cực hoánh, giả, thật, đối tượng duyên của tâm vô lậu, đều gọi là định sinh, nên chia thành năm. Hiển Dương quyển 18 nói có mười hai, chỉ nói quả định, hoặc giả, hoặc thật, các tướng đều khác nhau đối với loại khác, lại không nói khác".

Mười hai thứ tướng đều là nghĩa khác nhau của quả định vượt hơn, không phải môn lý cùng tận. Về lý, pháp xứ thật chỉ lập ba thứ:

1- Ảnh tượng. Cực vi các hữu và tấn ý riêng, vẽ thành căn, cảnh bóng trong gương, hình tượng, vầng trăng, sông nước, các loại như thế đều đồng, không có thật, vì chúng là ảnh của tâm. Đồng lập một môn.

2- Nghĩa là vô biểu. Hoặc định, hoặc tán, hoặc thiện, hoặc bất thiện, các pháp này đều không thể biểu thị cho người khác, nên tướng, dụng đã bằng nhau, đồng lập một môn.

3- Quả định, hữu lậu, vô lậu, hoặc giả, hoặc thật đều do định khởi, đồng lập một môn, nên luận Ngũ Uẩn v.v... nói là hai thứ sau. Nếu sắc cực vi thì lấy giả từ thật, dùng tế từ thô; nếu sắc biến kế thì lấy nhân từ quả, lấy ảnh từ chất, không lập riêng sắc ảnh tượng ấy, lẽ ra cũng vô biểu lấy giả từ thật, chẳng phải sắc từ sắc, chẳng nói riêng, chỉ nói quả định. Kia đã không như vậy, thì ở đây làm sao như vậy? Nên lẽ ra phải nói ba, không thể thêm, bớt. Tuy nhiên, nay luận này nói có năm ấy, lại tâm hữu lậu, riêng sinh ý tán, duyên chung căn cảnh: trăng đáy nước,

bóng trong gương. Các thứ này đều thô; phân tích các căn, cảnh, đến phần vị cực vi, thì chẳng phải thô mà tế, nên cho dù đồng ảnh tượng, nhưng thô, tế hoàn toàn khác nhau. Vì ý giác chấp tâm, chủ thể duyên, cũng là riêng, nên lìa biến kế, lập cực vi riêng.

Trong sắc có đối, lược có hai loại:

1- Chỉ bị trở ngại (đối tượng trở ngại), không thể gây trở ngại cho người khác, tức sắc hoánh, ánh sáng, v.v... trong xứ sắc, vì ba thứ dưới sẽ nói không phải chủ thể trở ngại.

2- Chủ thể gây trở ngại cho người, cũng là đối tượng trở ngại, ngoại trừ sắc hoánh, v.v... các sắc có đối, thứ ba ở dưới sẽ nói: "Vì có công năng trở ngại lẫn nhau".

Do sắc thô của hai loại này, vì phân tích đến rất nhỏ nhiệm, cũng vẫn khác nhau; bẻ vụn (phân tích) đối tượng chướng ngại ở trước, cho đến cực vi, gọi là sắc cực hoánh; phân tích sau cùng, đều có trở ngại, cho đến cực vi, gọi sắc cực lược. Do loại này, phân biệt phần tế có hai thứ. Hai môn ảnh hiện cảnh, tâm có khác, tùy thuộc thích ứng, thô tế, chia, hợp cũng khác nhau; sắc thô dễ biết; đều gọi là ảnh tượng; sắc tế khó hiểu, mở riêng hai môn, nên luận nói có năm, không thể thêm, bớt.

Xem xét sâu sắc các văn, thích hợp với lý sâu kín:

2- Nói về thể tánh:

(1) Sắc cực lược: Luận này tự nói cực vi là thể, tức năm sắc căn, trừ sắc hoánh, v.v... cảnh của năm sắc khác và sắc thật pháp xứ của bốn đại chủng, lấy cực vi làm tánh.

Luận Hiển Dương quyển 5, luận Du-già quyển 54 nói: "Kiến lập cực vi có mười lăm thứ, nghĩa là căn mắt, v.v... là năm cực vi; cảnh sắc v.v... năm cực vi; bốn đại chủng, bốn cực vi, sắc thật pháp xứ có một cực vi, nên mười lăm thứ này là tánh sắc cực lược".

(2) Sắc cực hoánh: Luận tự nói: "Tức sắc này lìa sắc xúc chạm, trở ngại khác, dùng sắc cực vi cõi không làm thể". Luận chép: "Sắc hoánh tức sắc sáng, tối, phải biết rằng, ánh sáng, ảnh, sắc, sắc cực hoánh. Ánh nắng mặt trời, gọi là ánh sáng; ánh lửa khác, gọi sáng ảnh; tối trái với sáng này, đâu phải chỉ sáng, tối là sắc hoánh ư? Chỉ nói sáng, tối, chỉ nêu phần nhỏ, nhưng sắc cõi không, trên, dưới, nhận thấy riêng, phân tích thành sắc hoánh và vì một hiển sắc không, nên sắc cõi không gồm thâu sáu thứ sắc, phân tích đến cực vi, gọi chung là cực hoánh. Về nguyên nhân kiến lập cực hoánh này, như trước đã nói, nên biết".

(3) Sắc do thọ uẩn: Luận tự nói: "Gọi là sắc vô biểu". Có nghĩa:

"Chỉ hai, dùng vô biểu luật nghi, bất luật nghi làm thể, mỗi chỗ đều nói: "Vô biểu pháp xứ chỉ hai thứ này, cần phải mạnh mẽ, nhạy bén, vì tư duy hạt giống ấy là vô biểu".

Có nghĩa: "Cũng dùng vô biểu phi luật nghi, phi bất luật nghi làm tánh. Thuyết thứ tám này nói nghiệp có ba":

1- Luật nghi.

2- Bất luật nghi.

3- Phi luật nghi, phi bất luật nghi. Nghĩa là tất cả nghiệp thiện, bất thiện kia, hoặc bố thí v.v...; hoặc ẩu đả, đánh đập, v.v... là nghiệp không thuộc về luật nghi, bất luật nghi, đều được gồm thâu ở đây.

Luận Hiển Dương quyển 54 chép: "Sự khác nhau của tác dụng sắc. Nghĩa là tác dụng thuộc về luật nghi, bất luật nghi, phi luật nghi, phi bất luật nghi, hữu biểu, vô biểu, vì nói bố thí, v.v... là nghiệp này, nên biết rằng, nghiệp này cũng có vô biểu".

Nói ba luật nghi, v.v... biểu, vô biểu là tác dụng của sắc, duyên vì sao chỉ có hai hữu biểu, và vô biểu? Và nghiệp trong chỗ này chỉ có hữu biểu ư?

Không nói ba, tức vì loại thiện, ác thuộc về hai, nên định do thọ đã dẫn sinh, chung cho cả ba thứ.

Vô biểu luật nghi gồm có ba thứ:

(1) Vô biểu biệt giải thoát, tức giơi của bảy chúng.

(2) Định đều có vô biểu, tám Đẳng chí đều có các giới hữu lậu, đây cũng gọi là luật nghi tĩnh lự. Vì oai nghi cõi Sắc, nên dùng đó đặt tên.

(3) Vô biểu, vô lậu, tám đẳng chí đều có các giới vô lậu. Nếu vô biểu biệt giải thoát, vô biểu bất luật nghi, vô biểu trong xứ, ba vô biểu này đều dựa vào sự phát động tư duy hạt giống, vì đề phòng phát ra vị tăng trưởng công năng thiện, ác của thân, ngữ để lập, nên Duy Thức chép: "Nghĩa là vô biểu này hoặc y cứ phát ra vị tăng trưởng tư duy hạt giống thiện, ác của thân, ngữ vượt hơn, để lập thành nghiệp".

Luận chép: "Phát động tư duy vượt hơn, hay phát ra biểu luật nghi, bất luật nghi, do đây, huân tập thành vị chưa tổn hoại hai hạt giống vượt hơn. Giả lập định vô biểu luật nghi thiện, ác, đều có hai thứ vô biểu vô lậu, dựa vào hai vị hạt giống kia, dứt ác, biểu hiện công năng tư duy, để kiến lập, nên Duy thức chép: "Hoặc y chỉ trong định, dứt trừ tư duy hiện hành ác của thân, ngữ để lập. Các vô biểu này là đoạn dẫn bởi thọ".

(4) Sắc do biến kế sinh khởi, luận chép: "Nghĩa là sắc ảnh tượng, sinh ý thức phân tán riêng, chung cho căn, trần, không có tác dụng của

căn, v.v... đối tượng biến hiện của tâm ba tánh; trăng đáy nước, bóng trong gương, những thứ này chẳng phải một. Nhân chấp sắc, v.v... cảnh định của năm căn, năm trần, đối tượng biến hiện, ảnh tượng không có tác dụng là thể của sắc do biến kế khởi”.

(5) Sắc định sinh bởi tự tại: Luận chép: “Dùng sắc của cảnh tĩnh lự giải thoát làm thể. Luận Hiển Dương quyển 53 chép: “Vì năng lực định vượt hơn, nên đều được tự tại đối với tất cả sắc, tức dùng cảnh sắc, thinh, hương, vị, xúc do định biến hiện ra làm thể.

3- Giải thích danh tự: Đầu tiên là sắc cực lược. Cực nghĩa là đến, cùng cực, biên.

Lược có hai nghĩa:

(1)- Nghĩa chung: Lược chung các sắc, phân tích đến cực vi, gọi là sắc cực lược.

(2)- Nghĩa nhỏ: Phân tích các căn, cảnh đến chỗ cực nhỏ, gọi là sắc cực lược, nên gọi là cực lược, không gọi Cực vi. Lược là chung, nghĩa là cùng tột của sắc lược. Lược là nhỏ: sắc tức là cực lược; hoặc cực lược của sắc.

Hai cách giải thích: Y sĩ, và trì nghiệp, tùy thuộc thích ứng. Nay sắc này là tên chung của năm thứ. Hai cách giải thích dù thành, nhưng trì nghiệp là vượt hơn. Sắc của hoánh: sắc hoánh tức là xứ sắc. Sắc hoánh lìa trở ngại, mới sáng rõ, sử dụng tên hoánh. Cực hoánh tức sắc, cùng cực của sắc hoánh, sắc cùng cực của hoánh”.

Hai cách giải thích, tùy thuộc thích ứng, sắc đã là tên chung; giải thích đầu, cuối vượt hơn. Dù sáng, tối v.v... cũng là đối tượng phân tích. Sáng, v.v... là riêng; sắc hoánh là chung; xứ sở rộng hẹp là y, không gọi cực sáng, v.v... chỉ gọi sắc cực hoánh. Nhưng sắc cực hoánh này là một hiển với không, loại trên dưới khác nhau, đều có sắc của cõi không, chẳng gọi là cực không, mà gọi là cực hoánh, vì e lạm quá hư không cũng là tánh sắc. Lại, sắc hoánh chung; sắc không chỉ ở trên, nên không gọi cực không, chỉ gọi là cực hoánh.

Sắc do thọ dẫn phát: Thọ, nghĩa là lãnh thọ, nghĩa là nhân giáo, nhân sư mà lãnh thọ. Dẫn nghĩa là dẫn phát, được dẫn bởi thọ, gọi là được thọ dẫn phát. Thọ đã dẫn phát, tức tên sắc, sắc do thọ đã dẫn; Hai danh ly, hợp, tức thành hai cách giải thích. Mặc dù giới đạo định có được, không từ thầy dạy bảo, nhưng khi vận dụng phương tiện, cũng từ sự chỉ dạy. Hoặc tự đoán mời, trông mong; hoặc từ người khác thọ, do đây, nói chung, gọi là đối tượng dẫn của thọ. Lại, vô biểu của giới ác biệt giải thoát, quyết định do thọ khởi, chuyển vận không theo tâm,

đạo, định theo nhau, cũng gọi là đối tượng dẫn phát của thọ. Lại, mặc dù được giới đạo định kia không từ người khác, nhưng loại vô biểu vẫn đồng, đều gọi là đối tượng dẫn phát của thọ, cũng có thọ được định, được đạo, do đây, được gọi chung là sắc do thọ dẫn phát.

Sắc do biến kế khởi: Ý thức của ba tánh, hay biến kế so lường từ đây sinh, gọi là đối tượng khởi của biến kế kia đã khởi, tức sắc, gọi là sắc đã khởi; sắc đã khởi của biến kế, gọi là sắc do biến kế khởi, cũng chung cho hai cách giải thích.

Sắc do tự tại sinh: Định đi suốt qua không có bít lấp, gọi là Tự tại. Quả từ định kia khởi, gọi là do định kia sinh. Đối tượng sinh tức sắc, gọi là sắc đã sinh; sắc đã sinh của tự tại, gọi là sắc do tự tại sinh. Hai cách giải thích như trước.

4- Phân biệt giả, thật: luận Hiển Dương quyển 6 chép: “Cực vi không có tự thể, do tuệ phân tích”. Luận Hiển Dương quyển 5 chép: “Tuệ phân tích sắc thô, đến bờ mé rất vi tế, kiến lập cực vi, chẳng phải do có thể, nên nói cực vi không có sinh, không có diệt”. Du-già quyển 3 chép: “Trong nhóm sắc, đã không hề có cực vi, lúc từ hạt giống sinh, chỉ tu tập khởi, cũng không phải cực vi nhóm họp thành sắc thô”. Duy Thức cũng chép: “đến bờ mé sắc, giả lập cực vi”. Duy Thức quyển 54 đều nói, đồng với quyển này, nên hai sắc đầu tiên, đều là giả có”. Thành Duy thức chép: “Rằng, y cứ vào sự phân chia giới hạn thiện, ác của tư duy, nguyện giả lập vô biểu”. Thành Nghiệp cũng chép: “Dựa vào vị chưa tổn hoại của hai hạt giống, giả lập vô biểu luật nghi thiện ác”. Đây là vì chứng cớ rất nhiều, nên sắc do thọ dẫn phát cũng là giả có”.

Luận Hiển Dương quyển 18 chép: “Bảy việc không có thật, vì ba ảnh tượng, bốn tiếng vang, nên sắc biến kế cũng là giả có. Quyển 54 chép: “Rơi vào sắc pháp xứ có thật, có giả. Nếu có oai đức, cảnh do định vận hành, cũng như biến hóa, thì quả oai đức kia, cảnh định kia và sắc cảnh thức, tương ưng kia v.v... là vật thể có thật”.

Thành Duy thức chép: “thức A-lại-da biến mười xứ sắc và rơi vào sắc hiện thật của nơi chốn pháp, nên thể của sắc quả định là có thật”.

Trong đây có nghĩa: “Bốn thứ trước trong năm thứ sắc là có giả, chỉ thức năm là thật”.

Luận Hiển Dương chép: “Trong bảy việc giả, chỉ nói luật nghi, bất luật nghi giả, không nói quả định cũng là giả có”. Du-già chỉ nói: “Oai đức, sắc định trong sắc pháp xứ là vật có thật; luật nghi, bất luật nghi đều là giả có, cũng không nói thông, trong sắc cảnh định này là có giả”. Nghĩa là: “thứ năm cũng chung cho giả có. Bồ-tát, nhị thừa,

v.v... giải thoát, thắng xứ, Biến xứ, các dụng của sắc thật, tướng giả đều không thật có. Nếu chẳng phải sắc pháp xứ này gồm thâu thì thuộc về sắc nào? Vì cảnh giới định, nên chẳng phải năm cảnh gồm thâu tánh chẳng phải cực vi. Lại, chẳng phải vô biểu, định giải thoát, v.v... kia chẳng phải biến kế. Do đây, lại càng không phải bốn thứ sắc trước; nếu chẳng phải thứ năm, ấy là không có đối tượng hệ thuộc, thì lẽ ra pháp thuộc năm sắc này không cùng tận. Lại, không thể nói vì ảnh tượng, nên gồm thâu sắc biến kế, vì há tâm các định đều trở thành bức vẽ lờ mờ? Vô lậu tâm v..v.. không có tướng giả ư? Vì trí Phật có năng lực thể hiện các ảnh".

Luận này cũng nói: "Sắc cảnh đã vận hành giải thoát của tĩnh lự, gọi là sắc do định sinh, nhưng do đối tượng biến của bậc Thánh đều có thể hình thành sự thật, vì tưởng rất cao siêu". Nên Du-già chỉ nói: "Sắc kia là do định sinh, do sắc kia giả, vì tưởng chẳng phải cao quý, nên lược bỏ không nói. Đối tượng mà phàm phu biến hóa, chỉ khiến cho người khác nhìn thấy, nhưng không thể thọ dụng, há không phải giả hay sao?".

Luận Hiển Dương quyển một chép: "Sắc do định dẫn phát, do tâm ba phẩm khởi tánh sắc ảnh tượng đối tượng duyên kia và tánh sắc thành thục đã làm ra kia; đầu tiên là sắc gải, sau là sắc thật". Lại Hiển Dương quyển 18 chép: "Nói ảnh tượng giả có trong bảy sắc giả". Lại, sắc pháp xứ có mười hai tướng. Ảnh tượng thứ nhất, nếu ảnh tượng giả chẳng phải quả định, thì luận kia sẽ không nói rằng: "Ngoài quả định vô biểu, lại có sắc pháp xứ; sắc của ảnh tượng kia sẽ được gồm thâu bởi sắc nào?, nên biết quả định có giả, có thật".

Nghĩa sau là khéo léo, vì thuận với lý, giáo.

5- Chất ảnh có, không: Duy thức quyển 7 nói: "Có hai sở duyên duyên":

(1)- Gần.

(2)- Xa.

Nếu với thể năng duyên (chủ thể duyên) không rời nhau, là gởi đối tượng lo nghĩ bên trong kiến phần, v.v... nên biết chủ thể duyên kia là sở duyên duyên gần.

Nếu với thể của chủ thể duyên dù lìa nhau, nhưng vì chất có thể khởi gởi đến đối tượng lo nghĩ nội tại, nên biết rằng, chủ thể duyên kia là sở duyên duyên xa.

Năm thứ sắc này dù phần nhiều là giả, nhưng tướng của đối tượng duyên gần của tâm, chủ thể duyên kia, quyết định đều có, nên luận

Hiển Dương kia lại nói: "Chủ thể duyên, sở duyên duyên gần đều có; rời gởi đối tượng lo nghĩ nội tại, tất nhiên không thể sinh, vì tánh là y tha, khởi từ nhân. Các sắc chẳng có thật, tức do hạt giống năng duyên, v.v... sinh ra, vì không có tác dụng của sắc; hoặc vì không có hạt giống riêng hình thành bản chất, nên đồng một hạt giống khởi, nhưng chẳng có tác dụng thật. Nếu có thật, vì có tác dụng của sắc, nên riêng từ hạt giống sinh, chẳng phải đồng một hạt giống khởi với chủ thể duyên, như then chốt thiết yếu nói; hoặc sắc biến tợ; hoặc có tác dụng của sắc, y cứ vào hai thứ này, vì đối tượng duyên gần, nên năm đều gọi là sắc. Dựa vào lượng nhóm họp, nói là sở duyên duyên xa, tất cả tâm sinh quyết định đều có". Luận Phật địa, v.v... chép: "Khi trí vô phân biệt duyên chân như, cũng biến ra ảnh tượng, nên các tâm khởi định có bản chất; đầu tiên, sắc cực lược, cõi dục, mười xứ, có xứ sắc, do sắc thật quả định của Sắc, Vô Sắc dùng làm bản chất". Luận chép: "Vì cực vi có mười lăm, nên tiếp theo, sắc cực hoánh, dùng xứ sắc của cõi Dục, sắc làm chất, vì cõi Vô Sắc không có nơi chốn riêng, nên các thuyết đã nói trong đây, đều do phân tích sắc thọ kia mà sinh, nên dùng làm chất, chẳng phải có loại sắc kia nói là bản chất; sắc do thọ dẫn phát, đã chẳng phải tâm biến hóa, vì chẳng phải ảnh tượng, nên không nói là bản chất; biến kế đã khởi, do cõi Dục, sắc mười, có xứ sắc và sắc do định khởi trong hai cõi trên, dùng làm bản chất, vì đều có thể gởi ảnh tượng biến hóa kia, nên sắc do định sinh, dùng sắc các căn, cảnh của cõi Dục, Sắc, cho là bản chất".

Luận Phật Địa quyển 54 chép: "Sắc của quả định vượt hơn, nhưng từ duyên Tam-ma-địa, ảnh tượng của chủng loại kia, phát ra, vì nói là đại tạo kia, nên dùng các sắc của hai cõi làm chất. Hoặc sắc có chất, hoặc không có, cảnh gốc, đều dùng danh, giáo để làm bản chất, thừa nhận hành tướng thức, thấy chung là ảnh, nên biết nhất định đối tượng duyên có ảnh chất. Do bản chất của bốn sắc này đều thành". Nên Thành Duy Thức chép: "Chủ thể duyên, sở duyên, duyên xa hoặc có, vì lìa ngoài đối tượng nương gá, cũng được sinh". Duy thức quyển 8, quyển 6 chép: "Các phẩm tâm này đã dựa vào bản chất, hoặc có, hoặc không, sở duyên duyên xa có, không, chẳng nhất định".

Nếu y cứ vào nghĩa này, thì sắc cực lược, cực hoánh, biến kế khởi, phân tích duyên các sắc; nhân danh giáo: nghĩa là bản chất như trước. Y cứ vào tự tâm, tư, chấp các ngã, pháp, hoa đốm giữa hư không, sừng thỏ, quá khứ, vị lai, kiếp tận, thường nhỏ nhen. Không do giáo của người, đều không có bản chất. Lại, sắc của quả định có biến, có hóa,

có duyên theo người khác khởi năng lực định sinh. Nếu biến hóa duyên định người khác có bản chất thì năng lực định biến hóa kia và vị tự tại, vì không cần người khác sinh, nên bản chất này có, không chẳng nhất định, dù nói hành tướng chung cho kiến và ảnh, ai thừa nhận tâm khắp tất cả kia, chánh trí duyên như hạnh, vì duyên một. Nếu duyên như thế, trí cũng có ảnh tượng. Ai có thể soi rọi trí kia, mà biết có chân như? Tức Hậu trí gốc, lẽ ra cũng chẳng có riêng. Lại, các Bồ-tát dù nhập Diệt định, vẫn còn khởi oai nghi đến khắp các tịnh độ. Đây là do quyết định ý ưa thích ở trước, kích thích phát tướng phần bản thức, biểu hiện các oai nghi. Về sau, dù tâm diệt, nhưng oai nghi không diệt. Vì thức thứ tám gìn giữ duyên chân như kia, nên oai nghi của vị này, dựa vào bản chất nào? Không như vậy, thì Bát địa trở lên, Bồ-tát nhập vị Diệt định, không có ý thức trước, phát khởi oai nghi, lẽ ra không thành niệm niệm nhập định, cũng chẳng phải không khởi định, biểu hiện các oai nghi”.

Như thế, là trái với các chỗ kinh điển. Lại, Phạm Vương, v.v... biến hóa các loại hình gốc. Phật trước kia, nghe pháp, bàn luận, nói năng. Tâm, ý, thức, chủ thể biến hóa trước đã diệt, vì chẳng phải khi định suốt qua thức, hiện ở trước, hình đã biến hóa này chỉ là cảnh của thức thứ tám; Cảnh ấy dùng pháp nào làm bản chất? Đối tượng duyên thức thứ tám, cũng vì quả của định, nên do quả định ở đây đã dựa vào bản chất có, không, chẳng nhất định, nên Duy thức chép: “Khế hợp với tông sâu kín, nhóm họp lực lượng chưa hiện hành. Vả lại, y cứ vào hiện giáo, cảnh tánh không tùy thuận tâm, độc ảnh chỉ từ kiến, đới chất chung cho các tùy thuộc thích ứng như tình bổn, tánh chủng, v.v...”

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 5 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 6

TAM BẢO NGHĨA LÂM

Tam bảo, lược dùng sáu môn để phân biệt:
1- Nói về chủng loại.
2- Nêu ra thể tánh.
3- Giải thích tên gọi.
4- Nói về phế, lập.
5- Nói lên sự khác nhau.
6- Giải thích trở ngại, vặn hỏi.

- Thứ Nhất, Nói về chủng loại: Có sáu chủng loại:
1- Thể chung.
2- Thể riêng.
3- Nhất thừa.
4- Ba thừa.
5- Chân thật.
6- Trụ trì.

Thể chung: Kinh Thắng-man chép: "Nghĩa thứ nhất quy y: là quy y rốt ráo, không khác với Như Lai, không khác với hai quy y, Như Lai tức ba quy y". Niết-bàn quyển 10 nói: "Nếu chấp Tam bảo thường trụ, đồng với chân đế, thì đây tức là thệ nguyện trên hết của chư Phật". Lại nói: Nếu người tu tướng khác lạ đối với Tam bảo, thì phải biết rằng, người này đã có giới cấm, đều không đầy đủ, còn không thể được Bồ-đề Nhị thừa, huống chi được đại Bồ-đề. Lại nói: Phật tức là pháp, pháp tức là Tăng, cho đến Phật tánh tức là pháp thân, nên nói là đồng thể".

Thể riêng: kinh Niết-bàn quyển 5, Phật bảo: "Kiều-Đàm-Di! Chớ cúng dường ta, nên cúng dường Tăng. Nếu cúng dường Tăng, thì được

cúng dường đầy đủ ba quy, Ma-Ha-Ba-Xà-Ba-Đề nói: Trong chúng tăng không có Phật, không có pháp, sao lại nói rằng cúng dường chúng tăng là được cúng dường đầy đủ ba quy? Ta lại bảo: Ông thuận theo lời ta nói: Tức cúng dường Phật, vì được giải thoát, nên tức cúng dường Pháp. Chúng tăng thọ lãnh, tức cúng dường tăng. Cho nên, ba quy không được làm một. Này người thiện nam! Như Lai đôi khi nói một là ba; nói ba là một. Nghĩa y như thế, cảnh giới chư Phật, hàng Thanh văn, Duyên giác không thể biết được".

Nhất thừa: Kinh Thắng-man chép: "Nói pháp đạo nhất thừa, được pháp thân rốt ráo, ở trên, lại không nói sự pháp Nhất thừa".

Chúng ba thừa: "Có sợ sệt mà quy y, thì chẳng phải quy y rốt ráo. Luận Hiển Dương chép: Thiện Thệ khéo nói ba thân mầu nhiệm, vô uý, vô lưu chứng giáo pháp, thượng thừa chân thật. Mâu ni tử. Nay, ta chí thành, trước khen ngợi thiền. Luận Phật Địa chép: Cúi đầu ruộng phước tốt lành vô thượng, ba thân, hai đế, chúng nhất thừa. Pháp Hoa cũng nói: Trong cõi nước Phật ở mười phương, chỉ có pháp nhất thừa".

Ba thừa: Kinh Thắng-man chép: "đối với thế gian chưa độ, không dựa vào thế gian, đối với đời sau v.v... làm chỗ quy y vô tận. Quy y thường trụ: Nghĩa là Như Lai ứng chánh đẳng giáo. Pháp: Tức nói đạo Nhất thừa. Tăng: là chúng ba thừa. Ý Kinh Thắng-man kia nói là ba thân mà người Ba thừa đã thể hiện, gọi là Phật bảo. Giáo, lý, hạnh, quả, mà người nhị thừa đã tu, phương tiện nhất thừa, gọi là pháp đạo nhất thừa, vì cuối cùng quy y nhất thừa".

Bài kinh Tựa Tạp Tập chép: "Kính lễ Đại Giác Tôn như thế, pháp mầu không có chi bằng, các chúng Thánh, lại nói rằng: Ba thân Phật này là nghĩa khác nhau, phải biết rằng, trong đây, cũng khen ngợi công đức của pháp, tăng".

Pháp bảo: Thuộc về nghĩa nhân, quả, v.v... của tự tánh.

Tăng bảo: thuận theo tu học này, sinh ra, các lời nói đã biểu thị tất cả Tam bảo.

Ý của An Tuệ, đồng với thuyết mà Thiên Thân đã nói: "Tâm không có bè đảng, nghiêng lệch, vì có năng lực đều kính trọng, nên nói các biểu, các Thánh chúng, v.v... Nhiếp luận cũng chép: Cúi đầu Đại giác, các Như Lai, pháp mầu không có chi bằng, chúng chân Thánh vì không có phân biệt riêng, nên chung cho ba thừa".

Chân thật: Phật bảo ba thân; pháp bảo của ba thừa: Tất cả giáo, lý, hạnh, quả vô lậu; tất cả Thánh chúng ba thừa: Trụ hướng, trụ quả, trụ đạo, gọi là Tăng bảo, Tam bảo đồng chân thật của Đại, Tiểu thừa".

Quyển thứ 5 kinh Thập Luân nói: “Sa-môn có bốn loại”:

1- Sa-môn đạo thắng: Vô học ba thừa đã lìa bỏ chi Hữu; hoặc Bồ-tát Đại thừa không như duyên người khác. Đối với tất cả pháp, thấy biết không có chướng ngại. Nhiếp thọ lợi ích, yên vui tất cả hữu tình, đều gọi thuộc về Sa-môn đạo thắng. Đều chỉ cho tăng, nghĩa vượt hơn”.

2- Sa-môn thị đạo: Tăng, nghĩa vượt hơn kia và tăng thế tục. Trong đó, hoặc có cũng là thuộc về Sa-môn thị đạo. Nếu có người thành tựu giới biệt giải thoát, là phàm phu chân thiện, cho đến đầy đủ chánh kiến thế gian, người ấy vì do ghi nhận nói là sức biến hiện, có khả năng giảng nói rộng cho người khác nghe, chỉ bảy các pháp Thánh đạo, gọi là Sa-môn thị đạo phẩm thấp nhất.

Thứ hai Dự lưu, thứ ba Nhất lai, thứ tư Bất hoàn.

Bồ-tát Thập địa nói: Đây là Sa-môn thị đạo thứ năm.

3- Sa-môn Mạng đạo: Nếu có người thành tựu giới Biệt giải thoát, thực hành phép tắc thanh tịnh đầy đủ; vì dùng đạo để mạng được sống còn, nên gọi là mạng đạo. Lại, đại Bồ-tát vì lợi ích cho hữu tình, tu hành đầy đủ sáu pháp đến bờ kia, cũng gọi là Mạng đạo.

Ba hạng Sa-môn Thắng đạo, Thị đạo, Mạng đạo như thế, gọi là ruộng phước chân thật của thế gian.

Y cứ vào kinh kia nói: Phàm phu chân thiện, vâng giữ giới Biệt giải thoát, đầy đủ chánh kiến, nói pháp Thánh đạo, gọi là Thị đạo. Phàm phu v.v... ở trước, giữ đủ sáu chi giới, gọi là Mạng đạo. Hai loại Sa-môn này, được gọi là ruông phước chân thật của thế gia, nên Tam bảo chân thật chung cho loại phàm phu. Nếu việc này không như vậy, thì Thánh đạo hiện tiền, dứt bỏ phiền não. Trong thì lý không tranh cãi, ngoài thì sự hòa hợp, có thể gọi là Tăng bảo. Giả thiết phi Sa-môn trụ Thánh đạo: Về lý, vì không có tranh cải, nên đều gọi Tăng bảo, vì đồng chủng loại với các Sa-môn. Nếu các phàm phu trụ giới, trụ kiến, cũng nhập thuộc về tăng bảo chân thật ấy, thì phi Sa-môn trụ giới, kiến, so sánh cũng thuộc về Tăng bảo. Về lý, sự cả đều chẳng phải hòa hợp, thì làm sao gọi là tăng, vì hai nghĩa ruộng phước và Tăng bảo riêng, nên chẳng phải ruộng phước của phàm phu cũng thuộc về chân Tăng bảo.

Nếu thừa nhận hai hạng Sa-môn phàm phu là chân Tăng bảo, nghĩa là vì sự hòa hợp; loại khác không phải như vậy.

Trong hai thuyết thì thuyết sau là tốt.

Trụ trì: Sau cùng, đức Thế Tôn khi sắp bát Niết-bàn, đã lên an cư trên tầng trời Đao-lợi để nói pháp. Vua Ưu-điền, v.v... nhớ Phật, kính mến kim dung, bèn cho khắc gỗ chiên đàn làm tượng, để cúng dường.

Đức Phật từ trời Đao-lợi, vừa mới bước xuống thềm báu, thì pho tượng Chiên đàn đứng dậy đón rước, lễ bái. Đức Thế Tôn dịu dàng xoa đầu pho tượng mà thọ ký rằng: "Sẽ trụ trì ở vị lai, thực hiện Phật sự một cách rộng rãi". Nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Mười vị Phật, năm vị trước, trong Phật thế tục, có Phật trụ trì". Lại, kinh khác nói: đối với người chưa được hoá độ, đều cũng đã tạo ra nhân duyên sẽ được hóa độ, tức là di hình Xá-lợi và pho tượng, đều thuộc về Phật bảo trụ trì".

Sau Phật diệt độ, pháp có ba thời, là: chánh, tượng, mạt, đủ ba thứ: Giáo, hạnh, chứng gọi là Chánh pháp; chỉ có giáo, hạnh, gọi là tượng pháp; có giáo, không có chi khác, gọi là pháp mạt.

Hai giáo hạnh này thuộc về hữu lậu; văn tự lá bối, đều là Pháp Bảo trụ trì; ba pháp vô lậu là chân Pháp Bảo.

Trong hai loại Sa-môn: Thị đạo và Mạng đạo, thì phàm phu, giữ giới cụ túc, đủ loại kiến, v.v... là chánh, tượng, Mạt phát có thể trụ trì đó là Tăng trụ trì.

Lại, Kinh Thập Luân chép: "loại thứ tư trong bốn loại Sa-môn, gọi là Sa Mô Ô đạo. Mặc dù chẳng phải chân thật, nhưng cũng được nằm trong số ruộng phước. Tăng không có hổ thẹn, đối với chánh pháp của ta, cũng gọi là thây chết trong biển Thánh chúng, cần phải đuổi đi, vì không phải đồ đựng Thánh. Ta đối với người đó không xưng là Đại sư; kẻ ấy đối với ta cũng khôn phải đệ tử, có tâm hổ thẹn đối với xá-lợi, hình tượng ta và giới đáng yêu của bậc Thánh, sinh tâm kính tin sâu đậm. Tự mình không có tà kiến, cũng khiến cho người khác không có, có khả năng nói chánh pháp, luôn khen ngợi, không bao giờ chê bai, thường xuyên phát ra chánh nguyện, sám hối tùy thuộc số phạm, nghiệp chướng đều dứt trừ, phải biết rằng người này tin giới của Tam bảo, năng lực vượt hơn các ngoại đạo, gấp cả trăm ngàn lần, so với Luân vương còn không theo kịp, huống chi là hữu tình khác, nên khuyên hữu tình nói như vầy: Ở trong pháp ta, cạo bỏ râu tóc, ta không bao giờ pháp cho hủy nhục, trách phạt. Người xuất gia này, chư Phật ba đời luôn từ bi hộ niệm".

Cho nên, khinh chê, tức là chê chư Phật. Có tăng không có xấu hổ, phá hủy giới cấm, chẳng phải pháp khí Thánh, tự khởi tà kiến, cũng bảo người khác khởi, bài báng, chê bai Ba thừa, không khen ngợi Nhất thừa.

Hạng Bí-sô phá giới, tội ác như thế, đã lừa dối, mê hoặc hữu tình, khiến chúng nẩy sinh ác kiến. Thầy và đệ tử đều cùng đoạn tuyệt gốc lành, sẽ đọa địa ngục. Thây chết như thế, sẽ sình trương lên, cháy sém,

hôi hám. Nếu giao du, ở chung, đồng sự với kẻ áy, thì sẽ bị tiêm nhiễm, huân tập nhơ nhuốc, hôi hám, mất đi Thánh pháp tài, thầy và đệ tử đều cắt đứt gốc lành, sẽ phải đọa địa ngục.

Cho nên, nếu không có ba loại Sa-môn đầu, ở trong đạo ô nhiễm, dù phá giới không hủy hoại chánh kiến, gần gũi, thừa sự, lắng nghe pháp yếu, không nên gần gũi Bí Sô với hành vi ác, giới kiến đều hủy hoại.

Xem xét ý văn trước, đầu tiên, kẻ không có hổ thẹn cũng được gọi là Tăng bảo trụ trì và tượng tăng Thượng tọa, v.v... cũng giống như vậy. Nhưng quyển thứ tư trong kinh ấy nói: Nếu có Bí-sô đối với các giới ác trọng của tánh căn bản, phạm bất cứ một tội nào, dù gọi Bí-sô ác hạnh phá giới, mà ở trong hòa hợp tăng thân giáo, luật nghi đã được, cũng không đoạn tuyệt, cho đến ruồng bỏ thi-la đã học, cũng có khí thơm bạch pháp theo đuổi. Các vị vua chúa v.v... không có luật nghi, không nên khinh mạn và trách phạt vua kia dù không phải pháp khí, chúng thanh tịnh, tạp nhạp ô uế, vì không bỏ giới nên cũng vượt hơn người tại gia. Người phạm tội tánh, còn nên như thế, huống chi trái phạm các tội già nhỏ khác.

Văn này tức là nói tăng không có hổ thẹn đầu tiên hủy hoại giới, vì có kiến, nên được có giới; về sau, kẻ không có hổ thẹn, gốc lành đã dứt, giới cũng không có theo, chẳng phải trụ trì gồm thâu trụ trì khiến gốc lành người khác sinh, vì pháp thuộc về hữu, nên gốc lành kia khiến khéo diệt, vì pháp diệt theo, nên không phải thuộc về trụ trì.

- Thứ hai, là nêu ra thể tánh: Tam bảo đồng thể, tức pháp giới thanh tịnh, chân như, pháp thân. Kinh Niết-bàn chép: "Phật tức là pháp, pháp tức là tăng, tăng tức là thường, thường tức hư không, hư không tức Phật tánh, Phật tánh tức pháp thân, Tịch tĩnh căn trong phần Nhập Bất Nhị Pháp Môn của kinh Thuyết Vô Cấu Xứng nói Phật, pháp, tăng bảo, phân biệt làm hai: Nếu liễu đạt Phật tánh tức là pháp tánh. Pháp tức tánh tăng".

Tam bảo như thế, đều là tướng vô vi, bình đẳng như không v.v... các pháp cũng như vậy, thấu đạt được danh này, ngộ được pháp môn không hai, nên Tam bảo thể riêng, Phật dùng ba thân Phật làm tự tánh. Như Tam thân nghĩa lâm nói: "Pháp, nghĩa là dùng bốn pháp: giáo, lý, hạnh, quả thuộc về vô lậu của ba thừa làm tánh giáo, nghĩa là âm thinh, danh, cú, văn, thân, như tổng nghĩa lâm nói: Lý, nghĩa là hai đế, lý bốn đế v.v... Lý này có hai thứ.

1- Thật tánh các pháp của cảnh trí căn bản, tức là lý hai không.

2- Cảnh trí hậu đắc vì biến hóa giống với thật tánh kia, hạnh mười sáu đế, v.v... nghĩa là Ba thừa nhân Thánh đã khởi các hạnh của hai lợi.

Quả, nghĩa là Ba thừa vô học đã được quả của hai chuyển y trong bài tựa Kinh Tạp Tập, chỉ nói cảnh của trí căn bản, chân như, gọi là lý Pháp bảo. Lược không có lý cảnh đối tượng biến hóa của Hậu đắc, chỉ nói nhân hạnh Thập địa của Đại thừa, không nói là nhân của Nhị thừa đã tu hành, chỉ nói pháp quả hữu vi của Đại thừa, không nói là thân, v.v... biến hóa khác, cũng thuộc về pháp quả.

Thể của pháp như thế, nếu nói riêng, thì lý mà nhân đã chứng là lý Pháp Bảo, nhân mà bậc Thánh tu hành là hạnh pháp bảo. Quả của hai chuyển y trong vị Vô học là quả Pháp bảo; ngôn giáo sở hữu là Pháp bảo giáo. Pháp thể khác nhau, gọi là Pháp Bảo; đi suốt qua năm pháp tụ, có thể y chỉ nghĩa đức, kể cả người giả, tùy thuộc đối tượng thích hợp gọi là Phật, Tăng bảo. Năm uẩn giả: Và nghĩa Pháp thân là Phật bảo, chỉ lấy người giả làm Tăng bảo, là ba sai biệt. Thánh chúng Ba thừa, đủ lý sự hòa, gọi là Tăng bảo. Vì đủ giới, kiến, vô lậu v.v..., nên có thể y chỉ người giả, mới gọi là Tăng bảo.

Bồ-tát Thập Địa đều là địa vị Thánh, đa số đồng loại phát ra; Lân giác, Độc giác, cõi trời cũng như vậy, vì chủng loại Tăng bộ hành vượt hơn riêng lẻ.

Trong kinh Báo Ân chép: Phu nhân Lộc nữ có năm trăm Thái tử xuất gia tu đạo, cùng một lúc đều được quả Bích-chi, không theo thầy thọ, gọi là Độc giác, có đa số đồng xuất, gọi là bộ hành.

Như sáu tầng trời cõi dục v.v... của hai cõi trên; hai quả; bốn quả, không có tướng xuất gia, về sự chẳng phải hòa; về lý, vì không có tranh cãi; chủng loại tăng này, đều gọi là Tăng Bảo, không đồng với đồ đựng thân hữu lậu của tông khác, làm y chỉ vô lậu, vì cúng dường và tổn hại, nên sinh ra tội, phước.

Du-già quyển 64 chép: "Trước thọ quy y ba thừa đều nhận lấy Kiến đạo trở lên. Thanh văn có năm":

1- Địa; 2- Trí; 3- Tịnh; 4- Quả; 5- Công đức chứng đắc.

Địa: Nghĩa là kiến, tu và các địa rốt ráo. Độc giác có ba, cho đến tám hạng Đại thừa cũng vậy, chỉ nhận lấy Thánh, chẳng phải Phàm. Luận Di giáo chép: Tăng trưởng tu hành: Thế và xuất thế gian, chúng ta đều Nam-Mâu: bậc Thánh Nhị thừa gọi là tu thế gian.

Nhất thừa: tất cả Tam bảo của nhất thừa căn bản, với chủng tánh

bất định, phương tiện đã tu, hoặc pháp, hoặc tăng cũng thuộc về thể Tam bảo nhất thừa.

Kinh Pháp Hoa có hai xe dê và nai là nhân của xe bò; “hóa thành” cũng là phương tiện quý báu, nên kinh Thắng-man chép: Chánh pháp trụ, chánh pháp diệt, Ba-la-đề mộc-xoa, Tỳ-ni, xuất gia, thọ cụ túc.

Vì sáu xứ này là Đại thừa, nên nói: bốn xứ đầu là pháp; hai xứ sau là tăng, nên làm phương tiện của Nhất thừa. Hai bảo cũng thuộc về Nhất thừa. Nghĩa này rộng, như Nghĩa Lâm Nhất Thừa nói: Mặc dù hai pháp bảo, tăng của chủng tánh nhất định; về sau, không quy Đại, do đẳng của pháp đẳng, cũng gọi là Nhất thừa, như trong mười nghĩa của Nhiếp luận, v.v... nói: Ba thừa: Phật bảo ba thân, gọi Phật ba thừa. Giáo dù lập khác, nhưng không phải tông đã nói, không cần giải thích lạ.

Phật Bảo Đại thừa, thân, v.v... tự tánh thọ dụng của người khác, biến hóa chỉ là Phật bảo của Nhị thừa. Mặc dù chúng địa tiền cũng được thấy Bồ-tát Thập địa, chẳng phải Phật Đại thừa, chúng địa tiền kia chẳng phải là chúng thuộc Tăng bảo Đại thừa, vì Tăng kia hiện là Phật kia, chẳng phải là chúng thuộc Tăng Bảo Đại thừa, vì tăng kia hiện là Phật kia. Nếu thừa nhận phàm phu, cũng thuộc Tăng bảo, ấy là không có nghĩa này. Đại thừa căn bản và phương tiện tu giáo, lý, hạnh, quả, Pháp bảo Đại thừa. Lân giác, Độc giác và tánh định khác, đã tu bốn pháp, đều tùy thuộc đối tượng thích ứng, pháp bảo của Nhị thừa tùy thuộc đã tu bốn pháp vô lậu này, có thể người tu giả, đều là Tăng bảo ba thừa kia.

Chân thật: Tức đồng thể đã nói ở trước kia. Nhất thừa của thể riêng, Ba thừa của nghĩa thật Tam bảo, chỉ nhận lấy địa vị Thánh, gọi là Tăng bảo. Lý hòa trở lên, phiền não cắt đứt, đắc đạo, đắc quả, đáng quý, đáng trọng, xứng đáng gọi là Tăng bảo. Đầu tiên, đạo vượt hơn đầu tiên, hoàn toàn trong bốn Sa-môn.

Thị đạo, Mạng đạo, đều nhận lấy phần ít. Chủng loại của bậc Thánh là thuộc về Tăng bảo. Thị đạo phàm phu, Sa-môn Mạng đạo, dù có giới, kiến, có khả năng làm lợi ích chúng sinh, là ruộng phước chân thật, không phải thuộc về Tăng bảo, vì không có Thánh đạo, nên nghĩa ruộng phước, nghĩa báu rộng, vì cuộc hạn, nên Tam bảo đồng thể, bỏ giải thích, nói về thật, không phải gồm thâu bốn đế, y cứ giải thích chỉ thú rõ ràng thuộc về Diệt đế. Về thể riêng thì có Nhất thừa, ba thừa, chân thật đều chung cho Diệt, Đạo, y cứ theo trụ trì ở dưới cũng thuộc về khổ, tập. Trụ trì, nghĩa là Phật bảo, chỉ dùng bốn xứ làm tánh. Xá-lợi và tượng sắc, hương, vị, xúc làm tự tánh.

Pháp bảo dùng chung cho năm uẩn làm tánh. Giáo, nghĩa là tiếng, pháp xứ, chữ là bối, nghĩa là bốn xứ hạnh gọi là ba nghiệp. Hoặc tánh năm uẩn, nên pháp bảo này, năm uẩn, bảy xứ dùng làm tự tánh, chỉ vì hữu lậu; tượng Thượng tọa, v.v... trong tăng trụ trì; bốn xứ làm tánh.

Trong hai loại Sa-môn Thị đạo, và Mạng đạo, các loại phàm phu kể cả Sa-môn ô đạo thứ tư, hủy hoại giới có kiến không dứt gốc lành. Ăn năn chủng loại tội, năm uẩn giả, suốt qua mười hai xứ dùng làm tự tánh.

- Thứ ba, là giải thích tên gọi: Đầu tiên, là giải thích tên chung, có ba là số, nghĩa là Phật, Pháp, Tăng. Ba hạng này xưng là báu, gồm có sáu nghĩa:

Luận Bảo Tánh, hỏi: Vì sao Phật, Pháp, chúng tăng gọi là báu? Kệ nói:

Chân bảo đời ít có.
Sáng sạch và thế lực.
Làm trang nghiêm thế gian.
Trên hết và bất biến.

Dựa vào thứ sáu kia tương tự, tương đối, chúng tăng, Phật pháp gọi là báu.

1- Thế gian khó được, chúng sinh không có điều lành, thì trăm ngàn muôn kiếp không thể được, vì chân bảo thế gian này ít có.

2- Không nhơ: Vì lìa tất cả các hạnh hữu lậu, rất sáng sạch.

3- Oai đức có sáu thần thông, oai đức tự tại có thế lực.

4- Trang nghiêm thế gian, vì có công năng trang nghiêm thế gian.

5- Mầu nhiệm: vì là pháp xuất thế gian trên hết, nên sáu không thể đổi khác, vì được tám pháp thế gian vô lậu, không thể nghiêng động, vì thường không biến đổi, như bảy thứ châu báu của thế gian, đủ sáu tướng này, ba thể cũng vậy, nên đều gọi là báu, kèm số để giải thích. Tương đối tương tự, là nghĩa thí dụ.

Tiếng Phạm là Quất-đà, lược lầm là Phật. Kinh Niết-bàn chép: Phật gọi là Giác, đã tự giác ngộ, lại giác ngộ người khác. Dụ như có người giác biết có giặc, giặc không có khả năng làm, Bồ-tát có khả năng giác biết Vô lượng phiền não, đã giác liễu xong, khiến các phiền não không có khả năng làm gì được, nên gọi là Phật.

Bồ-tát Địa nói: Đối với pháp ba tu vì bình đẳng khai giác nên gọi là Phật.

Luận Phật Địa nói: “Đủ hai thứ trí hay giác biết người khác. Người có giác đều có tuệ riêng, y chủ đặt tên”. Đạt-ma nói: “Kinh Pháp Phần Quảng nói: “Phép tắc, gọi là Pháp”. Thành Duy Thức nói: “Pháp, nghĩa là gìn giữ phép tắc, hay gìn giữ tự tướng, vì phép tắc sinh hiểu biết”.

Kinh Niết-bàn chép: “Pháp, gọi là bất giác. Tăng-già dịch là Chúng. Đối với lý, đối với sự, vì không có chống trái, tranh cãi”. Tăng này có ba thứ:

1- Tăng lý hòa: Ba vị trở lên, dù mới gọi là Tăng, nhưng Lân giác, Độc giác và bậc Thánh khác. Nếu vì độc nhất phát ra chủng loại kia, nên cũng được gọi là Tăng.

2- Tăng sự hòa: Ba vị trở lên, đều là thể của tăng, vì phần nhiều để biện luận. Pháp của nước kia, từ một, gọi là một; từ hai gọi là Thân; từ ba người trở lên, đều gọi là Nhiều, như nói về sự pháp; bốn người mới thành. Một người bạch rằng: “Đại đức tăng nghe, ba người đã hòa được gọi là Tăng”.

Nếu bốn là tăng, thì há người năng bạch mà tự bạch hay sao?

Vì muốn biểu thị rõ hòa hợp từ nhiều người. Từ ba vị trở lên, đều được gọi là Tăng.

3- Nói về tăng sự: Nghĩa là bốn vị, năm vị, mười vị, hai mươi vị. Trong bạch chủ thể, đối tượng, đầy đủ hòa hợp, vì nói về sự pháp, nên không đúng, nghĩa là thể hòa. Pháp này, tăng lên, đều không đúng. Có sáu cách giải thích; chỉ một danh từ, vì không có phân biệt, nếu nói theo chữ báu, thì cả ba đều là Trì nghiệp thích.

- Thứ tư, Nói về phế, lập: Lược có bốn nghĩa.

a- Luật Tăng-kỳ chép: Vì trái với Tam bảo của tà ngoại đạo, nên Kinh Ưu-bà-tắc giới nói: “Nếu quy y Phật rồi, thà bỏ thân mạng, không bao giờ quy y trời Tự tại, v.v...”.

Nếu quy pháp rồi, thì không bao giờ quy y sách vở của ngoại đạo.

Nếu quy y tăng rồi, thì không bao giờ quy y tà chúng ngoại đạo.

Niết-bàn, Thành Thật nói cùng đồng với kinh này.

b- Phẩm Tam bảo, luận Bảo Tánh quyển hai chép: “Vì y cứ vào nghĩa của ba thứ”:

1- Vị thầy Điều ngự.

2- Pháp của vị thầy kia.

3- Thầy trò kia.

Đã chứng vô lượng, vì chủng loại đồng, nên lập ra một pháp, có

thể chứng nhân, quả, vì hai loại riêng, nên chia thành Thầy, trò.

c- Luận kia lại nói: "Vì người căn cơ bậc thượng, nhận lấy Bồ-đề Phật, nói đối với Phật bảo, vì người căn cơ bậc trung, cầu trí tự nhiên, đạt pháp nhân duyên, nói là đối với pháp bảo, vì người căn cơ bậc hạ, nương thầy thọ pháp, lý sự, không trái, nói là Tăng bảo", nên luận kia nói: "Vì nương tựa sáu hạng người, nên nói Tam bảo".

1- Đại.

2- Trung.

3- Tiểu thừa.

Như thứ lớp, tin Phật, tin pháp, tin tăng, nên nói sáu hạng người.

4- Các chỗ đều nói: "Phật như thầy thuốc; pháp như thuốc hay; tăng như người săn sóc bệnh, nên Tam bảo này không thêm, không bớt".

- Thứ Năm, Nói rõ sự khác nhau: Du-già quyển 64 chép: "Do sáu thứ tướng, khác nhau của Tam bảo".

(1). Vì tướng: Nghĩa là tướng giác ngộ tự nhiên là Phật bảo.

(2). Vì nghiệp: Nghĩa là chuyển nghiệp chánh giáo là Phật bảo. Bỏ nghiệp cảnh đối tượng duyên (sở duyên) của khổ phiền não là pháp bảo. Nghiệp mạnh mẽ thêm lớn là Tăng bảo.

(3). Vì tín giải thoát: Nghĩa là đối với Phật bảo, nên phải gần gũi, kính thờ tin hiểu. Đối với pháp bảo, nên mong cầu chứng đắc tin hiểu, đối với Tăng bảo, luôn luôn hòa hợp, đồng một Pháp tánh, trụ chung tin hiểu.

(4). Vì tu hành: Nghĩa là đối với Phật bảo, nên tu cúng dường, kính thờ sự chánh hạnh; đối với Pháp bảo, nên tu chánh hạnh, phương tiện Du-già; đối với tăng bảo, nên tu thọ chung của, pháp, chánh hạnh.

(5). Vì tùy thuộc niệm, nên dùng tướng khác, để thuận theo niệm Phật bảo; nên dùng tướng khác để thuận theo niệm Pháp bảo; nên dùng tướng khác để thuận theo niệm Tăng bảo. Rằng là Đức Thế Tôn, cho đến nói rộng.

(6). Vì sinh phước: Nghĩa là nương tựa Phật bảo, một hữu tình sinh phước rất vượt hơn; đối với Pháp bảo, tức nương tựa pháp này sinh phước trên hết; đối với Tăng bảo, dựa vào nhiều hữu tình, sinh phước hơn hết.

- Thứ sáu, Giải thích trở ngại, vặn hỏi:

Đầu tiên, là y cứ vào nghĩa chung, có mười câu hỏi đáp:

Hỏi: Đã nói về Tam bảo; thứ lớp thế nào?

Đáp: Hoặc có thứ lớp; hoặc không có thứ lớp. Tam bảo đồng thể, vì tánh phần của nghĩa nhất thể không có hơn, kém, nên không có trước, sau, nhưng tùy thuộc nghĩa riêng, cũng có trước, sau. Chủ thể giác, đối tượng giác, thuận theo giác có khác, trình bày sự khác nhau trước, sau của Phật, Pháp, Tăng. Tam bảo của tướng riêng, theo thứ lớp có năm:

1- Thứ lớp nhân, quả: Do tăng trước tu, tiếp theo viên mãn quả Phật, sau được quả pháp.

2- Thứ lớp cảnh, hạnh: Dùng pháp làm cảnh; tăng tu hạnh Thánh, viên mãn quả Phật.

3- Thứ lớp thầy trò: Kinh Niết-bàn chép: "Thầy của chư Phật là cái gọi là Pháp". Trong kinh Báo Ân cũng nói: "Trước hết là pháp, kế nói Phật bảo, sau nói Tăng bảo".

4- Thứ lớp hơn, kém: Các giáo đều nói: "Phật, Pháp, Tăng bảo, chủ thể giác, pháp kia, đối tượng giác, thọ theo vì có hơn, kém.

5- Thứ lớp tùy tín: Do trước thấy giới, hạnh, oai nghi của Tăng, đã sinh tín rồi, kế là tâm quy y đế, v.v... là đối tượng chứng; sau, đối với vị thầy kia, cũng sinh tôn sùng, kính mến, nên Tăng, Pháp, Phật, thứ lớp như thế.

Như Vụ Tử, v.v... ra đường thấy oai nghi nhàn nhã, vắng lặng của Mã Thắng, xin nghe "sự hiểu biết". Đã nghe khổ đế, ấy là được Sơ quả; sau, đi đến chỗ Phật, quy ngưỡng nghe pháp, thành A-la-hán.

Thứ hai: Hỏi: Tam bảo, đối tượng quy, bảo nào rộng, bảo nào hẹp?

Đáp: Cả ba đều là thể rộng, vì chung cho trụ trì; hoặc thể không có riêng, vì quy y chân thật.

Thứ ba: Hỏi: Phật thuộc về Tăng hay không thuộc về tăng?

Đáp: Kinh nói: "Trong chúng tăng, không có Phật, không có pháp".

Hỏi: Sao nói cúng dường chúng Tăng, thì được cúng dường đầy đủ Tam bảo?

Đáp: Đức Phật tự bảo rằng: Ông theo lời ta nói, là cúng dường Phật; vì được giải thoát, tức cúng dường Pháp; chúng Tăng người thọ lãnh pháp, tức cúng dường Tăng. Thế nên, ba quy không được là một.

Xem xét ý kinh kia, Đức Phật không phải thuộc về Tăng.

Nếu như vậy, thì sao Du-già quyển 60 chép: "Do ruộng của năm thứ tướng, thành rộng lớn. Thứ năm, là thanh tịnh cùng cực, nối nhau cuối cùng, nghĩa là A-la-hán và Phật là Đại Bí-sô tăng đầu tiên".

Đã nói rằng, Bí sô và Phật là hàng đầu, sao nói Phật không thuộc về Tăng bảo?

Đáp: Ngoại đạo xuất gia đều giả gọi là Tăng, Tăng là khác với học trò kia, và Phật là đứng đầu, đủ chứng tỏ đệ tử Phật, chẳng phải Phật, tức tăng, đồng với đại chúng bộ, v.v... nói: "Phật không thuộc về tăng". Hóa Địa bộ nói: "Vì trong tăng có Phật, nên thí cho tăng, ấy là được quả lớn, chẳng phải thí cho riêng Phật. Vì tăng không được, vì Phật cũng được, nên Pháp Tạng bộ nói: "Nghĩa là đức Phật dù thuộc về ở trong tăng, nhưng thí riêng quả Phật vĩ đại không phải Tăng, vì muôn đức viên mãn, vì ruộng không phải vượt hơn. Nếu y cứ vào nghĩa kia, thì Phật thuộc về Tăng, nên Du-già nói: "Và Phật là Đại Bí-sô tăng đứng đầu".

Đã thế, theo thuyết Niết-bàn đã nói, làm sao đi suốt qua?

Đáp: Đại Thắng Sinh chủ không biết Phật là người cạo tóc, mặc y nhuộm, cũng thuộc về Tăng, vì tùy ý sinh chủ kia, nên tạo ra thuyết riêng, chứ không nhất định nói là Phật chẳng thuộc về Tăng, nên nói: "Đôi khi nói một là ba, nói ba mà là một", vì cảnh giới Phật, người khác không thể biết được. Trong hai thuyết, nên cầu chánh lý.

Thứ tư: Hỏi: Phật, pháp, tăng bảo, hơn, kém nhau có thể biết. Vì sao Phật, tăng gây tổn thương, giết hại thì thành tội nghịch? Còn làm hủy hoại, tổn hại đối với pháp, lại không thành tội nghịch?

Đáp: Phật, Tăng ở chúng sinh, hóa độ Nhị thừa, do đó nói là nghịch, chê bai Pháp, thật là tội nặng. Bồ-tát dẫn dắt nên đặt tên là nghịch.

Kinh Tát-giá-ni-càn Tử chéo: "Thứ ba là năm tội nghịch, chê bai pháp Ba thừa, nhất định là pháp phi lý: chướng ngại, lưu nạn, ẩn lấp, che giấu. Tội thứ tư, mới nói làm cho thân Phật chảy máu, giết bậc Vô học, v.v.." Bát-nhã, Pháp Hoa cũng nói: "Chê bai pháp sẽ đọa địa ngục Vô gián ở khắp mười phương, nên làm cho pháp Bồ-tát cũng thành nghịch".

Thứ năm: Hỏi: ba thân, tổn hại hóa thân, thì thành tội nghịch, nhân sát của Tăng bảo có thành tội nghịch không?

Đáp: Pháp thân, báo thân không có tổn hại, chỉ có hóa thân mới gọi là nghịch. Vô học Phước tăng thêm, thành tội nghịch chỉ có quả, lý thật nói lỗi tăng, còn được gọi là nghịch, huống chi giết mạng Hữu học, mà không phải tội nghịch ư? Làm cho thân Phật chảy máu, còn gọi là nghịch, báo chê bai pháp, về lý, cũng thành tội nghịch, chỉ vì Phật y cứ dễ tổn hại. Tăng dựa vào ruộng vượt hơn, chung cho vì Nhị thừa gọi nghiêng về tội nghịch.

Thứ sáu: Hỏi: Tăng bảo của ba thừa, Bồ-tát thành tôn quý, làm tổn hại, giết chết Thập Địa, lẽ ra phải trở thành tội nghịch mới đúng?

Đáp: Tùy loại hóa sinh, năm nghịch không có dừng lại. Bồ-tát trái với tội đồng loại, mười địa tổn hại, cũng do nghịch mà thành.

Thứ bảy: Hỏi: Phước, tội trái nhau, cúng dường tăng vượt hơn Vô học, riêng tội phước trái nhau, vì vô học không phải nghịch đối với tăng, nên nói là thỉnh riêng năm trăm vị La-hán, không bằng theo thứ lớp tăng thỉnh một vị?

Đáp: Tâm, cảnh của tội sát đều tăng thêm, sát Vô học gọi là nghịch. Ruộng, tình, phước cúng đều trội hơn, đối với phước tăng mà làm nhiều. Hoặc dựa vào tương tự tội phước của Đại thừa.

Thứ tám: Hỏi: Hữu học, Vô học đồng sự hòa mà gọi là Tăng bảo” Sinh phàm, sinh Thánh, đều có tăng mà đồng thuộc về báu phải không?

Đáp: Về lý hòa, sự hòa, hai Thánh không có tranh cãi. Sự hòa phi lý, phàm sinh có trái, nghĩa báu, đáng quý trọng. Tăng phàm chẳng phải báu.

Thứ chín: Hỏi: một Phật, một pháp, cũng xưng Phật pháp; một vị tăng, hai vị tăng được gọi là tăng không?

Đáp: Phân biệt sự, gọi là tăng, từ chúng mới gọi là tăng. Xem xét, giữ gìn phép tắc, tùy thuận một, đều gọi là Phật Pháp.

Thứ mười: Hỏi: Kinh Thập Luân chép: “Có bốn hạng tăng”.

1- Thắng nghĩa.

2- Thế tục.

3- Dê câm.

4- Không hổ thẹn.

Nghĩa là Phật, Bồ-tát Thập Địa, Độc giác, bốn quả, gọi là tăng Thắng nghĩa. Nếu các hữu tình có tướng tại gia, không cạo râu tóc, không mặc Ca-sa, dù không được thọ tất cả giới biệt giải thoát xuất gia, tất cả Yết-ma, Bố-tát, tự tứ, đều ngăn chặn, khiển trách mà có pháp Thánh, vì được quả Thánh, nên Thánh xuất gia trước, bậc Thánh tại gia này đều là tăng Thắng nghĩa. Có người cạo râu, tóc, mặc pháp phục Ca-sa, thành giới xuất gia, gọi là tăng Thế tục. Đây là y cứ vào loại xuất gia phàm phu có trí. Nếu không biết rõ tội và phi tội, phạm và không phạm, không biết phát lộ, ngu xuẩn, thô lỗ, đần độn, không nương tựa người lành, không chịu đến nghe, không thường xuyên thưa hỏi tạo tội phước gì? Gọi là Tăng dê câm.

Nếu các hữu tình vì mạng sống, nên quy ý ta, xuất gia, hủy phạm

giới hạnh, không biết hổ thẹn, không sợ quả khổ, ôm ấp trong tâm việc hủ bại, như loài ốc sên nhơ bẩn, tiếng tù và, bước đi của chó, lời nói dối trá, không có thật, phiền não thêm nhiều, không hề có nghiệp vượt hơn, đắm say sáu cảnh lợi dưỡng, tiếng khen, dâm dật, chê bai chánh pháp, gọi là tăng không có hổ thẹn.

Hỏi: Trong đây, người nào thuộc về Tăng bảo?

Đáp: Hạng người đầu tiên là hoàn toàn; hoặc kế là một, ít vị Thánh, gọi là Tăng bảo. Tiếp theo hai hạng sau, hoàn toàn là tăng phàm, không thuộc về báu.

Tiếp theo y cứ vào chủng loại, có ba lượt hỏi đáp:

1- Hỏi: Dùng thừa đối với báu, báu có khác đồng; dùng báu đối với thừa, thừa có đồng, khác hay không?

Đáp: Giáo không có hiển bày riêng, về lý, lẽ ra cũng là chung, chỉ nói ba thứ giáo, hạnh, phương tiện thừa. Bàn luận về lý, quả thừa cuối cùng chỉ một, không ngăn chận tánh nào, ý nghĩa ba con thú lội qua sông, dùng chia làm ba, chuyển y cuối cùng vì chứng nghiêng lệch, viên mãn, mà chẳng phải một, nên bàn bạc về nghĩa quả lý, chia ra ba thừa; hoặc báu được chia ra gốc, ngọn của pháp, nên triển khai hai môn đồng, biệt. Thừa dùng vận tải, vì sinh căn cơ, nên không có một thể, ba nghĩa, bằng nhau, không bằng nhau, giải thích mặc tình lấy, bỏ.

2- Hỏi: Vì sao Tam bảo có một ba thừa? Nghĩa nào ba thừa không có ba, một bảo?

Đáp: Thừa thuận theo căn cơ mà lập, báu theo thừa sáng; báu y cứ đáng quý trọng, thừa không lập theo; hoặc báu dù đáng quý trọng, nhưng theo đuổi ba căn để chia làm ba; thừa đã vận chuyển sinh, cũng thuận theo báu chia làm ba.

a- Hoặc dùng vật báu theo thừa mà dễ sáng tỏ; thừa theo đuổi vật báu mà khó sáng tỏ.

b- Trái ngược lẫn nhau mà thành.

c- Cả hai đều không có sai lầm.

3- Hỏi: Báu thuận theo căn cơ mà lập, giả thừa nhận trụ trì. Thừa đối với căn cơ chúng sinh, lẽ ra phải triển khai tạp nhiễm, vì sao chỉ nói không hệ thuộc là thừa?

Đáp: Chân thật gọi là báu, đồng với nghĩa không hệ thuộc lợi ích đáng quý trọng, trụ trì thuận theo mà lập. Thừa thuận theo chân thật, không hệ thuộc gọi là Thừa. Vận chuyển hữu ích, sinh tạp nhiễm cũng vận chuyển.

Tiếp theo, y cứ vào thể tánh, có sáu hỏi đáp:

1- Hỏi: Tăng là nghĩa Chúng. Từ ba vị trở lên gọi là Tăng. Về mặt lý, thể không khác, vì chân như đâu có nghĩa Tăng?

2- Hỏi: Thể của ba thừa là riêng, hội sau, quy về Nhất thừa. Tam bảo khác nhau, chung quy có thể thành ở một báu hay không?

Đáp: Vận chuyển chúng sinh có ở ban đầu, sau, hội hai quy về Nhất thừa, đáng quý trọng có ở hơn, kém, cuối cùng đều quy một báu. Hoặc báu đáng quý trọng có đồng, riêng biệt mà không có hội. Thừa, là y cứ ở vận tải, nói ba, một mà gọi là quy, bằng nhau và không bằng nhau, cũng tùy thuộc ở lấy, bỏ.

3- Hỏi: Dùng thừa đối với báu, đều thừa nhận hội quy; lấy báu đối với thân, lẽ ra cũng hội quy, nghĩa là hội ứng, hóa, quy về pháp thân?

Đáp: Chấp thừa cùng cực mà trụ quả, khiến tiến tới tập mà nói về quy; không có chấp thân mà không tiến, nên đối với thân mà không có hội. Nếu nói hơn, kém, thì các giáo sẽ rõ nét, sáng sủa.

4- Hỏi: đã thừa nhận thể Tam bảo có tương đồng, dị biệt, lẽ ra phải thừa nhận ba thân cũng có thể đồng mới phải?

Đáp: Bảo thuận theo căn cơ mà lập. Đối với ưa chấp mà gọi là đồng, khác. Lợi thân, căn riêng, không có tình chấp mà chỉ khác. Hoặc sự khác lập riêng, lý bình đẳng, sáng suốt đồng. Báu đã một, ba thì thân cũng ba, một chỉ vì thân khác khó hiểu, các giáo bày ra nhiều, thể đồng đẳng dễ biết, bậc Thánh không nói.

5- Hỏi: Thuận theo căn cơ, biểu hiện bảo, bảo có một, ba; Thuận theo thừa, hiện thân Phật có ba, một phải không?

Đáp: Vì thể của thừa tức là bảo, nên có một, ba; vì Phật chẳng phải Nhị thừa, nên không có ba, một.

6- Hỏi: Thuận theo căn cơ, biểu hiện bảo, bảo một, ba; Thuận theo thừa, hiện thân Phật có ba, một phải không?

Đáp: Phật đều là quả cùng cực, chẳng phải nhị thừa kia, vì triển khai có hơn, kém, nên có ba, một. Hoặc dù hóa làm ba thân, Pháp thân năm phần, gọi là pháp thân. Thân sinh ở cung vua, gọi là báo thân; thân tùy loại khác, gọi là hóa thân.

Ba thân của Nhất thừa, như trước đã nói, nên giải thích câu hỏi trước có ngang bằng, không ngang bằng.

Kế là y cứ giải thích tên gọi, có ba câu hỏi đáp:

1- Hỏi: Gìn giữ tự tướng chân như, chánh có thể gọi là pháp, chẳng phải hòa, không có giác, thì làm sao gọi là Phật, tăng được.?

Đáp: Giác tánh, giác y, giác bổn, gọi là giác. Lý hòa, sự thuận, gốc chúng, gọi là Tăng.

2- Hỏi: Chủ thể Học, hơn kém, Phật, Tăng, mở rộng làm hai, Pháp nhân, quả, đối tượng học, lẽ ra chẳng phải một mới phải?

Đáp: Có chướng, không chướng, để biểu thị rõ tu chủ thể học dễ biết, vì mở rộng hai, có vượt hơn, không có vượt hơn, để chứng minh đối tượng học, vì khó hiểu rõ, nên chỉ có hai.

3- Hỏi: Hơn, kém khó hiểu rõ, hợp pháp là một. Sự, lý dễ biết, pháp triển khai làm hai phải không?

Đáp: Đạo Thầy trò khác nhau, Phật, Tăng là hai, nghĩa phép tắc ngang bằng nhau, pháp chỉ là một.

Kế là y cứ vào phế lập có ba câu hỏi đáp:

1- Hỏi: Kinh Thắng-man v.v... chép: "Có nhất thừa" Kinh Niết-bàn, v.v... chép: "Có Nhị thừa". Ví như nhà vua khiển xe bốn ngựa, muốn cho xe lừa mà theo kịp ngựa, thì không có việc đó".

Kinh Pháp Hoa v.v... chép: "Có Ba thừa, nghĩa là xe dê, nai, bò". Kinh Thiện Giới, v.v... chép: "Có bốn xe: ba xe trước thêm voi".

Kinh Thắng-man v.v... cũng nói có bốn: Nghĩa là không có nghe phi pháp, chúng sinh do gốc lành của người, trời mà thành tựu. Người cầu Thanh văn, truyền trao thừa Thanh văn. Người cầu Duyên giác, trao cho thừa Duyên giác. Người cầu Đại thừa, trao cho Đại thừa.

Trong kinh Lăng-già, nói có năm thừa: ba thừa định, tánh bất định tánh là bốn, thứ năm, A-xà-đề có hai:

1- Có tánh mà dứt mất gốc lành.

2- Bồ-tát có tâm đại bi: trong luận Trang Nghiêm cũng nói có năm: Bốn thừa trước, như trước, thừa thứ năm có hai:

1- Tức có tánh mà dứt mất gốc lành, nghĩa là tạm thời không có.

2- Không có tánh. Nghĩa là cuối cùng không có. Kinh Thiện giới, v.v... cũng nói có năm: bốn thừa đầu như trước, thừa thứ năm chỉ một, nghĩa là không có chủng tánh.

Vì sao nói thừa có khác nhau này, không nói thân báu có môn khác?

Đáp: Thừa thuận theo căn cơ mà lập; Phật y cứ vào giác, vì khác với tánh báu đáng quý trọng, nên không có thêm bớt.

2- Hỏi: Vì sao chứng tịnh lập riêng môn giới, trong lập báu, không mở ra giới báu?

Đáp: 1- Chứng tịnh là đối tượng tín.

2- Nhân giới lập riêng. Nghĩa báu hóa độ ba căn. từ chung gọi là pháp bảo. Bốn thứ chứng tịnh, do hai nhân lập, do tin Tam bảo, lìa nhân đường ác. Vì tín, giới nên nhân lìa nghèo hèn, nên tin ngoài pháp, lập

riêng tịnh giới.

3- Hỏi: Do đâu tùy niệm thêm sáu, thêm ba? Đối tượng cung kính, đáng quý trọng, tức không có thêm, bớt?

Đáp: Niệm duyên khiến gần gũi người kia; niệm hạnh khiến người kia tiến tu, thêm sáu, thêm ba, sáu mươi tùy niệm trọng, chỉ nói ba quy, nên không có thêm bớt.

Tiếp theo, y cứ vào sai biệt, có một câu hỏi đáp:

Hỏi: Vì sao chỉ nói tướng riêng của Tam bảo, không nói chẳng có tướng riêng?

Đáp: Không có tướng riêng, đã bày tỏ rộng; có luận khó của nghĩa riêng, cần giải thích đủ, hợp với lượt hỏi đáp ở trước, có hai mươi lăm.

PHÁ MA LA NGHĨA LÂM:

Nghĩa phá ma-la, dùng bảy môn để phân biệt:
1- Nêu tên gọi khác nhau.
2- Giải thích tên gọi, nêu ra thể.
3- Nói về phế lập.
4- Nói về sở chướng.
5- Năng phá khác nhau.
6- Thứ lớp chân phá.
7- Chỉ bày tướng lúc hàng phục.

1) Nêu tên gọi khác nhau: Ma có hai thứ:
a- Phần đoạn phẩm ma.
b- Biến dịch phẩm ma.

Phẩm An Lạc Hạnh trong kinh Pháp Hoa, chép: "Như Lai cũng giống như thế, dùng năng lực trí tuệ thiền định, được cõi nước pháp, vua trong ba cõi, mà các ma vương không chịu khuất phục thuận theo, các tướng Hiền, Thánh của Như Lai đã chiến đấu với chúng. Người có công kia cũng vui mừng, ở trong bốn chúng, vì nói các kinh, sao cho tâm họ vui vẻ, cho đến lại ban cho họ thành Niết-bàn, nơi là sẽ được diệt độ, dẫn dắt tâm họ, khiến họ vui mừng, mà không nói cho nghe Kinh Pháp Hoa này".

Đây là nói Nhị thừa, trước vì đã phá diệt, nên biết chỉ Ma là phần đoạn. Phẩm phiền não chướng đã gây chướng ngại Nhị thừa, gọi đó là Ma.

Phẩm Sở tri chướng, đã gây chướng ngại Nhị thừa, gọi đó là Ma. Phẩm Sở Tri Chướng, gây chướng ngại đối với Bồ-tát, biết rõ cũng là ma.

Kinh Thắng-man nói: "Hữu tức bốn Thánh đế, vô tác bốn Thánh đế, Như Lai ứng chánh Đẳng giác, đầu tiên mới giác biết, nhưng về sau, chúng sinh bị chứa giữ trong vỏ trứng vô minh, Như Lai đã dùng phương tiện giảng nói, đã phân tích hai chết, hai uẩn, hai phiền não, biết rõ ma trời cũng có hai loại: Hoặc nói ba ma: Pháp Hoa lại nói: "Như Lai cũng giống như thế, là Đại Pháp vương trong ba cõi, dùng pháp giáo hóa tất cả chúng sinh, nhận thấy quân của Hiền, Thánh chiến đấu với ma năm ấm, ma phiền não, ma chết, có công huân vĩ đại, diệt ba độc, ra khỏi ba cõi, xé rách lưới ma. Bấy giờ, Như Lai cũng rất vui mừng, không nói là ma trời, hoặc nói bốn ma". Du-già, v.v... chép: "Thản nhiên an tọa tòa

Bồ-đề mầu nhiệm, hàng phục bốn ma, đủ thế lực vĩ đại, gọi là Bạc-già-phạm". Luận Phật Địa nói có bốn ma.

1- Ma phiền não.

2- Ma uẩn.

3- Ma chết.

4- Ma trời tự tại.

Hoặc nói tám ma: Phần đoạn, biến dịch, đều có bốn, cho nên Bồ-tát cho rằng phân biệt và sở tri chướng là phiền não. Về mặt lý, cũng nhất định có ma phiền não của phẩm biến dịch sinh tử. Lại, nói tám ma, Kinh Niết-bàn nói: "Trên bốn ma, lại thêm bốn đảo; hoặc nói mười ma". Trong Tạp Tạng nói: "Dục, lo rầu, đói khát, ái, ngủ say, sợ hãi, hoài nghi, độc và tự cao, danh lợi, khinh mạn. Quân của các ngươi như thế, tất cả đều không có khả năng phá nổi mũi tên trí, dao định của ta, sẵn sàng đập vỡ nát bình đất khi các người đổ nước vào".

2) Giải thích tên gọi, nêu ra thể: Đầu tiên là giải thích tên gọi, sau nêu ra thể. Trong giải thích tên gọi, đầu tiên là giải thích tên chung; sau giải thích tên riêng. Tên chung: Tiếng Phạn nói: "Ma-la, dịch là khuấy rối, chướng ngại, phá hoại: Vì khuấy rối thân, tâm; chướng ngại pháp lành; phá hoại sự việc vượt hơn, nên gọi là ma-la".

Ở đây, nói lược là ma. Các ma là gọi chung, ba v.v... là Đới số thích. Lại, nói rằng: "Ba-ty-dạ, dịch là kẻ ác. Thiên ma là tên riêng, Ba-tuần là lầm, thành tựu pháp ác, trong tâm có ý ác, cho nên Thiên ma Ba-tuần là nêu cả hiệu và tên.

Giải thích tên riêng: Có thể phân tích, có thể cắt từng đoạn, gọi là phần đoạn. Phẩm là nghĩa loại. Biến đổi, chuyển dịch, gọi là biến dịch. Nghĩa phẩm như trước. Phần đoạn, phẩm biến dịch, tức ma, trì nghiệp thích. Phần nhiều, khuấy rối, gọi là phiền não. Chứa nhóm sắc v.v... gọi là Uẩn. Sắp hết, đang hết, hết rồi, gọi là chết. Dụng thần, sáng sạch, tự tại, gọi là trời. Bốn thứ này tức là ma, là Trì nghiệp thích. Niết-bàn chép: "Tám ma: bốn ma đầu tiên, như trước, vô thường, vô học, vô ngã, vô tịnh, thể trái ngược, tức là ma, cũng Trì nghiệp thích".

Tên mười ma: đáng ưa danh; tâm dục; buồn bã; gọi là lo rầu; mong cầu; ăn uống, gọi là đói khát, say đắm dục, gọi là ái, khiến tâm mờ tối, gọi là ngủ say, có e sợ, gọi là sợ hãi; do dự hai đầu, gọi là nghi; tổn não thân, tâm, gọi là độc. Mong được tiếng khen, tham của, gọi là danh lợi, tự đề cao, lăng nhục người khác, gọi là cao mạn, dục, v.v... tức là ma, cũng trì nghiệp thích. Trong đây, giải thích các tên gọi khác nhau, trong

số thêm bớt thì đồng nghĩa là loại thích. Kế là nêu ra thể của ma, thể của hai ma: y cứ vào phẩm Hữu tạo thô tứ đế. Sự cảnh thô cạn của phàm phu, Nhị thừa, lập thể ma phần đoạn, y cứ vào phẩm thô cạn của phàm phu, Nhị thừa mà lập thể ma phần đoạn, y cứ vào phẩm Vô tác tế tứ đế. Sự cảnh mầu nhiệm của phàm phu Đại thừa, lập thể ma biến dịch. Về sau, chỉ chướng ngại Bồ-tát. Đầu tiên, chướng ngại chung Nhị thừa. Nhị thừa cầu giải thoát, vì các ma kia có thể làm chướng ngại giải thoát. Bồ-tát cầu bồ-đề, vì bị bốn ma tế biến dịch làm chướng ngại.

Thể của ba ma: Tất cả phẩm phiền não chướng của kiến, tu, gọi là ma phiền não. Do bị hoặc đã cảm các pháp năm uẩn, gọi là ma uẩn. Dựa vào năm uẩn này, vô thường, chết mất, sắp chết, đã chết, gọi là ma chết. Không lấy xúc chết, chỉ là sắc uẩn, vì xúc xứ hẹp; cũng không lấy chi tử, vì sắp chết, đang chết, chẳng phải đã chết, nên chết tức là tướng diệt. Bất tương ưng hành uẩn, nương tựa năm uẩn giả, bỏ chúng đồng phần, vì nhập quá khứ, vì phá hoại mạng sống lâu, nên gọi là Ma; hoặc gồm cả chi chết, sắp chết, đang chết, ép ngặt thân tâm, vì hủy hoại mạng sống lâu; hoặc gồm cả xúc chết, chạm sát sờ mó, khiến sinh khổ não, vì hao hụt mạng sống lâu.

Thể của bốn ma: Sở tri phiền não, hoặc hiện hành, hoặc hạt giống và tùy thuộc đối tượng thích ứng, pháp tập khí v.v... gọi là ma phiền não. Năm uẩn của hai cái chết: phần đoạn, biến dịch, gọi là ma uẩn. Phần đoạn mất, không có sự sắp chết, đang chết, mà là tướng trạng chết rồi diệt, gọi là ma chết. Hai vị biến dịch đang chết, sắp chết gọi là ma chết. Nếu trạng thái chết kia đã diệt rồi, ấy là không phải thể của ma, thì đó là ma thiên tử của tầng trời Tha hóa thứ sáu, quyến thuộc và Bồ-tát giải thoát không suy nghĩ bàn luận đã hóa ra, gọi là ma trời tự tại.

Thể của tám ma: một trăm hai mươi tám phiền não căn bản và hạt giống, hiện hành, tập khí Tùy phiền não phần đoạn, tức ma này đã chiêu cảm các loại năm uẩn thô, gọi là ma uẩn phần đoạn, tức năm uẩn này cùng tận rồi chết, sắp chết, đang chết, gọi là ma chết phần đoạn. Thiên tử thứ sáu và quyến thuộc, gọi là thiên ma phàn đoạn, vì thô, thấp kém, vì loại phàm thật, vì phá hoại sự thật, nên các sở tri chướng biểu hiện hạt giống, tập khí, gọi là ma phiền não biến dịch, mà Bồ-tát đã tùy phân biệt và tất cả sở tri chướng là phiền não. Quả của năm uẩn biến dịch sinh tử, gọi là ma uẩn biến dịch. Ma này ở vị đầu tiên, không có bỏ hết sau cùng. Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Ngồi làm ma vương, đa số là các Bồ-tát giải thoát không thể suy nghĩ bàn luận”. Kinh Cổ Âm Vương chép: “Cha của Phật A-di-đà, hiệu là Nguyệt Thượng; mẹ là Thù Thắng

Diệu Nhan, Ma vương gọi là Vô Thắng. Điều-Đạt, tên là Tịch, chỉ có rồng, voi, hay gây ra chiến tranh với rồng, voi. Bồ-tát Thập Địa sắp thành Phật, há ma vương phàm mà có thể chống trả lại? Lẽ tất nhiên, Đại Bồ-tát hóa thành ma vương, chiến đấu với Bồ-tát".

Lại, thể của tám ma, đầu tiên là phẩm Tứ phần đoạn; bốn phẩm sau thuộc về chướng phân biệt sở tri, là bốn dảo của Nhị thừa.

Thể của mười ma: Ma dục, nghĩa là năm cảnh trần, thể là đối tượng dục, sinh ra tham dục, từ quả đặt tên, gọi là dục. Vì thể của dục, phiền não, tưc miên bất định. Sự sợ sệt, tức năm sợ:

1- Sợ không sống, do phân biệt ngã, nuôi nấng sinh ái khởi.

2- Sợ tiếng ác: Hành động không lợi ích, có hy vọng khởi.

3- Sợ chết: Do có tưởng mất mát, hư hoại của ngã kiến.

4- Sợ cõi ác: Không gặp chư Phật, nghiệp ác sinh khởi.

5- Khiếp sợ chúng: Nhận thấy điều mình đã chứng, nghĩ là thua kém người khác vượt hơn.

Thể của sự sợ sệt Sơ, Nhị, phần nhiều là tham dục, yêu của cải, tiếng khen. Sợ thứ ba, thứ năm, phần nhiều là ngã ái. Thể của sợ thứ tư là tuệ đều có tham, không có tham. Hoặc thể là hổ thẹn, vì chống cự pháp ác, nên thể của nghi như danh. Độc là ba độc: tham, giận, vô minh. Danh, nghĩa là tiếng khen; lợi, nghĩa là của cải, tài sản, thể chúng tức là mạn, đây là tùy thuộc đối tượng thích hợp, chỉ nói hoặc uẩn dùng làm quân ma. Hoặc nói ma trời, dùng ma trời này làm quân.

3) Nói về phế, lập: Lập hai ma: Đối tượng chướng có hai:

a- Phẩm Niết-bàn.

b- Phẩm Bồ-đề.

Y cứ vào phẩm đầu của chướng, lập ma của phẩm Phần Đoạn. Y cứ vào phẩm sau của chướng để lập ma của phẩm biến dịch. Hoặc trí có hai:

1- Trí phẩm trung.

2- Trí phẩm thượng.

Sở tri của trung trí, lập ma đầu tiên; sở tri của thượng trí lập ma sau, hoặc pháp hữu lậu có hai:

1- Thô.

2- Tế.

Y cứ vào pháp thô để lập ma phần đoạn; y cứ vào pháp tế để lập ma của phẩm Biến dịch. Hữu tác, vô tác, an lập, phi an lập cũng nói như thế.

Ba ma: Chỉ nói Thinh văn, cuối cùng vì thường bị ma hàng phục, nên ma trời che lấp tâm A-nan, không nghe Phật hỏi về sự kiện nhập Niết-bàn. Ổ-Ba-Cúc-Đa đang ngồi thiền quán, bất chợt bị ma vương cắm hoa lên đầu, dù khởi thần thông, cũng có thể chế phục, chẳng phải cuối cùng bị khuất phục, nên lược bỏ không nói, thật ra cũng có thể hàng phục.

Lại, nói bốn ma, không nói nghiệp: Vì hoặc nhân sinh, tử là gốc vượt hơn. Do hoặc đã khởi uẩn vượt hơn chẳng phải nghiệp; uẩn chung, nghiệp riêng, không lập ma riêng, vì trong hai nhân quả không phải cao siêu, nên ba sinh, già, bệnh đều kém thua cái chết. Từ vượt hơn làm ma, không lập ba thứ, chỉ chết thêm tác dụng, lập riêng làm ma.

Pháp lập ba ma: Nghĩa là hoặc, uẩn, chết; tình lập một ma, gọi là Trời Tự tại. Kinh Vô Thượng Y chép: "Trong ba cõi có bốn thứ nạn, không được pháp thân bốn đức của Như Lai":

1- Nạn phiền não.

2- Nạn nghiệp.

3- Nạn sinh báo.

4- Nạn lỗi lầm.

Sinh tử biến dịch có bốn:

1- Sinh tử phương tiện.

2- Sinh tử nhân duyên.

3- Ba hữu có sinh, tử.

4- Không có sinh tử.

Như thứ lớp, phối hợp với trước, trước là phần đoạn, sau là biến dịch, chỉ một thứ nghiệp không lập làm ma, vì sự khuấy rối, phá hoại, chướng ngại yếu kém.

Vì pháp đã là sáu, tình chia ra giả, thật, nên thành tám ma. Phẩm Bát ma phiền não chướng Niết-bàn, có nhân, quả dị thục. Y cứ vào pháp, tình, chia ra bốn phẩm sở tri chướng đầu tiên, vì không có quả dị thục, nên không nói là hữu tình. Vì nói Nhị thừa khởi chướng bốn đức Niết-bàn, nên nói bốn ma sau, mười ma tùy theo. Ma trời phần nhiều khởi phiền não và uẩn. Vì mười tướng này tăng thêm cho nên nói thiên lệch; vì chướng trí định, nên lược bỏ không nói những thứ khác.

4) Nói về sở chướng: Ma phần đoạn trong hai ma, chướng ba thừa; ma biến dịch chướng ngại Bồ-tát. Đầu tiên, chướng ngại Niết-bàn giải thoát; sau, chướng ngại diệu trí Bồ-đề; phiền não chướng trong ba ma có thừa, chướng uẩn không có thừa; chướng chết, sinh sống lâu. Ba ma

trước trong bốn ma như trước. Ma trời hay chướng ngại tất cả phẩm thiện, vì chướng ra khỏi cõi dục và ba cõi, nên trong tám ma đầu tiên. Hai chướng phần đoạn, biến dịch dù khác, nhưng chướng riêng giống nhau. Bốn ma đầu trong tám ma sau, như trước đã nói. Bốn ma sau vì chướng đủ bốn đức của Đại Niết-bàn, mười ma chướng riêng hai môn trí, định, nói mũi tên dài hai nhận mà có thể phá. Hoặc dưới đã nói thể của ma, chủ thể trị, tức là đối tượng chướng, đến dưới đây sẽ biết.

5) Sự khác nhau của chủ thể phá: Có sáu môn khác lạ:

1- Thể của chủ thể phá thật, phá ba ma trước, chánh chứng chân trí. Sự sống của ta đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, không thọ thân hữu lậu đời sau. Do trí chướng chân, hữu kia mới diệt. Do có thần thông, mới khuất phục ma trời, cũng trí làm gốc, hậu trí làm tánh.

2- Kinh Đại Tập chép: "Biết khổ, đoạn tập, chứng diệt, tu đạo". Như thứ lớp, có thể phá tan ma trời Tự Tại, uẩn, phiền não, chết.

3- Lại nữa, quán khổ hữu lậu, các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn vắng lặng, như thứ lớp có thể phá hoại uẩn hoặc, chết trời.

4- Lại nữa, quán không, vô tướng, vô nguyện; đủ ba quán này xong, hồi hướng Bồ-đề; như thứ lớp phá hoại bốn thứ.

Lại nữa, quán thân, thọ, tâm, pháp, như thứ lớp, phá hoại bốn thứ.

5- Luận Trí Độ chép: "Vì Bồ-tát đắc đạo, nên diệt tan ma phiền não; vì được thân pháp tánh, nên phá dẹp ma uẩn. Vì được đạo và thân pháp tánh, nên phá tan ma chết. Thường, nhất tâm nhập tam-muội bất động, phá tan ma trời. Về nghĩa đã nói ở trước, đều thuận theo tướng tăng thêm; thuận theo bốn hành tướng riêng đã tu trước kia, phối hợp nghĩa tương đương, không phải chánh chứng chân, một niệm có sự khác nhau của hành tướng này, như lý nên biết, lẽ ra đều là nguyên do phối hợp nhau của giải thoát, e rằng văn rộng rườm rà, vì dễ nên không thuật lại".

6- Vị chân phá thứ lớp: Bốn ma phần đoạn. Bồ-tát Thập trụ, đầu tiên, là Phát Tâm trụ, chia thành mười Tín. Kinh Hoa Nghiêm chép: "Sơ Phát Tâm trụ, có khả năng thị hiện tám tướng thành đạo. Đã chế phục ma trời của phẩm phần đoạn, đã được thần thông, ma kia đâu thể làm chướng ngại".

Trong sinh quý trụ thứ tư, đã chế phục, phân biệt các ma phiền

não, đạo tư lương chế phục dần. Trong đạo gia hạnh, có khả năng chế phục tức khắc. Sơ tâm của Sơ địa, chánh dứt hết thể phân biệt. Phiền não câu sinh kia, trong đạo gia hạnh, chế phục dần. Sơ Địa trở lên, có thể chế phục ngay, nhưng sức cố ý có khi cũng khởi, mà không bị mất. Bát Địa trở lên, tất cả ma đều không hiện hành. Hạt giống Kim Cương đoạn, nếu theo luận Pháp Hoa của Thiên Thân thì: "Sơ địa trở lên, thọ biến dịch sinh, tức chế phục uẩn chết". Nếu theo Duy Thức, có người đến Bát địa, nói về biến dịch. Tâm mãn của Thất địa, mới bỏ hai ma: uẩn, chết. Hai loại Bồ-tát đã tu gia hạnh, vì ý ưa riêng lẻ, nên kinh Vô Cấu Xưng đã khen đức của Bát địa trở lên rằng: "Hàng phục ma oán, chế phục các ngoại đạo, nói Bồ-tát kia đủ đức, chẳng phải nay mới bắt đầu phá".

Lại, phá đủ bốn ma, vì phải là Bát địa trở lên nên được Phật khen. Luận Phật Địa chép: "Sơ địa trở lên, lìa bốn ma thô, Bát địa trở lên, có thể lìa ma tế. Lại, ma phần đoạn, gọi là thô. Vì sơ địa lìa, nên bốn ma biến dịch cũng tồn tại tên tế chưa lìa. Nếu phân biệt chướng sở tri của ma, trong phẩm Biến Dịch, thì trong trụ thứ tư đã lìa chướng sở tri loại bạn vô minh không chung, chế phục dần trong đạo tư lương, có thể chế phục ngay hết trong đạo Gia hạnh. Sơ địa dứt hẳn; câu sinh sở tri chướng trong sáu thức kia. Thập địa, đoạn từng phần, Bát địa trở lên, tất cả không hiện hành. Trong bảy thức, cho đến trong đạo Gia hạnh Kim Cương, mới đoạn trừ không khởi. Chướng sở tri câu sinh này và hạt giống sáu thức, một thời gian trong đạo Vô gián Kim Cương, mới dứt bỏ hai ma uẩn, và chết của biến dịch, Duy thức có hai thuyết:

1. Đạo Kim Cương khởi, đều đã xả bỏ, vì với hạt giống của hai chướng, đều bỏ cùng lúc, vì với hạt giống của hai chướng, đều bỏ cùng lúc; chánh giữa không như vậy. Đạo giải thoát khởi, mới bỏ; vì không trái với đạo Vô gián. Phật A-di-đà đã có ma vương. Các vị trở lên so sánh có sai lầm gì? Phải là đại Bồ-tát mới có thể làm chướng việc ma vĩ đại. Nếu trụ Bồ-tát, mới hàng phục ma trời; nếu đã thành Phật, thì Bồ-tát Thập địa không có khả năng làm chướng ngại.

Đã ra khỏi ba cõi, lại đâu cần hàng phục? Bốn đảo, bốn ma tức chướng sở tri, vì bốn ma đầu tiên chẳng khác với trước, nên không nói riêng.

2. Thời gian biểu thị Hóa thân của Đức Thích-ca, vì hàng phục tướng hóa. Tâm Kim Cương khởi, phá tan phiền não ma, bởi sự sống lâu của phần thứ năm, nhập diệt vô dư. Phá tan ma uẩn kia, sau ma vương cầu xin, Phật lưu lại ba tháng, để chỉ bày rõ được tự tại đối với cái chết,

pha tan ma chết kia, nhưng phá ma trời, hai văn không nhất định. Kinh Niết-bàn nói: "Dưới tàn cây Bồ-đề, ma vương não loạn, e ra khỏi ba cõi, Bồ-tát nhập định từ, khởi tam ma địa sấm rống, liền phá tan ma trời; đồng với kinh Pháp Hoa chép: "Đại Thông Trí Thắng phá ma quân xong, sắp được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề, mà pháp chư Phật không hiện ở trước".

Kinh Đại Bát Niết-bàn nói tám tướng thành đạo, được Bồ-đề xong, mới phá ma trời, vì thuận theo căn cơ, Bộ chấp đều có khác, không cần hòa hợp.

NGHĨA LÂM BA TUỆ.

Về nghĩa ba Tuệ, lược dùng mười môn để phân biệt:

1- Nêu ra thể.
2- Giải thích tên gọi.
3- Sở duyên.
4- Phế, lập.
5- Địa vị.
6- Các trí gồm thâu nhau.
7- Sự khác nhau về pháp hạnh.
8- So sánh đồng, khác giữa các Đà-la-ni.
9- Chứng địa khác nhau.
10- Phân biệt các môn.

- Thứ nhất, nêu ra thể: Thuộc về Tuệ biệt cảnh của ba tự tánh này, vì gọi ba tuệ, nên chung cho hiện và chủng. Luận Hiển Dương quyển 17 chép: "18 hiện quán. Nghĩa là trí do văn thành, trí do tư thành; trí do tu hành, nên nói là trí".

Có thuyết nói: "Ba trí này chỉ là ý thức. Hoặc thức thứ bảy, tám tương ưng với tánh tuệ, chẳng phải năm thức đều có, vì năm thức không thể duyên giáo lý".

Luận Duy Thức quyển 6 chép: "Trong mười một thiện; năm thức chỉ có mười, vì tự tánh tán động, không có khinh an, nên nói là trong thân Phật không có năm thức, nên mắt, v.v... không thể lắng nghe pháp. Điều lành trong năm thức chỉ là sinh đắc, vì không rõ biết sáng suốt".

Nghĩa là "Năm thức cũng có văn, tu; Duy thức có thuyết: "Năm thức có khinh an, thiện do định dẫn phát vì cũng có sự điều hòa, vui thích, nên trí thành sở tác đều cùng tất nhiên có khinh an, nên nhất định có tu tuệ".

Vì sao năm thức dù không có phân biệt, do thức thứ sáu phân biệt dẫn sinh có phân biệt hoặc, ý tuệ dẫn phát mà không có văn tuệ, dù không duyên riêng, hoặc danh, hoặc nghĩa; Thể của âm thanh đi chung với danh, tức là giáo. Tai đã duyên tiếng kia, đâu chẳng phải là văn tuệ? Tư tuệ duyên sâu, gọi đối tượng thuyên giải nghĩa. Năm thức có thể không có nghe thô duyên giáo; Năm thức lẽ ra có, ý văn tuệ dẫn năm thức khéo sinh, do nghe mà thành, bạn loạn của văn tuệ, cũng thuộc về văn tuệ, vì do văn mà thành. Nếu có khả năng dẫn ý, nghe gia hạnh thiện, đã dẫn năm thức sinh đắc thiện, lẽ ra cũng hay dẫn ý thức

thứ sáu là năm thức được dẫn bởi phân biệt hoặc, chỉ là câu sinh".

Nếu như vậy, thì không nên chung cho kiến đạo đoạn, vì ấy là trái với Thánh giáo.

Nếu đích thân nghe gần tiếng, mới nói là nghe, thì tuệ ý lẽ ra là sai quấy? Nếu vì nghe tiếng, do nghe kia thành, nên năm lẽ ra cũng có?

Du-già quyển 13, văn Địa Tuệ chép: "Danh, cú, văn, thân, giác tuệ là ưu tiên. Lắng nghe, lãnh thọ, đọc tụng nghĩ nhớ, tiếng đồn, do địa thành. Ý luận Du-già kia nói: "Giác tuệ là ưu tiên, là tuệ sinh đắc, vì đầu tiên, tối tăm, yếu kém, sau, là lắng nghe, v.v... đều là văn tuệ, vì khả năng hiểu rõ, sáng suốt, nên nhĩ thức đều có hiểu rõ sáng suốt. Ý thức cũng là văn tuệ. Không hiểu rõ sáng suốt, nghĩa là thuộc về sinh đắc tuệ. Do văn tuệ này chỉ nhận lấy ý thức tương ưng với tánh tuệ, loại bạn được dẫn cũng chung cho năm thức tương ưng với tánh tuệ. Bảy thức duyên ngoài, quả Phật của tám thức khởi, vì không có văn tuệ, nên tư tuệ chỉ nhận lấy ý thức đều có tuệ. Năm không phải bạn giúp đỡ, vì hành tướng nông cạn, nên chẳng phải thứ tám đều có tu tuệ nhất định đi suốt qua tám thức đều có. Nói thể tánh tuệ do tu thành như trước, chỉ nói đối tượng thành không nói tuệ, ấy là chung cho bốn uẩn, hoặc tánh năm uẩn".

- Thứ hai, giải thích tên gọi: Đầu tiên là nêu; sau là giải thích. Nêu như sau:

1- Tuệ do văn thành.

2- Tuệ do tư thành.

3- Tuệ do tu thành.

Giải thích tên gọi: Trước là giải thích tên chung; sau là giải thích tên riêng.

Giải thích tên chung: Tuệ, nghĩa là phân biệt, lựa chọn. Ba là số, đới số thích. Văn là chủ thể nghe, tức là nhĩ thức, chủ thể nghe ở tiếng, thành nghĩa là sinh trưởng viên mãn. Thể của tuệ như trước, dùng nghe làm nhân, do tuệ của văn mà thành, gọi là tuệ do văn mà thành, Y sĩ thích.

Tư nghĩa là tư duy số, do tư duy, trù tính, so lường, tuệ vượt hơn mới sinh, do tương ưng với tư mà thành tuệ, gọi là tuệ tư thành, Lân cận thích. Hoặc do đối với tuệ do tư mà thành, Y chủ thích.

Tu: Nghĩa là chứng, vì cảnh minh chứng, nên thể tức số định; do định tương ưng với tuệ đã thành, Lân cận thích. Hoặc tuệ do định mà

thành, cũng là y sĩ thích. Nếu chỉ nói văn tuệ, tư tuệ, tu huệ thì sẽ lạm quá, trì nghiệp thích, không có lân cận, v.v.., nói đối tượng thành kia, thì không có lỗi này.

- Thứ ba là Sở duyên: (đối tượng duyên). Câu-xá quyển 22, các Sư Tỳ-Bà-sa nói: "Tuệ do nghe mà thành chỉ duyên cảnh danh, vì chưa thể bỏ văn mà quán nghĩa. Luận Tỳ-Bà-Sa quyển 42 chép: "Huệ do văn mà thành, đối với tất cả thời gian, dựa vào danh, hiểu rõ nghĩa".

Nghĩ đến giáo ba tạng và giáo huấn của thầy, bạn, có ý nghĩa gì?

Tùy thuộc vào đối tượng nghĩ nhớ kia, đều có thể hiểu rõ. Nhưng vị thành tựu thật sự chỉ duyên nghĩa. Nay, y cứ vào vị đầu tiên mà nói, chỉ duyên danh, tuệ do tư mà thành duyên cảnh danh, nghĩa, có khi do văn dẫn sinh nghĩa; có lúc do nghĩa dẫn phát văn, chưa hòan tòan bỏ văn, mà vì xem nghĩa, nên tuệ do tu thành chỉ duyên cảnh nghĩa; đã có thể bỏ văn, nên chỉ xem nghĩa. Bà-sa lại chép: "Đối với tất cả thời gian, không dựa chọn danh mà hiểu rõ nghĩa. Ví như có người bơi lội, chìm nhanh xuống nước sâu, người chưa từng học, không bỏ đối tượng nương tựa, từng học thì chưa thành, hoặc bỏ, hoặc chấp, kẻ từng khéo học, không đối đãi với đối tượng nương tựa, tự lực bơi lội qua sông, phải biết rằng ba tuệ như thứ lớp cũng vậy".

Có người nói: "Nếu như vậy, thì tư tuệ sẽ không thành, nghĩa là tư tuệ này đã duyên chung danh, duyên nghĩa. Như thứ lớp, lẽ ra do văn, tu mà thành. Nay hiển rõ ba tướng, không vượt qua riêng, nghĩa là những người tu hành dựa vào nghe chí giáo mà được sinh tuệ vượt hơn, gọi là văn sở thành; y cứ vào tư duy chánh lý, được sinh ra tuệ vượt hơn, gọi là tư sở thành; y chỉ tu đẳng trì, đã sinh tuệ vượt hơn, gọi là tu sở thành. Nói lời nói sở thành, là chỉ rõ ba tuệ vượt hơn là ba văn, tư v.v... nhân sở thành, cũng như thế gian bảo bò v.v... như thứ lớp nói: "Là do ăn mà thành". Nay, quán ý thế gian kia, Thiên Thân chính là nhận lấy nghe, chỉ duyên giáo; tư chỉ duyên nghĩa; tu tuệ cũng vậy. Nhưng trong phân biệt các môn Tỳ-Bà-Sa, chỉ có một thuyết: "Ba thứ tuệ này đều duyên theo danh, nghĩa, mà trái với ở đây".

Nay, y cứ vào Đại thừa, văn tuệ duyên chung, hoặc danh, hoặc nghĩa.

Du-già quyển 13 chép: "Thế nào là địa do văn thành? Nghĩa là nếu nói lược về danh, cú, văn thân, vô lượng khác nhau ở xứ năm minh, giác tuệ là đầu, lắng nghe, lãnh thọ, đọc tụng, nhớ nghĩ. Lại, đối với nghĩa y chỉ danh thân, cú thân, văn thân, hiểu rõ không có trái ngược.

Như thế, gọi là địa do văn mà thành".

Văn đầu tiên trong đây, nói duyên vào danh. Văn sau duyên nghĩa. Nhưng Du-già quyển 11 kia chép: "Tác ý duyên pháp, nghĩa là tuệ do văn mà thành tương ưng với tác ý, không nói duyên nghĩa, nghĩa là vì duyên giáo nhiều, nên chưa thể bỏ văn mà xem nghĩa, dùng giáo làm đầu, mới nhận lấy nghĩa, chỉ nói duyên pháp. Về lý, thật sự duyên chung, tuệ do tư mà thành".

Có nghĩa: "Chỉ duyên vào nghĩa".

Du-già quyển 16 chép: "Tự tánh của tư tuệ, thông thường, đối tượng suy nghĩ chỉ dựa vào nghĩa, không dựa vào văn, mặc dù luận kia cũng nói: "Tư duy, lựa chọn các pháp; tư duy Tố-đác-lãm và nghĩa Già-tha, chẳng phải văn kia".

Du-già quyển 11 lại chép: "Tác ý duyên nghĩa, nghĩa là vì tuệ, do tư mà thành, nên luận kia lại nói: "Tuệ do tu mà thành tương ưng với tác ý, cũng chỉ duyên nghĩa, không duyên ở văn, các trí Hậu đắc trong Thập Địa, v.v... có duyên giáo, kia là văn tuệ, cũng không phải tu tuệ".

Luận Thập Địa chép: "Bát địa trở lên, có khả năng tư duy, giữ gìn đối với tất cả pháp, như thứ lớp, tức là văn, tư, tu tuệ. Bát địa trở lên, tâm định nối nhau, duyên ngoài giáo pháp. Vì đã nói là văn, nên biết tư, tu chỉ duyên theo nghĩa, trù tính, lo nghĩ hai nghĩa chứng, giải có khác nhau, ở trong thân Phật, nói không có văn, tư, chỉ có tu tuệ duyên chung với danh, nghĩa, nếu nghe người khác dạy bảo, thì không phải tu tuệ, tánh tu kia là gì? Nên biết được tu tuệ duyên danh, nghĩa, nhưng đều chứng giải thoát".

Nghĩa như thật: Du-già quyển 77; trong kinh Giải Thâm Mật quyển ba, Bồ-tát Từ Thị bạch rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu tuệ do văn thành, do tư thành, tu thành, đều duyên nghĩa, thì sẽ có gì khác nhau? Này người thiện nam! Tuệ do nghe mà thành, y chỉ ở văn, chỉ như ý thú chưa tốt của thuyết kia, chưa hiện ở trước, thuận theo giải thoát, chưa thể lãnh thọ, thành nghĩa giải thoát. Tuệ do tư mà thành cũng dựa vào văn, không chỉ như thuyết, cũng với ý thú thiện, chưa hiện ở trước, thuận theo giải thoát, chưa thể lãnh thọ thành nghĩa giải thoát. Nếu các Bồ-tát nhờ tu mà thành tuệ, cũng y cứ vào văn, cũng không y cứ ở văn, cũng như thuyết của luận Thập Địa kia, cũng không như thuyết, có thể với ý thú khéo léo, phần dồng của sự sở tri, ảnh tượng đã hiện hành của tam-ma-địa hiện ở trước, tích cực thuận theo giải thoát, đã hay thọ lãnh thành nghĩa giải thoát. Đó gọi là sự khác nhau của ba thứ nghĩa riêng".

Thuyết của luận Thập Địa như sau: "Ba Tuệ đều duyên danh nghĩa: Đầu tiên, là dựa vào sự lắng nghe, lấy văn làm trước để quán sát nghĩa, gọi là văn tuệ. Kế là dựa vào tư duy lo nghĩ, dùng nghĩa làm trước mà xét văn, gọi là Tư tuệ. Kế là y cứ vào tu, đều có ở văn, nghĩa, chứng kiến giải thoát, hiểu rõ ràng, sáng suốt, gọi là tu tuệ".

Đây là ở Vị nhân của Bát địa trở lên, có phần nghĩa của một thể; Thất địa trở lên, đều có thể riêng. Ở trong địa vị Phật, không có chưa từng được, đều không có văn, tư, chỉ có tu tuệ. Nhưng các Thánh giáo đều thuận theo đối tượng thích nghi của văn tư kia, thêm vào nhau, nói riêng duyên danh, nghĩa khác, về lý, thật ra là như vậy.

- Thứ tư, là phế, lập: Luận Thập Địa quyển nhất chép: "Như khát nước, thì nghĩ đến nước lạnh; như đói, suy nghĩ đến thức ăn ngon; như bệnh, nghĩ đến thầy thuốc giỏi; như đàn ong bu quanh mật, chúng ta cũng giống như thế, nguyện được nghe pháp cam lộ".

Thí dụ này có bốn nghĩa:

1- Vâng giữ.

2- Giúp sức.

3- Xa lìa.

4- Hạnh yên vui.

Nghĩa này thế nào?

Như nước không nhai, hễ được thì uống. Cũng như thế văn tuệ, đầu tiên nghe, thì thọ lãnh, thuận theo nghe mà vâng giữ, như nhai ăn, do sự giúp sức của thân mà thành. Cũng như thế, tư tuệ như pháp đã nghe, nhờ sự giúp đỡ của lực trí được thành; như uống thuốc hay, thuốc vận hành, thì hết bệnh. Như thế, huệ văn, tư đủ, thuận theo nghĩa thích đáng, như pháp tu hành, xa lìa tất cả thói tai hại phiền não, như mật; đối tượng nương tựa của đàn ong, ưa thích chỗ đi, đứng. Như thế, hiệu quả của tuệ văn, tư, tu, chỗ nương tựa của Thánh. Nói ba dụ trước, do ba tuệ này không bớt, không thêm; ong bám theo mật, dụ cho quả Thánh. Lại, tu nhân Thánh có bốn hạnh cao quý, gần gũi Thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp, suy nghĩ đúng lý, như giáo tu hành. Đầu tiên, một phước hạnh; sau, hạnh của ba tuệ. Nay, nói hạnh tuệ không bớt, không thêm. Lại, đối tượng phép tắc, gương mẫu, lược có hai môn:

1- Người lành.

2- Pháp vượt hơn, Pháp có hai:

a- Giáo.

b- Lý.

Nói chung, Tập thực hành pháp vượt hơn, lược có hai vị:

1- Tán.

2- Định.

Y cứ vào tập pháp vượt hơn, đầu tiên là giáo; sau là lý, văn, đầu tiên, duyên giáo vượt hơn; Tư, vì sau duyên lý vượt hơn, nên chia làm hai thứ: Tu tuệ dù có thế gian, xuất thế gian, nhưng chứng giải thoát chẳng khác, hợp thành một tuệ. Lại, nhân sinh tử lược có hai thứ:

1- Hoặc.

2- Nghiệp.

Phần nhiều người khởi nặng, chỉ có si và nghi, do cảnh si mê, không đạt được chân, vọng; do nhân quả của nghi không chịu tu tạo, dùng hai môn này, bèn khởi nghiệp ác; vì loại trừ si, nên khiến đầu tiên, lắng nghe. Vì dứt trừ hòai nghi, nên tiếp theo, suy nghĩ lý mầu, vì chấm dứt nghiệp ác, nên về sau, nói tu tuệ. Nhân sinh, tử, diệt quả khổ, thuận theo tu, không có đạo xuất thế, trở thành giác ngộ vắng lặng. Lại, có ba tùy hoặc thường hiện hành:

1- Không chánh tri.

2- Niệm luống dối.

3- Tán loạn.

Mặc dù hành tướng riêng, nhưng đều có công năng dứt trừ. Chính chủ thể dứt trừ, nghĩa là thể chỉ tánh tuệ, nên nói ba tuệ như thứ lớp chế phục, đoạn trừ. Lại nhân xuất thế, giản đơn có hai thứ:

1- Phước.

2- Trí.

Huệ là tướng trí, riêng vượt hơn nên được gọi tên; pháp còn lại là tướng phước, vì kém nên kết phải nói.

Ở trong trí, lược có ba phẩm. Nghĩa là phẩm hạ, trung, thượng. Đầu tiên là tu; kế là tu; sau tu khác lạ.

Do ba phẩm này, mà chia tuệ thành ba. Lại khi tuệ khởi do ba thế lực:

1- Lực của người.

2- Lực của mình.

3- Lực cùng có. Lại do ba lực:

a- Lực tư lương.

b- Lực tự tánh.

c- Lực đều có.

Lại, do ba lực:

1- Lực ngoài.

2- Lực trong.

3- Lực trong ngoài cùng có.

Lại, do ba lực:

1- Phần nhiều do lực giáo.

2- Phần nhiều do lực nghĩa.

3- Phần nhiều do lực định.

Như thứ lớp ba tuệ đều do năng lực kia khởi, nên nói ba tuệ không bớt, không thêm. Môn này tức phân biệt không nói pháp khác là sở thành của năng lực kia, mà chỉ nói nhân ba đã khởi diệu tuệ, gọi là thành, quả của năng lực kia, cũng là nghĩa phế, lập.

- Địa vị thứ năm có hai:

1- Vị Phàm, Thánh ba thừa.

2- Vị chín địa ba cõi.

Vị Phàm, Thánh của Ba thừa. Mặc dù có ba tuệ phát tâm, nhưng chưa nhất định, gọi là trụ phàm ngoại, mà phát tâm quyết định, mới là vị phàm nội. Nếu là địa vị Nhị thừa, thì văn tuệ sẽ tồn tại trong phần giải thoát. Vị năm định tâm, tư. huệ tồn tại ở vị hai niệm xứ; tu tuệ tồn tại ở các vị sau này của Noãn. Đây là y cứ vào tùy tăng mà nói là vị của ba tuệ. Nhưng thật ra trong vị nhân, quả của phàm, Thánh đều chấp nhận sinh khởi. Dù thể của Noãn, v.v... không phải là văn tuệ, nhưng vị cũng khởi chung, chỉ trong kiến đạo không có văn tuệ, tư tuệ, vì về lý, nhất định quán. Về người đại thừa, luận Duy thức chép: "Chỉ trong vị tư lương, tánh tướng của Duy thức, lắng nghe, tư duy, có thể tin hiểu sâu sắc; Đối với trong vị gia hạnh, có khả năng chế phục, dứt trừ đối tượng nhận lấy, chủ thể nhận lấy, dẫn phát chân kiến. Ý văn luận kia chép: "Vị bốn mươi tâm khởi văn tuệ, tư tuệ, tu tập Duy thức, bốn gốc lành, về sau mới khởi tu tuệ. Từ phần nhiều thêm tu, chẳng phải về lý thật như vậy".

Trong kinh Hoa Nghiêm chép: "Vị Thập Trụ, Sơ phát tâm, trụ tám tướng thành đạo, có khả năng hiện thần thông. Lại, luận Du-già quyển 65 chép: "Bồ-tát Tỳ-Bát-Xá-Na, hoặc định, hoặc sinh, do tâm của cõi Vô Sắc liễu đạt pháp ba cõi và pháp vô lậu. Đây không phải vị quyết trạch phần, vì không sinh ở địa kia, nên địa kia không có, nên vị tư lương tu hạnh của tuệ, chưa có khả năng quán lý, vì trong vị gia hạnh, mới có thể quán lý". Luận Duy thức chép: "Vị tư lương, đối với tánh, tướng, lắng nghe, suy nghĩ không nói là tu tuệ, mặc dù thể của quyết trạch phần chỉ tu tuệ, nhưng vị khởi văn, tư, vì thân cõi Dục, nên đối với

vị Kiến đạo, chỉ có tu tuệ, bên trong quán đế lý, vì chẳng phải tâm tán, nên hạt giống văn, tư tuệ kia được tu; Bảy địa vị ở tu đạo về trước, trong tâm định, tán đều chấp nhận sinh khởi".

Tam địa trở lên, vô lậu nối nhau, không có tâm tán. Kinh Thập Địa chép: "Bát địa trở lên, đối với tất cả pháp, có khả năng tư duy, khả năng gìn giữ".

Luận Duy thức kia giải thích: "Như thứ lớp, tức là văn, tư, tu tuệ. Dù thể của một tuệ, trong một sát-na, có thể nhận lấy thể giáo ngoài mà tìm tòi về nghĩa, gọi là văn tuệ, có công năng suy tính, so lượng sâu sắc, trước lý, sau văn, gọi là tư tuệ. Đối với hai văn, tư này, có thể chứng minh rõ ràng, thì gọi là tu tuệ. Trí Thánh nhanh chóng, đối với nghĩa của một niệm tuệ dù chia làm ba, nhưng thật sự không có tự thể riêng".

Có thuyết nói: "Chỉ là thuộc về tu tuệ, chẳng phải là văn, tư; văn, tư giả nói, thật sự là tu tuệ. Hai thừa Đại, Tiểu không có cõi Sắc cũng có thể tư; trong cõi Vô Sắc có thể của văn tuệ. Nếu sau Bát địa khởi văn, tư thật, thì lẽ ra phải thừa nhận địa Sắc cũng có tư tuệ, Vô sắc có văn. Dù nói trời Vô Sắc, bên Phật, lập nghiêng lệch sự nghe pháp, v.v... chỉ y chỉ tu tuệ, vì duyên nghĩa giáo, như Mục-kiền-liên, ở cạnh ao khỉ vượn, nhập định vô sở hữu xứ, nghe tiếng rống của voi điên, chỉ tu tuệ văn, chẳng phải văn tuệ".

Chín địa ba cõi: Địa cõi Dục có hai: Văn, tư sở thành. Địa của cõi bất định, chẳng phải địa lìa nhiễm. Nếu khi muốn tu, vì rơi vào tư, nên tâm cõi Dục, vì hành tướng thô. Địa cõi sắc có hai, do văn, tư mà thành. Nếu khi muốn tư duy, vì rơi vào tu, nên vì hành tướng tế của tâm địa cõi trên, do Vô Sắc này cũng không có tư tuệ. Địa trên dù có tuệ với tư đều có, nhưng không do tư thành tướng chẳng phải hiểu rõ sáng suốt. Các tánh thiện: "Hoặc là sinh đắc, hoặc là định của văn, tu, chẳng phải tư tuệ. Cõi Vô Sắc có một, nghĩa là tức tu tuệ, chủ yếu do nhĩ căn lắng nghe pháp, dẫn phát tuệ sở thành, vì cõi Vô Sắc kia không có nhĩ căn, nên không có văn tuệ. Mâu thuẫn với cõi khác vì không thuận nhau. Nếu do nhĩ căn kia dẫn phát thô, tế, xa, khác, như Mục-kiền-liên chẳng phải thuộc về văn tuệ, tuệ do văn thành suốt qua sáu địa. Bốn Tĩnh lự cõi Dục và Trung gian Vị chí tĩnh lự, siêng cầu tướng của địa căn bản. Vị thiện không có chấp nhận khởi văn tuệ tán; hoặc ở Thất địa thêm Vị chí đầu tiên; hoặc ở năm địa, lại trừ Trung gian. Vì sao Trung gian nói không có văn tuệ, không thừa nhận ba địa trên, địa Vị chí không có? Do đây, nên biết thuyết đầu tiên là hay nhất.

Tư tuệ chỉ ở một địa cõi Dục. Tu tuệ hữu lậu: 17 địa: tám căn bản,

tám cận phần. Trung gian tĩnh lự, vô lậu: ở Thập địa: Cõi Sắc sáu trừ ba Vị chí trên, bốn căn bản địa ở cõi Vô Sắc; nói là địa phi tưởng có tâm vô lậu, vì dẫn đến diệt định. Nhưng ở địa dưới được khởi văn tuệ hữu lậu ở địa trên. Đối pháp quyển 5 đều nói: "Năng lực dục, nghĩa là người đã ở tĩnh lự thứ hai, nhập Sơ tĩnh lự xong, nếu muốn dùng tâm xuất v.v... của địa tĩnh lự thứ hai, thì có thể hiện tiền mà xuất định, tất cả địa khác, như lý, nên biết".

Tâm tu tuệ đã nhập định của người kia, tâm đã xuất của định thứ hai, chẳng phải sinh đắc thiện. Các luận đều nói: "Nếu sinh địa kia mới khởi sinh đắc thiện ở địa ấy thì lẽ ra tâm định đã xuất là văn tuệ".

Có nghĩa: "Định đã xuất (đối tượng xuất định) là tu tuệ, tâm khác của hữu lậu, vô lậu, gọi là xuất, chủ yếu là sinh ở địa kia, khởi văn tuệ của địa kia. Bát địa trở lên, tâm luôn luôn là một loại".

Thế nào gọi là xuất?

Đã như vậy, thuần túy vô lậu, làm sao khởi văn tuệ? Nên hành tướng khác, phần khác, gọi là xuất. Sự trước cũng thừa nhận văn tuệ gọi là xuất, ba tuệ vô lậu khởi chung địa trên, dưới. Địa trên không khởi tư duy hữu lậu của địa dưới; tu hai tuệ, tư duy không có địa khởi, vì tuệ thuộc một địa, nên địa trên cũng chẳng khởi văn tuệ của địa dưới; Ba tuệ hữu lậu là vì tánh nghiệp, vì đều chán, bỏ.

- Thứ sáu, các trí gồm thâu nhau: trong kinh Thắng-man chép:

1- Trí tâm pháp; thuyết kia nói là trí chán khổ, cầu Niết-bàn, rốt ráo chỉ tu quán Như Lai tạng vì nhàm chán mọi nỗi khổ, nên dùng phương tiện chung cho hai". Lại, nói hai trí, nghĩa là trí Thánh đế đầu tiên.

2- Không có hai trí Thánh đế, vì người kia chỉ tu tuệ đầu tiên, là trí an lập đế; sau là trí phi an lập đế. Kinh kia nói Nhị thừa dùng trí đế đầu tiên để dứt trừ các phiền não. Chư Phật, Thế Tôn đã dùng trí Thánh đế không có hai để dứt các trụ địa, nên chẳng phải thuộc về văn, tư. Lại nói: "Có hai thứ trí không Như Lai tạng":

1- Trí không Như Lai tạng, nghĩa là duyên hoặc lìa; hoặc thoát; hoặc đoạn; hoặc khác với trí tạng phiền não.

2- Trí bất không Như Lai tạng, nghĩa là duyên trí Phật, pháp không suy nghĩ, bàn luận, vượt quá số cát sông Hằng không lìa, không thoát, không đoạn, không khác; đầu tiên, là quán phiền não làm che lấp trí, vì không chân thật, nên gọi trí đó là Không. Về sau, quán trí bị hoặc che khuất của pháp thân. Về lý, vì chân thật, nên gọi bất không; rốt ráo

thành mãn, cũng chỉ tu tuệ, phương tiện chung cho cả hai. Lại, có hai thứ, nghĩa là trí thế tục, trí Thắng nghĩa.

3- Đều chung cho hai:

Có thuyết nói: "Trí đầu tiên, chỉ là hữu lậụ; trí sau chỉ là vô lậu. Vì trong các giáo chỉ nói vô lậu". Lại, Tạp Tập chép: "Có ba thứ trí vô phân biệt".

1- Tri túc vô phân biệt.

2- Không có điên đảo vô phân biệt.

3- Không có hí luận vô phân biệt.

Trí đầu tiên, chỉ có tư, tu, nói là các phàm phu tùy thuộc ở một pháp vô thường, v.v... cuối cùng suy nghĩ đã sinh hỷ túc. Hai trí sau chỉ có tu tuệ, nói là các Thinh văn ở trong các uẩn, vì trừ bốn đảo, quán sát như lý, được trí xuất thế, đạt được vô ngã, vì là trí phẩm trung, nên nói các Bồ-tát biết pháp hí luận, dứt trừ pháp tướng, được trí Thánh xuất thế vắng lặng cùng cực, là Hậu trí. Lại, có ba trí vô sinh nhẫn: Vô sinh nhẫn bản tánh, Vô sinh nhẫn tự nhiên và Vô sinh nhẫn hoặc khổ. Như thứ lớp, tức là trí vô lậu duyên cảnh ba tánh, cũng chỉ tu tuệ. Lại có bốn trí, nghĩa là viên cảnh, v.v... Hai trí đầu tiên, chắc chắn chỉ có tu tuệ, trí diệu quán sát.

Có nghĩa: Chỉ tu tuệ.

Có nghĩa: Chung cho ba tuệ, trí thành sở tác.

Có nghĩa: Chỉ tu tuệ.

Có nghĩa: Chung cho văn, tuệ. Vì thừa nhận khởi trí này ở Thập Địa, nên về nghĩa so sánh như trước. Lại, có bốn trí. Nghĩa là sự sinh của ta đã hết; phạm hạnh đã lập; việc phải làm đã làm xong, không thọ thân sau. Như thứ lớp, tức là: bốn trí vô học Khổ, diệt, đạo, tập, chân thật thành mãn ở trong định khởi, chỉ là tu tuệ. Vị phương tiện trước cũng chung cho văn, tư. Nhưng trong các giáo, phần nhiều nói tu, nghĩa là vì căn bản. Lại, bốn tầm, tư, tầm, tư chỉ cho hữu lậu; Thật trí chung cho vô lậu. Kinh Thắng-man chép: "Thuận theo pháp trí, nghĩa là năm thứ phương tiện khéo léo, quán sát thành tựu".

1- Quán sát lập ra cảnh giới căn, ý, giải.

2- Quán sát nghiệp báo.

3- Quán sát sự ngủ nghĩ của A-la-hán.

4- Quán sát tâm tự tại, ưa thú vui về thiền.

5- Quán sát thông tự tại của bậc Thánh A-la-hán, Bích-chi-phật, Đại lực Bồ-tát.

Năm thứ quán sát này, cuối cùng thành mãn, chỉ là tu tuệ. Vị

phương tiện đầu tiên cũng chung cho văn, tư. Kinh Thắng-man kia tự nói: "Sau khi ta diệt độ, trong đời vị lai, các đệ tử của ta thuận theo tín, tăng thượng tín, dựa vào niềm tin sáng suốt, thuận theo pháp trí, tự tánh tâm thanh tịnh. Đệ tử kia đã bị ô nhiễm phiền não, mà được rốt ráo. Rốt ráo này, là nhân tố nhập đạo Đại thừa. Lại có sáu trí hiện quán":

1- Hiện quán tư.
2- Hiện quán tín.
3- Hiện quán giới.
4- Hiện quán trí, hiện quán đế.
5- Hiện quán biên, hiện quán đế, trí.
6- Hiện quán rốt ráo.

Đầu tiên chỉ có tư huệ; Ba hiện quán sau, là tu tuệ, hai hiện quán còn lại, chẳng phải tuệ. Đây là y cứ vào tự tánh. Nếu nhận lấy đều hiện hành, tùy thuộc đối tượng thích ứng của tự tánh, phần pháp Bồ-đề làm tự tánh. Luận Đối pháp quyển 13 chép: "Hiện quán có mười":

1- Pháp.
2- Nghĩa.
3- Chân.
4- Sau.
5- Báu.
6- Bất hành.
7- Cứu cánh
8- Thinh văn.
9- Độc giác.
10- Bồ-tát.

Pháp là Văn tuệ, vì nhiều duyên giáo, nghĩa là tư tuệ. Vì nhiều duyên lý, nên sau chân, rốt ráo đều chỉ tu tuệ. Như thứ lớp, tức là trí đế, rốt ráo biên đế trí.

Vì ba hiện quán, nên báu tức là tín, không hiện hành, tức là giới, đều như trước đã nói. Ba hiện quán sau, y cứ vào thừa được ở đây có khác, tùy thuộc thích ứng, gọi là tuệ. Du-già quyển 69 nói mười trí: "Thế tục trí; pháp trí; loại trí; khổ trí; tập trí; diệt trí; đạo trí; tận trí; vô sinh trí; tha tâm trí".

Thế tục trí, có chung thuộc về ba tuệ vô lậu, tám trí trung gian chỉ có vô lậu, chỉ có tu tuệ. Tha tâm trí sau, có chung vô lậu, cũng chỉ tu tuệ. Lại, có mười trí lực, gọi là xứ, phi xứ, cho đến trí lậu tận, chỉ có trong sự nối nhau của Như Lai, chỉ có vô lậu, chỉ có tu tuệ".

Luận Đối pháp quyển ba chép: "Mười ba trí là: Trí tín giải; trí đạo

lý; trí không phân tán; trí nội chứng; trí Tha tánh; trí hạ; trí thượng; trí nhàm chán tai hoạn; trí chẳng khởi; trí vô sinh; trí sinh; trí rốt ráo; trí đại nghĩa".

Luận Đối pháp kia tự giải thích: "Ba trí đầu tiên, tức ba tuệ, thứ tư là trí thắng nghĩa; thứ năm là trí tha tâm; thứ sáu là trí pháp; thứ bảy là trí loại. Bốn thứ tiếp theo là trí rốt ráo bốn đế, tức trí Tận vô sinh".

Tiếp theo, chín thứ trí trước chỉ là tu tuệ. Trí đại nghĩa, tức trí Đại thừa, chung cho thuộc về ba tuệ, rốt ráo chỉ tu". Lại luận Hiển Dương quyển 16 đồng chép: "Quán sát bốn đế, khởi mười sáu hạnh trí trước, là đối tượng y chỉ của sau sau, nghĩa là vì đối trừ bốn điên đảo, nên bốn hạnh của khổ đế":

1- Vì dứt trừ đảo thường, nên khởi hạnh vô thường.

2- Vì dứt trừ điên đảo lạc, tịnh, nên khởi hạnh khổ.

3- Vì dứt trừ đảo ngã, nên khởi hạnh không.

4- Tức vì trừ ngã này, do ngã không khác, các hạnh quán không, vì tánh không của ngã".

Ngoài hạnh quán này, do ngã chẳng khác, các hạnh quán không, vì chẳng có ngã. Thể của hạnh quán này, vì chẳng phải tánh ngã, là hai khác nhau. Kế là đối với bốn thường, lạc, ngã, tịnh, ái tập đế; khởi tập nhân, sinh duyên bốn hạnh. Tiếp theo, là đối với diệt này, chứng được đạo đế, khởi đạo, như hạnh, phát ra bốn hạnh, đều chỉ có tu tuệ, có chung vô lậu; trong vị thành mãn, chỉ tu vô lậu.

Luận Hiển Dương quyển 17 chép: "Hiện quán có mười tám thứ":

1- Văn.

2- Tư.

3- Trí do tu sinh.

4- Trí thuận quyết trạch phần.

5- Kiến đạo.

6- Tu đạo.

7- Rốt ráo.

8- Trí thế tục bất thiện, thanh tịnh.

9- Trí thế tục thiện, thanh tịnh.

10- Trí thắng nghĩa.

11- Trí có phân biệt hạnh thanh tịnh, bất thiện.

12- Trí có phân biệt hạnh thanh tịnh, thiện.

13- Trí vô phân biệt hạnh thanh tịnh, thiện.

14- Trí hạnh trước cuả thành sở tác.

15- Trí thành sở tác.

16- Hậu trí thành sở tác.

17- Trí Thinh văn, v.v...

18- Trí Bồ-tát, v.v...

Căn cứ vào hiện quán thể, chỉ tu tuệ, văn v.v... giúp tu năm hiện quán. Trong đây có năm loại. Y cứ vào trí đạo của năm vị có bảy. Ba tuệ văn, v.v... trong phần giải thoát mà vì thiết lập, nên y cứ vào trí quán hai đế có ba. Quán trí thế tục, vì có hai cảnh thiện, bất thiện khác nhau.

Y cứ vào hạnh chủ thể duyên có ba, vì hai loại: Hữu lậu, Vô lậu, trong đó có phân biệt khác nhau.

Y cứ vào hai không, hai chân trí có ba: Gia hạnh, căn bản, hậu đắc, vì là riêng.

Y cứ vào thừa có hai: Thinh văn, Bồ-tát, vì Đại tiểu khác nhau.

Du-già quyển 10 chép: "Bốn mươi bốn trí, nghĩa là quán chi già, chết là bốn":

1- Khổ già, chết.

2- Tập già, chết.

3- Diệt cõi già chết.

4- Hành diệt cõi già chết.

Cho đến chi hành, đều thực hành quán này. Vô minh không có nhân, vì thiếu trí chủng, nên không gọi là Quán. Xưa, Bồ-tát ngồi dưới cội Bồ-đề, quán chi duyên khởi tạp nhiễm, thuận nghịch; ở trong quán nghịch mà thực hành quán này. Vì y cứ vào phương tiện đầu tiên, nên các luận nói ngang bằng nhau, thức lùi trở lại, đều chỉ tu tuệ, đến lúc thành tựu, vì tu quán tuệ, nên đầu tiên, là quán gia hạnh, cũng chung cho văn tư: bảo cho biết tướng phàm phu chỉ thuộc hữu lậu, thật là vô lậu. Luận Du-già chép: "Bảy mươi bảy trí, nghĩa là hai trí, duyên già, chết hiện tại có hai trí".

1- Duyên sinh hiện tại mà có già chết.

2- Chẳng phải không duyên sinh hiện tại mà có già chết. Tự thân hiện tại, vì chính mình đã làm, nên duyên già chết quá khứ có hai trí:

a- Duyên sinh vị lai mà có già chết.

b- Chẳng phải không duyên sinh ở vị lai mà có già chết.

Mặc dù vị lai chưa khởi, nhưng vẫn chấp nhận có nghĩa hoàn diệt tạp nhiễm. Nay, vì quán tạp nhiễm, nên thành hai trí. Trí đầu tiên trong ba bờ mé này, quán quả có nhân, làm sáng tỏ nguyên do của quả đó.

Hậu trí quán quả có nhân, vì chẳng phải không quyết định đả phá vọng chấp ngoài; nhân bất bình đẳng, không có nhân mà sinh.

Sáu trí trước này, được gọi là trí chân thật. Trí Pháp Trụ thứ bảy, quán chi không gồm thâu pháp, vì các nghĩa biết khắp của tuệ hữu lậu, nên biết chung giáo pháp duyên khởi của ba đời, gọi là chi không gồm thâu. So sánh thân bậc Thánh giả cũng có Trí pháp trụ. Trong thân phàm phu cũng có trí chân thật, quán giáo, quán chi, khởi bảy trí; cho đến chi hành cũng có bảy trí này, vì thiếu chủng trí, nên loại trừ chi vô minh, cuối cùng quán thành, chỉ thuộc về tu tuệ. Đầu tiên, vị gia hạnh cũng chung cho văn, tư". Du-già chép: "Trí các thần thông, trí của môn giải thoát, trí vô ngại giải, trí không có tranh cãi, năng lực của nguyện trí; niệm, trụ, không có sợ hãi, trí Nhất thiết chủng, đẳng trí của Phật pháp không chung".

Năm thần thông trước, vì có chung vô lậu nói là thân phàm phu và Thánh khởi; sau chỉ có vô lậu, vì thuộc về hai trí. Sáu trí đều tu tuệ; trí của môn giải thoát chỉ có vô lậu, vì thuộc về tu tuệ môn giải thoát, nên thuộc về tám trí không; vô nguyện thuộc về sáu trí; vô tướng thuộc về năm trí, trí vô ngại giải, cho đến trí Phật pháp không chung, chỉ là tu tuệ, tùy thuộc vào đối tượng thích ứng của tu tuệ, có chung vô lậu ở A-la-hán v.v... và thân Như Lai.

- Thứ bảy: Sự khác nhau giữa các pháp hạnh: Pháp hạnh có 10 mười: Biện Trung biên quyển 3 có bài tụng rằng:

Rằng viết chép cúng dường
Cho người đọc, vạch, nghe
Vâng giữ chánh mở bày
Đọc tụng, tư duy, tu.

Người thực hành mười pháp hạnh, được nhóm phước vô lượng, vì cao siêu, vì vô tận, do dẫn dắt người khác không dứt.

Đại Tỳ-Bà-Sa quyển 42 nói rằng: "Nếu đối với mười hai phần giáo của ba tạng mà thọ lãnh, gìn giữ, truyền đọc, rốt ráo truyền bá phổ biến, gọi là tuệ do nghe mà thành. Nương tựa vào ba tạng này phát sinh tuệ do tư mà thành; dựa vào đây mà phát sinh tuệ do tu mà thành. Đây là đoạn phiền não, chứng đắc Niết-bàn, như dựa vào quặng vàng sinh vàng, dựa vào vàng sinh Kim Cương, Kim Cương này có công năng đập nát vật đá, v.v... của núi".

Bình luận: "Nêu ra thuyết này: "Nếu thọ lãnh, vâng giữ truyền đọc, cuối cùng, phổ biến rộng mười hai phần giáo của ba tạng, là tuệ sinh đắc. Dựa vào ba tạng giáo này phát sinh tuệ do văn mà thành; dựa vào đây, phát sinh tuệ do tư mà thành; dựa vào đây, phát sinh tuệ do tu

mà thành. Đây là dứt trừ phiền não, chứng đắc Niết-bàn, như dựa vào hạt giống sinh mầm, dựa vào mầm sinh cọng; chuyển sinh cành, lá, hoa, quả”.

Y cứ luận Du-già quyển 13 chép: “Thế nào là địa do văn mà thành? Nghĩa là nếu nói lược, thì đối với danh, cú, văn, thân của năm xứ minh, có vô lượng khác nhau. Giác tuệ đứng đầu, lắng nghe, thọ lãnh, đọc tụng, nghĩ nhớ. Lại, đối với nghĩa của giáo ba tạng kia, nhận hiểu rõ ràng không trái. Như thế, gọi là địa do văn mà thành”.

Ý trong luận này nói: “Đối với vô lượng khác nhau danh, cú, văn thân của năm xứ minh, tuệ giác làm đầu tiên, là tuệ sinh đắc, lắng nghe, thọ lãnh, đọc tụng, nghĩ nhớ. Lại nhận hiểu rõ ràng, không trái ngược đối với nghĩa giáo pháp ba tạng kia, mới được gọi là văn tuệ, tức biểu thị rõ tướng chung. Đối với năm giáo minh, tuệ giác tối tăm, thua kém, sở hữu tâm thiện, gọi là tuệ sinh đắc. Sự lắng nghe về sau, tác ý khác nhau, tâm thiện sáng suốt, rõ ràng, gọi là văn tuệ, chẳng phải chủ yếu trước hết, đối với giáo ba tạng, lắng nghe, thọ lãnh đều là tuệ sinh đắc, chỉ đối với ba tạng, không phải dùng công sức sinh ra tâm lành, tuệ giác tối kém, gọi là tuệ sinh đắc, vì không thuận với xuất thế, chẳng phải công sức khởi tánh sáng suốt, rõ ràng, đọc hiểu nghĩa văn, vì mặc tình mà khởi, gọi là tuệ sinh đắc, nên dù thọ lãnh, vâng giữ giáo ba tạng, v.v... nhưng cũng có sinh đắc. Nếu đối với ba tạng, chủ yếu dùng công sức, thì sẽ sinh tâm thiện tuệ giác vượt hơn, sáng suốt, gọi là thiện gia hạnh, thuận với xuất thế gian, do công năng khởi tánh rất sáng tỏ. Đọc, hiểu nghĩa văn, gia hạnh mà khởi, gọi là văn tuệ, nên biết được thọ lãnh, gìn giữ giáo ba tạng v.v... cũng có văn tuệ không như vậy, thì làm sao đối với giáo của năm minh, tuệ giác là đầu gọi tuệ sinh đắc? Lắng nghe, thọ lãnh, gọi là Văn tuệ. Biện Trung Biên chép: “Tuệ do văn thành tư duy Đại thừa, khiến cho gốc lành giới được thêm lớn. Tuệ do tư thành tư duy Đại thừa, chánh ngộ nhập thật nghĩa đã cầu, tuệ do tu thành, tư duy Đại thừa, khiến cho sự nghiệp mà mình đã mong cầu, được hòan thành, viên mãn, gọi là chủ thể thu nhập địa tu trị”.

Ba tuệ nhiệm mầu này dùng mười pháp hạnh mà làm bạn giúp đỡ. Do tám pháp hạnh đầu tiên thọ thuộc mười pháp hạnh, gọi là Văn tuệ; pháp hạnh thứ 9 gọi là tư huệ, thuộc về tu tuệ của pháp hạnh thứ mười. Do ba tuệ này tu các pháp hạnh đối với Đại thừa này, được quả rất lớn:

1- Vì rất vượt hơn.

2- Vì vô tận.

Do khả năng gồm thâu ích lợi cho các hữu tình khác. Cho nên, Đại thừa nói là rất vượt hơn, do dù chứng đắc Niết-bàn vô dư, đem lại lợi ích cho sự người khác mà thường không dứt. Vì thế, Đại thừa được gọi là vô tận.

Kinh Pháp Hoa chép: "Thọ trì kinh này, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc giải thích, hoặc viết chép, người này sẽ được tám trăm công đức của mắt, cho đến một ngàn hai trăm công đức của ý".

Nếu thọ trì, đọc tụng ba tạng, thì chỉ được tuệ sinh đắc, làm sao có được thực hành mười pháp hạnh, được nhiều nhóm phước?

Năm hạng pháp sư thành sáu ngàn đức, gia hạnh sức dụng của pháp lành mới sinh tâm hiểu rõ ràng, sáng suốt, vì được đối tượng thích ứng. Do đây, nên như thuyết mà Đại thừa đã nói.

- Thứ tám, nói về sự đồng, khác giữa các Đà-la-ni: Đà la ni có hai:

1- Chủ thể gìn giữ các kinh, v.v... nói là Đà-la-ni nghe, gìn giữ.

2- Đối tượng gìn giữ: Địa Bồ-tát nói: "Đà-la-ni có bốn":

a- Pháp.

b- Nghĩa.

c- Được nhẫn của Bồ-tát.

d- Minh chú Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì.

Các luận đều nói: Dùng niệm, tuệ làm tánh. Nghe, gìn giữ trong đây tức là văn tuệ; đối tượng gìn giữ trong đây tức cảnh văn tuệ. Nghe các nghĩa như pháp, v.v... ghi nhận sáng suốt không quên, gọi là nghe, gìn giữ.

Đối với nghĩa này, lẽ ra phải có phân biệt, vì sao văn tuệ gọi riêng là Tổng trì, mà không nói tư, tu, cũng thuộc Tổng trì?

Nghe từ phần ngoài, tuệ vượt hơn bên trong sinh, vì tuệ đầu tiên duyên theo cảnh tán của sự việc, nên phân biệt văn chưa thành tựu mà không giữ gìn, gọi riêng là Tổng trì. Hai tuệ tư, tu, nhân phần trong khởi, về nghĩa quyết định vì chẳng phải tuệ đầu tiên, nên về lý, có thể có công năng trì, vì phân biệt nghĩa nhỏ hẹp, nên không gọi là gìn giữ. Vì thế đối với ba địa, nói dứt trừ hai thứ ngu:

1- Ngu tham dục: chướng ngại tu tuệ.

2- Ngu nghe, gìn giữ viên mãn Đà-la-ni, làm chướng ngại tuệ văn, tư tổng trì, vì không nói tham dục chướng tổng trì.

Có nghĩa là nghe, gìn giữ tức là văn tuệ. Đẳng trì nghĩa pháp, cũng là cảnh đối tượng gìn giữ của tuệ tư, tu. Văn tuệ nghe chung các nghĩa

như pháp, v.v... đã ghi nhận sáng suốt không quên, gọi là văn trì. Hai tuệ tư, tu, với năng lực nhân bên trong khởi, có thể tư duy bốn nghĩa như pháp, v.v... của chủ thể tư, chủ thể tu, ghi nhận sáng suốt không quên, lập bốn trì kia. Không như vậy, thì ba địa đã được văn trì, văn trì bốn nghĩa như pháp, v.v... kia; ngu tổng trì văn, tư dứt chướng xong. Lại nói: "chín địa đoạn, tuệ sau sau nói về ngu Đà-la-ni tự tại". Thành Duy thức quyển 9 chép: "Vô lượng pháp đã nói Đà-la-ni tự tại. Nghĩa là Nghĩa vô ngại giải, tức đối với tổng trì tự tại, đối tượng giải thích, vì trong một nghĩa, biểu hiện tất cả nghĩa, nên vô lượng danh, câu, chỉ có Đà-la-ni tự tại, chủ thể giải thích; đối với danh, câu, chữ, vì biểu hiện tất cả danh, câu chữ, nên đối tượng gìn giữ kia, tùy thuộc chủ thể gìn giữ kia, vì ba địa đã được, nên hai tuệ: tư, tu năng gìn giữ, tiềm ẩn nhau, sức phần trong sinh. Nghĩa phân biệt nhỏ hẹp, nói là văn tuệ của đối tượng gìn giữ, tất nhiên, là từ sức duyên bên ngoài khởi; nghĩa phân biệt vượt hơn, tướng của chủ thể gìn giữ tăng thêm, không nói đối tượng gìn giữ, nên Duy thức chép: "Ngu hai viên mãn nghe, gìn giữ Đà-la-ni, tức là trong đây, làm chướng tuệ văn, tư của tổng trì, nghĩa là vì tư tuệ cũng gọi Đà-la-ni, nên biết được thuyết của chín địa nói là dứt trừ ngu Đà-la-ni tự tại, được vô ngại giải, v.v... của nghĩa pháp, tức là đối tượng gìn giữ của Đà-la-ni của tu tuệ".

- Địa thứ chín chứng khác nhau: Phẩn Pháp sư Công Đức trong kinh Pháp Hoa chép: "Sau Như Lai diệt độ, nếu có người nào thọ trì kinh này, hoặc đọc, hoặc tụng, hoặc giảng nói; hoặc viết chép, thì sẽ được một ngàn hai trăm công đức của ý, dùng ý căn thanh tịnh này, cho đến nghe một bài kệ, một câu, thấu suốt vô lượng nghĩa, vô biên, hiểu nghĩa này xong, có thể giảng nói một câu, một kệ, đến một tháng, bốn tháng, cho đến một năm, các pháp đã nói, thuận theo nghĩa thú của pháp đó, đều không trái với thật tướng, mặc dù chưa được trí tuệ vô lậu, nhưng ý căn người kia thanh tịnh. Như đây là người có đối tượng tư duy, nói năng, suy tính, so lường, đều là Phật pháp, đều chân thật". Văn này biểu thị rõ chưa nhập mười địa, chứng được hai tuệ văn, tư cao quý.

Lại, phẩm Thường Bất Khinh chép: "Bồ-tát Bất khinh thực hành hạnh không khinh thường. Đến khi sắp qua đời, ở giữa hư không, nghe đủ hai mươi ngàn muôn ức bài kệ kinh Pháp Hoa mà Phật Oai Âm Vương đã nói, đều có thể nhớ chắc (thọ trì), liền được sáu căn thanh tịnh như trên, lại thêm mạng sống lâu hai trăm muôn ức na-do-tha tuổi. Sau khi qua đời sẽ được gặp hai ngàn ức Phật, đều hiệu là Nhựt Nguyệt

Đăng Minh. Sau đó lại gặp hai ngàn ức Phật, đều hiệu là Vân Tự Tại Đăng Vương. Trong pháp chư Phật này, thọ trì, đọc tụng, vì bốn chúng nói kinh điển này, nên được mắt thường thanh tịnh, tai, mũi, lưỡi, thân, ý, các căn thanh tịnh, đối với bốn chúng nói pháp, tâm không chút sợ sệt".

Ý kinh kia nói: "Bồ-tát Bất Khinh khi sắp qua đời, nghe kinh Pháp Hoa, sáu căn thanh tịnh, thêm mạng sống lâu, là bốn vị gốc lành trước thấy đạo, không nói được thường, vì sáu căn thanh tịnh, nên không nói thuyết pháp, vì tâm không có sợ sệt". Do đây, chắc chắn không phải vị Thánh Thập Địa nói. Sau khi qua đời sẽ được gặp nhiều Đức Phật, được sáu căn thường thanh tịnh, tâm không khiếp sợ khi nói pháp, chứng nhập Sơ địa. Do đây, chắc chắn biết chẳng phải là phần vị bốn mươi tâm giải thoát; vị ấy qua đời, chưa được các căn thường thanh tịnh, vì tâm không sợ sệt, nên soi rọi xa văn trước, dù chưa được trí tuệ vô lậu, nhưng ý căn của Bồ-tát kia vẫn được thanh tịnh như thế ấy, là vì bốn gốc lành của quyết trạch phần. Đây là nói được trội hơn trước địa văn, tư, là do Bồ-tát tu thành".

Nhiếp luận v.v... nói: "Vì sao Tam địa gọi là Phát Quang?"

Vì đối tượng nương tựa của đẳng chí, đẳng trì không có lui sụt, là chỗ y chỉ của đại pháp quang minh.

Vô Tánh giải thích: "Rằng trong địa này, đã chứng định ít có, vì phát ra trí sáng soi rõ các pháp, nên gọi là Phát Quang. Các định tĩnh lự, gọi là đẳng trì, các định Vô Sắc gọi là Đẳng chí. Hoặc đẳng trì, nghĩa là tâm tâm tánh cảnh. Nói Đẳng chí, nghĩa là chánh thọ hiện tiền". Duy thức lại chép: "Địa 1, 2, 3 tu hành thí, giới, tương đồng với thế gian. Văn trước nói trong địa thứ ba, được tu tuệ vượt hơn. Nhiếp luận của Thiên Thân, Duy thức, luận Thập Địa, v.v... đều nói mười chướng. Thứ ba, là tánh chậm lụt, quên mất pháp văn, tư, tu. Đây là nói ba địa được ba tuệ vượt hơn. Lại, Thập địa, v.v... nói: "Mười Ba-la-mật, không thêm bớt, nghĩa là trong Mười địa đối trị mười chướng, chứng mười chân như, vì không có thêm bớt".

Đây là biểu thị rõ Năm địa được đẳng trì vượt hơn, chánh hạnh tu tập định Ba-la-mật, tùy theo khả năng, cũng tu các độ khác. Nhiếp luận của Thiên Thân chép: "Nghĩa y chỉ của nghiệp tự tại, nghĩa là giới pháp này là đối tượng nương tựa của nghiệp tự tại thân, v.v... Và đối tượng nương tựa tự tại của môn tam-ma-địa Đà-la-ni".

Nếu biết như thế, được nhập Thập địa, Thập địa nói ở đây mới được định vượt hơn. Tổng đoạn văn trước, ba tuệ hữu lậu được cao siêu,

nghĩa là đối với bốn gốc lành dứt chấp phân biệt, được tu vô lậu ở Sơ địa, dứt chướng chậm lụt được ba tuệ vô lậu, soi rọi pháp Đại thừa, ở địa thứ ba, chánh tu các định, vào ra tự tại, lợi mình, lợi người, trừ chướng tán lọan, ở địa thứ năm, đối với tất cả pháp có khả năng tư duy, gìn giữ một dụng tuệ chia thành ba tuệ: Ở địa thứ tám, như kinh Thập Địa đã nói rộng trước đây, đã được biện tài vô ngại và Đà-la-ni vượt hơn y chỉ tu tuệ; ở địa thứ chín, khởi đại thần thông, khắp các cõi mười phương, thực hành rộng lợi lạc. Ở địa thứ mười, do giáo này nói địa chứng khác nhau, dùng lý để tìm văn, không trái nhau.

- Thứ mười, các môn phân biệt, gồm có mười môn:

1- Hỏi: Ba tuệ như thế, có bao nhiêu duyên tự tướng? Bao nhiêu duyên cộng tướng?

Đáp: Vấn đề này có nhiều thứ, lược nói có ba:

a- Tự tướng (cụ thể): Pháp sắc, thinh, v.v... gọi là tự tướng. Sắc uẩn vô thường, v.v... đều là cộng tướng (khái niệm).

b- Sự tự tướng: Pháp xanh, vàng, v.v... gọi là Tự tướng (tướng riêng); các Xứ như sắc, thinh, v.v... gọi là tướng chung (cộng tướng).

c- Tự tướng tự tướng: Không thể nói tánh, gọi là Tự tướng. Tướng khác có thể nói, v.v... gọi là cộng tướng. Dẫn rộng lý, giáo, như nghĩa nên biết. Chứng tự tướng của tự tướng, chỉ tu tuệ được, tự tướng cộng tướng khác chung cho văn, tư tuệ. Lại, luận Phật Địa chép: "Sự khác nhau của tự tướng, cộng tướng, so sánh nghĩa cũng vậy".

2- Hỏi: Có bao nhiêu nhân? Bao nhiêu quả?

Đáp: Vấn đề này có hai thứ:

a- Hơn kém sinh nhau.

b- Hơn kém tu lẫn nhau.

Y cứ vào nghĩa đầu: Văn là nhân của ba tuệ; Tư là nhân của hai tuệ; Tu là nhân một tuệ. Tu là quả của ba tuệ; Tư là quả của hai tuệ, văn là quả của một tuệ. Do thua kém là nhân vượt hơn; sự vượt hơn là quả thua kém.

Nếu y cứ vào nghĩa đồng loại riêng, thì không hợp lý, vì tư chẳng phải nhân của tu; tu chẳng phải nhân quả của tư, vì giới khác, nên y cứ vào nghĩa sau. Nếu khiến cho phần thế, huân tập phát dụng tăng thêm. Nghĩa nhân như trước đã nói. Nếu do đây, khởi huân tập tu thể kia, với thế lực tăng thêm mạnh mẽ. Về sau, hiện ở trước, rất sáng suốt thanh tịnh: Tuệ do văn thành, chỉ có nhân của văn tuệ; Tuệ do tư thành là nhân của tư tuệ; Tuệ do tu thành là nhân của ba tuệ. Hai tuệ văn, và

tư không dựa vào định sau. Khi thế lực thấp kém hiện ở trước, không thể điều khiển thế lực người khác, sau khi thêm vượt hơn, sinh ra sáng, sạch; vì tu tuệ không như vậy, nên là nhân của người. Hoặc pháp vượt hơn sau là nhân thua kém trước. Vì tu khiến trội hơn, nên pháp thua kém sinh trước, chẳng phải nhân vượt hơn sau. Do thế lực yếu kém, không thể khiến cho chuyển biến sáng, sạch về sau.

3- Hỏi: Tương ưng với bao nhiêu căn?

Đáp: Tuệ do văn thành, tương ưng với bốn căn: Nghĩa là từ khổ căn, vì ở năm thức, đối với pháp vượt hơn ở trên, lo buồn muốn chứng tương ưng với ưu căn; ở trong cõi Sắc, tương ưng với lạc căn, hoặc năm căn đều có. Thừa nhận loại văn tuệ có ở năm thức, cũng khổ căn đều có.

Nghĩa như thật. Trừ khổ, ưu, lạc, hỷ, xả đều có. Sư lo buồn muốn chứng tương ưng với từ tuệ. Tánh chẳng phải văn tuệ. Vì chẳng phải ép ngặt, nên chẳng phải ưu căn đều có, vì chẳng phải năm thức, nên tuệ do tu thành, lạc, hỷ, xả đều có, chẳng phải là pháp của địa tán, vì tán không có năm.

4- Hỏi: Có bao nhiêu Đẳng trì, Đẳng chí và Đẳng dẫn đều có?

Đáp: Đều tương ưng với đẳng trì, vì số định của cảnh riêng. Có nghĩa là: "Văn, tư không phải Đẳng dẫn, Đẳng chí, đều có thừa nhận sau Bát địa có văn, tư".

5- Hỏi: Có bao nhiêu pháp cùng chung với mười một món thiện?

Đáp: Có hai tuệ: khéo tư, khéo tu, chung với mười một món thiện.

Luận Thành Duy thức thừa nhận có khinh an trong cõi Dục, văn tuệ tán xa, chỉ có mười pháp khác. Vị tán đã khởi không có khinh an.

Nghĩa thật: Ba tuệ, mười một thiện đều có thừa nhận tâm vô lậu vì có văn, tư.

6- Hỏi: Có bao nhiêu bất định có chung với bốn?

Đáp: Ba tuệ đều tương ưng với tầm, từ, vì trong vị định tán đều chấp nhận khởi, nên hối, miên không tương ưng với tu tuệ, vì định, tán khác nhau.

Nghĩa là: Hối, miên không phải văn, tư đều có hành tướng thô bỉ và vì mờ tối qua loa, văn, tư tế vượt hơn và vì rộng rãi, sáng suốt.

Nghĩa thật: Văn, tư cũng là hối, miên đều có, văn, tư ăn năn điều ác, trong vị ngủ nghỉ, lắng nghe giáo pháp, vì nghĩa lo nghĩ, như Thành Duy Thức quyển 7 nói.

7- Hỏi: Có bao nhiêu hệ thuộc, v.v... ba cõi?

Đáp: Nghĩa là Văn hệ thuộc cõi Dục, Sắc; Tư chỉ hệ thuộc cõi Dục; Tu chung cho hệ thuộc hai cõi trên và không hệ thuộc.

Nghĩa thật: Văn Tuệ chung cho hệ thuộc cõi Dục, Sắc và không hệ thuộc. Tư tuệ hệ thuộc cõi Dục và không hệ thuộc. Tu tuệ như trước. Hai tuệ: Văn và tư chung cho không hệ thuộc, nghĩa là chỉ dựa vào địa cõi Sắc, vì văn có chủng loại, vì hành tướng của tư rộng, ba thứ đều bị hệ thuộc, không hệ thuộc.

8- Hỏi: Có bao nhiêu hữu học, v.v...?

Đáp: Tuệ do tu thành chung cho ba thứ, hai tuệ văn, tư.

Có nghĩa: Chỉ phi học, phi vô học.

Thật nghĩa: Chỉ hữu học và phi học, phi vô học, vì nói Phật không có. Nếu thân Vô học có thuận theo thiện vô lậu, thì cũng gọi là người Vô học. Hai tuệ văn, tư cũng chung cho Vô học, duyên chung ba thứ.

9- Hỏi: Có bao nhiêu phiền não do thấy đạo mà dứt trừ?

Đáp: Nếu lìa ràng buộc thì dứt.

Nghĩa là Văn, tư chỉ do tu đoạn, vì chẳng ô nhiễm nên không do kiến đoạn, vì chẳng phải vô lậu nên không phải đối tượng dứt trừ.

Thành Duy thức chép: "Mười một món thiện v.v..., không phải đối tượng dứt trừ của Kiến".

Luận Du-già chép: "Năm căn như tín, v.v... chỉ do tu đoạn, vì chẳng phải đối tượng dứt trừ, Tuệ do tu thành, chỉ do tu đoạn và chẳng phải đối tượng đoạn, vì chung cho vô lậu, nên y cứ vào không sinh đoạn, cũng chung cho kiến đoạn; nói là định, v.v... vô tưởng chỉ do kiến đoạn, như trong Duy thức quyển 8 nói là nghĩa của hai đoạn".

10- Hỏi: Có bao nhiêu gia hạnh đắc, ly nhiễm đắc và sinh đắc?

Đáp: Ba thứ tuệ này đều chẳng phải sinh đắc, vì chẳng phải tối tăm mê muội, nên đều là gia hạnh đắc, vì gia hạnh thiện, nên đều lìa nhiễm đắc, lìa chướng của ba địa, được ba tuệ vượt hơn, lìa nhiễm Bát địa, vì được ba tuệ vô lậu, nên cũng lìa nhiễm của chín địa, vì được tu tuệ vượt hơn, nên dù có sự tu tập của đời trước. Ba tuệ này trong hiện đời, tất nhiên không có được, nên chẳng phải sinh đắc, chủ yếu là cần một chút công sức, mới có thể được.

Phật được thành: Nhất định do lìa nhiễm đắc, vì không có gia hạnh. Thanh văn, Độc giác và vị Bồ-tát, chung cho hai thứ đắc. Bát địa trở lên, không có gia hạnh cố gắng, khích lệ, vì có gia hạnh tự nhiên.

NGHĨA LÂM BA LUÂN

1- Nêu ra thể.
2- Giải thích tên gọi.
3- Phế, lập.
4- Biểu thị rõ tướng.
5- Ba thừa năng khởi.
6- Đối tượng tạo tác của ba thân.
7- Hóa độ riêng hữu tình.

- Thứ nhất, là nêu ra thể: Du-già quyển 69 chép: "Năm thần thông trước, phàm phu Hữu học khởi: Đều là hữu lậu. Vô học khởi: đều là vô lậu. Phàm phu là Hữu học, cho nên đạo yếu kém, nên Vô học đã khởi, vì thế đạo mạnh mẽ. Nếu Phật đã khởi, thì chỉ là vô lậu, trí chung cho vô lậu. Luận kia chép: "Dùng hai trí: Tận và Vô sinh làm tánh, vì duyên lậu tận, nên chỉ là vô lậu, thân lậu tận khởi trí thông lậu tận A-la-hán, v.v... dùng mười trí làm tánh. Trong đây có nghĩa: "Thân lậu tận thành, gọi là vô lậu, chẳng phải nghĩa đoạn lậu, tức chứng tỏ ba luân cũng chung cho hữu lậu".

Du-già quyển 69 chép: "Dùng tất cả tĩnh lự của các thần thông, v.v... để làm y chỉ, vì đều có khả năng dẫn sinh, nên dừng Vô sắc cũng có trí lậu tận. Các Bồ-tát v.v... thuận theo dùng tâm vô lậu kia, để hiểu rõ tất cả pháp, cũng có thể y cứ vào pháp vô lậu kia, biến hóa các cảnh, v.v... như đứng bên cạnh Phật và hương cung điện v.v... vì tác dụng hẹp, mà không gọi chung cho tâm cõi Sắc rộng, trừ địa Vị chí có thể có các thông, vì định, tuệ ngang bằng".

Du-già quyển 37 chép: "Vì ba luân tức thông, nên đồng ở thông, chẳng phải ở địa khác".

- Thứ hai là giải thích tên gọi: Du-già quyển 79 hỏi: "Như nói ba luân ba đời thanh tịnh, làm sao biết được?"

Đáp: Vì tự tánh của biến kế sở chấp, nên pháp bình đẳng, bình đẳng ở quá khứ, vị lai, hiện đời, bởi lẽ khi dùng tuệ như thật chánh quán sát pháp quá khứ, vị lai, hiện tại, không có lưu luyến, hy vọng, chấp mắc thì đó gọi là ba luân ba đời thanh tịnh". Luận Hiển Dương quyển 17 chép: "Tất cả, nghĩa ba luân":

1- Cảnh sở tri (đối tượng biết).
2- Trí năng tri (chủ thể biết của tri).

3- Người, chủ thể biết.

Luận kia chép: “Các hành có chung ba pháp này. Vì dứt bỏ pháp chấp, nên quán thể của ba pháp là không”. Vì dẹp bỏ chấp kia, nên trên đây đều chẳng phải nghĩa đã nói này. Nay, sẽ nói về ba thứ dẹp bỏ: Người chưa tin, khiến sinh niềm tin thanh tịnh, đối với người đã tin, thì bảo nên tu hành; đối với người tu hành, thì giúp cho họ được hiệu quả, gọi là ba luân.

Kinh Thập luận quyển 6 chép: “Như thế, Như Lai và các Bồ-tát sở hữu thân thông ghi nhận nói lời răn dạy, ba thứ tác dụng của luân vượt hơn không có ngăn ngại”. Ba là số, tức là kinh Thập luân kia nói: “Như bánh xe mà vua Chuyển luân ngồi. Hoặc đầu tiên, đi trên bánh xe”. Ý đầu tiên kinh kia nói: “Y chỉ sự vận chuyển, gọi là Luân, đối tượng y chỉ của bậc Thánh ba thừa, từ vận, vận người khác, vận chuyển có đến chỗ kia, lập dùng luân (bánh xe) để gọi”.

Ý sau của kinh kia nói: “Như xe báu là vật của vua Chuyển Luân. Đầu tiên là đi, có thể dẹp bỏ, không khước từ trấn đóng, vì đã chế phục. Ba luân cũng như vậy, đối với người chưa tin, khiến sinh niềm tin, v.v... người trước đã tin v.v..., thì khiến quyết định v.v..., là Đới số thích”.

Du-già quyển 25 cũng gọi ba thần biến truyền trao, răn dạy, Ba thần biến đó là:

1- Thần biến của sức thần.

2- Thần biến ghi nhận nói.

3- Thần biến giáo hóa, dắt dẫn.

Du-già quyển 27 cũng gọi ba thứ thần biến giáo thọ:

1- Thần biến thần cảnh.

2- Thần biến ghi nhân nói.

3- Thần biến răn dạy.

Quả do tu thành, trí đủ oai đức, tức dạng khó suy lường, gọi là thần biến. Chuyển đổi không nhất định, gọi là biến. Biến, nghĩa là cảnh; thần, nghĩa là trí. Thần của cảnh, có công năng biến đổi; cảnh của thần (trí), đối tượng biến đổi, đều Y chủ thích. Thần tức biến; biến thuộc chủ thể biến, Trừ nghiệp thích.

Trong đây chỉ lấy hai cách giải thích: Đầu và sau. Truyền dạy, khuyến khích điều lành của người kia nẩy sinh; răn dạy, tiêu diệt điều ác của người kia; vừa dạy bảo, vừa khuyên răn; dạy và răn khác nhau, hai cách giải thích đều được. Tác dụng một thứ thần cảnh vượt hơn, sáng tỏ, chủ thể biến, chủ thể hóa, vì gọi đúng là thần biến, nên trong sáu thông, gọi riêng là thần thông, tha tâm, tưởng dụng lậu tận, chẳng

phải tăng thêm, không bằng thần cảnh, trong sáu thông, không xưng với thần, trong ba luân cũng gọi là Thần, có năng lực chuyển biến tâm người, hay khéo lậu tận. Dụng vượt hơn vì pháp khác; Ba pháp khác so sánh thua kém, cũng không gọi là luân.

Du-già quyển 25 chép: "Ba thứ đều gọi là truyền trao, răn dạy. Ba thứ đều khiến thiện sinh, ác diệt, vì hai thứ khác".

Quyển 27 chép: "Ba thứ đều gọi là thần biến truyền dạy, chỉ khiến cho việc lành phát sinh, chẳng phải nói điều ác diệt. Hoặc sao cho hễ việc lành sinh tức là ác tiêu diệt, nên ba thần biến cũng là Trì nghiệp thích. Chiết phục, trấn áp công dụng của hai lợi, gọi là Luân. Thể diệu vô thường, bày ra đức của dụng, gọi là thần biến. Ba thừa gọi chung, lập danh từ thần biến. Bồ-tát, Như Lai được gọi là luân, vì y chỉ chiết phục, vận chuyển vượt hơn".

Thập Luân lại chép: "Luân: Nghĩa là đối với pháp, không bị trở ngại, cũng như ánh sáng mặt trời soi rọi khắp tất cả, căn khí ba thừa, tùy thuộc vào đối tượng thích nghi, giảng nói chánh pháp, không có đối tượng chấp khắp. Đây là nói soi rọi cùng khắp, không có ngăn ngại, cũng như vầng mặt trời, nên pháp mà người Nhị thừa khởi, chẳng phải luân. Lại, thần biến của Phật, Bồ-tát: Vì vượt hơn Nhị thừa, lại thêm oai lực, nên Du-già quyển 37 chép: "Chư Phật, Bồ-tát lược có ba thứ oai lực thần biến". Nhưng Câu-Xá luận quyển 27 chép: "Gọi ba thị đạo: Chủ thể thị hiện, chủ thể dẫn đạo đắc; danh từ thị đạo. Nay, lời nói thị đạo của Đại thừa chỉ thuộc về răn dạy. Thị hiện giáo hóa, dẫn dắt, khen ngợi, khích lệ, chúc mừng, tức kinh xưa nói: "Thị giáo, lợi hỷ".

Nếu hai thứ ban đầu cũng gọi thị đạo thì thị đạo lợi hỷ, ba luân có chung, ấy là trái với nghĩa tông, nên luận kia lập danh, chẳng phải thuyết của luận này nói.

Tên riêng của ba luân, Tạp Tập quyển 1 chép:

1- Luân thần biến.

2- Luân ghi nhận tâm.

3- Luân răn dạy.

Về nghĩa thần biến, như trước đã giải thích: Thần biến tức luân, là Trì nghiệp thích. Mặc dù biết thần này năng biến, năng hóa; hóa lược, biến rộng, từ rộng đặt tên. Lại, biến là ưu tiên, mới khởi hóa được. Từ đầu tiên gọi là thần biến; về sau, từ thuyết đầu tiên nói: "Tâm, nghĩa là chủng loại khác nhau của tâm người khác. Ghi nhận, nghĩa là nhận thức riêng, thức phân biệt tâm kia, gọi là ghi nhận tâm. Mặc dù cũng có khả năng ghi nhận tâm sở của người khác, vì tâm là chủ, nhưng chỉ nói

là ghi nhận tâm, sự ghi nhận của tâm, y chủ thích. Ghi nhận tâm thức luân, cũng là Trì nghiệp thích. Giáo, nghĩa là dạy bảo cho biết, khiến cho việc lành của người kia sinh; Răn, nghĩa là răn nhắc sao cho điều ác của người kia diệt; dạy và răn khác nhau, tương vì thích; vừa dạy, vừa răn, Trì nghiệp thích, dạy, răn tức là luân, giải thích nghĩa như trước".

Du-già quyển đầu gọi là thần lực, thần biến. Ghi nhận nói thần biến, thần biến giáo hóa, dẫn dắt. Thần cảnh trí, tác chứng thông, gọi là thần. Có danh lực oai thế, vừa là thần, vừa là lực, tức gọi là thần biến. Nghĩa ghi nhận, như trước đã nói, nghĩa là ngôn thuyết, y cứ vào trí ghi nhận nói năng. Nói của ghi nhận, ghi nhận của nói. Nay, nhận lấy cách giải thích sau. Ghi nhận là vì thông nên ghi nhận, tức nghĩa giáo thần biến, như trước đã giải thích. Đạo, nghĩa là dẫn dắt, thể của dẫn dắt là thị hiện; hoặc thể tức răn. Giáo đạo tức thần biến. Du-già gọi là thần biến cảnh, thần biến, ghi nhận nói thần biến, thần biến răn dạy. Thần nghĩa là thông; cảnh, nghĩa là đối tượng biến, đối tượng hóa, thần của cảnh; cảnh của thần. Nếu theo cách giải thích đầu tiên, vì thần là thông, nên thần cảnh tức là thần biến, hai pháp còn lại cũng vậy, đều Trì nghiệp thích.

Nếu nhận lấy cách giải thích sau, thần biến của cảnh, cảnh là vì đối tượng biến, nên được Y chủ thích.

- Thứ ba, là phế, lập, gồm có bảy nghĩa:

1- Du-già quyển 27 chép: "Do thần cảnh, thần biến, hay hiện các thứ cảnh giới thần thông, khiến cho người khác sinh tâm tôn trọng cùng cực, do người kia đối với mình vì sinh tâm tôn trọng đối với mình, nên đối với hệ thuộc tai nghe. Du-già tác ý cùng cực sinh cung kính, do ghi nhận nói thần biến, hay tìm cầu sự khác nhau giữa tâm hạnh người khác. Do thần biến răn dạy, như căn, như hạnh, như đối tượng ngộ nhập, nói chánh pháp cho nghe, đối với đối tượng tu hành thì răn dạy thích đáng".

2- Hoặc chưa phát tâm vì tạo ra thần biến, không tu chánh hạnh, ghi nhận riêng tâm mình, chưa có chứng đắc mà vì răn dạy.

3- Lại, luận Thập Địa quyển 5 chép: "Đầu tiên, một Thần thông là thân nghiệp thanh tịnh. Hai thông thiên nhĩ và tha tâm trí, là khẩu nghiệp thanh tịnh, hai thông: Túc mạng, và trí sinh tử là ý nghiệp thanh tịnh. Một thần thông là đến được chỗ chúng sinh; hai thông: thiên nhĩ và tha tâm, có thể biết vì nói nghĩa pháp âm, vì biết tâm người khác, nên thuận theo các thứ tiếng nói, đều có thể biết hết".

Y cứ vào các thứ tên khác của nghĩa này, nói là vì thuận theo dụng của chúng sinh, nên hai thông khứ, lai đều biết chúng sinh, được thích ứng thọ hóa độ ở quá khứ, vị lai.

Ý luận kia nói: "Dụng của thần cảnh tăng thêm, riêng, thân nghiệp thanh tịnh, thiên nhĩ nghe tiếng kia; hoặc nói tiếng pháp âm, trí tha tâm biết ý người kia, mới nói pháp mầu, khiến cho ngữ nghiệp của mình thanh tịnh. Hai thông khứ, lai biết cảnh giới không có trở ngại, khiến cho ý nghiệp thanh tịnh. Dù thiên nhãn thông cũng thấy mầu đen, trắng v.v... của tâm người kia. Vì nói pháp mầu, ngữ nghiệp thanh tịnh của mình. Do nói trí sinh tử vì biết ý nghiệp tịnh của pháp vị lai, nên lược bỏ không nói. Dù lậu tận biết chung thế gian, phi thế gian, cũng là ý nghiệp tịnh. Vì nói Bồ-tát Tam địa, được năm thông, vì tịnh hóa ba nghiệp của mình, thành ra cũng không nói, nên ba luân này vì tịnh hóa ba nghiệp không bớt, không thêm".

4- Lại, vì thị hiện ba thân, ý, ngữ, như ba nghiệp theo thứ lớp đó, vì biến hóa nên không bớt, không thêm.

5- Luận Câu-xá chép: "Chỉ ba thứ này dẫn đối tượng hóa độ sinh, khiến phát tâm đầu tiên rất là vượt hơn".

6- Hoặc ba thứ này dẫn sinh ra trái với chánh pháp và trong xứ: Vì khiến phát tâm.

7- Lại, chỉ ba thứ này, khiến đối với Phật pháp, như thứ lớp quy phục, tin nhận, tu hành, được gọi là thị đạo; ba thứ còn lại không được như vậy.

- Thứ tư, là nói về tướng: Tướng thần biến đầu tiên, lược có hai thứ:

1- Chủ thể biến.

2- Chủ thể hóa.

Chuyển vận được pháp khác, có vật tự tánh, khiến thành vật khác, gọi là chủ thể biến; tùy thuộc dục, vì tạo ra các việc chưa có, nên gọi là chủ thể hóa, chủ thể biến, đó là mười tám thần biến:

1- Rung chuyển.

2- Thịnh vượng.

3- Lưu bố.

4- Thị hiện.

5- Chuyển biến.

6- Qua lại.

7- Cuốn lại.

8- Duỗi ra.

9- Mọi tượng vào thân.

10- Đồng loại qua cõi.

11- Biểu lộ rõ ràng.

12- Giấu hình.

13- Việc làm tự tại.

14- Hàng phục thần thông người khác.

15- Thí cho biện tài.

16- Thí cho sự nhớ nghĩ.

17- Thí cho sự yên vui.

18 Tỏa ra ánh sáng rực rỡ.

- Chủ thể hóa có ba:

1- Hóa làm thân.

2- Hóa làm cảnh.

3- Hóa làm lời nói.

Hóa làm thân: Hóa thân mình thành thân người khác; hóa thân người khác thành thân mình, hoặc một, hoặc nhiều, loại như thế, v.v..

Hóa thành cảnh: Hóa giống như các thứ báu, thức uống ăn, tiền của, các dụng cụ như thế, v.v...

Hóa thành lời nói: Âm thanh hay, âm thanh dở, hệ thuộc mình, người, tất cả như thế.

Kế là, ghi nhận sự khác nhau của tướng tâm có sáu:

1- Ghi nhận có triền, có tùy miên, lìa triền, lìa tâm tùy miên.

2- Ghi nhận có nhiễm, nguyện tà, không có nhiễm, tâm chánh nguyện.

3- Ghi nhận ba cõi thấp kém, trung bình, vượt hơn, tâm năm đường.

4- Biết ba thọ tương ưng với tâm.

5- Dùng một ghi nhận một; dùng một ghi nhận nhiều tâm.

6- chư Phật, Bồ-tát ghi nhận các căn của hữu tình, vượt hơn, thua kém, các thứ thắng, các thứ cõi, hạnh, thuận theo thích ứng trong hành Niết-bàn, xứ yên ổn.

Tướng răn dạy sau: Nghĩa là khả năng biết thật được phiền não cùng tận, hoặc mình, hoặc người khác, đối với các lậu tận đã được, chưa được, cho đến nói rộng. Biết đối tượng hóa kia đối với lậu tận được lìa tăng thượng mạn. Hoặc nói có năm, cái gọi là ngăn cấm, khai cho, can ngăn, khuyên răn, quở phạt, xua đuổi, chúc mừng, an ủi; hoặc khiến cho lìa dục, thị hiện, dạy bảo, dẫn thọ, khen ngợi, khích lệ, chúc mừng. Như

luận Hiển Dương quyển 12 chép: "Hoặc giáo thọ có bốn":

1- Không có trái ngược.

2- Dần dần.

3- Giáo.

4- Chứng.

Như Thanh Văn Địa quyển 27 chép: "Tướng của ba luân trước, như Bồ-tát Địa quyển 37 nói".

- Thứ năm là Ba thừa năng khởi: Ba thừa đều khởi ba thần biến. Thanh Văn Địa quyển 25 chép: "Nghĩa là A-la-hán có tám giải thoát, định tĩnh lự, v.v..., có khả năng lớn, đủ thế lực vĩ đại, có thể khéo vì người khác, thị hiện ba thần biến truyền trao, răn dạy, nên biết rằng, Độc giác cũng có thể biểu hiện thần biến này, phải có giải thoát, mới khởi ba thứ, nên có bộ hành mà không thể khởi. Lại, ba thần biến tức là ba thông".

Bồ-tát Địa chép: "Chư Phật, Bồ-tát và người nhị thừa: Oai lực thần thông có chung, không chung, lược do ba tướng":

1- Vì vi tế: chư Phật, Bồ-tát đối với vô số lượng các loại hữu tình. Và, các sự lợi ích của phương tiện kia, đều biết như thật, đều có khả năng tạo tác.

2- Phẩm loại: Tất cả phẩm loại oai lực thần thông đều thành tựu.

3- Thế giới, dùng tất cả thế giới, tất cả giới hữu tình làm cảnh thần thông. Thanh văn chỉ dùng hai ngàn thế giới hữu tình làm cảnh thần thông; Độc giác chỉ dùng ba ngàn thế giới làm cảnh thần thông, do Độc giác kia chỉ vì điều phục một thân mà tu chánh hạnh, chẳng phải các hữu tình. Cho nên, cuối cùng chỉ dùng một cõi làm cảnh thần thông. Các giáo phần nhiều đều nói: "Độc giác thường dùng thần thông hóa ra vật; Thanh văn thường dùng ghi nhận tâm nói pháp; chư Phật thường dùng lậu tận để răn dạy".

- Thứ sáu, là đối tượng tạo tác của ba thân: thân tự tánh của chư Phật, Bồ-tát kia, và chân lý thường vắng lặng, không có tác dụng, không ngoài lợi ích chúng sinh, không khởi ba luân. Nhưng luận Bát nhã: "Vì chọn công quy bổn, nên nói như vầy: "Ứng, hóa chẳng phải chân Phật, cũng chẳng phải người nói pháp, thật ra không có tác dụng, chẳng khởi ba luân này, phải chứng ba luân kia, mới vượt hơn. Thân tự thọ dụng, tánh thần thông thật vì thật trí, nên nối nhau yên lặng, không có tác dụng lợi sinh, cũng không khởi ba luân. Thể tức là trí tục sở hữu

kia, thân biến hóa kia, khởi ba thứ này, hóa độ tà kiến, v.v... vì nhập pháp v.v... nên thân tha thọ dụng. Các loài chúng sinh đã được hóa độ, dù không có ác kiến v.v... thuận theo đối tượng hóa độ đó, khiến nhập, vị trên cũng thể hiện ba luân, nên Đức Phật A-di-đà cũng hóa hiện thần thông ghi nhận tâm, răn dạy. Mặc dù kinh Lăng-già chép: "Sự khác nhau về nói pháp của pháp thân Phật, chọn công quy về bổn, đồng với luận Bát-nhã, thật sự không có tác dụng khởi lên việc nói pháp".

- Thứ bảy, là hóa độ riêng lẻ hữu tình: Ba luân của Đức Thế Tôn năng hóa độ các loại hữu tình của ba cõi: "Bồ-tát Địa nói: "Thần thông của chư Phật dùng tất cả cõi, tất cả hữu tình làm cảnh, nên ghi nhận tâm, răn dạy, nghĩa ấy quyết định như vậy. Nhị thừa đã dùng ba thứ hóa độ cõi Dục, cõi sắc, Bồ-tát địa chép: "Thần thông của Thanh văn dùng hai ngàn cõi; thần thông Độc giác dùng ba ngàn cõi làm cảnh giới, nên ghi nhận tâm, răn dạy hữu tình kia cũng vậy".

Bên cạnh hóa độ đã thế, trên, dưới nên suy nghĩ. Ba luân của Thế Tôn có khả năng hóa độ năm đường, như phát ra ánh sáng soi rọi ngục Vô Gián, nói Đà-la-ni, địa ngục đến nghe. Nhưng vì nỗi khổ của địa ngục kia ép ngặt, không được yên vui. Hàng Nhị thừa kia không thể hóa dộ hữu tình trong địa ngục kia, có thể đi khắp bốn đường, vì oai thế thấp kém, nên hóa độ chung bốn loài sinh. Loại núi nhỏ, v.v... vì đều thọ lãnh hóa độ, nhưng trừ châu ở phía Bắc, Đức Thế Tôn dù đến mà không nhận hóa độ, nhưng ba luân của Thế Tôn năng hóa độ Ba thừa; Nhị thừa thì ba thứ hóa độ v.v... và, hạ thừa chẳng phải Thượng thừa, nếu là phàm phu thì có khả năng hóa độ họ; hữu tình có tánh, đều dùng ba luân để hóa độ; hữu tình không có tánh dùng ba luân mà không đắc quả.

Cho nên, kinh nói: "Dù lại phát tâm, hết lòng thực hành tinh tấn, nhưng cuối cùng, không thể chứng Vô thượng Bồ-đề".

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 6 (HẾT)

■

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG

QUYỂN 7

NGHĨA LÂM BA THÂN

Về nghĩa ba thân, lược dùng năm môn để phân biệt:
1- Nói về tên gọi.
2- Nêu ra thể.
3- Khai hợp, phế lập.
4- Nhân khởi tướng quả
5- Các môn phân biệt.

- Thứ nhất, là nói về tên gọi: Kinh Phật Địa chép: “Sự chuyển biến khác nhau của pháp tự tánh, thọ dụng, biến hóa”. Phẩm ba thân kinh Kim Quang Minh quyển hai chép: “Tất cả Như Lai có ba thứ thân”:
1- Hóa thân.
2- Ứng thân.
3- Pháp thân.

Ba thân như thế, gồm thâu thọ A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề. Luận Phật Địa chép: “Tự tánh tức là thân tự tánh đầu tiên. Thể thường không biến đổi, gọi là thân tự tánh”. Thành Duy Thức chép: “Là thật tánh bình đẳng của tất cả pháp”.

Nhiếp Luận quyển 9 của Vô tánh chép: “Vì chẳng phải do giả lập, nên gọi là Tự tánh, không phải như thân khác nhóm hợp thành, vì là đối tượng y chỉ, nên gọi là thân tự tánh, tức thân, là trì nghiệp thích. Pháp, gọi là nghĩa các công đức khác nhau. Tánh, gọi là bản thể, vì thể của nghĩa, nên gọi là Pháp tánh”.

Vô Tánh giải thích rằng: “Vì pháp tánh tức là thân, nên gọi là pháp thân. Hoặc pháp tức là đức của các hữu. Vì đức này là tánh của pháp thể kia, nên gọi là Pháp tánh”.

Vô Tánh giải thích: “Hoặc là chỗ đối tượng y chỉ của các pháp”.

Thành Duy Thức chép: “Vì đối tượng y chỉ của pháp công đức vĩ đại”.

Luận Phật Địa chép: ‘ Vì đối tượng y chỉ của các pháp công đức của lực, vô úy, v.v... gọi là Pháp tánh, là Y chủ thích”.

Thân có ba nghĩa: Thành Duy Thức chép: “Thể dựa vào nghĩa nhóm, nói chung là thân; pháp tánh tức thân, là trì nghiệp thích”. Luận Phật Địa chép: “Sự thọ dụng tức là thân thọ dụng tiếp theo, vì khiến cho mình, người đều được thọ dụng các thứ pháp lạc lớn. Nghĩa này chỉ rõ chung thân thọ dụng của mình, người, đều gọi là thân thọ dụng. Thân tự thọ dụng tự thọ pháp lạc; thân thọ dụng của người khiến người thọ dụng”.

Thành Duy Thức chép: “Thân thọ dụng của mình thường tự thọ dụng thú vui pháp rộng lớn; thân thọ dụng của người là chúng Thập địa hiện thần thông nói pháp, xé rách mọi lưới nghi, sao cho người được đón nhận niềm vui; hợp hai thứ này gọi là thân thọ dụng. Thân tự thọ dụng là trì nghiệp thích. Vì thọ dụng tức là thân, nên thân thọ dụng của người là y chủ thích, vì thân của sự thọ dụng”. Kinh Kim Quang Minh cũng gọi là ứng thân, chỉ nói sự thọ dụng của người, không nói sự thọ dụng của mình, gọi là ứng thân, vì đáp lại nên hiện thân, gọi là ứng thân, như kinh kia nói: “Này thiện nam! Các Như Lai này vì các Bồ-tát được thông đạt, nên nói về chân đế, cho đến nói rộng, thân này có thể hiện ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, vầng ánh sáng tròn phía sau ót gọi là ứng thân, về công đức định tuệ của thân tự thọ dụng”, kinh kia nói: “Vì thuộc về pháp thân”.

Luận Phật Địa chép: “Biến hóa tức là về sau, thân biến hóa vì muốn đem lại lợi ích, yên vui cho chúng sinh, nên thị hiện các thứ biến hóa khác nhau; chuyển đổi thân cũ, gọi là biến; không có mà bỗng nhiên có, gọi là hóa, biến khác với hóa, là Tương vì thích. Biến hóa tức thân, là Trì nghiệp thích”.

Đây là nêu tác dụng vượt hơn của thần cảnh, gọi là thân biến hóa, vì phần nhiều là sự biến hóa, nên kinh Kim Quang Minh gọi riêng hóa thân là năng dẫn thọ, vì tiếp nhận niềm vui kém, riêng vượt hơn được gọi tên. Hoặc gọi đơn giản là hóa, biến hóa tức thân là trì nghiệp thích, gọi chung ba thân là Đới số thích.

- Thứ hai, là nêu ra thể: Lược có sáu văn:

1- Có nghĩa: Duy Thức, Phật Địa đều chép: “Thân cõi công đức

của Như Lai mầu nhiệm sâu xa, chẳng phải có, chẳng phải không, lìa các phân biệt, dứt bặt các hý luận; chẳng thuộc về pháp môn giới, xứ, v.v... nên thắng nghĩa đế chẳng phải thân, chẳng phải thân không, nhưng có ba thứ: y cứ vào thế tục đế, thuận theo sơ duyên mà hiện, nói có ba thân: lý không của pháp thân; trí không của báo thân; vì đem lại lợi ích cho chúng sinh mà hóa hiện, gọi là thân biến hóa". Các sư Thanh Biện, v.v... đều có nghĩa này.

2- Có nghĩa: Pháp thân chỉ dùng chân như làm tánh. Trong mười tám giới, chỉ có ba thứ sau, chung cho thuộc về vô lậu. Do đây, thân Phật hội đủ ba pháp: Đại định, trí, bi tăng thượng, thức thứ sáu, bảy, tám và phẩm tương ưng, làm thân tự thọ dụng.

Trí bình đẳng tánh, thuận theo cơ nghi của Thập địa, hiện tướng tịnh độ của thân tha thọ dụng.

Trí Thành sở tác, thuận theo cơ nghi của ba thừa, khởi lên tướng Tịnh độ của thân biến hóa. Hai thân cõi này, vì diệu định sinh, thuộc về sắc pháp giới, chẳng phải năm thức Phật, dù dựa vào biến này, nhưng thô, tế khác nhau, nên chẳng phải thuộc về năm cảnh. Trí Thành sở tác, hoặc là tương ưng của thức thứ sáu, thứ bảy.

Sáu tương ưng: Quán tự tướng, cộng tướng, v.v..., gọi là trí Diệu quán sát, khởi tác dụng biến hóa, gọi là trí Thành sự, trước, sau khởi riêng, không trái lý. Đồng với phần thể dụng, cũng đều không có lỗi.

Thứ đến là đều có: nghĩa là biến tha thọ dụng, gọi là trí bình đẳng; khởi biến hóa, gọi là trí thành sự. Đức Phật thường ở trong định, tánh của năm thức là tán, mười lăm giới trước ở Phật chẳng phải có. Mặc dù chuyển năm thức được trí thành sự, nhưng thể của trí thành sự chẳng phải năm thức, như chuyển sinh tử, nói là được Niết-bàn, nhưng Niết-bàn kia chẳng thuộc về năm uẩn.

3- Có nghĩa: Thân cõi công đức của Như Lai, như thích ứng gồm thâu trong uẩn, xứ, giới, ba thứ đó đều chung cho hữu lậu, vô lậu, cho đến nói rộng.

Trong thuyết này, lược có bốn nghĩa:

1- Có nghĩa: Duy Thức, Phật Địa đều lập ra thuyết này: "Pháp giới thanh tịnh là thân tự tánh. Kinh Phật Địa chép: "Chân như thanh tịnh là thân tự tánh". Thuyết trí thù thắng trong luận Nhiếp Đại thừa chép: "Chuyển thức A-lại-da, được thân tự tánh".

Luận Trang nghiêm chép: "Vì chuyển thức thứ tám được trí Viên cảnh, nên hợp hai pháp làm thân tự tánh. Trí Bình đẳng tánh, trí Diệu quán sát là thân thọ dụng". Luận Trang nghiêm chép: "trí Bình đẳng

tánh đối với cõi nước thuần tịnh, vì các Bồ-tát hiện thân Phật, nên nói trí quán sát trong hội Đại tập, nói pháp, dứt nghi vì hiện tự tại. Đây là biểu thị rõ hai trí là tha thọ dụng". Luận Trang Nghiêm lại nói: "Chuyển các chuyển thức được thân thọ dụng, ở đây chỉ rõ hai trí là tự thọ dụng. Trí Thành sở tác là thân biến hóa". Kinh Phật Địa chép: "trí Thành sở tác, ở các cõi nước trong mười phương, hiện vô lượng thứ biến hóa khó suy nghĩ. Và, trí thù thắng gồm thâu đủ ba thân, nên biết ba thân đều có thật trí".

Nghĩa này không hợp. Kinh Phật Địa chép: "Pháp giới thanh tịnh là thân tự tánh, chư Phật có chung, là tự tánh thường. Đối với phần trong Thập Địa đều chứng đắc. Nếu trí viên cảnh là tự tánh thân, thì sẽ không có nghĩa này".

Kinh Kim Quang Minh chép: "Như như, trí như như đều gọi là pháp thân. Nếu đức hữu vi vốn nói trí viên cảnh là pháp thân, thì lẽ ra đồng với phẩm Bốn thật trí của kinh kia, đều là pháp thân. Lại, nói chuyển đổi các chuyển thức được thân thọ dụng, nếu trí thành thật chẳng phải thọ dụng, thì lẽ ra chẳng phải chuyển thức. Nếu trí thành sự là biến hóa, thì kinh Giải Thâm Mật hỏi: "Thân biến hóa có tâm hay là không có tâm?" Kinh lẽ ra quyết định đáp: "Hóa thân có tâm, nói năm thức của Phật là thân này, sao kinh nói: "Không được nói có tâm, vì không có tâm tự nương tựa, nên chẳng được nói không có tâm, vì có nương tựa tâm người, do thể của hóa thân này chẳng phải thật trí. Nhưng quán thân Phật, về lý, sự có khác, đức thô, tế khác nhau, thể một mà dụng khác, nói riêng là ba, đâu chia bốn trí đều riêng thành phần".

2- Có nghĩa: "Thành Duy Thức chép: Pháp giới thanh tịnh là thân tự tánh". Luận Trang Nghiêm v.v... chép: "Thân tự tánh, là bổn tánh thường", nên luận Tán Phật chép: ' Vì thân tự tánh của Phật chẳng có sinh, diệt". Luận Vô Trước Kim Cương Bát-nhã nói: "Thọ trì, giảng nói công đức của kinh kia, vì đối với pháp thân Phật, làm nhân chứng đắc; đối với hai thân, làm nhân sinh khởi, nên kinh kia nói: "Pháp của tất cả chư Phật đều xuất phát từ kinh này, tất cả Như Lai từ kinh này sinh ra". Các kinh, luận nói: "Chuyển y cuối cùng dùng làm pháp thân, vì chuyển y tức là chân như thanh tịnh, nên biết dùng pháp thân, pháp giới làm tánh, nhưng nói chuyển bỏ tạng thức được, nghĩa là do chuyển diệt hai chướng thô nặng trong thức thứ tám, chứng đắc chân như, làm rạng rỡ pháp thân. Nói pháp thân trong trí cao siêu, là y chỉ của trí kia, vì tánh thật của pháp thân kia, nên thật chẳng thuộc về trí".

Thân thọ dụng có hai:

1- Tự thọ dụng.

2- Tha thọ dụng.

Công đức chân thật trong phẩm Tứ trí; sắc thân thường khắp, đối tượng khởi các Cảnh trí, là tự thọ dụng. Trí Đại viên Cảnh đã nói trong Luận Trang Nghiêm là Phật thọ dụng. Nhiếp Đại Thừa chép: "Chuyển các chuyển thức thì được thọ dụng, vì chuyển tạng thức, thì thật được thọ dụng". Trong Nhiếp Đại Thừa, do nói chuyển thức kia, vì làm sáng tỏ pháp thân, nên đối với được thọ dụng, lược bỏ không nói. Đã nói pháp thân vô sinh, vô diệt, chỉ chứng nhân được, chẳng phải sắc, tâm, v.v... Phẩm Viên Cảnh trí mâu thuẫn với pháp thân này. Nếu chẳng phải thọ dụng thì thuộc về thân nào? Thân thọ dụng này vì gồm thâu đức thật, hữu vi không chung của Phật, nên phẩm Tứ trí thật sự có sắc, tâm, đều tự thọ dụng. Đối tượng hiện của phẩm Bình đẳng trí là tha thọ dụng của thân Phật. Đối tượng hiện của phẩm Thành Sự Trí là tùy các thứ thân tướng làm thân biến hóa. Dù nói hóa thân thuộc về Trí thù thắng, mà giống với hiện trí. Hoặc đối tượng khởi của trí, thuyết kia nói danh của trí, thể thật chẳng phải trí, chỉ nói trí bình đẳng hay hiện thọ dụng. Trí Thành Sở tác hiện hóa thân ba nghiệp, chẳng nói hai thân, tức là hai trí, nên hai thật trí thuộc về tự thọ dụng. Hai tướng đối tượng hiện, nói là hai thân, dù hai thân này đều là tướng của bốn trí. Đối tượng hiện của bốn trí là bậc Thánh Thập địa; đối tượng hiện của ba thừa trước địa, với tướng thân thô, tế có khác, phân biệt thành hai thân. Nhưng hiện thân của trí Bình đẳng tương tự với bình đẳng vô ngã, biểu thị rõ pháp lạc tăng thêm, khiến cho tha thọ dụng chỉ nói thân Phật, đối tượng hiện bình đẳng là tha thọ dụng. Trí Thành sở tác hiện hóa ba nghiệp tăng thêm, chỉ nói thân, tướng mà trí Thành sự đã hiện là thân biến hóa, nên chẳng trái với lý.

3- Có nghĩa: Kinh Kim Quang Minh quyển 1 chép: "Thế nào là Bồ-tát rõ biết hóa thân? Này người thiện nam! Thuở xưa, Như Lai ở địa vị tu hành, vì các chúng sinh, tu các thứ pháp, cuối cùng tu hành viên mãn, cho đến nói rộng", thuận theo ý chúng sinh và thuận theo giới hạn hành động, không quá thời lượng, cho đến hiện các thứ tướng thân, đó gọi là hóa thân. Này người thiện nam! Các Đức Như Lai này vì các Bồ-tát được thông đạt, nên nói đối với chân đế, cho đến nói rộng, vì vô biên pháp Phật làm gốc. Như Lai tương ưng với như như; trí như như vì nguyện lực, nên là thân được hiện, đầy đủ ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp, có vầng ánh sáng tròn sau ót, đó gọi là Ứng thân. Này người thiện nam! Vì muốn diệt trừ tất cả các chương phiền não; vì muốn đầy

đủ tất cả các pháp lành, nên chỉ nói như như, trí như như, đó gọi là Pháp thân. Hai thứ thân trước là giả gọi mà có, thân thứ ba này gọi là thật có. Vì hai thân trước tạo ra gốc. Do lìa pháp như như, lìa trí vô phân biệt, nên tất cả chư Phật không có pháp riêng. Vì sao? Vì tất cả chư Phật, trí tuệ đầy đủ, tất cả phiền não cuối cùng đã dứt hết, nên được thanh tịnh, là Phật địa. Cho nên pháp như như, trí như như gồm thâu tất cả Phật, pháp.

Ý Kinh Kim Quang Minh chép: "Pháp giới thanh tịnh, và phẩm Tứ trí, công đức hữu vi, vô vi chân thật của sắc thân thường, khắp, gọi là Pháp thân, vì gốc của công đức hữu vi, vô vi. Như Lai tương ưng với như như, vì nguyện lực của trí như như, nên hiện ra tướng tốt đẹp, có vầng ánh sáng tròn phía sau ót. Vì Ba thừa trước địa và Bồ-tát Thập địa mà hiện thân gọi là Ứng thân; vì hóa độ Ba thừa mà hiện thân Phật và thân tha thọ dụng của Hóa Thập Địa, đều gọi là Ứng thân. Vì hiện thân Phật để đáp lại cơ nghi của người khác, nên tu hạnh nguyện mãn, không chờ đợi thời gian, nơi chốn, thuận theo các loại chúng sinh, hiện thân trong năm đường, đây gọi là Hoá thân, không hiện thân Phật, mà vì biến hóa. Hóa thân năm đường trong Kinh Phật Địa cũng thuộc Hóa thân, phần nhiều hiện thần thông vì sự biến hóa, nên thân tha thọ dụng, cũng gọi là ứng thân. Thân tự thọ dụng, tự thọ pháp lạc, không phải ứng với cơ nghi mà hiện rõ; thân tha thọ dụng, có khả năng khiến Bồ-tát tiếp nhận niềm vui pháp. Tự, tha dù khác, nhưng tiếp nhận thú vui không khác, gọi chung là thọ dụng.

Thân tự thọ dụng dù là cơ bản của pháp công đức hữu vi, nhưng chẳng phải Phật có chung, mà đều là thể riêng, chẳng phải chân tánh của pháp, chẳng phải thân tự tánh, chẳng phải là gốc công đức của cõi vô vi, không gọi là pháp thân, so với Kinh Kim Quang Minh đều y cứ vào một nghĩa nên cũng không trái nhau.

4- Có nghĩa: Luận Phật Địa chép: "Pháp giới thanh tịnh là thân tự tánh. Tự tánh của bốn trí, tương ưng với công đức chân thật của sắc thân thường khắp chung có, là thân tự thọ dụng, vì đã tu thành trong ba vô số kiếp. Luận Bát-nhã quyển thượng của Thiên Thân chép: "Cũng gọi là báo Phật, đây là đối tượng hiện của Bồ-tát Thập địa. Tướng tế của một phần là tha thọ dụng. Vì các Bồ-tát thọ pháp lạc. Nếu vì hữu tình của ba thừa mà hiện tướng thô của một phần là thân biến hóa, thì Ba thừa Địa tiền, lẽ ra phải thấy thô, chẳng phải công đức chân thật do tu thành, chỉ là tác dụng biến hóa. Nhưng hai thân này đều do tướng bốn trí đã hóa độ hữu tình, thích nghi thấy phần thô, tế thành hai loại. Ba thừa Địa

tiền chỉ dựa vào tác dụng biến hóa, phát tâm tu hành mà chưa chứng pháp lạc rộng lớn, nên hóa thân này không gọi là Thọ dụng. Trong sáu nghĩa này, nghĩa lý của ba thuyết đầu tiên kia trái nhau, như luận tự biểu thị rõ nghĩa thứ tư kia với thuyết thứ sáu, văn dù chi tiết hơi khác, nhưng hai lý không trái. Trong thuyết thứ tư, thuận theo hai trí tăng, nói là thuộc về hai thân, chẳng phải nói hai thân chỉ hai trí hiện, vừa quán nghĩa riêng của văn, thật sự không khác, về nghĩa lý văn kinh thứ năm không có sai lầm. Do sự khen, chê này dù trở thành sáu thuyết, nhưng ba lý không có lầm.

- Thứ ba, là khai, hợp, phế, lập: Trong các kinh, luận, hoặc gọi chung là Nhất Phật bảo, ba thứ giác tánh, giác tướng, giác dụng, vì đồng với giác mãn, nên gọi chung là Phật.

Kinh Niết-bàn, v.v... chỉ nói vì chân thể của Tam bảo đồng, nên nói một pháp thân, hoặc nói là hai.

Luận Bảo Tánh quyển ba chép: “Có hai thứ pháp thân:

1- Thân pháp giới vắng lặng.

2- Được thân của nhân pháp giới kia.

Cái gọi là nói pháp, vì tập khí kia, nên một thô, hai tế. Do dựa vào pháp giới, vì các Bồ-tát, nói pháp sâu kín; vì y cứ vào chân đế mà nói, nên gọi là Tế. Nếu nói Khế kinh và các thứ khác nhau của ứng tụng, v.v... Dựa vào Thế đế nói gọi là Thô, đều dựa vào pháp thân và do thuyết này sẽ được pháp thân. Vì nhân của hai pháp thân, nên cũng gọi là pháp thân, tức tác dụng mà hai thân khác đã khởi, đồng với Duy Thức nói ở Đại Mâu-ni gọi là pháp thân.

Luận Phật Địa lại chép:

1- Sinh thân.

2- Pháp thân.

Thật báo tự tánh, đều gọi là Pháp thân, vì công đức Phật, nên đối tượng y chỉ của các pháp công đức, vì các pháp công đức đã nhóm họp thành, nên người khác thọ hóa thân đều gọi là sinh thân, vì thuận theo cơ nghi của hữu tình, mà hiện thọ sinh. Luận Phật Địa lại nói:

1- Phật thế tục, tức thân biến hóa.

2- Phật Thắng nghĩa tức thân pháp, báo.

Trước thuận theo ý thua kém, vì hiện tướng thô; sau thuận theo tâm vượt hơn, hoặc hiện tướng tế, hoặc là thể Phật, nên luận Bát-nhã của Thiên Thân chép:

1- Chân Phật.

2- Chẳng phải chân Phật. Đầu tiên là pháp thân; hai thân còn lại, vì gốc, ngọn khác; Du-già quyển 78 v.v... cũng nói có hai:

1- Pháp thân.

2- Thân giải thoát.

Mạn-thù-thất-lợi bạch rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Thinh Văn, Độc giác đã được chuyển y, có được gọi pháp thân hay không?

Này người thiện nam! Không gọi pháp thân, mà gọi là thân giải thoát. Vì thân giải thoát nên nói hai thừa kia bình đẳng với Phật. Vì pháp thân nên nói có khác nhau.

Đây là nói Bồ-đề, Niết-bàn, hai quả chuyển y của Nhị thừa, đều gọi là thân giải thoát, vì đã lìa sự ràng buộc của phiền não chướng, nên Như Lai đã được hai quả chuyển y: Bồ-đề, Niết-bàn, gọi chung là Pháp thân, vì đối tượng nương tựa vượt hơn: vô lượng công đức.

Thanh Duy Thức chép: “Thân giải thoát, yên vui, đại Mâu-ni gọi là pháp. Hoặc nói là ba, Kinh Kim Quang Minh nói:

1- Hóa thân.

2- Ứng thân.

3- Pháp thân”.

Tức trong kinh Kim Quang Minh có bảy lần lại nữa, nói ba lý do:

1- Y cứ thân ứng, hóa, nói Niết-bàn Hữu dư. Thân của đối tượng hiện, giống với khổ đế, vì hữu dư y; y cứ vào pháp thân sau, nói là Niết-bàn vô dư, tất cả y khác rốt ráo cùng tận.

2- Y cứ vào ba thân nói Niết-bàn vô trụ; Hai thân không thật, niệm niệm không dừng, thường thường xuất hiện, vì không nhất định, nên không trụ Niết-bàn, pháp thân chân thật, lìa tướng, vắng lặng, không hề xuất hiện, vì thường định, nên không trụ sinh tử.

Trong hai nghĩa trước, nói Hữu dư y không trụ Niết-bàn, chia ra thân ứng hóa, do trụ vô dư y và không ở trong sinh tử, vì có hai pháp như như, trí như như, nên cũng chia làm hai, nhưng pháp trí đó chỉ là gốc của pháp công đức, gọi chung là pháp thân, đây là loại sinh hiện ba tướng: Phật, phi Phật khác nhau, chia làm ba ứng hóa, nghĩa là tất cả phàm phu vì là ba tướng, nên có ràng buộc, có chướng, xa lìa ba thân. Vì trái với ba tánh kia, nên chỉ nói ba thân.

1- Tướng tư duy phân biệt: Nghĩa là biến kế sở chấp tướng hai pháp, hai ngã, vì hiện đương tình, nên xa lìa hóa thân.

2- Tướng Y tha khởi: Hiện tướng tạp nhiễm chủ thể nhận lấy, đối tượng nhận lấy, xa lìa ứng thân.

3- Tướng thành tựu: Đối với chân lý, vì trí chưa dứt tướng, nên xa

lìa pháp thân. Như thứ lớp của các tướng như thế, vì không thể hiểu, vì không thể diệt, vì không thể tịnh, nên không đến ba thân. Nếu đối với ba tướng, có thể hiểu, diệt, tịnh, thì sẽ đầy đủ ba thân.

Phàm phu chưa thể nhổ bỏ ba tâm, xa lìa ba thân:

1- Tâm khởi sự.

2- Tâm dựa vào căn bản.

3- Tâm căn bản.

Y cứ vào các đạo chế phục, tâm khởi sự cùng tận, vì tâm khởi sự diệt, nên được hóa thân sáng tỏ. Đây là nói kiến tu, tu các tâm tương ưng của tất cả phiền não, gọi là tâm khởi sự, phát sinh các nghiệp và vì các quả nên gọi là tâm khởi sự. Vì gốc sinh tử, nên chướng ngại thân tùy loại, phải tu đạo để hàng phục, tâm khởi sự cùng tận, vì tâm khởi các sự diệt, nên được biểu dương sáng tỏ hóa thân tùy loại; tâm tương ưng với nghiệp thiện, bất thiện, gọi là dựa vào tâm căn bản, nghiệp là thu hướng sự sinh, vì gốc của đối tượng nương tựa. Nếu tu Thánh đạo, ấy là dứt trừ các nghiệp, nên nói dựa vào các đạo đoạn, dựa vào tâm căn bản cùng tận, vì dựa vào tâm căn bản diệt nên được thể hiện rõ ứng thân Phật; tâm tương ưng với quả khỏ ba hữu, gọi là tâm căn bản. Vì tánh tự thể căn bản sinh tử, nên đạo vô lậu viên mãn; trí hai không viên mãn, quả khổ căn bản hữu lậu mới diệt, nên nói y cứ vào đạo cứu vớt vượt hơn, tâm căn bản cùng tận. Vì tâm căn bản diệt, nên được đến Như như, pháp thân của trí như như.

Ý kinh Kim Quang Minh chép: "Người phiền não lừng lẫy, không ăn năn diệt, không thấy hóa thân tùy loại của năm đường. Nếu người ăn năn diệt, thì sẽ được thấy hóa thân. Dù người ăn năn nghiệp phiền não lừng lẫy, nhưng chẳng thấy ứng thân; người dứt nghiệp ác, thì thấy ứng thân Phật. Quả khổ của hai thứ chết, chưa có phần; kẻ chưa hoàn toàn dứt trừ, thì không thấy pháp thân. Nếu có phần, hòan tòan trừ, thì tùy thuộc thích ứng, sẽ được thấy pháp thân Phật. Do từng phần hoặc hòan tòan có thể thành hai trí, là chứng hai lý".

5- Tất cả chư Phật, đối với thân thứ nhất, sự đồng với chư Phật, đều thuận theo loại chúng sinh, vì đồng có thể hiện sự biến hóa kia, sao cho chiết phục được "hoặc". Đối với thân thứ hai, ý đồng với chư Phật, đồng hiện thân Phật, khiến cho người ba thừa tùy thuộc thích ứng, nhập đạo dứt các nghiệp đối với thân thứ ba, thể đồng với chư Phật, thể của các công đức hữu vi, vô vi, vì tất cả chư Phật đồng nhau không khác.

6- Vì chướng phiền não thanh tịnh, nên có thể hiện ứng thân; vì nghiệp chướng thanh tịnh, nên có thể hiện hóa thân; vì trí chướng tịnh

thanh tịnh nên có thể hiện pháp thân.

7- Ví như dựa vào khoảng không, phát ra điện năng; dựa vào điện năng, phát ra ánh sáng. Như thế, vì nương tựa pháp thân, nên phát ra ứng thân; vì nương tựa ứng thân, nên phát ra hóa thân. Cho nên, tánh thanh tịnh cùng cực, nhiếp thọ pháp thân; trí tuệ thanh tịnh, nhiếp thọ ứng thân; tam muội thanh tịnh, nhiếp thọ hóa thân.

Nay giúp đỡ nghĩa giải thoát, lại có bốn cách giải nhằm quán thân của Phật, nên chỉ nói hai:

1- Tự chân đức nội tại, tức như như, trí như như gọi chung là pháp thân.

2- Vì đối tượng hóa sinh đáp lại cơ nghi mà hiện, gọi chung là ứng thân, nhưng đối tượng hóa sinh, người có cơ nghi thấy thân Phật mà nhập đạo; người không có cơ nghi thấy tiền ẩn thọ hóa, nên chia làm hai thứ gọi là ứng, hóa hợp thành ba thân. Lại quán ý kinh kia, nên nói bốn thân như gọi tự tánh; trí như như gọi là Báo thân, vì lý, sự riêng, vì thật tánh pháp, vì nhân tu sinh, vì đem lại lợi ích cho người khác, nên hiện hai thân, như trước đã nói. Nhưng vì nghĩa chân đức đồng với lý trí thầm hợp; lợi mình không có tự tánh riêng. Báo thân gọi chung là pháp thân. Đức giả khác nhau, thuận theo cơ duyên hiện khác, ẩn, hiển lợi tha, chia thành ứng, hóa, nên thành ba Phật không bớt, không thêm.

3- Lại, phẩm Chư chướng, lược có hai loại:

1- Phẩm phiền não chướng.

2- Phẩm sở tri chướng.

Vì muốn chế phục, diệt trừ hiện hạnh của hai chướng phẩm, nên hiện rõ hóa thân. Vì muốn dứt trừ hạt giống của phẩm hai chướng, nên thể hiện rõ ứng thân. Vì muốn diệt hẳn tập khí của phẩm hai chướng, nên làm sáng rõ pháp thân.

Có ba kia, nghĩa là không đến ba thân. Vì dứt ba chướng nên Đức Phật hiện ba thân.

4- Lại, y cứ kinh Kim Quang Minh chép: “Nhập địa Như Lai: Vì ba thứ tịnh, nên được thanh tịnh cùng tột”:

1- Thanh tịnh phiền não, khởi lên hóa thân, do không có đấu tranh, vì tùy theo loại hóa độ.

2- Thanh tịnh các khổ, khởi lên ứng thân, do lìa biết các khổ hiện Đẳng giác.

3- Tướng tịnh làm sáng tỏ pháp thân, lìa chủ thể, đối tượng chấp, vì chứng lý trí.

Trước hai, hoặc chướng, sau, một trí chướng. Kinh Phật địa, v.v...

nói ba thân: lược có bốn giải thích:

1- Do xưa, hữu tình quán cảnh luống dối, tâm thường mê tối, khởi nghiệp chịu khổ. Vì trái với kinh kia, nên nói thân sơ nhị, một trái với vọng, làm sáng tỏ chân.

2- Trái với ngu thành trí; cảnh chân lìa triền, gọi là Pháp thân, thật trí lìa sự tối tăm gọi là thân thọ dụng, lý trí khó lường, chẳng phải sơ lược mà biết được, mới vì hữu tình, thể hiện lý trí thô, gọi là thân biến hóa, khiến trước biết thô, sau chứng tế. 2/ Phẩm phiền não chướng làm chướng Niết-bàn, tức Niết-bàn này vì cũng gọi là pháp thân, nên kinh Thắng-man chép: “Nhất thừa tức Đại thừa. Đại thừa tức Phật tánh. Phật tánh tức Pháp thân. Pháp thân tức cõi Niết-bàn; tánh phiền não ràng buộc; tánh Niết-bàn giải thoát, vì tánh trái nhau nên dứt, được pháp thân. Phẩm Sở tri chướng, chướng thân thọ dụng, trừ vô minh tăng thêm, mới là thật trí, ngu trí trái nhau, đoạn chướng sở tri, được thân thọ dụng. Nhân thọ dụng này cũng gọi là Bồ-đề”. Bồ-tát Địa chép: “Bồ-đề, Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề. Vì khiến cho ba thừa được hai thứ này mới làm sáng tỏ hóa thân.

3- Đức Phật có ba đức. Nghĩa là trí, đoạn, ân. Vì thể hiện rõ ba pháp này, nên nói ba thân pháp, báo và hóa.

4- Quả do tu thành ... Lược có hai thứ:

1- Pháp thân ngôn thuyết, tức giáo Bát-nhã.

2- Tướng trí đến được pháp thân, tức trí Bồ-đề.

3- Tướng phước đến được pháp thân, trừ trí, quả thí v.v... khác.

Định khác, việc lành khác, ý luận kia nói: “Do Hóa thân lắng nghe ngôn giáo, vì nhân của pháp thân ngôn thuyết, nên sẽ thành quả Phật, sẽ sinh hai thứ pháp thân: phước và trí. Ba trụ xứ này tức pháp thân chân như của lý vô tướng; quả thân của nhân trước, đều nương dựa vào thân này mới được chứng đắc. Mặc dù luận kia cũng nói thể hóa thân, trụ xứ của sắc thân.

Kinh nói: “Không thể dùng tướng đầy đủ mà được thấy Như Lai, ngăn phá sắc thân, chẳng phải chân thể của Phật, nên ở đây không nói, vì không ngăn chặn pháp báo, nên nói có ba”. Kinh Thắng-man chép: “Sắc thân, v.v... mầu nhiệm của Như Lai, tức là Hóa Phật. Sắc Như Lai vô tận, v.v... tức Phật thọ dụng. Tất cả pháp thường trụ tức là Phật pháp, đồng với nghĩa ba Phật của Luận Bát-nhã, v.v... của Bồ-tát Thiên Thân, nên ở đây không nói”. Phẩm Thọ lượng Kinh Pháp Hoa, giải thích: “Xuất hiện cung vua họ Thích là Hóa thân, thành Phật đến nay, thật sự vô lượng kiếp là báo thân. Biết như thật, thấy tướng của ba

cõi là pháp thân, cũng vì đồng với luận kia, nên không nói riêng. Hoặc nói bốn thân".

Kinh Lăng Già nói:

1- Phật ứng, hóa.

2- Phật công đức.

3- Phật trí tuệ.

4- Phật Như như.

Đầu tiên là hóa thân. Tiếp theo là thân thọ dụng, vì phước tuệ khác, nên chia thành hai thứ; sau là pháp thân. Kinh Kim Quang Minh cũng nói có bốn, có Hóa thân, chẳng phải ứng thân. Như Lai đã bát Niết-bàn, vì do nguyện lực tự tại.

Thân như thế tức là hóa thân. Đây là nói Như Lai dù bát Niết-bàn, nhưng do nguyện tự tại nên biến hiện thân rồng, quỷ v.v..., vì thuộc về thú, chẳng phải hiện thân Phật nên gọi là hóa, không phải ứng. Có ứng thân chẳng phải hóa thân là thân Địa tiền, tức ứng thân trước, chỉ vì các Bồ-tát v.v... trước địa đã hiện thân Phật, dựa vào định mà khởi, vì hiện thân Phật chẳng thuộc về năm thứ nên gọi là Ứng, không phải hóa. Trong bốn gốc lành đã thấy đại thiên ứng thân Phật.

3- Vừa là ứng thân vừa là hóa thân, trụ Niết-bàn hữu dư. Thân Như Lai, gọi là vì vị bốn mươi tâm của Nhị thừa đã hiện thân Phật, hiện tướng tu thành, dựa vào tam-muội khởi, vì hiện hình tướng Phật nên gọi là Ứng, hiện người đồng loại có các khổ, v.v... cũng gọi là Hóa.

4- Chẳng phải ứng, chẳng phải hóa thân là Pháp thân Phật. Xét văn kinh này, ba thân trước là hóa, sau là pháp thân và tự thọ dụng, không nói là thân tha thọ dụng của Hóa Bồ-tát Thập địa. Về lý, cũng nhất định là ứng thân, chẳng phải hóa. Do vị Địa tiền, trong bốn gốc lành đã thấy ứng thân một chủ Đại thiên, chẳng phải là loại thú, là ứng chẳng phải hóa; thân tha thọ dụng cũng thuộc về câu này. Nêu lên đầu tiên rõ ràng, sau lược bỏ không nói. Nếu không như vậy, thì thân thọ dụng kia sẽ thuộc về câu nào? Trong hóa không có ứng, chỉ nói Như Lai đã bát Niết-bàn, nguyện lực đã thể hiện, không nói là Phật ở hóa thân đã hiện, chủ ở khởi hóa dễ dàng có thể biết; chủ không có hóa khởi, vì khó mà nói, tức kinh kia chép: "Thân thứ nhất này dựa vào ứng thân rõ ràng; thân thứ hai này dựa vào pháp thân rõ ràng; pháp thân chân thật không có chỗ dựa".

Đã nói hóa thân dựa vào ứng thân mà sáng tỏ, vì không có ứng khởi hóa nên nói là khó.

Trong luận Phật Địa cũng có bốn thứ:

1- Thọ dụng chẳng phải biến hóa, nghĩa là thân thọ dụng thật của phần lợi mình.

2- Biến hóa chẳng phải thọ dụng. Nghĩa là thân biến hóa là hóa Địa Tiền vì sinh loại tạp nhạp, hoặc thô, hoặc tinh, hoặc khiến vui mừng, hoặc khiến sợ hãi, đổi thay không nhất định, chỉ gọi là biến hóa, không gọi là thọ dụng, vì không cần khiến thọ hiện pháp lạc.

3- Vừa thọ dụng, vừa biến hóa. Nghĩa là làm các thứ hóa thân mà Bồ-tát Thượng địa đã hiện, khiến các Bồ-tát vì thọ pháp lạc, nên tùy thuộc vào thời gian thay đổi, vì không quyết định.

4- Chẳng phải thọ dụng, chẳng phải biến hóa, nghĩa là thân tự tánh. Lại, Kinh Hoa Nghiêm nói: "Có mười loại Phật":

1- Phật Vô Trước, vì an trụ thế gian, nên thành Chánh giác. Trong luận Phật Địa cũng nói mười loại Phật, kinh ấy gọi Phật Đẳng giác.

2- Phật nguyện, vì nguyện sinh ra, kinh ấy gọi là Phật thệ nguyện rộng lớn.

3- Phật nghiệp báo, vì tín thành tựu, nên các hành đều do tín sinh khởi đầu tiên. Cho nên, nói nghiêng lệch. Kinh kia gọi Phật Nghiệp dị thục.

4- Phật Trì: Thuận theo thế gian không để dứt mất, nên kinh ấy gọi là Phật trụ trì.

5- Phật Niết-bàn, vì thị hiện Niết-bàn, nên luận Phật Địa gọi là Phật biến hóa.

6- Phật pháp giới: vì ở tất cả mọi nơi đều hiện.

7- Phật tâm, vì khéo an trụ, nên hai danh đồng với Phật pháp giới kia.

8- Phật tam-muội, thành tựu vô lượng công đức, vì không có đối tượng chấp mắc, nên kinh ấy gọi là Phật định.

9- Phật tánh: Vì khéo quyết định, nên kinh ấy gọi là Phật bản tánh.

10- Phật như ý: vì che khắp, nên kinh ấy nói là Phật tùy nhạo. Năm thân trước thuộc về thế tục, năm thân sau thuộc về thắng nghĩa, thuận theo đối tượng thích ứng thuộc về ba thân. Năm thế tục: thuộc về thân biến hóa pháp giới. Trong năm Thắng nghĩa thuộc về pháp thân, bản tánh. Ba thọ dụng khác, thể hiện thành Chánh giác trong biến hóa, thị hiện bát Niết-bàn lập đầu tiên và thân thứ năm thị hiện tu chánh hạnh và phát nguyện hỗ trợ mà được quả thù thắng. Lập thứ hai, thứ ba, hình tượng sau bát Niết-bàn, vì Xá-lợi trụ trì không dứt, nên lập thân thứ tư. vì Hóa Phật tăng theo, nên lập năm thân này. Gốc của pháp công

đức ở trong pháp thân và bản tánh của ba thân, nhân thành pháp giới và Phật bản tánh, than tự thọ dụng khác với thức thế gian và khởi công đức, chia thành Phật tâm và Phật định, thân tha thọ dụng gọi Phật tùy nhạo, nên dù ba thân mà chia thành mười thứ”.

Kinh Đại Bát-nhã quyển 568 lại nói mười thân:

1- Thân bình đẳng.

2- Thân thanh tịnh.

3- Thân Vô tận.

4- Thân khéo tu.

5- Thân pháp tánh.

6- Thân lìa tầm, từ.

7- Thân không suy nghĩ, bàn luận.

8- Thân vắng lặng.

9- Thân hư không.

10- Thân trí mầu.

Phật bảo Tối Thắng: trong Sơ địa, được thân bình đẳng, thông qua đạt pháp tánh, lìa các kiến chấp tà vạy, vì bình đẳng. Trong địa thứ hai, được thân thanh tịnh lìa lỗi phạm giới, vì giới thanh tịnh. Trong địa thứ ba, được thân vô tận, lìa tham dục giận hờn vì được định vượt hơn. Trong địa thứ tư, được khéo tu thân, thường siêng tu tập phần Bồ-đề. Trong địa thứ năm, được thân pháp tánh, quán các đế lý, chứng pháp tánh.

Trong địa thứ sáu được lìa thân tầm, từ, quán lý duyên khởi, vì lìa tầm, từ.

Trong địa thứ bảy, được thân không suy nghĩ, bàn luận, phương tiện khéo léo, vì trí hạnh mãn.

Trong địa thứ tám, được thân vắng lặng; lìa các phiền não, vì lời nói riêng.

Trong địa thứ chín, được thân hư không, tướng thân vô tận, vì khắp tất cả.

Trong địa thứ mười, được thân diệu trí vì trí nhất thiết chủng tu viên mãn, nên Tối Thắng bạch rằng: “Thân Phật, Bồ-tát chẳng lẽ có khác nhau? Phật bảo Tối Thắng! Thân không có khác nhau, nhưng công đức có khác, vì tất cả pháp đồng một pháp tánh, nên thân không có riêng. Công đức khác: Đức Phật có đủ công đức; Bồ-tát không như vậy”.

Vì như hạt ngọc báu, nếu trang sức đủ, hoặc trang sức không đủ, ngọc báu kia không có khác, nói rộng thí dụ. Thuyết kia nói: “Pháp thân đã chứng, không có riêng khác, nhưng công đức, chủ thể chứng, thân trí

có khác. Phật thì không như vậy. Thân của chủ thể chứng cũng không có khác nhau. Nay, mười thân này thuộc về pháp thân, tùy thuộc đức, chủ thể chứng của mười địa kia khác nhau, mà nói có mười thứ. Mặc dù không có văn nào, nhưng báo thân của Bồ-tát cũng có mười thứ, nhưng ứng vật hóa thân, về lý cũng có mười Dụng, đức đã khác thì tên gọi lẽ ra cũng khác. Y cứ vào lý đối sở chứng, vì mười pháp thân, nên gọi mười địa tức là tên báo thân. Vì phần vị pháp trí vô ngã, v.v... gọi là địa, nên Kinh Kim Quang Minh chép: "Thân Phật đầu tiên này thuận theo ý chúng sinh, vì có nhiều thứ, nên thể hiện mỗi thứ tướng, cho nên nói: Phần nhiều hiện ra khỉ, vượn, v.v... vì nhiều loại thân".

Thân Phật thứ hai, vì ý của đệ tử, nên Phật hiện ra một tướng, cho nên nói là một; vì đệ tử ưa thích thấy hiện thân Phật. Thân Phật thứ ba vượt qua tất cả các thứ tướng, vì chẳng phải cảnh giới chấp tướng, nên nói không phải một, không phải hai; vì số một, hai, v.v... đều chấp tướng. Lại, như như không hai, trí như như không là một, cho nên, pháp thân không hai, không một.

- Thứ tư là do khởi tướng quả: Nhiếp Đại thừa v.v... nói một thứ nhân, quyển 6 luận ấy chép: "Nhập tướng Sở tri nên thấy ra sao? Huân tập học rộng đối tượng nương tựa! Chẳng phải thuộc về thức A-lại-da, v.v...". Lại nói: "Từ đâu để nhập? Vì năng lực gốc lành đã được gìn giữ, cho đến nói rộng".

Huân tập học rộng, là tánh hạt giống của tâm xuất thế, đây là nói: Đầu tiên tu bốn hạnh vượt hơn".

1- Gần gũi người lành, dùng làm duyên vượt hơn.

2- Lắng nghe chánh pháp.

3- Tư duy đúng lý.

4- Đúng như lời dạy tu hành.

Ba thứ sau là hạnh trong, hạnh trong, quan trong là trước, huân tập học rộng, vì kẻ ít học kia không có chấp nhận được, hạt giống học rộng này, Thành Duy Thức, v.v... lược có ba cách giải thích:

1- Chỉ mới huân tập, chỉ dùng hạt giống hữu lậu làm nhân duyên sinh gần vô lậu. Trong luận Duy Thức dù đả phá rộng, nhưng luận Du-già quyển 52, hỏi: "Nếu các các tập khí gồm thâu tất cả hạt giống lại gọi là biến hành thô, nặng thì các pháp xuất thế gian từ hạt giống sinh. Nếu nói hạt giống của tự tánh thô nặng, là hạt giống sinh, không hợp với đạo lý, nên biết hữu lậu chẳng phải là nhân duyên sinh gần của pháp vô lậu.

2- Chỉ có bản hữu, các hạt giống vô lậu chưa phát tâm trước kia, gọi là chủng tánh của tánh; phát tâm về sau, gọi là Tập chủng tánh, huân tập tác dụng kia, khiến cho chúng dần dần tăng thêm, nên kiến đạo trở xuống là văn huân hữu lậu, sinh ra hiện hạnh, vô lậu chưa khởi, cả hai nhận lấy hai pháp này, gọi là thuận giải thoát, quyết trạch phần thiện, nên Tạp Tập chép: "Quyết trạch phần thiện dù tu đạo đoạn, nhưng được kiến lập làm tánh vô lậu, thuộc về đạo đế. Kiến đạo về sau, hạt giống vô lậu mới sinh hiện hạnh.

Về hai hạt giống khởi tạp nhạp trước địa thứ tám; thành Phật về sau, các việc lành hữu lậu và nhân vô lậu đều chuyển biến diệt, các quả vô lậu viên mãn sinh khởi, nên kinh Niết-bàn chép: "Xả sắc vô thường, thu được sắc thường; thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế".

Nay, quán nghĩa của Tạp Tập kia, nhận thấy chỉ có hạt giống cũ sinh hiện hạnh, đều không có hiện hạnh, lại là hạt giống mới huân tập. Trong Duy Thức cũng đủ phá rộng.

3- Hạt giống đều có hai thứ: Bản hữu mới huân tập kiến đạo trở xuống, đồng với thuyết thứ hai; kiến đạo về sau, các hạt giống bản hữu vô lậu sinh ra hiện hạnh. Các hiện hạnh mới, lại huân tập thành hạt giống mới. Lược có hai nghĩa:

1- Chuyển diệt.

2- Chuyển ngang bằng nhau.

Về nghĩa chuyển diệt: Như địa vị Đại thừa từ vô thỉ đến nay, gia hạnh thắng thiện; hạt giống lành vô lậu vì chưa gặp duyên, nên đều chỉ thấy đạo phẩm hạ trở xuống, vì huân tập văn hữu lậu là duyên vượt hơn, nên giúp sức cho vô lậu phẩm hạ, dần dần khiến tăng trội hơn, đến địa vị kiến đạo sinh hiện hạnh phẩm hạ. Hiện hạnh lại huân tập hạt giống phẩm hạ. Vì kiến đạo tu tập dùng làm duyên, nên đến địa vị tu đạo; trong sát-na trước, vì hạt giống phẩm hạ của kiến đạo diệt; hạt giống trong tu đạo sinh ra, hiện hạnh trong sinh. Hiện hạnh lại huân tập hạt giống của phẩm trung. Vì tu đạo dùng tu tập làm duyên, nên đến địa vị rốt ráo. Trong sát-na trước, hạt giống vô lậu phẩm trung diệt; hạt giống vô lậu phẩm thượng trong sát-na sau sinh, vì không có đối tượng nương tựa. Vì đạo đã mãn, nên lại không huân tập vốn chỉ một phẩm; vì diệt yếu kém, sinh vượt hơn nên gọi là chuyển diệt. Về sau, vì tu tập nên đồng loại trước, không thể làm nhân đồng loại, vì dẫn sinh quả đồng loại sau, nên các hạt giống vô lậu của phẩm thượng, trung, hạ, và gia hạnh trong các vị, các chủng hữu lậu của phẩm thượng, trung, hạ thiện vượt hơn, đều nên so sánh mà biết, đến địa vị Phật, chỉ có phẩm thượng

vô lậu viên mãn. Phẩm hạ, trung vô lậu, tất cả hữu lậu đều xả, diệt, nên kinh nói vô thường như xả sắc, v.v...

Về nghĩa chuyển ngang bằng nhau: Hạt giống pháp nhĩ đều có ba phẩm; đầu tiên vì tu phẩm loại hạ, nên đến hạt giống vô lậu phẩm hạ của vị kiến đạo sinh hiện hạnh; hiện hạnh lại huân tập hạt giống phẩm hạ. Nếu không có tu tập nhậm vận phẩm hạ sinh thì vì do tu tập, nên đến hạt giống phẩm trung của vị tu đạo sinh hiện hạnh phẩm trung. Hiện hạnh lại huân tập hạt giống phẩm trung. Phẩm hạ trước cũng chuyển thành phẩm trung. Nếu không huân tập, thì nhậm vận (tự nhiên) phẩm trung sinh, vì nhờ tu tập nên đến hạt giống phẩm thượng, trung của địa vị Phật, sinh ra hiện hạnh phẩm thượng, vì đạo đã mãn, không có đối tượng huân tập, nên không còn huân tập hạt giống phẩm trung, đều chuyển thành phẩm thượng. Hạt giống phẩm hạ, trung trước không còn nối nhau vì ngang bằng nhau, trội hơn với sau, nên gọi là chuyển ngang bằng nhau, về thế kinh nói: "Bỏ các vô thường như sắc, v.v... đối với phẩm đồng của mình có thể gọi là chuyển diệt".

Nói danh từ chuyển ngang bằng nhau. Nghĩa là đối với phẩm dị biệt của người khác, sự huân tập hạt giống học rộng này, kiến đạo trở xuống, hạt giống gần hữu lậu làm nhân duyen sinh các hiện hạnh; hiện hạnh làm nhân duyên lại huân tập thành hạt giống. Đối với pháp xuất thế khác của hạt giống vô lậu là duyên tăng thượng. Do hạt giống vô lậu được giúp đỡ, gìn giữ, nên các hạt giống hữu lậu chiêu cảm dị thục vượt hơn, không tạo nghiệp vô gián, không đọa vào cõi ác, v.v... Do pháp hữu lậu giúp đỡ vô lậu, nên sẽ sinh hiện hành vô lậu xuất thế. Kiến đạo trở lên, hạt giống vô lậu gần làm nhân. Duyên sinh hiện hành vô lậu, làm duyên tăng thượng cho pháp hữu lậu, khiến cho thiện hữu lậu cảm quả Thập Vương. Các thiện hữu lậu giúp sức vô lậu, lần lượt tăng thêm, chứng tỏ pháp ly hệ cho đến thành Phật, hữu lậu đều diệt, chỉ thuần túy vô lậu tồn tại. Các hữu thọ sinh đều dựa vào sự thị hiện; huân tập văn này, kiến đạo trở xuống, nghe nghĩa pháp tương tự, pháp lý trí xong, thường khởi suy nghĩ, cho đến tu tập Đẳng dẫn trong bốn gốc lành, đến địa vị kiến đạo, hay chứng trí khởi huân tập phát ra hạt giống, đã sinh hiện trí, đã hiện tướng tốt là đối tượng chứng, nhân của thân thọ dụng; lý sáng suốt là nhân của pháp thân, nên kinh Thắng-man chép: "Đối với vô lượng tạng phiền não, đã ràng buộc tạng Như Lai, không nghi ngờ; đối với việc ra khỏi vô lượng tạng phiền não, đã ràng buộc pháp thân Như Lai cũng không có nghi ngờ, vì tu hai nhân, nên lại được hai thân: Hóa thân chỉ do đại bi huân tập, hun đúc, tu hai nhân trước, nên lại được

hai thân. Hóa thân chỉ do đại bi huân tập tu hai nhân trước sức nguyện đã khởi. Kinh Kim Quang Minh nói: "Thân thứ nhất này dựa vào ứng thân hiển bày. Thân thứ hai này dựa vào pháp thân hiển bày. Pháp thân không có y chỉ, nói là như như, vì trí như như. Tâm đại Bồ-đề dùng gốc lành làm tự thể. Gốc lành tức là tánh đại Bồ-đề".

Luận Trí Độ chép: "Trí và xứ trí đều gọi là Bát nhã". Bồ-tát địa nói: "Bồ-đề, Bồ-đề đoạn, đều gọi là Bồ-đề. Các gốc lành kia tức là học rộng huân tập hạt giống". Kinh Niết-bàn, v.v... nói: "Có hai thứ nhân":

1- Sinh nhân, như mầm sinh cọng.

2- Liễu nhân, cũng như đèn soi rọi sự vật.

Kinh Bát-nhã chép: "Tất cả pháp của chư Phật đều xuất phát từ kinh này; tất cả chư Phật đều từ kinh này sinh ra".

Luận Thiên Thân giải thích rằng: "Ở thật là liễu nhân, cũng vừa là sinh nhân khác, chỉ riêng phước của pháp chư Phật thành thể thứ nhất. Bồ-đề gọi là thể pháp thân, thật vô vi. Trì kinh và nói, cả hai là liễu nhân. Chân như pháp thân là nhân chứng đắc, nên chẳng phải sinh của sinh nhân pháp khác, nghĩa là thọ báo tướng tốt đẹp, trang nghiêm Hóa thân Phật, tướng Phật tốt đẹp. Đây là sinh nhân, vì sinh của sinh nhân nên dù mười pháp hạnh đều có công năng làm nhân, thọ trì là lợi mình, giảng nói là lợi người. Y cứ vào mười hạnh vượt hơn, lược không nói pháp khác. Trì tụng kinh và giảng nói, chỉ gọi là nhân, nên sinh nhân có hai":

1- Chánh

2- Giúp đỡ.

Trí hữu lậu, nói là đối với thân thọ dụng là nhân giúp đỡ xa, vì tánh trái nhau. Trì vô lậu nói là chánh nhân của Phật, vô lậu thuận nhau, vì sinh gần khởi, nên tức hai sinh nhân, chung cho hiện và chủng. Liễu nhân cũng như vậy, 1- Chánh; 2- Giúp đỡ. Trí vô phân biệt trong trí vô lậu, đối với thân tự tánh là chánh liễu nhân. Các trí hữu lậu và trí hậu đắc là liễu nhân giúp đỡ, không phải các hạt giống vì duyên không nghe. Đây là nói một nhân có thể được hai quả, đối với đồng loại của mình thì làm sinh nhân; đối với dị loại của người thì làm liễu nhân.

Hóa thân kia cũng là sinh của sinh nhân. Pháp thân ở đây kiến đạo trở xuống, vị triền phiền não gọi là Như Lai tạng hàng Nhị thừa dù được sinh không chân như, nhưng vì chướng trí chưa dứt trừ, không phải y chỉ đức, nên không gọi là pháp thân, do thường lắng nghe, suy nghĩ, tu tập nhân bi, trí, nên Sơ địa trở lên, hai chướng dứt trừ dần, là y chỉ đức,

tức gọi là pháp thân, như trước đã dẫn kinh Bát-nhã nói: "Ở Sơ địa được thân bình đẳng, cho đến Thập địa được thân diệu trí". Đức Thế Tôn tự nói: "Vì pháp thân này do chứng mười đức khác nhau của trí, chủ thể chứng lý kia, đủ chứng tỏ pháp thân, đối tượng chứng kia cũng có mười cho đến thành Phật, hai chướng đều hết; hai trí trọn thành, vì công đức mãn, thân sáng sạch, lý đối tượng chứng biểu hiện rõ, lại không có khác nhau, đều gọi là pháp thân, cũng thân tự tánh, như hư không xua tan sương mù v.v... che phủ, thênh thang, sáng sạch, chẳng phải hư không mới có. Pháp thân cũng vậy. Đây gọi là liễu nhân của pháp thân thành Phật, tức trước kiến đạo, do thường lắng nghe, suy nghĩ, tu tập vì nhân đại trí, nên khiến cho thế lực của hạt giống vô lậu thêm lớn. Sơ Địa trở lên, các trí vô lậu sinh ra hiện hạnh, tức là sự khác nhau của phần vị các trí này, gọi là Thập địa, nên Nhiếp Luận chép: "Phần vị của pháp vô ngã trí, gọi là địa. Sau địa này, Bồ-tát lược có hai loại: Có sợ phiền não, ấy là chiết phục, Bồ-tát kia khiến chúng đều không hiện hành. Từ sau Sơ địa, thọ thân biến dịch". Kinh Lăng-già y cứ vào đây, chia Bồ-tát Thập địa làm ba thứ Ý sinh thân, có từ Thất địa, trong tâm sắp mãn mới thọ biến dịch". Kinh Thắng-man y cứ vào đây, nói Vô học của Nhị thừa được tự tại. Bồ-tát vì ba thứ y sinh thân; Thất địa về trước vì không sợ hoặc, nên như trong hai thứ sinh tử nghĩa lâm nói: "Chân lý, đối tượng chứng đã gọi Mười thọ dụng, vì thọ dụng pháp lạc. Nhưng khi xưa, phàm phu đã tạo nghiệp Thập Vương. Sơ địa trở lên, thọ quả Thập Vương. Thứ 8, thân hình, đối tượng biến của năm thức. Dị thục hữu lậu, tướng tốt đẹp, thần thông, đều đầy đủ dần; Hậu đắc y cứ vào tướng này lại biến đổi cao siêu, làm thân tướng tốt đẹp, là thuộc về vô lậu, sinh về các tịnh độ, trang nghiêm đạo tràng, ở chỗ một thân làm hai loại biến đổi. Tướng kia, tương tự với người thấy, sâu kín một, gọi chung là thọ dụng".

Sợ phiền não: Sau kiến đạo, sinh lên cõi trời Quảng quả, giúp đỡ hiện thân, nhân chuyển biến thọ biến dịch.

Không sợ hoặc: Thất địa, tâm mãn mới sinh Quảng Quả, giúp đỡ nghiệp hiện thân, chuyển thành biến dịch, như Thành Duy Thức nói đủ nghĩa này. Thọ dụng của Thập địa, so sánh đối tượng chứng của Mười địa, lẽ ra có mười danh; đồng với danh từ pháp thân, về lý cũng không sai lầm. Vì y cứ ở đức, chủ thể chứng, làm sáng tỏ pháp thân. Hoặc tên gọi Thập địa là danh của thân thọ dụng trong mười địa, vì dựa vào Bồ-tát kia để lập tên kia. Như thế, mười địa lần lượt cao quý đến địa thứ mười, khi sắp thành Phật, trên trời Tịnh cư mới có tướng hoa sen báu lớn

xuất hiện, như mười A-tăng-kỳ, một trăm ngàn Tam thiên Đại thiên thế giới, số lượng nhiều như cát bụi, Bồ-tát ngồi ở đó mà thành Chánh giác, vị của tâm Kim Cương cũng có hữu lậu, thua kém thân vô lậu. Đạo giải thoát sinh hữu lậu đều dứt, vì thua kém diệt của vô lậu, nên kinh chép: "Bỏ sắc, v.v... vô thường, bốn trí viên thành, công đức đầy đủ. Sắc thân, đối tượng biến hiện vô lậu của tám thức cũng đều vô lậu. Trí như pháp giới đầy khắp của cảnh vô lậu kia; công đức, sắc thân cũng đều như thế, nối nhau vắng lặng, cùng tận bờ mé vị lai, vì bản nguyện lợi sinh tận cùng pháp giới, nên gọi là thân tự thọ dụng, tướng thành Phật đã được sinh bởi sinh nhân, vì Kiến đạo trở xuống, đại bi đã huân tập, hun đúc, để làm nhân, vì Bồ-tát phẩm hạ của Thập địa kia, thể hiện thân tha thọ dụng, chỉ là đối tượng biến vô lậu của Hậu đắc, lần lượt vĩ đại vượt hơn, cho đến thành Phật có thể xuất hiện khắp mười phương, thuận theo đối tượng thích nghi của chúng sinh, vì chúng Thập địa, chứa nhóm chuyển dần, hiện lớn thân tha thọ dụng".

Sơ Địa thấy Đức Phật ngồi trên hoa sen trăm cánh, có thể gọi là 100 thế giới đại thiên. Vả lại, Phật A-di-đà, mắt trong xanh như nước bốn biển; tướng sợi lông trắng giữa hai đầu chân mày, như năm ngọn núi Tu-di; thân cao sáu mươi muôn ức-na-do-tha Hằng hà sa do-tuần, là đối tượng của Bồ-tát Sơ địa thấy được.

Hai địa thấy Đức Phât ngồi trên cánh hoa, cho đến Thập địa đã thấy chuyển vận lớn, tha thọ dụng này dù có cha, mẹ, nhưng cũng hiện thọ sinh, không là trời của xứ trước mới giáng hạ thành Phật.

Kinh Cổ Âm Vương chép: "Phật A-di-đà cha tên Nguyệt Thượng, mẹ tên Thù Thắng Diệu Nhan, con tên Nguyệt Minh, đệ tử thị giả tên Vô Cấu Xứng. Ma Vương tên Vô Thắng, Điều-Đạt tên là Tịch". Luận Vô Lượng Thọ chép: "Người nữ và người căn thiếu, hạt giống nhị thừa không sinh. Đã là báo, thì cõi nước sẽ không có người nữ thật. Phật và Bồ-tát hóa làm mẹ, v.v... vì hóa thân phần đoạn, nên hiện ra tướng này. Hóa ra thân biến dịch, chưa thấy mà nói thật". Trong Kinh Pháp Hoa nói: "Thời đại Ca-diếp sẽ thành Phật, không có việc ma; vì ma và người ma đều ủng hộ Phật pháp mà còn có tướng này, huống chi trong cõi nước báo mà có thật việc ma. Nhưng đại Bồ-tát hóa thành ma vương, khi chướng ngại tha thọ dụng, sẽ hiện hữu". Kinh Thọ Ký chép: "Phật A-di-đà mạng sống lâu vô lượng, trăm ngàn muôn ức kiếp, sẽ có chung cuộc. Sau diệt độ, Bồ-tát Quán Thế âm, khi mặt trời mọc, ở dưới cây Bồ-đề bảy báu, thành Đẳng Chánh giác, hiệu là Phổ Quang Công Đức Sơn Vương Phật, tên nước là Chúng Bảo Phổ Tập Trang Nghiêm, vượt

hơn cõi nước của Phật A-di-đà gấp trăm ngàn muôn ức lần, không thể so sánh! Đức Phật này diệt độ xong, Đại Thế Chí sẽ thành Phật, hiệu là Thiện Trụ công đức Bảo Vương Phật, cơ nghi của Thập địa, vì trước kia đã thuần thục, nên đã hóa độ loại kia, tức thân thành Phật, không nói trước nơi chốn nào, tầng trời nào, sau đến bổ xứ, tức dùng thân này đến ngồi tòa Bồ-đề thành Phật, là thân tha thọ dụng, được huân tập bởi đại bi, vì tướng thành Phật đã sinh bởi sinh nhân, nên trí bình đẳng, Sơ địa trở lên có khả năng thuận theo đối tượng chúng sinh ưa thích mà thị hiện, do trước Kiến đạo, đã hun đúc, huân tập đại bi. Sơ địa trở lên có khả năng thuận theo cơ nghi của ba thừa, tùy theo thân nào nên thấy mà hiện các thứ thân".

Kinh Hoa Nghiêm chép: "Sơ phát tâm trong Thập trụ, trụ chủ thể hiện Chánh giác, về sau nhập Niết-bàn, huống chi trong Thập địa không hiện tướng hóa". Pháp Hoa, v.v... chép: "Quán Âm, Diệu Âm đều dùng thần lực, ứng với dùng Ba thừa mà người được độ, ấy là hiện thân kia để nói pháp cho nghe, nên đối với địa vị Thập địa, đều có thể thị hiện hóa thân. Thân biến hóa này và sau tha thọ dụng được đối tượng biến hóa, vốn chỉ có phẩm vô lậu, tám thức y chỉ vô lậu mà biến hóa đều chỉ có hữu lậu".

Xứ đồng, người giống nhau, giống như một, cho đến thành Phật, hay thuận theo đối tượng cơ nghi của ba thừa mười phương mà hiện các thứ hóa thân; hoặc hiện thân Phật, hoặc hiện thân khác. Vị Bồ-tát trước, phải trước, ở cõi trời Đổ-Sử-đa, về sau mới hạ sinh. Ở vị thành của kiếp đầu tiên, sinh vào nhà Bà-la-môn, như Từ Thị, v.v... Do nghèo hèn, giàu sang, vì coi trọng tịnh hạnh, nên vị giảm sau kiếp, sinh vào nhà Sát-Đế-lợi, như Năng Tịch, v.v... Do tịnh hạnh thấp hèn, vì quý trọng giầu sang, nên Phật hóa độ họ, hiện hai thọ sinh. Nhiếp Đại Thừa luận quyển 9 chép: "Thân biến hóa của Phật hay hiện tám tướng: Xuất hiện ở cung trời, ẩn mất, thọ sinh, thọ dục, vượt thành, xuất gia, tu các khổ hạnh, chứng Đại Bồ-đề, xoay bánh xe Đại pháp, nhập Đại Niết-bàn".

Kinh Đại Bát-nhã cũng nói tám tướng:

1- Từ cung trời mất, tức tướng nhập thai.

2- Trẻ thơ, tức tướng thọ sinh.

3- Đồng tử, tức tướng thọ dục.

4- Khổ hạnh.

5- Thành đạo.

6- Hàng phục ma.

7- Xoay bánh xe pháp.

8- Nhập Niết-bàn.

Không có tướng xuất gia của Nhiếp luận kia, thêm tướng hàng phục ma. Hàng phục ma của Nhiếp Luận thuộc tướng thành đạo. Thành đạo lìa ba ma, vì hàng ma phục một, cũng thành đạo rồi liền hàng ma. Đầu tiên, là hiện xuất gia, sau được khổ hạnh, lìa bỏ lập riêng. Luận kia nói: "Xuất gia, thị hiện tướng nhàm chán, tướng tục, khổ hạnh, thị hiện tướng tu tà hạnh". Kinh y cứ xuất gia, vì tu khổ hạnh, nên hợp kiến lập vì hành đạo, chứng quả hàng phục ma, trừ oán, nên lìa lập riêng, đều y cứ vào một nghĩa cũng không trái nhau (rộng như kinh ấy nói).

Nói về lý do hiện tướng. Trong Kinh Hoa Nghiêm chép: "Có mười tướng, trong tám thêm hai. Căn hữu tình ba thừa cũng chưa thành thục, khiến ưa thích sâu sắc mới hiện thân Phật, nên trước ở cung trời, giáng sinh, thành Phật, vì chúng sinh đáng được trông thấy, là thân biến hóa được huân tập bởi đại bi. Do sinh nhân sinh ra tướng thành Phật. Giáo nói chủng loại Bồ-tát có ba: mỗi một hệ thuộc một đời, như Di-lặc, v.v..; trước thân ở trong người, gọi là hệ thuộc một đời, đối với vị Phật đương lai, lẽ ra có bốn đời: người, trời, vốn có và hai trung hữu, như bảy đời, v.v... gọi một đại sinh. Nếu ở trong cõi trời thì gọi là hệ thuộc một đời; nửa đời gọi một, vì một vốn có". Luận Trí độ chép: "Di-lặc ba đời nói ở trong người, trừ thân thành Phật nên nói ba. Hai thân sau cuối, ba thân ngồi đạo tràng, hai thân này cuộc hạn ở vị thân thành Phật; hóa thân đã như thế, thì hai thân thọ dụng dù không thấy văn nói, nhưng vì y cứ vào hai thân này, nên đều là thân tự thọ dụng. Thất địa trở xuống, gọi là hệ thuộc một đời; Bát địa trở lên, gọi là thân sau cuối, lại là Vô sinh nên ở tòa hoa sen gọi ngồi đạo tràng. Thân tha thọ dụng như thân trước của Quan Âm, gọi là hệ thuộc một đời. Thân Quán Âm gọi là thân sau cuối. Ở tòa bảy báu, gọi là ngồi đạo tràng, pháp thân Vô sinh, ấy là không có nghĩa này, nhưng ba thân ấy chẳng phải nhất định một, khác. Thân tự thọ dụng là tướng thân mình ba pháp thân tức là lý tánh của thân này, lý trí mầu nhiệm, sâu kín, chẳng phải sở tri khác. Ba thừa thấy thô, đặt tên là biến hóa; Thập địa thấy tế gọi là thân tha thọ dụng. Do thấy khác nhau, tánh tướng khác lạ, tu tập nghĩa đức chia thành ba thân, chẳng phải như hữu tình, đều có tự thể riêng lập thành ba thứ, vì không nhất định khác, vì chẳng phải không khác, nên chẳng phải nhất định một, khác, như Phật Năng tịch, Thập địa đã thấy, gọi là thân tha thọ dụng. Đối tượng mà Nhị thừa trông thấy, gọi là thân biến hóa. Trí vô phân biệt quán chân lý kia, gọi là pháp thân. Chân trí sâu kín, mầu nhiệm, tu lâu nhân mãn, tự thọ pháp lạc, chẳng phải sở tri khác gọi là thân tự thọ, tri

kiến khác nhau, chẳng phải nhất định một, khác, là sinh liễu nhân, nhân khởi tướng quả, nhưng có một quả do hai nhân mà được".

1- Sinh nhân.

2- Dẫn nhân.

Thành Duy Thức chép: "Sinh chánh quả gần gọi là sinh nhân; dẫn quả tàn dư xa gọi là dẫn nhân, như thân thọ dụng. Trước định Kim Cương, các hạt giống vô lậu làm dẫn nhân xa; hạt giống của vị mình gần làm sinh nhân. Đối với pháp thân Phật, hiện trí gần, xa, đều cùng làm dẫn nhân, chẳng phải là sinh nhân; không nói nhân sinh khởi dẫn dắt, v.v... được quả ly hệ, chỉ nói nhân dẫn phát v.v... nhất định khác, vì được vô vi, nên đối với vị hiện ở trước hóa thân, 2/ Hạt giống làm sinh nhân, vì chánh sinh khởi, nên đối với Xá-lợi, v.v... gọi là nhân dẫn, vì quả tàn dư của dẫn. Nay, nói hai nhân của quả thọ dụng, hoặc đối với một nhân, một quả của pháp thân; hoặc so với một nhân, hai quả của Phật đã được gọi là nhân lý trí".

Kinh Thắng-man chép: "Có hai thứ Như Lai tạng không trí, hoặc ly, hoặc thoát; hoặc đoạn, hoặc khác; tất cả tạng phiền não không lìa, không thoát, không đoạn, không khác, không tư duy, bàn luận Như Lai tạng, là luống dối không thật, vì phá hoại rốt ráo gọi là Không: Vô Cấu Xưng nói: "Ruộng trần lao là chủng tánh Như Lai". Kinh Niết-bàn chép: "Khi chưa được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề; thì pháp thân, bất thiện, vô ký đều gọi là Phật tánh, vì gọi là Như Lai tạng, nên kinh nói tiêu biểu có hai thứ Như Lai tạng không trí, vì phiền não cũng gọi là Như Lai tạng, nên lý chân như kia, nhân không được sáng tỏ, vì tánh là Không, nên gọi là Không". Nhân của pháp thân bị phiền não che khuất, gọi là Như Lai tạng. Vì ly khai vị triền này gọi là pháp thân, nên dứt chướng ràng buộc phiền não che lấp, chứng được tự tánh giải thoát của pháp thân. Kinh Pháp Hoa chép: "Vì muốn bảo cho chúng sinh biết tri kiến của Phật, nên Phật mới xuất hiện ở đời. Thị hiện người ba thừa, vì pháp thân đồng, nên diệt hai hóa thành đến đảo châu báu".

Quyển thứ 8 trong Kinh Lăng-già 10 quyển, đầu tiên là nói: "Thức A-lại-da gọi là không Như Lai tạng, vì đầy đủ pháp huân tập vô lậu, nên gọi là Bất không Như Lai tạng".

Ý kinh kia nói: "Thức A-lại-da có công năng chứa đựng hạt giống thanh tịnh, gọi là Tạng, làm nhân của Phật đương lai, gọi là Như Lai tạng. Lại, chưa được Bồ-đề, vì đều là Phật tánh, nên gọi là Như Lai tạng, vì tánh luống dối, vì cũng vỡ nát, không thật, nên gọi là không. Đã chứa đựng hạt giống của pháp thanh tịnh vô lậu, vì nhân

của báo thân, nên gọi Như Lai tạng. Tánh chẳng phải luống dối, rốt ráo không cùng tận, gọi là bất không. Quả vị viên mãn hiện hạnh của sinh này, gọi là hóa thân báo, nên đoạn chủ thể tàng, sở tri chướng của tạng thức hữu lậu diệt, vì đại trí viên mãn, nên chứng thân thọ dụng; vì đại bi viên mãn, nên khởi thân biến hóa”.

Kinh Pháp Hoa chép: “Vì muốn cho chúng sinh được tỏ ngộ tri kiến Phật, nên xuất hiện ở đời. Thinh văn, Duyên giác vì không biết nơi chốn chân thật của thân, trí, nên Phật không bàn cho dê, nai, chỉ cho xe bò đến đạo tràng”.

Hai nhân từ trước đến nay, nếu ở vị quả, thì gọi là thọ dụng pháp. Thị hiện tỏ ngộ hai nhân này, Phật xuất hiện thế gian, vì muốn cho chúng sinh tu nhân này, nhập tri kiến Phật, đều khiến tu hành nghiệp không lui sụt, tức là thị hiện ngộ nhập tri kiến Phật. Đức Phật ra đời đều nhằm chỉ bày rõ nghĩa kinh. Đức Phật xuất hiện thế gian, vì muốn cho chúng sinh tu hai nhân mầu nhiệm, được hai quả cao siêu, nên chỉ bày sự khen ngợi vô thượng này, khiến tu, tức là nghĩa khai thị ngộ nhập. Lại, có hai nhân có thể được hai quả, như luận Đại thừa Trang Nghiêm Kinh chép: “Hai tư lương: phước đức, trí tuệ, Bồ-tát đã khéo tu vô biên đời, cho đến mạnh mẽ, nhanh chóng trở về bờ biển đức”. Nhiếp Luận cũng chép: “Ai có thể ngộ nhập tướng nên biết, khéo tu đủ tư lương phước trí. Quả Bồ-tát thuận theo tăng thượng, chia làm hai loại: Pháp thân là phước, thọ dụng là trí. Hoặc thọ dụng là trí, biến hóa là phước, pháp thân chung cho hai. Về lý, ba thân thật đều chung cho phước, trí, vì hai tánh thật, vì hai đối tượng thành, vì hai đối tượng khởi, do ba thân này đều có hai nhân đắc”. Lại, có hai nhân:

1- Công năng sinh.

2- Phương tiện.

Tánh nhân công năng sinh, tức là nhân duyên; Tánh nhân phương tiện của ba duyên khác; đối tượng đắc của hai nhân thọ dụng, biến hóa; nhân một thứ phương tiện của pháp thân được. Lại có hai nhân gọi là chung, không chung: một thứ pháp thân là đắc của nhân chung; thân tự thọ dụng là đắc của nhân không chung. Biến hóa của tha thọ dụng, thông cho cả chung, không chung. Lại, có hai nhân: đại trí, đại bi, lợi mình, lợi người, thuận theo nghĩa tăng nói là nhân lợi mình, đại trí của thân tự thọ dụng. Thân biến hóa tha thọ dụng, nhân lợi người của đại bi pháp thân chung cho cả hai nhân: hoặc đều chung cho hai, vì Bồ-tát lấy lượi người làm lợi mình; Bồ-tát lượi mình, vì lợi ích cho người.

Lại, hai nhân: 1/ Tánh chủng tánh, 2/ Tập chủng tánh. Pháp thân

chẳng phải do hai nhân gần mà được, xa cũng có thể gọi. Mặc dù gọi là Phật tánh, nhưng vì không có loại riêng, nên không gọi là tánh chủng tánh. Do đây, cũng không có nhân tập thành tánh; hai tánh gần được của hai thân khác.

Lại, nhân của ba trí: Chánh trí chính là liễu nhân của pháp thân hai trí, hai trí còn lại là nhân giúp đỡ xa. Chánh trí Hậu đắc là nhân chúng sinh của thọ dụng; gia hạnh là nhân giúp đỡ xa. Hậu trí chính là nhân chúng sinh của biến hóa; Hai trí còn lại là nhân giúp đỡ xa.

Thuyết xưa nói ba nhân:

1-Nhân nên được: tức là nghĩa chân như, vì đối tượng nên được.

2- Nhân gia hạnh. Nghĩa là nguyện của tâm bồ-đề.

3- Nhân quả viên mãn. Nghĩa là chánh gia hạnh.

Nghĩa tùy tăng: Nghĩa là đầu tiên được pháp thân; tiếp theo được hóa thân vì nguyện đem lại lợi ích cho chúng sinh. Báo thân của Hậu đắc là thật tu hành.

Trong luận Phật Tánh chép: "Ba nhân này, mỗi nhân đều cảm ba thân, vì chung cho đối tượng thành, rộng như thuyết kia nói". Luận Phật tánh lại chép: "Phật tánh có ba":

1- Tự tánh trụ Phật tánh: trụ vị tự tánh khi chưa phát tâm.

2- Dẫn xuất Phật tánh, các vị Hữu học phát tâm về sau.

3- Phật tánh cho đến được quả. Nghĩa là vị vô học, luận Phật Tánh kia phần nhiều nói: "Lý tánh pháp thân có ba vị này đồng với Niết-bàn. Dựa vào thân thọ dụng, Phật tánh hữu vi chia ra ba thứ này, về lý cũng không có lỗi lầm. Lại, có ba nhân: Kinh Bát-nhã chép: "Phát tâm Bồ-đề, nên trụ thế nào? Tu hành thế nào? Hàng phục tâm mình ra sao?"

Vô Trước giải thích: "Thế nào là Trụ? Nghĩa là dục nguyện, hạnh: Vô tướng tương ưng với đẳng trì phục, nghĩa là chiết phục tâm tán lọan, trụ lại chánh nguyện, nhập định, chiết phục chướng tán, gọi là ba thứ nhân, đồng với cách giải thích của ngài Thiên Thân".

Hoặc giải thích khác: Phát tâm tu hành vì dứt chướng riêng; hạnh tán, hạnh định, tâm đầu tiên hạnh tán tâm tiếp theo hạnh định, tâm sau nhập Thánh, dứt trừ chướng. Cho nên, ba nhân gồm thâu tất cả.

Ý Tông kinh Bát-nhã kia nói: "Nhân, hạnh của pháp thân vì vô tướng, nên cũng nói hai tướng phước, trí. Pháp thân cũng do nhân thọ dụng mới khởi hóa độ với lợi ích vô tận". Có bốn duyên:

1- Nhân duyên.

2- Duyên Đẳng vô gián.

3- Duyên sở duyên.

4- Duyên tăng thượng.

Về nhân duyên, khắp các hữu vi, giải thích quả mình. Duyên Đẳng vô gián: Nhân, quả, tất nhiên là tâm tâm sở pháp. Duyên Sở duyên kia, thể chung cho tất cả pháp, quả, tất nhiên là tâm, tâm sở. Nhân quả của tánh duyên tăng thượng đầu tiên chung cho năng lực không chướng ngăn, là tự tánh quả. Pháp thân chỉ do đắc của duyên tăng thượng. Thân tự thọ dụng chung cho đắc của bốn duyên. Biến hóa của tha thọ dụng, đầu, sau duyên đắc, chẳng phải tâm, tâm sở vì tự tánh thật. Lại, có bốn lực:

1- Nhân.

2- Bạn lành.

3- Tác ý.

4- Tư lương.

Ba thân đều chung cho đối tượng đắc của bốn lực. Nhưng đắc gần: pháp thân thì không phải. Lại, có bốn hạnh. Bồ-tát Địa nói:

1- Phần Bồ-đề.

2- Ba-la-mật.

3- Các thần thông.

4- Thành thục hữu tình.

Ba thân đều do đắc của bốn hạnh. Lại có sáu nhân:

1- Nhân năng tác.

2- Nhân câu hữu.

3- Nhân tương ưng.

4- Nhân đồng loại.

5- Nhân biến hành.

6- Nhân dị thục.

Thể năng tác (chủ thể tạo tác) chung cho hữu vi, vô vi. Quả chỉ hữu vi, vì không chướng ngại sự sinh. Thể chung cho bốn duyên.

Thể của Câu hữu chung cho các pháp hữu vi, đều cùng lúc với lực. Quả tương ưng với nhân duyên, tăng thượng chỉ có tâm, tâm sở pháp, cũng nhân đồng loại với tăng thượng, chỉ là các pháp hữu vi; phẩm đồng, phẩm vượt hơn, dùng tự loại làm nhân, cũng nhân tăng thượng sở duyên nhất định không có, Đẳng vô gián không nhất định. Biến hành chỉ là hai đế: khổ, tập, hoặc là kiến đạo duyên khắp bốn đế, tất cả phiền não chỉ trừ nhân duyên, dị thục chỉ là nghiệp lành hữu lậu và nghiệp bất thiện, vì chiêu cảm vô ký, nên chỉ có duyên tăng thượng.

Trong sáu nhân này, nếu các hiện hành đối với hạt giống gần của mình, làm nhân tăng thượng. Hiện hành đối nhau nhất định không

có nhân duyên, tất nhiên có tăng thượng. Hai nhân còn lại, không nhất định; đối với hạt giống không gần, chỉ một tăng thượng, tất cả hạt giống đối với tự loại, đều là nhân tăng thượng; đối với tự loại, hiện hạnh của nhân tăng thượng nhất định không có đẳng vô gián, sở duyên duyên không nhất định. Nếu đối với hạt giống khác chỉ làm tăng thượng thì đối với hiện hành khác nhất định làm tăng thượng, không có nhân Đẳng vô gián, duyên sở duyên không nhất định.

Bốn nhân đầu tiên chung cho hiện hành và hạt giống có thể có nhân duyên; biến hành, dị thục dù chung cho hiện chủng, nhưng vì không là sinh gần, nên đều chẳng phải là nhân duyên. Bốn nhân trước có cả hữu lậu, vô lậu. Hai thứ nhân sau vì chỉ là hữu lậu, nên ba thân Phật, pháp thân chẳng phải là đối tượng đắc của sáu nhân; vì thể chẳng phải sinh, nên đắc bốn nhân trước của thân tự thọ dụng, chẳng phải nhân tương ưng như nghĩa sáu nhân giáo lý lâm làm chứng. Lại, có mười nhân:

1- Tùy theo mà nói.
2- Quán đối đãi.
3- Dẫn dắt.
4- Sinh khởi.
5- Nhiệp thọ.
6- Dẫn phát.
7- Định khác.
8- Đồng sự.
9- Mâu thuẫn.
10- Không mâu thuẫn.

Pháp thân chỉ là đối tượng đắc của năm nhân. Luận chép: "Quả ly hệ, nhiếp thọ, dẫn phát, định khác, đồng sự. Nhân không mâu thuẫn, vì đắc của năm nhân, nên tánh khéo lìa lời nói, không tùy theo thuyết nhân mà được, có thể hợp với chứng đạo".

Quán đối đãi xa nhau, chẳng phải nhân kia dẫn dắt được sinh khởi hai quả hữu vi, cũng không phải hai đắc.

Nhân mâu thuẫn xa được quả đã không có, cũng chẳng phải đắc kia. Nếu giải thích xa thưa thì cũng thuận theo nói đắc. Vì không là đã gần, nên luận không nói. Quán đối đãi thân của hai công đức khác, thành thân tự tánh. Vì đạo chứng chẳng phải thưa xa nên luận cũng không nói. Lìa triền phiền não mà thành pháp thân, vì khi chứng đạo, đắc kia đều đã xa, luận cũng không nói đắc của nhân trái nhau. Nhưng về nghĩa có thể là đối tượng đắc của tám nhân, chỉ trừ sự dẫn dắt và nhân sinh khởi. Đối

tượng đắc tám nhân của biến hóa thọ dụng, trừ thuận theo nói trái nhau. Vì ngôn thuyết không thể giải thích gần. Vì luận kia không nói đắc, xa cũng có thể được.

Nhân trái nhau xa, không nói là đắc. Nếu y cứ vào nghĩa này chung cho dắc của mười nhân.

Nhân đối đãi thành quả; hai thân đối đãi nhau, có quán nhân đối đãi sinh ra hạt giống thuần thục, chưa thuần thục riêng, chia thành nhân dẫn dắt và nhân sinh khởi.

Nhiếp thọ xứ sáu y, nói về pháp vô lậu, nên có nhân nhiếp thọ, hạt giống của bản tánh thành nhân dẫn phát, hạt giống của thừa mình là nhân khác của định, tức các nhân trước vì đồng là một sự nghiệp sinh, v.v... nên làm nhân đồng sự; nhân không mâu thuẫn, vì lý ấy có thể đều, nên có tám nhân, hoặc là mười nhân, lại thuận theo tướng hiển nói các cõi nước nghiêm tịnh của nhân này, v.v... tất cả diệu nhân đều là nhân của ba thân, e rườm rà nên không nói.

Đã nói về nhân khởi, sẽ nói về tướng quả, quả có năm thứ:

1- Dị thục.

2- Đẳng lưu.

3- Ly hệ.

4- Sĩ dụng.

5- Tăng thượng.

Sĩ dụng trong đây, sơ lược có hai cách giải thích:

1- Năm uẩn giả: gọi là Sĩ phu. Quả của đối tượng đắc kia, được gọi là quả Sĩ dụng.

2- Các pháp riêng riêng, cũng gọi sĩ phu.

Như Uẩn kia giả giả: vì có thể, dụng, nên từ dụ đặt tên, Sĩ phu giả được gọi là quả Sĩ dụng. Nếu y cứ vào nghĩa ban đầu, thì pháp thân chỉ là quả tăng thượng của ly hệ, vì đắc của đoạn chướng, nên là quả ly hệ tăng thượng có thể biệt, vì chẳng phải hữu lậu, nên chẳng phải quả dị thục; vì chẳng phải hữu vi nên chẳng phải quả đẳng lưu.

Không phải năm uẩn giả: vì đối tượng chứng gần, nên chẳng phải quả Sĩ dụng. Nếu y cứ vào nghĩa sau, cũng là quả Sĩ dụng. Vì đối tượng đắc của Sĩ phu trong Thánh đạo, nên thể thành ba quả. Biến hóa của thọ dụng đều thành ba quả, vì không phải hữu lậu, nên không phải quả dị thục, vì không phải vô vi, nên không phải quả ly hệ.

Y cứ vào sở đắc của các nhân trước, nhân duyên sinh trong ba thân, nghĩa là Đẳng lưu, Tăng thượng. Hoặc là Sĩ dụng, hoặc không phải sĩ dụng; đắc của duyên tăng thượng có thể chung cho bốn quả, chỉ

trừ dị thục. Vì quả Phật không có, nên đắc của hai nhân duyên khác, nhất định có tăng thượng, tất nhiên không có ly hệ. Đẳng lưu, Sĩ dụng, hoặc có, hoặc không.

Phẩm vượt hơn của tự loại. Nghĩa là có Đẳng lưu. Đối nhau khác chẳng phải có. Đắc của thế lực kia, nghĩa là có Sĩ phu, đối nhau khác chẳng phải có.

- Thứ năm, các môn phân biệt: sơ lược có mười bốn môn nói: "Ba thân như thế, vì nghĩa có nên nói là vô thường, người hóa thân thường xoay bánh xe pháp, cho nên xứ xứ phương tiện như như nối nhau không dứt, gọi là thường. Vì chẳng phải là gốc, vì dụng đầy đủ không hiện rõ, cho nên nói vô thường".

Luận Trang Nghiêm chép: "Thường có ba thứ":

1- Bản tánh thường.

2- Không xen hở là thường.

3- Nối tiếp nhau gọi là thường.

Luận Phật Địa chép: "Thân biến hóa này mất rồi lại hiện, vì hóa vô tận; thường nối nhau này, vì đã nương tựa ở thường, nên cũng nói là Thường. Vì có sinh, diệt, nên cũng là vô thường, chính là đồng với kinh, như trong kinh Kim Quang Minh chép: "Pháp thân: Chẳng phải là pháp hành, không có tướng khác; vì khác chẳng có, vì là gốc mình, cho nên nói thường, pháp thân như như chẳng phải là pháp hạnh, không có tướng khác, trí như như, vì pháp thân là gốc của mình. Lý, trí rộng lớn, hợp với sâu kín không có tướng, cũng như hư không. Cho nên nói là Thường". Luận Phật Địa chép: "Pháp thân như như là thường tự tánh, lìa các phân biệt và lìa nói suông, vì bổn tánh thường trú, không có sinh, diệt, cho nên nói Thường. Niết-bàn căn bản ở thuyết này, Phật tức pháp; pháp tức là tăng. Tăng tức là thường, thường tức hư không; hư không tức Phật tánh. Phật tánh tức pháp thân, thân trí như như là không đoạn, thường. Chúng sinh vô tận, bổn nguyện không cùng, lại không nhập Niết-bàn, khoảng giữa không có xen hở, thầm hợp với trí, như hư không chẳng có giới hạn, cũng lìa phân biệt và các hí luận, cho nên nói Thường".

Chỉ nói như như là pháp thân: chỉ có tự tánh thường. Nhiếp Đại thừa hỏi: "Thân thọ dụng của Phật và thân biến hóa đã là vô thường, sao kinh nói: "Thân Như Lai là thường?"

Luận kia tự đáp: "Vì pháp thân, đối tượng nương tựa của hai thân này là thường".

Luận Vô Tánh giải thích: "Đây chẳng phải là thân thường, vì

nương tựa thân thường. Ở đây chỉ rõ đẳng lưu và thân biến hóa là thường của môn khác, chẳng phải thường tự tánh. Lại, hai thân kia vì luôn thọ dụng không có, bỏ phế; và thường thường hiện hóa, vì không dứt hẳn, như thường tiếp nhận thú vui, như thường xuyên thí cho thức ăn. Thân Như Lai là thường, nên biết cũng như vậy".

Vô tánh giải thích: "Lại thân thọ dụng, vì luôn thọ dụng, không có, bỏ phế, nên cũng như thế gian nói: "Thường tiếp nhận thú vui", dù không phải tiếp nhận thú vui thường, không có bỏ dở, mà nói thường cảm nhận; thân thọ nhận của Phật cũng như vậy. Các Bồ-tát kia tiếp nhận thú vui không có bỏ dở, dù chẳng phải thường trụ, nhưng cũng nói thường, nên kinh Thắng-man chép: "Sắc Như Lai vô tận, trí tuệ cũng giống như thế, do hóa thân Phật thường hóa hiện, không dứt hẳn, cũng như thế gian nói: "Thường bố thí thức ăn"; mặc dù chẳng phải vô gián, nhưng thường thí cho, vì tâm thí chủ kia không dứt, nên gọi là thường thí cho thức ăn; hóa thân cũng như vậy, thường thường hóa hiện, vì không dứt hẳn".

2- Môn hai lợi mình, người: Kinh Kim Quang Minh chép: "Này người thiện nam! Tất cả chư Phật đem lợi ích cho mình, người, nhẫn đến cuối cùng".

Lợi ích cho mình: Là pháp như như. Lợi ích cho người: là trí như như, ở chỗ lợi ích cho mình, người, được tự tại vì thành tựu các thứ dụng vô biên, cho nên phân biệt vô lượng, vô biên các thứ khác nhau của Phật pháp".

Luận Tạp Tập chép: "Thân thọ dụng của Phật, lợi mình vượt hơn; thân biến hóa, lợi người vượt hơn. Thân tự tánh: đều cùng có lợi, đều vượt hơn. Thân tha dụng. Dù thuộc về lợi ích người, nhưng từ tự thọ dụng mà tiếp nhận pháp Thánh tài, vì rất vượt hơn, nên chỉ nói tự lợi". Luận Phật Địa, Duy Thức đều chép: "Pháp thân vắng lặng, yên vui, vì không có động tác, chính thuộc về lợi mình". Kinh Kim Quang Minh y cứ vào luận này chép: "Lợi ích cho mình: là pháp như như, không nói là có khả năng làm duyên tăng thượng, vì lợi ích chúng sinh, cũng gồm lợi ích cho người. Lại, với hai thân đều có lợi là y chỉ, thuộc về hai lợi".

Thọ dụng có hai: Thân tự thọ dụng, hạnh, nguyện của mình mãn, hay tự thọ dụng pháp lạc mầu nhiệm, thuộc về chánh lợi mình; thân tha thọ dụng, hạnh, nguyện người khác viên mãn, khiến các Bồ-tát thọ pháp lạc lớn, thuộc về lợi người khác vì hai thân này, nên hoặc nói thọ dụng, chỉ thuộc về lợi mình, hoặc nói lợi người. Hoặc nói đều có lợi, đều không trái nhau". Kinh Phản Hiển chép: "Làm lợi ích cho người

là trí như như: chỉ nói có thể làm thân biến hóa, thọ dụng lợi ích cho người khác, là trí như như, không ngăn chận trí này là lợi mình. Thân biến hóa chỉ vì lợi ích cho người, hiện các tướng hóa, thuộc về lợi ích cho người".

3- Môn có khác, không khác: Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Pháp thân của chư Phật vì y chỉ nghiệp ý ưa thích, không có riêng, phải nói là không khác. Vì vô lượng thân y chỉ, hiện Đẳng giác nên nói có khác".

Vô Tánh giải thích: "Chân như không có khác, y chỉ không có riêng, ý lợi lạc đồng, ý ưa thích không có riêng lẽ. Chánh giác đồng với các thứ Nghiệp, Niết-bàn, nghiệp không có khác nhau. Đây là vì nói chủ thể y, và đối tượng y (đối tượng nương tựa) đồng, nên nói không khác".

Luận Phật Địa chép: "Vì pháp thân Phật tánh, chư Phật đều có nên không có khác nhau. Y cứ vào nhân chủ thể chứng, vì có sai biệt nên giả thuyết khác nhau, vì thể không hai. Nếu y cứ vào chủ thể nương tựa, nói có khác nhau, vì thể có khác nhau".

Nhiếp Luận lại chép: "Như nói pháp thân, thọ dụng cũng vậy, vì ý ưa thích và nghiệp không có khác nhau. Phải nói không có khác, không do y chỉ không có khác nhau, vì chuyển biến khác nhau của vô lượng y chỉ, nên thân biến hóa cũng vậy".

Luận Phật Địa chép: "Ngoài ra hai thân, mỗi thân đều có nhân chiêu cảm riêng, đều có tự tánh riêng, thật sự có khác nhau, tức Nhiếp Luận chép: "Vì thân vô lượng y, hiện Đẳng giác, nên phải nói có khác, chỉ không chấp riêng sự nghiệp bình đẳng của ý ưa thích lợi ích yên vui, nói là không có khác nhau, cũng không trái nhau".

4- Môn hình lượng của ba thân. Luận Phật Địa chép: "Pháp thân vô biên cũng như hư không cùng khắp tất cả chỗ, không thể nói hình lượng của pháp thân đó lớn hay nhỏ. Y cứ vào tướng mà nói, như khoảng không, không có bờ mé. Thân tự thọ dụng có sắc, chẳng phải sắc, chẳng phải sắc không có hình, không thể nói hình lượng của thân ấy lớn, nhỏ, mà tùy thuộc thân và cảnh, cũng được nói rằng, khắp tất cả chỗ, các pháp có sắc, tu nhân đại kiếp được căn, cảnh vượt hơn, mỗi một tướng tốt đẹp cùng khắp pháp giới, không đồng với nghiệp sinh tử, có phần hạ, đã cảm thân hình có nhỏ, có lớn; thân vô lậu của Phật trong vô lượng kiếp, gặp vô biên Phật, dứt vô biên chướng; lợi ích vô biên chúng sinh, vì đã khởi tu vô lượng việc lành, nên quả cũng vô biên. Vì thân được biến bởi trí viên cảnh không có hạn lượng; đối tượng biến của chư Phật đồng xứ, đồng thời lượng, tương tự với tướng Phật kia, không chướng

ngại nhau, sau cùng thọ dụng pháp lạc không có ngừng dứt, chỉ có sở tri của Phật, vì chẳng phải căn cảnh khác, nên Thánh giáo nói: "Vô kiến đảnh tướng, pháp âm vô biên, mỗi một tác dụng công đức không có giới hạn. Thân tha thọ dụng của Phật vì các Bồ-tát hiện các thứ thân, tiếng nói, tướng tốt, hình lượng không nhất định".

Kinh Phạm Võng chép: "Nay, Tỳ-lô-giá-na đang ngồi tòa hoa sen, cho đến mỗi cõi nước, một Phật Thích-ca, v.v..." Hoa Nghiêm v.v... chép: "Bồ-tát Sơ địa thấy một trăm cõi Phật; một cõi, tức là một Đại thiên giới; mỗi một cõi có một hóa thân Thích-ca; Một tứ thiên hạ đều có một hóa thân; một cõi tức có một Đức Thích-ca, đối tượng thấy của bốn gốc lành; một trăm cõi Tiểu Thích-ca, đối tượng thấy của ba thừa khác. Sơ địa tự thấy một trăm Đại thiên giới, một Lô-Xá-Na, lượng A-di-đà Phật là đối tượng thấy này. Như thế, Nhị địa thấy một ngàn; Tam địa thấy mười ngàn, số nhân nên biết, cho đến tâm Kim Cương của Thập địa, khi Bồ-tát sắp thành Phật, tướng hoa sen báu lớn trên trời Sắc Cứu Cánh hiện ra tròn khắp, như số lượng cát bụi của mười A-tăng-kỳ, trăm ngàn Tam thiên Đại thiên thế giới. Một hạt bụi này là một Đại thiên giới, Bồ-tát ngồi nơi đó mà thành Chánh giác. Bồ-tát kia đã thấy lượng thân Phật khó biết, với thân tự thọ dụng của Phật, Bồ-tát kia không thấy".

Kinh Pháp Hoa v.v... chép: "Lượng cõi nước của A Nan thành Phật, đem so sánh thuộc về tha thọ dụng của thân Phật này. Địa nào được thấy? Về lý, so sánh nên đồng đều, thân biến hóa của Bồ-tát kia là chúng trước của hóa địa, hai vị tư lương, gia hạnh thấy khác nhau, tùy theo đối tượng thích nghi của chúng, với hình lượng không nhất định: Đức Thích-ca cao một trượng sáu, gấp bội chúng sinh cao lớn. Di-lặc cao một ngàn mét, thuận theo cơ nghi của chúng sinh được thấy. Hóa thân tha thọ dụng đều là sắc hóa. Tánh của bốn, năm trần, chẳng phải công đức sắc, dù không có hình chất, nhưng cũng vẫn hóa hiện".

Thành Duy Thức chép: "Đấng vô Thượng giác, vì thần lực khó suy nghĩ, nên có thể hóa hiện pháp không có hình chất, hiện tham, giận, v.v... khiến cho biết khác".

Luận Du-già nói: "Biến hóa không thể làm bốn việc kia: 1/ tâm; 2/ tâm sở; 3/ căn; 4/ nghiệp quả, dù không có dụng thật, hiện giống như tâm, tâm sở pháp có, tức tâm tướng phần, hóa giống như tánh bốn trần, thể của năm căn, dù giống với nghiệp quả, nhưng tánh tức vô lậu; khổ hạnh sáu năm "mã mạch", thương vàng, dù đều dường như khổ, nhưng thật ra vì vô lậu nên là môn chung, không chung của năm hữu tình đã

được hóa độ. Tự thọ dụng của tư tánh, không có sự phân biệt này. Tha thọ dụng và hóa có môn nghĩa này”.

Trong Luận Phật Địa lược có ba thuyết:

1- Đều chung: vì mỗi vị Phật đều có khả năng hóa sinh, phước, tuệ bình đẳng, tu hành trong nhiều thời gian, đồng cầu Bồ-đề, như nói: “Một vị Phật đã hóa độ hữu tình thì tất cả Phật nên biết đều chung.

2- Không chung: Vì đối tượng hóa của Phật vốn hệ thuộc nhau, cho nên, Thích-ca vào thời Phật Để-sa, đã cùng với Từ Thị đồng thờ Đức Phật kia, Phật quán đối tượng hóa độ, đức Thích-ca thành thục trước, Từ Thị thành thục sau. Quán chủ thể hóa: Từ Thị thành trước, Thích-ca thành sau. Nhập định Hỏa Quang để cho đức Thích-ca đứng co một chân suốt bảy ngày, bảy đêm, được khen, khiến vượt hơn Từ Thị, thành Phật trước. Lại, Đức Thích-ca nói: “Đối với người đáng được độ, ta đã độ xong”. Lại, Khế kinh nói: “Khi Phật niết-bàn, quán một đối tượng hóa hiện tại là Hữu đảnh, sẽ sinh trong đây, lẽ ra phải được Phật hóa, lưu lại một hóa thân trụ tiềm tàng ở cõi này, thân hiện Niết-bàn. Phật Di-lặc kia mất, sẽ sinh ở đương lai, để lại thân, mới hóa thành vô học; thân đã hóa độ, mới nhập diệt. Lại, mỗi chỗ đều nói: “Chủ thể hóa, đối tượng hóa, quyết định hệ thuộc nhau, cho nên không chung”.

3- Nghĩa như thật: “Có chung, không chung”. Luận Thành Duy thức cũng nói thế này: “Đối tượng hóa chung: cùng xứ, cùng thời đại chư Phật đều biến hóa làm thân, làm cõi nước, với hình trạng giống hệt nhau, không chướng ngại nhau, lần lượt xen nhau làm duyên tăng thượng, khiến cho tự thức của đối tượng hóa sinh biến hiện, nghĩa là ở một cõi nước có một thân Phật, vì hiện thần thông nói pháp, làm lợi ích”.

4- Đối với không chung: Chỉ một Phật biến hóa, các loài hữu tình từ vô thỉ đến nay, chủng tánh pháp nhĩ lại hệ thuộc nhau, hoặc nhiều hệ thuộc một; hoặc một hệ thuộc nhiều, nên đối tượng hóa sinh có chung, không chung. Không như vậy, thì nhiều Phật ở lâu trên thế gian, mỗi việc đều lao tâm, nhọc sức thật là vô ích. Vì một vị Phật có thể lợi ích tất cả chúng sinh.

Nghiã này, rộng như Phật Địa nói v.v...

6- Môn các tướng của ba thân.

7- Môn do bao nhiêu tự tại được tự tại?

8- Môn ba thân y chỉ bao nhiêu xứ?

9- Môn do bao nhiêu Phật pháp được gìn gĩ giữ?

10- Môn thọ dụng, biến hóa chẳng phải pháp thân.

11- Môn công đức tương ưng.

Trên đây đều như Nhiếp Đại Thừa nói.

12- Môn hữu lậu, vô lậu do thức biến (như Thành Duy Thức nói).

13- Môn Tịnh độ sai biệt.

(Như biệt nghĩa lâm nói).

14- Môn nói pháp sai biệt của ba thân.

Như kinh Lăng-già chép: "Nghĩa của ba thân này khác nhau vô biên, e chán văn rườm rà nên chỉ lược thuật lại".

Như kinh Thập Địa, kinh Kim Quang Minh; Kinh-già Kinh Kim Cương Bát-nhã, Kinh Niết-bàn, Kính Thắng-man, Kinh Giải Thâm Mật; Kinh Pháp Hoa; Kinh Vô Cấu Xưng, Du-già, Nhiếp Luận; Hai luận Bát-nhã; Đối pháp; Phật địa, luận Duy thức, Bảo tánh, v.v... Và Pháp Hoa sớ, Vô Cấu Xứng Sớ đã nói rộng về tướng nói pháp sai biệt kia.

CHƯƠNG PHẬT ĐỘ

Nghĩa Phật độ, dùng tám môn để phân biệt:
1- Nói lên sự khác nhau.
2- Nêu ra thể tánh.
3- Nói về Nhân hạnh.
4- Bày ra tướng quả.
5- Giải thích về phân lượng.
6- Giải thích nơi chốn.
7- Chung, không chung.
8- Nói về các môn.

- Thứ nhất nói lên sự khác nhau: luận Phật Địa quyển 7 chép: “Thân Phật có hai”:
1- Sinh thân.
2- Pháp thân.

Nếu thân tự tánh, hoặc thọ dụng Phật đều cùng gọi là pháp thân. Các pháp công đức đã tu tập thành; hoặc thân biến hóa; hoặc tha thọ dụng, đều gọi là một sinh thân, thuận theo mọi đối tượng thích nghi, vì thường hiện sinh, nên tất cả cõi Phật, tất nhiên có thân cư trú. Vì thân đã có hai, nên cõi nước cũng vậy. Sinh thân, thì cõi nước có cả tịnh, uế. Pháp thân, thì cõi nước chỉ thanh tịnh.

Thân có hai:
1- Thật.
2- Quyền.

Thật, tức là pháp thân; Quyền tức là sinh thân. Cõi nước thuận theo cũng có hai là: Tịnh và uế như trước. Kinh Phật Địa chép: “Thân Phật có ba, tụng rằng: “Pháp tự tánh thọ dụng
Biến hóa chuyển sai biệt”.

Luận Phật Địa chép: “Pháp tự tánh tức là thân tự tánh đầu tiên của Như Lai, vì thể thường không biến đổi, nên gọi là tự tánh, vì đối tượng y chỉ của các pháp công đức: lực, vô úy, v.v... cũng gọi là pháp thân. Thọ dụng: tức là thân thọ dụng, vì khiến cho các thứ pháp lạc vĩ đại của thọ dụng tự tại”.

Biến hóa: Tức thân biến hóa, vì muốn đem lại lợi ích, yên vui cho hữu tình, nên thị hiện các thứ biến hóa, mặc dù thể tánh của pháp giới thanh tịnh, không có khác nhau, nhưng vẫn có các thứ tướng của ba thân, chuyển biến khác lạ không đồng, nên gọi là khác nhau.

Thân đã có ba, quốc độ thuận theo cũng vậy.

1- Cõi pháp tánh.

2- Cõi thọ dụng; hai cõi nước này chỉ có tịnh.

3- Või biến hóa: chung cho sạch và nhơ.

Thành Duy Thức quyển 10 chép: "Thân Phật có bốn, cõi nước Phật cũng như vậy".

1- Thân tự tánh: Dựa vào cõi nước pháp tánh, khen ngợi Đại thừa. Kinh Công Đức chép: "Bạc-già-phạm này trụ tạng pháp giới, nói kinh điển Đại thừa kia, trụ cõi nước pháp tánh".

2- Thân tự thọ dụng: Y chỉ cõi nước tự thọ dụng.

3- Thân tha thọ dụng: Nương tựa độ của tha thọ dụng, kinh Phật Địa chép: "Trụ mười tám hòa quang sáng chói viên mãn hơn hết".

4- Thân biến hóa y chỉ độ biến hóa, kinh này chép: "Trụ ở thành trang nghiêm, rộng rãi".

Ba thân cõi trước chỉ có sạch không có nhơ; độ biến hóa sau, có cả sạch và nhơ, vì Bồ-tát Thập địa hiện thân và cõi, không có nhơ, chỉ có sạch. Vì Bồ-tát Địa Tiền, chung cho Nhị thừa, hiện chung cả sạch và nhơ. Nếu vì phân biệt phiền não và sở tri chướng chưa hết, chưa chứng chân như hai không, thì thân, cõi đã hiện hoặc sạch, hoặc nhơ. Nếu vì hai phân biệt chướng tận và người đã chứng hai không thì thân cõi đã hiện, tất nhiên là tịnh".

Luận Phật Địa chép: Ba thân có bốn câu:

1- Thọ dụng chẳng phải biến hóa. Nghĩa là thân tự thọ dụng.

2- Biến hóa chẳng phải thọ dụng. Nghĩa là thân biến hóa.

3- Vừa thọ dụng, vừa biến hóa. Nghĩa là thân Tha thọ dụng.

4- Chẳng phải thọ dụng, chẳng phải biến hóa. Nghĩa là thân tự tánh, cũng đồng với Duy Thức.

Kinh Đại Bát-nhã quyển 568, Thắng Thiên Vương hội quyển ba chép: "Phật có mười thân".

1- Thân bình đẳng.

2- Thân thanh tịnh.

3- Thân Vô tận.

4- Thân khéo tu.

5- Thân pháp tánh.

6- Thân lìa tầm, từ.

7- Thân không tư duy, nghị luận.

8- Thân tĩnh lặng.

9- Thân hư không.

10- Thân diệu trí,

Thiên Vương bạch rằng: "Vị nào được mười thân của Như Lai?". Phật nói: "Sơ địa được thân bình đẳng chung cho đạt pháp tánh, lìa các tà vạy bất chánh, vì thấy bình đẳng".

Nhị địa, được thân thanh tịnh, lìa lỗi lầm phạm giới, vì giới thanh tịnh.

Tam địa, được thân vô tận, lìa dục tham, giận, vì được định thù thắng.

Tứ địa, được khéo tu thân vì thường siêng năng tu tập phần Bồ-đề.

Ngũ địa được thân pháp tánh, vì quán các đế lý, chứng pháp tánh.

Lục địa được thân lìa tầm, từ, vì quán lý duyên khởi, lìa tầm, từ.

Trong địa thứ bảy, được thân không suy nghĩ bàn luận, dùng phương tiện mầu nhiệm khéo léo, vì trí hạnh mãn.

Bát địa, được thân vắng lặng, vì lìa các phiền não, lời nói riêng.

Cửu địa, được thân hư không, vì tướng thân vô tận, cùng khắp tất cả.

Thập địa, thân được diệu trí, vì trí Nhất thiết chủng viên mãn". Thiên Vương lại nói: "Thân Bồ-tát có khác nhau hay không? Phật nói: "Này Thiên Vương! Thân không có khác nhau, nhưng công đức có khác, vì tất cả pháp đồng một pháp tánh, nên thân không có khác. Các thân Như Lai đủ các công đức, các Bồ-tát thì không như vậy, nên công đức khác. Nói rộng, vô lượng thí dụ hiển bày rõ, nên biết mười thân đều chỉ cho pháp thân. Pháp thân y cứ vào nghĩa đã có mười tên gọi, cho nên chân như thuận theo đức vượt hơn, cũng thành mười cõi".

1- Cõi biến hành.

2- Cõi tối thắng (hơn hết).

3- Cõi dòng chảy vượt hơn.

4- Cõi không có nhiếp thọ.

5- Cõi giống nhau không có riêng.

6- Cõi không có nhiễm, tịnh.

7- Cõi pháp không riêng.

8- Cõi không thêm bớt.

9- Cõi Trí tự tại.

10- Cõi nghiệp tự tại.

Cũng thuận theo chủ thể chứng riêng, chia làm mười cõi. Vì y cứ vào nghĩa riêng, nên luận Phật Địa chép: "Lại, kinh khác nói có mười loại Phật, tức kinh Hoa Nghiêm:

1- Phật hiện Đẳng giác.
2- Phật thệ nguyện rộng lớn.
3- Phật nghiệp dị thục.
4- Phật trụ trì.
5- Phật Biến hóa.
6- Phật pháp giới.
7- Phật tâm.
8- Phật định.
9- Phật bản tánh.
10- Phật tùy thuận sự ưa thích.

Năm thế tục trước, năm thắng nghĩa sau, thuận theo đối tượng thích ứng của thế tục, thắng nghĩa, thuộc về ba thân. Vả lại, thuận theo tướng thô, phối hợp với ba thân.

Đầu tiên, năm hóa thân; tiếp theo hai pháp thân; sau ba thọ dụng. Đã tức ba thân, cõi cũng ba cõi, không còn có nghĩa riêng". Du-già quyển tư chép: "Lại nữa, có Bồ-tát vượt qua trụ xứ của Tịnh cư, Đại Tự Tại; có Bồ-tát Thập Địa do vì cùng cực huân tu địa thứ mười, nên được sinh trong đó, tức Hoa Nghiêm chép: "Có cõi diệu tịnh vượt ngoài ba cõi. Bồ-tát địa thứ mười sẽ sinh trong đó, cũng tức luận Thập Địa chép: "Lợi ích hiện báo, vì thọ vị Phật; lợi ích báo sau, vì lĩnh vực trí sinh Ma-hê-thủ-la. tiếng Phạm là: Ma-hê-thủ-la tức Du-già sớ rằng: "Đại Tự Tại". Bồ-tát địa thứ mười".

Bồ-tát địa thứ mười khi sắp thành Phật, đi qua cõi Sắc Cứu Cánh, ngồi hoa sen báu vĩ đại, vì thành Chánh giác, nên cảm được cõi nước này. Đã thành Phật xong, cõi nước ấy là vô biên, lại không có nơi chốn riêng.

Đối pháp quyển 6 chép: "Lại nữa, có thế giới thanh tịnh, chẳng thuộc về khổ đế, vì chẳng phải sinh ra bởi sức nghiệp phiền não, vì chẳng phải do năng lực tăng thượng của nghiệp phiền não đã khởi. Nhưng do đại nguyện thanh tịnh, được dẫn phát bởi gốc lành tăng thượng; xứ đã sinh này không thể suy nghĩ, bàn luận, chỉ đối tượng giác ngộ của Phật, còn không phải là người được tĩnh lự, cảnh giới tĩnh lự, huống chi người tầm, từ. Cõi nước tự thọ dụng này chỉ là sở tri của Phật, còn không phải Thập địa, cảnh giới của Nhị thừa, huống chi không phải là bậc Thánh, người có tầm, từ đã có thể biết. Dù có các giáo, các thứ khác nhau và như trên đã nói".

Sự khác nhau của thân, cõi, không quá ba, bốn lại không giải thích cách khác, như lý nên biết.

- Thứ hai là phát ra thể tánh: Thân, cõi tự tánh, tức lý chân như. Mặc dù thể của thân, cõi này không có khác nhau, nhưng thuộc về pháp Phật, vì tướng, tánh khác nhau, dùng tướng nghĩa làm thân, dùng thể tánh làm cõi nước; dùng tướng giác làm thân; dùng pháp tánh làm cõi nước. Thể đủ công đức chân lý như số cát sông hằng. Thân, cõi của Đức Phật này đều không thuộc về sắc, không phải tâm, tâm sở, chỉ y cứ vào nghĩa khác nhau nhất như để nói. Thân tự thọ dụng lại nương tựa cõi mình, nghĩa là trí viên cảnh tương ưng với tịnh thức. Do xưa đã tu lợi mình, vô lậu thuần tịnh, nhân duyên cõi Phật thành thục. Từ đầu tiên thành Phật, cùng tận mé vị lai, nối nhau biến thành cõi Phật thuần tịnh, chỉ dùng sắc uẩn vô lậu, sắc, hương, vị, xúc nối nhau bốn trần xen hở, cũng dùng năm trần như: tiếng, v.v... làm tánh, thể đủ công đức của tự tướng sắc pháp".

Đối pháp đã nói: "Chỉ có đối tượng mà Phật giác ngộ, còn không phải người được tĩnh lự, cảnh giới tĩnh lự, huống chi người tầm, từ, tức là thân tha thọ dụng của cõi này, lại dựa vào cõi mình, nghĩa là năng lực đại từ bi của trí bình đẳng, do xưa đã tu hạnh lợi tha, thành tựu nhân duyên của cõi Phật thuần tịnh, vô lậu. Thuận theo đối tượng thích nghi của Bồ-tát Thập địa, biến thành tịnh độ, cõi khí thế gian cũng dùng năm trần, bốn trần, sắc uẩn vô lậu mà làm thể tánh. Ví như cõi nước của vua người ở thế gian dùng cõi hữu tình và khí thế giới, làm thể tánh lìa hai, vì không có cõi nước và vua riêng, nên do thân tha thọ dụng này sở hữu Tịnh độ, cũng do thành năm uẩn Bồ-tát Thập địa và dùng vàng, bạc, v.v... đã hình thành cõi nước, khí thế giới bốn trần, v.v... làm thể tánh".

Kinh Vô Câu Xưng quyển 1 chép: "Cõi của các hữu tình, đây là cõi Phật nghiêm tịnh của Bồ-tát, tất cả Bồ-tát thuận theo các hữu tình thêm lớn lợi ích, tức là nhiếp thọ cõi Phật nghiêm tịnh, cho đến nói rộng. Độ của đạo nghiệp mười điều lành, là cõi của Phật, Bồ-tát, khi Bồ-tát thành Phật, người giàu to, phạm hạnh, cho đến hữu tình chánh kiến sẽ sinh ở đương lai. Vì nước của họ, nên biết hữu tình và khí thế gian kia, đều gọi là cõi nước Phật, Trì Kế đã nói: "Ta thấy cõi nước của Phật Thích-ca rất nghiêm tịnh. Lại nữa, có vô lượng công đức báu trang nghiêm, cũng là cõi của tha thọ dụng, Trì Kế là địa thứ tám".

Kinh Pháp Hoa chép: "Chúng sinh thấy kiếp tận, khi bị lửa lớn đốt, cõi nước này của ta vẫn yên ổn, trời, người thường đông đủ". Kinh Phạm Võng chép: "Nay, ta Lô-xá-na, đang ngồi tòa hoa sen, một hoa một trăm ức cõi, một cõi một Thích-ca", tức cõi tha thọ dụng". Luận

Tịnh độ của Bồ-tát Thế Thân nói: "Người nữ và căn thiếu, giống Nhị thừa không sinh, đều là cõi nước tha thọ dụng. Cõi nước Phật này, đối tượng do Phật biến hiện, nhất định chỉ có vô lậu. Đối tượng biến hóa của Bồ-tát, có cả hữu lậu, vô lậu. Đối tượng biến hiện của năm thức, thức thứ tám chỉ có hữu lậu. Ý thức thứ sáu hoặc thức thứ bảy và đối tượng biến chuyển, có chung vô lậu".

Cõi nước của hữu tình kia chung cho dùng công đức của năm uẩn làm tánh. Cõi nước, khí thế giới này đủ mười tám viên mãn. Thân biến hóa của Phật ở trở lại cõi nước mình, nghĩa là năng lực đại từ bi của trí Thành sự, do xưa đã tu nhân duyên cõi Phật tịnh, uế vô lậu lợi tha thành thục. Thuận theo hữu tình chưa đăng địa, đã tuyên hóa làm cõi nước Phật, hoặc tịnh, hoặc uế, như tịnh độ của Di-lặc; uế độ của Thích-ca. Trong cõi Thích-ca nói Kinh Vô Câu Xưng, đủ chưa xét nghiệm hiện uế ở trước chẳng phải tịnh; xét đủ về sau, tạm thời khiến cho thấy tịnh; khi Phật nói kinh Pháp Hoa, chư Phật mười phương nhóm hợp tịnh mà chẳng phải uế; chưa nhóm hợp về trước, là uế mà chẳng phải là tịnh". Kinh Niết-bàn cũng chép: "Lúc bấy giờ, Tam thiên đại thiên thế giới, do năng lực thần thông của Phật, đất đều mềm mại, không có gò nỗng, đất, đá, cát, gạch, cũng thuộc về hóa độ, thuận theo đối tượng thích nghi sinh mà vì hiện cõi nước, nên cõi nước này cũng dùng năm uẩn hữu tình và khí thế giới như bốn trần, v.v... làm thể tánh. Đối tượng biến hóa của Phật, chỉ có vô lậu; biến hóa của hữu tình khác, có chung vô lậu. Thức thứ sáu và đối tượng biến hóa có cả vô lậu. Thức còn lại và đối tượng biến hóa chỉ có hữu lậu, mặc dù có các thứ châu báu trang nghiêm".

Y cứ vào pháp phát ra thể, cõi nước ngoài, chỉ có sắc; độ trong có cả năm, năm uẩn hữu tình, đối tượng hóa độ được hình thành. Hoặc dường như có công đức, hoặc dường như không có công đức.

- Thứ ba là nói về nhân hạnh: Kinh trên đây nói: "Phát tâm Vô thượng Bồ-đề, chính là vì Bồ-tát nghiêm tịnh cõi Phật. Khi Bồ-tát chứng đắc đại Bồ-đề, tất cả phát ra thu hướng Đại thừa hữu tình sinh đến ở nước đó, ý vui thuần túy, khéo gia hạnh ý vui trên; Sáu Ba-la-mật; bốn vô lượng, phương tiện mầu nhiệm của sự bốn nhiếp. Ba mươi bảy thứ pháp phần Bồ-đề, tu hồi hướng, khéo nói dứt trừ tám thứ không có nhàn rỗi, tự giữ gìn giới hạnh, không chê bai sở đoản của người kia. Mười nghiệp đạo lành hợp với mười tám thứ tịnh tu cõi Phật, đều là nhân tố của Tịnh độ; Văn dưới của kinh nói: "Thành thục tám pháp, sinh về tịnh độ". Phẩm Hương Đài chép: "Các chúng Bồ-tát ở thế giới kham nhẫn,

thành tựu tám pháp, không có hủy hoại, không có tổn hại. Ở đây qua đời sinh về tịnh độ khác".

1- Nghĩ rằng: Đối với hữu tình, ta nên làm việc lành, không nên hy vọng quả báo tốt ở họ.

2- Nghĩ rằng: Ta nên thay thế tất cả hữu tình, để cam chịu mọi khổ não. Gốc lành của ta đều hồi hướng cho chúng.

3- Nghĩ rằng: Đối với các hữu tình, với tâm đáp lại, tâm bình đẳng, không có trở ngại.

4- Nghĩ rằng: ta nên đối với tất cả hữu tình kia, chiết phục kiêu hãnh, ngạo mạn, kính yêu như Phật.

5- Tin hiểu tăng thượng, đối với người chưa nghe thọ lãnh kinh điển rất sâu, tam thời được lắng nghe, không có nghi, không có chê bai.

6- Thấy lợi dưỡng của người khác, không có tâm ganh ghét; đối với lợi dưỡng của mình, không sinh tâm kiêu hãnh, ngạo mạn.

7- Điều phục tâm mình, thường cảnh giác lỗi lầm của mình, không chê bai sự trái phạm của người khác.

8- Thường không có buông thả.

Đối với các pháp lành, thường ưa tìm cầu, tinh tấn tu hành pháp phần Bồ-đề.

Kinh Quán Vô Lượng Thọ nói rộng về các quán nhân sinh tịnh độ, cho đến hiếu thảo, nuôi nấng cha mẹ, kính thờ sư trưởng, mười niệm thành tựu, đều là nhân Tịnh độ".

Kinh Luận Phật Địa và Nhiếp Đại Thừa đều nói: "Đã khởi gốc lành xuất thế gian vượt hơn, chỉ nói gốc lành vô lậu làm nhân; dù có các văn khác nhau như thế, đều thuận theo cơ nghi đã hóa độ vốn đồng, nên nghe nói hành, chẳng phải nhất định chỉ như vậy, nên Đối pháp nói: "Vì chẳng phải do năng lực phiền não nghiệp sinh, nên chẳng phải khởi nghiêng phiền não tăng thượng. Nhưng do nguyện lớn đã dẫn phát gốc lành thanh tịnh, tóm lại, nhân Tịnh độ: 1/ Do gốc lành, 2/ Do nguyện lớn. Nếu không tu gốc lành, thì cõi nước Phật sẽ không có nhân, không phát nguyện vĩ đại thì cõi Phật sẽ không có duyên, bởi nhân, duyên đầy đủ mới cảm quả. Như giúp đỡ chi hữu nhuận sinh, mới cảm quả hai cõi nước trong, ngoài, nên chủ yếu tu mọi công hạnh, dùng nguyện làm tư lương, mới được sinh về cõi Phật. Không như vậy, ấy là không có nghĩa thấy Phật, nghe pháp, sinh cõi nước Phật".

Tướng chung dù như vậy, nhưng nhân vượt hơn của bốn cõi nước Phật đều riêng, nghĩa là cõi nước pháp tánh chỉ dùng hai không, trí vô

phân biệt làm nhân duyên của cõi nước đó, vì chứng lý pháp tánh chỉ có trí này. Cõi nước tự thọ dụng, chỉ dùng lợi mình, trí Hậu đắc làm nhân duyên cho độ tự thọ dụng kia. Năm uẩn của sự chứng, chỉ vì trí này, nên cõi nước tha thọ dụng và cõi biến hóa chỉ để lợi ích người khác, trí Hậu đắc là nhân duyên của cõi nước tha thọ dụng đó.

Kinh Bát-nhã nói: "Trang Nghiêm cõi Phật. Trang Nghiêm cõi Phật tức không phải trang nghiêm cõi Phật, đó gọi là Trang nghiêm cõi Phật".

Thiên Thân giải thích rằng: "Trí tập Duy thức chung cho nhận lấy Tịnh độ như thế, không phải hình thể thứ nhất, chẳng phải nghiêm ý trang nghiêm, rộng như kinh kia đã nói, chính đồng với luận này. Ở đây nói chúng sinh được hóa độ, ở các cõi Phật; nhân của cõi Phật là khác".

Cõi nước pháp tánh kia, Bồ-tát Thập địa cũng dùng trí vô phân biệt làm nhân duyên cho cõi nước đó. Cõi nước pháp tánh tròn đầy, mười địa không sinh, chia ra có hội chứng Bồ-tát cũng được.

Vì như trước đã nói, nên các luận chép: "Sơ địa trở lên, sinh vào nhà Như Lai, nghĩa là pháp giới thanh tịnh, gọi nhà Như Lai, vì hội chứng ở trong đó, gọi là sinh, nên cõi nước tự thọ dụng, Thập địa không sinh, biết mà không chứng, độ tha thọ dụng, Hậu trí của Bồ-tát Thập địa, làm nhân duyên cho cõi kia. Trí vô phân biệt, trí gia hạnh, v.v... mà là nhân giúp đỡ của cõi kia". Luận Phật Địa cũng chép: "Vô Phân biệt nghĩa là giúp nhau, lý trí biện luận chung, không làm nhân duyên sự. Nếu trước địa của cõi nước biến hóa, phàm phu dùng trí gia hạnh; nhị thừa cũng dùng trí Hậu đắc làm chánh nhân duyên".

Các thuyết đã nói trên đều là chánh nhân duyên. Nếu gồm giúp, cho nhân và giúp cho duyên, nghĩa là thuận theo cõi nước hợp lý, dùng sự, hạnh và nguyện làm đắc giúp duyên. Nếu cõi nước sự thì sẽ dùng lý hạnh và nguyện làm duyên giúp cho sự sinh; Tịnh độ hữu lậu dùng vô lậu làm giúp đỡ, cõi nước vô lậu dùng hữu lậu làm trợ duyên, nên Đối pháp chép: "Chỉ dùng nguyện lớn, gốc lành làm nhân mà được sinh khởi".

Các giáo đã nói, mỗi thứ khác nhau, đều thuận theo đối tượng cơ nghi, hợp thời mà nói, chẳng phải liền quyết định". Vô Cấu nói: "Tám pháp không thiếu sót được, sinh về Tịnh độ". Luận Phật Địa chép: "Đã khởi gốc lành xuất thế gian vượt hơn, hai trí này là nhân của tha thọ dụng".

Kinh Vô Cấu chép: "Phát khởi độ của tâm Vô thượng Bồ-đề, cho

đến mười nghiệp đạo lành, đây là người tịnh tu Phật độ: nói chung cho hai nhân hữu lậu, vô lậu, giúp nhau sinh về cõi nước tha thọ dụng; cũng có thể nói chung, sinh về Tịnh độ biến hóa”. Quán kinh nói: “Các quán và sự hiếu thảo, kính nuôi cha, mẹ, v.v... cho đến mười niệm làm nhân tố Tịnh độ: đây có hai nghĩa”.

1- Y cứ vào Nhiếp Đại thừa, v.v... thì Tây phương chính là cõi nước tha thọ dụng. Bài tựa Quán Kinh chép: “A-Bệ-Bạt-Trí, là Bồ-tát bất thối mới được sinh, chẳng phải dùng chút ít nhân duyên phước đức gốc lành mà được sinh về.

Luận Tịnh độ của Vô Trước, Thiên Thân chép: ‘ Người nữ, người căn thiếu, hạt giống nhị thừa, v.v... đều không sinh”.

Nhiếp Đại Thừa nói: “Không phải chỉ do năng lực của nguyện là được sinh, vì ý, thời điểm riêng, như dùng một đồng tiền để trao đổi được một ngàn đồng tiền, với thời gian khác nhau mới được, không phải hiện nay thì được; mười niệm vãng sinh cũng giống như thế, mười niệm là nhân, về sau mới sinh dần, không phải do mười niệm sau khi chết liền sinh, vì trừ kẻ lười biếng, không tu việc lành, khiến họ niệm. Phật dạy: “Vì nhân mười niệm sinh Tịnh độ. Lại nói: “Tướng ánh sáng, lượng thân của Phật A-di-đà, như năm Tu-di, không phải tha thọ dụng, đâu có chấp nhận như vậy”. Lại, Kinh Quán Âm thọ ký chép: “Sau khi Phật A-di-đà diệt độ, Bồ-tát Quán Âm thiếp theo, bổ xứ ở đương lai”. Thập Địa Đại hình nói: “Bổ xứ đương lai, chẳng phải tha thọ dụng thì là Phật nào?”

2- Rằng: “Tây phương chung cho hai độ: Báo, hóa. Về chứng văn của báo, độ, như trước đã nói”.

Chứng của độ biến hóa, Kinh Cổ Âm Vương chép: “Phật A-di-đà, cha tên Nguyệt Thượng, mẹ tên Thù Thắng Diệu Nhan, có con, có ma, cũng có Điều-đạt; cũng có ngôi thành của vua. Nếu chẳng phải hóa thân, thì đâu có việc này?”

Quán Kinh chép: “Trong chín phẩm sinh, vì có A-la-hán, Tu-đà-hoàn, v.v... nên người sinh về Tịnh độ kia chung cho có ba thừa; cõi nước kia chung cho hai cõi: báo, và hóa này”.

Nếu dựa theo cách giải thích trước thì đây là thân tha thọ dụng thị hiện, cũng có cha, mẹ, vua, nước, thật sự là không có, thật sự không có người nữ, đường ác, nỗi sợ hãi, v.v..”.

A-la-hán, v.v... trong chín phẩm sinh, là mượn tên A-la-hán kia để nói, thật ra là Bồ-tát.

Hai cách giải thích, mặc tình lấy bỏ tùy ý.

- Thứ tư, là tướng quả: Kinh Phật Địa chép: "Tịnh thức rất tự tại là Tướng". Luận Tịnh Độ kia giải thích: "Dùng tâm vô lậu của Phật làm thể tướng, vì chỉ có thức, nên chẳng phải lìa ngoài thức mà có cõi nước kia, nghĩa là cõi pháp tánh, tức tâm pháp tánh. Cõi này không lìa ngoài trí vô phân biệt tương ưng với tịnh thức, là thật tánh thức. Thọ dụng tự, tha và cõi biến hóa đều không rời trí Hậu đắc của Phật tương ưng với tịnh thức. Nhưng thức có khác, cõi tự thọ dụng tức thức thứ tám; cõi của tha thọ dụng, tức thức thứ bảy; cõi biến hóa kia, tức năm thức trước. Thuận theo thích ứng là trí Hậu đắc kia tương ưng với thức".

Bồ-tát Thập địa thấy cõi nước pháp tánh và cõi tha thọ dụng, ba thừa trước kia, thấy cõi biến hóa, đều thuận theo đối tượng thích ứng, không lìa người thấy, vì hữu lậu, vô lậu hay quán tịnh thức, nên kinh này chép: "Nếu muốn siêng tu nghiêm tịnh cõi Phật, thì trước phải dùng phương tiện nghiêm tịnh tâm mình, thuận theo các Bồ-tát tự tâm nghiêm tịnh, liền được cõi Phật nghiêm tịnh như thế".

Luận Bát-nhã của Bồ-tát Thiên Thân chép: "Trí tập chỉ thức thông, vì nhận lấy Tịnh độ như thế, nên tu nhân trí, thức quả, ấy là tịnh. Thức nội đã tịnh, cảm chúng sinh ngoài và cõi nước, khí thế gian đều thanh tịnh, rộng như kinh nói, cũng thuận theo người thấy được tương ưng với thức, như trước so sánh mà biết".

- Thứ năm, là phần lượng: Luận Phật Địa, Duy thức đều chép: "Cõi pháp tánh mặc dù chẳng thuộc về sắc, không thể nói hình lượng lớn, nhỏ của nó, nhưng y cứ vào sự tướng, thì lượng chúng sẽ vô biên. Ví như hư không khắp tất cả mọi nơi".

Về cõi tự thọ dụng, Kinh Thập Địa chép: "Bồ-tát địa thứ mười được sinh lên cung trời Đại Tự tại, có mười tướng quả hiện, có tòa hoa sen vĩ đại, tròn khắp như mười A-tăng-kỳ trăm ngàn Tam thiên đại thiên thế giới với số lượng nhiều như cát bụi. Xuất địa thứ mười, Bồ-tát ngồi lên tòa Chánh giác. Đã thành Phật xong, cũng tận mé vị lai, biến hóa nối nhau thành cõi nước Phật thuần túy thanh tịnh, tròn khắp không có bờ mé, trang nghiêm bằng các thức châu báu. Thuận theo cõi Pháp tánh vì lượng vô biên. Độ tha thọ dụng, thuận theo cơ nghi của Bồ-tát Thập địa mà hóa hiện hoặc nhỏ, hoặc lớn; hoặc thua kém; hoặc vượt hơn, thay đổi trước sau".

Kinh Phạm Võng chép: "Nay, ta là Lô-xá-na, đang ngồi tòa hoa sen, một hoa trăm ức cõi, mỗi cõi một Thích-ca".

Nhiếp Luận, v.v... chép: "Bồ-tát Sơ Địa, tỏ ngộ thập bách môn",

thấy trăm cõi Phật, mỗi cõi nước Phật là thế giới Tam thiên, thế giới Tam thiên có một trăm ức tứ thiên hạ; mỗi tứ thiên hạ đều có một hóa Phật. Trong thế giới Tam thiên có một trăm ức hóa Phật. Bồ-tát Sơ Địa thấy một trăm cái, một trăm ức hóa Phật; một thân thọ dụng. Thân thọ dụng ở một đài hoa sen báu vĩ đại, hoa có trăm cánh, mỗi cánh tức là Tam thiên Đại thiên thế giới. Một thọ dụng Phật, gọi là Lô-xá-na, trăm cái, trăm ức hóa Phật, gọi là Thích-ca, không lìa, một thân Lô-xá-na, có nhiều Thích-ca. Bồ-tát Nhị địa thấy một thọ dụng Phật ngồi trên hoa sen ngàn cánh, cho đến Thập địa đã thấy Phật rất vĩ đại, với vô biên cánh hoa. Lại trong Nhị địa thấy mười thân thọ dụng Lô-xá-na mà Sơ địa đã thấy có, ngàn trăm ức hóa thân Thích-ca, cho đến Thập địa thấy vô lượng thân thọ dụng Lô-xá-na mà Cửu địa đã thấy, vô lượng hóa thân Thích-ca. Số Phật trong các thế giới Đại thiên dù nhiều, nhưng vì không rời hóa thân của Thích-ca, nên gọi là đối tượng biến hóa của một vị Phật. Lại, trong Tiểu thừa chỉ nói một Phật không có nhiều hóa thân, cũng thuận theo căn cơ của Tiểu thừa kia, nói một Phật. Hoặc đạo tư lương thấy một tứ thiên hạ có một Phật làm chủ. Trong đạo gia hạnh thấy ba Tam thiên có một Phật làm chủ. Từ Sơ địa trở lên, vì thấy tăng dần, nên độ tha thọ dụng, lượng ấy không nhất định. Cõi nước biến hóa kia, hoặc tịnh, hoặc uế; hoặc tiểu; hoặc đại, chuyển đổi trước sau, cũng không có giới hạn nhất định, vì thuận theo cơ nghi của chúng sinh, hóa hiện cùng một lúc".

Kinh Vô Cấu Xưng chép: "Ngón chân Phật đè lên thế giới đại thiên thanh tịnh. Vô Cấu sắp đến dự, bèn biến thành Tỳ-da thành thanh tịnh, nói Kinh Pháp Hoa, đầu tiên, là biến đổi Đại thiên, tiếp theo biến đổi mười phương, mỗi phương đều có hai trăm muôn ức cõi Phật, sao cho thanh tịnh. Về sau, lại biến chuyển lại, nên biết đại, tiểu tùy thuộc ở thời lượng không nhất định". Kinh Anh Lạc chép: "Phật Tỳ-lô-xá-na là Pháp thân; Phật Lô-xá-na là thân thọ dụng; Phật Thích-ca Mâu-ni là hóa thân, nên tạo ra thuyết này".

- Thứ sáu, là nơi chốn: Cõi pháp tánh kia, tức lý chân như, không có nơi chốn riêng, cõi nước tự thọ dụng cũng đầy đủ, pháp giới, lại không có nơi chốn riêng.

Về cõi nước Tha thọ dụng, Kinh Phật Địa chép: "Siêu vượt qua chỗ sở hành của ba cõi". Luận kia giải thích: "Không phải ái ba cõi; vì đối tượng chấp thọ, nên lìa hai ràng buộc: tương ưng, đối tượng duyên, tùy tăng, nói vượt qua ba cõi, nên là thuộc về tánh thiện của Đạo đế".

Luận kia có ba cách giải thích:

Có nghĩa: đều riêng; có chỗ nói ở trên trời Tịnh cư, có chỗ nói ở Tây phương, v.v... có nghĩa: đồng xứ Tịnh độ tròn khắp, không có bờ mé, cùng khắp pháp giới.

Nghĩa như thật: Cõi tự thọ dụng, cùng khắp pháp giới, chẳng có chỗ nào không có. Không thể nói rằng, lìa xứ ba cõi, tức chỗ ba cõi. Nếu cõi nước Tha thọ dụng; hoặc ở trên trời Tịnh cư cõi Sắc. Hoặc nơi chốn Phương Tây v.v... không nhất định. Pháp Hoa cũng chép: "Chúng sinh thấy kiếp tận, khi bị lửa lớn đốt, cõi nước này của ta vẫn yên ổn. Trời, người thường đầy đủ. Đối tượng thấy của Thập địa chính là báo độ; đối tượng thấy của Địa tiền chính là hóa độ, thuận theo cơ nghi mà hóa hiện. Đâu được nhất định, mới chỉ riêng một chỗ. Vì muốn cho chúng sinh khởi tâm ưa thích vượt hơn; chỉ riêng nơi chốn, thuận theo chỗ thanh tịnh của tâm, tức xứ Tịnh độ, độ hóa tất nhiên, thuận theo nơi chốn ba cõi, tùy ý vật hóa sinh, tức thì hóa hiện".

Người xưa đối với mỗi thứ này, phân biệt ngoài ba cõi, có nơi chốn riêng, dùng làm Tịnh độ. Về lý, tất nhiên không như vậy. Đối tượng hóa tất nhiên có thức dị thục tồn tại. Thức dị thục tồn tại, tất nhiên thuộc về ba cõi này, đâu được ra khỏi giới độ, không hệ thuộc cõi, nói là vượt ra ba cõi, không có nơi chốn riêng, vì thuận theo đối tượng hóa.

- Thứ bảy là chung, không chung: Thành Duy thức chép: "Cõi nước pháp tánh kia, vì tất cả Như Lai đều đồng đối tượng chứng, nên thể không có khác nhau, cõi nước tự thọ dụng dù tất cả Phật đều biến hóa khác nhau, mà đều vô biên, không chướng ngại nhau. Hai cõi Phật khác, thuận theo các hữu tình đối tượng hóa độ của Như Lai mà có chung, không chung".

Đối tượng hóa độ chung: Đồng xứ, đồng thời lượng, thuận theo thích ứng, chư Phật đều biến hóa thành cõi, hình trạng giống nhau, không chướng ngại nhau, lần lượt xen lẫn nhau làm tăng thêm một duyên, khiến cho đối tượng hóa sinh, tự thức biến hiện, nghĩa là đối với một cõi có một thân Phật, vì hiện thần thông, nói pháp, lợi ích chúng sinh, như chúng sinh của cõi nước này, nên nghe chư Phật: Thích-ca, Di-lặc, Di-đà v.v... này, tức biến hóa chung.

Đối với không chung: Chỉ một Phật biến hóa, các loại hữu tình, từ vô thỉ đến nay, chủng tánh pháp nhĩ, lại hệ thuộc nhau. Hoặc phần nhiều thuộc về một; hoặc một thuộc về nhiều, như Phật Để-Sa giúp cho Bồ-tát Thích-ca vượt qua chín kiếp, v.v... nên đối tượng hóa sinh có

chung, không chung. Không như vậy, thì nhiều Phật ở lâu thế gian, đều thờ phụng hữu tình vất vả khổ nhọc thật là vô ích. Một vị Phật có khả năng làm lợi ích tất cả chúng sinh. Do biến hóa, độ tha thọ dụng này có chung, không chung.

- Thứ tám là các môn, trong đó có mười:

1- Đứng đầu cõi nước.
2- Phụ giúp.
3- Quyến thuộc.
4- Gìn giữ.
5- Sự nghiệp.
6- Nhiếp ích.
7- Không sợ hãi.
8- Con đường bước đi.
9- Sở thừa.
10- Nhập môn.

- Thứ nhất là đứng đầu cõi nước: Kinh Phật Địa chép: "Nơi cư trú của Như Lai. Nghĩa là cõi nước của chư Phật, chư Phật làm chủ. Vì thù thắng, nên không phải chỗ ở khác, chỉ thuộc Thế Tôn. Hoặc chỉ Thế Tôn trụ trì, nhiếp thọ, không phải chỗ ở khác có thể, tức ba thân Phật đều ở cõi nước mình làm chủ chẳng phải ai khác. Nghĩa là thể tánh của cõi Pháp tánh chỉ một pháp thân làm chủ, cõi nước tự thọ dụng dù khắp pháp giới, mỗi mỗi tự biến hóa, đều tự làm chủ, không chướng ngại nhau. Cõi nước tha thọ dụng và cõi biến hóa, dù chư Phật biến hóa, nhưng một hợp tướng, cũng một thân tướng, đều thuận theo thích ứng, nhiếp thọ, làm chủ, không chướng ngại nhau".

- Thứ hai, là phụ giúp: Cõi nước pháp tánh kia và tự thọ dụng, chỉ có Phật mà ở không có phụ giúp. Bồ-tát Thập địa dù chia ra chủ thể chứng, nhưng không có khả năng phụ giúp pháp thân, vì pháp thân vô tướng.

Cõi nước tha thọ dụng. Kinh Phật Địa chép: "Các chúng Đại Bồ-tát đã nhóm họp, nghĩa là tịnh độ này thường có vô lượng đại Bồ-tát tăng thường xuyên đến giúp nên không có thù oán nào làm hại được. Chư Phật từ bi ở trong thức, thuận theo cơ nghi của Bồ-tát mà hóa hiện ra cõi nước thô, diệu. Bồ-tát tùy theo nguyện lực, gốc lành của mình, ở trên tự thức, mường tượng như tướng Tịnh độ mà Phật đã sinh, biến hiện, dù là tự tâm, đều biến hiện riêng, nhưng vẫn đồng một chỗ, hình tướng tương tự, nghĩa là một cõi nước nhóm họp chung trong đó".

Luận Phật Địa chép: “Tịnh độ do Thập địa biến hóa ra như thế, là hữu lậu hay vô lậu?”.

Sơ lược có ba nghĩa:

1- Có nghĩa: Vô lậu, tự hạt giống vô lậu, nhờ sự của nguyện lực, nên biến hóa sinh Tịnh độ, trong đó, thọ dụng pháp lạc của Đại thừa. Vì khả năng chứng chân như, được chân vô lậu, thường tận mặt thấy chư Phật, nên gồm thâu đạo đế.

2- Có nghĩa: Hữu lậu, nghĩa là gia hạnh trong tự tâm có hạt giống Tịnh độ hữu lậu, nhờ năng lực của thệ nguyện giúp đỡ, nên biến sinh Tịnh độ, ở trong đó, thọ dụng pháp lạc của Đại thừa. Thất địa trở xuống, phiền não hiện khởi. Tu đạo của Thập địa, phiền não và hạt giống sở tri chướng vẫn tồn tại. Vì thể của thức thứ tám có công năng gìn giữ hạt giống kia, vì hiện đang tiếp nhận sự huân tập, nên cũng là hữu lậu, và vì thuộc về tánh vô ký, nên chẳng phải vô lậu. Lại, không phải các hữu tình có. Hai thân thật: Thân đã hữu lậu, mà đối tượng nương tựa là Tịnh độ, thì làm sao vô lậu? Nên chỉ có hữu lâu, vì thuộc về khổ đế.

Nghĩa như thật: Tịnh độ được biến hiện bởi tự tâm của Bồ-tát Thập địa, có hai: đối tượng biến hiện của thức thứ tám chỉ là hữu lậu, vì thuộc về tướng phần thứ tám hữu lậu, nên là đối tượng nương tựa của thân hữu lậu. Mặc dù năng lực pháp lành vô lậu đã giúp đỡ, huân tập tịnh diệu của tướng thức thứ tám kia, nhưng là hữu lậu, vì đối tượng hiện do thuận theo gia hạnh, v.v... cũng vậy. Nếu thuận theo tâm vô lậu Hậu đắc, biến ra ảnh tượng Tịnh độ là thuộc về tướng thức vô lậu, thì vì từ hạt giống lành vô lậu sinh, nên thể là vô lậu, thuộc về đạo đế, cõi nước biến hóa kia, nơi chúng ba thừa nhóm họp, là chỗ nhóm họp của bậc Thánh Nhị thừa, phàm phu Bồ-tát; đối tượng biến hóa của Phật chỉ là vô lậu.

Đối tượng biến khác.

3- Có nghĩa: Chỉ có hữu lậu, Hậu đắc vô lậu, không thể biến thành tướng Tịnh độ.

Có nghĩa: Cũng vô lậu, Hậu đắc vô lậu, vì thuận theo đối tượng biến của Phật, nên năng lực duyên tăng thượng cũng biến thành sự tướng, vì về mặt lý không trái.

Cách giải thích trước là khéo léo.

- Thứ ba, là quyến thuộc: Kinh Phật Địa chép: “Vô lượng trời, rồng, nhân, phi nhân, v.v... thường xuyên giúp đỡ. Từ cõi nước pháp tánh, độ tự thọ dụng kia, cả hai đều không có sự trợ giúp, vì vô tướng như trước đã nói. Độ tha thọ dụng chỉ có trời, người làm quyến thuộc,

không có loại khác. Mặc dù đã vượt ra ba cõi cõi như trời, v.v... nhưng vẫn là thuộc về ba cõi".

Tịnh thức như thế, nhiếp thọ, biến hiện, vì trang nghiêm Tịnh độ, nên không trái nhau. Hoặc vì thành thục hữu tình, đối tượng hóa độ, thị hiện chủng loại, biến hóa như thế, như vì điều phục vua Kiếp-tỷ-noa, Phật hóa hiện vô lượng các vua Chuyển Luân có quyến thuộc vây quanh. Hoặc Phật tự hóa hiện, hoặc các Bồ-tát hóa thành loại này, giữ gìn Tịnh độ, trang nghiêm, cúng dường, theo giúp đỡ Như Lai, dẫn dắt phương khác". Kinh Vô Lượng thọ cũng nói: "Chim cộng mạng, v.v... đều là đối tượng hóa ra của Phật A-di-đà; hóa thành Nhị thừa trang nghiêm tịnh độ cũng giống như thế".

Trong cõi nước biến hóa, cũng dùng tám bộ chân thật để giúp đỡ, cõi nước tha thọ dụng, Bồ-tát là chân; tám bộ Nhị thừa đều là quyền hiện, vì chẳng phải chân thật được sinh trong đó, nên tám bộ Nhị thừa trong cõi nước biến hóa đều là chân thât; Bồ-tát Thập địa đều là dấu ấn quyền, vì Thập địa không nên sinh ở cõi nước biến hóa, vì quyền thị hiện hình hóa sinh ở trong cõi đó.

- *Thứ tư, là gìn giữ:* "Cõi nước pháp tánh, Đức Phật không cần phải gìn giữ, vì cõi tự thọ dụng, đã gìn giữ được pháp lạc".

Cõi nước tha thọ dụng. Kinh Phật Địa chép: "Hỷ, lạc, pháp vị rộng lớn đã được giữ gìn, Bồ-tát Thập địa đã duy trì hỷ, lạc, pháp vị của Đại thừa".

Ăn có công năng làm cho trụ, là nghĩa gìn giữ. Đã vượt qua ba cõi, tánh là vô lậu, dứt trừ được hữu lậu, không nên gọi là ăn. Vì nhân gìn giữ này, nên cũng gọi là ăn. Như pháp hữu lậu dù chướng ngại vô lậu. Nhưng gìn giữ hữu lậu được gọi là Ăn; Vô lậu cũng vậy. Dù dứt trừ hữu lậu, nhưng gìn giữ vô lậu, thì sao chẳng phải là ăn? Vì diệu trí Hậu đắc của chư Phật, Bồ-tát hay nói, hay thọ lãnh pháp vị của Đại thừa, sinh hỷ lạc lớn. Hoặc trí chánh thể thọ vị chân như sinh đại hỷ lạc, gìn giữ được thân khiến cho không đoạn không hư hoại, vì nuôi lớn pháp lành, nên gọi là Ăn.

Thất địa về trước cũng phần đoạn sinh, chẳng phải không hỗ trợ ở bốn đoạn, như xúc, v.v... Bát địa trở lên, và tất cả Phật không giúp sức cho đoạn thực, có thể nói là giúp cho thứ khác. Các luận đều nói là vì thị hiện y chỉ trụ, thuộc về cái ăn. Nếu cõi biến hóa thật sự giúp cho bốn cách ăn, thì cũng sẽ được nói là nuôi lớn pháp vị, làm thức ăn. Nghe như Diệu pháp Liên Hoa chép: "Vì sáu mươi kiếp trụ, nhưng phẩm phần Bồ-đề trong dưới kinh này chép: "Đã ăn pháp không chết, trở lại uống

vị giải thoát, dùng Niết-bàn không chết mà làm thức ăn, cảnh vắng lặng đã chứng sinh ra nỗi mừng, vui, vì có thể gọi là ăn, nên gìn giữ được vô lậu, cũng không trái với từ ngữ ăn. Tuy nhiên, vì thể của các thức ăn này, các giáo nói khác nhau, rộng như chương riêng và sớ Pháp Hoa".

- Thứ năm, là sự nghiệp: Pháp thân của Phật kia, hoặc chỉ lợi mình là hai thân nương tựa, hoặc chung cho cả hai lợi. Thân tự thọ dụng, chỉ có lợi mình. Nếu tha thọ dụng và thân biến hóa, thì chỉ thuộc về lợi tha, vì người khác hiện. Kinh Phật Địa chép: "Làm tất cả nghĩa lợi cho các chúng sinh. Đức Phật dù ở định vắng lặng, nhưng do năng lực nguyện, gia hạnh đã tu trước đây, tùy ý có thể tạo ra tất cả nghĩa lợi cho tất cả hữu tình. Trong cõi tha thọ dụng, phần nhiều nói pháp mầu, số ít tạo ra lợi ích, tất cả nghĩa lợi của ba thừa".

- Thứ sáu là Nhiếp ích: tự tánh thân, cõi và tự thọ dụng đã dứt viên mãn, không nói Nhiếp ích.

Nghĩa nhiếp ích của tha thọ dụng kia; Kinh Phật Địa chép: "Diệt các phiền não, tai họa, triền nhơ, thì các phiền não được gọi triền nhơ, như thế, tức gọi là nhân tố của các tai họa. Vì trần phiền não nhơ trong đây không có, nên tai họa đã tạo trong đây cũng không có. Hoặc phiền não: tức mười phiền não".

Kiến tu ba cõi, gồm có một trăm hai mươi tám thứ; triền có tám thứ, đó là: Vô tàm, vô quí, hôn trầm, ngủ nghỉ, trạo cử, ố tác, tật, san. Cấu có sáu thứ: nghĩa là: Hại, hận, não, siểm, cuống, kiêu. Tai hạnh tức là nghiệp đã phát động kia và quả đã được chủng trong chướng sở tri, gọi là phiền não, hiện khởi, gọi triền nhơ. Lìa hai thứ này gọi là Nhiếp ích. Như đời phong cho chủ, dù không nhiếp thọ, chỉ không bị tai hoạn; phong cho chủ hộ, cũng nói là chủ nhiếp ích. Sự nhiếp ích ở đây cũng vậy. Lại, hiện chứng được giải thoát triền nhơ, tai hoạn của phiền não. Vì phước trí cao quý nên gọi là nhiếp ích.

Bậc Thánh Nhị thừa trong cõi hóa thân, so sánh với sự nhiếp ích ở đây cũng vậy. Phàm phu, Bồ-tát dù chưa dứt bỏ phiền não, nhưng chiết phục hiện hành cũng gọi là nhiếp ích. Địa tiền gọi là hao hụt sức, giúp ích công năng, vì công năng chuyển vận đạo. Nhưng các vị này phân biệt hai chướng, trong bốn mươi tâm, chiết phục dần dần; ở trong đạo gia hạnh bốn gốc lành, có công năng chiết phục hết ngay. Sơ địa, dứt phiền não ngay, gọi là nhiếp ích. Hai chướng câu sinh, trong đạo gia hạnh có thể chiết phục dần, thập địa thuận theo thích ứng, có thể dứt trừ dần. Sơ Địa trở lên, hay chế phục tức khắc, nên gọi là nhiếp ích.

- Thứ bảy vô úy: Trong có nhiếp ích; ngoài không có sợ hãi. Thân,

cõi pháp tánh, thọ dụng tự tha và thân biến hóa, lâu rồi không có sợ.

Kinh Phật Địa chép: "Xa lìa chúng ma, mắc bốn ma là nhân sợ hãi. Do nhân này có thể sinh ra các sự sợ hãi vì Phật đều không có sự sợ hãi kia, nên không có sợ hãi. Cõi nước tha thọ dụng, Bồ-tát Thập địa đã lìa bốn ma thô, không có năm nỗi sợ hãi: Phiền não, uẩn, chết, vì dứt trừ dần, kế là thuận theo thích ứng mà nói. Nghĩa ấy rất dễ hiểu. Trong cõi biến hóa, bậc Thánh ba thừa cũng chia ra chủ thể lìa, tám tướng thành đạo của Bồ-tát Thập trụ, chiết phục được ma trời. Trong đạo gia hạnh cũng có khả năng chiết phục, phân biệt phiền não, lìa ma phiền não".

Sinh Quý Trụ trong thập trụ, lìa bỏ sinh tử, vì ra khỏi ba cõi, lìa hẳn ma chết. Khi nhập Sơ địa, lìa cái chết phần đoạn, cũng gọi phân ly ma năm uẩn. Cho nên, không có sợ.

- *Thứ tám, là con đường đi qua:* Kinh Phật Địa chép: "Công hạnh của niệm, tuệ lớn, dùng làm con đường đi qua". Luận Phật Địa kia giải thích: "Nếu niệm lớn của các Đức Như Lai, tức là trí vô phân biệt. Do niệm an trụ lý chân như, nên trí vô phân biệt là con đường đã đi qau của cõi pháp tánh. Đại tuệ tức là trí Hậu đắc, vì phân biệt tướng chân, tục của các pháp, nên là hai thọ dụng và đường biến hóa. Vì hai thứ này đều có nghiệp dụng tăng thượng tạo rá tịnh độ, nên đều gọi là hành; vì đi sinh về Tịnh độ, nên đều gọi là con đường. Hoặc hạnh niệm lớn là hạnh lợi mình, vì gồm thâu ghi nhận nội tại, là cõi pháp tánh và nẻo đường tự thọ dụng".

Hạnh tuệ lớn: Là hạnh lợi tha, vì phân biệt bên ngoài, là tha thọ dụng và con đường biến hóa.

Trên đã nói Phật xong. Niệm lớn của Bồ-tát Thập địa: văn tuệ; tuệ lớn là tư tuệ; hạnh lớn là tu tuệ. Dùng ba tuệ này thuận theo đối tượng thích hợp của Bồ-tát, gần, xa giúp sức nhau, vì con đường của cõi hữu lậu, vô lậu kia, vì ba tuệ đều có chung vô lậu, nên nếu là cõi biến hóa thì ba thừa Địa tiền, cũng dùng ba tuệ làm con đường đi qua kia. Nhị thừa tu tuệ cũng chung cho vô lậu, phàm phu, Bồ-tát chỉ là hữu lậu, là con đường đi qua kia.

- *Thứ chín là Đối tượng thừa:* Chế ngự đối tượng thừa kia, vì đi trên con đường này, nên kinh Phật Địa chép: "Đại chỉ cho diệu quán dùng làm đối tượng thừa. Chỉ: nghĩa là đẳng trì tam-ma-địa; quán là Tuệ Bát-nhã. Vì chỉ quán vận dụng bình đẳng, nên gọi là đối tượng thừa. Đường là vị chung, chỉ, quán trong vị đều riêng, gọi là đối tượng thừa. Ba thân Phật thường nhân ở đây, đều nhập vào cõi có ba loại Phật. Bồ-tát Thập địa nhân ở đây nhập vào cõi tha thọ dụng. Nhị thừa Địa tiền thuận theo

thích ứng, cũng nhân phẩm chỉ, quán này mà nhập vào tịnh độ. Nếu hóa ra cõi ô uế, thì sẽ chung cho hệ tán, định, dùng làm đối tượng thừa. Không như vậy, thì sẽ không do đâu sinh về cõi Phật".

- *Thứ mười, là nhập môn:* Vì từ nhập môn kia, chế ngự nhập cõi Phật này, nên kinh Phật Địa chép: "Đại không, vô tướng, vô nguyện, giải thoát là môn đối tượng nhập. Giải thoát, nghĩa là Niết-bàn, Duyên theo diệu trí này gọi là Môn; hoặc trí vô lậu cũng gọi giải thoát; vì lìa ràng buộc, nên nhân ba môn này nhập vào Tịnh độ. Vả lại, có một nghĩa nói: "Nhân môn vô tướng, nhập cõi nước pháp tánh. Quán pháp vô tướng chân như. Nhân môn vô nguyện nhập độ tự thọ dụng; ở trong ba cõi; vì cầu vô nguyện. Nhân môn Đại không nhập tha thọ dụng và cõi biến hóa đạt hai ngã không có nhập hai cõi. Có chỗ nói rằng: "Ba môn đều nhập ba thứ cõi Phật". Luận chép: "Ba môn hoặc đều riêng, quán ba thứ tự tánh. Hoặc đều là chủ thể quán ba thứ tánh. Đây là nói môn Phật, nếu các Bồ-tát nhân môn vô lậu của ba thứ này, nhập cõi tha thọ dụng. Nếu Nhị thừa Địa tiền, cũng nhân ba vô lậu, hoặc là hữu lậu, nhập vào cõi hóa, thì phàm phu, Bồ-tát chỉ nhân đẳng trì của ba hữu lậu này, nhập vào độ hóa không gọi môn giải thoát, vì chẳng phải thuộc về vô lậu, nên về lý, thật ra là tha thọ dụng và cõi biến hóa, đều có sự nhân môn, v.v... của đường đi qua, vì khiến cho hữu tình ưa thích, vì thật đức, nên y cứ vào hạnh để nói. Cõi pháp tánh kia và tự thọ dụng đều lượng vô biên, không nói có riêng tướng môn sự, v.v... Cõi tha thọ dụng đã có chia giới hạn, đều y cứ vào hoa sen mà kiến lập". Kinh Phật Địa chép: "Đã kiến lập hoa sen báu lớn". Quán kinh cũng chép: "Nghĩ treo cao chiếc trống, có tòa hoa sen, hóa độ không nhất định, hoặc có, hoặc không có, so với cõi Phật này không có hoa sen".

ĐẠI THỪA PHÁP UYỂN NGHĨA LÂM CHƯƠNG
QUYỂN 7 (HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 164

KHUYẾN PHÁT BỒ ĐỀ TÂM

SỐ 1862
(QUYỂN THƯỢNG - TRUNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1862

KHUYẾN PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

Biên soạn: Sa-Môn dịch kinh là Tuệ Chiểu

QUYỂN THƯỢNG

1- Nói về môn chủng tánh tướng của Bồ-tát.
2- Nói về môn nhân duyên phát tâm.
3- Hiển bày môn biện luận hơn, thua.
4- Môn thí dụ, khen ngợi.
5- Môn khuyến phát rộng về hơn, kém.
6- Môn lập thệ, phát nguyện.
7- Môn lại nói về phát tâm và thương xót.
8- Môn tám tạp nhạp, nói về tu hành và thối, bất thối.
9- Môn y cứ kinh Phổ Hiền Bồ-tát mà quán sám hối, thọ giới.

- Thứ nhất: Nói về môn chủng tánh tướng của Bồ-tát.

Bồ-tát có sáu chủng tánh tướng Ba-la-mật-đa. Vì tướng này, nên khiến cho người khác biết rõ là Bồ-tát chân thật. Lại, tướng chủng tánh của người thí, nghĩa là bổn tánh của các Bồ-tát là ưa bố thí. Đối với hiện tại đang có thể thí cho một cách bình đẳng không có xen hở, vui mừng thí cho không hối tiếc. Dù ít nhưng có thể quân bình rộng lớn, chẳng phải nhỏ. Nếu không có vật để thí cho, thì cảm thấy hổ thẹn một cách sâu sắc. Đối với người khác, thường xuyên ưa khen ngợi, khuyến khích bố thí, thấy người hay yêu thích, vui vẻ, đối với họ, nên cúng dường, cung kính, bố thí. Đời này đời khác, không có tội, có sự lợi ích, hoặc thỉnh, không thỉnh, như lý mà nói. Hoặc có người sợ phép vua, giặc,

nước, lửa, Bồ-tát sẽ thí cho vô úy, đối với kẻ rất sợ hãi, thì tùy khả năng cứu giúp; nhận lấy vật người khác gởi, không hề sai trái. Nếu vay nợ người thì không bao giờ giựt nợ. Đối với của cải chung, không có tâm gian dối. Được của báu lớn, không còn tham chấp mắc, huống chi lợi ích nhỏ nhen.

Những hành vi như thế, v.v... gọi là tướng chủng tánh thí.

Tướng chủng tánh giới: Nghĩa là bổn tánh các Bồ-tát là thành tựu, nhu nhuyến, thân, ngữ, ý nghiệp bất thiện, không tạo ác đối với các hữu tình, không gây nhiều tổn não. Dù gây nghiệp ác, nhưng có thể ăn năn một cách nhanh chóng, thường cảm thấy hổ thẹn, không tỏ vẻ, vui mừng, không dùng dao, v.v... não hại hữu tình, tánh không từ ái. Đối với đối tượng đang kính, hiện tiền lễ bái, tu nghiệp hòa kính. Đối với người căn cơ lanh lợi không ngu ngơ, khéo thuận theo tâm người khác, thường trước mỉm cười, với dáng vẻ thư thái, nhìn thẳng, xa lìa buồn bã, trước nói lời hỏi han, biết ơn, trả ơn, đến cầu chơn chất ngay thẳng, không dùng cử chỉ nịnh bợ để đáp tạ. Đúng như pháp cầu tài của, không dùng phi pháp, không tỏ vẻ hung bạo, ưa thích tu phước, còn khuyến khích người khác tu phước, huống chi không tự làm, nghe nói người khác bị các nỗi khổ ép ngặt, vượt quá thân mình, ít tội, sợ sâu, huống chi là nhiều tội? Tất cả như pháp, đều đồng với sự, phi pháp không theo. Tâm ác không nối tiếp, tùy thuận sinh, tùy thuận xả. Đối với bậc Hiền thiện thường tôn trọng thật ngữ, không lừa dối. Đối với kẻ tôi tớ sai khiến còn không dùng lời nói khó nghe, huống chi đối với người khác.

Những loại như thế v.v... gọi là Tướng nhẫn.

Tướng tinh tấn v.v... Nghĩa là tánh các Bồ-tát tự siêng năng vượt hơn, dậy sớm, ngủ trễ, không ưa ngủ nghỉ. Làm việc mạnh mẽ, quyết định, ưa làm không quên, sự việc đã vững chắc cuối cùng, sau cùng không bỏ dỡ, nghĩa lớn không khiếp sợ, không tự khinh thường, có khả năng chứng sự nghiệp khó hành, không sợ, không riêng, có khả năng dẫn phát nghĩa lợi, trong việc lớn, còn không cảm thấy mỏi mệt, huống chi việc nhỏ nhen ít ỏi.

Các loại như thế, v.v... gọi là tướng tinh tấn.

Về tướng tĩnh lự v.v... Nghĩa là tánh của Bồ-tát đối với nghĩa pháp có khả năng xem xét, suy nghĩ, không có nhiều tán lọan, thấy nghe như trên đỉnh núi cao, ven rừng, đủ người không quen gần, lìa chúng sinh ác, thuận theo vắng lặng, ấy là sinh ái, lạc, tánh phiền não mỏng, đến chỗ xa lìa, tư lương nghĩa mình, tâm không tích cực, vì bị các tầm, tư ác ràng buộc khuấy rối. Đối với kẻ thù oán, còn yêu thương, huống chi là trong

thân thích. Thấy khổ sinh xót thương, tùy khả năng cứu giúp, tánh thông minh, lanh lợi. Đối với pháp, có thể thọ lãnh hay gìn giữ, nghĩ nhớ, sự lâu đã ghi nhớ, cũng khiến nhớ nghĩ đến người.

Các loại như thế, v.v... gọi là tướng tĩnh lự.

Về tướng của chủng tánh tuệ v.v... Nghĩa là các Bồ-tát thành tựu đều có sinh tuệ, có khả năng nhập vào tất cả cảnh giới của xứ minh. Tánh không chậm lụt, mờ tối. Đối với chỗ buông lung có năng lực tư duy, lựa chọn.

Các loại như thế, v.v... gọi là chủng tánh tuệ.

Do chủng tánh mà các Bồ-tát đã có, tương ưng với công đức như thế, v.v... thành tựu các bạch pháp thanh tịnh của bậc Hiền thiện. Cho nên, đối với việc được quả vị Như Lai Vô thượng, vì chứng được nhân, cho đến vì bốn tướng tùy phiền não trái với bạch pháp; bị nhiễm ô hoặc đủ, không đủ, tương ưng với bạch pháp, hoặc bị nhiễm ô.

Bạch pháp như thế đều không hiển hiện rõ, làm cho bạch pháp trái với bốn hoặc, nghĩa là buông lung: Vì các phiền não, tập quán trước kia nên tánh thành phiền não mạnh mẽ, nhạy bén trong thời gian dài, đó gọi là thứ nhất. Lại, kẻ ngu si, kẻ không tốt, không khéo léo, nương tựa theo bạn ác, đó gọi là thứ hai. Lại, vì Tôn trưởng, phu chủ, vua giặc, oán thù bắt giam giữ không tự tại. Tâm mê loạn, đó gọi là thứ ba. Lại, giúp đỡ sự sinh có đủ nghèo, thiếu, luyến tiếc thân mạng, đó gọi là tánh tùy phiền não thứ tư, dù có chủng tánh, do bốn nhân duyên, không thể mau chứng Vô thượng Bồ-đề.

Bốn nhân là gì? Nghĩa là các Bồ-tát khi chưa gặp chư Phật, Bồ-tát, chân thiện tri thức, là nói đạo không có điên đảo Bồ-đề, đây là nhân thứ nhất. Lại, các Bồ-tát dù gặp bạn lành, nói cho nghe chánh đạo mà chấp điên đảo, tu tập điên đảo ở trong chánh học, gọi là nhân thứ hai. Lại, các Bồ-tát dù gặp bạn lành, nói cho nghe chánh đạo, có thể chánh tu học, mà đối với phương tiện gia hạnh trễ nãi, chậm chạp, không thể mạnh mẽ hăng hái, tinh tấn, gọi là nhân thứ ba.

Thứ hai, Nói về môn nhân duyên phát tâm:

Phát tâm Bồ-đề: Phẩm Du-già Phát Tâm chép: "Lược có năm thứ":

1- Tự tánh
2- Hành tướng
3- Sở duyên
4- Công đức

5- Tối thắng.

Bồ-tát phát tâm đầu tiên, đối với các Bồ-tát sở hữu chánh nguyện, là chánh nguyện đầu tiên, khắp có thể nhiếp thọ chánh nguyện khác kia. Cho nên, phát tâm dùng chánh nguyện đầu tiên làm tự tánh kia. Lại, các Bồ-tát lúc khởi chánh nguyện, tâm cầu Bồ-đề, phát tâm như thế, nói như vầy: "Ta nguyện quyết định sẽ chứng Vô thượng Bồ-đề, sẽ thực hành tất cả nghĩa lợi cho hữu tình, chỗ yên ổn cuối cùng là Niết-bàn rốt ráo, kể cả trong trí rộng lớn của Như Lai".

Phát tâm như thế, nhất định tự mong cầu Vô thượng Bồ-đề và mong cầu sẽ làm các việc nghĩa lợi cho các hữu tình. Cho nên phát tâm do quyết định mong cầu là hành tướng kia, do đại Bồ-tát và tất cả nghĩa lợi của các hữu tình làm cảnh sở duyên.

Phát tâm đầu tiên có thể gồm thâu tất cả pháp phần Bồ-đề, vì gốc lành cao siêu là thượng thủ, cho nên là thiện cực thiện, là diệu cực diệu có thể cùng tận tương ưng với công đức của ba nghiệp, của tất cả hữu tình. Lại, các Bồ-tát phát tâm đầu tiên, đã khởi chánh nguyện, đối với tất cả mong cầu khác, chánh nguyện khéo léo, nghĩa của thế gian, xuất thế gian rất là bậc nhất.

Bồ-tát phát tâm do bốn duyên, bốn nhân, bốn lực:

Bốn duyên đầu tiên là:

1- "Người thiện nam hoặc người thiện nữ, nếu thấy chư Phật và các Bồ-tát có oai lực thần biến không suy nghĩ, bàn luận; hoặc từ chỗ đáng tin, nghe việc như thế. Thấy nghe rồi, liền nghĩ rằng: "Vô thượng Bồ-đề của công đức lớn, sao cho người an trụ và người tu hành, thành tựu oai lực công đức thần biến không suy nghĩ, bàn luận như thế. Vì năng lực tăng thượng thấy, nghe này, nên đối với Đại Bồ-đề, sinh tín hiểu sâu. Do đây, phát khởi tâm Đại Bồ-đề, đó gọi là bậc nhất (ở đây, nên vì nói năng tu năng chứng đắc của Phật, Bồ-tát nên bảo phát tâm).

2- Dù không thấy nghe công đức thần thông của Phật và Bồ-tát. Đối với tạng Bồ-tát, nghe xong, cũng tin sâu. Do nghe chánh pháp và sức tin sâu sắc nên đối với công đức thần biến của Như Lai, sinh tín hiểu sâu, vì được trí mầu nhiệm của Như Lai, nên phát tâm Bồ-đề (trước kia y cứ vào tự tánh thấy hoặc nghe Phật khác và công đức thần biến của Bồ-tát. Y cứ vào người khác thấy Phật nói khác. Đây là y cứ theo giáo, nghe xong sinh niềm tin).

3- Hoặc có một loại, dù không thấy, nghe, kể cả nghe nói chánh pháp như trên, mà thấy tất cả pháp tạng Bồ-tát, sắp muốn diệt mất, liền nghĩ rằng: "Bồ-tát Pháp Tạng trụ lâu ở đời, hay cứu vớt nổi khổ lớn của

vô lượng chúng sinh. Ta nên trụ trì pháp tạng Bồ-tát, phát tâm Bồ-đề, vì diệt vô lượng nổi khổ lớn của chúng sinh. Vì hộ trì năng lực tăng thượng của Bồ-tát Pháp Tạng, nên đối với trí Như Lai, sinh tín hiểu sâu, vì được diệu trí của Như Lai nên phát tâm Bồ-đề.

4- Hoặc có một loại dù không nhìn thấy chánh pháp sắp diệt, nhưng đối với kiếp cuối, đời cuối, thời đại cuối, nhận thấy thân, tâm của các chúng sinh ác bẩn, đã bị não loạn bởi mười tùy phiền não, nghĩa là thường ngu si, thường không có sự hổ thẹn, thường có tánh keo kiệt, ganh tị, nhiều các khổ lo, nhiều nỗi thô nặng, nhiều các phiền não, nhiều các hành vi ác, nhiều sự buông lung, nhiều tánh lười biếng, nhiều các bất tín; thấy việc này xong, bèn cảm nghĩ rằng: “Đời ác vẩn đục lớn đến nay là lúc chánh khởi các tùy phiền não đã não lọan, mà phát được tâm Bồ-đề Độc giác thấp kém, còn khó có thể được, huống chi là người phát được tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề? Ta phải phát tâm đại Bồ-đề, khiến cho ở đời ác này vô lượng hữu tình theo học ở ta, sinh nguyện Bồ-đề. Vì nhận thấy ở đời ác, phát tâm khó được năng lực tăng thượng nên sinh tin hiểu sâu sắc đối với Đại Bồ-đề. Nhân tin hiểu này, phát khởi tâm Đại Bồ-đề đây gọi là duyên thứ nhất.

Nhờ dựa vào sự nhiếp thọ của Phật, Bồ-tát và bạn lành, đó gọi là duyên thứ hai.

Đối với các chúng sinh thường khởi tâm bi, đó gọi là duyên thứ ba.

Đối với nỗi khổ lớn sinh tử suốt thời gian rất dài, khó thực hành khổ hạnh, không có khiếp sợ, đây gọi là duyên thứ tư.

Duyên thứ nhất đủ chủng tánh Bồ-tát. Duyên thứ hai đủ bốn thứ tướng, phải biết đầy đủ Bồ-tát, bạn lành nghĩa là được gặp các Bồ-tát, bạn lành, tánh không ngu si đần độn, thông minh, trí tuệ sáng suốt, không rơi vào ác kiến, đây gọi là duyên lành thứ nhất.

Được gặp bạn lành, sau cùng không xúi giục người hành động buông lung, cũng không trao cho họ các công cụ buông lung, đó gọi là đủ bạn lành thứ hai.

Được gặp bạn lành, chung quy không bảo người tạo ra hành vi ác, cũng không trao cho họ dụng cụ làm ác, đó gọi là đầy đủ bạn lành thứ ba.

Được gặp bạn lành, sau cùng không khuyên bỏ niềm tin tăng thượng, muốn thọ học công đức của phương tiện tinh tấn, mà lại khuyên tu các công đức kém tin, dục thấp kém. Nghĩa là không khuyên bỏ Đại thừa, tu theo Nhị thừa; không khuyên bỏ phước, tuệ vượt hơn, tu phước

huệ kém, đó gọi là đầy đủ bạn lành thứ tư.

Do bốn thứ nhân duyên phải biết rằng Bồ-tát đối với các chúng sinh, phần nhiều khởi tâm bi. Nghĩa là các Bồ-tát dù có vô lượng vô biên các thế giới ở mười phương không có khổ, nhưng chúng sinh có khổ trong các thế giới, ở trong đó luôn bị mọi nỗi khổ, hoặc có lúc thấy người khác tùy thuộc gặp phải một nỗi khổ; đôi khi thấy mình đang chạm trán với một nỗi khổ; hoặc thấy mình, người tùy thuộc gặp phải một nỗi khổ xúc chạm ép ngặt; hoặc nhận thấy cả hai thứ đều gặp phải những nỗi khổ lớn bức xúc, mạnh mẽ, nhạy bén không có xen hở. Nhưng Bồ-tát này dựa vào chủng tánh của mình, hiền nhân của mình. Y cứ sở xứ bốn cảnh, dù không phải tập quán, nhưng vẫn có thể phát khởi bi của phẩm hạ, trung, thượng không có xen hở.

Do bốn nhân duyên này đối với các chúng sinh, trước khởi tâm bi, đối với những thứ khổ lớn sinh tử mạnh mẽ, nhạy bén không có xen hở, không có thiếu sót trong suốt thời gian dài, những khổ hạnh khó làm còn không có khiếp sợ, huống chi là nổi khổ nhỏ. Nghĩa là tánh của các Bồ-tát tự dũng cảm mạnh mẽ, có sức kham nhẫn là nhân thứ hai.

Có thể đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, thành tựu tin hiểu, thanh tịnh phẩm thượng, đó gọi là nhân thứ ba.

Đối với các chúng sinh đã thành tựu tâm xót thương sâu đậm phẩm thượng, đó gọi là nhân thứ tư (như thứ lớp đó giải thích rõ về bốn nhân trên).

Bốn lực: Nghĩa là các Bồ-tát do công sức của mình, có thể sinh tâm yêu thích sâu sắc đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, sinh tâm rất yêu thích, đó gọi là lực thứ nhất. Do công lực của người khác, đối với đại Bồ-đề sinh tâm rất yêu thích, đó gọi là thứ hai. Tập Đại thừa đời trước, tương ưng với pháp lành. Nay, được tạm thời thấy chư Phật, Bồ-tát hoặc tạm thời được nghe khen ngợi, thì có thể nhanh chóng phát tâm Bồ-đề, huống chi ngắm xem thần lực, nghe chánh pháp của Đức Phật kia, đó gọi là thứ ba, gần gũi bậc Thiện sĩ ở trong hiện pháp, lắng nghe chánh pháp, suy nghĩ kỹ, v.v... tu tập pháp lành trong thời gian dài. Do gia hạnh này phát tâm Bồ-đề, đó gọi là lực thứ tư.

Môn thối tâm Bồ-đề có bốn nhân duyên, khiến cho Bồ-tát lui sụt tâm Bồ-đề:

1- Không có chủng tánh.

2- Thuộc về bạn ác.

3- Tâm bi nhỏ, hẹp đối với các chúng sinh.

4- Chịu nỗi khổ lớn sinh tử suốt thời gian dài, khiếp sợ khổ hạnh

khó làm.

Thứ ba, Môn biểu thị rõ sự vượt hơn.

Bồ-tát phát tâm đầu tiên một cách vững chắc. Sơ lược có hai pháp lạ rất ít có của thế gian không chung. Hai pháp đó là:

1- Nhiếp thọ các chúng sinh đều làm quyến thuộc.

2- Nhiếp thọ lỗi lầm của quyến thuộc, đối tượng không thể nhiễm.

Nhiếp thọ lỗi lầm của quyến thuộc có hai thứ: Nghĩa là đối với quyến thuộc, lợi ích, tổn giảm, ô nhiễm, trái thuận.

Hai việc như thế, Bồ-tát đều không có: "Phát tâm đầu tiên thật vững chắc, Bồ-tát đối với các chúng sinh phát khởi hai thứ ý ưa thích điều lành vượt hơn.

1- Ý ưa thích lợi ích.

2- Ý ưa thích sự yên vui.

Ý ưa thích lợi ích: Nghĩa là muốn từ các chỗ bất thiện kia, cứu vớt chúng sinh đặt ở chỗ tốt lành.

Ý ưa thích sự yên vui, nghĩa là đối với chỗ các chúng sinh nghèo khổ, thiếu thốn, không nơi nương tựa cậy trông. Lìa tâm ô nhiễm, muốn cho đầy đủ mọi thứ an vui, lợi ích, phát tâm Bồ-tát vì cầu Bồ-đề, thuộc về pháp lành, so sánh pháp lành thuộc về tất cả pháp khác, có hai thứ vượt hơn.

1- Nhân.

2- Quả.

Thuộc về pháp lành đều là Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, là nhân năng chứng. Đã chứng Vô thượng là vì quả này, còn trội hơn Nhị thừa, huống chi nhân, quả của tất cả thế gian, phát tâm Bồ-tát có hai thứ phát tâm thắng lợi:

1- Phát tâm đâu tiên xong, tức là chúng sinh tôn trọng ruộng phước; tất cả chúng sinh đều nên cúng dường, cũng làm cha mẹ của tất cả chúng sinh.

2- Phát tâm đầu tiên xong thì sẽ nhiếp thọ phước không có sự não hại. Bồ-tát này đã thành tựu phước không não hại như thế, được sự che chở gấp bội của Luân vương. Do được chủ thể, đối tượng che chở như thế, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc mê loạn, ngất xỉu, v.v... tất cả yêu quái, nhơn, phi nhân v.v... không thể quấy nhiễu, hãm hại. Lại, chuyển thọ sinh khác này, do đối tượng thủ hộ, gồm thâu, gìn giữ phước như thế, nên ít bị bệnh, không bị bệnh, không bị bệnh nặng trong thời gian dài,

thường đem lại lợi ích cho chúng sinh, không có nhọc nhằn, không có hao tổn.

Nói rộng sự vượt hơn. Luận Đại Trang Nghiêm quyển 2 chép: "Bồ-tát phát tâm có bốn thứ lớn".

1- Mạnh mẽ lớn: Nghĩa là thệ nguyện rộng, tinh tấn sâu, rất khó làm, thuận theo trong suốt thời gian dài.

2- Phương tiện vĩ đại: Nghĩa là mặc giáp thệ nguyện rộng lớn, thường dùng phương tiện siêng năng, tinh tấn.

3- Lợi ích lớn: Nghĩa là thực hành việc lợi ích cho mình, và người bất cứ lúc nào.

4- Xuất ly vĩ đại: Nghĩa là Vì cầu Vô thượng Bồ-đề. Bồ-tát phát tâm lấy gì làm gốc? Cho đến bị những khó khăn, chướng nạn rốt ráo bình đẳng. Dùng đại bi làm căn bản, dùng lợi ích chúng sinh làm y chỉ; dùng pháp Đại thừa làm đối tượng tín; dùng chủng trí làm đối tượng duyên, vì cầu Đại thừa kia. Dùng dục vượt hơn làm sở thừa, vì mong muốn thừa vô thượng. Dùng che chở lớn làm chỗ an trụ. Vì an trụ giới Bồ-tát; dùng thọ chướng làm nạn, vì khởi tâm thừa khác; dùng việc lành tăng thượng làm công đức; dùng phước, trí làm tự tánh; dùng tu các độ làm ra khỏi; dùng địa mãn làm rốt ráo. Do mỗi địa siêng năng, vận dụng phương tiện, tương ưng với địa kia, từ phát tâm thế tục đầu tiên. Nghĩa là từ địa, tâm, nghe, gìn giữ, giác biết, hiểu mà phát tâm, gọi phát tâm thế tục.

Việc phát tâm này do bốn lực:

1- Do sức bạn mà phát tâm: Nghĩa là được thiện tri thức vì thuận theo.

2- Sức nhân. Hoặc ở đời quá khứ đã có phát tâm làm tánh.

3- Sức căn: hoặc đã từng thật hành gốc lành đầy đủ ở quá khứ.

4- Sức nghe. Hoặc ở mỗi chỗ khi nói pháp, vì vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề.

Luận Hiển Dương quyển 2 chép: "Người phát tâm thế tục nghĩa là như có một hạng người hiểu biết, trước cung kính mà trụ, khởi ý tăng thượng, phát thệ nguyện rằng: "Trưởng lão nhớ nghĩ cho, hoặc nói: "Thánh giả nhớ nghĩ cho!", hoặc nói: "Ổ-Ba-Đà-Da! Tôi tên là..., từ ngày hôm nay, bắt đầu phát tâm A-Nậu-Bồ-đề, vì muốn lợi ích các hữu tình. Từ nay trở đi, nguyện sái Ba-la-mật mà ta đã tu; tất cả muôn hạnh, đều vì chứng đắc Vô thượng Bồ-đề. Nay, tôi và các Bồ-tát ma-ha-tát hòa hợp xuất gia. Nguyện tôn chứng biết cho tôi là Bồ-tát. Lần thứ hai, thứ ba, cũng nói như thế.

Nghĩa thứ nhất, phát tâm có ba thư vượt hơn:

1- Giáo thọ vượt hơn. Vì gần gũi chánh biến tri.

2- Thuận theo vượt hơn, vì khéo nhóm họp phước trí.

3- Đắc quả vượt vượt hơn. Sinh trí vô phân biệt, nuôi lớn phát tâm này, gọi là địa Hoan hỷ.

Sự vượt hơn này lấy gì làm nhân? Có bốn:

1- Pháp bình đẳng: Vì thông đạt pháp vô ngã.

2- Chúng sinh bình đẳng: Vì đến được mình, người bình đẳng.

3- Việc làm bình đẳng: Vì làm cho người hết khổ, như mình hết khổ.

4- Thể của Phật bình đẳng: Do pháp giới và ta không khác, quyết định có khả năng thông đạt.

Sự phát tâm của nghĩa thứ nhất này, lại có sáu thứ vượt hơn:

1- Vị sinh.

2- Vị nguyện.

3- Mạnh mẽ.

4- Y tịnh.

5- Sự khéo léo khác.

6- Phát ra khác.

Sự sinh vượt hơn có bốn:

1- Hạt giống vượt hơn: Tin pháp Đại thừa làm hạt giống.

2- Mẹ sinh vượt hơn: Vì Bát-nhã Ba-la-mật là mẹ sinh.

3- Tạng thai vượt hơn: Vì dùng thú vui của đại thiền định làm tạng thai.

4- Mẹ nuôi vượt hơn: Vì đại bi nuôi lớn là mẹ nuôi.

Nguyện tức mười đại nguyện, nên y cứ Du-già quyển 45, như dưới đây sẽ nói:

1- Cúng dường cung kính: tất cả chư Phật.

2- Thọ trì tất cả pháp của Phật ba đời.

3- Thuận theo chỗ quay bánh xe pháp của các Như Lai, đều đến cúng dường, lắng nghe chánh pháp

4- Nói về đối tượng thực hành hạnh vượt hơn.

5- Thành thục tất cả hữu tình, như thuyết Bát-nhã nói.

6- Biết rõ khí thế giới và giới hữu tình.

7- Nghiêm tịnh tất cả cõi nước của chư Phật.

8- Không rời tất cả Bồ-tát, chư Phật.

9- Đem lại lợi ích cho chúng sinh, cũng như cây thuốc. Ý châu như như, chúng sinh gặp đều có ích.

10- Thuận theo đối tượng lợi sinh, thường không có thôi dứt, chẳng đồng với Nhị thừa, mau chóng nhập Niết-bàn.

Như cúng dường thứ nhất có ba:

1- Tất cả Phật không có thừa.

2- Cúng dường không có ba thừa:

a- Lợi cúng dường: Y phục, v.v...

b- Kính cúng dường: Nghĩa là hương, hoa, v.v...

c- Tu hành cúng dường: Tu tín, giới, v.v...

3- Cung kính không có thừa, có ba:

a- Giúp đỡ, hầu hạ, cung kính.

b- Đón tiếp cung kính.

c- Tu hành cung kính.

Rộng như luận Thập Địa quyển ba chép: Kinh Thập Địa lại dùng mười câu tận, thành các nguyện lớn, mười nguyện lớn đó là:

1- Giới chúng sinh cùng tận. Nghĩa là tất cả sinh sinh.

2- Thế giới cùng tận. Nghĩa là xứ nào ở giới?

3- Hư không giới tận. Nghĩa là tất cả hư không.

4- Pháp giới tận. Nghĩa là nói: Pháp nào là pháp giáo hóa?.

5- Cõi Niết-bàn tận: thuận theo đối tượng hóa sinh, đặt ở cõi Niết-bàn nào?.

6- Cõi Phật xuất thế tận.

7- Giới của trí Như Lai tận: Dùng phương tiện khéo léo nào? Vì trí Như Lai tận.

8- Cõi, đối tượng duyên tâm tận: thuận theo đối tượng duyên, vì tâm duyên cõi tận.

9- Cảnh giới Phật trí nhập cõi tận. Lại, thuận theo cảnh giới Phật, ở cõi nào? Trí nhập tận.

10- Thế gian xoay bánh xe pháp, trí chuyển cõi cùng tận, có thể thực hành hạnh khó làm, vì không bao giờ lui sụt.

Y tịnh: Nương hai lợi sinh:

1- Biết mình gần Bồ-tát.

2- Biết phương tiện lợi tha, nên dùng phương tiện khéo léo, vượt hơn, vì được tiến tới phương tiện của địa trên.

Xuất ly vượt hơn. Khéo tư duy trụ trong các địa, vì đã kiến lập pháp.

Thứ tư, Môn thí dụ khen ngợi.

Kệ phát tâm dụ rằng:

Như đất, như vàng sạch
Như trắng, như thêm lửa
Như kho tàng, như rương báu
Như biển, như kim cương
Như núi, như vua thuốc
Như bạn, như như ý
Như mặt trời, đẹp vui
Như vua, như kho lẫm
Như đường, như xe cộ
Như suối, như tiếng vui
Như dòng chảy như mây
Dù phát tâm như thế.

Thí dụ như đất: Phát tâm đầu tiên cũng giống như thế, vì tất cả pháp Phật năng sinh ra, giữ gìn.

Thí như vàng sạch. Nghĩa là dựa vào tương ưng, phát tâm cũng giống như thế, vì lợi ích, yên vui không lui sụt.

Ví như trăng mới, tương ưng với siêng năng, phát tâm như thế, vì tất cả pháp lành tăng thêm dần dần.

Ví như thêm lửa, rất y chỉ tương ưng, phát tâm như thế thêm củi, lửa cháy hừng hực, vì chứa hạnh y chỉ cùng cực.

Ví như kho tàng vĩ đại, tương ưng với đàn Ba-la-mật. Phát tâm cũng giống như thế, dùng của cấp cho khắp, cũng không hết.

Ví như rương báu, tương ưng với thi-la, phát tâm cũng giống như thế, vì công đức pháp bảo từ giới kia sinh.

Ví như biển cả, tương ưng với Nhẫn ba-la-mật. Phát tâm cũng giống như thế, đối với người đến gây trái nghịch, tâm không giao động.

Ví như kim cương, tương ưng với tinh tấn, phát tâm cũng giống như thế, mạnh mẽ bền chắc, vì không thể hủy hoại.

Ví như núi chúa, tương ưng với Thiền-ba-la-mật, phát tâm cũng giống như thế, vật không thể làm nghiêng động, không tán lọan.

Ví như vua thuốc, tương ưng với Bát-nhã, phát tâm cũng giống như thế, hai bệnh hoặc, trí thuốc này có thể phá tan.

Ví như bạn lành, tương ưng với Vô lượng, phát tâm cũng giống như thế, không bỏ chúng sinh bất cứ lúc nào.

Ví như như ý, tương ưng với thần thông. Phát tâm cũng giống như thế, tùy ý muốn, vì hiện có thể thành tựu.

Ví như mặt trời rực rỡ, tương ưng với sự nhiếp thọ. Phát tâm cũng giống như thế, như mặt trời làm lúa chín, thành thục chúng sinh.

Ví như vui đẹp, tương ưng với nhân biệt, phát tâm cũng giống như thế, nói pháp, giáo hóa, nhiếp thọ chúng sinh.

Ví như nhà vua, tương ưng với lượng, phát tâm cũng giống như thế, luôn vì chánh đạo, nhân không hư hoại.

Ví như kho lẫm, tương ưng với nhóm, phát tâm cũng giống như thế, đối tượng nhóm của phát tài, phước, trí.

Ví như đường sá, tương ưng với phần giác, phát tâm cũng giống như thế, đại Thánh đi trước, người khác đi theo sau.

Ví như xe chuyên chở, tương ưng với chỉ quán, phát tâm cũng giống như thế, hai luân đầy đủ, bỏ đi yên vui.

Ví như suối vọt lên, tương ưng với tổng trì, phát tâm cũng giống như thế, người nghe dù nhiều, nhưng pháp vô tận.

Ví như tiếng mừng, tương ưng với pháp ấn, phát tâm cũng như thế, người cầu giải thoát, rất ưa nghe.

Ví như dòng sông, tương ưng với tự tánh, phát tâm cũng giống như thế, đạo Vô sinh nhẫn, tự nhiên chảy đi, không hề tác ý.

Ví như mây lớn, tương ưng với phương tiện thành tựu thế gian, phát tâm cũng giống như thế, thị hiện tám tướng thành đạo, hóa độ chúng sinh. Như kinh Vô ận Ý có ba mươi hai ví dụ, Bồ Tát có bốn thú vui.

1- Suy nghĩ lợi ích yên vui, nghĩa là khi suy nghĩ đem lại lợi ích cho người khác.

2- Vui được phương tiện là đến lúc được phương tiện mầu nhiệm.

3- Vui hiểu nghĩa là Khi hiểu rõ ý của Đại thừa.

4- Vui chứng thật là Khi chứng nhập pháp vô ngã. Nếu người nào lìa bỏ chúng sinh, thu hướng Niết bàn, thì biết người đó không được bốn thú vui như thế của Bồ-tát (đây là nói lỗi không phát tâm Bồ-tát).

Tiếp theo nói về khen ngợi người phát tâm: Nếu Bồ-tát đầu tiên phát tâm Đại Bồ-đề, thì lúc bấy giờ sẽ nương vào vô biên chúng sinh, liền được che chở tốt đẹp, không tạo ra các việc ác. Vì người bạn lành này là người đã xa lìa nỗi lo sợ lui sụt đường ác. Lại nữa, vì có thêm bạn lành, nên đối lạc, thường vui. Vì có bi tăng thêm, nên đối với nỗi khổ, thường vui mừng, vì sự tăng thêm này nên người này đã xa lìa nỗi sợ lui mất đường lành. Do đây phát tâm được che chở, không tạo tác, nghĩa là hay khéo che chở, không gây ra các điều ác). Kệ tằng:

Yêu người khác hơn yêu mình
Quên mình, làm lợi chúng sinh
Không vì mình, ghét người khác

Đâu có gây nghiệp bất thiện.

Bồ-tát yêu thương người khác hơn yêu thương mình, vì thế, nên quên thân mạng mình, mà đem lại lợi ích cho người, không vì lợi mình mà làm tổn hại người. Do đây, nên có thể đối với các chúng sinh, dứt các nghiệp ác, được không lui sụt. Bồ-tát dùng công đức của mình mà để tự trang nghiêm. Dùng lợi ích cho chúng sinh, tâm vui mừng làm thức ăn cho mình, lấy tác ý chỗ sinh làm đất vườn, dùng thần thông biến hóa làm vui mừng.

Bốn việc như thế chỉ Bồ-tát có; người Nhị thừa không có. Đã có bốn việc như thế, thì làm sao lui sụt? Tiếp theo, ngăn chặn tư duy tâm khổ. Bồ-tát đã dùng đại bi làm thể, cho nên, rất siêng năng lợi tha cho dù phải vào địa ngục A-tỳ, cũng như đến chỗ vui chơi.

Bồ-tát như thế đối với nỗi khổ khác, đâu sinh sợ hãi? Vì sự sợ hãi này mà tâm lui sụt ư?

Các Bồ-tát dùng đại bi xà-lê thường ở trong tâm. Nếu thấy chúng sinh chịu khổ tức tự sinh khổ. Do đạo lý này tự nhiên nên tạo tác, nếu đợi bạn lành khuyến phát, thì sẽ cảm thấy vô vùng hổ thẹn". Kệ rằng:

Gánh vác gánh nặng chúng sinh
Lười biếng xấu, không phải hơn
Vì muốn cởi ràng buộc cho người
Tinh tấn đáp lại gấp trăm lần.

Bồ-tát để tâm gánh vác việc nặng của chúng sinh, nếu cách xa, thong thả, thì đây là việc xấu xa, chẳng phải đầu mối thứ nhất, sửa đổi chúng sinh. Bồ-tát nên suy nghĩ, hoặc mình, hoặc người bị các thứ ràng buộc khốn gấp, hoặc nghiệp sinh khởi. Vì cởi mở sự ràng buộc này, nên phải tinh tấn gấp trăm lần, vượt qua Thinh văn, Độc giác kia, làm những việc nên làm.

Tiếp theo nói thuận theo thực hành hạnh lợi mình, lợi người có sáu đại:

Y chỉ đại: Y chỉ đại Bồ-đề mà phát tâm.

Hạnh đại: Vì lợi mình, lợi người mà phát hạnh.

Quả đại: Nay được vô thượng Đại Bồ-đề.

Nhận lấy đại: Lúc phát tâm đầu tiên vì gồm thâu tất cả chúng sinh.

Nhẫn đại: Khi phát hạnh, vì nhẫn chịu tất cả nỗi khổ lớn.

Nghĩa đại: Khi đắc quả, rộng làm lợi ích tất cả chúng sinh, là nghiệp thành tựu. Lại, có bốn đại:

1- Đại xuất ly vượt hơn: Đối với ba hữu, trong năm cõi mà xuất ly

vượt hơn.

2- Đại tĩnh lặng: Tùy thuận hướng Niết-bàn Vô trụ xứ.

3- Đại công đức: Vì hai nhóm phước, trí thêm lớn.

4- Đại lợi vật: Thường y chỉ đại bi, không bỏ chúng sinh.

Y cứ vào phát tâm Bồ-đề để biện luận lý ban đầu; khen khuyên phát tâm nói các công đức, đã tu hạnh vượt hơn, có thể có lợi ích đối trị. Khen ngợi Phật, Bồ-tát, và các thứ công đức của Pháp, Tăng, khiến người kia phát tâm rằng: “Chư Phật tử! Nếu đệ tử Phật thọ trì lời Phật nói thì sẽ vì chúng sinh giảng nói pháp, nên trước khen ngợi công Đức Phật, chúng sinh nghe xong sẽ phát tâm, cầu trí tuệ Phật, vì phát tâm nên hạt giống Phật không mất. Nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, niệm Phật, niệm pháp. Lại niệm Như Lai, khi thực hành đạo Bồ-tát, vì cầu pháp nên chịu sự siêng năng khổ nhọc. Ý này nên nghĩ ơn Phật, siêng năng khổ nhọc, cầu pháp vì chúng ta. Nay, nên như thế, vì trả ơn Phật, tùy thích ứng nói cho người nghe khiến họ phát tâm tu hạnh Bồ-tát, do niệm như thế, vì Bồ-tát nói pháp dù chỉ một bài kệ. Bồ-tát được nghe pháp này thị hiện giáo hóa tâm vui mừng khi đem lại lợi ích cho chúng sinh, sẽ gieo trồng gốc lành, tu tập Phật pháp, được Vô thượng Bồ-đề. Vì dứt được vô lượng các khổ não sinh tử vô thỉ của chúng sinh.

Vì muốn thành tựu vô lượng thân tâm tinh tấn, phát sâu nguyện lớn, thực hành phương tiện lớn, khởi đại từ bi, cầu trí tuệ lớn, cho đến Như Lai Vô Kiến đảnh tướng, cầu pháp đại thừa của chư Phật như thế, v.v... phải biết vì vô lượng pháp, nên quả báo phước đức cũng vô lượng.

Thứ Năm Môn khuyến phát tâm hơn, kém, nặng, rộng.

Kế là nói phát tâm hơn kém rằng: “Như Lai nói: “Như các Bồ-tát phát tâm đầu tiên, quả báo phước đức của một niệm thấp kém, trăm ngàn muôn kiếp nói không thể hết, huống chi là một ngày, một tháng, một năm, cho đến trăm năm, đã tu tập quả báo phước đức của các tâm, đâu thể nói hết. Vì sao? Vì công hạnh của Bồ-tát vô tận muốn cho tất cả chúng sinh đều trụ pháp nhẫn Vô sinh, được Vô thượng Bồ-đề.

Kế là nêu dụ nhằm làm sáng tỏ sự vượt hơn rằng: “Các Phật tử! Bồ-tát đầu tiên mới phát tâm Bồ-đề, vì như biển cả lúc đầu tiên nổi sóng dần dần, phải biết đều vì giá trị phẩm hạ, trung, thượng, cho đến không có trị giá viên ngọc báu như ý, tạo ra chỗ cư trú ngọc báu này đều từ biển cả mà sinh. Bồ-tát phát tâm cũng giống như thế, là chỗ sinh ra công đức của tất cả thiền định, trí tuệ của người Ba thừa”.

Lại nữa, như Tam thiên Đại thiên thế giới, lúc đầu tiên khởi dần, phải biết ấy là Hai mươi lăm hữu, trong đó có tất cả chúng sinh, đều gánh vác, làm ra chỗ y chỉ Bồ-tát cũng vậy, lúc đầu tiên khởi dần, khắp vì tất cả vô lượng chúng sinh, cái gọi là sáu đường, bốn sinh, chánh kiến, tà kiến, tu thiện, làm ác, giữ giới, phá giới, tôn trọng kính thờ Tam bảo, chê bai chánh pháp, các ma, ngoại đạo, Sa-môn, Phạm chí, cho đến bốn họ, tất cả gánh vác làm chỗ y chỉ.

Kế là phát tâm tướng Bồ-đề, dùng đại từ bi làm gốc. Nay nói với Bồ-tát tu từ bi, v.v... nói rộng tu ở hành tưởng sở duyên của từ bi, hỷ, xả, dùng dụ để nói về cảnh giới. Nêu lên đại địa, vi trần, nước biển cả một Tam thiên cho đến mười phương khó biết giới hạn số lượng v.v...

Đã là cõi do sở duyên sinh xa không thể cùng tận. Bồ-tát phát tâm đều có thể che khắp chúng sinh như thế. Thế nào, các Phật tử, tâm Bồ-đề này há có thể hết ư? Nếu có Bồ-tát nào nghe nói như thế, không sợ hãi, không lui, không mất, thì phải biết rằng, Bồ-tát đó chắc chắn có thể phát tâm Bồ-đề. Dù cho khiến vô lượng chư Phật, Như Lai, trong vô lượng kiếp, khen ngợi công đức phát tâm Bồ-đề của Bồ-tát kia, cũng không thể hết. Vì sao? Vì tâm Bồ-đề không có giới hạn.

Kế sẽ nói về nhân duyên phát tâm Bồ-đề rằng: “Nếu các Bồ-tát gần gũi thiện tri thức, cúng dường chư Phật, tu tập gốc lành, chí cầu pháp cao siêu, tâm thường nhu hòa, gặp khổ có thể nhẫn, từ bi, thuần hậu, tâm sâu, bình đẳng, tin ưa Đại thừa, cầu trí tuệ Phật.

Nếu người nào có thể đủ mười pháp như thế thì người đó mới phát được tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề. Vả lại, gần gũi bạn lành có tám việc, bài kệ thứ chín trong luận Đại Trang Nghiêm chép:

Điều, tĩnh, trừ, đức thêm
Hữu dũng, A-hàm giàu
Chân giác khéo nói pháp
Bi sâu lìa lùi bớt.

Bài kệ này nói gần bạn lành nhất, dựa vào sự gần gũi bạn lành, đầy đủ mười thứ công đức, nên có thể gần gũi, mười công đức đó là:

1- Điều phục: tương ưng với giới, vì điều phục các căn.

2- Vắng lặng: tương ưng vơi định, do nhiếp thọ bên trong.

3- Trừ hoặc: Tín, niệm tương ưng với tuệ, vì dứt trừ phiền não.

4- Đức tăng. Nghĩa là giới, định, tuệ đầy đủ không thiếu giảm.

5- Hữu dũng. Nghĩa là vì khi đem lại lợi ích cho người không mệt mỏi.

6- Kinh giàu được học rộng.

7- Chân giác. Nghĩa là hiểu rõ thật nghĩa.

8- Khéo nói. Vì không điên đảo.

9- Bi sâu. Vì dứt hy vọng.

10- Lìa thối lui: trong tất cả thời đều cung kính nói (Đây là tướng bạn lành nên gần gũi).

Hai/ vật gần gũi có ba:

1- Của: nghĩa là cung kính cúng dường.

2- Thân: nghĩa là thuận theo, giúp đỡ hầu hạ.

3- Tâm: nghĩa là khi giúp đỡ, hầu hạ, thân, tâm tương ưng.

Ba/ duyên khởi gần gũi bạn lành có ba:

1- Nguyện ưa thích.

2- Biết thời lượng.

3- Dứt trừ ngạo mạn.

Bốn/ Hồi hướng gần gũi, không vì tham lam, vướng mắc lợi dưỡng, chỉ vì thuận theo tu hành.

Năm/ nhân gần gũi, như đối tượng giáo thọ tùy thuận, tu hành là nhân gần gũi. Vì sao? Vì tùy thuận này khiến cho bạn lành kia vì tâm sinh hoan hỷ.

Sáu/ gần gũi người trí: vì khéo hiểu ba thừa, tự thừa, khiến cho thành.

Bảy/ do gần gũi bạn lành. Nghĩa là trang nghiêm Tịnh độ. Sao gọi là ruộng? Dùng pháp mà mình đã nghe đối với chúng sinh, nối nhau mà kiến lập, vì thuận theo ở cõi nước Phật tu nhân thanh tịnh.

Tám y chỉ gần gũi. Chỉ dùng pháp lợi đầy đủ làm y chỉ, cho nên, gần gũi bạn lành không dùng của, lợi đầy đủ làm y chỉ.

Sự khác nhau của gần gũi bạn lành có sáu:

1- Sự khác nhau về nhân quả. Nghĩa là gần gũi quá khứ làm nhân, hiện tại làm quả, hiện tại làm quả, vị lai làm nhân.

2- Sự khác nhau của pháp tùy thuận: nghĩa là pháp môn mà thiện tri thức đã nói, vì thuận theo sự khác nhau của pháp môn đó mà tu hành.

3- Sự khác nhau giữa trong, ngoài. Tự gần gũi là trong, bảo người khác gần gũi là ngoài.

4- Sự khác nhau giữa thô, tế. Tự nghe là thô; tư duy trong tâm là tế.

5- Sự khác nhau giữa vượt hơn, thua kém. Có gần gũi ngạo mạn là thua kém; không gần gũi ngạo mạn là vượt hơn.

6- Sự khác nhau giữa xa, gần. Cõi hiện là gần, gần gũi sinh báo

là xa.

Sinh báo, hậu báo, đời không có cách nhau gần, xa, như thứ lớp.

Sao gọi là gần gũi hơn hết? Có năm:

1- Tín tịnh. Vì ở chỗ gần gũi sinh niềm tin tịnh.

2- Tâm sâu sắc. Trong tâm này có chín:

1- Tâm vị

2- Tâm tùy hỷ

3- Tâm hy vọng

4- Tâm không nhàm chán

5- Tâm rộng lớn

6- Tâm hoan hỷ vượt hơn

7- Tâm thắng lợi

8- Tâm vô nhiễm

9- Tâm thiện tịnh

- Thần thông. Nghĩa là y chỉ các tam-muội như Hư không tạng, v.v... mà gần gũi.

- Phương tiện: Nghĩa là y chỉ thuộc về trí Vô phân biệt.

- Hòa hợp. Nghĩa là Đại Bồ-tát dùng một quả nhập tất cả quả (mười thứ hạnh kia, mỗi một hạnh nên nói)

Lại có bốn duyên:

1- Tư duy chư Phật, phát tâm Bồ-đề lại có năm thứ:

1. Suy nghĩ chư Phật ba đời mười phương, đầu tiên mới phát tâm, có đủ tánh phiền não cũng như ta nay, cuối cùng thành Chánh giác, là đấng Vô thượng. Vì duyên này nên phát tâm Bồ-đề.

2. Suy nghĩ chư Phật ba đời phát tâm mạnh mẽ rộng lớn đều được Vô thượng Bồ-đề. Nếu Bồ-đề này mà được pháp, thì lẽ ra ta cũng được, vì duyên này nên phát tâm Bồ-đề.

3. Tư duy chư Phật ba đời phát tuệ sáng lớn, ở trong vỏ trứng vô minh, kiến lập tâm vượt hơn, chứa nhóm khổ hạnh, đều có thể tự cứu mình vượt ra khỏi ba cõi, ta cũng như thế sẽ tự cứu giúp vì duyên sự này.

4. Suy nghĩ chư Phật ba đời là người hùng trong loài người, đều vượt qua biển cả phiền não sinh tử, ta cũng là trượng phu, cũng sẽ có thể vượt qua, vì việc này nên phát tâm Bồ-đề.

5. Suy nghĩ chư Phật ba đời phát đại tinh tấn, đã bỏ thân mạng, tài sản để cầu trí nhất thiết. Nay ta cũng sẽ thuận theo bắt chước chư Phật, vì duyên sự này nên quán tai hại lỗi lầm của thân, phát tâm Bồ-đề. Lại có năm thứ:

1- Tự quán thân ta: năm ấm, bốn đại đều có thể gây ra vô lượng nghiệp ác, vì muốn lìa bỏ.

2- Tự quán thân ta, chín lỗ thường chảy, hôi hám, nhơ nhớp bất tịnh, sinh tâm nhàm chán xa lìa.

3- Tự quán thân ta có tham, giận, si, vô lượng phiền não đốt cháy tâm lành, vì muốn dứt trừ.

4- Tự quán thân ta như chùm bọt nổi trên mặt nước, niệm niệm sinh diệt, là pháp đáng xả bỏ, vì đáng xả bỏ.

5- Tự quán thân ta đãbị vô minh che lấp, thường gây ra nghiệp ác luân hồi năm đường, vì không có lợi ích nên cầu quả vượt hơn, phát tâm Bồ-đề. Lại, có năm việc:

1- Thấy các tướng tốt của Như Lai, trang nghiêm sáng chói, nếu ai gặp Như Lai, thì chắc chắn sẽ dứt trừ phiền não, tu tập.

2- Thấy pháp thân của các Đức Như Lai thường trụ, thanh tịnh, không ô nhiễm, tu tập.

3- Thấy các Như Lai có tu pháp của giới, định, tuệ, giải thoát, giải thoát tri kiến thanh tịnh.

4- Thấy các Như Lai có mười lực, bốn vô úy, đại bi, ba niệm, tu tập.

5- Thấy các Như Lai có trí Nhất thiết, thương xót chúng sinh; từ bi che khắp, có thể vì tất cả ngu mê chánh đạo, vì tu tập, vì thương xót chúng sinh nên phát tâm Bồ-đề.

Lại có năm việc:

1- Thấy các chúng sinh bị triền vô minh ràng buộc.

2- Thấy các chúng sinh bị ràng buộc bởi mọi nỗi khổ.

3- Thấy các chúng sinh nhóm họp nghiệp bất thiện.

4- Thấy các chúng sinh tạo tội ác rất nặng.

5- Thấy các chúng sinh không tu chánh pháp, bị vô minh ràng buộc.

Lại có bốn việc:

1- Thấy các chúng sinh vì bị mê hoặc bởi si, ái, nên cảm chịu nỗi khổ dữ dội.

2- Thấy các chúng sinh không tin nhân quả, tạo tác nghiệp ác.

3- Thấy các chúng sinh lìa bỏ chánh pháp, tin nhận pháp tà.

4- Thấy các chúng sinh đang chìm trong sông phiền não.

Bốn dòng chảy bị trôi nổi ràng buộc bởi mọi nỗi khổ.

Lại có bốn việc:

1- Thấy các chúng sinh sợ sinh, già, bệnh, chết, không cầu giải

thoát mà lại tạo nghiệp.

2- Thấy các chúng sinh lo buồn khổ não, không giác ngộ phương tiện, nhiễm ô vướng mắc.

3- Thấy các chúng sinh bị khổ ái biệt ly, mà không giác ngộ phương tiện, nhiễm ô vướng mắc.

4- Thấy các chúng sinh khổ vì oán ghét gặp nhau, thường khởi ngờ vực ganh tị, lại tạo tác nghiệp ác bất thiện.

Lại có bốn việc:

1- Thấy các chúng sinh vì ái dục, nên gây ra các điều ác.

2- Thấy các chúng sinh biết dục sinh khổ mà không bỏ dục.

3- Thấy các chúng sinh dù muốn cầu thú vui, nhưng không thọ cụ giới.

4- Thấy các chúng sinh dù không ưa khổ, nhưng lại tạo ta nỗi khổ, không dứt tạo ác.

Lại có bốn việc:

1- Chúng sinh hủy phạm trọng giới, mặc dù lo sợ, nhưng cũng vẫn buông lung.

2- Thấy các chúng sinh gây tạo tội cực ác, chịu khổ vô gián, hung bạo ngu xuẩn, che giấu không hổ thẹn.

3- Thấy các chúng sinh chê bai hủy báng Đại thừa, chánh pháp Phương đẳng, chỉ theo ngu chấp của mình, nên khởi kiêu hãnh, ngạo mạn.

4- Thấy các chúng sinh dù mang tiếng thông thái, hiền triết mà cắt đứt gốc lành. Trái lại, tự cao, tự đại, không hề hối cải, không tu chánh pháp.

Lại có bốn việc:

1- Thấy các chúng sinh, sinh ở chỗ tám nạn, không nghe chánh pháp, không biết tu điều lành.

2- Thấy các chúng sinh gặp Phật ra đời, nghe nói chánh pháp, không thể vâng giữ.

3- Thấy các chúng sinh tập nhiễm các khổ của ngoại đạo, nghiệp do thân tu, không bao giờ ra khỏi.

4- Thấy các chúng sinh tu được định Phi tưởng phi phi tưởng cho là Niết-bàn. Khi quả báo lành đã hết, sẽ lại rơi vào ba đường.

Bồ-tát nhận thấy các chúng sinh vì vô minh che lấp nên gây tạo nghiệp ác, phải chịu hậu quả khổ đau suốt đêm dài, xa lìa chánh pháp, mê muội lạc đường.

Vì các chúng sinh này, nên Bồ-tát phát đại từ bi, chí cầu Bồ-đề

như chữa lửa cháy đầu. Tất cả chúng sinh bị khổ não, ta sẽ cứu vớt sao cho không còn thừa.

Này các Phật tử! Nay ta lược nói đầu tiên thực hành duyên sự phát tâm Bồ-tát.

Thứ Sáu Môn lập thệ phát nguyện.

Về lập thệ phát nguyện, Bồ-tát làm sao phát thú Bồ-đề? Phải thực hành nghiệp nào để thành tựu Bồ-đề?

Phát tâm Bồ-tát trụ địa Càn Tuệ, trước phải phát chánh nguyện bền chắc, nhiếp thọ tất cả vô lượng chúng sinh. Ta cầu Vô thượng Bồ-đề, nhằm cứu hộ, độ thoát họ, sao cho không còn thừa, đều khiến cho cuối cùng được Niết-bàn vô dư. Cho nên, lúc bắt đầu phát tâm đại bi là hàng đầu. Vì do tâm bi, nên có thể phát sinh chuyển vận vượt hơn mười chánh nguyện lớn, mười chánh nguyện ấy là:

1- Nguyện đời trước của ta, kể cả thân hiện nay đã gieo trồng gốc lành, bố thí cho tất cả, đều hồi hướng Vô thượng Bồ-đề, sao cho nguyện này của ta niệm niệm thêm lớn, đời đời không quên, vì được Đà-la-ni che chở.

2- Nguyện ta Hồi hướng Đại Bồ-đề rồi, nhờ gốc lành này nên ở tất cả chỗ sinh, thường được cúng dường tất cả chư Phật, thường không sinh vào cõi nước không có Phật.

3- Nguyện ta được sinh về cõi nước chư Phật rồi, thường được gần gũi, thuận theo hầu hạ gần bên như bóng theo hình, không có khoảng sát-na nào, xa lìa chư Phật.

4- Nguyện ta được gần Phật rồi, thuận theo đối tượng thích ứng nói pháp cho ta nghe, tức được thành tựu năm thông của Bồ-tát.

5- Nguyện được thần thông rồi, liền đạt thế đế, giả gọi là lưu truyền khắp, hiểu rõ đệ nhất nghĩa, được trí chánh pháp.

6- Nguyện ta được trí chánh pháp rồi, do tâm không nhàm chán, nói pháp cho chúng sinh nghe, thị hiện giáo pháp lợi ích, hoan hỷ, đều khiến khai mở.

7- Nguyện ta khai mở các chúng sinh rồi, nhờ năng lực thần thông của Phật, đến khắp các thế giới ở mười phương không sót, cúng dường chư Phật. Lắng nghe, thọ nhận chánh pháp, nhiếp thọ rộng lớn.

8- Nguyện ở chỗ Phật nghe pháp rồi thì có khả năng xoay bất cứ một bánh xe chánh pháp thanh tịnh nào. Tất cả chúng sinh ở các thế giới trong mười phương, nghe pháp ta, tên ta, liền được lìa bỏ tất cả phiền não, phát tâm Bồ-đề.

9- Nguyện ta có khả năng khiến cho tất cả chúng sinh phát tâm Bồ-đề rồi, thường thuận theo che chở, bỏ việc không lợi ích, cho niềm vui vô lượng, xả thân mạng, của cải, nhiếp thọ chúng sinh, gánh vác chánh pháp.

10- Nguyện ta có thể gánh vác chánh pháp rồi, dù thực hành chánh pháp, nhưng tâm không có thực hành, như các Bồ-tát thực hành chánh pháp mà không có thật hành, cũng không có chẳng thực hành. Vì hóa độ chúng sinh, nên không xả chánh nguyện.

Kế là lập thệ quyết định, có năm sự trì:

1- Giữ vững được tâm mình.

2- Điều phục được phiền não.

3- Ngăn chặn được buông lung.

4- Phá tan năm cái.

5- Siêng năng tu hành sáu Ba-la-mật.

Thế nào là lập thệ? Nếu có người đến cầu xin các thứ, lúc ấy ta sẽ tùy thuộc cái ta có mà có thí cho, cho đến không sinh một ý niệm keo kiệt. Nếu sinh tâm ác như trong khoảng thời gian búng ngón tay, do nhân duyên thí cho, cầu báo thanh tịnh, thì tức là ta đã lừa dối vô lượng chư Phật trong các thế giới ở mười phương, ở đời vị lai chắc chắn cũng sẽ không thành Vô thượng Bồ-đề. Nếu ta giữ giới cho đến mất mạng, kiến lập tâm tịnh, thề không có ăn năn. Nếu ta tu nhẫn, vì người khác xâm hại cho đến cắt đứt thân mạng, thường sinh tâm từ, thề không tức giận, gây trở ngại. Nếu tu tinh tấn, gặp rét nóng, vua, giặc, nước, lửa, sư tử, cọp, sói, chỗ không có nước, lúa, chủ yếu, tất nhiên thề bền chắc không lui mất. Nếu ta tu thiền vì xúc não sự ngoài, không được nhiếp tâm, chủ yếu là cảnh buộc niệm, thề không tạm khởi tưởng rối lọan phi pháp.

Nếu tu trí tuệ thì quán tất cả pháp, thật tánh chân như thuận theo thọ trì, đối với pháp thiện, bất thiện, hữu vi, vô vi, sinh tử, Niết-bàn không khởi hai kiến.

Nếu tâm ta ăn năn, giận dữ, chướng ngại, lui mất, tưởng rối lọan, khởi lên hai kiến, như trong khỏanh khắc búng ngón tay mà dùng giới nhẫn, tinh tấn, thiền định, trí tuệ để cầu quả báo thanh tịnh ấy thì tức là ta đã lừa dối vô lượng vô biên A-tăng-kỳ chư Phật hiện tại trong các thế giới ở mười phương, đời vị lai sẽ không chứng Bô đề.

Bồ-tát dùng mười nguyện lớn giữ gìn chánh pháp hạnh, dùng sáu lời thề rộng lớn chế phục tâm buông lung, tất nhiên có thể tinh tấn tu tập sáu Ba-la-mật, thành Vô thượng Bồ-đề.

Du-già quyển 45 chép: "Có năm đại nguyện và mười đại nguyện, năm nguyện là:

1- Nguyện phát tâm

2- Nguyện thọ sinh

3- Nguyện đã thực hành

4- Chánh nguyện

5- Đại nguyện.

Nếu các Bồ-tát đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, phát tâm đầu tiên, gọi là phát tâm nguyện.

Nếu các Bồ-tát nguyện ở đời đương lai, sẽ vãng sinh thuận theo lợi ích hữu tình. Trong các cõi lành gọi là nguyện thọ sinh.

Nếu các Bồ-tát nguyện có thể không có nguyện của suy nghĩ lựa chọn trái ngược với các pháp, thì tu vô lượng pháp lành cao siêu đối với cảnh giới, gọi là đã thực hành.

Nếu các Bồ-tát nguyện ở đương lai sẽ nhiếp thọ tất cả pháp lành của Bồ-tát, nhiếp thọ tất cả công đức sở hữu gọi là chánh nguyện.

Đại nguyện của Bồ-tát nên biết là xuất phát từ chánh nguyện, mười nguyện lớn là:

Nếu các Bồ-tát nguyện ở đương lai, dùng tất cả các thứ vật cúng thượng diệu để cúng dường vô lượng, vô biên Như Lai, gọi là nguyện thứ nhất.

Nếu các Bồ-tát (Lời nói này truyền đến mười thứ)

Nguyện ở đương lai, sẽ nhiếp thọ giữ gìn chánh pháp của chư Phật, truyền giữ pháp nhãn, không để hư hoại, gọi là nguyện thứ hai.

Nguyện ở đương lai, từ cung trời Đổ-Sử-Đa giáng xuống, như trước đã nói, cho đến nhập Niết-bàn, gọi là nguyện thứ ba.

Nguyện ở đương lai, sẽ thực hành tất cả các thứ chánh hạnh của Bồ-tát gọi là nguyện thứ tư.

Nguyện ở đương lai, sẽ thành thục khắp tất cả hữu tình, gọi là nguyện thứ năm.

Nguyện ở đương lai, tất cả thế giới đều có thể thị hiện, gọi là nguyện thứ sáu.

Nguyện ở đương lai, sẽ tịnh tu khắp tất cả cõi nước Phật, gọi là nguyện thứ bảy.

Nguyện ở đương lai, tất cả Bồ-tát đồng một thứ gia hạnh, ý ưa thích, thu nhập Đại thừa gọi là nguyện thứ tám.

Nguyện ở đương lai, tất cả gia hạnh không có trái ngược, đều không có vô ích, gọi là nguyện thứ chín.

Nguyện ở đương lai, mau chứng được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, gọi là nguyện thứ mười.

Du-già quyển 47 chép: “Do được thanh tịnh vì ý ưa thích vượt hơn. Vì muốn cúng dường hơn hết Pháp vương Đại sư ruộng phước chân thật của hữu tình. Cho nên, dẫn phát đại nguyện thứ nhất”.

Vì muốn thọ trì, nên Bồ-tát kia đã giảng nói chánh pháp Vô thượng. Cho nên dẫn phát đại nguyện thứ hai.

Vì muốn thỉnh chuyển bánh xe chánh pháp mầu nhiệm chưa từng có. Cho nên dẫn phát đại nguyện thứ ba.

Vì muốn thuận theo chánh pháp kia, để thực hành công hạnh của Bồ-tát, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ tư.

Vì muốn thành thục hữu tình, khí thế gian kia, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ năm.

Vì muốn cũng sinh về cõi nước chư Phật, tận mặt thấy Như Lai, hầu hạ cúng dường, nghe nhận chánh pháp. Cho nên dẫn phát đại nguyện thứ sáu.

Vì tịnh tu trị cõi nước Phật, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ bảy.

Vì đối với tất cả ở chỗ đã sinh, thường không xa lìa chư Phật, Bồ-tát, với các Bồ-tát, thường đồng một vị gia hạnh ý ưa thích, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ tám.

Thường vì lợi ích tất cả hữu tình, không hề luống qua, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ chín.

Vì chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm các Phật sự, cho nên dẫn phát đại nguyện thứ mười.

Thứ Bảy Môn nói về phát tâm và thương xót: Luận Văn-thù-sư-lợi Vấn Bồ-đề Tâm rằng: “Có mười thứ phát:

1- Phát thân: Vì muốn cho thân nghiệp của chúng sinh được thanh tịnh.

2- Phát miệng: Vì muốn cho nghiệp miệng của chúng sinh được thanh tịnh.

3- Phát ý: Vì muốn cho ý nghiệp của chúng sinh được thanh tịnh.

(Luận giải thích: Vì xa lìa tất cả hành vi ác của nghiệp: thân, miêng, ý, nên gọi là phát đại tinh tấn)

4- Phát trong: Vì phân biệt tất cả chúng sinh một cách không luống dối (Luận chép: Vì hóa độ tất cả chúng sinh, khiến học xứ kia phân biệt không giả dối, vì không vướng mắc các pháp).

5- Phát ngoài: Vì thực hành bình đẳng đối với tất cả chúng sinh (Luận chép: Vì xa lìa yêu ghét).

6- Phát trí: Vì đầy đủ trí Phật thanh tịnh (Luận chép: Vì bình đẳng giáo hóa tất cả chúng sinh).

7- Phát cõi nước thanh tịnh (Vì thị hiện công đức trang nghiêm cõi nước của tất cả chư Phật (Luận chép: Dùng biết tâm như thật, ấy là thuận theo tương ưng nói pháp).

Mười phát tâm đầy đủ, trí vô vi: Vì không chấp mắc ba cõi (Luận chép: Vì pháp chứng thật không chấp mắc ba cõi, lại vì pháp lìa giả dối).

Luận Du-già quyển 72 chép: "Có mười phát tâm: Nghĩa là phát tâm thọ thế tục; được phát tâm pháp tánh; phát tâm không quyết định; phát tâm quyết định; phát tâm không thanh tịnh; phát tâm thanh tịnh; phát tâm yếu kém; phát tâm mạnh mẽ, phát tâm chưa thành quả; phát tâm đã thành quả, chưa nhập tánh ly sinh gọi là phát thế tục; đã nhập chánh tánh ly sinh, được gọi là phát tâm pháp tánh. Đã xa lìa gần, gọi là phát tâm không quyết định. Trái với tướng này, gọi là phát tâm quyết định. Tùy thuộc người khác chuyển; hoặc bị lấn hiếp, ép ngặt; hoặc sợ; hoặc lừa dối; hoặc vì lợi dưỡng".

Các lối phát tâm trên đây được gọi là không thanh tịnh, trái với tướng này gọi là thanh tịnh.

Vì bị khuất phục, che lấp bởi triền tham, giận, si, nên đã bỏ chánh pháp ở nơi tà hạnh, gọi là phát tâm yếu kém, trái lại, gọi là phát tâm mạnh mẽ, nghĩa là thắng giải cho đến Thập địa, gọi là quả chưa thành; nghĩa là địa Như Lai gọi là quả đã thành.

Du-già quyển 47 chép: "Bồ-tát có năm chân thật, tướng Bồ-tát. Nếu đã thành tựu thì sẽ nằm trong số Bồ-tát. Năm tướng đó là":

1- Thương xót

2- Ái ngữ

3- Mạnh mẽ

4- Duỗi cánh tay tuệ thí

5- Hiểu được nghĩa rất sâu.

Năm tướng này mỗi tướng đều có năm thứ:

1- Tự tánh

2- Chỗ y chỉ

3- Quả lợi ích

4- Thứ lớp

5- Gồm thâu nhau.

Chỗ y chỉ, thương xót, sơ lược có năm thứ:

1- Hữu tình có khổ.

2- Hữu tình có hành vi ác.

3- Hữu tình buông lung.

4- Hữu tình tà hạnh.

5- Hữu tình phiền não.

Ba đường, tám nạn là có khổ. Các bất luật nghi là hành vi ác. Ngắm xem, ưa thích tất cả cảnh giới ô nhiễm, vì buông lung. Dựa vào các kiến giả dối, tu hành các thứ khổ hạnh giải thoát. Đối với người ác nói pháp Tỳ-nại-da mà xuất gia gọi là tà hạnh, phiền não có thể biết. Quả lợi: Đối với các hữu tình, đầu tiên phải dứt oán hại, nghi ngờ, giận hờn. Bồ-tát thương xót khắp tất cả, đối với việc lợi ích cho hữu tình, đều có thể tu tạo, tâm không yếu hèn. Đối với gia hạnh này, không hề có nhàm chán, mỏi mệt, nhiều phần trụ thương xót, có thể gồm thâu không có tội; hiện pháp lạc trụ và lợi ích cho người. Lại như Đức Thế Tôn đã nói: "Do tu từ mà được thắng lợi nghĩa là đối với hiện thân, thuốc độc, dao gậy không hại được, gọi là quả lợi thương xót".

Bảy thương xót v.v... Nghĩa là các Bồ-tát đối với các hữu tình, tâm sâu sắc phát khởi bảy việc thương xót nhau, vì các Bồ-tát xót thương đủ, gọi là ý ưa thích thiện, bảy tướng ấy là:

1- Thương xót vô úy.

2- Thương xót đúng lý

3- Không có mỏi mệt

4- Không có mong cầu

5- Không có ô nhiễm

6- Rộng lớn

7- Bình đẳng.

Nghĩa là các Bồ-tát ở chỗ hữu tình, vì chẳng phải sợ hãi, nên thương xót, hiện hành thuận theo nghiệp thân, ngữ, ý. Thích đáng với tâm họ, lợi ích, yên vui, gọi là thương xót vô úy.

Đối với các hữu tình, không bao giờ dùng phi pháp, phi luật, pháp chẳng phải Hiền thiện, kể cả phi xứ, khuyến khích trao cho hữu tình, gọi là thương xót như lý.

Đối với các hữu tình, thuận theo cơ nghi của chúng phát khởi tất cả sự nghiệp lợi ích, không hề có chán nản, mệt mỏi. Không đợi cầu thỉnh, Bồ-tát tự khởi thương xót; vì tạo ra sự lợi ích, gọi là không có mong cầu.

Tâm không ái nhiễm mà khởi thương xót. Nghĩa là lợi ích cho

người, không mong trả ơn, cũng không mong ở đương lai, các quả ái sẽ dị thục, gọi là không có ô nhiễm, nghĩa là đối với tất cả hữu tình, dù gặp phải tất cả việc không lợi ích mà không xả bỏ, tự thân Bồ-tát đâu có cảm thọ phi ái. Sau cùng không dùng dục ái để thêm cho hữu tình kia, nên gọi là rộng lớn.

Khắp đối với tất cả các loại hữu tình, bình đẳng, bình đẳng đối với cõi hữu tình, không có phân chia giới hạn, đây gọi là thương xót bình đẳng.

Bồ-tát tương ưng với bảy thứ hành tướng thương xót, gọi là ý ưa thích tốt đẹp, ý ưa thích rất tốt đẹp.

Luận Du-già quyển 72 chép: "Lại nữa, nếu trong năm chúng hữu tình, lúc khởi tà hạnh, gọi là không có thương xót, không có thở than":

1- Đối với người cầu xin
2- Đối với kẻ đang bị nguy ách
3- Đối với người có ơn
4- Đối với người ưa vui
5- Đối với người ưa pháp.

Cầu xin có năm, bốn việc xin là bốn, năm là cầu cứu hộ nguy ách, cũng có năm:

1- Người thiếu thốn, gian nan
2- Người trong lúc mê loạn
3- Người cầu quy y
4- Người ủy thác nhau
5- Người đến lễ bái, yết kiến

Người có ơn kia cũng có năm:

1- Mẹ
2- Cha
3- Vợ, con
4- Tôi tớ sai bảo
5- Bạn bè, anh em

Ưa vui cũng có năm:

1- Niềm vui mạnh mẽ của sự nghiệp yên vui
2- Không trái với lìa niềm vui
3- Niềm vui xa khổ
4- Vui cởi mở sự mệt mỏi
5- Vui cầu thắng tấn.

Pháp ưa cũng có năm:

1- Ưa nói chánh pháp

2- Ưa thọ trì đọc tụng

3- Ưa biện luận, bàn bạc, quyết trạch

4- Ưa truyền bá, răn dạy

5- Ưa pháp tùy pháp hạnh.

Tà hạnh trong đây, nghĩa là ở trong đây, hoặc gia hạnh tạo tác; hoặc gia hạnh không tạo tác; hoặc gia hạnh không lợi ích; hoặc là gia hạnh trung dung nên biết tướng ấy.

Thứ Tám Môn nói về tu hành và lui sụt, không lui sụt.

Luận Du-già quyển 46 chép: "Bồ-tát tu Vô thượng Bồ-đề, có năm điều kỳ lạ ít có":

1- Đối với các hữu tình, không có nhân duyên mà sinh thân ái.

2- Chỉ vì lợi ích các hữu tình, nên thường ở trong sinh, tử chịu đựng vô lượng khổ.

3- Đối với hữu tình nhiều phiền não khó chế phục, khéo có thể hiểu rõ phương tiện điều phục.

4- Đối với nghĩa lý chân thật rất khó hiểu, có khả năng thuận theo ngộ nhập.

5- Có năng lực oai thần rộng lớn không thể suy nghĩ, bàn luận.

Do năm thứ tướng khắp các hữu tình với tâm bình đẳng:

1- Lần đầu tiên Bồ-tát phát tâm nguyện Đại Bồ-đề. Như thế, cũng vì đem lại lợi ích cho tất cả hữu tình, mà khởi tâm bình đẳng.

2- Đối với các hữu tình, tâm đều bình đẳng thương xót.

3- Đối với các hữu tình, tâm sâu sắc phát khởi tâm đều có bình đẳng như yêu đứa con một.

4- Biết pháp tánh mà một hữu tình có tức là pháp tánh của tất cả hữu tình, vì tâm đều thực hành pháp tánh bình đẳng, nên các hữu tình trụ tâm bình đẳng.

5- Thực hành công hạnh lợi ích đối với tất cả hữu tình cũng giống như thế.

Vì tâm lợi ích đều có, nên đối với các hữu tình trụ trong tâm bình đẳng.

Do năm thứ tướng, đối với các hữu tình có ơn, đền đáp hiện tiền:

1- Đặt hữu tình vào chỗ yên ổn, bảo phải học đức của chính mình.

2- Ở chỗ phương tiện yên ổn, bảo nên học đức của người.

3- Không có nương tựa, không có nhờ cậy, có khổ, có nghèo, tùy theo khả năng, làm chỗ nương tựa, trông cậy, v.v...

4- Khuyến khích cúng dường chư Phật, Như Lai.

5- Bảo đến chỗ Như Lai nói chánh pháp, thọ trì, đọc, tụng, viết chép, cúng dường.

Bồ-tát đối với năm chỗ, thường phải hân hoan khen ngợi:

1- Gặp Phật ra đời, thường được kính thờ.

2- Ở chỗ chư Phật thường nghe sáu thứ Ba-la-mật-đa, pháp tạng của Bồ-tát.

3- Đối với nhất thiết chủng, thành tựu hữu tình, thường có thế lực.

4- Có thể đối với Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề được chứng đắc mau chóng.

5- Chứng Bồ-đề rồi, các chúng đệ tử thường hòa hợp không có tranh cãi.

Lại, các Bồ-tát thuận theo pháp lui suụt, phải biết có năm:

1- Không kỉnh chánh pháp và sư nói pháp.

2- Buông lung, lười biếng.

3- Đối với các phiền não, gầm gũi, chấp mắc.

4- Đối với các hành vi ác, gần gũi, chấp mắc.

5- Đối với các Bồ-tát khác, so sánh, suy lường hơn kém, khởi tăng thượng mạn; Trái với tướng trên, gọi là thuận với pháp vượt hơn, phát tâm Bồ-đề. Luận dưới nói: "Bồ-tát tu tập sáu pháp Ba-la-mật, cầu Vô thượng Bồ-đề nên lìa bảy pháp".

1- Lìa ác tri thức: Ác tri thức: Cái gọi là bảo người lìa bỏ tín, dục, tinh tấn nói trên, họp chúng, thực hành việc lặt vặt.

2- Lìa nữ sắc, tham đắm dục lạc, tập nhiễm theo người đời, chuyên việc thế tục.

3- Xa lìa ác giác, tự quán hình dung, tham lam ái nặng, đắm nhiễm che chở, cho rằng có thể giữ được lâu.

4- Lìa giận dữ, tự cao, ngạo mạn, ganh tị, nổ ra cuộc tranh cãi, làm rối loạn tâm lành.

5- Lìa buônh lung, kiêu mạn, lười biếng, tự cậy việc lành nhỏ, khinh miệt người.

6- Lìa thư, luận của ngoại đạo và tụng các văn thế gian, văn từ thêu dệt, chải chuốt, chẳng phải Phật nói, không nên khen, tụng.

7- Không nên gần gũi tà kiến, ác kiến.

Bảy pháp như thế phải nên xa lìa. Đức Như Lai nói: "Không thấy có pháp nào khác, làm chướng ngại sâu đạo Phật như bảy pháp này. Nếu muốn mau chóng được Vô thượng Bồ-đề, thì phải tu bảy pháp, đại

ý trái với bảy lối tu hành trước". Văn-thù vấn kinh luận chép: "Có thiện tử tên Nguyệt Tịnh Quang Đức hỏi ngài Văn-thù-sư-lợi rằng: "Đầu tiên, Bồ-tát vì quán pháp nào, nên thực hành hạnh Bồ-tát? Vì y cứ vào pháp nào để thực hành hạnh Bồ-tát? Văn-thù-sư-lợi đáp:

Này Thiên tử! Công hạnh của các Bồ-tát dùng đại bi làm gốc, vì các chúng sinh", lại hỏi:

Đại bi lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy tâm ngay thẳng làm gốc! Lại hỏi:

Tâm ngay thẳng lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy tâm bình đẳng đối với tất cả chúng sinh làm gốc. Lại hỏi:

Đối với tất cả tâm bình đẳng lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy không có khác, lìa hạnh khác làm gốc. Lại hỏi:

Không có khác, lìa hạnh khác lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy tâm tịnh sâu làm gốc. Lại hỏi:

Tâm tịnh sâu lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy tâm A-nậu-Bồ-đề làm gốc. Lại hỏi:

Tâm A-nậu-Bồ-đề lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy sáu Ba-la-mật làm gốc. Lại hỏi:

Sáu Ba-la-mật lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy Tuệ phương tiện làm gốc. Lại hỏi:

Tuệ phương tiện lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy không buông lung làm gốc. Lại hỏi:

Tâm không buông lung lấy gì làm gốc? Đáp:

Dùng ba hạnh lành làm gốc. Lại hỏi:

Ba hạnh lành lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy mười nghiệp đạo lành làm gốc. Lại hỏi:

Mười nghiệp đạo lành lấy gì làm gốc? Đáp:

Lấy giữ giới làm gốc. Lại hỏi:

Giữ giới lấy gì làm gốc? Đáp:

Dùng sự nhớ nghĩ thích đáng làm gốc. Lại hỏi:

Sự nhớ nghĩ thích đáng lấy gì làm gốc? Đáp:

Dùng chánh quán làm gốc. Lại hỏi:

Chánh quán lấy gì làm gốc? Đáp:

Dùng niệm vững chắc không quên làm gốc.

Luận Văn-thù Vấn Kinh quyển hạ chép: "Bồ-tát có mười thứ đối trị, tức pháp bị đối trị của mười Ba-la-mật. Đối trị tham lam, keo kiệt, là Bố thí. Đối trị tâm phá giới, là nghiệp thân, miệng, ý thanh tịnh. Trị tâm giận dữ, là tu hành thanh tịnh đại từ bi. Trị tâm lười biếng, là cầu

pháp chư Phật không biết mệt mỏi. Trị giác quan bất thiện, là tâm được thiền định, giải thoát, phấn khởi, tự tại. Trị tâm ngu si, là sinh giúp sức quyết định pháp phương tiện tuệ. Trị tâm phiền não, vì sinh pháp đạo. Đạo trị tâm điên đảo. Pháp trị tâm không tự tại, vì thời, phi thời được tự tại. Trị tướng có ngã vì quán các pháp vô ngã. Như thứ lớp mười độ đối trị có thể biết. Kinh Di-lặc vấn chép: "Bồ-tát Ma-ha-tát có tám pháp để thành địa vị không lui sụt, tám pháp đó là:

1- Đại bi.

2- Tâm an trụ

3- Trí tuệ.

4- Phương tiện.

5- Không buông lung.

6- Phát tinh tấn

7- Khéo trụ niệm

8- Gặp thiện tri thức.

Bồ-tát mới phát tâm phải mau tu hành tám pháp này như cứu lửa cháy đầu, vì thành tựu tám pháp được gọi là nhập số Bồ-tát bất thối bất chuyển. Tám pháp đó là:

1- Quán sát lỗi mình, không xét lỗi người.

2- Cho đến không vì thân mạng mình nên thí cho người cái ái.

3- Nếu được lợi dưỡng, tâm Bồ-tát không tự cao; nếu mất lợi dưỡng, tâm Bồ-tát cũng không thấp.

4- Đối với các chúng sinh, nghĩ là ruộng phước, không sinh tâm ác.

5- Sở hữu của vật đều chung cho tất cả chúng sinh.

6- Đối với các pháp, không muốn một mình mình hiểu; khiến người khác không biết.

7- Thấy người khác được vui, thì mình sinh tâm hoan hỷ, không do niềm vui của mình mà sinh tâm hoan hỷ.

8- Đối với yêu, không yêu, tâm Bồ-tát thường bình đẳng.

Vì đủ tám pháp này nên Bồ-tát không thối, không chuyển Vô thượng Bồ-đề. Có năm pháp gọi là tướng không thối chuyển đối với Vô thượng Bồ-đề của Bồ-tát. Năm pháp đó là:

1- Đối với các chúng sinh khởi tâm bình đẳng.

2- Đối với lợi dưỡng của người không sinh tâm ganh ghét.

3- Cho đến tự vì thân mạng, không nói các lỗi lầm xấu ác của Pháp sư, Tỳ-kheo.

4- Sau cùng không tham đắm những việc cúng dường, cung kính,

khen ngợi, v.v...

5- Cuối cùng được trí tuệ rất sâu xa.

Lại có năm pháp:

1- Không thấy thân mình.

2- Không thấy thân người.

3- Tâm không phân biệt, nói dối pháp giới

4- Không thấy Bồ-đề.

5- Không dùng tướng để thấy Như Lai.

Có ba mươi hai pháp mâu thuẫn: đường sá, hầm hố trở ngại cho việc phát tâm Bồ-đề:

1- Cầu thừa Thanh văn

2- Cầu thừa Bích-chi-phật

3- Cầu sinh chỗ Thích, Phạm

4- Dựa vào vướng mắc, sinh ra tịnh tu phạm hạnh

5- Chuyên một gốc đức nói là ngã sở (cái ta có)

6- Nếu được của báu, keo kiệt tham ái

7- Dùng tâm nghiêng lệch, bè đảng mà bố thí chúng sinh

8- Khinh dễ răn cấm

9- Không nghĩ đến tâm đạo hạnh chuyên tinh

10- Dùng việc giận dữ làm tiếng đồn

11- Tâm buông lung

12- Rong ruổi

13- Không cầu học rộng

14 Không xem xét điều mình đã gây

15- Cống cao, tự đại

16- Không thể thanh tịnh hành vi của thân, miệng, tâm

17- Không ủng hộ chánh pháp

18- Trái bỏ ơn

19- Phủ nhận ơn

20- Lìa pháp yếu vững chắc

21- Học đòi các bạn ác

22- Theo các giống âm

23- Không siêng giúp đạo

24- Nghĩ đến gốc bất thiện

25- Ý đạo đã phát, không có quyền phương tiện

26- Không hết lòng hỏi han Tam bảo

27- Ghét các Bồ-tát

28- Bài báng pháp chưa nghe

29- Không giác biết sự

30- Tập học, giữ gìn sách tục

31- Không chịu khuyến hóa các loài chúng sinh

32- Nhàm chán sinh tử.

Luận Phát Bồ-đề tâm quyển hạ có mười pháp, hay khiến không thối Bồ-đề.

Thứ Chín Y cứ môn quán sám hối, thọ giới của kinh Phổ Hiền Bồ-tát:

Văn sám hối sáu căn, y cứ quán sám hối sáu căn của kinh Phổ Hiền Bồ-tát và pháp tự thọ giới. Trong vô lượng đời, nhân duyên nhãn căn tham đắm sắc. Vì tham đắm sắc, nên tham ái các trần. Vì ái trần nên cảm thọ thân nữ. Ở chỗ sinh đời đời, nên mê hoặc vướng mắc các sắc. Sắc làm hư hoại mắt ông, vì làm nô lệ cho ân ái, thế nên khiến ông đi qua ba cõi, có được thấy xác thật như vậy hay không? Nhãn căn bất thiện đã gây tổn hại cho ông nhiều. Hãy thuận theo lời ta nói quy hướng chư Phật Thích-ca Mâu-ni đã nói: “Nhãn căn của ông đã có tội lỗi, nước pháp tuệ minh của chư Phật, Bồ-tát, nguyện dùng rửa sạch sao cho được thanh tịnh”.

Nói lời này xong, lễ khắp Phật mười phương, hướng về đức Phật Thích-ca Mâu-ni, Kinh điển Đại thừa. Lại nói như vầy: “Nay con sám hối tội nặng, chướng che lấp sự nhơ bẩn, mắt con mù không thể thấy được, mong Phật đại từ xót thương che chở cho”.

Bồ-tát Phổ Hiền cưỡi thuyền đại pháp, cứu độ khắp tất cả Vô lượng các Bồ-tát ở mười phương, cúi mong thương xót cho con sám hối lỗi, nghiệp ác bất thiện của nhãn căn làm chướng ngại pháp.

Nói ba lần như thế, năm vóc gieo sát đất.

Kế là sám hối nhĩ căn, y cứ kinh có trước là văn khuyên, tiếp theo là nói: “Bấy giờ, hành giả nghe lời này xong. Lại, chắp tay dập đầu sát đất mà nói rằng: “Thế Tôn chánh biến tri, hiện vì con chứng minh kinh điển Phương Đẳng, là chủ từ bi, cúi mong xét cho con, nghe con nói: “Con đã từ nhiều kiếp, cho đến thân hiện nay, nhân duyên nhĩ căn nghe tíeng, mê hoặc chấp mắc, như keo dính cỏ. Mỗi khi nghe các tiếng xấu ác, khởi độc phiền não, chỗ nào cũng mê hoặc chấp mắc, không có lúc nào tạm dừng, phát ra tiếng xấu tệ này làm nhọc thần thức của con, đọa lạc ba đường”.

Nay, mới giác biết hướng về các Đức Thế Tôn, phát lồ sám hối.

Tiếp theo, sám hối tội của Tỷ căn.

Văn kinh, trước nói lỗi lầm, tiếp theo lễ Thích-ca, Đa Bảo, phân thân Thích-ca. Tiếp theo lễ Phật Thiện Đức ở phương Đông và thân phần chư Phật, như đối tượng mắt thấy, mỗi mỗi tâm lễ, hương hoa cúng dường. Tiếp theo cúng dường xong, quỳ xuống, chắp tay, dùng các bài kệ khen ngợi chư Phật. Đã khen ngợi Phật xong. Tiếp theo sám hối mười nghiệp ác. Tiếp theo nói rằng: "Đã sám hối xong bèn nói như vầy: "Con ở đời trước, trong vô lượng thời gian số kiếp, đã tham hương, vị, xúc, tạo ra mọi việc ác. Do nhân duyên này, nên từ vô lượng đời đến nay luôn cảm thọ các thân bất thiện ở địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, biên địa, tà kiến".

Các Nghiệp ác như thế, nay con đều phát lộ, quy hướng chư Phật, vua của Chánh pháp nói tội sám hối.

Tiếp theo, sám hối ngữ có bốn, tức tội của Thiệt căn. Trước, tưởng ở trước chư Phật tự nói lỗi mình. Chư Phật, Như Lai là cha lành của ông. Ông sẽ tự nói: "Đối tượng tạo tác của thiệt căn, tức nói bốn nghiệp đã có tai hại lỗi lầm. Năm thể gieo sát đất, lễ Phật mười phương, chắp tay, quỳ thẳng, nên nói như vầy: "Lỗi lầm của lưỡi này vô lượng, vô biên các nghiệp ác đâm thọc, xuất phát từ thiệt căn này, làm gẫy bánh xe chánh pháp từ lưỡi này mà khởi. Lưỡi ác như thế làm hư hạt giống công đức. Ở trong phi nghĩa nhiều đầu mối nói gắng gượng, khen ngợi tà kiến, như lửa thêm củi, cũng như lửa dữ; tổn hại chúng sinh, như người uống thuốc độc, không có nhọt, bướu mà chết. Bất thiện tà ác, tội báo như thế, sẽ phải đọa đường ác, trăm kiếp, ngàn kiếp vì lời nói giả dối, nên đọa đại địa ngục. Nay con quy hướng chư Phật mười phương, đại bi Thế Tôn phát lộ tội ác, thành tâm sám hối".

Nói lời này xong, năm thể gieo sát đất. Lại lễ chư Phật, tiếp theo nói đại bi của chư Phật, nói bốn Vô lượng và sáu hòa kính, khiến hành giả tu.

Tiếp theo, sám hối thân, tâm rằng: "Thân: Sát, trộm, dâm. Tâm: Nghĩ đến các bất thiện, tạo ra mười nghiệp ác và năm vô gián, cũng như khỉ, vượn, cũng như ly, giao, chỗ nào cũng tham đắm; khắp đến tất cả sáu căn; nhánh nhóc hoa lá, nghiệp của sáu căn này đều đầy đủ tất cả xứ sinh của hai mươi lăm hữu trong ba cõi, cũng có thể tăng thượng mười hai sự khổ vô minh, già chết, tám tà, tám nạn, đều dứt trong đó. Nay, ông phải sám hối nghiệp ác bất thiện như thế".

Tiếp theo, nói rằng: "Lúc bấy giờ, hanh giả nghe lời này xong, nghe có tiến nói giữa hư không: "Nay, con ở chỗ nào thực hành pháp sám hối?" Tức thì, tiếng nói trong hư không liền bảo rằng: "Thích-ca

Mâu-ni gọi là Tỳ-lô-giá-na khắp tất cả chỗ, chỗ ở của Đức Phật kia, thường vắng lặng, sáng suốt, thường là chỗ do Ba-la-mật hình thành; chỗ an trú Ba-la-mật của ta, xứ có tướng của tịnh Ba-la-mật diệt, ưa Ba-la-mật không ở chỗ tướng của thân, tâm, không thấy có, không có chỗ tướng của các pháp, như giải thoát vắng lặng, cho đến Bát-nhã Ba-la-mật, vì là pháp thường trụ của sắc".

Như thế, phải quán Phật mười phương. Bấy giờ, các Phật ở mười phương đều duỗi tay phải xoa đầu hành giả, vừa nói như vầy: "Lành thay! Lành thay! Này người Thiện nam! Vì ông đọc tụng Đại thưa, nên chư Phật mười phương nói pháp sám hối. Bồ-tát đã tu hành, không dứt kiết sử, không ở biển sử, quán tâm, không có tâm đều từ tưởng điên đảo khởi. Tướng như thế, tâm từ vọng tưởng khởi. Như gió trong hư không không có chỗ nương tựa".

Pháp tướng như thế không sinh, không mất. Sao là tội? Sao là phước? Tâm ta tự không, tội, phước không có chủ. Tất cả pháp không có trụ, không có hoại như thế.

Sám hối như thế, quán thân không có pháp, không trụ trong pháp. Các pháp giải thoát, Diệt đế, vắng lặng.

Tướng như thế, gọi là Đại sám hối, gọi là Đại Trang Nghiêm sám hối, gọi vô tội tướng sám hối; gọi phá hoại tâm thức. Người thực hành pháp sám hối này, thân tâm thanh tịnh, không trụ trong pháp, cũng như dòng nước chảy, trong mỗi niệm được thấy Bồ-tát Phổ Hiền và các Phật mười phương. Tiếp theo, nói rằng: "Người thực hành sám hối này, sẽ được diệt trăm muôn ức kiếp A-tăng-kỳ tội nặng sinh tử! Lúc bấy giờ, nếu hành giả muốn đầy đủ giới Bồ-tát, thì phải chấp tay, ở chỗ trống trải nhàn nhã, lễ khắp mười phương, sám hối các tội, tự nói lỗi của mình, sau đó ở chốn vắng lặng hướng về Phật mười phương mà nói như vầy: "Chư Phật, Thế Tôn thường trụ ở đời, vì nghiệp chướng của con, dù tin Phương Đẳng, nhưng vẫn thấy Phật không rõ ràng. Nay quy y Phật con chỉ mong sao Đức Thích-ca Mâu-ni, Chánh biến tri. Thế Tôn vì con, Hòa-thượng Văn-thù-sư-lợi, người có tâm đại bi, nguyện dùng trí tuệ trao cho con pháp các Bồ-tát thanh tịnh. Bồ-tát Di-lặc đấng đại từ vượt hơn, vì xót thương con, cũng nên cho con thọ pháp Bồ-tát; chư Phật mười phương hiện đang vì con chứng biết. Các đại Bồ-tát đều tôn xưng danh hiệu Phật Thích-ca là Đại sĩ cao quý, che chở chúng sinh, giúp đỡ chúng con. Nay, con thọ trì kinh điển Phương đẳng, cho đến khi xả mạng, nếu đọa địa ngục, chịu vô lượng đau khổ, không bao giờ hủy báng chánh pháp chư Phật.

Do năng lực công đức nhân duyên này, nay Đức Phật Thích-ca Mâu-ni là Hòa-thượng của con, Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi là A-xà-lê của con, Phật Di-lặc đương lai nguyện truyền trao pháp cho con; chư Phật mười phương nguyện chứng biết cho con; đại đức Chư Bồ-tát nguyện làm bạn với con. Nay, con y chỉ nghĩa rất mầu nhiệm, sâu mầu của kinh điển Đại thừa, quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng. Nói ba lần như thế, quy y Tam bảo xong, tiếp theo phải siêng năng tu phạm hạnh vô ngại, phát tâm cứu giúp rộng rãi; thọ tám trọng pháp.

Lập lời thệ này xong, ở chốn trống trải nhàn nhã, đốt các thứ danh hương, rải hoa cúng dường tất cả chư Phật và Đại thừa Phương đẳng của chư Bồ-tát mà nói như vầy: "Hôm nay con phát tâm Bồ-đề, nguyện đem công đức này cứu độ khắp tất cả".

Nói lời thệ này xong, lại đảnh lễ tất cả chư Phật và chư Bồ-tát, suy nghĩ nghĩa Phương đẳng.

Lại nữa, Sát lợi, cư sĩ có năm pháp sám hối như sở sao trước đã nói.

KHUYẾN PHÁT BỒ TÂM
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

KHUYẾN PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

QUYỂN TRUNG

1- Môn khen thọ giới.
2- Môn chỉ rõ lỗi, khuyên giữ giới.
3- Môn nói về giữ giới.
4- Môn ý nghĩa thọ giới.
5- Môn nói về lợi ích thọ giới.
6- Môn chánh thọ.
7- Môn thọ giới được lợi ích.
8- Môn thọ mười giới lành.
9- Môn khen nhẫn hộ giới.
10- Môn năm giới của người tại gia.
11- Môn cúng dường.
12- Môn cúng dường được lợi ích.
13- Môn trị chướng.
14- Môn hơn, kém.
15- Môn bạn lành.
16- Môn tạp hạnh.
17- Môn tánh tốt của phụ nữ.

1- Thứ Nhất Môn khen thọ giới: Luận Trí Độ quyển 13 chép: "Nếu vì thương xót chúng sinh, vì cứu độ chúng sinh, cũng vì biết thật tướng của giới, nên tâm không nương tựa, chấp mắc giữ giới như thế, tương lai, sẽ khiến cho con người được đến với đạo Phật".

Như thế, gọi là được giới vô thượng của đạo Phật. Nếu có người mong cầu lợi lành lớn, thì phải giữ chắc giới, như tiếc vật báu quý trọng, như bảo vệ thân mạng mình. Vì sao? Ví như mặt đất, tất cả loài hữu tình, muôn vật đều nương tựa trên đất mà ở. Giới cũng như vậy, giới là trụ xứ của tất cả pháp lành. Ví như không có chân mà muốn đi, không có cánh mà muốn bay; không có thuyền mà vượt qua sông, là việc không thể được. Nếu không giữ giới, mà muốn được quả tốt đẹp, cũng giống

như thế.

Nếu người nào xả bỏ giới này thì cho dù ở núi, tu khổ hạnh, ăn quả, uống nước, người ấy không khác gì cầm thú. Người dù nghèo khổ khốn cùng, mà giữ được giới, thì sẽ vượt trội hơn kẻ giàu sang; còn người phá giới, hương hoa, hương gỗ không thể nghe xa. Hương giữ giới bay khắp mười phương, người giữ giới, yên vui đầy đủ, danh tiếng đồn xa, trời, người yêu kính, hiện đời thường được mọi thứ vui sướng.

Nếu muốn được giàu sang sống lâu trên trời, trong người nhận lấy hiệu quả đó không khó, miễn là phải giữ giới thanh tịnh, thị mọi nguyện vọng đều được thỏa mãn.

Lại nữa, người giữ giới, thường được người đời nay cung kính, phụng thờ; tâm vui, không ăn năn; áo, cơm không thiếu; chết sẽ được sinh lên cõi trời; về sau sẽ được đạo Phật. Người giữ giới, không có việc gì không được; còn kẻ phá giới, tất cả đều mất. Ví như có người thường cúng dường trời. Người ấy nghèo cùng, nhất tâm cúng dường, đủ mười hai năm, để cầu được giàu sang. Trời thương xót người này, tự hiện thân (nói rộng như thường). Lại nữa, mỗi người giữ giới đã ưa bố thí, không tiếc tài vật, không tu lợi ích cho đời, mà không có thiếu thốn, được sinh lên cõi trời. Trước Phật mười phương, nhập đạo ba thừa mà được giải thoát, chỉ những kẻ tà kiến mà giữ giới ấy, về sau, sẽ không có chi cả. Lại nữa, người giữ giới dù không có binh khí, gậy gộc, nhưng mọi nỗi khổ, không gia hại được, của cải của người giữ giới, không ai có thể chiếm đoạt. Người giữ giới thân gần, dù chết cũng không lìa. Giữ giới trang nghiêm vượt hơn bảy báu, là vì lẽ này. Nên giữ gìn giới, như giữ gìn thân mạng, như yêu của báu quý trọng; kẻ phá giới sẽ chịu khổ muôn mối, như nhắm vào người nghèo, đập vỡ bình, mất vật là vì lẽ này, nên phải giữ tịnh giới.

2- Môn chỉ rõ lỗi:

Lại nữa, người giữ giới quán sát tội của người phá giới, nên xoay lại khích lệ nhất tâm giữ giới. Sao gọi là tội của người phá giới? Người phá giới, mọi người không cung kính. Nhà người ấy như gò mả, không ai đến. Người phá giới, mất hết các công đức. Ví như cây khô, người không yêu thích; kẻ phá giới như sương, đọng trên hoa sen, người không ưa ngắm. Kẻ phá giới, tâm ác như La-sát ác; người phá giới, mọi người không hướng về. Ví như người khát nước, không nhắm đến chỗ giếng khô; kẻ phá giới, tâm thường nghi ngờ, hối tiếc, như người phạm tội, thường sợ tội đến; kẻ phá giới, như ruộng lúa bị giông bão, không thể

nương tựa, cậy trông; kẻ phá giới ví như trái dưa đắng, dù hình dáng dường như ngọt, mà không ăn được. Như trộm giặc lối xóm, không thể y chỉ, như người bệnh quá năng, mọi người không muốn gần gũi. Ví như tên giặc hung ác, khó có thể gần gũi. Ví như hầm lửa, người đi phải tránh; như rắn độc không thể xúc chạm. Như biển cả, như thuyền vỡ, như ăn đồ mửa ra; ví như ngựa dữ ở giữa ngựa lành, khác với người lành. Như lừa ở giữa đàn bò. Người phá giới ở trong chúng tinh tấn. Ví như người yếu đuối ở giữa đám trẻ con mạnh khỏe. Kẻ phá giới dù giống như Tỳ-kheo, nhưng ví như thây chết ở giữa người ngủ. Cho nên hành giả phải nhất tâm giữ chắc giới cấm.

3- Môn khuyên giữ giới:

Luận Trí Độ chép: "Người có thể dùng sức vượt hơn người đều là hai nước thù oán giết chóc; hoặc săn da thịt ở ruộng, được cứu giúp rộng lớn. Nay, không sát sinh, sẽ được lợi ích gì? Đáp: "Được không sợ hãi, vì yên vui nên không có sợ. Vì ta không hại chúng, nên chúng cũng không hại ta. Vì lẽ này nên không sợ. Người ưa giết, dù cho địa vị tột cùng là vua cõi người, cũng không tự yên ổn. Người giữ giới đi một mình dạo chơi không sợ tai nạn. Lại nữa, người ưa giết, loài có mạng đều không thích nhìn thấy. Nếu không ưa giết thì tất cả chúng sinh đều thích nương dựa. Lại nữa, hành giả suy nghĩ: "Ta tự tiếc mạng, yêu thân, loài vật kia cũng như thế, nào có khác gì với ta? Vì lý do này, thành ra không nên sát sinh".

Nếu người sát sinh, thì sẽ bị người lành quở trách, kẻ thù ganh ghét, vì nợ mạng người khác, nên thường sợ hãi, vì bị người kia ghét. Khi chết tâm ăn năn, sẽ đọa vào đường ác. Nếu ra khỏi đường dữ, được làm người, thì sẽ phải chịu mạng sống ngắn ngủi, nếu đời sau không có tội, không bị người lành quở trách, kẻ thù ganh ghét, còn tự không thích hợp, huống chi cướp đoạt mạng sống người khác. Vì sao? Vì tướng của người lành không nên làm, huống chi hai đời có quả báo của tội tệ ác. Lại nữa, sát sinh là tội nặng trong các tội. Vì sao? Vì người giết chết gấp, không tiếc của báu quý trọng, chỉ lấy mạng sống làm trước, ví như người đi buôn ra biển mò châu báu, xuôi ra biển cả, thuyền vỡ, của báu mất, mà vẫn tự chúc mừng. Mọi người ngạc nhiên nói: "Ông bị mất của vật, thân trần truồng được sống còn, sao lại nói là mừng, mất bao nhiêu của báu?" Đáp: "Vì mạng con người là bậc nhất trong tất cả của báu, con người vì mạng nên cầu của báu, chứ không vì của báu nên cầu mạng".

Do đó, nên Đức Phật nói: "Trong mười nghiệp bất thiện, thì sát sinh đứng đầu. Nếu người dùng mọi cách để tu các phước đức, mà chẳng giữ giới không sát sinh, thì không có lợi ích chi cả. Vì sao? Vì dù được sinh ở chỗ giàu sang, thế lực mạnh mẽ, nhưng không sống lâu, thì lấy ai thọ hưởng thú vui này? Trong các tội, sát sinh là tội nặng nhất, trong các công đức, bất sát là công đức trên hết". Lại, trong thế gian tiếc mạng sống là tội bậc nhất. Vì sao biết? Vì tất cả người đời thà cam chịu hình phạt bằng mọi cách tra khảo, đánh đập, để bảo vệ mạng sống. Lại, Phật nói có năm thứ đại thí: tức là năm giới. Lại nữa, tực hành tam-muội từ, phước ấy vô lượng, nước, lửa không hãm hại được, dao, gậy không gây tổn thương được, tất cả sự độc ác, đều không thể trúng, nhờ năm thứ đại thí nên mới được như thế. Lại nữa, sát sinh có mười tội, như Phật nói với Ưu-Bà-tắc Nan-Đề-Ca rằng: "Sát sinh có mười tội, mười tội đó là":

1- Tâm thường nghĩ việc độc ác, đời đời không dứt.

2- Chúng sinh ghét bỏ, mắt không thích nhìn.

3- Thường nghĩ nhớ tội ác, tư duy việc ác.

4- Chúng sinh sợ họ như sợ rắn.

5- Lúc ngủ, tâm sợ, khi thức chẳng yên.

6- Thường có ác mộng.

7- Khi qua đời, điên cuồng, sợ chết.

8- Gieo trồng nhân chết yểu.

9- Thân hoại, qua đời, đọa vào địa ngục.

10- Nếu ra khỏi địa ngục, được làm người, thì thường phải chết yểu.

Hỏi: "Nếu không xâm hại thì tâm sát của ta có thể dứt, nếu bị xâm hại thì sẽ thế nào?

Đáp: "Tùy theo với lượng nhẹ, nặng. Nếu người giết rồi, trước tự nghĩ lợi của toàn giới là nặng hay lợi của toàn thân là nặng? Phá giới là mất hay mất thân là mất? Nghĩ như thế rồi, biết giữ giới là trọng, toàn thân là khinh. Nếu dù cho khỏi toàn thân, thì thân cũng đâu có được, vì thân này gọi là rừng già chết, tất nhiên sẽ phải hư hoại, nếu vì giữ giới mà mất thân thì lợi ấy rất trọng". Lại nghĩ: "Trước, sau ta cũng mất mạng, vô số đời kiếp chỉ vì tài, lợi, các việc bất thiện. Nay, mới được giữ tịnh giới, nên không tiếc thân này, bỏ mạng, giữ giới, hơn giữ toàn thân cả trăm ngàn muôn lần, không thể ví dụ".

Tâm định như thế, phải bỏ thân để giữ gìn tịnh giới, như một người Tu-đà-hoàn, sinh vào nhà giết mổ, tuổi đã khôn lớn, cần phải tu nghiệp nhà của mình mà không trái với sát sinh. Cha mẹ trao cho anh ta con

dao và một con dê, giam giữ anh ta trong nhà, rồi bảo rằng: "Nếu không giết dê, thì ta sẽ không cho mày ra khỏi nhà để được nhìn thấy mặt trời, mặt trăng sinh sống, uống ăn". Người con tự nghĩ: "Nếu ta giết con dê này, thì sau cũng sẽ vì nghiệp này, đâu nên vì thân mà gây nên tội ác lớn này", hắn bèn dùng dao tự sát.

Cha, mẹ mở cửa ra, thì nhìn thấy con dê đang đứng một bên; còn đứa con đã chết. Khi chết ta liền được sinh lên cõi trời!

Nếu người như thế, là vì không tiếc mạng sống mà giữ gìn tịnh giới.

Như Phật dạy: không cho mà lấy: có mười tội là:

1- Chúng sinh tức giận.

2- Càng nghi ngờ.

3- Hành động phi thời, không trù tính.

4- Kết bạn với người ác, xa lìa bậc Hiền Thánh.

5- Phá tướng hiền lành.

6- Có tội với quan.

7- Của vật mất, mát.

8- Gieo nghiệp nhân nghèo cùng

9- Chết đọa vào địa ngục

10- Nếu ra khỏi ngục, làm người siêng năng, khổ nhọc để cầu tài vật.

Năm nhà có chung tà dâm.

Hỏi: "Nếu người chồng không biết, không thấy, không não hại người, thì có tội gì?"

Đáp: "Tình chồng vợ, thân khác mà thể đồng. Đoạt đối tượng yêu kính, phá bổn tâm người khác, đó gọi là giác".

Lại nữa, tiếng ác tiếng xấu, vì bị người ghét bỏ, ít vui, nhiều sợ, hoặc sợ hình phạt, giết chết. Lại, sợ chồng, người bên cạnh biết được, nên thường có tâm nói dối, bị bậc Thánh quở trách. Lại tự nghĩ: "Vợ ta, vợ người, đồng là người nữ. Trạng thái của tình xương thịt giữa người kia với người này không khác, mà sao ta vì ngang ngược sinh tâm mê hoặc chạy theo ý bất chính? Người tà dâm, đã phá tan niềm tin của đời này, đời sau. Đổi chỗ trở về mình, để tự chế phục. Nếu người xâm phạm vợ ta, thì ta sẽ tức giận; nếu ta xâm phạm vợ người, thì người kia cũng không có thái độ nào khác. Tha thứ cho mình tự chế phục, như Đức Phật đã chép: "Người tà dâm, về sau, sẽ đọa vào địa ngục cây gươm, chịu dủ mọi đau khổ. Được ra khỏi ngục, làm người, gia đạo không hòa thuận, thường gặp phải vợ dâm, tà tích, giặc tàn dư, tà dâm là tai hoạn. Ví như

răn, rít, cũng như lửa lớn, không tránh gấp; họa hại sắp đến như Đức Phật đã nói".

Tà dâm có mười tội:

1- Thường bị người chồng đã dâm, muốn ngăn chận, hãm hại.

2- Vợ chồng không hòa thuận, thường xuyên tranh cãi.

3- Các pháp bất thiện ngày càng thêm nhiều, đối với các pháp ngày càng giảm ít.

4- Không giữ gìn thân, vợ con cô quả.

5- Tài sản ngày càng hao hụt.

6- Có các việc ác, thường bị người nghi ngờ.

7- Thân thuộc, quen biết, không thích.

8- Gieo trồng nghiệp kẻ thù.

9- Thân hoại, qua đời, đọa vào địa ngục.

10- Nếu ra khỏi ngục, làm người nữ, có nhiều chồng chung; nếu làm người nam, thì vợ không trinh tiết.

Người nói dối, trước tự lừa dối mình, sau là dối người, lấy thật làm giả, lấy giả làm thật. Giả thật điên đảo, không thọ nhận pháp lành. Ví như bịt miệng mình, nước không đổ vào bình được người nói dối, tâm không hổ thẹn, đóng bít đường trời, cửa ngõ Niết bàn. Vì quán biết tội này, thành ra không nên nói dối. Lại nữa, quán biết thật ngữ có lợi ích rất rộng, lợi của lời nói chân thật, được xuất phát từ mình, rất là dễ được, đây là công sức của tất cả người xuất gia. Với công đức như thế, nếu người tại gia có chung lợi ích này, có tướng của người lành, của người thật ngữ, thì tâm họ sẽ, ngay thẳng, dễ tránh khỏi khổ đau. Ví như kéo gỗ rừng rậm, gỗ thẳng, suôn đuột thì dễ ra. Người đời ngu si, ít trí, hễ khi gặp phải sự khổ ách, tai nạn, thì nói dối để mong được thoát thân, không biết rằng, việc xảy ra thì đời nay đắc tội; không biết đời sau, sẽ có tội báo lớn hơn.

Lại nữa, có người dù biết rằng tội nói dối là vì nhiều tham lam, keo kiệt, giận dữ, ngu si, nên mới nói dối. Mặc dù không tham, giận, nhưng vọng chứng biết tội của người, tâm cho rằng thật như vậy, chết rồi sẽ đọa vào địa ngục, huống chi lòng dạ độc ác tham, giận, si vọng chứng biết ư? Như Câu-Ca -ly, đệ tử của Đề-Bà-Đạt-đa, thường tìm lỗi lầm của Xá-lợi-phất.

Bấy giờ, hạ an cư xong, hai vị Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên đi đến các nước, gặp trời mưa to, đến nhà người thợ gốm, rồi tá túc trong nhà chứa đồ gốm này. Trong nhà này, trước đó có một người nữ đã ngủ trong buồng tối, hai vị không biết. Đêm đó, người nữ này nằm mộng,

thấy xuất chất bất tịnh. Sáng hôm sau, cô ta xuống tắm gội dưới dòng nước gần đó. Bấy giờ, Câu-ca-ly tình cờ gặp ả trên đường đi, Câu-ca-ly có thể xem tướng biết được trình trạng giao hội của con người, mà không biết mộng và không mộng. Câu-ca-ly này cố tình nói với đệ tử: "Đêm qua, cô gái này đã thông tình với người", liền hỏi cô: "Cô ở chỗ nào đi ra? Cô gái đáp: "Tôi ngủ trọ trong nhà của người thợ gốm". Lại, hỏi: "Chung với ai? Cô gái đáp với hai vị Tỳ-kheo". Lúc bấy giờ, hai vị từ trong nhà đi ra, Câu-ca-ly thấy rồi, lại dùng tướng để xét nghiệp hai vị, ý cho rằng hai người tất nhiên bị rớt chất bất tịnh. Trước hết, có tâm ganh ghét, đã thấy việc này, còn bảo cho mọi người trong khắp các thành, ấp, thôn xóm đều biết. Sau đó, lại đến tinh xá Kỳ-hoàn, nói lời ác này! Trong khi đó, Phạm Thiên Vương muốn yết kiến Đức Thế Tôn. Đức Phật vào tịnh thất, tam-muội vắng lặng; các chúng Tỳ-kheo cũng có tam-muội đóng cửa phòng, đều không thể hay biết. Phạm Thiên Vương liền tự nghĩ: "Ta cố đến yết kiến Phật, Phật đã nhập tam-muội. Lại muốn quay trở lại, liền nghĩ rằng: "Đức Phật xuất định, cũng sẽ không lâu!", bèn dừng lại trong giây lát, trước phòng Câu-ca-ly, gõ cửa vừa nói: "Câu-ca-ly, Câu-ca-ly! Xá-lợi, Mục-liên thanh tịnh, ông đừng phỉ báng họ, mà phải chịu đau khổ suốt đêm dài!" Câu-ca-ly hỏi:

Ông là ai? Đáp:

Ta là Phạm Vương. Hỏi:

Đức Phật nói ông đã đắc đạo A-na-hàm, vì sao ông đến đây?

Phạm vương tâm nghĩ, mà nói kệ rằng:

Pháp vô lượng, muốn suy lường
Không nên dùng tướng nhận lấy
Pháp vô lượng muốn suy lường
Dã nhân này che lấp mất.

Nói kệ này xong, Phạm Vương đến chỗ Phật, nói cụ thể về việc Câu-ca-ly. Phật nói: "Lành thay! Lành thay! Ông đã vui vẻ nói kệ này". Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại nói kệ này. Phạm Vương nghe Phật nói xong, bỗng nhiên biến mất, liền trở lại cõi trời.

Lúc bấy giờ, Câu-ca-ly đến chỗ Phật, đầu mặt lễ dưới chân Phật xong, đứng sang một bên. Phật bảo Câu-ca-ly:

Xá-lợi, Mục-liên là người thanh tịnh, ông chớ chê bai họ, để rồi phải chịu đau khổ suốt đêm dài! Câu-ca-ly bạch Phật:

Đối với lời Phật nói, con chẳng dám không tin, chỉ vì chính mắt con thấy rõ, quyết định rõ ràng, rằng, hai người đã làm việc bất tịnh. Đức Phật quở trách ba lần như thế, Câu-ca-ly cũng không chịu, vội từ

chỗ ngồi đứng dậy đi ra, trở về phòng mình, đột nhiên, toàn thân mọc các nhọt bằng hạt cải, to dần bằng hạt đậu, như trái táo, lại chuyển biến to bằng bằng móng tay, hợp nhau cháy sém, tan rã, như đốt đống lửa to, khóc lóc, kêu la và chết ngay trong đêm đó, đọa vào địa ngục Đại Liên Hoa.

Có một Phạm thiên, đến nửa đêm bạch Phật: "Câu-ca-ly đã đọa vào địa ngục. Đêm đã qua rồi! Đức Phật sai nhóm họp chư tăng mà bảo rằng: "Các thầy muốn biết Câu-ca-ly đã đọa địa ngục, tuổi thọ dài, ngắn hay không? Các tỳ-kheo nói":

- Chúng con rất muốn nghe! Phật nói: "Sáu mươi hộc mè, có người sống lâu hơn trăm tuổi, lượm lấy một hạt mè đi, cùng tận như thế, thì tuổi thọ trong địa ngục A-Phù-Đà cũng chưa hết. Sự sống lâu trong hai mươi địa ngục A-Phù-Đà là một tuổi thọ trong địa ngục Ly-La-Phù-Đà. Cứ nhân như thế, đều hai mươi lần. Câu-ca-ly là đọa trong địa ngục dùng năm trăm cây định đóng vào lưỡi; năm trăm lưỡi cày cày nát lưỡi".

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ rằng:

Người ta ở đời,
Búa ở trong miệng
Sỡ dĩ chém thân
Do lời nói ác.

Nên quở mắng mà khen, nên khen mà quở mắng. Miệng nói các điều ác, sau cùng không thấy vui. Tâm dựa vào tà kiến, đả phá lời nói của Hiền, Thánh, như tre sống đặc ruột, tự hủy hoại thân nó. Chịu tội như thế, không nên nói dối. Phật nói: "Nói dối có mười tội, mười tội đó là:

1- Hơi miệng hôi thối.

2- Thiện thần xa lánh, phi nhân được dịp làm hại.

3- Dù có nói thật, người vẫn không tin nhận.

4- Người trí bàn luận mưu kế, thường không tham dự

5- Thường bị nhạo báng, tiếng xấu xa, gian ác đồn đại khắp thiên hạ.

6- Người không kính trọng; dù có dạy bảo, người cũng không nghe theo.

7- Thường mang nhiều nỗi lo buồn.

8- Gieo trồng nghiệp bài báng.

9- Chết đọa địa ngục.

10- Ra khỏi địa ngục, được sinh lên làm người, thường bị phỉ

báng.

Vì những lỗi như thế, thành ra không nên nói dối.

Rượu có ba thứ: Lúa, quả, rau, đều có nhiều thứ, đều có công năng khiến cho lòng người giao động, buông lung, đó gọi là tất cả rượu, không nên uống, đó gọi là không uống rượu.

Hỏi: “Rượu có công năng phá lạnh, ích cho thân, được hoan hỷ, vì sao không uống?”

Đáp: “Giúp ích cho thân thì rất ít; gây tổn hại cho thân thì quá nhiều”. Do vậy, không nên uống, như Phật nói với Ưu-bà-di Nan-Đề-Ca: Rượu có ba mươi lăm lỗi, ba mươi lăm lỗi đó là:

1- Tài vật hiện tại bị cạn kiệt. Vì sao? Vì người uống rượu say, tâm không có giới hạn, tiết chế, phí dụng vô độ.

2- Cửa để mọi chứng bệnh xâm nhập.

3- Gốc của sự đấu tranh.

4- Trần truồng không biết hổ thẹn.

5- Tiếng tăm xấu, ác, người không kính nể.

6- Che mất trí tuệ.

7- Vật đáng lẽ được mà không được; vật đã được thì tiêu tan mất.

8- Việc đáng giấu, đều nói cho mọi người biết.

9- Các thứ sự nghiệp đều bỏ dở, không thành.

10- Say rượu là gốc của sự buồn rầu. Vì sao? Vì trong khi say, có nhiều lỗi, lúc tỉnh rồi, cảm thấy hổ thẹn, lo buồn.

11- Lực thân chuyển vận ít.

12- Sắc thân bị hủy hoại.

13- Không biết kính trọng cha.

14 Không biết kính trọng mẹ.

15- Không biết kính trọng Sa-môn.

16- Không biết kính trọng Bà-la-môn.

17- Không biết kính trọng chú bác và tôn trưởng. Vì sao? Vì say mất, hoãng hốt, không có đối tượng riêng.

18- Không kính trọng Phật.

19- Không kính trọng Pháp.

20- Không kính trọng Tăng.

21- Bạn bè đều là những người ác.

22- Xa lánh bậc Hiền, thiện.

23- Làm người phá giới.

24- Không có hổ thẹn.

25- Không giữ sáu căn.

26- Buông lung theo sắc.

27- Bị người ghen ghét, không thích thấy mặt.

28- Bị các thân thuộc, quý trọng và các tri thức đều xua đuổi.

29- Thực hành pháp bất thiện.

30- Xả bỏ pháp lành.

31- Người sáng suốt, người trí đều không tin tưởng. Vì sao? Vì rượu buông lung.

32- Xa lìa Niết bàn

33- Trồng nhân ngu si.

34- Thân qua đời, đọa vào đường ác.

35- Được làm người, sinh ra nơi nào thường bị điên khùng, đần độn.

Ba mươi lăm tội này có nhiều thứ lỗi lầm. Vì thế, không nên uống rượu.

Lại nữa, người tại gia ở đời, vụ việc của đương quan, gia nghiệp tạo ra sai khiến, cho nên, khó vâng giữ không nói lời hung ác, v.v...

Năm giới có năm thứ thọ, gọi là năm thứ Ưu-bà-tắc:

1- Thực hành một phần

2- Thực hành phần ít

3- Thực hành phần nhiều

4- Thực hành mãn phần

5- Dứt dâm.

Thọ một phần, một tên, hai, ba gọi là ít.

Thọ phần, nhiều bốn danh ba thọ mãn phần của năm danh.

Thọ năm giới xong, sư trước hết lại lập ra lời tự thệ: pháp tám giới, như nghi thức thông thường (y cứ vào ba quy y, cũng một ngày, một đêm).

Hỏi: Năm giới, tám giới, giới nào trội hơn?.

Đáp: "Vì có nhân duyên, nên hai giới đều bằng nhau, nhưng năm giới giữ trọn đời; tám giới giữ một ngày. Lại năm giới thường xuyên gìn giữ, thời lượng nhiều mà giới ít. Giới một ngày đêm: thời lượng ít, giới nhiều. Lại nữa, nếu không có tâm Đại thừa giữ giới một ngày. Ví như người mềm mỏng làm tướng, dù làm tướng suốt đời, nhưng trí, dũng không đủ, chung quy không có công danh; nếu là người anh hùng, xông pha dẹp loạn, thì chắc chắn sẽ lập được công danh; công huân của một ngày, che khắp cả thiên hạ. Lại nữa, dù phá giới, đọa vào tội, cuối cùng, tội sẽ được giải thoát, như trong kinh Ưu-bát-la Hoa Tỳ-kheo-ni

bổn sinh chép: Lúc Phật ở đời, các Tỳ-kheo-ni được A-la-hán sáu thần thông, vào nhà người sang trọng, thường khen ngợi pháp xuất gia, nói với các phụ nữ, người quý phái rằng: "Chị em hãy xuất gia". Các phụ nữ quý phái nói rằng: "Chúng tôi còn trẻ trung, mạnh khỏe, nhan sắc xinh đẹp, thì giữ giới thật khó, đôi khi sẽ phá giới". Tỳ-kheo-ni nói: Phá giới, ấy là phá, chỉ cho xuất gia.

Hỏi: "Phá giới sẽ đọa địa ngục, làm sao phá được?"

Đáp: "Đọa ấy cũng là đoạn, các phụ nữ quý phái mỉm cười nói: "Chịu tội ở địa ngục, làm sao có thể đọa?". Tỳ-kheo-ni nói:

Ta tự nghĩ là: nhân duyên đời trước, khi làm vũ nữ, ta đã mua sắm mọi kiểu y phục, mà nói những gì cần nói, đôi khi ta mặc y của Tỳ-kheo-ni để cười đùa.

Do nhân duyên này, nên vào thời Phật Ca-diếp, ta làm Tỳ-kheo-ni, tự cậy dòng họ sang trọng, uy thế, tâm sinh kiêu hãnh, ngạo mạn mà phá giới cấm. Vì phá giới cấm nên phải đọa vào địa ngục, chịu các thứ tội.

Thọ tội, cuối cùng gặp Phật Thích-ca Mâu-ni, xuất gia, được đạo A-la-hán sáu thần thông.

Vì lý do này, nên biết xuất gia, thọ giới, dù lại phá giới, nhưng vì nhân duyên mới, nên được đạo A-la-hán. Nếu chỉ làm ác, không có nhân duyên giới, thì sẽ không đắc đạo. Ta, do thời xưa, đời đời đọa dịa ngục. Ra khỏi địa ngục, làm người ác, người ác chết, đọa trở lại địa ngục, đều không được gì cả. Nay, do nhân duyên này chứng biết xuất gia, thọ giới, dù phá giới nhưng nhờ nhân duyên này sẽ được đạo quả. Lại, nói: "Nhờ say mà xuất gia, thọ giới, Phật bèn cho pháp".

Say xong trở lại tục, người khác hỏi Phật do đâu?

Phật nói: "Bà-la-môn này từ vô lượng kiếp đến nay, không có tâm xuất gia. Nay, vì say nên phát tâm nhỏ nhoi này, nên ta cho xuất gia làm nhân đời đương lai".

4- Môn Hộ giới:

Dẫn thuyết trong kinh Tô-đà Ma Vương nói: "Không tiếc thân mạng để giữ hòan toàn giới cấm, như bổn thân Bồ-tát từng làm rồng độc có sức mạnh. Nếu chúng sinh với sức thân ở trước yếu ớt, mắt nhìn thấy, ấy là chết; sức thân mạnh mẽ, hơi đi qua mà chết. Con rồng này thọ giới một ngày, xuất gia, cầu vắng lặng, vào trong rừng cây, suy nghĩ, vì ngồi lâu mỏi mệt, bèn ngủ. Bấy giờ, hình tượng như rắn, thân có văn chương, sắc lẫn lộn bảy báu. Gã thợ săn nhìn thấy con rồng này,

kinh hãi vừa vui mừng nói: “Lấy được cái da hiếm có, khó được này, đem dâng lên nhà vua để làm trang sức y phục, chẳng lẽ không nên ư? Anh ta bèn dùng gậy đè đầu con rồng xuống, dùng dao lột da. Con rồng tự nghĩa: “Ta có sức mạnh như ý, có thể làm khuynh đảo cả nước này dễ dàng như trở bàn tay; vật nhỏ của người này đâu thể vây khốn được ta. Nay, ta vì giữ giới, nên bất kể thân này, ta phải theo lời Phật dạy”. Đoạn tự chịu đựng, mắt nhắm nghiền như ngủ, không nhìn; nín hơi, không thở, thương xót người này vì lẽ giữ giới, nên nhất tâm chịu cho lột da, không có ý ăn năn. Đã mất vì da, nên thịt đỏ tươi rơi rớt xuống đất. Lúc đó, mặt trời rất nóng, con rồng nằm quằn quại dưới đất. Nó định đến dòng nước lớn, thấy các con giòi nhỏ đến ăn thân mình. Vì giữ giới, nên không dám động đậy, nhúc nhích, tự nghĩ rằng: “Nay thân này của ta bố thí cho giòi trùng là vì đạo Phật. Nay dùng thịt thí cho để thân chúng được no. sau khi thành Phật, ta sẽ dùng pháp thí để lợi ích tâm chúng”. Thệ như thế xong, thân khô, chết đi, liền sinh lên cõi trời Đao-lợi thứ hai. Con rồng độc lúc bấy giờ là Phật Thích-ca Mâu-ni, ngày nay, người thợ săn bấy giờ, chính là sư Đề-bà-đạt-đa, v.v... ngày nay. Các con giòi nhỏ, chính là tám muôn vị trời đắc đạo, trong lần Phật xoay bánh xe pháp đầu tiên.

Bồ-tát thủ hộ giới, không tiếc thân mạng, quyết định không ăn năn, sự việc ấy như thế.

5- Môn ý nghĩa thọ giới:

Bồ-tát giữ giới, vì đạo Phật nên phát thệ nguyện vĩ đại, tất nhiên, hóa độ chúng sinh, không mong cầu thú vui ở đời này, đời sau; không vì tiếng tăm, khen ngợi, mà là vì pháp, cũng không vì mình mà sớm cầu Niết bàn, chỉ vì chúng sinh đang chìm đắm trong dòng sông dài, vì bị ân ái lừa dối; mê lầm bởi hoặc ngu. Ta sẽ cứu độ chúng, sao cho đến bên kia bờ, nhất tâm giữ giới, vì sinh xứ lành, nên phát trí tuệ; vì phát trí tuệ, nên được thực hành sáu độ; vì được sáu độ, nên được đạo Phật.

Trì giới như thế, gọi là Thi-la Ba-la-mật. Lại, tâm giữ giới ưa điều lành thanh tịnh, không vì sợ đường ác, cũng không vì sinh lên cõi trời, chỉ cầu thiện tịnh, dùng giới xông ướp tâm, sao cho tâm ưa thích việc lành, đây là Thi-la Ba-la-mật.

6- Môn lợi ích của việc thọ giới:

Lại nữa, Bồ-tát giữ giới sinh sáu Ba-la-mật.

Thế nào là giữ giới hay sinh ra đàn? Đàn có ba thứ:

1- Bố thí của.

2- Bố thí pháp.

3- Bố thí vô úy.

Trì giới tự xem xét không xâm phạm tài vật của tất cả chúng sinh, đó gọi là tài thí.

Chúng sinh nhìn thấy, kính mến công hạnh mình đã thực hành. Lại, vì nói pháp sao cho chúng sinh kia được tỏ ngộ. Lại, tự nghĩ: "Ta phải giữ giới, để tạo ra ruộng phước cho tất cả chúng sinh thực hành cúng dường, sao cho chúng sinh được vô lượng phước".

Các thứ như thế, gọi là Pháp thí.

Tất cả chúng sinh đều sợ cái chết. Giữ giới không hại, tức là bố thí vô úy. Lại nữa, Bồ-tát tự nghĩ: "Ta phải giữ giới, dùng báu của giới này, vì các chúng sinh làm vua Chuyển Luân; hoặc làm vua Diêm-phù; hoặc làm Thiên Vương, sao cho chúng sinh đầy đủ của cải, không bị thiếu thốn. Sau đó, sẽ ngồi dưới cây Phật, hàng phục ma vương, thành đạo Vô thượng; vì các chúng sinh nói pháp thanh tịnh, sao cho vô lượng chúng sinh đều vượt qua biển già, bệnh, chết, là nhân duyên giữ giới sinh đàn Ba-la-mật. (các Ba-la-mật còn lại, y cứ vào lý để nói). Nhưng giới dụ cho người già, nhẫn dụ cho cây gậy, không có gậy thì què. Nhẫn là chiếc gậy giới, nhờ nương tựa chiếc gậy mà con người mới đến đạo được.

Giới sinh ra siêng năng: Người giữ giới, mỏi mệt, nhàm chán tai hoạ khổ già, bệnh, chết của thế gian, tâm sinh tinh tấn, tất nhiên cầu sự giải thoát, cũng vì hóa độ người. Ví như con chồn hoang ở trong rừng, dựa theo sư tử, cọp, chó sói, tìm thịt dư để tự sống còn. Đôi khi đi khát, thiếu thốn, vào nửa đêm, nhảy qua thành vào nhà người để tìm thịt không được, đến nằm ngủ ở chỗ vắng vẻ, bất giác, sáng đêm, hỏang hốt, sợ hãi không còn biết tính sao? Vì hễ chạy thì lo sẽ không được thoát khỏi; còn đứng lại thì chết khổ, bèn tự định tĩnh tâm, giả vờ chết nằm lăn ra đất. Mọi người chạt đến thấy vậy, có một người nói: "Tôi cần tai của chồn", liền thẻo lấy tai, Chồn tự nghĩ: "Cắt tai mình dù đau, nhưng chỉ cốt sao cho thân sống còn".

Tiếp theo, có người nói: "Tôi cần đuôi chồn", rồi họ lại cắt đi. Con chồn lại nghĩ: Cắt đứt đuôi dù đau, nhưng cũng là chuyện nhỏ".

Kế lại có một người nói: "Tôi cần nanh chồn", con chồn nghĩ: Người nhận lấy càng nhiều, bè đảng họ sẽ chặt lấy đầu ta, thì sẽ không còn con đường sống sót nữa!", nghĩ đoạn, chồn từ mặt đất đứng dậy, hăng hái trí lực của mình, nhảy vọt hẳn lên, thoát qua cửa tất, tự cứu

vớt được mình. Tâm hành giả cầu thoát khỏi khổ nạn, cũng giống như thế. Nếu khi tuổi già đến, cũng cố tự tha thứ, không thể siêng năng khổ nhọc, quyết đoán, tinh tấn bệnh cũng giống như thế, vì có kỳ hạn lành mạnh, nên chưa thể chấp quyết định.

Lúc cái chết sắp đến, tự biết không có trông mong, tự cố gắng khích lệ, quả cảm, hết lòng, phần nhiều, tu tinh tấn, từ trong địa chết, được đến Niết-bàn.

Nói trong nhẫn độ, nói lợi dưỡng, mới đặc biệt thích nghi sâu sắc, ấy là Nhẫn, như Đề-Bà-Đạt-Đa dù được xuất gia, nhưng Phật và năm trăm Đại A-la-hán không dạy tu thần thông. A-nan chưa được tha tâm, vì kính trọng anh, nên y chỉ thuyết Phật nói, dạy cho tu thần thông, được thông biến hiện, tìm tòi môn đồ, v.v... nói rộng, tư duy về thông.

7- Môn Thọ Chánh:

Kinh Bồ-tát Anh Lạc bổn nghiệp chép: "Phật tử thọ giới có ba hạng":

1- chư Phật, Bồ-tát, hiện ở trước, thọ được giới phẩm thượng chân thật.

2- Sau chư Phật, Bồ-tát diệt độ, trong vòng ngàn dặm, có người trước thọ giới Bồ-tát, thỉnh làm Pháp sư truyền giới cho ta. Trước ta lễ dưới chân Phật, nên nói như vầy: "Thỉnh Đại Tôn giả làm thầy trao giới cho ta. Đệ tử của Đức Phật kia được giới chánh pháp là giới phẩm trung. Ba vị Phật sau diệt độ, vào thời kỳ không có Pháp sư, trong năm ngàn dặm, nên ở trước hình tượng chư Phật, quỳ thẳng, chắp tay, tự thệ thọ giới, nên nói như vầy: "Con pháp danh là... bạch Phật và Bồ-tát mười phương v.v... ở khắp đại địa, con học tất cả giới của Bồ-tát, là giới phẩm hạ, lần thứ hai, thứ ba cũng nói như vầy: "Phật tử, ba thứ này nhiếp thọ ba thứ thọ giới: Phật quá khứ đã nói; Phật vị lai sẽ nói; Phật hiện tại đang nói".

Các Bồ-tát quá khứ đã học; các Bồ-tát vị lai sẽ học; các Bồ-tát hiện tại đang học, là giới chánh pháp của chư Phật. Nếu tất cả Bồ-tát không nhập môn giới chánh pháp này mà được đạo quả vô thượng, thì không có việc ấy.

Lúc sắp thọ giới, trước bảo lễ Tam bảo rằng: "Đệ tử pháp danh là... Kính lễ tất cả chư Phật đời quá khứ, cùng tận bờ mé quá khứ; vị lai; hiện tại, đều y cứ vào quá khứ này (nói ba lần).

Lễ pháp, rằng: "Đệ tử pháp danh là ... Kính lạy pháp chân thật thanh tịnh mười hai phần giáo của quá khứ, cùng tận bờ mé quá khứ; vị lai, hiện tại cũng như vậy".

Lễ tăng rằng: "Đệ tử pháp danh là... Kính lễ chúng Thánh ba thừa của đời quá khứ, cùng tận mé quá khứ, vị lai, hiện tại cũng như vậy (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy thọ bốn niềm tin không hư hoại rằng: "Đệ tử pháp danh là... Nguyện từ giờ phút này, cùng tận mé vị lai, quy y Phật, quy y pháp, quy y Hiền, Thánh, Tăng, quy y giới chánh pháp (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy sám hối mười nghiệp ác nặng. Đã ăn năn lỗi mình xong, liền cho thọ mười giới vô tận rằng: "Các thầy hãy khéo lắng nghe! Phật tử từ thân hiện nay, đến thân Phật, cùng tận mé vị lai, ở khoảng giữa đó, không được cố sát sinh. Nếu có người phạm, thì không phải lỗi của hạnh Bồ-tát, bốn mươi hai pháp Hiền, Thánh, không được phạm, có thể giữ được không? (Người thọ giới đáp: "Dạ giữ được".

2- Không được cố ăn trộm.

3- Không được cố dâm dục.

4- Không được cố nói dối.

5- Không được bán rượu.

6- Không được cô ý nói tội lỗi của Bồ-tát tại gia, xuất gia.

7- Không được cố keo kiết.

8- Không được cố ý giận

9- Không được cô tự khen, chê người khác.

10- Không được cố chê bai tạng Tam bảo (đều y cứ có thể nói).

Tiếp theo, nói rằng: "Phật tử, thọ mười giới vô tận, người đã thọ giới, thường vượt qua bốn ma, vượt qua nỗi khổ ba đời, từ sinh đến chết không mất giới này, thường thuận theo người tu hành, cho đến thành Phật".

Này Phật tử! Nếu tất cả chúng sinh quá khứ, vị lai, hiện tại, không thọ giới Bồ-tát, thì sẽ không gọi là hữu tình thức, không khác súc sinh, không gọi là người, thường lìa biển Tam bảo, vì chẳng phải là Bồ-tát v.v... Bồ-tát có pháp thọ mà không có pháp xả; có phạm mà không mất, cùng tận mé vị lai. Nếu có người đến muốn thọ giới, Pháp sư Bồ-tát, trước giải thích cho họ hiểu, giúp cho người đó tâm khai, ý giải, sinh tâm ưa thích, sau đó truyền giới cho họ. Lại nữa, Pháp sư có thể ở trong tất cả cõi nước, giáo hóa một người xuất gia, thọ giới Bồ-tát, thì phước của Pháp sư này vượt hơn xây dựng tám mươi bốn ngàn tháp, huống chi là hai, ba người, cho đến trăm, ngàn, phước không thể kể. Về thầy truyền giới thì vợ chồng, sáu thân, được làm thầy truyền trao lẫn nhau, người thọ giới kia nhập vào số Bồ-tát của cõi chư Phật, vượt qua ba kiếp tội sinh tử, thành ra nên thọ giới. Thọ có mười phần, thuận theo thọ một,

cho đến đủ mười. Lại, mười trọng của Bồ-tát này, mười trọng trong tám muôn oai nghi giới, có phạm, không có sám hối. Được sai sứ thọ giới về truyền lại, tám muôn oai nghi giới đều gọi là khinh có phạm, được sai sứ, sám hối. Đối thủ, sám hối diệt. Giới của tất cả Bồ-tát, Thánh phàm đều lấy tâm làm thể, thế nên tâm cũng tận, giới cũng tận, vì tâm vô tận, nên giới cũng vô tận.

Chúng sinh sáu đường được thọ, y cứ vào pháp thọ mười giới của phẩm Giới thế gian của kinh Văn-thù Vấn chép rằng: “Lúc bấy giờ, Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Thế nào là Quy y? Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Quy y, nên nói như vầy: “Bạch Đại đức, tôi tên là... Cho đến Bồ-đề, quy y Phật, cho đến Bồ-đề, quy y pháp, cho đến Bồ-đề, quy y tăng lần thứ hai, lần thứ ba cũng nói như thế. Lại nữa, nói: “tôi tên là... Đã quy y Phật, đã quy y pháp, đã quy y tăng rồi, nói ba lần như thế. Tiếp theo nói: “Bạch Đại đức! Con giữ giới Bồ-tát, con pháp danh là... Cho đến Bồ-đề, không giết hại chúng sinh, lìa bỏ ý nghĩ giết hại cho đến Bồ-đề; không trộm cắp, cũng lìa bỏ ý nghĩ trộm cắp; Cho đến Bồ-đề; Không làm việc phi phạm hạnh, lìa bỏ ý nghĩ phi phạm hạnh, cho đến Bồ-đề, không nói dối, lìa ý nghĩ nói dối, cho đến Bồ-đề; Không uống rượu, lìa ý tưởng uống rượu, cho đến Bồ-đề; Không mang tràng hoa, cũng không sinh ý nghĩ mang tràng hoa cho đến Bồ-đề; Không ca múa tạo nghiệp, lìa ý nghĩ ca múa, cho đến Bồ-đề; Không ngồi nằm giường cao rộng, lìa ý nghĩ giường rộng, cho đến Bồ-đề; Không ăn quá giữa ngày, lìa bỏ ý nghĩ ăn quá giữa ngày cho đến Bồ-đề; Không cầm giữ vàng bạc, sinh tượng, lìa bỏ ý nghĩ cầm giữ vàng, bạc, cho đến sẽ đầy đủ đại từ, đại bi sáu Ba-la-mật”.

Đức Phật nói Kỳ-dạ này, phát thệ đến Bồ-đề. Quy y Tam bảo, vâng giữ mười thứ giới, cũng thệ đến Bồ-đề, sáu độ và bốn đẳng, đều sẽ khiến đầy đủ.

Người tu hành như thế, là tương ưng với Đại thừa. Lúc sắp thọ giới, trước nên phát thệ nguyện. Phẩm Bồ-tát Thọ giới chép: “Lúc bấy giờ, Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: “Bạch Thế Tôn! Có người thiện nam, thiện nữ nào muốn thọ giới pháp mà Bồ-tát đã thọ, thì phải làm sao? Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: “Nên đến trước Phật, chí thành lễ bái, nói như vầy: “Con tên là... Xin chư Phật nghĩ nhớ cho, con như chư Phật, Thế Tôn, Chánh biến tri, dùng trí tuệ Phật vô sở trước, con sẽ phát tâm Bồ-đề, vì đem lại lợi ích cho tất cả chúng sinh, sao cho được yên vui, phát tâm vô thượng đạo, như chư Phật, Bồ-tát quá khứ, Vị lai, hiện tại đã phát tâm vô thượng Bồ-đề; đối với tất cả chúng sinh, như cha mẹ, anh

em, chị em gái, con trai, con gái, bạn thân, v.v... vì giải thoát chúng sinh kia, được ra khỏi sinh tử, cho đến bảo phát tâm Tam-Bồ-đề, siêng năng khởi tinh tấn, thuận theo các chúng sinh rất cần tài pháp, tất cả đều bố thí; dùng tài pháp, này nhiếp thọ tất cả chúng sinh; dần dần, thuận theo cơ nghi, vì giải thoát chúng sinh ra khỏi sinh tử, cho đến khiến chúng được an trí vô thượng Bồ-đề. Con nguyện sẽ khởi tinh tấn; sẽ không buông lung. (nói như thế ba lần). Đó gọi là phát tâm Bồ-đề dầu tiên của Bồ-tát Ma-ha-tát".

Nếu y cứ vào Kinh Phạm Võng nói mười giới trọng, thì đồng với kinh Anh Lạc, nhưng kinh kia nói đủ tự mình tạo tác, bảo người khác, tùy hỷ nhân sát, duyên sát, nghiệp sát, v.v... lược, rộng, phân biệt như vậy.

Kinh Tịnh Hạnh Ưu-bà-tắc giới chép: "Thọ mười vô tận", đồng với kinh Anh Lạc Bổn Nghiệp. Lại, thọ giới sáu Ba-la-mật, phương pháp lễ bái, quy y, sám hối, đều đồng với mười vô tận. Nhưng trước kia, kinh Khuyến Miễn chép: "Phật phát ra ánh sáng vô lượng tướng, trên, vượt qua Tam Đảnh, dưới soi rọi khắp các địa ngục và những nơi tối tăm, tất cả đều sáng rực. Chúng sinh có duyên đến nhóm họp. Đức Phật bảo đại chúng: "Hãy nhất tâm khéo nghe! Muốn cầu Bồ-đề pháp chân vô thượng đều tu mười điều lành hóa độ chúng sinh, thương yêu chúng sinh, như yêu con mình, xót thương nghĩ đến Xiển-đề, cứu khổ địa ngục, trăm pháp đủ rồi, nguyện các chúng sinh, được yên vui hoàn toàn, nếu chưa thể phân thân đến cứu giúp, thì thường phát nguyện này; nguyện này đã mãn xong, tiến nhập pháp trí, tu tập chủng tánh, gọi là Đại Ưu-bà-tắc chân Bồ-tát".

Phật tử có sáu chiếc thuyền lớn, có công năng vượt qua biển cả, chỗ người tu hành đến kho tàng bảy báu, vào dòng nước pháp, rửa sạch nhơ bẩn, thân thể thanh tịnh, ba nghiệp trong sáng, diệt trừ chướng che lấp của già, bệnh, vô minh, tự được cứu độ, lại cứu độ người. Cho nên, phật tử nên thọ, nên trì. Nếu có người trì giới, từ sơ phát tâm cho đến Diệu giác, thì tùy duyên bố thí, hóa độ. Nếu có chúng sinh chiêu cảm pháp chân, thì Phật sẽ hóa hiện thân Bồ-tát mà đến cứu độ. Nếu cảm ứng, thì Phật sẽ ứng hiện thân Ưu-bà-tắc mà cứu độ (như Quán Âm, v.v...) Dưới đây sẽ thỉnh thọ.

Lúc bấy giờ, ở phương Đông có thế giới hiệu là Quang Tịnh, có tám ngàn vị Đại Phạm Thiên vương. Thế giới thứ nhất lấy tịnh nghiệp đặt danh hiệu, đều có trăm ngàn quyến thuộc, các phương cũng nhiều như số này. Ở thế giới này, vua trời Tịnh Cư, gọi là Tịnh chí, cũng với

trăm ngàn quyến thuộc cùng đến trước Phật, đi nhiễu quanh ba vòng, rồi đứng qua một phía, bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Ngày nay, chúng con đang ở biển phiền não, dừng lại trong sông sinh tử, dù muốn lội qua sông, cũng không có thuyền bè chắc chắn, e chìm giữa dòng, muốn trở lại bờ này, cứ lần lượt như thế, không hề trông mong ra khỏi. Đấng đại từ Thế Tôn cứu vớt tất cả. Nguyện Phật ban cho sáu chiếc thuyền để vượt qua tai nạn nguy hiểm!” Chúng ta đã vượt qua sông rồi, cũng bảo tất cả chúng sinh khiến được vượt qua. Ở đời ác sau, truyền khắp bá không dứt.

Tiếp theo, Đức Phật dạy lập nguyện rằng: Phật tử phải phát nguyện lớn: “Nguyện cho tất cả chúng sinh khắp thành Chánh Giác. Nếu có một người còn khổ não, thì con sẽ thay cho họ chịu khổ não, để họ được vui. Dốc lòng đầu mặt dập sát đất, lại nguyện cho tất cả chúng sinh đều hướng về tướng từ, như cha, như con, thân thể thanh tịnh, như lưu ly trong suốt, nếu có một người không như thế, thì con sẽ thay họ”.

Tiếp theo là dạy sám hối: “Sám hối xong, quy y Tam bảo, kế là nói rằng: “Phật tử đã phát đại nguyện. Sám hối đã xong, lại quy y Tam bảo rồi, ba nghiệp thanh tịnh; Thật là con của pháp thân Như Lai, là chủ chiếc cầu pháp của tất cả chúng sinh, dốc lòng đầu mặt sát đất, thu giữ thân tâm, theo lời nói mà xưng tên”.

Tiếp theo, chánh thức nói về tướng rằng: “Phật tử, từ thân hiện nay đến thân Phật, ở khoảng trung gian đó, thường thực hành Đàn Ba-la-mật, đều khiến cho đầy đủ, không được lười biếng, có bị phạm, hoặc phạm, đều chẳng phải Bồ-tát, có thể giữ được không? (đáp lại lời này): Giữ được (Căn cứ ở trước, tùy theo xưng tên, nên nói rằng: Tên... giữ được). Thi-la Ba-la-mật, Sằng-Đề Ba-la-mật; Tỳ-lê-da Ba-la-mật; Thiền Ba-la-mật; Bát-nhã Ba-la-mật (căn cứ vào đàn để nói).

Tiếp theo nói: Phật tử, giới của sáu Ba-la-mật này, thường phải giữ gìn, siêng năng thực hành, tu tập, chớ có lười biếng, hoặc lui mất. Bốn mươi hai pháp Hiền, Thánh, giữ vững tâm mình, không được trái phạm, có giữ được không? (Đáp lời dạy: giữ được).

Nếu y cứ vào quyển mười, thì có đủ pháp thọ, trì y, kiết giới, an cư, tự tứ v.v..., rộng như kinh Tịnh Hạnh Ưu-bà-tắc đã nói. Nhưng y cứ vào pháp Ưu-bà-tắc xuất gia, lại có Sa-di, đại giới, v.v...

Tịnh hạnh, Ưu-bà-tắc quyển 3 chép: “Nếu Ưu-bà-tắc giữ giới, phải cẩn thận trọng tội phẩm thượng. Trọng tội phẩm thượng là sao? Thứ nhất, là dâm si; thứ hai, là giết người phát tâm Bồ-đề. Thứ ba, là trộm vật Tam bảo. Thứ tư là không hiếu thuận cha mẹ. Thứ năm là ngạo

mạn với Thầy. Thứ sáu là giết người. Thứ bảy là giận dữ, ganh tỵ. Thứ tám là keo kiệt, nghèo thiếu".

Nếu phạm tội Ba-la-di như thế, thì đầy đủ một đại kiếp, đọa vào đại địa ngục, kiếp hết lại sinh. Lần lượt như thế, đến vô số kiếp; chê bai Tam bảo, cũng giống như thế.

8- Môn thọ giới được lợi ích:

Kinh Ưu-bà-tắc giới chép: "Khi xưa, có một vị Đại Ưu-bà-tắc Bồ-tát thọ trì năm giới, đầy đủ oai nghi, dẫn chúng đệ tử đi khắp xóm ấp, đến thành Chư Ly nghỉ ngơi, thấy một chim mái dẫn hai chim cù dục con lên rừng. Tiếng chim kêu rất buồn thảm, cảm động. Vì Ưu-bà-tắc này tên là Tịnh phát ngoái đầu lại nghe chim kêu mà rơi lệ. Ông quay lại bảo chúng đệ tử: "Con chim này là quyến thuộc khi tu nhân của ta, ta vốn tu hành, xuất gia, thọ giới. Ta có hai con, lên ba và lên bốn. Vợ ta lúc bấy giờ, yêu sắc, chấp mắc ngã, ngoảnh đầu lại nói với con rằng: "Hãy nắm lấy áo của cha con, sống, chết chớ buông!" Chim trống tự nuôi con, cho bú đến ba năm!" Do vậy, nay cha đâu bỗng nhiên bỏ con mà đi. Vì duyên cớ này, nên đọa làm loài chim đen. Do sức giới từ, liền kêu nói: "Con hãy đến chỗ ta. Chim mẹ và hai chim con kêu ríu rít mãi không thôi, mừng rỡ như chết đi được sống lại".

Một phen cách biệt đến nay, là mười sáu muôn năm, ta vốn kính yêu chẳng có tâm ác, đâu trông mong một mai cảm thọ tội báo này. Nói rồi con chim trống bay đến, ôm lòng buồn rầu, bi cảm, áo não. Ngày nay một phen vĩnh biệt, thì không hẹn trở lại. Đối với thân này, đến khi nào, thì ta sẽ thoát bỏ tịnh phát? Lúc bấy giờ, biết tâm ăn năn của người kia, gốc lành đã đến, vì nói nhân duyên sáu độ, mười điều lành. Lại, vì sám hối, dứt trừ sở chướng, tội lỗi, liền trao cho pháp trai, năm phần pháp thân, giới phần giải thoát".

Thọ giới xong, cung kính đảnh lễ, từ biệt mà đi. Hai mẹ con tư lương, qua bảy ngày đêm, đều cùng lúc qua đời, sinh vào nhà Đại Bà-la-môn ở Nam Thiên-trúc, trở lại làm quyến thuộc. Nhân duyên của sức giới, tự nhiên đầy đủ, trí tuệ thông minh; ba nghiệp thanh tịnh được tâm bất thối. Phải biết rằng, giới này một khi thọ thì không mất, cho đến súc sinh, đây gọi là Ưu-bà-tắc không thể suy nghĩ bàn luận.

Lại thuở xưa, có một người vợ giấu giếm chồng mình, ăn riêng một mình vô độ. Vì trộm ăn, nên sau khi chết đọa làm chó đói, sinh vào nhà nghèo hèn, vì phước đức mỏng, hình dáng xấu xí, thân thể mọc đầy ghẻ ngứa, than khóc nghe trái tai thường sủa những tiếng kinh quái, bị

người ghét bỏ, đánh đập, xương sống đùn lại, chân què đi khập khễnh, chỉ nói giết chóc, không ai cho ăn. Trong năm trăm đời, có ba lần ăn no.

Lần ăn no thứ nhất: Nó gặp hai người say rượu, đều ói cùng lúc, người khác chưa đi qua, nó chạy thật nhanh để ăn. Trong khoảnh khắc đi chưa được, thì con chó to chạy đến ăn, chết đi sống lại. Nó rên rỉ trong nhà vì không thể thoát ra được. người chủ giận dữ, toan tìm cách định giết. Vì tâm sợ chết, nên cố gắng lén đi. Khi bình phục, lành mạnh rồi, bị cơn đói dày vò nguy khốn; nó bắt gặp mành rượu, liếm trộm hèm ăn. Ăn no nê rồi, không dám về gần nhà, sợ e sau khi hết say, hoặc bị đánh giết, lập tức nó chạy đến chỗ không có người qua lại, ý buông lung, ngủ li bì suốt ba ngày. Lúc tỉnh dậylại bị cơn đói vây khốn làm khổ, nghĩ đến uống, ăn, không cách nào có được. trong khỏanh khắc bồi hồi, thì người chủ là thôn nữ đang xách một đấu gạo đầy để trong nối đất, đậy miệng nồi lại rồi bỏ đi. Thấy người chủ đi rồi, nó dùng mỏ đẩy nắp nồi văng ra, đút đầu vào giữa nồi ăn hết gạo, sau đó kéo đầu ra không được, phần thì sợ người chủ đến thấy, nó dốc hết sức mang chiếc nồi chạy đi từ Đông sang Tây, vẫn không mở được. Ở giữa đường không có tiếng, nó dừng lại, trong chốc lát đến sau cùng, nó chết tại đây, trở lại thân chó trong khoảnh khắc.

Lúc bấy giờ, có vị Bồ-tát tên là Vô Ngôn, liền nói cho nghe pháp năm phần giới. Nhân dạy khiến tu trì, bỏ thân này rồi sinh vào nhà vua, thông minh, trí tuệ, được Bồ-đề không lui sụt.

Giới Ưu-bà-tắc có năng lực không thể suy nghĩ, bàn luận như thế. Này người Thiện nam! Các ông tu đạo nhẫn nhục làm đầu. Vì sao? Vì xưa có một người tên là Cao Vương, xuất gia thọ giới, hay khinh dễ thầy mình, thường có tâm ngạo mạn. Đối với các đồng đạo cũng như thế; tranh chấp giận dữ, miệng buông lung bốn lỗi, khi chết đọa vào địa ngục lớn, trải qua bảy Đức Phật cũng không được ra, mãi đến hết kiếp Hiền mới được khỏi nạn. Dự báo dùng số kiếp để nói cũng không thể hết. Cho nên, tu đạo trước phải nhẫn nhục.

Lại có một vị Đại quốc vương tên là Kiệt-lô-già, bị vua Đại Trăn thảo phạt giết chết. Vua có một người con tên là Tín Trụ. Cha mất rồi giấu mình, ẩn phục. Khi tuổi đã khôn lớn, nghèo không có tư sản, bị sai khiến thờ phụng sự. Khi nhà vua du ngoạn, sức thân quá mệt mỏi, nên thất lạc các bạn, Tín Trụ cùng nhà vua, hai người đến bên một dòng nước, Tín Trụ xuống tắm chung với vua. Lúc bấy giờ, nhà vua bị nước cuốn chìm. Tín Trụ dang tay ra nắm lấy tóc vua kéo ra khỏi vực sâu, Tín

Trụ nói với nhà vua: "Tôi là con của Kiệt-Lô-già, nhà vua đã giết chết cha tôi, là mối thù lớn của tôi. Vì nghe nói thù cha không đồng với trời như chiếc dù, thù anh không đồng với nước mà đi. Tôi vì việc nguy khốn này không thể nhịn được, nhà vua phải chịu chết thôi. Vua Đại Tràng đáp: "Trăm lần chết ta không hề hối hận!" Tín Trụ đáp: "Tôi không giết nhà vua chỉ bảo cho ông biết mà thôi, vì nói về trả oán ví như bánh xe không có đầu mối, nếu không báo thù, hòa thuận mới được chấm dứt. Sau đó, Tín Trụ vội đỡ nhà vua lên ngựa cùng trở lại nước. Trở lại nước rồi, liền triệu tập các quan hỏi: "Nay bắt được con của Kiệt-lô-già là được thưởng hay là chém? Các quan đều tâu: "Tâu Đại Vương! Con của kẻ mất nước không thể thưởng, phải giết chết hắn".

Nhà vua liền bàn bạc cụ thể việc trước kia, rồi đưa vợ, con gái trở lại bổn quốc. Vua tự trở về nước trị vì như cũ.

Này người thiện nam! Tâm Bồ-tát rộng như núi, biển, vô lượng thiện, ác đều chứa đựng trong đó. Lại, oán thù còn nhẫn huống chi giận dữ khác. Hoa báo trong hiện tiền thọ vui. Về sau sinh lên cõi trời cho đến đại quả nên người giữ giới sức nhẫn rất lớn.

9- Môn thọ mười điều lành:

Đầu tiên, suy nghĩ nên tu mười điều lành. Kinh Thập Địa chép: "Bồ-tát nghĩ như vầy: "Tất cả chúng sinh đọa vào các đường ác đều do không lìa mười nghiệp đạo bất thiện tập nhân duyên. Cho nên, trước phải trụ pháp lành cũng khiến cho người khác trụ trong pháp lành vì sao? Vì nếu người tự không làm điều lành; làm việc thiện không đủ, mà nói pháp cho người khác nghe, muốn cho họ trụ trong pháp lành là không có việc đó".

Tiếp theo, tư duy mười quả bất thiện rằng: "Bồ-tát này lại nghĩ: "Mười nghiệp đạo này bất thiện phẩm thượng là nhân duyên địa ngục; phẩm trung nhân duyên là súc sinh; phẩm hạ là nhân duyên ngạ quỷ. Tội của sát sinh ở phẩm trung có thể khiến chúng sinh đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Nếu sinh lên làm người được hai thứ quả báo".

1- Mạng sống ngắn ngủi.

2- Thường bị bệnh.

Tội của trộm cướp cũng khiến cho chúng sinh đọa vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Nếu sinh lên làm người thì sẽ mắc hai quả báo:

1- Nghèo cùng.

2- Tài vật chung không được tự tại (tám đạo nghiệp còn lại đồng với văn ba đường ác).

Tội tà dâm nếu sinh lên làm người thì sẽ mắc hai thứ quả báo:

1- Vợ không trinh tiết, lương thiện.

2- Hai người vợ tranh cãi nhau không theo ý mình.

Tội nói dối, nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Thường bị chê bai.

2- Thường bị nhiều người lừa dối.

Tội nói lưỡi đôi chiều. Nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Quyến thuộc bị phá hoại.

2- Quyến thuộc xấu ác.

Tội của miệng nói lời hung ác: Nếu sinh làm người thì sắc mắc phải hai thứ quả báo:

1- Thường nghe tiếng ác.

2- Có nói năng gì thì luôn tranh cãi.

Tội nói lời thêu dệt: Nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Đã nói chánh ngữ nhưng người không tin.

2- Tất cả lời nói không thể hiểu rõ.

Tội tham dục: Nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Tham của không biết thỏa mãn.

2- Mưu cầu nhiều thường không vừa ý mình.

Tội giận dữ: Nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Thường bị người khác vạch tìm điều xấu tốt của mình.

2- Thường bị não hại bởi người khác.

Tội tà kiến: Nếu sinh làm người thì sẽ mắc phải hai thứ quả báo:

1- Thường sinh vào nhà tà kiến.

2- Tâm luôn tà vạy, nịnh hót.

Đã biết quả ác. Tiếp theo tư duy xa lìa rằng: “Ta sẽ xa lìa mười nghiệp đạo bất thiện, ưa thực hành pháp thiện, vì làm lợi ích cho chúng sinh, nên phải trụ mười nghiệp đạo thiện, cũng bảo người khác an trụ trong mười nghiệp đạo thiện vì tự mình trụ pháp lành, xa lìa chướng kia, tu hành đối trị cũng khiến chúng sinh trụ pháp lành. (Tiếp theo tư duy mười điều lành, có được lợi ích rộng như kinh Thập Địa, Nhân Vương, Di-lặc Vấn Luận, v.v... nói)”.

Đã muốn cho chúng sinh tu hành mười điều lành, vì ở mười pháp lành vì dựa vào bi tăng thượng nên đối với tám thứ chúng sinh, sinh tám thứ tâm.

1- Đối với chúng sinh hạnh ác, vì muốn cho trụ hạnh lành nên sinh tâm yên ổn.

2- Đối với chúng sinh khổ, khiến đủ vui vì không cùng tận nên sinh tâm vui.

3- Đối với chúng sinh oán ghét, vì không nghĩ đến thêm báo thù nên sinh tâm từ.

4- Đối với chúng sinh nghèo cùng, vì muốn cho chúng sinh được xa lìa nỗi khổ kia nên sinh tâm bi.

5- Đối với chúng sinh yên vui, vì muốn cho chúng không buông lung, nên Bồ-tát sinh tâm thương xót.

6- Đối với chúng sinh ngoại đạo, vì muốn cho họ hiện tin Phật pháp, nên sinh tâm lợi ích.

7- Đối với chúng sinh của nhân hạnh, vì muốn cho chúng không lui sụt, nên sinh tâm che chở.

8- Đối với tất cả thuộc về Bồ-đề, nguyện chúng sinh như nguyện cho thân mình, vì các chúng sinh này tức là thân ta nên sinh ngũ tâm.

Lại nữa, Bồ-tát nghĩ rằng: "Các chúng sinh này đọavào tà kiến, ý ác, rừng rậm của đường ác, ta nên bảo chúng sinh đó thực hành đạo chánh kiến". Lại, Bồ-tát nghĩ rằng: Tướng chung của chúng sinh này đã phá hoại sự phân biệt giữa người và ta, thường đấu tranh chung, ngày đêm giận hờn luôn hực cháy không thôi dứt, ta nên giúp cho chúng được an trụ trong đại đạo vô thượng".

Lại, Bồ-tát nghĩ rằng: "Tâm của các chúng sinh này không có thỏa mãn, thường mưu cầu tài sản của người khác, tà mạng tự nuôi sống, ta nên giúp cho họ trụ trong chánh pháp mạng của nghiệp thân, miệng, ý thanh tịnh".

Lại, Bồ-tát nghĩ rằng: "Các chúng sinh này nhân tùy thuộc tham dục, giận dữ, ngu si, thường bị các thứ lửa hừng phiền não thiêu đốt, không thể có chí mong cầu phương tiện ra khỏi ác, ta nên bảo họ hãy dứt trừ tất cả lửa lớn phiền não, an trí họ ở chỗ thanh tịnh không sợ hãi".

Lại, Bồ-tát nghĩ rằng: "Các chúng sinh này vì ở trong sinh tử, nên thường bị nhận chìm bởi sóng cả của dòng nước cuồn cuộn chảy siết, xuôi theo dòng dục, dòng hữu, dòng kiến, dòng vô minh, xuôi theo dòng chảy trôi nổi thế gian, chìm đắm trong sông ái mênh mông, vì dòng chảy quá nhanh, nên không thể chánh quán, thường giác biết dục; giác biết giận dữ, giác biết não. Vì hành vi ác rộng, nên bị la-sát cầm giữ trong nước ái kiến, thuận vào rừng dục, vì vướng mắc ái sâu, nên đất

liền ngã mạn đã bị cháy khô, không có khả năng cứu chữa; xóm làng sáu nhập không thể phát động, tự lìa hạnh lành, không có người thích đáng hóa độ, ta nên sinh tâm đại bi đối với họ, dùng năng lực gốc lành mà cứu vớt họ, sao cho họ được vô úy, không nhiễm, vắng lặng, lìa các nỗi sợ hãi, an trụ trong bảo châu Nhất thiết trí tuệ".

Lại, Bồ-tát nghĩ rằng: "Các chúng sinh này đã bị giam dữ ở chỗ lao ngục thế gian, mang nhiều khổ sở, tai hoạn, nhiều vọng tưởng phiền não, yêu ghét ràng buộc, lo buồn hiện hành chung, bị trói buộc bởi vòng xích ái, dấn sâu vào rừng rậm vô minh ba cõi, khiến an trụ Niết-bàn vô ngại lìa tướng".

Phát ý nghĩ này rồi, kế là pháp thọ giới, như nghi thức thông thường. Lại, kinh Di-lặc Vấn chép: "Bồ-tát tu hành mười nghiệp đạo thiện có năm sự kiện kỳ lạ, ít có.

1- Khởi tâm mạnh mẽ.

2- Tinh tấn

3- Vững chắc

4- Trí tuệ

5- Quả (như danh khởi).

Lại, các Bồ-tát vì dùng nguyện vững chắc, nên nương tựa đại từ bi, khởi hạnh lợi ích cho chúng sinh. Đối với các thế gian, tâm không mỏi mệt.

Sao gọi là nguyện vững chắc của Bồ-tát?

Đáp: "Có năm thứ pháp, gọi là nguyện vững chắc của Bồ-tát":

1- Thinh văn thừa không thể lay động.

2- Bích-chi-phật thừa không thể lay động.

3- Luận của các ngoại đạo không thể lay động.

4- Tất cả các ma không thể lay động.

5- Chẳng thể do không có nhân, không có duyên, mà tự nhiên lay động.

Lại, có năm pháp biết được Bồ-tát có tâm đại bi:

1- Vì đem lại niềm vui yên ổn cho chúng sinh, không tiếc tất cả vật giúp ích cho sự sống.

2- Không tiếc thân mình.

3- Không yêu, tiếc thân mạng.

4- Tu tất cả hạnh, không đợi nhiều thời gian.

5- Oán thân bình đẳng.

Cho nên, Bồ-tát đối với các thế gian, tâm không mệt mỏi, nên đã vì chúng sinh, phát tâm Bồ-đề.

Người thọ mười điều lành của Bồ-tát này, cũng nên tu hành tâm vững chắc v.v...

10- Môn khen nhẫn hộ giới:

Kinh Ưu-bà-tắc giới quyển tư chép: "Nây người thiện nam! Nếu Ưu-bà-tắc vâng giữ giới, thì nhẫn nhục là ưu tiên. Giận đến thì đáp lại vẻ vui mừng, bị xúc não, vẫn không thay đổi. Đây là thể trì giới của Bồ-tát. Bồ-tát thí cho người khác, từ oán là bắt đầu".

Này người thiện nam! Thuở xưa, có vị vua hiệu là Trường sinh, dùng chánh pháp để trị nước, không uổng phí nhân dân, thiên hạ thái bình, cõi nước yên tĩnh. Vua nước láng giềng là Ma-lô-la-na, vì tham cõi nước của mình, nên đã khởi binh đánh chiếm, giết vua Trường sinh, rồi ở trong cung điện của ma. Vua Trường sinh chỉ có một con người, mới biết nói, chưa có sự nhận thức. Lúc nhà vua sắp băng đã có sắc chỉ các quan văn võ đôi bên: Con Trẫm là Ma-Nạp-Nhã, hãy bảo toàn thân mạng nó, đừng báo thù nước, mới thật là con ta. Vì người muốn chấm dứt oán thù, thì không nẩy sinh ý tưởng đáp trả, oán mới dứt được; nếu kẻ trả oán thù thì cũng như bánh xe quay sẽ không bao giờ có bao giờ có chỗ ngừng.

Ma-Nạp-Nhã mới lên mười hai tuổi, đổi tên là Di Tánh, danh là Vô Tư. Bị sai khiến hầu hạ nhà vua. Mặc dù tuổi Vô Tự còn ấu thơ, nhưng về tài, trí hơn người; hình mạo khôi ngô dáng dấp tuấn tú, lễ tiết, cúi ngước, hầu hạ dễ xem. Ma-nạp rất được vua cha sủng ái, thường ở trong nhà. Được ba năm tuổi chàng lên mười lăm. Lúc bấy giờ, vua Ma-lô-la-na và Hoàng hậu hai người chỉ có chung Vô Tự, không còn có người nào khác.

Một hôm, ở trong cung vua phát hiện bị mất xâu chuỗi Anh lạc và một chiếc áo, nhà vua vội hạ lịnh tìm kiếm, tra xét, nhưng không biết được thủ phạm. Vua tự nghĩ: "Không có người nào khác, chỉ có Vô tự đã lấy trộm chuỗi ngọc, áo của ta, liền ra lệnh bắt Vô Tự, như trị phạt hỏi: "Nếu Vô Tự có trộm chuỗi ngọc, và áo của ta thì hãy đem ra đây nhanh lên". Vô Tự đáp:

Muôn tâu, chính con đã lấy trộm chuỗi ngọc, phải biết rằng xâu chuỗi ngọc ngày hôm nay không thể được. vua liền hỏi: "Người đã lấy trộm của ta, sao lại nói xâu chuỗi ngọc không thể được? Vô Tự đáp: "Vì vốn không phải là ý của tôi, mà là Thái tử đã sai tôi trộm chuỗi ngọc, đang ở bên Thái Tử, thì làm sao có thể có được". Vua liền hỏi:

Nếu Thái tử lấy trộm, thì còn chung với ai nữa? Vô Tự đáp: "Quan

đã được vua sủng ái, lại là khách, chủ có giá trị chung; lại gái dâm chung". Lúc bấy giờ, vua y cứ lời khai của Vô Tự, lệnh cho bắt Thái tử dẫn đến hỏi: "Con trộm chuỗi ngọc như thế nào? Thái tử đáp: "Con không lấy trộm chuỗi ngọc". Vua hỏi Vô Tự:

Thái Tử không lấy trộm. Vô Tự tâu vua:

Tâu Đại vương! Thái tử đã lấy trộm chuỗi ngọc, nay lại nói không trộm, sẽ được khỏi tội trộm chuỗi ngọc; Vô Tự cũng không lấy trộm chuỗi ngọc". Vua cấm Thái tử đến ở chỗ không phải chỗ. Tiếp theo hỏiquan đại thần.

Vô Tự dẫn chứng các khanh đã lấy trộm xâu chuỗi, hãy mau đem ra đây! Đại Thần đáp:

Thật sự không lấy trộm chuỗi ngọc. Vua hỏi Vô Tự:

Quan không lấy trộm chuỗi ngọc, sao ngươi lại dẫn chứng họ? Vô Tự tâu:

Tâu Đại vương! Miệng nói không lấy trộm, được thành không trộm, Vô Tự cũng không trộm chuỗi. Tiếp theo, vua hỏi người buôn bán, cho đến gái dâm, cũng giống như thế. Vua liền ra lịnh cho năm người này đều cho ở riêng một chỗ.

Lúc bấy giờ, cô gái dâm trước đến hỏi Vô Tự rằng: "Trong cung vua, có người nào lạ không?" Vô Tự đáp:

Chỉ vua, hoàng hậu và tôi, ngoài ra không có ai lạ.

Cô gái dâm hỏi: "Nếu không có người nào khác, thì có chim Anh Vũ, v.v... thú khỉ vượn, v.v... không? Vô Tự đáp:

Có một con khỉ thường ở trong cung, các khỉ vượn khác, đều không thể vào. Cô gái nói với Vô Tự rằng: "Vậy là con khỉ đã lấy trộm xâu chuỗi và chiếc áo đem đi rồi! Ông cứ xem xét, sự thật không có nghi ngờ. Ông phải tâu với vua, cho các kỹ nữ ra, mặc nhiều áo đẹp, các khỉ khác cũng mặc áo đẹp; con khỉ trong cung chỉ cho trần truồng sắp hàng trước sân, vừa nô đùa vừa múa. Loài khỉ vốn ưa bắt chước, tất nhiên nó sẽ lấy áo chuỗi ngọc Anh Lạc ra để cùng với người múa men, đùa giỡn".

Vô tự liền tâu việc này lên nhà vua, biết vua sẽ trọng dụng lời nói của mình. Như thế tạo ra kế sách kết hợp ca vũ, con khỉ bèn lục tục đem áo, chuỗi ngọc đến chỗ sân, mới biết cả năm người không lấy trộm áo, chuỗi ngọc, thì ra con khỉ chính là thủ phạm ăn trộm. Nhà vua hỏi Vô Tự:

Con khỉ là kẻ trộm, còn Thái tử không lấy trộm, sao ngươi chứng biết? Vô Tự tâu:

Vì Thái Tử là chánh đích của Đại Vương, Được đại vương trọng dụng, sủng ái, nếu Thái tử kia vô tội, thì Vô Tự lẽ ra cũng không có tội. Nếu không dẫn chứng Thái tử thì từ rày về sau, sẽ không khỏi bị mất mạng. Cho nên dẫn Thái tử.

Còn dẫn Đại thần thì sao? Vua hỏi, Vô Tự tâu:

Muôn tâu Đại vương! Vị đại thần là người được vua kính trọng, các quan tôn quý là những người làm nghiêng nước, sang, hèn, có ý giúp đỡ đại vương, nên được vô tội và tôi cũng vô tội.

Dẫn chứng người buôn bán là sao? Vua hỏi: Vô Tự tâu:

Tâu đại vương! Chủ đi buôn có nhiều vàng bạc, báu vật lạ, thoát khỏi được do chuộc mạng, thì tôi lẽ ra cũng được khỏi.

Dẫn chứng gái dâm là sao? Vua hỏi. Vô Tự đáp:

Tâu đại vương! Cô gái dâm, diện mạo xinh đẹp đặc biệt, có nhiều người cùng đi qua lại chung, thoát khỏi, sẽ có trí tư duy; suy lường kế của người ngoài. Thoát ra sẽ bắt được kẻ trộm, thì tôi cũng vô tội.

Nhà vua biết Vô tự là người có trí, rất yêu mến trọng dụng, nên thường cho hầu cận mình.

Về sau, nhà vua lên núi đi săn, thấy bầy nai đang cắm đầu chạy, vì bị ngựa rượt đuổi theo, bọn chúng bị thất lạc, chỉ cùng Vô Tự, hai người theo nhau. Lúc bấy giờ, vì quá mệt mỏi, nhà vua dừng lại nghỉ ngơi dưới tán cây. Vô Tự ngồi ôm làm gối đỡ đầu vua. Lúc đó, vua ngủ say không tự hay biết. Lúc bấy giờ, Vô Tự cơn giận nổi lên trong lòng, rút gươm ra toan giết vua, thù cha ta, nay được dịp thuận tiện này, rất khó có thể dung thứ. Vô Tự lại nghĩ: “Trước phút qua đời, cha ta đã có lời di chúc dạy ta: “Nếu không báo oán thì mới thật là con ta, nay, nếu ta trả thù thì sẽ trái với ý của cha, không phải là đứa con có hiếu”, nghĩ đoạn liền tra kiếm vào vỏ”.

Nhà vua tỉnh giấc, nói với Vô Tự rằng: “Ta vừa nằm mộng, thấy một mình Trường Ma-Nạp, Vương tử của vua Trường sinh, đang dùng kiếm đến tìm ta” Vô Tự tâu:

Tâu Đại vương! Con của Trường Sinh, từ lâu đã thành tro đất rồi, hiện giờ đang ở trong núi sâu, chỉ có hai người ta, đâu có Trường Sinh, Vương tử?

Vua lại ngủ yên. Vô Tự lại dùng gươm bén đâm vua, kinh hãi, vua tỉnh giấc như trước. Nhà vua lại ngủ tiếp. Vô Tự lấy tay vén tóc trên đầu vua, hỏi vua rằng: “Trường Ma-Nạp là ta đây! Ông đã giết cha tôi ta là mối thù của tôi. Nay tôi gặp ông, ấy là do phần chết? Vua nói: “Xưa ta vốn giết cha ngươi, nay chết ta không ân hận”. Ma-Nạp tâu vua:

Tâu Đại vương! Cha ta trước phút qua đời đã có dạy ta. Nay, nếu giết ông thì sẽ trái với ý nguyện của cha ta, không phải con có hiếu, ta không giết vua, khiến vua tự biết. Nói xong, Vô Tự đỡ vua lên ngựa, cùng trở về cung. Đến cung rồi, vua triệu tập các quan, nói rằng:

Nay bắt được Vương tử của Trường Sinh, phải giết hay là là thưởng? Các quan đều nói: "Đứa con mất nước, không thể thưởng, chỉ phải giết thôi".

Vua nói: "Không đúng, rồi nói cụ thể sự tình trước kia, liền đưa con gái, vợ đến để làm chúa của bổn quốc; nhà vua tự trở về nước xưa. Hai nước thông giao tốt đẹp, không chinh phạt nhau nữa".

Người tu hạnh Bồ-tát, oán thân bình đẳng, thù cha vẫn còn xả bỏ, huống chi oán thù khác. Tâm Bồ-tát rộng như núi, biển. Nếu có thể chấp nhận vô lượng môn đồ tập mất các việc ác, thì nên quán như thế này: "Bồ-tát hòa ánh sáng, tạo ra cõi nước này và quan, dân khắp thực hành mười điều lành, tích cực cứu khổ u đồ, hướng về tướng từ bi, như cha, như con, như anh, như em, nhu hòa, nhẫn nhục, đều phát tâm Bồ-đề. Giới thiện tự ở hạnh kia thanh tịnh. Đó gọi là Bồ-tát phát ý cho là đều lợi ích, đức đại nhẫn nhục có thể dẹp bỏ phiền não".

11- Môn người tại gia chỉ bảo lẫn nhau:

Kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: "Này người Thiện nam! Thuở xưa ta sinh vào nhà tà kiến; hoặc bủa lưới việc lành của ta. Lúc bấy giờ, ta tên Quảng Lợi, vợ tên Nữ, tinh tấn, mạnh mẽ, độ thoát vô lượng, dùng mười điều lành để dẫn dắt hóa độ. Khi ấy, ta ưa đi săn, giết hại, tham vui rượu thịt, trễ nãi, lười biếng, không thể tinh tấn. Bấy giờ vợ ta nói với ta: "Đừng đi săn, giết hại nữa". Ta bèn giữ giới không uống rượu, ăn thịt, siêng năng tinh tấn, được thoát khỏi tai hoạ khổ não của địa ngục, cùng sinh lên cõi trời với vợ ta. Lúc bấy giờ, tâm sát của ta không dứt, vị ngọn của rượu thịt không thể cắt bỏ, tâm tinh tấn biếng nhác không tiến tới. Ý thôi dứt của cõi trời, thọ phần địa ngục. Bấy giờ, ta đang cư trú trong thôn xóm, gần tăng-già-lam, thường nghe tiếng kiền-chùy, vợ nói với ta: "Mỗi việc không thể nghe tiếng kiền-chùy, mà phải ba lần búng móng tay, một lần xưng niệm danh hiệu Phật; thúc liễm thân, tự cung kính, chớ sinh kiêu hãnh, ngạo mạn, như nửa đêm của người kia, pháp này chớ bỏ".

Ta không chịu nghe lời, lại bỏ mất, trải qua mười hai năm, người vợ kia qua đời, sinh lên cõi trời Đao-lợi. Ba năm sau, ta cũng hết tuổi thọ, trải qua đến sự đoạn, phán quyết ta có tội, hướng đến cổng địa

ngục, khi sắp vào cổng, thì nghe ba tiếng chung, lập tức ta dừng lại, tâm sinh vui mừng, yêu thích không nhàm chán; như pháp ba lần búng ngón tay, xướng danh hiệu Phật một hơi dài, từng tiếng đều từ bi, âm phạm sáng suốt, chủ sự nghe xong, tâm rất hổ thẹn, đối với vị Bồ-tát chân chánh này sao lại phán quyết lầm? Liền sai đuổi theo tiễn lên cõi trời. Đã đến rồi, năm thể gieo sát đất, lễ kính vợ ta mà bạch rằng: "Đại sư, hân hạnh nhờ ơn lớn, được cứu vớt cho đến Bồ-đề, không trái với lời răn dạy. Do đây nên làm thầy lẫn nhau, đều được quả lớn. Các ông hãy nghe cho chắc thật, tin nhận vâng làm.

12- Môn cúng dường:

Kinh Ưu-bà-tắc Giới quyển 44 chép: "Bồ-tát có mười thứ cúng dường":

1- Cúng dường thiết-lợi-la
2- Cúng dường chế đa
3- Cúng dường hiện tiền
4- Cúng dường không hiện tiền
5- Tự làm cúng dường
6- Dạy người cúng dường
7- Tài vật kính trọng cúng dường
8- Cúng dường rộng lớn
9- Cúng dường vô nhiễm
10- Cúng dường chánh hạnh.

Sáu thứ ý lạc tăng thượng do Như Lai phát khởi:

1- Ý lạc tăng thượng của ruộng Đại công đức Vô thượng.
2- Vô thượng có ơn đức lớn.
3- Tôn quý trọng tất cả hữu tình.
4- Như Diệu hoa Ổ-Đàm, rất khó được gặp.
5- Xuất hiện độc nhất.
6- Tất cả công đức viên mãn của thế gian, xuất thế gian, tất cả nghĩa đều y cứ vào ý lạc tăng thượng.

Theo luận Đại Trang Nghiêm có tám thứ cúng dường Như Lai:

1- Nương tựa cúng dường.
2- Vật
3- Duyên khởi.
4- Hồi hướng
5- Nhân
6- Trí

7- Ruộng

8- Y chỉ

Tụng rằng:

"Hiện tiền, không hiện tiền
Y phục, uống ăn thảy
Khởi sâu tâm thiện tịnh
Vì đầy đủ hai nhóm.
Thường nguyện sinh đời Phật
Ba luân không phân biệt
Thành thục các chúng sinh
Mười một thứ sau cuối".

Hiện tiền, không hiện tiền. Nghĩa là y chỉ cúng dường, y chỉ chư Phật đời hiện tại và quá khứ, vị lai mà cúng dường.

Y phục, uống ăn, v.v... Nghĩa là vật cúng dường, dùng y phục, v.v... mà cúng dường.

Khởi sâu tâm thiện tịnh: Nghĩa là cúng dường duyên khởi, dùng tâm tịnh sâu mà cúng dường.

Vì đầy khắp hai nhóm: Nghĩa là cúng dường hồi hướng. Vì mãn hai thứ phước, trí mà cúng dường.

Thường nguyện sinh ở đời có Phật. Nghĩa là nhân cúng dường, do có nguyện đời trước, nguyện sẽ được sinh ra đời có Phật, khiến ta có ích, vì cúng không giả dối.

Ba luân không phân biệt. Nghĩa là cúng dường trí bày ba việc: Cúng, thọ cúng, phẩm vật cúng, không thật có.

Thành thục các chúng sinh. Nghĩa là cúng dường ruộng phước; chúng sinh là ruộng, giáo là cúng dường kia, vì khiến gieo trồng gốc lành.

Mười một thứ sau cuối: nghĩa là cúng dường y chỉ. Cúng dường này có mười một thứ:

1- Y chỉ vật, vì y chỉ tài vật mà cúng dường.

2- Y chỉ suy nghĩ: do y chỉ tư duy vị; tư duy tùy hỷ; tư duy hy vọng.

3- Y chỉ tín, vì tin Đại thừa nên phát tâm Bồ-đề.

4- Nguyện: Vì phát thệ nguyện rộng.

5- Y chỉ bi: vì thương xót chúng sinh.

6- Y chỉ nhẫn: vì khó làm mà làm được.

7- Y chỉ hạnh, vì các Ba-la-mật.

8- Y chỉ chánh niệm, vì đúng như pháp, không điên đảo.

9- Y chỉ chánh kiến, vì đúng như thật rõ biết.

10- Y chỉ giải thoát, vì phiền não của Thinh Văn diệt.

11- Y chỉ chân thật, vì được Đại Bồ-đề.

Năm thứ tự ý cúng dường Như Lai, nên biết cúng dường này là cúng dường trên hết. Năm thứ cúng dường là:

1- Tín thanh tịnh

2- Tâm sâu xa

3- Thần thông

4- Phương tiện

5- Hòa hợp.

Tín thanh tịnh: Đối với pháp Đại thừa, nói là xứ cúng dường, vì sinh tín thanh tịnh.

Tâm sâu: Tâm này có chín thứ:

1- Tâm vị

2- Tâm vui theo

3- Tâm hy vọng

4- Tâm không nhàm chán

5- Tâm rộng lớn

6- Tâm vui mừng

7- Tâm thắng lợi

8- Tâm không có nhiễm ô

9- Tâm thiện tịnh.

Thần thông: Nghĩa là vì y cứ vào các Tam-ma-đề của Hư Không Tạng, v.v...

Phương tiện: Vì thuộc về trí phương tiện Vô phân biệt.

Hòa hợp: Tất cả các Đại Bồ-tát hòa hợp, vì một quả nhập tất cả quả.

Kinh Văn-thù Vấn quyển thượng chép: “Có ba mươi lăm đại cúng dường, Bồ-tát ma-ha-tát này nên biết, đốt đèn, đốt hương, thoa thân, thoa đất, bột hương, Ca-sa hương và tán nhã, long tử, phướn tinh, các phướn khác, vỏ ốc, trống, trống to, linh, bàn, ca múa, kể cả giường nằm, tọa cụ. Hoặc ba tiết: lưng trống, tiết trống, tinh trống và trống tiệt; hoa Mạn-đà-la, quét đất, rưới đất, xỏ hoa, treo tơ lụa, cơm, nước, nước trái cây ép, có thể ăn, có thể nuốt, kể cả có thể nếm vị, hương, hòa với nhành dương tân lang; tấm nước thơm xà-bông. Đó gọi là đại cúng dường”.

13- Môn cúng dường được lợi:

Kinh Văn-thù Vấn quyển hạ chép: "Lúc bấy giờ, Văn-thù-sư-lợi bạch Phật rằng: "Bạch Đức Thế Tôn! Các cúng dường hoa khác, dùng để chữa trị mọi chứng bệnh; hoặc tiêu trừ độc ác. Pháp ấy ra sao? Nếu cúng dường Phật bằng hoa khác, hoa Bát-nhã Ba-la-mật, hoa dưới chân Phật; hoa cây Bồ-đề; hoa nơi xoay bánh xe pháp; hoa tháp; hoa Bồ-tát; hoa chúng tăng; hoa tượng Phật; pháp kia thế nào? Đức Thế Tôn dùng hoa này có bao nhiêu thứ chú?

Bạch Đức Thế Tôn: "Tất cả các hoa".

Làm sao vào trong hoa Phật?.

Bạch Đức Thế Tôn: "Dùng pháp của hoa này".

Là có một thứ hay có nhiều thứ? Chú này là có một thứ hay có nhiều thứ? Phật bảo Văn-thù-sư-lợi: Mỗi thứ hoa, mỗi thứ chú, tất cả hoa, chú.

Tụng một trăm lẻ tám biến chú hoa Phật rằng: "Nam mô Phật Thạt tả trị toa ha".

Chú Hoa Bát-nhã Ba-la-mật rằng: "Na-mạt A lô lý (dân chỉ phản), Ba-nhã Ba-la-mật đa duệ tóa ha.

Chú hoa chân Phật: "Na-mạt ba đà chế điểm đan diêm toa ha".

Chú hoa cây Bồ-đề: "Nam-mô Bồ-đề, bức lực, kham lam tóa ha".

Chú hoa chỗ xoay bánh xe pháp: "Nam-mô Đạt ma chước kha la dạ toa ha".

Chú hoa tháp: "Na-mạt du bạt da toa ha".

Chú hoa Bồ-tát: "Nam-mô Bồ-đề Tát đỏa dã toa ha".

Chú hoa chúng tăng: "Na-mạc tăng già dã toa ha".

Chú hoa tượng Phật: "Na-mạc ba la để da toa ha".

Văn-thù-sư-lợi! Chú kinh như thế, ông phải thọ trì. Phật lại bảo Văn-thù-sư-lợi! Dùng pháp của hoa này, nếu Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nếu kính tin, tu hành, thì phải dậy sớm, tắm gội sach sẽ, niệm công Đức Phật, cung kính hoa này, không dùng chân đạp và nhảy qua trên hoa, đúng như pháp cầm lấy, đặt yên trong đồ đựng sạch. Nếu người bị lạnh, nóng, thì dùng nước lạnh thấm lên hoa, rồi thoa nước hoa vào mình; hoặc đầu trán đau nhức, dùng nước cất để uống, thấm lên hoa, nên uống, nước hoa này. Nếu miệng bị bệnh nhọt, thì dùng nước thấm lên hoa, ngậm nước hoa này.

Nếu người nặng về giận, thì hoặc dùng nước lạnh; hoặc dùng đường cát, để thấm lên hoa này, uống nước của hoa; Nếu người nặng về tham nhiễm, dùng nước tro thấm lên hoa, thoa vào chỗ kín. Lại, dùng

nước lạnh thấm lên hoa, thoa trên đỉnh đầu mình, thì kiết tham sẽ tiêu dần, thường được tất cả mọi người kính mến.

Nếu trời mưa không tạnh, thì đến chỗ trống trãi, nhãn nhã, dùng lửa đốt hoa, cơn mưa liền dứt; nếu gặp phải nắng hạn, thì ở chỗ trống trải, nhàn nhã dùng hoa trong nước, lại chú nước lạnh, rải trên hoa, tức thì trời mưa.

Nếu bản tánh của bò, ngựa, voi, v.v... không điều phục, thì dùng hoa uống, liền sẽ điều phục được chúng.

Nếu các quả, cây, hoa, hạt chắc không tốt tươi, thì dùng nước lạnh, phân bò, thoa, lấy nước hoa, để thoa vào rễ, không được dẫm đạp lên thì hạt hoa sẽ nhiều.

Nếu trong ruộng nhiều nước, mầm mạ bị hao hụt, giảm sút, thì giã hoa nát ra, rồi rải trên ruộng, thì sẽ được thấm nhuần lâu dài. Hoặc cao nguyên, đất liền, chỗ không có nước, thỉnh bốn vị Tỳ kheo, trải hoa lên đó, trong một ngày, tụng một trăm lẻ tám biến chú. Lại, tụng một trăm lẻ tám biến chú như thế cho đến bảy ngày, hễ cuốc đất lên là được nước.

Nếu ở cõi nước nhiều bệnh tật, dùng nước lạnh thấm lên hoa, thoa vào vỏ ốc, v.v... rồi thổi, đánh ra tiếng, người nghe liền lành bệnh.

Nếu nước thù địch, kẻ oán, muốn đến xâm lược biên giới, thì dùng nước thấm lên hoa, ở xứ kia, dùng nước hoa rưới lên, liền được lui tan.

Nếu ở núi cao, nơi có bàn đá, nhiều chúng tỳ-kheo, thấm nước hoa lên đá; thấm hoa xong, đem lễ bái; lâu sau trên đá tự sinh châu báu.

Nếu người ngu si, thì dùng số hoa đã cúng dường có trăm thứ, dưới đến bảy thứ; giả hoa cho nát, dùng bôi tô bò, trước tụng chú một trăm lẻ tám biến, vo thành viên như viên đạn to, mỗi ngày uống một viên. Khi uống viên này, cũng tụng một trăm lẻ tám biến chú, dàn dần sẽ được thông minh, căn cơ nhạy bén. Trong một ngày có thể dùng trăm bài kệ. Nếu người có đối tượng tạo tác, thì dùng hoa Ưu-bát-la; hoa Câu-vật-đầu; hoa Phân-đà-lợi; hoa Ưu-ba-la, v.v...

Nếu ở dưới nước, trên đất liền, sinh hoa, hoa có trăm thứ, trước dùng cúng dường, sau dùng nước thấm lên hoa, tùy thuộc đối tượng cần thiết, hoặc thoa, hoặc rải, đều có kết quả.

Nếu được trăm thứ hoa giã nát thoa, rải; hòa với nước vo thành viên. Nếu bệnh thủng dữ dùng thấm lên trên nhọt ghẻ, bệnh ấy liền hết. Nếu bị bệnh ung thư, nếu bệnh rôm, sẩy, hoặc các chất độc; hoặc uống viên này; hoặc thoa lên da, bệnh liền được trừ.

Nếu người thường bệnh về khí ho, thân thể gầy ốm, thì dùng nước

lúa mì to, nhỏ thấm lên hoa, xoa trên mình, liền đầy đủ, vui vẻ.

Lại nữa, dùng nước hoa Vị lợi, hòa với bột hoa vo thành viên, thoa lên trán, thì tất cả nhà oán thấy, sinh ý nghĩ yêu thích.

Văn-thù-sư-lợi! Pháp chú của hoa này như sau: Nam-mô Phật, Thạt tả dã toa ha. Na Mạt Kha Lô Lý (dâm chỉ phản). Bát nhã ba la mật đa toá ha (2). Na mạc ba đà chế điểm đam diêm toa ha (3). Nam mô Bồ-đề bức lực kham lam toa ha (4). Nam mô Đạt ma chước kha la dạ toa ha (5). Na mạc dụ bạt na toa ha (6). Nam mô Bồ-đề tát đỏa dã toa ha (7). Na mặc Tăng già dã ha toa ha (8). Na mạc ba la để da toa ha (9). Mỗi chú tụng một trăm lẻ tám biến. Cú chương của chú này, ở mỗi chỗ ông nên nói. Như Pháp hoa của Phật, hoa khác cũng như thế.

14- Môn trị chướng:

Du-già quyển 79 chép: "Bồ-tát lược có bốn chướng phẩm thượng. Nếu bất tịnh loại trừ, sau cùng không có khả năng nhập địa Bồ-tát và địa dần dần. Bốn chướng đó là:

1- Đối với Tỳ-nại-da của các Bồ-tát, khởi phạm ô nhiễm.

2- Chê bai Đại thừa, tương ưng với pháp mầu.

3- Chưa chứa nhóm gốc lành.

4- Có tâm nhiễm ái.

Vì trị bốn chướng này:

1- Khắp chỗ chư Phật, Như Lai ở mười phương, tâm sâu, tha thiết trách cứ mình, phát lồ sám hối.

2- Khắp vì lợi ích tất cả các loài hữu tình mười phương, khuyến thỉnh tất cả Như Lai nói pháp.

3- Tất cả công đức của khắp tất cả hữu tình mười phương đều sinh tùy hỷ.

4- Tất cả gốc lành đã sinh khởi, đều hồi hướng về A-Nậu-Bồ-đề.

15- Môn hơn kém:

Luận Di-lặc Vấn kinh quyển 2 chép: "Bồ-tát ma-ha-tát có năm pháp vượt hơn mười nghiệp đạo thiện của Thinh văn":

1- Chuyên tâm tu hành, vì cuối cùng không lìa tâm một vị.

2- Thường tu hành không dứt bỏ, không thôi nghỉ.

3- Vì yên ổn thân mình, vì thân mình nhận lấy thân người, trời. Nhận lấy sự yên ổn của người, trời và Đại Bồ-tát.

4- Vì yên ổn thân người; vì yên ổn cho tất cả chúng sinh, cuối cùng, hồi hướng về Đại Bồ-đề.

5- Khéo thanh tịnh lại có bảy thứ:

1- Vì không phá, nên tu trị phần ít gọi là phá, tu trị đầy đủ gọi là không phá.

2- Không điểm, không tự tu hành, vì bảo người khác tu hành, nên gọi là điểm: Bồ-tát tự thực hành, dạy người tu hành, nên gọi là không điểm.

3- Không ô: Tự mình không tu hành, không bảo người khác tu, vì nhận thấy người khác tu hành mà tâm tùy hỷ, nên gọi là ô, cho nên Bồ-tát tu hành dầy đủ, gọi là không ô.

4- Không bị lệ thuộc: Chủ yếu dựa vào trí người khác, mới có thể tu hành, nên gọi là hệ thuộc. Cho nên, Bồ-tát vì không dựa vào trí người khác mà vẫn có thể tu hành, nên gọi là không bị lệ thuộc.

5- Rốt ráo thiện. Chuyên niệm dục tâm cuối cùng, v.v... gọi rốt ráo thiện.

6- Không ăn: Hồi hướng ở hữu, vì nhận lấy hữu để giúp đỡ sự sống, nên gọi là ăn. Cho nên, Bồ-tát vì không nhận lấy hữu, nên gọi là không ăn.

7- Người trí khen ngợi; bỏ Nhị thừa, hồi hướng thế gian, bỏ Đại thừa, hồi hướng Tiểu thừa, gọi là người trí không khen ngợi.

Cho nên, Bồ-tát đối với Nhị thừa, không hồi hướng thế gian; Đối với Đại thừa không hồi hướng Nhị thừa, gọi là được người trí ngợi khen, nên biết Bồ-tát có năm thứ pháp, tu hành mười nghiệp đạo lành, sẽ vượt qua thế gian.

1- Nguyện: Bồ-tát từ mới phát tâm, cho đến đạo tràng, thường vì tất cả thế gian, người, trời mà làm ruộng phước, vượt hơn các Nhị thừa.

2- Yên ổn: Bồ-tát tu hành dù vì thế gian bị ép ngặt cùng cực khổ sở; nhưng vẫn không bỏ Bồ-đề, vì thường chuyên tâm tu hành.

3- Tâm sâu: Vì tâm tu hành trên hết, do tâm ái rất sâu của các Bồ-tát, tu hành mười điều lành.

4- Thiện thanh tịnh: Vì Bồ-tát có ba thứ thanh tịnh, thực hành mười nghiệp lành.

5- Phương tiện: Bồ-tát ở trong pháp nào? Dùng những phương tiện nào để tu hành mười điều lành?

Lại có năm pháp, nên tu hành vô lượng mười điều lành. Năm pháp đó là:

1- Vô lượng đời: Vì dùng vô lượng thời gian để tu hành.

2- Vô lượng pháp lành. Vì dùng vô lượng pháp lành kia, nên Bồ-

tát khởi vô lượng đạo nghiệp lành, nhóm họp tất cả công đức, vì khiến sinh thọ dụng.

3- Vô lượng quán: Vì vô lượng chúng sinh quán, chẳng phải hữu lượng chúng sinh.

4- Vô lượng tận: Vì như Trưởng giả giàu có, của cải vô lượng, là người xả lớn, là người đại từ, người thực hành đại bi, người thương chủ vĩ đại, vì thương xót tất cả chúng sinh. Người tu hành, người tâm không lui sụt, khởi tâm như thế, ta có thể cho tất cả vô lượng, vô biên chúng sinh niềm vui yên ổn. Bồ-tát cũng thực hành trụ tâm sâu, vì các chúng sinh trụ tâm yên ổn, khởi tâm đại tinh tấn, nghĩ như vầy: "Ta sẽ giáo hóa vô lượng vô biên chúng sinh khổ não, đều an trí trong Niết-bàn. Cho nên Bồ-tát tu hành vô tận".

5- Vô lượng hồi hướng: Dùng mười vô tận, vô lượng để tu hành mười nghiệp lành, cũng lại vô lượng hồi hướng như trước, nên Bồ-tát tu hành tất cả mười nghiệp lành, quả cũng lại vô lượng gọi là vô lượng hồi hướng.

16- Môn bạn lành:

1- Tướng bạn lành. Bồ-tát địa quyển 44 chép: "Phải biết rằng Bồ-tát thành tựu tám chi, có khả năng làm viên mãn mọi tướng của bạn lành".

2- Trụ giới: Đối với các luật nghi, không có xuyên thủng, không có thiếu sót.

3- Học rộng. Giác tuệ thành tựu.

4- Chứng đủ, được tu mà thành, tùy theo bất cứ một việc tốt đẹp nào, bằng với chỉ, quán.

4- Thương xót. Nội tại đủ từ bi, xả hiện pháp lạc trụ của bản thân mình, tinh tấn, siêng năng, không có lười biếng, lợi ích cho người.

5- Vô úy. Khi giảng nói chánh pháp cho người khác nghe, không phải do e sợ mà quên mất sự nghĩ nhớ, giải thích.

6- Kham nhẫn: Đối với người khác dùng lời thô bỉ, cười chế nhạo, chơi giỡn vẩy vọc, sự chống trái, v.v... mọi hành vi ác, với lối nói không đáng yêu, đều có thể nhẫn.

7- Không có mỏi mệt. Sức người khi sung mãn, mạnh khỏe, thường hay suy nghĩ, lựa chọn, ở trước chúng nói pháp, lời nói không có chậm chạp, tâm không mỏi mệt nhàm chán.

8- Lời nói tốt đẹp, đủ pháp tánh không hư hoại, viên mãn. Lời nói giải thích rõ:

Đối tượng tạo tác của bạn lành: Bồ-tát Địa nói: "Nếu các Bồ-tát có đủ năm tướng, tương ưng với mọi đức, thì có khả năng làm bạn lành, việc làm không giả dối".

1- Đối với người khác, trước muốn cầu tạo ra lợi ích yên vui cho họ.

2- Đối với lợi ích yên vui kia, biết rõ như thật, biết rõ không có điên đảo.

3- Đối với hữu tình kia, khéo quyền phương tiện, thuận với cơ nghi nói pháp, thuận theo chúng sinh kham thọ trong sự điều phục, có năng lực.

4- Tâm lợi ích không nhàm chán, mỏi mệt.

5- Đầy đủ đại bi bình đẳng. Đối với phẩm hơn trong kém của các hữu tình, tâm không nghiêng lệch bè đảng.

Nếu các Bồ-tát thành tựu năm tướng, khiến cho tánh của bạn lành, làm chỗ nương tựa, tin tưởng, sao cho người khác nghe xa, tích cực sinh kính tin thanh tịnh, huống chi đích thân thấy.

1- Thắng diệu, oai nghi viên mãn, vắng lặng, đầy đủ tất cả chi phần, đều không có cử chỉ thô bạo.

2- Đôn hậu, nghiêm nghị, hiện hành của ba nghiệp không trạo cử, không có nhiễu loạn.

3- Không có rối loạn: không vì lừa dối người, mà tư duy, hiện oai nghi nghiêm chỉnh giả dối.

4- Không có ganh tỵ, cuối cùng không thể không chịu được khi thấy người khác được lợi dưỡng, cung kính, mà thường thỉnh nói, về sau khuyên bảo người kia bố thí, cung kính sinh tâm nịnh bợ giả dối. Thấy người kia nói pháp và được lợi dưỡng, cung kính, sinh tùy hỷ sâu, như chính mình được.

5- Tiết kiệm, ước lược: tùy thuận xả.

Về bạn lành, Bồ-tát do năm thứ tướng đối với sự đã hóa sinh làm bạn lành.

1- Có khả năng can ngăn, nêu ra.

2- Có khả năng khiến cho nhớ nghĩ.

3- Có khả năng dạy bảo truyền trao.

4- Có khả năng răn nhắc.

5- Có khả năng dạy bảo nói pháp.

Phải biết Bồ-tát do bốn tướng, mới được gần gũi bạn lành một cách viên mãn; bốn tướng là:

1- Đối với bạn lành bị bệnh, không bị bệnh thuận theo thời tiết,

cung cấp, hầu hạ, thường phát khởi ái kính, tịnh tín.

2- Đối với bạn lành, lúc nào cũng thăm hỏi lễ bái, kính mến, chắp tay, ân cần tu nghiệp hòa kính mà vì cúng dường.

3- Đối với bạn lành, như pháp y phục, uống ăn, giường nằm tọa cụ, duyên bệnh, thuốc thang, mọi thứ lặt vặt giúp đỡ tự thân, cúng dường đúng lúc.

4- Đối với bạn lành, hoặc chánh y chỉ đối với nghĩa đúng như pháp, hoặc hợp, hoặc lìa, tùy chuyển tự tại, không có nghiêng động, như thật phát rõ, tạo ra tâm phụng giáo, thuận theo thời điểm qua đến, cung kính hầu hạ, thưa hỏi nghe nhận.

Theo kinh Pháp Cú chép: "Lúc bấy giờ, Bồ-tát Bảo Minh bạch Phật rằng: "Thiện tri thức, nghĩa là người khéo hiểu pháp sâu xa: Không vô tướng, vô tác, vô sinh, vô diệt; có biết các pháp từ xưa đến nay, rốt ráo bình đẳng, không có nghiệp, không có báo, không có nhân, không có quả, tánh tướng như như, trụ ở mé thật. Đối với rốt ráo không rõ ràng kiến lập là thiện tri thức, nêu dụ để biểu thị rõ công năng. Kinh Pháp Cú chép: "Người thiện nam, bực thiện tri thức là cha, mẹ của ông, nuôi nấng, giáo dục thân Bồ-đề của các ông. Người thiện tri thức là mắt của ông, bảo cho biết, dẫn đường Bồ-đề cho các ông (dưới lược không nói đủ thiện tri thức, y cứ theo đây) là đôi chân của ông, vì gánh vác các ông lìa sinh tử; là thềm thang của ông, nâng đở, gìn giữ các ông đến bờ bên kia; là thức uống ăn của ông, khiến cho pháp thân của các ông thêm lớn; là chiếc áo báu của ông, che mát thân công đức của các ông; là cây cầu chuyên chở các ông vượt qua biển hữu; là vật báu của ông, dẫn dắt các ông lìa khổ tham; là mặt trời, mặt trăng của ông, vì soi sáng cho các ông lìa xa bóng tối; là thân mạng của ông vì che chở thân mạng của các ông, không có lúc nào sợ hãi; là áo giáp, gậy sắt của ông, vì hàng phục các ma được vô úy; là sợi dây buộc, kéo rút các ông lìa khỏi địa ngục; là thuốc hay của ông, vì trị liệu chứng bệnh phiền não của các ông; là con dao bén vì cắt đứt các lưới ái của các ông; là cơn mưa của ông vì thấm nhuần, ngâm tẩm mộng Bồ-đề của các ông; là ngọn đèn sáng của ông, năng phá tan năm cái tối tăm của các ông; là cờ nêu tốt lành của các ông, vì bảo cho các ông biết thu hướng chánh đạo; là lửa, củi của ông; vì thành thục thức ăn Niết-bàn của các ông; là cung tên, của ông, vì bắn giết giặc phiền não của các ông; là vị tướng có sức mạnh của ông, vì phá được quân sinh tử của các ông; là Như Lai của ông, vì phá tan phiền não của ông để đến Niết-bàn.

Nay người thiện nam! Bực thiện tri thức có vô lượng công đức như

thế, cho nên nay ta bảo ông nên gần gũi".

Lúc bấy giờ, Bảo Minh và các đại chúng nghe Đức Phật nói pháp mầu nhiệm này và các câu quan trọng về Thiện tri thức, đều cất tiếng than khóc, rơi lệ như mưa, tiếng kêu khóc thật buồn bả, áo não, không thể tự kiềm chế, tự nghĩ: "Thân ta từ nhiều kiếp đến nay, vì đã được các bậc thiện tri, thức chở che, gìn giữ, nên ngày nay mới may mắn gặp được đức Như Lai, được nghe pháp sâu xa".

Sự hội ngộ như thế, chính là nhờ ở oai lực của bậc Thiện tri thức, chứ chẳng phải do năng lực của ta. Và tự nghĩ: "Chúng ta từ xưa đến nay, chưa từng báo đáp ơn sâu, hay dùng phương tiện để được gần gũi các bậc thiện tri thức!".

Nghĩ đoạn, lại nói rằng: "Đại văn của tri thức đồng với Du-già. Kinh Thi-Ca-La-Việt lục hướng bái chép: "Ác tri thức có bốn thứ".

1- Bên trong có tâm oán thù; bề ngoài gượng làm tri thức.

2- Ở trước mặt người thì nói lời tốt đẹp; sau lưng người lại nói lời xấu ác.

3- Khi có việc khẩn cấp, ở trước người, tỏ vẻ lo lắng, âu sầu; sau lưng lại vui mừng.

4- Bề ngoài, xem như thân thiện, đôn hậu; nhưng bên trong lại nhen nhúm khởi lên mưu mô thù oán.

Bực thiện tri thức cũng có bốn chúng:

1- Bề ngoài trông như kẻ thù oán, nhưng bên trong có ý đôn hậu.

2- Ở trước mặt người, can ngăn thẳng thừng; bề ngoài, nói việc tốt lành của người.

3- Quan huyện bị ốm đau, vì họ lo giải quyết việc kiện tụng.

4- Thấy người nghèo nàn, không bỏ, thường hay nghĩ ngợi, tìm cách đem lại cho họ niềm vui mừng, giàu có.

Ác tri thức lại có bốn thứ:

1- Khó can ngăn chỉ dạy làm việc lành, nên theo với kẻ gian ác.

2- Dạy bảo thì chớ, ưa kết bạn với người nghiện rượu, nên hay bám sát với người ham uống rượu.

3- Bảo phải tự bảo thủ; còn việc ích lợi, thì lại có nhiều việc.

4- Bảo làm bạn với người Hiền, nên tỏ ra trọng hậu với người học rộng.

Thiện tri thức lại có bốn chúng:

1- Thấy người nghèo cùng, thường muốn giúp sửa sang cuộc sống cho họ.

2- Không tranh cãi, suy lường, tính toán.

3- Hằng ngày, có tin tức qua lại với họ.

4- Khi ngồi thường nghĩ nhớ nhau.

Thiện tri thức lại có bốn loại:

1- Người nghèo bị quan lại bắt, đem về nhà che giấu, để về sau mới giải quyết.

2- Người nghèo khổ bị bệnh gầy ốm, đem về nuôi nấng, chăm sóc.

3- Tri thức mất, lo áo quan, tẩm liệm trông coi.

4- Sau khi tri thức qua đời, thường nghĩ nhớ đến nhà cửa.

Thiện trí thức lại có bốn loại:

1- Muốn sự tranh chấp chấm dứt.

2- Muốn theo sát ác tri thức, nhằm can ngăn chấm dứt các việc làm ác.

3- Không muốn sửa trị sự sống, khuyên ác tri thức hãy tự sửa đổi đời sống của họ.

4- Không thích trải qua đạo, dạy họ hãy tin tưởng, vui mừng.

Ác tri thức lại có bốn loại:

1- Người hơi xâm phạm đã rất tức giận.

2- Lúc có việc khẩn cấp, thỉnh sứ không chịu đi.

3- Khi thấy người có việc khẩn cấp, thì tránh người mà đi.

4- Thấy người chết, bỏ không nhìn tới.

Đức Phật nói: “Người lựa chọn điều lành kia thì theo họ; kẻ ác thì tránh xa họ. Vì ta và thiện tri thức theo nhau, nên tự suy cho cùng được Phật”.

17- Môn nhiều hạnh lẫn lộn:

Con phụng sự cha, mẹ sẽ có năm việc:

1- Phải nghĩ nhớ sửa sang sự sống.

2- Dậy sớm, dạy bảo tôi tớ về giờ giấc nấu cơm ăn.

3- Không để cha mẹ phải lo lắng thêm.

4- Phải nghĩ nhớ đến công ơn cha, mẹ.

5- Cha mẹ ốm đau, phải lo tìm thầy thuốc thang chữa trị.

Cha mẹ chăm sóc con, cũng có năm việc:

1- Phải dạy con bỏ ác, làm lành.

2- Nên dạy tính toán, học sách, vở.

3- Phải dạy vâng giữ kinh giới.

4- Nên cưới vợ cho con đúng lúc.

5- Tất cả tài vật trong nhà, phải cho chúng nó.

Học trò phụng sự thầy, nên có năm việc:

1- Nên kính trọng, khen ngợi thầy.

2- Nên nhớ ơn thầy.

3- Thường vâng theo lời thầy dạy.

4- Lo nghĩ không chán.

5- Về sau, nên khen ngợi thầy.

Thầy dạy học trò cũng có năm việc:

1- Nên bảo cho học trò hiểu biết một cách nhanh chóng.

2- Phải làm cho học trò mình vượt hơn học trò người.

3- Muốn cho sự hiểu biết của học trò mình không quên.

4- Các nghi ngờ, thưa hỏi, đều giải quyết thỏa đáng cho học trò mình.

5- Muốn cho trí của đệ tử vượt hơn thầy.

Vợ thờ chồng, có năm việc:

1- Chồng từ ngoài đến, phải đứng dậy đón rước.

2- Chồng đi khỏi, không có mặt ở nhà, người vợ phải nấu nướng, quét dọn, đợi chồng về.

3- Không được có tâm dâm với người ngoài. Chồng có mắng nhiếc, vợ không được trả lời, nổi cơn thịnh nộ.

4- Phải vận dụng lời răn dạy của chồng; có tài vật, không được cất giấu riêng.

5- Chồng nghỉ ngơi, yên giấc, vợ mới được nằm.

Chồng chăm sóc vợ cũng có năm việc:

1- Ra, vào nên kính trọng vợ.

2- Phải cho vợ thức uống ăn, áo, quần.

3- Cấp cho vàng, bạc, châu ngọc.

4- Trong nhà có được ít nhiều, cũng đều phó thác cho vợ.

5- Không được có ý tà dâm, đối với người ngoài, chứa người hầu hạ.

Thân thuộc, bạn bè, nên có năm việc:

1- Thấy làm chuyện quấy ác, ở chỗ khuất, can ngăn, hiểu dụ, quở trách nên thôi.

2- Có việc khẩn cấp nhỏ, phải đến cứu giúp.

3- Có nói lén, không được vì người khác nói.

4- Phải khen kính lẫn nhau.

5- Có vậy gì tốt đẹp, ít nhiều phải chia nhau đồng đều.

Người chồng trông coi tôi tớ sai khiến cũng có năm việc:

1- Phải đúng thời cho thức uống ăn, áo quần.

2- Bệnh tật ốm đau, phải mời thầy thuốc chữa trị.

3- Không vô cớ đánh đập.

4- Có của riêng, không được đoạt lấy.

5- Chia vật phải bình đẳng.

Khách tôi tớ phụng sự đại phu cũng có năm việc:

1- Phải tự dậy sớm, đừng để đại phu gọi.

2- Phải làm công việc, tự dùng tâm làm.

3- Phải biết tiếc vật của đại phu, không được vứt bỏ cho kẻ ăn mày.

4- Khi Đại phu ra vào, phải chào đón.

5- Phải ở sau, khen ngợi sự tốt lành của Đại phu; không được nói xấu Đại phu.

Người thờ Sa-môn đạo nhân, phải theo năm việc:

1- Dùng tâm lành hướng về Sa-môn.

2- Lựa lời nói tốt đẹp nói với Sa-môn.

3- Dùng thân kính trọng Sa-môn.

4- Phải thương yêu, mến mộ Sa-môn.

5- Bậc hùng sư trong hàng đạo nhân Sa-môn, phải luôn kính nể, thờ phụng, hỏi han việc đời. Đạo nhân Sa-môn phải dùng sáu ý trông coi phàm phu: "Dạy bảo bố thí, cho đến trí tuệ là sáu. Đạo nhân Sa-môn dạy bỏ việc ác, làm điều lành, khai thị ơn chánh đạo vĩ đại hơn ơn cha mẹ.

- Môn hạnh của người vợ:

Kinh Ngọc-da nói: "Phật bảo Ngọc-da! Người con gái không nên ỷ mình xinh đẹp, khinh dễ ngạo mạn đối với con rể. Thế nào là xinh đẹp? Bỏ tám mươi bốn thứ nhơ của thái độ bất chánh. Nhất tâm của ý quyết định, đó là xinh đẹp, không phải nhan sắc, mặt trắng, tóc năm mầu là xinh đẹp".

Trong thân người nữ có mười việc ác là:

1- Người con gái mới sinh rớt xuống đất, cha mẹ không vui.

2- Giáo dục, nuôi nấng, chăm sóc không có vị thấm nhuần.

3- Tâm người nữ thường sợ người.

4- Cha, mẹ thường lo gả chồng.

5- Sinh ra chia lìa với cha mẹ.

6- Thường sợ chồng biết, ngắm nhìn nhan sắc mình, hễ vui vẻ thì mừng, giận dữ thì sợ.

7- Mang thai, sinh sản rất khó.

8- Người nữ, lúc trẻ, bị cha mẹ kiểm soát, xem xét.

9- Trung niên, bị con rể cấm chế.

10- Tuổi già, bị con cháu quở trách.

Từ sinh ra đến chết đi, không được tự tại, đây là mười việc ác. Phật bảo Ngọc-da:

Người vợ phụng sự mẹ chồng, và chồng có năm việc lành, ba điều ác. Năm việc lành là:

1- Làm vợ, phải ngủ muộn, dậy sớm, chải tóc năm mầu, sửa sang y phục tức khắc, lau sạch mặt mắt, chớ để nhơ bẩn, rồi làm công việc. Trước, thưa hỏi bậc Tôn trưởng, tâm thường cung kính, hòa thuận. Nếu có thức ăn ngon ngọt, không được ăn trước.

2- Chồng có quở mắng, không được giận hờn.

3- Một lòng giữ gìn đối với chồng, không được có ý tà dâm.

4- Thường mong chồng được sống lâu.

5- Chồng có đi ra ngoài, người vợ phải sửa sang trong nhà, thường nghĩ đến sự tốt đẹp của chồng, không nghĩ đến điều xấu ác của chồng, đây là năm điều lành.

Ba điều ác là:

1- Không dùng lễ của người vợ phụng sự mẹ chồng và chồng, chỉ muốn ăn ngon, lấy ăn trước; chưa buồn ngủ, đã nằm sớm; mặt trời đã mọc, vẫn không thức dậy. Nếu chồng có quở, dạy, thì người vợ nổi giận, trợn mắt lườm chồng, lẽ ra phải chống đối, mắng nhiếc.

2- Không một lòng hướng về chồng, chỉ nghĩ nhớ trai.

3- Muốn cho chồng chết sớm, để được gả lấy chồng lần nữa, đó là ba điều ác.

Phật bảo: "Ngọc-da! Thế gian lại có bảy chúng vợ":

1- Vợ như mẹ.

2- Như em gái.

3- Như thiện tri thức.

4- Như vợ.

5- Như tôi tớ.

6- Như kẻ thù.

7- Như đoạt mạng.

Vợ như mẹ: Nghĩ nhớ đến chồng, như bà mẹ hầu, hầu hạ chồng mình không rời, tận tâm cung cấp nuôi nấng, không mất thời gian thích nghi.

Nếu chồng đi đến, e người khinh dễ, thấy thì xót thương, nghĩ nhớ, tâm không mệt mỏi, nhàm chán, thương chồng như con.

Vợ như em gái: Hầu hạ chồng, hết lòng thành kính. Nếu như anh

em đồng khí, chia thân cốt nhục chí thân, không có hai tình. Tôn quý, thờ phụng, kính trọng họ, như em gái phụng sự anh.

Vợ của thiện tri thức: Hầu hạ chồng mình, rất thương nhớ, nương tựa, lưu luyến, không thể bỏ nhau, sự việc kín đáo riêng tư, thường bảo cho nhau biết, thấy lỗi, y chỉ quở trách, sao cho hành vi không có lỗi, khéo phụng sự, dạy bảo nhau, khiến cho lợi ích trí sáng, thân yêu nhau, muốn cho độ đời, như thiện tri thức.

Như vợ: Cúng dường đại nhân, rất đỗi thành kính, thừa phụng chồng, khiêm tốn, thuận theo mệnh lệnh chồng. Sáng thức, tối ngủ; lời nói cung kính, vâng dạ, khiến cho miệng nói không có buông thả, thân hành động không có buông thả, khéo léo tìm tòi, khiêm nhượng, có lỗi thì nói là do mình, giáo hóa thí cho lòng nhân, khuyên tiến tới đạo, tâm ngay thẳng, ý chuyên nhất, không nhìn ngó tà vạy, tĩnh tu tiết phụ, không bao giờ bỏ phế, tiến tới không phạm oai nghi, lùi lại không mất lễ, chỉ hòa là quý.

Như tôi tớ: Thường ôm lòng sợ giận, không dám tự ngạo mạn, ganh đua thú hướng phụng sự, không có lẫn tránh, tâm thường khiêm nhường, cung kính, trung hiếu, tận tiết, lời nói mềm mỏng, tánh thường hòa mục, miệng không phạm lời nói tà loạn; thân không làm hành vi buông lung; trinh lương, thuần nhất, chất phác, niềm tin ngay thẳng, thường tự nghiêm chỉnh, để lễ tự tướng. Chồng nhận lấy sự may mắn không do kiêu hãnh, ngạo mạn. Nếu không tiếp gặp, không cho là oán, hoặc bị đánh đập bằng gậy, cam phậm chịu, không giận, bị mắng nhiếc yên lặng mà không căm hờn, cam tâm vui thọ, không có hai ý; khuyên tiến đến đối tượng tốt đẹp, không ganh ghét tiếng, sắc, gặp sự mong manh, cong vạy của mình, không tính cầu vụ việc ngay thẳng, tiết phụ tu, không chọn áo cơm, chuyên ròng cung kính, chỉ e không kịp. Kính phụng chồng, như tôi tớ thờ phụng Đại gia, đây là người vợ tôi tớ.

Như kẻ thù: Thấy chồng không vui, luôn thì ôm lòng giận dữ, ngày đêm suy nghĩ, muốn được chia ly, vì tâm chồng, vợ thường xuyên như khách trọ, đấu tranh không sợ lẫn tránh, đầu rối lọan, siêng năng không chịu làm, không nghĩ nhớ đến việc sửa sang nhà cửa, nuôi nấng con cái. Hoặc hành động dâm đãng, không biết hổ thẹn, trạng thái như súc chó, hủy nhục bà con. Ví như kẻ thù.

Vợ như đoạt mạng: Ngày, đêm không ngủ, tâm thâm độc luôn nhắm vào nhau, tìm phương tiện nào để được xa lìa nhau. Muốn cho chồng uống thuốc độc thì sợ người ta sẽ phát giác biết, hoặc bà con chí thân, xa gần gởi gấm chồng, ấy là tạo ra sự giận dữ, rõ ràng là chung với

giặc. Nếu đem vật báu thuê người hại chồng, hoặc sai người bên cạnh, rình rập chồng mà giết, oan uổng mạng chồng, đó là vợ đoạt mạng.

Phật bảo Ngọc-da! Năm hạng vợ lành, thì thường có danh tiếng, ngôn, hạnh có phép tắc, mọi người đều kính yêu; dòng dõi thân thuộc chín họ đều nhờ người vợ mà vinh hiển. Trời rồng, quỷ thần đều đến ủng hộ, khiến cho người chồng không chết ngang một cách oan uổng. Về sau, muôn phần sẽ được sinh trên cõi trời, cung điện bảy báu được ở tự nhiên. Khi hết tuổi sống lâu trên cõi trời, sẽ sinh xuống thế gian, được làm con cháu xinh đẹp của vua quan sang giàu, được bậc Thánh, người trí thờ phụng kính trọng; còn hai hạng vợ kia, thường có tên ác, thân hiện tại không được an ổn, thường bị bệnh bởi các quỷ, các thứ độc, ngủ, thức không yên ổn; vì mộng dữ sợ hãi; mọi điều mong muốn đều không được, phần nhiều gặp phải tai hoạn. Về sau, muôn phần, hồn phách thọ hình, sẽ đi vào địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, lần lượt chuyển sang ba đường, nhiều kiếp không ra khỏi.

KHUYẾN PHÁT BỒ TÂM
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

KHUYẾN PHÁT BỒ-ĐỀ TÂM

QUYỂN HẠ

Môn thọ ba nhóm tịnh giới của Bồ-tát.
Môn được, xả.
Môn tự thọ giới Bồ-tát.
Môn nghĩ là tám hơn năm.
Môn nghe pháp.
Môn nói pháp.
Môn phương tiện nhiếp sinh.
Môn cầu pháp.
Môn nhập pháp.
Môn ủng hộ chánh pháp.
Môn mười thứ phân biết của luận Lục độ Y Trang Nghiêm.
Môn bảy tự nhiêu ích.
Môn Bồ-tát hy vọng.
Môn Sáu quyết định nên làm.
Môn chín thứ phân biệt của sáu độ Du-già.
Môn năm tướng gọi là Ba-la-mật.
Môn bảy tướng thí đều thanh tịnh (nghĩa là thí, kiến, tâm, ngữ, trí và chứa giấu sáu phương lìa mười bốn).
Môn Bảy phi điền không nên bố thí.
Môn bốn nhiếp như độ chín thứ.
Môn chín đều được quả.
Môn mười nghiệp mắc quả báo thọ mạng ngắn ngủi.
Môn báo mười nghiệp sống lâu.
Môn mười nghiệp nhiều bệnh, không bệnh.
Môn mười nghiệp báo xấu, tốt.
Môn mười nghiệp sinh dòng họ hạ, thượng.
Môn mười công đức lễ tháp.
Môn mười công đức thí lọng dù.
Môn mười công đức bố thí cờ phướn.

Môn mười công đức bố thí thức uống.
Môn mười công đức thí y.
Môn thí đồ đựng và thức uống, ăn được mười công đức.
Môn mười công đức thí hương.
Môn mười công đức thí đèn.
Môn mười công đức cung kính, chắp tay.

- Môn Thọ ba nhóm tịnh giới của Bồ Tát:

Đại Đường, Tam tạng Pháp sư truyền chánh pháp tạng của Tây vực thọ pháp giới Bồ-tát.

Khi sắp thọ giới Bồ-tát, trước phải dạy phát tâm tha thiết, thanh tịnh, hoặc lại một năm, ít nhất là bảy ngày trì trai, lễ bái, bỏ các nghiệp ác, làm các việc lành, nuôi lớn tâm thanh tịnh. Tuy nhiên, được phép thọ dùng, nếu có duyên sự. Không được trước dạy phát tâm ân cần thanh tịnh. Khi muốn thọ giới, phải phát tâm sâu nặng mới cho thọ giới.

Tâm sâu nặng nghĩa là dứt tất cả ác, tu tất cả lành, tâm độ thoát tất cả chúng sinh. Nếu là người trước đây chưa từng quy y Tam-bảo, thì dạy quy y; nếu là người đã từng quy y thì không cần dạy nữa.

Quy y rằng: "Đệ tử tên là... Nguyện từ thân này cùng tận đến vị lai, quy y Phật lưỡng túc tôn, quy y Pháp ly dục tôn; quy y Tăng chúng trung tôn (ba lần nói như thế)".

Đệ tử tên là... Nguyện từ thân này cùng tận đến vị lai, quy y Phật rồi, quy y Pháp rồi, quy y Tăng rồi (nói ba lần).

Từ nay trở đi, gọi Đức Phật là thầy, không dám quy ngoại đạo, tà ma khác, cúi mong Tam bảo từ bi nhiếp thọ.

Tiếp theo, sư dạy thỉnh xong, truyền cho giới Bồ-tát.

Đệ tử tên là... Nay, ở chỗ sư, cầu thọ giới Bồ-tát. Đại đức đối với con vì thương xót không nề hà khó nhọc (nói ba lần) Giới sư đáp: "Tốt".

Tiếp theo, Hòa thượng dạy thỉnh Đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai trao cho giới rằng:

Đệ tử tên là... Phụng thỉnh Bổn Sư Thích-ca Mâu-ni Như Lai Ứng chánh đẳng giác, trao cho giới Bồ-tát, con vì y chỉ Hòa thượng nên được thọ giới Bồ-tát, xin thương xót cho con (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy thỉnh Mạn-thù-thất-lợi làm A-xà-lê rằng:

Đệ tử tên là... Phụng thỉnh Bồ-tát Ma-ha-tát Mạn-thù-thất-lợi làm A-xà-lê truyền giới Bồ-tát, con vì y chỉ A-xà-lê, nên được thọ giới Bồ-tát, xin thương xót con (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy thỉnh Bồ-tát Di-lặc làm Giáo thọ sư, rằng:

Đệ tử tên là... Phụng thỉnh Bồ-tát Ma-ha-tát Di-lặc làm thầy giáo thọ, con vì y chỉ thầy giáo thọ, nên được thọ giới Bồ-tát, xin thương xót con (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy thỉnh chư Phật mười phương làm sư chứng giới rằng:

Đệ tử tên là... phụng thỉnh chư Phật, Như Lai Ứng Chánh Đẳng giác mười phương, làm sư chứng giới truyền giới Bồ-tát. Con nhờ y chỉ sư chứng giới, nên được thọ giới Bồ-tát, xin thương xót con (nói ba lần).

Tiếp theo dạy thỉnh Bồ-tát mười phương làm bạn đồng pháp:

Đệ tử tên là... phụng thỉnh tất cả Bồ-tát Ma-ha-tát mười phương làm bạn đồng pháp thọ giới Bồ-tát, con vì y chỉ đồng pháp, nên được thọ giới Bồ-tát, xin thương xót con (nói ba lần).

Tiếp theo, dạy phát tâm Bồ-đề rằng: "Tâm Bồ-đề: Rộng thì vô biên, lược có ba thứ";

1- Chán lìa tâm hữu vi.

2- Hân hoan cầu tâm Bồ-đề.

3- Nghĩ sâu sắc tâm chúng sinh. Chán lìa tâm hữu vi: Tức là nói rộng, lỗi lầm sinh tử, khiến sinh tâm rất chán lìa.

Năm pháp tương tự biển cả sinh tử, được mang tên biển cả:

1- Vì tương tự một xứ sở Vô biên

2- Vì tương tự rất sâu

3- Vì tương tự khósuy lường

4- Vì tương tự không thể uống

5- Vì tương tự đối tượng nương tựa báu lớn.

Tâm cầu Bồ-đề: Tức là nói rộng, công đức mà ba thân Bồ-đề đã có, khiến sinh tâm hớn hở mong cầu.

Niệm sâu tâm chúng sinh: Tức là nói rộng oán thân bình đẳng, sao cho đều sinh từ bi, phát tâm độ thoát.

Tiếp theo nói: "Này người thiện nam, thiện nữ! Hãy lắng nghe, nay ta hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp thế ấy":

Ông đã phát tâm Bồ-đề chưa? (Dạy đáp: đã phát).

Tiếp theo, dạy sám hối rằng:

Đệ tử tên là... kính bạch tất cả chư Phật tận hư không khắp pháp giới, bậc tôn quý trong bậc lưỡng túc; tất cả các pháp, bậc tôn quý trong hàng ly dục; tất cả tăng bảo, bảo Tôn quý trong các chúng.

Đệ tử pháp danh là... Từ sinh tử vô thỉ trở lại, cho đến ngày nay

đã bị vô lượng phiền não tham, giận, si, v.v... làm não lọan thân, tâm, tạo rộng các thứ tội, đó là phá tháp, hoại chùa, đốt kinh, tượng; trộm sử dụng vật của Tam bảo; chê bai pháp Ba thừa, nói là không phải Thánh giáo, chướng ngại lưu nạn, ẩn lấp che giấu. Đối với tất cả người xuất gia, hoặc có giới, hoặc không có giới, giữ giới, phá giới; đánh mắng, quở trách, nõi lỗi xấu ác của người xuất gia kia, cấm đóng lao ngục, hoặc đoạt ca-sa, khiến trở lại tục; khu dịch sai khiến; trách cứ điều phục của người xuất gia kia; cắt đứt mặng sống của họ; hoặc giết cha, hại mẹ, làm thân Phật ra máu; giết A-la-hán, phá tăng hòa hợp; khởi tà kiến rộng lớn, chê bai không có luật nhân quả, đêm dài thường được gây ra mười nghiệp bất thiện, đó là bất thiện của thân nghiệp; sát, trộm, dâm, bất thiện của ngữ nghiệp: nói dối, nói thêu dệt, nói lưỡi đôi chiều, nói lời hung ác. Bất thiện của ý nghiệp: Tham, giận, tà kiến.

Làm ô cha, ô mẹ, ô Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, ô chỗ tăng-già-lam; phá trai, phá giới, uống rượu, ăn thịt; khinh chê Tam bảo; não loạn chúng sinh, tự làm, xúi giục người khác làm, thấy người khác làm, mà tùy hỷ.

Vô lượng vô biên tội như thế, không thể đếm biết.

Ngày nay, đệ tử xin thành tâm phát lộ sám hối. Một khi sám rồi, về sau, sẽ dứt trừ tâm nối nhau, cùng tận đời vị lai, không bao giờ dám làm nữa.

Cúi mong Tam bảo từ bi chứng minh, khiến cho tội chướng của đệ tử chúng con đều được tiêu diệt!.

Tiếp theo, nói về ba nhóm tụ tướng giới của Bồ-tát:

1- Giới luật nghi: Thề dứt hết tất cả điều ác.

2- Giới nhiếp thiện pháp: Thề tu hết tất cả việc lành.

3- Giới lợi ích hữu tình: Thề độ tận tất cả chúng sinh.

Tiếp theo nói: “Này người thiện nam, thiện nữ! Hãy lắng nghe, nay ta hỏi ông, ông nghĩ thế nào thì đáp thế ấy.

Ông có phải là Bồ-tát hay không? (Đáp: Phải).

Nói Bồ-tát: Tin thật trong thân này có chủng tánh Bồ-tát, có khả năng thọ lãnh tịnh giới Bồ-tát, gọi là Bồ-tát, không phải đã có chứng, gọi là Bồ-tát.

Tiếp theo, theo chánh thọ, khiến lắng nghe phát tâm sâu nặng rằng: “Này người thiện nam, thiện nữ! Nay các ngươi ở chỗ ta, cầu thọ tất cả Học xứ của Bồ-tát, cầu thọ tất cả tịnh giới của Bồ-tát, cái gọi là giới luật nghi, giới nhiếp thiện pháp; giới nhiêu ích hữu tình. Các học xứ này, các tịnh giới này, tất cả Bồ-tát quá khứ đã học; tất cả Bồ-tát vị lai sẽ học; tất cả các Bồ-tát hiện tại đang học. Từ giờ phút này, cho đến

tận cùng mé vị lai, các ngươi không được trái phạm, có giữ được không? (dạy đáp: "Giữ được"(nói ba lần)).

Tiếp theo, người thọ giới tự xưng tên mình, cung thỉnh chư Phật chứng minh, đứng dậy, tay bưng lư hương (nếu chỗ ngồi trên cao, không cần đứng lên) nói rằng:

Đệ tử pháp danh... kính bạch tất cả chư Phật tận hư không khắp pháp giới, nay ở già-lam ... thôn xóm .... Địa điểm của chủ, người châu Thiệm Bộ, một tứ thiên hạ của thế giới sách ha này, trong đạo tràng này, có rất nhiều Bồ-tát đến chỗ con (nói ba lần) để cầu thọ giới Bồ-tát. Con đã làm chứng cho họ, cúi mong đấng từ bi cũng làm chứng cho họ (lễ bái, thỉnh ba lần).

Tiếp theo, sẽ vì nói ba phẩm tâm thọ giới. Ở chỗ chư Phật mười phương, có tướng ba phẩm hiện: hoặc gió mát; hương thơm; hoặc âm thanh lạ, hoặc ánh sáng, v.v... các thứ tướng hiện. Các Bồ-tát kia đều hỏi Phật: "Vì nhân duyên gì mà có tướng hiện? Chư Phât kia đều đáp: "Ở thế giới Sách-ha, chỗ... tại xứ xở... Có rất nhiều Bồ-tát... ở chỗ sư ... mới thọ giới Bồ-tát. Nay xin chứng minh, cho nên có tướng của ba phẩm này hiện".

Các Bồ-tát ở mười phương kia đều sinh tâm vui mừng và đều nói: "Các hữu tình có nghiệp ác phiền não đầy đủ tạp nhiễm như thế, ở xứ sở cực ác như thế, mà phát được tâm rất vượt hơn như thế, để thọ giới Bồ-tát, thì thật là ít có, sinh rất thương xót, ở chỗ các ông, khởi tâm đồng phạm hạnh, cho nên các ông phải hết lòng hộ trì tịnh giới, không tiếc thân mạng, chớ nên hủy phạm.

Tiếp theo vì nói tướng trì, phạm, cho đến gìn giữ trói buộc một ngọn cỏ, cũng có trì, phạm.

Tướng giới Bồ-tát không thể nói rộng, nay lược nói giới trọng, là bốn Ba-la-di.

Ba-la-di; Hán dịch là: "Tha Thắng Xứ". Pháp thiện lợi ích mình gọi là Tự; pháp ác tổn hại mình gọi là Tha. Nếu phạm bốn pháp này, thì pháp ác sẽ thêm lớn, sẽ tổn hại mình, gọi là Tha Thắng Xứ.

Này người thiện nam, thiện nữ, hãy lắng nghe:

1- Nếu có Bồ-tát ở chỗ giới sư, nói ba lần cầu thọ giới Bồ-tát rồi, vì tiếng tăm, lợi dưỡng, khen mình, chê người, thì không phải Bồ-tát chân thật, là Bồ-tát giả hiệu, không có hổ thẹn, phạm Ba-la-di. Các ông từ nay, thân cùng tận đời vị lai, không được trái phạm, có giữ được không? (Đáp: giữ được).

Người thiện nam, thiện nữ hãy lắng nghe.

2- Nếu có Bồ-tát ở chỗ giới sư, nói ba lần cầu thọ giới Bồ-tát rồi, có của, có pháp, có người đến cầu xin, keo kiệt không bố thí, thì không phải Bồ-tát chân thật, là Bồ-tát giả danh, không có hổ thẹn, phạm Ba-la-di. Các ông từ nay, thân cùng tận đời vị lai, không được trái phạm, có thể giữ được không? (Đáp: giữ được).

Người thiện nam, thiện nữ hãy lắng nghe.

3- Nếu có Bồ-tát ở chỗ giới sư, nói ba lần cầu thọ giới Bồ-tát rồi, thời gian trước đã cùng người khác, tranh chấp chống trái nhau. Người khác đến cầu ăn năn, do tâm giận hờn, nên không thuận theo lời thỉnh của người kia, đã không đối với người, nhanh chóng chấp nhận cầu sám hối, thì không phải Bồ-tát, là Bồ-tát giả danh, không có hổ thẹn phạm Ba-la-di. Các ông từ nay, thân cùng tận đời vị lai, không được trái phạm, có giữ được không? (Đáp: giữ được).

4- Người thiện nam, thiện nữ hãy lắng nghe:

Nếu có Bồ-tát ở chỗ giới sư, nói ba lần cầu thọ giới Bồ-tát rồi, khởi tâm tà kiến, chê bai mắng nhiếc Tam bảo, chê bai Đại thừa nói là chẳng phải do Phật nói, thì không phải Bồ-tát chân thật, là Bồ-tát giả danh, không có hổ thẹn, phạm Ba-la-di. Các ông từ nay, thân cùng tận đời vị lai, không được trái phạm, có giữ được không? (Đáp: Giữ được).

Trên đã thọ giới chính là khởi hạnh, khởi hạnh đã xong.

Tiếp theo dạy phát nguyện rằng:

Đệ tử pháp danh là .... Nguyện đem công đức đã sinh do sám hối, thọ giới như thế, hồi hướng bố thí cho tất cả chúng sinh, người chưa lìa khổ, nguyện đều lìa khổ; kẻ chưa được vui nguyện cho được vui; người chưa phát tâm Bồ-đề nguyện cho phát tâm Bồ-đề, dứt ác làm lành, người chưa thành Phật, nguyện sớm thành Phật. Lại, dùng công đức đã sinh như thế, chung cho tất cả chúng sinh, bỏ thân này được sinh về cõi trời Đổ-Sử-Đa, được thấy Đức Di-lặc, ba hội Long Hoa, nguyện đứng hàng đầu, nghe pháp, ngộ đạo, chứng Vô sinh nhẫn, được thần thông rộng lớn, đi khắp mười phương, thờ phụng chư Phật, thường nghe chánh pháp Đại thừa Vô thượng. Lại, dùng công đức đã sinh như thế, nguyện chung cho tất cả chúng sinh, đời đời kiếp kiếp lìa hẳn thân địa ngục, lìa hẳn thân súc sinh, lìa hẳn thân ngạ quỷ, lìa hẳn thân biên địa thấp hèn, lìa hẳn thân không tự tại, lìa hẳn thân người nữ, thường ở trong Phật pháp, tu hành thanh tịnh, làm đại thiện tri thức cho tất cả chúng sinh, nguyện cho tất cả chúng sinh nghe tên con, phát tâm Bồ-đề, thấy thân con, dứt ác làm lành. Người nghe con nói pháp sẽ được trí tuệ rộng lớn. Kẻ biết tâm con, sẽ sớm được thành Phật.

- Môn Đắc xả:

Bồ-tát Địa quyển 40 chép: "Bồ-tát đối với bốn pháp Tha Thắng Xứ hễ phạm bất cứ một pháp nào thì không còn khả năng tăng trưởng ở trong hiện pháp, nhiếp thọ tư lương Đại Bồ-đề rộng lớn của Bồ-tát, không còn khả năng ý lạc thanh tịnh ở trong hiện pháp, huống chi là phạm tất cả, đây gọi là Bồ-tát tương tự, không phải Bồ-tát chân thật".

Nếu Bồ-tát dùng triền phẩm trung của nhu nhuyến, hủy phạm bốn pháp tha Thắng xứ, không bỏ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát. Triền phẩm thượng phạm gọi là xả. Nếu các Bồ-tát hủy phạm bốn pháp Tha Thắng xứ, thường thường hiện hành, đều không có hổ thẹn, sinh ái dục sâu, thấy công đức này, nên biết gọi là triền phẩm thượng phạm, chẳng phải các Bồ-tát tạm hiện hành một pháp Tha Thắng Xứ, ấy là bỏ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, như các Bí-sô phạm pháp Tha Thắng xứ, tức là xả giới Biệt giải thoát.

Nếu các Bồ-tát do sự hủy phạm này, từ bỏ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát thì chịu được gánh vác, như Bí-sô trụ giới biệt giải thoát, phạm pháp Tha Thắng xứ, không gánh vác trong trong hiện pháp, phải thọ lại.

Lược do hai duyên xả luật nghi tịnh giới của các Bồ-tát:

1- Bỏ nguyện đại Bồ-đề Vô thượng Chánh đẳng.

2- Triền phẩm thượng hiện hành, phạm pháp Tha Thắng Xứ.

Nếu các Bồ-tát dù chuyển vận thân khắp các cõi mười phương, tồn tại ở chỗ sinh, không xả luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, do Bồ-tát này không xả đại nguyện Bồ-đề Vô thượng, cũng không hiện hành triền phẩm thượng, phạm pháp Tha Thắng xứ.

Nếu các Bồ-tát chuyển vận thọ sự sinh khác, quên mất niệm gốc, gặp bạn lành, vì muốn giác ngộ niệm giới Bồ-tát, dù thường thọ lại, mà chẳng phải mới thọ, cũng không phải mới được.

Y cứ Bồ-tát Địa quyển 75 có bốn duyên xả:

1- Quyết định phát khởi tâm thọ, tâm không đồng phần.

2- Vì ở trước đại trượng phu, có nhận thức riêng, nên ý phát khởi bỏ lời nói năng.

3- Hủy phạm chung, riêng.

4- Pháp vượt hơn của người.

Bốn do triền phẩm tăng thượng, hủy phạm chung, riêng, thuận theo bốn pháp Tha Thắng xứ. Lại, tất cả trái phạm của Bồ-tát này, phải biết đều là thuộc về ố tác, lẽ ra phải hướng đến có sức, đối với nghĩa ngữ biểu, chủ thể giác, chủ thể thọ Bổ-đặc-già-la Tiểu thừa, Đại thừa,

mà phát lộ sám hối trừ diệt.

Nếu các Bồ-tát do triền phẩm thượng trái phạm pháp tha Thắng xứ như trên, mất đi luật nghi giới, thì lẽ ra phải thọ lại.

Nếu triền phẩm trung trái phạm pháp tha Thắng xứ như trên, thì lẽ ra phải đối với ba Bổ-đặc-già-la; hoặc vượt qua số này, nên như pháp phát lộ trừ pháp ố tác. Trước hết phải trình bày lại danh, sự đã phạm, nên tạo ra thuyết này: "Xin trưởng lão Tôn túc nghĩ nhớ; hoặc nói: "Đại đức! Tôi như thế gọi là trái phạm pháp Tỳ-nại-da của Bồ-tát, như sự đã gọi; phạm tội ố tác, pháp khác như Bí sô phát lộ sám hối. Diệt pháp tội ố tác, nên nói như thế này: "Nếu triền phẩm hạ trái phạm pháp tha Thắng xứ như trên và tráo phạm pháp khác, thì lẽ ra phải đối với một Bồ-đặc-già-la để phát lộ sám hối, phải biết như trước".

Nếu không có thuận theo Bổ-đặc-già-la để phát lộ sám hối, trừ tôi đã phạm thì bấy giờ, Bồ-tát dùng ý ưa thích sâu nặng, khởi tâm tự thệ: "Ta phải quyết định phòng hộ đương lai, sau cùng không phạm lại".

Như thế, đối với phạm, xuất ly trở lại, thanh tịnh trở lại.

Tự thọ giới pháp Bồ-tát (Du-già quyển 41).

Lại, các Bồ-tát muốn thọ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát. Nếu Bổ-đặc-già-la không hội tụ đầy đủ công đức, thì bấy giờ nên đối trước tượng Như Lai, tự thọ luật nghi tịnh giới của Bồ-tát, nên thọ như vầy: "(Vén y bày vai phải, đầu gối phải chấm sát đất, hoặc quỳ, ngồi sọac đùi) nói như vầy: "kính bạch tất cả Như Lai mười phương đã nhập các chúng Bồ-tát ở đại địa, nay con muốn ở chỗ Phật, Bồ-tát ở các thế giới mười phương, thề thọ tất cả học xứ của Bồ-tát; thề thọ tất cả tịnh giới của Bồ-tát, đó là giới luật nghi; giới nhiếp thiện; giới nhiêu ích hữu tình".

Học xứ như thế, tịnh giới như thế, tất cả Bồ-tát quá khứ đã đủ, tất cả Bồ-tát vị lai sẽ đủ, khắp tất cả Bồ-tát hiện tại mười phương đang đủ. Đối với học xứ này, đối với tịnh giới này, tất cả Bồ-tát quá khứ đã học, tất cả Bồ-tát vị lai sẽ học; tất cả Bồ-tát hiện tại khắp mười phương đang học.

Lần thứ hai, thứ ba, cũng nói như thế. Nói xong, nên đứng dậy. Tất cả pháp thọ giới khác, như trước nên biết, y theo pháp nên thọ.

- Môn tám vượt hơn, năm tưởng:

Đầu tiên nói tưởng của hạnh cao siêu:

1- Thú hướng đạo cao siêu.

2- Phát tâm.

3- Ruộng phước.

4- Công đức.

5- Ở trong thai.

6- Thần thông.

7- Quả báo vượt hơn.

8- Phát tâm năm quán:

Thứ nhất, quán sát tất cả chúng sinh tưởng cũng như bậc Thánh.

Thứ hai, tưởng cũng như cha mẹ

Thứ ba, tưởng cũng như sư trưởng

Thứ tư, tưởng cũng như Vua chúa

Thứ năm, tưởng cũng như người nhà.

Lại phát bốn nguyện:

Thứ nhất, sở hữu công đức đồng với tất cả chúng sinh mười phương.

Thứ hai, nguyện cho tất cả chúng sinh mười phương vượt qua biển phiền não sinh tử.

Thứ ba, nguyện cho tất cả chúng sinh mười phương chung cho nghĩa văn mười hai bộ kinh rõ ràng.

Thứ tư, nguyện cho tất cả chúng sinh mười phương đều đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nghi thức nghe pháp (Du-già quyển 44).

Nếu các Bồ-tát khi muốn nghe pháp, có năm tưởng, thì nên từ bạn lành lắng nghe chánh pháp:

1- Nghĩ là của báu, vì nghĩa khó được.

2- Tạo ra tưởng mắt, hay đều sinh tuệ mầu rộng lớn, vì là nghĩa tánh.

3- Tạo ra tưởng sáng, đã đều sinh mắt tuệ rộng lớn. Đối với Nhất thiết chủng, như thật giác biết, vì nghĩa soi rọi bình đẳng.

4- Nghĩ rõ ràng công đức vượt hơn của quả đại, có thể được Niết bàn và dấu ấn mầu nhiệm Vô thượng của Tam-Bồ-đề, vì là nghĩa tánh.

5- Tạo ra tưởng vui vẻ vừa ý lớn không có tội, đối với hiện pháp, chưa được Niết bàn và Tam-Bồ-đề. Đối với pháp, phân biệt lựa chọn như thật, chỉ quán không có tội, vui lớn, vì là nghĩa tánh.

Nếu các Bồ-tát khi muốn nghe pháp từ bạn lành, thì đối với thầy nói pháp, do năm chỗ không tạo ra ý khác lạ, vì tâm thanh tịnh thuần túy, thuộc về tai nghe pháp:

1- Đối với giới hư hoại, không tạo ra ý khác, nghĩa là không nghĩ rằng: “Người này phá giới, không trụ luật nghi nay ta không nên nghe

người ấy nói pháp".

2- Đối với họ hư hoại, không tạo ra ý khác, nghĩa là không nghĩ rằng: "Người này thuộc dòng họ thấp hèn, nay ta không nên nghe người ấy nói pháp".

3- Đối với sắc hư hoại, không tạo ra ý khác, nghĩa là không nghĩ rằng: "Người này tướng tá xấu xí, nay ta không nên nghe người ấy nói pháp".

4- Đối với văn hư hoại, không tạo ra ý khác, nghĩa là nghĩ rằng: "Đây là ngôn từ không đẹp, nay ta không nên theo lời lẽ ấy để nghe pháp, chỉ y theo nghĩa, không y theo văn".

5- Đối với ngữ hư hoại, không tạo ra ý khác, nghĩa là nghĩ rằng: "Lời nói người này thô ác, vì phần nhiều ôm lòng giận dữ, không dùng lời lẽ hay ho để giảng nói các pháp, nay ta không nên nghe người ấy nói pháp".

Du-già quyển 38 nói: "Thế nào là cầu nghe chánh pháp, nghĩa là các Bồ-tát đối với người khéo nói pháp, phải an trụ mạnh mẽ, nhạy bén, kính mến tôn trọng để cầu nghe chánh pháp".

Lược nói tướng mạo mạnh mẽ, nhạy bén, kính mến, tôn trọng: nghĩa là các Bồ-tát, vì muốn đến nghe một người khéo nói pháp, giả sử dọc đường, do lửa dữ hừng hực cháy, mặt đất như tấm sắt rất nóng, không có phương tiện nào khác để được nghe người khéo nói pháp, thì liền phát khởi ý mạnh mẽ, nhạy bén, kính mến tôn trọng vui mừng mà đi, huống chi muốn nghe phần nhiều khéo nói nghĩa. Lại, các Bồ-tát đối với phần thân mình và đối với mọi phẩm vật nuôi thân: Việc uống, ăn, v.v... tất cả sự kính mến, tôn trọng, mới tôn trọng, yêu kính sau, trong trăm phần không bằng một, cho đến phàn Ổ-Ba-ni-sát-đàm cũng không bằng một".

Như thế, Bồ-tát đối với người khéo nói pháp, luôn tỏ lòng kính mến, tôn trọng, thường ưa đến nghe các người khéo nói pháp, không có mệt mỏi, cũng không có nhàm chán đủ; tín tịnh sâu dầy, tánh Bồ-tát nhu hòa, vì tâm ngay thẳng, kiến ngay thẳng, vì kính yêu đức, vì kính yêu pháp, nên ở chỗ Pháp sư, không có gạn hỏi, hỏi vặn, mà có tâm kính trọng, không có tâm tự cao, ngạo mạn, chỉ chuyên chú vì cầu việc lành, không phải làm sáng tỏ đức mình, vì muốn an lập gốc lành cao cả của mình, không vì lợi dưỡng, cung kính, Bồ-tát đầy đủ công đức như thế, đi đến chỗ Pháp sư không có tâm tạp nhiễm, không có tâm tán lọan, lắng nghe chánh pháp.

Thế nào là tâm không ô nhiễm? Nghĩa là khi nghe pháp, tâm

người ấy lìa cống cao, tạp nhiễm; lìa khinh man tạp nhiễm, lìa sự yếu hèn tạp nhiễm. Vì sáu tướng, nên lìa tự cao tạp nhiễm, nghĩa là khi nghe pháp, thời lượng thích hợp mà nghe; tha thiết quý trọng mà nghe, cung kính mà nghe, không vì tổn hại, không vì thuận theo, không vì tìm lỗi lầm, do bốn tướng của người nghe pháp kia đã lìa tạp nhiễm nhẹ, nên khi nghe pháp, cung kính chánh pháp, cung kính Bổ-đặc-già-la nói pháp, không khinh chánh pháp, không xem thường người nói. Lại, lúc nghe pháp, không tự khinh miệt, do một tướng này mà xa lìa yếu hèn, tạp nhiễm.

Không có tâm tán loạn khi nghe chánh pháp là sao?

Nghĩa là do năm tướng:

1- Tâm cầu tỏ ngộ khi lắng nghe chánh pháp

2- Tâm chuyên chú một cõi

3- Nghe hiểu ý tiếng nói thuộc về tai

4- Gội sạch tâm mình

5- Gồm thâu tất cả tâm để lắng nghe chánh pháp.

Vì sao lại cầu pháp?

Nghĩa là khi các Bồ-tát cầu Nội minh, vì chánh tu hành pháp tùy pháp hạnh, vì mở bày rộng khắp, đem lại lợi ích, giác ngộ cho người.

Nếu khi cầu Nhân minh, thì Bồ-tát vì muốn biết rõ như thật về luận Nhân minh mà ngoại đạo đã sáng tạo, là lời nói ác; vì muốn hàng phục các dị luận của người khác; vì muốn đối với kẻ chưa có niềm tin thanh tịnh đối với Thánh giáo chân thật này, sao cho người ấy kính tin thanh tịnh; đối với người đã kính tin thanh tịnh, thì khiến cho thêm rộng gấp bội.

Lúc cầu Thanh minh, Bồ-tát vì muốn cho chúng sinh tin ưa điển ngữ, đối với thân Bồ-tát, sinh tưởng sâu sắc kính tin. Chú giải nghĩa văn, sự khác nhau về câu văn, ngôn âm; thuận theo về âm khác của mỗi thứ phẩm loại ở trong một nghĩa.

Nếu khi cầu Y minh, thì Bồ-tát vì chấm dứt các thứ bệnh tật của chúng sinh, vì muốn đem lại lợi ích cho tất cả đại chúng.

Nếu các Bồ-tát cầu Công xảo minh, thì vì một ít công sức, gom góp nhiều của cải để bố thí, vì muốn lợi ích cho các chúng sinh. Vì phát tưởng kỳ lạ, rất ít có cho chúng sinh, vì dùng trí khéo léo, chưa khắp lợi ích bình đẳng, nhiếp thọ Vô lượng chúng sinh, nên cầu năm minh này; vì muốn cho tư lương của Đại trí, Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề mau chóng được tròn đầy.

- Môn nói pháp:

Bồ-tát vì người khác nói pháp có hai:

1- Thuận theo nói.

2- Thanh tịnh nói.

Thuận theo nói: như trong giới kinh Biệt giải thoát có nói.

Thanh tịnh nói: Đối với mình có oán thù, các loại hữu tình nên trụ tâm từ vì nói chánh pháp. Đối với các hành vi ác, trụ tâm lợi ích, nên nói chánh pháp. Đối với các hữu tình không có ưa có khổ, hữu tình buông lung thấp kém, cần phải an trụ tâm thương xót, đem lại lợi ích, yên vui, nói cho nghe chánh pháp, vì không do sức tăng thượng của triền ganh tị, nên tự khen chê người khác, vì tâm không ô nhiễm, không hy vọng lợi dưỡng, cung kính, khen ngợi, nói pháp cho người khác nghe.

- Môn phương tiện nhiếp thọ chúng sinh:

Bốn phương tiện đối với các hữu tình, nhiếp hóa khắp, điều phục, thành thục. Bốn phương tiện đó là:

1- Phương tiện thuận theo nhiếp hóa.

2- Phương tiện năng nhiếp hóa.

3- Phương tiện khiến nhập vào.

4- Phương tiện tùy chuyển.

Thực hành bố thí này, gọi là phương tiện tùy thuận, nhiếp hóa. Vì sao? Vì trước hết, dùng mọi thứ tài vật để bố thí, lợi ích hữu tình. Vì muốn cho hữu tình đó được nghe, thọ lãnh chánh pháp đã nói, rồi vâng theo giáo pháp mà thực hành.

Nếu các Bồ-tát, tiếp theo thực hành ái ngữ, thì đối với người kia, ở chỗ kia có ngu si, vì muốn dứt trừ sự ngu si mà người kia vốn có, sao cho không còn thừa, nên nhiếp thọ họ; chiêm nghiệm, xem xét chánh lý.

Ái ngữ như thế, gọi là Phương tiện năng nhiếp hóa. Nếu các Bồ-tát biết hữu tình kia nhiếp thọ, chiêm nghiêm xem xét chánh đạo xong, tiếp theo thực hành hạnh lợi tha, cứu vớt hữu tình kia thoát ly chỗ bất thiện, đến chỗ thiện, khuyên bảo, dẫn dắt, điều phục chỗ yên ổn, gọi là Khiến nhập phương tiện.

Nếu các Bồ-tát vận dụng phương tiện như thế, khiến thu nhập xứ thiện rồi, sau cùng đối với sự nghiệp chân chánh của họ, được tu hành chung, sao cho họ chuyển theo. Do nhân duyên này khiến cho kẻ đã được hóa độ, không tạo ra thuyết này: "Ông tự không có niềm tin thanh tịnh, thi-la, tuệ xả, trí tuệ, đâu nhờ ở khéo khuyên bảo, dẫn dắt người khác, can ngăn, răn dạy, quở mắng, xua đuổi, và tạo ra sự nghĩ nhớ. Cho

nên, đồng sự gọi là phương tiện tùy chuyển”.

- Môn Cầu pháp:

Luận Đại thừa Trang Nghiêm Kinh chép: “Cầu pháp có bốn nhân duyên”:

1- Sắc.

2- Phi sắc.

3- Thần thông.

4- Chánh pháp.

Sắc: là nhân của tướng tốt, phi sắc: là nhân dứt trừ bệnh phiền não, thần thông: là nhân tự tại, chánh pháp: là nhân vô tận.

Như Kinh Phạm Thiên Vương Vấn chép: “Bồ-tát cầu pháp đầy đủ bốn tướng”:

1- Tưởng như báu mầu nhiệm: là nghĩa khó được

2- Tưởng như thuốc hay: là nghĩa trừ bệnh

3- Tưởng như tài vật: la nghĩa không phân tán

4- Tưởng như Niết-bàn, là nghĩa khổ diệt.

Vì pháp, là nhân của tướng tốt trang nghiêm, nên tưởng như vật báu mầu nhiệm, vì pháp là nhân tố diệt bệnh phiền não nên tưởng như thuốc hay.

Vì pháp là thần thông, là nhân tự tại, nên tưởng như tài vật. Vì pháp là chánh pháp, là nhân vô tận, nên tưởng như Niết-bàn. Cầu pháp có ba thứ đại:

1- Phương tiện đại. Do tinh tấn trên hết để cầu thế đế, vì đệ nhất đế thật không điên đảo.

2- Lợi tha đại: Do pháp làm chỗ nương tựa, trông cậy của thế gian, vì dùng đệ nhất nghĩa để an trí.

3- Tự lợi đại: Do tất cả công đức đầy đủ như biển.

- Môn Nhập pháp:

Phẩm Nhập tự của Thập Trụ Tỳ-Bà-Sa chép: “Nếu Bồ-tát vào chùa, thì nên thực hành các oai nghi cung kính mà lễ bái cúng dường. Nếu các Tỳ-kheo, Bồ-tát tại gia vào chùa Phật, thì khi muốn vào, trước năm thể sát đất ở ngoài cổng chùa, nên nghĩ như vầy: “Đây là trú xứ của người lành; là trụ xứ của người tu hạnh; không trụ xứ của người tu hạnh vô tưởng; trụ xứ của người tu hạnh vô nguyện, trụ xứ của người thực hành từ, bi, hỷ, xả; trụ xứ của người chánh hạnh, chánh niệm”.

Nếu thấy các Tỳ-kheo thuận theo nghiệp đã thấy, thấy rồi tâm

cung kính, lễ bái, gần gũi, hỏi han, thì nên nghĩ rằng: "Nếu trải qua số kiếp như số cát sông Hằng, tôi thường xuyên bố thí lớn trong miếu thờ trời, không thôi, bỏ dở, sẽ không bằng một người xuất gia". Lại nghĩ: "Người tại gia có nhiều lỗi lầm; còn xuất gia thì không, thuận theo thích ứng, nói rộng, nghĩ rằng: Sự pháp mà người xuất gia đã thực hành, công đức đã được, còn tôi đến lúc nào mới được? nói rộng ra, hành tướng mà Ba thừa đã có, là hành tướng mà Bồ-tát tại gia đã yêu mến; người xuất gia, nếu vào chùa tháp, khi kính lễ Phật nên sinh ba tâm".

1- Đến khi nào thì tôi sẽ được thọ các cúng dường của tám bộ.

2- Đến lúc nào, tôi sẽ được thần lực, xá-lợi được truyền khắp thế gian, lợi ích cho chúng sinh?

3- Nay, tôi tâm hạnh sâu, đại tinh tấn, được đại Bồ-đề, tôi thành Phật rồi, nhập Niết-bàn Vô dư.

Tiếp theo thuận theo công việc đã làm, đến chỗ các Tỳ-kheo, thỉnh tánh tướng các pháp thì đến chỗ Luận sư; hỏi giới trì phạm đến chỗ Luật sư; ngồi thiền, nhập định đến chỗ Thiền sư, v.v...

- Môn Nên giữ gìn chánh pháp:

Bồ-tát vì năm nhân duyên nên thọ lãnh giữ gìn chánh pháp:

1- Vì biết báo ơn chư Phật

2- Vì khiến cho chánh pháp tồn tại lâu dài

3- Vì cúng dường trên hết, là cúng dường chư Phật

4- Vì đem lại lợi ích cho vô lượng chúng sinh

5- Vì chánh pháp bậc nhất khó được

Du-già quyển 70 chép: "Vì ba lỗi, nên chẳng thể không có đảo ngược khi lắng nghe chánh pháp".

1- Vì tán lọan.

2- Vì ngu si.

3- Vì không cung kính.

Có năm tướng là đồ đựng của văn, tu:

1- Tâm khiêm tốn thấp mình

2- Tâm vâng làm

3- Tâm nghĩa nhiếp thọ

4- Tâm nghĩa khéo nhiếp thọ

5- Tâm cung kính

Kinh Văn-thù Vấn Bát-nhã chép: "Sáu trường hợp không gây tiếng động: Lúc lễ Phật, lúc nghe pháp, lúc hòa hợp chúng; lúc đi khất thực; lúc đang ăn, lúc tiểu đại tiện. Vì sao? Vì những lúc trời như thế

tâm thanh tịnh, để nghe pháp, vì có tiếng kia, thì tâm không được định, vì các vị trời đi, nên quỷ dữ đến làm những việc không lợi ích”.

- Môn Mười độ sáu thứ phân biệt:

Phẩm Độ Nhiếp thứ bảy trong luận Đại thừa Trang Nghiêm chép: “Sáu Ba-la-mật trong đây có mười nghĩa”:

1- Chế số.

2- Bày tướng.

3- Thứ lớp.

4- Giải thích tên gọi.

5- Tu tập.

6- Khác nhau.

7- Nhiếp hạnh.

8- Trị chướng.

9- Công đức.

10- Hiển bày lẫn nhau.

Đầu tiên là số sáu, lại giải thích nghĩa thứ nhất rằng: “Vì gồm thâu ba việc lợi mình, nên chỉ có sáu”:

1- Tiến thêm

2- Bất nhiễm

3- Đầu tiên, không trái ngược

4- Như thứ lớp khiến bốn việc tấn:

1. Giúp sinh thành tựu, do bố thí

2. Tự thân thành tựu, do giữ giới

3. Quyến thuộc thành tựu, do nhẫn nhục

4. Phát khởi thành tựu.

Do tinh tấn, vì tất cả sự nghiệp do tinh tấn này mà thành.

5- Thiền định khiến cho phiền não bất nhiễm, vì chiết phục phiền não, vì năng lực chế phục này.

6- Bát-nhã khiến cho nghiệp không điên đảo, tất cả việc đã làm vì biết như thật.

Lại nữa, thứ hai vì gồm thâu hai lợi, sáu sự, nên số chỉ sáu. Đầu tiên vì gồm thâu ba việc lợi tha, nên ba độ ở trước, khiến khởi chánh cần.

1- Bố thí cho người kia.

2- Không não hại người kia.

3- Nhẫn sự não hại của người kia.

Sau, vì gồm thâu ba việc lợi mình, nên ở sau có ba:

1- Có nguyên do, vì nương tựa tinh tấn.

2- Tâm trụ: Vì tâm không nhất định.

3- Giải thoát: Do tâm đã định, vì khiến giải thoát.

Lại nữa thứ ba, vì gồm thâu sáu việc lợi tha, nên như thứ lớp đó, đối với sự thọ dụng của người kia, vì không để họ thiếu thốn, vì không não hại họ, vì cam chịu sự não hại của người kia, nên giúp đỡ công việc mà họ đã làm, sao cho không lùi lại. Vì dùng năng lực thần thông khiến quy hướng. Vì khéo nói pháp dứt trừ nỗi nghi ngờ của người kia.

Lợi tha như thế tức thành tự lợi.

Lại nữa thứ tư, là gồm thâu Đại thừa, vì bốn thứ nhân nên độ chỉ có sáu:

1- Bất nhiễm

2- Rất cung kính

3- Không lui sụt

4- Vô phân biệt

Khi tu hành bố thí, đối với của cải không nhiễm, vì không cố nghĩ đến sự luyến ái, nên khi thọ giới, đối với các học xứ, vì khởi tâm rất cung kính, nên khi thực hành nhẫn, tấn, cả hai không lui sụt, cho đến đối với chúng sinh, chẳng phải nỗi khổ mà chúng sinh đã gây ra, vì được không lui sụt, nên khi tiến đến thực hành việc lành, vì được không lui sụt, nên thực hành thiền định, Bát-nhã. Bấy giờ, hai thứ vô phân biệt này là thuộc về chỉ quán bình đẳng.

Lại nữa thứ năm, vì gồm thâu sáu Đại thừa.

Đạo là nghĩa gì?

Đáp: "Có phương tiện, nghĩa là Đạo; vì bố thí cho nên đối với tiền của, tài sản, không chấp mắc là đạo. Vì giới, nên đốivới cảnh không rối loạn là Đạo. Vì nhẫn nên đối với chúng sinh không bỏ là Đạo. Vì định, nên làm cho phiền não thanh tịnh là Đạo. Vì Bát-nhã nên đối với chướng trí thanh tịnh là Đạo".

Lại nữa thứ sáu, gồm thâu ba Học đồng với Duy thức, v.v... giải thích.

Thứ hai là làm sáng tỏ tướng, đều có bốn tướng:

1- Trị chướng

2- Hợp trí

3- Mãn nguyện

4- Thành sinh.

Trị chướng: Đàn v.v... như thứ lớp, trị sáu keo kiệt v.v...

Hợp trí: Thực hành chung với trí Vô phân biệt, do thông đạt pháp

vô ngã.

Mãn nguyện: Bố thí cho người cầu tài của, tùy ý muốn của họ mà cấp cho. Giới là đối với người cầu giới, dùng thân, miệng, ý giữ gìn mà truyền dạy cho họ.

Nhẫn, hoan hỷ đối với người biết ăn năn lỗi lầm.

Tấn: Đối với tạo nghiệp, tùy ý muốn, giúp đỡ cho họ.

Định: Đối với định học, tùy ý muốn trao cho pháp. Trí đối với người có hòai nghi, tùy ý muốn quyết đoán.

Thành sinh: Trước là dùng sự thí cho, để nhiếp hóa. Về sau, dùng pháp Ba thừa, thuận theo đối tượng thích ứng mà thành thục cho họ. Trước là an lập họ vào tịnh giới, sau dùng giáo pháp ba thừa để thành thục cho họ cũng vậy.

Thứ lớp thứ ba, có ba nhân duyên:

1- Trước, sau.

2- Dưới, trên

3- Thô, tế

Dùng bố thí làm đầu, vì dẫn giới, v.v... ở sau. Dùng bố thí là dưới, vì giới, v.v... là trên. Dùng bố thí là thô, vì giới v.v... là tế, đều dùng thứ lớp để biết.

Thứ tư, là giải thích tên gọi: Vì có thể dứt trừ nghèo cùng, nên gọi là bố thí. Vì khiến cho trong mát, nên gọi là giới; vì có công năng phá tan sự giận dữ, nên gọi là nhẫn. Vì có khả năng kiến lập điều lành, nên gọi là Tấn; vì có công năng gìn giữ tâm, nên gọi là định; vì giải thích pháp chân, nên gọi là Tuệ.

Thứ năm, là tu tập: Đồng với Tạp tập, luận Duy thức, v.v...

Thứ sáu, là sự khác nhau: Đều có sáu nghĩa:

1- Tự tánh

2- Nhân

3- Quả

4- Nghiêp

5- Tương ưng

6- Phẩm loại.

Tự tánh: Vì dùng vật của mình để bố thí cho những người nhận lãnh.

Nhân thí: Vì tài vật lành vô tham với tư duy đều sinh.

Quả thí: Vì tài vật và thân thành tựu.

Vì thân thành tựu: Tức gồm thâu năm mạng, v.v... nghĩa là được mạng, được sắc, được lực, được ưa thích, được biện tài.

Nghiệp bố thí: Hai gồm thâu: Mình người đầy đủ và Đại Bồ-tát.

Tương ưng với bố thí đầy đủ: Do trụ đầy đủ, vì không keo kiệt trong tâm người.

Phẩm loại: Pháp, tài vật, vô úy.

Tự tánh: Do trụ Cụ giới, cho đến vì thọ học các Học xứ.

Nhân: Diệt là Niết-bàn, vì cầu Niết-bàn; độ các hữu biên, vì thọ giới hạnh.

Quả: Đạo thiện và không ăn năn, v.v... thứ lớp tâm trụ, vì nhờ giới mà được.

Nghiệp có ba:

1- Công năng trì: Gánh vác, gìn giữ tất cả công đức, như mặt đất.

2- Công năng tĩnh: vì dứt tất cả phiền não.

3- Vô úy: Do không thể khởi tất cả duyên khởi.

Các tội: Khủng bố, ghét, v.v...

Tương ưng: Do tất cả thời gian, nghiệp thân, miệng, ý đều thực hành hạnh lành.

Phẩm loại: Nghĩa là hai đắc, một thọ; đắc tức hai pháp Ba-la-đề-mộc-xoa, đắc tức là định, đạo, giới (những thứ khác rườm rà nên không thuật, xin xem lại văn).

Tám đối trị: Vì đàn lìa bảy chấp mắc:

1- Chấp mắc tiền của, tài sản.

2- Chấp mắc trễ nãi, chập chạm.

3- Chấp mắc nghiêng lệch.

4- Chấp mắc báo ơn.

5- Chấp mắc quả báo.

6- Chấp mắc chướng ngại.

7- Chấp mắc tán lọan.

Chấp mắc chướng ngại ở đây: Nghĩa là vì không dứt phiền não tham, đối tượng trị của đàn.

Chấp mắc tán lọan: Có hai:

1- Ý phẩm hạ tán loạn, vì cầu Tiểu thừa

2- Phân biệt tán loạn, vì phân biệt ba luân

Trị sáu chướng khác, năm chướng đầu trái với trước, nghĩa là chấp mắc v.v... giới, lìa phá giới.

Giới v.v... lìa chấp mắc chướng ngại: Vì phiền não chướng ngại kia đều dứt.

Giới v.v... lìa chấp mắc phân biệt: thuận theo ba luân kia, vì không phân biệt.

Chín công đức là:

1- Lúc nào cũng xả: Nghĩa là các Bồ-tát, trong tất cả thời gian, thí xả thân mạng mình cho tất cả người cầu xin.

2- Lìa cầu, không cầu trả ơn, kể cả quả ái, vì dùng đại bi làm nhân.

3- Kiến lập Bồ-đề, do sự bố thí, kiến lập Bồ-đề ba thừa cho tất cả chúng sinh.

4- Vô tận: Vì thuộc về trí vô phân biệt, cho đến Niết-bàn, phước của trí đó vô tận, vô cùng lợi ích cho tất cả chúng sinh.

Lại nữa, sáu độ có công đức thanh tịnh. Vả lại, thí cho người cầu xin, đối với Bồ-tát đã sinh ba thứ vui mừng:

1- Vui mừng khi được thấy

2- Vui mừng lúc được toại nguyện

3- Vui mừng khi cầu được thấy, được mãn nguyện, vì khi không thấy, không toại nguyện, thì không sinh nỗi vui mừng.

Bồ-tát, tất cả đối với người cầu xin trái với ba nỗi vui mừng của người kia, cũng sinh ba nỗi mừng:

1- Khi được thấy sinh vui mừng

2- Khi nguyện của người kai được thỏa mãn thì sinh vui mừng

3- Lúc cầu thấy, cầu toại nguyện của người kia, cảm thấy vui mừng.

Trong đây, nên biết rằng, người cầu xin kia có ba nỗi vui mừng không giống như Bồ-tát. Vì sao? Vì Bồ-tát thường đầy đủ đại bi. Sáu độ có tám Vô thượng:

1- Y đàn.

2- Loại.

3- Duyên.

4- Hồ hướng.

5- Nhân.

6- Trí.

7- Ruộng.

8- Y chỉ.

Y đàn: Vì nương tựa Bồ-tát. Có ba loại:

1- Thí vật: để xả thân mạng mình

2- Thí vô úy: Vì để cứu giúp chúng sinh ác.

3- Thí pháp: Vì để nói pháp Đại thừa.

Duyên: Vì dùng đại bi làm duyên khởi. Hồi hướng: Vì cầu đại Bồ-đề.

Nhân: Do nghiệp thí cho ở đời trước huân tập hạt giống làm nhân.

Trí: Dùng trí Vô phân biệt để quán sát ba luân.

Ruộng: Có năm người:

1- Người cầu xin

2- Người khổ

3- Người không nơi nương tựa

4- Người có hành vi ác

5- Người có đức.

Y chỉ: Do ba thứ y chỉ:

1- Y chỉ tín hướng

2- Y chỉ suy nghĩ.

3- Y chỉ tam-muội.

- Môn Dường như có lợi ích:

Luận Trang Nghiêm quyển 12 chép: "Bồ-tát có bảy thứ dường như lợi ích":

1- Dường như mẹ

2- Dường như cha

3- Dường như bạn lành

4- Dường như bạn đồng hành

5- Dường như tôi tớ mạnh khỏe

6- Dường như Xà-lê

7- Dường như Hòa thượng

Dường như mẹ: Ví như mẹ hiền tạo ra nghiệp lợi ích đối với con:

1- Mang thai

2- Sinh ra con

3- Nuôi lớn

4- Đề phòng con bị hại

5- Dùng lời răn dạy con

Năm nghiệp lợi ích chúng sinh của Bồ-tát cũng giống như vậy:

1- Tâm bình đẳng nhắm vào chúng sinh

2- Sinh ra địa vị Thánh

3- Nuôi lớn các gốc lành

4- Phòng hộ các gây tạo ác

5- Dạy tu tập để học rộng

Ví như cha lành đối với con, tạo ra năm thứ nghiệp lợi ích:

1- Gieo hạt giống

2- Dạy cho nghề nghiệp khéo léo

3- Vì cưới gả cho con

4- Giao phó con cho bạn lành

5- Vì dứt nợ, nếu không sẽ bồi thường về sau.

Năm nghiệp của Bồ-tát cũng như vậy:

1- Bảo cho khởi lòng tin để làm hạt giống của thể Thánh.

2- Bảo phải học giới, định tăng thượng, để làm nghề khéo léo.

3- Khiến cho được thú vui mừng giải thoát dùng làm sính lễ cưới gả

4- Dạy khuyến thỉnh chư Phật để làm bạn lành.

5- Vì ngăn chận việc làm ác cho mình

Việc ác có bốn thứ:

1- Săn bắn

2- Ưa sai quấy

3- Ham thích rượu

4- Đánh bạc

Năm nghiệp của Bồ-tát cũng giống như vậy:

1- Người không phải đồ đựng, kín đáo nói sâu sắc cho chúng sinh biết.

2- Người phạm giới, đúng như pháp quở trách.

3- Người giữ cụ giới, dùng việc lành để khen ngợi.

4- Kẻ tu hành, bảo cho cách chứng mau chóng.

5- Về việc ma liền bảo cho biết.

Ví như người có trí, bạn đồng hành đối với mình làm được năm việc lợi ích:

1- Cho niềm vui

2- Cho lợi ích

3- Thường cho vui

4- Thường cho lợi

5- Không trái lìa

Năm nghiệp của Bồ-tát cũng giống như vậy:

1- Cho niềm vui không điên đảo, điều mà thế gian thành tựu gọi là vui, do đó được thọ vui.

2- Cho lợi không điên đảo, sự thành tựu của xuất thế gọi là lợi, vì lợi này đối trị bệnh phiền não; ba lợi còn lại rất dễ hiểu. Ví như kẻ tôi tớ mạnh khỏe làm chủ, làm được năm việc lợi ích:

1- Cùng cực các đối tượng tạo tác.

2- Được không lừa dối.

3- Chịu đựng các việc đánh, mắng.
4- Làm công việc tinh tấn, tốt đẹp.
5-Khéo hiểu léo về phương tiện, Bồ-tát cũng giống như vậy.
1- Thành thục chúng sinh
2- Mở bày chỉ yếu xuất ly
3- Nhẫn nhịn các việc ác
4- Cho thế gian niềm vui
5- Cho thế gian lợi ích.
Ví như A-xà-lê làm năm việc có lợi ích cho đệ tử:
1- Dạy bảo các pháp cho đệ tử
2- Bảo cho đệ tử biết bí quyết nhanh chóng
3- Thân biết thanh thản thư thái
4- Miệng biết nói lời đáng yêu
5- Tâm không có hy vọng
Ví như Hòa-thượng đã làm năm việc lợi ích cho đệ tử:
1- Hóa độ cho xuất gia
2- Cho đệ tử thọ giới
3- Cấm đoán các lỗi lầm
4- Giữ gìn tài vật
5- Dạy trao chánh pháp
Bồ-tát cũng giống như vậy:
1- Khiến đầy đủ hai nhóm
2- Khiến được giải thoát
3- Khiến dứt các chướng
4- Cho thế gian niềm vui
5- Cho thế gian lợi ích

- Môn năm thứ hy vọng của Bồ-tát:
1- Hy vọng sáu độ thêm lớn
2- Tổn bớt sáu tệ
3- Thành tựu chúng sinh
4- Thắng tấn các địa
5- Hy vọng Vô thượng Bồ-đề
- Môn sáu quyết định nên làm:
Bồ-tát do làm sáu độ thêm lớn được sáu thứ quyết định:
1- Tài vật thành quyết định, vì thế thường được của thành tựu.
2- Sinh quyết định vượt hơn, vì giới thường được tùy ý thọ sinh.
3- Không lùi quyết định, do nhẫn chịu các khổ, vì thường không

lui sụt.

4- Tu tập quyết định. Vì tiến hằng giờ tu tập điều lành không có bỏ dở, thôi dứt.

5- Định nghiệp quyết định, do thiền thành tựu nghiệp chúng sinh, vì không bao giờ lui sụt.

6- Không có công dụng quyết định, do trí được Vô sinh nhẫn, vì trí vô phân biệt tự nhiên trụ; Bồ-tát vì thành tựu sáu độ, nên ở trong các địa, quyết định nên tạo ra sáu việc:

1- Phải nên cúng dường.

2- Phải nên học giới.

3- Phải nên tu bi.

4- Phải nên siêng làm việc lành

5- Phải nên lìa chỗ rầm rĩ, ồn ào.

6- Phải nên ưa pháp.

Như thứ lớp viên mãn sáu Ba-la-mật, tất nhiên, Bồ-tát thường nên làm sáu việc:

1- Nhàm chán năm dục, vì không chấp mắc quả báo bố thí.

2- Tự xét lỗi mình. Nghĩa là sáu thời trong một ngày đêm thường tự tỉnh lại mình, xét nét đối tượng tạo tác của ba nghiệp, hễ biết lỗi thì sửa đổi.

3- Nhẫn chịu gian khổ

4- Tu điều lành

5- Không đắm vị, nghĩa là không đắm vị thiền, vì thường thọ sinh ở cõi Dục

6- Không phân biệt.

Như thứ lớp khiến cho sáu độ viên mãn.

- Môn sáu độ chín thứ phân biệt:

Du-già quyển 39 chép: "Chín môn Thí Ba-la-mật, cho đến Trí Ba-la-mật cũng giống như vậy. Tụng rằng:

Tất cả nạn của tự tánh
Thiện sĩ của tất cả môn
Cầu toại nguyện tất cả thứ
Hai đời ưa thanh tịnh
Chín thứ tướng như thế
Đó gọi lược nói thí.

1- Tự tánh: Chủ thể thí cho tất cả vật đáng nên thí; tư duy câu sinh vô tham và nhân đối tượng phát, hay thí cho tất cả vật thí không có tội.

Hai nghiệp thân ngữ nhất định có quả, thấy thuận theo đối tượng mong cầu, tức dùng vật này mà thực hành tuệ thí gọi là tự tánh thí.

2- Tất cả thí: Lược có hai thứ:

a- Vật, đối tượng thí bên trong

b- Vật đối tượng thí bên ngoài.

Chỉ thí cho thân mình gọi là đối tượng thí trong. Nếu ăn mau mắn, mửa ra, mạng sống còn, chúng sinh thường ăn rồi mửa ra, cơm đã ăn đem thí cho gọi là thí tạp nhạp trong, ngoài.

Trừ cách thí đã nói trên, tất cả vật, đối tượng nên thí cho khác, gọi là chỉ thí ngoài. Biết thí cho trong, ngoài, đối với chúng sinh kia, chỉ sao cho yên vui, không tạo ra lợi ích. Hoặc không lợi ích, cũng không yên vui, tức không thí cho, trái lại tức là thí; rộng có vô lượng, nên bố thí, không bố thí, tư duy y theo đó có thể biết.

3- Khó thực hành thí: Của vật quá ít, tự cam chịu nghèo khổ, tuệ thí cho người khác là khó thực hành bậc nhất; vật đối tượng đáng yêu, rất sinh ham ưa chấp mắc, hay tự mở mang ý, tuệ thí cho người khác, là việc khó làm thứ hai, tài vật cực kỳ gian nan, cay đắng mới có được, đem tuệ thí cho người là việc khó làm thứ ba.

4- Môn tất cả:

a- Tài vật của mình

b- Vật người khác đã được

c- Thí cho người thân, nuôi nấng, yêu thương tôi tớ

d- Bố thí cho người đến cầu xin

5- Bố thí cho thiện sĩ: Lược có năm tướng: Tín tịnh mà thí; cung kính mà thí; tự thân mà thí; hợp thời mà thí; không tổn não người khác mà thực hành tuệ thí.

6- Trí Nhất thiết chủng: Có mười ba tướng:

1- Không có chỗ nương tựa

2- Rộng lớn

3- Vui mừng

4- Thường thường

5- Ruộng phước

6- Không phải ruộng phước

7- Tất cả vật

8- Tất cả nơi chốn

9- Tất cả thời gian

10- Vô tội

11- Hữu tình

12- Vật phương cõi.

13- Vật thí: tài sản, lúa thóc.

7- Cầu toại nguyện thí cho, có tám tướng:

1- Uống ăn thiếu thốn

2- Xe cộ thiếu thốn

3- Y phục thiếu thốn

4- Dụng cụ trang nghiêm thiếu thốn

5- Tư lương lặt vặt thiếu thốn

6- Hương, hoa, trang sức, tràng hoa thiếu thốn

7- Nhà cửa thiếu thốn

8- Ánh sáng thiếu thốn, người cầu xin thì thí chó ánh sáng, bảy tướng trên y theo tám tướng này.

8- Người ưa bố thí đời này, đời khác. Lược có chín tướng, của có ba:

1- Vật diệu tịnh đúng như pháp mà thực hành tuệ thí.

2- Điều phục vết nhơ keo kiệt mà thực hành tuệ thí.

3- Điều phục tạng chứa nhơ mà thực hành tuệ thí.

Vô úy có ba:

1- Cứu vớt nỗi sợ hãi về sợ sư tử, cọp, sói, v.v...

2- Cứu giúp nỗi sợ hãi về vua, giặc v.v...

3- Cứu vớt nỗi sợ hãi về nước, lửa, v.v...

Pháp thí có ba:

1- Nói pháp không có điên đảo

2- Nói pháp xứng lý

3- Khuyên tu học xứ.

Chín tướng như thế, có thể khiến chó niềm vui của đời này, đời khác, tài, vô úy đời này, pháp thí đời khác.

Chín thanh tịnh thí, có mười tướng:

1- Bố thí không ngưng trệ

2- Bố thí không chấp trước

3- Không chứa nhóm

4- Không đề cao

5- Không có đối tượng nương tựa

6- Không lui sụt

7- Không thấp kém

8- Không hướng về, không xoay lưng

9- Không hy vọng trả ơn

10- Không hy vọng dị thục.

Vì thí nhanh chóng không để lại, vì không vọng chấp trước, vì không chứa nhóm đốn thí, vì khiêm nhượng, không tranh hơn, vì không dựa vào danh dự, không ăn năn rộng lớn, vì không tự khinh; vì vật bố thí thắng diệu, vì tâm bi bố thí bình đẳng; vì thương xót bố thí, không mong trả ơn, vì không hy vọng quả đương lai.

Chín môn giới:

1- Môn tự tánh có bốn thứ:

1- Chánh thọ từ người khác

2- Ý thích thiện tịnh

3- Phạm rồi lại được thanh tịnh

4- Kính sâu chuyên niệm, không có trái phạm.

Do từ người khác thọ, vì thẹn quán bên ngoài, nên ý ưa thích thiện tịnh, vì trái phạm hổ bên trong, nên chuyên niệm thanh tịnh trở lại. Đầu tiên, không có trái phạm, vì hai nhân duyên nên lìa bỏ các ố tác. Thứ nhất, hai là y chỉ, vì sinh hổ thẹn. Vì hổ thẹn nên có thể hộ thi-la. Vì công năng hộ, nên lìa các ố tác. Lại, thứ một, hai là pháp; hai thứ sau được dẫn phát bởi hai thứ trước. Lại thứ một, hai, tư có thể khiến cho không hủy phạm, đã thanh tịnh trở lại, khiến cho phạm phát ra trở lại, đủ bốn công đức, làm lợi cho mình, cho người; lợi ích yên vui vô lượng chúng sinh, vì thương xót các người, trời, v.v... ở thế gian.

2- Tất cả thế giới có hai thư: đó là giới phần tại gia; và giới phần xuất gia. Hai thứ này lược nói ba tức ba nhóm giới.

3- Giới khó thực hành: Lược có ba thứ:

1- Nghĩa là các Bồ-tát hiện đủ tài vật lớn, tăng thượng dòng họ có thể bỏ; thọ trì giới Bồ-tát, gọi là nạn thứ nhất. Nếu phải gặp nạn ép ngặt, cho đến mất mạng đối với giới đã thọ, còn không có thiếu kém, huống chi là phạm hoàn toàn, gọi là nạn thứ hai, khắp tất cả tác ý đi, đứng, luôn trụ chánh niệm, thường không có buông lung, cho đến qua đời, không có phạm lầm tội khinh, huống chi phạm trọng, gọi là nạn thứ ba.

4- Tất cả giới môn lược có bốn thứ:

1- Giới chánh thọ

2- Giới bổn tánh

3- Giới tập quán

4- Giới tương ưng phương tiện.

Chung thọ: Thọ tịnh giới của ba nhóm đã thọ trước kia. Bổn tánh nghĩa là trụ vị chủng tánh. Hiền nhân của bổn tánh, hai nghiệp thân, ngữ luôn chuyển vận thanh tịnh. Tập quán: Nghĩa là nhiều đời tu tập ba

thứ tịnh giới, tất cả pháp ác không ưa hiện hành, rất nhàm chán pháp ác, ưa tu pháp lành, sinh rất hâm mộ. Giới tương ưng: Nương tựa bốn sự nhiếp, vì đối với nghiệp lành của các hữu tình luôn chuyển.

5- Giới thiện sĩ: Lược có năm thứ, nghĩa là các Bồ-tát tự có thi-la, khuyên người khác thọ giới, khen ngợi công đức của giới, người thấy pháp đồng, rất sinh vui mừng, nếu có hủy phạm, đúng như pháp ăn năn trừ bỏ.

6- Giới Nhất thiết chủng: Tóm lại, sáu thứ, bảy thứ. Nói sáu thứ:

1- Giới hồi hướng, vì hồi hướng Đại Bồ-đề

2- Giới rộng rãi, gồm thâu rộng tất cả học Xứ đã học.

3- Giới của xứ hoan hỷ vô tội, xa lìa ham vui chấp mắc dục lạc,vì tự khổ hạnh hai bên.

4- Giới thường hằng. Dù hết mạng sống lâu, là không xả bỏ.

5- Giới vững chắc: Lợi dưỡng, cung kính vốn tùy phiền não, vì không chế phục, không đoạt.

6- Thi-la trang nghiêm đủ giới tương ưng, vì trang nghiêm đầy đủ tất cả giới, như Thanh văn địa có nói.

Nói bảy thứ:

1- Giới thôi dứt, vì lìa tất cả sát sinh, v.v...

2- Giới chuyển tác: Vì gồm thâu tất cả việc lành, vì lợi ích hữu tình.

3- Giới phòng hộ: Vì thuận theo hộ giới chuyển tác thôi dứt

4- Giới dị thục của tướng Đại sĩ

5- Giới dị thục của tâm tăng thượng

6- Giới dị thục của đường đáng yêu

7- Giới dị thục, lợi ích hữu tình.

7- Người cầu giới toại nguyện, lược có tám hạng: Nghĩa là các Bồ-tát tự suy nghĩ đế, như ta đã mong cầu, chớ cho rằng, người kia đối với hiện hành của ta, cắt đứt mạng sống, không cho mà lấy, tà nhơ nhớp, luống dối, chia rẻ, thô ác, nói lời thêu dệt, các xúc chạm phi ái: tay, khối đất, gậy gộc, v.v... làm hại ta; đối với người khác cũng như vậy, vì sự mong cầu không vừa ý, nên đều không hài lòng.

Như thế, xem xét suy nghĩ nhân duyên tai nạn của mạng mình, cũng không đối với tám thứ hiện hành của người khác đã mong cầu việc không toại nguyện, không hài lòng.

Tám thứ giới ưa thích của đời này, đời khác, lược có chín thứ, nghĩa là các Bồ-tát vì các hữu tình, lẽ ra phải ngăn chận thì ngăn chận, nên triển khai thì triển khai, nên nhiếp thọ, thì chánh nhiếp thọ; nên

điều phục, thì chánh điều phục. Hai nghiệp thân, ngữ ở giữa của Bồ-tát thường chuyển biến thanh tịnh gọi là bốn thứ. Lại nữa, năm độ còn lại đều vận hành, tịnh giới tức là thứ năm, nói gọi là chín, có thể khiến cho mình, người được yên vui trong hiện tại, mai sau, gọi là giới vui của hai đời.

Chín giới thanh tịnh, lược có mười thứ:

1- Đầu tiên, khéo thọ giới là vì Tam Bồ-đề, không vì mạng sống.

2- Giới không quá trầm, lúc trái phạm, vì sinh ăn năn, hổ thẹn và không đề cao giới quá, vì thông suốt lìa phi xứ, sinh ăn năn, hổ thẹn.

3- Giới lìa lười biếng: Vì không ham vui, vướng mắc đối với thú vui nằm ngủ, v.v...

4- Thọ giới thuộc về lìa các buông lung, tu tập năm chi như trước, vì không buông thả.

5- Giới chánh nguyện, xa lìa lợi dưỡng, không nguyện sinh lên cõi trời, vì quan trọng là tự tu hành.

6- Thọ giới thuộc về đầy đủ phép tắc, đối với các oai nghi, đúng như pháp thân, ngữ, chánh hiện hành.

7- Giới cụ túc thuộc về mạng tịnh, vì lìa tất cả lỗi tà mạng: như dối trá, v.v...

8- Giới lìa hai bên, vì xa lìa thọ dụng hai bên khổ.

9- Giới xuất ly hẳn, vì xa lìa tất cả kiến chấp ngoại đạo.

10- Giới đã thọ trước kia không hao hụt mất mát vì không có thiếu đối với thọ, nên tu tập như thế thì được năm lợi ích cao quý:

1- Chư Phật mười phương hộ niệm

2- Sắp qua đời, sinh vui mừng

3- Giữ giới là bạn lành

4- Tạng công đức lớn tròn đầy

5- Giới hiện tại, mai sau đều thành tánh

Chín môn nhẫn:

1- Tự tánh: Hoặc năng lực tư duy, lựa chọn; hoặc do tự tánh, chịu đựng kẻ thù hãm hại. Do tâm không ô nhiễm, vì thuần túy xót thương, nên có thể có sức nhẫn nhục, chịu đựng, đó gọi là Tự tánh.

2- Tất cả nhẫn: Tại gia, xuất gia đều có đủ ba nhẫn, lược như Năng đoạn sớ. Sao gọi là Nhẫn? Tự mình không có giận dữ, không trả oán thù khác, cũng không phiền não, vì chảy rót thường nối tiếp, nên gọi là Nhẫn.

An thọ khổ nhẫn. Về sự có tám:

1- Khổ của xứ y chỉ
2- Khổ của xứ pháp thế gian
3- Khổ của xứ oai nghi
4- Khổ của xứ pháp nhiếp
5- Khổ của xứ đi khất thực
6- Khổ của xứ siêng năng khó nhọc
7- Khổ của xứ lợi tha.
8- Khổ của xứ đối tượng tạo tác.

- Nỗi khổ của xứ y chỉ có bốn, tức bốn việc uống, ăn, v.v... Nỗi khổ của thế pháp thế gian có chín thứ là: Sư suy yếu, chê bai, khổ, hư hoại, tận, già, bệnh, chết.

- Nỗi khổ của xứ oai nghi có bốn, tức bốn oai nghi.

- Nỗi khổ của pháp nhiếp có bảy:

1- Cúng dườngTam bảo
2- Cúng dường, phụng thờ Tôn trưởng
3- Hỏi han thọ chánh pháp
4- Hỏi han thọ rồi, nói rộng cho người nghe.
5- Dùng âm thinh lớn, ngâm vịnh, ca tụng
6- Xứ riêng suy nghĩ, quán sát
7- Tu chỉ quán thuộc về Du-già.

- Nỗi khổ của xứ đi khất thực, có bảy:

1- Hủy hình, xả tục.
2- Y phục hoại sắc.
3- Tiến tới, dừng lại, không buông lung, thuộc về trụ xứ tự cạnh tranh.
4- Dựa vào sự sống còn của người.
5- Suốt đời cầu xin, không cần chứa dùng lâu.
6- Suốt đời lìa dâm.
7- Suốt đời lìa xem ca múa, xướng hát, v.v...

- Tư thắng giải nhẫn, vì có thể đối với tám thứ sinh thắng giải:

1- Xứ công đức của Tam bảo
2- Xứ nghĩa chân thật
3- Xứ đại thần lực của Bồ-tát
4- Xứ nhân
5- Xứ quả
6- Xứ nghĩa nên được
7- Tự mình đối với nghĩa kia, được xứ phương tiện
8- Tất cả chỗ nên biết nên làm, do hai nhân duyên đối với các xứ

kia, khéo có thể an lập.

a- Vì tập quán trong thời gian dài.

b- Vì trí chứng thiện, tịnh.

3- Nhẫn khó làm, có ba: Đối với đối tượng nhẫn của hữu tình thấp kém, người kia đã làm những việc không lợi ích, gọi là điều khó thứ nhất.

Ở địa vị tôn quý, đối với sự không lợi ích của quan lính, của mình, có khả năng chịu đựng, gọi là điều khó thứ hai.

Đối với việc làm của hữu tình thuộc dòng họ thấp hèn kia, tăng thượng việc không lợi ích, có khả năng chịu đựng được, gọi điều khó khăn thứ ba.

4- Tất cả môn: Lược có bốn thứ:

1- Đối với việc không lợi ích do người thân làm.

2- Đối với việc do kẻ thù gây ra.

3- Đối với việc do người không thân, không thù gây ra.

4- Và đối với phẩm vượt hơn của ba hạng thấp kém kia, với việc không lợi ích, đều có thể chịu đựng.

5- Nhẫn của thiện sĩ, lược có năm hạng, nghĩa là các Bồ-tát trước đối với nhẫn kia thấy các thắng lợi, nghĩa là khả năng nhẫn Bổ-đặc-già-la, ở đời đương lai không có nhiều kẻ thù, không có nhiều chuyện trái lìa, có nhiều nỗi vui mừng, khi qua đời không có ăn năn. Đối với thân sau khi hư hoại sẽ sinh về cõi lành trong thế giới trời. Thấy lợi ích cao quý rồi, tự có thể nhẫn chịu được, khuyên người khác thực hành nhẫn, khen công đức nhẫn, thấy nhẫn có thể thực hành, an ủi chúc mừng.

6- Tất cả thứ nhẫn có sáu, bảy thứ, sáu thứ nghĩa là biết rõ không chịu nhẫn dị thục phi ái, vì sợ nên nhẫn. Đối với tâm sinh thương xót, tâm xót thương thân ái, vì thân lành nên nhẫn. Vô thượng Bồ-đề, vì nhẫn viên mãn, nên tu hành nhẫn. Nói về người xuất gia đủ sức nhẫn nhục, chẳng phải không thực hành Nhẫn, vì thọ pháp, nên tu hành ở tập quán của chủng tánh nhẫn, vì ở tự tánh, nên tu hạnh nhẫn. Tất cả hữu tình vì chỉ thấy các pháp nên tu hạnh nhẫn.

Bảy thứ, nghĩa là đối với tất cả nhẫn không lợi ích, từ tất cả đối tượng nhẫn, tất cả xứ, tất cả thời nhẫn, tất cả thân nhẫn, vì không đánh đập, vì nhẫn ngữ không ngoài phi ái, nên ý nhẫn không nổi cơn phẫn nộ.

7- Người cầu nhẫn toại ý, lược có tám thứ:

Đối với người có khổ đến cầu xin, chủ yếu ép ngặt có thể nhẫn. Đối với các loài hữu tình của nghiệp ác phẩm thượng cực kỳ hung bạo,

vì bi nên nhẫn không xúc não; đối với những người phạm giới, vì tình thương nên nhẫn không xúc não.

Lại, có năm thứ chịu được siêng năng khổ nhọc, có thể chịu đựng được nỗi khổ của hữu tình, khổ siêng năng; chịu đựng được nỗi khổ siêng năng cầu pháp; chịu đựng được sự siêng năng khổ nhọc của pháp tùy pháp hạnh; chịu đựng được sự siêng năng, khổ nhọc nói pháp cho người nghe; chịu đựng được vì đối tượng tạo tác của hữu tình, chính việc siêng năng khổ nhọc đã có.

8- Ưa nhẫn đời này đời khác. Lược có chín thứ: Nghĩa là các Bồ-tát trụ không buông lung, đối với các pháp lành đều có thể chịu đựng, có thể chịu đựng đối với lạnh, nóng; đối với đói khát, đối với muỗi mòng; đối với nắng, gió, đối với rắn rít, đối với siêng năng khổ nhọc, lo buồn, đối với hữu tình, đọa vào nỗi khổ sinh, già, bệnh, chết, thương xót mà thực hành công phu nhẫn. Như thế, có thể khiến cho tự thân được trụ yên vui trong hiện pháp, không bị tất cả pháp bất thiện ác xen lẫn, có thể dẫn nhân duyên yên vui của đời sau, cũng có thể khiến người khác tu hành hạnh yên vui của hai đời gọi là thú vui của hai đời.

Nhẫn thanh tịnh. Lược có mười thứ: Nghĩa là các Bồ-tát gặp việc không lợi ích mà người khác đã gây ra, tổn não, trái, vượt, sau cùng không trả lại báo, cũng không là ý phẫn nộ, cũng không có oán thù, ngờ vực, ý ưa thích nối nhau, luôn thường hiện tiền. Muốn tạo ra sự lợi ích, trước sau chẳng phải khác, chẳng phải một lợi ích đã bỏ mà không là lợi ích. Đối với người có oán, tự ăn năn tạ tội dĩ vãng, sau cùng không làm cho người khác sinh nhàm chán, sau đó, tiếp nhận tạ tội, e người kia nhàm chán mau chóng, vừa tạ tội liền thọ, v.v...

Chín môn tinh tấn:

1- Tự tánh. Nghĩa là các Bồ-tát với tâm dũng cảm mạnh mẽ, có khả năng nhiếp thọ vô lượng pháp lành. Lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình, mạnh mẽ, không có xen hở, không có điên đảo và tính siêng năng của thân, ngữ, ý đã khởi này, gọi là Tiến tới tự tánh. Tất cả, nghĩa là tại gia, xuất gia đều có ba thứ:

1- Mặc áo giáp

2- Nhiếp thiện

3- Nhiêu ích

Mặc áo giáp. Nghĩa là các Bồ-tát trước phát gia hạnh tinh tấn, tâm Bồ-tát mạnh mẽ, trước mặc áo giáp thệ nguyện, nếu ta vì giải thoát nỗi khổ của tất cả hữu tình, nên dùng một ngàn đại kiếp v.v... ngày đêm ở Na-lạc-ca, không ở cõi khác, chứng được Bồ-đề. Nếu vượt qua số kiếp

thời gian gấp bội 100.000 câu-chi này, mới chứng Bồ-đề, thì sự dũng cảm mạnh mẽ của ta cũng không có lui sụt khuất phục. Đối với cầu Bồ-đề chẳng phải không tiến tới thú hướng. Đã tiến tới thu hướng rồi, thì siêng năng mạnh mẽ không có lười biếng, huống chi đã trải qua nổi khổ mông mênh, ngắn ngủi của thời gian, gọi tinh tấn mặc giáp.

Tinh tấn nhiếp thiện. Có thể làm sáu gia hạnh có khả năng thành xong sáu độ. Ở đây lại có bảy:

1- Tinh tấn không có lay động. Tất cả phân biệt vốn tùy thuận hoặc, vì chạm sát khổ của dị luận không lay động.

2- Tinh tấn vững chắc, vì ân cần trân trọng gia hạnh.

3- Tinh tấn vô lượng có thể hiện chứng tất cả xứ minh.

4- Tinh tấn tương ưng với phương tiện, nghĩa của đối tượng nên được, không có điên đảo, vì thuận với thông đạt.

5- Tinh tấn không trái ngược, vì muốn chứng đắc nghĩa, do nguyện dắt dẫn.

6- Tinh tấn hằng thường vì gia hạnh vô gián.

7- Tinh tấn lìa mạn, do khuyên tinh tấn vì lìa tự đề cao.

Do đây, chứng mau chóng tất cả nhân duyên hơn hết của tất cả pháp lành của Bồ-đề Vô thượng.

Thế nào là tinh tấn lợi ích hữu tình? Ở đây có mười một, như phẩm giới nói: "Giới kia, tinh tấn này, sự khác nhau kia, ở đây khó thực hành tinh tấn, lược có ba thứ":

1- Vô gián xa lìa tưởng áo, tưởng cơm, tưởng nằm, tưởng thân. Đối với điều lành không có xen hở, tu không có lười biếng, bỏ dở, gọi là điều khó thứ nhất.

Tinh tấn như thế, tâm chúng đồng phần, đối với tất cả thời lượng, không hề có lười biếng, bỏ dở, gọi là điều khó thứ hai. Bình đẳng thông đạt tương ưng với công đức, không thong thả, không gấp vội, không có ngược ngạo, có công năng dẫn phát tinh tấn của nghĩa lợi, gọi là điều khó thứ ba.

Tất cả môn: Lược có bốn thứ:

1- Tinh tấn lìa pháp nhiễm.

2- Tinh tấn dẫn pháp của mình.

3- Tịnh trừ nghiệp

4- Tinh tấn thêm lớn trí tuệ.

Tinh tấn của Thiện sĩ, lược có năm thứ:

1- Tinh tấn không có đối tượng xả bỏ, vì không bỏ tất cả gia hạnh về dục.

2- Tinh tấn không có lùi, giảm, vì như trước đã thọ thuận theo nuôi lớn.

3- Tinh tấn không có thấp kém; dũng mãnh, mạnh mẽ, sách lệ trong thời gian dài, vì không có khiếp sợ, không có lui sụt.

4- Tinh tấn không có trái ngược, dẫn dắt đến nghĩa lợi, vì gìn giữ, thuộc về phương tiện khéo léo.

5- Siêng năng mạnh mẽ gia hạnh tinh tấn, có thể tiến nhanh chóng thú hướng đối với Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

Tinh tấn Nhất thiết chủng có sáu thứ, bảy thứ, tổng cộng có mười ba thứ. Sáu thứ là:

1- Tinh tấn vô gián: bất cứ lúc nào cũng tu gia hạnh.

2- Tinh tấn ân trọng: vì công năng tu gia hạnh đầy đủ khắp.

3- Tinh tấn đẳng lưu: được năng lực của nhân trước nhậm trì.

4- Tinh tấn gia hạnh: vì thường tư duy, lựa chọn gia hạnh của phẩm lành.

5- Tinh tấn không có nghiêng động: Vì tất cả xúc chạm khổ không thể dao động.

6- Tinh tấn không có hỷ túc: vì không hỷ túc trong sự chứng yếu kém, nên lời trong kinh nói, có năm thứ như: Thế, v.v...

Bảy thứ gồm:

1- Tinh tấn cùng thực hành với dục, thường mạnh mẽ, nhạy bén đối với Bồ-đề, vì dục nguyện thuận theo nuôi lớn.

2- Tinh tấn tương ưng với bình đẳng: bổn tùy phiền não, không ô nhiễm tâm, có thể đối với pháp lành, v.v... tu tập mà an trụ.

3- Tinh tấn của Thắng tấn, nếu tâm triền, tâm nhiễm, vốn tùy thuộc hoặc vì biểu thị rõ tinh tấn, vì như chữa lửa cháy đầu.

4- Siêng năng cầu tinh tấn: siêng năng cầu xứ mình, vì không nhàm chán, mệt mỏi.

5- Tinh tấn tu học. Đối với pháp đã học, tùy pháp hạnh vì có thể thành xong.

6- Tinh tấn lợi tha. Đối với mười một thứ tương ưng của thuyết trước, vì biết tướng chúng.

7- Tinh tấn khéo hộ. Tất cả tinh tấn, khởi gia hạnh khéo tự giữ gìn, vì phạm ăn năn như pháp.

Thú vui của hai đời, như nhẫn nên biết, thanh tịnh lược có mười thứ:

1- Tinh tấn tương xứng.

2- Tập quán.

3- Không có thong thả, chầm rãi.
4- Khéo nhiếp.
5- Tu tập vào thời gian thích hợp.
6- Thông suốt các tướng.
7- Không lui sụt, yếu kém.
8- Không xả bỏ khó khăn.
9- Bình đẳng.
10- Hồi hướng.

Tương xứng với đại Bồ-tát. Vì dứt các tùy phiền não kia kia, nên tu pháp môn đối trị tương xứng với đại Bồ-đề kia, như vì dứt trừ tánh tham, tu bất tịnh, v.v... pháp môn đối trị khác, y theo môn này, nên biết.

Chín môn tĩnh lự: Tự tánh nghĩa là các Bồ-tát đối với tạng Bồ-tát, văn, từ là ưu tiên, tất cả diệu thiện thế gian xuất thế gian, tâm nhất tánh cảnh, tâm chánh an trụ; hoặc phẩm Xa-ma-tha; hoặc phẩm Tỳ-bát-xá-na; hoặc song vận tự tánh của đạo Tĩnh lự.

Tất cả Tĩnh lự, lược có hai thứ: Tức thế gian, xuất thế gian. Ở đây đều có hiện pháp lạc trụ, có công năng dãn sinh công đức đẳng trì của Bồ-tát, lợi ích hữu tình, tất cả thân, tâm tĩnh lự khinh an, lìa lỗi dứt tướng, gọi là hiện pháp lạc, năng dẫn mười phương giải thoát nguyện trí, v.v... gọi là công năng dẫn.

Lợi ích tĩnh lự đối với nghĩa lợi, dẫn dắt các hữu tình, sự nghiệp kia làm bạn giúp đỡ, có khổ vì trừ. Đối với các hữu tình, y cứ đúng như lý mà nói. Đối với người có ơn, biết ơn, trả ơn. Đói với kẻ sợ hãi, thì cứu giúp. Đối với chỗ tang, mất, hay cởi mở nỗi lo rầu. Đối với người thiếu thốn, bố thí cho mọi điều lành, sửa chữa chế ngự các hữu tình, khéo tùy tâm chuyển. Đối với người thật sự có đức, khen ngợi, cho họ vui mừng; đối với lỗi lầm của các hữu tình, có thể chân chánh điều phục, vì vật hiện thông, dẫn dắt kẻ e sợ.

Gọi tất cả Tĩnh lự khó thực hành, lược có ba thứ:

Đã có khả năng an trụ tĩnh lự cùng cực thiện cao siêu rộng lớn, vì lợi hữu tình, sinh trở lại cõi Dục, gọi là nỗi khổ khó thứ nhất.

Y chỉ Tĩnh lự có thể phát vô lượng đẳng trì của Bồ-tát, vượt ngoài cảnh sở hành của Nhị thừa gọi là điều khó thứ hai.

Y chỉ Tĩnh lự mau chóng chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, gọi là cái khó thứ ba.

- Môn tất cả có bốn:

1- Tĩnh lự có tầm, có từ.

2- Hỷ đều có vận hành tĩnh lự.

3- Lạc đều có vận hành tĩnh lự.

4- Xả, đều có vận hành tĩnh lự.

Thiện sĩ có năm:

1- Tĩnh lự không có vị ái.

2- Từ cùng vận hành.

3- Bi cùng vận hành.

4- Hỷ cùng vận hành.

5- Xả cùng vận hành tĩnh lự.

Nhất thiết chủng có sáu thứ, bảy thứ:

Nói sáu thứ là:

1- Tĩnh lự thiện

2- Biến hóa vô ký

3- Phẩm Xa-ma-tha

4- Phẩm Tỳ-bát-xá-na

5- Lợi mình, lợi người, chánh xem xét tư duy.

6- Tĩnh lự có công năng dẫn phát công đức oai lực thần thông.

- Nói bảy thứ là:

1- Gọi là duyên tĩnh lự.

2- Duyên nghĩa.

3- Duyên tướng chỉ.

4- Duyên tướng nêu.

5- Duyên tướng xả.

6- Hiện pháp lạc trụ.

7- Công năng lợi ích cho người.

Cầu toại ý có tám:

1- Đối với các tai họa: thuốc độc, sương, bảo, tĩnh lự có công năng chấm dứt, công năng trở thành đối tượng nương tựa của chú thuật.

2- Đối với cõi trái với tĩnh lự có công năng dứt trừ mọi tai họa đã sinh.

3- Vào lúc xảy ra các hỏa tai, đói khát, nắng hạn, v.v... hiện ở trước, tĩnh lự khởi mưa cam lộ.

4- Đối với chúng sinh sợ hãi, có khả năng giúp.

5- Đối với các loại hữu tình thiếu ăn, đọa ở vùng hoang dã, có khả năng bố thí cho thức uống ăn.

6- Đối với hữu tình đã hóa độ bị thiếu thốn tài vật thì bố thí cho

tài vật.

7- Đối với hữu tình buông lung ở các cõi mười phương, thì có khả năng can ngăn thích đáng, răn dạy.

8- Đối với các hữu tình, thuận theo đối tượng sinh khởi, nên tạo ra tĩnh lự, thì tạo ra tĩnh lự.

Niềm vui của đời này, đời khác có chín:

1- Thần thông biến hiện, tĩnh lự điều phục hữu tình.

2- Ghi nhận nói biến hiện điều phục hữu tình.

3- Răn dạy biến hiện điều phục hữu tình.

4- Đối với người gây ra điều ác, thì thị hiện cõi ác.

5- Đối với kẻ mất biện tài, thì bố thí cho biện tài.

6- Đối với người mất đi sự nhớ nghĩ, thì bố thí cho sự nghĩ nhớ.

7- Chế tạo, kiến lập luận không có điên đảo, khen tụng Ma-trở-lý-ca mầu nhiệm, giúp cho chánh pháp tồn tại lâu dài.

8- Đối với chỗ công nghiệp khéo léo của thế gian, thì đem đến nghĩa lợi, các công cụ giúp cho sự sống có thể thuận theo tạo ra tĩnh lự.

9- Đối với hữu tình được hóa độ bị đọa vào đường ác, vì muốn tạm thời dứt mọi nỗi khổ kia, nên Bồ-tát phát ra ánh sáng rực rỡ, soi rọi xúc chạm tĩnh lự.

Tĩnh lự thanh tịnh lược có mười:

1- Do thế gian thanh tịnh, lìa các vị ái, tĩnh lự thanh tịnh.

2- Do xuất thế thanh tịnh, không có ô nhiễm.

3- Do gia hạnh thanh tịnh.

4- Do được căn bản thanh tịnh.

5- Do căn bản Thắng tấn thanh tịnh.

6- Do nhập trụ tự tại thanh tịnh.

7- Xả tĩnh lự rồi, lại chứng nhập tự tại thanh tịnh.

8- Thần thông biến hóa tự tại thanh tịnh.

9- Con đường thanh tịnh lìa tất cả kiến.

10- Tĩnh lự thanh tịnh tất cả phiền não, sở tri chướng.

Chín môn tuệ:

1- Tự tánh. Nghĩa là khả năng ngộ nhập tất cả sở tri và đã ngộ nhập tất cả sở tri. Lựa chọn các pháp duyên khắp tất cả xứ năm minh chuyển vận, tức tự tánh tuệ.

2- Tất cả có hai, là thế gian và xuất thế gian. Đây đều có ba:

a- Hay đối với sở tri chân thật, thuận theo giác tuệ thông đạt.

b- Hay đối với năm xứ minh như đã nói và trong ba nhóm, quyết

định tuệ khéo léo.

c- Tạo ra tuệ nghĩa lợi cho tất cả hữu tình.

Người khó thực hành tuệ có ba hạng: Trí vô ngã có thể biết pháp rất sâu, gọi là điều khó thứ nhất, trí phương tiện có khả năng hiểu rõ, điều phục hữu tình, gọi là điều khó thứ hai.

Trí vô chướng ngại cảnh giới sở tri gọi điều khó thứ ba.

Môn Tất cả: lược có bốn thứ: hai tuệ tư văn, và thắng diệu trong Ba tạng và tùy chuyển nên làm, tuệ thôi dứt đối tượng không nên tạo tác và vô lượng tuệ của địa Tam-ma-hý-đa thuộc về năng lực tu tập.

Tuệ Thiện sĩ có năm:

1- Lắng nghe chánh pháp, Tuệ do tu tập mà thành.

2- Tuệ cùng vận hành, chánh tác ý bên trong.

3- Tuệ cùng vận hành, phương tiện của hạnh lợi mình, lợi người.

4- Tuệ quyết định thiện đối với các pháp.

5- Tuệ xả phiền não

Lại có môn khác:

1- Tuệ vi tế, ngộ nhập sở tri, như tánh sở hữu.

2- Tuệ đủ khắp, ngộ nhập sở tri, vì cùng tận sở hữu.

3- Tuệ câu sinh được nhóm họp thành bởi tư lương của trí đời trước.

4- Tuệ giáo đủ có thể đối với chư Phật đã nhập đại địa. Các chúng Bồ-tát đã nghe nghĩa pháp thọ trì đầy đủ.

5- Tuệ chứng đủ, từ địa tịnh ý lạc, cho đến thọ thuộc về đại rốt ráo.

Nhất thiết chủng có sáu thứ, bảy thứ:

Sáu thứ là tận trí vô sinh của bốn đế, đó gọi là sáu tuệ.

Bảy là pháp trí, loại trí, trí thế tục, trí thần thông, trí tướng, trí hạnh trước mười lực và trí lý chánh đạo trong bốn đạo lý.

Cầu tuệ toại ý có tám:

1- Trí của môn khác y chỉ pháp, nghĩa là tuệ vô ngại của pháp.

2- Trí y chỉ pháp tướng.

3- Trí y cứ pháp, giải thích về từ.

4- Trí dựa vao sự sai biệt câu, loại của phẩm pháp, tức ba vô ngại giải.

5- Bồ-tát dùng tất cả tuệ chiết phục các luận khác.

6- Bồ-tát vận dụng tất cả tuệ để thành lập luận mình.

7- Bồ-tát sử dụng tất cả tuệ để dạy bảo đúng, mở mang làm tuệ gia sản thuộc về Tông chỉ.

8- Bồ-tát khéo hiểu tất cả, các thứ tuệ thế gian của vua.

Niềm vui của hai đời có chín, nghĩa là các Bồ-tát dùng tuệ đối với xứ nội minh khéo léo sáng suốt, tịnh khéo an trụ. Xứ bốn minh còn lại, khéo léo sáng sạch, chẳng phải an trụ tuệ. Tất cả Bồ-tát sử dụng tuệ thanh tịnh, sáng suốt, tất cả Bồ-tát dùng tuệ thanh tịnh, sáng suốt như thế đối với năm xứ minh, để làm y chỉ. Đối với ngu si, buông lung, yếu hèn, hữu tình đã được giáo hóa siêng tu chánh hạnh, như thứ lớp đó, thị hiện, trí tuệ giáo hóa, dẫn dắt khen ngợi, khích lệ, chúc mừng, an ủi.

Thanh tịnh có mười, đối với nghĩa chân thật có hai tuệ, nghĩa là do tánh tận sở hữu và như tánh sở hữu. Đối với lưu chuyển có hai tuệ, nghĩa là vì nhận lấy nhân quả thích đáng. Đối với nghĩa chấp thọ, có hai tuệ, nghĩa là đảo, không đảo, vì biết rõ như thật. Về nghĩa phương tiện có hai tuệ, nghĩa là nên làm, không nên làm, vì biết như thật. Về nghĩa rốt ráo có hai thứ tuệ, nghĩa là vì biết rõ như thật về nhiễm, tịnh.

- Môn Năm tướng gọi là Ba-la-mật:

Du-già quyển 75 chép: "Tất cả bố thí của các Bồ-tát, lược có năm thứ tương ưng với công đức, được nhập số đến bờ bên kia của Bố thí":

1- Không có chấp mắc.

2- Không có tham luyến.

3- Không có tội.

4- Không có phân biệt.

5- Hồi hướng.

Như bố thí, thì giữ giới, v.v... nên biết cũng như vậy không có chấp mắc, nghĩa là đối với pháp chướng của tất cả các thứ bố thí v.v... không có trở ngại, không có tham luyến. Nghĩa là đối với có nhiễm và tâm trong quả kia không có trói buộc, chấp mắc.

Không có tội, nghĩa là xa lìa các tùy phiền não như nhất thiết chủng thí v.v... Không có phân biệt nghĩa là đối với thí v.v... không quán tự tánh biến kế sở chấp.

Hồi hướng. Nghĩa là nhờ tất cả các hạnh nguyện như thí, v.v... mà được quả Bồ-đề, đối với chín môn trước, đều thuận theo quyết định rõ ràng.

- Môn bảy tướng thanh tịnh như bố thí, v.v...

Luận Du-già quyển 74 chép: "Tuệ thí mà Bồ-tát đã vận hành, do bảy tướng, mới được thanh tịnh. Đó là thí tịnh, giới tịnh, kiến tịnh, tâm tịnh, ngữ tịnh, trí tịnh, cấu tịnh đều có mười tướng.

Mười tướng thanh tịnh đầu tiên", là:

1- Thí rộng lớn. Nghĩa là rất nhiều sự khác nhau.

2- Thí bình đẳng. Vì không có thêm bớt.

3- Thí hợp thời, vì tương đương với đối tượng ưa thích.

4- Thí diệu thượng: đầy đủ về sắc, v.v...

5- Thí thanh tịnh, không bị lẫn lộn, nhơ bẩn bởi vật bất tịnh.

6- Thí đúng pháp: vì tương ưng với vô tội.

7- Thí tùy theo sự ưa thích: nghĩa là thuận theo người cầu xin, là đối tượng ưa thích.

8- Thí lợi ích. Vì thuận theo đối tượng thích hợp của người cầu xin kia.

9- Thí ngay hoặc thí dần dần, vì xét tâm người cầu kia.

10- Thí vô gián, vì không có chấm dứt.

Mười tướng của giới tịnh.

1- Tài vật do phát tâm siêng năng tinh tấn đạt được mà dùng để tuệ thí.

2- Vật do tự sức cánh tay tạo nên mà bố thí.

3- Vật lìa nhơ bẩn mà dùng tuệ thí.

4- Bố thí đúng pháp.

5- Đúng như pháp được bố thí.

6- Bố thí để dứt trừ các điều ác.

7- Bố thí để điều phục các căn.

8- Bố thí ân cần, trân trọng, cung kính.

9- Tự tay bố thí.

10- Đối với người giúp việc của mình từ trước đã thực hành ơn nuôi dưỡng; về sau tuệ thí cho người đến cầu xin.

Mười tướng của cái thấy thanh tịnh:

1- Không tính toán suy lường khả năng thực hành bố thí của ta.

2- Không đem mình suy lường bố thí cho người.

3- Không nghĩ người khác sẽ bố thí trả lại.

4- Không nghĩ đương lai sẽ được giàu vui mà bố thí.

5- Không nghĩ là bố thí không có hết quả.

6- Không quán quả không giống nhau của bố thí để thí cho.

7- Không nghĩ bố thí có quả điên đảo để bố thí.

8- Bố thí cho không nghĩ giết hại để làm bạn bè.

9- Không nghĩ sự tốt lành kỳ lạ để bố thí.

10- Thí cho không vì tiếng khen.

Mười tướng của tâm thanh tịnh:

1- Tâm thương xót mà bố thí.
2- Tâm quý báu: là đối tượng thí.
3- Bố thí với Tâm bình đẳng.
4- Bố thí để điều phục tâm nhơ.
5- Bố thí với tâm vui hớn hở: nghĩa là do bảy tướng:
1. Đối với người cầu xin ở vị lai, vì phát tâm vui vẻ.
2. Đối với người đến cầu xin, lúc mới thấy đã tịnh tín.
3. Vào lúc thí sinh tâm vui vẻ.
4. Vì sinh tâm định tĩnh
5. Vì sinh không đầy đủ.
6. Vì sinh tâm không lo buồn
7. Vì thí rồi, tâm không tiếc rẻ ăn năn.
6- Tâm nhẫn nhục mà bố thí, vì không nhàm chán, mỏi mệt.
7- Dùng tâm từ bố thí cho người não hại.
8- Dùng tâm bi đối với người bi khổ.
9- Dùng tâm vui vẻ bố thí cho người có công đức.
10- Dùng tâm xả thí cho bạn thân.

Mười tướng của ngữ thanh tịnh:

1- Trước đối với vật thí, tự ý người xin kia.
2- Nếu khi người kia đến, gọi là điều lành tới.
3- Không nhăn mặt, buồn rầu, vẻ mặt nhìn bình thản, mỉm cười trước khi nói.
4- Dùng lời nói mềm mỏng, trình bày, an ủi.
5- Từ lời nói không có ngăn cách này, sẽ thí cho ông tài vật đáng yêu.
6- Nói ra lời bố thí.
7- Nếu lời nói của người kia làm chướng ngại, dù cho phân bố, cũng không phát ra lời nói thô.
8- Đối với người ăn xin, không chê mắng.
9- Nếu không có vật bố thí, thì dùng lời nói chính đáng, mà từ chối, hứa khi nào có sẽ cho.
10- Đối với người ăn xin, không bao giờ quở trách, cười chê trước mặt họ, khiến cho họ xịn mặt.

Mười tướng của trí thanh tịnh:

1- Do tuệ thí, nên trí thanh tịnh.
2- Do người cầu xin, nên trí thanh tịnh
3- Do thí vật mà có trí.
4- Do thí mà có trí gia hạnh.

5- Trí do bố thí, mà thành thục hữu tình.

6- Trí do phương tiện khéo léo.

7- Trí do diệt lỗi lầm tai hại của các dục.

8- Trí do trừ bỏ nhơ bẩn.

9- Tri do bạn bè xa lìa nhiếp thọ.

10- Trí do che giấu thanh tịnh của sáu phương.

Do tuệ thí mà được trí thanh tịnh: Hiểu rõ về thể tướng, danh ngôn của thí.

Trí thanh tịnh của người cầu xin: Vì trụ tưởng ruộng phước, người trí thí vật: Đối với nghề khéo léo, nhanh chóng, có thể gom góp vật mà tuệ thí.

Gia hạnh: Chớ khiến cho người cầu xin cảm thấy quá mệt mỏi, v.v... Trí khéo léo của phương tiện: Giáo hóa, dẫn dắt sao cho việc thực hành thí được bình đẳng, trừ mười bốn nghiệp nhơ bẩn, do người trí nhiếp thọ xa lìa bạn. Lìa bốn bạn ác, gần gũi bốn bạn lành mà thực hành bố thí.

Người trí che giấu sáu phương: che giấu sáu phương mà thực hành tuệ thí. (Ba môn tiếp theo này như phẩm An lạc trong Kinh Pháp Hoa nói).

Mười tướng thanh tịnh nhơ bẩn:

1- Bỏ nhơ lười biếng.

2- Bỏ nhơ tham.

3- Bỏ nhơ giận.

4- Bỏ nhơ si.

5- Bỏ nhơ chướng, có bốn chướng.

1- Không có tập quán.

2- Thiếu thốn.

3- Mê đắm ham vui.

4- Quán sát hiệu quả.

Trên đây là lìa vết nhơ phi đạo lý.

6- Khéo phân bố.

7- Do viên mãn bố thí.

Lìa vết nhơ giảm ít này có hai:

a- Sự viên mãn.

b- Viên mãn ý ưa thích.

Sự viên mãn có bảy:

1- Bố thí tài sản.

2- Bố thí cõi nước.

3- Bố thí hữu tình.

4- Bố thí trang nghiêm.

5- Bố thí nhà cửa.

6- Bố thí chỗ ở.

7- Bố thí cho trong thân.

8- Do thí thanh tịnh, lìa vết nhơ không thanh tịnh, do mười thứ thanh tịnh, tức không có chấp mắc, không có nhận lấy, v.v...

9- Khéo quán sát sự thí cho, lìa vết nhơ tuệ ác, nghĩa là quán sát vật thí; quán sát ý ưa thích, quán sát người kia là ruộng phước.

Quán vật: Quán sự chứa chất vượt hơn của dụng, quán công dụng vượt hơn của sự bố thí, vì lợi ích cho người.

Quán ý ưa thích có bốn: Đối với nhân, không có ý ưa thích điên đảo, không có ý ưa thích đối với quả, ý ưa thích sinh sự thương xót, và ý ưa thích trí viên mãn.

Năm tướng quán ruộng phước:

1- Ở chỗ này người cầu xin có thể được.

2- Ở chỗ này đã có cầu xin, lại thêm người nghèo khổ, thiếu thốn.

3- Ở chỗ này, đã có người nghèo khổ, thiếu thốn, lại không có nơi nương tựa, cậy nhờ.

4- Ở chỗ này có không có nơi nương tựa, cậy nhờ, lại thêm hiện hành hành vi ác.

5- Ở chỗ này dù không có các thảm trạng này, nhưng có tu hành.

10- Đủ đức phương tiện mà thực hành tuệ thí, lìa lỗi không có phương tiện, nghĩa là bố thí theo thói quen, thương xót hữu tình, chẳng sá gì đến thân mạng mình. Vô thượng Bồ-đề của trí nghĩa chân thật, giáo hóa, dẫn dắt thắng giải, ở chỗ bị ép ngặt bởi sức mạnh, mặc tình trả ơn và thần lực.

- Môn bảy thứ chẳng phải ruộng, không nên bố thí: Chẳng phải ruộng, không nên bố thí có bảy:

1- Người cầu xin rất bạo ác, đã từng thù oán, hãm hại người quy y; vì oán ghét, hãm hại mà có sự mong cầu.

2- Khuyên làm việc lành, cuối cùng không thể được.

3- Tâm hư hoại ô nhiễm, vì sự ô nhiễm mà có cầu xin.

4- Vì tổn não mà có cầu xin.

5- Kẻ cầu xin hoặc tự là ma, hoặc bị yêu ma mê hoặc cầu xin không đúng chỗ.

6- Cha mẹ cầu xin hoặc lại thuận theo một vật không phải đối tượng bố thí.

7- Vì sự vô nghĩa.

Chín môn bốn nhiếp thí độ như trước.

Ái ngữ tự tánh, đối với các hữu tình thường ưa nói năng vui vẻ, ngữ vừa ý, ngữ chân thật, ngữ pháp, dẫn nhiếp ngữ nghĩa, là tự tánh ái ngữ.

Tất cả ái ngữ, lược có ba thứ:

1- Lập ra ngữ dụ, an ủi, thường đối với hữu tình, xa lìa vẻ buồn rầu, mặt ủ mày ê. Trước là nói ra lời tốt lành với dung nhan thư thái bình thản nhìn, mỉm cười làm đầu. Hoặc hỏi thăm sức khỏe, yên ổn; hoặc hỏi các chỗ thích hợp điều hòa. Hoặc hỏi về sự vui vẻ ngày, đêm; hoặc dạy khéo tiến tới trước; dùng các tướng này để hỏi han, an ủi hữu tình.

2- Nếu nói lời vui vẻ, thì do lời nói này. Nếu thấy vợ con, của cải, lúa gạo, rất thịnh vượng của hữu tình mà không tự biết, như nên giác ngộ để chúc mừng vui vẻ; hoặc biết tín, giới, văn, xả, tuệ tăng, cũng lại chúc mừng.

3- Nêu là lời cao đẹp lợi ích, tuyên nói tất cả các đức, ngữ tương ưng với giáo pháp viên mãn, đem lại lợi ích yên vui cho tất cả hữu tình, thường luôn hiện tiền, dùng lời nói ích lợi vượt hơn mà làm lợi ích.

Ái ngữ khó thực hành: Lược có ba thứ: Đối với bạn ác, kẻ thù hay giết hại, dùng tâm thiện tịnh, tâm không có vẩn đục, nhơ nhớp, suy nghĩ lựa chọn vì nói ba ngữ như trước, gọi là điều khó thứ nhất. Các chỗ hữu tình căn cơ chậm lụt, ngu si của phẩm thượng kia, tâm không lo nghĩ hoài nghi, tư duy, lựa chọn, vì chúng nói các thứ giáo pháp, thề cam chịu mệt nhọc, như lý, như pháp, khéo gồm thâu lấy, gọi là điều khó thứ hai. Đối với sự nịnh hót, xảo trá, lừa dối của hữu tình kia, đối với ruộng phước chân thật của bực tôn giả, Trưởng lão, các chỗ hữu tình gây ra hành vi ác bất chính, không có tâm ngờ vực, hờn dỗi, không có tâm giận não, suy nghĩ, lựa chọn, vì nói ba thứ ngữ như trước kia, gọi là điều khó thứ ba.

Ngữ của môn tất cả có bốn:

1- Muốn dứt trừ các cái, thú hướng điều lành, vì nói tác pháp của thời gian trước.

2- Xa lìa các cái, tâm điều phục điều lành, vì nói tăng tấn chánh pháp tương ưng với bốn Thánh đế.

3- Tại gia, xuất gia phần nhiều buông lung: Dạy bảo, can ngăn không có điên đảo, vận dụng phương tiện khiến cho họ lìa bỏ buông

lung, đi, đứng, hành vi không buông lung.

4- Người thường nghi ngờ đối với các pháp, vì khiến họ lìa nghi ngờ ở đương lai, nên nói chánh pháp bàn luận, quyết định lựa chọn.

Ái ngữ của Thiện sĩ lược có năm thứ, vì chúng sinh được Phật hóa độ nói rằng: "Như Lai và các Bồ-tát có pháp nhân duyên; có pháp xuất ly; có pháp đối tượng nương tựa; có pháp mạnh mẽ, quyết định và có pháp thần biến. Nếu pháp đã nói được chỗ có nhân, thì chế lập học xứ, gọi là có nhân duyên.

Nếu pháp đã nói, đối với học xứ đã thọ có sự hủy phạm, thì sẽ làm cho thanh tịnh trở lại, gọi là có xuất ly.

Nếu pháp Phật đã nói, thuộc về bốn y, thì sẽ lập ra pháp không có đảo ngược, pháp luật chánh hạnh, gọi là có đối tượng nương tựa.

Nếu pháp Phật đã nói, có công năng bảo cho biết rõ thích đáng rằng: thoát khỏi tất cả khổ, không lui sụt trở lại, gọi là có sức mạnh quyết đoán.

Nếu pháp Phật đã nói, tạo ra ba thần biến, thì tất cả pháp đã nói, sau cùng sẽ không vô ích, gọi là có thần biến.

Tất cả các thứ ái ngữ có sáu thứ, bảy thứ.

Nói sáu thứ là:

1- Đối với pháp nên nghe, khai cho ái ngữ.

2- Đối với pháp nên chế thì ngăn chế

3- Mở bày pháp môn các pháp.

4- Mở bày pháp tướng không có trái ngược.

5- Mở bày giải thích chỉ dạy không có đảo ngược ngôn từ các pháp.

6- Chỉ bày sự khác nhau giữa loại, phẩm, câu của pháp không có đảo ngược.

Bảy thứ là:

1- Ái ngữ an ủi, khuyến dụ.

2- Chúc vui vẻ.

3- Đối với hữu tình khác, tất cả công cụ giúp đỡ, tất cả đối tượng tạo tác ít mong muốn, kể cả chánh chí, ái ngữ rộng lớn ít hy vọng mong muốn.

4- An ủi, thương xót các thứ kinh sợ.

5- Thuộc về giảng nói như lý.

6- Vì muốn cho người ra khỏi chỗ bất thiện, ở yên chỗ thiện. Chánh kiến, nghe, nghi, nêu lên quở trách.

7- Thỉnh người khác có năng lực ái ngữ làm lợi ích.

Cầu xin toại ý có tám, nghĩa là y chỉ bốn ngữ tịnh, khởi tám Thánh ngữ. Bốn ngữ thanh tịnh, là bốn nghiệp ngữ thiện, tám Thánh ngữ gồm thấy nói là thấy, v.v...

Niềm vui của hai đời trước có chín:

1- Dùng ái ngữ nói chánh pháp, dứt trừ nỗi lo lắng, tai nạn của thân thuộc.

2- Nói chánh pháp, dứt trừ nỗi lo lắng, tai nạn về tài sản, địa vị.

3- Nói chánh pháp, dứt trừ nỗi lo lắng, không có tai nạn bệnh tật.

4- Nói chánh pháp dứt trừ mọi đau khổ, tai nạn của giới tịnh.

5- Nói chánh pháp, dứt trừ mọi đau khổ, tai nạn của chánh kiến.

6- Nói chánh pháp khen ngợi giới thanh tịnh, viên mãn.

7- Nói chánh kiến, nhằm khen ngợi chánh kiến viên mãn.

8- Nói chánh pháp, nhằm khen phép tắc đẹp viên mãn.

9- Nói chánh pháp, nhằm khen chánh mạng tốt đẹp, ái ngữ viên mãn.

Ái ngữ thanh tịnh có hai mươi thứ, như tự tánh lợi hạnh của phẩm Lực ở trước. Do ái ngữ kia, vì các hữu tình thị hiện chánh lý, tùy thuận theo đối tượng thích ứng, đối với các đối tượng học; tùy thuận hạnh nghĩa lợi, pháp tùy, pháp hạnh, an trụ tâm bi trong hạnh như thế, không có tâm ái nhiễm, khuyên bảo, dẫn dắt, điều phục, ở chỗ yên ổn, để kiến lập.

Gọi tắt là tự tánh, tất cả hạnh lợi ích, lược có hai thứ:

1- Hữu tình chưa thành thục, có khả năng làm cho thành thục hạnh lợi ích.

2- Hữu tình dã thành thục, giúp cho giải thoát.

Hạnh lợi ích lại do ba môn:

a- Đối vợi lợi ích của Hiện pháp thì khuyên bảo, dẫn dắt, thực hành.

b- Đối vợi lợi ích của Hậu pháp thì khuyên bảo, dẫn dắt, thực hành.

c- Đối vợi lợi ích của Hiện pháp, Hậu pháp thì khuyên bảo, dẫn dắt, thực hành.

Đối với lợi hiện pháp thì khuyên bảo dẫn dắt, nghĩa là khuyên bảo, dẫn dắt, dùng pháp, nghiệp, đức, với tập, thủ hộ, tăng trưởng tài vật địa vị. Do đây, có thể đạt được tên gọi lớn và thú vui hiện pháp. Do thú vui của tư cụ, nhiếp thọ an trụ. Đối với lợi ích của hậu pháp, thì khuyên bảo dẫn dắt, nghĩa là chánh khuyên bảo dẫn dắt từ bỏ tài sản, địa vị xuất gia thanh tịnh, tiếp nhận hạnh cầu xin để tự sống còn. Do đây, có thể khiến cho quyết định thu hoạch được thú vui hiện pháp.

Đối với lợi ích của Hiện pháp, hậu pháp khuyên bảo dẫn dắt: nghĩa là chánh khuyên bảo, dẫn dắt người tại gia, hoặc xuất gia, tu hành dần dần, thu hướng lìa dục. Do đây có thể khiến hiện được khinh an, về sau sẽ sinh lên các cõi trời thanh tịnh, hoặc bát Niết-bàn Vô dư y.

Hạnh lợi khó thực hành, lược có ba thứ:

Gốc lành vượt hơn chưa hiện hành trước kia, vì các hữu tình đã có khả năng thực hành hạnh lợi tha, gọi là điều khó thứ nhất, vì khó khuyên bảo, dẫn dắt.

Có nhân lành hiện tiền, ham vui, chấp mắc mọi công cụ địa vị, tài sản rộng lớn, viên mãn hạnh lợi ích hữu tình, gọi là điều khó thứ hai.

Buông lung rộng khắp, vì chuyển biến ham vui chấp mắc, nên đối với các ngoại đạo chấp mắc đạo khác, hạnh lợi của hữu tình tà hạnh, tà kiến, gọi là điều khó thứ ba.

Ngoại đạo kia vì chấp ngu si đối với tông mình, nên đối với pháp luật chân chánh, từng chấp trước, tất cả môn hạnh lợi có bốn, không tin trằng, hữu tình đối với niềm tin khuyên bảo, dẫn dắt, hữu tình phạm giới, đối với giới, khuyên bảo, dẫn dắt; hữu tình của tuệ ác, đối với tuệ, khuyên bảo, dẫn dắt; hữu tình keo kiệt đối với xả, khyên bảo, dẫn dắt.

Hạnh lợi ích của Thiện sĩ, lược có năm thứ:

Đối với nghĩa chân thật, khyên bảo, dẫn dắt hữu tình. Lúc thích hợp, nên khuyên bảo, dẫn dắt gồm thâu nghĩa nhiệm mầu khuyên bảo, dẫn dắt.

Đối với các hữu tình, mềm mỏng khuyên bảo, dẫn dắt.

Đối với các hữu tình, dùng tâm từ bi khuyên bảo, dẫn dắt.

Tất cả thứ hạnh lợi ích có sáu, bảy thứ:

Sáu thứ là nếu các hữu tình nên chánh nhiếp thọ thì chánh nhiếp thọ, nên chánh điều phục thì chánh điều phục, ghét trái Thánh đạo, trừ não giận của họ. Người trụ trong xứ, khiến nhập Thánh giáo; đã nhập Thánh giáo, khiến cho họ được thành thục; đã thành thục, khiến họ được giải thoát.

Bảy, nghĩa là thuận theo chúng sinh đã được hóa độ. Đối với tư lương thiện, thủ hộ, nuôi lớn, thuận theo tiểu thừa, đại thừa; hoặc đối với xa lìa; hoặc đối với tâm nhất cảnh tánh; hoặc đối với các chương thanh tịnh; hoặc đối với tu tập, tác ý chỗ yên ổn thích hợp. Nếu có hạt giống Nhị thừa, thì đối với Nhị thừa mà ở chỗ yên ổn thích hợp. Nếu hạt giống Đại thừa, thì ở chỗ yên ổn của Đại thừa.

Người cầu toại ý hạnh lợi ích có tám, đó là thấy hữu tình ở chỗ đáng lẽ phải cảm thấy hổ thẹn vì bị triền bao vây ở chỗ triền không có

hổ thẹn; phương tiện khai mở, giúp cho lìa triền kia, đối với bảy triền còn lại cũng vậy.

Nếu vui của hai đời có chín, nghĩa là đối với hữu tình khác, dựa vào thân nghiệp thanh tịnh, khuyên lìa sát sinh, lìa không cho mà lấy, lìa hạnh tà dục, lìa tất cả Tốt-la-nhã, mê-lệ-da, kể cả rượu, chỗ buông lung mạt-đà. Y chỉ nghiệp ngữ tịnh, khuyên lìa tất cả cách nói dối; không nói lời chia rẽ, lời nói thô, lời nói nhơ nhớp. Dựa vào ý nghiệp tịnh, khuyên lìa tham, giận, si.

Hạnh lợi thanh tịnh có mười, dựa theo thanh tịnh bên ngoài có năm:

1- Lợi hạnh vô tội.
2- Không chuyển.
3- Dần dần.
4- Biến hành.
5- Như ưng.

Các hành vi ác: Ở trong các điều lành có thể ở yên ổn thích hợp, gọi là hành vi vô tội. Ở chỗ phi giải thoát, phi định thanh tịnh, vì cầu chân giải thoát; vì cầu định thanh tịnh, tức ở trong đó có thể khuyên bảo thích đáng, dẫn dắt, gọi là hành vi không chuyển đổi, biết khéo léo trong thua kém, thuận theo thứ lớp, vì nói pháp hạ, trung, thượng, răn bảo, truyền dạy, khiến tu hành dần dần, tất cả hữu tình tùy thuộc năng lực thực hành hạnh nghĩa lợi.

Người cầu niềm vui, tức ở trong đó, thuận theo từng loại, khuyên bảo, dẫn dắt, gọi là lợi biến hành. Đối với các hữu tình, nếu đối với công năng khác nhau của ba phẩm pháp lành của nghĩa mình, có thể khuyên bảo, dẫn dắt, và do công năng khác nhau của phương tiện, có thể khuyên bảo, dẫn dắt, thì đối với người cầu niềm vui kia, như phương tiện khuyên bảo, dẫn dắt, gọi là hạnh lợi tha như vậy.

Y cứ vào thanh tịnh bên trong, có năm hạnh lợi tha. Đối với các hữu tình, khởi bi rộng lớn, ý ưa thích hiện tiền mà thực hành hạnh lợi tha, đối với các hữu tình đã tạo ra nghĩa lợi, dù chịu tất cả sự siêng năng khó nhọc khổ lớn, mà tâm không có mỏi mệt, cảm thấy vui mừng sâu sắc mà thực hành hạnh lợi tha, dù chỗ yên ổn hiện tại là bậc nhất hơn hết, viên mãn tài sản, địa vị, mà tự khiêm tốn hạ mình như tôi tớ, cũng như đứa con hiếu thảo, con của chiên-đà-la, tâm nó thấp hèn chịu khuất phục, lìa kiêu hãnh, ngạo mạn, ngã chấp, mà theo thực hành hạnh lợi tha. Đối với các hữu tình, tâm không có nhiễm ái, không có giả dối, thương xót chân thật mà thực hành hạnh lợi ích. Đối với các hữu tình

sinh tâm từ bi rốt ráo không còn lui sụt, mà vì thực hành hạnh lợi tha, nên gồm có mười.

Đồng sự: Nếu nghe là nghĩa, thì đối với gốc lành này, khuyến hóa thọ học xứ, đồng sự với người khác. Hữu tình đã được hóa độ, biết đồng với sự của mình, thọ học quyết định vững chắc không lui sụt, để suy nghĩ như vầy: "Quyết định có thể vì sự lợi ích, yên vui của ta và người, tự hiện hành nghĩa là chẳng phải ác, Bồ-tát đồng sự như thế, được gạn hỏi, rằng: "ông không thọ học xứ, thì làm sao khuyên bảo, dẫn dắt, truyền dạy người? Ông nên từ người khác, thưa hỏi, vâng lãnh sự răn dạy. Các Bồ-tát là đồng sự của người khác màkhông tự chứng tỏ đồng sự với người khác, nghĩa là với năng lực bằng nhau mà không tự biểu lộ rõ, chẳng phải đồng sự với người, mà tự biểu hiện rõ đồng sự với người, nghĩa là hiện đời thấp kém mà vì dẫn dắt người khác. Có người là đồng sự của người, cũng tự biểu hiện rõ đồng sự với người, nghĩa là thấy gốc lành đáng hóa độ dao động, vì muốn cho họ trụ vững chắc, biểu hiện với đồng sự, hoặc tăng thêm, hoặc bằng nhau, chẳng phải đồng sự của người, cũng không tự biểu thị rõ đồng sự với người, nghĩa là tự hành động buông lung, xả bỏ việc của người".

- Môn chín môn đều đắc quả:

Từ thí trước kia cho đến chín môn đồng sự đã được quả, nghĩa là tất cả thí, v.v... Hoặc tu tập nhiều, hoặc khéo thanh tịnh, hoặc viên mãn đầy đủ (ba môn này truyền đến các môn dưới) có công năng chiêu cảm quả chánh pháp tồn tại lâu dài của thân Kim Cương Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Khó thực hành, chiêu cảm quả pháp kỳ lạ, ít có của Như Lai. Tất cả môn đều được quả cúng dường của trời, người hữu tình trên hết.

Môn Thiện sĩ được quả vượt hơn tối tôn của tất cả môn hữu tình.

Nhất thiết chủng được quả thân tướng tốt trang nghiêm, thuộc về vô lượng phước đức cao quý.

Môn cầu toại nguyện, có công năng chiêu cảm quả không nghiêng động, ma không thể não hại Như Lai an tọa tòa Bồ-đề.

Môn hai đời được quả vui cùng cực đẳng trì, v.v... giải thoát tĩnh lự hơn hết của Như Lai.

Môn thanh tịnh có công năng chiêu cảm quả thanh tịnh của bốn nhất thiết chủng của Như Lai, nghĩa là sở y tịnh, tâm tịnh, trí tịnh, vô biên quả vượt hơn, vô tội đáng ưa thích.

Môn mười nghiệp mắc phải quả báo mạng sống ngắn ngủi. Kinh

Nghiệp Báo Sai Biệt chép: “Có mười thứ nghiệp khiến cho chúng sinh mắc phải quả báo mạng sống ngắn ngủi:

1- Tự làm việc sát sinh.
2- Xúi giục người, khuyên họ sát sinh.
3- Khen ngợi sát sinh.
4- Thấy giết, tùy hỷ.
5- Đối với kẻ mình ghét, muốn cho họ chết.
6- Khi thấy kẻ thù chết rồi, tâm sinh vui mừng.
7- Làm hư thai người khác.
8- Bảo người hủy hoại.
9- Xây dựng miếu thờ trời, giết mổ chúng sinh để cúng tế.
10- Bảo người chiến đấu, tàn hại lẫn nhau.

- Môn mười nghiệp sống lâu:

Mười nghiệp khiến cho chúng sinh được quả báo mạng sống lâu dài:

1- Tự mình không giết hại chúng sinh.
2- Khuyên người khác không sát sinh.
3- Khen ngợi không sát sinh.
4- Thấy người khác không sát sinh, tâm sinh hoan hỷ.
5- Thấy kẻ sát hại kia, tâm dùng phương tiện cứu cho thoát khỏi.
6- Đối với người sợ chết, tìm cách an ủi tâm họ.
7- Thấy kẻ sợ hãi, bố thí cho họ không sợ.
8- Thấy người bệnh, khởi tâm từ bi.
9- Thấy tai nạn khẩn cấp, khởi tâm đại bi.
10- Dùng các thức uống ăn tuệ thí chúng sinh.

- Môn Mười nghiệp làm cho nhiều bệnh, không bệnh:

Mười nghiệp khiến cho chúng sinh mắc phải nhiều quả báo.

1- Thích đánh đập tất cả chúng sinh.
2- Khuyến khích người khác đánh đập.
3- Khen ngợi đánh đập.
4- Thấy người khác đánh đập, tỏ vẻ vui mừng.
5- Gây não loạn cha mẹ, làm cho tâm người lo buồn.
6- Não loạn Hiền, Thánh.
7- Thấy kẻ thù bệnh khổ, tâm rất vui mừng.
8- Thấy bệnh của kẻ thù được lành, tâm cảm thấy không vui.
9- Đối với kẻ thù bị bệnh, không cho chữa trị.

10- Ăn cách đêm chưa tiêu hóa mà lại ăn nữa.

Lại có mười nghiệp, có công năng giúp chúng sinh được quả báo không bị bệnh:

Bốn nghiệp đầu, trái với bốn nghiệp trước.

5- Cúng dường cha, mẹ, và người bệnh.

6- Thấy Hiền, Thánh bị bệnh, khám bệnh, chăm sóc.

7- Thấy bệnh kẻ thù được lành, tâm sinh vui mừng.

8- Thấy người bệnh khổ, thí cho thuốc hay, đồng thời cũng khuyên người khác thí cho.

9- Đối với bệnh khổ, khởi tâm từ bi.

10- Đối với thức uống, ăn tự có thể so lường tiết chế.

- Môn mười nghiệp xấu, tốt:

Mười nghiệp khiến cho chúng sinh được quả báo xấu, tốt:

1- Ưa hành động tức giận.

2- Ưa khởi tâm hờn dỗi, ngờ vực.

3- Mê hoặc, lừa dối người.

4- Não loạn chúng sinh.

5- Đối với cha, mẹ, không có tâm kính yêu.

6- Đối với các Hiền, Thánh tâm không sinh cung kính.

7- Chiếm đoạt ruộng vườn giúp cho sự sống của Hiền, Thánh.

8- Đối với tháp miếu thờ Phật, phá vỡ, tắt đèn sáng.

9- Thấy kẻ xấu xí, khinh chê xua đuổi.

10- Làm các hành vi ác.

Mười nghiệp giúp chúng sinh được quả báo khôi ngô, xinh đẹp.

1- Không giận dữ.

2- Thí cho y phục.

3- Kính yêu cha mẹ.

4- Tôn trọng Hiền Thánh.

5- Tu bổ, tô điểm tháp Phật.

6- Rưới quét điện đường.

7- Rưới qét đất của tăng

8- Rưới quét tháp Phật.

9- Thấy kẻ xấu xí, không sinh khinh dễ, xua đuổi, khởi tâm thương xót.

10- Thấy người xinh đẹp tỏ ngộ nhân đời trước.

- Môn mười nghiệp khiến sinh vào dòng họ giàu sang hay thấp hèn:

Mười nghiệp khiến bị quả báo sinh vào dòng họ thấp hèn:

1- Không kính cha.

2- Không kính mẹ.

3- Không kính Sa-môn.

4- Không kính Bà-la-môn.

5- Đối với bậc tôn trưởng, không cung kính, hộ vệ.

6- Đối với bậc sư trưởng, không đón rước cúng dường.

7- Thấy Tôn giả không đón rước mời ngồi.

8- Đối với cha mẹ, không tôn trọng lời dạy bảo.

9- Đối với bậc Hiền, Thánh không vâng theo lời răn dạy.

10- Khinh miệt người thấp hèn.

Mười nghiệp được quả báo sinh vào dòng họ cao quý, trái với trước tức là mười nghiệp khiến chúng sinh bị quả có ít tiền của, tài sản:

1- Tự làm việc trộm cắp.

2- Bảo người khác làm.

3- Khen người trộm cắp.

4- Thấy trộm cắp vui mừng.

5- Đối với cha mẹ, nghiệp sinh đã bị tổn giảm.

6- Đối với Hiền, Thánh, chiếm đoạt, tiền của tài sản.

7- Thấy người khác được lợi nhuận tâm không vui mừng.

8- Làm chướng ngại lợi nhuận mà người khác sẽ được, để gây khó khăn.

9- Thấy người khác làm việc bố thí, không có tâm tùy hỷ.

10- Thấy kẻ đói khát, tâm không thương xót, mà cảm thấy vui mừng.

Mười nghiệp khiến chúng sinh được nhiều tiền của, trái với trước rất dễ hiểu:

- Môn mười công đức lễ tháp:

Tiếp theo, văn giải thích rộng nghiệp báo khác nhau của nghiệp lẫn lộn. Lễ tháp miếu thờ Phật, được mười công đức:

1- Được sắc xinh đẹp, tiếng tốt.

2- Có nói ra lời gì mọi người đều tin chịu, khuất phục.

3- Ở trong chúng không sợ sệt.

4- Trời, người yêu mến, ủng hộ.

5- Đầy đủ oai thế.

6- Có oai thế, nên chúng sinh đều đến nương tựa.
7- Thường được gần gũi chư Phật, Bồ-tát.
8- Đủ phước báo lớn.
9- Qua đời, được sinh lên cõi trời.
10- Mau chứng Niết bàn.

- Môn mười công đức bố thí dù, lọng:

Kính thí lọng báu, được mười công đức:
1- Ở đời, như dù lọng che chở chúng sinh.
2- Thân, tâm yên ổn, lìa các nóng bức.
3- Tất cả kính trọng, không dám khinh mạn.
4- Có oai thế lớn.
5- Thường được gần gũi chư Phật, Bồ-tát làm quyến thuộc với người có oai đức lớn.
6- Thường làm Chuyển Luân Thánh vương.
7- Luôn làm Thượng thủ, tu tập nghiệp lành.
8, 9, 10 Quả báo, như ba lễ Phật ở sau.

- Môn mười công đức bố thí cờ phướn:

Kính thí cờ phướn tơ lụa báu được mười công đức:
1- Ở đời, như cờ hiệu, vua chúa, đại thần, bạn thân, tri thức đều cung kính, cúng dường.
2- Rộng rãi, giàu có tự tại, có của báu lớn.
3- Tiếng tốt truyền đi khắp nơi.
4- Hình dáng trang nghiêm, mạng sống lâu dài.
5- Thường sinh ra chỗ nào đều thực hành bố thí vững chắc.
6- Có tiếng tăm.
7- Có oai đức.
8- Sinh vào dòng họ cao quý.
9- Khi chết, sinh lên cõi trời.
10- Mau được Niết bàn.

- Môn mười công đức bố thí nước uống:

Dùng chung, linh bố, thí được mười công đức:
1- Được âm thanh phạm.
2- Có tiếng tăm.
3- Diệt được mạng sống đời trước.
4- Lời nói ra được, mọi người yêu kính.

5- Thường có lọng báu để tự trang nghiêm.

6- Có chuỗi anh lạc xinh đẹp để làm trang sức.

7- Diện mạo trang nghiêm, người thấy vui mừng; ba công đức còn lại, như ba lễ Phật ở sau.

- Môn mười công đức bố thí y phục:

Kính thí y phục được mười công đức:

1- Mặt mũi khôi ngô.

2- Da thịt trơn láng.

3- Bụi nhơ không dính.

4- Sinh ra, đã đầy đủ y phục tốt đẹp.

5- Giường nằm cao sang, lọng che thân mình.

6- Có y phục hổ thẹn.

7- Người thấy yêu kính; ba công đức còn lại, y theo như trước.

- Môn bố thí đồ đựng và thức uống ăn được mười công đức:

Các bát đĩa, đồ đựng thức ăn đều được mười công đức, như kinh Vu-lan-bồn khen ngợi nói, không thể nêu bày nhiều.

- Môn mười công đức bố thí hương:

Kính thí hương hoa được mười công đức:

1- Ở đời như hoa.

2- Thân không hôi hám, nhơ nhớp.

3- Hương phước, hương giới bay khắp mọi nơi.

4- Hễ sinh ra chỗ nào tỷ căn đều không mất tác dụng.

5- Vượt hơn thế gian, được chúng sinh quy y.

6- Thân thường thơm sạch.

7- Ưa thích chánh pháp, được chuyển chánh pháp, thọ trì, khen tụng, ba công đức còn lại, y như trước.

- Môn mười công đức thí đèn:

Bố thí đèn sáng cho được mười công đức:

1- Soi sáng thế gian như đèn.

2- Hễ sinh ra chỗ nào, nhục nhãn đều không mất tác dụng.

3- Được mắt trời.

4- Đối với pháp thiện, ác, được trí tuệ chân chánh.

5- Xua tan bóng tối.

6- Được trí tuệ sáng suốt.

7- Lưu chuyển thế gian, thường không ở chỗ tối tăm. Ba công đức còn lại như trước.

- Môn mười công đức của việc cung kính chắp tay:

Cung kính chắp tay được mười công đức:

1- Được phước báo vượt hơn.

2- Sinh vào dòng họ tôn quý.

3- Được sắc xinh đẹp vượt hơn.

4- Được tiếng tăm vượt hơn.

5- Được lọng xinh đẹp vượt hơn.

6- Được biện tài vượt hơn.

7- Được niềm tin vượt hơn.

8- Được giới vượt hơn.

9- Được học rộng vượt hơn.

10- Được trí vượt hơn.

Sách này là con đường quan trọng của việc phát tâm tu hành, là nền tảng vững chắc của Bô-đề, Niết-bàn, người cầu hạnh Phật không thể không y cứ. Theo đó, so sánh với năm trước, viện Tịnh Quang của vua phát nguyện mở đầu quyển thượng, về sau Bí-sô Tĩnh Chiếu chùa Quang Minh ở Danh Việt, Quan Đông phát thệ nguyện đặc biệt, khuyến hóa tịnh tài mấy mươi quan, đủ cho phí dụng khai bản, nhờ bạn đồng pháp là Bí-sô Chiếu Tuệ trợ giúp duyên in ấn. Mong được lưu thông mãi mãi, để mở rộng đại tâm.

Ngày 25 tháng 3 năm Canh Dần, niên hiệu Chánh Ứng năm thứ 3.

Sa-môn Tuấn Tôn chùa Tây Đại kính ghi.

KHUYẾN PHÁT BỒ TÂM
QUYỂN HẠ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 164

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT

SỐ 1863
(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1863

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT

Soạn giả: Bí-sô Tuệ Chiểu, chùa Đại Vân ở Truy Châu.

QUYỂN 1

"Mười lực, năm nhãn Đại Thánh hùng.
Vì chúng cầu pháp vô biên kiếp.
Tám muôn bốn ngàn tạng báu mầu.
Cảm hợp chân kia hơn bờ kia.
Tùy cơ giải thích đều khiến chứng,
Nên hiệu Năng Nhân là Pháp vương.
Mặt trời Phật quyền ẩn núi Niết-bàn.
Chánh giáo lặn theo, mắt tuệ nhắm!
Các Thánh chúng mười Địa ba hiền.
Thương vật, hộ pháp, giải thích kinh.
Mạng đời cuối, hạnh niệm, tuệ nhỏ.
Phần nhiều theo tình mê Thánh chỉ.
Giải lệch chánh giáo, theo mình thấy.
Tự mê, mê người, ngại dòng pháp.
Nay chọn kinh luận hội các văn.
Pháp chung giúp chúng được hiểu đúng.
Nên con cúi đầu qui Tam bảo.
Cúi mong từ bi thầm che chở."

Nói về nghĩa vượt hơn không có khác nhau. Kinh luận nói về thuyết bình đẳng, tục đế có khác, nói một, bốn của các dòng Thánh,

tùy tướng phần sao của lý trí, quy tánh tâm ngôn đều bặt. Hoặc chân, hoặc tục, vừa thật, vừa quyền, suy lường vì ứng vật, bảo cho biết nhân phù hợp với căn cơ, thú hướng về quả. Về mặt lý dù là một, nhưng căn khí thật nhiều, nên lại khiến mười hai huyền môn giải thích có đồng khác, yếu chỉ sâu kín của ba tạng giải thích hoặc phần chung hoặc có chấp như mà làm nhân của sinh; thể của tâm là hạt giống của các pháp, mê chấp một văn, đều không để cho khác, vì có khác thì khó hội ngộ, tức chỉ vì tiểu là quyền, chẳng biết Như Lai có năng lực căn tánh bằng nhau; hữu tình có các thứ cõi, v.v... hoặc có nghiêng lệch, khắp, giải thích riêng, đều khiến chẳng phải một; có một sự trái ngược lại, tức nói rằng, tùy theo giả, tùy theo người, chẳng biết Thế Tôn có ý ưa thích đồng thể, y như có tánh bất định, v.v..., cho nên Thanh Văn bị hỏi vặn, vì không nhận thức sự khác nhau của căn cơ. Bồ-tát bị quở trách, do không y theo lý một. Nếu nói chân như Phật tánh là một, đồng được thành Phật, vì chủng tánh chẳng khác, tức thí dụ bốn gánh ba cỏ không thành. Nếu nói Xiển-đề, Nhị thừa, đều không thành Phật, vì chủng tánh đều là một, tức so sánh ba xe, hai thành không lập, nên do chủng tánh của thế giới chúng sinh, có, không đều y cứ ở lý, cùng khắp có thức, đều có y cứ vào sự sai biệt, hữu thức có, không. Hữu tánh lại có nhất định, không nhất định khác nhau. Vô tánh lại có tạm thời và rốt ráo khác nhau. Vì Thanh văn này nói có nhiều loại, Xiển-đề lại giảng nói thường mất, vì thừa này, hoặc quả phần của một, hai, ba, năm bình đẳng; hoặc phàm, Thánh, quyền, thật bình đẳng, dị biệt. Hoặc nói đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật; hoặc nói có, không có chủng tánh, chẳng phải đều thành Phật, nhưng nhân của Phật đã là khác với vô vi; quả thật cũng là phần thường, vô thường. Y cứ vào ba nghĩa mà tiêu biểu danh từ thường trụ; hoặc y cứ vào "hoặc" thì không lấy gì để lập tên gọi vô vi; hoặc có người mê diệu chỉ này, cho rằng ba Phật đều bất động, thấy nói vô vi; đem bốn trí mà không có sinh diệt, chẳng biết đều là Đấng Chánh Biến Tri. Y cứ vào bốn bí mật, bốn thứ ý thú tùy thuộc ở mình, tùy thuộc ở người; Mười hai phần giáo, Đức Phật tự hội thông, tản mát ở quy tắc nhất định của các kinh, khó vạch ra, nghiên cứu.

Bồ-tát Di-lặc soạn rộng luận Du-già giải thích rằng: "Về mặt lý, đều cùng cực; về sự đều cùng tận, văn đều nêu rõ; về nghĩa đều giải thích; mọi chấp đều phá; mọi nghi ngờ đều dứt trừ; mọi công hạnh đều tu; mọi quả đều chứng; chính vì Bồ-tát muốn cho ở cảnh, hạnh, quả của các thừa đều bằng nhau, đều được khéo léo, hết lòng tu hạnh đại, chứng đại Bồ-đề, rộng vì hữu tình thường thuyết minh không có trái ngược,

gồm cả thừa khác, khiến dựa vào pháp mình, tu hành phần mình, được chứng quả mình. Các Sư như Vô Trước, v.v... hoặc giải thích riêng một bộ; hoặc nói chung chỉ thú rộng lớn và giáo lý phù hợp sáng sủa rực rỡ, gốc, ngọn lần lượt tỏ rõ, nhưng hữu tình mờ tối mật chỉ, biển dục mà rưới vào ao vũng, tâm che mờ viên ngọc trong chéo áo, bỏ thức ăn nhơ vào trong đồ đựng báu; liên thành mắt cá, bọng cây không phân biệt. Thuốc độc, đề hồ, cỏ huân, cỏ du không riêng; cây ánh sáng của ngọc đá mà chỉ mặt trời, mặt trăng, vượt qua kiếm báu mà chấn chỉnh mũi nhọn chì, sau đa-la cánh định. Trước kia, Đạt-ma vâng theo chuẩn tắc nhất định chia ra hiển mật. Nếu cũng phát khởi lẫn nhau, tức chí thú y cứ vào văn. Vâng theo chấp thật làm chân, chính là lời trái, lý sai, tôi dù không nhanh nhẹn, từng rót rượu sóng cả của biển pháp, nghĩ nhớ mê hoặc dâng hiến tốt, hoài nghi chỉ nam của sự cứu giúp hiểm nguy, đã gặp luận cao, nắm lấy, thân trước, lượm lặt tinh vi của ba tạng, chọn lấy chỉ thú sâu kín của Ba thừa, làm sáng tỏ chỉ thú u vi kia, để khế hợp với nẻo đường rộng, lược thuật ba chương, nhằm khai hóa kẻ chưa tỏ ngộ. Văn dù không đẹp, nhưng về lý, thật sự đáng quán sát. Mong các gương soi huyền vi, suy tìm tường tận đến chỗ cùng cực của chí thú kia.

CHƯƠNG I : VIÊN CHÂN PHÁ CHẤP

1- Phá chấp nhân thời gian nhất định.

Có thuyết nói: “Trong kinh, luận, có khi danh đồng mà nghĩa khác, như kinh giải Thâm Mật, v.v... chép: “Nói về Nhất thừa, cùng với Pháp Hoa, v.v... nói về Nhất thừa, kinh luận này dù danh đồng, nhưng Thâm Mật thì có ba mà nói một; Pháp Hoa thì phá hai nói một, mà nghĩa có khác. Vì sao? Vì Thâm Mật có hai diệt, rằng Nhị thừa định tánh không ngồi đạo tràng, tụng rằng:

Nên lập Nhất thừa ở trong đó.
Chẳng phải tánh hữu tình.
Không có khác nhau.
Đây là có ba nói một.”

Pháp Hoa, v.v... chép:”Thinh văn cũng như Bồ-tát, nghe pháp ta đã nói, dù chỉ một bài kệ, đều sẽ được thành thật không có nghi ngờ, chỉ một sự thật này, hai việc chẳng phải chân. Bỏ dê, nai mà diệt hóa thành; phá hai diệt, mà về đảo châu báu, nên về nghĩa có khác!”.

“Thuyết này thật phi lý, vì sao? Vì các thuyết Nhất thừa danh nghĩa chẳng khác. Pháp Hoa, Thâm Mật, lược nêu chỗ đồng kia. Vả lại, Pháp Hoa Nhất thừa đồng với Thâm Mật. Nhiếp luận dẫn Xá-lợi-phất được thọ ký trong hội Pháp Hoa, trong mười nghĩa, làm sao nói Pháp Hoa về trước đã nói Nhất thừa riêng?”. Nhiếp luận chỉ giải thích Nhất thừa về trước, không giải thích Pháp Hoa. Đã đồng đối tượng giải thích, biết sáng suốt không riêng. Lại, người tánh cố định, không có văn rõ ràng nói được thành Phật”.

Trong kinh Lăng-già, Đại Tuệ hỏi, Phật đáp. Xưa người phát nguyện Bồ-đề chẳng thể quyết định, v.v... Kinh luận Pháp Hoa nói: “Người quyết định, vì căn cơ chưa thành thục, nên Bồ-tát được thọ ký, khiến phát tâm”. Văn đã nói chung, lại nói việc dĩ vãng, đã phá hai diệt, Nhất thừa đã rõ ràng, tức phải nói một cách quyết định rằng, Nhị thừa đều thành Phật, vì sao loại trừ quyết định?

Lại, ở thí dụ thứ ba, là người hoàn toàn cầu Đại thừa, nghĩa là ngoài Đại thừa, không có Nhị thừa riêng, vì Phật khiến cho biết mỗi thừa khác, nên nói ví dụ mưa”. Thế nên đồng với chủng tánh thú hướng vắng lặng của Thâm Mật, không ngồi đạo tràng. Pháp Hoa chỉ vì lui sụt tâm Bồ-đề, và Thinh văn biến hóa, ba châu nói về Nhất thừa, pháp mà Thinh văn được Phật truyền trao cho, đều chỉ rõ điểm chung của hai kinh, luận này, nói chung, không có thú hướng vắng lặng, vì ở văn

đủ biểu thị rõ, nên đồng với chủng tánh bất định của Thâm Mật để thú hướng Chánh giác. Kinh Pháp Hoa chép: "Vì muốn khai thị cho chúng sinh tri kiến của Phật. Luận giải thích về nghĩa đồng rằng: "Đồng, nghĩa là pháp thân bình đẳng của Ba thừa. Pháp thân của ba thừa bình đẳng, nghĩa là vì Phật tánh, pháp thân, không có khác nhau. Quan điểm này đồng với Thâm Mật y cứ vào thắng nghĩa của ba vô tánh, thắng nghĩa vô tánh, v.v... cũng là bản dịch đời Lương y cứ vào pháp, như bình đẳng nên nói Nhất thừa".

Trong kinh Pháp Hoa, bốn đại Thinh văn tự nói thí dụ, đầu tiên, làm người đổ phân, là kẻ thấp hèn; khoảng giữa, gửi gắm gia tài, tự mình không có hy vọng lấy lại; về sau, nhóm hợp chúng để bố cáo, mới sinh lãnh ngộ. Quan điểm này của kinh Pháp Hoa đồng với thời giáo thứ ba của Giải Thâm Mật. Nhiếp luận dịch vào đời Lương, đời Đường đều chỉ rõ rằng: "vì luận kia không giải thích "Nhất thừa" của Pháp Hoa, nên nói đồng, khác, chỉ vì phân biệt luống dối". Lại, nói: "Hoặc có danh khác mà thể đồng, Niết-bàn, Phật tánh, thể tức chân như"; trong luận Phật tánh gọi là "nên được".

Đã thừa nhận lý tánh khắp hữu tình, không tin "nên được" "chắc chắn thành Phật", điều này cũng phi lý, vì mặc dù có nhận duyên "nên được", nhưng đã thừa nhận Bồ-tát đại bi đều có nhân tố gia hạnh, vì cùng tận cõi chúng sinh, nên thường xuyên không thành Phật, đâu bỏ hữu tình? Chính vì thế, nên cho dù có nhân "nên được" đi nữa, nhưng vì không có nhân gia hạnh, nên thường không thành Phật. Nếu nói rằng: "Ta thừa nhận tác giả, tức là trái với kinh, vì gia hạnh nghĩa là không có phẩm hạ, mà chứng tỏ chánh phẩm trung, tự sẽ giải thích rộng".

Có nghĩa nói: "Nhân có duyên, chánh; quả có gần xa. Duyên tương ưng với thiện, v.v...; chánh là tám thức. Tánh Như Lai tạng, tám thức đồng thành. Chân như có khắp, nếu thiếu duyên nhơn, tu thì sẽ có; không tin chánh nhân, thì há không phải là mê muội hay sao?".

"Lối chấp kia không hợp lý, lại dùng chân như làm chánh nhân là vì đối với sinh quả gọi là chánh, vì y cứ vào mê, ngộ, y chỉ làm chánh, nếu có công năng sinh quả thì gọi là chánh nhân. Kinh Bồ-tát Địa quyển tư; luận Du-già quyển ba mươi tám, luận Địa Trì quyển ba mươi chép: "Nhân bốn duyên không có, nói là pháp thường. Pháp thường làm nhân duyên, về nghĩa hạt giống của Nhiếp luận, Du-già, cũng đều trái nhau. Nếu nói rằng, nghĩa kia và duyên nhân, chẳng phải sinh gần quả ấy, thì sẽ trái với các kinh, luận, ấy là trở thành lỗi lớn. Lại, há không thừa nhận bảo thân Phật hội đủ năm uẩn ư? Nếu đủ năm uẩn, thì nhân còn

không thuộc về uẩn, huống chi là nhân của uẩn? Lại, luận Phật Tánh đã không thừa nhận chân thật có thể sinh "hữu", nên tám thức dù làm chánh nhân, nhưng chẳng phải y cứ vào thức hiện hành từ vô thỉ mà nói: "Kinh Lăng-già nói rằng: "Vì đầy đủ pháp huân tập vô lậu, nên gọi là Bất không Như Lai tạng. Nếu nhận lấy thức của hiện hành vô thỉ làm chánh nhân của Phật, tức chánh nhân vô lậu của Phật sẽ thường hiện hành thì đâu được có phàm phu? Nếu nói là hữu lậu, thì tức đâu được làm chánh nhân, vì trái với Nhiếp Đại thừa nói chất thuốc độc là cam lộ. Lại tâm, tâm sở há chẳng phải là chánh nhân của báo Phật. Nếu chẳng phải chánh nhân của báo Phật thì sẽ trái với luận Trang Nghiêm và phẩm Tứ Trí tâm của Nhiếp Luận, v.v..., gọi là báo thân, thừa nhận là báo Phật. Nói rằng, tương ưng thiện, v.v... làm duyên nhân, đâu không mạnh mẽ thái quá ư? Nếu dùng chân như làm chánh nhân của pháp thân thì sẽ không hơn hai, đó là sinh, liễu. Chân như đối với pháp thân, chẳng phải thuộc về nhân sinh, liễu, thì làm sao gọi là chánh nhân? Chỉ có thể được thừa nhận phần vị nhân, quả khác nhau: Nhân, gọi là Như Lai tạng; phần vị quả, gọi là pháp thân. "Như" không sinh "Như", lại không tự làm sáng tỏ.

Đã chẳng phải sinh liễu, thì không biết lý nào có thể làm chánh nhân, vì thể đối với hai phần vị không đổi thay, xê dịch, nên chia ra nhân, quả, "duyên" chánh lập bày luống dối. Chánh nhân của ba thân phẩm hạ, làm sáng tỏ chánh phẩm trung, sẽ rộng phân biệt".

Có nghĩa nói: "Người tu hạnh Bồ-tát, có khả năng gánh vác, gìn giữ, trụ ở tánh của thừa mình, tất nhiên sẽ được thành Phật; khi chưa đến địa vị này, nói rằng: không thành Phật; có mê không gánh vác chủng tánh thừa mình của Bồ-tát, đầu tiên là phát tâm, chẳng phải giữ gìn được, nói rằng không có chủng tánh, ấy là cuối cùng, không có chủng tánh này, thì sẽ không được thành Phật".

"Nghĩa ấy cũng phi lý, vì sao? Vì kinh Bồ-tát Địa chép: "Nhân phát tâm đầu tiên, chắc chắn sẽ được A-nậu-Bồ-đề. Luận Địa Trì chép: "Sao gọi là trì?" Tự chủng tánh của Bồ-tát, phát tâm đầu tiên và tất cả pháp phần Bồ-đề, đây gọi là Trì. Vì sao? Vì Bồ-tát y cứ vào chủng tánh, chắc chắn có khả năng gánh vác A-nậu-Bồ-đề. Cho nên, chủng tánh gọi là nhất định trì, cho đến nói rằng: "Thế nên, sơ phát tâm, gọi là Bồ-tát thực hành "phương tiện trì".

Bồ-tát dựa vào thực hành đầy đủ phương tiện A-nậu-Bồ-đề.

Đã nói rằng: "Thế nên, sơ phát tâm, gọi Bồ-tát thực hành phương tiện trì, dựa vào thực hành đầy đủ phương tiện Bồ-đề, đâu được nói

rằng: "Do sự tu tập lâu ngày của Bồ-tát, mới gọi là "Trì", mới gọi là có chủng tánh".

Lại, kinh Bồ-tát Địa chép: "Nếu không có tánh Bồ-tát, thì cho dù lại phát tâm ân cần tu hành tinh tấn, nhưng sau cùng vẫn không thể được A-nậu Bồ-đề".

Cho nên, phải biết rằng, không phải do phát tâm hết lòng tu hành tinh tấn, mà có tánh Bồ-tát, nếu tu tập lâu đến có khả năng gánh vác, duy trì, gọi là chủng tánh thì sao kinh lại nói: "Chẳng phải nhân phát tâm mà có tánh Bồ-tát?".

Lại, luận Địa Trì chép: "Người phi chủng tánh, vì không có chủng tánh, nên dù đã phát tâm hết lòng tu tinh tấn, nhưng tất nhiên cuối cùng không thể được A-nậu Bồ-đề".

Thế nên, nên biết, dù không phát tâm, không tu hành phương tiện, nhưng cũng vẫn được gọi là chủng tánh trì. Đã nói rằng: "Dù không phát tâm nhưng vẫn được gọi là chủng tánh trì" thì đâu phiền chia ra đầu, cuối?".

Có thuyết nói: "Thấy văn của năm tánh Tiểu thừa, liền cho là sự khác nhau pháp nhĩ của ba thừa; hoặc không có nhân tố Niết-bàn, cuối cùng không có tánh, gọi là A-điên-đế-ca, không có hạt giống pháp nhĩ, chẳng biết cuối cùng không có tánh, không có nhân tốt phát tâm; đến thời gian sau, lại có sự khác nhau giữa năm thừa. Tất cả chủng tánh đều mới huân tập khởi. Văn của Thinh văn địa chẳng phải là chứng nhất định, vì chứng này hoàn không phải. Vì sao? Vì Du-già do Bồ-tát Di-lặc sáng tạo, nói không phải định chứng. Vì sao? Vì Du-già do Bồ-tát Di-lặc sáng tạo, nói không phải chứng quyết định. Kinh Thắng-man chép: "giới thiện, là do Đức Thích-ca Thế Tôn, e là Tiểu giáo; sự hung dữ như đây, ai dám cho nói? Nhưng nói rằng: "cuối cùng không có tánh, không có nhân tố phát tâm; thời gian sau có trở lại". Nay hỏi người kia rằng: "Sự phát tâm sau, vì từ hạt giống khởi hay vì không có nhân sinh. Nếu vốn không có nhân, tâm tự nhiên khởi, thì chẳng phải là đệ tử của Đức Thích-ca. Nên quyển thứ nhất, một trong bốn quyển Lăng-già nói rằng: "Đại Tuệ! Nếu lại nói không có chủng tánh, mà vẫn có ba chủng thức, ba duyên hợp sinh, thì con rùa lẽ ra phải mọc lông, cát nên chảy ra dầu. Tông của ông tức hư hoại, vì trái với nghĩa quyết định. Lại, nếu không thừa nhận tánh pháp nhĩ vô thỉ của năm thừa khác nhau, chỉ đồng nhất như, thì đều phải thành Phật hết".

"Năm tánh mới huân tập, không phải bản hữu, sao Đức Thế Tôn lại bảo năm tánh huân tập kia không chỉ nói Đại thừa khiến đồng huân

tập hạt giống Phật?”.

Kinh Duy-ma chép: “Người kia, tự không có ung nhọt, chớ gây ra vết thương. Đại sư Điều Ngự há không biết có chánh ứng vì được nhân, dùng Tiểu thừa mà làm hại sao? Nếu nói rằng, do căn tánh khác ấy, thì tức năm tánh vốn có, đâu chỉ mới huân tập?”. Lại, kinh Bồ-tát Địa chép: “Không phải nhân phát tâm hết lòng tu tinh tấn, mà có tánh Bồ-tát, nên biết năm tánh đều sẵn có. Từ chủng tánh vốn có, thường thường khởi hiện, huân tập thành hạt giống, gọi là Tánh tập”.

Lại, kinh Thiện Giới, v.v... giải thích nhân khác quyết định rằng: “Có tánh Thinh văn, dùng Thinh văn thừa mà bát Niết-bàn, v.v...”, nên biết được tánh khác nhau không phải do mới huân tập. Nếu do mới huân tập, mới bắt đầu có, thì lẽ ra phải nói rằng: “Trước kia đã không có tánh Thinh văn, khiến khởi Thinh văn thừa mà dựa vào Thinh văn thừa v.v...”.

Đã không tạo ra thuyết này: “Thuyết minh vì chẳng phải mới sinh, cũng chẳng phải tiểu giáo, nên chỉ mới khởi lý giáo trái ngược nhau”. Nhưng Kinh Đại Tập, v.v... nói: “Huân Tập “hữu”: y cứ vào tập chủng mà nói, chẳng phải tánh chủng tánh, vì nếu nói chủng tánh của tánh, là lý chân như, chẳng phải tánh hạnh, thì dưới đây sẽ bảo cho biết rõ, lượt bỏ bốn mê, các mê khác có thể so sánh mà biết.

2- Phá thời giáo nhất định

Có nghĩa nói: Thâm Mật trước kia đã nói thuyết: “Sau Niết-bàn, hai mươi mốt ngày, pháp luân bốn đế, lập riêng thời giáo; pháp luân vĩ đại nhất sau bốn mươi năm. Do đâu không thừa nhận, lại lập ra thời giáo? Lại, Đại thừa khác với Tiểu thừa, về sau, nói Đại thừa, lập ra thời giáo, Nhất thừa khác với ba thừa, về sau, nói Nhất thừa, do đâu không có lập riêng thời giáo? Nên y cứ theo Thâm Mật, lập ba thời giáo ban đầu;

Nhất thừa của Pháp Hoa là thời thứ tư; Niết-bàn Phật tánh là thời thứ năm”.

Sự thiết lập thời giáo này cũng không hợp lý, vì có nhiều sai lầm. Vả lại, sau chuyển bốn đế, lập thời giáo, là điều mà Phật, Thế Tôn đã nói; thứ tư là Nhất thừa, thứ năm là Phật tánh, trong kinh không phán quyết là ai nói? Nếu dùng nghĩa để lập riêng năm thời giáo, thì về nghĩa mà mỗi kinh nói đều có ý khác nhau, chỉ như kinh Vô Lượng Thọ khuyên sinh về phương Tây, tùy nguyện vãng sinh tức tùy theo cõi tịnh nào? Kinh Di-lặc Thượng Sinh thì dạy vãng sinh lên cõi trời Tri Túc;

hoặc quán Hư Không Tạng; hoặc lại quán Phổ Hiền, v.v... tức ứng thời giáo có nhiều, chẳng phải năm, ba thời, tức kinh Niết-bàn, hoặc ở nhất thời bên bờ sông Hằng, v.v...

Đã không phải thời gian nhất định, nên không thể nhận lấy, nên nói năm thời, chẳng phải là Phật dạy. Lại, như trong phẩm Tín Giải thứ tư của kinh Pháp Hoa lập rộng ba thời giáo: đầu tiên nói rằng: "chúng ta đứng đầu trong hàng tăng, tự cho rằng đã được Niết-bàn. Thời giáo đầu tiên, lại nói rằng: "dĩ vãng xa xưa, Đức Thế Tôn nói pháp đã lâu, khi ta ngồi trên tòa, chỉ nhớ nghĩ không, vô tướng, đối với pháp của Bồ-tát, tâm không ưa thích. Đây là thời thứ hai.

Một cách sâu sắc tự chúc mừng vì may mắn được lợi lành lớn. Của báu vĩ đại của Pháp Vương, không mong cầu mà tự được, đây là thời thứ ba.

Ba thời trong bài kệ, tụng lại hiển bày rõ ràng, suy ra đồng với Thâm Mật, làm sao trái với giáo, lập riêng năm thời, nên là lỗi lớn". Lại, nói rằng: "Kinh Vô Lượng nghĩa là thời gian của Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa khác nhau. Đây là mở ra Trung thừa, hợp với Đại thành một".

Cách dẫn chứng này cũng phi lý, vì sao? Vì kinh Vô Lượng Nghĩa này đầu tiên nói rằng: "Từ khi Như Lai đắc đạo đến nay, ròng rã hơn bốn mươi năm, thường vì chúng sinh giảng nói các pháp, cho đến không xuất hiện, không ẩn mất. Nếu có người nào nghe, hoặc được bốn pháp Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, quả Bích-Chi-Phật, phát tâm Bồ-đề, bước lên Thập địa, không chia ra Ba thừa". Lại, nói: "Ta rời Thọ vương, đến vườn Nai ở thành Ba-la-nại, vì năm người A-nhã, Câu-tân, v.v... chuyển bánh xe pháp bốn đế, cũng nói các pháp, cho đến khoảng giữa niệm niệm sinh diệt, ở đây, kể cả mọi nơi, vì các Tỳ-kheo và chúng Bồ-tát giảng nói mười hai nhân duyên, sáu Ba-la-mật..." cho đến nói rằng: "Nay, lại ở đây, ta giảng nói kinh Đại thừa Vô Lượng Nghĩa, cho đến niệm niệm sinh diệt, không nói là trung gian, chỉ vì Bích-Chi-Phật, cũng nói là cùng chúng Bồ-tát. Về sau, không nói: "Nay lại ở đây, chỉ vì Bồ-tát". Lại nói: "Này người thiện nam! Đầu tiên nói bốn đế, vì cầu hàng Thinh văn, mà tám ức các vị trời xuống đây để nghe pháp, phát tâm Bồ-đề, trong đó ở các nơi giảng nói mười hai nhân duyên rất sâu; vì người cầu Bích-Chi-Phật, mà vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề; hoặc trụ Thinh văn. Kế là nói mười hai bộ kinh Phương Đẳng, Ma-ha Bát-nhã Hoa Nghiêm biển không, đã giảng nói Bồ-tát tu hành nhiều kiếp, mà trăm ngàn Tỳ-kheo, muôn ức người, trời, vô lượng chúng sinh

đều được quả Tu-đà-hoàn, cho đến được quả A-la-hán, trụ trong pháp nhân duyên của Bích-Chi-Phật. Mặc dù trong đó giảng nói mười hai nhân duyên, nhưng nói rằng, vì Bích-Chi chỉ có phát tâm Bồ-đề; hoặc trụ Thinh văn không có phát tâm Duyên giác và chứng quả Duyên giác. Tiếp theo nói Phương Đẳng, là được quả Thinh văn và trụ trong pháp nhân duyên của của Bích-Chi-Phật, không nói rằng, vì Bồ-tát phán quyết rằng: "Kinh Vô Lượng nghĩa vì thời giáo khác nhau của Tiểu thừa, Trung thừa, Đại thừa, mở ra Trung thừa, hợp với Đại thừa thành một. Do một này là ba thời giáo, thì từ thời giáo nào chuẩn y nhất định? Nếu nói rằng: "Đã nói Đại giáo, đâu chẳng phải Đại thừa? Nếu vậy, Thâm Mật cũng nói giáo Đại thừa, sao nói là ba thừa? Lại, nếu là ba, sau cùng không có năm, cũng không hạn định năm tháng trước sau. Lại nói rằng: "Nay, y cứ vào tánh thừa, nói năm thời, nghĩa là một tánh của Tiểu thừa, Đại thừa, ba thừa, Nhất thừa. Sau năm thời giáo này gồm cả nghĩa trước, nghĩa trước không gồm nghĩa sau". Nhưng kinh Pháp Hoa lập ở sau Thâm Mật; Niết-bàn lại ở sau Pháp Hoa, nói Thâm Mật đã ở trước, làm sao dự phán quyết ở thời giáo sau? Vì theo thứ lớp cạn, sâu, quyết định là năm thời giáo. Thời thứ tư, thứ năm chẳng phải thuộc về thời thứ ba của giáo Thâm Mật. Sự phán quyết này cũng không hợp lý, vì sau hai mươi mốt ngày, Đức Phật mới đến vườn nai, nói giáo bốn đế, đầu tiên độ năm người.

Vào ngày thứ mười bốn, Phật nói Thập địa, không rời cây đạo, thọ ký cho Đề-Vị: sẽ được thành Phật hiệu là Tề Thành, làm sao phán quyết nhất định trước hết nói Tiểu giáo? Lại, Nhất thừa tức là Đại thừa".

Kinh Thắng-man chép: "Thinh văn, Duyên giác thừa đều nhập vào Đại thừa. Đại thừa tức là Phật thừa. Cho nên, ba thừa tức là Nhất thừa. Được Nhất thừa, nghĩa là được A-nậu-Bồ-đề".

Ở thời thứ hai, phán quyết nói Đại thừa, Nhất thừa, tức Đại gồm thâu phải ở thời thứ hai, làm sao là thứ tư? Nếu nói rằng, Thâm Mật là nói thời giáo của ba thời, thì vì chung cho tạng ba thừa, gọi là giáo Ba thừa, vì nói có ba thừa, nên gọi là thời giáo của ba thừa. Nếu thừa nhận Thâm Mật chung cho thuộc về Ba thừa, thì sẽ trái với chánh lý. Xưa nay đều thừa nhận chung là tạng Đại thừa. Nếu nói rằng, nói có ba thừa, gọi là thời giáo của ba thừa, thì Pháp Hoa cũng như vậy, trước sau đều nói rằng: "Vì cầu Thinh văn, v.v...". Nếu nói rằng, vì không đồng như trước đã không phải, nên không thể nói Nhất thừa của Pháp Hoa là thời thứ tư". Kinh Niết-bàn cũng nói rằng: "Trong kinh này hoặc nói Nhất thừa, hoặc nói Ba thừa. Lại Nhất thừa tức Phật tánh; Phật tánh tức chân

như".

Kinh Thắng-man, kinh Như Lai Tạng, kinh "Bất Tăng Bất Giảm"; kinh Pháp Giới Thể Tánh; kinh Như Lai Trí Ấn; kinh Thánh Thiện Trụ Thiên Tử Sở Vấn; kinh Chư Pháp Vô Hành; kinh Văn-thù-sư-lợi Vấn Pháp Thân, v.v..., đều nói rộng về Như Lai tạng, Phật tánh, pháp thân, tất cả chúng sinh đều có, sao nay nói rằng, thời thứ năm nói về Phật tánh".

Kinh Thắng-man nói: "Phu nhân Mạt-lợi tin pháp chưa lâu, có nói ở trước, kinh Như Lai Tạng, theo Bồ-đề-lưu-chi nói rằng: "Sau khi Phật thành đạo, vào năm thứ mười nói luận Phật Tánh, luận Bảo Tánh đều y cứ vào kinh này và kinh Giải Thâm Mật, Vô Thượng Y, nói rộng về Phật tánh, không y cứ vào Niết-bàn để nói về nghĩa Phật tánh, làm sao phán quyết nhất định ở thời giáo Niết-bàn, bắt đầu nói tất cả đều có Phật tánh, xếp kinh Thắng-man v.v... và luận Phật Tánh, v.v... vào thời giáo thứ năm. Nếu để Niết-bàn ở sau Thâm Mật thì không được phán quyết là thời thứ ba, thì sao lại tự dẫn chứng rằng: "Hoặc có kinh trước Mật Ý nói nghĩa sau, như luận Trí luận nói: Lại, Hoa Nghiêm là trước khi nói bốn đế, sao kinh Vô Lượng nghĩa lại phán quyết là Phật đã nói vào thời giáo thứ ba?

Nếu nói rằng, y cứ vào loại nghĩa để nói, không y cứ trước, sau; Thâm Mật cũng vậy, vì đâu riêng gì không tin, nên y cứ vào trước, sau để phán quyết là thời giáo thứ năm, chỉ vì tuệ trẻ thơ, nên người trí đã không thừa nhận".

Lại, nói rằng: "Ba thời của Pháp Hoa khác với Thâm Mật. Nhận xét này cũng như vậy, vì thời giáo mà hai kinh đã nói, về ý nghĩa không khác nhau".

Kinh Pháp Hoa quyển hai chép: "Xưa, Phật xoay bánh xe pháp bốn đế ở Ba-la-nại; Nay, lại xoay bánh xe Đại pháp vô thượng sâu mầu. Vả lại, đối với quyền, thật, dùng hai thời để nói, thời thứ hai, kệ tụng của phẩm Tín Giải nói: "Phật cũng như thế, biết ta ưa Tiểu, mà không hề nói: "Các ông thành Phật", mà nói: "chúng ta được các vô lậu, thành tựu đệ tử Thinh văn của Tiểu thừa. Đây là nghe Hữu giáo". Phật dạy chúng ta nói đạo Tối thượng". Cho đến nói rằng: "Nếu chúng ta nghe thanh tịnh cõi Phật giáo hóa chúng sinh, đều không ưa thích. Vì sao? Vì tất cả các pháp đều vắng lặng, không có sinh, không có diệt, không có đại, không có tiểu, v.v... Đây là nghe "Không giáo", cho đến nói rằng: "chúng ta, ngày nay được điều chưa từng có, chẳng phải trước kia đã hy vọng mà nay tự được, như người nghèo kia được vô lượng của báu

v.v... Đây là nghe giáo phi không hữu. Văn kinh trong văn xuôi cũng đủ". Lại, nói rằng: "Thâm Mật còn hai diệt một; Pháp Hoa phá hai còn một. Do đây không đồng: như trước đã phá; kinh Niết-bàn cũng vậy. Như kinh Niết-bàn quyển hai nói trong dụ thầy thuốc, đầu tiên, dạy bảo chung là uống sữa, dụ cho hữu giáo. Tiếp theo, bảo dứt chung, dụ nói "Không giáo"; sau, có nên, không nên uống, dụ cho phi "không", "hữu". Đây là đối với chấp của ngoại đạo đều có "Ngã". Vì đã phá "hữu" này, khiến nhập nhân không".

Vả lại, Mật Ý nói "nhân không", về nghĩa, rõ ràng là Tiểu, đầu tiên nói pháp "Hữu"; kế là, phá pháp "Hữu", Mật thuyết "Pháp Không". Trong hội như Phật mới nói rõ, loại trừ chấp có của ngoại đạo, nên nói "Không", vì dứt trừ chấp "không" của Thinh văn, nên nói "có", để nói về Phật tánh; vì chẳng phải chấp giả dối "ngã", nên chẳng phải có. Vì "có" thường, v.v... nên chẳng phải "Không". Hợp với thời giáo thứ ba, sao gọi là thứ năm? Lại, nếu Niết-bàn nói có Phật tánh, thì căn tánh của năm thừa cũng đều thú hướng về quả Phật.

Thời thứ năm: vì sao Tu-bạt-Đà-la nghe Phật nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, đồng được thành Phật sao không phát đại tâm, mà nhận lấy quả A-la-hán, nên như giải Thâm Mật phán quyết thuộc về thời thứ ba, khắp vì phát tâm thú hướng tất cả thừa ấy, nghĩa là vì chân liễu nghĩa, xem xét, nghiên cứu tìm tòi kỹ về nghĩa, lại nói rõ ràng, giải tỏa mẻ lưới to.

Vì năm môn che lấp lâu dài, nên không là môn riêng, môn riêng đối với tâm. Lại nói rằng, giáo có năm thời, năm môn, phân biệt:

1) Thứ lớp có khác.
2) "Được" gọi là có khác.
3) Nói về ích lợi không bình đẳng.
4) Nói về thời giáo khác nhau.
5) Nói về pháp có khác.

Nói thứ lớp khác: Ba thừa ở trước Nhất thừa; Phật tánh ở sau Nhất thừa. Đại ý đồng với trước là trước định lỗi sau, nên không phá lại.

Nói "được" gọi là khác: Thời giáo thứ tư gọi là Nhất thừa, nghĩa là vì năm thừa đều quy về Phật tánh.

Thời giáo thứ năm gọi là Phật tánh: Vì năm tánh quy về Phật tánh. Phán quyết này cũng không như vậy, vì năm thừa quy về Nhất thừa, là thời thứ tư. "Thắng-man cũng nói bốn quả đều quy về quả Phật. Thâm Mật không nhất định, cũng thú hướng về Phật thừa, ứng với thời thứ tư. Tánh định của Pháp Hoa cũng không quy về một, nên thuộc về thời thứ

ba.

Trên đã dẫn Phật tánh, nhiều kinh nói đồng, ứng với thời thứ năm, gọi là giáo Phật tánh, đâu chỉ Niết-bàn? Nếu nói rằng như thế, thì Thắng-man nói: "Như Lai tạng, là sau bốn mươi năm ư?"

Vì trước đã chứng tỏ không phải, nên nói lợi ích không bình đẳng. Tiểu thừa nói pháp "có" của duyên sinh, là nền tảng đầu tiên của muôn hạnh, nên kinh Thập Luận chép: "Người không học Tiểu thừa, thì không do đâu mà học Đại thừa".

Thuyết này y cứ vào sự chứa nhóm gốc lành của Hữu giáo, chẳng phải là trước phát tâm Tiểu, sau mới học Đại".

Thuyết này nói không như vậy, vì y cứ vào tánh bất định đầu tiên, khiến học Tiểu, tức ngoài cửa kinh Pháp Hoa, hứa cho ba chiếc xe. Ở vườn nai, chứng quả Tiểu. Nếu y cứ vào tỏ ngộ ngay, thì đầu tiên thọ ký cho đề vị, nói kinh Hoa Nghiêm, v.v... đều chẳng phải Tiểu thừa. Lại, y cứ vào giáo Đại, thì không được chứa nhóm gốc lành, có thể phải dựa vào Tiểu, y chỉ đại. Y chỉ đại, được phước vượt hơn Tiểu thừa, đâu cần phải dựa vào Tiểu. Lại, Pháp Hoa chép: "Học Đại, cho đến không thọ một bài kệ của kinh khác. Lại không được gần gũi học giả ba tạng Tiểu thừa. Đã thừa nhận là liễu nghĩa, vì sao bỏ liễu nghĩa này mà không y chỉ?

Lại Du-già, v.v... nói: "Trước học thừa mình, sau mới học giáo khác. Nếu không phải bất định thì sẽ không có ba, một của tiểu, đại này. Theo thứ lớp, nếu là tỏ ngộ ngay, thì không phải trước học Tiểu".

"Sự phán quyết này y cứ vào đâu?".

"Ý của kinh Thập Luân không phải triển khai trước vì nói Tiểu thừa, khiến cho họ gieo trồng gốc lành; cũng chẳng phải trước nghe vô tánh, sau phân biệt năm tánh, như trước kia đã chỉ rõ không phải.

Nói thời giáo khác nhau. Đây là đồng thừa nhận riêng, kinh Pháp Hoa, Thâm Mật ở trước. Sau, sự thừa nhận cũng không có lỗi, nhưng nói Thâm Mật là nói ba thừa. Pháp Hoa chỉ tồn tại nhất thật.

"Lý này chưa thể", Thâm Mật Giải Thoát quyển hai chép: "Ta nói Thinh văn, Duyên giác, Bồ-tát, một đạo thanh tịnh thành tựu đệ nhất nghĩa, chỉ một đạo thanh tịnh, không có đạo thứ hai. Ý ta vì y cứ theo đây nên nói Nhất thừa.

"Làm sao được nói là giáo Ba thừa?". Nếu nói cho phép bất định hồi tâm, thì quyết định không hồi, tức tồn tại hai diệt, khác với Pháp Hoa".

"Cách lý giải này cũng không đúng, vì cho phép bất định hồi thú,

tức đã phá hai diệt. Ba cỏ một đất của Pháp Hoa rất khác nhau, vì quyết định không ghi nhận, cũng tồn tại hai diệt. Nếu nói Pháp Hoa thừa nhận tánh quyết định thú hướng Đại thừa thì sẽ trái với luận mà giải thích kinh. Hơn nữa, văn kinh đã ghi nhận Thinh Văn, đều là tánh bất tịnh, kể cả sự biến hóa. Ở văn đủ rõ ràng, bởi vì hội này đối với hai diệt này giống với Thinh văn nói "không có một ai chẳng thành Phật". Nếu không như vậy thì sao Luận Thích nói "chỉ vì lợi ích cho hai người, e tổn hại kinh sợ". Không vì quyết định, nên nói thí dụ mưa, sao cho biết được thừa khác nhau. Há Bồ-tát Thiên Thân không hiểu Pháp Hoa? Phàm phu đời Mạt pháp, hiểu sâu được ý kinh. Nếu nói rằng Thâm Mật dù nói Nhất thừa, nhưng vẫn thừa nhận có căn tánh khác nhau. Nói chỉ một là luật ý nói, ở đây hợp với trước. Pháp Hoa cũng nói rằng: "Đã nói, đang nói, sẽ nói, mà trong đó, kinh Pháp Hoa này là trên hết".

Làm sao kinh chưa nói, mà kinh này lại được nói là trên hết? Vì chưa nói là thừa nhận ở trên hết, chưa nói hội ý với trước, mà đã thừa nhận là đồng, điều này đâu có lỗi gì? Lại, ba minh của Phật trấn giữ bốn trí trong sáng, thường xán lạn. Hội ý với kinh sẽ chưa nói, thì đâu có lỗi cố chấp không thừa nhận? Lại kinh kia tự dẫn, hoặc lại kinh trước bí mật nói nghĩa sau, như luận Trí Độ, bí luật trước nói sau, người kia đã tin. Trước rõ ràng, hợp với sau, vì sao không thọ lãnh? Hơn nữa, với mười nghĩa chứng tỏ kinh Pháp Hoa ở sau Thâm Mật.

Một thuyết khác nói: "Thâm Mật nói có hai diệt; Pháp Hoa nói "không có".

"Đây là sự hiểu lầm, như trước kia đã chỉ rõ, cho đến Thâm Mật, quyển mười thừa nhận một phần của tánh bất tịnh thành Phật. Pháp Hoa chép: "Hoàn toàn không có hai diệt". Sự hiểu lầm này y cứ như trước đã nói".

Kinh Lăng-già chép: "Cho đến Xiển-đề vô tánh, sẽ được Niết-bàn".

Đây cũng là hiểu lầm ý kinh. Vì sao? Vì vô tánh mà kinh Lăng-già nói, tức là lúc đương thời, chẳng phải rốt ráo. Vì về sau gặp Phật, v.v... thừa nhận sẽ được thành Phật.

Nếu nói: "Xiển-đề kia, nói là vô tánh, tức là hoàn toàn không có nhân, thì Bồ-tát khởi đại bi há là hoàn toàn vô tánh, cũng nói là vô tánh ư? Lại, nói rằng: "Kinh Niết-bàn chép: "đều sẽ thành Phật". Lời này cũng không đúng, vì rằng, đầu tiên y cứ vào Xiển-đề, nói là "không có Phật tánh". Đây là y cứ vào tánh hạnh, về sau nói "đều có", tức y cứ vào lý tánh. Nếu không như vậy, thì làm sao có hai thuyết trước, sau?".

Lại nói: “Tu-đà-hoàn cho đến La-hán đều sẽ được thành Phật”, vì không hiểu ý ta. Lại, bảy người ở sông Hằng nói rằng: “Quả A-na-hàm có trung sinh bát, v.v...”.

“Kinh Niết-bàn này là thuyết hiển liễu, chẳng lẽ hoàn toàn không có hai diệt?”

Lại nói: “Giáo Phật tánh này, khi sắp Niết-bàn, nói là quả xa của chánh nhân, vì nhân sâu, quả xa rất khó tin, cho nên về sau nói kinh Niết-bàn, nhân sâu, quả xa khó tin hình thành chung, vì nói là khó tin nên ở sau cuối”.

Sự phán quyết này tức sai lầm. Vì sao? Vì kinh Niết-bàn nói độ Tu-bạt-đà-la, há là người vượt hơn hay sao?

Kinh Di giáo chép: “Nói pháp lần sau cùng, độ Tu-bạt-đà-la, người đã đáng độ, ta đều đã độ xong”. Mới nói Di giáo, chẳng lẽ là nhân sâu, quả xa, rất khó tin hay sao?

Lại kinh Đại Thừa Niết-bàn hậu khởi, vì mẹ nói pháp, há lại khó tin, lại hiển bày rõ ràng ư?

Lại, đã nói Phật vì báo ơn mẹ, nên Niết-bàn lại khởi, A-nan hỏi tên, đáp rằng: “Tên là Kinh Mẫu Tử tương kiến, nên giảng nói cho người đời sau, v.v... Chủ thể, đối tượng giải thích này nói về việc báo ơn, khác với giáo trước, ứng với thời giáo thứ sáu, ở đây không lập thời giáo, ở kia làm sao như vậy? Bắt đầu nêu lên bao gồm sau cùng, sự hiểu lầm khác có thể đều có”.

3- Phá quyền thật nhất định có ba:

Có nghĩa: “Trong các kinh, luận, cũng nói khác nhau, tất nhiên không có hai thật, quyết định có một quyền, nhưng y cứ theo nghĩa riêng, thì không phải hoàn toàn luống dối. Giải Thâm Mật tồn tại hai diệt mà nói Nhất thừa”.

Có kinh nói: “Xiển-đề rốt ráo không có pháp Niết-bàn, v.v... đây là quyền giáo”.

Pháp Hoa dứt trừ hai diệt mà nói Nhất thừa. Niết-bàn, nói Xiển-đề có Phật tánh, đây là Thật giáo, nên về nghĩa của các quyền thật, so sánh có sáu:

1) Tin, chê, tội, phước, nhiều, ít, khác nhau.

2) Đã vì nói con người hơn kém khác nhau.

3) Khó hiểu, dễ hiểu, cạn, sâu khác nhau.

4) Phật tự hội thích “có”, “không” khác nhau.

5) Quyền, thật đối nhau trước sau khác nhau.

6) Đại, tiểu khác với bán, mãn.

Ba thừa, Nhất thừa, năm tánh, Phật tánh, hai thuyết đối nhau cũng có sáu tướng, nên biết Nhất thừa, Phật tánh là thật; ba thừa, năm tánh là quyền.

"Thuyết kia nói không hợp lý, vì cả sáu tướng đều có lỗi. Đầu tiên nói rằng, sự khác nhau của năm tánh khởi tự Tiểu thừa, chỉ một Phật thừa. Pháp Hoa, v.v... nói đều sẽ thành Phật, hiểu rõ ràng, phân minh chỉ ở trong hai kinh Niết-bàn nói rộng, so sánh suy lường: tin hủy, tội phước. Nhị thừa thật diệt, một phần vô tánh, thì không có thuyết này, cho nên biết giáo của Phật tánh Nhất thừa, liễu đạt rõ ràng lại thật. Giáo năm tánh của Ba thừa bị che ẩn bởi quyền; nghĩa là nếu nói về tin, chê kinh liễu, không liễu, tội, phước, thật khác nhau. Sư so sánh, suy lường của Thâm Mật tức là thuyết nhất định, nên biết được Thâm Mật chẳng phải phi liễu nghĩa, mà phán quyết là quyền, há không trái với kinh hay sao?

Lại, có vô lượng các kinh Đại thừa không so sánh suy lường nhiều, há đều là quyền mật? Nếu như vậy, thì y vô thượng của Thắng-man, Như Lai tạng của Lăng-già, đều không có so sánh, suy lường, thì lẽ ra là quyền, chẳng phải liễu.

Lại, kinh Vô Cấu Xưng chép: "Ví dụ như voi, ngựa quá hung dữ, không điều phục được, thêm vào đó các nỗi khổ sở, độc hại, cho đến thấu xương, sau đó, điều phục, cho đến nói rằng: "Dùng những lời nói đau khổ tha thiết như thế v.v... hết lòng răn dạy, khuyến dụ, sau đó, điều phục chúng thú nhập chánh pháp".

Pháp Hoa vì hóa độ Thinh văn căn cơ chậm lụt, mới không nhất định thú hướng về Niết-bàn.

Vì trừ bốn đảo của Thinh văn, nghĩa là Phật thật bát Niết-bàn, nói về lý tánh của Phật, thường tồn tại, dạy bảo thiết thực sao cho họ được điều phục, là người thấp kém. Nếu không như vậy thì chẳng lẽ trước bát Niết-bàn, không có căn cơ nhạy bén, Văn-thù, v.v... có thể vì nói Niết-bàn; đến lúc Niết-bàn, mới có căn cơ nhạy bén; Ca-diếp mới vì nói "thật".

Lại, nếu y cứ vào so sánh, suy lường, tiếp theo, quyết định là quyền thật, giả thuyết này cũng khó so sánh. Vì sao? Vì Pháp Hoa, Niết-bàn đều so sánh, suy lường rộng, tức quyết định là thật, là văn liễu nghĩa của Kim Cương, Bát-nhã, so sánh, suy lường cùng cực phước của tin nhận, v.v... Thắng Thiên Vương Bát-nhã chê bai kinh này, nghĩa là chê mẹ của chư Phật, đại địa ngục vô gián ở mười phương hư hoại, tội

báo vẫn chưa ra khỏi. Kinh Đại Bát-nhã, so sánh, suy lường, các chỗ, nhờ kinh này, nên mau được thành Phật. Tất cả công đức, v.v... e rườm rà nên không dẫn đủ. Nếu y cứ vào kinh này v.v..., tức quyết định là thật, là liễu, không chỉ tự trái với đối tượng chấp của mình, mà cũng là trái với kinh.

Nay, không chướng ngại kinh Niết-bàn, v.v... là liễu là chân thật, chỉ không được chấp so sánh, suy lường, nhất định. Thâm Mật, Bát-nhã đều không thừa nhận tánh Nhị thừa quyết định hồi tâm hướng đại, vì tương tự so sánh suy lường để phán quyết Thâm Mật, v.v... là quyền, không phải liễu, ấy là thành lỗi.

Lại, kinh Thâm Mật tự cho là kinh liễu nghĩa, nhằm so sánh, suy lường phi liễu nghĩa, Phật tự nói đây là liễu nghĩa. Sau đó, thay phàm phu phán quyết là phi liễu nghĩa, lẽ ra trí hơn Phật, là lỗi hơn kém của con người.

Nếu nói rằng: "Pháp Hoa chép: "Vào kiếp trược loạn", cho đến nói: "Vì thành tựu các căn bất thiện, nên đối với một Phật thừa, phương tiện nói ba".

Lại, nói rằng: "Sở dĩ chưa từng nói, vì lúc nói chưa đến". Lại nói rằng: "Đối với phương tiện xả chánh trực trong các Bồ-tát, kinh Niết-bàn chép: "Vì không có căn cơ nhạy bén, nên Ca-diếp, v.v... đã thuận theo cơ nghi, dùng phương tiện mở bày ba thừa". Lại nói: "Đại sự như thế, tiểu nhân thấp hèn này không được nghe. Thế nào là Đại? Cái gọi là Tạng bí mật rất sâu kín của chư Phật, gọi là Phật tánh, cho nên biết Nhất thừa, Phật tánh của Pháp Hoa, Niết-bàn là liễu, là Thật, ba thừa một phần vô tánh của Thâm Mật.

Các kinh này tức là quyền, mật. Điều này không hợp lý, vì nếu nói sự hơn, kém của con người là do quyết định phần ít quyền, thật, hiển, mật của kinh, thì phần ít có thể như vậy.

Theo kinh Pháp Hoa, v.v... thì ở sau có nói, đó là người vượt hơn, là thật, là liễu. Thâm Mật v.v... phán quyết rằng lời ở trước là quyền, là mật. Sóng dữ rất tổn hại, như kinh Hoa Nghiêm và luận Bảo Tánh, v.v... đều nói thí dụ như mặt trời mới mọc trước chiếu sáng trên đỉnh núi cao; kế là chiếu sông, chằm, v.v... Như Lai cũng vậy, trước vì Bồ-tát, sau vì Nhị thừa, v.v... bảy ngày sau khi thành đạo, nói kinh Thập Địa.

Kinh Niết-bàn quyển ba mươi mốt chép: "Ba đứa con, ba ruộng, ba đồ dựng v.v... đều trước hơn, sau kém, há trước nói pháp chưa lâu; sau đều do người kém, pháp nông cạn ư? Lại, khi sắp Niết-bàn, Như Lai nói kinh Di Giáo, v.v... há vượt hơn pháp sâu xa của con người hay

sao?

Lại nói: "Vô lượng Đại thừa ở trước Pháp Hoa, vì Bồ-tát nói, chẳng phải người kém thua, pháp nông cạn". Kinh Pháp Hoa biện luận rằng: "Vì công việc mà hàng Thinh văn đã làm, nên Pháp Hoa quyển hai, Như Lai bảo Xá-lợi-phất: "Nay ta lại muốn thầy nhớ lại đạo mà bổn nguyện thầy đã thực hành, vì các Thinh văn nói kinh Đại thừa này, tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Đây chẳng lẽ Thinh văn vượt hơn Bồ-tát. Lại, Pháp Hoa quyển hai chép: "Xá-lợi-phất! Lúc Phật kia ra đời, dù chẳng phải đời ác, nhưng do bổn nguyện, nên nói pháp Ba thừa, cho đến trong nước kia, lấy Bồ-tát làm đại bảo, người thua kém này, vì nói giáo quyền, cạn cho Ba thừa. Lại, kinh Thâm Mật, v.v... vì Di-lặc v.v... nói, há Thinh văn kém thua hay sao?

Nếu nói rằng, ta y cứ vào con người, một thời giáo khác, sau hơn, trước kém, quyền trước, thật sau, tức Xá-lợi, v.v... hồi tâm hướng đại v.v... là đúng, tức đâu bỏ con người, ở thời giáo khác thì trước hơn, sau kém, trước thật, sau quyền, là sinh, v.v... của nghĩa vượt hơn, nói tánh quyết định, một phần không có tánh, không ngồi đạo tràng, làm sao chấp nghiêng lệch Pháp Hoa, Niết-bàn riêng vì làm sáng tỏ "thật", khó, dễ, cạn, sâu.

Nếu nói rằng: "theo kinh Giải Thâm Mật quyển hai chép: "Vì chưa gieo trồng gốc lành, chưa thanh tịnh chướng, v.v... nên nói: giáo Tiểu thừa, khiến tu phẩm Ngũ Sự Vô Thượng. Năm việc lui sụt đại trí tuệ. Có năm sự của phẩm thượng này, nghe Đại thừa không chê bai. Theo pháp này, thì Tiểu thừa dễ hiểu, Đại thừa khó hiểu. Quyển hai mươi bảy chép: "Bồ-tát Thập Trụ không biết tất cả chúng sinh đều có Phật tánh".

Kinh Pháp Hoa quyển hai chép: "Chỉ một Phật thừa, Xá-lợi-phất thầy đối với kinh này còn do niềm tin mà được nhập".

Trí Luận quyển chín mươi ba chép: "A-la-hán thành Phật, luận giả không thể biết được, chỉ có Phật mới liễu đạt được vô tánh, một phần thật diệt của Nhị thừa, thì không có thuyết này. Quyền cạn, thật sâu, là nghĩa quyết định.

"Cũng không nên như vậy, vì Thâm Mật đã vì nghĩa vượt hơn mà sinh pháp quán tự tại, sinh ra thuyết của Bồ-tát Di-lặc, v.v... tức là đủ năm việc của phẩm thượng. Nghe Đại thừa không chê bai, vì không tạo ra thuyết khác, nên quyết định biết là sâu xa, là thật, rằng tánh bất định thì thành Phật; tánh định thì không thành, là chủ thể liễu. Vì Phật tự nói, nên chấp là quyền nông cạn, há không trái nhau, cho nên bị lỗi:

Kinh Vô Thượng Y nói: "Có ba phẩm chúng sinh:

1) Chấp mắc "hữu", chấp mắc "hữu" có hai: Trái với đạo Niết-bàn, không cầu Niết-bàn; ưa thích sinh tử.

2) Đối với ngã, pháp không sinh khát khao, kính mến; chê bai Đại thừa.

Hai thứ này khác nhau: trước là không có tánh; sau là có tánh, chỉ chê bai Đại thừa. Hai luận Phật Tánh, Bảo Tánh đều hội thích rằng không thành Phật. Y cứ vào kẻ chê bai, nói là không hội thích, không có nhân. Người mê không biết, cho là một. Nếu là một, thì sao Phật nói hai, nên biết một phần giáo vô tánh là thật, liễu đạt rõ ràng; thường chìm lặn trong sông kinh Niết-bàn. Thường chìm lặn cũng có hai. Lại, bảy người đều có một.

Lại, kinh Niết-bàn quyển chín chép: "Nếu tất cả vô lượng chúng sinh trong một lúc đều thành Bồ-đề, thì các Như Lai này cũng không thấy một Xiển-đề kia được thành Bồ-đề". Lại, nói: "Như cây khô, như hạt giống rang, v.v... đây là thuyết Hiển, Mật của Niết-bàn, mà nói một phần giáo vô tánh, vì là thuyết quyền, mật, nên bị lỗi lớn.

Hội thích người, không lỗi, như nói rằng: "Giải Thâm Mật kia hội thích hai thời giáo trước, thì Pháp Hoa, Niết-bàn sẽ hội thích Thâm Mật trước, không hội thích Nhất thừa của Pháp Hoa làm phương tiện". Lại, kinh Niết-bàn chép: "Vì Xiển-đề chướng ngại vị lai, nên gọi là vô tánh".

Pháp Hoa chép: "Vì phương tiện nói, nên ở đây, đều là do kinh, luận tự hội thích năm tánh, ba thừa, không có văn nào hội thích Nhất thừa, Phật tánh".

"Thuyết này nói không hợp lý. Kinh Thắng-man chép: "gánh bốn gánh nặng, không nghe chúng sinh phi pháp, dùng gốc lành của người, trời mà thành thục họ, tức nói bốn thừa. Lại nói rằng: "Nếu Như Lai thuận theo điều họ mong muốn mà phương tiện nói, thì tức là Đại thừa, không có hai thừa, vì người Nhị thừa nhập vào Nhất thừa, người Nhất thừa tức độ Nhất thừa. Đã nói: "Như Lai thuận theo điều họ muốn mà phương tiện nói, tức là Đại thừa".

Lại, kinh Niết-bàn quyển ba mươi mốt chép: "Một đạo, một vị v.v...". Niết-bàn chép: "Các đệ tử ta không hiểu ý ta, nên tuyên bố rằng: Như Lai nói Tu-đà-hoàn, cho đến A-la-hán đều sẽ thành Phật đạo, và tự hội thích xong, đồng với giải Thâm Mật, Nhiếp Đại thừa, v.v... nói: "Chỉ Nhất thừa là Mật Ý của Phật, cũng hội thích Pháp Hoa. Văn luận nói rõ ràng, Niết-bàn không có văn, vì nói rõ nhất thiết biến

của tánh hành, vì nói chướng ngại vị lai, nên gọi là không có tánh, vì là tạm thời.

Kinh Niết-bàn quyển ba mươi hai chép: “Mặc dù ta nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nhưng lời nói như thế, nghĩa là Bồ-tát của thân sau, còn không thể hiểu, nếu nói rằng: “chúng sinh đều có Phật tánh”, đây gọi Như Lai thuận theo ngữ ý của mình. Như Lai thuận theo ngữ ý của mình như thế, chúng sinh làm sao hoàn toàn hiểu nỗi?”.

Theo ý văn này, nếu các chúng sinh đều có Phật tánh, thì Phật sẽ nói rõ ràng là “có”, làm sao Bồ-tát thân sau không hiểu? Thế nào là không được hiểu một cách hoàn toàn? Do đây nên biết, tánh hạnh “có”, “không”, vì lý chân như cùng khắp, nên nói là tất cả có. Đây là đồng với năm nghĩa của luận Phật Tánh, nên nói Phật tánh. Ba nghĩa của luận Bảo Tánh nói khắp, vì y cứ như lý.

Lại, nói rằng: “Nếu không có quán nhân duyên được thành, thì hàng Xiển-đề lẽ ra phải có quán này.

Theo đây, là thừa nhận không có tánh hành, huống chi Xiển-đề kia tự cho như tâm vốn có, vô lậu không có. Đã là trước kia không có, vô lậu chẳng có nhân, thì sau từ đâu khởi? Nên biết Phật tánh, nhất thừa và kinh, luận tự hội thích. Rằng vì không có hội thích, nên bị lỗi.

Lỗi quyền thật, trước sau: nếu nói rằng: “Quyền, thật đối nhau: quyền trước, thật sau, các chỗ có văn thật trước, quyền sau, cuối cùng không có kinh nào nói”. Cách giải thích này cũng không đúng, vì về lý không quyết định; y cứ vào tánh bất định, loại Thinh văn từ tiểu khởi đại; trước ba, sau một, có thể trước quyền, sau thật. Y cứ vào tỏ, ngộ ngay, thỉ chung đều có đại, đâu thể quyền trước chỉ là thật sau.

Đối tượng phán quyết của Thâm Mật, y cứ vào tánh bất định, dần tỏ ngộ tánh mà nói. Lại, Thâm Mật phán quyết bất định rồi, các kinh Đại thừa trước kia đều ẩn, mật. Pháp mật thuyết như bốn bộ A-hàm, v.v... là có, ngoại trừ chấp “ngã”. Các mật thuyết của Bát-nhã, v.v... đều là “không”, trừ pháp chấp nhỏ, bày ra chẳng phải “không”, “hữu”, mới vì nói rõ ràng, tức Hoa Nghiêm dù nói trước, nhưng thuộc về thời giáo thứ ba; kinh Di giáo dù nói trước nhưng có thể thuộc về thời giáo thứ ba; kinh Di giáo dù nói sau nhưng có thể thuộc về thời giáo thứ nhất, do giảng nói “không” “hữu” không rõ ràng, nên chỉ nói bốn đế, vì quyết định không có khác, như đối tượng phán quyêt của giải Thâm Mật kia, thì Hoa Nghiêm lẽ ra là quyền, ví nói ở trước; Di giáo lẽ ra là thật, vì nói minh ở sau. Lại, đối với bất định, cũng trước nói thật. Như kinh Pháp Hoa chép: “Thinh văn được độ, đều trước nghe đại, sau, phát tâm tiểu,

lấy dĩ vãng làm tiêu chuẩn cho hiện nay, vì tánh Thinh văn, trước thật, sau quyền, làm sao phán quyết nhất định trước quyền, sau thật? Pháp chư Phật tồn tại lâu dài, về sau, phải nói chân thật, y cứ ở người bất định; Tỳ-ni "khai" trước; Niết-bàn "già" sau, đại, tiểu khác nhau. Thâm Mật đã không phải giáo tiểu, không chuyên vì Thinh văn, sao lại phán quyết sai lầm là quyền, thật?

Lại, bảy ngày đầu, Như Lai nói Thập địa, sau hai mươi mốt ngày, nói giáo bốn đế, há có thể trước nói quyền, sau là thật? Nên biết là lỗi lớn; lỗi bán, mãn của đại, tiểu. Nếu phán quyết tiểu là bán, là giáo quyền, mật, thì sẽ y cứ vào một loại để nói; các lỗi này thì có thể như thế, và y cứ theo Thâm Mật, luận Du-già, v.v... vì giáo quyền, mật tùy chuyển của Du-già kia, là lỗi lầm rất lớn? Vì sao? Vì Phật tự nói là giáo liễu, nghĩa nay phán quyết cho là quyền, mật. Lại nói: "một phần không có tánh là nghĩa Tiểu thừa: Theo phẩm phá Tiểu thừa của luận Phật Tánh chép: "Nếu nói theo bộ phân biệt, thì tất cả chúng sinh phàm Thánh đều lấy "không" làm gốc, đều vì từ "không" phát ra, nên "không" là Phật tánh; Phật tánh, tức đại Niết-bàn; Theo Tát-bà-da v.v... thì tất cả chúng sinh không có tánh được Phật tánh, chỉ có tu được Phật tánh, cho nên Du-già nói không có y cứ vào giáo hữu bộ, mà luân Phật tánh đả phá. Nếu như vậy, thì Phật tánh, Niết-bàn nói có Phật tánh, lẽ ra cũng y theo bộ phân biệt, Niết-bàn cũng nói: "Đệ nhất nghĩa Không là Phật tánh. Luận Du-già bác bỏ, nếu thừa nhận như vậy, thì làm sao chấp cố định? Trong luận Phật Tánh nói có Phật tánh, là hiển là thật, thuộc về thời giáo thứ năm. Nếu nói rằng trong luận Phật tánh dù bác bỏ "vô", nhưng vì không đồng với chấp "có" của bộ phân biệt, nên chẳng phải đối tượng bác bỏ của Du-già. Lẽ ra Du-già dù nói một phần "vô", nhưng không đồng với chấp "không" của hữu bộ, chẳng phải đối tượng bác bỏ của luận Phật Tánh. Lại, luận Phật tánh rõ ràng tự nói phân biệt bộ, v.v... là "có", Tát-bà-đa, v.v... là "không", nên nói có Phật tánh, tức không dựa vào Đại thừa, để phá Tiểu thừa".

Trong luận Du-già không có đối biện, do lý nào mà biết được? Dựa vào Tiểu thừa để lập "không", bác bỏ thuyết "có" của Tiểu thừa. Lại, Tát-bà-đa lập không có tánh được Phật tánh". Du-già "có" thì tánh "có", "không" thì tánh "không", đâu đồng với thuyết Hữu bộ, vì đều cần Tiểu thừa, nên bị lỗi lớn. Lại, phán quyết Du-già và Nhiếp luận v.v..., chỉ giải thích Quyền giáo.

Y cứ gì là định? Phát trí lục túc giải thích kinh Tiểu thừa. Trung luận, Bách luận, v.v... giải thích về Bát-nhã đồng thời luận rõ về văn,

mọi người đồng thấy rõ. Du-già, Hiển Dương, luận Đại Trang Nghiêm; luận Bồ-đề Tư lương, v.v... đều không thừa nhận sự hồi tâm của định tánh; một khi phân biệt hữu tình không có tu hành Phật tánh, thì nên phán quyết là vì giải thích quyền giáo, không phải kinh Đại thừa. Cứ như thiên ái biết, chẳng được người trí chấp nhận.

Lại, ý nghĩa của luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh rất đồng nhau: luận Bửu Tánh quyển một, nhằm giải thích rõ ràng kinh Như Lai Tạng; còn luận Phật Tánh quyển tư thì dẫn Thâm Mật giải thoát. Lại, nói về thể của Phật tánh kia tức là ba tánh. Y cứ kinh giải Thâm Mật. Lại, nói về thể của Phật tánh kia tức là ba tánh. Theo kinh giải Thâm Mật, không có liễu đạt rõ ràng, giải thích ngữ Niết-bàn, đâu chỉ Niết-bàn nói riêng về Phật tánh? Như Lai Tụng, v.v... không phải là Phật tánh hay sao?

Luận Phật Tánh, v.v... giải thích về thời giáo thứ năm. Than ôi, thương xót thay! Các pháp Đại thừa đều Niết-bàn. Phàm phu buông lung, khinh lờn Thánh giáo!".

4- Phá vọng, thông kinh:

Có thuyết nói: "Thiện giới, Địa trì, Du-già, v.v... nói về người "không có chủng tánh" là y cứ nói khách tánh, chứ chẳng phải bản tánh. Vì sao biết được? Vì kinh tự giải thích rằng: "Tánh Bồ-tát, là sơ phát tâm và ba mươi bảy phẩm trợ đạo. Vì sao? Vì Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, chính là căn bản của tất cả pháp lành. Cho nên gọi là phát; nhân phát tâm này mà được A-nậu-Bồ-đề, cho nên gọi là nhân. Nhận phát tâm đầu tiên, quyết định, tất nhiên sẽ được A-nậu-Bồ-đề, cho nên gọi là Tánh.

Đây là giải thích sơ phát tâm, do ba nghĩa có riêng ba thứ gọi: phát tâm tập, chủng, tánh. Đủ ba nghĩa này, phát tâm của vị trước chỉ có nghĩa nhân, không có hai nghĩa còn lại. Tuy nhiên, kinh nói: "Nếu người nào không có tánh Bồ-tát, thì cho dù phát tâm siêng năng tu hành tinh tấn đi nữa, thí cuối cùng vẫn không thể được A-nậu-Bồ-đề". Ấy, nghĩa là vì y cứ ở vị trước nói, chưa đề cập đến chủng tánh. Mặc dù nhẹ nhỏ, không có quyết định, nhưng sẽ được năng lực kham nhẫn và trì viên mãn, gọi là "vô tánh", chẳng phải là không làm nhân cho phát tâm, mà gọi là không có chủng tánh. Cách lý giải ở đây đồng với quan điểm nhận xét của kinh Nhân Vương, Anh Lạc, v.v...

"Cách giải thích này không hợp lý, bởi vì nếu là "chủng tánh Vị Chí" không có năng lực quyết định, cuối cùng trì viên mãn, rằng cuối

cùng không được. Gọi là vô tánh, sao kinh nói rằng, nhận phát tâm đầu tiên quyết định, tất nhiên sẽ được A-nậu-Bồ-đề, cho nên gọi là Tánh. Cứ như văn kinh này, tức sơ phát tâm, gọi là Tánh, tức nhân tâm ban đầu có thể được Bồ-đề; rằng, không đến chủng tánh gọi là vô tánh, chưa đến kham nhẫn và trì viên mãn, nói rằng, cuối cùng không được, há không trái với văn kinh hay sao?".

Luận Địa Trì chép: "Y cứ vào phát tâm ban đầu, tu hành sáu độ, gọi là Bồ-tát thực hành trì phương tiện. Dựa vào thực hành phương tiện đầy đủ Bồ-đề. Cho nên, thực hành phương tiện gọi là Đại Bồ-đề. Địa trì, Du-già cũng đồng quan điểm này.

Hơn nữa, nhân của vị sau, đầu tiên mới có, nói rằng: "Cuối cùng không được", há không trái ngược lại ư? Lại, do trước trước, mà có được sau sau, sao kinh lại nói rằng: "Cho nên phải biết rằng, không phải vì nhân phát tâm siêng năng tu tinh tấn, nên có tánh Bồ-tát" đã trái với nghĩa kinh, tất nhiên lỗi sai lầm sẽ quá lắm; cũng không được nói: "Không phát tâm, nói rằng vô chủng tánh", vì kinh nói: "Chẳng phải do phát tâm, mà có tánh Bồ-tát".

Luận Địa Trì chép: "Chẳng phải người của chủng tánh vì không có chủng tánh, nên cho dù có phát tâm hết lòng tu tinh tấn, cuối cùng sẽ không được A-nậu Bồ-đề". Cho nên, phải biết rằng, dù không phát tâm, không tu hành phương tiện, cũng được gọi là Trì chủng tánh".

Luận Du-già chép: "Trụ trong Bổ-đặc-già-la vô chủng tánh, vì vô chủng tánh, nên dù có phát tâm và thực hành gia hạnh làm đối tượng y chỉ, nhưng chắc chắn sẽ không có khả năng viên mãn Vô thượng Bồ-đề. Do lý này, nên chưa phát tâm, chưa tu gia hạnh mà Bồ-tát đã thực hành. Nếu có chủng tánh thì phải biết rằng, đối với chủng tánh kia mà được gọi là trì. Lại, có chủng tánh, nếu chưa phát tâm thì không thể được mau chóng, không được nói rằng: "Cuối cùng không thể được", nên Du-già tiếp theo nói rằng: "Lại, trụ trong Bổ-đặc-già-la chủng tánh, nếu người nào không phát tâm, không tu hạnh Bồ-tát, thì dù có khả năng cũng không thể mau chứng Vô thượng Bồ-đề.

Nay y cứ vào phần vị nói rằng: "Vì vô chủng tánh", nên biết là hiểu lầm. Lại, nói rằng: "Luận Du-già, v.v... nói rằng vô tánh, nghĩa là nói theo khách tánh". Với nghĩa lý tự lập kia, tâm là bổn tánh; vốn thực hành hạt giống vô lậu là khách tánh; khách tánh tự thừa nhận đầu tiên là vô".

Du-già, v.v... nói là "vô" tức hợp với liễu nghĩa, sao lại phát quyết là không liễu. Do không thể biết hai thứ chủng tánh.

1) Tánh chủng tánh, tức pháp nhĩ (là có).

2) Tập chủng tánh, tức hạt giống pháp nhĩ.

Tùy duyên khởi hiện, huân tập hạt giống mới, gọi là Tánh tập. Kinh Thiện Giới chép: "Tánh có hai thứ:

1) Bổn tánh.

2) Khách tánh.

Nói bản tánh: Ấm, giới, sáu nhập, theo thứ lớp nối nhau, pháp tánh vô thỉ, vô chung, tự như thế, đó gọi bản tánh, tức là trước kia nói rằng: "Cho nên, phải biết rằng, chẳng phải do phát tâm mà có tánh Bồ-tát".

Luận Địa Trì nói: "Mặc dù không phát tâm, không tu phương tiện gia hạnh, nhưng cũng vẫn được gọi là chủng tánh trì; đã tu tất cả pháp lành, tức là khách tánh".

Luận Du-già chép: "Từ đời vô thỉ, lần lượt truyền đến nay, pháp nhĩ đã được, gọi là tánh chủng tánh. Nếu từ trước đến nay do tu điều lành mà được, thì gọi là Tập tánh. Pháp tánh tự như thế, tức là bản tánh".

Kinh Thiện Giới chép: "Không phải do phát tâm mà có tánh Bồ-tát, nghĩa là do bản hữu, nên nói là chủ. Vì tập giống mới khởi, nên gọi là khách", đồng với luận Địa Trì. Mở đầu của luận kia, giải thích khác, rộng vì khó nêu, luống lập ra siêng năng khó nhọc. Lại, do nói không liễu đạt pháp tánh tự như thế, sắp tạo ra chân như, Phật tánh. Nếu chân như nói là vô thỉ, vô chung thì về mặt lý, tức có thể như thế, sao kinh Thiện Giới lại chép: "Theo thứ lớp nối nhau?".

Luận Địa Trì chép: "Lần lượt truyền đến, dẫn rộng văn kinh là tánh chân như, hoài công vô ích. Dưới đây, sẽ biểu thị rõ". Lại nói: "Giải Thâm Mật quyển hai chép: "Hoàn toàn thú hướng tĩnh lặng, không ngồi đạo tràng. Các thọ trong vô dư y, mãi mãi dứt hết".

Luận Du-già chép: "Trong vô dư y chỉ có chân như, không có các nghiệp tạo tác. Nói theo Tiểu thừa, do trước bốn mươi năm, Phật chưa nói nhị thừa không có Niết-bàn thật; bỏ thân phần đoạn, có biến dịch riêng, chúng sinh không có đoạn, vì Thâm Mật đã ở trước, nên thừa nhận Nhị thừa thú hướng vắng lặng thật diệt".

Cách giải thích này cũng phi lý, vì Thâm Mật tự phán quyết kinh Bát-nhã v.v... cũng không phải liễu nghĩa; Nay, thời giáo thứ ba là chân liễu nghĩa, đâu chịu lại theo giáo Tiểu thừa nói diệt thật của Nhị thừa? Thắng nghĩa được khen ngợi là chân liễu nghĩa. Lại, nếu chẳng phải thật Bồ-tát Di-lặc, dẫn trong luận Du-già làm quyết trạch, thì có thể

sẽ không hiểu hội thích, đến thời đại sau, mới hiểu suốt qua kinh phán quyết rằng: "Di-lặc bỏ "thật", mở rộng "quyền", sự sâu xa chưa thể". Lại nói: "Trước nói không diệt sau Phật diệt độ; không diệt sau tín là liễu nghĩa. Trước kia đã nói quyết định. Nay, hồi tâm, đâu riêng gì không tin, mà nói quyết định".

Điều này so sánh khác nhau, vì chỉ có giáo Tiểu thừa chắc chắn nói là Phật diệt độ. Kinh luận Đại thừa đều thừa nhận chẳng phải chân quyết định, tất nhiên không hồi tâm, vì kinh, luận Đại thừa nói chung, quyết định không hồi tâm, biến dịch chẳng phải thọ riêng thân; một phần diệt thật phẩm hạ của Nhị thừa, bảo cho biết chính phẩm trung, rộng phân biệt".

Lại, nói: "kinh Đại Bồ-tát Tạng quyển năm chép: "vì chúng sinh của nhóm tà định chẳng phải pháp khí, nên nếu Như Lai nói pháp cho họ nghe, hoặc không nói, cuối cùng, họ cũng không có khả năng gánh vác, chứng giải thoát. Như Lai biết như thật hữu tình kia chẳng phải đồ đựng pháp, ấy là xả bỏ".

Thế Thân giải thích: "Cõi ác gọi tánh tà quyết định, nhập cõi ác, gọi là định tà; Niết-bàn gọi là tánh chánh; được định Niết-bàn, gọi Niết-bàn chánh định. Đã khước từ, xả bỏ cõi ác, về sau, khi xuất định, ra khỏi cõi ác, thì chẳng phải nhóm định tà. Khi là nhóm định tà, thì Như Lai gác qua, khi chẳng phải định tà, thì Bồ-tát hóa độ, nên biết là chẳng phải rốt ráo là vô tánh".

Đại Tập quyển mười chép: "Vì người tà định, Như Lai dùng phương tiện giảng nói, sao cho họ phá tan tà định. Không có người lành, bảo gieo trồng gốc lành, không có đồ đựng pháp, khiến tạo ra đồ đựng pháp (pháp khí); vì người pháp khí, giảng nói Bồ-đề".

Thuyết kia nói, cũng không hợp lý, vì ý hai thuyết của kinh Bồ-tát tạng và Đại Tập khác nhau, Bồ-tát Tạng nói: "Nếu Như Lai vì hữu tình kia nói pháp, hoặc không nói pháp, thì sau cùng, vẫn không có khả năng gánh vác, chứng giải thoát. Biết chẳng phải pháp khí, mà xả bỏ, y cứ theo vô chủng tánh, thì không được Niết-bàn, rằng, chẳng phải pháp khí, nên bèn xả bỏ, chẳng phải hoàn toàn xả bỏ, cũng khiến hữu tình kia sẽ được thú vui của người, trời. Nếu là cõi ác thì gọi là tà định. Người mà Phật xả bỏ, thì sao Bồ-tát thị hiện thân trong sáu đường? Há cho từ bi của Bồ-tát vượt hơn Phật? Lại, nếu nói: "Khi ở tà định cõi ác, Phật bèn xả bỏ; ra khỏi cõi ác xong, khi không phải định tà, Phật, Bồ-tát hóa độ, há chẳng phải diệt, xả bỏ bi nguyện của các Thánh hay sao?

Kinh Đại Tập chép: "Vì người tu định, phương tiện giảng nói, sao

cho họ tự phá hoại định tà. Không có người lành, bảo gieo trồng hạt giống lành; không có người pháp khí, thì khiến đào tạo pháp khí, giảng nói Bồ-đề. Đây là y cứ theo người có tánh, được thọ ký Niết-bàn. Do tạo ra năm tội nghịch, v.v... nên gọi là Tà định. Giả thuyết là có tánh, kẻ dứt gốc lành, cũng gọi là nhóm định tà.

Do dứt trừ gốc lành và năm tội nghịch, v.v... chưa có nhiều rộng, mới hun đúc hạt giống lành, nói rằng không có người lành (hạt giống lành); chưa đến thành tựu, nói rằng chẳng phải pháp khí. Nếu không như vậy, thì sao kinh Bồ-tát Tạng nói xả bỏ định tà?" Đại Tập chép: "Phương tiện vì nói cũng không được nói, y cứ phát ra định tà trong kinh Đại Tập, nếu phát ra định tà, ấy là chẳng phải định tà; nói là định tà, là phương tiện giảng nói, do không thể biết ba nhóm mà kinh, luận đã nói có khác nhau, tạo ra phẩm hạ của kinh chung này, biểu thị chính phẩm trung, rộng vì chỉ bày. Lại, nói rằng: "kinh Ương Quật-ma-la quyển hai chép: "Sao gọi là tà định?

Nghĩa là Phật không thể hóa độ. Lại, tiếp theo phẩm hạ chép: "Nói định tà, nghĩa là Nhất-xiển-đề. Chánh định, nghĩa là Nhị thừa, Bồ-tát; người dứt mất gốc lành, gọi là Nhất-xiển-đề. Khi gốc lành được nối nhau rồi, thì không phải Nhất-xiển-đề. Khi đoạn, thì gọi là không thể trị; nối nhau rồi, là có thể trị".

Niết-bàn quyển ba mươi ba chép: "người Nhất-xiển-đề mà không thể cứu khổ địa ngục, gọi là không thể trị; tạo ra hạt giống đời sau, lại gọi có thể trị. Vì tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, nên không thể trị. Nói gần, chẳng phải xa, cũng không đúng như thế".

Kinh Ương-quật-ma-la chép: "Đối với nhóm tà định, Phật không thể hóa độ, vì không có chủng tánh". Khác với kinh Niết-bàn quyển ba mươi ba, vì tạo ra nhân đời sau, tức là công năng hóa độ. Lại, kinh Niết-bàn quyển mười chép: "Như sừng dê trắng, v.v... Xiển-đề đồng với kinh Ương-quật. Lại, Nhất-xiển-đề chẳng phải chỉ dứt mất điều lành, chỉ sắp nối tiếp gốc lành nói là có thể trị, thuyết này còn có thuyết khác. Lại, Nhất-xiển-đề dù có việc lành tương lai, nhưng không thể chống chế nỗi khổ địa ngục; vị lai có thể thoát khỏi? Vì y cứ vào quả báo nhất định mà nói, nếu chẳng phải quyết định nỗi khổ của địa ngục thì có thể cứu chữa. Không như vậy, thì sao có ở hiện tại, hoặc là ở vị sinh tử, kể cả căn lành riêng nối nhau của đời sau. Lại, như năm tội nghịch, gọi là nghiệp Vô gián, tạo nghiệp rồi, chắc chắn phải đi qua cõi ác để chịu báo". Kinh luận lại chép: "Năm tội nghịch, bốn tội trọng, ăn năn, đều diệt trừ, không đi vào đường ác, sinh lên cõi người, trời, v.v... Đây là

do quả nghiệp có định, bất định; ở trong định, lại có thời gian, quả báo khác nhau. Kinh một bề nói, hiểu cũng có thừa; vì nói có Phật tánh, nên cũng không thể trị. Người kia, vì không hiểu Xiển-đề có nhiều thứ, nên hiểu lầm phẩm dưới của kinh chung, biểu thị trong chính, sẽ chỉ bày rõ. Lại nói rằng: "kinh Thiện Giới quyển ba chép: "Điều phục chúng sinh có bốn thứ:

1) Tánh Thinh văn thừa, được đạo Thinh văn.

2) Tánh Duyên giác thừa, được đạo Duyên giác.

3) Có Phật tánh được thành Phật.

4) Có tánh người trời, được thú vui của người, trời".

Địa trì quyển hai, Du-già quyển ba mươi bảy nói đều đồng nhau, nhưng điều phục có sáu:

1) Điều phục tánh.

2) Điều phục người.

3) Nói bản tánh, đến giai vị phát tâm. Điều phục người nói bốn khách tánh. Bản tánh nói xa, tất cả đều muốn Bồ-đề, khách tánh nói gần, có bốn thứ khác nhau, nên kinh nói: "Điều phục tánh vì có hạt giống lành, nên tu pháp lành; vì tu pháp lành, nên phá hoại hai chướng. Vì tu pháp lành, nên thân, tâm thanh tịnh. Vì thân, tâm thanh tịnh, nên hoặc gặp bạn lành, hoặc không gặp đều có khả năng hủy hoại hai chướng, như mụn nhọt đã chín muồi, dù gặp thầy thuốc, hay không gặp đều có thể được lành; tất cả chúng sinh cũng giống như thế, tu hành, cuối cùng khi được Bồ-đề, đây gọi là thành thục, gọi là điều phục tánh.

Đã nói điều phục bản tánh rồi; Mật Ý nói tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật, đồng với luận Pháp Hoa và kinh Thập Pháp, Thinh văn định tánh, do nhân Phật tánh được thọ ký sẽ thành Phật.

1- Điều phục người: có bốn, đã nói như trên; nên biết điều phục con người là nhân gần. Có tánh người, trời, v.v... đều là vì gần. Đã không có tánh người, trời, sau có tánh người trời, nên biết trước không có tánh ba thừa; sau được tánh ba thừa".

"Thuyết này nói cũng phi lý, vì nói điều phục tánh, là nói chung, xưa nay tự tánh pháp nhĩ".

2- Điều phục chúng sinh tức nói đối tượng điều phục, nên Du-già chép: "Bổ-đặc-già-la đã thành thục, lược có bốn hạng. Y cứ vào sinh, nói tánh, "có", "không" khác nhau, tánh đại, tiểu khác nhau.

3- Điều phục hành: Nói Bồ-tát tu hành có khác nhau, nghĩa là tu trí tuệ, v.v... các căn của thân vượt hơn.

4- Điều phục phương tiện, nói về Bồ-tát tu có ba mươi hai phương

tiện.

5- Điều phục thành thục, nói về chủ thể thành thục và đối tượng thành thục.

6- Điều phục thành thục dấu ấn, tức nói về đối tượng thành thục. Người đã thành thục tất cả tướng ấn, rõ ràng như kinh, luận, vì rườm rà, nên không dẫn chứng. Cho nên điều phục tánh và điều phục người, không y cứ vào xa, gần. Nếu nói rằng: "Điều phục tánh nói về tánh xa, là bản tánh của chúng sinh.

Điều phục hai sinh, tức là tánh gần, tánh khách của chúng sinh. Tất cả chúng sinh đều có bản tánh, đều sẽ thành Phật. Vì sao gần? Vì ba thừa đã thành thục tánh.

"Vì sao thức ăn nhơ để trong đồ đựng báu? Vì muốn thực hành đại đạo và bảo cho biết nẻo tắt nhỏ hẹp. Người bệnh kia không có bệnh nhọt, thì đâu làm tổn hại nó. Lại, nói tánh gần, vì người khác có là vốn tự thành".

"Nếu nhân người khác có thì sao luận Địa Trì lại nói: "Người có tánh Thinh Văn, do Thinh Văn thừa mà thành thục tánh mình, v.v... Vì sao không nói: "Không có tánh Thinh văn, do tánh Thinh văn mà thành thục? Nếu nói rằng, do y cứ vào mình mà có thì đó là do Thinh văn thừa mà thành thục. Nếu vậy, thì vì sao lại nói rằng: "Người không có chủng tánh, thì do khéo thú hướng mà thành thục, không nói do tánh Thinh văn thừa bình đẳng mà thành thục".

Nếu nói rằng, đã không có tánh thì làm sao thành thục được?

"Nếu vậy, "thì" đã không nói, vào lúc nào sẽ được "có"?"

Lại nói rằng: "Đã "không có" tánh người, trời, thì về sau sẽ có tánh người, trời, nên biết trước không có tánh Ba thừa, sau được tánh Ba thừa. Đây là so sánh giả dối để lập, không hề có văn nào chứng minh trước không có chủng tánh người, trời; sau khiến cho có chủng tánh người, trời. Nếu đã thừa nhận đầu tiên "không có", sau, khiến cho "có", thì tức cõi người, trời có sau Phật, tức lẽ ra phải có bắt đầu. Lại, chủng tánh người, trời, cảm sinh đắc thiện. Sinh đắc thiện: sinh tức là "đắc", há trước "không có"; sau người khác làm cho có ư? Kiếp hoại có sinh người, trời, há là Phật dạy hay sao?

Nếu nói rằng, luận Trí Độ chép: "Người không trụ Niết-bàn, vì chấp mắc trong phước, vui của người, trời, làm ra nhân Niết-bàn, nên biết không có nhân, về sau, lại "có" tánh".

"Cách giải thích này cũng không phải như vậy, vì luận Trí Độ chép: "vì với nhân tạo ra Niết-bàn, nên biết không có nhân, sau lại "có"

tánh”.

“Điều này cũng không phải như vậy, vì luận Trí Độ chép: với người tạo ra nhân Niết-bàn, y cứ không có hiện hành mà nói, thì chẳng phải không có hạt giống, không có quả hạt giống sinh, vì không hợp lý”.

Lại, rằng: “Tuy nói cho thú vui người, trời, tức có tánh, không có tánh khác nhau, tức văn đã dẫn rằng: “Dùng việc lành của người, trời mà thành thục, không phải là lượng nhất định”.

“Ở đây cũng không đúng, vì luận là lượng nhất định. Vì sao? Vì Trí Luận chép: “Người không trụ Niết-bàn, thì đặt trong tánh người, trời, để làm nhân Niết-bàn, chẳng nói là không có chủng tánh, dùng gốc lành của người, trời mà thành thục, tạo ra nhân Niết-bàn, là nhân của ba thừa mà thành thục. Lại, nếu nói rằng: “Không thừa nhận quả không có giống được sinh, thì vì sao kinh Lăng-già chép: “dứt gốc lành vô tánh sau được Niết-bàn, nên biết sau vô nhân, lại có tánh”.

“Điều này cũng không đúng, vì Bồ-tát đại bi cũng ở trong đây, chẳng lẽ không có Phật tánh, mà gọi là vô tánh, nên biết đại bi thấy chưa thành Phật, nói là “vô”; đoạn thiện, thấy đoạn, nói rằng chẳng phải không có hạt giống cũng không được”.

Vặn hỏi rằng: “Nếu có nhân Niết-bàn, thì vì sao vướng mắc trong thú vui của người, trời; tạo ra nhân Niết-bàn?”.

Kinh Thiện Giới chép: “Có tánh của ba thừa, vì điều phục ba thừa”.

“Giải đáp này cũng không đúng. Vì há có nhân Niết-bàn, đều có thể thành Thánh ngay, không có nhàn rỗi. Vì không thành Thánh, nên đặt để ở người, trời”.

Luận Bát-nhã của Vô Trước chép: “Người sinh xứ tai nạn, vì chờ đợi thời gian”. Ý luận này nói: Sinh ra thấy mình ở chỗ tai nạn, chờ đợi sinh người, trời, rời chỗ tai nạn xong, mà thành thục mình, là hiểu lầm rằng thông kinh Thắng-man, vì so sánh với kinh này có thể như thế. Lại, nói rằng: “Du-già quyển năm mươi hai gọi là không có pháp Niết-bàn, và luận Trang Nghiêm quyển sáu mươi bảy, phần thứ nhất chép: “Không có pháp Niết-bàn: nghĩa là nói theo khách tánh, chứ chẳng phải y cứ ở bản chánh nhân, bản chính đồng có, không thể phân chia con người, khách tánh, “có”, “không” khác nhau. Vì y cứ ở sự khác nhau của tánh này, nên kinh Ưu-bà-tắc giới quyển 1 chép: “Do Bồ-đề có thượng, trung, hạ nên Bồ-đề chẳng phải “bản hữu” (vốn có)”.

Cách giải thích này cũng không đúng, vì thuyết này nói: “Quả

Phật kia do nhân mà được, mà nói rằng chẳng phải bản hữu; giả thuyết nếu nói nhân, y cứ vào mới huân tập khởi, không như vậy, làm sao đồng có bổn chánh nhân, bắt đầu khiến trở thành ba phẩm, lỗi như trước đã nói".

Lại nói: "Bồ-tát phát tâm có được tên gọi, không do bản tánh, nên so sánh mà biết, được tánh danh của ba thừa không do bản tánh, nghĩa này không đúng, vì danh là giả thiết không có tánh thật của nó, nên nói rằng không do tánh".

Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Danh nghĩa là làm khách lẫn nhau, sự việc ấy, cần phải tầm tư, không phải chủng tánh của Bồ-tát kia, vì pháp thể không khác nhau. Lại, chẳng phải không có bản tánh, và do phát tâm mới bắt đầu được, là trái với kinh Thiện Giới chép: chẳng phải do phát tâm mà có tánh Bồ-tát. Nếu y cứ ở vị chung, thì như trước đã không đúng. Hơn nữa, dẫn điều phục con người, cũng như trước không đúng. Lại, dẫn Nhiếp luận chép: "Chướng đủ mà nhân thiếu, thì chư Phật sẽ không tự tại". Luận Du-già hoặc nói theo chướng; hoặc nói theo nhân, hai thuyết khác nhau, đều chẳng phải bản tánh: "Vậy, y cứ vào đâu để làm chứng thuyết minh. Nếu chẳng phải bản tánh, thì sẽ không phải đều càng có "không" để nói, tức có thể biểu thị rõ nhất định. Lại, nói rằng: "Cuối cùng, Xiển-đề, y cứ vào luận Bảo tánh nói rằng: "Vì do vô lượng thời gian, nên nói rốt ráo không có pháp Niết-bàn. Kinh Niết-bàn; luận Phật Tánh cũng nói như vậy. Về sau, quyết định phát tâm đều được thành Phật.

Các thuyết này đều nói theo thời gian, chẳng phải rốt ráo. Vì sao biết được? Vì kinh Vô Thượng Y chép: Có ba phẩm chúng sinh:

- Chấp "hữu". Lại có hai thứ:

1- Trái với đạo Niết-bàn, không có tánh Niết-bàn, không cầu Niết-bàn, ưa thích sinh tử.

2- Đối với ngã, pháp không sinh khát khao, kính mến, chê bai Đại thừa, này A-nan các chúng sinh này, không phải đệ tử ta, Phật chẳng phải là thầy họ, cho đến nói rằng: "Dùng sinh tử để chuyển biến, tạo tác, ở bờ mé sau, rơi vào lưới Xiển-đề, không thể tự thoát ra khỏi; trước kia là không có tánh, dù có tánh, nhưng vì căn cơ chậm lụt, trong thời gian dài, chê bai Chánh pháp, không tin. Hội thích trong luận Bảo Tánh, người thứ hai này chẳng phải người thứ nhất, rằng: "Vì kẻ hồi chuyển chê bai pháp, vì nói vô lượng thời gian, nên chẳng phải thứ nhất. Nếu không như thế, thì vì sao phân tích làm hai". Lại, luận tự nói rằng: "Nếu không có nhân duyên sinh tâm như thế, thì nhất Xiển đề đều không

có nhân duyên sinh tâm như thế, thì nhất Xiển đề đồng không có tánh Niết-bàn, lẽ ra phải phát tâm Bồ-đề. Không như vậy, thì không nên tạo ra đủ hai thuyết trong kinh, luận. Nếu nói rằng, luận tự hội thích, e đó là định. Trang Nghiêm, Phật Địa cũng nói rõ về người vô tánh, rốt ráo không thành Phật". Vì sao không nhất định? Vì nên biết cả hai thuyết đều y cứ vào tánh riêng, nhưng không trái với kinh luận. Nếu nói rằng, trong kinh Niết-bàn, Phật cũng tự hội thích vì chướng ngại vị lai, nên nói là không có tánh, tất nhiên, vì sẽ được, nên gọi là "có" tánh, cũng không hợp lý, vì đây là nói theo thời gian, tất nhiên sẽ được, chứ chẳng phải cuối cùng, nghĩa là nếu không như thế, thì vì sao luận Phật quyển mười.

Địa chép: "Dù cho tất cả vô lượng chúng sinh trong một lúc đều thành A-nậu Bồ-đề thì các Như Lai cũng không thấy Nhất-xiển-đề kia được thành Bồ-đề".

"Chư Phật có lúc diệt tận, có thể nói rằng: "Người này vì suốt thời gian dài không thấy Phật, khi không có Niết-bàn, sao lại nói là không thấy?"

Do đây, nên biết có rốt ráo"là vô tánh". Ở luận Trang Nghiêm soạn rộng, hội thông, luống uổng lập ra sự siêng năng khó nhọc. Lại, dẫn Nhiếp Luận rằng: Đệ tử bậc Thánh nói: "Người này hoàn toàn không có chút gốc lành mà xả bỏ; Phật quán biết là có mà độ thoát họ, biết có một ít nhân nhỏ nhoi không đủ". Luận Trang Nghiêm chép: "Nhân không đủ, tức là một ít gốc lành nhỏ nhoi của chúng sinh khác, không có một chút gốc lành nhỏ nhoi này, được gọi là kẻ rốt ráo vô tánh".

"Nghĩa này cũng không đúng, vì không có một chút gốc lành nhỏ nhoi ngần ấy, về sau sẽ thành Phật, thì lại là thời gian, đâu gọi là rốt ráo? Vì kẻ chưa từng khởi được một chút gốc lành nhỏ nhoi, chính là hoàn toàn làm hành vi ác, thuộc về thời gian, chẳng phải rốt ráo không có tánh. Nếu nói rằng rốt ráo về sau sẽ không thành Phật thì vì sao tiếp theo ở dưới lại nói rằng: "Đã nói: "vô tánh" tiếp theo, nói: "Khiến nhập". Nghĩa này cũng không đúng".

Nói khiến nhập: nghĩa là do văn luận kia, trước nói có tánh; sau nói vô tánh, là thuyết đối nhau "có", "không". Kế là, nói khiến nhập, nghĩa là nói có tánh khiến nhập. Không như vậy, thì sao lại nói rằng: "Nếu không có tánh khác nhau, thì sẽ không có thừa khác nhau v.v...". Lại nói rằng: "Nhiếp Luận nói: Chướng đủ mà nhân thiếu, chư Phật không được tự tại". Luận vô tánh giải thích: "chướng đủ, nghĩa là nghiệp phiền

não, dị thục thiếu nhân. Các nhân không có Niết-bàn, chướng đủ, dù Đức Phật trước không tự tại, nhưng Phật sau có tự tại.

So sánh nhân thiếu: nên biết cũng giống như thế".

"Thuyết kia nói phi lý, vì phiền não cảm quả, dù cho cùng có định, thì cũng có lúc quả báo hết. Khi báo đã dứt hết, thì Phật sẽ được tự tại, khiến cho Niết-bàn. Kẻ không có nhân, Đức Phật ở trong vị này không tự tại, không được khiến cho "có", đâu có tự nhiên, có lúc của nhân, đều đối với vị kia, Phật mới giáo hóa. Nếu vốn không có nhân, về sau, tự nhiên có, thì cũng như vốn là phàm phu, tự nhiên thành Thánh.

"Vì sao nhờ bạn lành, Phật, v.v... làm duyên, đối với lý cùng cực này, nên hãy tư duy sâu sắc. Nếu không thể tỏ ngộ, thì tôi sẽ không có tự tại.

5- Phá hạnh tánh khắp:

Có nghĩa: Lý, hạnh, Phật tánh, tất cả đều có, như kinh Đại Vân v.v... chép: "Như Lai thường trụ, Nhị thừa vô diệt. Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh làm Tông".

"Lý này không cùng tận. Tánh của lý cùng khắp, là chân đệ tử. Nói sự tánh khắp, kinh không có văn thật, dù nói được tâm Bồ-đề, chủ thể tin cũng đúng, chẳng thể được quả Phật Bồ-đề, mới được gọi là đắc tâm.

Y cứ theo văn đã dẫn, thì không có lời nói: "Tất cả chúng sinh đều thành Phật". Nếu thể của thức thứ tám là tánh hữu lậu, pháp vô ký, thì chẳng phải nhân vô lậu; Nhiếp luận của Bồ-tát Thiên Nhân v.v... đều không thừa nhận. Nếu nói không có Nhị thừa diệt, y cứ vào tánh bất định, xưa nay cùng thừa nhận; Nếu nói về tánh quyết định, thì tánh này sẽ không cực thành".

Kinh Niết-bàn chép: "Nếu nói rằng: "Bốn quả đều được thành Phật, thì không hiểu ý ta".

Niết-bàn quyển hai mươi bảy chép: "Tất cả đều có tâm, người, có tâm đều được thành Phật, như nói Nhất thừa y cứ vào đồng thể, y cứ ý ưa thích của đồng thể".

Quyển ba mươi sáu chép: "Tất cả pháp thiện, bất thiện, vô ký v.v... đều gọi là Phật tánh: Bất thiện, nghĩa là phiền não, v.v... Nếu là bất thiện, đã dựa vào chân như thì gọi là Phật tánh. Nghĩa này có thể như thế, tức do bất thiện, gọi là Phật tánh, trái với luận nhập Đại thừa. Luận ấy chép: "Ông ngu si vô trí, nghĩa là phiền não là nhân, v.v...". Như trong phần chỉ bày nói nếu dùng phiền não làm nhân Bồ-đề thì há

dùng bất thiện làm nhân của pháp thiện ư? Nên nói Phật tánh, chẳng phải chánh Phật tánh. Do đó không thể làm chứng. Nếu nói rằng: “bảy người trong sông Hằng không rời nước Phật tánh, há không phải tánh hạnh ư? Không như vậy, thì đây ở nước lý Phật tánh, nếu tánh hạnh khắp thì đều được phát ra. Sao gọi bảy người đều là một?

Nói các pháp, các đạo, hoặc nhân, hoặc quả đều là Phật tánh: y cứ một người đủ bảy mà nói, do người thứ nhất có không phải vô tánh mà cầu ra khỏi, thì cũng gọi thường xuyên mất. Như luận Phật Tánh đã hội thích Xiển-đề, không phải là người vô tánh. Lại, cứ như văn tiếp theo đây, “dù nói thường xuyên lặn mất, thừa nhận có lúc xuất ly, nói là tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, chẳng phải nhất định tất cả hạnh, vì chứng không khắp”. Lại, nói rằng: “Vì chẳng phải Phật tánh, nên nói ở Phật tánh ấy: chẳng phải Phật tánh; cái gọi là tường, vách, gạch, đá, vật vô tình, lìa người vô tình như thế, v.v... đó gọi là Phật tánh. Nghĩa này cũng không đúng, vì tham, giận, si v.v... làm sao gọi là Phật tánh? Vì nếu do tham, v.v... có thể che lấp Phật tánh ấy, thì nên biết phiền não không có tánh che lấp chân, gọi là Phật tánh chẳng phải tất nhiên tánh hạnh, thì đâu thể làm sáng tỏ tánh hạnh, cũng đồng như tánh khắp. Nếu nói rằng không có tánh hạnh thì đâu được gọi Phật tánh? Về nghĩa này cũng không đúng, vì gạch, đá hoàn toàn không phải nên đối với chúng sinh, phân biệt chúng sinh không thật có. Vả lại, ẩn giấu không giải thích.

Nếu nói rằng, vì che nhơn, nên goi Phật tánh; gạch, đá v.v... như thế, đâu cần gì phải phân biệt?

Về nghĩa này không so sánh, vì tham v.v... là chướng ngại, gạch, đá chẳng phải chướng ngại, nên kinh nói rằng: “Sắc mầu như vốn trụ thế gian, người trí ở trong đó được giải thoát; y cứ vào người có tánh, mà nói”.

Quyển ba mươi ba chép: “Chẳng phải có như hư không, chẳng phải “vô” như sừng thỏ. Nay Phật tánh hiện hạnh, hiện tại tuy có nhân nhưng vẫn chưa được quả, vì có thể thêm lớn, vì chẳng phải thường có, nên chẳng như hư không”. Vì có công năng làm nhân, vì quả sẽ được, nên không như sừng thỏ, mà nói: “Nói là Xiển-đề vô tánh”, nhằm phá thường có của hư không; nói Xiển-đề có tánh, là nhắm phá thường không có sừng thỏ. Nếu nói pháp nhĩ một phần có trước, tức đồng với thường “không” của sừng thỏ.

Người nói như thế là chê bai Tam bảo. Không như thế, thì nếu ông cho chân như và tâm là tánh bình đẳng, thì tất cả thường có, tức lỗi như

hư không.

Nếu nói rằng y cứ vào khách tánh thấy "không" "sẽ có" ấy, nghĩa này cũng không hợp lý, vì không có nhân mà sinh, thì chẳng phải là đệ tử của Thích-ca. Hơn nữa, hữu lậu chẳng phải là nhân vô lậu, lỗi đã thường nói, là quán ý kinh này, vì trong nhân, chẳng phải quyết định có quả, như hư không thường có; chẳng phải quyết định không có quả, như sừng thỏ thường không có. Vì quả sẽ có, là không phải trước có, có công năng làm nhân, nên không phải như nói: "Vì giải thích hiện rõ được". Lại, nói: "Quyển ba mươi ba chép: "Thinh văn, Duyên giác tám muôn, sáu muôn, bốn muôn, hai muôn, mười ngàn kiếp trụ xứ gọi là Niết-bàn. Trụ xứ của Thánh chủ, chủ pháp vương vô thượng, gọi là Đại Niết-bàn.

Theo Nhị thừa thì không có thật Niết-bàn, nghĩa này cũng không đúng. Kinh nói rằng: "Gọi là Niết-bàn, không gọi là Đại Niết-bàn, sao nói rằng: "không?". Lại, y cứ không nhất định. Về sau người hồi tâm, nói như vầy: "chẳng phải người tánh quyết định". Lại, nói rằng: "Nếu là địa vị Dư Lưu v.v... quyết định nguyện để lại thân, tám muôn kiếp, v.v... và phân đoạn có thừa, thì không hợp đạo lý. Vì sao? Vì trong mười một hạnh bệnh của Niết-bàn nói rằng, có năm hạng người:

- Người thứ nhất, vì dứt trừ ba kiết, nên được Tu-đà-hoàn, không rơi vào địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ; bảy lần trở lại cõi người, trời, dứt hết hẳn mọi nỗi khổ, nhập vào Niết-bàn, cho đến là người sẽ được A-nậu-Bồ-đề, vượt quá tám muôn kiếp trong vị lai. Vì cứ như đây, nên biết chẳng phải là phần đoạn của địa vị Dự Lưu có thừa, dựa vào bảy lần trở lại cõi người, trời, dứt hết hẳn các đau khổ, vì tám muôn kiếp sau, nên cũng không phải để lại thân, vì tự cho là Niết-bàn, nên phần vị đẳng lưu dứt hết hẳn các nỗi khổ, nhập vào Niết-bàn".

"Nghĩa này cũng không đúng, vì đây là nói quả kia có công năng này, chẳng phải chỉ có Vô học mới được thú hướng Đại thừa. Nếu chấp kinh nói: "Bảy lần trở lại cõi người, trời, dứt hết hẳn các khổ, nhập vào Niết-bàn há không thừa nhận Dự lưu kia được giảm bảy đời, dứt hết hẳn các khổ ư? Lại, nếu được Niết-bàn, dứt hết hẳn các khổ, Vô học được Niết-bàn, nên không thọ biến dịch. Thân của biến dịch, cũng là hành khổ, nên dù nhập Niết-bàn, nói các khổ hết, không bỏ Vô học, thọ thân biến dịch, dù nói Dự lưu, cùng cực bảy lần sau, cũng thừa nhận giảm bảy lần được quả vô học, nên biết văn này là nói theo công năng; hoặc y cứ vào một loại, để nhận lấy bậc Vô học, về lý thật, Sơ quả cũng được hồi tâm, liền thọ biến dịch. Trong luận Phật Địa, vì có thuyết thành thật,

nên hữu học của Pháp Hoa vì hồi tâm, nên đã thừa nhận Pháp Hoa là liễu nghĩa, sao không tin nhận sự hồi tâm của hữu học? Lại, Niết-bàn quyển mười chín nói thẳng rằng: “Hàng Tu-đà-hoàn, tám muôn kiếp, cho đến Bích-chi-phật một muôn kiếp.

Niết-bàn quyển hai mươi cũng nói thẳng rằng: Hàng Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp, được tâm A-nậu-Bồ-đề, cho đến Bích-chi một muôn kiếp được tâm Bồ-đề, sao kinh lại nói La-hán, tức chấp không thừa nhận dựa vào văn để nói ba quả trước, vào không thừa nhận một kinh đã nói, còn tạo nên cách yêu, ghét, lấy, bỏ, thật là nhiều hiểu lầm. Dẫn kinh Pháp Hoa nói: “Chỉ một Phật thừa, Thinh văn đều sẽ thành Phật. Lại, luận Phật Tánh chép: “Nhập Thánh đạo rồi, sinh tâm rốt ráo.

Vì đã phá tâm tăng thượng mạn như thế, nên biết giáo pháp chân thật của Pháp Hoa, Bồ-tát Thế Thân, quyết định vì chân thật, người nào lại khiến sắp vì không liễu; “không như thế thì sao?”.

Kinh Thắng-man chép: “Nếu Như Lai thuận theo đối tượng mong muốn của chúng sinh kia, mà phương tiện nói”.

Kinh Giải Thâm Mật chép: “Nếu không biết Mật Ý này của Phật, thì kinh Niết-bàn nói: “Vào một lúc nào đó ta nói một hành, một duyên, một thừa, một đạo. Các đệ tử ta vì không hiểu ý ta, nên nói bốn quả v.v... đều sẽ được thành Phật”.

Luận Nhiếp Đại Thừa, Vô Trước tự nói rằng: “Dẫn nhiếp một loại”. Luận Vô Tánh của Thiên Thân đều nói: “Ẩn mật”. Phật Thích-ca, Vô Trước, đều là thầy của Thế Thân, phán quyết là không liễu nghĩa, người nào của Thế Thân mới sắp vào liễu nghĩa? Lại, Thiên Thân phán quyết là liễu nghĩa, người khác có khiến xếp vào không liễu nghĩa hay chăng?

“Nếu như vậy, thì kinh Giải Thâm Mật, Đức Phật tự nói là liễu nghĩa; người khác là ai mà phán quyết là quyền, mật?” Lại nói: “Quyển hạ của giải Thâm Mật, Hoa Nghiêm chép: “Nếu người giải thoát, thì cõi chúng sinh sẽ diệt, tức phá hoại tất cả trí tánh của Như Lai, pháp “sở tri” của Phật, khứ, lai, hiện tại sẽ không được bình đẳng. Lại, nếu Niết-bàn, chúng sinh sẽ diệt, thì lấy ai để lìa khổ, có vô dư? Sự kiện hàng phục ma quân đều là nói dối hay sao?”.

“Cho nên, phải biết rằng, các người tu hạnh quán, chứng giải thoát, tất nhiên, thân họ thường trụ, lìa bỏ uẩn các “hữu”, diệt hết các tập khí (thói quen), ví như dìm tấm sắt nóng vào nước lạnh, sức nóng dù tan biến, nhưng sắt không tan hoại”.

Ý văn này khác, trước hết nói: “Nếu cõi chúng sinh diệt, tức hoại tánh nhất thiết trí của Như Lai. Vì nói theo chân như, nên gọi là cõi

chúng sinh”.

Luận Bảo Tánh dẫn kinh “Bất Tăng Bất Giảm” rằng: Xá-lợi-phất không lìa cõi chúng sinh mà có pháp thân, không rời pháp thân mà có cõi chúng sinh, vì cõi chúng sinh tức pháp thân; pháp thân tức cõi chúng sinh. Hai pháp này, nghĩa một mà tên khác. Các kinh Đại thừa, vì mỗi chỗ đều có văn, nên không thể người chứng Nhị thừa là vô dư bất diệt. Nếu nói rằng, kinh chép: “Chứng giải thoát, thân họ thường trụ, lìa chúng có uẩn, diệt các tập thể, v.v... dùng làm chứng ấy, nghĩa ngày cũng không đúng.

Thuyết này nói: “Nếu Như Lai thừa nhận Nhị thừa nhập vô dư y, thì cũng như thế, đâu có khác với Phật, lại cần phải thú hướng Đại thừa. Nếu nói rằng Như Lai thừa nhận Nhị thừa, vô dư, thân, trí đều diệt, thì sẽ trái với kinh Mật Nghiêm quyển thượng. Kinh Niết-bàn kia chép: “Nếu diệt hoại thì chúng sinh sẽ có chung tận, chúng sinh có chung tận thì cũng có tế ban đầu, vốn có pháp chẳng phải sinh mà bắt đầu nương vào chúng sinh, không có phi chúng sinh, mà sinh ra cõi chúng sinh ấy, nghĩa này cũng không đúng, vì đây là y cứ vào lý tánh”. Hoặc nói “Như Lai nếu do kinh nói chúng sinh có chung tận, thì lẽ ra phải có sơ tế (vì không có tế ban đầu).

Nói về chúng sinh diệt, nghĩa là phiền não cũng như thế. Phiền não tức chúng sinh, nhân quả đều cùng có từ vô thỉ, há do phiền não cùng tận, nên so sánh phiền não có ban đầu. Nếu không thừa nhận hoặc sau cùng, thì chư Phật sẽ có phiền não. Mặc dù thừa nhận phiền não dứt nhưng nói hoặc không có ban đầu, dù rằng thân sau cùng, nhưng nào ngại gì được vô thỉ, nên ý kinh Niết-bàn kia, là y cứ vào lý tánh để giải thích”. Lại, kinh Đại Pháp Cổ chép: “Ca-diếp bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Chúng sinh bát Niết-bàn là có cùng tận hay không? Phật bảo Ca-diếp, chúng sinh không có cùng tận”. Ca-diếp bạch Phật:

“Không cùng tận là sao?” Phật nói: “Nếu chúng sinh cùng tận thì lẽ ra phải có tổn giảm, và Tu-đà-la này sẽ trở nên không có nghĩa. Cho nên, Ca-diếp! chư Phật, Thế Tôn Bát Niết-bàn đều thường trụ. Vì nghĩa này, nên chư Phật, Thế Tôn bát Niết-bàn sau cùng không tiêu ma, hoại diệt. Không nói Nhị thừa bát Niết-bàn cũng thường không hư hoại. Hoặc nói chân như của chúng sinh vô tận”. Lại, luận Đại Trang Nghiêm quyển một chép: “Gốc lành của người khác vì không có lợi tha, nên căn lành của người khác, khi Niết-bàn là cùng tận. Gốc lành của Bồ-tát không phải như vậy. Do gốc lành này làm nhân, với chủng tánh vượt hơn hết”.

"Nếu người Nhị thừa nhập Vô dư y, có gốc lành tồn tại, thì sao lại nói là diệt?".

"Vô trước, Thiên Thân thờ phụng Đấng Từ tôn, địa vị của mình lại lên Cực hỷ, nói là gốc lành diệt, thì sao không tin? Lại, nói rằng: "Trong tánh thứ hai mươi lăm của Lăng-già nói: "Đại Tuệ! Nói người ba thừa vì phát khởi địa tu hành, nên các tánh khác nhau, chẳng phải địa rốt ráo". Lại nói: "Ba hạng người kia, Thinh văn, Duyên giác, rốt ráo nói: "Được pháp thân Như Lai". Kinh nói ba người là Nhị thừa tánh quyết định và vì tánh bất định".

"Nghĩa này cũng không đúng. Kinh Niết-bàn kia nói: "Đầu tiên, tánh định, bất định dùng làm ba thừa". Lại nữa, nói thừa tánh bất định thứ tư, chỉ nhận lấy bất định, như Bồ-tát đại bi trong không có tánh, mặc dù cũng có tánh Đại thừa, nhưng vì nguyện bi có khác, nên lại nói riêng có ba".

"Sao không phải rốt ráo?"

"Vì y cứ vào thuyết bất định: Nếu phán quyết nói ba là quyết định, thì Nhị thừa và người bất định, quyết định cũng khởi thú huống Đại thừa, thì cần gì phải nói riêng thừa thứ tư?".

Dưới đây, sẽ giải thích Lăng-già bốn quyển:

Theo cái biết sai lầm, kinh Thắng-man luận Bảo tánh; luận Phật tánh, v.v... đều so sánh với cái biết ở trước. Địa vị của Thế Thân ở Phục Nhẫn, được khen riêng làm chỉ nam, thân từ Nhị trụ Pháp Vân, đâu không khen riêng, theo phương Bắc, mà khen nghiêng lệch địa vị phàm phu, Bồ-tát thuyết giáo là chân, Từ tôn bổ xứ, bàn luận về pháp là chẳng phải liễu, nghĩa há không phải lỗi ư?".

6- Phá định, hiển mật:

Có nghĩa nói: "Thừa của Pháp Hoa là thuyết liễu nghĩa; ba thừa chẳng phải liễu nghĩa.

Hỏi: "Nhất thừa là thật, ba thừa là quyền, như Pháp Hoa, v.v... phải chăng".

Vì sao Thâm Mật nói: "Nhất" là quyền? Bốn là chân thật?

Đáp: "Nhất thừa có hai:

1) Nhất thừa của Mật Ý.

2) Nhất thừa rốt ráo.

Vì có khác nhau, nên Thâm Mật, Nhiếp Luận, v.v... là Nhất thừa Mật Ý. Pháp Hoa, Thắng Man, v.v... là Nhất thừa rốt ráo".

"Vì sao biết được có hai loại này?".

Đáp: “Vì dùng hai nghĩa giải thích:

1) Thuật khác.

2) Dẫn hai văn đối chiếu rõ ràng.

Thuật khác có chín:

1) Còn ba, phá hai khác nhau.

2) Thuyết thời trước, sau khác nhau.

3) Nói vị không đồng nhau, khác nhau.

4) Diệt phân biệt đạo đồng nhau, khác nhau.

5) Phần đồng, toàn phần khác nhau.

6) Có hội thích, không có hội thích khác nhau.

7) Hợp ba, khai một khác nhau.

8) Vì sự hơn, kém của con người khác nhau.

9) Nói nghĩa không đồng nhau, khác nhau.

Điều này không nên như thế. Chín môn đều chẳng đúng.

1) Đầu tiên, còn ba, phá khác: lại, phán quyết Thâm Mật v.v..., vì còn ba là một, nên là “quyền”. Pháp Hoa v.v... phá ba, nói một, cho nên “thật”.

Đây là trước kia đã biểu thị rõ sự phán quyết sai lầm về văn giáo.

2) Thời lượng của hai thuyết trước, sau khác nhau: rằng, Hoa Nghiêm, Thâm Mật, v.v... vì nói bốn mươi năm về trước, nên thuộc về “quyền”; Pháp Hoa, Thắng-man là vì nói về sau, nên “Thật”.

Nghĩa này cũng không như thế, vì nếu Pháp Hoa trước kia còn ba, nói một, nên là Mật, thì như Thâm Mật v.v... nói trước bốn mươi năm, có thể như sự phán quyết.

Đã nói Tiểu thừa, “có” có thể còn. Vả lại, nếu là “quyền”, thì Hoa Nghiêm là trước hai mươi mốt này, Phật chưa từng nói tiểu, tức là chưa có, có thể tồn tại, thì làm sao cũng phán quyết là thuyết ẩn mật? Nếu nói chung về địa vị sau. Khi nói Nhị thừa, thì lẽ ra cũng phải hội thích chung ẩn mật một địa vị sau, đâu không thừa nhận ư? Nên không thể dùng thời gian trước, sau để phán quyết nhất định. Lại tự phán quyết Nhất thừa của Nhiếp luận, đều là Quyền, Mật, tức Pháp Hoa, v.v... Nhiếp luận, đồng giải thích, đồng với Nhất thừa của Thâm Mật, v.v... chẳng phải liễu, làm sao phán quyết “quyền” trước, “thật” sau được?

3) Nói về phần vị chẳng đồng, khác, rằng: “Nói Giải Thâm Mật, v.v... như sữa, lạc, như phần vị của mọi dòng chảy là một. Nhất thừa của Pháp Hoa, như đến đề hồ đều trở về biển là một.

Về nghĩa này cũng không đúng, vì như thí dụ sữa, v.v... lại y cứ

vào người với tánh bất định của một loại, từ tiểu hướng về đại, đều có căn tánh cố định, thì không đúng. Nếu chấp thí dụ, nói là người tu hành, trước, sau nhất định như thế, chẳng lẽ thừa nhận tỏ ngộ ngay cũng do Tiểu ư? Có người không dừng lại ở Tiểu thừa, thì có thể thú hướng Đại thừa, lẽ ra phải thừa nhận bơ v.v... không phải có ra từ sữa. Lại, luận Pháp Hoa có Thinh văn như sữa, v.v...; địa vị Phật như đề hồ, há thừa nhận Thâm Mật, v.v... đã nói Nhất thừa là địa vị Thinh văn, cũng như sữa v.v... Lại, thừa nhận Bồ-tát có ngay không phải dần dần, thì làm sao phán quyết nhất định địa vị khác là “quyền”? Nếu nói rằng, Thâm Mật đối với địa vị của tánh bất tịnh khác là “quyền”, làm sao biết được là phá quyết bất định của Tiểu thừa là không thật?

4) Diệt đạo riêng lẻ đồng, khác. Rằng, đạo Nhất thưa của Mật Ý vì đồng, nên gọi là một. Nhất thừa rốt ráo không có diệt của Nhị thừa, đến Phật mới có. Nếu không như vậy thì chỉ có thuyết nói ba giải thoát là bình đẳng, không nói trí, đức, ba thừa bình đẳng, sao nay lại xếp đạo v.v... đều đồng? Tuy nhiên, kinh Niết-bàn nói rằng: “Một đạo một duyên bình đẳng, nghĩa là y cứ thú hướng Đại thừa, nói rằng, đồng một đạo, chẳng phải nói ba thừa, đạo sở giác là đồng”.

Lại, kinh Thâm Mật chép: “Nghĩa vượt hơn của sinh nhau không có tự tánh, như thế ta đều đã chỉ bày rõ ràng nên ở trong đó lập Nhất thừa; chẳng phải tánh hữu tình không có khác nhau, nên nói có tánh đồng, tức Nhị thừa không có diệt riêng, Nhất thừa đồng với Pháp Hoa, đâu có riêng.

5) Phần đồng, hoàn toàn đồng khác nhau rằng: “Nhất thừa của Mật Ý, nhân vô ngã, pháp thân, thân biến dịch không đồng; Nhất thừa rốt ráo, các pháp này đều đồng: đã phán quyết Nhiếp Luận, v.v... là “mật”, Nhất thừa, sao văn luận lại nói rằng: “Vì pháp vô ngã, giải thoát bằng nhau, nên tánh không bình đẳng”.

Luận Hiển Dương chép: “Tức các pháp kia, vì nói theo tướng không khác nhau, cho đến vì pháp vô ngã bình đẳng, nên nếu nói rằng, luận Hiển Dương kia không thừa nhận rằng pháp vô ngã bình đẳng, thì há các Thinh văn, v.v... Nhất thừa Pháp Hoa, đã chứng pháp vô ngã bình đẳng hay sao?

Nếu nói rằng, vì chấp nhận sẽ chứng, nên trong Nhiếp luận v.v... cũng thừa nhận bất định sẽ được chứng, vì sao lại là “quyền”? Nếu nói rằng vì không phải nói tất cả đều sẽ đồng, Pháp Hoa cũng giống như vậy. Luận Thích của Thiên Thân không vì tánh quyết định gây tổn hại nỗi sợ hãi.

Nếu thừa nhận tánh định các pháp này đều đồng, sao không vì nói? Lại, Lăng-già chép: “Đồng nhập môn vui tam-muội của Bát địa, là từng thực hành công hạnh vĩ đại, không nói tánh quyết định, đâu có thừa nhận đều đồng? Lại trái với bản dịch đời Lương, bản dịch đời Lương chép: “Kệ trước dùng liễu nghĩa để nói về Nhất thừa; Kệ sau, dùng nghĩa bí mật để nói về Nhất thừa”. Lại nói rằng: “Về sau, gọi là hàng Thinh văn, v.v... với như ý bình đẳng đối với pháp, như các Thinh văn trong kinh Pháp Hoa đã được Phật thọ ký, chỉ được pháp như ý bình đẳng, chưa được pháp thân Phật. Nếu được như ý bình đẳng của pháp này, Thinh văn kia nghĩ rằng: “Như pháp của Như Lai, tức là như ngã, pháp. Vì ý như thế nên nói Nhất thừa. Cứ như luận thích này, há Nhiếp Đại thừa luận v.v... đã nói về Nhất thừa là “quyền”, chỉ nhân vô ngã v.v... đồng với thuyết của kinh Pháp Hoa; Pháp Nhất thừa rốt ráo đều đồng với pháp thân vô ngã v.v...?

6) Trong có hội thích, không có hội thích khác nhau, rằng Nhất thừa Mật Ý không hội thích nói ba là phương tiện. Nhất thừa rốt ráo hội thích nói chân thật là phương tiện. Không như vậy, thì không hoàn toàn hội thích ba, nghĩa là y cứ vì có tánh quyết định, nên nói hội thích ba, nghĩa là vì y cứ theo tánh bất định, nên có tánh định, bất định.

Luận Pháp Hoa, kinh Lăng-già đều có nói. Nếu nói rằng, tánh quyết định chỉ được thành Phật, thì vì sao kinh Niết-bàn nói rằng: “Không hiểu ý ta?”.

Kinh Thắng-man chép: “Vì thuận theo đối tượng mong muốn của Tiểu thừa kia, mà Phật dùng phương tiện nói bình đẳng.

Lại, Nhiếp Đại thừa chánh chỉ kinh Pháp Hoa rằng: “Lại trong Pháp Hoa Đại Tập có các Bồ-tát đều đồng với Xá-lợi-phất v.v...”.

Giải Thâm Mật chép: “Không phải tánh hữu tình không có khác nhau, vì Nhiếp luận bình đẳng nên tánh không đồng”.

Luận Pháp Hoa chép: “Vì hai hạng người mà nói, đây đều đã hội thích xong, sao lại nói không hội thích Pháp Hoa? Do văn không kẻ vạch, chỉ nói nghe như thế. Bảy hợp, ba khai trong một, khác rằng: “Thâm Mật hội thích, xưa hợp ba thừa thành một thừa. Một chẳng phải đại trong ba. Pháp Hoa hội thích xưa khai một thành ba thừa. Nhất là Phật thừa trong ba. Không như vậy, thì trong hai mươi mốt ngày thành đạo, tức nói Đại thừa.

Kinh Pháp Hoa chép: “Mặc dù lại nói ba thừa, nhưng chỉ vì Phật hóa độ Bồ-tát”. Lại, nói: “Mặc dù thị hiện các thứ đạo, nhưng thật ra là Nhất thừa, tức hội thông ba thừa đã nói của một thời đại; lại ba thừa đã

được nói trong thời đại nào? Rằng, là khai nhất thành ba thừa. Lại, nói về Nhất thừa. Nhất thừa tức Đại thừa, há Giải Thâm Mật đã thu nhiếp Nhị thừa tánh quyết định kia thành Đại thừa, cho nên không thể". Lại, giải Thâm Mật y cứ vào ba vô tánh để nói Thừa là nhất", Pháp Hoa cũng đồng. Luận Thích nói: "Trong cõi nước Phật mười phương, chỉ có pháp Nhất thừa không hai, cũng không ba.

Không có hai, nghĩa là không có Niết-bàn, v.v... của Nhị thừa, cho đến nói rằng: "Thừa Thinh văn, Bích-chi-phật, chẳng phải là thể của pháp thân bình đẳng kia, vì nhân, quả, hạnh quán khác nhau".

Nhiếp Luận bản dịch đời Lương chép: "Thừa có ba nghĩa:

1) Tánh.

2) Hạnh.

3) Quả.

Tánh tức chân, như; hạnh tức mười độ; quả tức bốn đức. Nhất thừa của kinh Pháp Hoa tức tri kiến Phật. Luận rằng: "Y cứ vào bốn nghĩa đế mà nói:

1) Khai nghĩa là vô thượng, trừ trí Nhất Thiết Trí, không còn có việc khác, tức Bồ-đề, Niết-bàn.

2) Bảo cho người biết là nghĩa đồng, tức pháp thân bình đẳng của Thinh văn, Bích-chi-phật. Pháp thân bình đẳng, nghĩa là Phật tánh, pháp thân, không hề có khác nhau. Đây chẳng phải đều có quả, mà cũng tức là tánh Nhất thừa của Nhiếp Luận.

3) Nhập: nghĩa là nhân, vì khiến địa vị đã chứng không lui sụt, vì thị hiện cùng với vô lượng nghiệp trí, Vô lượng nghiệp trí tức là mười độ mà nhiếp Đại thừa đã thực hành. Lại, Nhiếp luận, Nhất thừa của Pháp Hoa nếu có khác nhau thì Thiên Thân lẽ ra phải hiểu. Đã hội thích chung, thì còn so sánh phán quyết nào riêng? Nhập là trong sự khác nhau về hơn, kém của con người, rằng, Nhất thừa của Mật Ý, vì căn cơ chậm lụt mà nói; Nhất thừa rốt ráo vì căn cơ nhạy bén mà nói".

Nhiếp luận bản dịch đời Lương chép: "Có các Bồ-tát đối với căn tánh Đại thừa đã nhập pháp không. Vì ở đây nói nhất, đồng với kinh Niết-bàn, không vì người căn cơ chậm lụt, mà là vì căn cơ nhạy bén mà nói. Không như vậy, thì Nhất thừa của Nhiếp luận đã phán quyết trước là "Mật", nay nói "Mật" là vì căn cơ chậm lụt mà nói. Nhất thừa của Nhiếp luận đã phán quyết là mật, sao lại dẫn kinh Niết-bàn, đồng vì căn cơ nhạy bén mà nói, há không tự khác nhau hay nhau?

Lại, kinh Pháp Hoa chép: "Vì sự, đối tượng nương tựa của Thinh văn". Kinh chép: "Vì các Thinh văn nói: "kinh Đại thừa này thọ ký cho

Thinh văn, v.v... há là Ca-diếp căn cơ nhạy bén đồng với kinh Niết-bàn đã nói ư? Thâm Mật chép: "Thắng nghĩa sinh, v.v... há là Thinh văn căn cơ chậm lụt ư? Hơn nữa, trước Phật độ căn cơ nhạy bén; tiếp theo lại độ, căn bực trung, hạ. Kinh Niết-bàn Pháp Hoa đều có nói ở sau, há vì căn cơ nhạy bén, nên kinh Trang Nghiêm Tuệ, Như Lai nói: "Văn-thù-sư-lợi đã dựa vào tánh chất thượng, trung, hạ của chúng sinh vô biên pháp giới kia. Như Lai phát ra vầng ánh sáng mặt trời đại trí chiếu khắp chúng sinh cũng giống như thế. Đầu tiên tất cả các Bồ-tát v.v... tiếp theo, là Bích-chi-phật; tiếp theo nữa là Thinh văn; kế là gốc lành mà chúng sinh đã tin; tiếp theo, chúng sinh trụ trong nhóm tà định.

Văn các kinh này đâu nói căn cơ chậm lụt ở trước, căn nhạy bén ở sau ư? Lại nói: "tám thứ Nhất thừa là dẫn Bồ-tát Thinh văn bất định, tức vì người căn cơ chậm lụt, cũng không như thế". Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: "Vì căn cơ nhạy bén, tám nghĩa Nhất thừa".

Thứ nhất, tức là Thinh văn; thứ hai, là Bồ-tát bất định. Luận Pháp Hoa chép: "Hai hạng Thinh văn, Như Lai thọ ký cho, nghĩa là Thinh văn ứng, hóa, người đã lui sụt, lại phát tâm Bồ-đề, tức Thinh văn của tánh bất định.

"Làm sao được nói Nhất thừa rốt ráo, vì căn cơ nhạy bén mà nói. Nghĩa là chín thuyết khác nhau, khác là: "Nhất thừa của Nhiếp luận y cứ vào mười nghĩa để nói. Nhất thừa của Pháp Hoa nương vào bốn nghĩa để nói nghĩa là nói khác nhau, biết rõ thừa là khác, là không đúng, vì sao? Vì nếu nói rằng mười bốn nghĩa khác với mười "quyền", bốn "thật".

Luận Hiển Dương có sáu nghĩa trang nghiêm, tám nghĩa nên chia ra "quyền" "thật". Nhiếp luận kia không như thế, Hiển Dương này làm sao như thế. Lại, kinh Pháp Hoa nói: "thể tánh của Nhất thừa có bốn thứ. Luận rằng: "Y cứ có bốn nghĩa để nói, về tánh Nhất thừa.

Nhiếp luận v.v... nói về ý của Nhất thừa, nói theo tám thứ đạo lý, vì không ra ngoài thể của thừa, nên bản Luận dịch vào đời Lương chép: "Vì sao nói người Nhị thừa đồng thú hướng Nhất thừa, đều sẽ được thành Phật".

Luận Trang Nghiêm chép: "Tám ý trong đây, Phật nói Nhất thừa". Lại nói: "lại có nghĩa gì? Vì ý kia mà nói Nhất thừa. Kệ rằng:

"Dắt dẫn các Thinh văn.
Nhiếp trụ các Bồ-tát
Với hai bất định này
Chư Phật nói Nhất thừa".

Luận Pháp Hoa chép: "Vì Thinh văn lui sụt Bồ-đề, tức dắt dẫn

Thinh văn, người bất định. Ghi nhận từ v.v... đầy đủ, tức người biến hóa. Lại, luận Pháp Hoa nói ba bình đẳng rằng: “Lại nữa, thị hiện thân mình, thân người khác, vì pháp thân bình đẳng không có khác nhau”, cho đến nói rằng: “Vì không biết Phật tánh của người kia, người này, vì pháp thân bình đẳng, nên gọi là người kia, tu chứng pháp này, vì người kia không được đối trị pháp này, nên thọ ký cho Thinh văn, tức nói về pháp bình đẳng, nhân bình đẳng, với ý Nhất thừa mà Nhiếp luận, v.v... đã nói, không hề có khác; làm chia ra Hiển, mật, muốn khuyến dụ con trẻ, dẫn văn đối với loại, người trí nên xem xét. Lược bày thuật khác, không phải; đối với loại, phiền không làm sáng tỏ đủ. Giáo đã bày sai lầm, vì thừa Hiển mật, nên điên đảo luống dối; “thật”, “quyền” nói thừa. Văn có khác nhau, vì cứ như thế nên đều sai lầm”.

7- Phá duyên chấp chánh Phật tánh:

Nghĩa là: “Biện luận chung về hai môn sự, lý Phật tánh: lý, tức chân như, pháp giới, gọi là nhân, gọi là tánh, v.v... tất cả chúng sinh đều đồng; sự, tức chủng ba mươi hai tướng, mười lực, v.v..., tất cả hữu tình co, không, khác nhau”.

Hỏi: “Nếu vậy, thì trước bốn mươi năm, cũng nói thật diệt của Nhị thừa; mười năm thành đạo tức nói kinh Như Lai Tạng, đâu có dùng ba thừa, năm tánh, nói trước là “quyền”; Nhất thừa Phật tánh nói sau là “Thật”?”

Đáp: “Cũng nói tướng chung, vì chưa phân biệt gìn giữ, nên không cần phải quyết định cho”. Kinh Niết-bàn chép: “Hễ là có tâm, đều sẽ được thành Phật, tức phân biệt với không có tâm, đối lập với không có Phật tánh. Nói về Phật tánh, tức phân biệt với ngói, gạch, nên chỉ có tâm là kẻ hữu tình, đều có Phật tánh, đều sẽ thành Phật. Nhất thừa ở sau và nói Phật tánh, đều là liễu nghĩa”.

“Cách giải thích này cũng không đúng, vì nếu có phân biệt gìn giữ thì gọi là hiển liễu; còn nếu không có phân biệt gìn giữ, tức là ẩn mật”.

Kinh Giải Thâm Mật chép: “Nhất thừa rất có phân biệt, giữ gìn căn tánh chúng sinh, giữ lấy ba tánh, gọi là “Nhất”, phân biệt bỏ đi tánh quyết định sẽ được thành Phật. Vì định là liễu nghĩa, nên kinh Niết-bàn quyển ba mươi hai chép: “Trong kinh này, hoặc nói ba thừa, hoặc nói Nhất thừa. Đã nói rằng: “Hoặc nói ba thừa, lại nói sinh bát trong Na-hàm, tức là hai diệt”.

Kinh Thắng-man chép: “Thế nên ba thừa tức là Nhất thừa”. Lại nói: “Như Lai thuận theo đối tượng mong muốn của chúng sinh kia,

mà phương tiện nói, tức là Đại thừa, không có Nhị thừa; người Nhị thừa nhập vào Nhất thừa, Nhất thừa tức là đệ nhất nghĩa thừa. Đã nói là phương tiện, tức chứng tỏ bốn thừa là chân thật, nói đồng với Giải Thâm Mật. Pháp Hoa hoàn toàn chỉ nói Nhất thừa đối với hàng Thinh văn hoặc chỉ vì Bồ-tát".

Luận chép: "Vì người hoàn toàn cầu Đại thừa, Phật nói thí dụ trời mưa, khiến chúng sinh biết thừa khác nhau".

Các luận giải thích về Nhất thừa: Y cứ vào lý pháp thân, không nói căn tánh, tất cả không có khác, chính đồng với Giải Thâm Mật y cứ vào lý nói "nhất", chứ chẳng phải căn cơ không có khác nhau". Lại, kinh Như Lai Tạng nói: "Tất cả chúng sinh dù ở các cõi, nhưng trong thân phiền não, vẫn có Như Lai Tạng, thường không ô nhiễm, đức tướng đầy đủ, như ta không khác", cho đến nói rằng: "Phật thấy Như Lai tạng của chúng sinh rồi; muốn mở rộng nên vì nói kinh pháp cho chúng sinh nghe, nhằm dứt trừ phiền não, hiển hiện rõ Phật tánh. Đã nói rằng: "Tất cả chúng sinh" tức phân biệt phi tình rồi. Lại, nói: "kinh Như Lai Tạng làm lợi ích lớn; nếu có người nào nghe đều thành Phật đạo, tức đồng với nghe kinh Niết-bàn thì sẽ thấy Phật tánh, dụ như trời sấm sét sinh ra vạn tượng, mầm, hoa, đồng có phân biệt với thuyết Niết-bàn, đâu không phải là thật?"

Nghĩa là: "Thể của Phật tánh có hai thứ".

1) Lý.

2) Sự.

Lý nhận, tánh nghĩa là đệ nhất nghĩa "không", đệ nhất nghĩa "không" làm chánh nhân cho pháp thân, cũng làm duyên nhân cho báo thân. Nếu thể sinh tướng, thì cũng làm chánh nhân cho báo thân. Bản thể của báo thân là nghĩa "không" thứ nhất.

"Cách giải thích này không hợp lý, vì nếu nghĩa "không" thứ nhất là chánh nhân của pháp thân, thì là sinh liễu, nếu là sinh nhân thì pháp thân là thường, mà đã là thường, thì tất nhiên không phải do nhân sinh".

Kinh Niết-bàn quyển mười ba chép: "Nếu có các pháp từ duyên sinh thì biết là vô thường, các ngoại đạo này không có một pháp nào không từ duyên sinh, người thiện nam! Phật tánh vô sinh, vô diệt; cho đến nói rằng: "Không phải được gìn giữ bởi ấm, giới, nhập, cho nên gọi là thường".

Kinh Niết-bàn quyển mười chín cũng nói: "Ánh sáng như thế, gọi là trí tuệ; trí tuệ, tức là thường trụ. Pháp thường trụ không có nhân

duyên. Lại nói rằng: "Thể Niết-bàn chẳng phải vốn "không", mà hiện nay "có", bởi nếu thể Niết-bàn vốn "không", mà nay có, thì chẳng phải là pháp thường trụ vô lậu. Niết-bàn chẳng phải vốn không, mà nay có, thì làm sao do nhân sinh? Lại, Bồ-tát Cao Quý Đức Vương hỏi: "Hễ cái gì do trang nghiêm mà được thành, thì đều gọi là vô thường. Niết-bàn lẽ ra như thế?" Như Lai vì đáp: "Nói nhân có năm:

1) Chánh nhân.

2) Hòa hợp.

3) Trụ nhân.

4) Tăng trưởng.

5) Xa lìa.

Thể Niết-bàn chẳng phải được thành bởi năm nhân như thế, v.v... pháp thân tức Niết-bàn, sao lại nói có nhân. Lại, khác với phần vị nhân quả, gọi là "khác"; thể thường không có khác, cũng không có thêm bớt, sao chân như lại làm nhân cho chân như ư?".

Kinh Như Lai Tạng nói rộng thí dụ để so sánh với ánh sáng vốn đầy đủ; vì bị chướng che lấp, nói pháp làm nhân, khiến được mở mang, tỏ rõ, cũng chẳng phải liễu nhân".

Niết-bàn quyển mười chín chép: "Lại nữa, có hai nhân:

1) Tác.

2) Liễu.

Ba-la-mật ba mươi bảy phẩm v.v... đối với Niết-bàn, đó gọi là liễu nhân. Lại, Niết-bàn quyển ba mươi ba chép: "Quả xa lìa: tức là Niết-bàn. Xa lìa các phiền não. Tất cả nghiệp lành là nhân Niết-bàn. Nhân có hai thứ:

1) Gần.

2) Xa.

Gần tức ba giải thoát; xa thì pháp lành đã tu trong vô lượng đời, cho đến nói rằng: "Cho nên, Niết-bàn chỉ có liễu nhân, không có sinh nhân. Đây là y cứ vào môn sự, lý, Bồ-đề, Niết-bàn, trí đoạn riêng khác nhau".

Kinh Niết-bàn quyển hai chép: Đại bát Niết-bàn trí đoạn đều gọi là Đại Niết-bàn. Lại, lý chân như đối với vị pháp thân, là mười nhân bốn duyên, vì sao? Vì gồm thâu "đắc" làm chánh nhân. Hơn nữa, tự dẫn kinh Mật Nghiêm chép: "Như Lai tạng thanh tịnh cũng gọi là Trí vô cấu".

Kinh Hoa Nghiêm chép: "Trí vô tướng, trí vô ngại đầy đủ trong thân chúng sinh".

Kinh Như Lai Tạng chép: “Trong thân phiền não có Như Lai tạng, thường xuyên không có ô nhiễm, đức tướng đầy đủ như ta không khác”.

Đã nói rằng: “Đức tướng đầy đủ như ta không khác, sao làm nhân, vì chỉ có thể dùng ngôn, giáo để tu hành làm nhân, nên kinh Như Lai tạng nói rằng: “Phật thấy Như Lai tạng của chúng sinh rồi, muốn cho mở rộng nên nói kinh pháp cho nghe, diệt trừ phiền não, thể hiện rõ Phật tánh”, nên luận Bát-nhã của Thiên Thân nói: “Đối với thật làm liễu nhân, cũng làm sinh nhân khác”.

Kinh rằng: “Tất cả chư Phật đều từ kinh này xuất hiện, tất cả chư Phật đều sinh ra từ kinh này”.

Có thuyết rằng: “Chân như tức thể của pháp thân, không có nói: “Vì chân như là nhân của chân như, nên trở thành lời nói giả dối, “nghĩa là có thuyết nói: như vì liễu nhân, nghĩa là trong quả nói tên nhân, chẳng phải tức liễu nhân. Nếu chủ thể liễu, thì lẽ ra phải tự lìa nhiễm, đâu đợi duyên khác, nhưng luận Phật Tánh chép: “Lẽ ra phải được nhân, nghĩa là vì có trí chân như khởi đoạn “hoặc”, thì chân như mới thể hiện rõ, là lý do của đối tượng nên được, chẳng phải là sinh liễu. Nếu gọi nhân gần thì mười nhân, bốn nhân sinh liễu thuộc về gì?

Lại luận Phật Tánh chép: “Nên được, nghĩa là sẽ có thể hiện, gọi là nên được, đâu thể tự hiển bày, mà hiển bày ở trí”. Lại nói: “Nếu thể sinh tướng cũng sẽ làm chánh nhân cho báo thân, là bản thể của báo thân, vì bản thể của báo thân là nghĩa “không” thứ nhất, nều không như vậy, thì ở đây nói thể chân như kia, dù nói chân như là pháp giới; giới là nghĩa nhân, cũng là nghĩa tự tánh. Nhân, nghĩa là chẳng phải sinh, chỉ vì dựa vào nhân, nên nói chân như là y chỉ của mê ngộ”.

Luận Phật Tánh chép: “Vì đạo sinh y chỉ, do có chân như, mới có sự tục, ở các chỗ, văn đều nói thế”. Lại luận Phật Tánh chép: “Một hữu thể có khả năng sinh hữu thể, một hữu thể có khả năng sinh vô thể, đây là chân thật. Nếu vì, chánh nhân của báo Phật, tức một hữu thể năng sinh hữu thể. Vì sao nói là một? Vì cũng đồng với pháp bất sinh viên thành của Du-già. Lại, nếu dùng chân như làm chánh nhân, thì vì sao luận Phật tánh chỉ nói”. Vì gia hạnh, nên được nhân viên mãn, quả viên mãn. Nhân viên mãn: tức nhân gia hạnh, không nói rằng, nhân gia hạnh tức là nhân nên được. Chánh nhân: tức là phước trí. Không như vậy, thì cũng nói đệ nhất nghĩa “không” là thể của pháp nhiễm. Đâu thừa nhận chân như làm chánh nhân cho phiền não. Nếu thừa nhận như thế, thì sẽ trái với kinh Niết-bàn quyển ba mươi ba chép: “Nếu có thuyết nói: “Tất cả chúng sinh nhất định có Phật tánh thường lạc, ngã, tịnh, không tạo

tác, không sinh nhân duyên phiền não, nên không thể thấy, phải biết là người chê bai Phật, pháp, tăng, nói như không tạo tác, không sinh nhân duyên phiền não, chê bai Tam Bảo. Nếu nói: "làm chánh nhân cho Báo thân, nghĩa là không phải sinh gần báo thân".

"Đã không sinh gần, thì làm sao gọi chánh nhân?"

"Như dụ mặt đất, nếu mặt đất không có, thì một trăm thứ cỏ sẽ nảy sinh, dù nương tựa đất có, nhưng không nói mặt đất là chánh nhân của trăm thứ cỏ, chân như so sánh mà biết".

Nghĩa là: "Tánh sự cũng có hai thứ:

1) Chánh nhân.

2) Duyên nhân.

Niết-bàn quyển hai mươi tám chép: "Chánh nhân, là chúng sinh, duyên nhân là sáu Ba-la-mật, đây là nói chánh nhân của báo Phật. Hoặc nói quán trí Trung đạo và kiết, v.v... vô minh năm ấm thiện, dùng làm Phật tánh, nên nói tất cả tánh nhân".

Kinh Niết-bàn quyển ba mươi sáu chép: "Phật tánh không gọi một pháp, cho đến không gọi muôn pháp, khi chưa được A-nậu Bồ-đề, thì tất cả pháp lành, vô ký đều gọi là Phật tánh. Phật tánh này làm duyên sinh hai nhân cho báo Phật".

"Kinh kia nói không đúng, vì chánh nhân riêng của duyên nhân không liễu. Nếu chánh nhân do kinh nói, quy về chúng sinh, thì tức nói chúng sinh là chánh nhân của báo Phật. Sáu Ba-la-mật làm duyên nhân, nghĩa là chưa biết chúng sinh vì tức lấy thức thứ tám làm năm ấm chung. Nếu nhận lấy tám thức, thì hạt giống hữu lậu, vô lậu là của thức thứ tám; Nếu nhận lấy hữu lậu thì hữu lậu chẳng phải chánh nhân của vô lậu. Nếu nhận lấy vô lậu, thì vô lậu này tức Phật tánh, sao chỉ nói chúng sinh làm chánh nhân mà không có phân biệt? Nếu nói rằng, lậu, vô lậu đều là chánh nhân, thì đâu cần phải giản biệt? Chúng sinh tức năm ấm, sáu Ba-la-mật cũng thuộc về chánh nhân chung của năm ấm".

"Vì sao trong kinh chỉ nói sáu độ?"

"Nay, y cứ như ý kinh, thì do hạt giống vô lậu của tánh sẵn có, vì mầu nhiệm đẹp ẩn mật khó biết, gửi gắm chúng sinh nói gọi là Phật tánh. Không như vậy, thì làm sao Sư Tử Hống quyển thứ hai mươi sáu chép: "Nếu tất cả chúng sinh đều không có Phật tánh thì làm sao được A-nậu Bồ-đề? Vì có chánh nhân, nên khiến chúng sinh được A-nậu-Bồ-đề".

"Chánh nhân là gì?"

"Cái gọi là Phật tánh, nếu nói rằng "tức" Phật nói tâm, gọi là Phật tánh ấy, thì pháp khác há chẳng phải ư? Nếu như vậy, thì trái với văn thứ ba mươi, văn ấy nói: "Sắc, thọ, tưởng, hành, thức, từ, bi, hỷ, xả v.v... đều gọi là Phật tánh; Mười hai nhân duyên cũng gọi là Phật tánh".

Lại, quyển ba mươi ba chép: "Phật tánh không gọi một pháp, cho đến pháp thiện, bất thiện, gọi là Phật tánh. Nếu nói rằng: "Dù nói chung, Phật tánh là chánh nhân của Phật, với ý nhận lấy thứ tám: lấy gì làm chứng? Sao không nói? Lại, Nhiếp Đại thừa chép: "Không thấy thuốc độc được thành cam lộ, v.v... Lại, kinh A-tỳ-đạt-ma chỉ nói rằng: "Vì y chỉ lưu chuyển, hoàn diệt, không nói là chánh nhân của hoàn diệt. Lại, chỉ tướng chung, nói về pháp thiện, bất thiện, làm chánh nhân duyên báo Phật, nói rằng làm sáng tỏ sự đồng, khác của Phật tánh, mà không hề làm sáng tỏ sự đồng dị của Phật tánh.

Nếu dùng hữu lậu làm chánh nhân, thì hữu lậu này chỉ thật sự khác với các người có trí, ai chịu là đồng? Các nghĩa môn khác, so sánh với môn này biết chẳng đúng, làm sáng tỏ chánh nhân khác với phần chánh rộng khai thị ở dưới.

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT
QUYỂN 1
(HẾT)

■

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT

QUYỂN 2

CHƯƠNG II: DẪN XEM XÉT, TRỪ SAI LẦM

1- Nêu lên sự sai lầm của năm tánh.
2- Sự sai lầm của chủng tánh khác nhau.
3- Sự sai lầm trụ tánh của bản tánh.
4- Sự sai lầm của năm tánh chỉ gần.
5- Sự sai lầm của chân như làm hạt giống.
6- Sự sai lầm của pháp nhĩ thông kinh.
7- Sự sai lầm của lậu sinh vô lậu.
8- Sự sai lầm của thuyết giáo trước, sau.
9- Sự sai lầm của thêm tuổi sống lâu chẳng phải liễu.
10- Sự sai lầm của nói giả dối thông kinh.
11- Sự sai lầm của giải thích chung vấn nạn của ngoại đạo.

1- Nêu lên sự sai lầm của năm tánh:

Nghĩa là: “Nếu người khác với đồng thời, thì trước sẽ nói vô tánh của thật diệt; sau nói hữu tánh không diệt. Nếu người đồng thời với khác, thì trước, sau không nhất định, nhưng vô tánh của một phần, thật diệt của Nhị thừa, nhất định là Tiểu thừa, đều có Phật tánh, không có diệt của nhị thừa là nghĩa của Đại thừa”.

Nghĩa này không nên như vậy, vì sai lầm trước, sau. Vì sao? Vì nếu nói rằng, người khác đồng với thời khác, trước nói thật diệt, vô tánh là bình đẳng: Đây là y cứ vào người nào để nói. Nếu y cứ vào Bồ-tát, thì không hợp với đạo lý. Nếu y cứ vào Thanh văn, thì giáo nào trước nói sau. Nếu giáo Tiểu thừa, trước nói diệt thật, vô tánh. Trong các Đại thừa cũng nói diệt thật, vô tánh một phần.

Nếu kinh Đại thừa biết quyết định thì kinh nào trước nói Tiểu? Kinh nào trước nói Đại?

Nếu Bát-nhã, Thâm Mật, v.v.. trước nói cho Tiểu thừa, thì Bát-

nhã sẽ nói rộng về sáu độ, ba tánh; Bát-nhã nói về chúng sinh không; Thâm Mật nói không, đều quy về ba tánh xong.

Nói về có ba tánh, sao lại nói: "Trước nói không có tánh; sau nói có tánh? Lại, về sau tự chấp chân như và tâm là tánh của chánh nhân, há có Đại thừa về trước và sư Đại thừa lập chân như và tâm không phổ biến hữu tình hay sao? Nếu nói rằng y cứ vào tánh năm thừa, nhưng năm thừa đó tự chấp sau năm tánh, hữu vô phải vốn pháp nhĩ, y cứ theo như đây, thì có vị của năm tánh chưa thành về trước, lại là người của một phần vô tánh. Đối tượng của giáo trước kia đồng với giáo ở đây, đâu không phải liễu nghĩa ư? Nếu nói rằng: "Giáo sau dù có nói không có, nhưng vì đều sẽ có, nên không đồng với giáo trước kia. Nếu không như vậy, thì như kinh Niết-bàn, kinh Ưu-bà-tắc, v.v... chép: "Trong sữa không có lạc; trong đá xanh không có vàng, là ở nhân không có, hay là quả không có? Nếu không có tánh của nhân, mà về sau có thể làm nhân thì không hợp lý, cũng nên từ tất cả công năng sinh đối với tất cả, vì dùng tánh không có nhân làm nhân của tất cả kia. Nếu nói rằng, nhân Đại, Tiểu không có quả, thừa nhận không có quả trong nhân, thì trước, sau đâu có khác nhau? Riêng nói rằng, trước kia đã nói một phần không có tánh, Tiểu thừa chẳng phải liễu ba thừa, Nhất thừa, chỉ luống dối có thể đều đặn". Lại nói: "Một phần không có tánh, diệt thật cả Nhị thừa quyết định là Tiểu thừa đều có Phật tánh, không có diệt của Nhị thừa là nghĩa Đại thừa".

Nghĩa này không nên như vậy, vì quyết định sai lầm về Đại, Tiểu. Vì sao? Vì nếu một phần không có tánh gọi là Tiểu thừa, thì tất cả có tánh. Kinh bộ, Nhất thuyết bộ, gọi chung là không có thật diệt, nên đều là Đại thừa. Lại, do Tiểu thừa, có thuyết nói thật diệt và sinh vô tánh. Đại thừa cũng nói như thế, tức nói rằng: "Tùy chuyển". Tiểu thừa cũng nói: "Tất cả có tánh, nhị thừa không có diệt". Lại, luận Phật tánh chép: "Đại chúng bộ chấp đều có Phật tánh, tức nghĩa không thứ nhất. Đại thừa đồng với bộ kia, nên có môn tùy chuyển". Lại, trong Đại thừa chỉ nói sáu thức là môn tùy chuyển; trong kinh Niết-bàn cũng chỉ nói sáu cũng là tùy chuyển". Niết bàn này đã nói tùy chuyển, thì tất cả có tánh lẽ ra phải thừa nhận tùy chuyển. Niết-bàn ở đây đã không như vậy, thì Đại thừa kia làm sao như vậy? Nên biết chẳng thể nói là đồng với Tiểu thừa đều là Tùy chuyển". Môn Như Lý nói: "Ngoại đạo cũng có sáu căn, sáu cảnh, sáu thức; Phật pháp đồng với họ, há là tà giáo ư?". lại, nói: "Mặc dù Đại, Tiểu khác nhau, nhưng đều không nói Kiến đạo trở xuống đã thành thục hữu vi, chân vô lậu".

Nghĩa này cũng không như thế, há có thể không thừa nhận bậc Thánh Nhị thừa hồi tâm hướng Đại? Chấp trước kiến đạo, quyết định không thành thục hữu vi vô lậu. Lại nói rằng: “Thuyết trong Tiểu thừa, tâm vô lậu đầu tiên không có nhân đồng loại, gọi là pháp sát-na, nên biết Đại, Tiểu đồng nói trong phần vị phàm phu chưa thành pháp chân vô lậu hữu vi”.

Nghĩa này cũng không như vậy. Vì sao? Vì trong luận Phật Tánh, Luận sư của bộ Phân Biệt không tin có Vô tánh. Trong luận Dị Bộ, sư kinh Lượng Bộ thành tựu pháp Thánh trong vị phàm phu.

Luận Du-già chép: “Địa ngục thành tựu ba căn vô lậu, tiêu biểu tập khí thứ tư của Lăng-già, chẳng phải pháp sát-na”. Luận Nhiếp Đại Thừa từ đồng loại sinh, làm sao chỉ tin tâm vô lậu của Sư Tát-Bà-Đa không có nhân đồng loại, không tin sư Kinh Bộ, bộ Phân Biệt và Du-già, v.v... nói có vô lậu, nhưng kinh Niết-bàn chép: “Không có tánh chất lạc trong sữa. Vì đả phá ngoại đạo kia chấp có quả trong nhân”. Kinh Niết-bàn chép: “Nếu hạt Am-ma-la có tánh chất của cây đó, thì làm sao không thấy sinh chất của năm đại? Ý của kinh trên, dưới không phải chỉ một chỗ, đồng với quả trong nhân mà Du-già, Hiển Dương bác bỏ. Nói về quả thì không phải như vậy, vì sao kinh nói rằng: “Nếu tất cả chúng sinh không có Phật tánh thì làm sao được A-Nậu-Bồ-đề?”.

Đáp: “Vì chánh nhân, nên khiến chúng sinh được A-Nậu-Bồ-đề, gọi là Phật tánh, trước kia đã nói: “Không có Phật tánh, không có tánh của quả Phật”. Kinh kia nói: “Phật tánh làm nhân, tức là có tánh nhân của Phật”. Nếu nói rằng: “Trước Kiến đạo, nói chung không có hạt giống vô lậu hữu vi, há không chỉ là ý thình lình đã bàn bạc không dựa vào kinh, luận”. Lại, tự dẫn văn, nếu dùng một giọt nước cất của cây phả-cầu nhỏ vào sữa thì liền thành lạc. Nếu vốn đã có lạc, thì đâu có cần đợi duyên; Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế”.

Ý này như sữa làm nhân, lạc tức là quả. Nếu đã có lạc rồi thì sữa đâu cần đợi duyên. Phật tánh của chúng sinh cũng giống như thế. Nếu đã thành Phật thì đâu cần phải tu nhân. Đã chờ đợi tu nhân, nói chưa có Phật, chẳng phải là không thừa nhận có nhân Phật tánh. Xem xét văn hiểu ý, nghĩa này liền rõ ràng. Lại nữa, dẫn kinh Bồ-tát Ưu-Bà-tắc giới: Ba thứ Bồ-đề không có tánh nhất định, cho đến nếu nói nhất định có tánh, thì đó gọi là người ngoại đạo.

Đây là bác bỏ như nói chấp quyết định có tánh, trong nhân có quả, đồng với kinh Niết bàn rằng: “Chẳng phải có như hư không, chẳng nói hoàn toàn không có lạc, cũng như sừng thỏ”. Lại, nếu nói không thừa

nhận có tánh, đến sau khi kiến đạo, lẽ ra cũng không có tánh.

Nói Tam Bồ-đề không có tánh quyết định, vì không phân biệt nhân quả, sao lại bác không có hạt giống vô lậu trong địa vị phàm phu; văn còn lại cứ theo đây sẽ được biết.

2- Sự sai lầm của chủng tánh khác nhau:

Có nghĩa: "Dùng pháp giới, chân như và thức thứ tám làm chánh nhân. Chân như, là tám thức vô sinh", không có nói một phần vô tánh. Vì môn lý tùy chuyển chẳng phải nghĩa Đại thừa, nên Niết-bàn, Lăng-già, Mật Nghiêm đều song thuyết Tạng thức và Như Lai tạng là nhân của các pháp".

Kinh Niết-bàn lại nói: "Nghĩa không thứ nhất, công năng sinh pháp lành là hạt giống; nhưng kinh Thiện Giới, v.v... nói bản tánh của pháp lành, chỉ nói pháp tánh, không nói tâm ấy, vì lý có tánh công đức nhiều như số cát sông Hằng, hễ thuận, thì thành thanh tịnh, còn trái thì thành nhiễm. Do đây tu đắc gọi là khách tánh. Tâm thì không như vậy. Lại, về mặt diện lý, dù cũng làm chỗ dựa cho pháp nhiễm, sinh ra pháp lành, không lành mà không tánh có trần lao nhiều như số cát sông Hằng".

Nghĩa này cũng không đúng. Luận Thành Duy thức và Đại thừa khác, chỗ nào không thừa nhận chân như và hữu tình không khắp của tâm, rằng một phần không có là môn tùy chuyển". Lại, nếu dùng lý, tâm làm chánh nhân của Phật, tức tánh Bồ-tát, thì sao lại tự dẫn chứng kinh Ưu-bà-tắc Giới rằng: "Chủng tánh của Bồ-tát cũng giống như thế. Nhân duyên nghiệp lành, phát tâm Bồ-đề, gọi là tánh Bồ-tát, há tâm lý kia do phát tâm mà có, mới gọi là tánh Bồ-tát. Nếu nói rằng chỉ gọi Phật tánh, chẳng phải tánh Bồ-tát ấy hãy còn không phải tánh Bồ-tát, thì làm sao gọi là Phật tánh? Nếu nói rằng, phát tâm gọi tánh Bồ-tát là nói theo khách tánh, há bản tánh của Bồ-tát kia không được gọi là tánh Bồ-tát ư? Lại, y cứ kinh Niết bàn quyển 26 chép: "Có hai thứ":

1- Sinh nhân.

2- Liễu nhân.

Công năng sinh pháp, đó gọi là Sinh nhân; vì đèn có công năng soi rõ vật, nên gọi là liễu nhân. Đối với quả sinh, Sinh nhân là chánh, liễu nhân là duyên; như lý đã là duyên chánh nhân văn dưới đây tự sẽ thừa nhận vật sinh. Những người tu hành ở trước kiến đạo, đã thuận như lý mà tu, đâu không sinh hữu vì vô lậu, tức nhận lấy hữu làm hạt giống vô lậu. Nếu không có khả năng sinh, thì làm sao gọi là chánh nhân?

Nếu thừa nhận sinh thì tâm đâu có chỗ dùng, vì như đã sinh. Lại nếu chân như làm nhân sinh gần, thì trái với Niết bàn và luận Phật Tánh như trước đã dẫn. Dưới đây cũng có văn giả thiết, có chỗ nói Chân như là hạt giống, như nói các trần lao là hạt giống. Như Lai đâu nói hạt giống đó là chánh nhân của Phật? Nên biết do y chỉ như mà khởi, như bốn đại chủng đối với sắc tạo, cũng lập năm thứ gọi là hạt giống chánh: Bảy nghĩa của Du-già không phải dùng pháp thường làm nhân, vì không tỏ ngộ nghĩa huân tập khác với nghĩa hạt giống, nên đem nghĩa huân tập đến, mặc dù đối với hạt giống, chủ thể, đối tượng huân tập, hiểu nghĩa huân tập, chẳng phải giải thích hạt giống.

Lại, luận Phật Tánh quyển 2 hỏi rằng:

Trong ba tánh này, có mấy tánh không có tự thể, năng sinh có tự thể.

Đáp: Chỉ một tánh phân biệt không có tự thể, năng sinh có tự thể.

Hỏi: Bao nhiêu tánh này có khả năng sinh ra có tự thể.

Đáp: Chỉ một tánh y tha này.

Hỏi: Bao nhiêu tánh này có công năng sinh ra có tự thể.

Đáp Chỉ một tánh y tha này.

Hỏi: Trong ba tánh này có bao nhiêu tánh có tự thể, năng sinh ra không có tự thể?

Đáp: Một tánh chân thật năng diệt y tha khiến không có tự thể. Nếu như vì chánh là hạt giống các pháp, đâu không thể sinh lời nói chỉ là một y tha. Lại, nếu thể của thức thứ tám làm chánh nhân của các pháp, cũng trái với nghĩa của hạt giống Du-già, Nhiếp Đại thừa, v.v... nói Thể của tâm là một, thừa nhận sinh gần, sao gọi là dẫn tự quả, kể cả tánh quyết định. Lại nữa, một nhân đâu thể sinh chung thiện, bất thiện, v.v... Nếu thừa nhận như thế, thì nhân một luận thành không bình đẳng.

Niết bàn quyển 22 chép: "Tất cả các pháp khác với nhân, khác với quả, cũng chẳng phải một nhân sinh ra tất cả quả, chẳng phải tất cả quả từ một nhân sinh. Do đây nên biết, nhân quả gọi riêng. Do A-lại-da đủ ba nghĩa tướng, đủ các thứ cõi trong tướng nhân, dù không lìa thức thứ tám, cũng không tức A-lại-da, vì lý Nhân, quả thể dụng lẽ ra như thế, nên kinh A-tỳ-đạt-ma chép: "Các pháp đối với Tạng thức, thức đối với pháp cũng như vậy, lại làm tánh quả lẫn nhau, cũng thường gọi là tánh nhân". Lại nói rằng: "Do gồm thâu, chứa giữ tất cả hạt giống thức của các pháp, nên gọi là A-lại-da. Đối với người vượt hơn ta chỉ bày.

Do đây nên biết, có các thứ giới trong Tạng thức, không phải thức thứ tám, nhưng Hoa Nghiêm, Lăng-già đều nói tâm nhiễm, tịnh năng sinh tất cả", dẫn dụng trở về thể, vì dẫn dụng khác với thức, nên không trái nhau".

Lại nói rằng: "Tâm lý dù đều có Sinh nhân, phần nhiều nói về lý, vì thuận với như thanh tịnh; trái với nhơ, trở thành nhiễm, tâm thì không phải như vậy, nên không nói".

Nghĩa này cũng không như thế; nếu tâm không thể sinh chung nhiễm, tịnh, thì có thể đồng như tâm đã sinh chung, sao không nói? Lại, tỏ ngộ thức thành tịnh; mê thức trở thành nhiễm, vì sao lại khác nhau? Phần nhiều nói nghiêng về lý. Lại nếu nói tâm không sinh công đức tướng như số cát sông Hằng", chân như với công đức gì là tánh của cát sông Hằng?".

Lại nói: "Không có tánh trần lao nhiều như cát sông Hằng".

Nghĩa này cũng không như thế, vì đã có tám mươi bốn ngàn các môn trần lao, trái với có tám mươi bốn ngàn các môn công đức. Đã nói công đức nhiều như cát sông Hằng, lại có lỗi lầm nhiều như số cát sông Hằng. Nếu chân như không khắp, không có trần lao của tánh cát sông Hằng, thì thừa nhận chân như khắp, đâu không có tánh trần lao của cát sông Hằng. Lại nói rằng: "Như Lai Tạng tánh và thức thứ tám, như ngọc Mạt-ni vì tùy duyên phát ra, nên kinh Mật Nghiêm quyển hạ chép: "Như ngọc Mạt-ni đặt trong ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, tùy thuộc đối tượng thích ứng của viên ngọc đó, đều mưa xuống muôn vật kia; thức A-lại-da cũng giống như thế; hợp với tập khí, biến tương tự mọi sắc, khắp cả thế gian. Nếu tương ưng vô lậu, thì mưa tất cả các pháp công đức, thì tạng thức thứ tám, đối tượng mình đã chấp là chánh nhân của Phật, nghĩa ấy có lỗi lầm. Vì sao? Vì kinh nói: "Tương ưng với vô lậu, tức mưa công đức, nói thức thứ tám, không phải là chánh nhân; tương ưng với tánh người khác vì chẳng phải tự tánh".

Cứ như thế thì biết, đến khi lên Sơ địa, thứ tám do tương ưng với vô lậu, sinh ra trí vô lậu, chẳng phải là hữu lậu sinh gần với vô lậu. Y cứ văn kinh này, vô lậu trước đó đã có, không do mới huân tập, đâu được nói rằng: "Thức thứ tám là chánh nhân". Lại, pháp vô lậu tương ưng này cũng là công đức. Từ thứ tám, mưa thứ tám, chưa có vô lậu đều cùng lúc."

Vô lậu này khởi lên như thế nào?

Không thể nói có hạt giống vô lậu sinh, vì tự mình đã không thừa nhận có pháp vô lậu trước kiến đạo của Ba thừa. Lại, nói rằng: "Do mê

tức Lại-da vô thường, tỏ ngộ lý như thức thứ tám thương trụ, nên trong kinh mật Nghiêm chép: “thức A-lại-da nào là đối tượng nương tựa của tập khí các pháp như ý, v.v...?”.

Vì đối tượng quấy nhiễu vẩn đục của tâm phân biệt. Nếu lìa phân biệt sẽ trở thành vô lậu, vô lậu tức là thường, cũng như hư không. Kinh Kim Quang Minh chép: “Pháp thân là thường; ứng, hóa thân thì vô thường”.

Kinh Niết bàn cũng chép: “Nếu đến quả Phật thì chẳng phải ba đời”. Lại nói rằng: “Phật không đồng với các hành là hữu vi, cũng chẳng thể nói vì không phải nghiệp phiền não hữu vi, nên gọi là vô vi; vì tất cả vô lậu đều chẳng phải hữu vi, đâu riêng gì nói trí Phật gọi là phi hữu vi ư?” Lại, luận Duy Thức chép: “Nhân chứng Phật là vô thường, nghĩa là giới hạn việc thấy, nghe của mình là điều giả dối”.

Nghĩa này cũng không đúng, vì nếu nói rằng: “Báo Phật là thường nối nhau thì lập đã trở thành lỗi lầm”. Nếu thường ngưng đọng, thì sẽ có bốn lỗi”:

- Lỗi trái với giáo: Báo Phật Bồ-đề là vốn có hay nay mới có? Nếu là vốn có thì chẳng từ nhân sinh, tức là Bồ-đề, Niết bàn đều cùng chỉ có liễu nhân, không có sinh nhân. Vì sao? Vì kinh Niết bàn quyển 26 chép: “Lại nữa, có nhân sinh, nghĩa là sáu Ba-la-mật, Bồ-đề v.v...”. Lại, nếu là thường thì làm sao do nhân sinh? kinh Niết-bàn quyển 13 chép: “Nếu có các pháp từ duyên sinh, thì biết là Vô thường”. Lại, chép: “Vì nghĩa này, nên pháp từ nhân sinh, không gọi là Thường”. Văn dưới chép: “Này người thiện nam! Hư không chẳng phải sinh, chẳng phải phát ra, chẳng phải tác, chẳng phải tạo, chẳng phải pháp hữu vi, Như Lai cũng vậy, chẳng phải sinh, chẳng phải xuất hiện, chẳng phải tác, chẳng phải tạo, chẳng phải pháp hữu vi, như tánh Như Lai, Phật tánh cũng thế, chẳng phải sinh, chẳng phải phát ra, chẳng phải tạo, chẳng phải pháp hữu vi: Đây là nói chân như, pháp thân, chẳng phải báo thân. Nếu không như vậy, vì sao báo Phật gọi là tu đắc?”. Lại kinh Duy-ma từ các công đức sinh, v.v... Lại kinh Niết-bàn quyển 19 chép: “Như thế, ánh sáng gọi là trí tuệ, tức là thường trụ. Pháp thường trụ không có nhân duyên, có nhiều lượt giải thích pháp thường không có nhân”. Lại nói: “Thể Niết-bàn chẳng phải vốn không có, mà nay có. Nếu thể Niết-bàn vốn không có mà nay có, thì chẳng phải pháp Thường trụ vô lậu”. Lại, Bồ-tát Cao Quý Đức nói: “Thông thường, nhân trang nghiêm mà được thành, đều gọi là vô thường. Đại Bồ-đề này vì trang nghiêm mà thành, nên nhân tu mới có; gọi là vốn không mà nay có, thì sao là thường?”.

Lại, nói rằng thể Niết-bàn chẳng phải được hình thành do năm nhân như thế, v.v.. Sáu Ba-la-mật đã là liễu, chẳng phải sinh. Hoặc vì bổn nhân nên là thường; thể Bồ-đề do năm nhân được. Vì sáu Ba-la-mật, v.v.. đã là Sinh nhân, nên là vô thường, hai lỗi trái với lý”.

Luận Phật Tánh quyển 2 giải thích ba Như Lai tạng, ba công năng gồm thâu là Tạng, nghĩa là địa quả, tất cả công đức vượt hơn số cát sông Hằng. Khi trụ tánh nên chứng đắc của Như Lai, vì gồm thâu đã hết. Nếu khi đến quả mới được tánh, nghĩa là tánh ấy là thường, vì sao? Vì chẳng phải mới được, nên biết là vốn có, cho nên nói là thường.

Đây là nói pháp thân tự tánh, nếu là báo thân thí há khi nên được nhân, là đã được viên mãn, thì không cần lại tu nhân ư? Trí đại viên cảnh đến quả mới sinh, tức là mới được, nên là vô thường”. Lại, kinh Niết-bàn quyển ba chép: “Chuyển y có bốn thứ tướng, nên biết”:

1- Vì sinh y.

2- Diệt y, cho đến nói rằng: “một sinh y, nghĩa là đạo vô phân biệt của Phật y chỉ nối nhau. Nếu không duyên pháp nây, thì đạo vô phân biệt sẽ ức không được sinh”.

Đã nói rằng, đạo vô phân biệt, y chỉ nối nhau mà nói khác nhau, như bất động thường trụ. Lại, trong giải nạn Niết-bàn chép: “Vì chẳng phải do đạo sinh, nên pháp này phải cần có nhân đạo mới đến được, không phải đạo có công năng sinh. Cho nên, khi chưa tu, chẳng được nói không có, vì vậy nghĩa không có sinh được lập vì không có mé sau, là không có diệt, mé giữa không có nghiệp phiền não, v.v... nên chẳng có biến đổi khác, vì ba lỗi lầm không có sinh, dị, diệt, v.v... nên nói Thường trụ. Bồ-đề là do đạo sinh, khi chưa tu đạo không có, vì nhân tu mới được, nên khác với Niết-bàn, chẳng phải thường trụ”. Lại, nói rằng: Nếu lìa bỏ Niết-bàn thì sẽ không có một pháp nào Thường trụ, nên mà trước, v.v... của Niết bàn, vì không có nên biết là thường”. Bồ-đề có bắt đầu, vì có mé trước, nên nói chẳng phải thường trụ”.

Nếu nói rằng, vì báo thân không lìa Niết bàn, nên là thường, thì há chịu biến hóa của người khác là rời Niết bàn ư?.

Lại Nhiếp Luận quyển 15 dịch vào đời Lương chép: “Sáu nhân chứng thân thọ dụng, không trở thành thân tự tánh. Ý này nói chân như làm báo Phật tự tánh, gọi là thọ dụng. Sáu nhân là”:

- Vì sắc thân và hành thân biểu hiện rõ nên giải thích rằng: “Thân danh sắc mười nhập, thọ, v.v... gọi là hành thân. Chư Phật dùng pháp chân làm thân, sắc hành trong không thể được; ứng thân thì không phải như vậy”.

Nghĩa này ra sao?.

Nhất thiết trí đại định, đại bi v.v... công đức của Như Lai nhiều như số cát sông Hằng, dù y chỉ pháp thân, nhưng nếu khi thể hiện rõ ràng, thì sẽ không lìa bỏ hóa thân. Hóa thân này do Phật khác với tất cả chúng sinh, vì sự tướng của ứng thân, nên sắc hành có đối với ứng thân, không có đối với pháp thân, cho nên, ứng thân không thành pháp thân. Nói về sáu A-lại-da và thức sinh khởi hiện chuyển y chẳng phải là đạo lý.

Giải thích rằng: "Thức A-lại-da và thức sinh khởi, tức là thân thọ dụng. Chuyển y của hai thức này gọi là pháp thân. Nếu thân tự tánh tức là thân thọ dụng, thì sẽ chuyển hai thức, y chỉ thân nào của Hậu đắc? Vì phi đạo lý này, nên thân thọ dụng không trở thành thân tự tánh. Nếu thân thọ dụng tức là thân tự tánh, thì sẽ không có mọi đức như đại trí, v.v... Vì không có mọi đức, nên thân tự tánh không trở thành thân thọ dụng". Tuy nhiên, luận Đại Trang Nghiêm quyển ba chép: "Trí Đại viên cảnh, trí Bình đẳng tánh, gọi là Pháp thân, nghĩa là dùng thức thứ tám để giữ gìn hạt giống của hai chướng, khi được Cảnh trí, xả hạt giống hai chướng. Thức thứ bảy, luôn chấp lý bình đẳng chướng, lìa chấp chứng như. Vì nhân hai trí này được pháp thân, nên nói hai trí là pháp thân". Lại, gốc đối tượng nương tựa của công đức của lý chân như; gốc đối tượng sinh của công đức hai trí, nên gọi là pháp thân. Nếu chia ra thân tự tánh; và thân tự thọ dụng, thì bốn trí đều là thân tự thọ dụng. Thọ biến hóa của người khác nhân hai trí khởi, tức nói hai trí là thân kia".

Luận Đại Trang Nghiêm quyển 3 chép: "trí Quán sát, trí Thành sự là hóa thân, vì hai nhân trí khởi, nên nói hai trí là hai thân kia. Không như vậy, vì hai luận đều do Vô Trước soạn".

Vì sao luận Trang Nghiêm nói hai trí là pháp thân? Nhiếp Luận không thừa nhận hai trí là pháp thân. Lại nữa, vị nhân của tám thức vô thường, vì sao quả vị có thường, vô thường khác nhau.

Đã thừa nhận thường, vô thường khác nhau, thì lẽ ra phải thừa nhận tư lự (lo nghĩ) phi tư lự; tâm, phi tâm; sắc, phi sắc v.v... khác nhau. Lại nữa, ứng, hóa và sắc lập v.v... đều từ Cảnh trí hiện. Vì sao tâm chủ thể biến là thân thường trụ, trí đối tượng biến là vô thường, không được nói lẫn lộn, chủ thể biến chỉ là tâm sở biến, tâm sắc riêng, tâm chủ thể biến là thường trụ, đối tượng biến là vô thường. Vì sao? Vì hạt giống sở biến đều khác; chủ thể biến chỉ có tâm sở; chủ thể, đối tượng đều cùng có tâm, trí, đâu được thường, vô thường.

Luận Bát-nhã Thiên Thân chép rằng: "Phân biệt thể hữu vi, chẳng

phải thành tựu tướng hữu kia. Vì ba tướng khác với thể, nên lìa tướng đó là Như Lai”.

Đây là nói pháp than lìa hữu vi, há tướng báo thân lìa hữu vi hay sao? Nếu nói rằng, không lìa thì chẳng lẽ không thừa nhận sự sinh? Sinh rồi dừng lại, há chẳng phải là trụ hay sao?

Đã có ba tướng, đâu được gọi là thường. Lại nói rằng: “Ứng, hóa có đến đi, Phật pháp không có đến đi, ứng hóa có đến, đi, là nói về vô thường”. Lại, luận Nhiếp Đại Thừa nói rằng: “Đối với pháp thân, sắc, hành không thật có, nói về báo thân, v.v... sắc hành có thể được; vì báo thân đã là sắc hành có thể được, nên là vô thường, cũng không được nói rằng, dù có sắc hành mà thể là không”.

Kinh Niết-bàn chép: “Bỏ sắc vô thường, đạt được sắc thường. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng giống ại như thế, nghĩa là đã thừa nhận sắc, hành động với chân như thường, đồng với như vắng lặng”.

Vì sao Nhiếp luận dịch vào đời Lương: “Nếu cho rằng pháp thân là ứng thân Phật, thì không có việc lợi ích chúng sinh. Nếu cho rằng ứng thân là pháp thân Phật, thì không có nghĩa yên vui hiện đời, vì luôn ồn ào náo động, lìa vắng lặng”.

Cứ như ý của luận này, do pháp thân là thường, không có công năng lợi ích chúng sinh. Báo thân đã là thường, há chẳng đồng như không có khả năng lợi ích chúng sinh.

Lại nếu là thường, thì sao lại vặn hỏi rằng: “Nếu cho rằng ứng thân là pháp thân Phật, thì sẽ không có nghĩa yên vui hiện đời”.

Vì thường ồn ào, náo động, vì lìa vắng lặng, nên thừa nhận báo thân là thường, làm sao nói được vì thường ồn ào náo động, vì lìa vắng lặng. Lại, kinh luận Pháp Hoa giải thích: “Chỉ cho văn pháp thân trong ba thân rằng: “Chẳng thật, chẳng hư, chẳng như, chẳng dị”.

Giải thích: “Nghĩa là lìa bốn tướng, có bốn tướng, vì là vô thường, thành ra không nói báo Phật cũng lìa bốn tướng. Ba vọng dẫn đến lỗi Thánh giáo. Nếu Vô thường, vì sao kinh Mật Nghiêm nói đồng với không thường?”.

Kinh Niết-bàn chép: “Bỏ sắc vô thường, đạt được thường, v.v...”. lại nói: “Như Lai có thường, lạc, ngã, tịnh, v.v... ư? Dẫn rộng như trước, điều này không chứng thành. Vì sao? Vì Luận dịch đời Lương vốn chép rằng: “Lại nữa, thân tự thọ dụng và thân biến hóa Vô thường, sao chư Phật dùng pháp thường trụ làm thân”.

Thích luận chép: “Nếu Như Lai không Bát Niết-bàn mãi mãi, thì Như Lai dùng pháp thường trụ làm thân. Thân thọ dụng và thân biến

hóa không nên là vô thường. Nếu là vô thường, thì sao lại nói: “Dùng pháp thường trụ làm thân” Luận này đáp: “Do ứng thân và hóa thân, luôn chỉ có pháp thân”.

Giải thích rằng: “Pháp thân là gốc của ba thân. Vốn đã thường trụ, cuối cùng dựa vào bổn nguyện, vì nối nhau luôn tồn tại, nên cuối cùng cũng thường trụ”.

Luận chép: “Vì ứng thân không lìa bỏ, vì hóa thân thường hiện khởi, như thường thọ niềm vui, như luôn thí thực. Hai thân thường trụ, nên biết như thế”.

Luận Đại Trang Nghiêm, kinh Kim Quang Minh, Kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh v.v...” giải thích: “Vì đều giống nhau, nên không đồng, như trong lặng sâu dầy, thường trụ, cũng không được nói ứng thân của thuyết này là thân tự tánh”.

Giải thích: “Như Lai đức hạnh viên mãn và đem lại lợi ích cho các Bồ-tát, vì hai việc này với Như Lai không không lìa nhau”. Lại, trước kia nói: “Nếu thân tự tánh tức là thân thọ dụng, chuyển y hai thức, lại được thân nào?”. Cho đến nói: “Nếu thân thọ dụng, tức là thân tự tánh, vì không có mọi đức của đại trí v.v... Đây là nói ứng thân của thân thọ dụng”. Lại, người thiện nam vì tánh nên sinh, trụ, dị, diệt đều là thường. Nhưng vì niệm niệm diệt, nên không thể nói là thường”.

Đây là nói bốn tướng là thường. Lại luận Đại Trang Nghiêm quyển 33 chép: “Nấy người thiện nam! Pháp thường không có nơi chốn. Nếu có trụ xứ, tức là vô thường, mười hai nhân duyên không có nơi chốn quyết định. Nếu có trụ xứ, thì mười hai nhân duyên không được gọi là thường. Các nhân duyên đều y cứ đối tượng nương tựa, vì tánh như nên gọi là thường, tức Nhiếp Luận chép: “Do ứng thân, hóa thân vì thường y chỉ pháp thân, nên gọi là Thường, chẳng phải tự tánh thường”.

Văn Mật Nghiêm, v.v... so sánh với Nhiếp luận này, nên biết đây là các Đại luận Điều ngự vô thượng, trí giải đều khắp, giáo lý đầy đủ rõ ràng, tự không có mắt pháp, khắc vào thuyền, vào cây để đợi thỏ (giữ chết ý kiến của mình), thuốc điên khùng uống vào tâm, phát ra tánh hung bạo này, nói được pháp v.v..., đều trái với văn kinh, chỉ khiến cho sinh, diệt, nói đạo trong hội. Thánh trí có thể sinh, chẳng phải thường chấp là thường, theo nhóm định tà. Bốn không xả, bốn ghi nhận lỗi lầm rằng: “Nếu y chỉ bốn thọ ký, vì có sinh, tất nhiên có tử, nên chứng trí Phật: có sinh thì có diệt, lẽ ra cũng do không có hoặc, chết chết bất sinh, chứng trí Phật diệt, lại không khởi, không thể một bề ghi nhận. Nói sát-na phân biệt ghi nhận, tức thân phần đoạn, Phật đã không có; hoặc diệt,

sinh trở lại, có sinh phải có tử, không phải y cứ ở Phật. Không như vậy, do chưa khéo bỏ ý của bốn thọ ký. Vấn nạn này sinh, hiểu biết bốn thọ ký này, tai nạn mạnh mẽ ấy liền dứt. Vì sao? Vì sinh, tất nhiên có tử; hoàn toàn ghi nhận, bất luận sát-na với một kỳ hạn chết, nghĩa là sống hay sao?”.

Phân biệt ghi nhận một kỳ hạn sát-na, đều cùng có. Nếu không phân biệt, thì sao gọi là phân biệt ghi nhận. Nay vì phân biệt, nếu y cứ ở một kỳ hạn, thì sẽ không có phiền não: Tử thì không có sinh. Nếu y cứ vào sát-na; hoặc có; hoặc không; hoặc đều có; cần phải phân biệt. Vả lại, y cứ vào trí Như Lai hiện khởi, đã trải qua sinh chủng, gọi là sinh hiện. Khởi, diệt xong, không huân tập hạt giống, tức tử nghĩa là không sinh. Nếu y cứ vào hạt giống sinh hiện hành, thì sẽ không ngăn ngại hiện diệt; hạt giống khác khởi, dù không có phiền não, nhưng hạt giống lại sinh, nêu một cử, so sánh khác. Tánh quyết định của Nhị thừa, người không có phiền não, một kỳ hạn diệt xong, tất nhiên sẽ không trở lại. Nếu y cứ vào sát-na, hiện khởi trí tâm, huân tập trở lại thành hạt giống, dù lại hiện diệt, nhưng hạt giống mới lại sinh, người tánh bất định đều có sát-na diệt, không có một kỳ hạn diệt, không xả thân này, lại vì thọ thân. Nếu thừa nhận hồi tâm thì người của quả Vô học, xả phần đoạn xong, lại thọ biến dịch, sao lại nói không có phiền não được chết chết không sống lại? Biện luận về Phật tức Phật không chết. Lại, có người nào gọi là tử không sinh? Y cứ có phiền não sinh nghĩa là nêu tử; tử nghĩa là sinh ư? Y cứ ở phần đoạn để nói, cũng có không sinh, thú hướng ba thừa, quyết định nhập kiến đạo, không lui sụt. Thân ba đường ác, từ trước kia đã chết rồi, tất nhiên không sinh lại người, trời, không quyết định y cứ ở sát-na. Sinh tất nhiên đều có chết; chết nghĩa là sinh ư? tức cần phải phân biệt, nếu nghiệp, nghiệp dị thục, thân, tâm dù sinh, nhưng vì không huân tập hạt giống, nên sau khi chết rồi, không sinh trở lại. Nếu nói theo hạt giống cũ, thì dù chết, nhưng vẫn khởi trở lại, đó là báo thân Phật đã có, sinh rồi, chắc chắn sẽ có diệt, không cần phân biệt một kỳ hạn sát-na tử nghĩa là sinh, tức cần phải phân biệt.

Nếu biết như thế, thì gọi là có bốn thọ ký. Phật tự nói quyết định người có sinh đều có tử, là hoàn toàn thọ ký, sao hiện nay lại vì phân biệt?.

3- Sự sai lầm của bản tánh trụ tánh:

Có nghĩa: “Như Lai tạng và thức tạng, tất cả hữu tình đều bình đẳng, tức ở đây gọi là Tánh chủng tánh, cũng gọi là Bản tánh. Huân tập

sau: gọi là khách tánh, vì mới huân tập. Tánh của năm thừa khác nhau chẳng phải là bản hữu; vì tánh của chân như, bản thức bình đẳng, nên tất cả không khác nhau".

Nghĩa này nói phi lý, vì lập tông luống dối. Vì sao? Vì chân như, pháp giới và thức thứ tám, hữu tình đồng có.

Văn thành thật của kinh, luận, ngu, trí đều thừa nhận, tức ở đây gọi là chủng tánh, người trí không như thế. Vì sao? Vì nếu chân như này và thức thứ tám, gọi là tánh chủng tánh, tất cả đều có, thì sao gọi là thù thắng?.

Do có hạt giống vô lậu pháp nhĩ, Ba thừa sai biệt, khác với không có tánh, gọi là Thù thắng. Kinh Thiện Giới quyển nhất chép: "Trước nói phẩm Thiện hạnh tánh, không nói phẩm Tánh chủng tánh". Lại, nói tu tập hạnh Thánh, thực hành đạo Bồ-đề của quả lành. Có mười phép tắc có công năng gồm thâu tất cả pháp lành. Du-già, Địa Trì và đều tương tự nhau. Trước nói về phẩm Bản Tánh Phát Tâm, sau, mới nói về Tập tánh. Trong Tánh chủng tánh nói về Tập chủng tánh, lại nói đối nhau, chẳng phải chánh thuyết minh. Đối tượng nhận lấy, do sáu độ của Địa Trì, ấn tướng rằng: "Tánh Bồ-tát tự ưa thích bố thí v.v...".

Luận Du-già chép: "Lại, các Bồ-tát có sáu tướng chủng tánh Ba-la-mật-đa, vì tướng này nên bình đẳng". Lại, Địa Trì chép: "Chẳng phải người của chủng tánh vì không có chủng tánh, nên dù lại phát tâm hết lòng tu tinh tấn, tất nhiên, không rốt ráo A-Nậu Bồ-đề, cũng không được nói rằng: "Không có tập chủng tánh, tức người này phát tâm hết lòng tu tinh tấn, có thể không phải Tập tánh, rằng sau cùng không được. Do đây nên biết phải có hạt giống vô lậu pháp nhĩ, mới gọi là Tập chủng tánh. Nếu không có bản tánh thì tập tánh do đâu mà sinh?".

Tạp Tập luận chép: "Dù có mọi duyên, nhưng vì không có hạt giống bất sinh, nên chẳng phải do người khác làm".

Kinh Thiện Giới cũng chép: "Nếu người nào không có tánh Bồ-tát, thì sẽ không được Bồ-đề, cũng không được nói rằng: "Người không có Tập tánh". Kinh nói: "Cho nên, phải biết rằng, không phải do phát tâm mà có tánh Bồ-tát, tập chủng tánh này do người phát tâm, sao được nói: "Không phải do phát tâm mà có tánh Bồ-tát". Lại, Địa Trì chép: "Nếu không có tánh Bồ-tát thì cho dù có tất cả các hạnh phương tiện, cuối cùng cũng không được thành Vô thượng Bồ-đề". Kinh Thiện Giới chép: "Mặc dù đầy đủ bốn việc như thế, nhưng nếu không có tánh Bồ-tát mà được thành Bồ-đề, là không có việc đó. Lại, luận Phật Tánh quyển 4 chép: "Năm không có tánh thiện tương ưng đầu tiên làm pháp".

Giải thích: "Không có đầu tiên: Vì tánh "Đắc" Bát-nhã, Đại bi, thiền định, pháp thân đều vốn có, nên nói không có tánh; vì thể, dụng không hề rời nhau, nên nói tương ưng". Tánh "đắc" nói ở đây, tức không do huân tập. Đã tức nói vốn có, vì không có nói đầu tiên, chẳng có bắt đầu khởi, nên không được nói rằng, thuyết này đúng như lý".

Luận rằng: "Bát nhã, Đại bi, thiền định, pháp thân, vì đều là bản hữu nên đều chỉ nói như ngang bằng với pháp nào? Lại, trước kia đã nói nghiệp báo phiền não đều không có ban đầu, tức thừa nhận ba khác nhau. Nay, nói bốn pháp đều không có ban dầu, sao chỉ y cứ sở lý? Lại, vốn hạt giống vô lậu, không gọi là Tánh chủng tánh, vì sao kinh Thiện Giới, gọi là phẩm Thiện hạnh tánh?" Lại, luận Phật Tánh chỉ thừa nhận tánh chân như, không khiến cho phiền não diệt; không thừa nhận có tánh".

Luận Du-già quyển 74 chép: "Viên thành cũng đồng với thể của tâm thứ tám, cũng không phải tánh chủng tánh. tánh chủng tánh là vô lậu của tâm thứ tám kia, là chủng tánh sẵn có". Thể của tâm thứ tám đã là hữu lậu, làm sao được thành nhân vô lậu, nên Nhiếp Đại thừa của Vô Tánh quyển 3 chép: "Chưa từng thấy có chất độc là cam lộ, thức A-lại-da cũng như thuốc độc, làm sao có thể sinh tâm thanh tịnh cam lộ xuất thế?. Lại, bản luận dịch vào đời Lương chép: "Phât, Thế Tôn nói: "Từ người khác nghe tiếng và tự chánh tư duy; do hai nhân này mà sinh chánh kiến".

Giải thích: "Hai nhân này đối với chánh kiến là duyên tăng thượng. Nhân nói ở đây là nhân danh từ chung, nói duyên làm nhân. Đã nói huân tập nghe làm duyên tăng thượng, là nói biết chánh kiến vốn tự có nhân. Dưới đây, vì nói huân tập làm hạt giống, nên tâm xuất thế được sinh".

Nói về sự hội thích trước kia đã xong. Dưới đây lại không giải thích, đều khiến so sánh mà biết, không phải chỉ là hiện gần. Nghe, gọi là huân tập nghe, vốn hạt giống chánh kiến cũng gọi là huân tập, vì nhân tăng trưởng, nên luận Địa Trì, v.v... cũng gọi là Huân tập, cũng gọi là Tăng trưởng. Đã huân tập này không phải thuộc về A-lại-da, là chủ thể đối trị này, biết rõ không thật có, do thể của thức thứ tám là tánh chủng tánh của Bồ-tát, gọi là nhân bình đẳng. Nếu thừa nhận là vô lậu thì đối trị với Khổ, Tập; Tức vì không được làm nhân của pháp nhiễm, nên bản ương luận dịch vào đời Lương chép: "Tức đã làm đối trị của nhiễm, vẩn đục và tâm xuất thế, không nên về sau nói là bất định gọi là nhân. Nếu nói rằng ta nhận lấy công đức trên thức thì tức là nhân pháp

nhĩ có không có tánh, riêng vốn có tánh hạnh, mỗi chỗ nói thành thật. Không biết có hạt giống bản hữu, Vô tánh có riêng hành tánh bản hữu, chỗ nào cũng thật có, không biết có hạt giống bản hữu này gọi là tánh chủng tánh vọng chấp chân như và thức thứ tám làm tánh chủng tánh, có thể không hổ thẹn ư? Có thể không nhiễm ư? Vì bản ý của Vô tánh, Nhiếp luận đều đồng, nên không dẫn đủ. Các luận đều nói: "Huân tập hạt giống vô lậu làm nhân, không nói chân như, thể của thức thứ tám làm nhân chánh sinh". Lại nữa, vì chân như không dựa vào các pháp, nên luận Bảo Tánh chép: "Không" không dựa vào đất, v.v...". Lại nói: "Tâm thanh tịnh tự tánh không dừng lại ở các pháp kia, ở các chỗ đều nói thật, không cần trích dẫn rườm rà, đâu cần nêu ý sáu xứ, nhận lấy nhất định chân như kia". Lại nói: "Kinh Vô Thượng Y nói: "Cõi Như Lai không thể suy nghĩ, bàn luận. Tất cả chúng sinh đều có chủng loại tướng vượt hơn của ấm, nhập, giới, đã biểu hiện trong, ngoài, với thời tiết vô thỉ nối nhau, lưu truyền đến nay, do pháp nhĩ mà được".

Y cứ văn kinh này, tức cõi chân như gọi là Tánh chủng tánh. Nghĩa nây cũng không như vậy, vì lầm dẫn kinh để chống chế.

Y cứ vào văn kinh này, chính là tánh hạnh của pháp nhĩ vô thỉ, gọi là chủng loại của tướng vượt hơn của ấm, nhập, giới, trong, ngoài nối nhau, truyền đến đối tượng đắc của pháp nhĩ. Đối tượng đắc của pháp nhĩ, tức nghĩa pháp nhĩ. Chỗ này, nếu tâm, ý, thức phẩm hạ, khiến nương tựa xứ y tha, quán lý chân như, dứt trừ pháp nhiễm, về lý sáng tỏ, trí viên, đồng với bài tụng của luận Biện Trung biên, phân biệt luống dối có. Đối với hai pháp này đều không có. Trong đây, chỉ có không, ở kia cũng có đây, cho đến đây là khế hợp với Trung đạo. Vì không biết nghĩa này, nên chấp cõi chân như có trong, ngoài chủng loại kia đã biểu hiện nối nhau, lưu truyền đến nay. Lại nói: "Niết-bàn quyển 8 chép: "Phật tánh của chúng sinh thì không như thế. Mặc dù ở trong ấm, giới, nhập, mà không đồng với ấm, nhập, giới, không đồng với văn trước kia".

Kinh Vô Thượng Y chép: "Có chủng loại trong, ngoài tướng vượt hơn của ấm, nhập, giới, đã biểu hiện, nối nhau truyền đến. Đây là đồng với tướng ấm, nhập, giới". Kinh Niết-bàn nói: "Không đồng với tướng ấm, nhập, giới, nên sự lý khác nhau. Hoặc y cứ theo vô lậu, khác với hữu lậu, nói rằng, không đồng với hữu lậu kia. Nếu không như vậy, thì sao lại nói: "vẫn còn ở trong ấm, nhập, giới, vì sao? Vì chân như khắp tất cả, không thể nói rằng: "Mặc dù ở trong ấm, nhưng nói Phật tánh chẳng phải chỉ có lý nhân, thực hành sáu độ, v.v... đều gọi là Phật tánh".

Lại nói: "Thắng Thiên Vương phân tích văn trước sau khác nhau. Trước rằng: "Pháp tánh của Như Lai ở trong uẩn, giới, xứ, từ vô thỉ đến nay, lần lượt nối nhau, phiền não không nhiễm".

Nghĩa này cũng phải chứng, vì đây là nói tánh hạnh, hạnh cũng là pháp. Pháp vì nói chung, nếu là lý tánh, thì thể tánh thường trụ đâu được nói rằng lần lượt nối nhau. Sự nối nhau ấy không phải là nghĩa thường trụ. Kế là, nói pháp tánh thanh tịnh là gốc các pháp, tự tánh không có gốc.

Ở đây nói chân như sinh ra các pháp làm duyên tăng thượng, chẳng phải nhân duyên gần sinh ra các pháp, nhưng như không sinh là duyên tăng thượng sinh. Nếu nhất như sinh ra muôn đức, thì đâu có quyết định nhân khác.

Luận Nhiếp Đại Thừa, Trang Nghiêm chép: "Các công đức đều khởi từ cảnh trí, như đã sinh gần, đâu cần trí sinh". Lại nói rằng: "Luận Phật Tánh chép: "Ánh sánh của mặt trời trí tuệ Phật. Đã khiến pháp thân sinh, thuận theo ý thân, thêm lớn pháp thân, tức đương bản tánh, đồng với Kinh Thiện Giới chép: "Pháp tánh tự như thế".

Nghĩa này cũng chẳng phải chứng, vì đã nói chân như, gọi là Pháp tánh, tức là pháp thân, đâu thể khiến cho sinh. Kinh Niết-bàn Phẩm 37 chép: "Ba-la-mật v.v.. đây gọi là liễu nhân, tự vận hành còn gọi là liễu. Ánh sáng Phật đâu phải tức năng sinh". Lại, trước kia tự nói rằng: "Trong luận Khởi Tín nói thể đại tức thể chân như; tướng đại tức Vô lượng công đức tánh, dụng đại tức thể sinh nhân, quả lành thế gian, xuất thế gian. Hạnh hữu vi của dụng đại là vì như dụng, nên công năng sinh ra tất cả".

Nghĩa này cũng không như thế, vì chân như há có tác dụng? Nếu có tác dụng thì vì đồng với các hành, nên như dụng tăng thượng, mà các pháp được sinh. Lý này có thể như thế, không vì sinh dụng. Trở xuống phần nhiều ý văn đều chứng như và thể thứ tám gọi là tánh chủng tánh, tức gọi là chánh nhân, Sinh nhân; Sáu độ, v.v... khác, tức là tánh tập duyên nhân. Theo luận Phật Tánh, chân như không sinh thể hữu dư. Nhiếp Luận chép: "Lại-da chẳng phải nhân xuất thế". Đại Trang Nghiêm quyển năm chép: "Sáu, nghĩa là không có khác, không có khởi, do tánh chân thật, chẳng phải có tự thể khác sinh khởi, nếu thân sinh các pháp, thì có tự thể khác khởi".

Đại Trang Nghiêm quyển ba chép: "Tức nói trí nhất thiết chủng là thể của thân Phật". Lại, nói: "Chuyển sáu Ba-la-mật, v.v... tất cả pháp lành, làm thể của Phật. Các luận đều nói chuyển tám thức thành bốn

trí làm thân Phật, không nói chân như sinh, không chỉ thể có thức thứ 8, so sánh biết văn khác, dẫn rộng, e rườm rà phải giải thích, nên đều lượt bớt”.

Nghĩa là: “Luận Thành Duy Thức lập năm tánh khác nhau, có trái với lý giáo. Nói trái với lý, nghĩa là tất cả chúng sinh đồng với tâm có lý, có một phần nhân khác nào, chúng sinh không có hạt giống vô lậu. Dù có vô lậu, do đâu lại có phần tánh của Ba thừa, có nhân thì không phải pháp nhĩ, cũng không có nhân, không hợp, không đồng, đã chấp tất cả chúng sinh đồng với tâm có lý là nhân chánh sinh. Đã thừa nhận lý tất cả bình đẳng của tâm, làm sao có sáu đường được, ba cõi thiện, ác, nhiễm, tịnh; chủng tánh của ba thừa, nếu có nhân khác, thì về lý tâm chẳng phải gốc, không có nhân khởi riêng, hợp nào không đồng. Nếu cho rằng đợi duyên, thì duyên sẽ từ như khởi, như nhân đã là một, thì duyên cũng đồng, cũng duyên, từ đâu sinh có các thứ khác nhau? Nếu tất cả chúng sinh đồng có chân như, chung một chánh nhân, thì sẽ đồng với Số luận, v.v... từ một nhân khởi tình, phi tình, v.v... Thể là thường trụ, đại v.v... Vô thường. Lại tự nêu ví dụ, về lý, nếu như hư không, thì tâm sẽ như các giới không. Hữu lậu đồng với bóng tối; vô lậu đồng với ánh sáng. Bóng tối diệt, ánh sáng sinh. Do đối với hư không và do lửa, v.v... sinh gần, chẳng lẽ trong bóng tối, trước đã có tánh ánh sáng, mà tạo ra nhân gần của ánh sáng chăng?”.

Nghĩa này cũng không đúng, như ví dụ tự trái với lý, nếu hư không, tâm đồng với cõi không, đã nói lý, tâm tạo ra nhân gần của vật, tức tự có thể sáng, đâu cần lửa của hạt ngọc đỏ” Nếu do lửa của ngọc châu đỏ, thì lửa của ngọc châu đỏ sẽ tự tạo ra nhân ánh sáng, há là do hư không và ở cõi không sinh gần ánh sáng? Dụ khác và văn đều tự trái, nên tự suy nghĩ, quán sát, e phiền não không thể nêu được”. Lại nói rằng: “Duy Thức trái với chánh giáo, như kinh Thiện Giới nói Tánh chủng tánh: là lý, chẳng phải sự. Nếu nói là sự, thì có văn nào chứng không?”.

Nghĩa này cũng không hợp lý, vì văn dẫn luống dối kia, như trớc kia đã lược chỉ ra; văn của tánh hạnh đã chứng như trước đã nói”. Lại nói: “Nếu có thượng trung, hạ khác nhau thì sẽ trái với kinh Ưu-bà-tắc giới, kinh này nói rằng: “Có thượng, trung, hạ chẳng phải bản tánh; cũng trái với kinh Chánh Pháp Hoa, Đại Tập, v.v... vì nhân duyên, nên trước không có tánh của ba thừa. Nếu không có nhân, thì pháp nhĩ tự được, tức trái với Thâm Mật có thượng, trung, hạ chẳng phải không có nhân”.

Nghĩa này cũng không như vậy, vì nếu chẳng phải bản tánh đều

tự khác nhau, chỉ do duyên, nên căn tánh khác nhau, há thượng, trung, hạ không có tự chánh nhân, chỉ nhân duyên khởi, đã tự không có hạt giống, thì sẽ duyên đối tượng nào? Trong kinh Niết bàn chỉ nói Niết bàn từ liễu nhân mà được, không nói hữu vi chỉ duyên nhân sinh, không có hạt giống mà sinh, trái với nhiều Thánh giáo.

Theo phẩm Thiện hạnh tánh trong kinh Thiện Giới nói rằng: "Nói căn cơ vượt hơn, nghĩa là bản tánh của Bồ-tát Ma-ha-tát mạnh mẽ, nhạy bén, duyên tánh Thanh văn trong giác tánh chậm lụt". Đã nói rằng: "Bản tánh mạnh mẽ, nhạy bén, nói chẳng phải do khách tánh". Lại, luận Đại Trang Nghiêm quyển một chép: "Do sự khác nhau của cõi, nghĩa là chúng sinh có các thứ cõi, vô lượng cõi, nhiều cõi. Tu-đa-la nói: "Vì khác nhau về cõi, nên biết sự khác nhau của chủng tánh ba thừa, cho đến không có sự khác nhau của bốn quả. Bồ-đề của chúng sinh có hạ, trung, thượng, vì hạt, quả giống nhau. Nếu không có tánh khác nhau thì sẽ không có quả khác nhau, đồng với kinh Thâm Mật có thượng, trung, ha là nhất định có nhân duyên". Kinh Đại Tập chép: "Do duyên nhân, nghĩa là y cứ vào tăng thượng mà nói rằng: "Vì có bốn duyên, nên chẳng trái với giáo trước đã nói chẳng phải bản tánh, vì chẳng phải do tánh, nghĩa là ý nói: "Không chỉ do tánh, mà cũng nhờ tăng thượng, lại duyên sinh. Y cứ chẳng phải như nói giải thích hạt giống sở duyên duyên của chân như. Văn dưới đây sẽ nói cho biết rõ: "Nếu nói rằng về lý, thì tâm sẽ là chánh nhân của chân như kia, đâu thể vì lý do duyên nhân nên thành ra thượng, trung, hạ. Hơn nữa, về mặt lý, tâm gọi là Tánh chủng tánh, vì sao chẳng được nói rằng: "Vì tánh, nên gọi là Bồ-tát?" Vì đã do tánh, nên nói: "Không thừa nhận tánh hạnh vốn có, lẽ ra cũng vì không do tánh nên nói chứng lý, tâm chẳng phải thật có. Nghĩa này không đúng, thì nghĩa kia làm sao như đúng?". Lại nói rằng: "Lậu sinh ra vô lậu, lại trái với Nhiếp Luận như trước đã dẫn". Lại nói rằng: "Vì sữa không có lạc, thừa nhận sinh lạc, tức vặn hỏi trong lạc không có sữa, lẽ ra sinh lạc, vì lạc không sinh sữa, tức không thừa nhận sữa sinh lạc".

Lời vặn hỏi này không đúng, vì: "Sữa không có lạc mà sinh lạc, là ý kinh Niết-bàn nói trong nhân không có quả để giải thích, chứ chẳng phải không thừa nhậnsữa là nhân tố của lạc".

Vì tìm tòi tỉ mỉ văn kia để tự mở rộng, hiểu rõ, nên Đại Trang Nghiêm quyển 2 chép: "Lại nữa, cái có kia, nghĩa là do thể có; chẳng phải có, nghĩa là vì thể của quả chẳng phải thật có".

Hỏi: Nếu như vậy thì sao gọi là Tánh?.

Đáp: Vì nghĩa thể công đức, nên độ, nghĩa là xuất sinh ra công đức. Do lý này nên gọi là Tánh.

Lại vặn hỏi rằng: "Thánh không có lý làm phàm, chẳng lẽ không thừa nhận phàm không có tánh Thánh mà làm bậc Thánh hay sao? Nếu không như vậy, thì ai nói phàm không có tánh Thánh mà làm Thánh? Như ta đã thành lập tông: "Phàm không có tánh Thánh, nên không làm Thánh". Ông lập: "Phàm không có tánh Thánh, nên được thành Thánh". Lý nào ngăn chận được Thánh, không có tánh phàm mà thành phàm?" Lại nói rằng: "Nếu vặn hỏi vô vi vì bản tánh của vô vi sinh vô lậu, tức đồng với pháp thường của ngoại đạo làm nhân. Kinh Lăng-già quyển hai chép: "Đại Tuệ vì hỏi, Phật tự giải thích rằng: "Ta nói pháp không là Như Lai tạng, không đồng với ngoại đạo".

Đây là ta dạy không đồng với ngoại đạo kia chấp có thật ngã riêng, gọi là Như Lai. Đức Thế Tôn nói pháp 'không" là Như Lai tạng, giả gọi là Như Lai, không đồng với ngoại đạo. Ông chấp vô vi có thể thường trụ năng sinh ra tất cả, đều khác với tánh mờ tối v.v... của ngoại đạo phải chăng?

Nếu chấp tự "thể" "không" có khả năng sinh tất cả, thì sẽ đồng với luận Vô nhân, lại đồng với Trang, Lão từ "không" sinh ra "có". Nếu chấp pháp thường làm duyên sinh khởi, thì trái với Tạp Tập. Tạp Tập quyển tư nói về tướng Duyên sinh rằng: "Vì duyên sinh nên vô thường".

Giải thích rằng: "Vì đây sinh, nên kia sinh, nghĩa là biểu thị rõ nghĩa duyên sinh vô thường, chẳng phải không có pháp sinh làm nhân, nên một ít pháp đã sinh mà được thành lập". Trong nghĩa duyên sinh rằng: "Sát-na nhân diệt; sát-na quả sinh, vì thời phần bằng nhau, là nghĩa nhân quả nối nhau không đoạn, cũng không được nói rằng: "Đây là nói theo hữu lậu và khách tánh, vì trong quán thuận, nghịch của luận kia chép: "Nên quán nghĩa duyên sinh khởi như thế, tất cả đều là duyên sinh, chỉ trừ các pháp vô vi của một phần pháp xứ, vì không trừ vô lậu. Lại nếu chân như có công năng sinh ra vô lậu, như thứ lớp đó làm duyên của luận Tạp Tập kia". Lại luận chép: "Nhân duyên, nghĩa là thức A-lại-da và tập khí lành với các pháp hữu lậu, vô lậu, như thứ lớp đó làm nhân duyên, nên chẳng phải hữu lậu, vì thể của thức thứ tám là nhân vô lậu, dẫn sinh tất cả pháp của nghĩa kinh vô lượng, từ một pháp sinh một pháp, gọi là Vô tướng".

Kinh Đại Bát-nhã chép: "Chân như dù sinh ra các pháp, nhưng chân như bất sinh, đã giải thích như trước". Lại nói: "Trong kinh nói:

"Với đức của ta, há ngoại đạo kia đồng với ta?".

Lời dạy này cũng không đúng, vì các kinh Đại Thừa đối với nghĩa thường, lạc, ngã, tịnh, giả lập bốn đức gọi là ngoại đạo, không có thể của thường ngã, v.v... vì đối với chấp chẳng phải thường, ngã, v.v... nên có thể đồng với chấp pháp thường của ngoại đạo làm nhân. Hoặc không có nhân khởi, thì làm sao có riêng; cũng không được nói rằng, kinh Niết bàn nói: "Vốn không, mà nay có, có rồi trở lại không, lấy nghĩa này làm chứng, ý văn kia khác, chẳng nói là không có nhân, rằng: "Vốn không, nay có. Rằng quả vốn không có từ nhân mà khởi, rằng vốn không mà nay có, khởi xong liền diệt; trở lại không có. Nếu văn chấp rằng: "Không có tức không có nhân, có xong, lại diệt, làm sao thừa nhận báo Phật thường trụ. Lại tự hỏi rằng: "Nếu pháp thường sinh ra pháp vô thường, thì vì sao trong kinh Niết bàn Phật nói với ngoại đạo rằng: "Nhân của ông là thường, quả là vô thường; nhân của ta vô thường, quả là thường".

Đáp: Nhân có nhân xa, nhân gần; quả có quả gần, quả xa; ngoại đạo chỉ có một nhân thường, chẳng có quả thường kia, nhân xa của pháp Phật là thường; nhân gần vô thường, quả xa là thường, quả gần là vô thường. Lời đáp này khiến trái với sự so sánh.

Niết-bàn quyển 33 chép: "Tất cả nghiệp lành là nhân Niết-bàn. Lại, nhân có hai":

1- Gần.

2- Xa.

1- Gần tức ba môn giải thoát, xa là pháp lành đã tu trong vô lượng đời. Nếu nhân xa, thường tức là Diệt đế, chỉ có thể nói chứng, không được nói tu.

2- Niết-bàn quyển 27 rằng: "Nói nhân Niết-bàn gọi là Phật tánh; Phật tánh gọi là đạo, chẳng phải chỉ có chân như, pháp sau độ, v.v... gọi là Phật tánh".

Niết-bàn quyển 22 rằng: "Lúc chưa được A-Nậu-Bồ-đề, vì nhân Phật tánh là quá khứ, hiện tại, vị lai; quả thì không như vậy là có ba đời, chẳng phải có ba đời".

Y văn tiếp theo, nhân tức phước, trí, vì quả chung cho trí đoạn, nên nhân chung cho ba đời; quả đời, chẳng phải đời. Nếu nói chân như vì duyên nhân, nhân cũng chung cho thế gian, không phải thế gian, sao chỉ nói ba đời?

Quyển 33 chép: "Phật tánh của chúng sinh cũng như hư không, vì chẳng phải ba đời, vì Phật tánh là thường, nên chẳng phải thuộc về ba đời. Lại, Phật tự đáp: "Nhân của ta vô thường, quả là thường. Trong

nhân có xa, gần, nhân chung cho ba đời. Nay có người đem tâm phàm của mình nói, trái ngược với lời Phật dạy rằng: “Nhân xa, thường, vô thường, giả dối dùng nhân, quả xa gần đối nhau phân chia thường, vô thường”. Lại nữa, tự thừa nhận chân như sinh pháp, vì sao chỉ có thể sinh xa làm nhân xa? Mà không thể sinh gần làm nhân gần, như lý đã thường trụ, gần không làm nhân, xa cũng chẳng phải nhân; thể tánh ngưng đọng, xa có thể làm nhân, gần cũng thế, vì thể trước sau không khác nhau”. Phật nói: “Sinh nhân là vô thường, trái với Phật nói là Thường”, Phật nói tánh hữu vô, trái với Thánh nói có tánh”.

Đây là chấp trí kiến của mình là đúng, cho Phật, Bồ-tát là sai, khác nào cậy sừng thỏ mà chầu núi Diệu Cao; nhổ lông rùa mà lấp vũng bể, há có thể được sao? Đâu không suy nghĩ ư?

4- Sự sai lầm của 5 tánh chỉ mới huân tập:

Có nghĩa: “Sự khác nhau giữa năm tánh đều do mới huân tập”. Chánh Pháp Hoa quyển ba chép: “Trước không có tánh của ba thừa, sau gieo trồng nhân ba thừa, gọi là có tánh ba thừa”.

Đã nói rằng trồng sau, tức là nói chẳng phải hiện nay có. Kinh Pháp Hoa ở trên, và Văn Đại Tập là nói theo tánh tập; chẳng phải tánh chủng tánh, cũng không hợp lý. Lại, kinh Pháp Hoa chép: “Chân như và tâm làm tánh chủng tánh; vọng, nghĩa là như Du-già quyển 21 chép: “Nghĩa là hoặc tự tánh chủng tánh; hoặc chủng tánh an lập, v.v... trong tự tánh chủng tánh rằng: “Nay, chủng tánh này lấy gì làm thể? Đáp: Dựa vào đối tượng nương tựa có tướng như thế, thuộc về sáu xứ đối tượng nương tựa. Lại trong an lập chủng tánh làm sao nói các thứ nối nhau, các thứ lưu chuyển được? Hạt giống như thế, chẳng phải sáu xứ có tướng khác nhau, tức sáu xứ vượt hơn, đặc thù phần vị chủng loại như thế, từ đời vô thỉ lần lượt truyền đến, đã được pháp nhĩ có tướng như thế kể cả nói năng, nghĩa là làm tánh giới hạt giống của chủng tánh. Cho nên, sẽ nói đoạn một nối tiếp nhau”.

So sánh thuyết đã nói ở đây, Bồ-tát như văn trước đã nói, đã chẳng phải chân như; về sau nói: Vô thỉ, thuyết minh bản tánh khác nhau. Nếu chỉ mới huân tập có năm tánh khác nhau, tức trước Kiến đạo, không thừa nhận có vô lậu, sao văn dưới lại nói: “Thế nào gọi là Bổ-đặc-già-la an trụ bản tánh, chỉ trụ chủng tánh mà chưa thú nhập, cũng như ra khỏi? Nghĩa là như có một Bổ-đặc-già-la thành tựu hạt giống của các pháp Thánh xuất thế gian, mà chưa được gần gũi Thiện sĩ để nghe chánh pháp, chưa đối với chánh giáo của Như Lai, nói thích đáng pháp

Tỳ-nại-da, đạt được chánh tín, chưa thọ tịnh trì tịnh giới, chưa nhiếp thọ sự học rộng, chưa thêm lớn tuệ xả, chưa điều phục các kiến. Như thế, gọi là chỉ trụ chủng tánh mà chưa thú nhập, Bổ-đặc-già-la cũng chưa ra khỏi".

Xin nêu văn này, bản tánh Thanh văn đâu phải do mới huân tập? Đâu thuận với tông sở lập của Hữu bộ?

Bồ-tát Địa chép: "Văn ở sáu xứ vượt hơn đặc biệt pháp nhĩ từ vô thỉ, y theo đây có thể biết". Lại, luận Phật Tánh chép: "Không có đầu tiên, do tánh được Đại bi, Bát-nhã, Thiền định, pháp thân vì đều là bản hữu, nên nói không có ban đầu, tín đại bi, v.v... là nhân của bốn đức". Đã nói rằng: "Không có ban đầu, là nói nhân sẵn có". Lại nói rằng: "Tánh đắc thuyết minh chẳng phải mới huân tập". Lại Nhiếp luận đời Ngụy, Lương, Đường, v.v... đều nói rằng: "Lại, sự tương ưng của tác ý như lý là tâm xuất thế, không hề có lúc cùng sinh, cùng diệt, cho nên, tâm này chẳng phải đối tượng huân tập của hạt giống kia. Đã chẳng phải đối tượng huân tập của hạt giống kia thì không hợp lý. Nhưng nói nghe huân tập là nhân của tâm xuất thế".

Bản luận dịch vào đời Lương tự hội thích là duyên tăng thượng. Đường luận lại nói rằng: "Văn huân tập trong đây, nhiếp thọ hạt giống của tâm xuất thế kia, vì không tương ưng. Lại, luận Đại Trang Nghiêm chép: "Nếu không có tánh khác nhau, thì sẽ không có tín khác nhau, cho đến nói rằng: "Nếu không có tánh khác nhau, thì sẽ không có quả khác nhau, do bốn thứ khác nhau này, thành ra nên biết chủng tánh có tự thể". Đại Bát-nhã đã khéo hội thích mạnh mẽ. Kinh Thắng-man, Lăng-già, kinh Thiện Giới, luận Địa Trì, luận Du-già, luận Phật Địa, đều nói tánh riêng pháp nhĩ, không nói do huân tập, e rườm rà nên không dẫn, cho nên chánh Pháp Hoa chép: "Trước không có tánh ba thừa; sau trong nhân của ba thừa; hạt giống Phật từ duyên khởi, v.v... đều do gặp duyên giúp đỡ, huân tập bản tánh, mới có thể được quả, chẳng phải vốn không có nhân. Năm tánh mới khởi, chẳng có nhân mà sinh năm tánh khác nhau, không giải thích hạt giống. Lại như kinh Tịch Điều Âm Thiên Tử Sở Vấn chép: "Như người nghèo ăn chất độc của Luân Vương này. Pháp Hoa không thừa nhận gần gũi Tiểu thừa, sao Thế Tôn thấy có lý bình đẳng, tánh đại của tâm, mà không dạy phát đại tâm, khiến khởi ý Tiểu, muốn thực hành đại đạo, đâu nói cho biết đường thẳng tắt, nhỏ hẹp (Tiểu) họ tự không có bệnh nhọt, thì đâu có tổn hại nó, hãy suy nghĩ chín chắn chớ sai lầm! Nên biết năm tánh pháp nhĩ tự có, vì phải chờ duyên hiện tại phát, thì quả mới thành thục. Hạt giống hữu lậu, vô lậu

đều có hai loại”:

1- Bản tánh.

2- Tập tánh.

Nên Du-già quyển 2 chép: “Lại, thể của hạt giống từ vô thỉ đến nay, nối tiếp nhau không dứt. Tánh dù có từ vô thỉ nhưng do sự khác nhau giữa nghiệp tịnh, bất tịnh huân tập phát sinh, mong thường nhận lấy quả dị thục, nói quả đó là mới”. Nhập Đại Thừa chép: “Huân tập văn v.v... không có quả sinh, là phi đạo lý”.

Niết-bàn quyển 26 chép: “Phật tánh của chúng sinh không gọi là Phật, vì nhân duyên của các công đức hòa hợp, mới được thấy Phật tánh, sau đó được thành Phật. Ông nói chúng sinh đều có Phật tánh, vì sao không thấy? Nghĩa thấy không đúng. Vì sao? Vì nhân duyên do biết chưa hòa hợp, vì nghĩa này, nên ta nói hai nhân, chánh nhân, và duyên nhân. Chánh nhân gọi là Phật tánh; duyên nhân nghĩa là phát tâm Bồ-đề. Do hai nhân duyên được A-Nậu-Bồ-đề, như đá sinh ra vàng, nhân Phật tánh chẳng phải như hư không thường có, chẳng phải như sừng thỏ là vô

Y cứ theo đây phải giải thích: “Nếu nói rằng, Kinh Ưu-bà-tắc Giới chép: “Nếu nói có tánh Bồ-tát thì đó gọi là kẻ ngoại đạo”. Không như vậy thì kinh Thiện Giới nói là người có tánh Bồ-tát, do Đại thừa thành thục, v.v... Niết bàn cũng nói đều có Phật tánh, há là ngoại đạo hay sao?”.

Muốn nói năm tánh chỉ mới huân tập, rằng có bản tánh ấy là nghĩa ngoại đạo. Muốn chứng tất cả có Phật tánh, nếu nói không có, thì đó là nghĩa của Tiểu thừa, nên trở thành trái nhau, huống dẫn nhiều văn, giả dối vì giải thích không bằng dựa vào luận để giải thích kinh Phật, vì e rằng văn này rườm rà, nên lược bớt không nêu”.

5- Sự sai lầm chân như là hạt giống:

Nghĩa là: “Luận Du-già chép: “Các pháp xuất thế gian từ hạt giống nào sinh? Nếu nói hạt giống tự tánh thô nặng, là hạt giống sinh thì sẽ không hợp lý?”. Đáp: Các pháp xuất thế gian đều từ hạt giống sở duyên duyên của chân như mà sinh, chẳng phải do hạt giống chứa nhóm tập khí kia sinh.

Phương Tây nêu ra hai cách giải thích:

1- Hộ pháp v.v... nói: “Đây là duyên trí chân như, dùng chân như làm sở duyên duyên, gọi chân như là hạt giống sở duyên duyên”.

2- Nan-đà, v.v... nói: “Là văn huân tập hạt giống, từ trí chánh thể

của Phật, đều là hạt giống sở duyên duyên của chân như".

Cả hai cách giải thích trên đây đều không đúng, vì sao? Vì luận rằng: "Nếu chẳng phải do hạt giống chứa nhóm tập khí sinh ra, thì vì sao khiến lập ba thứ chủng tánh Bổ-đặc-già-la của pháp Bát Niết-bàn? Và kiến lập Bổ-đặc-già-la của pháp không là Bát Niết-bàn. Vì sao? Vì tất cả đều có duyên sở duyên của chân như".

Như ý vặn hỏi này, thì chân như đều có, chẳng có sự hơn kém kia.

Do đâu chia ra tánh của ba thừa và không có tánh?

Nhà đáp: Vì không phải tất cả đều đáp có trí chủng.

Người vặn hỏi đem tất cả đều có chân như ra làm pháp vặn hỏi, vì biên chép đáp vặn hỏi nạn, vì đồng một lối văn. Lại, huân tập làm hỏi, đáp. Không thể nói người vặn hỏi không được đáp ý, nên biết người đáp dùng chân như làm chủng tánh đáp".

Người vặn hỏi thì nói: "Không được có, không khác nhau, nên biết chân như có thể làm hạt giống sinh, đồng với chân như của Đại Bát-nhã, dù sinh các pháp nhưng chân như bất sinh".

Nghĩa này cũng không đúng. Vì sao? Vì nếu dùng chân như làm pháp chủng tánh, thì lỗi lầm như trước đã chỉ ra. Nhân bất bình đẳng là thuyết trong vọng rằng: "Hai sư giải thích trái với luận".

Nghĩa này cũng không, vì giải thích không trái với luận. Vì sao? Vì ý đáp dùng chân như làm trí chủng của chủ thể duyên của duyên sở duyên, làm nhân của pháp xuất thế.

Ý vặn hỏi là đã dùng chân như làm duyên sở duyên. Đã khắp có chủ thể duyên, thì lẽ ra cũng tất cả đều thành, làm sao lập có, không có tánh khác nhau được, nếu tức hạt giống chân như có công năng sinh thì lẽ ra chỉ nói rằng: "Từ hạt giống của chân như sinh, sinh ra pháp xuất thế, đâu cần nói rằng, hạt giống duyên sở duyên của chân như sinh, do luận Bát-nhã của Thiên Thân chép: "Nếu tất cả thời gian, tất cả nơi chốn thật sự có chân như, vì sao có người được, có người không được?". Tụng đáp:

Thời và chỗ thật có
Mà không được chân như
Vô trí vì trụ pháp
Pháp khác, có trí được.

Giải thích rằng: "Vì sao không được? Vì người vô trí kia dùng tâm trụ pháp, nên dùng không thanh tịnh; người có trí tâm không trụ pháp, cho nên, có thể được. Y cứ vào ý này để giải thích, thuyết minh như vặn

hỏi khắp, song nêu chướng trí để đáp lời vặn hỏi kia, thuyết minh biết chủng tánh pháp nhĩ có không. Nếu không như thế, chỉ nên nêu trụ ở pháp, đâu cần nói trí ư? Nên luận Du-già vì có cuối cùng chướng hạt giống và pháp nhĩ vốn có hạt giống vô lậu, chia ra năm tánh khác nhau. Trong luận Bát-nhã, vì như vặn hỏi khắp, nêu trí và chướng để đáp". Du-già do như vặn hỏi khắp, nêu riêng chướng để đáp. Ý biểu thị rõ hạt giống có, không, khác nhau, không chê bai pháp. Nếu do chê bai pháp mà lập tánh khác nhau, thì lẽ ra chỉ lập có tánh. Không có tánh, thì không nên chia làm bốn. Lại nữa chê bai pháp Đại thừa, mỗi chỗ đều thừa nhận ăn năn tịnh, há Từ Thị không biết rằng cuối cùng không thể đoạn. Lại nữa, chê bai pháp, tạo nghiệp năm nghịch, chiêu cảm báo xấu ác, chỉ chướng phiền não, đâu mở rộng sở tri; có hạt giống sở tri chướng cuối cùng. Dựa vào đối tượng nương tựa, chẳng phải chủng tánh phiền não chướng, ở một phần hạt giống đó, kiên lập chủng tánh Thanh văn; một phần kiến lập chủng tánh Độc giác; Đâu thể Nhị thừa do chê bai pháp, gọi là không có chủng tánh? Đức Phật kia đã thừa nhận Nhị thừa được quả Vô học, tức thọ biến dịch hồi tâm hướng Đại, đâu thể sở tri chướng cuối cùng không thể đoạn. Lại, nếu chê bai hai không, tức biến thời gian của luận Đại Trang Nghiêm. Trong bốn đoạn khắp các gốc lành, chẳng phải cuối cùng không có nhân. Lại, nếu chân như làm hạt giống sinh gần pháp xuất thế gian, thì lược có bốn lỗi":

1- Lỗi mâu thuẫn trước sau. Tự trong môn Bản tánh ở trước, tức nói vô lậu từ tâm hữu lậu sinh, nay nói chân như sinh, quyết định từ đâu là đúng?

2- Môn mâu thuẫn nhau. Mâu thuẫn nhau của Thánh giáo. Trong nghĩa hạt giống của Nhiếp luận, Du-già đều nói rằng: "Một sát-na diệt, sinh rồi thì không xen hở, tức là hoại diệt, không có pháp thường trụ được thành hạt giống, vì không có khác nhau trong tất cả thời gian, nên không thể vặn hỏi rằng: "Hạt giống pháp nhĩ không tương ưng với chủ thể huân tập, huân tập thành, đâu được gọi là hạt giống. Không như vậy, thì bảy nghĩa giải thích nghĩa hạt giống, chủ thể huân tập, đối tượng huân tập, giải thích nghĩa huân tập. Lại, hạt giống sẵn có do huân tập thêm lớn, không nói huân tập sinh. Nói huân tập sinh là hạt giống mới huân tập".

3- Lỗi mâu thuẫn với tông mình, trái với luận Phật Tánh chép: "Có tự thể sinh không có tự thể". Nếu thừa nhận chân như sinh gần xuất thế, thì lẽ ra nói rằng hai hữu thể sinh hữu thể, vì sao nói là một".

4- Lỗi tiến lùi trái nhau.

Nếu từ hữu lậu sinh vô lậu, lại trái với Du-già quyển 52 không có thô nặng, vì hạt giống tự tướng sinh, lại có nhiều lỗi như trước đã nói. Về nghĩa khác, y cứ theo đây nên biết.

6- Sự sai lầm về thông kinh pháp nhĩ:

Có nghĩa: "Dẫn kinh, tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, có các thứ giới chứng pháp nhĩ với năm tánh khác nhau, không hợp với đạo lý". Thuyết kia nói: "Mỗi chúng sinh đều có các thứ giới, như cây bảy là chẳng phải nói tất cả chúng sinh đều có nhiều sai biệt". Lời nói này pháp nhĩ, vì là bản tánh nên chẳng phải như mỗi thứ giới sở tri của tánh lực".

Nghĩa này không đúng, vì nếu thừa nhận mỗi sự sinh đều có các thứ cõi, mỗi cõi giống nhau, như cây bảy lá, há mỗi sinh đều khởi hai mươi bảy Hiền Thánh, quả của Ba thừa, nhiều phẫn, tham, v.v... có tánh, không có tánh, v.v...

Nếu như vậy, thì vì sao nói có tánh Thanh văn được đạo Thanh văn, v.v... người nặng về tham, nói pháp quán bất tịnh, v.v... căn cơ nhạy bén, chậm lụt khác nhau, v.v... có không trái nhau, chậm lụt, nhạy bén trái nhau, dần dần, và tức khắc trái nhau; định, và không định, chẳng trái nhau, đâu thể một đời đầy đủ thành tựu. Lại, Bồ-tát Di-lặc, sư Vô Trước, v.v... không hiểu văn kinh, chứng năm tánh khác nhau, đều dẫn giáo kia ư?

Kinh Thiện Giới chép: "Nói trụ chung khiến chuyển: Y cứ tánh bất định mà nói, chẳng phải tánh quyết định".

Lăng-già đối với thừa bất định, nói có thú hướng Đại thừa, Tiểu thừa thì không có, đồng với Đại Bát-nhã". Lại chép: "Du-già chỉ nói Vô thỉ có không có chủng tánh, không nói pháp nhĩ và trụ bản tánh, chẳng phải là chứng quyết định. Nếu không như vậy, thì vô thỉ nói ở đây, tức pháp nhĩ và trụ bản tánh". Vì sao biết được? Vì luận Phật tánh chép: "Không có đầu tiên, nghĩa là tánh được Đại bi, v.v... không có đầu tiên, tức tánh vô thỉ được, tức pháp nhĩ, v.v.. Lại, tiếp theo dưới đây sẽ dẫn hạt giống có bốn":

1- Trụ bản tánh, sao lại nói "không nói trụ bản tánh, chẳng phải là chứng quyết định ư?". Lại chép: Du-già nói chủng tánh có bốn:

a- Trụ bản tánh.

b- Trước tập khởi.

c- Đáng tu trị, nghĩa là có pháp Niết-bàn.

d- Không thể tu trị, nghĩa là không có pháp Niết-bàn.

Y cứ vào hạt giống tụ tập trước kia, chia ra năm tánh, nghĩa này cũng không đúng, vì đã lập trụ bản tánh.

2- Trước tập khởi, nếu nói rằng, y cứ vào hạt giống tu tập trước kia, chỉ có ba thứ, đâu được nói bốn? Đã nói chung tập trước, sao lại nói bản tánh? Lại, trái với Thanh văn địa quyển 21 nói, đều như trước kia đã dẫn. Lại chép: "Du-già nói nếu pháp bát Niết-bàn, thì tất cả hạt giống đều đầy đủ: là đầy đủ bốn thứ, gọi là tất cả không có pháp Niết bàn, ấy là thiếu hạt giống của ba thừa, chỉ có trụ bản tánh; hạt giống trước tu tập không thể tu trị hạt giống, thiếu có thể tu trị hạt giống, thì gọi là không đầy đủ".

Nghĩa này cũng không đúng, đối với có, không lập riêng hai thứ sau, hai thứ trái nhau, đâu được nói rằng có bốn thứ gọi là đầy đủ. Lại nữa, thừa nhận có trụ bản tánh, hạt giống tu tập trước kia, có thể tu trị, không như thế thì tập trước vì sao không thể trị? Lại nói rằng: "Chỉ do hạt giống mới huân tập của con người khác nhau, không nói hạt giống trụ bản tánh là có, không khác nhau, cũng không nói rằng: "Pháp nhĩ". Nếu nói rằng có giáo thỉnh biểu thị văn kia, dù trước kia thường nói, nhưng nay lại lược dẫn, tức văn kia tự dẫn, hạt giống có bốn:

- Bản tánh, sao không nói bản tánh trụ chủng tánh. Lại, tự tánh của chủng tánh đầu tiên của địa Thanh văn, là chủng tánh an lập, đều nói rằng: "Từ đời vô thỉ, lần lượt truyền đến đối tượng đắc pháp nhĩ, đồng với kinh Thiện Giới chép: "Bản tánh, nghĩa là sáu nhập, ấm, giới, thứ lớp nối nhau vô thỉ, vô chung, pháp tánh tự như thế; Pháp tánh tự như thế, tức là pháp nhĩ. Trong chủng tánh Thanh văn, Bồ-tát đều nói rằng: "Đối tượng đắc của pháp nhĩ vô thỉ, đâu riêng gì không tin văn của Thanh Văn Địa. Rằng, là thuyết tiểu". Lại, Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: "Chướng tịnh xuất thế gian, đầu tiên, chứng kiến của Nhị thừa, để nghe âm người khác và tự suy nghĩ làm duyên tăng thượng, mới bắt đầu được sinh, nên tánh của ba thừa là bản hữu vô thỉ".

Luận Phật Địa chép: "Vì là pháp nhĩ, từ thời vô thỉ đến nay, tất cả hữu tình có năm thứ tánh". Lại y cứ vào Du-già và luận Hiển Dương đã lập không có tánh, đều y cứ vào bản tánh. Đã thấy văn giáo, nên tin thuận thọ. Nếu chỉ huân tập mới sự khác nhau của năm tánh, hiện công năng huân tập không có, thì hạt giống đâu có khởi. Nếu không có hạt giống sinh, thì trái với Lăng-già4 quyển; Quyển một chép: "Đại Tuệ! Nếu nói không có hạt giống, có chủng thức, ba duyên hợp sinh, thì rùa lẽ ra phải mọc lông; cát lẽ ra phải ép ra dầu, hoặc từ nhân sinh trở lại bản tánh khác nhau".

7- Sự sai lầm vô lậu sinh vô lậu:

Nghĩa là: "Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Như thế, đã nói: Nhập tướng sở tri. Nhập vào tướng "sở tri" làm sao biết, cho đến gọi là đối với Đại thừa mà khởi học rộng. Nghĩa là pháp văn đã huân tập tâm sở pháp, đối tượng nương tựa nối tiếp nhau, người nghe một ít kia, không có chấp nhận được nhập hiện quán này, y cứ vào văn luận này, huân tập học rộng, đồng với duyên nhân của kinh Niết-bàn, như sữa là chánh nhân của lạc; Noãn v.v... là duyên, tức bản thức làm chánh nhân".

Thuyết kia không đúng, vì ở đây giải thích về chánh nhân, trước sau tự trái nhau. Vì sao? Vì ở đây nói rằng huân tập học rộng làm duyên nhân; bản thức làm chánh nhân, dưới đây nói: "Do giáo vô lậu, sinh huân tập nghe, dần dần sinh vô lậu, chẳng phải trong hữu lậu có tánh vô lậu". Lại nói rằng: "Nếu biết thức A-lại-da được làm nhân duyên gần cho vô lậu, huân tập hạt giống của nghe cũng làm nhân duyên gần cho vô lậu. Trước kia nói là duyên, nay nói là nhân gần là trái nhau". Lại chép: "Đồng với luận Du-già nói: "Chánh trí từ lắng nghe pháp sinh. Thuyết này là duyên nhân chẳng phải bản tánh. Trước kia đã nói huân tập nghe là nhân gần, nay lại nói là duyên nhân chẳng phải bản tánh, là hai thứ trái nhau".

Theo văn kinh trên, đất, tâm như lý, cỏ thuốc, hạt giống, như huân tập nghe khởi pháp ba thừa, cho đến nói rằng: "Như đất thế gian có công năng sinh ra tất cả, phải đợi hạt giống làm nhân gần, mới có công năng sinh trưởng, bản tánh cũng giống như thế, đợi huân tập nghe, để làm nhân duyên, thì đạo Thánh mới sinh".

Đầu tiên, là dùng đất dụ cho tâm lý, sự huân tập dụ cho hạt giống; đất này làm duyên nhân. Chánh nhân hạt giống, trước kia nói rằng: "Sự huân tập đồng với thuyết Du-già nói làm duyên nhân, chẳng phải là bản tánh, là ba thứ trái nhau". Lại nói rằng: "Như đất dù có công năng sinh ra tất cả, nhưng phải chờ đợi hạt giống để làm nhân tố gần, mới có công năng sinh sôi nẩy nở; bản tánh cũng vậy, phải đợi huân tập nghe dùng làm duyên nhân, thì đạo Thánh mới sinh". Lại bản tánh dụ như mặt đất, không phải vật thân sinh, phải đợi hạt giống làm nhân gần; bản tánh làm duyên nhân".

Ở trước đã nói: "Huân tập, đồng với chánh nhân, duyên nhân của Niết-bàn, tức là Phật tánh. nay, lại nói bản tánh, như đất trái lại làm duyên nhân, có bốn thứ trái nhau". Lại nói rằng: "Như đất sinh cỏ, cây; hoặc duyên xa cũng làm nhân gần".

Thuyết này trái với kinh Niết-bàn, quyển 26 chép: "Hạt giống,

v.v... là sinh nhân, đất, nước, phân, v.v... gọi là liễu nhân. Nay nói đất cũng làm nhân gần, có năm thứ trái nhau". Lại, Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: "Nghe tiếng từ người khác, suy nghĩ đúng lý, đối với chánh kiến là duyên tăng thượng. Nay nói huân tập nghe làm nhân duyên gần, có sáu thứ trái nhau".

Nhiếp luận lại nói: "Tâm thế gian này không hề có sinh với tâm xuất thế gian kia; thức chẳng phải đối tượng huân tập của tâm kia; làm hạt giống của tâm xuất thế gian".

Nghĩa này không hợp lý. Nay, nói là hạt giống, có bảy thứ trái nhau. Lại địa Thanh văn, địa Bồ-tát; và luận Trang Nghiêm, luận Hiển Dương, v.v... nói hạt giống sẵn có, nay nói chỉ mới huân tập, là tám thứ trái nhau, lại chỉ mới huân tập.

Luận Thành Duy Thức chép: "Nghĩa này không đúng, có hạt giống, cũ mới, là nghĩa đúng của sư kia, ưa thích với tà, trái với chánh, là chín thứ trái nhau".

Lại nói: Luận Du-già chép: "Ba căn vô lậu của địa ngục, được nói từ quả đương lai, hiện tại không có hạt giống là không đúng".

Quyển 57 chép: "Ba căn vận hành quyết định không thành hạt giống, hoặc thành, không thành; Nghĩa là pháp Bát Niết bàn thành thục, pháp không Bát Niết-bàn chẳng thành thục. Lại, hiện tại có hạt giống, quả đương lai sẽ sinh. Hiện tại không có nhân, quả đương lai làm sao khởi? Lại, về sau có bộ dù ba đời có, nhưng đến tướng sinh mới bắt đầu nói được. Đại thừa chỉ có hiện tại không có hạt giống, nói là sẽ thành. Y cứ Du-già quyển 51 trong giải thích được thành tựu, đầu tiên, phá người khác rằng: "Nếu đã được sinh nhân của các hành, hoặc từ trước đến nay, chưa được pháp này, ở đây không có đắc của sinh nhân thì lẽ ra thường không sinh. Do đây, lẽ ra cuối cùng cũng không được. Nay nếu hiện không có hạt giống, nhân không có được sinh nhân của hạt giống quả đương lai khởi, gọi là thành tựu, trái với chánh văn của Du-già, là mười thứ trái nhau". Lại so sánh rằng: "Lạc dù không sinh sữa, nhưng trong sữa không có lạc, vì nhân tố của lạc, Thánh dù không từ phàm, phàm không có hạt giống Thánh, phàm sinh tự có hạt giống". Tiếp theo là đáp. Ngoài ra, hoặc không có huân tập, lạc không huân tập sữa; sữa sinh ra lạc; pháp nội tất nhiên huân tập sinh, chẳng phải do vô lậu huân tập không có vô lậu; cũng không thể nói rằng, hạt giống pháp nhĩ do mới huân tập sinh. Đạo lý pháp nhĩ, đạo lý nhân duyên đều thừa nhận được lập. Nếu do huân tập sinh, tức là đạo lý nhân duyên, chẳng phải đạo lý pháp nhĩ. Nếu nói rằng: "Vô lậu đầu tiên không có

đồng loại, thì vì sao luận Nhiếp Đại Thừa chép: “Lại tâm xuất thế dù khi chưa sinh, đã có khả năng đối trị các phiền não trói buộc. Đây là nhân đồng loại lần lượt nối tiếp nhau, với thế lực sát-na có thể đối trị. Vì pháp ngoại chẳng phải nhân gần, nên không thể so sánh đồng với ngoại. Nếu ngoài, thì sẽ đồng với trong, ngoài lẽ ra có đủ bốn duyên, v.v...”. Lại nói rằng: “Kiến đạo trở xuống, hữu lậu sinh hữu lậu, đây là nhân hữu lậu sinh ở hữu lậu, chẳng phải là do nhân hữu lậu, nên quả cũng hữu lậu. Khi từ hữu lậu sinh vô lậu, đây là nhân vô lậu sinh ra vô lậu: Đâu vì sự trái nhau với tỉ lượng, so sánh rằng: “Kiến đạo trở xuống nhân hữu lậu, không thừa nhận nhân hữu lậu, vô lậu sinh; pháp thế đệ nhất là nhân thế gian, chẳng sinh hạt giống xuất thế. Lại vô lậu có nhân vô lậu khởi; nhân vô lậu, vô lậu gọi là vô lậu. Nếu vô lậu không có nhân, quả thì sẽ không sinh hữu lậu, cái gì là hạt giống vô lậu”. Lại nói rằng: “Chỉ tin ngoại đạo không có sinh hữu, không tin Niết bàn chuyển vô minh thành minh”.

Hữu lậu sinh vô lậu: Cũng không đúng. Lăng-già chẳng thừa nhận không có Sinh hữu, ở đây đồng với ngoại đạo có nhân không có vô minh, tức chuyển biến nhân, há không đồng với thuyết hai chúng nói”. Lại, nói: “Luận chép: “Chỉ có sát-na của năm uẩn vô lậu ban đầu, v.v... cho đến nếu cho rằng Đại thừa không có sát-na thì sẽ phát ra kinh, luận nào? Trước kia đã dẫn Nhiếp luận có nhân đồng loại; luận Du-già chép: “Vốn là hạt giống vô lậu”. Lại Lăng-già quyển bốn chép: “Vô lậu không có sát-na đâu không phải nói như xem nhỏ giọt không trông suối ngọc; nếu nhìn mùa thu, thì mảy may chớ thấy non cao vòi vọi”.

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT
QUYỂN 2
(HẾT)

■

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT

QUYỂN 3

8- Sự sai lầm thuyết giáo trước, sau:

Nghĩa là: “Tiệm giáo của kinh trước, chỉ nói bốn trụ là nhân của ba hữu; kinh sau liễu đạt rõ ràng, nói chung năm trụ là gốc sinh tử. Vì bốn trụ không dứt, nên thọ thân phần đoạn. Vì vô minh tồn tại, nên được thể biến dịch. Do Đức Phật này nói trước, sau khác nhau. Luận giải thích kinh Phật, không trái với thời giáo, như Thâm Mật về trước, nói là giáo trước; sau hội Pháp Hoa tức là giáo sau, không liễu đạt, chỉ nói không quyết định hồi tâm, thú hướng vắng lặng, cũng tồn tại Diệt thật, không bỏ thân ba cõi, không nói chịu riêng cái chết biến dịch, chỉ nói lưu lại hành sống lâu, để lại thân phần đoạn, tức kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già, v.v...”. Kinh Pháp Hoa sau chép: “Tánh quyết định, không quyết định, đều hồi tâm không có thật diệt của Nhị thừa, bỏ thân ba cõi, là chịu biến dịch, chẳng phải ba cõi. Kinh Lăng-già, Thắng-man, Vô Thượng Y, luận Phật Tánh v.v...”.

Nghĩa này không đúng. Vì sao? Vì sau bốn mươi năm, kinh Pháp Hoa có văn nói rõ, Kinh Lăng-già, v.v... đều phải phát ra Thánh giáo nào về trước. Vả lại, kinh Vô Thượng Y chẳng phải sau Pháp Hoa.

Vì sao biết được? Vì Xà Vương chưa thống nhất ngôi vị nước, có thể có Tần-Bà-ta-la, trong kinh Pháp Hoa đã nêu tên vua, vì sao kinh Vô Thượng Y cũng nói Tần-Bà ở trong hội?

Vì kinh Vô Thượng y nêu trong chúng rằng: “Tần-bà-ta-la được tôn làm Thượng thủ. Do đây so sánh mà biết chẳng phải sau Pháp Hoa”. Lại Kinh Thắng-man chép: “Cũng chẳng phải sau bốn mươi năm”.

Vì sao biết được?

Kinh rằng: “Vua Ba-tư-nặc và phu nhân Mạt-lợi kính tin Phật pháp chưa lâu”. Trong kinh Nhân Vương Bát-nhã chép: “Ngày mùng tám, tháng..., năm đầu, tức đầu ba mươi năm”.

Vì sao biết được?

Theo kinh Nguyệt Quang chép: “Như Lai đã vì đại chúng chúng

ta, v.v..., chín năm nói Ma-ha Bát-nhã, nên biết đến khi nói kinh Nhân Vương, Nguyệt Quang thì tin Phật đã lâu". Kinh Thắng-man chép: "Tin Phật chưa lâu nói ở Nhân Vương, Bát-nhã về trước. Không như vậy, đã hai mươi chín năm nghe kinh, sao trong Kinh Thắng-man chép: "Tin Phật chưa lâu, y theo đây, tức biết chẳng phải Pháp Hoa". Lại, kinh Nhập Lăng-già, y cứ vào ba tạng, Bồ-đề-lưu-chi rằng: "Lại y chỉ kiết tập, năm đầu tiên, Phật nói Đại Tập Bảo Tràng Đà-la-ni và Lăng-già Hải Long Vương. Chín năm nói Ương-quật-Ma-la, mười năm nói Như Lai tạng". Lại nói rằng: "Hoa Nghiêm, Niết-bàn, Ban-Chu, Ương-quật-ma-la, Như Lai tạng, v.v... đều nói tháng, năm. So sánh các kinh này, Lăng-già chẳng phải sau bốn mươi năm năm, mặc dù dưới đây, Chỉ Trì nói rằng: "Ta đối với Niết-bàn Tượng dịch, kinh Đại Vân, v.v... đã khiến cắt đứt thịt. Lăng-già chưa hẳn sau kinh Niết-bàn. Vì sao? Vì như văn tự chép: "Bảy ngày ở cung rồng, bắt đầu nhập Lăng-già mới nói giáo này, chẳng lẽ nói Niết-bàn".

Ở song lâm, diệt độ rồi, lại trụ Cung rồng v.v... ư? Kinh Niết-bàn đã chỉ, chưa hẳn tức là Đại Niết-bàn. Nếu nói rằng: "Thấy, nghe có khác, nào ngại gì không nói là sau Niết-bàn".

Nếu vậy, thì đâu ngại gì thấy, nghe khác nhau? Như kiết tập nói là ở năm đầu tiên". Lại nói rằng: "Đại Bát-nhã ở trước Pháp Hoa như Lưu-chi nói: "Băm năm thì nói kinh Đại Bát-nhã, y cứ theo văn của Trí luận, chính là nói ở sau Pháp Hoa".

Vì sao biết được? Vì cứ như trong phẩm Tất định kia, hỏi tất cả Bồ-tát đều có tất định không? Luận giải thích rằng: "Vì sao hỏi điều này?". Vì thấy trong Pháp Hoa nói: "Trẻ con nhóm cát đều thành Phật đạo". Và nói vì Nhị thừa sẽ thành Phật, nên nêu lên câu hỏi này".

Y cứ vào phẩm đại này, là nói ở sau Pháp Hoa, nhờ ở phán quyết nhất định nào là trước bốn mươi năm? Lại, luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh không chỉ giải thích về kinh sau Pháp Hoa, hai luận không dẫn Niết-bàn, Pháp Hoa mà phần nhiều đều y cứ theo kinh Vô Thượng Y, Lăng-già, Thâm Mật, Như Lai tạng và Thắng-man để nói. Y cứ vào kinh hỏi định, hai luận là giải thích giáo trước của Pháp Hoa, trước, sau của định kia. Đã đều nhờ ở hư, dựa vào định kia để tiêu biểu chương. Lại nữa, còn có nhiều lỗi. Lỗi ấy là gì? Lại nói rằng: "Kinh trước kia dù đã nói Nhị thừa thật nhập Niết bàn; kinh sau giải thích rằng: "Như hóa thành dê, nai". Kinh Lăng-già chép: "Chủng tánh Thanh văn rơi vào cái chết biến dịch; Nhị thừa không có diệt, chẳng phải chỉ có tánh bất định. Không như vậy, thì Lăng-già nói rơi vào biến dịch, người có khả năng

thú hướng Đại thừa là tánh bất định”.

Vì sao biết được?

Lăng-già quyển 7 chép: “Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Đức Thế Tôn nói Thanh văn, Bích-chi-phật nhập môn vui vắng lặng của địa Bồ-tát thứ tám”, cho đến nói rằng: “Còn chưa có khả năng chứng pháp của Sơ địa, huống chi là môn vui vắng lặng của Bát địa?”. Phật bảo Đại Tuệ Thanh văn có ba hạng. Nói nhập môn vui vắng lặng của bát địa, đây là người trước kia đã tu hạnh Bồ-tát, rơi vào địa Thanh văn, lại dựa vào bản tâm, tu hạnh Bồ-tát, đồng nhập vào môn vui vắng lặng của Bát địa, chẳng phải Thanh văn vắng lặng tăng thượng mạn, vì họ không thể nhập hạnh Bồ-tát, không hề biết ba cõi duy tâm; chưa từng tu hành các pháp của Bồ-tát; chưa từng tu hành các Ba-la-mật, hạnh của Thập địa. Cho nên, quyết định Thanh văn vắng lặng không thể chứng môn vui vắng lặng mà Bồ-tát kia đã tu hành. Lại, tụng rằng:

Các Thanh văn quyết định.
Không hành hạnh Bồ-tát.
Người đồng nhập tâm địa.
Đó vốn là Bồ-tát.

Theo đây, tức là thừa bất định trong năm thừa. Ý của Pháp Hoa, Du-già đồng nhau. Lại, Pháp Hoa quyển 8 chép: “Vì sao Phật, Thế Tôn cho các đại A-la-hán thọ ký?”. Phật đáp: “Đại Tuệ! Vì ta đã từng thực hành hạnh Bồ-tát, các Thanh văn v.v... y chỉ Niết-bàn Vô dư nên được thọ ký. Đại Tuệ! Ta thọ ký cho Thanh văn, là chúng sinh yếu hèn, sinh tâm mạnh mẽ. Đại Tuệ! Trong thế giới này và cõi nước Phật khác, có các chúng sinh thực hành hạnh Bồ-tát mà lại ưa pháp Thanh văn thừa. Phật vì vận chuyển cho họ nhận lấy Đại Bồ-đề”. Tụng rằng:

Ba thừa và phi thừa
Vô lượng thừa chư Phật
Tất cả ghi nhận Phật địa
Nói các phiền não dứt
Trong thân chứng Thánh trí
Và Niết bàn Vô-dư
Khuyên chúng sinh yếu hèn,
Cho nên ẩn giấu nói.

Như bài tụng này, chính là đồng với Giải Thâm Mật, nói ba ý sinh thân. Sơ địa trở lên, quyết định thú hướng vắng lặng. Đã không chứng môn vui vắng lặng mà Bồ-tát đã thực hành, nói họ không thể được ý

sinh thân mà vì không thể biết, nên bị lỗi lầm. Lại nói rằng: "Kinh Bất Không Quyên Sách và Tăng-già-tra chép: "Trời Tịnh Cư đều phát tấm thú hướng Đại thừa, pháp quyết tạo ra giáo sau Pháp Hoa, không biết nhờ vào đâu để biết được. Có giáo hiện nay nói rằng không có chứng, làm sao chỉ phán quyết? Lại nói rằng: "Thuyết mà luận sư Duy Thức đã nói, đều không hợp lý, nên biết tất cả bậc Thánh trước hội Pháp Hoa đều không phát tâm. Sau hội Pháp Hoa, Tịnh Cư cũng phát. Luận sư Duy Thức lập nghĩa trái với kinh, chẳng phải chỉ một, hai vị. Không như vậy, thì sao kinh Giải Thâm Mật lại tự thừa nhận nói trước Pháp Hoa".

Kinh Giải Thâm Mật nói về Tịnh độ, giảng về tướng Tịnh độ, nêu mọi việc khen ngợi đức đều đồng với Phật địa. Phật địa luận giải thích về nghĩa như thật, đều là chủng tánh bất định, Thanh văn được quả Tiểu xong, vì thú hướng Đại Bồ-đề nên gọi là Đại. Nếu không phải hồi tâm thì không quán Tịnh độ". Lại mười nghĩa Nhiếp luận, v.v... nói về Nhất thừa rằng: "Vì tánh bất định chung cho bậc Thánh Hữu học và Vô học đều thừa nhận sự hồi tâm. Lại, luận Đại Trí Độ giải thích về kinh Đại Phẩm, giáo trước Pháp Hoa rằng: "Ba hạng người đều có cõi nước nhiệm mầu thanh tịnh, ra khỏi ba cõi, cho đến không có danh từ phiền não. Ở cõi nước này, Phật nhờ nghe kinh Pháp Hoa mà đầy đủ Phật đạo, sao lại nói: "Tất cả bậc Thánh nghe kinh Pháp Hoa, đều không phát tâm". Lại nói rằng: "Kinh Lăng-già nói rõ ràng về trạng thái vắng lặng của tánh quyết định cái chết biến dịch, lý giáo rõ ràng, đâu được chấp truyền rộng giáo trước, giảng nói kinh sau?".

Nghĩa này cũng không đúng, vì y cứ vào Lăng-già quyển tư chép: "Đại Tuệ! Thanh văn, Bích-chi-phật chưa chứng pháp Vô ngã, chưa được sinh biến dịch không thể suy nghĩ bàn luận. Cho nên, ta vì các Thanh văn, nên nói đạo Nhất thừa. Ở đây nói rằng chưa được. Lại, y cứ vào văn nào mà nói rằng: "Nói rõ ràng về con người quyết định được biến dịch?". Y cứ vào văn này, người tánh bất định chưa nghe được Đại thừa thì sẽ không được biến dịch, đâu thừa nhận quyết định không thể hồi tâm được biến dịch? Nhưng văn kinh này cũng có nói rằng: "Chưa lìa cái chết biến dịch thì không thể suy nghĩ, biện luận. Cũng có nghĩa nói: "Không được lìa cái chết biến dịch không thể suy nghĩ, bàn luận. Cũng có thuyết nói: "Chưa lìa bỏ được cái chết biến dịch không suy nghĩ bàn luận. Không có văn rõ ràng tạo ra thuyết quyết định. Người của tánh quyết định được biến dịch, nhưng trong Pháp Hoa quyển 2 chép: "Vì đọa vào cái chết biến dịch không suy nghĩ. Đây là nói không quyết định hồi tâm về sau, rơi vào sinh tử biến dịch không suy nghĩ,

bàn luận. Không có tánh quyết định được biến dịch. Nếu lại thừa nhận thọ thân sinh biến dịch, đâu được nói như thế, v.v... được nhập nhân vô ngã, cho đến sinh tâm cho là Niết bàn, phàm phu chịu phần đoạn tự biết thân sinh tử. Bậc Thánh chịu biến dịch, há chấp là Niết bàn, nghĩa là được hữu dư, tức chướng sở tri biết khác, vì khổ tồn tại. Bậc Thánh kia tự không thừa nhận, gọi là hữu dư y hồi tâm hướng Đại, chủ yếu bỏ phần đoạn như thọ biến dịch, được thú vui tam-muội, nghĩa là vì vô dư, nếu cũng như ít nghe được định thứ tư, sắp vì quả cùng cực khi chết, thấy tướng trước còn thú hướng cõi tâm chê bai, huống chi bậc Thánh thấy thọ biến dịch, gọi là Vô dư ư?. Lại y cứ vào văn năm thừa, trong Nhị thừa đầu tiên, không có nhập Năm Đại thừa, chỉ trong thừa bất định thứ tư nói: "Đại Tuệ! Ba hạng người kia lìa chướng phiền não, vì huân tập được thanh tịnh, nên thấy pháp vô ngã, vì được môn vui tam-muội. Thanh văn, Duyên giác cuối cùng chứng được pháp thân Như Lai".

Nói ba hạng người kia: tức trong thừa bất định có ba hạng người, chẳng phải là chỉ nhất định ba thừa đầu tiên ở trước.

Nếu như vậy, thì tức trước kia đâu cần nói riêng là thừa thứ tư? Hoặc có thể tánh định, bất định của ba thừa trước đều kết hợp nói người thứ tư, chỉ nhận lấy người tánh bất định, nói ba hạng người kia, tức người tánh bất định trong ba thừa ở trước. Nếu không như thế, nghĩa là tức tánh định, bất định của ba thừa trước đều thừa nhận nhập Đại thừa trái với quyển 7, quyển 8 ở dưới đã nói, như trước đã dẫn: Không có văn nói rõ trạng thái vắng lặng của tánh quyết định, chịu cái chết biến dịch. Ngôn giáo hư, vì lý rõ ràng, nên bị lỗi.

Lại, trong hỏi đáp nói rằng: "Vì sao hai thuyết khác nhau?".

Đáp: "Như trong kinh không nói Cung vua dùng làm Hóa Phật, mở rộng thời giáo này, tức nói ba mươi bốn tâm thành Phật, chưa nói A-lại-da; mở rộng thời giáo này, tức nói diệt định chỉ ở cõi Dục, cõi Sắc và, nói hạt giống dựa vào sắc tâm. Mở rộng thời giáo sau, nghĩa ấy tức một đoạn Du-già, tức mở rộng giáo trước. Hai diệt sau bốn mươi năm chẳng phải chân, có A-lại-da, đọa vào sinh tử biến dịch không suy nghĩ, bàn luận. Mở rộng thời giáo này, kinh, luận cũng tùy thuộc giáo".

Nghĩa này cũng không đúng, vì tự thừa nhận Hoa Nghiêm là giáo về trước, đâu chỉ nói hóa thân ở cung vua cho là chân Phật? Du-già, Nhiếp luận đều nói hóa thân ở cung vua là chẳng phải chân Phật. Ba mươi bốn thân là văn khuyến dụ Tiểu thừa diệt định dựa vào thân cõi Dục, cõi sắc; hạt giống của thuyết Hữu bộ dựa vào tâm sắc. Du-già, tông của sư Kinh bộ đều sửa đổi hạt giống của tông trước; y chỉ ở tám

thức, v.v... đồng với Lăng-già, v.v... cũng nói bất định không có thật. Kinh Niết bàn, Trí luận, Hiển dương, Phật địa, đều nói có sinh tử biến dịch. Nghĩa nào khác nhau mà phán quyết Du-già, luận Phật địa, v.v... là giáo trước bốn mươi năm, như trước đã dẫn, phán quyết trước, sau không đúng. Đối với đồng không giải thích, phần đồng chẳng phải khác kia, vì miễn cưỡng thấy khác nhau nên phạm lỗi.

Lại nói rằng: "Du-già quyển 80 nói hai Niết-bàn do thức dị thục không có đối tượng nhận lấy, nên y chỉ chuyển thức, v.v... không còn được sinh, chỉ có thanh tịnh khác, Vô vi lìa vết nhơ, chân pháp giới tồn tại, ngay như kinh Lăng-già mà diệt các tướng, không nhận lấy cảnh giới vị lai là thú vui của tam-muội, nhị thừa gọi là Niết-bàn".

Nghĩa này cũng không đúng. Kinh Niết bàn kia đã nói khác với văn trước, sau; Niết bàn quyển 2 thì nói Thanh văn, Bích-chi-phật vì sợ nỗi khổ của vọng tưởng sinh tử mà cầu Niết-bàn, vì không biết Niết-bàn và thế gian không có khác nhau, nên phân biệt tất cả pháp với phi pháp mà diệt các căn, không nhận lấy ở cảnh giới vị lai; nhận lấy giả dối cho là Niết bàn, là hữu học của Nhị thừa; phàm phu chấp Vô học diệt, nghĩa là diệt các căn đã được không có thừa, nghĩa là cuối cùng, không biết A-lại-da. Thức chuyển thành vượt hơn vì không có thừa. Tiếp theo, nói rằng: "Cho nên, người ngu si kia nói có ba pháp thừa, mà không thể biết chỉ có tâm tưởng diệt, được pháp vắng lặng. Nếu tức bậc Thánh thì không đáp lại".

Tiếp theo là nói: Cho nên, Đại Tuệ! Người ngu si kia ở trong vòng sinh tử của thế gian thường chuyển biến không dừng, cũng y cứ vào nghĩa thật. Người tánh quyết định diệt các căn, v.v... nghĩa là thân, trí đều diệt, chỉ có chân như.

Lăng-già chép: "Chỉ tâm, tưởng diệt, được pháp vắng lặng, pháp vắng lặng, chẳng phải thú vui tam-muội. Thú vui tam-muội; theo văn của kinh Lăng-già quyển 7 chép: "Không nhất định tánh hồi tâm hướng Đại được nhập các địa do danh, thuyết xưa, nên đồng ngộ ngay Bồ-tát. Trong các địa được định diệt tận, gọi là rơi vào môn pháp lạc tam-muội".

Vì sao biết được?

Vì Kinh Lăng-già kia tự hỏi đáp rằng: "Phật bảo Đại Tuệ! Ta nay vì ông phân biệt giảng nói: "Đại Tuệ! Thanh văn có ba hạng, nói nhập môn vắng lặng của Bát địa, đây là người trước tu hành hạnh Bồ-tát, rơi vào địa Thanh văn, lại dựa vào bản tâm, tu hạnh Bồ-tát, đồng nhập môn vui vắng lặng của Bát địa, không phải Thanh văn vắng lặng tăng thượng

mạn. Nếu là Nhị thừa bỏ thân phần đoạn, trụ tam-muội, gọi là người được Niết-bàn ấy, thì vì sao Lăng-già quyển tư lại nói: “Tu-đà-hoàn có ba phẩm đều nói nhập Niết-bàn”. Kinh nói quả thứ hai rằng: “Vì hành tướng tu thiền của Thiện Kiến, nên một lần đến thế gian là dứt hết khổ, nhập vào Niết-bàn. Vì sao? Vì thọ thân biến dịch, nên hiện có hành khổ, đâu được nói rằng, dứt trừ hết khổ, nhập vào Niết bàn?”.

Hơn nữa, đây là quyết định thú hướng vắng lặng. Vì sao biết được? vì tiếp theo dưới đây, Đại Tuệ hỏi Phật rằng: “Vì nói A-la-hán dược trạng thái vắng lặng quyết định, hay vì gốc lành phát nguyện Bồ-tát?”.

A-la-hán của gốc lành là ứng, hoá La-hán, Phật bảo Đại Tuệ! Vì nói La-hán, Thanh văn được sự vắng lặng quyết định, vì chẳng phải La-hán khác, nên biết tánh quyết định nhập vô dư y, chỉ có chân như, đồng với kinh Lăng-già mà diệt các căn và tâm tưởng diệt, rằng nhập Niết-bàn. Nếu trụ thú vui tam-muội, sinh tưởng Niết-bàn, thì đây là người tánh bất định lui sụt Bồ-đề. Vì văn rõ ràng không giải thích, nên cũng phạm lỗi”. Lại nói rằng: “Hai giáo trước, sau lược có mười ba điểm khác nhau”.

1- Kinh Vô Thượng chép: “Do trụ địa vô minh có cái chết biến dịch”. Luận Du-già, v.v... nói: “Do phẩm nguyện quyết định”.

Nghĩa này cũng không đúng, vì ẩn giấu từng trải nghiệp vô lậu, nên nếu biện luận về chương sở tri, cho là khác nhau, không nói rằng do chương sở tri đồng với trụ địa vô minh, khởi nguyện quyết định vô lậu đồng với nghiệp vô lậu, thì cũng bị phạm lỗi.

2- Lăng-già chép: “Phải diệt các căn, mới nhận lấy biến dịch”. Du-già chép: “Có để lại căn thân”.

Nghĩa này cũng không đúng, vì người diệt các căn, chắc chắn nhập vô dư, chẳng phải chịu biến dịch. Không như vậy, thì biến dịch chẳng lẽ không có các căn? Luận nói: “Để lại căn thân”. Lăng-già nói: “Vì bất định nên để lại căn thân mà bị biến dịch, không biết rằng, do luống dối mà khác nhau”.

3- Không đồng, đến khi phá chấp biến dịch, mới phân biệt được lỗi đó.

4- Rằng, kinh Pháp Hoa, v.v... đi đến cõi nước Phật khác. Du-già, v.v... nói: “Để lại thân ở châu này”.

Nghĩa này cũng không đúng. Pháp Hoa đi đến cõi nước Phật khác, y cứ sau Phật diệt độ, cõi này không có Phật, không có khả năng giác ngộ, khiến phát tâm Đại thừa, do đó Phật phương tiện khiến đi đến cõi nước. Luận Du-già, v.v... y cứ vào hiện tại gặp Phật. Đã có khả năng

thú hướng Đại thừa, thọ sinh biến dịch để lại thân ở cõi nước này, tức kinh Pháp Hoa thọ ký ba vòng. Người Học, Vô học đều cùng ở châu này, không đi đến cõi nước khác, bắt đầu có khả năng thú hướng Đại thừa, vì đối với Đại thừa này mà không tỏ ngộ, nên cũng phạm lỗi".

5- Y cứ vào kinh Niết bàn, là người đã trụ, v.v... hơn tám muôn kiếp ở vị lai, luận Du-già, v.v... tức để lại thân này; hoặc hơn một kiếp. Nghĩa này không đúng. Luận Du-già nói: "Hoặc hơn một kiếp, nghĩa là luận Phật địa giải thích: Hoặc hơn một kiếp, nghĩa là ý trong đây nói vượt qua một kiếp. So sánh tám muôn kiếp này cũng là vượt qua một kiếp. Vượt qua một kiếp ý nói không có giới hạn nhất định".

6- Y cứ Thắng Man, v.v... nói: "Nhị thừa, Bồ-tát đại lực, đồng thọ ý sinh thân". Luận Du-già v.v... nói: "Nhị thừa khômg đồng với Bồ-tát đại lực. Bồ-tát đại lực như ý mà sinh, vì thường nguyện sinh, như Nhị thừa xa lìa mà trụ, vì tất cả chúng sinh đều không thể thấy: Nghĩa này cũng không đúng. Vả lại, kinh Niết-bàn chép: "Người Tu-đà-hoàn tu tám muôn kiếp, cho đến Phật Bích Chi, tu mười ngàn kiếp, trụ ở đây là chịu biến dịch, vì trụ Vô dư y. Nếu không chịu biến dịch. Xả phần đoạn xong, sau khi trụ tám muôn kiếp, dựa vào pháp nào để thú hướng Đại thừa ư? Nếu chịu trụ tám muôn kiếp biến dịch, thì đâu thường hóa sinh?". Lại Lăng-già quyển tư chép: "Đại Tuệ! Thanh văn, Bích-chi-phật, nếu lìa tất cả các lỗi, huân tập thì được chứng pháp vô ngã. Lúc bấy giờ, tam-muội lìa các lỗi, pháp say Vô lậu biết rồi, tu hành tất cả công đức trong cõi vô lậu xuất thế gian". Tụng rằng:

Không có nẻo rốt ráo
Cũng không còn lui sụt
Được các thân tam-muội
Vô lượng kiếp bất giác
Như người say mờ tối
Rượu tiêu, sau đó tỉnh
Được thể vô thượng Phật
Là chân pháp thân ta.

Lăng-già quyển 7 cũng chép: "Đại Tuệ! Thanh văn, Bích-chi-phật, Bồ-tát Bát địa, ưa chấp mắc môn vui tam-muội vắng lặng. Vì say sưa, nên không thể khéo biết, chỉ tự tâm thấy, cho đến Đại Tuệ! Các Bồ-tát do thấy môn vui vắng lặng của tam-muội, nhớ nghĩ bổn nguyện, tâm đại từ bi độ chúng sinh, biết mười vô tận trí hạnh như thật. Cho nên, không nhập vào Niết bàn ngay".

Ở đây, đều là Nhị thừa dù chịu biến dịch, nhưng, việc tu hành

lợi sinh không đồng với Bồ-tát, vì sao chỉ gọi không đồng với Du-già, không đồng với quyển 7, cho đến biện minh trong phá biến dịch, không đồng với thứ 8, thứ 9, y theo trước mà phá.

10- Rằng, Du-già chép: “Để lại thân chung cho Hữu học”. Kinh Thắng-man chép: “Chỉ là người Vô học”. Nghĩa này cũng không đúng, vì Hữu học không hồi tâm, không thừa nhận chịu biến dịch, để thừa nhận sự hồi tâm của Hữu học kia, sao không chịu biến dịch? Nếu cho rằng phiền não tồn tại, thì Bồ-tát cũng giống như thế. Nếu cho rằng Bồ-tát dù có phiền não, nhưng vì năng lực vô lậu vẫn vượt hơn, nên đâu có trở ngại. Hữu học hồi tâm thú hướng Đại thừa rồi, là có công năng vượt hơn. Lại, kinh kia tự phán quyết giáo trước của Thâm Mật. Sau, chỉ không quyết định hồi tâm trước kiến đạo, thú hướng Đại thừa, không nói Thánh giả hồi tâm hướng đại, chẳng phải vì liễu đạt rõ. Giáo sau Pháp Hoa được bậc Thánh, Hữu học cũng thừa nhận hồi tâm, vì nhận hiểu rõ ràng”. Nay luận Du-già, v.v... cũng nói là hữu, cũng nói là hữu học hồi tâm, thừa nhận chịu biến dịch, điều này có lỗi gì? Kinh Thắng-man nói theo quyết định đối với Nhị thừa kia chịu biến dịch sinh tử, Luận Phật Địa nói theo chấp nhận chịu biến dịch sinh tử. Không như vậy, thì chấp văn, nói Vô học chịu thân biến dịch, đâu thể nhị thừa và Hai địa đầu đều không chịu biến dịch, vì không phải lỗi là lỗi, nên bị phạm lỗi”.

11- Không đồng cũng y theo trước mà phá.

12- Không đồng với biện minh đủ trong phá chấp biến dịch ở dưới. Lại nói: Niết-bàn v.v... trước nhập, sau vắng lặng, phát đại tâm. Du-già trước phát đại tâm, nhưng sau để lại thân, v.v...

Nghĩa này cũng không đúng, Kinh Pháp Hoa chép: “Người Hữu học, Vô học đều hồi tâm, đâu phải Vô học đều trụ trong diệt định, gọi là diệt Vô dư, trải qua nhiều kiếp, mới bắt đầu thú hướng Đại. Lại, kinh Niết bàn chép: “tám muôn kiếp xong, đến tâm, v.v... A-nậu-Bồ-đề, không nói tám muôn kiếp xong, bắt đầu phát đại tâm, không đồng, nghĩa là vọng, nghĩa là đồng, cái thât đồng tức là không đồng. So sánh đối tượng biện luận kia đồng cũng không hề đồng, khác cũng thật không khác. Khác chủng khó suy nghĩ. Mắt che mờ thừa nhận hoa sinh không; tầm từ của hạt giống khác chỉ phân biệt luống dối”.

9- Sai lầm của sự sống lâu chẳng phải liễu:

Có nghĩa: “Kinh trước nói về hạnh để lại của sự sống lâu. Luận Du-già, v.v... giải thích rằng: “Thêm sự sống lâu đến Đại Bồ-đề, nhưng vì nghiệp vô lậu, chẳng phải nhân gần biến dịch, không xả căn thân thì

chịu sinh tử biến dịch; giáo sau được quả Vô học, bỏ thân phần đoạn, chướng sở tri làm duyên, mới phát nghiệp vô lậu vọng, cảm gần sinh tử biến dịch ngoài ba cõi, trụ thú vui tam-muội gọi là Niết-bàn Vô dư, chẳng phải định diệt tận. Từ giác này xong, mới phát đại tâm".

Quyển hai dù là hữu lậu, vì phiền não hết, không hệ thuộc cõi, gọi là ngoài ba cõi, chẳng phải lìa ba cõi có chúng sinh riêng, nhưng chủng tánh Nhị thừa dù có định, bất định khác nhau, cũng đều chịu biến dịch; chịu biến dịch rồi, lại không xả thân, cho đến vị Kim Cương, mới bắt đầu lìa bỏ, nên luận Phật Tánh chép: chỉ có một sinh gọi là hữu hữu. Nếu luận Duy Thức v.v... không bỏ phần đoạn, thì chịu biến dịch, làm sao gọi là sinh tử. Nếu nói là sát na thì trái với luận Phật Tánh nói chỉ có một sinh. Nếu gọi là thỉ, chung của mạng, thì trái với Du-già, thêm các hạnh sống lâu. Lại, nói thêm sự sống lâu, sao lại nói là chết? Đã không có chết, thì sao nói sống. Lại đã không bỏ phần đoạn". Du-già lại không có văn chuyển căn, La-hán người nữ thêm sống lâu, nếu thành Phật thì do thân nữ, sẽ trực tiếp thành Phật, chỉ có thể y chỉ kinh mà sinh trí; phàm phu không được luống dối có tư duy, so lường".

Thuyết này nói không đúng. Quả Thánh của Nhị thừa hồi tâm hướng Đại, đều chấp nhận chịu sinh tử biến dịch.

Trong kinh Thắng-man y cứ vào quyết định, nói người tánh bất định, được quả Vô học, quyết định hồi tâm, không còn sinh lại nữa, quyết định chịu Hữu học biến dịch. Không quyết định thì cũng hồi tâm chịu sinh tử biến dịch. Vì không quyết định, nên trong kinh không nói, có thể do Thắng-man không nói Hữu học hồi tâm, thì có thể không thừa nhận trong hội Pháp Hoa thú hướng Đại thừa.

Cho nên, luận Phật Tánh, v.v... đồng với kinh Thắng-man. Vả lại, y cứ vào thọ quyết định, trong kinh Lăng-già chép: "Y cứ vào tỏ ngộ ngay, người sợ phiền não, nói ba ý sinh thân, Du-già, Phật Địa đồng với Pháp Hoa, v.v... đều thừa nhận hồi tâm. Đã nói hồi tâm, tức chấp nhận chịu sinh tử biến dịch kia. Đã không có văn chứng minh Hữu học hồi tâm thì được thọ biến dịch, cũng vì nói thích đáng, không có văn của kinh kia, che lấp có văn ở đây để nói Niết-bàn, Pháp Hoa đều thừa nhận sự hồi tâm. Du-già, Phật Địa thừa nhận có chịu biến dịch. Các luận ấy tự nói rằng: "Chỉ có thể y chỉ kinh sinh trí. Phàm phu không được có suy nghĩ, so lường giả dối: Người kia há là đại Thánh, ở đây Du-già v.v... đều ngăn cấm ư? Lại, bao gồm ý vào văn luận kia, sơ lược có mười một lỗi".

Nói xả thân phần đoạn, cảm chịu biến dịch, xuất xứ từ Thánh giáo

nào?

Kinh Thắng-man, v.v... đều nói không có xả phần đoạn", Du-già, luận Phật Địa v.v... đều nói: "Nguyện định vô lậu để giúp nghiệp cũ, sao cho chiêu cảm được thân vượt hơn, tăng trưởng dần". Hiển Dương quyển 16 chép: "Y chỉ có thân biến hóa, được đến địa vị Phật, cũng không nói xả phần đoạn". Luận Nhập Đại thừa cũng nói: "Trụ sống lâu dựa vào kinh, luận mà là tự ý đoạt". Lại nói: "Chướng sở tri làm duyên, mới phát nghiệp Vô lậu luống dối, chiêu cảm riêng sinh tử biến dịch của cõi ngoài".

Nghĩa này không lẽ như thế, vì nếu tạo ra nghiệp mới, là chiêu cảm gần nhân, thì vì sao luận Phật Tánh lại nói: "Nhân duyên sống chết ví như Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ dùng nghiệp cũ, không sinh nghiệp mới". Nếu dùng vô lậu mới, chiêu cảm sinh tử thì thí dụ này sẽ không thành". Lại, kinh Duyên Khởi, v.v... nói: "Bậc Thánh không tạo ra chiêu cảm nghiệp hữu ở sau. Nếu không là có kinh, luận, thì không nên nói rằng có sinh tử của hữu. Nếu sự sinh tử kia là có, thì bậc Thánh làm sao tạo ra nghiệp hữu ở sau? Hơn nữa, nếu đã thừa nhận tạo nghiêp hữu sau, thì Na-hàm không nên tu nhiều thứ thiền định lẫn lộn, giúp cho nghiệp cũ phẩm hạ, sinh lên năm tầng trời Tịnh cư?". Nếu nói rằng: "Do năng lực Đại, Tiểu khác nhau, thì nghĩa này cũng không đúng, vì thân hơn kém khác nhau, đâu không được tạo? Lại, nếu sức đặc biệt, thì lẽ ra Bồ-tát chỉ tạo nghiệp mới, do chiêu cảm; Năng lực nhị thừa thua kém, không thể tạo ra chiêu cảm?. Lại, nếu Bồ-tát đã thừa nhận mới tạo nghiệp, chiêu cảm sinh tử biến dịch, thì tức thân biến dịch của cung Đại Tự Tại sinh ra nghiệp báo? Và sao luận Thập Địa nói: Lợi ích của quả báo, do trí Ma-hê-thủ-la sinh ra", nên luận Phật Tánh chép: "Ví như Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ dùng nghiệp cũ không sinh nghiệp mới. Do đây nên biết, Du-già, Duy Thức, v.v... nói: "Giúp nghiệp cũ là nói thích đáng của các luận đó. Nếu là vô lậu mới chiêu cảm, thì thuộc về Tập đế, cho dù an lập đế, phi an lập khác nhau, nhưng vẫn không rời bốn đế; không có chỗ nào nói "Tập" chẳng phải là đối tượng đoạn. Được chung cho vô lậu là sự kiện đáng nên tu, chỉ nói Tập đế là hữu lậu, đối tượng đoạn của vô lậu kia, chẳng phải tu, vì trái với lý, để tìm kiếm văn, cho nên không đúng". Lại, nếu xả thân lại cảm thọ riêng sinh tử biến dịch thì trái với bốn thọ ký: "Người không có phiền não, chết, sẽ không sinh". Nếu nói rằng, vì nói theo phần đoạn, thì nghĩa này cũng không đúng, vì chẳng lẽ biến dịch kia không thuộc về sinh ư? Lại, y cứ vào xả phần đoạn, gọi là tử không sinh, đây là phân biệt, đâu cần nói rằng, người

không có phiền não, chết không sinh, như nhập kiến đạo, xả các tai nạn, v.v... cũng được nói là không sinh. Nếu nói rằng, đồng với phần đoạn sinh không gọi là xả, thì lẽ ra cũng đồng với hữu lậu thứ 8, không gọi là xả. Đã không có tử, không có sinh, nên khiến cho Đại sư thuận theo nói luống dối". Lại, luận Nhập Đại Thừa chép: "Hỏi: Trụ sự sống lâu nào? Đáp: A-la-hán không có phiền não, đồng với Bồ-tát Bát địa, vì khéo tu như ý túc, nên có thể tùy ý sống ở đời, cho đến tận cùng nơi sinh tử. La-Hầu-la, Tân-Đầu-lô v.v... đều trụ ở đời. Nếu là xả phần đoạn, làm sao có thể tùy ý trụ ở đời, đều không tin ở bốn thọ ký của Đại sư rằng: "Thọ riêng thân, vì trái với văn lập nghĩa, nên cũng phạm lỗi". Lại nói rằng: "Vô lậu cảm gần ngoài ba cõi sinh, gọi là sinh biến dịch".

Nghĩa này cũng không đúng, nghiệp Vô lậu mới có công năng không rơi vào cõi Hữu lậu thứ tám đâu không phải cõi ư?

Nếu nói rằng: "Vì lìa hệ thuộc, nên gọi là chẳng phải cõi, thì đây là đồng với thuyết xưa nói, đâu có rảnh mà trình bày lại". Lại, vì như phiền não có công năng chiêu cảm sự sinh, nên hay bị trói buộc Lụân Nhiếp Đại Thừa đã thừa nhận sở tri, thật sự đồng với phiền não, có công năng phát ra nghiệp chiêu cảm hữu lậu thứ tám, vì chướng ngại Bồ-đề, đâu không phải là trói buộc?". Vì luận kia chép: "Vô lậu sinh, như thủ làm duyên, nghiệp nhân hữu lậu mà sinh ba hữu, tức là chấp biến dịch, như nghiệp nhân kia sinh riêng, đã nói vì như thủ, v.v... nên sở tri kia lẽ ra trói buộc, vô lậu gồm thâu, nhóm họp; vì thuyết này không thừa nhận, thành ra không nên chấp biến dịch sinh riêng, như Duy Thức, v.v... gọi là đoạn sở tri, dù để lại thân trụ nguyện, định vô lậu, giúp cho nghiệp cũ kia, thì sẽ không có lỗi này. Kinh nói: "Như Thủ làm duyên, nghiệp dụng hữu lậu, nhân sinh ba hữu, là dụ phần ít thôi". Lại, luận Nhập Đại Thừa chép: "Nếu ông nói: "Kẻ không có phiền não, ta cũng như thế. Nếu có người thân yêu kính tin quy y ta, thì ta sẽ nói cho ông nghe".

Hỏi: "Trụ sự sống lâu nào?

Đáp: A-la-hán không có phiền não, vì đều khéo tu như ý túc, nên có khả năng tùy ý trụ ở thế gian. Đã nói tùy ý trụ, là nói không phải thọ riêng sinh, cũng không được nói là giải thích giáo trước bốn mươi năm. Văn luận tự dẫn, vì như La-hầu, v.v... nên biết gồm giải thích giáo Pháp Hoa v.v.. Duy Thức giải thích chẳng trái với kinh, luận, vì trái với kinh, luận kia thì phạm lỗi. Lại nói rằng: "Chịu cái chết biến dịch, trụ thú vui tam-muội, gọi là Niết bàn Vô dư, không phải định Diệt tận, từ giác biết này xong, người bắt đầu phát tâm Đại thừa, y cứ vào tánh bất định, Duy

Thức không có trái. Nếu nói tánh quyết định thì nghĩa này cũng không đúng, vì trái với Lăng-già, v.v... như trước đã dẫn, mà không thể biết căn tánh có khác. Nói chung hồi tâm trái với kinh và luận. Lại, kinh Pháp Hoa quyển 2 chép: "Nay chúng ta trụ thân sau cuối ở Niết-bàn hữu dư, không nói là Vô dư"; Thắng-man cũng đồng với quan điểm này. Hơn nữa, tự nói Vô học hồi tâm, chủ yếu trụ Diệt định, cho là Vô dư. Từ đây khởi xong, mới có thể thú hướng Đại thừa. Nay lại nói: "Không phải diệt định trước sau tự trái với nghĩa mà kinh đã lập, là lỗi lớn".

Lại nói rằng: "Luận Duy Thức không bỏ phần đoạn, tức là chịu biến dịch, sao gọi là sinh tử. Nếu nói sát na, thì trái với luận Phật Tánh, nói là chỉ có một sinh; nếu cho rằng thỉ chung của mạng, tức trái với Du-già, thêm các hạnh sống lâu, thì không có tử hữu. Đã không có tử, thì làm sao nói sinh? Nghĩa nây cũng không đúng, vì sinh tử là gọi chung. Lại, như kinh Vô Thượng Y, Luận Phật Tánh, v.v... bốn thứ sinh tử đều gọi là sinh tử, chẳng phải y cứ vào mọi người đã tử rồi, sinh riêng mới gọi là sinh tử". Nếu nói rằng "Vì pháp sinh tử của thân biến dịch này, nên gọi là sinh tử, cũng chuyển biến pháp sinh tử phần đoạn, trở thành biến dịch, nên gọi là sinh tử, đâu có lỗi không thừa nhận. Nếu xả phần đoạn, chịu sinh tử riêng, thì sao gọi biến dịch? Lại, thừa nhận vô lậu, có công năng làm nghiệp mới, chiêu cảm gần sinh tử". Lăng-già lại nói: "Ba ý sinh thân, địa vị đều riêng, lẽ ra lại có thọ, vì đâu gọi là một sinh, nên đã uổng công lập ra câu hỏi, vì lỗi rất lớn".

Lại nói rằng: "Đã không xả phần đoạn, Du-già lại không có văn chuyển căn, La-hán, người nữ, nếu là người thành Phật, thì nghĩa này không đúng, vì nếu do Du-già không có văn nói chuyển căn, tức thừa nhận thân nữ thành Phật". Kinh Thắng-man, luận Phật Tánh, kinh Vô Thượng Y cũng nói không có chuyển căn. Nếu bỏ thân, căn cơ chậm lụt của Nhị thừa, thì làm sao thành Phật. Du-già, Duy Thức, vô lậu, v.v... giúp sức gọi là biến dịch; biến dịch tức là nghĩa chuyển căn mà không thể biết, lỗi ấy rất lớn". Lại nói rằng: "Đạo kia như trên, đả phá địa ở trên, cảm đạo của địa trên, phá bỏ địa dưới, chiêu quả cảm báo của địa trên. Vô lậu của Nhị thừa, phá tan phần đoạn, chiêu cảm biến dịch, về lý đâu có lỗi".

Nghĩa này cũng không đúng, vì đạo hữu lậu của địa trên, chế phục địa dưới, không khuất phục địa trên. Hữu lậu có khả năng chiêu cảm quả báo, đạo vô lậu đoạn chung địa trên dưới, chẳng phải đồng với hữu lậu, thì làm sao có thể chiêu cảm? Lại nói: "Luận Du-già chép: "Để lại căn, thêm sống lâu, trụ ở châu này, xa lìa mà trụ; châu khác không

thấy được".

Y cứ vào văn luận này là để lại hành sống lâu, chẳng phải biến dịch sinh tử. Luận sư đời cuối, gia tăng sự xuyên tạc, chẳng phải ý của Du-già.

Nghĩa này cũng không như vậy, vì luận sư thời đại sau, thuận với văn trở thành lý khác nhau. Thuyết kia đều trái với Du-già. Nếu Du-già bỏ thân phần đoạn, riêng chịu biến dịch. Luận sư thời đại sau nói rằng: "Vì giúp nghiệp cũ, nên có thể lìa gia tăng. Du-già không bỏ căn thân, thêm sự sống lâu, tức là biến dịch, không đồng với hạnh sống lâu mà nguyện định hữu lậu của Nhị thừa đã gia tăng, vì chẳng phải nhiều kiếp, nên đồng loài người, trời đều nhìn thấy được. Lại, trong luận Hiển Dương của Vô Trước nói là thân biến hóa. Trong luận Phật Địa của Thân Quang nói là cái chết biến dịch". Lại, luận Nhập Đại Thừa chép: "Đáp rằng, A-la-hán không có phiền não, đồng với Bồ-tát Bát trụ, vì khéo tu như ý túc, nên có thể tùy ý trụ ở thế gian, cho đến cùng tận sinh tử". Lại, nói rằng: "Như trong Tăng-kỳ nói: "Vì mắt xanh của Như Lai là hóa Bồ-tát nên đã trụ ở trời Quang Âm với các chúng Thanh văn trong Vô lượng trăm ngàn ức na-do-tha kiếp. Như trên tầng trời kia, Thanh văn trụ sống lâu nhiều kiếp, phải biết thế giới này cũng có Thanh văn, có thể trụ như thế. Nếu chủ yếu bỏ sống lâu thọ thân ở xứ khác, đâu gọi là trụ, ở thế gian này cũng có v.v...".

Lại, hỏi: "Là do thân này trụ ở đời hay là do có thân khác trụ?" Đáp: "Do thân thật mà trụ ở đời, thì không có nghĩa kia; nếu thân biến hóa trụ sống lâu nhiều kiếp, thì có lý này. Nếu lại thọ thân, tức là thân thật, thì đâu gọi là biến hóa, nên biết thêm sự sống lâu, chuyển đổi hình gốc, gọi là biến dịch. Nếu như thế, thì dựa vào danh, lấy nghĩa và không trái với kinh. Nếu chủ yếu xả thân, mới chịu biến dịch, thì đâu chỉ gọi là sai trái, mà còn trái với Thánh giáo; chỉ ý chẳng những không phải các sư duy thức như Vô Trước, Kiên Ý, các Bồ-tát, v.v... mà Thánh giáo kia còn nói rằng lược hỏi. Kính phàm không đủ, lấn át Thánh có thừa". Lại hỏi rằng: "Như phiền não trong ba cõi làm duyên nghiệp hữu lậu là nhân sinh vào ba cõi. Nếu có nghiệp phiền não chưa chế phục, chưa dứt, vì quyết định sinh ba cõi, nên biết nếu có nghiệp Vô lậu luống dối vì chưa dứt trừ vô minh trụ địa, nên chịu biến dịch, thì nghĩa này cũng không đúng, vì như người chứng Sơ quả, lại có nghiệp phiền não của ba cõi chưa dứt, chưa hẳn nhất định thọ sinh ba cõi, mới nhận lấy Vô học, tức ở hiện thân cũng thừa nhận được, nên biết Bồ-tát Thượng địa cũng như thế, tức ở hiện đời được chứng quả. Nếu nói rằng nhị thừa Hữu học

có thể chế phục, chưa dứt trừ tu hoặc, có thể được bất sinh, Bồ-tát cũng có khả năng chế phục chướng sở tri, đâu cần sinh riêng mới được chứng quả”.

Lại, Bát địa trở lên, có nghiệp vô lậu chưa dứt trụ địa Vô minh, sao không thọ lại, vì ba ý sinh chỉ một sinh ư? Lại, thứ bảy trong mười ba thứ khác nhau rằng: “Pháp Hoa, luận Trí Độ, v.v... chẳng phải thuộc về ba cõi, vì nhân duyên chẳng phải là nghiệp của ba hữu, vì phiền não ba cõi không thể trói buộc. Không như vậy, thì Pháp Hoa ở chỗ nào nói rằng thân biến dịch chẳng thuộc về thế giới. Nếu y cứ vào thân phần đoạn, hoặc tận, cũng nói rằng ngoài cõi, nên kinh dưới chép: “Do môn Phật giáo ra khỏi nỗi khổ ba cõi, vượt qua ba trăm tuần. Nếu nói về sự hiện thân, thì thứ thứ tám, thức bảy, năm và năm căn, v.v... đều là hữu lậu, sao chẳng phải thế giới? Nên biết rằng, biến dịch ra khỏi ba cõi, nghĩa cũng đồng với ở đây. Lại từ nhân duyên sinh tử rằng, chẳng phải hệ thuộc cõi. Nếu y cứ thứ thứ 5, 8 v.v... cũng thuộc về thế giới, dù chẳng phải hoặc trói buộc, mà vì thể tùy thuộc thế giới. Nếu không phải thuộc về cõi thì lẽ ra là xuất thế, sự xuất thế này đâu có khác với Phật. Nếu nói rằng, vì hữu lậu nên khác với Phật. Đã nói rằng hữu lậu, thì làm sao không phải thế giới. Hơn nữa, kinh, luận ở mỗi chỗ của Đại thừa, đều nói về cõi thú hướng thể, chỉ y cứ vào quyển thứ tám, mà nay vì không biết nên cũng thành lỗi. Quyển 10 trong Bất đồng chép: “Kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh, v.v... nghiệp vô lậu luống dối là sinh tử, chướng ác là đại Bồ-đề”. Luận Du-già v.v... do định vô lậu giúp thân mạng trụ để nhận lấy Bồ-đề; nghĩa này cũng không đúng, vì nếu không vì nhận lấy Bồ-đề Vô thượng để lại thân trụ lâu, vì sự tu ở đây, vì sao trong vị Bồ-tát Thập địa, chịu thân biến dịch, gây chướng ngại cho Bồ-đề. Lại, Lăng-già quyển 7 chép: “Đại Tuệ! Bồ-tát do thấy môn vui tam-muội vắng lặng, nhớ nghĩ bản nguyện, với tâm đại từ bi, độ thoát các chúng sinh, biết mười vô tận, trí hạnh như thật, cho nên không nhập vào Niết bàn ngay, các Bồ-tát đại bi, xa lìa tâm phân biệt luống dối, v.v...

Đã nói rằng từ bi vì chúng sinh biết mười vô tận trí hạnh, v.v... như thật, đâu thể không biết cũng khởi nghiệp vô lậu luống dối thọ sinh biến dịch làm chướng ngại cho Bồ-đề. Nếu do không biết khởi vô lậu luống dối, chiêu cảm sinh tử biến dịch, nên như phàm phu tạo nghiệp cảm quả, không chỉ một đời, vì do sức nghiệp, nên nếu nói rằng: “Cố ý thọ thân biến dịch, tức đâu bị chướng, chỉ do có chướng ngại trí đại Bồ-đề, vì nhận lấy Bồ-đề, để lại thân trụ lâu, đoạn trí chướng này. Nếu không như thế, liền nhập vào Niết bàn. Nhưng kinh nói là nạn, luận gọi là

chướng oán, vì chướng ngại Đại Bồ-đề, cho nên người cần thọ, vì muốn dứt trừ, nên như người mạnh mẽ có sức khỏe, có kẻ thù oán, vì tìm kẻ thù, nên chẳng phải không thể tránh, gặp phải oán bị hại, chịu thân biến dịch, nên biết cũng giống như vậy”.

Nghĩa này cũng không đúng, vì tự thừa nhận Lăng-già là thời giáo thứ năm, chỉ nói người lui sụt tâm Bồ-đề hướng về Đại thừa.

Thắng-man là liễu nghĩa kia, nói Nhất thừa. Lại nói rằng: “Thuận theo ý muốn kia mà phương tiện nói, luận Pháp Hoa giải thích không có lợi ích quyết định cho Thanh văn. Trong dụ cỏ thuốc nói rằng: “Khiến biết thừa khác, Niết bàn ở sau cuối, bày nói đều thành Phật, không hiểu ý ta, do đây so sánh mà biết. Du-già Thâm Mật liễu nghĩa Đại thừa; Lăng-già, Niết-bàn đều phù hợp, nói giáo chia làm năm thời, tánh quyết định đều thành Phật. Vô học sau Vô dư, bắt đầu hồi tâm, bỏ thân phần đoạn, chịu riêng biến dịch. Đã không có Thánh giáo, chỉ Nhị thừa kia tự nói, chẳng phải tin ở người, ai có thể thuận với thọ, nếu có mâu thuẫn, thì về sau sẽ hội thích”.

10- Sự sai lầm của nói dối là thông hiểu kinh:

Nghĩa là: “Người học Du-già, vọng cho là thông kinh Lăng-già, Niết-bàn chép: Nhất-Xiển-đề thành Phật, là biên thời của luận Trang Nghiêm; Vô Tánh chẳng phải rốt ráo vô tánh là không không đúng, vì sao? Vì A-điên-Đế-Ca, dịch là rốt ráo, tánh thứ năm gồm thâu hạng Nhất-xiển-đề. Bốn tánh trước dứt bỏ điều lành, gọi là tạm thời; dứt bỏ điều lành thứ năm gọi là rốt ráo, việc này cũng phi lý. Vì sao? Vì, năm thứ dứt bỏ điều lành xuất xứ từ kinh, luận nào? Nếu y cứ kinh Lăng-già, thì chỉ nói năm thừa, không nói năm thứ dứt bỏ điều lành. Nếu y cứ trong biên thời gian của luận Trang Nghiêm, thì sẽ có bốn thứ tánh, cũng không nói đều dứt bỏ điều lành. Nếu y cứ vào kinh Niết-bàn quyển 36, tức nói trong sông sinh tử có bảy hạng người, đều nói dứt bỏ điều lành, Kinh kia nói năm thứ dứt bỏ điều lành, bốn tánh trước là tạm thời; tánh thứ năm là rốt ráo. Nhờ vào Thánh giáo nào? Lẽ ra là văn nêu ra”. Lại nói: “Tạm thời cũng có Niết-bàn”.

1- Chẳng phải tánh thứ năm.

2- Chẳng phải thường.

3- Chẳng phải quyết định không có pháp Niết-bàn.

4- Kinh trước đã nói sẽ được Niết-bàn.

Kinh Lăng-già chép: “Sau gốc lành bị đốt cháy trong tánh thứ năm, sẽ nhập Niết-bàn. Trong tánh thứ nă, chỉ có Bồ-tát Xiển-Đề, lại

vì không có cuối cùng, nên biết rằng cuối cùng không có tánh mà luận Trang Nghiêm đã nói, tức là kẻ đốt gốc lành trong kinh Lăng-già”.

Về nghĩa này cũng không đúng. Vì sao? Vì kinh Lăng-già nói sẽ được Niết bàn, đủ chứng tỏ rằng hàng Nhất-xiển-đề kia chẳng phải là người thường chìm trong kinh Niết-bàn, cũng chẳng phải nghĩa cuối cùng của luận Trang Nghiêm, há trong kinh tự nói sẽ được Niết-bàn? Bồ-tát Vô Trước nói là rốt ráo không có người Niết-bàn. Nếu nói đốt cháy tất cả pháp lành, trong luận Trang Nghiêm gọi là rốt ráo không có pháp Niết-bàn. Ở trong biên thời gian, lại nói: “Ai là người dứt khắp các gốc lành? Lại, rốt ráo không có nhân của luận Trang Nghiêm, Đại bi không có tánh của Lăng-già, Đại bi kia chẳng lẽ hoàn toàn không có tánh? nên biết rằng, kẻ đốt gốc lành, không có pháp Niết-bàn của Lăng-già là gồm thâu biên độ thời gian, chẳng phải thuộc về cuối cùng của luận Trang Nghiêm. Nếu luận Trang Nghiêm nói có năm thừa, đồng với kinh Lăng-già ấy thì có thể nói rằng cuối cùng tức tánh thứ năm kia. Trong luận Trang Nghiêm chỉ nói có tánh, không có tánh; trong có tánh là nói ba thừa; trong không có tánh lại có bốn thứ:

1- Không dồng với Lăng-già nói có tánh thứ tư.

2- Không đồng với Lăng-già nói thừa không có tánh là tánh thứ năm kia.

Lại thuyết mà các kinh, luận đã nói đều khác nhau. Niết bàn nói rằng: “Ba hạng người bệnh”; hoặc bảy thứ đoạn thiện”; Thắng-man nói bốn”.

Các thuyết này chẳng phải một, vì mỗi thuyết đều y cứ vào nghĩa riêng, chẳng có một tiêu chuẩn nhất định, thì làm sao phán quyết nhất định?

Cuối cùng không có tánh trong luận Trang Nghiêm, tức đốt cháy các gốc lành kia. Lại, nếu chẳng có rốt ráo không có tánh, thì sao Niết-bàn quyển 32 nói rằng: “Nấy người thiện nam! Trong con sông sinh tử có bảy hạng người: Người thứ nhất là dứt gốc lành, thường bị chìm”. Lại, Niết-bàn quyển 9 chép: “Nếu người nào được nghe kinh Đại Niết-bàn này, thì người đó dù phạm bốn cấm và năm vô gián, cố nhiên cũng có khả năng sinh nhân duyên Bồ-đề; bọn Nhất-xiển-đề thì không phải như vậy, vì cho dù được nghe, nhận kinh điển mầu nhiệm này, nhưng vẫn không thể sinh nhân đạo Bồ-đề”.

Y cứ kinh này, năm nghiệp Vô gián dù là tà định, nhưng nói là nhân năng tác, tức chỗ khác nói là cứu chữa định tà; hạng Nhất-xiển-đề này thì không như thế, tức kinh khác nói: “Người bỏ tà định”. Lại nói

bỏ, nghĩa là không hóa thành Phật, không phải hoàn toàn bỏ, vì khiến họ sinh lên cõi trời, nên kinh Bồ-tát Tạng của hội trước kia, đồng với bất xả khác, nói là nói dối. Lại nữa, có nhiều dụ, như cây khô thì không sống; như núi đá không ngăn dòng nước, như trong bùn lầy, viên ngọc chưa thể trong, như hạt giống bị rang cháy, thì không nẩy mầm. Lại nói rằng: "Dù cho tất cả vô lượng chúng sinh, trong cùng một lúc, thành tựu A-Nậu-Bồ-đề, các Đức Như Lai này cũng không thấy Nhất-xiển-đề kia được thành Bồ-đề". Lại kinh Niết-bàn quyển 7 chép: "Lại, có Tỳ-kheo nói kinh điển rất sâu ẩn mật của Phật, tất cả chúng sinh đều có Phật. Vì tánh này nên dứt trừ vô lượng ức các kiết phiền não, tức được A-Nậu-Bồ-đề, trừ Nhất-xiển-đề. Nếu đều có Phật tánh, thì sẽ dứt được các kiết phiền não, nói rằng người khác, Nhất-xiển-đề kia há không thể trừ riêng ư? Nếu nói rằng người khác, thì hiện là Xiển-đề, nhưng đương lai có thể nói. Hiện chẳng phải đương lai: Nghĩa này cũng không đúng, trừ các chỗ nạn cho Xiển-đề, v.v... đều hiện có khả năng hay không? Tùy thuận đâu rơi vào nạn, đều là Xiển-đề ư? Nhiều văn trên, dưới vì rườm rà nên không dẫn đủ. Nếu dùng luận Phật Tánh của Thế Thân để hội thích, vì người chê bai pháp, nói vô lượng thời gian, chẳng phải thật không có tánh, sao không tin? Trong kinh Thiện Giới, Như Lai tự nói người chẳng phải chủng tánh, vì không có chủng tánh. Bồ-tát Di-lặc đối với địa Thanh văn và Bồ-tát kinh địa, đều có phần quyết trạch; luận Hiển Dương, v.v... của Bồ-tát Vô Trước, đều nói không có tánh; trong luận Phật Địa lại hội thích rằng: "Dù kinh khác giảng nói tất cả loại hữu tình, đều có Phật tánh đều sẽ thành Phật. Nhưng y cứ vào pháp thân, Phật tánh, Chân như; hoặc y cứ tất cả hữu tình của phần nhỏ, phương tiện mà nói, vì khiến hữu tình của chủng tánh bất định, quyết định nhanh chóng thú hướng quả Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề; luận Nhiếp Đại Thừa và luận Pháp Hoa đã nói nghĩa Nhất thừa, đều giống nhau. Hơn nữa, đều có Phật tánh đều sẽ thành Phật, tức chỉ Nhất thừa, mà vì liễu nghĩa. Vì sao Niết bàn nói rằng: "Nói Nhất thừa, một đạo, một hạnh, một duyên, cho đến nói rằng: "Không hiểu ý ta". Lại nói rằng: "Ở trong kinh, hoặc nói nhất thừa; hoặc nói ba thừa". Lại kinh Giải Thâm Mật chép: "Nên ở trong kinh kia nói Nhất thừa chẳng phải tánh hữu tình, không có khác nhau". Trong kinh Lăng-già cũng chép: "Ẩn mật". Nếu như vậy, đã có không có tánh. Văn luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh, làm sao hội thích? Đáp: Trong luận Phật Địa, đã nói lược, nay, lại giải thích, có văn kinh nói: "Xiển-đề quyết định không có tánh Niết-bàn". Có nhiều thứ khác nhau. Luận Phật Tánh, v.v... chép: "Nói Xiển-đề quyết định

không có tánh Niết-bàn: hội thích kẻ dứt gốc lành kia, không có tánh thứ năm của kinh Lăng-già, chỉ không có hiện hành, chẳng phải không có hạt giống tự tánh tâm vô lậu, thanh tịnh; hoặc nói quyết định không có tánh Niết-bàn, nghĩa là chỉ không có tánh hạnh, chẳng phải không có lý tánh. Nay, tướng chung nói vô minh chẳng phải liễu nghĩa, nên luận Bảo Tánh chép: "Vì Xiển-đề kia thật sự có tánh thanh tịnh, nên không được nói rằng họ thường xuyên cuối cùng không có tánh thanh tịnh". Hơn nữa, hai luận đều y cứ ở kinh Vô Thượng Y, đã hội thích Xiển-đề là vướng mắc thứ hai trong hữu, chẳng phải đầu tiên. Chẳng phải đầu tiên chê bai giải thoát không tin Đại thừa. Luận Phật Tánh hội thích rằng: "Phật nói: "Nếu không tin Đại thừa, thì gọi Nhất-xiển-đề. Luận Bảo Tánh chép: "Vì muốn hồi chuyển tâm chê bai Đại thừa".

Nếu giải thích như thế, thì các giáo sẽ không có sai trái. Tin một, bỏ khác, là tin chẳng phải đầy đủ". Lại nói: "Vọng chung cho Niết bàn nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh". Nếu nói về tánh hạnh, phần ít của tất cả, đây chẳng phải ý kinh".

Vì sao biết được?.

Kinh chép: "Dù tin Phật tánh là chúng sinh có, không tin tất cả đều có Phật tánh, gọi là tin không đầy đủ".

Nghĩa này cũng không đúng, kinh không nói rõ: "Nếu không tin tất cả chúng sinh đều có hiện hành Phật tánh, gọi là tín không đầy đủ. Lại, nếu thừa nhận đều có tánh hạnh. Trái với đối tượng chấp kia, vì kiến đạo trở xuống không có vô lậu. Hơn nữa, kinh Niết-bàn chép: "Phật tánh nghĩa là chẳng phải chỉ một pháp, đâu có thể nhiễm, tịnh tất cả đều có, chẳng có phàm, Thánh khác nhau, y cứ vào lý không ngăn ngại. Về tánh hạnh thì không phải như vậy. Lại, nếu dùng tham, v.v... làm tánh hạnh, vì không phải pháp lành, vì ngăn chận luận, v.v... Nhập Đại thừa, nên luận chép: "Ông ngu si không có trí, cho rằng phiền não là Phật tánh. Do lý tánh khắp không tin đều có, gọi là tín không đầy đủ. Nay, thừa nhận lý khắp, đạo trước kia chẳng phải luống dối. Lại nói rằng: "Thông thường, người có tâm đều sẽ thành Phật. Và rằng, danh chẳng phải Phật tánh. nói là đối với Phật tánh, chẳng phải Phật tánh. Nghĩa là vách tường gạch đá, vật vô tình; ngoài vật vô tình như thế v.v... đó gọi là Phật tánh, nghĩa là tất cả chúng sinh, há nói vô tâm, kể cả phi tình, là chúng sinh ư? Nên đồng tất cả, không làm chứng nhất định, huống chi trong kinh tự có giải thích tất cả rằng: "Hai môn lý, hạnh, phải giải thích chung, luận Phật Tánh kia hoàn toàn không thừa nhận hạt giống vô lậu vốn là tánh của ba thừa, còn không làm trái, huống chi

tất cả có lời nói, làm sao phân biệt có là trái với giáo?". Du-già, v.v... chép: "Chẳng khắp, nghĩa là nói tâm ý ư?". Lại do Trí luận đã nói năm thừa rằng: "Người không trụ Niết-bàn, chấp mắc trong người, trời, tạo ra nhân Niết-bàn dùng làm thuyết nhất định".

Nghĩa nây cũng không đúng, vì luận kia y cứ vào tánh tập; chẳng phải tánh chủng tánh. lại, thừa nhận làm chứng, ấy là trái với Niết-bàn, tất cả có lời nói, tất cả văn trái trái với vọng thông kia, y cứ theo trước có thể đều. Lại nói rằng: "Niết bàn nói: "tất cả chúng sinh đều quy về một đạo. Một đạo, nghĩa là đồng lấy Phật thừa làm nhất thừa: cũng đồng với kinh Thắng-man rằng: "Nhị thừa nhập Nhất thừa, nhất thừa tức Đại thừa".

Nghĩa này cũng không đúng, vì kinh, luận kia tự giải thích rằng: "một đạo, một duyên, v.v... bình đẳng trước bốn mươi năm. Thắng-man xếp vào sau bốn mươi năm, sao nay lại nói là đồng? Vì trước, sau trái nhau, thật ra là tự vụng về! Lại, có lỗi như dưới đây, văn phá hội Niết bàn giải thích: "Vì sao một kinh, hai văn giống nhau? Tự tình mình lấy bỏ, gắng gượng hội thích khác nhau, nên biết rằng: Duy Thức khéo thuận với các kinh, mọi luận tìm tòi rộng sâu, có thể tu tập nghi thức".

11- Sự sai lầm của giải thích chung về vấn nạn bên ngoài:

Nghĩa là:

1- Giải thích chung cho vấn nạn bên ngoài rằng: "Nếu chỉ Nhất thừa đều sẽ thành Phật là liễu nghĩa, thì vì sao kinh Niết-bàn quyển 34 chép: "Hoặc có thuyết nói: "Tu-đà-hoàn cho đến A-la-hán đều được đạo Phật". Hoặc nói: "Không được, Hoặc có thuyết nói: "Phạm bốn trọng cấm, tạo năm tội nghịch; Nhất-xiển-đề v.v..., đều có Phật tánh", có người nói là không có, cho đến nói "Không hiểu ý ta" là Ca-diếp hỏi, Phật vì đáp rằng: "Ta đối với người trí chẳng tạo ra hai thuyết, v.v... như nói Xiển-đề vì chướng vị lai, gọi là không có tánh, tất nhiên là sẽ được, nên gọi là có tánh". Kinh Lăng-già chép: "Vì độ phần đoạn, nên gọi là diệt; chưa độ biến dịch, gọi là không diệt. Do đây, người trí biết Phật nói không hai".

Nói tất nhiên sẽ được, chẳng phải hoàn toàn không có. Lại, chẳng phải tánh nhất định có thể độ biến dịch.

Lăng-già, Thâm Mật, luận Du-già, v.v... nói Nhị thừa có tánh quyết định không được thành Phật, không nhất định được thành Phật. Đối với Đại Tuệ, v.v... Phật không có hai thuyết, đối với nhị thừa có tánh quyết định; hoặc tướng chung nói không được thành Phật. Đối với Nhị

thừa bất định; hoặc tưởng chung nói đều được thành Phật.

Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: "Vì bài tụng trước liễu nghĩa, bài tụng sau không liễu nghĩa", nên Nhị thừa nghe thế, cho rằng Phật nói hai thuyết". Luận Pháp Hoa Kinh chép: "Đây là do Như Lai trước nói khác với hiện nay nói, vì sao Như Lai không thành nói vọng?".

Vì dứt trừ sự nghi ngờ này, như kinh nói: "Xá-lợi-phất! Các thầy phải nhất tâm tin hiểu, v.v...".

Y cứ vào hội Niết bàn này, kinh Pháp Hoa cho rằng, Phật nói hai thuyết. Lăng-già, Thâm Mật vì không có nỗi nghi ngờ này, nên kinh kia đối với người trí, Phật đã nói rõ ràng, rằng không tạo ra hai thuyết. Nếu không như thế; hoặc nói thành Phật; hoặc nói không thành, sao không là hai? Lại Lăng-già nói: "Nhị thừa của tánh quyết định, còn không thể nhập Sơ địa, huống chi có thể đến Bát địa, như trước đã dẫn, vì cứ như thế, nên biết Nhị thừa có tánh quyết định, không chịu biến dịch, vì họ không thể biết, nên giải thích bừa câu hỏi".

2- Chu cho vấn nạn bên ngoài, kinh Niết-bàn chép: "Trong kinh, ta bảo các Tỳ-kheo! Nhất thừa, nhất đạo, nhất hạnh, nhất duyên, cho đến nói: "Các đệ tử ta không hiểu ý ta, tuyên bố rằng: "Như Lai nói Tu-đà-hoàn, cho đến hàng A-la-hán đều được đạo Phật, v.v...".

Đây là giải thích trước bốn mươi năm đã tồn tại ba thuyết:

1- Thuyết một không phải ba.

Sau bốn mươi năm, không có hai, không có ba, đả phá hai quy về một nghĩa đã khác nhau, do đâu làm câu hỏi? Vì sao biết được? Nhất thừa, nhất đạo, chẳng phải nhất thừa quyết định?

Đáp: Vì nghĩa văn và con người đều khác nhau, vì Pháp Hoa, Thắng-man, không có văn này, nên nghĩa khác nhau: Pháp Hoa chỉ một Phật thừa; Thắng-man nói: "Nhị thừa nhập Đại thừa. Tất cả chúng sinh đều quy một đạo, một đạo nghĩa là Đại thừa. Niết-bàn đã lập: "Nhất thừa khác thời, đồng một đạo, như một đạo của Thâm Mật, đồng với hạnh không có khác nhau của Hiển Dương, cho đến nhất hữu, đồng với giải thoát, không có khác nhau của kinh Hoa Nghiêm, cũng như xuất sinh tâm kinh Bồ-đề, đồng đến một thành, nghĩa là đồng với người giải thoát khác: Văn này bảo các Tỳ-kheo, Pháp Hoa là Bồ-tát, Thanh văn Niết-bàn là Bồ-tát Ca-diếp. Phu nhân Thắng-man tự nói: "Cách giải thích này không đúng, vì không có văn nói rõ nhất thừa, nhất đạo, v.v... là thuyết giảng trước bốn mươi năm. Lại, Pháp Cổ, Thắng-man cũng nói trước bốn mươi năm, như trước đã nói Niết-bàn tự nói rằng, đều quy nhất đạo, nhất đạo nghĩa là Đại thừa".

Thắng-man nói rằng: “Vì nhân lớn của sáu xứ là Đại thừa, nên nói nhân này đồng một hạnh. Pháp Hoa lại nói rằng: “Như đây đều vì được Nhất Phật thừa, vì trí nhất thiết chủng”. Lại nói rằng: “Chỉ vì một đại sự nhân duyên, nên há chẳng phải một duyên. Phẩm Phương Tiện của kinh Pháp Hoa bảo Xá-lợi-phất, cho đến phẩm Hóa Thành, bảo các Tỳ-kheo, cho đến chánh thuyết phá hai về một rằng: “Lại, các Tỳ-kheo, nếu Như Lai tự biết khi Niết-bàn đến”, cho đến nói rộng: “Chỉ một Phật thừa được diệt độ như thế, đây tức nghĩa văn và con người, tất cả đều đồng, làm sao giải thích luống dối? Lại, nếu nói rằng: “Kinh Thắng-man, phu nhân nói rằng: “Pháp Hoa chép: Phật bảo Xá-lợi-phất! Vì Niết-bàn không có, nên không hội thích về Niết-bàn kia”. Thâm Mật bảo Thắng Nghĩa sinh, không bảo các Tỳ-kheo, kinh Niết-bàn không hội thích về Niết-bàn kia, trong Pháp Hoa lại nói về bốn nghĩa, nhằm giải thích trong nhất thừa rằng: “Hai nghĩa đồng, do pháp thân của Thanh văn, Bích-chi-phật, pháp thân Phật bình đẳng. Phật tánh, pháp thân lại không có khác nhau. Lại, trong giải thích ba bình đẳng chép: “Như Lai y cứ vào ba bình đẳng, vì nói pháp Nhất thừa, do pháp thân Như Lai, không khác với pháp thân của Thanh văn, nên thọ ký cho”. Lại nói rằng: “Lại y theo nghĩa nào, mà Như Lai nói ba thừa, gọi là Nhất thừa, vì y cứ vào nghĩa đồng, nên thọ ký cho các Thanh văn. Nghĩa đồng: Do pháp thân của Như Lai, với pháp thân Thanh văn, vì bình đẳng không có khác nhau. Do Thanh văn kia chẳng phải Đại thừa, nên y cứ như đây, y cứ như nói thừa là một, y cứ ở quả trí, v.v... thì Thừa có riêng. Lại, Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: “Sau, gọi là đối với pháp, như ý bình đẳng, các hàng Thanh văn, v.v... trong kinh Pháp Hoa Như Lai, thọ ký cho Thanh văn kia. Đã được ý Phật, chỉ được pháp như ý bình đẳng, chưa được pháp thân Phật. Y cứ vào pháp thân này, chính là giải thích Nhất thừa Pháp Hoa. Người của nghĩa văn đồng, không xem kinh, luận, vọng động tính toán, so lường. Lại, chung cho ba mươi lăm tránh luận rằng: “Giáo có ba”:

1- Giáo thỉ chung không hai.

2- Giáo thuận theo căn cơ không nhất định.

3- Giáo sau nói quyết định.

Ở đây pháp quyết là ba:

Về lý, tất nhiên là không đúng. Vì sao? Vì thỉ chung không hai, với hai giáo quyết định sau đâu có khác nhau. Hơn nữa ba giáo không có Phật giáo, văn sẽ nhờ vào đâu mà giải quyết cho giáo pháp? Lại thuận theo căn cơ không nhất định người kia không có trí ư? Nghĩa

là Phật, Thế Tôn vì nói không nhất định. Kinh Niết-bàn chép: "Nếu người có trí, thì ta đối với người này, sau cũng không tạo ra hai thuyết. Người này cũng cho là ta không tạo ra hai thuyết. Cứ như thế, đối với người trí thì thỉ, chung không hai; đối với người không có trí, thì tạo ra thuyết không nhất định". Lại, kinh Niết-bàn vì Thanh văn nói bán tự, vì Bồ-tát nói mãn tự. Cứ như thế, cũng tức là vì người không có trí, có trí, nên chia làm hai, chia làm ba giáo, nghĩa là kinh Niết-bàn kia nói không phải Phật giáo; pháp quyết giáo đã luống dối, giải thích quyết định chẳng phải chân, vì e rườm rà nên không nói đủ. Lại, thông suốt luận Du-già, và luận Phật Tánh, nhằm phá chấp có, chấp không và đả phá Tiểu thừa, phá Bộ phân biệt trong luận Du-già, phá Tát-bà-đa trong luận Phật Tánh. Không song phá: vì đối tượng mở rộng giáo pháp khác nhau. Du-già giải thích trước bốn mươi năm; đối với Thanh Văn địa mở đầu nghĩa vô tánh của Hữu bộ, v.v... nhằm đả phá bộ phân biệt, vì tông Tiểu thừa chưa hợp lập Phật tánh".

Luận Phật Tánh phát huy rộng về giáo của luận Phật Tánh, y cứ ý nghĩa tất cả thành Phật của thời giáo thứ năm, nhằm đả phá Hữu bộ, v.v... nói về Phật tánh trong Đại thừa; căn cư vào nghĩa đều khác nhau, chẳng phải phá lẫn nhau.

Làm sao biết được?

Đáp: Vì có sáu nghĩa:

1- Tánh có mà Du-già phá, chẳng phải nghĩa của Đại thừa mà là Bộ Phân biệt.

2- Văn dẫn mà Du-già hay đả phá, chẳng phải văn kinh Đại thừa.

3- Du-già hay đả phá chẳng phải nghĩa Đại thừa.

4- Luận Phật Tánh đả phá không có tánh mà Du-già lập gọi là phá chấp của Tiểu thừa.

5- Luận Phật Tánh đả phá tánh không mà Du-già đã lập, rằng đồng với ngoại đạo.

6- So sánh kinh Thiện Giới, kinh Niết-bàn, sở lập của Du-già chẳng phải nghĩa Đại thừa.

- Du-già chẳng phải nghĩa Đại thừa.

Cách giải thích này không đúng, vì sao? Vì nếu nói rằng trong luận Phật Tánh phá văn luận của Hữu bộ, thì biết rõ rằng, giáo Du-già phá bộ Phân Biệt. Y cứ vào đâu mà được hiểu rõ? Lại quyết định nghĩa trước, sau, đã minh chứng là chẳng phải. Lại, vì Du-già mở rộng giáo về trước; Tiểu thừa chưa hợp lập Phật tánh. Giáo Du-già: Cả hai luận

đều mở rộng, vì khi Phật ở đời chưa có bộ Phân Biệt, nên đâu cần đả phá giáo khác nhau, há Tát-bà-đa mở rộng giáo trước? Du-già thuận theo họ. Sư bộ Phân Biệt mở rộng giáo sau, luận Phật Tánh thừa nhận bộ Phân Biệt kia đều có Tiểu thừa, vì gọi chấp nghiêng lệch, vì đều bị chê bai. Đối tượng nói của Du-già là:

1- Không đồng với tất cả không của phái Tát-bà-Đa.

2- Không đồng với tất cả hữu của bộ Phân Biệt.

Vì sao biết được?

Vì y cứ vào Thanh văn địa, sáu tướng nói không có tướng và có tướng, v.v... "có" là có trước, chẳng phải đến vị Nhẫn mới có, vì không tức cuối cùng, "không", nên khác với Hữu bộ. Có tức là có, thừa nhận có chuyển biến, vì chẳng phải tất cả thời gian, quyết định thường có, khác với bộ Phân Biệt. Bộ Phân Biệt nói tất cả tánh là có, hai tánh Phàm, Thánh đều đồng với Đệ nhất nghĩa không. Du-già nói về tánh có, vặn hỏi chẳng phải có tất cả thời gian.

Vì sao biết được?

Vì Du-già kia vặn hỏi rằng: "Không có pháp Bát Niết-bàn? Lại vặn hỏi: "Không có pháp Niết bàn như thế, vì sao không có pháp giới của Bát Niết-bàn ư?" Lại, vặn hỏi rằng: "Như hiện có một địa phương ở vào một lúc nọ không có tánh chất vàng, v.v... hoặc ở vào một lúc có tánh chất vàng, v.v... cho đến lại trình câu hỏi rằng: "Ông muốn gì? Như ở địa phương kia, trước đây không có chủng tanh này, về sau, lại không có chủng tánh này. Như thế, trước có chủng tánh quyết định của Thanh văn, về sau, không có chủng tánh quyết định v.v... này".

Theo sự lập ra câu hỏi này, há đồng với bộ Phân Biệt chấp tất cả Hữu, không làm tánh để vặn hỏi? đã chấp không làm chủng tánh, thì phải có trong bất cứ lúc nào, không nên hoặc có, hoặc không.

Trong luận Phật Tánh, tạo ra câu hỏi này, tự trái với tông chỉ đâu trở thành phá?. Lập Du-già đả phá tất cả cái có; luận Phật Tánh đả phá tất cả cái không, trái với câu hỏi này, há không thành lỗi? Vì sao? Vì Du-già không chủ trương đả phá. Đã là đối tượng phá của Du-già, thì trong luận Phật Tánh lẽ ra không thành lập, vì nếu dùng đối tượng đả phá của Du-già để làm chánh nghĩa, chủ thể phá của luận Phật Tánh, thì tức chủ thể phá của Du-già, sẽ được gọi là tương tự, chẳng phải chân, vì nhận lấy đối tượng phá của Du-già mà làm chủ thể lập, thì cũng tức là đối tượng lập (tợ lập).

Trái với hợp hai luận, đều có môn rơi vào lỗi, hãy khéo suy nghĩ.

- Rằng: Văn dẫn chủ thể phá của Du-già, chẳng phải kinh Đại

thưa. Luận Phật Tánh chép: “Phật vì hàng Tiểu thừa nói có chúng sinh không trụ trong tánh mãi mãi không Bát Niết-bàn. Lại nói rằng: “A-hàm nói: “Sở tri của sức tánh trong mười lực của Phật”.

Cách giải thích này cũng không đúng, vì Kinh Vô Thượng Y cũng nói: “Có, không có tánh của Bát Niết-bàn”.

Phẩm Tánh Hạnh của kinh Thiện Giới cũng nói: “Có, không có tánh” há là kinh Tiểu thừa ư? Danh từ A-hàm là gọi chung Đại, Tiểu, làm sao nói nhất định tức là Đại thừa v.v... thuộc về kinh Tiểu thừa? Đều nói rằng A-cấp-ma Đại thừa, A-cấp-ma, tức A-hàm”? Luận Pháp Hoa kinh cũng nói rằng: “A-hàm rất sâu xa, há nói là Tiểu giáo?”.

- Rằng: Du-già, là chủ thể phá, chẳng phải nghĩa Đại thừa, chỉ có luận Phật Tánh, Du-già, Hiển Dương, là chứng Vô tánh, là nghĩa Hữu bộ. Luận Phật Tánh chép: “Thuyết Tát-Bà-Đa, v.v... nói: “Tất cả chúng sinh không có tánh được Phật tánh, chỉ có tu được Phật tánh”.

Cách giải thích này cũng không đúng, vì sao? Vì trong Thanh văn địa, nói về chủng tánh của họ, là nói lại chánh nghĩa của mình, chẳng thuận với tông “Hữu”, tông “Hữu” không có tánh đắc, vì lập tánh đắc trong chủng tánh Thanh văn kia, nên cũng lập không, tức rốt ráo không. “Có” tức có vô thỉ, không đồng với luận Phật Tánh thuật ra tông của Hữu bộ, xưa nay là không, về sau mới có. Lại, luận Phật Tánh bày ra nghĩa của tông Hữu bộ, cũng mất một ít Hữu bộ, không thừa nhận nhập tâm kiến đạo; khổ nhẫn đã bỏ đi, đâu gọi Phật tánh? Lại được tánh Thánh, chẳng phải ở khổ nhẫn. Ba thừa đều cùng ở địa vị của pháp Thế đệ nhất, vì được Thánh tánh, cũng không thừa nhận vì có mười hồi hướng.

Trong luận Câu-xá, thuật ra nhất thiết hữu, vì nói tánh tông, nên giả lập ra thuyết khác, vì tường bày không thích đáng. Lại, nếu Du-già trong địa Thanh văn, thuận với sáu tướng của tông Hữu bộ, nói về minh không, lại ở chỗ nào chứng Nhất thiết hữu, chẳng lẽ muốn tự nói về chủng tánh, không y cứ vào tông mình, chỉ thuận theo thuyết Tiểu. Lại, quyết trạch nói rõ lại năm câu hỏi, sáu giải đáp, cũng nói rằng không có thuyết khác; Hiển Dương cũng đồng, đâu đều đồng với Hữu bộ ư? Lại, tự lập tông rằng Du-già, v.v... giải thích giáo trước bốn mươi năm, nên nói một phần không, v.v... nay nói rằng một phần không, thì đâu trở thành thuận với Tiểu? Mà thường thường tự trái nghịch há không nhọc tâm hay sao?

- Theo kinh Bồ-tát Thiện Giới, kinh Niết bàn, Du-già có lập ra hữu tình vô tánh chẳng phải nghĩa Đại thừa. Vì sao? Vì sức tánh của kinh A-

hàm biết các thứ, chứng một phần vô tánh, đây tức giới tánh không thể chuyển đổi. Kinh Thiện Giới quyển 5 chép: “Thọ học Bồ-tát giới, trước hết phải quán biết giới tánh chúng sinh, sau ở chung, là chuyển đổi tánh giới, như nên nói pháp”. Niết-bàn quyển 31 chép: “Chuyển phẩm hạ làm trung, chuyển trung làm phẩm thượng, v.v... nói căn bất định, vì so sánh đây nên biết. Giới tánh quyết định, là nghĩa Tiểu thừa”.

Cách giải thích này cũng không đúng, vì chẳng lẽ trong Đại thừa không có giới tánh quyết định, nhưng Lăng-già, Bát-nhã nói về tánh của thừa kia, có tánh định, bất định. Kinh Vô Lượng nghĩa chép: “Quán như thế xong, mà nhập dục tánh các căn của chúng sinh, vì dục tánh vô lượng nên nói pháp vô lượng”.

Luận Nhập Đại Thừa cũng chép: “Như Phật đã nói: căn hạ, tánh hạ, phát hạ sở nguyện của ý đạo, cũng căn trung, tánh trung, phát nguyện của ý đạo, cũng căn cơ thượng trung, tánh thượng, phát thượng sở nguyện của ý đạo, cũng nói rằng thượng. Cho nên, chư Phật đối với căn cơ thuận theo căn tánh của chúng sinh kia liền dùng tâm từ bi phân biệt giáo thọ”.

Luận Đại Trang Nghiêm quyển 1 cũng chép: “Nếu không có tánh khác nhau, thì sẽ không có tin sự khác nhau của quả thừa. Kinh luận Đại thừa, Tiểu thừa đều nói, v.v... tánh của hai mươi bảy bậc Hiền, Thánh khác nhau, có chuyển, không chuyển, đâu biết kinh Thiện Giới và kinh Niết bàn chuyển hạ thành trung, v.v... y cứ theo thuyết bất định, quyết định của giới tánh, nghĩa là y cứ vào tánh quyết định, mà nói. Lại, luận Du-già chép đủ văn kinh Thiện Giới, đâu thể chỉ dựa vào Tiểu thừa nói là không. Lại, kinh Bồ-tát Tạng nói về năng lực Phật tánh, cũng biết các thứ giới, và Thiện giới, Địa trì, đều giải thích mười nhân. Trong nhân khác với định, nói về về căn tánh quyết định khác, y cứ vào đâu để phán quyết nhất định là kinh Tiểu thừa? Nên biết rằng, nghĩa của Du-già, Thiện Giới, Niết bàn đồng như nước với sữa, mà Tiểu thừa kia không biết, tự phân biệt luống dối nói rằng: “Người học Duy Thức không hội thích thời giáo, đối với nghĩa này thành thực có thể xem xét lại. Dưới đây, sẽ giải thích về các câu hỏi, phần nhiều theo ý mình, giải thích văn điên đảo, đã không dựa vào tiêu chuẩn, rất phiền phức không nêu đủ”.

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT
QUYỂN 3
(HẾT)

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT

QUYỂN 4

- CĂN CỨ VĂN, HIỂN BÀY RÕ CHÁNH

1- Nói về Phật tánh khác nhau.
2- Sự khác nhau giữa có, và không.
3- Nói các loại Xiển-đề khác nhau.
4- Thanh văn có khác.
5- Hai thứ chết không bình đẳng.
6- Nói về ba thân Phật thường, Vô thường khác nhau.
7- Quyết trạch nhiều thứ.

1- Nói về Phật tánh khác nhau:

Y cứ các kinh, luận nói về Phật tánh không hơn ba thứ:
(1)- Tánh lý.
(2)- Tánh hạnh.
(3)- Tánh ẩn mật.

Nói về tánh lý, luận Phật Tánh chép: "Vì dứt trừ lối chấp này, nên Phật nói Phật tánh: Tức là chân như, làm sáng tỏ hai không nhân, và pháp. Vì chân như, nên không có chủ thể mắng, đối tượng mắng; thông đạt lý này, lìa chấp luống dối". Kinh Niết-bàn quyển 25 chép: "Này, thiện nam! Phật tánh nghĩa là chẳng phải ấm, giới, nhập, chẳng phải vốn không, nay có; chẳng phải có rồi lại không có".

Niết bàn quyển 8 chép: "Khai thị tạng bí mật của Như Lai, Phật tánh thanh tịnh thường trú không biến đổi". Quyển 33 chép: "Như Phật đã nói: "Phật tánh của chúng sinh cũng như hư không, nói rộng là chẳng phải ba đời, vì như hư không "không có" nên chẳng thuộc ba đời, vì Phật tánh thường, nên chẳng thuộc ba đời."

Tánh hạnh, nghĩa là nói chung cho tất cả muôn hạnh hữu lậu, vô lậu. Nếu đối với ba thân thì vô lậu là chánh sinh liễu, hữu lậu làm duyên, xa gọi là sinh liễu, chánh vô lậu gọi là Phật tánh, giả gọi hữu lậu, chẳng phải chánh Phật tánh.

Kinh Thiện Giới đã nói tánh chủng tánh và Tập chủng tánh. Kinh Lăng-già chép: "thức A-lê-da, gọi là không Như Lai tạng, vì huân tập đầy đủ pháp vô lậu, nên gọi là Bất không Như Lai tạng". Niết Bàn, quyển 33 chép: "Nếu có thuyết nói: "Phật tánh của chúng sinh chẳng phải có như hư không; chẳng phải không có như sừng thỏ. Vì sao? Vì hư không là thường, vì sừng thỏ thì không có". Cho nên được nói: "Vừa có, vừa không có; vì có nên đả phá sừng thỏ; vì không có nên phá hư không".

Kinh Lăng-già quyển 26 chép: "Lại, có Sinh nhân, gọi là A-Nậu Bồ-đề sáu Ba-la-mật. Lại, có liễu nhân, gọi là Phật tánh sáu Ba-la-mật".

Quyển 12 chép: "Phật tánh như thế, từ năm ấm thiện, cho đến được A-Nậu-Bồ-đề".

Luận Bảo Tánh, v.v... nói tin Bát-nhã, Tam-muội, Đại bi làm nhân của ba thân.

Kinh Bồ-tát Tịnh Hạnh và Du-già, Bồ-tát địa đều nói về bốn hạnh Bồ-tát.

Kinh Già-Da Sơn Đảnh, ở các chỗ đều nói Tánh ẩn mật, như kinh Duy-ma nói: "Bọn trần lao là hạt giống Như Lai, v.v...".

Kinh Niết-bàn quyển 33 chép: "Tất cả Kiết Vô minh phiền não, v.v... đều là Phật tánh. vì sao? Vì nhân của Phật tánh, nên từ vô minh, hành, và phiền não được năm ấm thiện". Lại, Lăng-già, Tư ích chép: "Hành động năm nghịch mà được Bồ-đề".

Nhập Đại thừa luận quyển 2 chép: "Ta không muốn cho có hạt giống phiền não nẩy mầm trong pháp Phật. Ông ngu si không có trí vì nhận hiểu điên đảo, cho rằng phiền não là hạt giống pháp Phật. Do đây nên biết rằng, các kiết phiền não bất thiện, vô ký chẳng phải là hạt giống Phật".

Nếu như vậy, thì vì sao nói là hạt giống Phật?

Đáp: Y cứ vào vị trên Kim Cương, kinh Đà-la-ni chép: "Văn-thù-sư-lợi nói: "Sao Thế Tôn nói: "Vô minh là Bồ-đề?".

Phật nói: "Văn-thù-sư-lợi vì không có vô minh, nên nói không có vô minh. Nếu không có vô minh, thì cũng không có sinh; nếu không có sinh, thì người ngu kia sẽ không có nhiễm. Bồ-đề của Văn-thù-sư-lợi không có nhiễm, vì thể tánh thanh tịnh tươi sạch, nên Văn-thù-sư-lợi nói: "Vì ta thấy việc này, nên nói: "Không có vô minh". Là do thuyết không hai. Theo đây, tức là do dứt trừ vô minh, nên được lý thanh tịnh. Vì thanh tịnh không hai, nên gọi vô minh là Bồ-đề". Luận Đại Trang

nghiêm có hai tạng nói rõ:

1- “Do lìa pháp tánh, không có các pháp riêng, cho nên nói rằng: “Phiền não tức Bồ-đề”.

Giải thích: “Như trong kinh nói: “Vô minh, Bồ-đề đồng là một”.

Đây là gọi Vô minh, pháp tánh lập danh từ Bồ-đề, nghĩa này là chỉ thú của kinh. Lại tụng rằng:

Đối với tham, khởi chánh suy nghĩ.
Vì đối với tham được giải thoát.
Nên nói là tham lìa khỏi tham
Ra khỏi giận, si cũng như vậy.

Giải thích rằng: “Nếu người nào đối với tham, khởi chánh suy nghĩ quán sát, biết như thế rồi, vì giải thoát về tham, nên nói: Do tham ra khỏi tham; ra khỏi giận, si cũng như thế”.

Nói là Phật tánh, y cứ theo đây có thể hiểu.

Với ba loại trên đây, trong các kinh, luận, hoặc nói nghiêng lệch một; hoặc nói song song lý, sự; hoặc lại nói chung, như nói chân như, nói nghiêng một bên lý tánh, như hạnh của Bồ-tát v.v..., nói nghiêng lệch về tánh hạnh, hoặc thuận theo sự việc vượt hơn đầu tiên, như kinh Niết bàn quyển 22 chép: “Hoặc nói Bồ-đề, dùng lòng tin làm nhân tố. Nhân Bồ-đề này dù là Vô lượng, nhưng nếu nói về lòng tin, thì sẽ gồm thâu hết. Hoặc y cứ vào phần vị quả, bày tỏ nghiêng lệch về nhân vượt hơn, như nói: “Tín, Trí, Định, tuệ là nhân, v.v... của ba thân, bốn đức của Phật; hoặc bày tỏ cả hai sự, lý, như kinh Lăng-già quyển 7 chép: “Phật bảo Đại Tuệ! Vì nhân thiện, bất thiện của tạng Như Lai, nên cũng làm nhân duyên sinh tử cho sáu đường, cho đến vì y chỉ tạng Như Lai nên sinh tử năm đường”. Lại nói: “Đại Tuệ! Thức A-lê-da được gọi là Như Lai tạng, đều có chung với bảy thức, như sóng biển cả thường xuyên vỗ chập chùng nối nhau không dứt, là thân câu sinh”.

Đây là nói về thể của thức hữu lậu có công năng che giấu, chứa đựng, gọi là Như Lai tạng.

Lại nói: “Đại Tuệ! Thức của Như Lai tạng không ở trong A-lê-da, thế nên, bảy chủng thức có sinh, có diệt; thức của Như Lai tạng bất sinh, bất diệt, đây là nói về lý”.

Kinh Lăng-già quyển 8 lại chép: “thức A-lê-da còn gọi là không Như Lai tạng. Không có ý chung, vì sự huân tập của chuyển thức, nên gọi là không; pháp huân tập vô lậu đầy đủ, gọi là bất không, đây là tánh của chánh hạnh”.

Kinh Thắng-man chép: “Có hai thứ Như Lai tạng: Trí không,

không Như Lai tạng, hoặc lìa, hoặc thoát, hoặc khác nhau, tất cả tạng phiền não, đồng với không Như Lai tạng". Bất không Như Lai tạng của Thế Tôn, vượt hơn số cát sông Hằng, không lìa, không thoát, không khác, pháp Phật không thể suy nghĩ, bàn luận". Tức kinh Lăng-già chép: "Thức Như Lai tạng (bất sinh, bất diệt, và vì huân tập đầy đủ pháp vô lậu, nên gọi là Bất không Như Lai tạng", cho đến nói: "Vốn đã không được tất cả khổ diệt, chỉ Phật được chứng, phá hoại tất cả tạng phiền não, tu tất cả đạo diệt khổ, đây là lý tất cả khổ diệt, tu hành đạo diệt khổ". Như quyển tư chép: "Phật tánh có hai thứ":

1- Như kho đất.

2- Như trái cây.

Từ thế giới vô thỉ đến nay, tự tánh thanh tịnh tâm, tu hành đạo Vô thượng, y chỉ hai thứ Phật tánh, được ra khỏi ba thứ nhân, cho đến lại dẫn tụng rằng:

Tánh đời vô thỉ đến nay
Tạo ra các pháp y chỉ
Dựa vào tánh có các đường
Và chứng quả Niết bàn.

Dưới đây sẽ giải thích.

Cái gọi là Tánh, nghĩa là như bậc Thánh giả. Kinh Thắng-man chép: "Thế Tôn Như Lai nói Như Lai tạng: là tạng pháp giới, cho đến tự tánh thanh tịnh. Vì Như Lai tạng, nên tạo ra các pháp y chỉ. Cho nên, Như Lai tạng là y, là trì, v.v... phần nhiều đều y cứ vào sự để giải thích".

Rằng như thế, do các phiền não nào? Do những chỗ nào? Như thế, biết như thật, gọi là trí không. Lại pháp của chư Phật nào? Chỗ nào có đầy đủ? Thấy biết thật như thế, gọi là trí bất không, tức giải thích hai thứ Như Lai tạng: Trước, y cứ vào gồm thâu tướng quy tánh và y chỉ của mê, ngộ để giải thích; sau, y cứ vào tánh, tướng để nói riêng".

Luận Nhiếp Đại thừa, v.v... giải thích bài tụng của kinh trước kia. Y cứ vào tánh, tướng khác nhau và lưu chuyển, hòan diệt, y chỉ thuyết nghĩa đều không trái. Lại, luận Phật Tánh làm sáng tỏ phần thể phẩm Như Lai tạng, phẩm Như Lai tạng nói về ba Như Lai tạng.

1- Đối tượng Nhiếp tàng. Dưới đây sẽ nói rằng: "Tất cả chúng sinh quyết định không có phát ra cảnh như như và vì gìn giữ thuộc về Như Lai, nên gọi chúng sinh là đối tượng chứa giữ, gọi là Như Lai tạng. Y cứ theo đây, tức Lăng-già này là thức hữu lậu, nhân sinh tử".

2- Đối tượng che lấp. Dưới đây, nói rằng: "Khi tánh Như Lai trụ ở

trước đạo, bị che lấp bởi phiền não, vì chúng sinh không thấy, nên gọi là Tàng. Tàng này vượt hơn Mạn không Như Lai tạng”.

3- Chủ thể gồm thâu là Tạng: Nghĩa là quả địa tất cả công đức vượt hơn, nhiều như số cát sông Hằng, nên khi được tánh là đã gồm thâu hết, tức tạng Bất không.

Lại, phẩm Tam nhân cũng chung cho sự lý, phẩm ấy nói: “Thể của Phật tánh có ba chủng thuộc về ba tánh; về nghĩa nên biết. Ba chủng là ba nhân, ba thứ Phật tánh.

Ba nhân là:

1- Nhân nên được

2- Nhân gia hạnh.

3- Nhân viên mãn.

Chân như là nhân nên được, tâm Bồ-đề là nhân gia hạnh. Tâm Bồ-đề và hạnh đã khởi là nhân viên mãn. Nhân viên mãn, nghĩa là quả hạnh phước, tuệ viên mãn, gọi là ơn đức của trí đoạn. Lại làm sáng tỏ phần thể. Phẩm Tam tánh chép: “

Ba tánh và ba vô tánh, gồm thâu hết tánh Như Lai, đây là chung cho rất rộng”. Nếu kinh Niết-bàn quyển 36 chép: “Nhân quả nhiễm, tịnh, gọi chung là Phật tánh, nên kinh nói: “chúng sinh này, hoặc pháp thiện, hoặc pháp bất thiện; hoặc đạo phương tiện; hoặc đạo giải thoát; hoặc đạo thứ lớp; hoặc nhân, hoặc quả, đều là Phật tánh. Dưới đây gọi là Như Lai thuận theo ngữ, ý mình, thuận theo nghĩa trước để giải thích. Nhưng nhân nên được, đối với thân ứng, hóa, có thể chung cho sinh, liễu, vì dựa vào nhân, quả kia khởi, xa gọi là Sinh nhân, nếu y theo kinh Niết-bàn, thì chỉ gọi là liễu; như đất đối với mầm là liễu nhân; vì có như, nên được có ứng, hóa, có thể làm liễu nhân. Nếu đối với pháp thân, thì chẳng phải thuộc về Sinh, Liễu. Luận Du-già rằng: “Tánh người khác làm nhân, vì chẳng phải tự tánh, vì thể của nhân quả chân như không khác nhau, nên tự mình không có khả năng làm sáng tỏ chính mình. Nếu có khả năng tự sáng tỏ, thì đã chẳng bị phiền não che lấp. Lại, vì thể thường, vì chẳng có sự sinh sau, nên chẳng phải hai nhân. Nhưng gọi nhân nên được, nghĩa là vì có như, nên về sau, tất nhiên sẽ được pháp thân của vị tịnh, nên gọi là nhân nên được”. Luận Phật Tánh chép: “Dù chưa làm sáng tỏ ngay, nhưng sẽ có thể hiện, nên gọi là chánh nhân nên được”.

Kinh Thắng-man chép: “Tại triền gọi là Như Lai tạng, xuất triền gọi là Pháp thân. Y cứ vào có tánh để nói, chẳng phải người không có tánh, vì sẽ có thể làm sáng tỏ, nên khi chưa làm sáng tỏ, gọi là Nhân, vì

làm sáng tỏ gọi là pháp thân".

Trong hai luận nói rằng làm nhân, nghĩa là do ở phần vị nhân, thì gọi là nhân; nếu ở phần vị quả, thì gọi là quả; tức vị nhân, pháp thân của quả như thế, gọi là chánh nhân, chẳng phải pháp chánh Sinh, liễu".

Vì sao biết được? Vì luận Phật Tánh chép: "Nhân có hai":

1- Phật tánh.

2- Tin ưa.

Phật tánh của hai pháp này là tin ưa vô vi, là tin, ưa hữu vi, y cứ vào tánh, được Phật tánh là liễu nhân, vì hiểu rõ được chánh nhân, chánh tánh. tin ưa y cứ gia hạnh làm Sinh nhân, vì công năng sinh khởi mọi công hạnh. Đây là đối với bốn đức của pháp thân mà nói tin ưa, y cứ vào gia hạnh làm Sinh nhân, vì năng khởi mọi hạnh, đây là đối với báo thân, không nói chân như là Sinh liễu, nên kinh Niết-bàn quyển 26 chép: "Phật tánh của chúng sinh cũng có hai thứ nhân. Chánh nhân, nghĩa là các chúng sinh, ở đây nói chúng sinh, vì tánh chúng sinh, nên gọi là chúng sinh. Không phải nói năm ấm, gọi là chúng sinh. Duyên nhân, nghĩa là về nghĩa của sáu Ba-la-mật cũng đồng với duyên nhân này, cho đến tâm chẳng phải Phật tánh, tâm là Vô thường". Lại nữa, nghĩa gồm thâu chung, nên biết sự gồm thâu có hai thứ:

1- Do nhân.

2- Do quả.

Do gồm thâu nhân: Là tánh thanh tịnh của Như Lai có bốn thứ nhân, cho đến nói là nhâ thanh tịnh của pháp thân, tu tập, tin ưa Đại thừa, nên biết. Hoặc có thể đây là nói báo thân Như Lai, vì được hình thành bởi pháp công đức. Không như vậy thì báo thân há không có tịnh đức, trí đức của Phật ư?

Sinh nhân: Tu tập Bát-nhã và Thiền định, nên biết. Nhân của ơn đức nghĩa là tu tập Đại bi của Bồ-tát, nên biết. Cũng không nói Chân như là nhân của pháp thân.

Lại, kinh Niết-bàn quyển 27 chép: "Này người thiện nam! Ta đã giảng nói nhân Niết-bàn, cái gọi là tánh của Phật tánh chẳng sinh Niết-bàn, cho nên ta nói Niết-bàn vô nhân".

Lại, Niết-bàn quyển 19 chép: "Thể của Niết-bàn chẳng phải do năm nhân, không có Sinh nhân. Pháp thân với Niết-bàn vì nghĩa khác, thể đồng, nên biết được chân như đối với pháp thân, chẳng phải Sinh liễu nhân. Nếu gia hạnh viên mãn thì hai tức chánh nhân, đối với pháp thân là liễu nhân, đối với thân khác là Sinh nhân".

Trên đây là nói lược Phật tánh khác nhau.

2- Sự khác nhau giữa có, và không.

Nếu nói về lý tánh, thì không hai, bất sinh, như kinh Niết-bàn quyển 26 chép: “Xiển-đề dứt trừ gốc lành, vì cũng đều đủ, nên kinh ấy nói: “Nếu tâm Bồ-đề là Phật tánh, thì bọn Nhất-xiển-đề sẽ không được gọi Nhất-xiển-đề. Tâm Bồ-đề cũng không được gọi là Vô thường. Ý này vì tâm Bồ-đề chẳng phải là lý Phật tánh. Nếu lý tánh này Xiển-đề, không dứt, thì các chỗ đều nói thật, không nhọc công dẫn rộng. Nếu nói về tánh hạnh, thì sẽ có hai thứ, gọi là Hữu lậu, Vô lậu. Hai thứ tánh này có, “không” chẳng nhất định. Nếu là tánh hữu lậu, thì tất cả hạt giống hữu tình quyết định là có. Người hiện hành hoặc thành, không thành; nếu vô lậu thì sẽ nói theo hiện hành, phàm phu không thành. Nếu y cứ vào hạt giống, thì sẽ có thành, không thành, như luận Du-già quyển 57 chép: “Sinh Na-lạc-ca, hạt giống, hiện hành của tám căn, nhất định thành tựu, trừ ba căn khác, hạt giống quyết định thành ba căn; hiện hành nhất định không thành; hạt giống hoặc thành; hoặc không thành, nghĩa là pháp Bát Niết-bàn thành tựu, pháp không Bát Niết-bàn chẳng thành tựu, đây là y cứ vào hiện hữu. Nếu y cứ sẽ nói, thì sẽ cũng hiện hành, đâu nói là định, không định”.

Kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh đều nói rằng: “Chúng sinh có ba”:

1- Chấp có. Sự chấp mắc lại có hai:

a- Trái với đạo Niết-bàn, không có tánh Niết-bàn, không cầu Niết-bàn, nguyện ưa sinh tử. Nhiếp Đại Thừa quyển 14 dịch vào đời Lương chép: “Nếu chúng sinh không có tánh Niết-bàn, thì gọi là nhân không đủ, chư Phật ở trong vị nây, không thể khiến Bát Niết-bàn; Tuệ thần thông cũng không tự tại. Không có tánh Niết-bàn, nghĩa là tham chấp sinh tử, không tin ưa Đại thừa, không đồng với tạo nghiệp, thọ quả quyết định, chẳng phải hai thời gian này, có thể hóa độ. Vô Niết-bàn tánh chép: “Đối với vị này, không được tự tại, tức không bao giờ có tánh Niết-bàn”. Lại luận Phật Tánh chép: “Do phần tịnh làm duyên, tánh tịnh làm nhân, nên thành quán này, chẳng phải không có nhân duyên. Nếu không do đối với hai việc này, thành quán không có nhân duyên, như người Xiển-đề không có tánh Niết-bàn, nên được quán này, mà Nhất-xiển-đề dã không có quán này, nên biết quyết định phải quán nhân duyên mới biểu hiện được, đồng với luận Bảo Tánh”.

Lại, luận Bảo Tánh quyển 3 chép: “Chánh nhân Phật tánh đối với chúng sinh cả nhóm bất định, tạo ra hai thứ nghiệp”:

1- Vì thấy thế gian nhàm chán khổ.

2- Vì thấy Niết-bàn, mong cầu thú vui vắng lặng, không nói nhóm định tà có thể tạo ra hai nghiệp". Luận Phật Tánh cũng đồng với quan điểm này.

Kinh Niết-bàn cũng nói rằng: "Không thể lập tâm Bồ-đề của người Xiển-đề, dụ như Kim Cương không thể đập nát được sừng dê trắng, v.v... rộng như đã dẫn trước đây". Quyển 9 chép: "Lại Phật nói: "Người thiện nam! Trừ Nhất-xiển-đề, chúng sinh khác đã nghe kinh này rồi, đều có thể tạo ra nhân duyên gốc lành. Ánh sáng của tiếng nói pháp, nhập vào lỗ chân lông, tất nhiên chắc chắn sẽ được A-Nậu-Bồ-đề. Đã là người Xiển-đề, thì không nói là sẽ được Phật tánh, mà phải nói không có Phật tánh".

Lại, Niết-bàn quyển 33 nói trong sông sinh tử có bảy hạng người rằng: "Người thiện nam! Bảy hạng người này, hoặc có một người đủ bảy; hoặc có bảy người đều có một. Đã nói đều là một, kẻ thường chìm tức là không có tánh. Không như vậy, với một người đủ bảy đâu có khác nhau?"

Kinh Thiện Giới, luận Địa Trì, Du-già, Bồ-tát Địa đều nói rằng: "Người không có tánh vì không có chủng tánh v.v... Thanh văn Địa, quyết trạch phần, Hiển Dương, luận Phật Địa, v.v... đều có lập "vô tánh", rộng như các luận kia đã nói, vì sơ lược, nên không dẫn đủ".

Kinh Niết-bàn quyển 26 chép: "Người thiện nam! Ta dù nói rằng: "Tất cả chúng sinh đều có Phật tánh", chúng sinh không hiểu Phật như thế, v.v... chỉ theo ngữ, ý của mình. Này người thiện nam! Nói như thế, Bồ-tát thân sau còn không thể hiểu, huống chi Bồ-tát khác kia đối với Nhị thừa". Lại nói rằng: "Nếu nói: "Chúng sinh đều có Phật tánh", thì đó gọi là Như Lai thuận theo ngữ ý của mình, Như Lai thuận theo ngữ, ý của mình như thế, chúng sinh làm sao hoàn toàn hiểu biết".

Kinh Niết-bàn quyển 32 chép: "Như trên Hương Sơn có cỏ nhẫn nhục, chẳng phải tất cả bò đều được ăn. Phật tánh cũng giống như thế, đây gọi là pháp phân biệt. Đã hỏi về Phật tánh, không đáp nhất định, mà đáp phân biệt, như cỏ nhẫn nhục có được, không được, nói biết tánh hạnh có, không khác nhau, lý tánh như thế nào? Chúng sinh đều nhập. Do lý này, các Bồ-tát Di-lặc, Vô Trước, v.v... đều dẫn kinh làm chứng, nói các chúng sinh, có người "có tánh", có người không có tánh".

Luận Phật Tánh và luận Bảo Tánh đều nói rằng: "Xiển-đề không có tánh Niết-bàn; không có tánh hạnh này, chẳng phải không có lý tánh".

Giải thích trong vặn hỏi rằng: "Có tánh thanh tịnh, tức là lý tánh.

Nếu không như vậy, thì văn luận trước, sau trái nhau, cũng trái với nhiều giáo".

3- Nói về loại Xiển-đề:

Y cứ kinh Lăng-già và Du-già, v.v... nói về tánh của năm thừa. Xiển-đề thứ năm cũng gọi là không có tánh. Tuy nhiên, Xiển-đề này gồm có ba thứ:

1- Gọi là Nhất-xiển-đề-để-ca, nghĩa là ưa thích là ưa ưa thích sinh tử.

2- Tên A-Xiển-đề-ca, nghĩa là không ưa thích, vì không ưa thích Niết-bàn.

Hai thứ này chung cho người không dứt mất gốc lành, vì không tin nên bị ngu si che lấp, cũng chung cho Bồ-tát Đại bi, vì được đại trí, đại bi huân tập.

3- Gọi A-Điên-Để ca, gọi là rốt ráo, vì rốt ráo không có tánh Niết-bàn. Người không có tánh này cũng được hai tên gọi trước. Hai thứ trước, lâu ngày sẽ thành Phật, sau sẽ không thành, nhưng thuyết mà các kinh luận đã nói khác nhau; hoặc thuận theo nói một; hoặc nói chung có ba, như kinh Lăng già đều nói hai thứ trước là thừa vô tánh".

Kinh nói rằng: "Xiển đề có hai":

1- Đốt tất cả gốc lành.

2- Phát nguyện cùng tận cõi chúng sinh.

Đại tuệ hỏi Phật:

Thành Phật là sao? Phật đáp:

Đại Tuệ nói:

Đốt gốc lành, chẳng phải tạo ra nguyện cùng tận cõi, vì gốc lành có thể dứt, chúng sinh vô tận, nói chung là có tánh dứt bỏ điều thiện, không có nhân hiện tại, Đại bi không có quả đương lai, gọi là vô tánh, chẳng phải không có hạt giống.

Trong luận Du-già chỉ nói thứ ba, rốt ráo không có tánh. Kinh Vô Thượng Y, luận Phật Tánh, luận Bảo tánh, Niết-bàn, đều nói có ba thứ.

Kinh Vô Thượng Y chép: "Phật bảo A Nan! Trong thế gian có ba phẩm chúng sinh".

- Chấp có, chấp "có" lại có hai:

a- Trái với đạo Niết-bàn, không có tánh Niết-bàn, không cầu Niết-bàn, ưa thích sinh tử.

b- Đối với ngã, pháp không sinh khát ngưỡng, chê bai Đại thừa,

cho đến rơi vào lưới Xiển-đề, không thể tự ra khỏi. Trước là không có tánh; sau là có tánh, nhưng đều gọi là hoá độ nhóm tà định, khiến thành Phật, sau này có tánh là không đúng, Hai người khác nhau ra sao?

Trong luận Bảo Tánh nói chấp mắc thứ hai, có nói rằng: "Đối với Phật pháp, nhân vị Xiển-đề, nói chẳng phải vô tánh".

Luận Phật Tánh chép: "Cả hai đều thuận theo vị định; vị định chẳng phải Thánh, chẳng phải phàm, tiến lùi không có chấp lấy, mà là người trong Phật pháp, trái với pháp Đại thừa. Vì người này, nên Phật nói lời này: "Ta chẳng phải sư kia, v.v... nên kinh Vô Thượng Y, v.v... chép: đầu tiên, người vô tánh. Người thứ hai có tánh mà không thể tự phát ra, trong vô lượng thời gian, Phật v.v... làm duyên trở lại, có thể được ra khỏi".

Kinh Niết-bàn quyển 9, rộng dùng dụ để nói, sau cùng không có khả năng làm nhân duyên cho Bồ-đề, cho đến nói rằng: "Nếu tất cả vô lượng chúng sinh; cùng lúc thành tựu A-Nậu-Bồ-đề, thì các Như Lai cũng không thấy Nhất-xiển-đề kia được thành Bồ-đề".

Kinh Niết-bàn quyển 30 chép: "Này người thiện nam! Biển sinh tử cũng giống như thế, có bảy thứ người, vì sợ phiền não nên phát tâm muốn vượt qua, cho đến nói rộng, người thứ nhất dứt bỏ điều lành, thường chìm trong ba đường ác, người thứ hai dù gần bạn lành, sẽ được tín tâm về sau, nhưng gặp bạn ác, dứt bỏ điều lành, nên chìm trở lại".

Người thứ ba, do gần gũi bạn lành, dù dứt mất gốc lành, nhưng được gọi là xuất; trụ vững chắc tín, tuệ, tâm không lui sụt, gọi là tụ.

Người thứ tư, vì dứt mất gốc lành, nên chìm đắm giữa chừng, vì gần bạn lành, cho đến quán khắp bốn phương. Bốn phương, nghĩa là bốn quả của Sa-môn.

Người thứ năm, dứt mất điều lành, chìm đắm. Nhờ gần gũi bạn lành, cho đến gọi là Bích-chi-phật dù có khả năng tự độ nhưng không độ chúng sinh, đó gọi là xuất.

Người thứ sáu: Dứt bỏ gốc lành, chìm đắm, nhờ gần gũi bạn lành được tín, gọi là xuất. Đến chỗ cạn, liền trụ không bỏ, gọi là Bồ-tát vì độ chúng sinh, trụ quán phiền não "không".

Người thứ bảy, vì dứt bỏ điều lành, nên chìm đắm, nhờ gần gũi bạn lành nên được xuất, cho đến đã tiến tới trước, được đến bờ bên kia, lên núi cao lớn, phần nhiều được yên vui, dụ cho Phật thường trụ.

Văn kinh Đại bát Niết-bàn quyển 32, đại ý đồng, nhưng có chút khác nhau. Quyển 34 chép: "Hoặc vốn có sáu chữ, một người có đủ bảy, trước kia nói không nhất định, vì đều phát tâm lội qua sông sinh tử".

Quyển 36 chép: “Vì định, bất định, nên ở trong thường chìm nói rằng: “Vì nghiệp tâm nặng, nên không thể ra khỏi. Vì sao? Vì tâm họ không thể nẩy sinh pháp lành. Mặc dù có vô lượng chư Phật xuất hiện thế gian nhưng vì họ không nghe, không thấy, nên gọi là thường chìm, người vô tánh ở trên lại nói. lại rằng: “Mặc dù ta lại nói Nhất-xiển-đề, v.v... gọi là thường chìm; nhưng lại có người thường đắm chìm mà chẳng phải Nhất-xiển-đề. Vì sao? Vì như có người có tu giới thiện của thế gian nên gọi là thường chìm; Cù-Da-ly, v.v... gọi là nổi lên khỏi mặt nước rồi lại chìm xuống. Xá-lợi-phất, v.v... gọi là trồi lên rồi không chìm xuống nữa. Hàng Tu-đà-hoàn, như quán sát bốn phương; Hàng Tư-đà-hàm, như quán sát rồi đi; Hàng A-na-hàm, gia hạnh xong lại ở. Vô học của ba thừa cũng như rùa thần, ở dưới nước, trên đất liền, đều bò đi. So sánh phối hợp dụ này với pháp trước kia, có chút khác nhau”.

Cứ theo văn, nếu bảy người gặp phải bạn ác, thì đều có thể dứt mất điều lành, gọi là thường chìm. Nếu may mắn gặp được bạn lành, nối tiếp gốc lành xong, sẽ được lội qua sông sinh tử. Trong người thứ nhất, vô tánh, rốt ráo chìm, kẻ có tánh tạm thời trồi lên, cũng gọi là thường chìm. Mặc dù đều nói là thường, nhưng vẫn có mãi mãi tạm biệt, như ba thứ thường nói thường dù đồng, nhưng chẳng có khác nhau. Không như vậy thì sao đối với dụ, pháp của văn trước có bảy thứ khác nhau, vì đều có thường chìm đắm. Lại giải thích: Hoặc bảy chúng sinh thường nói rằng chìm đắm, vì lời nói chung ý riêng, nên cũng không trái. Dưới lại nói: “Bảy hạng người này, hoặc có một người đủ bảy; hoặc bảy người đều một”.

Vì y cứ theo đây, nên biết có định, bất định. Một người đủ trong bảy, nói thường đắm chìm: Tức người chấp “hữu” thứ hai đã nói trong kinh Vô Thượng Y và luận Bảo Tánh, v.v... cũng tức Xiển-đề đã được hội thích trong luận Phật Tánh, v.v... không có pháp Niết-bàn, vì kiến chấp dứt mất điều lành. Nếu người không có thường chìm đắm và tánh quyết định, v.v... thì chỉ là một người đủ bảy, làm sao biết được có bảy người đều là một, người thường chìm trong bảy người đều một, tức là không có tánh.

Kinh Niết-bàn quyển 32 chép: “Trong người thứ nhất, dù chẳng phải Xiển-đề, như người vì có tu thí, giới, thiện, đó gọi là người thường chìm, tức người thứ hai trong chấp hữu nói trong kinh Vô Thượng Y”.

- Xiển đề có tánh, tức người có chút phần thứ nhất trong bảy hạng dứt mất điều lành nói trong kinh Niết-bàn. Sáu người sau, và thừa vô tánh của kinh Lăng-già là thuyết nói bất định trong các kinh, luận. Kinh

Niết-bàn, kinh Vô Thượng Y, luận Đại Trang Nghiêm, luận Bảo Tánh, v.v... đều nói chung cho hai. Trong kinh Lăng-già chỉ nói có tánh. Du-già, Hiển Dương, Địa Trì, Thiện Giới đã nói không có tánh, chỉ rốt ráo không có. Do đây, nên biết, kinh Niết-bàn quyển 32 chép: "Một hạng người Xiển-đề năng sinh ra gốc lành; sinh gốc lành xong, nối nhau không dứt, sẽ được A-Nậu-Bồ-đề, đó là nói có tánh. Nói hạng Xiển-đề trong thứ chín, như cây khô, đá núi, hạt giống bị hư mục, mai rùa, cho đến tất cả thành Phật, không thấy Xiển-đề được A-Nậu-Bồ-đề". Ở chỗ này nói không có tánh, ở chỗ khác đều y cứ theo đây, nên biết. Nếu tạo ra cách giải thích này, thì sẽ không trái với kinh, luận. Nếu nói đều có tánh, thì sẽ trái với nhiều Thánh giáo, rộng như trước đã dẫn chứng".

4- Thanh văn có khác:

Phẩm Tam Đạo Ta, Thừa thứ mười bốn trong kinh Bồ-tát Anh Lạc chép: "Phật bảo Xá-lợi-phất! Ba thừa Bồ-tát đều có ba phẩm; Ba thừa Bích-chi cũng có ba phẩm. Ba thừa Thanh văn cũng có ba phẩm. Ba thừa Bồ-tát có Đại thừa Bồ-tát. Có thừa Bồ-tát, Bích-chi-phật; có thừa Thanh văn, Bồ-tát".

Ba thừa của Bích-chi-phật: Có Bồ-tát Đại thừa, Bích-chi có Bích-chi-phật, Bồ-tát, Duyên giác thừa, có thừa của Bích-chi-phật, Bồ-tát, Thanh văn.

Ba thừa của Thanh văn: Có Đại thừa Thanh văn; có thừa Bích-chi-phật Thanh văn. Thanh văn có thừa không có chấp mắc, đều chỉ cho cõi nước, Phật, gọi là hạnh nguyện, v.v... Ở đây đều y cứ hóa, vì hóa ba thừa. Chư Phật, Bồ-tát đều biến hóa tạo ra ba thừa. Luận Nhập Đại Thừa và luận Bồ-đề Tư Lương chép: "Người được Phật thọ ký trong kinh Pháp Hoa, vì Phật, Bồ-tát biến hóa làm Thanh văn".

Nhập Đại thừa luận quyển 2 chép: "Hỏi: Nếu La-hầu-la thật sự là Bồ-tát, thì sao lại nói là A-la-hán Thanh văn? Đáp: "Vì Bồ-tát cũng gọi Thanh văn, cũng gọi A-la-hán. Vì sao? Vì khiến cho tất cả chúng sinh vì nghe A-nậu-Bồ-đề, nên gọi là Thanh văn; vì đối với tất cả người, trời, A-tu-la, nên thọ sự cúng dường, gọi là Ứng cúng, Bồ-tát vì hóa độ chúng sinh, nên hóa hiện làm A-la-hán Thanh văn".

Hỏi: "Các Thanh văn khác cũng là Bồ-tát phải không?"

Đáp: "Các Thanh Văn khác cũng có người là Bồ-tát, như năm trăm vị đệ tử Xá-lợi-phất, v.v... trong kinh Pháp Hoa, đều là Bồ-tát, đều sẽ thành Phật. Tất cả Thanh văn đều là Bồ-tát A-bệ-bạt-trí, như trong kinh Bất thối chuyển pháp luân có nói rộng".

Nếu y cứ vào kinh Thâm Mật giải thoát quyển 2, kinh Giải Thâm Mật và luận Du Già, Quyết trạch phần, đều nói có hai:

1- Vắng lặng.

2- Thú hướng Bồ-đề.

Vắng lặng: Cũng gọi là tánh quyết định. Thú hướng Bồ-đề, cũng gọi là tánh bất định, cũng gọi lui sụt tâm Bồ-đề.

Kinh Lăng già chép: "Vì có ba hạng, nên quyển tư chép: "Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: "Thế Tôn nói ba hạng A-la-hán, đây là nói hạng A-la-hán nào, gọi là A-la-hán?". Thế Tôn vì nói A-la-hán được quyết định vắng lặng, vì gốc lành phát nguyện Bồ-đề, quên A-la-hán của căn lành, vì làm cho A-la-hán ứng hóa?".

Lăng-già quyển 7 có chép: "Nghĩa là đời trước tu hạnh Bồ-tát, Thanh văn tăng thượng mạn, Thanh văn vắng lặng". So sánh với đây, trước, sau đều đồng với quan điểm, luận Pháp Hoa kinh chép: "Thanh văn có bốn hạng, Luận Nhiếp Đại thừa, Hiển Dương, luận Đại Trang Nghiêm đều nói trong Nhất thừa, đều đồng với Lăng già".

Kinh Pháp Hoa nói có ba hạng:

1- "Tỳ kheo tăng thượng mạn v.v...".

2- "Xưa, ta bảo ông chí nguyện đạo Phật, nay ông đều quên hết!".

Những người này tức là Thanh văn của tâm Bồ-đề.

3- "Trong ẩn hạnh Bồ-tát, ngoài hiện là Thanh văn, v.v... Đây là biến hóa".

Theo luận Pháp Hoa Kinh nói có bốn hạng, luận chép: "Thanh văn có bốn hạng".

1- Thanh văn quyết định.

2- Thanh văn tăng thượng mạn.

3- Thanh văn lui sụt tâm Bồ-đề.

4- Thanh văn ứng, hóa.

Nếu là người Duyên giác, thì y cứ luận Pháp Hoa, chỉ nói một hạng. Lăng-già quyển 2 nói: "Có hai hạng, gọi là tánh định, bất định, đồng với Đại Bát-nhã".

Y cứ luận Tạp Tập, v.v... nói có hai hạng:

1- Chúng xuất.

2- Lân giác.

Bồ-tát Anh Lạc quyển 14 chép: "Ba thừa Bích-Chi: Như đã dẫn ở trước, thì có ba hạng". Thủ-lăng-nghiêm tam-muội quyển ba chép: "Văn-thù-sư-lợi nói: "Ta nhớ lại kiếp Chiếu Minh ở đời quá khứ, ta ở

trong ba trăm sáu mươi ức đời, dùng thừa Bích-chi-phật mà nhập Niết-bàn". Cho đến nói rằng: "Các chúng sinh này không có chỗ nào được nhân duyên gieo trồng gốc lành, bấy giờ, ta vì giáo hóa chúng sinh, nên tự xưng thân mình là Bích-chi-phật".

Bồ-tát cũng thế, dùng thừa Bích-chi-phật nhập Niết-bàn mà không diệt hẳn, cho đến nói rộng, hóa bốn quả, v.v...

Quyển 3 nói tánh quyết định, luận giải thích: "Vì khiến cho biết các thừa khác nhau""

Quyển 7 lại chép: "Bồ-tát hóa làm, nhưng không thấy văn nói có Duyên Giác tăng thượng mạn".

Hỏi: Thanh văn, Duyên giác đều có nhiều hạng, là tất cả chủ thể nhận lấy Vô thượng Bồ-đề, hay không phải tất cả?

Đáp: Chẳng phải tất cả.

Vì sao biết được?.

Vì y cứ vào bổn luận Nhiếp Đại Thừa dịch vào đời Lương chép: "Nếu như vậy, thì Thanh văn, Duyên giác không phải đã được chung mọi đức như vậy, tương ưng với pháp thân của chư Phật. Vì sao nói là họ đều thú hướng Nhất thừa, đồng với Phật thừa?".

Giải thích rằng: "Nếu chư Phật không có năm thứ trước khác nhau, mà là do năm nghiệp của pháp thân là đồng, thì hàng Nhị thừa có năm nghiệp khác nhau, sẽ không được pháp thân, không có năm nghiệp đồng với Như Lai là nghĩa gì?" Nói hàng Nhị thừa đồng thú hướng nhất thừa, đều được thành Phật".

Cứ như ý của lời nói này, không nói tất cả đều có thể hướng về, chỉ vì dắt dẫn tánh của căn cơ bất định, để mau chóng thú hướng Đại thừa.

Thích luận chép: "Vì nói rõ ý nhất thừa, cho nên nói kệ; kệ trước dùng liễu nghĩa để nói Nhất thừa; kệ sau dùng nghĩa bí mật để nói nhất thừa. Ý này, kệ trước vì dắt dẫn tánh bất định được thành Phật, nên nhất thừa là liễu nghĩa; kệ sau nói Nhị thừa là tánh quyết định, vì không thành Phật, chỉ dựa vào chân như vô ngã giải thoát, v.v... nên nói chánh là đồng".

Kinh Giải Thâm Mật chép: "Nên trong đó nói Nhất thừa, chẳng phải tánh hữu tình, không có khác nhau". Lại nói: "Thú hướng vắng lặng, cuối cùng không ngồi đạo tràng, chỉ với tánh bất định, mới có thể thành Phật". Văn Nhiếp luận của Vô tánh cũng tương tự. Lăng-già quyển 7 chép: "Đại Tuệ! Thanh văn có ba hạng. Nói môn nhập Bát địa vắng lặng, đây là nói người trước kia đã tu hạnh Bồ-tát, rơi vào địa

Thanh văn, rồi trở lại y chỉ bẩm tâm, tu hạnh Bồ-tát, đồng nhập môn vui vắng lặng của Bát địa, chẳng phải Thanh văn vắng lặng tăng thượng mạn".

Kinh Lăng-già quyển 8 chép: "Phật bảo Đại Tuệ! Ta từng thực hành hạnh Bồ-tát; các Thanh văn, v.v... dựa vào Niết-bàn vô dư y mà thọ ký cho. Đại Tuệ! ta thọ ký cho Thanh văn, là vì chúng sinh yếu hèn, sinh tâm mạnh mẽ. Đại Tuệ! Trong thế giới này và cõi nước Phật, Phật khác, có các chúng sinh thực hành hạnh Bồ-tát, mà lại ưa thích pháp Thanh văn, ta chuyển biến cho họ nhận lấy Đại Bồ-đề. Theo văn kinh này, ở địa phương khác của nước này, đều không nói là Thanh văn vắng lặng, có người thú hướng Đại thừa".

Luận Nhập Đại Thừa quyển 2 chép: "Thanh văn có hai hạng":

1- Siêng tu thiền định là người căn cơ chậm lụt.

2- Hồi hướng Bồ-đề, có công năng dứt trừ sở tri chướng là người căn cơ nhạy bén.

Người ưa thực hành thiền định, như kinh Bảo Lương nói: "Cũng như thủy tinh, sau cùng không thể trở thành ma-ni bửu châu; Thanh văn tu thiền cũng giống như thế, sau cùng không thể trở thành quả Bồ-đề".

Lăng-già quyển tư chép: "Đại Tuệ! Tướng của quả Tư-đà-hàm là sao? Nghĩa là một lần đi qua, thấy sắc tướng hiện tiền sinh tâm, không phải do tưởng phân biệt luống dối thấy, mà là do khéo thấy hành tướng tu thiền, nên một lần qua lại thế gian, liền dứt hết khổ, nhập Niết-bàn".

Văn này không đồng với môn trụ thú vui tam-muội, sinh tưởng Niết-bàn, vì Tư-đà-hàm kia còn có biến dịch, sinh tưởng Niết-bàn vì chưa dứt hết khổ". Ở đây nói rằng khổ hết, nhập Niết-bàn, không nói sinh tưởng Niết-bàn, đủ chứng minh là tánh quyết định vì nhập diệt vô dư, nên tiếp theo nói rằng: "Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: "Thế Tôn nói ba hạng A-la-hán. Đây là La-hán nào gọi là A-la-hán? Cho đến Phật bảo Đại Tuệ! Vì nói La-hán Thanh văn được vắng lặng quyết định, chẳng phải La-hán khác".

Luận Nhiếp Đại Thừa dịch vào đời Lương chép: "Do luôn khác nhau đối với Niết-bàn Vô dư, không rơi vào bờ mé đoạn tận, nên giải thích rằng: "Nhị thừa cũng ở Niết-bàn Vô dư, không có hai thân ứng, hóa, vì không quán việc lợi ích cho người khác, vì không có ứng thân; nên rơi vào đoạn; vì không có hóa thân, nên rơi vào tận. Đối với Niết-bàn Vô dư, Bồ-tát thường khởi hai thân, không có bờ mé, cho đến nói rằng: "Vì có ứng thân, nên không rơi vào đoạn, vì có hóa thân nên

không rơi vào Tận".

Luận Nhập Đại Thừa quyển một chép: "Hỏi: Bồ-tát vượt qua không, ra khỏi sinh tử, làm sao được trội hơn Thanh văn? Đáp: Bồ-tát được lợi ích thế gian, lợi ích xuất thế gian, vì vượt qua địa Nhĩ-Diệm; nên dù xuất thế gian, nhưng vẫn có thể trụ thế gian, để giáo hóa chúng sinh; hàng Thanh văn thì không như vậy, chỉ sợ sinh tử, cầu mau chóng diệt độ; dùng đạo xuất thế gian để thấy pháp giới. Thấy pháp giới rồi, tiến đến bờ Niết-bàn; Bồ-tát không như vậy. Kinh Niết-bàn quyển 32, trong phần giải thích bát Na-hàm hữu hành, vô hành, đều nói rằng: "Hết tuổi thọ, nhập Niết-bàn". Lại, trong vô hành bát chép: "Vì cũng nhờ năng lực tam-muội hữu vi, nên hết sống lâu thì được vào Niết-bàn".

Theo văn này nói: "Nhập tam-muội, hóa lửa đốt thân, hết mạng sống lâu của họ, nhập Niết-bàn. Nếu trụ thú vui tam-muội, cho là Niết-bàn, làm sao nói vì nhờ năng lực tam-muội hữu vi, nên hết sự sống lâu thì sẽ được nhập vào Niết-bàn? Vì nhờ tam-muội hữu vi, thì được Niết-bàn; do đây nên biết, Thanh văn trụ, diệt định xong, hóa lửa đốt thân, mới được Niết-bàn. Vì hữu hành cũng đồng, nên nói rằng: "Cũng do đây, nên tánh quyết định nhập Vô dư y, không chịu biến dịch".

Lăng-già quyển tư chép: "Thanh văn, Duyên giác, chưa chứng pháp Vô ngã, chưa được lìa sinh biến dịch không suy nghĩ, bàn luận".

Theo đây, nên biết Nhị thừa tánh quyết định thú hướng Vô dư y, không chịu biến dịch sinh tử.

Thắng-man v.v... nói: "A-la-hán, Bích-chi-phật, Bồ-tát Đại lực, chịu biến dịch, đều là tánh bất định".

Luận Phật Địa quyển 2, luận Du-già quyển 80 đều nói hồi thú bất định, được thọ biến dịch.

Luận Đại Trang Nghiêm quyển 1 chép: bốn là do gốc lành vô tận. Vì sao? Vì không phải gốc lành của các Thanh văn, v.v... sáng sạch như thế, nên chẳng phải tất cả gốc lành của con người gồm thâu lực, vô úy, v.v... gốc lành của người khác vì không có lợi ích cho người; nên gốc lành của người hết khi Niết-bàn; gốc lành của Bồ-tát thì không như vậy. Do đây, nên biết tánh bất định nhập Vô dư không thể thú hướng về. Người có tánh bất định trụ hữu dư y, mới hồi thú".

Pháp Hoa quyển 2 có bài tụng rằng:

Được thoát khỏi tai hoạn
Khổ não của ba cõi
Trụ thân sau cuối.
Niết-bàn Hữu dư".

Du-già quyển 80 chép: “Đáp: Chỉ trụ trong cõi Niết-bàn Hữu dư y có thể có việc này. Vì sao? Vì trong cõi Niết-bàn vô dư y, xa lìa tất cả sự nghiệp phát khởi, tất cả công dụng đều thôi dứt, đồng với luận Phật Địa”.

Thắng-man cũng nói: “Thế Tôn, A-la-hán, Bích-chi-phật, khi quán sát, không được thọ hữu sinh, quán địa Niết-bàn, chỗ dứt sự sống thứ nhất. Thế Tôn, địa mà nhị thừa kia đã được, chẳng phải pháp ngu, không do người khác, cũng tự biết được địa hữu dư, tất nhiên sẽ được A-nậu-Bồ-đề”.

Vì sao? Vì Thanh văn, Bích-chi-phật đều nhập Đại thừa. Y cứ vào các văn này, không có nói Nhị thừa, nhập cõi Niết-bàn Vô dư xong, mới có thể hồi thú, nên biết hồi thú, phải là tánh bất định, trụ Niết-bàn Hữu dư y, chỉ nói tám muôn kiếp trụ Niết-bàn, v.v... không nói vô dư. Gốc lành mà người bất định này đã tu là phương tiện lớn, cũng đồng với gốc lành vô tận của Bồ-tát, nên Pháp Hoa chép: “Đối tượng thực hành của các ông là đạo, của Bồ-tát v.v...”. Lại kinh Thủ-lăng-nghiêm quyển hai chép: “Các vị trời nghe Phật nói nghĩa như thế, đều than khóc mà nói như vầy: “Thế Tôn, nếu người nào đã nhập địa vị Thanh văn, Bích-chi-phật, vì mất hẳn tam-muội Thủ-lăng-nghiêm. Thế Tôn, kẻ gây năm tội nghịch, được nghe tam-muội Thủ-lăng-nghiêm không nhập vị pháp tạo ra A-la-hán lậu tận. Vì sao? Vì người gây năm tội nghịch, nghe tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, phát tâm A-Nậu-Bồ-đề, lại được thành Phật. Thế Tôn, A-la-hán lậu tận cũng như đồ đựng bị bể, không bao giờ có khả năng gánh vác thọ mạng này. Về sau, dụ rộng, huống chi là nói không có khả năng thọ”.

Lại, luận Bồ-đề Tư Lương chép: “Như gạo không có trấu cám, hạt giống tất nhiên không nẩy mầm, hàng Thanh văn cũng giống như thế, quyết định không thành Phật”. “Trong kinh Pháp Hoa nói các Thanh văn như Xá-lợi-phất v.v... được thành Phật, là đối tượng hóa thành của Phật, Bồ-tát. Luận Nhiếp Đại thừa dịch vào đời Lương cũng nói: “Trong Pháp Hoa, Đại Tập, có các Bồ-tát, đều đồng với Xá-lợi-phất, v.v... Bồ-tát này được ý này, Phật thọ ký, cho nên nói nhất thừa”. Lại nữa, Phật hóa làm Thanh văn Xá-lợi-phất, v.v... thọ ký cho họ”.

Luận Pháp Hoa kinh nói: “Hai hạng Thanh văn, Như Lai thọ ký cho, nghĩa là Thanh văn, ứng, hóa, lui sụt rồi, lại phát tâm Bồ-đề, hai hạng Thanh văn tăng thượng mạn quyết định, vì căn cơ chưa thành thục. Như Lai không thọ ký cho Bồ-tát được thọ ký vì phương tiện khiến phát tâm Bồ-đề; bất định nói là khiến phát tâm thú hướng chỉ người quyết

định phát tâm tin Đại thừa, thành pháp không ngu, cũng được gọi là phát tâm. Trước kia đã nói vì lợi ích cho hai hạng người, nên nếu cũng thành Phật, chỉ là bất định, đâu gọi tánh quyết định. Dụ cho Lân Giác, Độc giác, tất nhiên là tánh quyết định, vì không được thấy Phật, nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Bồ-tát bước xuống, trước hết, dùng tay phải phát ra ánh sáng, nghĩa là nghiêm tịnh giới. Hàng Độc giác gặp ánh sáng này, liền nhập Niết-bàn; người không hay biết, Bồ-tát dùng thần lực của ánh sáng kia, dời họ đặt ở phương khác, do đây nên biết Lân giác, Độc giác tất nhiên là tánh quyết định, quyết định không thú hướng Đại thừa. Trong bộ hành có định, bất định. Người bất định hồi tâm; kẻ quyết định không hồi tâm, do đây, khéo thuận với kinh Niết-bàn, nói: "Nếu nói rằng: "Người Tu-đà-hoàn v.v... đều được đạo Phật". Hoặc nói: "Đều không được, rằng: "Vì không hiểu ý ta, nên biết tánh quyết định, thì sẽ không thành Phật; tánh bất định, thì sẽ thành Phật". Du-già v.v... đều nói: "Không nhất định hồi tâm hướng Đại, không nói đều được, vì không nói đều được". Nên luận Du-già quyển 80 nói: "Vì sao tất cả A-la-hán đều không hồi hướng Vô thượng Bồ-đề?".

Đáp: Vì các thứ chúng sinh kia có khác nhau, v.v... Luận Đại Trang Nghiêm chép: "Do các cõi khác nhau của cõi: chúng sinh có các thứ cõi vô lượng khác nhau, như đa giới Tu-đa-la nói: "Do các cõi khác nhau cõi, nên biết chủng tánh ba thừa có khác nhau", cho đến nói rằng: "Nếu không có tánh khác nhau, thì cũng sẽ không có quả khác nhau v.v...".

Lại, kinh Thiện Giới, luận Địa Trì, luận Du-già trong giải thích mười nhân, có giải thích nhất định khác với nhân, có tánh và tánh ba thừa, đều quyết định khác.

5- Hai thứ chết không bình đẳng:

1- Tên gọi, không bình đẳng.

2- Thể tánh không bình đẳng.

3- Được người không bình đẳng.

Tên gọi không bình đẳng.

1- Y cứ vào lỗi lầm khác nhau: Phần đoạn, biến dịch. Y cứ kinh Thắng-man chép: "Như thứ lớp, gọi là Vô thường ôm ấp thế gian; vô thường gây bệnh thế gian".

2- Y cứ vào phàm, Thánh khác nhau, như thứ lớp gọi là sinh tử hữu vi; sinh tử vô vi, do hữu "không", vô "không" khác nhau.

3- Y cứ vào cảnh, trí khác nhau. Phiền não phát ra nghiệp, đã

chiêu cảm sinh tử, gọi là nhân phần đoạn. Sở tri chướng vô lậu làm duyên mà có sinh tử, gọi là tử biến dịch không suy nghĩ bàn luận.

4- Y cứ vào duyên lậu, vô lậu khác nhau: Phần đoạn sinh tử cũng gọi là sinh tử trong cõi.

Kinh Vô Thượng Y chép: "Có sinh tử hữu, như vì nạn sinh trong ba cõi; sự sinh biến dịch cũng gọi sinh tử ngoài cõi".

Luận Phật Tánh chép: "Do ra khỏi ba cõi, có ba hạng Thánh, cho đến nói rằng: "Trụ cõi Vô lậu có bốn thứ chướng đoạn. Đã nói rằng, người ra khỏi ba cõi, là nói sự sinh tử gọi là ngoài cõi".

5- Y cứ vào sức định thấm nhuần nghiệp khác nhau: Pháp sư Cổ Cơ nói: "Trong luận Vô Tướng chép: "Cái chết phần đoạn, gọi là thân quả báo, cái chết biến dịch gọi là thân biến hóa".

6- Dựa vào biến dịch, y cứ vào vị chứng khác nhau: kinh Nhập Lăng-già quyển 5, gọi là ba ý sinh thân. Kinh rằng: "Phật bảo Đại Tuệ! Có ba thứ ý sinh thân, ba thứ đó là":

1- Được ý sinh thân Tam-ma-bạt-đề, thú vui tam-muội.

2- Ý sinh thân giác biết như thật về tướng của các pháp.

3- Chủng loại Câu sinh ý sinh thân của hạnh vô tác.

7- Y cứ vào dụng tánh khác nhau: Hai thứ chết đều chia ra bốn thứ:

Sinh tử phần đoạn, gọi là bốn nạn. Biến dịch thì gọi bốn thứ sinh tử, nên kinh Vô Thượng Y nói: "A-nan! Ở trong ba cõi, có bốn thứ tai nạn".

1- Tai nạn phiền não.

2- Tai nạn nghiệp.

3- Tai nạn sự sinh.

4- Tai nạn lỗi lầm.

Vô minh trụ địa đã khởi phương tiện sinh tử, như nạn phiền não trong ba cõi. Vô minh trụ địa đã khởi nhân duyên sinh tử, như tai nạn nghiệp trong ba cõi.

Vô minh trụ địa đã khởi có sinh tử hữu, như tai nạn của sinh trong ba cõi.

Vô minh trụ địa đã khởi không có sinh tử, như tai nạn lỗi lầm trong ba cõi.

Thể tánh khác nhau: Sinh tử phần đoạn, dùng hoặc của kiến đạo làm phát nghiệp thích đáng, tu hoặc chánh thấm nhuần, cảm được dị thục. Sáu đường, ba cõi; bốn uẩn, năm uẩn là thể của phần đoạn. Thể chỉ hữu lậu, vì thuộc về Khổ, Tập, vì hoặc nghiệp, khổ, đều gọi là sinh

tử, vì đều có sinh diệt, nên sinh tử biến dịch do chướng sở tri làm duyên khởi. Vô lậu có nghiệp phân biệt giúp chiêu cảm cái có của hiện thân, nên nghiệp chung cho ba thiên hạ, sáu dục, bốn thiền, phước của bốn thiền, nghiệp bất động trừ các xứ nạn và năm Tịnh cư, đã khiến cảm năm uẩn thân nối tiếp nhau, chuyển biến vượt hơn, chuyển biến mầu nhiệm, được Phật địa là thể của biến dịch. Thể chung cho hữu lậu, kể cả quả vô lậu, chỉ có nhân hữu lậu chung cho cả hai.

Hỏi: Vì sao trừ xứ nạn?

Đáp: Vì nhập kiến đạo rồi, nữ hai hình, hùynh môn và xứ tai nạn được phi trạch diệt, vì đều mãi mãi không thọ.

Hỏi: Vì sao trừ Tịnh cư?

Đáp: Vì cõi trời này klhông có hồi thú, luận Nhập Đại Thừa chép: "Như Tôn giả Câu-Ma-La-Đà có nói kệ rằng:

Các cõi đều biến hóa
Chỉ trừ trời Tịnh Cư
Theo nghiệp các thứ chuyển
Không nơi nào chẳng sinh.

Do đây, nên biết các Bồ-tát thường đồng lợi ích, thuận theo sự thọ sinh của chúng sinh mà dẫn dắt, hóa độ họ; dùng năng lực phương tiện chỉ vì chúng sinh; không thuận theo phiền não, vì bị trói buộc bởi nghiệp báo Bồ-đề.

Văn này nói rằng: "Bồ-tát thường đồng lợi ích, thuận theo sự thọ sinh của chúng sinh mà dẫn dắt, hóa độ họ". Đã trừ Tịnh cư, nói không có lợi ích. Vị cõi trời kia tự chứng đắc Niết-bàn của Tiểu thừa, không giống với Bồ-tát. Nếu có thể hồi thú, thì sao Bồ-tát không sinh cõi đó mà giáo hóa họ".

Vì sao trừ Vô Sắc?

Đáp: Theo luận Tạp Tập chép: "Được Bồ-tát tánh không sinh Vô Sắc; vì tánh tất định của bậc Thánh Tiểu thừa. Lại, không có năm căn có thể giúp đỡ khéo léo hơn làm biến dịch. Lại, vì không sinh lại hai cõi dưới".

Hỏi: Vì sao không thừa nhận Bồ-tát thượng địa, Vô học Tiểu thừa thọ riêng năm uẩn làm thân biến dịch. Vì thân được thấm nhuần, nên nghiệp cảm nhân của hiện thân, khiến có năng lực vượt hơn, dẫn đến quả trong thời gian dài, được sinh địa vị Phật?

Đáp: nhị thừa Vô học vì chìm đắm trong không, nên chết rồi không sinh lại. Luận Đại Lực Bồ-tát Thập Địa chép: "Vì lợi ích báo sau, sinh chỗ trí Ma-hê-thủ-la, nên nếu đã thừa nhận sự hiện khởi nghiệp Vô lậu

mới, chiêu cảm riêng biệt, thích đáng sinh tử biến dịch, sao gọi là báu sau? Lại, luận Nhập Đại Thừa chép: "Hỏi: "Như Lai dùng hạnh nào để dứt bỏ hẳn kiết sử mà thành Phật?" Trong kinh nói: "Phật bảo A-nan! Người hãy tu bốn như ý túc, hoặc trụ một kiếp, hoặc nhiều kiếp, mới cùng tận sinh tử; tất cả các kinh đều đồng với thuyết này. Nếu ông nói rằng, không có phiền não, thì ta cũng giống như thế. Nếu có ai thân ái, tín quy ở ta, thì ta sẽ nói cho ông nghe".

Hỏi: Thế nào là sống lâu?

Đáp: A-la-hán không có phiền não, đồng với Bồ-tát bát trụ; vì khéo tu như ý túc, nên có khả năng tùy ý ở đời, cho đến tận cùng sinh tử. La-hầu-la, Tân-Đầu-lô đều trụ ở đời, là dùng thân này trụ ở đời hay là có thân khác trụ?.

Đáp: Dùng thân thật mà ở đời, thì sẽ không có nghĩa kia. Nếu thân biến hóa trụ sống lâu trong nhiều kiếp, thì ở đây có lý này, cũng như trong Tăng-kỳ nói: "Như Lai mắt xanh, vì hóa độ Bồ-tát, ở trời Quang Âm với các chúng Thanh văn, trụ vô lượng trăm ngàn ức kiếp na-do-tha, như Thanh văn ở cõi trời kia, sống lâu nhiều kiếp, phải biết rằng, cõi này cũng có Thanh văn có khả năng trụ như thế".

Y cứ vào văn luận này nói trụ sống lâu, vì không thọ riêng sự sinh, nên biết biến dịch nhất định giúp cho nghiệp cũ, cũng không thể nói rằng, luận này giải thích giáo trước bốn mươi năm. Vì sao? Vì tất cả các kinh đều đồng với thuyết này, vì cũng dẫn Pháp Hoa làm chứng nghĩa.

Lại, luận Phật Tánh chép: "Nhân duyên sinh tử: Như Tu-đà-hoàn trở lên, chỉ vận dụng nghiệp cũ". Đã nói: "Như Tu-đà-hoàn kia dùng nghiệp cũ của mình, để chứng tỏ chẳng phải mới tạo. Nghiệp Vô lậu mới, thích đáng, thì có thể cảm, chỉ vì giúp đỡ nghiệp cũ". Lại, Niết-bàn quyển 34 chép: "Vô lậu không có y của báo. Nếu đã thừa nhận vô lậu cảm gần biến dịch, thì sẽ trái với vô lậu này". Lại đồng với Du-già, Phật Địa, v.v... nói". Đã nói sống lâu, là nói thức thứ tám giúp nghiệp cũ chiêu cảm thứ tám, khiến cho trụ trong thời gian dài, cho đến cùng tận sinh tử, nên là hữu lậu. Nhưng chỗ khác gọi là vô lậu, như Thành Duy Thức chép: "Dựa vào duyên giúp đỡ để nói. Nay, lại giải thích: là người được vô lậu, nhân chướng sở tri, khởi nghiệp vô lậu, vì hỗ trợ nên cảm thân, gọi là vô lậu, chẳng phải thể của sinh biến dịch là vô lậu. Vì sao? Vì thức thứ tám, là chánh thể của sự sinh tử, nếu vô lậu thì đâu khác với Phật. Lại, tức là thiện, nên không thọ huân tập. Lại, đã là vô lậu, thì làm sao có công năng gìn giữ hạt giống sở tri chướng của thức hữu lậu? Do đây nên biết vì thể là hữu lậu thuộc về ba cõi, nên Chánh

Pháp Hoa đã dụ năm đường với năm trăm do-tuần, vì sao chỉ vượt qua ba trăm, nói là vô lậu ra khỏi ba cõi?”.

Là được người vô lậu và người ra khỏi ba cõi đã thọ sinh tử, gọi là vô lậu và ra khỏi ba cõi. Nếu gọi vô lậu, tức thể vô lậu ấy, thì sở tri chướng lẽ ra cũng thể vô lậu. Kinh Thắng-man nói: “A-la-hán, Bích Chi Phật đã dứt bốn thứ trụ kia, vô lậu không cùng tận, không được năng lực tự tại, cũng không tác chứng. Vô lậu không cùng tận: là tức vô minh trụ địa. Sở tri chướng này dù gọi vô lậu, nhưng thật sự chẳng phải vô lậu; biến dịch cũng thế. Lại, nếu nói rằng: “ra khỏi ba cõi, tức thể biến dịch thật sự là vô lậu ra khỏi ba cõi, thì gọi là vô vi, vì ứng với sự sinh, diệt ngoài”. Kinh Thắng-man gọi là sinh tử vô vi”.

Thứ đến, đã vô lậu ngoài, hiện có sinh diệt, thể là hữu vi, chứng tỏ thể của sinh tử biến dịch là hữu lậu, là thuộc về cõi”. Kinh Nhân Vương Bát-nhã chép: “Ở ngoài ba cõi vì không có giới tạng của chúng sinh khác nhau, nên được con người không bình đẳng. Tất cả phàm phu, Nhị thừa tánh quyết định và người tánh bất định chưa hồi tâm, không được biến dịch sinh tử, chỉ có các bậc Thánh Nhị thừa bất định hồi tâm và Bồ-tát giác ngộ ngay từ Sơ địa trở lên, đều chấp nhận được thọ, vì người Hữu học và Thất địa trở xuống, có người chưa thọ, như luận Du-già, kinh luận Phật địa, và luận Nhập Đại Thừa, kinh Nhập Lăng-già đều có nói rộng, nên biết”.

Hỏi: Vì sao biết được Nhị thừa tánh quyết định không thọ biến dịch?

Đáp: Vì Nhập Lăng-già quyển 4 chép: “Vì chưa chứng pháp vô ngã, chưa được sinh biến dịch không suy nghĩ bàn luận, nên không có nói rõ ràng Thanh văn tánh quyết định, được thọ biến dịch”. Nhập Lăng-già quyển 2 lại nói: “Đại Tuệ! Trong thân của Thanh văn chứng đắc tướng Thánh nghĩa là vô thường, khổ, không, cho đến nói rằng: “Được thiền định giải thoát, đạo quả tam-muội, tam-ma-bát-đề. Vì không lui sụt giải thoát, vì lìa tử biến dịch, huân tập không suy nghĩ bàn luận. Trong thân chứng đắc pháp hạnh vui của bậc Thánh, vì trụ địa Thanh văn, nên ở đây nói là tánh quyết định”.

Đã nói rằng, lìa tử biến dịch huân tập không suy nghĩ bàn luận, trụ Niết-bàn. Do đây, nên biết không được biến dịch.

Hỏi: Làm sao biết được rằng chủng tánh bất định trước khi chưa hồi tâm, không thọ biến dịch?.

Đáp: Văn trước kia có nói: “Lìa tử biến dịch huân tập không suy nghĩ bàn luận, trụ địa Niết-bàn. Lại, Du-già, Phật địa, Hiển Dương, luận

Nhập Đại thừa v.v... đều chỉ nói bất định hồi tâm trở lên, mới thọ Biến dịch”.

Hỏi: Nhị thừa bất định, cũng chưa chứng pháp vô ngã, lẽ ra không được biến dịch phải chăng?

Đáp: Vì có khả năng tin chứng, thường thuận theo nhập, nên được sinh biến dịch, không đồng với tánh quyết định.

Hỏi: Vì sao biết được Sơ địa trở lên, liền được biến dịch?

Đáp: Nhập Lăng-già quyển 5 chép: “Ba ý sinh thân, vì không chỉ Bát địa trở lên, nhưng luận Nhập Đại Thừa chép: “Bồ-tát đồng với Bát trụ trở lên. Và Thắng-man, v.v... nói rằng: “A-la-hán, Bích Chi Phật, được Bồ-tát Đại lực, vì y cứ quyết định nói, nên đều không có trái nghịch; vì phát nghiệp thọ sinh khác nhau, nên đoạn xả, nhập vị có khác”.

Các môn nghĩa này, v.v... rộng như chỗ khác đã giải thích.

6- Nói ba thân của Phật là thường, vô thường khác nhau.

Công đức của chư Phật lìa phân biệt, bặt bốn câu, không thể nói rằng, sự khác nhau của ba thân: thường và vô thường, mà lý khác giải thích rõ ràng. Chủ thể, đối tượng trí chứng, công đức của ba thân; tâm, sắc, lý trí, tánh, tướng khác nhau, thường, vô thường khác nhau. Rộng như trong trí đoạn cao siêu của Nhiếp luận nói. Và luận Đại Trang Nghiêm, Du-già, Phật địa, Giải Thâm Mật, v.v... nói, e rườm rà nên không dẫn.

Nay, chỉ lược dẫn một ít văn khác để chứng: Như kinh Lăng-già quyển 7 nói: “Đại Tuệ bạch Phật rằng: “Thế Tôn! Như Lai, ứng chánh biến tri là thường hay là Vô thường? Phật bảo Thánh giả Đại Tuệ!”.

Như Lai Ứng chánh biến tri chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, vì sao? Vì hai bên có lỗi”.

Đây là ngăn ngừa sự phân biệt, vì lìa bốn câu, nên ở đoạn dưới nói: “Đại Tuệ! Ví như hư không chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Vì sao? Vì lìa thường, vô thường; do không rơi vào một, khác, đều có, không đều có, hữu, vô, chẳng phải hữu chẳng phải vô, thường, vô thường, phi thường, phi vô thường, cho nên lìa tất cả các lỗi, không được nói chứng, cho đến nói rằng: “Cho nên, ta ngăn ngừa tất cả phàm phu không được phân biệt thường và vô thường, vì người được pháp vắng lặng chân thật, được dứt hết phân biệt, không sinh phân biệt”.

Đại ý phẩm pháp thân thứ sáu kinh Lăng-già nói cũng đồng. Nếu ký thác giải thích rõ ràng, thì báo Phật có thể là Vô thường, vì tu nhân thành; thể của pháp thân tự tánh là thường trụ, không do tu mà sinh, do

tu mà hiển, nên Lăng-già quyển 7 chép: "Đại Tuệ! Như Lai chẳng phải thường. Vì sao? Vì tánh hư không cũng chẳng có các công đức của tu hành".

Ý này phản ánh rõ báo, hóa các công đức của tu hành, nên vô thường. Cho nên Lăng-già quyển 6 chép: "Đại Tuệ! Nếu pháp thân Như Lai chẳng phải pháp tạo tác, thì là không có thân, nếu nói có vô lượng công đức tu hành, thì đó là luống dối. Đại Tuệ! Nếu không tác động thì lẽ ra đồng với sừng thỏ, con của cô gái bất dục, vì không có nhân tạo tác, cũng có thân. Đây là nói báo thân, vì pháp công đức đã gom góp thành, nên cũng gọi là pháp thân". Lại, nói: "Pháp thân Như Lai với năm uẩn chẳng phải một. Nếu nói một, thì lẽ ra là vô thường, vì do năm ấm đã tạo ra pháp thân. Ở đây nói pháp thân tự tánh, không phải như vậy, kinh Niết-bàn chép: "Xả sắc vô thường, được sắc thường. thọ, tưởng, hành, thức cũng giống như thế, tức là năm ấm, há nói không phải một, không phải là pháp tạo tác. Nếu báo thân Phật chẳng phải tự tánh thường thì từ như mà nói thường. Lăng-già quyển 7 chép: "Nếu nói thường, thì đồng với thỏ, ngựa, lạc đà, lừa, rùa, rắn, nhặng, cá, v.v... cho nên không được nói Như Lai là thường. Nếu vì từ đối tượng chứng, đối tượng y chỉ thường, nên được nói là Thường". Lại nói rằng: "Lại nữa, Đại Tuệ! Lại có pháp khác, vì nương tựa pháp kia, nên được nói Như Lai, Thế Tôn là thường, vì sao? Vì dựa vào trí chứng nội tại, chứng pháp thường. Cho nên, được nói Như Lai là thường. Đại Tuệ! Pháp trí chứng nội của chư Phật, Như Lai, thường hằng trong, mát không thay đổi. Đại Tuệ! chư Phật Như Lai, Ứng Chánh biến tri, hoặc xuất hiện ở đời, không xuất hiện ở đời, pháp tánh thường như thế, thể pháp thường như thế".

Theo đây, thì chính gọi lý sở chứng là thường. Trí giả, là chủ thể chứng, vì y chỉ đối tượng chứng Thường, nên gọi là Thường, chẳng phải thường tự tánh, cũng đồng với kinh Niết-bàn chép: "Giác minh, v.v... là thường. Lại, chính đồng với Nhiếp luận, luận v.v... Đại Trang Nghiêm, v.v... kinh Kim Quang Minh quyển hai chép: "Ba thân như thế, vì có nghĩa mà nói là thường, vì do nghĩa, nên nói là vô thường".

Hóa thân: Thường xoay bánh xe pháp, mỗi chỗ dùng phương tiện tùy duyên nối tiếp nhau không dứt, nên nói là thường, vì chẳng phải là gốc, nên đầy đủ dụng lớn vì không thể hiện rõ, nên nói là Vô thường".

Ứng thân: Từ vô thỉ đến nay, nối tiếp nhau không dứt. Pháp không chung của tất cả chư Phật, vì khả năng gìn giữ, nên chúng sinh vô tận, dụng cũng vô tận, cho nên nói là thường, vì chẳng phải là gốc, nên đầy

đủ dụng, vì không thể hiện rõ, nên nói là vô thường.

Pháp thân: Chẳng phải là hành, pháp không có khác, vì khác với không có, vì là tự gốc, cũng như hư không, cho nên nói là thường.

Kinh Vô Thượng Y chép: “A-nan! Vì sao pháp thường trụ Vô thượng Bồ-đề, mà pháp thường trụ này lại có hai thứ pháp làm nhân duyên”.

1- Bất sinh, bất diệt.

2- Vô cùng, vô tận.

Đó gọi là pháp Thường trụ Bồ-đề?

Cứ như hai nhân này, đầu tiên là pháp thân, sau là Ứng hóa. Luận Phật Tánh, quyển 4 chép: “Ba thân này thường hay sinh khởi những việc lợi ích v.v... của thế gian, nên nói là thường trụ. Thường trụ y cứ vào mười thứ nhân duyên”:

1- Nhân duyên vô biên.

2- Chúng sinh Vô biên.

3- Đại bi vô biên.

4- Như ý túc vô biên.

5- Trí vô phân biệt vô biên.

6- Thường ở trong thiền định, không tán lọan. Cho đến mười, bản tánh pháp như vậy, vô sinh, vô diệt, vì một nhân duyên vô biên, nên là thường, từ vô lượng kiếp đến nay, Bồ-tát đã bỏ thân mạng, tài sản, vì bảo vệ chánh pháp. Chánh pháp đã vô biên tế, vô cùng, vô tận, do nhân vô cùng, cảm quả vô cùng, tức là vì ba thân, nên được là thường. Chúng sinh không cùng tận, nguyện rộng vô tận. Cho nên, hóa thân thường ở thế gian, giáo hóa, dẫn dắt chúng sinh, không có cùng tận. Phần ít Bồ-tát có tâm Đại bi, còn có khả năng thường cứu vớt chúng sinh, không nhập Niết-bàn, huống chi Như Lai, mọi đức viên mãn, thường trụ Đại bi, luôn nghĩ đến sự cứu vớt, đâu có bờ mé, cho nên nói là thường. Người thế gian được bốn thần túc, còn có thể sống lâu suốt bốn mươi tiểu kiếp, huống chi Như Lai mà không sống lâu, tự tại ức trăm ngàn kiếp. Cho nên, gọi là thường, cho đến nói rằng: “Vì tánh không có sinh, diệt, nên là thường, pháp thân chẳng phải vốn không mà nay có; vốn có mà nay không, dù thực hành ba đời, nhưng chẳng phải pháp ba đời. Vì sao? Vì đây là sẵn có, không phải mới có, vượt qua pháp ba đời, cho nên gọi là thường. Y cứ vào thường này, đã nói vì tánh không có sinh diệt, nên là thường, chỉ nói pháp thân chẳng phải vốn không mà nay có, vốn có mà nay không. Ứng hóa đã là vốn không mà nay có. Lại không nói là vì tánh không có sinh diệt, nên là thường trụ. Nói có sinh diệt nối

tiếp nhau gọi là thường". Luận Bảo Tánh quyển tư cũng đồng với mười nhân duyên của thuyết này là Thường. Bài tụng kia chép":

Thể Thế Tôn thường trụ.
Vì có vô lượng nhân
Cõi chúng sinh vô tận
Tâm từ bi như ý
Tương ưng trí thành tựu
Các pháp được tự tại
Hàng phục các oán ma
Thể vắng lặng nên thường.

Dưới đây sáu bài tụng giải thích, nhưng rộng, lược khác nhau, vì sợ rườm rà, nên không nê ra.

Cứ như các kinh luận đều nói ứng, hóa chẳng phải thường tự tánh, không là không có nhân duyên sinh diệt, vì pháp sinh nên là vô thường, nên Lăng-già quyển 7 chép: "Thông thường pháp tạo tác, đều là vô thường, như bình, y phục, xe, nhà và thảm, chiếu, v.v... đều là pháp tạo tác. Cho nên, là vô thường".

Lại, Niết-bàn chép: "Thông thường nhân sinh, nghĩa là đều là vô thường, pháp thường trụ tức chẳng phải nhân sinh, rộng như trước đã dẫn".

Hỏi: Nếu thân ứng, hóa là pháp tạo tác của năm uẩn có sinh, diệt, thì sao Lăng-già quyển 7 chép: "Nếu nói tất cả đều vô thường, trí nhất thiết, tất cả người trí, tất cả công đức lẽ ra cũng vô thường, vì đồng với tướng của tất cả pháp tạo tác?".

Theo văn kinh này, dù tu nhân được mà là thường trụ, văn kinh lại chép: "Lại có lỗi, nếu nói rằng tất cả đều vô thường, thì chư Phật Như Lai lẽ ra là pháp tạo tác, đâu được nói là ứng, hóa vô thường".

Đáp: Theo văn kinh kia, vì thân ứng, hóa nhân, quả viên mãn, không còn gì để tu, gọi là chẳng phải tác pháp. Đã không có nhân vượt hơn, thì quả không có khác, vì trước, sau giống nhau, nên gọi là Thường, chẳng phải do nhân, khiến quả kia khởi, nên kinh tự nói rằng: "Vì không nên lại nói có nhân vượt hơn".

Theo ý của văn này, không chướng ngăn nhân sinh, chỉ lại không có nhân vượt hơn đáng tu tạo, khiến nhân vượt hơn đồng với loại khác.

7- Quyết trạch các thứ:

Hỏi: Nếu tất cả chúng sinh pháp nhĩ năm tánh có khác nhau thì vì sao? Thiện sinh trong kinh Ưu-bà-tắc Giới quyển nhất, nói rằng: "Nếu

nói chúng sinh có tánh Bồ-tát, thì đó gọi ngoại đạo. Lại, nói rằng: "Ba thứ Bồ-đề không có tánh quyết định. Nếu có tánh quyết định đã phát tâm Thanh văn, Duyên giác, thì không thể phát tâm A-Nậu-Bồ-đề, cho đến nói rằng: "Nếu người có tánh quyết định thì đó gọi là ngoại đạo. Vì sao? Vì các ngoại đạo, v.v... không có nhân, quả".

Đáp: "Kinh Thiện Sinh kia ngăn ngừa trong chấp nhân có tánh quả v.v... Hoặc như nói chấp rằng đồng với ngoại đạo, không ngăn ngừa có nhân. Nếu không như vậy, thì trái với kinh Lăng-già nói về tướng, tánh của năm thừa. Nói ba thừa không có tánh quyết định: y cứ vào tánh bất định, mà nói và ngăn ngừa chấp thường, vì không có nhân quả là không đúng, kinh Lăng-già nói: "Đại Tuệ! Ta nói năm pháp chủng tánh của thừa, năm pháp đó là":

1- Pháp chứng tánh của Thanh văn thừa.

2- Pháp chứng tánh của thừa Bích Chi Phật.

3- Pháp chứng tánh của thừa Như Lai.

4- Pháp chứng tánh của thừa bất định.

5- Pháp chứng tánh của thừa vô tánh.

Phẩm Điều Phục trong kinh Thiện Giới chép: "Có tánh Thanh văn được đạo Thanh văn v.v... Luận Địa Trì chép: "Trong mười nhân thanh tịnh rằng: "Chủng tánh Thanh văn kia do Thanh văn thừa mà Bát Niết-bàn, v.v... Vô Trước, Di-lặc cũng nói có năm chủng tánh khác nhau, đâu đồng với ngoại đạo? Lại, kinh kia tự thừa nhận năm tánh mới thành, cũng gọi là tánh Bồ-tát v.v..., lẽ ra đồng với ngoại đạo. Văn kinh không nói rằng, nếu vốn có tánh Bồ-tát v.v... thì đồng với ngoại đạo".

Hỏi: Nếu năm tánh kia pháp nhĩ có trước thì vì sao Nhập Lăng-già quyển tư chép: "Đại Tuệ phân biệt sự điên đảo của pháp mê hoặc kia, chẳng phải điên đảo, nghĩa là có công năng sinh hai tánh, hai tánh đó là":

1- Công năng sinh ra tánh phàm phu.

2- Công năng sinh ra tánh bậc Thánh.

Đại Tuệ! Tánh của bậc Thánh kia, sinh ra ba thứ tánh khác nhau, cái gọi là tánh khác nhau của cõi nước Phật, Thanh văn, Bích Chi Phật?

Đáp: Lời nói này sinh là do hiện huân tập, khiến được hiện khởi.

Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Quả sinh không có huân tập là phi đạo lý. Không y cứ vào hạt giống xưa nay là không, nay mới sinh. Không như vậy, thì tánh phàm cũng nói rằng: "Sinh là xưa nay không, nay mới khởi ư?".

Hỏi: Nếu nói rằng Phật tánh có, thì vốn có, lẽ ra như hư không là thường, không có thì hằng không có, lẽ ra đồng với sừng thỏ.

Nếu như vậy, thì sẽ trái với thuyết kinh Niết-bàn, kinh ấy nói: "Vì có nên phá sừng thỏ; vì không, nên phá hư không".

Các thuyết nói như thế không chê bai Tam bảo?

Đáp: Ý kinh Niết-bàn là vì khiến cho quán nhân duyên sinh diệt của sự tánh, nên chẳng phải thường như hư không. Vì duyên sinh y cứ vào có, chẳng phải không có như sừng thỏ, không ngặn ngại có, không có tanh riêng của hữu tình.

Hỏi: Dù về sự, Phật tánh có, không khác nhau, nhưng về mặt lý thì tánh có khắp. Nếu như vậy, thì phải thừa nhận tất cả hữu tình đều sẽ được thành Phật. Vì sao?

Vì luận Phật Tánh v.v... dẫn rằng: "Nên kinh nói: "Nếu người có tánh thanh tịnh mà không thành Phật, thì không có việc đó?".

Đáp: Y cứ vào ý ưa thích bình đẳng, thì chẳng phải đều thành Phật. Lại, như phẩm Công Đức trong luận Phật Tánh, chép: "trong thân người có gốc lành, thì có công năng; trong thân người không có gốc lành, thì không có công năng".

Đã không có công năng trong thân người không có gốc lành, thì làm sao khiến cho trong thân người không có tánh hạnh, có tánh hạnh ư? Lại, như luận Tư Lương y cứ vào tánh quyết định mà nói: "Các Thanh văn được quả Vô học, tất nhiên sẽ không làm Phật, như gạo không có trấu cám, thì hạt giống sẽ không nẩy mầm, chẳng lẽ tất cả Thanh văn đều không thành Phật ư? Nên các kinh, luận đều y cứ vào một nghĩa, đều không trái với nhau".

Hỏi: Nếu về sự, Phật tánh có tức vốn có, chẳng phải mới huân tập mà sinh, vậy văn nào nói rõ điều đó?

Đáp: Du-già quyển 57 chép: "Sinh Na-lạc-ca, ba gốc hiện hành, nhất định không thành tựu hạt giống. Hoặc thành, hoặc không thành, nghĩa là pháp Bát Niết-bàn là thành tựu; pháp không Bát Niết-bàn thì không thành tựu".

Văn này y cứ thú hướng sự sinh mà nói, chẳng phải y cứ hóa sinh. Y cứ hạt giống hiện hữu, chẳng phải y cứ vào đương lai. Không như vậy, thì hiện hành sẽ cũng hiện khởi, đâu nói không thành? Trong phẩm chủng tánh thứ nhất luận Đại Trang Nghiêm cũng nói: "Chủng tánh có thể do bốn thứ khác nhau":

1- Do thế giới khác nhau.

2- Do tín khác nhau.

3- Do hạnh khác nhau.

4- Do quả khác nhau.

Cho đến nói: “Nếu không có tánh khác nhau, thì sẽ không có sự khác nhau giữa tín, hạnh, quả”.

Do bốn thứ khác nhau này, nên phải biết chủng tánh có tự thể. Lại, luận Du-già quyển 21 chép: “Thế nào là chủng tánh? Nghĩa là Bổ-đặc-già-la chủng tánh, có pháp hạt giống, vì hiện có, nên an trụ Bổ-đặc-già-la chủng tánh. Nếu gặp duyên vượt hơn, thì sẽ có khả năng gánh vác, ấy là có thế lực, đối với Niết-bàn của họ, cũng có khả năng đắc; có khả năng chứng”.

Lại, nói rằng: “Hỏi: “Nay chủng tánh này, lấy gì làm thể?”.

Đáp: Dựa vào đối tượng nương tựa, có tướng như thế, thuộc về sáu xứ. Từ đời vô thỉ lần lượt xoay vần đến nay, pháp nhĩ sở đắc. Lại nói: “Hạt giống như thế, chẳng phải ở sáu xứ có tướng khác nhau, tức đối với phần vị chủng loại như thế, sáu xứ cao quý, từ đời vô thỉ, lần lượt truyền đến nay, sở đắc pháp nhĩ, có tướng như thế, kể cả ngôn thuyết, nghĩa là vì chủng tánh, hạt giống, tánh giới. Văn luận Bồ-tát Địa và văn phẩm Thiện hạnh, v.v... của kinh Thiện Giới đều giống nhau, không được giải thích khác”.

Rằng: “Tánh chủng tánh do tu thành tánh”. Luận rằng: “Không phải là người chủng tánh, vì không có chủng tánh, mặc dù phát tâm siêng tu tinh tấn, nhưng tất nhiên cuối cùng sẽ không thành A-Nậu Bồ-đề”.

Cho nên, phải biết rằng, dù không phát tâm, không tu hành phương tiện, nhưng cũng được gọi là chủng tánh trì.

Kinh Vô Thượng Y quyển một chép: “A-nan! Thế nào là cõi Như Lai? Như Lai là cõi không thể suy nghĩ, bàn luận là sao? A-nan! Tất cả chúng sinh đều có chủng loại của tướng vượt hơn của ấm, giới, nhập đã được biểu hiện trong, ngoài, từ thời vô thỉ, nối tiếp truyền đến nay, pháp nhĩ mà được sinh mầu nhiệm sáng suốt”.

Đã nói rằng: “Có chủng loại của tướng vượt hơn của ấm, nhập, giới, đã được biểu hiện trong, ngoài, từ vô thỉ truyền đến nay, là thuyết chẳng phải như ký, cũng chẳng phải mới sinh”.

Luận Du-già lại chép: “Hơn nữa, người trụ chủng tánh, có các tướng, nghĩa là với tất cả không có pháp Niết-bàn, trái với các tướng Bổ-đặc-già-la, đã có các tướng đến với sáu tướng, rộng như luận kia đã giải thích”.

Lại rằng: “Hoặc có người chỉ trụ chủng tánh mà chưa thu nhập,

cũng chưa ra khỏi, nghĩa là như có một Bổ-đặc-già-la thành tựu hạt giống pháp Thánh xuất thế, mà chưa được gần gũi Thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp, chưa đối trước Như Lai chánh giác, chánh thức nói pháp Tỳ-nại-da, đạt được niềm tin chân chính, chưa thọ trì tịnh giới, chưa tiếp học rộng, chưa tăng trưởng tuệ xả, chưa điều phục, nhu thuận các kiến".

Như thế, gọi là người chỉ mới trụ chủng tánh mà chưa thú nhập, cũng chưa ra khỏi.

Lại, luận Du-già quyển 38 giải thích trong mười nhân và kinh Thiện Giới, luận Địa Trì nói về mười nhân, nói về tánh bản hữu, văn đều tương tự, e rườm rà, nên không dẫn chứng đủ.

Luận Phật Tánh quyển 4 chép: "Năm không có ban đầu, tương ưng với tánh thiện là pháp".

Giải thích: "Không có ban đầu. Nghĩa là do tánh được Bát-nhã, Đại bi, Pháp thân, vì đều vốn có, nên nói: "Không có ban đầu". Nếu vô lậu này từ hữu lậu sinh, tức nhân của Bát-nhã, Đại bi, Thiền định, v.v... là pháp hữu thỉ, đâu được không có ban đầu từ hữu lậu sinh, sao gọi là tánh đắc".

Luận Bảo Tánh quyển 4 chép: "Phật tánh có hai":

1- Như kho tàng trong lòng đất.

2- Như ổ chim v.v... trên cây.

Theo ý văn luận kia, kho tàng trong lòng đất ví như chân như; ổ chim trên cây dụ cho Bát-nhã, v.v... nên tiếp theo nói: "Vì dựa vào thí dụ thứ hai biết cho hai thân Phật, hai thứ Phật tánh đều nói rằng thế giới Vô thỉ, chưa nói bản hữu vô lậu, không chỉ mới sinh".

Lại, hạt giống vô lậu, nếu chỉ mới sinh, thì tức huân tập nghe hữu lậu sẽ làm nhân duyên gần cho chánh kiến xuất thế, vậy sao luận Nhiếp Đại thừa dịch vào đời Lương lại chép: "Phật, Thế Tôn nói: "Nghe tiếng từ người khác và tự chánh suy nghĩ, do hai nhân này, chánh kiến được sinh?".

Giải thích: "Phẩm thanh tịnh dùng chánh kiến làm đầu, Chánh kiến này lấy pháp nào làm duyên tăng thượng? Nghĩa là từ người khác nghe tiếng và tự chánh suy nghĩ, hai thứ này tức là duyên tăng thượng của chánh kiến, cho đến nói rộng: "Do hai nhân này, chánh kiến được sinh. Hai nhân này là duyên tăng thượng của chánh kiến. Nay, nhân đã nói là tên chung, tức nói duyên làm nhân. Lại, luận chép: "Tâm thế gian tương ưng với chánh tư duy, tâm thanh tịnh xuất thế tương ưng với chánh kiến, không có lúc nào sinh chung, diệt chung".

Giải thích: "Chánh tư duy, chánh tu tuệ từ bốn Niệm xứ sinh; pháp thế đệ nhất là ngôi vị của bốn niệm xứ đó. Vì tâm này chưa chứng kiến bốn đế, nên gọi là tâm thế gian. Đã chứng thấy bốn đế, nên gọi là xuất thế, lìa pháp tự tánh, vì là pháp tu đắc, nên gọi là tâm tịnh, chánh kiến tức phần thứ nhất trong tám Thánh đạo. Chánh kiến này và ba mươi bảy phẩm không lìa nhau, cho đến nói rằng: "Vì từ ba mươi bảy phẩm sinh, nên được xuất thế, từ vô thỉ đến nay, tâm thế gian, xuất thế gian không có nghĩa cùng sinh, cùng diệt, vì trái với tánh".

Luận nói: "Cho nên, tâm thế gian này, chẳng phải quan hệ với đối tượng huân tập của tâm thanh tịnh".

Đã không có huân tập, thì lẽ ra không được thành hạt giống xuất thế.

Giải thích: "Nếu như tuệ là đối tượng huân tập của tâm xuất thế, thì sẽ được trở thành hạt giống xuất thế".

Đã không có nghĩa bị huân tập, nên nghĩa hạt giống xuất thế không thành.

Y cứ vào văn luận này, hạt giống vô lậu nếu mới huân tập sinh, do vô lậu là cùng có mới được sinh. Kiến đạo trở xuống đã không có vô lậu, thì hữu lậu làm sao huân tập thành vô lậu. Nếu thừa nhận hữu lậu, huân tập hạt giống vô lậu, thì không nên vặn hỏi người khác; chẳng phải vô lậu cùng có không được huân tập hạt giống; tự thừa nhận chẳng phải vô lậu, đều có huân tập hạt giống vô lậu.

Hỏi: Nếu đã huân tập nghe hữu lậu trước kiến đạo, thì sẽ không thể sinh vô lậu, sao luận nói: "Dù là pháp thế gian trở thành tâm xuất thế".

Giải thích: "Như ý thức dù là pháp thế gian, nhưng có thể thông đạt chân như của bốn đế, vì đối trị chướng ngại bốn đế, nên trở thành tâm xuất thế; huân tập nghe cũng vậy. Dù là pháp thế gian do nhân quả, nhưng vì đều là pháp xuất thế, nên cũng trở thành tâm xuất thế?".

Đáp: Vì vốn vô lậu huyền vi, sâu kín khó biết, nhờ hữu lậu huân tập duyên tăng thượng vượt hơn, làm sáng tỏ hạt giống vô lậu gốc, tức hạt giống này ở phần vị huân tập, vì cũng gọi là huân tập nghe, nên kế là nói rằng: "Vì sao?".

Giải thích: "Vì sao? Vì pháp này chỉ là xuất thế, chẳng phải pháp thế gian, vì có bốn thứ đối trị":

Theo đây, đã nói rằng: "Chỉ là xuất thế, chẳng phải pháp thế gian, chứng tỏ chẳng phải hữu lậu. Lại, nói rằng: "Tâm thanh tịnh xuất thế của hạt giống này khi chưa khởi, đối trị với tất cả hoặc của tâm trên". Vì

y cứ vào luận này, nên biết kiến đạo trở xuống là phần vị huân tập hữu lậu, đã có hạt giống của tâm vô lậu". Lại nói: "Hạt giống tức là huân tập nghe: Vị tri, dục tri căn của Bồ-tát, gọi là tâm tịnh xuất thế. Tâm này trước kia chưa tồn tại, là huân tập nghe, thuộc về phần vị tuệ nghe, tư duy; ở trong vị nghe, suy nghĩ so sánh với đây nên biết. Nói huân tập hữu lậu trở thành tâm xuất thế, đó là nói theo duyên tăng thượng. Lại, nói rộng, như luận kia đã giải thích, ở đây sơ lược lại không dẫn chứng".

Hỏi: Các hữu tình đã đồng ý có chân như và thức thứ tám, sao không thừa nhận là chánh nhân của Phật?

Đáp: Như tự không sinh, cũng không trực tiếp làm pháp sinh của chánh nhân, như trước đã nói. Nếu thừa nhận thức thứ tám là chánh nhân của Phật, thì tức là vô lậu. Hơn nữa, đối trị với thức thứ tám hữu lậu, mới có khả năng thành Phật. Thừa nhận thức thứ tám là chánh nhân của Phật, tức lẽ ra chủ thể trị tự thức thứ tám.

Nếu như vậy, thì sẽ trái với Nhiếp luận dịch vào đời Lương rằng: "Thế nào là thức quả báo của tất cả hạt giống trở thành nhân của phẩm bất tịnh? Nếu có thể làm nhân của tâm thanh tịnh xuất thế, đối trị với ô nhiễm, vẩn đục".

Giải thích: "Nếu lập bản thức là nhân xuất thế, đối trị với ô nhiễm, vẩn đục, thì sẽ không được dùng bản thức làm nhân của phẩm bất tịnh; phẩm bất tịnh tức tập đế và khổ đế là hạt giống phiền não nghiệp, là Tập đế, cho đến nói rằng: "Đã lập làm đối trị ô nhiễm, vẩn đục, và vì nhân của tâm xuất thế, thành ra không nên lại nói là nhân của phẩm Bất Tịnh. Như thế, thức thứ tám hữu lậu chẳng phải chánh nhân của Phật. Hơn nữa, thức thứ tám, tất cả hữu tình đồng có, chẳng có Ba thừa khác nhau, tức kinh Thiện Giới; luận Địa Trì, Bồ-tát Địa, v.v... nói nhân khác quyết định tánh Ba thừa khác nhau và tâm điều phục, tánh Ba thừa khác nhau, vì đều không được thành, nên nương tựa vào hạt giống vô lậu của bản thức này, là chánh nhân của Phật".

Hỏi: Nếu không thừa nhận chân như là chánh nhân của Phật, vậy sao luận Phật Tánh nói lý chân như là chánh nhân của Phật, kinh Bát-nhã, v.v... là nhân duyên của Phật, luận Du-già lại nói: "Từ hạt giống sở duyên duyên của chân như mà sinh".

Đáp: Văn của hai luận này như trước kia đã hội thích. Nay, lập lại để giải thích rằng: "hạt giống sở duyên duyên của chân như sinh, nghĩa là giả thuyết sở duyên duyên là hạt giống là chân như thật sự chẳng phải là hạt giống của pháp hữu vi, như nói Tín, Bát-nhã, v.v... là hạt

giống của bốn đức, bốn đức của pháp thân chẳng phải do pháp thân kia sinh ra, là pháp thường trụ, vì làm sáng tỏ pháp thân kia, vì giả gọi là hạt giống, nên Nhiếp luận dịch vào đời Lương nói "Huân tập nghe chỉ là hạt giống của đạo đức, bốn Đạo đức có công năng hoàn thành sáng tỏ bốn đức, bốn đức xưa nay là có, không từ hạt giống sinh; vì từ nhân đặt tên, nên gọi là hạt giống".

Vì so sánh với đây nên biết, phẩm tâm bốn trí duyên chân như kia sinh, giống như nói chân như, gọi là hạt giống. Nếu thừa nhận chân như thật là hạt giống, có công năng sinh hữu vi thì trái với pháp vô thường thứ nhất trong bảy nghĩa hạt giống của Du-già làm nhân, v.v... cũng trái với văn hữu thể năng sinh hữu thể trong ba tánh của luận Phật Tánh.

Hỏi: Nếu có tánh quyết định thì Nhị thừa sẽ không thành Phật trái với kinh Niết-bàn quyển 36 chép: "Người Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, Bích-chi-phật đều sẽ thành Phật".

Nghe thuyết này xong không sinh lòng tin, cho đến nói rằng: "Đây gọi là thường chìm đắm".

Kinh Pháp Hoa chép: "Thanh văn, hoặc Bồ-tát nghe ta nói pháp xong, cho đến một bài kệ đều sẽ thành Phật, không có hoài nghi, v.v...".

Đáp: Đây là nói bốn quả Thanh văn của tánh bất định, Bích-chi-phật đều sẽ thành Phật. Nghe mà không tin, gọi là thường chìm đắm, v.v... chẳng phải nói tất cả tánh định, bất định đều sẽ thành Phật. nếu không như vậy, thì sao kinh Niết-bàn tự nói rằng "đều được thành Phật", rằng: "Không hiểu ý ta".

Lại, luận Bồ-đề Tư Lương chép: "Há chẳng thấy kinh Niết-bàn hay sao mà nói rằng: "Không thành Phật?".

Hỏi: Có kẻ Xiển-đề quyết định không thành Phật, vì sao kinh Niết-bàn quyển 36 chép: "Nếu người tâm, miệng khác, tưởng khác, nói là Nhất-xiển-đề không được Bồ-đề, người này cũng chê bai Phật, pháp, tăng".

Đáp: Theo ý văn này, nếu nói Nhất-xiển-đề, quyết định không được Bồ-đề, thì gọi là chê bai Phật, pháp, tăng, chẳng phải chướng ngăn phần ít".

Nếu như vậy, thì lại trái với luận Bảo Tánh chép: "Rằng, nhằm nói Xiển-đề thường không nhập Niết-bàn, không có tánh Niết-bàn. Vì muốn hồi chuyển tâm chê bai Đại thừa, vì tâm không cầu Đại thừa, nên dựa vào vô lượng thời gian".

Nói như thế, vì hữu tình kia thật sự có tánh thanh tịnh, nên luận

Phật Tánh chép: "Người có tánh là thuyết hữu liễu; người nói không có tánh là thuyết không liễu, cho đến vì lặp lại. Phật quán tất cả chúng sinh đều có tự tánh thanh tịnh, sau này chắc chắn được pháp thân thanh tịnh".

Theo đây, nên biết rằng không có kẻ Xiển-đề nào không có Phật tánh, cũng không có hữu tình nào không thành Phật.

Đáp: Đây là y cứ ý ưa thích lý tánh bình đẳng và trong thường chìm mà kinh Niết-bàn đã nói.

Niết-bàn quyển hai chép: "Dù không phải Xiển-đề, cũng thường chìm đắm". Kinh Vô Thượng Y, v.v... chép: "Trong ba thứ pháp không có pháp Niết-bàn".

Người thứ hai nói: "Lăng-già quyển 5 chép: "Người không có tánh thừa, cũng đồng với hội thích này, không hội thích Xiển-đề, gọi là thường chìm đắm. Bảy người đều có một, và kinh Vô Thượng Y quyển nhất chép: "Không có pháp Niết-bàn".

Hỏi: Nếu như vậy, thì vì sao luận Bảo Tánh, luận Phật Tánh đều dẫn kinh nói: "Kẻ Nhất-xiển-đề rơi vào định tà có hai thứ thân":

1- Pháp thân của bản tánh

2- Thân tùy ý.

Ánh sáng trí tuệ của mặt trời Phật soi rọi hai thân này, pháp thân: tức lý chân như. Thân tùy ý, tức từ như lý khởi ánh sáng Phật soi sáng vì thương xót Xiển-đề. Hai thân của Xiển-đề là:

1- Vì khiến pháp thân được sinh

2- Vì khiến gia hạnh được tu hạnh Bồ-tát lâu dài, quán sát được thành.

Đáp: Đây là nói theo kẻ Xiển-đề có tánh không như vậy, thì tự trái với phẩm Sự Năng trước kia nói: "Chúng sinh tu bất định, khởi hai việc này làm dụng, không nói nhóm định là dụng". Lại, nói: "Người này vì phần tịnh làm duyên, tánh tịnh làm nhân thành ra quán này, chẳng phải không có nhân duyên. Nếu không do đối với hai việc này trở thành quán, không có nhân duyên, như Xiển-đề không có tánh Niết-bàn, lẽ ra được quán này, với Nhất-xiển-đề không có quán này, nên biết định cần quán nhân duyên, mới có thể biểu hiện không có tánh. đã không thừa nhận có quán, nói biết không có tánh không được thành Phật, lại cũng đồng với kinh Niết-bàn quyển 9 chép: "Ánh sáng của Đại Niết-bàn rọi vào lỗ chân lông của tất cả chúng sinh, có công năng làm nhân Bồ-đề".

Nghĩa này không đúng, vì sao? Vì Đức Thế Tôn nói: "Người phạm

bốn trọng cấm, kẻ gây ra năm tội nghịch và Nhất-xiển-đề, ánh sáng rọi vào thân, làm nhân Bồ-đề, chúng sinh như thế, v.v... vâng giữ tịnh giới, tu tập các pháp lành, có khác nhau, cho đến Phật nói: "Này người thiện nam! Trừ Nhất-xiển-đề, chúng sinh khác nghe kinh này xong, đều có khả năng tạo ra nhân duyên Bồ-đề, tiếng pháp, ánh sáng rọi vào lỗ chân lông, chắc chắn sẽ được A-nậu-Bồ-đề".

Vì theo đây, nên biết luận Phật Tánh, v.v... dẫn kinh chép: "Ánh sáng mặt trời tuệ của Phật soi rọi vào thân Xiển-đề, khiến cho sinh trưởng, là người có tánh:".

Kinh Niết-bàn chép: "Trừ kẻ Nhất-xiển-đề, là kẻ không có tánh, là không đúng, vì sao có trừ, không trừ khác nhau. Lại nói rằng: "Nếu người được nghe kinh Đại Niết-bàn này, thì cho dù họ có phạm bốn tội cấm và năm Vô gián, cố nhiên cũng có thể làm nhân duyên Bồ-đề, hạng Nhất-xiển-đề thì không như thế. Dù được nghe nhận kinh điển mầu nhiệm này, nhưng không thể sinh ra nhân của đạo Bồ-đề. Lại, có nhiều thí dụ, như cây khô, đá, nước, đã không trụ. Thí dụ như hạt giống bị rang dù gặp mưa cam lộ, sau cùng vẫn không nẩy mầm. Lại nói: "Dù cho tất cả vô lượng chúng sinh, lúc thành tựu A-nậu Bồ-đề", thì các Như Lai này cũng không thấy Nhất-xiển-đề kia được thành Bồ-đề.

Đây là thuyết hiển liễu của Niết bàn, làm sao không tin có người không thành Phật, nên biết kinh nói có một Xiển-đề, gọi là không có tánh, mà lại nói rằng sẽ được thành Phật.

Y cứ có hạt giống, Phật mật ý nói "có" sự khác nhau của các thừa thêm bớt khác nhau, rộng như giải thích khác. Lược giải thích đại cương, pháp khác khó suy nghĩ được.

LUẬN NĂNG HIỂN TRUNG BIÊN TUỆ NHẬT
QUYỂN 4
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 164

ĐẠI THỪA NHẬP ĐẠO THỨ ĐỆ

SỐ 1864

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1864

ĐẠI THỪA NHẬP ĐẠO THỨ ĐỆ

Sọan giả: Sa-môn Trí Châu.

Cúi lạy Thiên Điều ngự Vô đẳng.
Năng cứu vớt chìm đắm khổ chết.
Như tánh tướng "không" chẳng có đi.
Nếu bóng theo hình, ứng sở hóa.
Một vị thật tướng, cam lộ mầu.
Đẳng lưu, tám muôn pháp rất sâu.
Hàng Ba hiền cắt hẳn dòng ái.
Mười địa ruỗi dài con đường chánh.
Nên ta quy thành thật Tam bảo này.
Sắp rõ nhập hạnh vị Đại thừa.
Nguyện pháp hằng sáng giữa đêm dài.
Hữu tình xua tan lớp tối tăm.

Muốn thú hướng cầu Đại Bồ-đề, phải biết hai việc:
1- Hạnh vị tu đoạn.
2- Bồ-đề, đối tượng cầu.
- Đầu tiên, lại chia làm hai:
1- Nêu giai vị.
2- Kế là nói về vị tu đoạn.
- Kế, lại có ba:
1- Nêu ra tên gọi.
2- Giải thích tên gọi.
3- Nêu ra thể.
- Trong phần đầu tiên, lại có hai:

Đầu tiên, là chung, sau là riêng. Chung: Nay, y cứ vào luận Duy thức, Tạp Tập, v.v... lược mở ra năm giai vị:

1- Vị Tư lương.

2- Vị Gia hạnh.

3- Vị Thông đạt.

4- Vị Tu tập.

5- Vị Cứu cánh.

- Kế là nêu tên riêng.

Ở vị Tư lương đầu tiên có ba mươi tâm, đó là mười trụ, mười hạnh, mười hồi hướng.

- Nói mười trụ là:

1- Phát tâm trụ.

2- Trị địa trụ.

3- Tu hành trụ.

4- Sinh quý trụ.

5- Phương tiện trụ.

6- Chánh tâm trụ.

7- Bất thối trụ.

8- Đồng chân trụ.

9- Pháp Vương Tử trụ.

10- Quán đảnh trụ

- Nói Mười hạnh là:

1- Hoan hỷ hạnh.

2- Nhiêu ích hạnh.

3-Vô nhuế hạnh.

4- Vô tận hạnh.

5- Ly si loạn hạnh.

6- Thiện Hiện hạnh.

7- Vô Trước hạnh

8- Tôn trọng hạnh.

9- Thiện pháp hạnh

10 Chân thật hạnh.

- Nói Mười Hồi hướng là:

1- Cứu hộ chúng sinh ly chúng sinh tướng Hồi hướng.

2-Bất hoại Hồi hướng.

3- Đẳng chư Phật Hồi hướng.

4- Chí Nhất Thiết xứ Hồi hướng.

5- Vô tận công đức tạng Hồi hướng.

6- Tùy thuận Nhất Thiết kiên cố Thiện Căn Hồi hướng.
7- Đẳng tâm tùy thuận Nhất Thiết chúng sinh Hồi hướng.
8- Như tướng Hồi hướng
9- Vô Phược, Vô Trước giải thoát tâm Hồi hướng.
10- Pháp giới Vô lượng Hồi hướng.

- Trong hai vị gia hạnh, lại có bốn vị:

1- Vị Noãn
2- Vị Đảnh
3- Vị Nhẫn
4- Vị thế đệ nhất pháp.

- Trong Ba vị Thông đạt, lại có hai hạng:

1- Chân kiến đạo
2- Tướng kiến đạo.

- Trong Bốn vị Tu tập, lại có mười vị:

1- Địa Cực hỷ
2- Địa Ly cấu
3- Địa Phát quang
4- Địa Diêm tuệ
5- Địa Nan thắng
6- Địa Hiện tiền
7- Địa Viễn hành
8- Địa Bất Động
9- Địa Thiện Tuệ
10- Địa Pháp vân.

Vị Cứu cánh kia, giải thích như trong quả, bắt đầu từ vị Tư lương, sau cùng, là Pháp vân; trải qua ba đại kiếp. Hai vị Tư lương và Gia hạnh là đại kiếp đầu tiên.

Từ vị Không đạt đến Thất địa, sau cùng là kiếp thứ hai. Từ cuối địa thứ tám, địa thứ mười là kiếp thứ ba, thời gian hoàn tất ba kỳ hạnh đầy đủ bốn vị, mới lên quả Bồ-đề cứu cánh.

1. Giải thích tên gọi: Đầu tiên, là nói về vị tư lương, trước chung, sau riêng.

Nói chung tư lương: Giúp ích lương thực cho thân mình, gọi là Tư lương. Muốn thú hướng Bồ-đề, cần phải giúp cho hạnh, địa vị này mới tu, nhập nhân của Phật, gọi là vị Tư lương, nên luận Duy Thức chép: “Vì hướng đến Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, nhằm tu tập các thứ, tư lương cao quý”. Lại, vị này cũng được gọi là Thuận giải thoát phần”.

Nói giải thoát: Cái gọi là Niết-bàn, lìa bỏ sự ràng buộc của phiền não, gọi là giải thoát, tức quả, đối tượng mong cầu. Thuận là không trái; thần: nghĩa là nhân, tức đối tượng tu hành không trái với quả; nhân của quả này, gọi là phần giải thoát, nên Duy thức chép: "Vì hữu tình, nên siêng cầu giải thoát. Do đây cũng gọi là thuận với phần giải thoát".

Tên riêng:

1- Bồ-tát Thập trụ ở đây, mới yên định tâm mình. Đối với hạnh sáu độ, v.v... chưa cao siêu, chỉ được gọi tên là Trụ. Mười Trụ này khác nhau: 1/ Bồ-tát ở địa vị này sáng lập đầu tiên phát tâm đại Bồ-đề, gọi là Phát tâm Trụ.

2- Bồ-tát tịnh trị ba nghiệp bi và có thức, gọi là Trị địa.

3- Bồ-tát tu lý vượt hơn, quán khởi công hạnh cao siêu, gọi là tu hành trụ.

4- Bồ-tát từ chánh giáo của các pháp Thánh mà sinh ra, gọi là Sinh quý trụ.

5- Gốc lành mà Bồ-tát đã tu đều vì cứu giúp hữu tình, gọi là phương tiện cụ túc trụ.

6- Bồ-tát đã nghe, khen ngợi tâm siêng năng, quyết định không lay động, gọi là Chánh tâm Trụ.

7- Bồ nghe nói Tam Bảo ba đời "có", không, tâm vững chắc không lay chuyển, gọi là Bất Thối trụ.

8- Ba nghiệp của Bồ-tát trong sạch giác ngộ hai thế gian, phân biệt hư ngụy, tiêu biểu không có lỗi, cũng như hạnh trẻ thơ của Niết-bàn, gọi là Đồng chân Trụ.

9- Bồ-tát hiểu chân đế, tục đế, tỏ ngộ pháp của Pháp Vương, sáp có chỗ noi theo, gọi là Pháp vương Tử trụ.

10- Bồ-tát ở vị này, như Thái tử con vua, có khả năng tiếp nhận ngôi vua, vì thực hành công hạnh vượt hơn dần, nên gọi là Quán Đảnh trụ.

2- Mười hạnh: ở đia vị này, Bồ-tát thực hành các hạnh cao quý như sáu độ, v.v... nên gọi là Hạnh. Nói mười hạnh là:

1- Bồ-tát ở vị này là vị thí chủ vĩ đại, tất cả có thể xả, cả ba thời gian không có ăn năn, lợi dưỡng, danh dự không mong cầu, thương xót, sinh kính mến pháp, ai thấy cũng đều cung kính, vui mừng, gọi là Hoan hỷ hạnh.

2- Bồ-tát thường giữ tịnh giới, không tiêm nhiễm năm dục, có khả năng khuất phục chúng ma, tất cả chúng sinh, lập giới vô thượng, được

địa bất thối chuyển, gọi là Nhiêu ích hạnh.

3- Bồ-tát thường tu nhẫn nhục, khiêm tốn, hạ mình cũng kính, vẻ mặt nhu hòa, ái ngữ, không hại mình, người, giác ngộ thân vắng lặng, oán đối với chủ thể nhẫn, gọi là Vô Nhuế hạnh.

4- Bồ-tát đã nhiều kiếp phải chịu nhiều đau khổ, cầu pháp cứu giúp chúng sinh, niệm niệm không thôi dứt, gọi là Vô tận hạnh.

5- Bồ-tát thường trụ chánh niệm, thường không có tán loạn. Đối với tất cả pháp, cho đến sinh tử nhập trụ, xuất thai, không có si mê, rối loạn, gọi hạnh Vô Si, loạn Hạnh.

6- Bồ-tát khéo nhập nhân, pháp đều không có tánh tướng. Ba nghiệp vắng lặng không có ràng buộc, không có chấp mắc, mà lại không xả tâm cứu độ chúng sinh, có khả năng khéo léo tùy loài hiện ra cứu vớt chúng sinh, gọi là Thiện Hiện hạnh.

7- Bồ-tát trải qua các cõi nhiều như bụi, cúng Phật cầu pháp, truyền ngọn đèn độ sinh, tâm không nhàm chán, nhưng vì vắng lặng quán các pháp, mà đối với tất cả, lòng không có chấp mắc.

8- Bồ-tát tôn trọng gốc lành, pháp trí tuệ, v.v... đều thành tựu, do được các pháp tôn trọng này nên hạnh hai lợi lại thêm tu tập gọi Tôn trọng hạnh.

9- Bồ-tát được các pháp tuệ thiện của bốn môn vô ngại Đà-la-ni, có khả năng vì chúng sinh làm ao trong mát, gìn giữ chánh pháp, chủng tánh Phật không dứt, gọi là Thiện pháp hạnh.

10- Bồ-tát ở vị này đã thành tựu lời nói thành thật bậc nhất. Học lời nói chân thật của Phật ba đời, nói sao làm vậy, làm sao nói vâng. Lời nói tương ưng với hành động, sắc, tâm đều thuận, gọi Chân thật hạnh.

3- Mười hồi hướng: Ở vị này xong, hễ có tu hành đều vì hồi hướng, đặt tên là Hồi hướng. Mười Hồi hướng là:

1- Bồ-tát ở vị này thực hành sáu độ, bốn pháp nhiếp, v.v... đều vì cứu giúp, nhiếp hóa tất cả hữu tình, khiến lìa sinh tử, được vui Niết-bàn, gọi là cứu hộ chúng sinh, nhập quán bình đẳng, không thấy oán thân, tướng bình đẳng chúng sinh, gọi là lìa tướng sinh, danh từ Hồi hướng đầu tiên do đây mà lập.

2- Bồ-tát đối với Tam bảo, đã được niềm tin không hư hoại, nhân giữ gìn các việc lành, hồi hướng chúng sinh khiến được thiện, lợi, gọi Bất hoại hồi hướng.

3- Bồ-tát học Phật ba đời, không chấp mắc sinh tử, không lìa Bồ-đề, tu việc hồi hướng, gọi là Đẳng chư Phật Hồi hướng.

4- Khi Bồ-tát tu tập tất cả các gốc lành, do gốc lành kia hồi hướng như thế khiến năng lực công đức của gốc lành này, đến tất cả chỗ Tam bảo, tất cả chỗ chúng sinh, thế giới làm nên các việc lợi ích cúng dường, vì như thực tế, chẳng có chỗ nào không có, gọi là Nhất Thiết xứ hồi hướng.

5- Bồ-tát tu gốc lành ăn năn lỗi lầm, lìa tất cả nghiệp chướng, đối với các Như Lai, tất cả chúng sinh đã có gốc lành, đều tùy hỷ, dùng làm gốc lành này đều hồi hướng. Trang nghiêm cõi tịnh của tất cả chư Phật, thường làm Phật sự, dùng phương tiện khéo léo, đủ các công đức, lìa các luống dối mà không có đối tượng chấp mắc. Do hồi hướng đã được gốc lành vô tận, nên gọi vô tận tạng công đức Hồi hướng.

6- Bồ-tát dùng nội tài, ngoại, tài thuận theo ý chúng sinh, mà tuệ thí. Thấy các khổ, vì xót thương, dùng thân thay thế an trụ vững chắc công đức tự tại. Do các công đức lành như thế v.v... mà hồi hướng, khiến tất cả chúng sinh được trí tuệ rộng lớn, diệt trừ khổ lớn, gọi là Tùy thuận Nhất Thiết kiên cố Thiện Căn Hồi hướng.

7- Bồ-tát có khả năng tăng trưởng tất cả gốc lành, tu tập năng lực an trụ nhẫn rốt ráo, đóng bít các cửa dẫn đến sự hung ác, lìa hẳn điên đảo, không chấp mắc các hành, tất cả gốc lành do đều hồi hướng, vì tất cả chúng sinh tạo ra tạng công đức, che khắp tất cả, cứu vớt ra khỏi sinh tử, khiến được mọi điều lành đều bình đẳng không có khác nhau, gọi là Đẳng Tâm Tùy Thuận Nhất Thiết chúng sinh Hồi hướng.

8- Bồ-tát thành tựu niệm trí, tâm an trụ không lay động, không có đối tượng nương tựa, vắng lặng không tán loạn, không trái với tất cả chánh pháp bình đẳng, trang nghiêm cõi nước, hóa độ chúng sinh, đã tu các điều lành, đều thuận với như tướng mà vì hồi hướng, gọi là như tướng hồi hướng.

9- Gốc lành thuộc về Bồ-tát, lìa kiêu hãnh, ngạo mạn, v.v... có ràng buộc chấp mắc, tâm được giải thoát, thực hành hạnh Phổ Hiền, đã tu tập các điều lành không chấp vì mình, kể cả người khác, vì tâm giải thoát không có ràng buộc, vướng mắc, nhằm lợi ích tất cả chúng sinh, gọi là Vô Trước Vô Phược Giải Thoát Tâm Hồi hướng.

10- Bồ-tát ở vị này đã vất bỏ tơ lụa nhơ bẩn buộc trên đầu, để tiếp nhận sự thọ ký của Đại pháp sư, dùng pháp thí hóa độ chúng sinh, nghiêm tịnh thế giới. Xuất sinh trí v.v... đều đồng thế giới hư không mà không có hạn lượng thông thường có gốc lành tu về hồi hướng, vì đều là pháp giới bình đẳng, nên gọi là pháp giới vô tận Hồi hướng.

Nghĩa như thế v.v... rộng như Hoa Nghiêm, e rườm rà nên không

giải thích đủ.

Hai mươi chín tâm trước, hoàn toàn phần ít thứ ba mươi mà thuộc về tư lương; phần ít thứ ba mươi mà thuộc về gia hạnh sau.

Hỏi: Đầu tiên của giai vị này có Mười Tín: Tín, Tấn, Niệm, Định, Tuệ, Thí, Giới, Hộ, Nguyện, Hồi hướng.

Tính ra tâm thì có bốn mươi, vì sao chỉ nói ba mươi tâm ư?

Đáp: Tức Sơ trụ trong Mười trụ ra khỏi, vì sơ phát tâm, nên rất khó ra khỏi, có Thánh giáo nói bốn mươi tâm, biết tức y cứ chung, riêng để nói, về lý, thật sự là ba mươi.

Vì gia hạnh thứ hai cũng chia ra chung, riêng. Chung, là nói gia hạnh, gia công dụng hạnh mà thu hướng kiến đạo nên gọi là gia hạnh. Vì thế, nên Duy Thức chép: "Vì gần kiến đạo, nên lập danh từ Gia hạnh, tức Gia hạnh này cũng gọi là Thuận quyết trạch phần".

Nói quyết trạch, Thể tức là trí, quyết định phân biệt với nghi, vì nghi không có quyết định. Trạch: là phân biệt với kiến, vì kiến không lựa chọn. Vì trí khác với kiến kia, nên gọi là quyết trạch. Phần nghĩa là phần chi. Thể quyết trạch này tức là Kiến đạo. Vì là một chi trong bảy chi giác nên gọi là phần. Thuận nghĩa thú hướng hân hoan, mong cầu.

Trong địa vị Gia hạnh, các gốc lành như Noãn, v.v... hân hoan, mong cầu thú hướng phần quyết trạch kia, nên các gốc lành như Noãn, v.v... gọi là Thuận quyết trạch, nên Duy thức chép: "Bốn gốc lành này gọi chung là thuận quyết trạch phần. Vì thuận với thu hướng chân thật quyết trạch phần. Về tên riêng":

1- Noãn: Bồ-tát ở địa vị này, đầu tiên là được lửa kiến đạo, vì tướng trước, nên gọi là Noãn, nhưng thể kiến đạo có công năng cắt đứt phiền não, như lửa cháy củi, nên dụ cho lửa. Bồ-tát ở địa vị Noãn, chưa được thể lửa, chỉ được tướng lửa, nên gọi là Noãn.

2- Đảnh: Bồ-tát ở địa vị này, dựa vào trí tầm, từ, mà quán sở thủ không, vì công của vị này cùng cực, nên gọi là Đảnh. Đảnh: nghĩa là cùng tột, như cuối cùng trên đỉnh núi.

3- Nhẫn: nhẫn nghĩa là ấn khả sự đạt ngộ. Bồ-tát ở địa vị này, biết quên chấp thức và cảnh ngoài tâm mà thể đều không, nên gọi là Nhẫn.

4- Pháp Thế đệ nhất: Bồ-tát ở địa vị này đã được trí, v.v... tất cả thế gian, trong pháp sở hữu, không có pháp nào ở trước pháp này, gọi là Thế đệ nhất.

Vị Thông đạt thứ ba, cũng chia làm hai thứ:

1- Giải thích tên chung. Nói Thông đạt: Nghĩa của chúng hội

thích, trí Vô lậu của Bồ-tát của vị này, vì chứng rõ chân như, nên gọi là Thông Đạt, tức Duy Thức chép: "Gia hạnh Vô gián khi trí này sinh, thể hội nhập chân như, gọi là vị Thông đạt. Vị Thông Đạt này tức là Kiến đạo; Duy thức v.v... chép: "Vị Thông Đạt, nghĩa là kiến đạo mà các Bồ-tát đã trụ, dùng từ kiến đạo, tức trí vô lậu, soi rọi lý, gọi là kiến, nên Duy thức chép: "Đầu tiên, vì soi rọi lý, nên cũng gọi là Kiến đạo; đạo là nghĩa dẫm lên đi dạo; người tu hành bước đi thú hướng đến quả rốt ráo; hoặc nghĩa vận hành chung, người vận hành chung, vì đến với quả cùng cực, nên gọi là Đạo.

2- Kế là, giải thích tên gọi riêng:

a- Chân kiến đạo: Thể lìa luống dối, gần gũi chứng được lý, vì thực sự dứt được chướng, nên gọi là chân. Lại giải thích: "Chân: là lý; Kiến: trí, trí chứng chân, gọi là đạo chân kiến. Kiến đạo của hai tướng. Tướng: Nghĩa loại giống nhau. Sau chân kiến đạo mà khởi hạnh giải ở đây. Mô phỏng tất cả công năng của chân kiến, không thể chứng lý và dứt chướng, vì giống với chân, nên gọi là chướng kiến.

Vị Tu tập thứ tư cũng triển khai hai thứ:

1- Giải thích tên chung. Bồ-tát ở địa vị này lại tiến tu trí vô phân biệt, vì dứt chướng khác, nên gọi là Tu tập. Duy thức v.v... chép: "Vì dứt chướng khác, chứng đắc chuyển y. Lại, thường tu tập trí vô phân biệt, là do vị này, gọi là Tu tập".

2- Biểu thị rõ tên riêng. Lại chia làm hai:

Đầu tiên, giải thích tên địa chung; sau, là giải thích về mười hiệu riêng. Vị tu tập này có thể là nghĩa y chỉ, gìn giữ, sinh trưởng, nên gọi là Địa. Duy thức v.v... chép: "Với đối tượng tu hành là sự gìn giữ nương tựa vượt hơn vì kiến được sinh trưởng, nên gọi là Địa".

Mười hiệu riêng là:

1- Bồ-tát địa vị này bắt đầu nhập Thánh, chứng lý hai "không", có công năng lợi mình, lợi người, cho nên vui mừng rất lớn". Cho nên, địa này gọi địa Cực hỷ, Du-già v.v... chép: "Được tâm xuất thế gian chưa từng được, chứng đủ hai không, làm nhiều ích cho mình, cho người, cảm thấy rất vui mừng".

2- Bồ-tát ở địa vị này, đủ giới thanh tịnh, phá giới mê hoặc, phá giới hoặc pháp, ô nhiễm người tu hành, gọi đó là nhơ bẩn. Địa này có công năng xả, gọi là địa Ly cấu, nên Du-già v.v... chép: "Xa lìa tất cả sự phạm giới nhỏ nhiệm".

3- Bồ-tát ở địa này do được định vượt hơn và Bốn thứ tổng trì, giáo pháp mầu nhiệm, dùng tổng trì làm nhân, có công năng sinh khởi ba

tuệ, ba tuệ mà có thể soi rọi pháp thể hiện rõ gọi là ánh sáng. Định của địa này, có công năng khởi ánh sáng tuệ, cho nên địa này gọi là địa Phát quang, nên Du-già v.v... chép: "Làm y chỉ cho vô lượng trí sáng".

4- Diệu tuệ cao siêu của Bồ-tát địa này, dứt trừ được phiền não, như lửa cháy củi, cho nên, địa này gọi là địa Diêm tuệ, nên Du-già v.v... chép: "Trí đốt các phiền não như ngọn lửa".

5- Bồ-tát ở địa này có khả năng khiến tục đế có trí phân biệt, mà với trí vô phân biệt của chân đế, đều cùng khởi đồng thời, vì trái với pháp, khiến trong một lúc không trái nhau đều sinh, nên gọi là "nan" Bốn địa trước chưa thể được nay mới được, nên gọi là Thắng, là địa vượt hơn. Vì thế, nên địa này gọi là địa Nan Thắng. Nên Du-già, v.v... nói: "Phương tiện tu tập rất gian nan mới được Tự tại".

6- Bồ-tát ở địa vị này, khởi được trí cao siêu, quán mười hai duyên, không tạo ra hai hạnh nhiễm, tịnh khác nhau, có trí vượt hơn này, vì hiện sinh khởi, nên địa này gọi địa Hiện Tiền, nên Du-già v.v... chép: "Quán sát các hành. Lại, đối với vô tướng, phần nhiều tu các ý, mới thể hiện ở trước".

7- Bồ-tát ở địa này, chỉ tu vô tướng không khởi công dụng, hạnh của công dụng, mới dứt bặt địa này là vì hạnh vô tướng của địa này, càng xa đối với hạnh thế gian, v.v... của Nhị thừa, nên địa này được gọi là địa Viễn hành, nên Du-già v.v... chép: "Chứng nhập xa tác ý vô tướng không có thiếu, không có xen hở".

8- Bồ-tát ở địa này và trí vô tướng mầu nhiệm, không bị tất cả công dụng hữu tướng và các phiền não làm chủ nữa, cho nên địa này gọi là Bất động, nên Du-già v.v... chép: "Không bị hiện hành phiền não làm dao động".

9- Bồ-tát ở địa vị này được trí mầu nhiệm, khéo léo nói pháp đem lại lợi ích cho hàm thức, nên địa này gọi là địa Thiện tuệ, nên Du-già v.v... chép: "Nói pháp tự tại, đạt được vô lượng trí tuệ rộng lớn".

10- Bồ-tát ở địa này có trí thù thắng, che giấu mọi đức, dứt trừ các chướng, hay khắp pháp thân, nghĩa đồng với mây che lấp hư không mà chứa đựng nước, thế nên địa này gọi là địa Pháp Vân, nên Du-già, v.v... nói: "Thể thô nặng rộng như hư không; pháp thân viên mãn, ví như áng mây lớn có công năng che phủ khắp".

Vị cứu cánh thứ năm, vì công thành sự xong, nên gọi là cứu cánh, phân biệt với tư lương, v.v... vì công của bốn vị kia chưa hoàn tất, nên cũng phân biệt với Nhị thừa. Đối tượng chứng đắc của Nhị thừa là Bồ-đề, Niết-bàn, vì chẳng phải cao, trội hơn, nên chỉ mỗi mình Phật là

người có khả năng tạo tác thành tựu hoàn toàn, công đức cao hơn cả, nên được gọi là Cứu cánh.

- Nêu ra thể: Tánh sâu sắc của hai vị Tư Lương, Gia hạnh này vì đều dùng trí gia hạnh hữu lậu làm thể, khắc tánh với Kiến đạo, dùng hai trí vô lậu Hậu đắc, căn bản làm thể, vì tướng chân dị biệt. Mười địa của vị Tu tập kia đều dùng các pháp công đức hữu vi, vô vi làm tự thể.

Vị cứu cánh: Tức dùng Niết-bàn, Bồ-đề của Như Lai làm thể của mình.

Trên đây, dù nêu ra vị, giải thích tên gọi, nêu ra thể, ba tiết khác nhau, nhưng đều sẽ nói về vị thứ nhất.

Thứ hai, nói về tu đoạn, lại chia làm hai:

1- Nói về hạnh của đối tượng tu.

2- Nói về chướng của đối tượng đoạn.

Trong hạnh tu đầu tiên, lại được chia làm hai: Trước là cảnh, sau là hạnh. Nói cảnh: tức nhiều thứ khác nhau của ba tánh, ba vô tánh v.v... Nay nói lược về cảnh của ba tánh:

Cảnh: Nghĩa là biến kế sở chấp, tánh y tha khởi, tánh viên thành thật, là đối tượng quán của trí, gọi là cảnh, nên luận Nhiếp Đại Thừa gọi là đối tượng nên biết, điều mà người trí nên biết là cảnh.

Hỏi: Ba thứ này được gọi là thể, nghĩa ấy thế nào?.

Đáp: Biến, nghĩa là khắp, Kế là so lường, vì so lường khắp tất cả, nên gọi là biến kế. Tâm hay so lường khắp này, chấp giả dối tất cả pháp năm uẩn, v.v... là ngã, là pháp. Loại ngã, pháp, v.v... đối tượng chấp giả dối này, gọi là sở chấp. Vì pháp sở chấp chỉ có giả danh, không có thật thể của nó, nên Du-già chép: "Gọi là tùy thuộc ở ngôn thuyết, dựa vào danh ngôn giả, mà kiến lập tự tánh; tự tánh tức là tánh ngã, pháp, v.v...".

Hỏi: Thể tánh của uẩn, v.v... đối tượng duyên, chẳng phải không có, chủ thể chấp vọng tình cũng lại là có, vì sao luận nói rằng: "Gọi là biến kế sở chấp không có tự thể?".

Đáp: Vì lý duyên sinh của uẩn, v.v... không lìa thức, chẳng thật có, mà dường như có, chẳng phải ngã, pháp. Không rõ vọng tình, chấp là thật có, chấp là ngã, pháp, mà xa lìa thức, chẳng phải một, khác, v.v... Các lối chấp này lìa thức, ngã, pháp và thật có v.v... nay nói là vô, gọi là biến kế sở chấp, không nói trong thức, không chấp ngang trái có uẩn, v.v... cũng gọi là vô thể, nên Duy thức chép: "Tất cả tâm và tâm sở đều do sức huân tập để biến ra hai phần, vì từ duyên sinh, nên cũng là y tha khởi, biến kế dựa vào y tha này, chấp giả dối quyết định thật

có, thật không, một khác, đều có, không đều có, v.v... hai thứ này, mới gọi là biến kế sở chấp”.

Hỏi: Biến kế sở chấp, thể của nó đã sáng suốt, tâm chủ thể biến kế chưa biết ra sao?

Đáp: Thức thứ bảy hữu lậu, và thức thứ sáu nhiễm; hai thức này chấp giả dối ngã v.v... gọi là chủ thể biến kế, nên Nhiếp luận, v.v... chép: “Vì ý thức gọi là chủ thể biến kế, nên trong thức thứ tám chỉ có hai thức này”.

Hỏi: Thức thứ sáu chấp giả dối duyên tất cả khởi, có thể gọi là biến kế. Thức thứ bảy chỉ duyên thức thứ tám mà khởi chấp, đâu được gọi là biến?

Đáp: Vì thức thứ bảy chấp tâm là loại chấp của thức thứ sáu, nên cũng gọi là biến kế.

Y tha khởi: Y là nương tựa, ủy thác; người khác: là không phải mình. Do dựa vào cái khác, mới được sinh, nên gọi y tha khởi. Khởi: là sinh. Thể là tất cả pháp hữu lậu, tâm vô lậu va tâm sở, năm trần như sắc, v.v... từ nhân duyên sinh, đều gọi là y tha, nên Du-già chép: “Nghĩa là tự tánh đã khởi, từ mọi duyên; Viên thành thật: Viên, là thể viên mãn, nghĩa là khắp; thành là thành tựu, chẳng phải nghĩa sinh diệt, thật là chân thật, chẳng phải nghĩa giả dối sai lầm, chỉ một chân như, đủ ba nghĩa này, gọi là Viên thành thật, nên luận Du-già chép: “Nghĩa là các chân như, đối tượng thực hành của trí Thánh, cảnh giới của trí Thánh. Lại, giải thích: “Vì vô lậu, hữu vi cũng gọi là thành thật, nên Duy thức chép: “Vô lậu, hữu vi, lìa điên đảo, được rốt ráo. Dụng vượt hơn khắp, cũng được tên gọi này. Ý này nói rằng: “Vô lậu hữu vi cũng có ba nghĩa, đồng với chân như cũng gọi là Thành thật. Nói lìa trái ngược mà là nghĩa thật; pháp nhiễm phiền não, luống dối, điên đảo, không được gọi thật, vì vô lậu thì không như vậy, nên gọi là Thật”.

Nói rốt ráo: Tức là nghĩa thành. Rốt ráo có thể dứt bỏ pháp nhiễm phiền não, vì thành tựu công năng này, nên gọi là Thành. Dụng vượt hơn cùng khắp: là nghĩa viên kia, có công năng dứt khắp các hoặc, vì duyên khắp các cảnh, nên gọi là viên. Vì hữu vi vô lậu của chân như này đều viên thành.

Luận Biên Trung biên quyển 2 cũng chép: “Vì chân như Niết-bàn không có biến đổi, nên gọi là viên thành thật. Hữu vi gồm thâu chung tất cả Thánh đạo, đối với cảnh không có điên đảo, cũng gọi là Thành thật”.

Luận Nhiếp Đại thừa cũng gọi vô vi, hữu vi, vô lậu là Viên thành

thật, nên biết thành thật, chung cho hai thứ.

Hỏi: Vì sao luận Du-già chỉ cho rằng như như là thành thật trong năm pháp?

Đáp: Nói về Viên thành thật có hai môn:

1- Môn thường, vô thường, chỉ là thường, gọi là viên thành thật, vì lìa sinh diệt, nên vô thường tức không phải. Vì Du-già y cứ vào thường này, nên dùng như như làm thành thật. Vì thể của chánh trí là pháp sinh, diệt, nên không nhận lấy. Hai môn lậu, vô lậu, chỉ là vô lậu, tức gọi là Thành thật. Vì lìa điên đảo, nên hữu lậu là không đúng, cho nên Trung biên, Nhiếp luận, Duy thức y cứ chung hai môn cũng nhận lấy chánh trí, các pháp vô lậu vì cũng là Viên thành thật, nên không trái nhau, tức thể của biến kế này hoàn toàn không thật có; thể tánh của y tha viên thành là có, nên khế kinh nói: "Hữu vi, vô vi gọi là có; ngã và ngã sở, nói là không; hữu vi, vô vi, y tha, thành thật, ngã và ngã sở là biến kế. Ba tánh có, không cố chấp có thể biết. Quán cảnh biến kế, thể của ngã, pháp không thật có, chỉ có thể khiến biết không sinh chấp luống dối. Quán tánh y tha. Nhiễm, nghĩa là hoặc, nghiệp kể cả quả khổ, cần phải dứt trừ. Tịnh: tức là công hạnh mà tư lương, gia hạnh, kiến đạo, tu đạo đã thực hành, có thể khiến tu tập, quán viên thành thật mà khiến cầu chứng, cảnh khác của ba Vô tánh, v.v... e rườm rà nên không nói".

Kế là, trong tu hành lại chia làm hai: Đầu tiên, là nói về phát tâm; sau nói về tu hành. Phát tâm lại có hai: đầu tiên, nói về phát tâm; sau, nói về phát nguyện. Người đầu tiên phát tâm, sắp cầu quả đại, thì trước phát tâm Bồ-đề, do phát tâm này, vì ưa thích quả Bồ-đề kia, nên nhờ công năng tu hành, dứt các chướng hoặc, chứng Đại Niết-bàn, nếu tâm không phát, ấy là không ưa thích thú hướng; sự ưa thích thu hướng đã không có, thì đâu có tu hành; nếu hạnh đã không tu thì đâu thể dứt chướng; chướng đã không thể dứt thì đâu được Bồ-đề?. Nên kinh Hoa Nghiêm nói: "Đầu tiên của mười Trụ, gọi là phát tâm trụ". Trụ thứ nhất trong mười tám trụ của kinh, luận Bát-nhã, cũng gọi phát tâm hạnh trụ; Duy thức cũng nói: "Từ phát tâm đại Bồ-đề vững chắc sâu xa, là do ưu tiên thứ nhất, cần phải phát tâm. Vì phát tâm, nên nhập số tăng-kỳ. Về nghĩa phát tâm cứ như các kinh, luận đã nói. Nay lược dùng mười môn để phân biệt":

1- Nói về thể tánh của tâm Bồ-đề.

2- Bày ra sở nhân

3- Tướng hạnh nguyện

4- Nói về Sở duyên.

5- Nói về thắng lợi
6- Nói về lượng đức
7- So sánh hơn, kém
8- Nói về thí dụ kia
9- Nói về duyên bất thối
10- Bày ra sự che chở.

1- Thể tánh: Dùng tín, tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh tuệ làm thể, nên Nhiếp luận chép: "Với năng lực tăng thượng thanh tịnh, tâm vững chắc thắng tấn, gọi là Bồ-tát. Đầu tiên, người tu năng lực tăng thượng trong ba vô số đại kiếp, tức là năm thứ như tín, v.v... nên dùng tín v.v... làm tự thể".

2- Bày ra sở nhân. Xét các kinh, luận, nhân không phải là một loại, lược tỏ bày, nên kinh Đại Tập chép: "Chúng sinh thành tựu mười sáu pháp, thì phát được tâm Bồ-đề":

1- Thường tu thượng tâm, mài giũa các căn.
2- Siêng tu các việc lành, trang nghiêm công đức.
3- Dốc lòng giữ giới, không sinh tâm ăn năn, chán nản.
4- Tu tập đại bi, thương xót chúng sinh.
5- Tin Phật, Thế Tôn có đại từ bi.
6- Vì các chúng sinh, mà chịu đựng các nỗi khổ
7- Có khả năng phá hoại khổ não mà chúng sinh đang gặp phải.
8- Điều phục các căn, đầy đủ chánh kiến.
9- Tâm không sợ hãi, không cầu các hữu.
10- Ưa mong cầu trí Phật, không ưa Nhị thừa.
11- Thọ hưởng thú vui, không ngạo mạn; cam chịu khổ, không có ăn năn.
12- Cung kính trí tuệ, phá hoại kiêu hãnh, ngạo mạn.
13- Biết ơn, trả ơn.
14- Đầy đủ năng lực của thân.
15- Che chở giữ gìn chánh pháp.
16- Không để Tam bảo bị dứt mất.

Lại, luận Du-già, Bồ-tát Địa chép: "Bồ-tát phát tâm do bốn duyên, bốn nhân, bốn lực".

Nói bốn duyên là:

1- Thấy chư Phật, Bồ-tát có oai lực thần biến không thể suy nghĩ, bàn luận; hoặc có thể tin nghe việc như thế; nghe việc ấy rồi, đối với đại Bồ-đề sinh tin hiểu sâu. Do tin này mà phát tâm đại Bồ-đề.

2- Dù không thấy nghe công đức thần thông của Phật và Bồ-tát,

nhưng đối với tạng Bồ-tát nghe rồi, tin sâu, vì được trí mầu nhiệm của Như Lai, nên phát tâm Bồ-đề.

3- Hoặc có một loại, dù không thấy Phật, kể cả nghe nói chánh pháp như thế, mà thấy pháp tạng của tất cả Bồ-tát sắp muốn chìm mất, nên nghĩ rằng: "Pháp Tạng của Bồ-tát ở thế gian, có công năng cứu vớt nỗi khổ vĩ đại của vô lượng chúng sinh, con phải trụ trì Pháp tạng của Bồ-tát, phát tâm Bồ-đề, vì diệt nỗi khổ lớn của vô lượng chúng sinh, vì giữ gìn năng lực tăng thượng của tạng Bồ-tát. Đối với trí Như Lai sinh tin, hiểu sâu mà được phát tâm.

4- Hoặc có một loại người dù không nhìn thấy chánh pháp sắp diệt, nhưng ở vào thời Mạt pháp, thấy các chúng sinh ác, vẩn đục, thân tâm bị não loạn bởi mười tùy phiền não, nghĩa là nhiều nỗi khổ lo âu, nhiều các việc thô, nhiều các phiền não, nhiều các hành vi ác, nhiều các buông lung, nhiều các lười biếng, nhiều thứ không tin.

Thấy việc này rồi, bèn nghĩ rằng: "Đời rất hung ác vẩn đục hiện nay, đang xảy ra, đang bị não loạn bởi các tùy phiền não, người phát tâm Thanh văn thấp kém, vẫn còn khó có thể được, huống chi người có thể phát tâm Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, con phải nên phát tâm Đại Bồ-đề, khiến cho vô lượng hữu tình ở đời ác này sẽ theo học với con, khởi nguyện Bồ-đề. Do thấy đời ác, nên phát tâm khó được năng lực tăng thượng, nên phát tâm Bồ-đề".

Bốn nhân đó là:

1- Các Bồ-tát, chủng tánh Bồ-tát được đầy đủ.

2- Nhờ Phật, Bồ-tát, bạn lành nhiếp thọ.

3- Phần nhiều khởi tâm bi đối với các chúng sinh.

4- Đối với nỗi khổ lớn sinh tử trong thời gian rất dài, khổ hạnh khó thực hành, không có khiếp sợ.

Thế nào là bốn lực? Bốn lực là:

1- Các Bồ-tát do công sức của mình, có thể sinh kính yêu, ưa thích sâu sắc đối với vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

2- Do công sức người khác, cảm thấy yêu thích sâu sắc.

3- Đời trước đã tu tập Đại thừa tương ưng với pháp lành. Nay, tạm thời được thấy chư Phật, Bồ-tát; hoặc tạm được nghe ca tụng, khen ngợi, liền có thể nhanh chóng phát tâm đại Bồ-đề, huống chi nhìn thấy thần lực, nghe chánh pháp của chư Phật, Bồ-tát.

4- Đối với hiện pháp, gần gũi Thiện sĩ, lắng nghe chánh pháp, suy nghĩ về đế, v.v... tu tập các pháp lành trong thời gian dài. Do gia hạnh này, mà phát tâm Bồ-tát kia.

3- Làm sáng tỏ hành tướng: Mong cầu là tướng, sự mong cầu ấy có hai:

1- Cầu Bồ-đề.

2- Cầu lợi sinh.

Nên luận Du-già chép: "Khi Bồ-tát khởi tâm cầu Bồ-đề, phát tâm như thế, nói như vầy: "Ta quyết định sẽ chứng Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, làm được tất cả nghĩa lợi cho hữu tình". Lại nói: "Đầu tiên phát tâm, đối với các chúng sinh, phát khởi hai thứ thiện với ý ưa thích vượt hơn".

Ý ưa thích yên vui. Nghĩa là đối với người nghèo, khổ, thiếu thốn, không có nơi nương tựa, cậy trông, đối với các chúng sinh, lìa tâm ô nhiễm, muốn cho chúng sinh đủ mọi thú vui, lợi ích. Lại, kinh, luận Bát-nhã chép: "Phát tâm hạnh trụ có bốn nghĩa":

a- Tâm rộng lớn, bốn sinh, ba cõi đều là đối tượng đáng độ của đấng Từ bi.

b- Tâm thứ nhất đều khiến hữu tình được quả vượt hơn của Niết-bàn Vô dư y.

c- Tâm dù thường độ chúng sinh, nhưng không thấy ngoài thân có tướng chúng sinh, đều tức là thân ta, nên có thể thường cứu vớt tất cả chúng sinh.

d- Tâm không điên đảo không khởi ngã chấp, chấp có mình, có người, hữu tình, chúng ta. Các giáo này, v.v... đều dùng hai lợi mong cầu quyết định làm hành tướng của phát tâm Bồ-đề.

4- Nói về đối tượng duyên: Thường dùng đối tượng mong cầu, đối tượng hóa độ làm đối tượng duyên, nên kinh Đại Bát-nhã chép: Thiện Hiện bạch Phật: "Đầu tiên phát tâm Bồ-đề, Bồ-tát đã suy nghĩ những gì?".

Phật nói: "Trí thường chánh tư duy tất cả tướng".

Lại, luận Du-già chép: "Dùng đại Bồ-đề và tất cả nghĩa lợi của ác hữu tình làm cảnh đối tượng duyên, vì duyên Bồ-đề, nên tự cầu mong sẽ chứng, vì duyên chúng sinh, nên tâm bi mong cứu giúp".

5- Nói về sự thắng lợi. Bài tụng trong kinh Đại Tập chép: "Nếu vui mừng phát tâm Bồ-đề, như thế mới dứt được hữu ác, vì người trời, mà mở ra con đường chánh, có khả năng lấp bít nẻo tắt nguy hiểm tà vạy của tám nạn, các căn đầy đủ, không mù, điếc, đều do dốc lòng phát tâm Bồ-đề. Lại tụng rằng":

Thấy được các Thế Tôn mười phương
Nghe được vị cam lộ Vô thượng

Nếu dốc lòng phát tâm Bồ-đề
Cho nên, phá nghi ngờ, kiêu, mạn
Vô lượng trí tuệ được tự tại

Hay vì chúng sinh nói pháp giới.

Kinh Hoa Nghiêm chép: "Nếu có người phát tâm Bồ-đề, thì không dứt tất cả hạt giống Phật, chính là nghiêm tịnh tất cả cõi Phật, tức là thành tựu tất cả chúng sinh, tức là rõ biết tất cả pháp tánh, tức khiến cho tất cả các thế giới chúng sinh đều được yên ổn".

Luận Du-già, Bồ-tát Địa chép: "Pháp thiện thuộc về phát tâm Bồ-tát, có hai thứ vượt hơn".

1- Nhân.

2- Quả.

Nghĩa là thuộc về pháp tánh lành, đều là Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, vì nhân chủ thể chứng, thuộc về Vô thượng là quả này, hãy còn vượt hơn Nhị thừa,

1- Sơ phát tâm rồi, tức là chúng sinh tôn trọng ruộng phước, tất cả chúng sinh đều nên cúng dường, cũng là cha mẹ của tất cả chúng sinh.

2- Phát tâm thì có khả năng nhiếp thọ phước không có não hại, do Bồ-tát này thành tựu phước không có não hại như thế, được gấp bội Luân vương, chủ thể hộ, đối tượng thủ hộ, vì được chủ thể; đối tượng hộ như thế, hoặc ngủ, hoặc thức, hoặc mê, ngất xỉu, v.v... tất cả yêu quái, nhân, phi nhân, v.v... không thể nhiễu hại. Lại, Bồ-tát chuyển thọ sinh khác, do giữ gìn thuộc về phước như thế, nên ít bệnh, không bị bệnh, không bị bệnh nặng trong thời gian dài, thường làm lợi ích chúng sinh, không có khổ nhọc, không có tổn hại.

6- Bàn luận về lượng đức. Bài tụng của kinh Hoa Nghiêm chép:

Công đức phát tâm chẳng thể lường
Đủ tất cả thế giới chúng sinh
Các trí nói chung không thể hết
Huống chi là các hạnh mầu khác.

Lại nói: "Nếu có Bồ-tát nào phát tâm đầu tiên, thệ cầu sẽ chứng Bồ-đề Phật, thì công đức của Bồ-tát đó không có bờ mé, không thể xứng lượng, không có chi bằng". Lại nói: "Bồ-tát đối với sinh tử, khi phát tâm đầu tiên, hoàn toàn cầu Bồ-đề, vững chắc không lay động, thì công đức của một niệm ấy sẽ sâu rộng không có bờ mé. Như Lai phân biệt giảng nói cùng kiếp cũng không hết".

Luận Phát Bồ-đề Tâm chép: "Như Lai nói: "Như các Bồ-tát đầu tiên phát tâm Bồ-đề, thì quả báo phước đức của một niệm thấp kém,

trải qua trăm ngàn muôn kiếp nói cũng không thể hết, huống chi là quả báo phước đức của tâm đã tu tập trong một ngày, một tháng, một năm, cho đến trăm ngàn ngày, đâu thể nói hết? Vì sao? Vì công hạnh của Bồ-tát vô tận! Vì muốn sao cho tất cả chúng sinh đều trụ Vô Sinh nhẫn, vì được Vô thượng Bồ-đề, nên trong luận Biên Biên Trung cũng chép: "Vì vượt hơn, vì vô tận, do lợi ích cho người không dừng nghỉ".

7- So sánh sự hơn kém: Bài tụng của kinh Đại Tập chép:

Nếu có người phát tâm Bồ-đề
Thì được vượt hơn tất cả thừa
Tịnh hóa tâm tất cả chúng sinh
Cũng hay giảng nói đạo Vô thượng.

Lại nói: "Chúng sinh nhiều như số cát sông Hằng, đều trụ thừa Thanh văn, Bích-chi-phật, nếu muốn so sánh với nghiệp sơ phát tâm của Bồ-tát, thì trăm phần, ngàn phần, cũng không thể thí dụ. Vì sao? Vì hàng Nhị thừa tự vì giải thoát, mà quán sát phiền não; còn Bồ-tát không phải như vậy, thường xuyên vì chúng sinh, được giải thoát, nên quán sát các phiền não". Lại tụng rằng:

Thế giới nhứ cát sông Hằng thảy
Báu đầy trong đó, dùng bố thí
Dù có Vô lượng phước như thế
Không bằng thương xót, phát Bồ-đề
Vô lượng ức đẳng Phật hằng sa
Hương hoa tịnh diệu dâng cúng dường
Phước đức như thế cũng không bằng
Người vững bảy bước phát tâm Bồ-đề.

8- Nói về thí dụ kia, Kinh Đại Tập chép: "Ví như vật báu nhỏ cũng không được xem thường. Vì sao? Vì của báu nhỏ như thế, có công năng làm nên việc lớn, phần nhiều được lợi ích. Bồ-tát cũng như thế, khi phát tâm dầu tiên, cũng không được xem thường". Lại nói: "Như tiểu vương khác, tất cả đều lệ thuộc vua Chuyển luân, tất cả người, trời cũng giống như thế, đều đến quy thuộc Bồ-tát phát tâm đầu tiên". Lại nói: "Không có giống mía ngọt, thì sẽ không có các thứ vị mật thạch (đường phèn); cũng vậy, nếu không có người phát tâm Bồ-đề, thì cũng sẽ không có các thứ vị của Tam bảo". Lại tụng rằng:

Nếu Bồ-tát siêng năng tinh tấn,
Thì phá hoại được các phiền não
Như lửa đốt cháy cây, cỏ khô
Tâm Bồ-đề đốt cháy phiền não.

Lại, luận Phát Bồ-đề tâm kinh chép: "Bồ-tát phát tâm, đầu tiên, dụ như biển cả, lúc đầu tiên nổi sóng dần, phải biết giá trị hạ, trung, thượng của biển cả kia, cho đến hạt ngọc như ý vô giá mà tạo nên trú xứ, ngọc báu này đều dựa vào biển cả mà sinh, Bồ-tát phát tâm cũng giống như thế, vì thiền định, trí tuệ của ba thừa là chỗ sinh ra tất cả công đức".

Lại, như thế khi Tam thiên đại thiên thế giới khởi dần, phải biết rằng, ấy là hai mươi lăm hữu, trong đó đã có tất cả chúng sinh đều đảm trách tạo nên chỗ nương tựa; Bồ-tát cũng vậy, tất cả thời gian khởi dần đầu tiên, khắp vì tất cả vô lượng chúng sinh, sáu đường, bốn sinh, cho đến bốn họ, tất cả đều gánh vác tạo nên chỗ nương tựa. Lại, luận Đại Trang Nghiêm đã có sự dụ một cách rộng rãi, e rườm rà nên không trích dẫn.

9- Nói về duyên lui sụt, luận Du-già chép: "Có bốn nhân duyên làm cho Bồ-tát lui sụt tâm Bồ-đề".

1- Không có Chủng tánh

2- Thuộc về bạn ác

3- Tâm bi nhỏ, mỏng đối với các chúng sinh.

4- Đối với nỗi khổ lớn sinh tử trong thời gian dài, khó thực hành khổ hạnh, cảm thấy yếu hèn, sợ hãi.

10- Làm sáng tỏ người thủ hộ. Kinh Đại Bát-nhã chép: "Bồ-tát Ma-ha-tát thường siêng năng giữ gìn tâm Bồ-đề này, cũng như người đời giữ gìn, chở che đứa con một, cũng như kẻ chột mắt, bảo vệ một mắt còn lại; người đi ở chỗ hoang vắng, phải bảo về kẻ dẫn đường. Bồ-tát giữ gìn tâm Bồ-đề cũng giống như thế, vì nhân che chở tâm Bồ-đề như thế, nên được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam Bồ-đề".

Kế là, trong phát nguyện, lại chia làm hai: Trước là nguyện, sau là thệ.

Nguyện: Vốn đã tập; Thệ: duyên hay khen ngợi sắp đủ thành công, thiếu một thì không có khả năng, cũng như chim đủ hai cánh mới bay lên cao, nên luận Phát Bồ-đề tâm chép: "Bồ-tát phát tâm thú hướng Bồ-đề ra sao? Dùng hạnh nghiệp gì để thành tựu Bồ-đề?.

Bồ-tát phát tâm trụ địa Càn Tuệ, trước phải phát nguyện một cách vững chắc, nhiếp thọ tất cả vô lượng chúng sinh, ta cầu Vô thượng Bồ-đề, cứu hộ, độ thoát sao cho không có thừa, đều khiến cho cuối cùng đến Niết-bàn Vô dư.

Cho nên, đầu tiên phát tâm đại bi làm đầu, vì dùng tâm bi nên có khả năng phát chuyển biến vượt hơn mười chánh nguyện vĩ đại, mười

chánh nguyện ấy là:

1- Con nguyện đời trước, kể cả thân hiện nay, đã gieo trồng bao nhiêu gốc lành, đều thí cho tất cả, đều hồi hướng về Bồ-đề Vô thượng, sao cho nguyện này của con, mỗi niệm được thêm lớn, đời đời không quên, vì được che chở bởi Đà-la-ni.

2- Con nguyện hồi hướng đại Bồ-đề, nhờ gốc lành này, sinh ra bất cứ nơi nào, thường được cúng dường tất cả chư Phật, thường không sinh ở cõi nước không có Phật.

3- Con nguyện được sinh về cõi nước chư Phật, thường được gần gũi, theo hầu cạnh Phật, như bóng theo hình, không có khoảnh khắc sát-na xa lìa chư Phật.

4- Con nguyện được gần Phật, thuận theo đối tượng thích ứng, con nói pháp liền được thành tựu năm thần thông của Bồ-tát.

5- Con nguyện được năm thần thông rồi, liền đạt được thế đế, giả danh truyền khắp, hiểu rõ đệ nhất nghĩa, được trí chánh pháp.

6- Con nguyện sau khi được trí chánh pháp rồi, do tâm không nhàm chán, vì chúng sinh nói pháp, bảo cho chúng biết vui lợi ích của giáo pháp, đều giúp mở mang sự hiểu biết.

7- Con nguyện mở mang sự hiểu biết cho các chúng sinh rồi, dùng năng lực thần thông của Phật đi khắp các thế giới mười phương không có dư sót, cúng dường chư Phật, nghe nhận chánh pháp, rộng nhiếp hóa chúng sinh.

8- Con nguyện sẽ được ở chỗ chư Phật, nghe chánh pháp rồi, liền có khả năng xoay bánh xe chánh pháp thanh tịnh; tất cả chúng sinh trong các thế giới ở mười phương nghe pháp của con nói, nghe danh hiệu con, liền được xa lìa tất cả phiền não, phát tâm Bồ-đề.

9- Con nguyện có khả năng khiến cho tất cả chúng sinh đều phát tâm Bồ-đề rồi, thường theo che chở, trừ không có lợi ích, ban cho vô lượng niềm vui, bỏ thân mạng, tài sản, nhiếp thọ chúng sinh, gánh vác chánh pháp.

10- Con nguyện có khả năng gánh vác chánh pháp rồi, dù thực hành chánh pháp, nhưng tâm không có đối tượng thực hành, như các Bồ-tát thực hành chánh pháp, mà không có thực hành, cũng đều thực hành, vì hóa độ chúng sinh.

Lại, luận Du-già có mười nguyện lớn, nếu các Bồ-tát nguyện ở đời đương lai sẽ dùng tất cả vật cúng thượng diệu cúng dường vô lượng, vô biên Như Lai, gọi là nguyện thứ nhất, nguyện ở đương lai, sẽ nhiếp thọ, giữ gìn chánh pháp của chư Phật, truyền giữ mắt pháp sao cho

không nhầm lại, hư hoại, gọi là nguyện thứ hai.

Nguyện ở đời đương lai, sẽ từ cung trời Đổ-Sử-Đa giáng xuống được tám tướng thành đạo, gọi là nguyện thứ ba.

Nguyện ở đời đương lai, sẽ thực hành tất cả các chánh hạnh của Bồ-tát, gọi là nguyện thứ tư.

Nguyện ở đời đương lai, sẽ có khả năng thành tựu khắp tất cả hữu tình, gọi là nguyện thứ năm.

Nguyện ở đời đương lai, đều có khả năng thị hiện ở tất cả thế giới, gọi là nguyện thứ sáu.

Nguyện ở đời đương lai, có thể tịnh khắp tu tất cả cõi Phật, gọi là nguyện thứ bảy.

Nguyện ở đời đương lai, tất cả Bồ-tát đều đồng một thứ ý ưa thích gia hạnh, thu nhập Đại thừa, gọi là nguyện thứ tám.

Nguyện ở đời đương lai, sẽ có tất cả gia hạnh không có trái ngược, đều không uổng công vô ích, gọi là nguyện thứ chín.

Nguyện ở đời đương lai, sẽ mau chóng chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, gọi là nguyện thứ mười.

Hạnh nguyện trong các Thánh giáo, chẳng phải một, e rườm rà không dẫn chứng đủ.

Đã phát nguyện xong, kế là lập thệ, y cứ luận Trang Nghiêm vì năm nghĩa nên lập sáu thứ thệ. Năm nghĩa đó là:

1- Giữ vững được tâm mình

2- Chế phục được phiền não

3- Ngăn ngừa buông lung

4- Phá được năm triền cái

5- Siêng tu sáu độ

Thế nào là lập thệ?

Nếu có người đến cầu xin các thứ, lúc bấy giờ, ta có gì thí cho thứ đó, thậm chí không sinh một ý niệm keo kiệt.

Nếu ta giữ giới, thậm chí phải mất mạng, vẫn kiến lập tâm tịnh, thề không hối tiếc.

Nếu ta tu nhẫn, thì khi bị người khác lấn hiếp, làm hại, thậm chí chặt đứt thân thể, vẫn thường sinh tâm từ, thề không tức giận.

Nếu tu tinh tấn, khi gặp phải lạnh, nắng, phép vua, giặc cướp phá, tai biến nước, lửa, sư tử, cọp, sói, chỗ không có nước, lúa, thì phải giữ vững ý chí, không lùi bước.

Nếu ta tu thiền, khi bị việc bên ngoài não hại, không được nhiếp tâm, mà phải buộc niệm ở cảnh, thề sẽ không tạm thời khởi tưởng tán

loạn, phi pháp.

Nếu tu trí tuệ, thì sẽ quán tất cả pháp như tánh chân thật, thuận theo thọ lãnh, gìn giữ pháp thiện, bất thiện, hữu vi, vô vi, sinh tử, Niết-bàn, không khởi hai kiến.

Nếu tâm ta keo kiệt, ăn năn, giận dữ làm trở ngại, lùi bước, tư tưởng tán lọan, khởi lên hai kiến, như trong khoảnh khắc búng ngón tay, dùng thí, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền, trí, nhằm cầu được quả báo ấy, thì tức là ta đã lừa dối chư Phật hiện tại trong vô lượng, vô biên A-tăng kỳ thế giới ở mười phương; ở đời vị lai, cũng chắc chắn không chứng được Bồ-đề.

Bồ-tát dùng mười đại nguyện hạnh gìn giữ chánh pháp, dùng sáu nguyện lớn chế phục buông lung, tất nhiên, hay tinh tấn tu tập sáu độ thành Vô thượng Bồ-đề.

Kế là, cầu bạn lành: Nghĩa của bạn lành, rất vĩ đại! Người sắp vượt qua gian nan, hiểm trở, hội ngộ lại thường vui, không biết do đâu? Nên Nhiếp Đại thừa, Duy thức, v.v... nói: "Chủ yếu do năng lực của bạn lành, mới thành Bồ-đề, Phật, Bồ-tát, v.v..., đây là bạn lành, thắng lợi không có cuối cùng, khó có thể nói hết. Vả lại, lược nêu ba dụng tiêu biểu ý mong cầu.

1- Vì có công năng làm nhân gần cho Bồ-đề, nên kinh Niết-bàn chép: "Phật bảo các đại chúng rằng: "Tất cả chúng sinh là nhân duyên gần của A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-Bồ-đề, chớ là bạn lành trước. Vì sao? Vì nếu Xà vương không theo lời nói của Kỳ-bà, thì đến bảy ngày tháng sau, chắc chắn sẽ qua đời, đọa và ngục A-tỳ. Cho nên, nhân gần chớ như bạn lành".

2- Khi thú hướng trí Như Lai, vì có mười công năng, nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Bậc Thiện tri thức, tức là thú hướng môn Nhất thiết trí, vì khiến cho ta được nhập đạo chân thật, nên bậc thiện tri thức tức là người thu hướng thừa Nhất thiết trí, khiến ta được đến địa Như Lai, nên bực thiện tri thức tức là người thu hướng thuyền Nhất thiết trí, khiến ta được đến đảo châu báu, nên thiện tri thức tức là người thu hướng đuốc Nhất thiết trí, giúp ta được sinh ánh sáng của mười lực. Bực thiện tri thức, tức là người thu hướng đạo Nhất thiết trí, vì giúp ta được vào thành Niết-bàn, nên bực thiện tri thức tức là người thu hướng đèn Nhất thiết trí, khiến ta tránh được con đường nhỏ hẹp, hiểm nguy. Bực thiện tri thức, tức là người thu hướng chiếc cầu Nhất thiết trí, giúp ta vượt qua chỗ ác độc, nguy hiểm. Bực thiện tri thức, tức là người thú hướng chiếc lọng Nhất thiết trí, vì khiến ta sinh vào xứ mát mẻ của đại từ. Bậc thiện

tri thức, tức là người thú hướng mắt Nhất thiết trí, khiến ta được thấy môn pháp tánh. Bực thiện tri thức, tức là người thú hướng thủy triều Nhất thiết trí, vì khiến ta đầy đủ nước Đại từ".

3- Vì giúp cho vượt qua biển sinh tử, nên kệ của kinh Đại Tập chép:

Nếu được gần gũi Thiện tri thức
Dốc lòng nghe thọ pháp Vô thượng
Quán sát không tam muội trong, ngoài
Tức vượt qua được biển sinh tử.

Hỏi: Đối với Thiện tri thức, khởi ở tâm nào để cầu pháp Vô thượng kia?

Đáp: Kinh Hoa Nghiêm chép: "Đối với Thiện tri thức sinh mười thứ tâm, nghĩa là đối với Thiện tri thức, sinh tâm đồng với mình, vì khiến cho ta tinh tấn, siêng năng, giải thích về Nhất thiết trí, soi rọi pháp đạo".

Đối với Thiện tri thức sinh tâm tự quả nghiệp thanh tịnh, vì gần gũi cúng dường, sinh ra gốc lành.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm trang nghiêm công hạnh Bồ-tát, vì giúp cho ta mau chóng trang nghiêm tất cả hạnh Bồ-tát.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm thành tựu tất cả pháp Phật, vì khuyến dụ ta; khiến ta tu đạo.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm năng sinh, vì làm sinh ra pháp Vô thượng của ta.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm ra khỏi, vì giúp ta tu hành hạnh nguyện sở hữu của Bồ-tát Phổ Hiền mà ra khỏi.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm đầy đủ tất cả biển phước, trí, khiến ta chứa nhóm các bạch pháp.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm tăng trưởng, vì giúp cho ta thêm lớn Nhất thiết trí.

Đối với Thiện tri thức đầy đủ tất cả gốc lành, khiến chí nguyện của ta được tròn đầy.

Đối với Thiện tri thức sinh tâm thành được lợi ích vĩ đại, khiến ta tự tại an trụ tất cả pháp của Bồ-tát, vì hoàn thành đạo Nhất thiết trí nên được tất cả pháp Phật.

Về sau, nói về người tu hành. Và luận ao trời đâu khác gì vũng nước đọng trên đường đi; trăm sông tiếp nhận không sót; đất, núi khác với đống sắt đen; các thứ bụi chứa chất, mà không vứt bỏ. Cầu Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, tất cả các hành đều được tu tập đầy đủ, trong đó được chia làm hai"

1- Chung.

2- Riêng.

Chung: Trong năm vị tư lương kia đều đủ hai hạnh lợi mình, lợi người và vì hai phước, trí, mười Ba-la-mật, nên luận Duy thức chép: “Năm vị của mười Ba-la-mật đều đầy đủ, nhưng giai vị tu tập, tướng của nó rất rõ ràng, tức tuệ làm tánh của sáu độ này, đều gọi là trí, không phải tuệ làm thể, đều gọi là phước. Tướng chung của sáu Ba-la-mật đều có hai, năm thuyết trước của tướng riêng là phước đức”.

Trí huệ thứ sáu: Lại, sáu độ này, vì cứu giúp người khác mà tu sáu, sáu đều lợi ích cho người, nếu vì tự tu thì sáu đều lợi mình. Đã nói rằng năm vị tu chung của sáu độ, nên biết năm vị chung của hai lợi phước, trí trong mười độ.

Hỏi: Pháp phần Bồ-đề và bốn nhiếp, v.v... đều là pháp đã tu công đức. Trong hai lợi bằng nhau là thuộc về gì?

Đáp: Y cứ vào tưởng tăng thêm để nói, thì pháp phần Bồ-đề, gồm thâu hạnh lợi mình; sự v.v... của bốn nhiếp thuộc về hạnh lợi ích cho người. Nếu y cứ ở lời nói thật, thì đều chung cho hai lợi.

Hỏi: Nghĩa của thể phần Bồ-đề bình đẳng thế nào?

Đáp: Chia làm ba: Đầu tiên, là phần Bồ-đề, kế là nói về bốn nhiếp; sau, làm rõ sáu độ; pháp phần Bồ-đề, lược làm hai môn:

1- Giải thích tên gọi.

2- Lược hỏi, đáp.

Trong môn đầu lại có hai: Trước chung, sau riêng.

Ba mươi bảy pháp phần Bồ-đề: Bồ-đề, là tiếng Phạn, Hán dịch là Giác, tức Như Lai đồng Tận Vô sinh trí, vì soi rọi cảnh, cùng cực nguồn nên gọi là Giác; phần nghĩa là nhân, ba mươi bảy pháp này có thể làm nhân giác, nên gọi là Phần. Kế là tên riêng: nghĩa là chủng loại khác nhau, chia làm bảy thể lệ:

1- Bốn niệm trụ

2- Bốn chánh đoạn

3- Bốn thần túc

4- Năm Căn

5- Năm Lực

6- Bảy Chi giác

7- Tám Thánh đạo.

1) Bốn niệm trụ: Nghĩa là thân, thọ, tâm, pháp. Bốn pháp thân, v.v... là cảnh sở quán; Tuệ là chủ thể quán. Vì Tuệ đều có với niệm, nên tuệ từ niệm gọi là Niệm. Trụ: Tức cảnh là chủ thể quán, cảnh sở trụ

của tuệ, gọi chung là Niệm trụ. Nói riêng thân: năm căn, bốn đại chứa nhóm, gọi là thân. Lãnh nạp ở cảnh, gọi là Thọ. Tập khởi gọi là tâm. Gìn giữ phép tắc, gọi là Pháp.

2) Bốn chánh đoạn. Thể một tinh tấn, dụng nghĩa khác nhau, chia làm bốn: Việc ác đã sinh, thì dứt bỏ, việc ác chưa sinh, đừng bao giờ để sinh.

Pháp lành đã sinh, thì tu khiến cho thêm nhiều, Pháp lành chưa sinh, thì tu khiến cho sinh ra.

Bốn công năng đoạn này, vì dứt trừ chướng lười biếng, nên gọi bốn đoạn.

3) Bốn Thần túc: Thần nghĩa là thần thông; vì công dụng mầu nhiệm khó suy lường, nên gọi là Thần, tức dụng của tuệ. Túc, nghĩa là nhân của thần kia. Thể, tức định vượt hơn. Do dựa vào định vượt hơn, vì có thể phát thông, nên gọi là thần túc. Túc dù là nhất định, vì nhân của định có bốn, nên gọi là bốn. Bốn là: dục, cần, tâm, quán. Đối với cảnh, ưa thích, quan sát gọi là dục; ngừng dứt việc ác, tiến tới điều lành, gọi là cần. Định có công năng nhiếp tâm, gọi là tâm. Đối với cảnh, thì phân biệt lựa chọn, gọi là quán. Bốn thứ này chẳng phải túc mà là nhân của túc.

4) Năm Căn: Nghĩa tăng thượng là nghĩa căn, do năm căn có công năng sinh ra các pháp lành, nên gọi chung là Căn. Năm căn là: Tín, tinh tấn, niệm, định, tuệ. Nghĩa là trong Tam bảo, bốn đế, v.v... Tánh hay nhẫn sâu sắc, ưa thanh tịnh gọi là Tín. Tiến tu một cách mạnh mẽ, gọi là Tinh tấn. Vì nhớ giữ lấy cảnh, nên gọi là Niệm, chuyên chú đối tượng duyên, gọi là Định; vì phân biệt, lựa chọn công đức, lỗi lầm nên được gọi là Tuệ.

5) Năm Lực: Vì không thể khuất phục, nên gọi là lực, tức năm căn trước, y cứ vào nghĩa không thể khuất phục, lay chuyển để đặt tên lực, nên Du-già nói: "Cái gì không thể khuất phục?".

Đáp: Tín thanh tịnh này, hoặc trời, hoặc ma, cho đến các triền phiền não cũng không thể khuất phục, nên gọi là khó điều phục. Thể tức năm căn, lực không khác nhau.

6) Bảy Chi giác: Giác, nghĩa là trí; Chi là phần loại, vì phần loại khác nhau mà có bảy thứ, nên gọi là bảy chi giác. Bảy chi giác gồm:

1- Niệm.

2- Trạch pháp.

3- Tinh tấn.

4- Hỷ.

5- Khinh an.

6- Định.

7- Xả.

Đối với cảnh, ghi nhận sáng suốt, gọi là Niệm; Vì quán sát công đức, lỗi lầm, nên gọi là Trạch pháp. Tu thiện một cách phấn khởi, gọi là tinh tấn. Đối với ý thỏa thích, vui vẻ, nên được gọi là Hỷ. Thân, tâm điều hòa vui thích, gọi là khinh an; Vì chuyên chú đối tượng duyên, nên gọi là Định; xa lìa hôn trầm, trạo cử, bình đẳng, vắng lặng, gọi là Xả.

Hỏi: Trạch pháp là tuệ, có thể gọi là chi giác, pháp còn lại chẳng phải gồm thâu tuệ, đâu được gọi là giác?

Đáp: Vì là đối tượng y chỉ của pháp giác, chi niệm. Vì tự thể của trạch pháp, mà là giác, vì tinh tấn là chi xa lìa giác, nên hỷ là chi lợi ích của pháp giác. Khinh an, định, xả, ba pháp này là giác, vì chi không có nhiễm, là vì tự thể và pháp khác chẳng phải tuệ, gọi chung là chi giác.

Vì sao ba pháp này gọi là chi không có nhiễm?

Đáp: Vì pháp thô nặng làm nhân, có thể sinh các nhiễm; vì khinh an, chủ thể trị gần pháp thô nặng này, nên gọi là nhân của không có nhiễm; vì dựa vào định, nên mới lìa được nhiễm; định tức gọi là đối tượng nương tựa của lìa nhiễm. Xả, chính là loại trừ nhiễm, tức là tự tánh không có nhiễm, nên ba thứ này được mang tên không có nhiễm.

7) Tám Thánh đạo: Hợp với lý, đi suốt qua thần, gọi là Thánh. Vận tải, rảo bước đi dạo, gọi là Đạo. Tám Thánh đạo là: Chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm, chánh định, chánh kiến. Suy tính, so lường nghĩa lý, gọi là chánh tư duy. Ngữ lìa bốn thứ quấy gọi là Chánh ngữ; thân tránh xa ba lỗi gọi là Chánh nghiệp; thân, ngữ vô lậu, lìa năm tà mạng gọi là Chánh mạng; tu thiện, dứt ác, có khả năng vượt hơn gọi là Tinh tấn. Ghi nhận sáng suốt đối tượng duyên, gọi là Chánh niệm; thu nhiếp tâm không để tán loạn, gọi là Chánh định; vì tìm tòi, quán sát đế lý, nên gọi là Chánh kiến.

- Phần kế, lược hỏi đáp:

Hỏi: Hàng Tiểu thừa tu giáo phần Bồ-đề, có văn thật, vì sao biết được người Đại thừa cũng học?

Đáp: Luận Trí Độ chép: "Hỏi: Ba mươi bảy phẩm là đạo của Thanh văn, Bích-chi-phật, sáu Ba-la-mật là đạo Bồ-tát, vì sao đối với đạo Bồ-đề, gọi là pháp Thanh văn? Đáp: Vì Bồ-tát Ma-ha-tát đã học tất cả phẩm đạo". Đã nói rằng tất cả, nên biết được cũng chung cho sở học của Bồ-tát".

Hỏi: Pháp phần Bồ-đề là chung cho các địa vị, vì sao Du-già,

Nhiếp luận đều nói rằng, Tứ địa mới được phần Bồ-đề?

Đáp: Các luận kia y cứ vào Tam địa được tướng định, giới, v.v... đồng với thế gian; tướng của Tứ địa đồng với Nhị thừa xuất thế, vì vô lậu của phẩm đạo mà là xuất thế, nên nói: "Tứ địa mới được khởi".

Hỏi: Hành tướng riêng nào mà ba thừa đồng tu?

Đáp: Luận Biện Trung Biên chép: "Hàng Nhị thừa lấy thân, v.v... nối tiếp nhau của mình làm cảnh, để tu đối trị; Bồ-tát chung cho dùng thân v.v... nối tiếp nhau của mình, và người bình đẳng làm cảnh mà tu đối trị. Thanh văn, Độc giác đối với cảnh thân, v.v... dùng hành tướng Vô thường, v.v... suy nghĩ mà tu đối trị. Nếu các Bồ-tát đối với cảnh thân, v.v... mà dùng hành tướng không có sở đắc, suy nghĩ mà tu đối trị, Thanh văn, Độc giác tu niệm trụ, v.v... chỉ vì thân v.v... mau được xa lìa trói buộc; nếu các Bồ-tát tu Niệm trụ, v.v... không vì lìa sự trói buộc của thân, v.v... mà chỉ vì chứng đắc Niết-bàn Vô trụ thì do ba duyên này, nên khác với Nhị thừa".

Kế là nói về bốn nhiếp. Lược chia làm hai môn: Đầu tiên giải thích tên gọi; sau nói về hành tướng. Trong phần đầu lại có hai: Trước chung, sau riêng. Chung: Vì dùng bốn việc này nhiếp hóa các hữu tình, nên gọi bốn Nhiếp. Hoặc nhiếp, nghĩa là lợi ích cho người, vì dùng pháp thí v.v... để lợi ích hữu tình, nên Du-già chép: "Sự nhiếp sở hữu có thể thành tựu tất cả hữu tình khác; có khả năng thành tựu, tức là lợi ích".

Giải thích tên riêng.

1- Bố thí, vận dụng tâm cùng khắp gọi là bố, vì quên mình, thì cho người nên gọi là Thí.

2- Ái ngữ: Giọng nói dịu dàng, biểu lộ gọi là nói, vì người nghe đẹp lòng, ưa thích, nên gọi là ái.

3- Lợi hạnh: hạnh là công hạnh đã tu, tức là danh nhân. Lợi là lợi ích đã được, tức gọi là quả, nên Du-già nói: "Do hạnh này khiến cho được thân khinh an trong hiện pháp; Bát Niết-bàn, v.v... ở trong pháp sau. Khinh an hiện ở đây, Bát Niết-bàn ở sau, đều gọi là lợi, vì có lợi ích".

4- Đồng sự.. Đồng là cùng nhau; Sự là sự nghiệp, nghĩa là vì nghiệp tu hành cùng nhau với hữu tình, gọi đồng sự.

Kế, là hành tướng: Nếu Bồ-tát muốn nhiếp hóa hữu tình, thì không vượt qua bốn thứ này: Nếu muốn hóa độ hữu tình kia, thì trước hết, phải thực hành bố thí, nghĩa là thuận theo điều mà họ cần, chẳng hạn như vật vàng, bạc, v.v... của cải bên ngoài, kể cả của bên trong, như loại tay, chân v.v..., theo nhu cầu đều cho cả. Vì tùy ý cho, nên các hữu tình

gần gũi Bồ-tát, đó gọi là bố thí nhiếp. Đã gần gũi rồi, kế là dùng ái ngữ làm đẹp lòng hữu tình kia, sao cho chúng tiếp nhận đạo, nên Du-già nói: "Thế nào là ái ngữ tự tánh của Bồ-tát?" thường ưa nói những lời vừa ý v.v... Lược có ba thứ":

1- Lời nói an ủy, khuyến dụ; đối với các hữu tình, mỉm cười trước khi nói, kế là hỏi thăm sức khỏe.

2- Lời chúc mừng an ủi: thấy các hữu tình có việc hưng thịnh mà chúc mừng cho đẹp lòng họ.

3- Lời nói lợi ích vượt hơn: Vì các hữu tình tuyên nói tất cả giáo pháp mầu nhiệm, cao siêu, tròn đầy.

Đã thực hành tất cả ái ngữ như trên, khiến chúng sinh đã được hóa độ, tâm khởi yêu thích kính mến, quy y Bồ-tát. Đã quy y xong, tiếp theo dạy bảo tu hành. Du-già chép: "Nghĩa là các Bồ-tát do ái ngữ kia vì các hữu tình thị hiện chánh lý, tùy ý thích hợp của chúng; đối với các sở học, thuận theo thực hành nghĩa lợi. Ý ở đây tức nói thuận theo sự khác nhau về căn tánh của các thừa khác, mà bảo thực hành công hạnh của ba thừa kia, v.v... Lại, nếu Bồ-tát trong hạnh như thế, tất nhiên trụ tâm bi, tâm không có nhiễm ái, khuyên dẫn dắt điều phục, khởi hạnh lợi người, kế là đồng sự nghiệp với đối tượng hóa độ".

Hỏi: Chỉ hóa độ hạnh kia, chứ đâu cần thân đồng?

Đáp: Nếu chính mình không làm thì người ta đâu có chịu học, vì khiến cho họ tu, nên chủ yếu tự mình làm, nên Du-già chép: "Rằng, các Bồ-tát nếu đối với nghĩa này, với gốc lành này, khuyên người thọ học, thì đối với nghĩa này, gốc lành này, tự biểu hiện thọ học".

Như thế, Bồ-tát đồng sự với người, nên gọi là đồng sự. Do bốn việc này nhiếp hóa các hữu tình không thêm, không bớt.

Về sau, nói về sáu độ. Nghĩa sáu độ có nhiều thứ. Nay, lược bảo cho biết tám môn khác nhau:

1- Phân biệt nêu ra

2- Giải thích tên gọi

3- Biểu thị rõ ràng

4- Gia hạnh

5- Tướng thanh tịnh

6- Không thêm, không bớt

7- Nhiếp thọ nhau.

8- Lợi quả đức vượt hơn.

1) Phân biệt nêu ra: Thí có ba thứ:

1- Xả tài vật, v.v... gọi là tài thí.

2- Dùng giáo pháp như ba tạng, v.v... thí cho hữu tình, gọi là pháp thí.

3- Giúp người hết sợ hãi, gọi là vô úy thí.

Giới cũng có ba thứ:

1- Công năng xa lìa bất thiện, giữ gìn, thọ trì, gọi là giới luật nghi, tức giới, v.v... mà bảy chúng Sa-môn, v.v... đã học.

2- Dùng tất cả pháp Phật làm thể, gọi là giới nhiếp pháp lành.

3- Dùng giới này để giúp ích cho chúng sinh, gọi là giới lợi ích hữu tình.

Nhẫn cũng có ba thứ:

1- Oán đối với chủ thể thọ, gọi là nhẫn nại oán hại.

2- Các thứ khổ cùng cực như nghèo, bệnh, lạnh, nóng, đều chịu đựng mà tu đạo, không hề lui sụt, không chịu khuất phục, gọi Nhẫn An thọ khổ.

3- Đối với pháp rất sâu kín, có thể suy nghĩ đế, xem xét, quán sát nghĩa lý, gọi là nhẫn đế sát pháp.

Tinh tấn cũng có ba:

1- Nếu tu các hạnh phát khởi mạnh mẽ, đối với công hạnh, không lui sụt, như người vào trận, mặc giáp sắt, cố nhiên không khiếp sợ tháo lui, nên gọi là mặc giáp sắt tinh tấn.

2- Tu các phẩm lành siêng năng, tinh tấn thú hướng, gọi là nhiếp thiện tinh tấn.

3- Vì dùng sự tinh tấn, siêng năng đem lại lợi ích, niềm vui cho hàm thức, nên gọi là tinh tấn lợi lạc.

Định cũng có ba:

1- Mà có thể vì an trụ thú vui hiện pháp, nên gọi là an trụ tĩnh lự.

2- Vì định này có công năng phát ra sáu thần thông, nên gọi là tĩnh lự dẫn phát.

3- Vì định này có thể hoàn thành việc lợi ích cho hữu tình, nên gọi là tĩnh lự biện sự.

Tuệ cũng có ba: đó là Tuệ vô phân biệt sinh không; Tuệ vô phân biệt pháp không và Tuệ vô phân biệt Câu không.

Như thứ lớp tức là duyên riêng ngã, pháp, đều cùng "duyên" theo trí căn bản kia; sau khi phân biệt khác đi được gọi là vô phân biệt.

2) Giải thích tên gọi: Trước chung, sau riêng.

Nói tên chung: Kinh Giải Thâm Mật và Du-già chép: "Vì sao đây gọi là Ba-la-mật-đa?". "Vì có năm duyên":

1- Không có chấp mắc nhiễm Ba-la-mật-đa, vì sự mâu thuẫn nhau.

2- Không có đoái nghĩ; luyến ái: nghĩa là đối với tất cả các quả dị thục Ba-la-mật-đa và trong báo ơn, tâm không có trói buộc.

3- Không có tội lỗi. Nghĩa là đối với Ba-la-mật-đa như thế, không có pháp nhiễm gián cách; tạp nhạp, vì thực hành phương tiện lìa sai quấy.

4- Vô phân biệt. Nghĩa là đối với Ba-la-mật-đa như thế, không như lời nói vì chấp vướng mắc tự tưởng.

5- Chánh hồi hướng. Nghĩa là đối tượng tạo tác, đối tượng tu tập Ba-la-mật-đa như thế, vì trở về cầu quả Đại Bồ-đề Vô thượng.

Lại, luận Đối Pháp chép: "Đến sở tri bờ bên kia gọi là Ba-la-mật-đa. Lại, Ba-la là sở tri, nghĩa là bờ bên kia; Mật-đa nghĩa là đến.

Giải thích về tên riêng: Nhiếp Luận chép: "Có khả năng phá bỏ sự keo kiệt, nghèo cùng, và có khả năng dẫn phát được địa vị phước đức rộng lớn, nên gọi là Thế; dứt trừ được giới ác, cõi ác và dẫn sinh được đẳng trì của cõi lành, nên gọi là Giới. Dứt hết cơn phẫn nộ, thù oán và vì khéo trụ tự yên ổn, nên gọi là Diệu nhẫn; lìa bỏ tất cả pháp ác, bất thiện và có khả năng sinh ra vô lượng pháp lành, nên gọi là tinh tấn, có công năng dứt trừ cái có tán động kia và có thể dẫn phát được an trụ nội tâm, nên gọi là tĩnh lự, hay dứt trừ tất cả kiến chấp thú hướng các tuệ tà ác và có khả năng trinh thật, phân biệt biết pháp, nên gọi là Tuệ".

3) Nói về tướng:

Hỏi: Chỉ có thí, v.v... thì được gọi là Ba-la-mật-đa hay là không phải như vậy?

Đáp: Vì có được, không được, nên Duy thức nói: "Chủ yếu ở họ thuộc về bảy hơn hết, mới có thể kiến lập Ba-la-mật-đa":

1- An trụ hơn hết. Nghĩa là phải an trụ ở chủng tánh Bồ-tát.

2- Y chỉ hơn hết. Nghĩa là phải y chỉ tâm đại Bồ-đề.

3- Ý ưa thích hơn hết. Nghĩa là phải thương xót tất cả hữu tình.

4- Sự nghiệp hơn hết. Nghĩa là phải thực hành tất cả các sự nghiệp.

5- Phương tiện khéo léo hơn hết. Nghĩa là phải thọ lãnh thuộc về trí Vô tướng.

6- Hồi hướng hơn hết. Nghĩa là phải hồi hướng Vô thượng Bồ-đề.

7- Thanh tịnh hơn hết. Nghĩa là phải không bị xen lẫn bởi hai chướng.

Nếu không phải sự thọ lãnh thuộc về bảy thứ hơn hết này, thì cho dù có thực hành bố thí, v.v... nhưng chỉ gọi là bố thí, chứ không được gọi là đến bờ bên kia.

4) Gia hạnh: Hỏi: Sắp tu sáu pháp này, dùng gia hạnh nào mới tiến tu được?

Đáp: vì tâm hai lợi có thể tu sáu pháp này, nên kinh Đại Bát-nhã quyển 102 chép: "Bồ-tát Ma-ha-tát khi thực hành sáu pháp Ba-la-mật, phải nghĩ rằng: Nếu ta không thực hành bố thí Ba-la-mật-đa, thì sẽ sinh vào nhà nghèo hèn, không có thế lực, do đâu mà thành tựu hữu tình, trang nghiêm thanh tịnh cõi nước Phật? Huống chi là được trí Nhất thiết trí?".

Nếu ta không giữ gìn tịnh giới Ba-la-mật-đa thì sẽ đọa vào các đường ác, thân người thấp hèn còn không được, huống chi được trí Nhất thiết trí?.

Nếu ta không tu an nhẫn Ba-la-mật-đa, thì sẽ sinh các căn thừa, thiếu, dung mạo xấu xí, không đủ sắc thân viên mãn của Bồ-tát. Nếu được sắc thân viên mãn của Bồ-tát, thực hành hạnh Bồ-tát thì hữu tình trông thấy tất nhiên được Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề.

Nếu không được sắc thân viên mãn này, cho đến huống chi là được trí Nhất thiết trí.

Nếu ta lười biếng, không khởi tinh tấn Ba-la-mật-đa, đạo vượt hơn của Bồ-tát còn không thể được, cho đến huống chi là được trí Nhất thiết trí. Nếu ta tâm tán loạn, không nhập tĩnh lự Ba-la-mật-đa, thì định vượt hơn của Bồ-tát còn không thể khởi, huống chi là được trí Nhất thiết trí.

Nếu ta không có trí, không học Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thì các tuệ phương tiện khéo léo, vượt hơn địa Nhị thừa còn không thể được, cho đến huống chi là được trí của Nhất thiết trí. Lại, Bát-nhã Ba-la-mật-đa quyển 35 chép: "Đối với sáu thứ Ba-la-mật đa này, lúc siêng tu học, luôn nghĩ rằng: "Tâm hữu tình thế gian đều điên đảo, chìm đắm trong biển khổ sinh tử, không thể tự giải thoát".

Nếu ta không tu phương tiện khéo léo, thì sẽ không thể giải thoát nỗi khổ sinh tử kia. Ta sẽ vì các loài hữu tình kia, siêng năng, tinh tấn tu học bố thí, tịnh giới, tinh tấn, an nhẫn, tĩnh lự, phương tiện khéo léo của Bát-nhã Ba-la-mật-đa, vì dùng niệm này quán sát, nên sẽ hăng hái tu sáu độ.

5) Tướng thanh tịnh: Có hai thứ khác nhau, trước chung, sau riêng.

Chung: Kinh Giải Thâm Mật và Du-già chép: "Nói chung, tất cả

tướng thanh tịnh của Ba-la-mật-đa, phải biết bảy thứ, bảy thứ là":

1- Bồ-tát đối với các pháp này, không cầu người khác biết.

2- Đối với các pháp này, thấy rồi, không sinh chấp mắc.

3- Tức đối với các pháp như thế, không sinh nghi ngờ, rằng chẳng biết có được Đại Bồ-đề hay không?

4- Không bao giờ tự khen, chê người, có đối tượng khinh miệt.

5- Không bao giờ kiêu hãnh, ngạo mạn, buông thả.

6- Không bao giờ có chút sở đắc, liền sinh vui mừng cho là đủ.

7- Không bao giờ do các pháp này, đối với người mà khởi tâm ganh tỵ, keo kiệt, khi thực hành sáu độ, lìa bảy thứ này, mới được gọi là sáu độ thanh tịnh. Kế là tướng riêng: "Kinh Đại Tập chép:

1- Thành tựu tám pháp, có thể tịnh hóa đàn Ba-la-mật. Nghĩa là lìa ngã có thể thí; vì lìa ngã thí, lìa kiết ái thí; lìa kiết vô minh thí; lìa tướng Bồ-đề của ngã kia, để thí cho; lìa các thứ tướng, kiến để thí; lìa hy vọng trả ơn để thí, lìa tánh ganh tỵ, keo kiệt, tâm Bồ-tát kia bình đẳng như hư không v.v... để thí; lìa tám pháp này, đó gọi là Thanh tịnh".

2- Thành tựu tám pháp, có công năng giữ gìn tịnh giới, cảnh giới không có chướng ngại, sẽ giữ gìn được giới, không ỷ lại các giới, có thể thủ hộ ở giới, không bỏ bản nguyện, có thể thủ hộ giới, vì không dựa vào tất cả chỗ sinh, nên có thể thủ hộ giới, thành tựu đại nguyện, có thể thủ hộ giới, vì khéo nhiếp hóa các căn, vì dứt trừ phiền não, nên có khả năng thủ hộ giới, đó gọi là tám pháp.

Nói thủ hộ giới: tức là diệt tướng thanh tịnh.

3- Thành tựu tám pháp có khả năng tịnh hóa Sằn-đề Ba-la-mật. Nghĩa là đôn hậu nội tịnh thiện đến tu Sằ-đề Ba-la-mật, gọi là ngoài tịnh thiện không hy vọng tu nhẫn. Đối với phẩm thượng, trung, hạ, không bao giờ có chướng ngại tu nhẫn, thuận theo pháp tánh, không bị chấp mắc nhiễm tu nhẫn, lìa bỏ các kiến tu nhẫn, dứt trừ các giác tu nhẫn, bỏ tất cả các nguyện tu nhẫn, dứt trừ tất cả các hạnh tu nhẫn, đó gọi là tám pháp.

4- Thành tựu tám pháp, có công năng tịnh hóa Tỳ-lê-da Ba-la-mật, vì gọi là tịnh thân, nên phát sinh siêng năng tinh tấn, biết thân như bóng, không chấp mắc thân, vì tịnh khẩu, nên phát siêng năng tinh tấn, biết âm thanh, tiếng, như tiếng vang, không chấp mắc ở miệng, vì tịnh ý nên phát siêng năng tinh tấn, biết ý như huyễn không có đối tượng phân biệt, không chấp mắc ở ý, vì đầy đủ các Ba-la-mật, nên phát tâm siêng năng tinh tấn, biết các pháp không, thuộc về nhân duyên tự tánh, không thể nói suông, vì được soi rọi pháp phần Bồ-đề, nên phát tâm

siêng năng tinh tấn, giác biết rõ tất cả các pháp là tánh chân thật, nên không bị trở ngại, chấp mắc, vì tịnh hóa tất cả cõi nước Phật, nên tâm phát siêng năng tinh tấn, vì biết cõi nước của chư Phật như hư không, nên chẳng ỷ lại đối tượng tịnh, vì được tất cả Đà-là-ni nên phát tâm siêng năng tinh tấn, biết tất cả pháp không có niệm, vì đều là niệm, nên không tạo ra hai tướng. Vì thành tựu tất cả pháp Phật, nên phát tâm siêng năng tinh tấn, vì biết các nhân pháp, là một tướng bình đẳng, mà không hư hoại pháp tánh, đó là tám pháp.

5- Thành tựu tám pháp, có khả năng tịnh hóa thiền Ba-la-mật, nghĩa là không dựa vào các ấm để tu thiền; không dựa vào các giới để tu thiền, không dựa vào các nhập để tu thiền; không dựa vào ba cõi để tu thiền; không dựa vào hiện đời để tu thiền; không dựa vào đời sau để tu thiền; không dựa vào đạo để tu thiền, không dựa vào quả để tu thiền, đó là tám pháp.

6- Thành tựu tám pháp, có khả năng tịnh Bát-nhã Ba-la-mật-đa. Nếu Bồ-tát tinh tấn, siêng năng, muốn dứt tất cả pháp bất thiện, mà không chấp mắc đoạn kiến, tinh tấn, siêng năng, muốn sinh tất cả pháp lành mà không chấp mắc thường kiến, biết tất cả pháp hữu vi, đều từ duyên sinh mà không dao động, đối với Vô sinh pháp nhẫn, khéo phân biệt nói tất cả câu chữ, mà thường bình đẳng, không có ngôn thuyết, khéo có thể giải thích rõ tất cả pháp hữu vi, vô thường, khổ; Đối với vô ngã, pháp giới vắng lặng, không dao động, khéo phân biệt các nghiệp đã tạo tác, mà biết tất cả pháp không có nghiệp, không có báo, khéo phân biệt pháp như, pháp sạch, mà biết tất cả pháp tánh thường, tịch, khéo suy tính so lường các pháp ba đời, mà biết các pháp không có quá khứ, vị lai, hiện tại, đó là tám pháp tịnh hóa Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Nếu có người hay dựa vào tướng tịnh chung, riêng đã tu sáu độ chân thật mà tiến đến được bờ bên kia;

6) Không thêm, không bớt: như kinh Thâm Mật, Du-già, v.v... Rằng: "Thế Tôn vì sao nên thi thiết sự nên học như thế, chỉ có sáu số. Này người Thiện nam! Vì hai nhân duyên".

1- Vì lợi ích các hữu tình, nên phải biết ba thứ trước, nghĩa là các Bồ-tát, vì bố thí, nên nhiếp thọ dụng cụ tư lương, lợi ích hữu tình, vì trì giới, nên không làm tổn hại, v.v... lợi ích hữu tình vì nhẫn nhục, nên sự tổn hại, v.v... kia, có khả năng chịu đựng, lợi ích hữu tình.

2- Vì đối trị các phiền não, nên phải biết ba thứ sau, nghĩa là các Bồ-tát vì tinh tấn, nên dù chưa chế phục hẳn tất cả phiền não, v.v... mà có thể mạnh mẽ tu các phẩm lành, các phiền não kia, không thể làm

nghiêng động gia hạnh của phẩm lành, nhờ tĩnh lự nên chế phục hẳn phiền não, nhờ Bát-nhã, nên bỏ hẳn phiền não. Do sáu thứ này không tăng, không bớt.

7) Nối tiếp nhau: Kinh Đại Bát-nhã, quyển ba chép: "Vì không có sở đắc, tu hành Bố thí, rõ biết tất cả người thí, kẻ nhận lãnh và vật được thí cho, đều không thật có".

Sự bố thí như thế, sẽ được viên mãn bố thí và năm độ còn lại, vì không có sở đắc.

Tu hành giới tịnh, rõ biết tất cả tướng phạm, không phạm, đều không thật có.

Giới tịnh như thế, có công năng viên mãn giới tịnh và năm độ còn lại, vì không có sở đắc, tu hành an nhẫn, rõ biết tất cả tướng phạm, không phạm, đều không thật có.

Giới tịnh như thế, có thể viên mãn giới tịnh và năm độ còn lại, vì không có sở đắc, tu hành an nhẫn, rõ biết tất cả tướng động, không động, đều không thật có.

An nhẫn như thế, có thể đầy đủ an nhẫn và năm độ còn lại. Vì không có sở đắc, nên tu hanh tinh tấn, rõ biết tất cả thân tâm siêng năng, lười biếng, đều không thật có.

Tinh tấn như thế, sẽ tinh tấn viên mãn và năm độ còn lại. Vì không có đối tượng chứng đắc, mà tu tĩnh lự, rõ biết tất cả có vị, không vị đều không thật có.

Tĩnh lự như thế, sẽ được tĩnh lự viên mãn và năm độ còn lại. Do không có đối tượng chứng đắc, mà tu hành Bát-nhã, rõ biết tất cả pháp hoặc tánh, hoặc tướng, đều không thật có.

Bát-nhã như thế, có khả năng viên mãn Bát-nhã và năm độ còn lại. Lại, Nhiếp Đại thừa chép: "ở trong tu gia hạnh tất cả Ba-la-mật-đa, đều có tất cả Ba-la-mật-đa giúp nhau, giúp nhau thành, nghĩa là khi tu bố thí, cấm ngăn khéo biết rõ nghiệp quả lệ thuộc nhau.

Trong thí cho như thế, tức có chuyển biến khác.

Nếu khi tu giới lìa bỏ tánh keo kiệt, giận dữ, lười biếng, tán lọan, dao động, tà kiến, thì trong giới như thế, sẽ có chuyển biến khác; tu tập pháp khác cũng nói như thế. Như có bài tụng rằng:

Khi thí, không có tham, không có phạm giới.
Không có ganh tỵ, không có giận dữ, khởi tâm từ.
Các người đến cầu xin, ấy là thí cho.
Không có mỏi mệt, không có rối loạn, không có kiến chấp khác.

8) Lợi của quả đức vượt hơn: Nói đức vượt hơn, như kinh Thân

Mật, luận Du-già chép: "Tất cả Ba-la-mật-đa đều có bốn đức hơn hết:

1- Khi chánh hạnh, xả bỏ keo kiệt, phạm giới, giận dữ, lười biếng, tán lọan, kiến, thu hướng pháp đối tượng trị.

2- Khi chánh hạnh, là tư lương của Bồ-đề Vô thượng.

3- Lúc thực hành chánh hạnh, đối với hiện pháp, có thể tự nhiếp thọ, lợi ích hữu tình.

4- Lúc thực thi chánh hạnh, ở đời vị lai, sẽ có thể được các quả dị thục đáng yêu thích rộng lớn vô tận.

Nói về lợi của quả: nghĩa là do thực hành sáu độ mà làm nhân vượt hơn, chiêu cảm các thứ quả mầu nhiệm ở đương lai, xa thì Bồ-đề; gần thì người, trời, v.v... nên kinh Hoa Nghiêm quyển 5 có bài tụng rằng:

Xưa, đối chúng sinh, khởi đại bi
Tu hành Bố thí Ba-la-mật
Vì là thân xinh đẹp bậc nhất
Khiến người trông thấy, sinh vui mừng
Xưa, ở biển đại kiếp vô biên
Tu trì giới tịnh Ba-la-mật
Nên được thân tịnh khắp mười phương
Diệt khắp các khổ nặng thế gian
Xưa kia, tu hành thanh tịnh nhẫn
Tin, hiểu chân thật không phân biệt
Cho nên, sắc tướng đều viên mãn
Phóng ánh sáng soi khắp mười phương
Xưa, siêng tu nhiều kiếp như biển
Hay chuyển chướng sâu nặng chúng sinh,
Nên hay phân thân khắp mười phương
Hóa hiện lưới Bồ-đề thọ vương
Phật tu hành lâu vô lượng kiếp
Biển cả thiền định, thanh tịnh khắp
Nên khiến người nào thấy, rất vui mừng
Chướng nhơ phiền não đều dứt trừ
Như Lai thuở xưa, tu các hạnh
Đầy đủ Bát-nhã Ba-la-mật
Cho nên phát ánh sáng soi khắp
Dứt hết tất cả bóng tối ngu si.

Đây tức là do thực hành nhân sáu độ, mà đầy đủ quả đức của Phật. Lại, kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già chép: "Bạch Đức Thế Tôn! Tất

cả Ba-la-mật như thế, là dị thục của quả nào?". Người thiện nam! Phải biết quả này cũng lược có sáu thứ:

1- Được giàu có của cải

2- Vãng sinh về cõi lành

3- Không có thù oán, không có hư hoại, nhiều sự vui mừng.

4- Đứng đầu chúng sinh

5- Thân không bị não hại

6- Có nghiệp của tông lớn.

Như thứ lớp đó, phối hợp với sáu độ kia. Đây là quả đã có trong nhân, nhưng về nghĩa sáu độ là có vô lượng. Phần thô, thị hiện tám môn, môn khác lược bớt không nói.

Từ trước đến nay, đã nói về pháp phần Bồ-đề, bốn nhiếp, sáu độ, đều tu tướng chung. Trong tu tướng chung, xét về các kinh, luận, mà lại nói rộng bốn vô lượng v.v... e rườm rà nên thôi.

- Tu riêng: Giai vị Tư lương, trong ba mươi bảy phần Bồ-đề, tu bốn Niệm trụ, bốn chánh đoạn và bốn Thần túc.

Lấy gì làm chứng?.

Luận Biện Trung Biên chép: "Do bốn thần túc, tâm có chịu được, có thể thuận với gốc lành của phần giải thoát, viên mãn xong, lại nên tu tập năm thứ tăng thượng".

Đã nói rằng, do bốn phần giải thoát viên mãn, nhận biết một cách sáng suốt thần túc ở vị tư lương. Bốn niệm, bốn đoạn ở trước thần túc, cho nên cũng ở vị Tư lương.

Hỏi: Ba, bốn vị này trước hết tu pháp nào?

Đáp: Trước hết tu Niệm trụ, kế là bốn chánh đoạn, sau, bốn thần túc.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Vì từ vô thỉ đến nay, đối với cảnh thân, v.v... đã tạo ra các tướng nhiễm tịnh khác nhau, khởi yêu ghét, đắm chìm trong biển khổ, cho nên mới quán thân, thọ, tâm, pháp, bốn thứ này, cho là vô tướng, nên Trung Biên chép: "Nếu các Bồ-tát đối với cảnh thân, v.v... vì không có hành tướng chứng đắc, do suy nghĩ mà tu đối trị, dù quán bốn cảnh thân, v.v... đều là vô tướng, nhưng chưa thể dứt trừ chướng; kế là, tu bốn đoạn; Dứt chướng, đối tượng đoạn, nên Biện Trung Biên chép: "Nay vì xa lìa pháp chướng, đối tượng trị và tu tập đạo, chủ thể đối trị; đối với bốn chánh đoạn, tinh tấn siêng năng tu tập. Mặc dù chế phục được chướng, nhưng chưa có khả năng tùy ý mong muốn, đều thành sự v.v... lợi ích, yên vui".

Cho nên tiếp theo, vì tu bốn thứ thần túc, nên Trung Biên chép: “Tu bốn thần túc, vì là nhân của các sự vượt hơn của điều mong muốn”.

Hỏi: Thần thông, phải có định mới phát khởi được, địa vị này được thông. Nói đã có định, vì sao luận khác nói: “Vị Tư lương mà trụ môn ngoại; môn ngoại tức là chẳng phải thuộc về định?”.

Đáp: Luận khác chỉ nói phần nhiều trụ môn ngoại, vì không nói “chỉ có ngoài”, nên cũng có định; tán phần nhiều vì ít định, nên nói đa số trụ môn ngoại, chuyển biến.

Lại, trong địa này cũng tu riêng mười pháp hạnh, nên luận Du-già chép: “Nghĩa là các Bồ-tát trước kia, ở địa hạnh thắng giải, y chỉ mười pháp hạnh, rất khéo tu tập, tức hai vị Tư lương, Gia hạnh này, gọi là hạnh địa thắng giải, chưa có khả năng chứng giải, chỉ là tín hiểu, nên gọi là Thắng giải”.

Mười pháp hạnh. Y cứ luận Hiển Dương chép:

1- Viết chép, ở tạng Bồ-tát, hoặc nhiều, hoặc ít, tôn trọng, cung kính, gọi là tự mình viết chép, hoặc bảo người viết chép.

2- Cúng dường hoặc kém thua, hoặc vượt hơn. Các phẩm vật cúng dường, nghĩa là tự cúng dường, hoặc đem vật của mình nhờ người cúng dường.

3- Bố thí cho người, hoặc tự mình viết xong, do thương xót người khác, mà bố thí cho họ.

4- Lắng nghe. Hoặc người khác đọc rõ, vì do kính mến tông.

5- Tự đọc, phát tín giải tịnh, tâm cung kính trân trọng.

6- Đọc tụng: Từ sư thọ rồi bèn đọc tụng.

7- Thọ trì: Đã đọc tụng xong, vì nhớ giữ vững chắc, dùng diệu trí rộng mà ôn tập.

8- Mở rộng, giảng nói, vì xót thương người khác, nên truyền trao cho họ, thuận theo rộng, lược mà giảng nói rộng cho họ nghe.

9- Suy nghĩ ở một mình chốn nhàn nhã, vắng lặng, ra sức khéo nghiên cứu, tìm tòi.

10- Tu tập: Như đối tượng suy nghĩ, tu Xa-ma-tha, Tỳ-bát-xa-na, v.v...

Hỏi: Mười pháp hạnh này, phải tu đức nào?

Đáp: Có thể: làm bạn giúp đỡ ba tuệ nghe, tư duy, tu v.v... nên bài tụng trong luận Trung Biên chép:

“Ban giúp đỡ này nên biết, tức là mười pháp hạnh”.

Lại nói: “Do tu mười pháp hạnh này mà được vô biên công đức”.

Hỏi: Đối với giáo của thừa nào, thực hành mười hạnh này, được

Vô lượng phước?

Đáp: Đối với giáo Đại thừa, chẳng phải Nhị thừa khác, nên luận Hiển Dương chép: "Đối với tạng Bồ-tát, Trung Biên cũng nói: "Ở Đại thừa có mười pháp hạnh".

Vì sao?

Đáp: Trung Biên giải thích rằng: "1- Do vượt trội hơn. 2- Do vô tận, đối với Đại thừa, tu phước vô biên, chẳng phải Nhị thừa".

Hỏi: Pháp môn, khuôn phép, vừa dứt dấu vết, giáo pháp bị chia rẽ, đâu không phải mê hoặc ư?

Vả chăng, chí giáo A-hàm, xua đuổi ngã pháp, để lại chiếc nơm ẩn núp sâu xa, đều như trò ảo thuật.

Hoa Nghiêm chép: "Tất cả tâm khởi, pháp tánh không mất, bốn đức Niết-bàn; thể của ngã vô vi soi rọi, lập có, không lăng xăng, lộn xộn nhân, pháp, giao tiếp, song ruổi theo sự yếu hèn, mất mát, quay về phương hướng con đường nào? Nếu tồn tại ở ngã, pháp, thì sẽ dựa vào sự giẫm chân của ngoại đạo, loại xúc chạm đều không. Sách gần gũi hằng ngày luống tập, đâu thể khều lấy hoa đốm hư không xỏ làm chuỗi anh lạc? Đắp đất ngăn ngọn lửa, nước thành ao hoa! Pháp giống với đây, làm sao bắt chước? Tất cả không tạo tác, mười hạnh luống thí, sự mâu thuẫn tồn tại ở đây, chúng sinh ngờ vực đâu dứt trừ?".

Đáp: Thể pháp không khác, cảm, ưng có khác nhau; văn dù khác nhau, nhưng về lý thật ra đâu có khác nhau? Bởi vì hữu tình đã chấp ngã từ vô thỉ. Đầu tiên, phân tích sự mê muội của hữu tình kia, nói ngã chẳng thật có. Nhị thừa do đây chấp ngã là không, vọng chấp ngoài tâm có thật pháp. Lại nữa, dứt trừ chứng bệnh có thật của Nhị thừa kia, mà nói chung là không. Như Lai nói pháp không không ngoài tâm, hữu tình không tỏ ngộ, chấp tất cả không. Chứng bệnh không đã gia tăng, về lý, phải dứt bỏ, nên kinh Hoa Nghiêm chép: "Ba cõi do tâm, Niết-bàn bèn bày tỏ vô vi ngã tịnh".

Nói trong tâm hữu, bệnh chấp không do đó dứt trừ. Nói ngoài cảnh là không, bệnh chấp có ấy là nước rửa. Đã khác với ngoại đạo, thật xứng đáng nương tựa. Lại, không là hoàn toàn không, mười hạnh cần tu tập.

Hỏi: Đã nói đều không, nói đều chẳng phải có. Nếu có nội tâm, sao nói là đều không, nên Bát-nhã nói: "Soi rọi kiến, năm uẩn, v.v... đều không?.

Đáp: Phật mật ý nói chung: "Tất cả là không". Chí lý chỉ nói biến kế chẳng phải thật có; y tha, thành thật, nội thức chẳng phải không có,

không nói hai pháp này cũng là chẳng phải thật có.

Lấy gì để chứng minh?

Đáp: Kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già chép: “Bồ-tát Thắng Nghĩa Sinh bạch Phật rằng: “Bạch Đức Thế Tôn! Con thường một mình ở chỗ vắng lặng, tâm sinh tầm tư như thế này: “Đức Thế Tôn đã dùng vô lượng môn, từng nói tất cả tự tướng của các uẩn, tướng sinh, tướng diệt, dứt hẳn biết khắp, chưa sinh khiến sinh; sinh rồi trụ vững chắc, không quên tu tập tăng trưởng rộng lớn”. Đức Thế Tôn lại nói: “Tất cả các pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn, chẳng hay Đức Thế Tôn y cứ vào đâu mà mật ý nói như thế?” Đức Thế Tôn đáp:

Này Thắng Nghĩa Sinh! Phải biết ta y cứ vào ba thứ vô tự tánh tánh, mật ý nói rằng: “Tất cả các pháp đều không có tự tánh, nghĩa là tướng không có tự tánh tánh; sinh không có tự tánh tánh, Thắng Nghĩa không có tự tánh tánh:

1- Rằng tướng biến kế chấp của các pháp. Tướng này do giả danh an lập làm tướng, chẳng phải do tự tướng an lập làm tướng; Danh, tướng vô tánh, mà nói tướng, là nương vào danh mà giả lập, chẳng phải biến kế này có thể tướng nên mới lập làm tướng, tức vì tướng không có tự tánh, là không có tánh đầu tiên, nên nói lập lại tánh. hai thứ còn lại, so sánh mà biết.

2- Gọi là tướng y tha khởi của các pháp: Tướng này dựa vào năng lực duyên theo người khác, cho nên có, chẳng phải tự nhiên có. Thế nên gọi là sinh vô tự tánh tánh, ý nói rằng: Y tha không do pháp tự nhiên mà sinh, gọi là Sinh vô tanh”.

3- Tướng viên thành thật của các pháp, cũng gọi là Thắng nghĩa vô tự tánh tánh, tánh vô ngã của pháp, gọi là Thắng nghĩa, vì đã rõ vô tự tánh tánh, do nhân duyên này nên gọi là thắng nghĩa vô tự tánh tánh.

Ý nói rằng: “Chân như là tánh vô ngã, thể tức Thắng nghĩa mà chẳng phải không có tánh, nhưng ngã, pháp được sáng tỏ bởi hai không, từ Thắng nghĩa kia, có khả năng làm sáng tỏ hai không là danh, cũng gọi là vô tánh”. Lại nói: “Ta y cứ vào ba thứ vô tự tánh tánh như thế, mật ý nói: “Tất cả các pháp đều vô tự tánh tánh”. Lại nói: “Ta y cứ vào tướng vô tự tánh tánh, mật ý nói rằng: “Tất cả các pháp không có sinh, diệt, v.v... Vì sao? Vì nếu tự tướng của pháp đều chẳng có cái có, thì sinh chẳng có cái có. Nếu không có sinh thì sẽ không có diệt. Nếu không có sinh, diệt cho đến khoảng giữa đều không có chút phần cái có, lại có thể khiến cho Bát Niết-bàn”.

Trong đây đã nói: “Y cứ vào ba Vô tánh để nói các pháp là không”. Biết rõ không nói thành thật, y tha cũng chẳng phải có, vì thành thật, y tha mà thể chẳng phải là ba vô tánh. Lại, tất cả pháp nếu đều là không, thì thuở xưa, Như Lai nói pháp kia là không, chính là đúng với lý kia. Nay, vì sao Phật gọi là mật ý?”.

Phàm nói mật ý, vì không cùng tận lý, nên ở đây là nói: “Không tất cả, chứ chẳng phải y tha v.v... thật đều là không”.

Biết sáng suốt kinh A-hàm, Bát-nhã, v.v... thuận theo cơ nghi đã hóa độ, che chở, bàn luận nhau. Sinh do sâu dần, có thể nghe lời nói cuối cùng, nên Thâm Mật, v.v... bàn luận các pháp phi không, phi hữu, mới gọi là liễu giáo.

Hỏi: Vì sao biết như thế?

Đáp: “Đức Thế Tôn đầu tiên vào một thuở nọ ở chỗ vị tiên Bà-Na-lê-tư đang bị đọa trong rừng Thi Lộc, chỉ vì phát tâm thú hướng thừa Thanh văn, Phật dã dùng tướng bốn đế xoay bánh xe Chánh pháp, dù rất kỳ lạ, thật là ít có, tất cả các trời, người, v.v... ở thế gian, trước đây đã không ai có khả năng chuyển đúng như pháp, mà bánh xe pháp đã xoay lúc đó có trên, có chấp nhận, là chưa liễu nghĩa. Các tranh luận này đâu đủ nơi chốn. Xưa, ở trong thời giáo thứ hai, Đức Thế Tôn chỉ vì người phát tâm thú hướng, tu Đại thừa, y cứ tất cả pháp đều không có tự tánh, không có sinh, không có diêt, dùng tướng ẩn mật xoay bánh xe chánh pháp, dù lại rất kỳ lạ, rất là ít có, mà ở vào thời điểm đã xoay bánh xe pháp, cho đến tranh luận về nơi an túc. Đến nay, trong thời giáo thứ ba, Thế Tôn khắp vì người phát tâm thú hướng tất cả thừa, y cứ tất cả pháp, đều không có tự tánh, không có sinh, không có diệt, xưa năy vắng lặng, Niết-bàn tự tánh vô tự tánh tánh, để hiển bày rõ tướng xoay bánh xe chánh pháp. Thời giáo thứ nhất rất kỳ lạ, rất ít có”.

Đến nay, Thế Tôn đã xoay bánh xe pháp Vô thượng, không có chấp nhận, là nhân liễu nghĩa, chẳng phải các nơi an túc của tranh luận.

Nay, lược giải thích: “Bà-la-ni-tư, là âm Phạn, dịch là sông. Vị tiên bị đọa: Xưa có một vị vua dẫn các thể nữ đi dạo chơi trong công viên, có năm trăm vị tiên đang bay trên hư không định vượt qua, vừa trông thấy các thể nữ, bèn rơi xuống, mất hết thần thông”. Từ việc này mà đặt tên, nói là Tiên đọa xứ. Sự việc của Thi Lộc, như thường nên đều biết”.

Đầu tiên, Phật vì Nhất thừa nói nghiêng lệch bốn đế Pháp chẳng phải cuối cùng, gọi là chấp nhận có trên, e rằng Nhị thừa chấp không, chỉ nói y tha, viên thành là có, không nói biến kế mà thể là không, gọi

là chưa liễu, tức giáo bốn đế. Các bộ Tiểu thừa do đây trái nhau, gọi là tranh luận chỗ yên ổn.

Trong thời giáo thứ hai, Phật vì các Bồ-tát phát tâm thú hướng Đại thừa, phá bệnh chấp có của Bồ-tát, vì nói Đại Bát-nhã. Y cứ vào chấp biến kế, nói các pháp không, e bệnh chấp có tăng thêm, nên chẳng nói y tha, Viên thành là có, gọi là cũng chưa liễu.

Trong thời giáo thứ ba, nói đủ ba tánh, biến kế gọi là không; y tha, viên thành gọi là Có, gọi là chân liễu nghĩa. Lại, không có pháp nào vượt hơn, gọi là chấp nhận Vô thượng.

Nói hai tánh có, Phật sẽ vì người phát tâm thú hướng Đại thừa, nói nghĩa không của biến kế, sẽ vì người phát tâm Đại thừa đầu tiên, nói đủ ba tánh, tức sẽ vì Bồ-tát học lâu kia. Do đây, nên nói rằng: "Khắp vì người phát tâm thú hướng tất cả thừa: Đại sư đã tự đoạn chỉ có không, hữu, gọi là không liễu nghĩa, nên không thể chấp chỉ có hữu, chỉ có không cho là chí cực".

Vì tánh này chung cho giải thích các kinh, nên nói có, nói không, đâu có sai với lý chung. Nếu chỉ nói có thì sẽ nói từ Thành thật, y tha. Nếu nói chung không, thì sẽ biểu thị rõ dựa vào biến kế sở chấp. Hữu, "không" đều nêu. Đối với ba tánh mà nói, thì không, hữu đều mất. Y cứ vào nghĩa dứt lời nói, là do mê, tâm không tỏ ngộ một hạnh, còn không thể nương tựa đạt sĩ thông suốt tánh, mười pháp đồng tu đâu có lỗi".

Hỏi: Hữu tình chìm đắm, vốn do phiền não. Vị này chưa chế phục, còn ở môn ngoài, sao lại có thể tiến tu hạnh cao siêu? Đối với quả Vô thượng, siêng cầu không thối lui?

Đáp: Nhiếp luận quyển 6, Duy Thức quyển 9 đều nói: "Hai chướng của giai vị này dù chưa hàng phục, dứt trừ, khi tu hạnh cao quý, có ba lui sụt, chịu khuất, có thể dùng ba việc để luyện mài tâm mình. Đối với đối tượng chứng, tu mạnh mẽ không lui sụt".

1- Nghe Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề, sâu xa, rộng lớn, tâm bèn lui sụt, chịu khuất, dẫn chứng người khác đã chứng đại Bồ-đề, luyện mài tâm mình, mạnh mẽ không lui sụt.

2-Nghe nói Ba-la-mật-đa thí, v.v... rất khó có thể tu, tâm bèn lui sụt khuất phục, cảnh tỉnh ý ưa thích của mình có thể tu thí, v.v... luyện mài tâm mình, mạnh mẽ không lui sụt.

3- Nghe nói chư Phật chuyển Y viên mãn, rất khó có thể chứng, tâm bèn lùi sụt, dẫn phát việc thô của người khác, huống chi diệu nhân của mình, luyện mài tâm mình, mạnh mẽ không lui sụt.

Do hai việc này mài luyện tâm mình, phấn khởi tu các hạnh cao

quý một cách vưng chắc.

Hai ý đầu tiên nói: “Kia là trượng phu mà có khả năng thành Phật, làm được việc khó làm, như bố thí, v.v... ta cũng trượng phu, sao không thể tu hành thành Phật”.

Ý thứ ba: Như người thế gian tu điều lành nhỏ nhoi, việc lành nhỏ cũng chiêu cảm quả lớn của người, trời”.

Ta đã tu hạnh cao quý vô biên, vì sao không thể chiêu cảm quả Bồ-đề?.

Lại, tụng của Nhiếp luận chép: Vô lượng các hữu tình mười phương, niệm niệm đã chứng quả Thiện Thệ.

Hữu tình kia là trượng phu, ta cũng thế, không nên tự xem thường mà lui sụt. Vì sự mài luyện này, nên không lui sụt.

Vì vị Gia hạnh kia tu năm căn, lực, nên luận Trung Biên chép: “Trong phần quyết trạch hai thứ Noãn, Đảnh ở vị năm căn; nhẫn, Thế đệ nhất ở vị năm lực; quyết trạch tức là vị Gia Hạnh”.

Hỏi: Trước hết tu pháp nào?

Đáp: Trước tu căn, sau lực, nên Trung Biên chép: “Thuận với phần giải thoát, gốc lành viên mãn. Lại nữa, nên tu tập năm thứ tăng thượng. Năm thứ tăng thượng tức năm căn, tiếp theo, tu năm lực, tức năm căn trước, có công năng chế phục chướng, không bị chướng khuất phục. Công năng chuyển biến vượt hơn, vì sửa đổi đặt tên là lực, nên Trung Biên chép: “Tức năm căn như tín, v.v... đã nói ở trước, có thể dụng vượt hơn. Lại nữa, nói Lực, nghĩa là công năng hàng phục, diệt chướng như bất tín, v.v... cũng không vì bị chướng kia lấn hiếp, xen lẫn. Lại, kinh Đại Tập chép: “năm căn, năm lực, vì không có tự thể riêng, nên biết được y cứ ở dụng đề chia thành hai”.

Hỏi: Năm căn này làm sao có thứ lớp này?

Đáp: Căn này dựa vào tướng nhân quả, dẫn sinh ra mà lập, nghĩa là nếu tin quyết định có nhân quả thì vì được quả, nên phát ra tinh tấn này. Phát tinh tấn rồi, ấy là trụ trong chánh niệm; trụ chánh niệm rồi, tâm được thanh định. Tâm được định rồi, sẽ biết như thật. Đã biết như thật, thì không có việc gì không giải thích được. Nên do nghĩa này có thứ lớp này. Hai vị Noãn, Đảnh mà tu năm căn; Nhẫn, pháp Thế đệ nhất tu năm lực kia, dẫn chứng như trước.

Lại, tu quán Duy thức trong bốn vị Noãn, v.v... này, hai vị Noãn, Đảnh, là quán cảnh sở duyên (đối tượng duyên) lìa thức đều không có. Nhẫn, Thế đệ nhất, in dấu vết cảnh, đối tượng nhận lấy, quán tâm, chủ thể nhận lấy cũng không có thật, nghĩa là tự vô thỉ đều ẩn núp trong

đêm tối trông thấy cây rừng cao chót vót, lưới nghi giăng kín, chẳng phải tỏ ngộ tất cả đều chỉ có tâm mình; chấp giả dối sáu trần, ngoài thức, người khác tạo nên nhân ở sóng chìm, nổi chìm không ngừng; đi khắp qua lại từ dưới lên trên đâu có thôi dứt.

Do Bồ-tát này dựa vào nhân bạn lành, tác ý tư lương, lợi ích cho mình, lợi ích cho người.

Tu quán Duy thức, trước là y chỉ Noãn, Đảnh, quán không có đối tượng nhận lấy. Đối tượng nhận lấy là gì? Tức là tự tánh khác nhau của danh, nghĩa, ngoài thức không có.

Bốn thể là sao?

Đáp: Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "Danh ở đây, nghĩa là sắc, thọ, v.v... Nghĩa: Như danh, thân v.v.., đối tượng giải thích, tiêu biểu là đắc. Tự tánh của uẩn, giới, xứ, v.v... tức là tự thể của hai thứ: Danh, nghĩa. Khác nhau: tức là trên danh nghĩa, v.v... gọi là nghĩa khác nhau của vô thường, v.v... Tầm tư bốn thứ này chỉ là giả, chẳng phải thật; giống với chuyển biến của tướng ngoài, thật ra chỉ chứng biết nội tại. Bốn thứ luống dối biểu hiện rõ ràng, thuộc về Y tha khởi. Liễu đạt bốn thứ nghĩa biến kế sở chấp đều không thật có, trong đây ý nói: "Bốn thứ danh, nghĩa, v.v... gồm thâu tất cả cảnh. Cảnh dựa vào duyên của thức mà sinh, chẳng thật mà dường như có, thuộc về y tha khởi".

Không rõ bốn thứ này đều dựa vào duyên sinh của thức, chấp giả dối ngoài thức có tự thể thật, pháp ngoài tâm kia mà thật sự không có, gọi là kế biến sở chấp.

Bồ-tát quán tự tánh khác nhau của danh nghĩa ngoài quán này, đều không thật có, đó gọi là quán cảnh không có đối tượng nhận lấy; chẳng phải quán này đối với cảnh không lìa thức, cũng không thật có.

Nếu như thế, thì sẽ có lỗi gì?

Đáp: Thành lỗi điên đảo, vì duyên sinh của pháp không lìa thức, mà dường như có, vì tám hữu vi không thật có, nên trở thành điên đảo, vì thế kinh Lăng-nghiêm chép: "Do tự tâm chấp mắc, tâm dường như cảnh ngoài chuyển, môn ta nói tất cả chỉ có thức, không có chi khác". Lại kinh Hoa Nghiêm chép: "Như người ngu đã phân biệt cảnh ngoài, thật sự đều không có. Vì tập khí vẩn đục tâm, nên dường như cảnh kia mà chuyển biến". Lại, kinh Đại Tập chép: "Tất cả pháp hữu vi đều lấy thức làm hạt giống".

Lại, Hoa Nghiêm chép: "Pháp mà thế gian nhìn thấy chỉ lấy tâm làm chủ, tùy thuộc sự hiểu biết, nhận lấy các tướng, điên đảo chẳng đúng như thật".

Vì y cứ các kinh này, nên biết được ngoài thức, các pháp đều không thật có; nếu không lìa thức, có thể chấp nhận dường như có.

Hỏi: Thể của pháp không lìa thức đã chẳng phải không có, vì sao gọi là tương tự?

Đáp: Các pháp lìa lời nói, lời nói giải thích không theo kịp, người ngu chấp giả dối, tướng giả thích hợp với tình, không hiểu rõ nội tâm, chấp là ngoài có. Nay, rõ ràng pháp nội dường như tình giả dối kia, cho nên, gọi là mường tượng, chẳng phải nói dường như, tức gọi là pháp, vì bản thể của pháp, mà lìa lời nói nên đối với vọng tình kia gọi là dường như.

Hỏi: Dù truyền trao Thánh chỉ, bác bỏ cảnh, lưu lại nơi tâm, do sự sai lầm rõ rệt của sự việc, vật có trái ngược, còn đất được che bởi lọng trời, được chuyên chở bởi kiệu, núi sông, muôn loài, bọng cây trôi ngàn thứ khác nhau, hiện xét sự việc, sao quyết đoán chẳng thật có?

Đáp: Biển, lâu đài, tôn sùng, cao chót vót, hơi tò vò hư cấu; cảnh sắc lăng xăng, tướng tâm tạp nhạp huyễn ảo khởi; lâu đài không phải vượt qua tò vò. Kẻ mê muội chấp tò vò khác với lâu đài, cảnh không lìa ngoài tâm; người mê hoặc chấp cảnh chẳng phải thức. Nếu tin cảnh chẳng phải thật thì tùy tâm có thể nhìn thấy khác nhau. Chấp cảnh là chân, sao lại quán đồng, quán khác? Đây là con người ngắm nước sạch, cá nhìn thấy nhà đẹp, trời nhìn thấy lưu ly, quỷ dòm là ánh lửa, chỗ ấy là một. Thấy có bốn thứ khác nhau, tin có thể do tâm chăng? Sự biến đổi khác nhau. Lại, nếu trong tầng nham thạch của núi cao, chẳng có vết bánh xe của người đi bộ. Oai thần của người thợ vĩ đại, ra vào, xếp đặt ở con đường bằng phẳng. Đây gọi là phàm tình tự ngăn cách, núi ủy tắc không đi suốt qua được. Trí Thánh viên dung, xuyên qua đá, hư không nào ngăn cách? Dù núi là một nhưng thông suốt và bít lấp là hai việc khác nhau. Chuyển đổi đã tự nơi tâm, lìa ngoài thức, nói chẳng phải có thật, dù là ở lời nói này. Sự còn mất rõ ràng, sao cho đến lối rẽ, ôm ấp mãi mãi tánh do dự rụt rè, là lời nói chí lý! Muôn pháp đều do tâm, không có một vật nào chẳng phải tâm, nên kinh Hoa Nghiêm chép: “Tâm như người thợ vẽ, vẽ nên các thế gian, năm uẩn đều do duyên sinh, chẳng pháp nào mà không tạo”. Lại nói: “Nếu người nào biết tâm vận hành, tạo khắp các thế gian, thì người ấy sẽ thấy Phật, hiểu rõ tánh chân thật của Phật, đó tức là Bồ-tát ở địa vị Noãn, đảnh, quán đối tượng nhận lấy, về danh nghĩa của Noãn, Đảnh đã được giải thích như trước”.

Hỏi: Dùng trí nào để tạo nên quán này ư?

Đáp: Dùng trí gia hạnh của bốn tầm, tư để tạo ra quán này. Thể trí là một, đối cảnh được chia làm bốn. Bốn cảnh tức sự khác nhau về tự tánh của danh, nghĩa trước kia. Dùng trí để suy tìm. Bốn thứ này vì giả có, thật chẳng có, nên trí có công năng tìm tòi, gọi là bốn tầm tư. vì thế, nên Nhiếp Luận nói: "Vào lúc gia hạnh, hạnh tìm tòi, mong cầu thấy giả có, thật không có, gọi là tầm tư, nên biết tầm, tư tức trí gia hạnh quán bốn".

Kế là y cứ vào nhẫn, để lại dấu vết đối tượng nhận lấy không thật có, quán thức, chủ yếu nhận lấy cũng lại không có. Pháp Thế đệ nhất, cả hai in dấu vết chủ thể nhận lấy, đối tượng nhận lấy đều không thật có.

Hỏi: Vì sao như thế?

Đáp: Bốn tầm tư kia đã quán sát đối tượng nhận lấy là không thật có, chưa ấn khả lặp lại. Nay, ấn khả lại chủ thể, đối tượng nhận lấy kia quyết định là không thật có, nên gọi là Nhẫn. Lại tâm, chủ thể nhận lấy đối cảnh mà lập. Một khi cảnh đã chẳng có thật, thì tâm đâu có thật? Cũng như do gió mà sóng nổi lên; gió dừng thì sóng lặn; nhờ vào cảnh, mà tâm sinh, cảnh không có thì tâm diệt. Nhẫn này dù cũng in dấu chủ thể nhận lấy là không, mà vẫn chưa song song chủ thể ấn khả đối với cảnh của thức, nên Thế đệ nhất mà có thể in dấu song song với cảnh, thức đều là không.

Hỏi: Cảnh ngoài vốn không, nói là không thật có, không trái với chánh lý; thức bên trong do nhân khởi, không có tông trong sai lầm?

Hoa Nghiêm nói: "Ba cõi do tâm". Đại Tập chép: "Thức là hạt giống pháp". Y cứ Thánh chỉ ở đây, nghĩa có trong sáng rõ ràng, đâu được nay nói: "Cảnh đồng chẳng phải có?".

Đáp: Thức chuyển y tha dường như có, chẳng phải không có, tâm chấp có thật biến kế chẳng phải có. Nay, quán không có tâm biến kế chấp kia, không nói là thể của thức y tha chẳng phải có, nên Duy thức chép: "Nếu chấp Duy thức là có thật, thì cũng thuộc về biến kế, do đó Thánh giáo đều không trái nhau".

Hỏi: Thức y tha có, gọi là Duy thức; cảnh trong chẳng phải không có, lẽ ra phải gọi là "Duy cảnh mới phải chứ?".

Đáp: Thức y tha có, lại có thể biến đổi cảnh; dù cảnh có bên trong, nhưng chẳng thể biến đổi thức, nên nói là Duy thức, không gọi là duy cảnh. Lại, thể của cảnh chung cho trong, ngoài; Ngoài không có, trong có, thức chỉ là trong. Nếu cảnh nói "duy" thì e sẽ lạm quá cảnh ngoài cũng là có thật. Do cảnh có lạm quá, cảnh không nói duy, vì thức

chẳng có lỗi này, nên nói Duy thức.

Hỏi: Trí nào có thể quán thức, v.v... biến kế là không có ai bằng?

Đáp: Bốn trí như thật; vì trí này là quả của trí tầm, tư ở trước; nên Nhiếp luận chép: “Biết rõ có giả, chẳng có thật, đã được quyết định tướng quả phương tiện của trí gọi là trí như thật”.

Nói biết rõ giả có, thật không có, tức tầm từ, nên biết thật trí là quả tầm, từ.

Hỏi: Dù quán tâm, cảnh của biến kế đều không, nhưng tâm, cảnh này là không, tu ở vô tưởng, lại thuộc nhiếp ích nào?

Đáp: Không hiểu rõ nội tâm, chấp luống dối cảnh ngoài. Cảnh ngoài đã chấp, do thêm tham, v.v... Tham, v.v... đã lừng lẫy thì mù lòa, không có mắt Thánh; mắt Thánh không khởi, không đạt chân lý; chân lý chưa chứng, đâu mất hoặc, nghiệp? Hoặc, Nghiệp còn thì, đắm chìm năm cõi, năm cõi không thôi dứt, đâu lên quả cùng cực? Rõ biết nội tâm, chẳng chấp cảnh ngoài. Cảnh ngoài không chấp, ấy là chấm dứt tham, v.v... Tham, v.v... đã dứt, sẽ sinh ra mắt Thánh, mắt Thánh đã sinh, thì có khả năng đạt chân lý. Chân lý đã chứng, ấy là dứt trừ hoặc, nghiệp. Do hoặc, nghiệp đã mất, quả năm cõi dứt. Năm cõi đã dứt rồi, ấy là lên quả Phật. Vì có thắng lợi này, nên tu quán này. Thâm Mật, Du-già có bài tụng rằng:

Nếu không biết rõ pháp Vô tướng
Pháp tướng tạp nhiễm không thể dứt
Vì không dứt pháp tướng tạp nhiễm
Nên hoại chứng mầu, pháp tướng tịnh
Không quán lỗi lầm của các hành
Lỗi lầm buông lung hại chúng sinh
Lười biếng pháp trụ trong pháp động
Không có lỗi, hoại, đáng thương xót.

Hỏi: Vị Gia hạnh này có thể quán tâm, cảnh biến kế đều không, sao lúc này không là này chứng chân như?

Đáp: Vị Gia hạnh này dù quán tâm, cảnh của biến kế, nhưng vẫn chưa thể dứt trừ tướng không, hữu. Do có tướng này nên không thể chứng lý, chủ yếu hai tướng mất, mới đạt chân lý, nên Duy Thức chép: “Vì hai tướng không, hữu kia chưa dứt trừ, kèm tướng quán tâm có đối tượng chứng đắc, nên chẳng phải thật sự an trụ lý chân Duy thức, khi tướng quán tâm kia đã dứt rồi, mới thật sự an trụ”.

Lại, trong vị Gia hạnh này, tu song song cả quán an lập, và phi an lập, tức bốn đế, v.v... gọi là an lập. Quán hai không bình đẳng, gọi là

phi an lập.

Đây chính là nói lược về hành tướng tu khác nhau trong địa vị Gia hạnh.

Tướng tu khác nhau của vị Thông đạt: Vì tu bảy chi giác, nên luận Trung Biên chép: “Do giai vị chi giác này ở Kiến đạo, nên tu bảy giác kia trong Kiến đạo. Về danh, nghĩa bảy giác đã nói như trước. Lại, vì chân tướng trong kiến đạo khác nhau, nên trong chân kiến đạo, hoặc nói là sát-na của ba tâm, hai tâm: Hai tức Vô gián, kể cả giải thoát; Ba nghĩa là Vô gián, giải thoát và Thắng tấn, nên Duy Thức chép: “Đoạn hoặc, chứng diệt, vì tâm trông mong khác nhau, nên vô gián đoạn hoặc, giải thoát, chứng diệt. Tướng kiến có ba, ba tâm tướng kiến”. Tạp Tập, Duy thức, Du-già, v.v... chép: “1- Nội tại, trừ bỏ pháp giả của hữu tình, duyên tâm sinh có công năng trừ phẩm nhuyến, phiền não thô nặng, đối tượng dứt của kiến đạo. Hai nghĩa là dứt bỏ cái giả của các pháp; pháp duyên tâm sinh, trừ được phẩm trung, phiền não thô nặng, đối tượng dứt của Kiến đạo. Ba là loại bỏ khắp cái giả của các pháp, của tất cả hữu tình; pháp duyên tâm sinh, dứt trừ được phiền não thô nặng đối tượng đoạn của kiến đạo”.

Giải thích rằng: “Trước kia, chấp hữu tình là có, nay duyên hữu tình chỉ có nội tâm, giống như hữu tình hiện hữu, thật sự chẳng có tự thể, gọi là giả, có thể dứt trừ được chấp giả dối, vì hữu tình giả. Cho nên gọi là trừ bỏ cái giả của hữu tình. Lý chân như được sáng tỏ bởi Sinh không, gọi là pháp Duyên trí này sinh, gọi là duyên tâm khởi”.

Pháp quán thứ hai, pháp khác đồng với trước. Song quán thứ ba hai không Nhơn và pháp, pháp khác cũng đồng với ở trên.

Tiếp theo, kiến đạo của mười sáu tướng tâm: Luận Đối Pháp chép: “Nghĩa là khổ đế có bốn thứ tâm”:

1- Khổ pháp trí nhẫn. Nghĩa là quán chân như, khổ đế của ba cõi.

2- Khổ pháp trí. Nghĩa là nhẫn vô gián, quán chân. Như trước kia, chứng giải thoát, phiền não trước kia đã dứt.

3- Khổ loại trí nhẫn. Nghĩa là trí vô gián, tuệ vô lậu sinh; đối với pháp trí nhẫn đều chứng trong riêng. Nói Thánh pháp trở lên, đều là loại này.

4- Khổ loại trí. Nghĩa là trí vô lậu, vô gián này sinh, xét định, ấn khả khổ loại trí nhẫn.

Giải thích: Khổ, nghĩa là khổ đế; pháp: là giáo pháp tăng thượng mà khổ đế đã khởi. Trí giả: Nghĩa là duyên khổ pháp trí trong đạo

phương tiện.

Nhẫn: Nghĩa là trong khổ đế, đã khởi tuệ vô lậu hiện chứng.

Hai khổ, pháp trí nghĩa là Nhẫn vô gián: Kế trước nhẫn sau mà khởi duyên như; gọi là Vô gián, nhẫn khác có thể đều như vậy.

Khổ đế đã như vậy, ba đế còn lại, mỗi đế đều có bốn, y cứ vào khổ đế nói.

Lại, mười sáu tâm này, tám quán chân như, tám quán chánh trí. Pháp nhẫn, pháp trí mà duyên sinh như; Loại nhẫn, loại trí mà duyên vào trí.

Kế là vị Tu tập, tu tướng riêng: Tu tám Thánh đạo trong phần Bồ-đề, luận Biện Trung Biên chép: "Vì ở trong tu đạo mà kiến lập". Lại nói rằng: "Một chi phân biệt: tức chánh kiến, chánh kiến này dù là thế gian, nhưng đắc sau xuất thế gian, vì chủ thể phân biệt tự chứng đắc trong giai vị Kiến đạo".

Đại ý luận này nói: "Vì thể của chánh kiến này là trí Hậu đắc, nên gọi là thế gian; chẳng phải hữu lậu, gọi là Thế gian. Đã nói thế gian, lại vì nói phân biệt đối tượng chứng của Kiến đạo, nên biết được tu đạo là tu tám Thánh đạo. Lại, mười địa của vị Tu tập khác nhau. Nói chung, mỗi địa đều tu mười Ba-la-mật. Nếu y cứ chỗ nói riêng thì Mười địa, như thứ lớp, đều tu một độ. Ở giai vị rốt ráo mọi đức đầy đủ sáng sủa, không còn có tu tập".

Nói Tu tập có lỗi gì?

Đáp: Nếu thừa nhận còn tu, thì sẽ không gọi là Vô học; cũng không được nói chư Phật bình đẳng, tiến thu không dứt, vì trước sau khác nhau. Đã nói là Vô học, lại xưng là bình đẳng, là chứng minh quả không có tu tập, nghĩa là không có hoặc. Nên Duy thức chép: "Đây là chướng ngăn quả Phật viên mãn, vì pháp lành không có thêm, không có bớt, nên chẳng phải chủ thể huân tập. Nếu pháp lành kia có thể huân tập, ấy là chẳng phải viên mãn, vì quả Phật trước sau lẽ ra có hơn, kém".

Nói chủ thể huân tập: Tức nghĩa tu tập. Vì quả Phật đã chẳng thừa nhận có công năng huân tập, nên biết được vị Phật tức không có tu tập.

Từ trước đến nay, mặc dù có giải thích chung, riêng khác nhau, nhưng vẫn thích hợp trong đoạn lớn thứ hai, nói về tu hành xong.

Kế sẽ nói về dứt, chướng, được chia làm hai: Đầu tiên: là nói về hai chướng; sau nói về vị đoạn.

Trong phần đầu lại có bốn:

1- Giải thích tên chung của hai chướng.

2- Thuận theo liệt kê, giải thích riêng

3- Y cứ vào thức để phân biệt

4- Giải thích rõ về câu sinh phân biệt.

1- Nói phiền não chướng: Phiền não là khuấy nhiễu; não nghĩa là loạn. Vì nhiễu loạn hữu tình, không để cho ra khỏi biển khổ sinh tử, nên gọi là phiền não.

Chướng là: Ngăn che, che lấp, tức phiền não này che lấp Niết-bàn, không được giải thoát, gọi là phiền não chướng.

2- Nói chướng sở tri: Tất cả các pháp hữu lậu, vô lậu, hữu vi, vô vi là cảnh nên biết. Do chướng che lấp cảnh sở tri kia, ngăn ngại tâm, chủ thể duyên, khiến cho tâm đối với cảnh mà không hiểu rõ, gọi là chướng sở tri.

Y cứ vào thật, hai chướng đều che ngăn hai quả; y cứ nói riêng, trước chướng ngại Niết-bàn, sau ngăn che Bồ-đề.

3- Thuận theo liệt kê, giải thích riêng: "Trước, nói về phiền não, sau nêu lên sở tri".

Trong phiền não ở trước nói về căn bản, sau bày tỏ tùy hoặc.

Nói căn bản: Nói chung có sáu thứ: Nghĩa là tham, giận, si, mạn, nghi, ác kiến: Rằng vì sáu thứ này là căn bản của tùy phiền não, nên được gọi là căn bản.

Nói tham: Nghĩa là ham vui, chấp mắc làm tánh. Giận lấy tổn hại làm tánh. Si lấy việc mê muội tối tăm đối với các sự, lý làm tánh.

Mạn: Cậy mình cao hơn người làm tánh.

Nghi: Đối với các đế lý, lấy sự do dự, rụt rè làm tánh.

Ác kiến: Đối với các đế lý, lấy tuệ nhiễm điên đảo, tìm tòi, so đo làm tánh. Tánh là bất thiện. Hoặc lại vì thuộc về hữu phú vô ký, nên gọi chung là ác.

Sự khác nhau trong ác kiến này cũng có năm:

1- Tát-ca-da kiến: Đối với năm thủ uẩn, chấp ngã, ngã sở. Kiến này chấp pháp năm uẩn kia làm ngã, ngã sở, nên cũng gọi là ngã, ngã sở kiến.

2- Biên chấp kiến. Nghĩa là đối với năm uẩn kia tùy thuộc chấp đoạn, thường. Ý này nói: "Sau ngã kiến, khởi chấp ngã mà ngã kiến kia đã chấp, là đoạn, là thường, nên gọi là biên".

3- Tà kiến. Tất cả kiến trái ngược, đói với sự sở tri, điên đảo mà chuyển, đều gọi là Tà kiến.

4- Kiến thủ: Nghĩa là đối với các kiến và uẩn, đối tượng nương

tựa, chấp là hơn hết, có thể được thanh tịnh. Đại ý nói: “Nói các kiến, nghĩa là sự khác nhau của sáu mươi hai kiến chấp khác nhau, nên gọi là các, tùy thuộc ở hai kiến khác nhau mà mình đã học, chấp vào kiến này và thể của năm uẩn, đối tượng nương tựa của kiến, mà là vượt hơn, có thể được thanh tịnh, giải thoát, ra khỏi, gọi là kiến thủ”.

5- Giới thủ. Nghĩa là đối với thuận theo các kiến, giới cấm và uẩn, đối tượng nương tựa, chấp là vượt hơn, có thể được thanh tịnh. Ý nói: “Nghĩa là các ngoại đạo đều dựa vào kiến chấp của mình mà thọ các giới, giới do kiến khởi, gọi giới thuận kiến. Chấp vọng giới này và thể của năm uẩn, đối tượng nương tựa của giới là hơn hết, có thể được quả thanh tịnh Niết-bàn, nên gọi là giới thủ. Sau, tùy phiền não là phẩm loại dẳng lưu căn bản”. Lại nữa, vì dựa vào kiến kia để lập, nên được gọi bằng tên tùy, nên luận Du-già nói: “Như thế, đã nói các tùy phiền não, phải biết đều là tùy hoặc của phẩm loại phiền não khác nhau, có hai mươi thứ”:

1- Phẫn: Dựa vào đối với cảnh không lợi ích hiện tiền, phẫn phát làm tánh.

2- Hận: Do phẫn làm trước, giữ việc ác không bỏ, kiết oán làm tánh.

3- Phú: Đối với tội mà mình đã gây ra, sợ mất danh dự lợi dưỡng, che giấu làm tánh.

4- Não: Phẫn, hận làm trước, xúc não, bạo ác, nóng nảy, hung tợn làm tánh.

5- Ganh tỵ: thân mình quay cuồng theo danh lợi, không chịu được trước sự vinh hiển của người khác, ganh ghét làm tánh.

6- San: Đắm mê tài pháp, không thể ban cho, xả thí, lấy sự keo kiệt làm tánh.

7- Cuống: Vì được danh dự, lợi dưỡng, làm ra vẻ có đức, dối trá làm tánh.

8- Siểm: Vì bị người khác giăng lưới, nên giả vờ, đặt ra dáng dấp lạ, hiểm hóc, cong vạy làm tánh.

9- Hại: Đối với các hữu tình, không có tâm thương xót, tổn hại làm tánh.

10- Kiêu: Đối với sự nghiệp thịnh vượng của mình, sinh sâu chấp mắc, say sưa, ngạo mạn làm tánh.

11- Không biết hổ: không chiếu cố đến pháp mình, khinh thường, chống đối bậc Hiền thiện, làm tánh.

12- Không biết thẹn: không đoái nghĩ thế gian, bạo ác làm tánh.

13- Trạo cử, khiến tâm đối với cảnh, không vắng lặng làm tánh.

14- Hôn trầm, khiến tâm đối với cảnh, không thể gánh vác làm tánh.

15- Bất tín, đối với thật đức, không thể nhẫn nhịn, tâm ưa muốn uế trược làm tánh.

16- Lười biếng: Đối với việc tu đoạn trong phẩm thiện ác, thì trễ nãi làm tánh.

17- Buông lung: Đối với phẩm nhiễm, tịnh, không thể đề phòng, lấy phóng đãng làm tánh.

18- Thất niệm: Đối với các đối tượng duyên, không thể ghi nhận sáng suốt làm tánh.

19- Tán loạn: Đối với các đối tượng duyên, để cho tâm lơ là làm tánh.

20- Bất chánh tri: Đối với cảnh đối tượng quán, hiểu sai lầm làm tánh.

Kế là, chướng sở tri căn bản cũng có sáu, tùy có hai mươi, đồng với phiền não.

Vì sao như thế?

Đáp: Vì phiền não dựa vào sở tri chướng mà lập, do chủ thể nương tựa, đối tượng nương tựa, nên số bằng nhau, nên Duy thức chép: "Chướng sở tri: Tùy thuộc đối tượng thích hợp của sở tri chướng, hoặc nhiều, hoặc ít, như phiền não nói".

Như thế, so sánh mà biết, số đồng với phiền não, lại không nêu riêng.

- Y cứ vào thức phân biệt.

Hỏi: Các phiền não này, trong tám thức, tương ưng với thức nào?

Đáp: Vả lại, căn bản mười, y cứ Duy thức chép: "Tạng thức thứ tám hoàn toàn không tương ưng".

Mạt-na thứ 7 có bốn câu khởi. Nghĩa là tham, si, mạn và ngã kiến.

Ý thức thứ sáu, hoàn toàn đều tương ưng. Năm thức như nhãn thức, v.v... chỉ có ba thứ, gọi là tham, sân, si.

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Thức thứ tám chỉ là tánh vô ký gồm thâu phiền não ô nhiễm. Vì tánh đã khác nhau, nên không phải đều có. Thức thứ bảy nối tiếp nhau, thường ở nội tại, vì chấp ngã ái, ngã sở chấp, nên được có tham, thật sự chẳng phải ngã kia, mê muội, không có ngạo mạn, đối với pháp phi ngã, chấp giả dối là ngã, nên có ngã kiến.

Vì sao không có kiến khác?

Đáp: Vì ái ngã, nên không được khởi giận; ngã kiến quyết định không được khởi hòai nghi, vì có ngã kiến, nên không có biên kiến khác, vì thể của năm kiến này đều là tuệ, nên không thể một tâm nhiều tuệ chung khởi, cho nên thức thứ bảy chỉ bốn hoặc đều có.

Ý thức thứ sáu chung cho khắp ba tánh, duyên cảnh trong, ngoài có công sức vượt hơn, nên được đủ mười. Năm thức như nhãn thức v.v... vì không thể xứng lượng, nên không có ngạo mạn; vì vô phân biệt nên không được nghi ngờ; vì không khởi chấp, nên không có năm kiến.

Tùy phiền não: Vì tùy phiền não này chỉ có nhiễm, nên chẳng phải đều có với thức thứ tám.

Trong thức thứ bảy chỉ có tám đại, đó là trạo cử, hôn trầm, bất tín, biếng nhác, buông lung, thất niệm, tán loạn, bất chánh tri.

Ý thức thứ sáu chấp nhận tất cả đều có. Năm thức được tám mươi thứ tương ưng với vô tàm, vô quý, trạo cử, v.v...

Hỏi: Vì sao?

Đáp: Vì nghĩa thứ tám, thứ sáu, đồng với giải thích ở trước, vì tám trạo cử, v.v... khắp các tâm nhiễm. Vì thức thứ bảy là nhiễm, nên được tám đều có, năm thức có nhiễm cũng được có tám.

Vô tàm, vô quí khắp tâm bất thiện, năm thức như nhãn thức, v.v... vì có bất thiện, nên được tương ưng. Tiếp theo là, chương sở tri: Số nhiều, ít tương ưng với các thức, vì cũng đồng với phiền não, nên Duy thức chép: "Trong bảy chuyển thức, tùy thuộc đối tượng thích ứng của chuyển thức, hoặc sánh đồng, nên nay không nói".

4- Giải thích rõ câu sinh phân biệt: Nếu phiền não này không nhân tà giáo và sức tà phân biệt, tà sư, v.v... mà tự nhiên khởi, thì các loại này gọi là Câu sinh. Nếu chủ yếu ở bạn ác và tà phân biệt, tà giáo, v.v... mới được sinh, thì gọi là phân biệt. Trong mười thứ hoặc căn bản kia, thì tham, giận, mạn, si, thân kiến, biên kiến, sáu thứ này chung cho Câu-sinh kể cả phân biệt; hoặc nghi, tà kiến, kiến thủ giới thủ; Bốn thứ này chỉ là phân biệt khởi, do bạn ác, hoặc sức tà giáo tự xem xét suy nghĩ quán sát mới được sinh.

Tùy phiền não kia, đã dựa vào phiền não căn bản mà sinh. Nếu dựa vào căn bản, câu sinh khởi, thì tức hai mươi thứ có thể dựa vào tùy hoặc, đều gọi là Câu sinh. Nếu dựa vào căn bản, hoặc phân biệt khởi thì có thể dựa vào tùy hoặc, đều gọi là phân biệt, nên Duy Thức chép: "Hai mươi đều chung cho Câu sinh phân biệt, vì tùy thuộc thế lực của hai phiền não khởi, vì sở tri kia, nên chẳng nói riêng".

Bốn đoạn khác nhau, đều là thứ nhất nói về chướng kia, về sau, nói về vị đoạn: nhưng dứt bỏ phiền não, gồm có hai thứ:

1- Dứt bỏ hạt giống, khiến vĩnh viễn không có dư sót.

2- Chỉ chiết phục, khiến cho năng lực hạt giống suy yếu, không sinh hiện hoặc. Nếu dứt bỏ hạt giống kia, chỉ có trí vô lậu; hoặc khiến năng lực suy yếu, hai trí hữu lậu, vô lậu đều được. Vả lại, vị tư lương, tỏ ngộ ngay, trí vô lậu của Bồ-tát chưa khởi hiện hành; hoàn toàn không thể dứt hai chướng kia. Dù có bốn lực tin lý Duy thức, nhưng cũng chưa thể chiết phục được hai chướng, nên Duy thức nói: "Vị này chưa chứng chân như Duy thức, vì biết sáng suốt chưa được trí vô lậu". Lại nói: "Bồ-tát ở vị này dựa vào nhân bạn lành, tác ý bốn lực vượt hơn của tư lương, nên đối với nghĩa Duy thức dù tin hiểu sâu sắc, nhưng vẫn chưa thể rõ biết chủ thể đối tượng nhận lấy không, nên đối với hai thủ đã dẫn phát phiền não, cũng chưa có công lực để chiết phục, dứt trừ, khiến bạn lành kia không khởi hiện hành của hai thủ. Nói hai thủ: Tức là hai chướng: Phiền não, sở tri, tức hạt giống của hai chướng, gọi là phiền não. Do hạt giống này theo đuổi hữu tình trôi lăn trong ba cõi, gọi là tùy, vì chỗ hằng thường ở trong thức thứ tám, nên gọi là miên".

Hỏi: Nếu nói địa vị này không chế phục hai chướng, đó là nói giản lược, trái với ba giáo.

1- Duy thức tự thành, đâu cần luận kia lại nói rằng: "Bồ-tát trụ trong vị Tư lương này, hai thô hiện hành dù có chế phục".

2- Trái với kinh Hoa Nghiêm, bài tụng giải thích về Bồ-tát ở địa vị Thập Trụ rằng:

Dứt trừ các phiền não
Hết hẳn không có sót.

Mười trụ tức là thuộc về Tư lương.

3- Trái với luận Biện Trung Biên; luận ấy cũng nói: "Nay, vì xa lìa pháp chướng, đối tượng trị và vì Tu tập đạo, chủ thể trị, đối với bốn chánh đoạn, tinh tấn siêng năng tu tập, riêng tu bốn đoạn ở vị Tư lương".

Y cứ theo văn này, đều hàng phục, dứt trừ hoặc. Vì sao luận Trung Biên quyển 9 lại nói rằng chưa hàng phục?

Đáp: Vì chướng có Câu sinh, phân biệt khác nhau.

Chướng Câu sinh: ở địa vị này hoàn toàn chưa chiết phục. Phân biệt khởi: Có chiết phục và không chiết phục. Nếu tự tư duy mà khởi, thì địa vị này có thể chiết phục; nếu do thầy tà, giáo tà mà khởi, tức chưa có khả năng chiết phục. Hoặc trái với đây, đầu tiên nói chưa chiết phục, vì

nói theo chướng Câu sinh kia và giáo tà, v.v... sinh khởi. Sau nói chiết phục, y cứ ở phân biệt công sức v.v... của mình khởi. Nghĩa của luận Trung Biên, so sánh cũng đồng”.

Hội kinh Hoa Nghiêm nói: “Có hai nghĩa”:

1- Y cứ vào phân biệt về tự, v.v... khởi, thì dứt trừ hẳn phiền não, chẳng phải nói vị này đã cùng tận xong; nếu tất cả hoặc khởi, thì vị này thật sự dứt trừ; sao không vào lúc này liền thành Chánh giác? Sau vượt qua mười địa mới được thành Phật ư? Nên đối với riêng, các giáo không có trái, vị Gia hạnh kia đã trải qua Tư lương, tu đủ phước, trí, mà rèn luyện tâm xong, đã có năng lực vượt trội, muốn vào kiến đạo mà hàng phục được hai chướng phân biệt.

2- Hai chướng Câu sinh cũng chưa hoàn toàn hang phục, hạt giống của hai thứ Câu sinh, phân bịêt, đều hoàn toàn chưa dứt, vì chưa chứng đắc chân vô lậu; quán hữu lậu, vì tâm có sở đắc, vì có phân biệt, nên chưa hàng phục diệt trừ hoàn toàn.

Hai giai vị trước này, đều dùng trí hữu lậu gia hạnh mà vẫn có thể hàng phục hoặc.

Hỏi: Trí hữu lậu này do năng lực nào mà hàng phục được hoặc ư?

Đáp: Như luận Du-già chép: “Do tu ba năng lực đối trị, nên có khả năng chiết phục phiền não”.

1- Nhận biết rõ về bệnh lỗi lầm của tự tánh phiền não; biết công năng phát nghiệp, công năng chiêu cảm khổ não của hai đời: hiện tại và mai sau.

Tư duy đối trị tướng cảnh đối tượng duyên; học quán hai không đã làm sáng tỏ chân như.

2- Do tâm từ của phẩm lành vượt hơn, nối tiếp nhau, tu sáu độ, v.v... do thấm nhuần ở tâm, phải biết đây là dứt trừ hẳn đạo thực hành trước chánh kiến.

Kế là, vị Thông đạt: Tướng chân khác nhau; chân kiến đạo kia có thể dứt hết hạt giống hai chướng phân biệt phiền não, sở tri của ba cõi kia, được nhập Sơ Địa.

Dứt trừ hành tướng: Luận Đối pháp chép: Hỏi: Từ đâu mà được dứt chướng ư?

Đáp: “Không từ quá khứ, vì đã diệt; không từ vị lai, vì chưa sinh; không từ hiện tại, vì đạo không đều có, nhưng từ các phiền não thô nặng mà được, gọi là đoạn”.

Vì dứt trừ tánh chất thô nặng của phẩm như thế, như thế, khởi đối

phẩm trị như thế như thế. Nếu đối trị của phẩm này sinh, thì tánh chất thô nặng của phẩm này diệt, bình đẳng, bình đẳng, cũng như ở thế gian, ánh sáng sinh, bóng tối diệt. Vì lìa trói buộc của phẩm này, nên cho phiền não vị lai ở trong pháp không sinh, đó gọi là Đoạn.

Nay, theo câu hỏi để giải thích: "Đối tượng dứt của thô nặng và đạo, chủ thể trị mà đều chẳng phải một. Lập lại rằng: "Như thế", khi chủ thể trị sinh ra thì đối tượng trị sẽ diệt. Khi sinh đồng với diệt là một bình đẳng; lúc diệt đồng với sinh, lại một bình đẳng, là do nói lặp lại: bình đẳng, bình đẳng".

Ý chung, không nói là đoạn ba đời. Lại, luận Du-già đầu tiên, y cứ vào môn ngăn ngừa; không dứt ba đời, đồng với luận Đối pháp. Sau, y cứ lời nói giải thích, chấp nhận dứt ba đời, tức luận Du-già chép: "Tâm chủ thể đối trị tương ưng với chánh kiến. Ở đời hiện tại, không có phiền não, ở đời quá khứ cũng không có phiền não. Sau sát-na này, tâm lìa phiền não. Ở đời vị lai cũng không có phiền não; sau, từ đây về sau, đối với đã chuyển y, đã dứt phiền não, trong thân nối tiếp nhau, đã có tâm thiện, vô ký, đên đi, thuộc về thế gian của Hậu đắc. Vị hiện nay đều lìa phiền não, cho nên, ba đời đều được gọi là đoạn.

Đại ý ở đây nói: "Y cứ vào sức tu Thánh đạo ở một thân nối nhau trước, sau, khiến cho hai thời gian của bản thức, v.v... vì được lìa phiền não, nên gọi đoạn ba đời".

Hỏi: Chân kiến dạo kia chỉ là nhất tâm, vì sao luận Đối pháp đối với đạo, chủ thể trị, nói lặp lại như thế?.

Đáp: Vì nói theo người kiến đạo của ba tâm kia, hoặc có thể kết hợp với đạo trị của kiến tu mà nói, nên luận Du-già chép: "Các người tu hành dứt trừ phiền não, v.v... là nói chung cho tất cả thuyết dứt trừ phiền não, không chỉ có kiến đạo, mà là kiến đạo của hai tướng cũng được chia làm hai: Tướng của ba tâm ban đầu, hoặc do kiến đoạn, nghĩa là phẩm nhuyến v.v... tất cả thô nặng, gọi là liệt kê như trên".

Hỏi: Phiền não của phẩm nào gọi phẩm nhuyến, v.v...?

Giải thích: "Phiền não phẩm thượng, gọi là phẩm nhuyến, chướng của pháp phẩm thượng, gọi là phẩm Trung; hai chướng phẩm hạ, gọi chung là thứ ba".

Hỏi: Hai chướng đầu tiên của phẩm thượng, sao lại nói là nhuyến trung?

Đáp: Vì đạo, chủ thể đoạn là phẩm hạ, trung, nên chướng từ trí kia, gọi phẩm nhuyến trung, v.v...

Hỏi: Cứ như hai chướng này chỉ chia ra phẩm thượng, hạ, sao

không lập phẩm trung thứ hai?

Đáp: Vì phẩm trung không nhất định; hoặc vì thuộc về phẩm thượng, hạ, nên không mở rộng riêng.

Vì phẩm thượng, hạ không như thế, nên không gồm thâu nhau, tức trong kinh chỉ nói có năng lực thượng, hạ của căn, không nói năng lực trung, ý này cũng vậy.

Hoặc, đối tượng đoạn của mười sáu tâm sau: đây cũng có hai thứ, gọi chủ thể, đối tượng nhận lấy và hai thứ đế phẩm thượng, hạ khác nhau. Nhưng số hoặc, đối tượng đoạn là đồng, không khác. Nay, chỉ y cứ vào chủ thể, đối tượng lấy để quán, luận Đối pháp chép: "Nghĩa là phẩm hạ của khổ đế có bốn thứ tâm: 1- Khổ pháp trí nhẫn, nghĩa là quán chân như của khổ đế ba cõi, chánh đoạn, do kiến khổ đoạn của ba cõi; hai mươi tám thứ phiền não phân biệt".

Giải thích: "Khổ đế cõi Dục có mười phiền não, nghĩa là khổ đế hai cõi trên mười căn bản đều chín. Vì phẩm thượng không có giận, cho nên ba cõi chỉ có hai mươi tám. Khổ đế của ba cõi đã như thế; Tập, Diệt, đạo ba, kết hợp với ba cõi, mỗi cõi đều có hai mươi tám, đều chấp bốn đế, một trăm mười hai phiền não phân biệt là trừ tướng, kiến".

Hỏi: Trong chân kiến đạo, dứt hết phân biệt, lại đâu dứt trừ có phiền não phân biệt, mà nói là tướng đoạn?

Đáp: Về mặt lý, thật sự tướng, kiến không dứt trừ phiền não, nghĩa định thích nghi đối với chân giả nói là đoạn.

Hỏi: Vì sao ở cõi trên không có giận dữ?

Đáp: Vì sự giận dữ là bất thiện; trong hai cõi trên, vì nhờ sức định, nên không có bất thiện.

Tiếp theo, trong sự Tu tập, trước chung, sau riêng. Vả lại, đoạn chung: Phiền não Câu sinh, Thất địa trở xuống thì trong các thức cũng được hiện khởi. Bát địa trở lên, mà chiết phục được cuối cùng sẽ không hiện hành. Mười địa đầy đủ rồi, khi định kim cương dụ hiện ở trước, phiền não Câu sinh đã có của ba cõi trong một sát-na, đều dứt hết trong cùng một lúc, được thành Chánh giác.

Cho nên chướng kia, trong mười địa, mỗi địa đều dứt trừ dần, cho đến định Kim Cương, mới dứt hết.

Chướng sở tri trong sáu thức trước, Bát địa trở lên không bao giờ hiện hành. Vì thức thứ sáu thuần túy vô lậu, nên năm thức trước dù chẳng phải vô lậu, nhưng vì thức là chủ thể dẫn phát là vô lậu, vì thế chiết phục vô lậu, nên các thức như nhãn thức, v.v... cũng không có chướng của nó.

Thức thứ bảy kia, Bát địa trở lên, cũng được chấp nhận khởi, vì thức thứ sáu khi nhập Sinh không, thức thứ bảy kia tức là hữu lậu nên chướng được khởi. Nếu nhập quán pháp, thì thức thứ bảy kia, tức là trí bình đẳng, nên không cùng khởi.

Hỏi: Bồ-tát Thập địa sao không dứt trừ hạt giống của phiền não chướng kia, mà chỉ hàng phục?

Lại, trước Thất địa, đều hàng phục không khởi, có khả năng này hay không?

Đáp: Vì chướng phiền não không có chướng mười địa, cho nên không loại trừ. Do chướng ngại Niết-bàn, nên Kim cương xả hẳn. Lại, với năng lực của Bồ-tát, Sơ địa đã có khả năng đốt cháy dục, vì cứu giúp chúng sinh, nên lưu lại không bỏ. Vì Thất địa cũng khởi, nên Duy thức chép: "Chướng phiền não kia, Sơ địa trở lên, có khả năng chiết phục hết ngay, khiến không bao giờ hiện hành, như A-la-hán, do năng lực cố ý, nên trong Thất địa trước, dù hiện khởi tạm thời, nhưng vẫn không bị mất". Lại, Nhiếp Luận chép: "để lại "hoặc", cuối cùng "hoặc" hết, chứng trí Nhất thiết của Phật".

Y cứ các văn này, chỉ cố ý lưu lại, chẳng phải không thể chiết phục.

Hỏi: Bồ-tát Thất địa đã thừa nhận khởi "hoặc", lẽ ra phải bị lỗi nhiễm ư?

Đáp: Mặc dù đã khởi phiền não, nhưng vẫn không có nhiễm, nên không có lỗi.

Lấy gì để chứng minh?.

Đáp: Luận Du-già quyển 78, Thâm mật, v.v... đều chép: "Các Bồ-tát này ở trong Sơ địa, quyết định đối với pháp giới của tất cả các pháp đã khéo thông đạt. Do nhân duyên này, nên Bồ-tát phải biết, mới khởi phiền não, chẳng phải không biết. Cho nên, gọi là không có tướng ô nhiễm". Lại, nói rằng: "Vì ở trong thân mình không thể sinh khổ, nên không có lỗi lầm. Bồ-tát sinh khởi phiền não như thế, đối với cõi hữu tình có khả năng dứt trừ nhân khổ. Cho nên, Bồ-tát kia có vô lượng công đức". Lại nói: "Nay, các Bồ-tát sinh khởi phiền não, còn hơn gốc lành của tất cả hữu tình, Thinh văn, Độc giác, v.v...".

Theo các giáo này, dù khởi phiền não, nhưng vì không có nhiễm, nên không có lỗi.

Kế là đoạn riêng: "Thể của chướng phiền não, Mười địa không dứt trừ, lại không có khác nhau. Chướng Sở tri của họ, theo luận Du-già, kinh Thâm Mật, v.v... chép: "có mười lớp chướng. Trong Mười địa, mỗi

địa đều dứt trừ riêng, sẽ chứng mười như. Nay lược nói:

1- Chướng của tánh phàm phu. Do chướng này làm ngăn ngại tánh Thánh của Ba thừa, nên đặt tên là chướng; được nhập Sơ địa, mới dứt trừ chướng này.

Hỏi: Chướng ngại tánh phàm phu, dựa vào phân biệt hạt giống của hai chướng phiền não, và sở tri để lập. Hai chướng đã là đối tượng trừ ngay của Kiến đạo, nói về tánh phàm phu, cũng sẽ tùy thuộc vào sự dứt trừ của kiến đạo kia. Vì sao nay lại nói: “Sơ địa mới dứt trừ?”.

Đáp: Chướng ngại tánh phàm phu dù Kiến đạo dứt trừ, nhưng kiến đạo này mãi thuộc về sơ tâm của Sơ địa. Nay, nói Mười địa dứt mười chướng, ẩn giấu kiến không nói. Vì nói Sơ địa đoạn, nên cũng không có lỗi.

Hỏi: Chướng này cũng dựa vào chướng phiền não để lập, dứt trừ tánh phàm phu, phiền não cũng dứt trừ, sao chỉ nói mười chướng đều dựa vào chướng sở tri để lập? Mười địa không dứt chướng phiền não ư?

Đáp: Tánh phàm phu này dù dựa vào hai chướng, Sơ địa đều dứt trừ, tuy nhiên, ý của Đại thừa nhận lấy chướng sở tri gọi là tánh phàm phu. Lại người Nhị thừa cũng dứt trừ phiền não, sao cho sáng tỏ khác với phàm phu kia, chỉ nói “Sở tri”, chín chướng còn lại, thật sự chỉ dựa vào chướng sở tri kia để lập.

Hỏi: Câu sinh, Sở tri, Sơ địa có dứt trừ không?

Đáp: Thật sự cũng có thể dứt trừ. Luận v.v... lại nói người dứt, trước hết là nói phàm phu dứt. Về lý, thật ra Sơ địa trụ tâm xuất ly, v.v..., cũng có thể dứt chướng câu sinh kia.

2- Chướng tà hạnh, mà hạnh có thiếu, vì ba nghiệp trái phạm, nên gọi là tà hạnh. Tà hạnh này có công năng ngăn ngại giới cấm thanh tịnh kia, gọi là Chướng. Một phần chướng câu sinh, trở tri này, lúc lên Nhị địa, có khả năng dứt trừ hẳn. Chướng đã dứt ở các địa dưới, mỗi mỗi đều là một phần câu sinh trong chướng sở tri.

3- Chướng tối tăm, chậm lụt, khiến cho pháp đã tập của ba tuệ có lỗi luống dối, nên gọi là tối tăm đần độn. Lại làm ngăn ngại Tổng trì của định vượt hơn kia và ba tuệ đã phát định, v.v... vượt hơn gọi là chướng. Khi nhập Tam địa mới có thể xả.

4- Chướng hiện hành phiền não sâu kín, vì phẩm thấp nhất, nên không tác ý duyên, vì xa tùy thuộc hiện hành, nên gọi là sâu kín. Vì chướng này ngăn ngại pháp phần Bồ-đề kia, nên đặt tên là chướng, là thân kiến, v.v... trong chướng sở tri của của thức thứ sáu. Do thân kiến

này, khi xưa, phần nhiếu thân kiến, phiền não chung, vì tự nhiên mà sinh, nên nay, kiến này đặt tên là phiền não, thật ra chẳng phải phiền não, khi nhập Tứ địa, thì có khả năng dứt trừ phiền não này.

5- Đối với chướng bát Niết-bàn của thừa phẩm hạ, Nhị thừa gọi là hạ, Bồ-tát đồng với Nhị thừa kia ưa thích Niết-bàn, nhàm chán nỗi khổ sinh tử, nên gọi bát Niết-bàn của thừa phẩm hạ. Do đây, có thể gây trở ngại cho đạo sinh tử không có sai biệt, Niết-bàn, nên gọi là Chướng, khi nhập Ngũ địa mới dứt trừ được.

6- Chướng hiện hành tướng thô. Chấp Diệt, Đạo hai, cho là tịnh, khổ, tập là nhiễm. Chấp hai tâm này thô ở địa sau mà khởi chưa thô dứt, gọi là hiện hành thô. Do đây, có thể trở ngại cho đạo vô nhiễm tịnh, nên gọi là Chướng; khi nhập lục Địa mới dứt trừ được.

7- Chướng hiện hạnh của tướng tế, quán mười hai duyên vẫn còn thấy có sinh diệt sâu kín. Tướng sinh diệt tế mà chưa thể thôi dứt, gọi là hiện hành tế. Do đây có thể gây trở ngại cho đạo vô tướng mầu nhiệm ở địa thứ bảy, nên gọi là chướng, khi nhập Thất địa mới dứt trừ được.

8- Chướng Gia hạnh trong Vô tướng: tướng sinh diệt v.v... đều không hợp tình, gọi là Vô tướng. Trí vô tướng chưa có khả năng tự tại, tùy ý tự nhiên vận hành. Nhưng vì phải gia hạnh mới được khởi, nên gọi là gia hạnh tạo tác. Do gia hạnh này gây trở ngại cho đạo vô công dụng của Bát địa, nên được gọi là chướng, nhập Bát địa rồi, thì sẽ dứt trừ hẳn.

9- Chướng không muốn thực hành trong hạnh lợi tha: cứu giúp hữu tình lìa khổ được vui, gọi là Lợi tha. Nay, chỉ cầu mong lợi mình, không ưa dẫn dắt người, gọi là không muốn thực hành trong lợi tha. Do đây có thể gây trở ngại cho bốn vô ngại giải trong Cửu địa, nên gọi là Chướng, khi nhập Cửu địa mới dứt trừ được.

10- Chướng chưa được tự tại đối với các pháp. Các công đức, v.v... sự nghiệp thần thông, tổng trì của các định, đều gọi là Pháp. Vì pháp này chẳng phải một, nên gọi là Các. Đối với pháp này chưa thể chuyên quyền, gọi là chưa tự tại. Do đây có thể gây trở ngại cho trí Đại pháp, v.v... trong mười địa, nên gọi là Chướng, khi nhập Thập địa, mới dứt trừ hết.

Trở lên dù có nhiều môn khác nhau, nhưng đều thích hợp, biện minh vị nhân thứ nhất xong.

Môn đại thứ hai, nói về quả đã được. Đầu tiên, là nói về chướng của quả kia; sau, là biểu thị rõ đắc quả. Các pháp công đức trong địa thứ mười dù đã được tự tại, nhưng vẫn còn chướng có thừa, nên chưa gọi là

rất cùng cực. Nghĩa là còn có Câu sinh, vì chướng sở tri vẫn có chủng tử phiền não nhậm vận, vì chướng Phật địa, nên Mười địa này không gọi là Phật, khi định Kim cương dụ hiện ở trước, chướng kia đều dứt ngay; nhập vào Như Lai địa; sau làm sáng tỏ đắc quả.

Hỏi: Thời gian ba kỳ, mãn muôn hạnh đức đủ, nhân tốt lành hoàn tất, quả vượt hơn ra sao?

Đáp: Đại Bồ-đề kia vắng lặng hai pháp, vì là quả sở đắc, nên Tập Luận chép: "Đoạn ngay phiền não và chướng sở tri, thành A-la-hán và thành Như Lai, chứng Đại Niết-bàn và đại Bồ-đề, là quả. Nghĩa Như Lai, La hán y chỉ Bồ-đề, v.v... là nói riêng, chẳng phải có tự thể riêng.

Nay, Niết-bàn v.v.. chia làm hai:

Trước nói về Niết-bàn

Sau, nói về Bồ-đề.

Niết bàn có rất nhiều loại nghĩa. Nay chưa dựa vào đối tượng chứng đắc của Phật, phân tích làm hai:

1- Y cứ vào Duy thức, nói về bốn thứ.

2- Y cứ vào Niết-bàn, nhằm nói về ba việc.

Nói bốn thứ là:

1- Xưa nay tự tánh thanh tịnh Niết-bàn, nghĩa là lý chân như của tất cả pháp tướng, dù có khách nhiễm, mà bản tánh thanh tịnh, có vô số vô lượng công đức mầu nhiệm, không có sinh, không có diệt, trong suốt như hư không, tất cả hữu tình đều bình đẳng có chung, với tất cả pháp chẳng một, chẳng khác, lìa tất cả tướng, tất cả phân biệt; chỗ tâm tư diệt đường danh ngôn dứt, chỉ có bậc Thánh chân thật, tự nội tại đã chứng, tánh nó vốn vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn.

Giải thích: "Tự thể xưa nay mà không phải tạp nhiễm. Dù làm y chỉ cho dụng trần phiền não mà không nhiễm gọi là vốn tịnh. Thể này tức là chân như thật tướng trong bảy chân như, nên gọi là "tướng như". Vì các pháp vô thường, Niết-bàn là thường, nên với các pháp không được gọi là một. Lại nữa, vì tánh chân thật của các pháp này không được gọi khác; khác lẽ ra chẳng phải là tánh của các pháp, như sắc khác với tiếng; sắc chẳng phải tánh của tiếng; tánh của các pháp kia vốn vắng lặng, làm sáng tỏ tên gọi Niết-bàn, tròn đầy vắng lặng là nghĩa Niết-bàn. Hai là Niết-bàn hữu dư y, nghĩa là tức chân như ra khỏi chướng phiền não, dù có đối tượng nương tựa của khổ não chưa diệt, nhưng vì chướng mãi mãi vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn".

Giải thích: "Thân, đối tượng nương tựa tồn tại, gọi là hữu dư y Phiền não trong dư y đều tận, chân lý đã sáng tỏ, gọi là hữu dư y, mà

nói: "Dù có nỗi khổ nhỏ nương tựa, nghĩa là thân của quả khổ hữu lậu của dị thục, gọi là khổ rất nhỏ".

Đây là y cứ vào Niết-bàn, hữu dư của Nhị thừa, không y cứ Phật nói: "Như Lai, hữu lậu đều dứt hết, đâu còn có khổ".

Ba là Niết-bàn Vô dư: Nghĩa là tức chân như ra khỏi nỗi khổ sinh tử. Phiền não đã hết, Dư y cũng dứt các khổ, vì mãi mãi vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn.

Bốn là Niết-bàn Vô trụ xứ, tức chân như thoát ra ngoài chướng sở tri. Đại bi, Bát-nhã thường đã phụ giúp, do đây không trụ sinh tử, Niết-bàn, lợi lạc hữu tình, cùng tận mé vị lai, vì dụng mà thường vắng lặng, nên gọi là Niết-bàn.

Giải thích: "Vượt ra khỏi chướng sở tri, được đại bi, Bát-nhã, không đồng với Nhị thừa ưa bám trụ Niết-bàn; không đồng với phàm phu còn ở trong sinh tử, cả hai đều không bám trụ, nên gọi là Vô trụ. Nhưng một chân như, thể của bốn thứ kia, y cứ vào phần nghĩa. Nay, bốn nghĩa của quả Phật đều đủ".

Hỏi: Nỗi khổ hữu lậu của Như Lai nương vào thân mà hết, sao được nói là có đủ bốn thứ?

Đáp: Khổ hoặc nương tận, nói vô dư y, chẳng phải khổ dựa vào sự tồn tại, nói là hữu dư y. Cho nên, Thế Tôn có thể nói đủ bốn. Năm uẩn vô lậu gọi là y không phải khổ.

Kế là nói về ba việc nhập Niết-bàn. Y cứ vào kinh Niết-bàn chép: "Tạng bí mật cũng như ba điểm của chư Y. Nếu xếp ngang thì không thành, xếp dọc cũng không thành, như ba mắt trên mặt của Ma-hê-thủ-la mới được thành chữ Y. Ba điểm nếu xếp riêng, cũng không được thành. Ta cũng như thế, pháp của giải thoát cũng chẳng phải Niết-bàn, thân Như Lai cũng chẳng phải Niết-bàn. Ma-ha Bát-nhã cũng chẳng phải Niết-bàn. Ba pháp đều khác, cũng chẳng phải Niết-bàn".

Nay, ta an trụ ba pháp như thế, vì chúng sinh, gọi là Bát-nhã; đối tượng chứng: Hai không sinh, pháp là chân như, gọi là thân Như Lai. Do trí chứng lý, lìa các chướng nhiễm, không bị nhiễm ràng buộc, gọi là giải thóat. Nói chữ Y: Theo phương Tây nói: "Chữ Y của nước kia, có hai điểm ở trên; một điểm ở dưới. Điểm dưới dụ cho lý, vì là đối tượng nương tựa, nên hai dụ trên, đối với bát nhã, giải thoát. Vì dựa vào lý khởi, vì sao riêng ba không thành Niết-bàn? ". Đáp rằng: Niết-bàn: là nghĩa viên tịch. Nếu chỉ có Bát-nhã, thì chân như chưa chứng, chướng chưa giải thoát, đâu gọi là viên tịch? Nếu chỉ có chân lý, thì trí là chủ thể chứng không có, cái gì gọi viên tịch? Thế nên, ba biệt không gọi

Niết-bàn. Ý chung của lời nói này, không được khác, ba pháp đều cùng lúc, mới gọi là nhập Đại Niết-bàn. Trí là hữu vi; lý tức vô vi; lý trí là thật, vì giải thóat là giả, nên chẳng phải tức một; hữu vi, vô vi, giả, thật khác nhau. Trí là chủ thể chứng; lý là đối tượng chứng. Vì giải thoát lìa ràng buộc, nên không được khác, vì nếu riêng khác, thì trí sẽ chứng về cái gì gọi là chủ thể chứng? Về lý bình đẳng, cứ như đây, nên biết ba việc không được chia từng điều khác nhau. Như thế, mới gọi là nhập Đại Niết-bàn".

Về nghĩa của Niết-bàn, sự ấy thật nhiều, vì e văn nhiều rộng, nên không dẫn hết.

Kế là nói về Bồ-đề, được chia làm hai: đầu tiên, là nói về Bồ-đề; sau nói về sự gồm thâu nhau của thân.

Hạt giống Bồ-đề có từ vô thỉ, chỉ vì bị hai chướng che lấp, khiến không được khởi, mười địa tu tập, hàng phục dứt trừ suốt ba kỳ, đến địa vị Kim Cương, hai chướng đều hết, Trí từ hạt giống sinh, được gọi là Bồ-đề, tức phẩm Bồ-đề tương ưng tâm này, gồm có bốn thứ, nên luận Phật Địa, v.v... chép:

1- Phẩm Đại Viên cảnh trí tương ưng tâm nói: "Phẩm tâm này lìa các phân biệt về đối tượng duyên (sở duyên), hành tướng rất sâu kín khó biết; không quên, không ngu, tướng của tất cả cảnh, lìa các tạp nhiễm, đức viên thuần tịnh, không có giảm, không có đoạn, cùng tận đời vị lai, như tấm gương tròn to, hiện các hình ảnh".

Giải thích: " Cùng lúc với trí, tâm sở chẳng phải một, gọi chung là phẩm Tâm. Các lối chấp ngã, pháp, v.v... và chủ thể, đối tượng chấp lấy. Những thứ này đều không thật có, gọi là lìa phân biệt. Chủ thể duyên, đối tượng duyên đều không thể trắc nghiệm, nên gọi là sâu kín, mà vì đối với cảnh ấy, không si mê, không tối tăm, nên gọi là không ngu. Tất cả hiện tiền không quên mất, gọi là không quên. Hữu lậu mãi mãi dứt hết, gọi là lìa nhiễm. Không xen lẫn, gọi thuần túy, lìa lỗi gọi là tịnh, vì đức tịnh đầy đủ, nên được gọi là viên; ở tất cả mọi nơi có khả năng hóa hiện thân, cõi, gọi là không có gián cách; vì nối tiếp nhau hiển hiện trong thời gian dài mà không thôi dứt, nên gọi là không có xen hở, như tấm gương soi sáng lớn, mói cảnh tượng gởi hình tích khởi. Nay, nương tựa trí này, hình ảnh cõi nước sinh. Vì pháp đối đãi dụ sáng suốt, nên gọi là viên cảnh".

2- Bình đẳng tánh trí tương ưng với phẩm tâm. Nghĩa là phẩm tâm này quán tất cả pháp mình người, hữu tình đều bình đẳng. Đại từ bi bình đẳng, thường tương ưng chung một vị nối tiếp nhau tận cùng đời vị lai.

3- Phẩm Tâm tương ưng với trí diệu quán sát. Nghĩa là Tâm này khéo quán sát tự tướng, tướng của các pháp chuyển biến không có chướng ngại; gồm thâu quán vô lượng môn định tổng trì và thường phát sinh công đức châu báu. Đối với hội Đại thừa, có thể hiện vô biên tác dụng khác nhau, đều được tự tại. Mưa trân mưa châu báu lớn, dứt trừ tất cả nghi, khiến cho các hữu tình đều được lợi ích, yên vui.

Giải thích: công dụng thần thông vô phương, gọi là Diệu; duyên khắp các cảnh, gọi là quán sát. Pháp của sáu độ, gọi là châu báu. Vì nhân định khởi, nên gọi là phát sinh.

4- Phẩm tâm tương ưng với trí Thành sở tác. Nghĩa là phẩm Tâm này vì muốn đem lại lợi ích, yên vui cho các hữu tình, thì nên thị hiện các thứ biến hóa ba nghiệp, trở thành năng lực bản nguyện, đối với việc đáng nên làm.

Giải thích: Ba nghiệp biến hóa, v.v... là việc đã làm, trí có khả năng thành tựu việc đó, gọi là trí Thành sở tác.

Hỏi: Bốn trí này là thể tức thức, hay không phải như vậy?

Đáp: Như thứ lớp, vì trí này tương ưng với năm thức trước, sáu, bảy, thứ 8 kia, không phải thể tức thức, vì vua khác với quan, nên thức là vị vua kia, vì trí là sở.

Hỏi: Vì sao trong luận Phật Địa, Trang Nghiêm, Nhiếp luận, v.v... đều nói rằng: "Chuyển tám thức kia được bốn trí ư?"

Đáp: Trong Duy thức, có hai cách giải thích:

1- Trí dù chẳng phải thức, mà y thức chuyển, vì thức là chủ, nên nói chuyển thức được.

2- Nếu ở vị hữu lậu, trí kém, thức mạnh; trong vị vô lậu, trí mạnh, thức yếu, vì khuyến hữu tình nương tựa trí, xả bỏ thức, nên nói chuyển tám thức mà được bốn trí, về mặt lý, thật sự chẳng phải dùng thức làm trí.

Hỏi: Trí Vô lậu mạnh, thì đâu cần đến thức? Lại, lấy gì để chứng minh quả Phật có thức?

Đáp: Thông thường nói tâm sở, tất nhiên dựa vào tâm vương. Nếu không có thức kia, thì trí nọ dựa vào đâu mà lập? Lại, y cứ kinh Như Lai Công Đức Trang nghiêm chép: "Như Lai vô cấu thức là cõi vô lậu tịnh, giải thoát tất cả chướng, tương ưng với trí Viên cảnh. Theo văn kinh này, há Phật không có thức hay sao?

Hỏi: Bốn thứ trí này có bao nhiêu thứ chung cho nhân quả? Và chỉ có quả ư?

Đáp: Viên cảnh thành sự, thành thật mới được. diệu quán bình

đẳng, tức phần trong Sơ địa, v.v... được quả Phật viên mãn.

Hỏi: Phẩm giống như phẩm loại. Bốn trí nói phẩm, có bao nhiêu phẩm loại?

Đáp: Mỗi phẩm đều quyết định có hai mươi hai, hai mươi hai nghĩa là năm biến hành, năm Biệt cảnh; mười một thiện và một tâm vương, thành hai mươi hai.

Danh, nghĩa của hai mươi hai pháp ra sao?

Đáp: Năm Biến hành: Vì thể khắp ba cõi, ba tánh, các thức, nên gọi là biến hành. Năm biến hành là:

1- Khiến tâm, tâm sở vì tiếp xúc với cảnh, nên gọi là Xúc.

2- Có công năng cảnh giác nên khởi hạt giống tâm, vì dẫn phát thu hướng cảnh, nên gọi là tác ý.

3- Vì nhận lãnh, chấp nhận cảnh trong thuận, nghịch nên gọi là Thọ.

4- Vì đối với cảnh, an lập, phân chia giới hạn, nhận lấy cảnh tượng, nên gọi là Tưởng.

5- Vì khiến tâm tạo nên việc lành, dữ, v.v... nên gọi là Tư.

Nói Biệt cảnh: cảnh bị khuất phục này, chẳng phải là một. Vì duyên cảnh riêng khác, nên gọi là Biệt cảnh. Năm biệt cảnh là:

1- Đối với cảnh đối tượng vui, mong muốn gọi là dục.

2- Đối với cảnh quyết định, bằng lòng, gọi là thắng giải.

3- Đối với cảnh từng tập, ghi nhận sáng suốt gọi là niệm.

4- Đối với cảnh sở quán (đối tượng quán), chuyên chú gọi là định.

5- Đối với cảnh sở quán, phân biệt lựa chọn, gọi là tuệ.

Nói thiện, v.v... Vì có thể thuận theo lợi ích đời này, đời khác, nên gọi là thiện. Thiện có mười một món là:

1- Có thể đối với Tam bảo, bốn đế, đức chân tịnh, nhẫn sâu, tâm ưa muốn thanh tịnh, gọi là tín.

2- Vì tôn sùng, kính trọng bậc Hiền thiện, nên gọi là Tàm (hổ).

3- Khinh thường, chống đối, bạo ác, gọi là quí (thẹn).

4- Vì đối với ba cõi, v.v... không ham thích chấp mắc, nên gọi là không có tham (vô tham).

5- Đối với sự, v.v.. khổ, không sinh giận, gọi là Vô sân.

6- Hiểu rõ về sự lý, gọi là vô si.

7- Vì siêng tu việc lành, siêng dứt pháp ác, có khả năng quyết định mạnh mẽ, nên gọi là tinh tấn.

8- Vì xa lìa thân tâm thô nặng, điều hòa thích hợp, gọi là khinh

an.

9- Ngăn ngừa điều ác, tu việc lành, gọi là không buông lung.

10- Khiến tâm bình đẳng, ngay thẳng, trụ trong vô công dụng, gọi là hành xả.

11- Vì không gây tổn hại hữu tình, nên gọi là bất hại.

Hỏi: Pháp biến hành, v.v... phàm phu, v.v... có. Về mặt lý thì không có nghi, sao quả Phật cũng có pháp này?

Đáp: Vì cùng khắp tất cả tâm, thường tương ưng, gọi là biến hành, nên Phật tất nhiên có; nếu Phật không có, thì làm sao gọi là biến hành?

Mười một tâm thiện như: Tín, v.v... tất nhiên là có. Vì Phật chỉ là thiện, nên có tín, v.v... Vì Như Lai thường ưa chứng cảnh sở quán, nên có Dục. Đối với cảnh sở quán, vì thường khắc ghi dấu vết để gìn giữ, nên có thắng giải. Đối với cảnh đã có thọ lãnh, vì thường ghi nhận sáng suốt, nên cũng được có niệm. Thế Tôn vì không có tâm bất tịnh, nên cũng được có định, vì đối với tất cả pháp, thường quyết định lựa chọn, nên có tuệ kia.

Hỏi: Thân Như Lai có vô biên đức, vì sao chỉ nói hai mươi hai?

Đáp: Hai mươi hai này gồm thâu tất cả công đức hữu vi của Phật, không thiếu. Căn cứ vào hai mươi hai pháp này đã kiến lập, lập ra các thứ tên gọi, không phải lìa ngoài hai mươi hai pháp này mà có tự thể riêng.

Hai thân gồm thâu nhau: Đầu tiên, giải thích về thân; sau là nói về gồm thâu lẫn nhau.

Thân Phật, khác nhau, mà có ba thứ:

1- Pháp thân. Nghĩa là Pháp thân chân tịnh của các Như Lai, đủ công đức chân tịnh vô biên tế, là thật tánh bình đẳng của tất cả các pháp, tức thật tánh này là đối tượng y chỉ của pháp công đức lớn, gọi là pháp thân. Nghĩa y chỉ là nghĩa thân. Lại, pháp thân này chỉ có thường, lạc, ngã, tịnh chân thật, lìa các ô nhiễm lẫn lộn; công đức vô vi, đối tượng nương tựa của các việc lành, không có tướng dụng khác nhau như tâm, sắc, v.v... Lại, chính là tự lợi, vắng lặng an vui, không có động tác, cũng gồm cả lợi tha, là tăng thượng duyên, khiến cho các hữu tình được lợi ích an vui ở trong cõi Pháp tánh. Tuy thân và cõi này thể không khác nhau, mà thuộc về Phật pháp, tánh tướng khác nhau. Y cứ vào tánh gọi là cõi, đây là chỗ nương tựa, y cứ vào tướng gọi là Phật, đây là Năng y chỉ. Lại thân và cõi này đều chẳng phải Sắc, tuy không thể nói hình tượng lớn nhỏ, nhưng tùy theo sự tướng mà hình lượng vô biên, thí như

hư không cùng khắp tất cả, do pháp sở biến mà thành vô lượng. Pháp năng biến này cũng gọi là Vô lượng.

2- Thân thọ dụng: Có hai loại: một là thân tự thọ dụng, vô biên công đức chân thật và sắc thân thanh tịnh mà Như Lai đã tu trong ba vô số kiếp nối nhau vắng lặng tận mé vị lai, thường tự thọ dụng pháp lạc rộng lớn để tự thọ vui, gọi là Tự thọ dụng. Lại chỉ tự lợi, không nói pháp cho người khác nghe, ở cõi tự dụng, do nhân duyên công đức tự lợi đã tu thuở xưa mà thành. Từ lúc mới thành Phật đến cùng tận đời vị lai nối nhau biến thành cõi Phật thuần tịnh, tròn khắp không bờ mé, các báu trang nghiêm, thân tự thọ dụng thường nương đó mà an trụ. Như lượng của tịnh độ, lượng của thân cũng vậy. Các căn như mắt, v.v... và các tướng tốt mỗi mỗi đều vô biên, do gốc lành vô hạn dẫn sinh ra. Lại, công đức trí tuệ đã chẳng phải sắc pháp, tuy không thể nói hình tượng lớn nhỏ nhưng nương vào lý sở chứng và thân sở y cũng có thể nói trùm khắp tất cả mọi nơi. Hai là thân tha thọ dụng: nghĩa là các Như Lai thị hiện thân mầu nhiệm, vì các chúng Bồ-tát Thập Địa mà hiện thần thông nói pháp, xé rách các lưới nghi, khiến cho họ được thọ dụng pháp lạc Đại thừa, gọi là Tha thọ dụng. Lại có vô biên tương tự sắc tâm, v.v... làm lợi ích tha thọ dụng công đức hóa tướng. Lại chỉ có lợi tha, vì người mà hiện, cư trú ở cõi mình, do nhân duyên lợi tha vô lậu cõi Phật thuần tịnh đã tu ở quá khứ thành tựu, tùy theo ý thích của Bồ-tát Thập Trụ mà biến thành tịnh độ, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc hơn hoặc kém trước sau biến chuyển, thân tha thọ dụng nương đó mà an trụ. Thân lượng năng y cũng không có hạn lượng nhất định, hợp hai thân thọ dụng tự và tha này gọi chung là thọ dụng. Ba thân biến hóa nghĩa là các Như Lai biến hiện vô lượng tùy loại hóa thân, vì các chúng Bồ-tát chưa Đăng Địa, Nhị thừa, dị sinh, xứng với cơ nghi của họ mà hiện thần thông nói pháp, khiến cho tất cả đều được các việc lợi lạc, phương tiện thị hiện, gọi là thân biến hóa. Đầy đủ vô biên công đức hóa tướng lợi lạc tha dụng dường như sắc tâm, v.v... chỉ thuộc về lợi tha, vì lợi tha mà hiện, trụ ở cõi biến hóa, do các nhân duyên cõi Phật tịnh uế lợi tha vô lậu mà thuở xưa đã tu, tùy theo sự thích nghi của các hữu tình chưa đăng địa mà hóa thành cõi Phật, hoặc tịnh hoặc uế, hoặc lớn hoặc nhỏ, trước sau biến đổi, thân biến hóa của Phật nương vào đó mà trụ, thân lượng năng y cũng không có hạn lượng nhất định.

Kế là nói thuộc về tướng nào, ba thân này và năm pháp nhiếp nhau thế nào? Đáp: một loại chân như thuộc về pháp thân. Vì sao? Vì luận Tán Phật, kinh Giải Thâm Mật, luận Du-già, luận Bát-nhã Thiên

Thân, v.v... đều nói pháp thân vô sinh vô diệt, chỉ có thể chân như vô sinh vô diệt. Lại luận Phật Địa, Đối Pháp, Nhiếp Đại Thừa, v.v... đều nói Pháp thân Phật thì chư Phật đều có, lý chân như chư Phật đều có, những thứ còn lại thì không như thế, nếu như thế thì vì sao trong Nhiếp Luận nói chuyển tàng thức được pháp thân? Đáp: Trong thức thứ tám có chứa đựng hạt giống của hai chướng, nghĩa là do diệt được hạt giống của hai chướng này mới hiển bày pháp thân. Theo đây cho nên nói chuyển tàng thức được, thật ra chẳng phải cho Thức là pháp thân. Hai là trong bốn trí như Viên Cảnh, v.v... có sắc thân thường khắp do cảnh trí của công đức chân thật khởi lên, thuộc về tự thọ dụng. Vì sao mà biết? Luận Trang Nghiêm nói: Trí Đại viên cảnh là thân thọ dụng, Nhiếp luận cũng chép: chuyển các chuyển thức được thân thọ dụng, cho nên biết đều lấy Tứ trí tâm phẩm thật có sắc tâm làm thể thọ dụng. Ba là thân Phật do trí bình đẳng hiện ra thuộc về tha thọ dụng. Các thứ thân tướng tùy loại do trí Thành sở tác hiện ra thuộc về thân biến hóa. Tất cả sắc tâm của hai thân này đều dường như chẳng phải thật. Vì sao? Vì đều là thị hiện phương tiện hóa tha, không thể nói thật trí là thể.

Hành vị của Nhất thừa lý sâu mà sự rộng, nếu chẳng phải viên đức thì còn nói gì được? Cho nên Đại Giai, v.v... giác thì Cốc Nguyệt vẫn còn mê, Thanh văn tiểu vị hạt châu trong túi áo còn bị che lấp, trí kia vẫn như, huống chi điếc mà đánh trống. Chỉ vì sóng từ biển mà nổi dậy, ánh sáng các thừa ngày càng rực rỡ, chúng sinh đã như thế, pháp đâu chẳng có. Cho nên gá vào lời Thánh biên thành thứ lớp, đều là những lời tốt, mong tu hành có mối manh, ý chí này chưa cùng cực, cho nên trùng tụng rằng: Vì nương lời các Thánh, nói hành vị Đại thừa, mong phước các hữu tình, thường trụ thành Đẳng giác.

Chương này thật là cửa ngõ để ra khỏi khổ, mở bày thềm cấp để vào đạo, là mắt và chân của người tu hành, là tim gan của người năng thuyên. Cho nên nhiều năm nay tuy pháp nguyện in ấn truyền rộng khắp gần xa, trong trai đường thương không một bát, ngoài ba y không chứa để một thứ gì, do đó tôi ôm ấp trí lưu thông. Khi chưa đến chỗ điêu khắc thì nay nhờ sự giúp đỡ của một người trong viện Nhất thừa, bỗng khơi dậy bổn nguyện đã ôm ấp nhiều năm, thật là do thuần cảm đưa đến. Kính mong ai được cầu lấy xem đến, đồng ích lợi cho hạt giống bản tánh, đọc văn hiểu nghĩa, mau thành quả Bồ-đề mà thôi.

Một ngày tháng 3 năm Tân Mùi niên hiệu Văn Vĩnh năm thứ 8, nguyện chủ là Sa-môn Duệ Tôn chùa Tây Đại chỉ vì chánh pháp tồn tài lâu dài, lợi ích hữu tình mà thôi.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 164

BÁT THỨC QUY CỦ BỔ CHÚ

SỐ 1865
(QUYỂN THƯỢNG & HẠ)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1865

BÁT THỨC QUY CỦ BỔ CHÚ

Bổ chú: Pháp sư Phổ Thái, ở đời Minh.

QUYỂN THƯỢNG

Tánh cảnh, hiện lượng, chung ba tánh: Đây là nói năm thức trước, đối với ba cảnh chỉ duyên tánh cảnh. Ba lượng chỉ là hiện lượng, chỉ ba tánh đều có. Vì cảnh thì có ba tánh cảnh, tánh thật, tức căn, trần thật, tám pháp chủ thể, đối tượng mà thành, là có cảnh tướng - phần của thật thể. Nghĩa là cảnh này tự có hạt giống thật sinh, có thể dụng thật. Pháp thật hiện tại, tức Duy thức, là đối tượng duyên. Nếu vì nhân duyên biến trong hai thứ biến của năm thức trước, nên chỉ duyên cảnh tự tướng ly ngôn, nên cảnh độc ảnh là giả, chính là ba lượng của biến duyên phân biệt, chỉ có hiện lượng như thế.

Chỉ khi hiện lượng duyên cảnh, vì chứng minh các cảnh, nên chỉ duyên tánh cảnh. Thức này đối với ba tánh: thiện, ác, vô ký đều cùng có, vì tánh của năm thức chẳng phải thường nhất.

Giải thích: Sẽ thấy văn dưới đây:

Lượng có ba: Nghĩa là hiện, tỷ, phi (Tỷ, phi sẽ chú thích ở dưới). Hiện, nghĩa là hiện số. Nhận lấy cảnh, là nói gần. Lượng, nghĩa là so lường, nghĩa là san định. Nếu khi tâm, tâm sở duyên cảnh, lìa chướng, v.v... nhân ảnh, hiểu rất rõ ràng. Được tự tánh của cảnh, gọi là hiện lượng. Nếu hiện thuộc cảnh, lượng thuộc về tâm, hoặc đều thuộc về tâm, hoặc hiện thuộc về căn, lượng thuộc về tâm - ba cách giải thích y sĩ, trì nghiệp, y chủ.

Nói thể: Tức dùng trí vô phân biệt, hiểu biết cho đúng về tâm, tâm sở, gọi là thể. Nghĩa là khi hiện lượng duyên cảnh là lìa chủng loại

danh ngôn và phân biệt tà vọng, gọi trí vô phân biệt này là thể của hiện lượng. Luận Lý Môn nói có bốn thứ:

1. Năm thức trước.
2. Ý thức đồng thời.
3. Tự chứng phần của tâm, tâm sở.
4. Tất cả tâm định.

Bốn thứ này đều là cảnh chứng thật mà vô phân biệt.

Ba thứ mắt, tai, thân, hai địa cư, đây là nói địa giới của năm thức. Nghĩa là cõi Dục (ba thứ ăn uống, ngủ, dâm dục)

Ngũ thú tạp cư địa, ly sinh hỷ lạc địa của sơ thiền cõi Sắc. Vì ba thiền trên đã không có tầm từ, thức không khởi vì pháp địa không có tầm từ nhiễm.

Câu này, tụng ảnh lược hai thức mũi và lưỡi một giới, một địa. Chỉ có ngũ thú tạp cư địa nơi cõi Dục, vì trong thiền thiên không có đoạn thực. Đoạn thực dùng ba pháp: hương, vị, xúc làm thể. Đoạn thực đã không có, tất nhiên hai thức này sẽ không sinh. Không có cách ăn này, chính là đối tượng nhàm chán của thiền thiên.

"Biến hành, biệt cảnh, mười một thiện
Trung hai, đại tám, tham, giận, si".

Đây là nói tâm sở của năm thức, vì tâm sở kia thường nương tựa tâm mà khởi, tương ưng với tâm, hệ thuộc ở tâm. Vì có ba nghĩa này, như vật dụng thuộc về ta, nên nói là ngã sở tương ưng với Duy thức.

Năm thức trước đối với tâm sở của sáu vị, chỉ thiếu bất định.

Nói một biến hành có năm, gọi là tác ý, lấy tâm hay cảnh giác làm tánh. Đối với cảnh, đối tượng duyên, dẫn sinh ra tâm làm nghiệp. Một pháp này có hai công đức:

1. Khi tâm chưa khởi, giật tỉnh khiến tâm khởi.
2. Nếu tâm đã khởi rồi, dẫn dắt khiến thú hướng cảnh.

Xúc: Nghĩa là khiến tâm, tâm sở xúc chạm với cảnh làm tánh, đối tượng nương tựa của thọ, tưởng, tư, v.v... làm nghiệp.

Thọ: Nghĩa là nhận lãnh cảnh tướng trái, thuận đều không phải làm tánh, khởi dục làm nghiệp. Lại nói: khiến tâm, v.v... khởi tướng xả bỏ hân hoan, buồn bã.

Tưởng: Hay an lập phần giới hạn của cảnh mình, nghĩa là đối với cảnh, nhận lấy tượng làm tánh, lập ra các thứ danh ngôn làm nghiệp, nghĩa là phải an lập tướng giới hạn của cảnh, mới có công năng thuận khởi các thứ danh ngôn.

Tư: Khiến tâm tạo tác làm tánh, sai khiến tâm đối với phẩm thiện,

v.v... làm nghiệp, nghĩa là nhận lấy tướng chánh nhân, v.v... của cảnh, sai khiến tâm mình tạo nên việc lành, v.v...

Gọi biến hành là khắp tất cả bốn tâm được hiện hành. Nghĩa là khắp tất cả thời gian của ba tánh, tám thức, chín địa, nên đặt ra tên gọi này.

Biệt cảnh cũng có năm, nghĩa là dục, thắng giải, niệm, định, tuệ.

Dục: Đối với cảnh ưa thích lấy sự hy vọng làm tánh, siêng năng nương tựa làm nghiệp. Cảnh đáng được ưa thích có ba: Cảnh đáng ưa thích, và cảnh được mong cầu, cảnh quán sát đối tượng ham muốn.

Thứ kế, là hiểu biết đúng, thắng giải thì đối với cảnh quyết định, đánh dấu, gìn giữ làm tánh, không thể dẫn phát, chuyển vận làm nghiệp, niệm đối với cảnh từng tu, sao cho tâm mình được ghi nhận sáng suốt làm tánh, quyết định nương tựa làm nghiệp, quyết định đối với cảnh, đối tượng quán, khiến tâm chuyên chú, không tán loạn làm tánh, trí y chỉ làm nghiệp. Tuệ đối với cảnh đối tượng quán, phân biệt, lựa chọn. Đoạn nghi này làm nghiệp. Vì duyên theo từng cảnh một mà được sinh, nên gọi là biệt cảnh.

Mười một món thiện, tụng rằng:

“Thiện là tín, tàm, quý
Vô tham ba căn thảy
Cần, an, không buông lung
Hành xả và bất hại”.

Chỉ có tâm thiện đều có, gọi là tâm thiện.

Nói Tín: Đối với thật đức tâm nhẫn chịu sâu xa, ưa muốn thanh tịnh làm tánh, đối trị với bất tín ưa việc lành làm nghiệp. Tuy nhiên có ba thứ:

1. Tín có thật đối với sự, lý thật của các pháp, là tín, nhẫn sâu xa.

2. Tín có đức, đối với đức chân tịnh của Tam bảo, là tin, ưa sâu xa.

3. Tín có khả năng đối với tất cả việc lành của thế gian, xuất thế gian, tin sâu có năng lực, có khả năng được, khả năng thành, vì khởi hy vọng, đối trị với tâm bất tín, yêu thích tu chứng việc lành của thế gian, xuất thế gian. Nhẫn gọi là thắng giải, là nhân của niềm tin, ưa thích, nghĩa là dục, tức là hiệu quả của đức tin. Tánh này lóng trong, tâm v.v... thanh tịnh, như đặt viên ngọc lóng nước, có công năng làm trong nước đục.

Tàm: Dựa vào năng lực của pháp mình, tôn sùng, kính trọng các bậc Hiền Thánh làm tánh, đối trị với vô tàm, dứt các hành vi ác làm

nghiệp. Tự, tức là thân mình. Pháp, nghĩa là giáo pháp. Nói tu thân như thế, hiểu pháp như thế, không dám làm các việc ác.

Quý: Dựa vào công sức của thế gian, khinh thường, chống đối sự bạo ác làm tánh, đối trị với vô quý, chấm dứt hành vi ác làm nghiệp, nghĩa là sự chê bai, quở trách của người đời, gọi công sức của thế gian.

Khinh thường, chống đối kẻ bạo ác: Khinh thường kẻ có hành vi ác, không gần gũi, chống đối nghiệp của pháp ác không làm.

Vô tham là: Đối với cái có, có đủ, không chấp mắc làm tánh, đối trị với tham, chấp mắc làm việc lành, làm nghiệp.

Vô sân: Đối với khổ, khổ cụ đều không giận dữ làm tánh, đối trị với sự giận dữ, tạo ra việc lành làm nghiệp.

Vô si: Đối với các sự, lý, lấy sự hiểu biết sáng suốt làm tánh, đối trị với ngu si tạo ra việc lành làm nghiệp.

Cần: Nghĩa là tinh tấn đối với phẩm thiện, ác, mạnh mẽ trong việc tu đoạn làm tánh, đối trị với tánh lười biếng, hoàn mãn việc lành làm nghiệp.

Khinh an: Xa lìa thô năng, điều hòa, vui thích thân, tâm, có thể gánh vác làm tánh, đối trị với chuyển y hôn trầm làm nghiệp. Lại nói: Lìa nặng, gọi là nhẹ, điều hòa, vui thích, gọi là an, có đối tượng chịu được, có thể có đối tượng gánh vác, thọ lãnh, khiến cho thân, tâm là đối tượng nương tựa, bỏ đi thô nặng được yên ổn.

Không buông lung: Ba căn tinh tấn, đối với sở tu đoạn ngăn ngừa tu làm tánh, đối trị với buông lung, thành mãn tất cả việc lành thế gian, xuất thế gian làm nghiệp, vì không buông lung này tức ba căn tinh tấn trên, ngăn ngừa công năng tu, lìa bốn pháp trên, thì không có tự thể riêng.

Hành xả: Ba căn tinh tấn, làm cho tâm bình đẳng, ngay thẳng, không có công dụng trụ làm tánh, đối trị với trạo cử, trụ vắng lặng làm nghiệp. Xả trong hành uẩn này, vì phân biệt chẳng phải xả trong thọ uẩn, nên có tên này. Nghĩa khiến cho nghĩa tâm bình đẳng, do xả khiến cho tâm lìa hôn trầm, trạo cử. Tâm đầu tiên bình đẳng, kế là ngay thẳng về sau, không có công dụng. Một pháp này cũng tức bốn pháp. Do công năng khiến tĩnh lặng, tức là bốn pháp. Đối tượng khiến vắng lặng tức là nghĩa đẳng của tâm bình đẳng.

Bất hại: Đối với các hữu tình không làm tổn não, không nổi giận làm tánh, có thể đối trị với hại, lấy sự thương xót làm nghiệp (tám pháp trước là thật, ba pháp sau là giả).

Nói trung hai, đại tám, tham, giận, si: Tâm nhiễm này chung cho hai mươi sáu thứ. Năm thức trước, chỉ đủ mười ba hoặc căn bản. Ba tùy hoặc trong sáu, mười tùy hoặc trong hai mươi, gồm có hai mươi phần.

Ba thứ nhỏ, vừa, lớn: Mười pháp trước, phần v.v là tiểu tùy, không tương ưng với năm thức, chỉ hai trung tùy và tám đại tùy, là thuộc về năm pháp trước, gọi là tùy phiền não, là tùy thuộc phần vị phiền não căn bản kia, vì tánh đẳng lưu khác nhau. Do tự loại đều khởi hai tánh nhiễm khắp, khắp các tâm nhiễm. Ba nghĩa này đều đủ gọi là đại, đủ một gọi là trung, đều không có, gọi là tiểu.

Nói hai tánh: Là hữu phú bất thiện (Du-già quyển ba nói bốn tánh: thiện, bất thiện, hữu phú vô ký, vô phú vô ký, cõi Dục đủ bốn, cõi Sắc, Vô Sắc chỉ có ba, vì trừ tánh bất thiện).

Mười pháp như phẫn, v.v... vì gọi là khởi riêng, nên thiếu tự loại đều có khởi, chỉ là bất thiện, thiếu hai tánh nhiễm khắp. Đã thiếu hữu phú, vì không khắp tất cả tâm nhiễm, nên thuộc về tiểu tùy.

Mười pháp này vì tương ưng với ý thức thứ sáu, nên ở đây không giải thích vô tàm, vô quý, là tự loại đều khởi đủ một, gọi là Trung.

Vô tàm: Không chiếu cố pháp mình, xem thường, chống đối bậc Hiền thiện làm tánh, làm chướng ngại tàm, thêm lớn hành vi ác làm nghiệp.

Vô quý: Không nghĩ đến việc tôn sùng, kính trọng của thế gian, lấy bạn ác làm tánh, làm chướng ngại cho quý, thêm lớn hành vi gian ác làm nghiệp.

Trạo cử, khiến cho tâm đối với cảnh không vắng lặng làm tánh, làm chướng ngại cho hành xả xa-ma-tha làm nghiệp.

Hôn trầm thì tâm đối với cảnh không có khả năng gánh vác làm tánh, làm chướng ngại cho khinh an, tỳ-bát-xá-na làm nghiệp.

Bất tín, thì đối với thật, đức có thể không chịu nhịn, tâm ưa muốn ô uế làm tánh, làm chướng ngại tâm tịnh, rơi vào sự nương tựa làm nghiệp.

Lười biếng, đối với phẩm thiện ác, lười biếng trong việc tu đoạn, làm chướng ngại tinh tấn, ô nhiễm làm nghiệp.

Buông lung thì đối với phẩm nhiễm, tịnh không thể ngăn ngừa tu, lấy hời hợt làm tánh, làm chướng ngại không buông lung, thêm ác, hao hụt thiện, lấy đối tượng nương tựa làm nghiệp.

Thất niệm, thì đối với các đối tượng duyên không thể ghi nhớ sáng suốt làm tánh, làm chướng ngại chánh niệm, đối tượng nương tựa của tán loạn làm nghiệp. Vì thất niệm, nghĩa là tâm tán loạn nên thất

niệm: Có thuyết nói: Niệm thuộc về một phần vì niệm tương ưng với phiền não.

Nghĩa là: Thất niệm thuộc về một phần si, Du-già chép: “Vì đây là phần si, nên si làm cho thất niệm”.

Nghĩa là: Đều có thuộc về một phần, vì sự ảnh lược của hai văn trước nói.

Tán loạn thì đối với các đối tượng duyên, khiến tâm buông lung làm tánh, làm chướng ngại chánh định, đối tượng nương tựa của tuệ làm nghiệp.

Gọi là tán loạn vì phát ra tuệ ác.

Bất chánh tri: Đối với cảnh, đối tượng quán, hiểu sai lầm làm tánh, làm chướng ngại chánh tri, hủy phạm làm nghiệp.

Tham, sân, si: Tức ba trong sáu phiền não căn bản.

Tham thì đối với có, có đủ chấp mắc làm tánh, làm chướng ngại vô tham, sinh ra khổ làm nghiệp.

Sân thì đối với nỗi khổ, khổ cụ, sinh giận dữ làm tánh, làm chướng ngại vô sân, đối tượng nương tựa của hành vi ác không yên ổn làm nghiệp.

Si, thì đối với các sự, lý, mê tối làm tánh, làm chướng ngại vô si, đối tượng nương tựa của tất cả tạp nhiễm làm nghiệp. Ba pháp còn lại chú ý sẽ thấy.

Thức thứ sáu sở dĩ làm căn bản là vì thức ấy sinh ra tùy niệm, chẳng phải đều có thừa, vì trái lẫn nhau.

“Năm thức đồng nương tịnh sắc căn”.

Đây là nói năm thức được gọi là sắc tịnh, nghĩa là chỉ cho thắng nghĩa mà nói, thể chẳng phải pháp nhiễm, chỉ vì tánh vô ký trong sạch. Năm thức tùy thuộc vào căn mà đặt tên, gồm đủ năm nghĩa là: Y, phát, thuộc, trợ, như tụng nói:

Y là một trong năm nghĩa.

Nếu tạo ra cách giải thích. Nghĩa là thức y căn, hỗ trợ căn, như căn, v.v... đều là y chủ thích. Thức của căn phát là y sĩ thích, hoặc nói: Thức do căn phát, lại làm một so sánh.

Chín duyên bảy, tám ưa gần nhau: Đây tức là nghĩa chín duyên sinh thức. Chín duyên là: Không, ánh sáng, căn, cảnh, tác ý, phân biệt y, nhiễm tịnh y, căn bản y, và hạt giống.

Không, là căn, cảnh cách nhau, không của lỗ trống.

Ánh sáng là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng, ánh sáng của đèn.

Căn: Là căn sở y (đối tượng nương tựa) của tám thức.

Cảnh: Nghĩa là cảnh sở duyên (đối tượng duyên) của tám thức.

Tác ý: là tác ý trong năm biến hành, phân biệt y là thức thứ sáu (Năm thức trước, lấy thức thứ sáu làm phân biệt y). Sau thức lấy năm thức trước làm môn minh liễu.

Nhiễm tịnh y là thức thứ bảy (Tăng-già chép: Các thức có hai thứ sinh trụ, diệt, nghĩa là lưu chú sinh, trụ, diệt và tương sinh trụ diệt. Tiếng Phạm là Nễ già, Hán dịch là lưu chú. Không đoạn chỉ gọi chủng, hiện vi ẩn ba tướng của thức thứ tám không đoạn, nên gọi là lưu chú. Do vô minh duyên nghiệp thức khởi đầu tiên nên nói là sinh, vì nối tiếp nhau nhiều kiếp lâu dài, nên gọi là Trụ. Đến Đẳng giác định Kim cương, một niệm đoạn vô minh gốc, gọi là lưu chú.

Sinh, trụ, diệt của tướng diệt: Tâm, cảnh của bảy thức còn lại, là thô, rõ ràng, nên gọi là Tướng sinh. Bảy duyên tám, đối với sáu là tế, vì có đủ bốn hoặc, nên cũng gọi là thô. Dù hiện thức kia tự gieo trồng các cảnh duyên sinh ra bảy thức làm tướng sinh, huân tập nhiều kiếp gọi là tướng Trụ. Từ chưa hưởng vốn chế phục dần, là đoạn đến Thất địa mãn, gọi là tướng diệt. Dựa vào sinh diệt trước, lập mê, ngộ y. Dựa vào cảnh sinh diệt, lập nhiễm tịnh y. Sự việc trước dài, sau ngắn, được chia thành hai, lập riêng nhiễm, tịnh, là ở đây.

Căn bản y: Tức duyên hạt giống của thức thứ tám. Nghĩa là hạt giống sinh gần. Duyên với hạt giống trong chín duyên, tức nhân duyên gần trong bốn duyên. Duyên chín cảnh tức bốn duyên sở duyên. Chín, bảy còn lại, là duyên tăng thượng, duyên Đẳng vô gián, chính là vương, sở của tám thức. Trước sau sinh diệt, tự loại vô gián, sức dụng của chủ thể dẫn, đối tượng dẫn đều ngang nhau.

Bài tụng này dù ẩn lược, nhưng vì Duy Thức gồm chung, nên có bài tụng rằng:

Nhãn thức chín duyên sinh

Nhĩ thức chỉ có tám (trừ duyên ánh sáng)

Tỷ, thiệt, thân có bảy (trừ hai duyên: không, ánh sáng)

Ba sau (chỉ ba thức: sáu, bảy, tám) năm, ba, bốn (chỉ duyên mà nói).

Nếu thêm Đẳng vô gián thì từ đầu thêm một.

Nói năm, ba, bốn là Năm duyên của thức thứ sáu. Sinh, nghĩa là duyên căn, tức ý duyên cảnh, tức duyên tác ý mười tám giới, là tương ưng với một trong năm biến hành. Duyên căn bản, tức duyên hạt giống Lại da, là hạt giống sinh gần của thức thứ sáu.

Ba duyên của bảy thức: Duyên hạt giống tức duyên tác ý hạt giống

sinh gần của thức thứ bảy.

Thấy giải thích văn từ trên, duyên căn, duyên cảnh, đều cùng có thức thứ tám, nên nói là y kia chuyển duyên kia.

Bốn duyên sinh thứ tám. Nghĩa là duyên căn, tức duyên cảnh của mạt-na, tức duyên tác ý hạt giống căn thân khí giới, tức một trong năm tâm sở.

Duyên hạt giống là hạt giống sinh gần của thức thứ tám.

Duyên Đẳng vô gián: Là niệm trước của các thức đã diệt, tức mở mang nơi chốn dẫn phát ra niệm sau, khiến sinh, trung gian không có cách ngăn. Tám thức nếu thêm duyên này, thì nhãn có mười, cho đến thức thứ tám có đủ năm.

Vì sao các thức phải nhờ duyên mới sinh?

Vì pháp hữu vi dựa vào nhân, nhờ vào duyên, thiếu thì chúng không sinh, nên duyên nhiều mà đoạn ít, mà thường hằng.

Bài tụng này lược bớt ba duyên sau, nên ba không nói là duyên đủ.

"Hợp ba lìa hai quán thế gian".

Đây là nói hai thức nhãn, nhĩ lìa chính giữa, nhận lấy cảnh. Ba căn mũi, lưỡi, thân hợp với chính giữa nhận lấy cảnh. Quán mắt, chủ thể duyên kiến phần, tức là nhãn, v.v...

Năm thức và các tâm sở, thế gian, tức tướng phần đối tượng duyên là năm trần như sắc, v.v... Hoặc nói là hai thức nhãn, nhĩ đã lìa chính giữa để nhận lấy cảnh, thì cảnh sẽ ở ngoài tâm, làm sao gọi là Duy thức, huống chi Tiểu thừa đều nói: Ngoài tâm thật có các pháp.

Nếu như vậy thì không riêng gì trái với tông Duy thức, lại há không phù hợp với tông ngoài của Tiểu thừa kia chăng? Nhưng bài tụng chép: Lìa, nghĩa là chỉ cho căn cảnh mà nói, do tự chứng phần của thức thứ tám biến mà thành hai phần kiến, tướng. Kiến là các tâm, tâm sở pháp, tướng là pháp của thân căn, khí thế giới.

Đây là nói hai thức nhãn, nhĩ nhận lấy cảnh lìa ngoài căn, thì đâu từng lìa thể tự chứng ở chủ thể biến chăng?

Nếu vì biết xứ, chẳng biết xứ khác nhau, làm hư hoại căn, không hư hoại căn khác nhau, thì lìa cảnh, căn hợp với căn, có thể thấy nên nói rằng: Dùng căn soi rọi cảnh, nói là ly, hợp, dùng tâm duyên cảnh, nói Duy thức. Lìa nhận lấy, vì dụng vượt hơn nên lập chung.

"Người ngu khó phân thức và căn".

Đây là nói Tiểu thừa ngu pháp Thanh văn, không biết thức và căn đều có hạt giống, hiện hạnh, rồi cho là căn, thức sinh lẫn nhau.

Chủng hiện của căn, chỉ có thể dẫn đạo chủng, hiện của thức, rằng căn làm duyên sinh thức, thì có thể gọi là sinh, thức thì không thể vì thức tự có hạt giống năng sinh, nên thức kia chưa trừ chướng sở tri, nên đối với pháp không thấu suốt, vì trí cạn, tâm thô, do đó, không tin giáo Duy thức của Đại thừa.

Lời chú thích này nói: Chủng hiện của căn, thức đều khác nhau, e rằng sơ học vẫn còn hoài nghi, thử nghiệm lại nói. Vì căn chính là sắc pháp, tức tướng phần của thức thứ tám, thức là tâm pháp, tức kiến phần của thức thứ tám; sắc, tâm này khác nhau, vì căn dù thuộc sắc, nhưng tâm kia là tướng phần gần của thức thứ tám.

Riêng hai nghĩa chấp thọ đủ tám, chấp lại có hai nghĩa gồm thâu, giữ lấy, do thức thứ tám gồm thâu làm tự thể (đồng là vô ký) gìn giữ không để phân tán. Thọ cũng có hai nghĩa: nhận lãnh và giác biết. Nhận lãnh dùng làm cảnh, khiến sinh giác thọ, chẳng phải vật thể vô tình của sáu trần bên ngoài mà so sánh được, nên thức thứ tám và năm căn đồng là tánh vô ký. Năm thức, tâm, pháp, ba tánh đều đủ, tánh của căn, thức này khác nhau. Lại, căn soi rọi cảnh, thức, chủ thể duyên cảnh, công dụng của căn, thức này khác nhau.

Đại để căn không có phân biệt năm thức trước, dù có tùy thuộc niệm phân biệt, nhưng vì không có tính toán, so đo phân biệt, nên thường lẫn lộn mà khó phân biệt, nên Phật vì kẻ ngu tâm, khai tâm nói uẩn, người ngu sắc, khai sắc nói xứ, kẻ ngu cả hai, thì cùng triển khai nói giới. Bắt đầu Hoa Nghiêm đến Lăng-nghiêm, Phật đã giảng nói ba khoa này không biết bao nhiêu lỗi mà A-nan vẫn còn dùng tâm biết, mắt thấy mà nói, nên Phật dùng môn hay thấy chăng?

Gạn hỏi, ý nói là tâm do căn mà thấy, cũng như con người dùng đèn để thấy vật.

Do đó mà nói thì khó phân căn, thức để biết.

"Biến tướng quán không chỉ hậu đắc".

Năm thức trước này rõ tục, thấy không. Biến, nghĩa là biến kèm. Tướng nghĩa là tướng phần. Quán gọi là chủ thể duyên kiến phần, không gọi là chân như, đối tượng duyên. Duy hậu đắc là phân biệt chẳng phải trí căn bản, vì chỉ dựa vào sắc căn, nên trí hậu đắc không duyên gần chân như, nghĩa là vì có trí phân biệt, nên không thể duyên gần, lý vô phân biệt, vì so tính, suy lường mà khởi, nên không này tức là thật tánh duy thức.

Trong quả cũng tự không giải thích chân. Nghĩa là năm thức vô lậu ở trong quả vị Phật còn không thể duyên gần chân như, vì trí căn

bản của Phật dựa vào tâm, căn, nên duyên gần chân như. Trí Hậu đắc đã dựa vào sắc, căn, vì có phân biệt, cho nên không thể thân duyên chân như.

Gọi là hậu đắc: Căn bản mà năm thức trước sinh sau. Đã không có căn bản thì đâu có hậu đắc. Vì giống với căn bản kia, đồng với sự thấu đạt.

Câu tụng này nhằm đả phá lối chấp của các sư khác, vì năm thức trước trong tông của An Tuệ, nhân ở giữa đã thành tướng biến vô lậu duyên như, do hai phần kiến, tướng là tánh biến kế, tự chứng phần là tánh y tha khởi, đến quả vị Phật, tự chứng phần duyên gần chân như, vì không có tánh biến kể của tướng, kiến, cho nên việc hộ pháp dùng luận chứng này để phá.

"Viên minh sơ phát thành vô lậu
Ba loại phân thân dứt vòng khổ".

Đây là nói năm thức trước, nhân cùng tận được quả, tức là phẩm Tâm tương ưng, ưc trí thành thành sở tác, hóa hiện ba thứ thân, dứt hết vòng khổ của chúng sinh, nghĩa là thức thứ tám trong quả vị Phật đã chuyển thành thức bạch tịnh vô lậu rồi, tâm sở tương ưng, thì thành trí đại viên cảnh, rỗng rang hiện tiền, nên nói rằng sơ phát thì năm thức trước, liền thành vô lậu, nên nói rằng thành vô lậu.

Phân thân ba loại: Tâm sở của năm thức, trở trí thành sở tác, hiện ba loại thân. Ba loại thân là hóa thân như thế trong ba thân: Pháp, báo, hóa. Căn cơ, đối tượng bao trùm của hóa thân này, hơn kém chẳng phải một, nên hóa thân, chủ thể bao trùm, lại có ba. Hóa thân vĩ đại một ngàn trượng bao trùm bốn gia hạnh Bồ-tát của Đại thừa. Hóa thân trượng sáu nhỏ, bao trùm ba Bồ-tát vị Tư lương của Đại thừa, tùy loại hóa độ cho Nhị thừa, phàm phu, ba thừa bao trùm khắp sáu cõi đều thấm nhuần.

Có chỗ nói: Năm thức trước trở thành phẩm tâm tương ưng với vô lậu, hiện thân lợi ích chúng sinh.

Vì sao trước kia đã nói thức thứ tám thành vô lậu? Vì viên minh mới phát, là viên cảnh trí như thế trong phẩm tâm tương ưng của thức thứ tám, bởi năm căn trước tức tướng phần do thức thứ tám biến hiện ra. Bản thức, chủ thể biến đã trở thành vô lậu, năm căn, đối tượng biến, trở thành vô lậu. Năm căn, chủ thể phát đã trở thành vô lậu thì năm thức, đối tượng phát cũng trở thành vô lậu.

Có chỗ nói: Đã nói chuyển tám thức thành bốn trí, vì sao lại nói tương ưng với phẩm Tâm?

Đáp: Duy Thức quyển mười chép: Bốn phẩm này gồm thâu chung

tất cả công đức hữu vi của Phật địa.

Ở đây, chuyển phẩm tương ưng của tám, bảy, sáu, năm thức hữu lậu, như thứ lớp mà được trí, dù chẳng phải thức, nhưng vẫn dựa vào thức chuyển, vì thức là chủ, nên nói thức chuyển được. Lại, ở vị hữu lậu trí kém, thức mạnh.

Trong vị vô lậu, trí mạnh, thức yếu.

Vì khuyên hữu tình nương tựa trí, xả thức, nên nói: chuyển tám thức được bốn trí này. Dưới đây, hễ nói chuyển thức, thì căn cứ ở đây.

"Ba tánh, ba lượng, chung ba cảnh".

Đây là nói thức thứ sáu, đối với ba tánh, ba lượng, ba cảnh đều có chung, vì chữ chung là xuyên suốt từ trên xuống dưới.

Nói ba tánh: Thiện, là nghĩa thuận ích, thuận với chánh lý, lợi ích đối với mình, người. Bất thiện nghĩa là trái, tổn hại, trái với chánh lý, tổn hại cho mình, người. Vô ký: là vô bất. Ký là ghi nhận riêng, vì đối với phẩm thiện, ác, không thể ghi nhận riêng, nên ở đây lấy nghĩa thuận trái, tổn, ích để giải thích ba tánh. Lại nói: Thuận ích hai đời, gọi là tánh thiện, trái, hại hai đời, gọi là tánh bất thiện. Đối với quả ái, phi ái, không thể ghi nhận riêng, gọi là tánh vô ký, nghĩa là tự thể và quả đều đáng, ưa thích, gọi là tánh thiện, bất thiện trái với trên. Không có ái, phi ái, không thể ghi nhận riêng, gọi là vô ký.

Ở đây lại y cứ vào lậu, vô lậu của ba đời để giải thích về ba tánh.

Nói ba lượng: Hiện lượng, giải thích về hiện lượng như văn trên. Nay, chỉ giải thích hai lượng: tỷ và phi.

Tỷ lượng: Suy lường cảnh không có sai lầm.

Phi lượng: Tình có, lý không, vì so sánh, suy lường không chấp mắc, vì thức thứ sáu có năm thứ:

1. Độc đầu trong định, ý thức duyên cảnh định. Cảnh định có lý, sự. Sự lại có cực lược, cực hoánh sắc và các sắc, pháp xứ đã được sinh ra do định tự tại.

2. Độc đầu của vị tán, duyên sắc do thọ đã dẫn và sắc xứ các pháp do biến kế sở chấp sinh ra, như duyên hoa đốm giữa hư không, gương soi, tượng vẽ năm mầu sắc, Sở sinh đều thuộc về pháp xứ.

3. Độc đầu trong mộng, duyên cảnh trong mộng.

4. Ý thức thấu đạt sáng suốt, đồng với năm thức trước, duyên với năm trần.

5. Ý thức tán loạn, tức ý thức tán loạn. Trong năm căn, điên loạn mà khởi, như bệnh nhiệt, bệnh thấy màu xanh thành mầu vàng, chẳng

phải là nhãn thức, mà là ý này. Ý thức trong định chỉ có hiện lượng.

Hai lượng: Tỷ và phi của tán ý thức độc đầu. Hai thức đầu loạn trong mộng, đều chẳng phải lượng.

Ý thức phân biệt sáng suốt, chung cho ba lượng. Hiện lượng nhiều, tỷ và phi ít. (Hiện lượng thấy ở văn trên). Ở đây chánh giải thích hai lượng tỷ và phi. Trước, giải thích danh. Ý thức độc tán, so lường cảnh không có sai lầm, nên gọi là tỷ lượng. So sánh, suy lường không chấp mắc, gọi là phi lượng. Gọi lượng, tức là tâm thể của chủ thể duyên. Nếu tâm, tâm sở duyên cảnh làm nhân, so sánh, suy lường sinh, gọi chung là tỷ lượng. Nếu tỷ thuộc về cảnh, lượng thuộc về tâm, lượng của đối tượng, y sĩ thích. Nếu cùng thuộc về tâm, thì chủ thể tỷ tức là lượng, trì nghiệp thích.

Phi lượng: Chẳng phải không, là tên khác của tà sai lầm. Nếu khi tâm, tâm sở duyên cảnh, cảnh không xứng, biết mà lầm tà sinh, hiểu biết, gọi là phi lượng, chẳng phải tức lượng, thuộc về trì nghiệp thích.

Tiếp theo, là giải thích thể, tỷ lượng tức có trí phân biệt, chánh giải thích tâm, tâm sở làm thể.

Phi lượng: Tức do hiểu lầm vọng tà, tâm tâm sở làm thể.

Nói ba cảnh: Tánh cảnh (đã giải thích ở trên). Nay, nhân giải thích hai cảnh ảnh, và chất nên giải thích lại nghĩa.

Tánh cảnh: Tức căn, trần thật, do tám pháp hình thành và sắc của quả định thật, đều tự có hạt giống thật sinh, là năm thức trước và hiện lượng của thức thứ tám. Các cảnh sắc thật, đối tượng duyên của thức thứ sáu, không kèm theo danh ngôn, không có tâm so tính, suy lường, gọi là tánh cảnh và trí căn, bản duyên như, cũng là cảnh này. Vì không phân biệt chuyển biến tự nhiên.

Tánh cảnh này có hai: Tánh cảnh của loại thứ nhất: Tức trước đã nói, loại thứ hai đều không có nghĩa trước, chỉ y cứ từ bên nghĩa chất của tướng phần, nói là tánh cảnh.

Vì giả thuyết, nên gọi là loại thứ hai, cảnh đới chất cũng hai: Chân đới chất: Do tướng phần trung gian dùng tâm duyên tâm. Từ hai đầu sinh, liên đới sinh khởi, gọi là chân đới chất. Tợ đới chất: Tướng phần trung gian dùng tâm duyên sắc, chỉ từ một đầu kiến phần sinh khởi, biến đổi sinh khởi, gọi là tợ đới chất.

Độc ảnh cũng hai: Nói vô chất độc ảnh: Tức thức thứ sáu duyên với hoa đốm trong hư không, sừng thỏ và tướng phần đối tượng biến hóa, vị, v.v... tướng phần đó đồng hạt giống với thức thứ sáu sinh, không có tính chất hoa đốm giữa hư không.

Hữu chất độc ảnh: Tức thức thứ sáu duyên hạt giống, hiện của năm căn, đều dựa vào chất khởi, tướng phần của năm căn cũng đồng hạt giống với kiến phần sinh, cũng gọi độc ảnh cảnh, làm đối tượng duyên, thức làm chủ thể duyên, đều có tự thể của nó. (Thể của tánh cảnh, đọc thấy trong văn chú thích ở trên).

Chủ thể duyên: Trừ thức mạt-na, bảy thức còn lại đều dùng tâm, tâm sở làm thể. Độc ảnh cảnh dùng tướng phần giả được biến ra bởi kiến phần của thức thứ sáu làm thể. Chủ thể duyên thức tự tâm, tâm sở làm thể.

Đới chất cảnh tức biến khởi tướng phần giả trung gian làm thể. Chủ thể duyên chỉ có tâm, tâm sở của hai thức: sáu, và bảy làm thể.

Đây là nói sáu chung cho ba cảnh. Khi ngũ câu ý thức không tác ý hiểu biết, được tự tướng của cảnh, đây là tánh cảnh, duyên tâm, tâm sở là đối chất cảnh. duyên pháp không có tự thể là cảnh độc ảnh.

Đây là nói theo vị hữu lậu, nếu là vị vô lậu thì tám thức đều duyên ba cảnh, vì do duyên chung thật, giả nên có bài tụng:

"Tánh cảnh không tùy tâm
Độc ảnh chỉ từ kiến
Đới chất chung gốc tình
Chủng tánh thảy tùy ứng".

Có thuyết nói: Thức thứ sáu có năm thứ, trừ ý thức tán loạn, ý thức trong mộng chỉ duyên độc ảnh, ba thức còn lại đều duyên ba cảnh, nghĩa là ý thức sáng rõ với năm thức trước duyên với năm trần thật, quán suốt trong tâm là tánh cảnh. Nếu về sau, niệm duyên sắc giả trên năm trần: vuông, tròn, dài, ngắn, v.v... thì có thật. Độc ảnh cũng gọi là tợ đới chất. Độc đầu ý thức của vị tám cũng chung cho ba cảnh, đa số là độc ảnh, vì duyên chung với pháp có thật, không có thật của ba đời. Nếu khi duyên tâm, tâm sở hiện hạnh của tự thân, là cảnh đới chất. Nếu duyên năm căn của thân mình và duyên tâm, tâm sở của người thì đó là cảnh độc ảnh, cũng gọi tợ đới chất. Lại, độc đầu ý thức, sát na đầu tiên duyên phần ít năm trần, duyên sắc thật cũng gọi là tánh cảnh, ý thức trong định cũng duyên chung ba cảnh, gọi là duyên chung pháp có thật, không có thật của ba đời, là cảnh độc ảnh. Lại, vì duyên theo tâm, tâm sở hiện hạnh của tự thân, nên là cảnh đới chất. Lại, vì định hữu lậu của Thất địa trở xuống, cũng có thể dẫn khởi năm thức duyên năm trần, v.v... tức là tánh cảnh.

"Khi trôi lăn ba cõi dễ biết".

Ba cõi, thấy ở văn trên. Luân, nghĩa là luân chuyển, đây là nói

thức thứ sáu qua lại trong ba cõi, dễ biết, vì hành tướng của nó vượt hơn rõ rệt.

Thân động, ngữ phát riêng là hơn.

Tâm sở tương ưng có năm mươi mốt món. Trong tám thức này, chỉ có tâm sở của thức thứ sáu này là đều hoàn toàn, vì không trái nhau.

Biến hành, biệt cảnh, tâm sở thiện và căn hoặc ba, tùy hoặc trung, đại, tổng cộng mười, bốn bất định, cộng chung là mười bảy pháp.

Ở đây mới giải thích nghĩa:

Mạn: ỷ mình cao hơn đối với người khác làm tánh, làm chướng ngại không ngạo mạn, sinh khổ làm nghiệp. Vì kẻ có ngạo mạn đối với đức, người có đức, tâm không khiêm tốn. Do đây, sinh tử trôi lăn vô cùng, cam chịu các khổ não.

Nghi: Đối với các đế lý, do dự làm tánh, làm chướng ngại không nghi ngờ trong phẩm thiện làm nghiệp. Vì kẻ do dự, rụt rè, điều lành không sinh. Kẻ ác kiến, đối với các đế lý, với tuệ nhiễm, tìm tòi suy lường điên đảo làm tánh, làm chướng ngại kiến thiện, chiêu cảm khổ làm nghiệp, vì kẻ ác kiến phần nhiều cảm chịu khổ. Kiến này gồm có năm, gọi là thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ kiến.

Nói phẩm tiểu tùy: Nghĩa là y cứ đối với cảnh không lợi ích hiện tiền, nỗi cơn phẫn nộ làm tánh, làm chướng ngại không phẫn nộ, tay cầm gậy làm nghiệp. Gậy, là chiếu gậy.

Ôm lòng giận dữ, thường phát ra hành vi bạo ác, vì nghiệp thân, biểu.

Nói hận: Do giận dữ làm trước, ôm lòng ác không bỏ, kết oán làm tánh, làm chướng ngại không giận hờn, nóng nảy làm nghiệp, vì kẻ kết hờn dỗi, không thể chịu đựng, vì thường nóng nảy bứt rứt, phẫn nộ, hờn dỗi đều có một phần giận.

Phú: Đối với tội mình đã gây ra, e mất lợi dưỡng, danh dự, nên thường che giấu làm tánh, làm chướng ngại không che giấu, ăn năn phiền não làm nghiệp. Nghĩa là kẻ che giấu tội lỗi về sau sẽ ăn năn, sầu não, không yên ổn, là hai phần: tham, si.

Não: Do phẫn hận làm trước theo đuổi, xúc chạm với việc bạo ác, ôm hận, hung dữ làm tánh, làm chướng ngại không não, giòi nhặng, nọc độc làm nghiệp, cũng là một phần giận.

Tật: Chết cho danh lợi của mình, không chịu nổi trước sự vinh quang của người, đố kỵ làm tánh, làm chướng ngại không ganh ghét, lo buồn làm nghiệp. Nghĩa là kẻ hay ganh tỵ, thấy người được vinh hiển ôm lòng lo buồn sầu não, không yên ổn, cũng là phần giận.

Nói san: Ham vui, chấp mắc pháp, tài vật không thể huệ thí, keo kiệt làm tánh, làm chướng ngại không keo kiệt, chứa chất sự bỉ ổi làm nghiệp. Nghĩa là kẻ keo kiệt, bủn xỉn, tâm thường thô bỉ, chứa chất tài, pháp, không thể xả thí, đây thuộc về phần tham.

Cuống: Vì được lợi dưỡng, danh dự, giả vờ biểu hiện có đức, quỷ quyệt, dối trá làm tánh, làm chướng ngại không lừa dối tà mạng làm nghiệp. Nghĩa là kẻ nịnh hót, lừa dối, ôm lòng mưu mô khác lạ, thường biểu hiện sự tà mạng không thật, nên ở đây có phần tham, si.

Siểm: là vu khống người khác, nịnh bợ, đặt ra oai nghi lạ, tà vạy làm tánh, làm chướng ngại sự răn dạy không dua nịnh làm nghiệp. Nghĩa là kẻ tà vạy, nịnh bợ vì vu khống, mạo nhận luồn cúi, ngả theo người khác, nên giả vờ lập ra cách thức để vừa ý người khác. Hoặc che giấu lỗi lầm của mình bất chấp lời răn dạy thích đáng của thầy, bạn, nên cũng là một phần tham, si.

Hại: Đối với các hữu tình, tâm không thương xót, tổn não làm tánh, làm chướng ngại bất hại, bức não làm nghiệp. Nghĩa là có hại là bức não người, nên thuộc về một phần giận.

Nói kiêu: Đối với việc thịnh vượng của mình rất chấp mắc, say sưa, ngạo nghễ làm tánh, làm chướng ngại không kiêu hãnh; Tiêm nhiễm, nương tựa làm nghiệp. Vì kẻ say sưa kiêu hãnh, thường sinh trưởng tất cả pháp tạp nhiễm, đây là phần tham, gọi là người không kiêu hãnh, tức không có tham.

Tùy hoặc hai mươi, thì mười pháp phẫn, v.v... và ba pháp thất niệm, bất chánh tri, và buông lung, là phần vị khác nhau của nhà căn bản, bảy pháp còn lại là tánh đẳng lưu.

Nói bất định có bốn: Bài Tụng chép:

"Bất định là hối, miên
Tầm, từ hai đều hai".

Bất định này không đồng với năm vị tâm sở ở trước, định khắp tám thức, ba tánh, thời gian, nơi chốn, vì bốn pháp này đều bất định.

Du-già lại dùng bốn tất cả để nói về năm khác nhau: "Biến hành có bốn, biệt cảnh chỉ có một, hai. Tất cả thiện chỉ có một, nghĩa là tất cả địa nhiễm, bốn đều không có, bất định chỉ một, gọi là tất cả tánh.

Nói hối: Thuộc về trương hàng, Hối, nghĩa là cái ố tác. Ố tác là nhân, hối là thể của ố tác kia, vì thể tức nhân, nên luận rằng: Hối, nghĩa là ố tác, là nghĩa của nhân quả, nghĩa là ghét nghiệp đã gây ra, theo đuổi ăn năn làm tánh, chướng ngại làm nghiệp. Vì xa-ma-tha làm dừng trụ tâm, nên gọi là Chỉ.

Miên: Khiến cho thân không tự tại, tâm rất mờ tối, khinh lược làm tánh, chướng ngại cho quán làm nghiệp. Nghĩa là tỳ-bát-xá-na gồm thâu cảnh từ tâm, gọi là Quán, nhận lấy thể tức tuệ. Miên này có công năng làm cho thân, tâm người kia bằng với người không có tâm, miên làm sao có thể khiến cho? Từ tâm có miên, thật ra không có tâm, không gọi là thùy miên. Vì miên là tâm sở có công năng khiến cho có dụng. Miên kia đã không có thể, há có khiến dụng nên không gọi miên.

Tầm là tìm cầu, khiến tâm vội vàng, đối với ý nói cảnh thô chuyển làm tánh.

Từ: Nghĩa là từ sát, khiến tâm vội vàng, ở ý, nói cảnh tế chuyển biến làm tánh, nghiệp dụng của hai pháp đều lấy đối tượng nương tựa của phần vị thân, tâm yên, không yên làm nghiệp.

Nói ý, nói cảnh: Cảnh là đối tượng nhận lấy của ý, phần nhiều vì y cứ vào danh ngôn nên gọi là cảnh ý ngôn. Hai pháp này đều dùng một phần tư tuệ làm thể. Nếu khiến cho tâm an tức là phần tư, khiến tâm không yên tức là phần tuệ. Vì tư, nghĩa là chậm rãi mà sâu kín, tuệ vội mà thô.

Nếu như vậy, khiến cho yên ổn dùng tư không có tuệ, không yên ổn thì dùng tuệ không có tư, sao lại đều dùng?

Đại sư Thông Chiếu giải thích: Có gồm chánh. Nếu chánh dùng tư, thì tuệ vội sẽ thuận theo tư, có thể khiến cho tâm yên. Nếu chánh dùng tuệ, thì tư chậm rãi thuận theo tuệ, cũng chẳng có không yên. Đây là nói không trái đều dùng. Nghĩa tương ưng này có năm nghĩa là: thời, y, hành, duyên, sự. Tâm vương, tâm sở đồng thời khởi, đồng cảm sở y, kiến phần, hành tướng đều đồng, đồng một đối tượng được duyên, đồng một sự thể, nên được tương ưng.

Thiện ác đến giờ phân phối riêng.

Đây là nói: Khi thức thứ sáu gặp cảnh thiện, được tương ưng với tâm sở thiện, lúc gặp phải cảnh bất thiện, vô ký, thì sẽ tương ưng với tâm sở bất thiện, vô ký, nên nói: Phân phối riêng.

Y cứ vào lý nói tình, suy nghĩ có thể đều.

Tánh giới thọ ba thường chuyển dịch.

Đây là nói thức thứ sáu đối với ba tánh, ba cõi và năm thọ, thường luôn chuyển biến, đổi thay, xê dịch, vì hành tướng dễ thoát, chỉ thọ có năm thứ. Luận nói chẳng phải một. Nghĩa là hai thức thứ bảy, thứ tám chỉ là xả thọ, năm chuyển thức trước là hai thọ khổ, vui. Về ý thức thứ sáu, hai sư nói khác nhau: "Nếu địa ý có khổ, thì sư nói: Thức thứ sáu chung cho cả năm thọ, nếu địa ý không có khổ thì sư nói: Thức thứ sáu

chỉ có ba thọ: lo, mừng, xả.

Nếu y cứ ở cực khổ, cực lạc thì sẽ tiếp xúc với nỗi khổ, vui kia, há có người với tâm không xâm lấn. Nếu thú vui của ba thiền, nỗi khổ không có xen hở, thì có thể quên đi cảnh thuận nghịch kia. Vì ép ngặt, đẹp lòng ở thân, gọi là khổ, lạc thọ, bức xúc, đẹp lòng gọi là ưu, hỷ thọ. Không ép ngặt, không hài lòng gọi là xả thọ.

Nói theo lý, về địa ý có sư khổ là cùng tận nghĩa kia.

Căn, tùy, tín, đều nối liền nhau.

Đẳng: các biến hành, biệt cảnh và bất định còn lại. Nghĩa là thức này và các pháp nhiễm, tịnh cũng liên tục nhau. Tánh, giới thọ v.v... tùy thuộc sự chuyển dịch của thức.

Động thân phát riêng là trên hết.

Đây là nói thức thứ sáu, khi hữu tình dao động thân, phát ra ngữ, thì vì hành tướng của nó rất trội hơn trong tám thức, nên luận Thành Nghiệp chép: "Do ngoài phát thân, ngữ biểu, tâm sở tư bên trong. Ví như vực sâu, cá vỗ sóng, mà tự biểu lộ. Thức này đều cùng với tư có ba thứ, nghĩa là: Tư xem xét lo nghĩ, tư quyết định và tư phát động vượt hơn. Vì thức khác không có nên rất vượt hơn.

Dẫn, mãn hay lôi kéo nghiệp lực.

Đây là nói riêng thức thứ sáu có công năng tạo tác hai nghiệp dẫn, mãn. Nghiệp này có công năng chiêu cảm hai quả chung, riêng. Do nghiệp vượt hơn lực, vì công năng dẫn dắt, nên gọi là dẫn nghiệp, vì góp tròn quả, nên gọi là Mãn nghiệp. Như họa sĩ, thầy trò tạo ra mẫu, tô điểm năm mầu, về nghĩa có thể biết, nên luận chép: "Một nghiệp dẫn một quả, nhiều nghiệp có thể viên mãn. Nghiệp chiêu cảm quả có bốn thứ, là: một nghiệp dẫn một quả, một nghiệp dẫn nhiều quả, nhiều nghiệp dẫn một quả, nhiều nghiệp dẫn nhiều quả".

Thức thứ sáu này có khả năng tạo nghiệp, chiêu cảm quả. Năm thức trước, một phần thiện ác cũng có thể tạo, hai thức thứ bảy, thứ tám đều không thể tạo nghiệp, vì là tánh vô ký.

Nếu nói về tám thức chiêu cảm nghiệp thành quả thì chỉ có thức thứ tám, một phần sáu thức trước. Nếu chẳng phải nghiệp chiêu cảm, thì chỉ là thức thứ bảy, sáu thức trước cũng một phần, vì tánh thiện, bất thiện.

Nói báo chung: Là chủ của một báo của cõi thiện ác, gọi báo riêng là sống lâu, chết yểu, sang hèn, tốt đẹp, xấu xí, v.v...

Phát khởi Sơ tâm địa hoan hỷ.

Thức thứ sáu này ở Sơ địa, chuyển sơ tâm thành vô lậu, vì hai

chướng phân biệt không có.

Hỏi: Ba đời đoạn cái gì? Nếu đoạn dứt hoặc thì trí sẽ không cùng có, vì quá khứ đã diệt, vị lai chưa sinh, thì đoạn cái gì?

Đáp: Chỉ y cứ vào trí khởi, là hoặc trừ, khiến cho thể của hoặc vị lai không nối nhau sinh, gọi là đoạn.

Câu sinh cũng tự hiện triền miên.

Triền tự hiện hành, miên gọi hạt giống, nghĩa là thức này ở Sơ địa, sơ tâm, cũng còn có phiền não câu sinh, chủng, hiện của sở tri chưa thuần túy vô lậu. Lại, chẳng phải vì thường tồn tại song không quán nên sau địa Viễn hành mới thuần túy vô lậu. Viễn Hành là địa thứ bảy.

Thức này ở Thất địa trở xuống, xen lẫn hữu lậu, vô lậu mà sinh, vì chưa thường ở môn quán, nên đến sau địa này, mới thuần túy vô lậu, vì hai chướng câu sinh không bao giờ hiện hành, thường ở môn quán, nên sinh không là hằng, pháp không vẫn còn gián cách. Lại nói: Năm địa trước chung cho mười địa, quán hữu tướng nhiều, quán vô tướng ít. Quán tướng Hữu của địa thứ sáu ít, quán tướng Không nhiều, đến địa thứ bảy, quán vô tướng thuần túy.

Quán sát tròn sáng chiếu Đại thiên.

Nghĩa là thức thứ sáu này, ở sơ Hoan hỷ, sơ tâm dù không có hai chướng phân biệt chuyển thành vô lậu, nhưng chướng câu sinh vẫn còn, phải trải qua Ly cấu, Phát quang, Diệm Tuệ, Nan thắng, Hiện tiền, đến Viễn Hành này, thì chướng câu sinh mới được hàng phục hẳn, không khởi. Tịnh thức Vô lậu mà thường sinh khởi, tâm sở tương ưng cũng chuyển thành trí diệu quan sát mà thường tròn sáng, soi rọi khắp cõi Đại thiên, chẳng phải nói một cõi mà công đức trí tuệ trùm khắp.

BÁT THỨC QUY CỦ BỔ CHÚ
QUYỂN THƯỢNG
(HẾT)

■

BÁT THỨC QUY CỦ BỔ CHÚ

QUYỂN HẠ

"Đới chất hữu phú chung gốc tình."

Đây là nói thức thứ bảy chỉ có tánh vô ký trong ba tánh. Trong bốn tánh là hữu phú vô ký.

(Bốn tánh này, ở cõi Dục hoàn toàn có đủ. Hai phú trên, nghĩa là pháp nhiễm làm chướng ngại đạo Thánh. Lại, làm che lấp tâm, khiến cho bất tịnh. Chương này vì chẳng phải thiện, ác, nên gọi là vô ký).

Do tánh chẳng phải thuận ích, trái hại, vì thường đi chung với bốn hoặc, nên nói: Bốn hoặc hữu phú, nghĩa là ngã si (vô minh ngu ở ngã tướng, mê lý vô ngã, nên gọi ngã si). Ngã kiến (chấp ngã đối với pháp phi ngã, vì chấp vọng làm ngã, nên gọi ngã kiến). Ngã mạn (nghĩa là ngông cuồng, ngạo nghễ ỷ lại ngã đã chấp, khiến tâm tự đề cao, nên gọi là ngã mạn). Ngã ái (nghĩa là ngã tham đối với ngã đã chấp, sinh, tâm rất chấp mắc ham vui, nên gọi ngã ái).

Thức này trong ba cảnh, chỉ duyên với đới chất, vì lấy tâm duyên tâm (giải thích ở văn trên).

Chữ Tâm trên, gọi là kiến phần, chữ Tâm dưới gọi là bản chất, nghĩa là tướng phần này mang bản chất sinh, nên gọi là đới chất. Hoặc nói: Tướng phần này cũng mang theo kiến sinh, sao không nói rằng mang theo tình cảnh? Vì sợ lạm quá độc ảnh, cho nên không như vậy.

Tùy duyên chấp ngã lượng là sai.

Đây là nói thức thứ bảy tùy thuộc kiến phần của thức thứ tám, đối tượng được duyên chấp là ngã chấp. Nghĩa này lại chấp mắc, vì thức này chỉ có hai chấp ngã, pháp câu sinh vì tự nhiên khởi, chẳng phải là hai chấp ngã, mà pháp phân biệt, do không tư duy mạnh mẽ, tính toán đo lường mà khởi. Trong ba lượng chỉ là phi lượng, biết cảnh không cân xứng vì thường so lường sai lầm, nên là phi lượng.

Tám đại biến hành biệt cảnh tuệ.

Tham, si, ngã kiến, mạn theo nhau.

Đây là nói pháp tâm sở của thức thứ bảy, nghĩa là khi thức này

duyên cảnh với đại tùy có tám, biến hành có năm, tuệ trong năm biệt cảnh, bốn pháp: tham, si, kiến, mạn của phiền não căn bản, tổng cộng là mười tám tâm sở.

Đâu không phải đều có khác? Vì mâu thuẫn nhau, sao lại cho là dục, nghĩa là hy vọng sự việc chưa thích hợp. Thức này tự nhiên duyên cảnh thích hợp,vì không có hy vọng nên không có dục.

Thắng giải thì đánh dấu, giữ gìn cảnh không hề nhất định, thức này vô thỉ thường duyên sự định, trải qua đối tượng ghi dấu ấn, gìn giữ nên không có thắng giải.

Niệm chỉ ghi nhớ những việc từng đã tập, thức này thường duyên cảnh hiện được tiếp nhận, vì không có đối tượng ghi nhớ nên không có niệm.

Định, chỉ buộc tâm chuyên chú một cảnh, thức này nhậm vận sát-na duyên riêng, vì không chuyên nhất, nên không nhất định.

Tuệ, tức là mở riêng năm mươi mốt tâm sở của ngã kiến, thức này, ngã kiến và tuệ gồm đủ, vì thiện là tịnh, nên chẳng phải thức này đều có. Căn, dù có hai mươi sáu pháp, nhưng vì đã cùng có với ngã kiến, nên do kiến xem xét, quyết nghi không có chấp nhận khởi, vì ái chấp mắc ngã, vì không được sinh giận, nên chỉ co bốn hoặc cùng có mười, tùy thuộc hành tướng thô động như phẫn, v.v... thức này vì xem xét tế nên chẳng phải cùng có với tuệ.

Trung tùy hai, chỉ là bất thiện, vì thức này vô ký nên chẳng tương ưng với bất thiện kia.

Có thuyết nói: Thức này không tương ưng với đại tùy, vì nếu không có hôn trầm, thì lẽ ra không nhất định có, không có tánh để gánh vác. Nếu trạo cử không có thì lẽ ra sẽ không có lay động rầm rĩ, ấy là như thiện, không phải là vị ô nhiễm. Nếu trong tâm nhiễm không có tán loạn, thì lẽ ra chẳng phải buông thả, chẳng phải tâm ô nhiễm. Nếu không có thất niệm, bất chánh tri thì làm sao khởi phiền não hiện tiền được? Nên ý ô nhiễm quyết định đều tương ưng với tám tùy mà sinh.

Bốn bất định: Ố tác, nhớ lại, ăn năn nghiệp mà mình đã gây ra trước kia, thức này nhậm vận thường duyên hiện cảnh, chẳng phải nghiệp trước, nên không có ố tác.

Thùy miên phải dựa vào sự mờ tối, nặng nề của thân, tâm, năng lực của các duyên ngoài, có lúc tạm khởi, thức này chấp trong một loại vô thỉ vì không cần duyên ngoài, nên thùy miên kia chẳng phải có.

Tầm, từ đều dựa vào môn ngoài mà chuyển, tìm tòi, suy lường cạn, sâu, thô, tế mà phát ngôn, thức này chỉ y cứ vào môn nội mà chuyển,

vì một thứ chấp ngã, nên chẳng phải tầm, từ kia đều có, nên nói rằng, vì trái nhau.

Hằng xem xét, lượng ngã theo nhau.

Nghĩa là thức này thường xem xét, tìm tòi, suy nghĩ, giám sát, suy lường kiến phần thức thứ tám làm ngã, nên nói là như thế.

Hằng với xem xét phân biệt bốn câu trong tám thức.

1. Hằng mà chẳng phải xem xét, nghĩa là thức thứ tám không chấp ngã, vì không có xen hở.

2. Xem xét mà chẳng phải hằng. Nghĩa là thức thứ sáu vì chấp ngã xen hở.

3. Vừa hằng, vừa xem xét: Nghĩa là thức thứ bảy chấp ngã vì không có đoạn.

4. Chẳng phải hằng, chẳng phải xem xét: Nghĩa là năm thức trước vì không chấp ngã nên Bồ-tát Hộ Pháp nói: “Năm, tám không có pháp, cũng không có nhân, hai thức sáu, bảy rất quân bình.

Hữu tình ngày đêm trong hôn mê.

Vì thức này thường chấp ngã, nên hữu tình thường ở trong sinh tử suốt đêm dài mà không tự hay biết, vì với bốn hoặc, tám đại thường khởi chung.

Bốn hoặc, tám đại tương ưng khởi.

Câu này là tụng giải thích nghĩa của câu trên. Bốn hoặc là phiền não căn bản và tùy hoặc đều cùng thấy lời chú thích ở trên.

Đại để, căn bản không phải y tha khởi mà là tùy hoặc y tha khởi.

Sáu chuyển gọi là y nhiễm tịnh.

Nghĩa là thức thứ sáu gọi thức thứ bảy này là nhiễm tịnh y vì trong hữu lậu của thức này thường chấp ngã, nên khiến thức thứ sáu mỗi niệm trở thành nhiễm. Do thức vô lậu này thường tư duy vô ngã nên khiến thức thứ sáu mỗi niệm trở thành thanh tịnh là do thức thứ sáu, trở thành nhiễm, tịnh đều do thức thứ bảy.

Cực hỷ sơ tâm tánh bình đẳng.

Nghĩa là thức này ở Sơ địa, sơ tâm đã chuyển vô lậu, phẩm Tâm tương ưng chuyển trí cũng trở thành vô lậu. Do thức thứ sáu vì nhập quán song không. Nghĩa là thức thứ sáu vì nhập quán sinh, không nên làm chướng ngại sự chấp ngã của thức thứ bảy này không sinh, pháp chấp cũng thường còn, nên luận chép: chấp riêng mạt-na ở phần vị hạt giống.

Trí bình đẳng tánh không hiện tiền. Nghĩa là do thức thứ sáu vì nhập quán sinh không, pháp không nên chướng ngại cho hai chấp ngã,

pháp của thức thứ bảy này không khởi, nên luận chép: Song chấp mạt na quy phần vị hạt giống, trí bình đẳng tánh mới hiện tiền. Nghĩa là thức thứ bảy không có năng lực đoạn hoặc, chấp hoàn toàn dựa vào thức thứ sáu nên bài tụng chép:

Hai chướng phân biệt cực hỷ không.

Câu sinh của thức thứ sáu, bảy mỗi địa đều trừ. Thức thứ bảy tu đạo trừ chủng, hiện. Vì sau Kim cương đạo đều không có, nên thức thứ bảy thành vô lậu, đều do thức thứ sáu vì đoạn hoặc chứng lý vượt hơn.

Hạnh vô công dụng ngã thường trừ.

Nghĩa là thức này, ở địa thứ tám trở xuống, pháp chấp cũng thường còn, ngã chấp đứt quãng. Do thức thứ sáu không thường ở trong quán song không, đến Bất động địa thì chấp ngã bị hàng phục hẳn. Trong pháp chấp khởi, do thức thứ sáu vì thường ở quán sinh không, sao chẳng phải đoạn hạt giống, vì không chướng ngại nhân, vì phẩm hạ cuối, vì tự ý khởi, vì chứng sâu kín, vì chỉ hữu phú.

Như Lai hiện khởi tha thọ dụng
Bồ-tát Thập địa bao trùm cơ.

Nghĩa là thức thứ bảy vô lậu này tương ưng với trí bình đẳng tánh. Hiện mười thứ thân tha thọ dụng trong quả vị Phật, tức Phật, chủ thể bao trùm, Bồ-tát Thập Địa là căn cơ, đối tượng bao trùm. Đây là y cứ vào sự vượt hơn mà nói, gọi là bốn trí thật đều có khả năng hiện.

Tánh chỉ vô phú năm biến hành.

Đây là nói trong nhân của thức thứ tám, ở ba tánh thì chỉ có tánh vô phú, vô ký. Vì không cùng có với phiền não, vì bình đẳng không chống trái, vì là đối tượng huân tập, nên khi thức này duyên cảnh, tâm sở tương ưng chỉ biến hành năm, vì pháp khác lẫn trái, sao là tánh vô ký phi thiện, phi ác. Phi thiện thì không tương ưng với thiện, phi ác thì cũng không tương ưng với ác, do trái ngược lẫn nhau.

Cõi địa theo nghiệp lực người sinh.

Thức này tùy thuộc nghiệp thiện, ác, ở trong năm đường, chín địa, ba cõi, vì đã cảm quả chân dị thục, vì làm chủ của báo chung, thể của thú hướng sự sinh, đâu có thiên lệch làm thể, vì có bốn nghĩa, nghĩa là thật có quả hằng biến được chiêu cảm do nghiệp không có xen lẫn, nên trong tám thức, chỉ có thức thứ tám hoàn toàn do nghiệp chiêu cảm, một phần sáu thức trước do nghiệp chiêu cảm. Thức thứ bảy hoàn toàn chẳng phải do nghiệp chiêu cảm. Sáu thức trước cũng một phần không phải do nghiệp chiêu cảm, vì tánh thiện, bất thiện, nghĩa là pháp vô ký, như đất khô kia không thể tự vắt nhau thành một đống, nên cần dùng

ngay năng lực nghiệp thiện, ác, như dùng nước, a-dao, v.v... trộn với đất khô kia, pháp vô ký khiến thành đống đồ đựng.

Nếu pháp thiện, ác như gỗ, đá, v.v... tự trở thành đống đồ đựng thì sẽ không cần sức người khác, nên chẳng phải do nghiệp chiêu cảm.

Bài tụng chép:

"Năng lực nghiệp sinh, nghĩa là đây".
Nhị thừa không liễu nhân mê chấp.

Nghĩa là vì thức thứ tám rất sâu kín này, và do Nhị thừa ngu pháp Thanh văn nên không tin có thức thứ tám này, chỉ dùng thọ, huân, trì chủng của sáu thức trước, dùng trí cạn, tâm thô của Nhị thừa kia mà mê chấp.

Do đó có thể nổ ra cuộc tranh luận của Luận chủ, do Tiểu thừa không thấu đạt có thức này, cho nên Luận chủ Đại thừa dẫn bốn bài tụng, năm giáo, mười lý của ba kinh Đại thừa kia, nhằm chứng minh có thức thứ tám.

Nếu kinh A-tỳ Đạt-ma, kinh Giải Thâm Mật và kinh Lăng-nghiêm, ba kinh Đại thừa này là thừa nhận không chung. Nếu kinh A-cấp-ma của Đại chúng bộ, luận Phân Biệt của Thượng Tọa bộ, Thuyết Nhất thiết hữu bộ, Hóa địa bộ, kinh Tăng Nhất, bốn kinh Tiểu thừa là thừa nhận chung, nên bài tụng Thập Chứng chép:

Tâm dị thục trì chủng
Thú sinh hữu thọ chức
Duyên sinh tử do ăn
Tâm diệt định nhiễm tịnh.

Bài tụng này chứa đựng mười nghĩa. Nếu kinh A-tỳ-đạt-ma của Đại thừa nói: Giới ở thời kỳ vô thỉ đến nay duyên tất cả pháp, do đó mới có các cõi và sự chứng đắc Niết-bàn.

Bài tụng này chép: Vì tự tánh của thức thứ tám này rất sâu kín nên dùng tác dụng của nó để chỉ bày rõ.

Nửa bài tụng đầu chỉ rõ: Thức thứ tám làm nhân duyên tác dụng. Nửa bài tụng sau nói: Làm tác dụng y trì cho lưu chuyển, hoàn diệt. Vì giới nghĩa là nhân, tức hạt giống thức từ thời vô thỉ đến nay, đã lần lượt nối tiếp nhau, trực tiếp sinh ra các pháp, y là nghĩa duyên, tức thức chấp trì từ thời vô thỉ đến nay, đã làm chỗ nương cho tất cả pháp, nghĩa là vì công năng gìn giữ các hạt giống, nên làm đối tượng nương tựa cho pháp hiện hạnh. Đây là chứng minh tâm gìn giữ hạt giống.

Do có các cõi: Nghĩa là do có thức thứ tám này nên đã gìn giữ tất cả pháp lưu chuyển thuận, khiến cho các hữu tình trôi lăn trong sinh tử.

Mặc dù pháp hoặc, nghiệp đều là trôi lăn, nhưng cõi là quả vì vượt trội hơn, nên nói nghiêng lệch, hoặc các cõi là nói chung cho chủ thể, đối tượng của thức. Đây là nói thức này làm tác dụng y trì cho sự trôi lăn và người chứng đắc Niết-bàn, nghĩa là vì có thức này nên đã gìn giữ tất cả pháp thuận với hoàn diệt, khiến cho người tu hành sẽ được chứng đắc Niết-bàn. Đây là chỉ nói chủ thể chứng đắc, vì Niết-bàn không dựa vào thức này. Có chỗ nói: đối tượng chứng là người tu hành vì chính đối tượng cầu, hoặc nói cả hai đều thuộc về phẩm loại hoàn diệt.

Nửa bài tụng sau chép dù là pháp vô lậu nhưng cũng dựa vào thức thứ tám này mà làm sáng tỏ.

Kinh kia lại nói bài tụng rằng:

Do nhiếp chứa các pháp
Tất cả hạt giống thức
Nên gọi A-lại-da
Trội hơn, tà khai thị.

Nghĩa là vì thức này có đủ các hạt giống, nên có thể gồm thâu chứa giữ các pháp tạp nhiễm. Y cứ vào công năng này mà kiến lập danh từ A-lại-da. Thức này từ vô thỉ đến nay cuối cùng là địa Bất động, khi chấp vô ngã, thì gọi là A-lại-da, Hán dịch là Tạng thức, nên từ công năng mà đặt tên. Kinh Giải Thâm Mật nói: “thức A-đà-na rất sâu kín, tất cả hạt giống như dòng nước chảy xiết, đối với phàm ngu, ta không mở bày giảng nói, e họ phân biệt chấp làm ngã”.

A-đà-na, đời Đường dịch là chấp trì, tức thức thứ tám, do công năng gìn giữ hạt giống, căn thân và khí thế giới, nghĩa bắt đầu sinh, thức này do công năng gìn giữ hạt giống các pháp sao cho không tan mất và có công năng chấp thọ sắc căn y xứ, cũng có khả năng chấp lấy kiết sinh nối tiếp nhau. Vì đủ ba nghĩa này nên lập ra tên gọi này.

Vì không có tánh, không thể cùng tận, nên nói rất sâu. Vì thú hướng vắng lặng, không thể thấu suốt nên nói rất tế, chính là hạt giống chân thật cho tất cả pháp duyên kích động, ấy là sinh. Vì làn sóng của chuyển thức thường không có gián đoạn, nên nói: Như dòng nước chảy xiết, e rằng phàm ngu kia đối với chuyển thức này phân biệt chấp mắc sẽ đọa vào các cõi, gây chướng ngại cho việc phát sinh Thánh đạo, nên đức Thế Tôn đã không triển khai, giảng nói, chỉ Bồ-tát Đại thừa mới khai thị cho.

Bài tụng này cũng chứng minh nghĩa gìn giữ hạt giống, chẳng phải sáu chuyển thức trước mà có được nghĩa này.

Lại, kinh Lăng-già chép: Như biển gặp gió xuôi, nổi lên các cơn

sóng to, nhỏ, chuyển biến tác dụng hiện tiền, không có lúc nào xen hở. Đây là dụ cho biển tạng thức cũng giống như vậy, cảnh giới bị gió kích động, thường khởi lên sóng thức, chuyển biến tác dụng hiện tiền.

Bài tụng này nói: Đây là thức thứ tám, chuyển thức không có được nghĩa này.

Đã nói biển Tạng thức, lại nói: thường khởi lên sóng các thức, há thức sinh diệt của sáu thức trước mà được như ở đây hay sao?

Đã dẫn trên đây, chính là bốn bài tụng của Đại thừa, giải thích chung về nghĩa tâm giữ gìn hạt giống của tụng Thập Chứng.

Lại, trong A-cấp-ma của Đại chúng bộ, mật ý nói: Đây gọi là thức căn bản, là đối tượng nương tựa của chuyển thức.

Lại, kinh luận Phân Biệt của Thượng Tọa bộ đều cùng mật ý nói: Thức này được gọi là hữu phần thức. Hữu là ba hữu, phần nghĩa là nhân, nghĩa là chỉ thức thứ tám này thường làm nhân của ba hữu khắp ba cõi.

Lại, Hóa Địa Bộ chép: Cuối cùng uẩn sinh tử vì lìa ngoài thức thứ tám này không có pháp uẩn riêng, cuối cùng mé sinh tử, không có thời gian nào xen hở.

Lại nói: Kinh Tăng Nhất của Nhất Thiết Hữu bộ mật ý nói: Gọi A-lại-da nghĩa là ái A-lại-da.

Do thuyết kia nói tên A-lại-da nhất định là thức thứ tám này.

Trên đây đã dẫn bốn giáo của Tiểu thừa, rõ ràng có thức thứ tám này. Vì sao lại chấp khư khư có sáu thức trước? Lại, khế kinh chép: “Vì đối tượng tập khởi hạt giống của các pháp thanh tịnh, tạp nhiễm, nên gọi là Tâm”.

Nếu không có thức này thì tâm gìn giữ hạt giống kia chẳng có chăng? Nghĩa là vì các chuyển thức ở diệt định đều có xen hở, các thứ căn, cảnh, tác ý, thiện vì khác nhau nên dễ thoát khởi, vì trụ không vững chắc, nên không thể huân tập, nên không thể gìn giữ hạt giống, chỉ có thức thứ tám này vì thường không có xen hở, như cỏ thơm vượt hơn đứng vững chắc có thể xông ướp, tương đương với nghĩa tâm mà khế kinh đã nói. Điều này cũng chứng tỏ thức thứ tám được gọi là tâm phù hợp với tâm gìn giữ hạt giống nói ở câu đầu của bài tụng Thập Chứng.

Lại nói: Có tâm dị thục chiêu cảm nghiệp thiện, ác. Nếu không có thức này thì tâm dị thục kia lẽ ra không có, nên chỉ có tâm chân dị thục, là thứ rượu ngon dẫn dắt nghiệp khắp mà không xen hở, tâm dị thục đó là thức thứ tám. Chữ tâm ở đây chung cho nghĩa của bốn chữ trì chủng dị thục.

Trên đây đã giải thích nghĩa của câu đầu bài tụng Thập chứng. Lại nói: hữu tình trôi lăn năm cõi, bốn sinh, nếu không có thức thứ tám này thì thể sinh của cõi kia lẽ ra không có. Nghĩa là chủ yếu có thật, thường khắp, không có lẫn lộn. Đủ bốn nghĩa này mới có thể lập chánh thật thú hướng sự sinh. Nếu được chiêu cảm bởi nghiệp của năm thức trước thì sẽ không thú hướng sự sinh, vì trong cõi Vô Sắc hoàn toàn không có năm thức này. Nghiệp ý thức cảm dù khắp thu hướng sinh, nhưng không thường chỉ có tâm dị thục và tâm sở kia, vì đủ bốn nghĩa, nên là chánh thu hướng sinh tâm này và tâm sở, lý lìa thức thứ tám không được thành.

Đây là giải thích hai chữ thú sinh để chứng minh thức thứ tám là thể của thu hướng sinh.

Lại, khế kinh nói: “Có sắc, căn thân là có chấp thọ. Nếu không có thức này thì công năng chấp thọ kia lẽ ra không có. Tâm năng chấp thọ này chỉ có tâm dị thục, chuyển thức nhãn không có nghĩa như thế.

Lại, khế kinh nói: Ba thọ, noãn, thức lại nương tựa lẫn nhau, gìn giữ được trụ nối tiếp nhau. Nếu không có thức này thì công năng gìn giữ thọ, noãn khiến thức trụ lâu, lẽ ra không có, nghĩa là chuyển thức có xen hở, có chuyển biến, như âm thanh, gió không có công dụng thường duy trì, nên không thể lập làm thức gìn giữ thọ, noãn, vì chỉ dị thục có tác dụng thường gìn giữ, nên có thể lấy làm thức gìn giữ sự sống lâu, hơn ấm.

Trên đây là giải thích về nghĩa của chữ Thức, chung với các nghĩa trên để giải thích câu tiếp theo là:

Thú hướng thọ thức của sinh hữu.

Từ đây trở xuống sẽ giải thích câu: Duyên sinh tử dựa vào việc ăn.

Khế kinh chép: Các loài hữu tình thọ sinh qua đời, tất nhiên đã bám trụ ở tâm tán, chẳng phải không có tâm định. Nếu không có thừa này, thì lúc sinh tử tâm không có. Nghĩa là vào lúc sinh tử, thân tâm mê muội, tối tăm, như ngủ không có chiêm bao, khi bị ngất xỉu, ý thức sáng rõ, tất nhiên sẽ không hiện ở trước, đối tượng duyên, hành tướng của sáu thứ chuyển thức, tất nhiên không thể biết, tâm có tán này gọi là tâm sinh tử. Cũng có bộ khác vị sinh tử có riêng một loại ý thức sâu kín, với hành tướng, đối tượng duyên đều không thể hiểu rõ, nên biết là thức thứ tám. Lại, khi sắp chết, do nghiệp thiện, ác, nên xúc chạm phần thân trên, dưới hạnh dần. Nếu không có thức này thì việc kia sẽ không thành, vì chuyển thức không thể chấp thọ thân. Hiện tượng này chứng

tỏ tâm lúc sinh tử tức là thức thứ tám.

Lại nói: Thức duyên danh sắc, danh sắc duyên thức. Hai pháp như thế lần lượt nương tựa nhau, ví như bó lau, đều cùng lúc mà chuyển. Nếu không có thức này thì tự thể của chuyển thức kia lẽ ra không có. Lại, các chuyển thức, vì chuyển vận có đứt quãng nên không có sức, lúc nào cũng giữ gìn danh sắc, thường làm duyên cho danh sắc, nên nói thức kia rõ ràng là thứ tám, đây là giải thích chữ Duyên.

Lại, khế kinh nói: Tất cả hữu tình đều dựa vào cái ăn mà sống còn. Nếu không có thức ấy thì thể của thức thực kia lẽ ra không có. Do đó, biết khẳng định khác với các thức, có một loại thức dị thục, thường giữ gìn khắp thân mạng, khiến cho nó không hư hoại, đứt đoạn.

Đức Thế Tôn vì y cứ vào thức này nên nói lên lời này: Tất cả hữu tình đều dựa vào cái ăn mà an trụ, nên biết chỉ có thức dị thục là tánh của cái ăn vượt hơn, thức ấy tức là thức thứ tám. Đây là giải thích hai chữ: nương tựa, ăn.

Trên đây, đã giải thích câu thứ ba: Duyên sinh tử dựa vào cái ăn.

Lại, khế kinh nói: Người ở diệt định, thân, ngữ, tâm, hành đều diệt mà Thọ, Noãn vẫn tồn tại, căn không thay đổi, hư hoại, thức không lìa ngoài thân. Nếu không có thức này thì người ở diệt định không lìa thân thức, lẽ ra không có, nghĩa là hành tướng của thức nhãn thô động, đối với cảnh đối tượng duyên khởi tất nhiên nhọc tâm lo nghĩ, vì bệnh nhàm chán đối tượng duyên kia, nên tạm thời cầu nghỉ ngơi, hàng phục dứt trừ dần dần đến khi đều hết. Y cứ vào vị này lập ra người ở diệt định, nên trong định này thức kia đều diệt. Nếu không thừa nhận có một loại thức sâu kín luôn cầm giữ khắp thọ, noãn, v.v... thức tồn tại, thì thử hỏi y cứ vào đâu mà nói là thức không lìa thân? Nếu hoàn toàn không có thức thì lẽ ra phải đồng với gạch ngói, là phi tình như thế. Do lý này nên người ở diệt định quyết định có thức. Ở vị vô tưởng giống với diệt định này nên biết.

Đây là giải thích nghĩa của ba chữ: Diệt, Định, Tâm.

Lại, khế kinh nói: “Vì tâm tạp nhiễm nên hữu tình tạp nhiễm, vì tâm thanh tịnh nên hữu tình thanh tịnh”.

Nếu không có thức này thì tâm nhiễm, tịnh kia lẽ ra không có, nghĩa là pháp nhiễm, tịnh lấy tâm làm gốc, do tâm mà sinh, dựa vào tâm mà trụ.

Đây là giải thích ba chữ: Tâm, Nhiễm, Tịnh. Chữ tâm gồm trên, dưới mà nói là lược dẫn văn của luận Thành Duy Thức về nghĩa lý chữ Dục đã nói rõ ràng. Lại nói: Nếu chứng minh có thức thứ tám này thì lý

thú thật vô biên. Quán sát lời nói này đâu chỉ riêng có mười nghĩa mà thôi.

Luận Du-già cũng có tám nghĩa nhằm chứng minh có thức này, e nhiều nên không dẫn.

Như lên, đã trích dẫn giải thích bài tụng Thập chứng xong. Đây là luận chủ hộ pháp nhân Tiểu thừa không tin thức thứ tám này, nên đã dặn đi, dặn lại, vì biện luận tráo trở nên tụng nói: "Do đó có thể xảy ra cuộc tranh luận của luận chủ".

Mông mênh ba tàng không thể hết.

Mông mênh: nghĩa là sâu rộng. Ba tàng: là chủ thể, đối tượng chấp. Vì bên nghĩa gìn giữ hạt giống, gọi là chủ thể chứa đựng, tiếp nhận, bên nghĩa huân tập gọi là đối tượng dành chứa. Bảy chấp làm ngã, gọi là chấp tàng, nên bài tụng chép: "Các pháp đối với tạng thức, thức đối với pháp, cũng giống như thế. Lại, làm tánh quả lẫn nhau, cũng thường làm tánh nhân lẫn nhau. Ý bài tụng này nói: "thức A-lại-da với các chuyển thức, trong tất cả thời gian lần lượt tương sinh nhau, làm nhân quả lẫn nhau". Luận Nhiếp Đại Thừa chép: "thức A-lại-da với pháp tạp nhiễm làm nhân duyên lẫn nhau".

Dẫn luận này để nói là thức thứ tám này có đủ nghĩa ba tàng, với thể, dụng sâu rộng, cho nên phàm tiểu, không thể thông suốt. Lại, kinh Giải Thâm Mật nói: "thức A-đà-na rất sâu kín".

Dẫn bài tụng này nhằm chứng minh danh, nghĩa của cầm, giữ, vì nhận thấy phàm ngu không suốt".

Vực sâu bảy sóng cảnh bị gió.

Đây là nói hiện thức thứ tám như nước. Hiện chủng của tám thức như sóng. Bốn duyên của cảnh như gió. Nếu gió của bốn duyên luôn kích động nước hiện thức thứ tám thì sẽ thường xuyên khởi sóng hiện chủng của tám thức. Trong dụ có nhiều gió đến thì nhiều sóng sinh, ít gió đến thì ít sóng khởi. Trong pháp nhiều duyên, thì nhiều thức sinh, ít duyên, thì ít thức khởi, nên Lăng-già chép: "Như biển gặp gió xuôi".

Thọ huân trì chủng căn thân khí.

Đây là nói thức thứ tám hay tiếp nhận sự huân tập của bảy thức trước, gìn giữ hạt giống Hữu lậu, vô lậu của các pháp, vì thức này làm chủ của quả báo chung, gìn giữ hạt giống. Vì đủ bốn nghĩa cho nên được huân tập, đó là:

1. Tánh trụ vững chắc.
2. Tánh vô ký.
3. Tánh có khả năng huân tập.

4. Hòa hợp với chủ thể huân tập.

Nói trụ vững chắc: Là một loại nối tiếp nhau từ bắt đầu của vô thỉ, chung cuộc của cuối cùng. Cho nên, thức thứ bảy cũng thế sao không phải đối tượng huân tập? Dùng nghĩa thứ hai để phân biệt, phải là vô ký, cũng như tánh chất vượt hơn của thứ cỏ thơm, chẳng phải ướp mùi thơm, hôi, vì mùi thơm tức hương, vì mùi hôi tức hôi. Nếu vật của thơm, hôi, thì cho dù có dùng mùi thơm, hôi để xông, ướp đi nữa, nếu trải qua lâu ngày, rốt cuộc cũng không thể nào biến đổi được vị khí của mùi thơm. Thức thứ bảy này đã là tánh hữu phú, nên chẳng phải đối tượng huân tập, tám đều cùng với năm đã đủ hai nghĩa trước, lẽ ra là đối tượng huân tập, vì nghĩa có thể huân tập thứ ba phân biệt. Nói có thể huân tập: nghĩa của tự chống đỡ, đối tượng chẳng phải tự tại, đâu thích hợp với đối tượng huân tập, nhưng thức thứ tám của người khác đủ ba nghĩa này có được huân tập chăng? Dùng nghĩa thứ tư để phân biệt: phải hòa hợp với chủ thể huân tập, nên nói là thời gian, nơi chốn của chủ thể với đối tượng đều đồng, mới là hòa hợp. Tám thức của người khác với mình, không liên can nhau, nếu công năng huân tập của mình, huân tập thức thứ tám của người khác thì nào khác gì mình ăn mà trách ở người khác no. Vì thức thứ tám đủ bốn nghĩa này nên riêng được huân tập.

Bài tụng nói: thức thứ tám được huân tập là ảnh hiển bảy thức trước, tức là chủ thể huân tập, vì nói chủ thể huân tập ẩn lược trong bài tụng về bảy thức trước, nên bốn nghĩa của chủ thể huân tập là:

1. Có sinh diệt.
2. Có công dụng vượt trội hơn.
3. Có thêm bớt.
4. Hòa hợp với đối tượng huận tập.

Gọi là sinh diệt vì có tác dụng của công năng sinh trưởng nên là chủ thể huân tập. Tuy nhiên, sắc, tâm vô ký đều có sinh diệt, cũng đều là chủ thể huân tập, dùng nghĩa thứ hai để phân biệt, phải có tác dụng vượt hơn, do sức mạnh vượt hơn của thiện, ác, hữu phú, gọi là công dụng vượt hơn. Vậy thì pháp vị Phật đã là mạnh mẽ vượt hơn sao không phải là chủ thể huân tập? Vì nghĩa thứ ba, bởi thêm bớt, mới là nghĩa tổn, ích. Phật vì không có tổn ích nên chẳng phải chủ thể huân tập, nên cứng rắn thì cứng rắn, hớp với nhu thì nhu, mới hoàn thành xong công việc, đó là tổn ích. Nhưng bảy thức trước của thân mình đủ ba nghĩa trên, có thể huân tập người khác hay không? Nghĩa là có nghĩa thứ tư, phải hòa hợp với đối tượng huân tập, nên tâm vương, tâm sở của bảy thức trước đều là chủ thể huân tập, trừ tánh vô ký, vì thiện ác đều đủ, nên đối tượng

huân tập chỉ có tâm vương, không can dự với tâm sở. Nếu tâm sở được huân tập thì sinh ra lỗi lầm to, không nên trách cứ bằng nhau. Hạt giống, căn thân, khí thế giới tức cảnh đối tượng duyên của thức thứ tám. Lại vì gìn giữ hạt giống cho nên được huân tập.

Đi sau, đến trước làm ông chủ.

Vì thức này là chủ của quả báo chung nên đến trước nhất khi đầu thai, lúc qua đời thì ở lại sau cùng.

Y cứ vào Kinh Tạp Bảo Tạng luận Luận Du-già và Nhiếp Luận lược giải thích chỗ bỏ ra của thức này. Tổng quát, bài tụng của kinh luận rằng:

Nghiệp lành lạnh từ dưới lên.
Nghiệp ác lạnh từ trên.
Cả hai đều đến nơi tim.
Đồng thời bỏ một chỗ.
Đỉnh: Thánh, mắt: sinh lên trời.
Ở tim con người, bụng ngạ quỷ.
Lìa ở gối bàng sinh.
Chân thoát thì địa ngục.

Nghĩa là kinh khác với luận. Kinh thử nghiệm sự khác nhau của sáu cõi. Luận nói về hai đường thiện, ác. Vì sáu cõi cũng không ngoài thiện, ác, tức tâm sinh tử trước kia.

Trước Bất-động-địa vừa xả Tạng: Nghĩa là thức này từ nhân hữu lậu đến quả vô lậu. Lược có ba vị là:

1. Vị ngã ái chấp tàng.
2. Vị nghiệp quả thiện, ác.
3. Vị chấp trì nối tiếp nhau.

Đầu tiên từ vô thỉ đến Bất động địa, gọi A-lại-da, Hán dịch là Tạng.

Tiếp theo, cũng từ vô thỉ đến đạo giải thoát, gọi Tỳ Bá Ca, Hán dịch là dị thục. Vì biến dị mà thục, khác thời gian mà thục, khác loại mà thục nên gọi là dị thục. Quả vị Phật sau cùng tận mé vị lai gọi là vô cấu thức. Đầu tiên, A-lại-da: hữu tình chấp làm nội ngã của mình, dị thục là quả được dẫn do thiện, ác. Gìn giữ chủng, hiện vô lậu không gián đoạn. Nghĩa là thức này, đầu tiên đến địa này, xả Tạng thức, gọi là lỗi lầm nặng, nên hữu tình không chấp làm nội ngã của mình.

Sau đạo kim cương dị thục không.

Nghĩa là chủng, hiện hữu lậu, chủng tập của hai chướng, vì đều đoạn xả hẳn nên xả nhân của tên gọi này và vô lậu kém cũng đều xả

hết.

Đại viên vô cấu đồng thời phát
Soi rọi khắp mười phương cõi trần.

Thức này đến quả vị Phật, chuyển thành thể tịnh vô lậu của phẩm thượng, gọi là thức vô cấu, tương ưng với trí đai viên cảnh, khí đồng phát khởi, soi khắp pháp giới tròn sáng mười phương.

Khế kinh chép: thức Vô cấu của Như Lai là cõi vô lậu thanh tịnh, giải thoát tất cả chướng tương ưng với trí viên cảnh, phân biệt chung bốn trí, nghĩa là trí bình đẳng tánh, trí diệu quan sát, đều có ba phẩm: Phẩm Hạ của Kiến đạo, phẩm Trung của Tu đạo, phẩm Thượng của Cứu cánh, nên chuyển trong nhân. Trí đại viên cảnh, trí thành sở tác đều chỉ có phẩm Thượng, nên chuyển ở trong quả, bài tụng nói:

Hai thức sáu, bảy chuyển trong nhân
Năm thức trước, thứ tám viên trong quả.

BÁT THỨC QUY CỦ BỔ CHÚ
QUYỂN HẠ
(HẾT)

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

TẬP 164

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG

SỐ 1866

(QUYỂN 1 → 4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1866

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG

Tác giả: Sa-môn Pháp Tạng chùa Đại Tiến Phước, đời Đường

QUYỂN 1

Nay chia giáo nghĩa nhất thừa Tam-muội hải ấn của Như Lai thành mười môn để giải thích: một là kiến lập nhất thừa; hai là lợi ích giáo nghĩa; ba là cách lập giáo xưa nay; bốn là phân giáo khai tông; năm là khai hợp thừa giáo; sáu là thứ tự khởi giáo; bảy là xét định ý; tám là thi thiết dị tướng; chín là các thuyết khác; mười là giới hạn nghĩa lý.

1/ Là kiến lập Nhất thừa: giáo nghĩa Nhất thừa được chia thành hai phần: một là biệt giáo; hai là đồng giáo. Biệt giáo có hai: một là quả phần tánh hải, là nghĩa không thể giảng nói. Vì sao? Vì không tương ưng với giáo, chính là cảnh giới của mười Đức Phật, vì thế trong Địa Luận chép: phần nhân có thể giảng nói nhưng không thể phân tích phần quả; hai là nhân duyên khởi là cảnh giới của Bồ-tát Phổ Hiền. Tuy chia thành hai nhưng thật ra chẳng phải là hai vì thể tánh cùng khắp tóm thâu như sóng nước, suy xét hiểu được. Về Phổ Hiền có hai: một là phần tướng; hai là thâu nhiếp. Phần tướng chính là Nhất thừa biệt giáo khác với Ba thừa, như dụ ba xe ngoài cửa để dụ dẫn con ra khỏi nhà lửa trong kinh Pháp Hoa là Ba thừa. Xe trâu trao giữa đồng trống là Nhất thừa giáo. Nhưng sự khác nhau giữa Ba thừa và Nhất thừa, trong Thánh giáo có mười thuyết trình bày về quyền thật khác nhau, xe trâu trong ba xe cũng giống với xe dê, xe hươu là quyền biến dẫn dụ các con ra khỏi, vì

thế ba xe trước cửa là phương tiện dẫn dắt. Xe trâu trắng trao giữa đồng trống mới là Thật tướng. Nếu xe bò trong ba xe cũng là thật thì khi các con ở trong nhà nghe Trưởng giả chỉ xe ngoài cửa, ra khỏi cửa là thấy xe vì sao ra đến nơi lại không thấy xe? Về sau các con đòi xe, không thể nói đòi xe ở ngoài cửa là Nhị thừa vì trong kinh không dạy người thích xe trâu, cũng không nói xe hứa cho lúc đòi chỉ là Nhị thừa. Vì thế, trong kinh nói các con ra khỏi cửa, đến chỗ đất trống, thưa cha rằng: lúc đầu cha hứa cho chúng con đồ chơi đẹp đẽ nào xe dê, xe hươu, xe trâu, xin cha ban cho. Như thế các người con đòi cả ba xe. Ba xe chính là quả của ba thừa và đó là mục tiêu ban đầu.

Hỏi: hàng Nhị thừa đều đạt quả Tiểu thừa có giáo, có hạnh quả. Theo Đại thừa: lúc đầu chỉ có ngôn giáo không có hạnh quả thật, nên nói ba xe là không vô. Nếu xét từ tông thì có đạt quả, nếu không có đạt quả, làm sao ra khỏi thế gian? Ở đây nói là không có được tức là xét từ giáo Nhất thừa. Cho nên dùng thật soi rọi quyền thì tướng phương tiện cùng tận, nên đều không được. Vì muốn người ba thừa liền hướng về Nhất thừa nên trong Đại thừa cũng nêu là hướng về. Nếu không như vậy, thì người thích xe trâu ra khỏi cửa là khác với phàm phu, chẳng phải người cầu xe dê, xe hươu không đồng, Nhị thừa chưa được nên ngồi ở chỗ trống, xe bò trắng khác Nhất thừa. Nếu không phải là Đại thừa trong ba thừa thì thuộc thừa nào? Kể cả vị rốt ráo cũng đều tiến vào Biệt giáo nhất thừa.

Hỏi: ba xe ngoài cửa là thật hay không?

Đáp: là thật mà không thật. Vì sao? Vì đó là phương tiện. Vì phương tiện đó mới đưa các con ra khỏi nên chẳng thể không thật. Nhưng vì là phương tiện nên chẳng phải thật, đó là hai mà chẳng hai, chỉ là một.

Giáo nghĩa khác nhau, xe trâu ngoài cửa cũng giống như xe dê, xe hươu, chỉ là tên gọi. Nhìn từ pháp Nhất thừa đó là giáo. Vì Khế kinh dạy: Nương giáo pháp Phật thoát khổ ba cõi, cũng không thể nói giáo pháp Phật chỉ có Nhị thừa vì kinh không phân biệt, người cầu xe trâu từ giáo đạt nghĩa thì giống với Nhị thừa, tất cả đều không được.

Tỏ ngộ khác nhau; Nhất thừa chẳng phải là ba xe hứa lúc đầu. Vì thế, khi được xe trâu trắng ở giữa chỗ trống thì các người con đều nói là ngoài ý muốn. Cho nên trong kinh chép lúc ấy các người con ngồi trên xe lớn mừng rỡ cho là vượt ngoài ý muốn. Cũng không thể nói là ngoài mong muốn, chỉ y cứ vào Nhị thừa vì kinh không phân biệt, lời của bậc Thánh không lỗi lầm, ba xe hứa lúc đầu không có mà chỉ có xe vượt ngoài mong cầu nên khi được lại nói là vượt ngoài ý muốn.

Đức lượng khác nhau; từ trong nhà chỉ ra ngoài cửa, chỉ nói xe trâu không nói các tính chất khác nhau. Nhưng xe trao cho ở ngoài đồng trống lại là xe lớn bảy báu, tức là lưới báu, linh báu, vô số vật báu trang trí trên xe, đó là thể đầy đủ đức. Lại nói là trâu mà không nói là trâu gì, về sau nói là bò trắng béo tốt mạnh mẽ đi nhanh như gió. Đó là dụng cao siêu, lại nên nhiều thị vệ hầu hạ. Đó là quyến thuộc. Các tướng ấy đều thuộc giáo Nhất thừa. Khác với giáo khác, xe bò trong ba xe là một vì nhất tướng và phương tiện không khác nhau, không có chủ thể, khách thể. Ở đây không như vậy, chủ thể khách thể đều có vô số đức. Vì vậy kinh chép: ta có xe lớn bảy báu, vô số xe như vậy, vô số xe báu chẳng phải một. Đó là giáo nghĩa vô tận của Nhất thừa. Nghĩa này được trình bày rõ trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là y cứ biệt giáo Nhất thừa để nêu sự khác nhau.

Y cứ vào Kí vị khác nhau: trong các kinh Bổn Nghiệp, Nhân Vương và các luận Địa Luận, Nhiếp Luận dịch vào đời Lương đều chia sơ địa, Nhị địa, Tam địa thuộc thế gian, từ Tứ địa đến Thất địa là thuộc xuất thế gian, từ Bát địa trở lên thuộc xuất xuất thế gian. Trong xuất thế gian, Tứ địa Ngũ địa thuộc pháp Thanh văn, lục địa là pháp Duyên giác, Thất địa pháp Bồ-tát, Bát địa trở lên thuộc pháp Nhất thừa. Nếu Đại thừa là nhất thừa thì Thất địa thuộc về xuất xuất thế gian, Bát địa không phải là Nhất thừa. Vì thế người cầu ba thừa trong Pháp Hoa vì cầu Ba xe ra mà khỏi cửa, ba thừa đều là xuất thế, đó là rốt ráo. Ở đây là Tứ địa đến Thất địa. Xe bò trắng trao ở chỗ trống là hạng thượng của xuất thế; vì là xuất xuất thế pháp Nhất thừa, chính là Bát địa trở lên (theo kinh này) thuộc pháp Nhất thừa.

Hỏi: nếu thế thì vì sao trong Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: nhị thừa được gọi là xuất thế. Từ Bát địa trở lên đến Phật địa là xuất xuất thế, không nói ba thừa là xuất thế. Vì sao?

Đáp: đã phân tích Tứ địa Ngũ địa là Thanh văn, Lục địa là Duyên giác, Bát địa trở lên là xuất xuất thế, Thất địa thuộc thừa nào? Vì thế "nhị thừa là xuất thế" đó chính là Đại thừa Tiểu thừa. Thanh văn, Duyên giác đều thuộc Tiểu thừa (được gọi là Nhị thừa) rõ như sau.

Phó chúc khác nhau: Kinh Pháp Hoa nói: ở đời vị lai, thiện nam, tín nữ nào tin trí tuệ Như Lai thì nên nói kinh Pháp Hoa này cho chúng sinh nghe, để đạt được trí tuệ Phật. chúng sinh nào không tín nhận thì nên dạy pháp lợi ích vui mừng khác trong pháp sâu của Như Lai. Làm được như vậy đều được ân đức Như Lai. Giải thích: "pháp khác nhau" chính là Đại thừa, chẳng phải là nhất thừa, nên nói là "khác", nhưng

không phải là Tiểu thừa nên là “sâu”, không thể nói Tiểu thừa là pháp sâu khác, vì trong Pháp Hoa phá Tiểu thừa làm sao khen đó là sâu? Vì vậy nên biết ý khác của Pháp Hoa là Nhất thừa. Đó là lời phó chúc.

Căn duyên thọ giả khác nhau: như phẩm Tánh khởi của kinh này nêu: này Phật tử! đại Bồ-tát trải qua vô số kiếp thực hành sáu Ba-la-mật, tu tập gốc lành, pháp trợ đạo, nhưng nếu chưa nghe kinh này hoặc tuy nghe nhưng không tin nhận thuận theo thì vẫn là Bồ-tát giả danh. Giải thích: đó là Bồ-tát ba thừa chưa trọn vẹn gốc lành, tuy tu hành vô số kiếp như thế nhưng nếu không tin không nghe pháp Nhất thừa thì là người thuộc về thị giáo lợi hỷ trong pháp sâu khác của Kinh Pháp Hoa. Vì để họ cầu pháp rốt ráo nhất thừa, nên nói là Bồ-tát giả danh. Nếu xét từ tông pháp đó là chân thật. Câu này muốn chỉ rõ Hoa Nghiêm là Biệt giáo Nhất thừa khác với Pháp Hoa.

Khó tin dễ tin khác nhau: như phẩm Hiền Thủ trong kinh này chép: chúng sinh trong tất cả cõi nước, người cầu Thanh văn đã ít, người cầu Duyên giác càng ít, người cầu Đại thừa càng ít có hơn. Người cầu Đại thừa còn dễ có, người tin pháp này thật khó có. Giải thích: phẩm này nêu vị tín trọn vẹn là thâu nhiếp tất cả các vị khác kể cả quả Phật, vì đã vượt ba thừa và như thế người khác khó tin nên nêu ba thừa để so sánh.

Tùy cơ hiển lý khác nhau: trong bài kệ đầu của Cửu địa kinh này chép: với chúng sinh yếu kém, tâm tánh thường thay đổi, nên dạy pháp Thanh văn, để chúng thoát khổ não. Nếu có chúng sinh nào, căn tánh khá lanh lợi, thích nghe pháp nhân duyên, thì dạy pháp Bích-chi-phật. Người căn tánh lanh lợi có tâm đại từ bi, lợi ích cho mọi loài, giảng nói đạo Bồ-tát, chúng sinh tâm vô thượng, thích làm những việc lớn, thị hiện thân Phật, nói pháp Phật vô tận. Giải thích: đây là trình bày về pháp Nhất thừa; chủ thể, khách thể đều là vô tận Phật pháp. Khác với pháp nhất tướng nhất tịch, v.v... của Ba thừa, vì ở địa này làm đại Pháp sư, nói về nghi quỹ nói pháp, cho nên chỉ bày nhất thừa ba thừa.

Gốc ngọn khai hợp khác nhau: Kinh Đại Thừa Đồng Tánh chép: Tất cả pháp Thanh văn, Bích-chi-phật, Bồ-tát, Phật đều vào biển trí lớn Tỳ-lô-giá-na. Gốc ngọn khác nhau, đưa ngọn về gốc. Đó là sự khác nhau của nhất thừa và ba thừa, mười ý trên đủ chứng minh cho sự khác nhau đó, Hạnh vị nhân quả được trình bày trong Nhất thừa hoàn toàn khác với Đại thừa (rõ như trong kinh) lược nói như sau: Từ giáo chứng đến nghĩa lý đều phải phân biệt huống gì Thánh giáo sáng rỡ trước mắt.

Thâu nhiếp: tất cả pháp ba thừa vốn là pháp Nhất thừa. Vì sao? Vì nhìn từ Nhất thừa Ba thừa có hai: chẳng khác, chẳng một. Không khác có hai ý: vì ba là một nên chẳng khác; vì một mà ba nên chẳng khác.

Hỏi: nếu y cứ ba là một thì chẳng hay ba còn hay mất? Nếu còn vì sao là một, nếu mất thì hàng Ba thừa tu tập theo pháp nào?

Đáp: có bốn câu: một là một nên chẳng đại mất; hai là một nên còn; ba là một nên chẳng gì không mất; bốn là một nên không còn. Từ hai ý trước, hàng Ba thừa có pháp tu; từ hai ý sau hàng Ba thừa nhập thành Nhất thừa. Nhưng bốn ý đều là một, nên chỉ có Nhất thừa không có thừa khác. Nhất thừa chính là Ba thừa nên chẳng khác: có bốn ý ẩn, hiển. Suy ngược ý trên nên chỉ có Ba thừa không có nhất, ý này giống với ý hai chẳng phải một. Đây là ba của một, ở trên là một của ba. Chẳng phải một môn, như thế nên không mất, không phải một nên không phải khác. Hơn nữa, không một ở đây chính là phần tướng ở trên; không khác chính là thâu nhiếp.

Đồng giáo có hai: một là các thừa; hai là dung nhiếp gốc ngọn. Các thừa có sáu:

Trong Nhất thừa có bảy:

Một là y cứ sự giao kết của Pháp tướng để nói về Nhất thừa như trong Ba thừa cũng trình bày lưới Nhân-đà-la, việc sâu kín nhưng chủ thể, khách thể không đầy đủ; hoặc nêu cõi Hoa tạng nhưng không nêu mười lớp. Hoặc trong Nhất thừa cũng có pháp tướng ba thừa như trong mười mắt cũng có năm mắt, trong mười thông cũng có sáu thông, nhưng nghĩa lý thì khác. Như thế nhất thừa bao gồm ba thừa, ba thừa thuộc về nhất thừa. Hai tông giúp đỡ cho nhau để dẫn về Biệt giáo Nhất thừa.

Hai là y cứ phương tiện: nghĩa là pháp Ba thừa là phương tiện của Nhất thừa nên đều gọi là Nhất thừa. Vì thế kinh dạy: mọi việc làm đều là một việc lớn.

Ba là y cứ vào lưu biện: Ba thừa v.v... đều thuộc pháp Nhất thừa, nên kinh ghi: mọi việc làm của các ông đều là đạo Bồ-tát. Lại nêu: Tỳ-ni là Đại thừa.

Bốn là y cứ theo môn thù thắng: Đại thừa trong ba thừa là Nhất thừa. Nghĩa là Biệt giáo tuy chia ra quyền, thật khác nhau nhưng đều là thừa của Bồ-tát. Vì thế kinh nêu: chỉ có một việc này là thật, ngoài ra chẳng phải thật. Lại nêu: chỉ tức nên nói hai: câu này có hai ý: một là nhìn từ Biệt giáo, dư nhị chính là Đại thừa và Tiểu thừa. Vì Thanh văn tuy có lợi căn khác nhau nhưng đều được quả nhỏ. Đó là trình bày một khác ba. Hai là nhìn từ đồng giáo: Thanh văn là hai, lại dung hợp

thành một.

Năm là y cứ sự sâu xa nhỏ nhiệm của giáo sự: như kinh dạy: Ta thường ở Linh sơn.

Sáu là y cứ ý của tám nghĩa: như sự hỏi đáp trong Nhiếp Luận.

Bảy là mười nghĩa phương tiện: như trong Khổng Mục, theo các nghĩa trên thì Ba thừa đều được gọi là Nhất thừa, đều tùy tông mà đặt tên, chủ thể khách thể không đủ, là giống, chẳng phải khác.

Nhị thừa có ba: một là Nhất thừa, ba thừa đều được gọi là Nhị thừa như xe giữa chỗ trống và ba xe ngoài cửa trong kinh. Đó là hàng phàm phu và hướng tâm giống nhau đều là Tiểu thừa, nên chia thành hai; Hai là Đại thừa, Tiểu thừa được gọi là nhị thừa hợp một đồng ba, khai ra ngu pháp khác với Hồi tâm; ba là Thanh văn, Duyên giác được gọi là Nhị thừa: ở đây chung cho ngu pháp và Hồi tâm. Lại nữa, loại một là theo nhất thừa, loại hai là y cứ ba thừa, loại ba là thuộc Tiểu thừa, theo đó biết được.

Ba thừa cũng có ba: một là Nhất thừa, Ba thừa, Tiểu thừa được gọi là Ba thừa, sau là khai ngu pháp nên có ba. Trong kinh, hàng Nhị thừa ngu pháp đều thuộc những người con cần dắt ra khỏi nhà lửa, ngoài ba thừa có Tiểu thừa. Cả ba hạng đều ra khỏi nhà lửa, đến chỗ đất trống mới trao cho xe trắng lớn, nên ngoài ba thừa có nhất thừa.

Hỏi: làm sao biết hàng Nhị thừa ngu pháp cũng thuộc những người con cần dắt ra?

Đáp: vì theo Đại thừa Chung giáo, hạng ngu pháp kia chưa rốt ráo ra khỏi ba cõi. Vì sao? Vì chưa dứt hết phiền não chấp chân mà chỉ là chế phục thôi, vì thế trong luận Di-lặc Sở Vấn Kinh chép: Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật đều không thể tu như bốn tâm vô lượng, không thể dứt sạch phiền não, chỉ nhiếp phục phiền não. Kinh lại nêu: Niết-bàn các ông đạt được chẳng phải Niết-bàn chân thật. Lại dạy: chẳng có việc không tin pháp mà đạt được quả A-la-hán. Trong Đại Phẩm ghi: người đạt quả A-la-hán phải học Bát-nhã Ba-la-mật, như vậy thật nghĩa của La-hán là ở trong Đại thừa, Đại thừa có đủ ba. Kinh Phổ Siêu Tam-muội chép: trong Đại thừa cũng có ba thừa, là ba tạng: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, chỉ trong Đại thừa mới có ba tạng, trong Nhị thừa không có, Luận nhiếp Đại thừa cũng trình bày như vậy. Bởi thế ba xe ngoài cửa không chung cho ngu pháp. Vì Pháp Hoa không phải Tiểu thừa. Trong luận Du-già, Thanh văn quyết trạch và luận Tạp tập trình bày giáo hạnh quả và dứt hoặc của Thanh văn khác với luận Bà-sa, Câu-xá. Vì thế phân biệt nhất thừa, Ba thừa, Tiểu thừa khác nhau. Vì nghĩa này, trong Luận Đại

Trí Độ chép: Bát-nhã Ba-la-mật có hai: cộng; và bất cộng. Cộng: Kinh Đại thừa và các kinh khác, đều nói về Thanh văn, v.v... Bất cộng: Như kinh Bất Tư Nghị không nói cho Thanh văn nghe. Giải thích rằng: Kinh Bất tư nghì là kinh Hoa Nghiêm, chỉ nói về Biệt giáo Nhất thừa nên là bất cộng. Theo đó, kinh Tứ A-hàm cũng là Bất cộng vì chỉ trình bày về nhị thừa ngu pháp như kinh Đại Phẩm v.v... nhóm hợp chúng ba thừa, nói về pháp Ba thừa, đạt quả Ba thừa là cộng, chung cho cả Đại thừa Tiểu thừa nhưng không thuộc Ngu pháp; chung cho cả Đại thừa của Tiểu thừa nhưng không thuộc Nhất thừa. Từ ba nghĩa này trong Nhiếp Luận nêu: có ba loại: Tiểu thừa, Ba thừa, Nhất thừa. Nhất thừa là cao tột, khéo thành lập là thế. Nếu cho rằng cùng nói pháp lớn nhưng vì sự hiểu biết khác nhau nên đạt quả Tiểu thừa và như vậy là có ba thừa thì khi giảng Hoa Nghiêm vì sao không có việc hiểu khác nhau mà đạt quả Tiểu thừa? Và khi giảng Kinh Tăng Nhất cũng không có việc hiểu khác nhau mà đạt quả Đại thừa? Vì thế ba tông khác nhau là thật. Đại thừa, Trung thừa, Tiểu thừa được gọi là Ba thừa. Có ba nghĩa: một là Nhất thừa giống Đại thừa, ngu pháp đồng Tiểu thừa nên có ba, về giáo lý đã rõ, đó là xét từ nhất thừa; hai là trong Đại thừa vốn có ba thừa như trên; ba là trong Tiểu thừa cũng có ba như trong Tiểu luận có đủ pháp Thanh văn, Duyên giác, Phật, pháp; Phật là từ bi, yêu thương khác với nhị thừa.

Hoặc là bốn thừa, cũng có bốn: một là Nhất thừa, ba thừa là bốn thừa, tức một khác ba, hợp với Thanh văn; hai là Nhất thừa, Ba thừa, Tiểu thừa, nhân thiên thừa là bốn, mở tất cả; ba là Ba thừa, và Nhân thiên thừa là bốn (như trên).

Vô lượng thừa: Tất cả pháp môn, vì khế kinh này ghi: trong một cõi nước, nghe giảng về Nhất thừa hoặc hai, ba, bốn, năm thừa. Phân tích các thừa đã xong.

Dung gốc ngọn: nghĩa là các thừa dung hợp chẳng khác, đều là Nhất pháp giới. Có hai môn: một là đưa quyền về thật: Nhất thừa giáo; hai là từ thật nêu quyền: Ba thừa giáo. Môn thứ nhất là không phá quyền nhưng là đưa về, nghĩa là ba thừa chính là Nhất thừa nhưng không trở ngại ba, môn thứ hai là chẳng khác thật nhưng lại là quyền, nhất thừa chính là Ba thừa nhưng không ngại nhất, vì thể một ba, dung nhiếp thể tánh không hai.

Hỏi: Nếu hai môn đều như nhau thì cần gì phải có quyền?

Đáp: Vì nghĩa môn khác nhau nên thường có quyền thật, vì lý thông suốt nên thể tánh không hai. Vì sao? Vì quyền phải dựa vào thật.

Cho nên xét từ thật thì thật không có lỗi. Thật hiện chưa hẳn đã dựa vào quyền nên đưa quyền về, quyền không đứng vững, vì thế Ba thừa chính là một thừa tuy có nhưng cuối cùng là không. Nhất thừa chính là Ba thừa tuy hiển ẩn nhưng thường có, vì thế nghĩa dung hợp có bốn: một là duy nhất thừa như Biệt giáo; hai là duy nhị thừa như giáo Ba thừa; ba. Vì không hẳn là một nên vừa là một, vừa là ba, như Đồng giáo; bốn là hoặc chẳng phải một, chẳng phải ba, như biển quả ở trên. Trong bốn nghĩa trên mỗi môn đều tóm thâu pháp thể vì thế các thừa vừa thành lập vừa khồng thể thành lập chẳng ngại nhau. Suy nghĩ sẽ hiểu rõ, như có nói riêng. Trên đây trình bày xong về nhất thừa.

2/ Là giáo nghĩa nhiếp ích: có hai: giáo nghĩa và lợi ích.

Giáo nghĩa có hai: tướng và khai hợp. Tướng có ba: 1/ Như xe bò ở chỗ trống vốn có giáo nghĩa, tức là mười, mười xen nhau không cùng, chủ thể, khách thể đều đủ, như Hoa Nghiêm, thuộc về Biệt giáo nhất thừa; 2/ Như ba xe ngoài cửa tự có giáo nghĩa, tức là trong giới chỉ bày giáo được có ra nghĩa, nhưng giáo nghĩa không phân biệt, thuộc Ba thừa giáo như kinh Du-già và các kinh khác; 3/ Ba xe ngoài cửa là giáo khai phương tiện, xe trắng trao ở chỗ trống mới là nghĩa chân thật, thuộc đồng giáo nhất thừa Kinh Pháp Hoa. Khai hợp có hai: riêng và chung. Trong biệt nhất thừa Ba thừa đều có ba ý, ba ý của ba thừa hoặc có đủ giáo và nghĩa (theo tự tông Ba thừa) hoặc chỉ có giáo, không có nghĩa (theo đồng giáo nhất thừa); hoặc chẳng phải giáo nghĩa (theo Biệt giáo nhất thừa). Ba ý của Nhất thừa hoặc đủ giáo và nghĩa (Tự Biệt giáo) hoặc chỉ có nghĩa, không có giáo (Đồng giáo) hoặc không có cả giáo lẫn nghĩa (Ba thừa giáo) ẩn tàng nghĩa vô tận. Chung: hoặc giáo nghĩa đều là giáo (Ba thừa xét từ Nhất thừa) hoặc giáo nghĩa đều là nghĩa (Nhất thừa xét từ ba thừa) hoặc đủ ba ý trên (theo Đồng giáo); hoặc đủ cả giáo lẫn nghĩa (tùy tự tông biệt giáo).

Nhiếp ích có ba:

1. Chỉ nhiếp phục chúng sinh trong các cõi để được lợi ích ra khỏi thế gian là rốt ráo (thuộc ba thừa như Du-già ...);

2. Nhiếp phục chúng ngoài các cõi để đạt được lợi ích là vượt trên xuất thế mới là rốt ráo. Có hai: dùng pháp ba thừa để độ thoát, tìm phương tiện đạt được nhất thừa (giảng chung cả nhất thừa, Ba thừa, thuộc đồng giáo cũng gọi là hồi ba nhập một, như kinh Pháp Hoa); hoặc thành tựu hạnh giải của Nhất thừa, từ thân xuất thế chứng pháp kia (thuộc Biệt giáo Nhất thừa, như phẩm Tiểu chứng);

3. Nhiếp độ cả hai để được hai lợi ích. Có hai cách: dùng Ba thừa dẫn thoát để đạt Nhất thừa (tức là hòa hợp ba, một để được hai lợi ích, thuộc về đồng giáo, như kinh Pháp Hoa). Trong ba cõi được tiếng nghe, xuất thế thì đạt pháp, xuất xuất thế chứng thành, hoặc trong ba cõi thông đạt thấy nghe hạnh giải, xuất thế chỉ có giải hạnh, xuất xuất thế chứng nhập (thuộc Biệt giáo nhất thừa, như kinh Hoa Nghiêm).

3/ Trình bày cách lập giáo xưa nay: cách lập giáo của các bậc Hiền Thánh xưa nay chẳng phải một. Xin nêu mười nhà tiêu biểu:

1- Bồ-đề-lưu-chi y cứ kinh Duy-ma lập nhất âm giáo, là tất cả Thánh giáo đều là một âm, một vị, một trận mưa chỉ vì căn hạnh chúng sinh khác nhau, sự hiểu biết khác nhau nên có nhiều loại. Tất cả chỉ là nhất viên âm giáo của Như Lai, vì thế kinh dạy: Phật dùng một âm thanh để nói pháp; chúng sinh tùy khả năng tất cả đều tỏ ngộ.

2- Hộ Pháp sư y cứ kinh Lăng-già lập hai giáo tiệm, đốn. Nghĩa là trước tu pháp Tiểu thừa, sau hướng về Đại thừa. Đại có từ tiểu nên là Tiệm, đại tiểu đều trình bày như là Niết-bàn, v.v... còn nếu tiến thẳng lên vị Bồ-tát, đại không từ tiểu nên gọi là đốn, vì không có tiểu, như Hoa Nghiêm, các Pháp sư đời sau như Pháp sư Tuệ Viễn, v.v... đều đồng với thuyết này.

3- Luật sư Quang Thống lập ba giáo: tiệm, đốn, viên. Luật sư giải thích: vì căn tánh chưa thành thục nên trước nêu vô thường sau dạy thường, trước nói không, sau nói bất không, nghĩa sâu xa mầu nhiệm, cứ thế thứ lớp giảng nói nên là Tiệm giáo. Với người thành thục, từ một pháp môn giảng nói tất cả pháp Phật: thường, vô thường, không, bất không; giảng nói cùng lúc, không theo thứ lớp nên là Đốn giáo. Với người đủ khả năng đạt được quả Phật giảng nói pháp bí mật tự tại viên mãn rốt ráo giải thoát của quả vị Như Lai; như kinh Hoa Nghiêm các đệ tử của Quang Thống đều theo sự phân lập này.

4- Pháp sư Đại Diễn và các bậc hiền đức cùng thời lập bốn tông giáo thông nhiếp tất cả Thánh giáo của Phật. Nhân duyên tông như Tiểu thừa Tát-bà-đa bộ; Bất chân tông như Bát-nhã nói về lý tức không để biểu hiện tất cả pháp đều không chân thật; chân Thật tông như Niết-bàn, Hoa Nghiêm nêu chân lý pháp giới Phật tánh.

5- Pháp sư Hộ Thân lập năm giáo: ba giáo như pháp sư Diễn giáo, thứ tư là Chân Thật tông như kinh Niết-bàn trình bày chân lý Phật tánh; giáo thứ năm là Pháp Giới tông như Hoa Nghiêm nói về pháp môn tự tại vô ngại trong pháp giới, v.v...

6- Pháp sư Kỳ-Xà lập sáu tông giáo, hai giáo đầu giống như Pháp sư Diễn, giáo thứ ba là Bất Chân tông, Đại thừa trình bày tất cả pháp đều là huyễn hóa; giáo thứ tư là Chân tông: lý chân thật của các pháp; giáo thứ năm là Thường tông: vô số chân lý, vô số công đức; giáo thứ sáu là Viên tông: pháp giới tự tại vô ngại đủ công dụng thể tánh duyên khởi, như pháp môn Hoa Nghiêm, v.v...

7- Thiền sư Nam Nhạc Tư và Thiền sư Trí Giả Thiên Thai lập bốn giáo bao gồm Thánh giáo truyền qua phương Đông: Tam tạng giáo: là Tiểu thừa, nên các vị ấy tự dẫn kinh Pháp Hoa nói: không được gần gũi học giả Ba tạng Tiểu thừa, trong Trí luận nêu Tiểu thừa là Ba tạng giáo, Đại thừa là tạng Ma-ha-diễn; Thông giáo: như trong kinh Đại thừa, pháp lợi ích cả ba thừa; mười địa trong Đại phẩm nêu cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Biệt giáo: đạo lý trong các kinh Đại thừa không thông Tiểu thừa; Viên giáo: pháp giới tự tại có vô số pháp môn, một là tất cả, tất cả là một, như kinh Hoa Nghiêm, v.v...

8- Pháp sư Mẫn ở Giang Nam lập hai giáo: pháp tánh tự tại như kinh Hoa Nghiêm.

9- Pháp sư Vân chùa Quang Trạch đời Lương lập bốn thừa giáo: ba xe ngoài cửa là ba thừa, xe trắng lớn trao ở đường ngã tư là thừa thứ tư. Vì xe bò ngoài cửa cũng đồng với xe hươu, xe dê, đều không được, (các nghĩa khác đồng với phân tích ở trên). Thiền sư Tín Hành y cứ tông này lập hai giáo: nhất thừa, Ba thừa. Ba thừa: giải khác, hạnh khác, ba thừa khác nhau, trước tu tập Tiểu thừa, sau hướng về Đại thừa. Nhất thừa: hạnh giải cùng khắp như pháp môn của Hoa Nghiêm và các pháp tiến thẳng, v.v...

10- Pháp sư Huyền Tráng đời Đại Đường y cứ kinh Giải Thâm Mật, Kim Quang Minh và Luận Du-già lập ra ba giáo, tức là Tam pháp luân:

- Chuyển pháp luân: lúc đầu ở vườn Nai xoay bánh xe pháp bốn đế chính là pháp Tiểu thừa.

- Chiếu pháp luân: thời gian giữa, mật ý nói về các pháp không của kinh Đại thừa.

- Trì pháp luân: thời gian sau cùng nói rõ lý Ba tánh và chân như bất không trong Đại thừa và Tiểu thừa giáo không nói về Biệt giáo Nhất thừa. Vì sao? Vì kinh Hoa Nghiêm nói lúc mới thành đạo chẳng phải là Tiểu thừa. Trí pháp luân nói sau cùng chẳng phải là Hoa Nghiêm, vì thế không gồm pháp môn Hoa Nghiêm.

Mười nhà lập giáo trên đều là những bậc giác ngộ tuyệt luân ở

đương thời, trải qua các thời đều làm mẫu mực, như thiền sư Tư, thiền sư Trí Giả đều là những vị cảm thấu thần kì, Thánh tích tuyệt thế làm cho chúng ta cảm như được nghe pháp ở Linh Sơn. Ngoài ra nói rộng như trong tăng truyện. Như Pháp sư Vân y cứ theo pháp lập tông, giảng kinh Pháp Hoa cảm động đến trời mưa hoa báu. Thần tích như trong tăng truyện. Các Pháp sư khác đều là những vị hạnh giải cao vời, có nói rộng như trong tăng truyện. Các Pháp sư này đâu phải thích lập dị! Chỉ vì đọc suốt ba tạng, tỏ ngộ khác nhau nên bất đắc dĩ phải phân lập, đều y cứ giáo khai tông để hội thông vạch lớp băng giá cho người thấy rõ, Thánh giáo khác nhau là tùy từng căn cơ.

4/ Phân giáo khai tông có hai: một là y cứ vào pháp phân giáo, có năm loại; hai là từ lý khai tông, có mười.

- Giáo: Thánh giáo có vô số nhưng chỉ có năm: một là Tiểu thừa giáo; hai là Đại thừa thỉ giáo; ba là Chung giáo; bốn là Đốn giáo; năm là Viên giáo. Tiểu thừa giáo là ngu pháp Nhị thừa giáo; viên giáo là biệt giáo Nhất thừa. Vì trong phần trung, hạ của kinh này chép vì điều phục thái tử nên nói kinh Viên mãn. Ba giáo kia có ba nghĩa: một là gộp chung thành một, tức: một là Tam thừa giáo, vì đều là giáo đạt được của ba người (như trên); hai là lúc chia thành hai: tiệm và đốn. Vì nói rõ về hạnh giải của hai giáo thỉ, chung. Giai vị thứ lớp nhân quả nương nhau từ cạn đến sâu là tiệm, như kinh Lăng-già ghi: Tiệm như quả Yêm-ma-lặc dần dần chín, chẳng phải Đốn; Đốn là nói thẳng về lý tánh, hiện rõ hạnh giải, trực tiếp thành quả, không phân biệt tức là quả Phật. Theo Lăng-già: như hình bóng hiện trong gương là đốn chẳng phải tiệm. Vì các pháp vốn chân chánh không cần nói năng, không đợi dùng trí quán, như Tịnh Danh im lặng để nói về pháp không hai. Trong kinh Bảo Tích cũng nói về kinh đốn giáo. Trong tiệm giáo khai thành hai giáo thỉ, chung như hai pháp sau trong Ba luân của kinh Giải Thâm Mật ở trên. Từ nghĩa này trong kinh Pháp Cổ xem không môn là Thỉ, bất không môn là Chung. Vì thế, kinh này chép: Ca-diếp bạch Phật: các kinh Đại thừa thường nói về nghĩa Không. Phật dạy: các kinh “Không” là nói hữu dư. Riêng kinh này là thuyết vô thượng, chẳng phải hữu dư. Lại nữa, này Ca-diếp! Như vua Ba-tư-nặc thường lập đàn bố thí vào tháng 11 để bố thí cho ngạ quỷ, cô hồn nghèo đói, sau đó cúng dường Sa-môn, Bà-la-môn với đầy đủ các món ăn ngon tùy thích, các Đức Phật cũng thế, tùy theo căn tánh ưa thích của chúng sinh mà Phật giảng nói vô số pháp. Vì chúng sinh lười biếng phạm giới, bỏ tạng pháp mầu nhiệm của

Như Lai, thích tu học kinh Không, nên Phật thuận theo mà giảng. Giải thích: Lý không hữu dư là thỉ giáo, tạng pháp mầu nhiệm của Như Lai là Chung giáo. Trong luận Khởi Tín: xét từ Đốn giáo nói về chân như không dựa trên ngôn ngữ, căn cứ từ Tiệm giáo nói về chân như dựa trên ngôn ngữ, y cứ vào từ tiệm giáo nói về chân như dựa trên ngôn ngữ. Y cứ vào ngôn ngữ chia ra hai giáo thỉ chung nói về hai chân như không, và bất không. Đó là y cứ vào pháp phân giáo. Nếu y cứ nghĩa pháp sẽ phân tích như ở sau. Dùng lý khai tông có mười tông: một là Ngã pháp đều có, có hai: nhân thiên thừa và Tiểu thừa. Trong Tiểu thừa, Độc Tử Bộ lập ba nhóm pháp: hữu vi; vô vi; phi hữu vô; hai nhóm đầu là pháp, nhóm sau là ngã. Lại lập năm pháp tạng: quá khứ, vị lai, hiện tại, vô vi, không thể nói. Đó là ngã, không thể nói là hữu vi vô vi; hai. Pháp có ngã không như Tát bà đa bộ, cho rằng các pháp thuộc hai loại: danh, sắc, hoặc thuộc bốn loại: ba đời và vô vi, hoặc năm loại: tâm, tâm sở, sắc, bất tương ưng, và vô vi, vì thế các pháp đều thật có; ba là Pháp không đến đi như Đại Chúng bộ nói về pháp hiện tại và vô vi vì thể dụng quá khứ, vị lai là không; bốn là hiện thông giả thật, như Pháp giả bộ, không có quá khứ, vị lai, các pháp ở đời hiện tại đối với "uẩn" là thật, đối với "giới" là giả, tùy trường hợp các pháp giả thật không nhất định. Các biệt sư của kinh bộ như luận Thành Thật cũng thuộc loại này; năm là tục vọng chân thật: như Thuyết Xuất thế bộ. Thế tục đều giả vì luống dối; pháp xuất thế đều thật vì chẳng phải luống dối; sáu là Chư pháp Đãn danh tông, như Thuyết nhất bộ, tất cả ngã pháp đều là giả danh, không có thật thể (như sơ giáo); bảy là tất cả pháp đều không: Đại thừa thỉ giáo; tất cả pháp đều là chân không, vượt ngoài sự phân biệt thường tình như Bát-nhã v.v...; tám là chân đức bất không, như Chung giáo, các kinh dạy tất cả pháp đều là chân như, là thật đức Như Lai tạng, có tự thể, đủ tánh đức; chín là tướng tưởng đều dứt: lý vượt ngoài ngôn ngữ Đốn giáo như việc im lặng của Tịnh Danh; mười là Viên minh cụ đức: như Nhất thừa biệt giáo có đủ chủ thể, khách thể, đầy đủ pháp môn do vô tận tự tại hiển bày.

5/ Thừa giáo khai hợp: có ba: y cứ vào giáo không hợp; dùng giáo nhiếp thừa; các giáo xen nhau. Giáo: là năm giáo dung thông xen nhau, có năm nghĩa: một/ Đều là một: tất cả chỉ là một pháp mầu nhiệm; hai/ Chia thành hai: 1. bổn giáo: Biệt giáo Nhất thừa là căn bản của các giáo; 2. Mạt giáo: Tiểu thừa, Ba thừa đều có từ bổn giáo hoặc gọi là Cứu cánh và phương tiện; ba là chia thành ba: nhất thừa, Ba thừa, Tiểu

thừa, trong phương tiện mở ra ngu pháp Nhị thừa; bốn là chia thành bốn: Tiểu thừa, tiệm, đốn, viên, vì hai giáo thỉ chung đều thuộc ngôn ngữ; năm là chia thành năm (như trên). Dùng giáo nhiếp thừa có hai: Nhất thừa tùy giáo có năm: Biệt giáo Nhất thừa; Đồng giáo nhất thừa; Tuyệt tưởng nhất thừa (như Lăng-già, đốn giáo); Phật tánh bình đẳng nhất thừa (chung giáo); mật nghĩa ý nhất thừa (như tám ý, Thỉ giáo); Hai là Ba thừa cũng có năm: trong Tiểu thừa có ba: là thỉ, biệt, chung đồng nhau, vì đều là La-hán; trong thỉ giáo có ba: thỉ, chung đều khác, vì có nhập vào vắng lặng; trong Chung giáo có ba: thỉ, chung đều đồng thời thành Phật; bốn là trong đốn giáo có ba: thỉ chung đều lìa, v.v... năm là trong Viên giáo có ba: thỉ chung đều đồng nhau: việc làm của các ông đều là đạo Bồ-tát, v.v...

Các giáo xen nhau có hai: dùng gốc thu ngọn; đưa ngọn về gốc, đầu tiên trong Viên giáo, vì chỉ có một Viên giáo, các tướng khác đều không; hoặc đủ năm giáo vì dùng phương tiện nhiếp phục; trong đốn giáo vì chỉ có một Đốn giáo, chẳng có tướng khác, hoặc đủ bốn giáo vì trong phương tiện chỉ có một (như trên). Đưa ngọn về gốc: trong Tiểu thừa, hoặc chỉ có một vì y cứ tự tông, hoặc là năm, vì bốn giáo sau đều là phương tiện hữu vi. Trong giáo đầu hoặc chỉ có một, đó là Tự tông, hoặc chỉ có bốn vì ba giáo sau đều là phương tiện hữu vi. Trong Tiệm giáo hoặc là một hoặc là ba. Trong Đốn giáo hoặc là một, hoặc là hai. Trong Viên giáo chỉ có một (như trên). Nghĩa lý các giáo xen lẫn nhau như thế. Từ đó các giáo tạo thành lưới giáo, bậc đại Thánh khéo léo giáo hóa thông đạt tất cả, vì khế kinh này dạy: giăng lưới giáo vào biển sinh tử cứu vớt các trười người lên bờ Niết-bàn.

6/ Thứ lớp khởi giáo: có hai: xứng pháp bổn giáo và tùy cơ mạt giáo. Xứng pháp bổn giáo là Biệt giáo Nhất thừa, nghĩa là tuần thứ hai sau khi Phật thành đạo, dưới cây Bồ-đề như mặt trời chiếu trên đỉnh núi cao, từ định hải ấn Phật nói mười pháp môn Thập Thập, có đủ chủ thể, khách thể, viên thông tự tại bao trùm cả chín đời mười đời, có vô số cõi nước như mành lưới Nhân-đà-la. Ngay lúc này hiển hiện tất cả lý sự nhân quả, tất cả pháp môn kể cả việc lưu truyền, thọ ký, v.v... vì sao? Vì co duỗi tự tại, duỗi là bao gồm cả chín đời, co là trong một thời, co là duỗi, duỗi là co. Vì sao? Vì đồng một duyên khởi, chẳng có hai tướng. Kinh này dạy: trong một hạt bụi thấy rõ tất cả việc làm của các Đức Phật trong ba đời. Lại nói: trong một niệm đủ tám tướng thành đạo, kể cả Niết-bàn, lưu thông Xá-lợi v.v... rộng, như kinh nói. Vì thế tất cả

pháp Phật đầu được giảng nói ở tuần thứ hai sau khi thành đạo, trong một lúc bao gồm cả trước sau, trước sau ở trong một niệm, như pháp ấn thế gian, đọc văn thì câu nghĩa có trước sau nhưng khi ấn chứng thì cùng lúc hiển hiện. Lý trước sau cùng thời chẳng khác nhau, lý Trung đạo cũng vậy (suy xét rõ biết), tùy cơ mạt giáo là Ba thừa, v.v... có hai nghĩa: 1. Cùng thời gian, khác nơi chốn với Nhất thừa; 2. Khác thời gian, khác nơi chốn. Nghĩa đầu là đồng giáo, ngọn không lìa gốc, ngọn có từ gốc. Cả hai đều có hai nghĩa: Ba thừa và Tiểu thừa. Ba thừa như Kinh Mật Tích Lực Sĩ dạy: Sau khi thành đạo, Phật tư duy suốt bảy ngày, rồi đến vườn Nai, trang nghiêm tòa bằng các báu, nhóm hợp chúng ba thừa, đạt quả tiểu, đại, rộng như kinh nói. Kinh Đại Phẩm chép: lúc đầu Phật nói pháp Tứ đế ở vườn Nai, có vô số chúng sinh phát tâm Thanh văn, vô lượng chúng sinh phát tâm Độc giác, vô lượng chúng sinh phát tâm Vô thượng Bồ-đề, thực hành sáu Ba-la-mật, vô lượng Bồ-tát được Vô sinh pháp nhẫn, Sơ trụ địa Nhị địa, cho đến Thập Địa. Vô lượng vị Nhất sinh bổ xứ đều nhất thời thành Phật. Giải thích giáo chứng này được nói ở tuần thứ hai sau khi thành đạo, nghĩa là cùng lúc nói cả pháp Ba thừa, Nhất thừa. Tiểu thừa như trong luật Di-sa-tắc. Sau khi thành đạo, Phật nhập Tam-muội, sau bảy ngày, Phật đến vườn Nai xoay bánh xe pháp, vì thế Tiểu thừa và Nhất thừa đều được nói cùng một thời gian. Kinh Phổ Diệu ghi: Tuần thứ hai sau khi thành đạo, năm trăm người đi buôn cúng dường mật bột lên Phật, Phật thọ kí họ sẽ thành Phật, kinh này nói về ba thừa và cả nhân thiên thừa, Nhất thừa.

Hỏi: Vì sao thời gian nói giống nhau mà không gian lại khác nhau?

Đáp: Vì mượn thời gian, không gian để nói pháp, nên phải có giống khác. Trong Địa luận dạy: thời gian, không gian đều nói lên sự cao siêu, cùng thời gian tức là Đồng giáo. Khác không gian tức chẳng phải Biệt giáo. Như Biệt giáo Nhất thừa được nói dưới cây Bồ-đề vì nơi đó là nơi được quả Bồ-đề, nghĩa là bổn pháp Như Lai đạt được nói ở nơi đạt, không nói chỗ khác. Ba thừa là tùy cơ nên pháp biến khác và nơi giảng nói cũng khác, vì chẳng phải là bổn pháp. Thời gian không gian đều khác vì khác với Nhất thừa nên thời gian, nơi chốn đều khác, có kinh được nói vào tuần thứ ba sau khi thành đạo, như kinh Pháp Hoa, có kinh được nói ở tuần thứ sáu sau khi thành đạo như luật Tứ phần và Luận Tát-bà-đa, hoặc được nói ở tuần thứ bảy sau khi thành đạo như kinh Hưng khởi hành, hoặc ở tuần thứ tám như Luật Thập Tụng. Tuần thứ năm mươi như Luận Đại Trí Độ. Hoặc một năm không nói pháp, trải

qua mười hai năm mới độ năm người, như kinh Thập Nhị Du. Có người giải thích: luận Trí độ giảng vào tuần thứ năm mươi tức là năm mươi lần bảy ngày, giống với một năm trong kinh Thập Nhị Du. Qua đó, chúng ta biết được Ba thừa, Tiểu thừa giáo không được nói ở tuần thứ hai sau khi thành đạo, vì khác với Nhất thừa giáo, vì tùy căn cơ (suy xét sẽ biết).

7/ Xác định ý trước sau: các giáo được nói trước sau khó biết, tạm nêu mười môn để phân biệt ý: một là chúng sinh trong đời xác định căn tánh Tiểu thừa sẽ thấy Như Lai từ khi đạt đạo đến lúc Niết-bàn chỉ nói pháp Tiểu thừa, không hề nói pháp Đại thừa như các bộ Tiểu thừa chấp chặt, không tin pháp Đại thừa; hai là chúng sinh tuy căn tánh Tiểu thừa nhưng vẫn cầu tiến Đại thừa Sơ giáo và định căn ở đó sẽ thấy Như Lai lúc đầu nói pháp Tiểu thừa là để bác bỏ ngoại đạo, về sau nói pháp Đại thừa Sơ giáo tức là pháp không để chuyển Tiểu thừa như Trung luận; ba là chúng sinh căn tánh bất định ở pháp Tiểu thừa và Đại thừa Sơ giáo mà tiến đến Chung giáo sẽ thấy lúc đầu Như Lai nói pháp Tiểu thừa, sau đó nói pháp không, cuối cùng nói pháp bất không như kinh Giải Thâm Mật; Bốn là chúng sinh căn tánh bất định đối với pháp Tiệm giáo, tiến cầu Đốn giáo sẽ thấy pháp Phật giảng lúc đầu chưa phải là pháp rốt ráo, về sau hiển bày pháp vượt ngoài ngôn ngữ, đó mới là pháp rốt ráo; năm là chúng sinh căn tánh hợp với pháp Đốn giáo nên thấy từ khi Như Lai thành đạo đến Niết-bàn không giảng nói một chữ nào như kinh Lăng-già. Kinh Niết-bàn lại dạy: biết Như Lai không nói pháp là Bồ-tát học rộng; Sáu là chúng sinh căn tánh hợp pháp ba thừa, thấy ngay từ đầu Phật đã nói pháp ba thừa cho đến lúc Niết-bàn không giảng pháp nào khác như kinh Mật Tích Lực sĩ và Đại phẩm; bảy là chúng sinh không thích pháp Ba thừa, tiến cầu pháp Nhất thừa đồng giáo sẽ thấy pháp Ba thừa đều có từ pháp Nhất thừa vô tận. Phật phương tiện nói kinh A-hàm, người tu hành đều hướng về Nhất thừa như đưa ba về một, như Ba thừa, Nhất thừa đều giảng cùng một thời gian; tám là chúng sinh không thích pháp Ba thừa, tiến nhập pháp Nhất thừa Biệt giáo, biết rõ pháp Ba thừa vốn không khác pháp Nhất thừa Biệt giáo. Vì sao? Vì những gì thấy biết đều không khác nhau như kinh Pháp Hoa nói về đồng giáo; chín là chúng sinh có đủ căn tánh Phổ Hiền biết ngay từ tuần thứ hai sau khi thành đạo Phật đã nói tất cả pháp đầy đủ chủ thể, khách thể, vô số cõi nước như mành lưới Nhân-đà-la từ hải ấn Tam-muội, không hề thấy Như Lai nói pháp Ba thừa, Tiểu thừa như Biệt giáo Hoa Nghiêm (y cứ giáo Phổ Hiền chia ra kiến, văn, hạnh, giải); mười là chúng sinh đủ

hạnh giải trong pháp nhất thừa Biệt giáo, chứng nhập biển quả, biết các pháp có trong biển tánh vô tận, tùy duyên thành sự, không có việc khác, vì thế các giáo đều là tròn sáng vô tận, đủ đức lớn, khó nghĩ lường, không thể dùng ngôn ngữ phân biệt (y cứ chứng nhập Nhất thừa).

8/ Thi là lập bàu thiết tướng khác: Tướng khác rất nhiều, lược nêu mười môn để thể hiện sự vô tận. mười môn đó là gì? Một là thời gian khác nhau: pháp Nhất thừa được nói ở tuần thứ hai sau khi thành đạo, như mặt trời vừa mọc chiếu rõ trên núi cao. Vì thế luận ghi: đó là thị hiện pháp cao quý được nói ở thời gian đầu và nơi cao quý. Nếu thế vì sao không nói ở tuần thứ nhất sau khi thành đạo? Vì nhân duyên có nói rộng như trong luận, hơn nữa pháp ấy như mành lưới Nhân-đà-la, bao gồm tất cả thời gian, không thể nói là trước là sau, trước sau đều ở trong một sát-na. ba thừa không như vậy, vì tùy cơ nói pháp nên thời gian khác nhau, có trước có sau, một sát-na không bao gồm tất cả thời gian; hai là không gian khác nhau: pháp Nthừa này được nói dưới cây Bồ-đề trang nghiêm các báu trong biển Hoa tạng pháp giới, tóm thâu cả bảy nơi tám hội và vô số cõi nước, một cõi gồm chứa tất cả cõi, vì thế không rời cây Bồ-đề nhưng lên đươc sáu tầng trời. Hơn nữa pháp giới Hoa Tạng chứa tầng vô số cõi nước như mành lưới Nhân-đà-la. Ở cõi xứng pháp giới này nói pháp môn Nhất thừa xứng pháp giới, ba thừa không phải như thế, được nói dưới cội cây của cõi Ta-bà, cũng không phải một chỗ tức tất cả chỗ.

Hỏi: Nếu thế vì sao kinh Phật Địa được nói ở Tịnh độ?

Đáp: Kinh chép: Trong cung điện rực sáng đủ mười tám pháp viên mãn, không chỉ riêng nước Ma-kiệt-đề, v.v... vì ở đây giảng về công đức quả Phật cho Bồ-tát từ Thập Địa trở lên ở cõi thọ dụng ngoài ba cõi. Ba thừa Chung giáo và Nhất thừa Đồng giáo đều nói. Trong Hoa Nghiêm chỉ nói là nước Ma-kiệt-đề trong thế giới Hoa Nghiêm. Không nói là cõi Ta-bà, cũng không nói là ngoài ba cõi, vì thế hai cái khác nhau (xét sẽ rõ); ba là chủ thể khác nhau: pháp Nhất thừa do đức Lô-xá-na với mười thân và thuyết vô tận tam thế gian, như phẩm Phổ Hiền Hạnh chép: Phật nói, Bồ-tát nói, sát-na nói, chúng sinh nói, tất cả ba đời nói. Khác với Ba thừa do hóa thân và thân thọ dụng v.v... nói; bốn là chúng khác nhau: trong kinh Nhất thừa này đối tượng nghe Bồ-tát Phổ Hiền v.v... và các thần vương trong cõi Phật. Trong Ba thừa đối tượng nghe hoặc Thanh văn, hoặc hai chúng đại tiểu.

Hỏi: Nếu thế vì sao trong hội thứ chín có chúng Thanh văn?

Đáp: Thanh văn ở đó có hai ý: làm đối tượng hiển bày pháp vì họ như kẻ mù, điếc trong pháp sâu xa, sáu ngàn vị Tỳ-kheo mà Bồ-tát Văn-thù độ khi ra khỏi hội chẳng phải là chúng trước kia. Họ đều là chúng trong Ba thừa, khuyên họ hướng về Nhất thừa; năm là đối tượng y cứ khác nhau: pháp Nhất thừa y cứ tam-muội Hải ấn của Phật. Ba thừa xuất phát từ trí hậu đắc của Phật; sáu là giảng nói khác nhau: pháp Nhất thừa này tuy được giảng ở một nơi, nói về một việc, một nghĩa, một phẩm, một hội nhưng ở tất cả các cõi nước trong mười phương đồng thời đều có pháp này; chủ thể, khách thể đầy đủ, vì tùy mỗi câu, mỗi lời trùm khắp mười phương, nhiều câu nhiều lời cũng trùm khắp mười phương. Ba thừa không như thế, chỉ ở một phương nói về một tướng, không gồm nhiếp chủ thể, khách thể; bảy là vị khác nhau: Vị tướng của Nhất thừa trên dưới giống nhau, trong một vị bao gồm tất cả vị, vì vậy quả Phật có trong vị tín, các vị khác cũng vậy. Trong ba thừa không phải như thế, các vị trên dưới khác nhau không xen lẫn; Tám là hạnh khác nhau: mỗi Bồ-tát tu tập đầy đủ hạnh vị của các vị như Tín, v.v... này, lúc tu tập các hành tướng khác nhau. Thí như nhập định ở cõi nước phương Đông, cúng dường Phật ở cõi nước phương Tây. Cứ thế cùng lúc tu tập tất cả hạnh trong các cõi nước mười phương nhưng không phân thân. một thời là tất cả thời, một niệm tu tất cả hạnh như mành lưới Nhân-đà-la. Ba thừa không phải như thế, các Bồ-tát ở các địa hạnh tu khác nhau, huống chi Bồ-tát ở vị khác?; Chín là Pháp môn khác nhau: xin nêu mười loại để phân biệt, Ba thừa có ba vị Phật, ở đây có mười vị Phật; Ba thừa có sáu thông, ở đây có mười thông; ba thừa có ba minh, ở đây có mười minh; ba thừa có tám giải thoát, kinh này có mười giải thoát; ba thừa có bốn vô úy, ở đây có mười vô úy; ba thừa có năm thứ mắt, ở đây có mười thứ mắt; ba thừa nói ba đời, ở đây nói mười đời; Ba thừa có bốn đế, ở đây nói mười đế; Ba thừa có bốn biện, ở đây có mười biện; Ba thừa có mười tám pháp bất cộng, ở đây có mười pháp bất cộng. (ngoài ra như trong kinh dạy); mười việc khác nhau; tất cả sông ngòi, rừng núi đều là pháp môn, mỗi việc đều có đủ hành, vị, giáo, nghĩa; trong mỗi hạt bụi có vô số sự khác nhau, như lưới Nhân-đà-la, một việc khởi tất cả việc đều khởi. Ba thừa không như thế, chỉ nói là không, là chân như. Hơn nữa, nếu dùng năng lực thần thông không nghĩ bàn thì sẽ hiện khởi, chẳng phải pháp luôn như vậy (suy xét sẽ biết). Giải thích xong tám môn, hai môn còn lại được trình bày ở quyển sau.

■

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG

QUYỂN 2

9/ Nói về các giáo được giải thích khác nhau: lược có mười môn vì nghĩa khác nhau nên năng thuyên kia khác nhau chẳng phải một: ngoài ra đều có nói riêng, một là tâm thức sở y; chủng tánh Phật; hạnh vị; thời gian tu hành; thân tu hành; dứt hoặc; nhị thừa hồi tâm; nghĩa tướng Phật quả; cảnh giác nhiếp hóa; thân Phật thâu hóa.

Tâm thức khác nhau: Tiểu thừa chỉ có sáu thức, chia thành tâm, ý, thức. Như trong luận Tiểu thừa nói: chỉ biết được tên của thức A-lại-da. Kinh Tăng Nhất nói: theo Thỉ giáo, chỉ hiểu một phần nghĩa sinh diệt của thức A-lại-da. Vì chưa dung thông được chân lý, chỉ nói ngưng trệ không làm. Vì thế y cứ sự sinh diệt duyên khởi lập A-lại-da, có từ hạt giống nghiệp, thức dị thục báo là nơi nương tựa của các pháp, từ phương tiện dẫn hướng đến chân lý, vì thế huân tập là không, như kinh Giải Thâm Mật dạy: Bồ-tát trong ngoài không thấy tạng trụ, không thấy huân tập, không thấy A-lại-da, không thấy thức A-lại-da, không thấy A-đà-na, không thấy thức A-đà-na, như thế được gọi là Bồ-tát khéo léo dùng phương tiện. Như Lai xây dựng tâm, ý, thức bí mật, khéo léo ở đây. Trong Du-già cũng nói như vậy. Giải thích: Từ chỗ không thấy v.v... lập tâm ý v.v... khéo léo, nên tướng sinh diệt của A-lại-da là mật ý để không chấp trên ngôn ngữ, đưa về chân như. Theo Chung giáo, từ thức A-lại-da hiểu được hai phần nghĩa lý sự dung thông, cho nên trong luận chép: bất sinh bất diệt và sinh dứt hòa hợp chẳng phải một, chẳng phải khác, là thức A-lại-da. Chân như huân tập tạo thành thức này, khác với thuyết do hạt giống nghiệp sinh của giáo trước. Kinh Lăng-già dạy: Như Lai tạng huân tập hạt giống ác từ vô thỉ nên thành Tạng thức. Như Lai tạng thọ khổ vui, cùng sinh diệt với nhân. Như Lai tạng là thức A-lại-da, có cùng với bảy thức vô minh. Luận Khởi Tín chép: tâm tự tánh thanh tịnh, vì gió vô minh thổi động thành tâm nhiễm, như thế chẳng phải một.

Hỏi: chân như đã là pháp thường vì sao lại nói tùy huân tập mà có sinh diệt? Đã là sinh diệt làm sao thường như?

Đáp: Chân như là thường, chẳng phải thường của ngôn ngữ. Vì sao Phật dạy chân như là ngưng trệ? Vì khi tùy duyên hành sự vẫn không mất tự thể nên là thường, là thường của vô thường, là thường không nghĩ bàn, chẳng phải là sự ngưng trệ không làm như người đời thường hiểu. Kinh Thắng-man dạy: không nhiễm mà nhiễm là tùy duyên làm mọi việc; nhiễm mà không nhiễm là khi tùy duyên thể tánh vẫn không mất. Từ ý đầu có Tục đế, từ nghĩa sau có Chân đế. Như thế chân tục chỉ có hai nghĩa, chẳng phải hai thể. Tương dung hòa hợp không chấp trước. Luận dạy: trí chướng mù mờ là chấp có chân tục, chân như có hai nghĩa như pháp tướng khác nhau trong Thỉ giáo nói về một phần nghĩa thường như. Theo Chung giáo y cứ thể tướng dung thông nói hai phân nghĩa không hai (nói rộng như trong luận Khởi Tín Nghĩa ký). Kinh Thập Địa chép: Ba cõi luống dối do tâm tạo rời Nhiếp luận y cứ nghĩa của Thỉ giáo để giải thích các thức A-lại-da. Thập Địa luận y cứ Chung giáo để giải thích Đệ nhất nghĩa chân tâm. Kinh Đạt-ma giải thích: Giới nghĩa là nhân, tức là hạt giống. Luận Bảo Tánh y cứ Chung giáo giải thích: Tánh này là Như Lai tạng tánh, từ tánh này có các cõi. Kinh Thắng-man dạy: Từ Như Lai tạng có sinh tử, từ Như Lai tạng có Niết-bàn. Vì thế hai môn khác nhau, theo Đốn giáo tất cả pháp đều từ một tâm chân như, không có tướng khác nhau, vượt ngoài suy nghĩ nói năng, như pháp môn không hai mà ba mươi hai Bồ-tát nói trong kinh Duy-ma. Chính là nghĩa nhiễm tịnh dung hợp ở Chung giáo và là pháp không hai vượt trên ngôn ngữ mà Tịnh Danh hiển bày. Vì tất cả tướng nhiễm tịnh đều dứt không có hai pháp, dung hợp xen lẫn. Không thể nói là không hai. Theo Viên giáo là biển tánh tròn sáng, pháp giới duyên khởi, tự tại vô ngại, một là tất cả, tất cả là một, chủ thể, khách thể dung hợp, vì thế đưa ra mười tâm để biểu hiện sự vô tận, như phẩm Ly thế gian và Cửu địa. Trong một tâm tánh khởi của pháp giới đủ mười đức như phẩm Tánh Khởi. Đó là y cứ Biệt giáo. Theo Đồng giáo, chấp là tâm thức mà các giáo trước đã nêu. Vì sao? Vì đó là phương tiện, từ đó mà có xét sẽ biết.

Hỏi: Vì sao từ một tâm mà các giáo đưa ra nhiều nghĩa khác nhau?

Đáp: Điều này có hai nghĩa: y cứ theo pháp; y cứ theo cơ. Pháp: vì một tâm duyên khởi sâu xa này có năm nghĩa nên các bậc Thánh nhân tùy cơ dùng một nghĩa để hóa độ chúng sinh: nghĩa có từ tên như Tiểu thừa giáo; lý từ sự như Thỉ giáo; lý vô ngại như Chung giáo; sự từ

lý hiển như Đốn giáo; biển tánh đủ đức như Viên giáo nghĩa là không rời gốc nhưng đủ ngọn, không mất ngọn, nhưng luôn là gốc năm nghĩa dung thông từ một tâm. Cơ: có người hiểu tên mà không hiểu nghĩa, như Tiểu thừa giáo; hiểu tên và hiểu một phần nghĩa như Thỉ giáo; hiểu tên hiểu nghĩa như Chung giáo; hiểu nghĩa không chấp tên như Đốn giáo; hiểu danh nghĩa vô cùng như Viên giáo (có nói rộng trong Duy thức) chủng tánh khác nhau; theo Tiểu thừa có sáu chủng tánh: thoái, tư, hộ, trụ, thăng tiến và bất động. Trong tánh bất động có ba bậc: bậc trên là chủng tánh Phật, bậc trung là tánh Độc giác, bậc dưới là tánh Thanh văn như Xá-lợi-phất. Tuy ở đây nói Phật có chủng tánh Phật nhưng chẳng phải là tánh đại Bô đề vì không nói về công dụng ở đời vị lai của công đức Phật, vì thế theo giáo này ngoài Phật ra tất cả chúng sinh đều không có tánh đại Bồ-đề (như Tiểu luận). Theo ba thừa chủng tánh có ba thuyết: Thỉ giáo y cứ pháp hữu vi vô thường mà lập chủng tánh, nghĩa là không cùng khắp ở tất cả hữu tình vì thế trong năm chủng tánh có một phần chúng sinh vô tánh. Luận Hiển Dương chép: thế nào là chủng tánh khác nhau, năm đạo lý, tất cả cõi khác nhau, hoặc cõi hiện tại chẳng phải là pháp Niết-bàn. Không đúng lý! Vì pháp vốn như vậy, từ thời vô thỉ đến nay tất cả hữu tình có năm chủng tánh, chủng tánh thứ năm không có nhân công đức xuất thế, không bao giờ diệt độ. Vì thế công đức lợi ích hữu tình của chư Phật vô tận. Luận Du-già có hai chủng tánh: bản tánh trụ; và tập sở thành. Bản tánh trụ: các Bồ-tát có đủ tướng cao siêu của sáu xứ, ta từ vô thỉ đến nay vẫn vậy. Tập sở thành là do tu tập pháp lành. Bản tánh chính là ý xứ trong sáu xứ, tức là tánh củng tánh, tánh bản giác của thức A-lại-da. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Huân tập nghe hòa hop và tánh giải trong thức A-lại-da, các bậc Thánh đều lấy đó làm nhân. Nhưng Du-già lại ghi: đã chủng tánh mới có thể phát tâm, như thế đủ hai pháp tánh tập mới là một chủng tánh, vì vậy hai duyên khởi này không phải hai, nếu thiếu một thì không thành, cũng không thể nói tánh là trước tập là sau. Chỉ có thể nói là đạt đến mức kham nhận được mới có thể y cứ bổn nói về chủng tánh, y cứ tu tập nói về tập chủng. Tuy có hai nghĩa nhưng chẳng phải là hai việc. Như Nhiếp Luận chép: hai nghĩa hòa hop thành một nhân nên biết được.

Hỏi: Hai chủng tánh này và tập chủng tánh chủng trong sáu chủng tánh của Nhân Vương và Bổn nghiệp có gì khác nhau?

Đáp: kinh ấy phần lớn y cứ vào vị, sơ tập là tập chủng, tích tập lâu là tánh chủng. Vì thế cho rằng Tập chủng thuộc mười trụ, tánh chủng thuộc mười hạnh, ba hiền trước chỉ gọi là Thiện thú, không gọi là Chủng

tánh. Theo Du-già: huân tập lâu là Tập chủng, cái gốc là tánh chủng. Hai chủng này không có đầu, giữa, cuối. Vì khế kinh dạy: tập thành tánh; luận chép: từ tánh khởi tập. Hai cái giúp đỡ cho nhau, tạo nên nhau, chẳng phải là hai tướng. Kết hợp cả kinh luận ý nghĩa mới trọn vẹn. Kinh dạy: chủng tánh có sau khi phát tâm; theo luận: chủng tánh có trước khi phát tâm. Vì sao? Vì đến khi đạt vị chủng tánh mới hiển hiện hiện, cho nên kinh nói: trong vị ba hiền, nhưng công năng đó phải có sở y, vì vậy trong luận phải có công năng mới đạt vị. Kinh không trái luận, nghĩa là phải có tánh mới có công năng, luận không trái kinh mà cũng là nêu ý nghĩa để dung thông nhau.

Hỏi: Vì sao biết chủng tánh đến địa vị kham đạt?

Đáp: theo luận: chủng tánh đã đủ tập, tánh; đã có tập thì đã có tu hành, nếu đã tu hành thì sẽ đạt vị. Nếu từ phàm phu đến các vị mà không có khoảng thời gian tu tập thì làm sao có vị tu. Vì phàm phu không tu tập, đạt vị mới tu tập (từ Nhị trụ trở lên). Bởi vậy phàm phu phải tu tu tập đến khi đạt vị tánh tập mới dung thông thành chủng tánh.

Hỏi: Phải đời có tập mới có tánh, phàm phu chưa có tập chẳng lẽ không có tánh sao? Nếu không thì sau cũng không thể có, trước không sau có, chẳng phải là tánh chủng. Nếu không tập mà có tánh thì không đúng, luận không nói thế.

Đáp: Hai pháp ấy đã là duyên khởi, vì thế khi không có tập thì không có tánh, vì thế mới có hữu tình vô tánh. “Trước không sau có chẳng phải chủng tánh”. Ý này cũng không đúng vì trước phải có tánh thì tập mới thành. Phàm phu chưa tập nên không nói tánh, về sau đã có tập không còn gọi là vô tập. Vì thế phải thành tập mới nói về tánh, tùy theo các thừa tập hạnh gì mới nói về Tánh.

Hỏi: Nếu thế thì chỉ có một tánh bất định vì sao nêu đến năm chủng tánh khác nhau?

Đáp: Vì nghĩa này mà lập ra năm tánh. Vì sao? vì tu tập sáu độ xong mới đạt chủng tánh Bồ-tát. Nếu tập hạnh Tiểu thừa, đến vị Nhẫn thành tánh Thanh văn. Vì vậy Trí Luận chép: Noãn, Đảnh, Nhẫn là Tánh địa. Kinh Thiện Giới chép: đạt được pháp đệ nhất là vị thứ hai. Bởi vậy ba căn lành trước thuộc vị chủng tánh. Theo luận Câu-xá: Được vị thiện căn thuận giải thoát phần mới có tánh. Thuận theo giải thoát phần là định cảm quả Niết-bàn. Sau khi pháp lành sinh, hữu tình ấy mới được gọi là có pháp Niết-bàn trong thân (Độc giác cũng vậy) từ đó có chủng tánh Ba thừa. Nếu trong ba hạnh chỉ tu một hạnh, chưa đạt bổn vị thì gọi là chủng tánh bất định. nếu không tu hạnh nào thì gọi là không

có chủng tánh. Bởi thế chủng tánh các thừa đều y cứ vào tập mà nói.

Hỏi: nếu ngu vị không tập thì không có tánh, sau khởi tập làm sao có tánh?

Đáp: Có tập chẳng phải là vị vô tập vì thế có tập là thường có, không tập là thường không. Đã không cho, vô tập là tập thì cũng không cho vô tánh là tánh. vì phân vị khác nhau, như kinh Niết-bàn dạy: trong ba hạng người rốt ráo phải chết, dục như Nhất-xiển-đề không có Phật tánh. Này người thiện nam! Xiển-đề nếu gặp thầy lành, Bồ-tát, Phật, nói pháp sâu mầu thì cũng như không gặp, đều không được lìa tâm Xiển-đề. Vì sao? Vì gốc lành đã dứt, Xiển-đề cũng có thể đạt quả vô thượng Bồ-đề. Vì sao? Vì nếu phát tâm Bồ-đề thì sẽ không còn tánh Xiển-đề. Này người thiện nam! Vì nhân duyên gì nói Xiển-đề đạt quả vô thượng Bồ-đề như mạng đã hết. Như vậy từ vị trước sau có không, định bất định khác nhau. Theo Chung giáo y cứ tánh chân như lập chủng tánh, nghĩa là tất cả chúng sinh đều có tánh. Trí luận chép: đá trắng có tánh bạc, đá vàng có tánh vàng, nước có tánh ướt, lửa có tánh nóng, tất cả chúng sinh đều có tánh Niết-bàn. Vì tất cả vọng thức đều đưa về chân tánh. Kinh dạy: Chúng sinh đều có tâm. Đã có tâm thể sẽ đạt quả Vô thượng Bồ-đề. Vì thế ta thường nói tất cả chúng sinh đều có Phật tánh.

Hỏi: Theo câu hỏi: Nếu có tâm thì đạt quả Bồ-đề, Phật có tâm nên cũng đạt. Nếu nói Phật có tâm nhưng không đạt thì chúng sinh vô tánh dù có tâm nhưng cũng không đạt.

Đáp: Trong kinh có phân biệt: Chỉ nói chúng sinh có tâm không nói Phật, vì thọ sinh ở cõi này khác, nên gọi là chúng sinh khác với Phật.

Hỏi: Nếu đều có tánh thì vì sao lập vô tánh trong năm chủng tánh?

Đáp: Trong luận đã giải thích. Luận Bổn tánh trình bày: Vì sao từ xưa đến nay cứ cho là Xiển-đề không có tánh Niết-bàn, không nhập Niết-bàn? Vì muốn chỉ nhân hủy báng pháp Đại thừa. Vì sao? Vì muốn chuyển tâm những người hủy báng pháp Đại thừa nên nói như vậy. Xiển-đề thật có Phật tánh thanh tịnh. Luận Phật Tánh chép: hỏi nếu thế thì vì sao Phật nói chúng sinh không trụ tánh, không bao giờ Niết-bàn.

Đáp: Ai hủy báng Đại thừa là tạo nhân Xiển-đề, vì muốn chúng sinh bỏ pháp ấy. Nếu tạo nhân Xiển-đề thì mãi mãi trôi lăn, vì nghĩa này nên kinh dạy như thế. Nếu theo đạo lý, tất cả chúng sinh đều có Phật tánh thanh tịnh. Nếu người không được bát Niết-bàn, thì không có việc đó, cho nên Phật tánh quyết định, lìa có, lìa không. Giải thích: Luận này,

ở trước phá vô tánh nên phần sau nói: Ngoại đạo có những lỗi như: Vốn có là có, vốn không là không, có không thể diệt, không chẳng thể sinh, vì chấp kiến nên nói về nghĩa vô tánh, trong Chung giáo tất cả đều có tánh, làm sao nhiếp chung được?

Đáp: Trong luận giải thích, Phật tánh luận quyển hai chép: Vì sao có kinh nói chúng sinh Xiển-đề quyết không có tánh Niết-bàn. Nếu thế hai kinh trái nhau, một là liễu, một là bất liễu nên không trái nhau. Giải thích: Theo Tiểu thừa chỉ Phật mới có Phật tánh, người khác không có. Trong Thỉ giáo ba thừa hơi khác Tiểu thừa là nhiều người có, nhưng vẫn có một phần vô tánh, vì thế trong luận xem đó là quyền biến, chẳng phải là liễu nghĩa.

Hỏi: Theo Chung giáo tất cả chúng sinh đều sẽ thành Phật, tức là chúng sinh dù nhiều vẫn có thể hết. Nếu thế vị thành Phật sau cùng không có chúng sinh để độ, không có chúng sinh để độ thì hạnh lợi tha thiếu. Thiếu hạnh lợi tha thì không thể thành Phật như thế đoạn tận công đức lợi tha của chư Phật. Nếu bảo tất cả chúng sânh đều thành Phật mà chúng sinh không cùng tận thì tự mình trái với mình. Vì không đoạn hết chúng sinh thì không thành Phật. Hơn nữa, Phật độ vô số chúng sinh, chúng sinh có bớt không? Nếu có bớt thì sẽ có lúc hết, có bớt mà không hết thì nghịch lý. Nếu không bớt thì không diệt độ, có diệt độ mà không bớt thì trái lý. Với các đạo lý như thế, luận Phật Địa kiến lập hữu tình vô tánh, không có những lỗi trên, vì sao?

Đáp: Nếu bảo chúng sinh vì có tánh nên độ thành Phật, người cho là hết thì thấy chúng sinh giảm bớt, chúng sinh giảm bớt thì Phật tăng thêm, nên thấy cõi Phật tăng. Sự thấy biết thêm bớt ấy chẳng phải là chánh kiến, vì thế không có thêm bớt. Kinh dạy: Xá-lợi-phất! Người tà kiến lớn nhất là người thấy chúng sinh có thêm có bớt, vì chánh kiến chấp ấy nên nói một phần hữu tình vô tánh. Vì không bớt nên không lìa kiến chấp thêm bớt. Vì sao? Vì người ấy thấy hữu tình đều thành Phật và thế là thấy thường đoạn. Vô tánh không thành Phật nên thấy thường, thấy thêm. Vì không hiểu cõi chúng sinh. Kinh dạy: Tất cả phàm phu ngu si không hiểu đúng về pháp giới không thấy đúng một pháp giới, khởi tâm tà kiến cho rằng cõi chúng sinh thêm, bớt. Kinh Văn-thù Bát-nhã dạy: Nếu một Đức Phật trụ đời một kiếp, hoặc hơn một kiếp, trong một cõi Phật lại có vô số Phật và suốt một kiếp hoặc hơn một kiếp ấy mỗi Đức Phật thường giảng tâm pháp, độ vô số chúng sinh nhập Niết-bàn mà cõi chúng sinh không hề thêm bớt, chư Phật trõng các cõi nước ở mười phương cũng thế. Mỗi Đức Phật đều nói pháp độ vô số chúng

sinh nhập Niết-bàn thì cõi chúng sinh vẫn không thêm bớt. Vì sao? Vì chúng sinh không có tướng định, nghĩa là cõi chúng sinh như hư không dù người đạt được vô số thần thông bay vào hư không để tìm biên giới vẫn không thể thấy được. Không phải bay không hết thì chẳng được gọi là du hành, chẳng phải hễ du hành là tìm đến biến giới. Đạo lý ở đây cũng thế, chẳng phải chứng đắc là khiến cho hữu chung, chẳng phải vô chung mà nói có vô đắc. Vì thế mọi câu hỏi đều đáp thông suốt. Hơn nữa, công đức lợi tha của các Đức Phật không cùng tận, lập một phần chúng sinh vô tánh là để chư Phật chỉ có công đức lợi tha biến hóa, đoạn công đức tùy tha thọ dụng. Vì không có Bồ-tát chứng các địa. Trong hóa tha cũng chỉ có đoạn thô, chưa có đoạn tế vì không có người đạt Nhị thừa vô lậu. Từ nay về sau các Đức Phật không thể nói ba thừa giáo vì không có ai đạt Thánh vị, tức là đoạn đồng thể đại bi chư Phật. Nếu bảo rằng có tánh là có đoạn tận, e Đức Phật sau cùng thiếu hạnh lợi tha nên lập một phần vô tánh song Đức Phật ấy chưa trọn vẹn hạnh lợi tha, vì không có chúng sinh nào đạt quả Thánh. Vì trong hai hạnh tự lợi lợi tha của Bồ-tát, Phật, hạnh lợi tha là quan trọng nhất làm gì có việc không độ một ai thành Thánh quả mà tự mình thành Phật? Trong nguyện rộng lớn có câu: độ tất cả chúng sinh thành Bồ-đề, có độ thoát tất cả hạnh nguyện mới không luống dối. Nhưng chúng sinh không bao giờ hết nên nguyện không đoạn, nếu không như thế thì trái với bổn nguyện. Hạnh nguyện dối mà thành Phật thì không đúng, vì thế tuy tránh những lỗi trên để lập vô tánh, không thể nói vẫn có lỗi. Vì vậy vô tánh chẳng phải là liễu nghĩa rốt ráo.

Hỏi: Chủng tánh là hữu vi. Vì sao? Ở đây nêu chân như là chủng tánh?

Đáp: Vì khi chân như hòa hợp với nhiễm pháp thành bản thức thì trong chân có nhân bản giác vô lậu nội huân chúng sinh nghịch lưu, đạt được chủng tánh. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương cho đó là giải tánh trong Lê-da. Luận Khởi Tín nói đó là bản giác trong hai nghĩa là Lê-da. Hơn nữa, Như Lai tạng đủ vô lậu, thường xuyên huân tập chúng sinh, thành nhân pháp tịnh. Luận Thật Tánh chép: Tánh chân như. Kinh Lục căn Tụ ghi: sáu căn vốn từ vô thỉ là thể của các pháp. Giải thích: Vì chân như chung cho tất cả pháp. Nay bỏ phi tình nên từ trong số sáu xứ chúng sinh hiểu lý chân như rốt ráo, đó là tánh chủng tánh, giống trong Du-già, song Du-già y cứ Thỉ giáo vì lý được nói từ sự thô tướng, từ sự hiểu chủng tánh. Trì Địa chép: Ta đã nói về tướng thô của chủng tánh. Trong luận Bảo Tích, y cứ vào Chung giáo này, sự lược thuyết từ lý sâu

tế, y cứ vào chân như làm rõ tánh chủng tánh. Luận Phật Tánh chép: Tâm tự tánh thanh tịnh gọi là đạo đế. Kinh Niết-bàn dạy: Phật tánh là Đệ nhất nghĩa không, Đệ nhất nghĩa không là trí tuệ. Đó là điều y cứ từ trí tánh bản giác nêu tánh chủng. Tập chủng cũng có từ chân như. Nhiếp luận nêu: đa văn huân tập, từ pháp giới thanh tịnh. Luận Khởi Tín ghi: Hai thể tướng lớn của chân như là nhân nội huân. Vì năng lực huân tập nên khi hết vô minh thì hòa hợp không hai, chỉ có một chân như. Theo Đốn giáo: chân như lìa ngôn ngữ, tướng dụng của chủng tánh, không phân biệt sự khác nhau của chủng tánh và tập. Vì các pháp không có hai tướng. Kinh Chư Pháp Vô Hành chép: Vì sao gọi đó là Chủng tánh? Này Văn-thù-sư-lợi! Tất cả chúng sinh đều là một tướng, không sinh khởi, vượt ngoài tên gọi, không có giống khác, đó là chủng tánh (xét sẽ rõ). Trên đây đã trình bày xong về Ba thừa. Theo Nhất thừa, có hai thuyết: Tổng hợp các giáo trước để nói về chủng tánh, có đủ chủ thể, khách thể thành tông. Vì đồng giáo nên có phương tiện; y cứ vào biệt giáo chủng tánh sâu xa, nhân quả không hai; đủ y, chánh, khắp ba đời, tóm thâu tất cả lý sự giải hạnh, vốn đã dứt hết, đã thành tựu. Đại kinh chép: Chủng tánh Bồ-tát sâu xa rộng lớn như pháp giới hư không. Nếu theo môn sáu nghĩa quyết định trong mỗi vị của năm vị là chủng tánh, thì pháp này được gọi là quả tướng. Vì nhân quả đồng thể, chỉ một tánh (nói rộng như trong kinh).

Hỏi: Vì sao chủng tánh trong các giáo khác nhau?

Đáp: Ở đây có hai nghĩa: y cứ theo pháp để nói về sự ẩn hiện thâu nhiếp lẫn nhau; y cứ vào căn cơ để nêu đạt pháp. Nghĩa một: Vì chủng tánh do duyên khởi vô ngại, đủ năm nghĩa môn, cho nên các giáo trình bày về một môn, tùy cơ nhiếp hóa, nghĩa không trái nhau, năm nghĩa môn là gì? Tùy chấp phi hữu môn: như thuyết Tiểu thừa; Tùy sự khuy doanh môn như thuyết của Thỉ giáo; Tùy lý biến tình môn như Chung giáo; mộn Bặt tướng lìa lời như Đốn giáo; tự tánh chứng đắc môn như Viên giáo. Nghĩa tuy có năm nhưng chủng tánh viên thông dung nhiếp đủ ẩn hiện. Nghĩa thứ hai: Hoặc tất cả đều không, chỉ Phật có Tiểu thừa; hoặc tất cả đều có trừ cỏ cây như Chung giáo; hoặc vừa có vừa không như Thỉ giáo vì chấp nhận một phần vô tánh; hoặc chẳng phải có, chẳng phải không như Đốn giáo, vì lìa tướng; hoặc đủ cả bốn ý trên như Nhất thừa phương tiện, hoặc nhân đủ quả chung ba đời như Viên giáo.

Hạnh vị khác nhau: Các giáo đều dùng ba nghĩa lược nêu: 1/ Nói về vị tướng. 2/ Nói về không lui sụt. 3/ Nói về hành tướng. Vị tướng theo Tiểu thừa có bốn vị: Phương tiện; kiến; tu; cứu cánh. Mười hai trụ trong

Tiểu thừa là cứu cánh, và nói chín địa, mười một địa của ba cõi (rộng như trong tiểu luận có nói). Không lui sụt: Tu hành đến vị nhẫn là được Bất thoái. Hành tướng cũng như trong các luận ấy.

Hỏi: Vì sao các tướng như hạnh vị v.v... của Tiểu thừa không hiển rộng?

Đáp: Vì nghĩa khác nhau nên sự hiển giáo khác nhau. Tiểu thừa khác Đại thừa, lý hợp nên không cần nói. Sơ giáo cũng dùng ba nghĩa để hiển bày, một là vị tướng, có hai: 1/ Dẫn ngu pháp nhị thừa khiến cho hồi tâm, lập ra Hồi giáo cũng chỉ có, bốn vị kiến, tu v.v... và chín địa tên gọi đồng với Tiểu thừa, hoặc lập năm vị, trong bảy phương tiện trước kiến đạo, ba loại trước là tư lương vị vì là phương tiện xa; bốn thiện căn là vị gia hạnh, vì là phương tiện gần. Cũng có thuyết nói, mười địa, địa thứ chín gọi là Bồ-tát địa, địa thứ mười là Phật địa. Vì khuyên Nhị thừa hướng thượng, thứ lớp tu hành đến quả Phật. Lại cõi Phật không ngoài mười địa, đều ở trong địa, vì để khuyên dạy nên phương tiện đồng với đối tượng. Vì Nhị thừa đạt được quả Thánh ở hiện đời, chẳng phải là thân sau. Vị tướng và hạnh tướng được trình bày rõ trong Du-già Thanh văn quyết trạch và Tạp Tập luận.

Hỏi: Vì sao hạnh vị trong Du-già khác với trong Tỳ Đàm?

Đáp: Tướng khác nhau, có hai ý: Vì Tiểu thừa không hiểu rõ các pháp; phương tiện dắt dẫn hướng về Đại thừa, vì thế các pháp hạnh vì đều là thuận theo hướng về Đại thừa cho nên khác. Đây vừa chẳng phải là ngu pháp Tiểu thừa, cũng chẳng phải là Bồ-tát, mà là Thanh văn thừa trong Ba thừa. Vì thẳng tiến nhân vị, Bồ-tát mười địa khác nhau, mười địa được gọi là kiến tu, chung cho địa tiền là mười hai trụ. Vì sao? Vì gần giống như Tiểu thừa. Địa Tiền có bốn mươi tâm, mười tín cũng thành vị, gn giống với bốn phương tiện trong đạo tiền của Tiểu thừa. Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: Trước Tu-đà-hoàn có bốn vị: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, bốn vị trước Mười địa của Bồ-tát cũng như thế: Thập tín, Thập giải, Thập hạnh, Thập hồi hướng. Lại giống với hồi tâm giáo, vì bốn vị như Tín, v.v... là tư lương vị. Sau mười Hồi hướng có bốn thiện căn là vị gia hạnh vị như Kiến, v.v... ở trước.

Hỏi: Vì sao danh số ở đây phần lớn giống với Tiểu thừa?

Đáp: Vì đây là phương tiện dắt dẫn, có phương tiện cao quý, nếu khác hoàn toàn thì khó tín nhận. Nếu hoàn toàn giống thì khó dắt dẫn.

Hỏi: Nếu dắt dẫn hàng Nhị thừa thì cần gì giống với kia? Nếu là tiến thẳng thì cần gì giống Tiểu thừa?

Đáp: Có hai ý nên gần như Tiểu thừa: Vì người tiến thẳng trong

thỉ giáo thô thiển không thể lãnh thọ tất cả pháp sâu xa của Đại thừa. Vì vậy, các vị gần như Tiểu thừa nhưng nghĩa lý vẫn khác; Những gì Đại thừa giảng giống Tiểu thừa có hai ý: Vì dẫn dắt Tiểu thừa; Vì căn cơ cạn cợt, nên đó là Thỉ giáo. Như Du-già: Thế nào là thành tựu tướng Bổ-đặc-già-la? Các Thanh văn trước tu tập pháp lành. Nếu an trụ hạ phẩm sẽ có dục lạc và gia hạnh của phẩm hạ, vẫn còn rơi vào đường ác, chẳng chứng quả Sa-môn ngay trong hiện đời, không chứng Niết-bàn ngay trong hiện đời. Nếu an trụ phẩm trung sẽ có dục lạc gia hạnh của phẩm trung, không còn đọa đường ác, chứng quả sa-môn trong hiện đời nhưng không đạt Niết-bàn trong hiện đời. Nếu an trụ phẩm thượng sẽ có dục lạc gia hạnh của phẩm thượng, không còn đọa đường ác, chứng quả sa-môn và đạt Niết-bàn trong hiện đời như Thanh văn, Độc giác. Vì sao? Vì đạo giống với chủng tánh Thanh văn, vị Bồ-tát giống Nhị thừa cũng lập ra ba bậc như Thanh văn. Luận dạy; Bồ-tát Trụ địa thắng giải hạnh là phẩm hạ; trụ được tịnh thắng ý lạc là phẩm trung, trụ địa quyết định cứu cánh địa là phẩm thượng. Bồ-tát trụ phẩm hạ vẫn còn rơi vào đường ác, đến hết vô số đại kiếp thứ nhất. Đại kiếp thứ hai thành tựu vị thứ hai, có nói rộng như trong luận. Vị Bất thoái, theo luận Phật tánh: Thanh văn đến khổ nhẫn, Duyên giác đến Thế đệ nhất pháp, Bồ-tát đến Thập hồi hướng mới là Bất thoái. Vì thế Thanh văn, Duyên giác ở trong đây chẳng phải là ngu pháp, đều là người của Ba thừa trong Thỉ giáo. Cũng có thể nói Bồ-tát Địa Tiền đều là thoái, vì vẫn còn đọa vào đường ác. Du-già dạy: Bồ-tát trụ địa Thắng giải hạnh vẫn còn rơi vào đường ác, cho đến hết vô số đại kiếp thứ nhất. Hạnh tướng khác nhau trong vị như Du-già chép: Khi Bồ-tát Thắng giải hạnh trụ Bồ-tát chuyển thì có tướng gì, hạnh gì? Hoặc lúc có thông tuệ đủ khả năng thọ trì các pháp, ngộ nhập nghĩa lý các pháp, hoặc có lúc không thọ được, có lúc có trí nhớ, hoặc lúc biến thành loài khác, chưa biết phương tiện điều phục chúng sinh, chưa hiểu phương tiện khéo léo dẫn dắt như thật của Phật, nói pháp cho chúng sinh, trao giáo giới, siêng năng chuyển hóa. Vì cố gắng chuyển nên không thể hiểu một cách đúng như thật, hoặc có lúc bỏ đi như bắn tên trong bóng tối, có thể trúng có thể không trúng. Có lúc phát tâm đại Bồ-đề, sau bị lui sụt. Vì ý thích nên tự vui, vì xét chọn nên muốn đem niềm vui cho người; có lúc nghe nói pháp sâu xa mầu nhiệm lại kinh sợ, do dự nghi ngờ. Đó là Thắng giải hạnh trụ. Giải thích: đó là hạnh tướng trụ thứ hai trong mười hai trụ. Hành tướng của trụ thứ nhất cũng kém hơn. Theo Chung giáo, Bồ-tát mười địa khác, không có danh từ kiến, tu... Địa Tiền chỉ có ba hiền. Vì Tín chỉ là hạnh

chẳng phải vị, chưa được Bất thoái. Kinh Bổn Nghiệp dạy; Chưa được mười tâm, chưa gọi là vị. Từ phàm phu cho đến Phật, Bồ-tát phát khởi tín niệm, tâm Bồ-đề trong chánh pháp, được gọi là Bồ-tát Trụ tiền tín tướng, cũng gọi là Bồ-tát giả danh, Bồ-tát danh tự. Người này tu mười tâm như Tín, tấn, v.v... Kinh Nhân Vương dạy: Bồ-tát trước tập Thần thực hành mười điều lành lúc tiến, lúc thoái như sợi lông tùy gió bay đi khắp nơi. Ở đây trải qua mười ngàn kiếp tu tập, nhập vị Mười trụ mới được Bất thoái. Trụ thứ nhất không còn rơi vào địa Nhị thừa, huống gì đường ác và phàm phu? Kinh Bổn Nghiệp dạy; Tâm thứ sáu trong mười Trụ vẫn còn lui sụt. Luận Khởi Tín giải thích đó chỉ là thị hiện lui sụt, khuyến khích kẻ chậm lụt. Kỳ thật Bồ-tát ở phát tâm trụ thì không còn lui sụt, về hình tướng, luận Khởi Tín chép: Vị đầu trong ba hiền là thấy một phần pháp thân, có thể thị hiện tám tướng thành đạo, lợi ích chúng sinh trong các cõi nước ở mười phương, tự tại thọ thân bằng nguyện lực, chẳng bị nghiệp ràng buộc. Từ Tam-muội, thấy được một phần báo thân Phật, thuận chân chánh tu hành, biết thể pháp tánh, không san tham, thuận theo thực hành hạnh bố thí Ba-la-mật. Theo Nhiếp luận dịch vào đời Lương thì: Mười Tín là Bồ-tát phàm phu; mười giải là Bồ-tát bậc Thánh. Hạnh vị các địa như luận ghi. Qua đó hành tướng ở đây và Thỉ giáo khác nhau quá rõ.

Hỏi: Giáo này không dẫn dắt Nhị thừa, vì sao hạnh vị khác Tiểu thừa?

Đáp: Các giáo sau rất sâu mầu, hành Nhị thừa được chỉ dạy ở đây phải là hạng căn tánh thuần thục cao thắng nên không cần giống Tiểu thừa. Theo Đốn giáo, tất cả hạnh vị đều không thể nói vì lìa tướng, một niệm bất sinh là Phật. Nếu thấy tướng hạnh vị khác nhau là điên đảo. Nếu mượn ngôn ngữ để nói thì như Lăng-già chép: Sơ địa tức là Bát địa, kể cả nói không có thứ lớp. Kinh Tư Ích chép: Người nghe chánh pháp siêng năng tu tập đúng như pháp, không theo thứ lớp từng địa. Không theo thứ lớp từng địa là không trụ sinh tử, Niết-bàn. Theo Viên giáo có hai nghĩa: Như các giáo trước, trình bày hạnh vị là Phương tiện; y cứ vào Biệt giáo có ba nghĩa: theo vị: Từ Thập tín đến Phật địa có sáu vị khác nhau, đạt một vị là đạt tất cả vị. Vì sao? Vì sáu tướng xen nhau, chủ thể khách thể, tương nhập, tương tức, viên dung. Kinh dạy: một địa có đủ công đức tất cả địa. Nên Thập tín mãn tâm tiến nhập tất cả các vị khác kể cả Phật địa. Hơn nữa các vị và Phật địa tức nhau nghĩa là nhân quả không hai, đầu cuối chẳng ngại nhau, mỗi vị là Bồ-tát, là Phật. Theo báo thân: Chỉ có ba lần sinh: Thang vị kiến văn, thấy nghe

vô tận pháp môn, thành hạt giống Kim Cương như Phẩm Tánh Khởi; Thành vị Giải hạnh: sau khi ra khỏi cõi ác, thiên tử trời Đâu-suất được tam-muội ly cấu, Vô sinh pháp nhẫn của Mười Địa và mười mắt, mười tai, v.v... như trong phẩm tiểu tướng có nói rộng. Lại như Thiện Tài từ Mười Tín đến Mười Địa, một đời, một thân đầy đủ hạnh vị Phổ Hiền ở các bạn lành; chứng vị quả hải như Di-lặc bảo Thiện Tài: sau này khi ta thành Chánh giác ngươi sẽ thấy ta. Ở đây y cứ vào nhân quả trước sau chia thành hai vị. Vị trước là nhân, vị sau là quả. Nên "sẽ thấy ta", là y cứ hạnh để trình bày vị, có hai: tự phần thắng tiến, chung cho cả vị Giải hạnh và Đạt pháp như đồng tử Phổ Trang Nghiêm, thân trụ ở tánh thế giới, là vị chuyển luân vương Bạch Tịnh bảo võng, được nhục nhãn thấy cùng khắp, thấy vô số cõi nước Phật. Nhục nhãn của Ba thừa khác. Trí Luận chép: Nhục nhãn chỉ thấy mọi việc trong thế giới Tam Thiện, muốn nhìn thấy mọi việc ngoài thế giới Tam Thiên thì phải dùng thiên nhãn. Trong một sát-na có thể độ vô số chúng sinh, cùng lúc đạt được tam-muội Ly cấu. Mỗi niệm đều thế, phước đức hiển hiện như hình bóng trong gương sáng, chiếu soi vô số cõi nước. Đó là hành tướng của vị Giải hạnh trong ba lần sinh ở trên. Đó là y cứ nhân, người đạt được tín mãn trở lên hạnh dụng cùng khắp pháp giới, như dùng một bàn tay che cả cõi nước tam thiên, từ bàn tay xuất hiện vô số thức cũng như pháp giới hư không cùng lúc cúng dường vô số Phật, làm việc Phật, lợi ích tất cả chúng sinh (nói rộng như trong kinh). Lại nói: Không rời một cõi nước, không ra khỏi một chỗ ngồi nhưng hiện vô số hạnh thân, trong một niệm đủ cả việc thành Phật, nói pháp trong cõi nước mười phương. Hoàn toàn khác với ba thừa. Vì sao? Vì hạnh vị ba thừa được y cứ trong Tín giải A-hàm.

Hỏi: Vị Bất thoái ở Chung giáo trước cũng đạt được công dụng của tám tướng thành đạo, khác với ở đây thế nào?

Đáp: Trong Chung giáo khi vị này hiện thân thành Phật, các vị sau không được tự tại vì chưa đạt, chỉ là tạm hóa trong đương vị. Ở đây khác khi vị đầu khởi các dụng như thế, các vị sau cũng tự tại hiện khởi. Đó là thật hạnh, bao gồm sáu vị.

Hỏi: Nghĩa đã khác vì sao vị tín mãn khởi dụng lại giống?

Đáp: Vì phương tiện thị hiện vị tín mãn trong Nhất thừa thành Phật để mọi người dễ tin nhận, nên phải nói như vậy.

Hỏi: Nếu trong một vị có tất cả vị, vị tín là thành Phật, cần gì nói các vị sau?

Đáp: Các vị sau chính là tất cả vị lúc đầu, trước sau đều như vậy.

Hỏi: Nếu vị đầu đủ tất cả vị sau tức là đạt vị đầu, nếu đạt được vị sau thì cũng có thể vị sau cũng có đủ vị đầu? Đã không được vị sau thì lẽ ra cũng không được vị đầu.

Đáp: Đúng vậy, chỉ cần đạt vị đầu là đạt vị sau, vì thế không có việc chưa đạt vị sau thì không đạt vị đầu.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao bảo rằng đạt thứ lớp các vị?

Đáp: Việc trình bày các vị trong kinh có hai phương tiện: Y cứ tướng thứ lớp các vị, mượn giáo ba thừa để dắt dẫn chúng sinh; y cứ thì pháp thứ lớp nhập vị: Viên dung tự tại khác ba thừa. Đó là Biệt giáo. Chỉ vì tướng môn không đổi thì không mất nên thường có trước sau. Hai nghĩa dung thông trái ngược nhau.

Hỏi: Nếu thế thì môn đầu chính là tất cả, vì sao không nói vị tín tâm ban đầu là đạt mà nói vị tín mãn đạt?

Đáp: Nếu theo Biệt giáo thì không y cứ vị. Ở đây y cứ vị trong Chung giáo ba thừa: vì vị Tín mãn được bất thoái mới nhập vị. Khi nhập vị thì cùng lúc đạt tất cả vị trước sau nên tín tâm ban đầu chưa được bất thoái, chưa thành vị tướng, chỉ là hạnh.

Hỏi: Vì sao không nói trụ vị thành Phật mà nói là Tín mãn?

Đáp: Vì tin thành, đó là hạnh Phật, chẳng phải vị Phật (nghĩa khác y cứ theo đây).

Thời gian tu hành: Theo Tiểu thừa có ba bậc: hạ căn tức là Thanh văn, nhanh nhất là ba đời được quả A-la-hán. Đời thứ nhất đồng phần giải thoát, đời thứ hai Tùy thuận phần quyết trạch, đời thứ ba lậu hết, đạt quả; chậm nhất là sáu mươi kiếp; Trung căn là Độc giác, nhanh nhất là bốn đời đạt quả, chậm nhất là một trăm kiếp; Thượng căn là quả Phật, đủ ba-tăng-kỳ kiếp. Kiếp số ở đây được tính: một kiếp nước lửa v.v... Là một số; mười lầm một số là số hai. Cứ như thế tăng dần, đến số thứ sáu mươi là một tăng-kỳ kiếp. Và cứ như vậy đến ba-tăng-kỳ kiếp.

Hỏi: Vì sao hạ căn thời gian lại ngắn, thượng căn thời gian lại dài?

Đáp: Vì thời gian tu hành lâu ấy rất khó được nên nhiều. Lại theo luận Bà-Sa: Bồ-tát thành Phật có hai thân: pháp thân, sinh thân. Pháp thân: là năm phần giới, định, tuệ, v.v... có bốn thời kỳ tu pháp thân này, ba a-tăng-kỳ kiếp, tu bốn Ba-la-mật hữu lậu; một trăm kiếp tu tướng tốt; xuất gia, khổ hạnh, thiền định; Thành Chánh giác dưới cội Bồ-đề. Sinh thân: một trăm kiếp tu tướng tốt thân sau cùng là thọ báo thân trong cung vua Tịnh Phạn ở thành Già-da, thành chánh giác ở nước Ma-già-đà (đầy đủ như trong kinh). Theo thỉ giáo, trải qua ba-tăng-kỳ mới thành

Phật. Nhưng kiếp số khác Tiểu thừa. Vì sao? Vì ở đây tính theo đại kiếp nước lửa đến trăm ngàn, cứ đến trăm ngàn là một câu-chi là một số. Câu-chi câu-chi là hai số. Cứ thế tính lên đến số một trăm mới là một A-tăng-kỳ và theo đó đến A-tăng-kỳ thứ ba mới thành Phật. Ở đây y cứ thân đức Thích-ca như kinh Ưu-bà-tắc giới chép: Ta từng ở chõ Phật Bảo Đảnh một A-tăng-kỳ kiếp; ở chỗ Phật Nhiên đăng một A-tăng-kỳ kiếp; ở chỗ Phật Ca-diếp một A-tăng-kỳ kiếp. Ở chỗ Phật Thích-ca mới phát tâm vô thượng Bồ-đề. Kinh Bổn Nghiệp chép: một trăm kiếp tu tướng tốt, chỉ là biến hóa, chẳng phải thật tu. Sau khi dùng một câu kệ khen ngợi Phật Phất-sa xong thì vượt qua chín kiếp, chỉ chín mươi mốt kiếp là thành Phật.

Hỏi: Ba vô số kiếp tu hành nên thành báo thân, vì sao lại chỉ là báo thân?

Đáp: vì Thỉ giáo y cứ vào hàng hạ căn, có Nhị thừa, thân này là thân mà họ thấy biết được. Đó là quyền giáo. Theo Chung giáo có hai nghĩa: ba A-tăng-kỳ kiếp, hóa độ một phương, tu thật hạnh thành báo thân, chẳng phải là hóa thân. Kinh Pháp Hoa chép: Ta đã thành Phật cách đây vô số vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, được Phật Nhiên đăng thọ ký, chỉ là phương tiện giảng nói, cũng không có việc tu tướng tốt trong một trăm kiếp. Vì sao? Vì Tiểu thừa chỉ tu trí không tu phước. Vì thế lúc sắp thành Phật phải có một trăm kiếp tu phúc. Thỉ giáo giống ở đây nhưng chỉ là hóa hiện. Theo Chung giáo lúc mới phát tâm đã tu hành cả phước tuệ nên khi thành Phật không tu gì nữa; Không nhất thiết phải tu ba a-tăng-kỳ kiếp: có hai ý: 1) gồm cả các cõi khác như kinh Thắng Thiên Vương; 2) Công đức Phật vô lượng như kinh Bảo Vân chép: này người thiện nam! Bồ-tát không thể suy biết cảnh giới Phật, cảnh giới Như Lai khó suy nghĩ bàn luan chỉ vì chúng sinh yếu kém nên nói tu ba-tăng-kỳ kiếp thành Phật, thật ra từ lúc Bồ-tát phát tâm đến nay không thể tính đếm số kiếp. Giải thích: Số không thể tính đếm ở đây là số A-tăng-kỳ kiếp, chẳng phải chỉ có ba.

Hỏi: Giáo trước định ba A-tăng-kỳ, vì sao giáo này vừa định vừa không định?

Đáp: Giáo trước là giáo mới bắt đầu; giáo này là giáo đã thành thục, phương tiện dẫn đưa ba thừa hướng đến Nhất thừa nên trình bày như vậy. Theo Đốn giáo: tất cả thời gian đều không thể nói, chỉ cần một niệm bất sinh là thành Phật. một niệm chính là vô niệm. Thời gian là không thời gian. Theo Viên giáo, tất cả thời gian đều bất định. Vì sao? Vì các kiếp xen lẫn nhau, tức là tất cả tóm thâu lẫn nhau, như mành lưới

Nhân-đà-la nhưng tùy mỗi nơi, hoặc là một niệm, hoặc là vô số kiếp, nhưng trái với thời pháp.

Thân tu hành: Theo Tiểu thừa chỉ có thân phần đoạn, cho đến địa vị Phật cũng như thế, là thật chẳng phải biến hóa. Trong Thỉ giáo, hồi tâm Thanh văn cũng là thân phần đoạn, địa vị rốt ráo cũng thế, nhưng đó là biến hóa chẳng phải thật. Nếu y cứ trực tiếp thì có hai thuyết: Ký vị: Tướng thô tế, có công dụng, không công dụng của Thập địa, nghĩa là từ Thất địa trở xuống là thân phần đoạn, từ Bát địa trở lên là thân biến dịch; Y cứ thật báo: đến vị Kim cương vẫn thuộc về phần đoạn, vì trong Thập địa hạt giống phiền não chưa dứt hẳn, kéo dài đến vị Kim Cương. Đã có hoặc chướng làm sao không thọ thân phần đoạn. Kinh Thập Địa chép: Thập địa trở xuống có thân trung ấm.

Hỏi: Bồ-tát từ Bát địa trở lên nhiếp phục hẳn chướng phiền não, đã không hiện hành, vì sao lại thọ thân phần đoạn?

Đáp: Nếu là phàm phu thì thọ thân bằng hoặc nghiệp, bậc Thánh thì không như thế, chỉ giữ hạt giống hoặc là để thọ sinh. Vì thế, Tạp luận chép: tất cả bậc Thánh đều do năng lực phiền não để liên tục thọ sinh. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Khác phàm phu nên điều phục tâm trên, khác Nhị thừa nên lưu giữ hạt giống, làm sao không thọ thân phần đoạn? Nếu nói Bát địa trở lên dùng duyên trí chướng thọ thân biến dịch thì hạt giống hoặc được lưu giữ sẽ thành vô dụng. Vì sao Bát địa không dứt hẳn tất cả hạt giống phiền não? Đã không dứt thì không như thế. Nếu y cứ Thanh văn hướng Bồ-đề đã dứt phiền não thì có thể dùng chướng sở tri để thọ thân biến dịch, các vị đều như thế.

Hỏi: Nếu thế vì sao trong Thánh giáo nêu Bát địa trở lên thọ thân biến dịch bằng chướng sở tri?

Đáp: Đó chỉ là để hướng hàng Nhị thừa thấy hơn kém. Nhưng Thánh giáo y cứ vị khác nhau. Xin nêu mười môn: La-hán với đồng Phật, không chia vị như trong luật nói: Phật độ năm người, liền nói rằng chung cho Phật có sáu La-hán xuất hiện ở thế gian, cùng ngồi, v.v... là Tiểu thừa giáo; Từ Phật địa phân ra La-hán như luận Đối Pháp: Khi đạt được Bồ-đề, dứt hết chướng phiền não; chướng sở tri, thành La-hán, Như Lai. Ở đó tuy nói hết phiền não là La-hán, nhưng trong hàng Thanh văn tâm thắng được dục lạc nên trong quả Phật chưa thành đại tiểu; Địa thứ mười được gọi là La-hán, Phật địa vượt trên, chẳng phải là La-hán. Như tứ y trong kinh Niết-bàn: A-la-hán trụ địa thứ mười, vì nhân khác nên quả có đại tiểu. Hai môn trên y cứ Thỉ giáo hướng về Nhị thừa giáo; Từ Thất địa trở xuống là La-hán; Bát Địa trở lên là vị Bồ-tát. Như

Kinh Nhân Vương dạy: Bồ-tát Viễn hành, hàng phục tập chủng ba cõi, nghiệp nhân quả diệt, trụ vào hậu thân. Thất Địa trụ vị A-la-hán. Nhưng trong nhân có hai: tự tại và chưa tự tại. Theo phần tiến thắng của Thỉ giáo, Bát địa vẫn thuộc Thanh văn nên vị này còn chướng phiền não và thân phần đoạn. Bát Địa trở lên thuộc vị Bồ-tát, hạnh vị hơn Thanh văn nên chỉ có chướng sở tri và thân biến dịch; Địa một, hai, ba đồng với thế gian vì đạt được bốn thiền thế gian, Tứ địa thuộc quả Tu-đà-hoàn vì đạt được đạo phẩm, đó là vị đầu tiên trong hàng xuất thế. Địa thứ năm là Thanh văn La hán vì đạt pháp Tứ đế, địa thứ sáu là Bích-chi-phật vì đạt được pháp mười hai nhân duyên sinh. Địa thứ bảy trở lên là Bồ-tát vì đạt được vô sinh Pháp nhẫn. Như kinh Bổn Nghiệp nói: Trên đây là y cứ vào ba thừa giáo; vì chưa phân giáo nhất thừa; Nhị thừa thế gian đến lục địa, thất địa thuộc về Bồ-tát Ba thừa vì chưa tự tại. Bát Địa trở lên là pháp Nhất thừa vì đã được tự tại. Như Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: là y cứ tướng phân chia của Ba thừa Nhất thừa; Sơ Địa đã là Nhị thừa, vượt hơn thế gian, như Địa Luận chép: Đó là y cứ vào phần chứng ba thừa; ba hiền vị địa tiền đã vượt hơn nhị thừa như Luận Khởi Tín. Kinh Nhân Vương chép: Trong tập chủng tánh có mười tâm, vượt tất cả thiện địa của Nhị thừa. Đó là y cứ bất thoái của Chung giáo; Sau vị tín mãn đã hơn tất cả Tiểu thừa ba thừa như Phẩm Hiền Thủ nói. Đó là y cứ nhất thừa; Địa phàm phu vừa phát tâm là vượt Nhị thừa như Trí Luận, Tỳ-kheo La-hán biết sự phát tâm của Di-lặc. Đó là Nhất thừa và Ba thừa. Tất cả nghĩa khác y cứ theo đây mà biết.

■

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG

QUYỂN 3

Nếu theo Chung giáo, Địa tiền giữ hoặc thọ thân phần đoạn, Sơ địa đã dứt hết hạt giống phiền não, không còn phân biệt câu sinh, dứt một phần thô của sở tri chướng nên các địa thọ thân biến dịch đến vị Kim Cương nghĩa khác như trong phần dứt hoặc.

Hỏi: nếu địa thượng không giữ phiền não thì làm sao thực hành việc từ bi độ sinh?

Đáp: Trong Thỉ giáo, Địa tiền trí lực kém nên giữ phiền não để giúp nguyện lực thọ sinh. Ở đây khác, trí nguyện cao siêu, tự tại đồng sinh.

Hỏi: Bồ-tát từ Bát địa trở xuống có hai: bi tăng thượng; trí tăng thượng. Bi tăng thượng thì giữ hoặc thọ thân phần đoạn; trí tăng thì nhiếp phục hoặc, thọ thân biến dịch. Nghĩa này ra sao?

Đáp: điều này e chẳng phải như thế. Vì sao? Vì nếu bi tăng thì trí kém, trí kém mà hành bi thì bị ngưng trệ trong kiến chấp bi ấy, đâu được gọi là bi tăng thượng? Dù cho là bi trí ngang nhau cũng gọi là bi tăng thượng, huống gì là bi của trí kém, đâu được gọi là tăng thượng! Nếu trí tăng thượng thì bi kém, bi kém mà hành trí thì trí sẽ bị kẹt trong vắng lặng. Trí kẹt trong vắng lặng thì đâu được gọi là tăng thượng? Vì từ xưa đến nay các Bồ-tát đã khác phàm phu, Tiểu thừa, tu hành cả bi trí trong từng niệm, như hai bánh của chiếc xe, như hai cánh của con chim, làm gì có tăng thêm bớt? Vì thế hai giáo thỉ chung có thô tế khác nhau. Có hai sinh tử chẳng phải do bi trí tăng thượng. Trí tăng là Tiểu thừa sợ phiền não. Nhiếp phục là Địa tiền chưa chứng chân như. Theo Bổn tập có loại này, vì chưa thuần thục. Sơ Địa trở lên hạnh giải thuần thục, cùng chứng, hành, tu, đoạn, làm gì có sự khác nhau? Vì thế luận Khởi Tín chép: Bồ-tát địa thượng từ chủng tánh, phát tâm, đến tu hành đều không khác nhau. Giáo này nói Bồ-tát thọ thân biến dịch có bốn loại khác nhau như phần sau. Theo Đốn giáo tất cả hạnh vị đều không thể

nói. Thân thọ cũng thế nói rộng (trong phần Na-già thất lợi trong kinh Đại Bát-nhã). Trong Viên giáo không có thân biến dịch, đến địa Ly cấu trong Mười địa đều là thân phần đoạn. Vì địa vị này đạt được nhục nhãn thấy khắp, nên thuộc về thân phần đoạn. Lại, như Thiện tài ngay trong nhân đã hết thân phần đoạn.

Hỏi: Vì sao ở đây không nói về thân biến dịch!

Đáp: Thân phần đó như tánh thế giới rất sâu kín, vượt hơn các vị trời, là đã biến dịch, chỉ vì giáo này không chia ra tướng thô tế sinh tử. Tất cả chỉ một bờ mé. Đến Tín mãn lật đổ bờ mé kia nên không nói.

Dứt hoặc: Theo Tiểu thừa và Ba thừa có hai nghĩa: vị diệt hoặc; mượn hoặc để hiển vị. Nghĩa đầu: Nếu là Thỉ giáo sẽ dứt hoặc của Ba thừa. Theo Ba thừa giáo, chướng có hai: phiền não và sở tri. Trước trình bày việc dứt chướng phiền não của Nhị thừa. Có hai: danh số, dứt hoặc đạt quả. Phiền não có hai: phân biệt và câu sinh, gồm có mười: tham, sân, vô minh, mạn, nghi, thân kiến, biên kiến, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ. Trong đó có bốn loại chỉ thuộc phân biệt: nghi, tà kiến, kiến thủ, và giới cấm thủ, sáu thứ còn lại có cả phân biệt và câu sinh. Vì ba nhân tà sư v.v... của ý thức dẫn dắt nên có phân biệt. Ý thức có mười loại, bốn loại chỉ thuộc phân biệt; sáu loại đủ cả hai. Mạt-na chỉ có bốn câu sinh, trong sáu từ sân và biên kiến. Vì san là bất thiện, thức này là hữu phú vô ký, lại có một loại thường chấp thức thứ tám là ta: biên kiến. ba kiến sau và nghi phải nhờ ba duyên mới sinh. Thức này chẳng có nhân đó nên không khởi. Lại vì thương có nên khác với thức thứ sáu và năm thức trước, nên chỉ có bốn. Thức thứ tám hoàn toàn không khởi lên phiền não, chỉ là dị thục, thuộc vô phú vô kí tánh. Phân biệt và câu sinh chung cho cả ba cõi, sân chỉ thuộc cõi Dục, phiền não của hai cõi trên đều là hữu phú vô ký. Về phân biệt: bốn đế cõi Dục đều có mười nên thành bốn mươi, hai cõi trên không có sân nên còn chín, cộng chung thành bảy mươi hai, cộng cả cõi Dục thành một trăm mười hai. Về sâu sinh cõi Dục có sáu, hai cõi trên có năm (trừ sân) thành mười sau, cộng cả phân biệt thành một trăm hai mươi tám.

Hỏi: Vì sao trong Tiểu thừa ngu pháp mười sử không chung cho bốn đế, hoặc ở đây lại chung?

Đáp: có hai nghĩa: Trong ba thừa, năng lực phiền não dần rộng, chướng ngại tất cả; Vì tất cả cõi đều có mê hoặc.

Dứt hoặc đạt quả: Trước đoạn phân biệt, có ba hạng: từ đủ phiền não nhập chân kiến đạo, tích tất dứt hết phiền não phân biệt bốn đế ba

cõi, được quả Dự lưu; đoạn dục gấp hai nhập chân kiến đạo, được quả Nhất lai; dứt dục gấp hai: vì khi còn là phàm phu, tu hành sẽ nhiếp phục sáu phẩm trước của chín phẩm hoặc. Khi nhập vị Kiến đạo là dứt trừ hẳn sáu phẩm ấy nên được quả kia; Người lìa dục, được kiến đạo, dứt hết chín phẩm hoặc sẽ được quả Bất hoàn. Như Du-già chép: Vị Kiến đạo có ba tùy tu hành chứng ba quả. Dứt câu sinh chín địa đều có chín phẩm (câu sinh thức thứ sáu). Người tiến tu có hai: Dần dần dứt sáu phẩm trước trong chín phẩm cõi Dục được quả Nhất lai; Dứt chín phẩm được quả Bất hoàn; Đoạn nhanh chóng là đạt Sơ quả, nghĩa là dứt hoặc của ba cõi, dần dứt chín phẩm là đạt La-hán quả, không còn quả khác. Vì sao? Vì cùng lúc dứt trừ tất cả chín phẩm hoặc của ba cõi là đốn dứt; Dứt từ từ từng phẩm một gọi là tiệm đoạn. Vì sao có tiệm đoạn? Vì không có duyên đốn của pháp ba cõi. Luận Đối Pháp chép: đốn đoạn: là nhập đế hiện quán, từ định chưa đạt phát khởi đạo xuất thế, dứt hết cả phiền não ba cõi. Dứt từng phần một là đạt quả Dự lưu và A-la-hán (nói rộng như trong kinh). Theo đó, hành tướng phiền não của mạt-na rất sâu kín. Hai hạng tiệm, đốn đều cùng lúc dứt hết hoặc địa Phi tưởng. Du-già chép: Mạt-na tương ưng để mặc phiền não, phi tưởng xứ cùng lúc đốn đoạn khác với các hoặc dứt từ từ khác.

Hỏi: Vì sao ngu pháp Nhị thừa không đốn đoạn ở đây lại dứt ngay?

Đáp: Vì trước kém, ở đây hơn. Nhị thừa ngu pháp không có trí cao siêu này, giáo pháp đó thấp kém, nên phương tiện dẫn dắt bỏ Tiểu hướng Đại. Tiểu thừa không dứt được hoặc của Mạt-na. Đó là việc dứt chướng phiền não của Nhị thừa. Về chướng sở tri khi nào đạt được vô dư thì sẽ dứt hết phi trạch diệt, các chướng khác có dứt, không dứt. Tuệ giải thoát không dứt, câu giải thoát từng phần, tám chướng giải thoát không nhẫn không biết, tám tu giải thoát để đối trị như trong Du-già. Các giải thoát nhờ chướng sở tri giải thoát hiển hiện. Thanh văn, Duyên giác được giải thoát từ chướng sở tri. Đó là Thỉ giáo dẫn dắt người ngu pháp hướng về Đại thừa lập pháp này sâu mầu hơn pháp kia, vì thế chướng sở tri có thể dứt từng phần. Nhưng sự dứt trừ khác với ngu pháp, vì chỉ dứt phiền não. Ở đây khác, dứt trừ hạt giống vì thế người thẳng tiến Bồ-tát sẽ dứt cả hai chướng. Phần chướng phiền não không chia theo các cõi như Nhị thừa, chỉ phân biệt rằng: Địa tiền nhiếp phục hiện hành của hai chướng. Sơ địa khi thấy đạo tích tất dứt hết hạt giống, về phiền não chướng câu sinh từ Sơ địa đã tự tại dứt trừ, muốn giữ lại thì không dứt. Vì sao? Vì để thọ sinh độ đời, không rơi vào địa Nhị thừa,

dứt chướng sở tri, được đại Bồ-đề. Vì vậy Nhiếp Luận chép: Từ lúc giữ hoặc đến lúc dứt hết, chứng trí nhất thiết của Phật, giải thích: Hoặc hết; chướng sở tri hết, nghĩa là do giữ chướng phiền não để thực hành hạnh cao siêu nên đến vị này chứng quả Phật. Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: Giữ hạt giống, cho nên biết hạt giống phiền não tồn tại mãi đến vị Kim Cương. Hành tướng của chướng sở tri rất sâu kín, chướng ngại đạo Bồ-tát nên các địa dứt từng phần, đến Phật địa mới hết. Vì thế có câu đến Phật địa hai chướng mới hết. Luận Đối pháp chép: Các Bồ-tát tu đạo mười địa chỉ tu chướng sở tri để trị đạo, chẳng phải dứt phiền não chướng. Khi đạt Bồ-đề dứt hết chướng phiền não và chướng sở tri, thành A-la-hán, Như Lai. Hành tướng câu sinh của Mạt-na rất sâu kín nên đến Phật địa mới hết.

Hỏi: Việc tu hoặc hai chướng các thức tương ưng, riêng phần hiện hành Địa thượng có gì giống giống nhau khác nhau?

Đáp: Trong chướng phiền não thức thứ sáu đã hết, nhưng vẫn giữ lại, cho nên hạt giống hiện hành luôn được trí đều khiển thành hạnh cao quý, không khởi lỗi lầm, giống như rắn độc, dùng thần chú điều khiển không để nó chết, cũng không cho nó gây hại mà sử dụng nó vào việc khác. Bồ-tát khéo léo giữ hoặc cũng như vậy, Nhiếp Luận chép: Như độc chú gây hại, vì thế nên biết, tự tại từ hạt giống hoặc hiện hành của phiền não. Tánh phiền não của thức thứ bảy chẳng phải để thọ sinh nên không giữ. Hành tướng rất sâu kín, từ địa thứ bảy trở xuống, có lúc sinh hiện hành, vì trí quán không nối tiếp nhau. Chướng sở tri địa tiền, địa thượng đều khởi hoặc, thường hiện hành hoặc hạt giống nên mỗi địa dứt từng phần.

Hỏi: Nếu thế vì sao có thuyết cho rằng địa thứ bảy trở xuống khởi tâm hữu lậu?

Đáp: Theo thức thứ sáu, chướng phiền não là hữu lậu, là thiệt hữu lậu, Thập địa đều có. Phiền não của Mạt-na là thật hữu lậu, đến địa thứ bảy lúc có, lúc không, vì có lúc khởi tâm hữu lậu. Hơn nữa, ở đây nêu hoặc đoạn, trí khởi. Khi hạt giống hoặc đoạn, trí tướng sẽ hiện, như cao là thấp, thấp là cao (có nói rộng trong luận Đối pháp). Vả lại, chứng pháp này y cứ thức vô tánh, nghĩa là không, chẳng phân biệt về nghĩa chứng như kinh Duy-ma chép: Khi năm thọ ấm thông suốt hoàn toàn, chẳng khởi nghĩa là khổ. Nghĩa chướng cũng vậy, theo Chung giáo, các Thanh văn chưa dứt được chướng phiền não chỉ nhiếp phục, huống chi là chướng sở tri. Kinh Di-lặc Sở Vấn chép: Tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật không thể như thật tu bốn tâm vô lượng, không dứt hết phiền não,

chỉ nhiếp phục phiền não. Kinh Lăng-già cũng nói như thế.

Hỏi: Vì sao ở đây khác với giáo trước? Vì để dẫn Nhị thừa nên không giảng sâu, chướng phiền não phải đến Phật địa mới dứt hết. Lại giống với tâm là dứt hết phiền não, dứt từng phần sở tri. Ở đây y cứ vào thật lý, ngu pháp Nhị thừa không có tâm rộng lớn, không dứt hết chướng phiền não. Ở trên y cứ Thanh văn của Ba thừa, ở đây y cứ theo ngu pháp nên khác nhau. Đối với Bồ-tát cả hai chướng đều không phân là câu sinh hay phân biệt mà chỉ có chánh sử và tập khí. Địa tiền nhiếp phục các Sử hiện hành, Sơ địa dứt hạt giống sử, địa thượng trừ tập khí, Phật địa hoàn toàn thanh tịnh. Nhưng Tam hiền đã không rơi vào địa Nhị thừa, tự tại dứt trừ chướng phiền não, vì lưu giữ thì không dứt, dứt chướng sở tri. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Thập giải trở lên đạt được tịnh tâm xuất thế. Lại nêu: mười Giải trở lên là bậc Thánh, không đọa vào địa Nhị thừa. Kinh Nhân Vương nêu: Địa tiền đạt "nhân không" nhưng không chấp chứng. Luận Khởi Tín chép: thấy một phần pháp thân, hiện tám tướng v.v... vì thế Bồ-tát chỉ chướng sở tri. Tu Duy thức chân như quán, nhiếp phục, dứt chướng sở tri. Riêng chướng phiền não chẳng những không sợ mà không cần đối trị, đôi khi lưu giữ để giúp cho hạnh cao siêu. Từ Sơ địa trở lên dứt một phần thô của chướng sở tri, không lưu giữ chướng phiền não nữa, vì thế không còn phân kiến, tu đối với hai chướng. Đạt ơ địa, dứt hết chánh sử. Kinh Di-lặc Sở Vấn chép; Hỏi: Nếu Thanh văn trước dứt phiền não mà Kiến đạo phải dứt, sau dứt phiền não mà Tu đạo phải dứt, vì sao Bồ-tát không như thế?

Đáp: Bồ-tát từ vô số kiếp làm việc lợi ích chúng sinh, sau thấy pháp giới chân như, quán chúng sinh chẳng khác ta vì thế phiền não kiến tu đạo của Bồ-tát chướng ngại hạnh độ sinh, nên phải dứt tất cả. Văn này đủ chứng minh rằng, sơ địa dứt phần thô của phiền não, thức Mạt-na, sau dứt tập khí còn lại. Vì thế Nhiếp Luận của Vô Tánh chép: Chuyển nhiễm ô của Mạt na thành trí bình đẳng tánh. Ngay hiện qúan đã chứng đắc, vị tu đạo chuyển thành thanh tịnh. Giải thích: Chuyển tịnh là trừ dứt tập khí vì trước đã dứt chánh sử, về sau là chuyển tịnh chứ không nói là dứt. Nếu bảo rằng khi nhập chân kiến đạo chế phục, chẳng phải là dứt thì không được nói là chuyển thành thanh tịnh chưa dứt làm sao chuyển? Thỉ giáo giống như thuyết này, ở đây Địa Thượng trừ tập khí. Luận Bảo Tánh chép: bất tịnh: là chướng phiền não mà tất cả phàm phu đều có. Hữu cấu: là trí chướng mà tất cả Thanh văn, Bích-chi-phật đều có; Hữu điểm: là hai thứ tập khí chướng mà tất cả đại Bồ-tát đều có. Giải thích: Địa thượng là đại Bồ-tát, nên chỉ có chướng tập khí. Dứt

hạt giống chánh sử nối nhau mới có tập khí vì sao? Vì không đoạn nên không nhỏ nhiệm, dứt liên tục mới nhỏ nhiệm. Trong luận chép: Vô gián sinh tập khí.

Hỏi: Vì sao địa thượng dứt hết phiền não lại không dứt ở địa vị nhị thừa?

Đáp: Vì trí lac cao siêu, trí chướng chánh sử cũng đã dứt trừ. Như Thỉ giáo nêu; khi Tiểu thừa dứt sáu phẩm hoc của cõi Dục thì cũng dứt hết sáu phẩm cảu hai cõi trên mà vẫn chưa đạt được quả Nhất lai, huống chi đạo Bồ-tát năng lực cao siêu đã dứt chánh sử. Ở Thỉ giáo Địa tiền thì có, ở đây thì không, vì như chánh dứt hoặc thì trí khởi cũng diệt, chẳng có trước giữa sau. Thế nào là diệt? Như hư không vốn thanh tịnh (có nói rộng trong luận Thập địa). Hơn nữa ở đây, phiền não là do chân như tùy duyên nên chẳng khác chân như, đó là phiền não. Như Luận Khởi Tín. Kinh dạy; Tất cả pháp là chân như, phiền não cũng thế, vì thế khác với các giáo trước.

Mượn hoặc hiển vị, các giáo lược có mười tám môn: y cứ hai chướng hiển hai vị: tức là chia ra hai chướng: hoặc, trí để hiển hai vị. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: Địa tiền dần trừ chướng phiền não; địa thượng trừ dần trí chướng. mười giải trở lên đạt được tịnh tâm xuất thế; Địa tiền tuy thấy nhân ngã nhưng chưa thấy pháp vô ngã. Nhưng vô ngã cũng không thanh tịnh; trước Thập giải đã trừ chấp nhân ngã, nay chỉ diệt chấp pháp ngã. Kinh Nhân Vương chép: tập chủng tánh đã nhập vị sinh không, đạt được tánh của bậc Thánh. Kinh Bổn nghiệp và Luận Khởi Tín cũng nói như vậy. Y cứ ba hoặc hiển ba-tăng-kỳ. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương chép: tăng-kỳ thứ nhất dứt phiền não ngoài da; tăng-kỳ thứ hai dứt phiền não trong thịt; tăng-kỳ thứ ba dứt phiền não trong tâm; y cứ vào ba hoặc này hiển ba tâm của các địa khác nhau. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương ghi: Trong ba mươi ba tăng-kỳ, các địa nhập tâm từ phiền não ngoài da; trụ tâm từ phiền não trong thịt; xuất tâm trừ phiền não trong tâm; y cứ hai chướng thô tế hiển bày ba vị. Như Luận Địa Trì chép: hai chướng ba chỗ chung cho địa tiền, địa thượng, và Phật địa; Thô tế của nhiễm tâm trong ba vị hiển ba thân như kinh Kim Quang Minh, y chướng phục đạo, khởi sự tâm tận hiển hóa thân; y pháp đoạn đạo, y tâm căn bổn đều hiển ứng thân; y thắng bạt đạo tâm căn bổn đều hiển pháp thân. Có người giải thích: phục đạo là Địa tiền; khởi sự tâm là thức thứ sáu. Pháp đoạn đạo là Địa thượng, y tâm căn bổn là Mạt-na vì dựa vào thức A-lại-da là thức bổn tâm; Thắng đạt đạo là vị Kim Cương; tâm căn bổn là thức A-lại-da; y cứ ba chướng

hiển ba thân, như kinh chép: thanh tịnh phiền não chướng hiển bày ứng thân, thanh tịnh nghiệp chướng hiển bày hóa thân, thanh tịnh nghiệp chướng hiển bày pháp thân; vì không hiểu ba vô tánh khởi phiền não hiển bày ba thân: tất cả phàm phu bị ba tướng trói buộc chướng ngại nên không đạt được ba thân. Ba tướng là gì? Đó là tư duy phân biệt tướng, y tha khởi tướng, và thành tựu tướng. Không hiểu rõ ba tướng, không diệt được ba tướng, không thanh tịnh ba tướng nên không đạt được ba thân. Nếu hiểu, diệt trừ thanh tịnh ba tướng thì đạt được ba thân như Phật. Giải thích: năng giải: phải hiểu tánh sở chấp; năng diệt: Dứt trừ phần nhiễm của tánh y tha khởi; năng tịnh: tu tập chân như nên thanh tịnh được; căn cứ bốn chướng hiển bốn vị: có hai nghĩa: y cứ chánh sử hiển bày bốn vị, bốn hạnh, bốn nhân, bốn báo của Địa tiền. bốn chướng là gì? Đó là: Xiển-đề không tin khi chướng sử hết hiển vị Thập tín, thành hạnh Đại thừa tin ưa, làm nhân đức tịnh, thành quả báo vua Thiết Luân; ngoại đạo chấp ngã chướng nên hiển vị Thập giải, thành hạnh Bát-nhã, làm nhân đức ngã, thành quả báo vua Đồng Luân; Thanh văn sợ khổ chướng, hiển vị Mười Hạnh, thành hạnh phá hư không định khí Tam-muội, làm nhân cho đức lạc, thành quả báo vua Ngân Luân; Độc giác xả bỏ chướng đại bi, hiển địa vị Thập Hồi Hướng, thành hạnh đại bi, làm nhân cho đức thường, thành quả báo vua Kim Luân, xả bỏ bốn chướng, đạt bốn hạnh là bốn nghĩa của Phật tử: bỏ chướng đầu, thành hạt giống Đại thừa tin ưa là nhân, như cha; Bát-nhã là duyên như mẹ; phá định hư không, bỏ chấp Tiểu thừa, pháp thân vững chắc như bào thai; đại bi lợi sinh như vú nuôi. Địa tiền đủ bốn duyên này hoà hợp như bánh xe đưa đến chỗ giải thoát, như xe Thánh Vương có đủ bốn thứ: bầu xe, vành xe, căm xe và trục xe; y cứ bốn tập chướng hiển bày bốn vị, bốn định, bốn đức, và bốn báo của Địa thượng: ba địa đều dứt tập khí không tin của Xiển-đề, hiển tướng vị đồng thế gian đạt Tam-muội Quang Minh của Đại thừa, thành tịnh đức, trừ quả báo nhân duyên sinh tử biến dịch. Tứ Địa, Ngũ địa, Lục địa diệt tập khí chấp ngã của ngoại đạo, vị này đồng với Nhị thừa, trừ phương tiện sinh tử. Địa bảy, tám, chín dứt tập sợ khổ của Thanh văn, địa vị này đồng với Đại thừa, đạt được tam-muội Hiền Hộ, thành đức lạc, trừ hữu hữu sinh tử; Địa thứ mười đến Phật địa đã hoàn diệt, Độc giác xả, tập Đại bi, nhân viên quả mãn, đạt được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, thành đức thường, không sinh tử, trọn vẹn bốn đức, sinh tử dứt hẳn, rõ như trong các kinh luận Vô thượng y, bổn Nghiệp, luận Phật tánh, luận Bảo tánh, Nhiếp luận dịch vào đời Lương. Trong bốn vị trên, hai vị đầu có đủ hai chướng, hai vị

sau chỉ có trí chướng. Địa tiền dứt chánh sử, Địa Thượng dứt hết tập khí. Văn này đủ chứng minh; Trong Thập Địa là tướng riêng. Từ Tam Địa chung tâm trở lên dứt hai chướng tu hoặc, chánh sử đều hết. Tứ Địa trở lên chỉ có tập sâu kín. Vì sao? Vì địa trước đồng với thế gian, Tứ địa trở lên là xuất thế gian. Phần cuối của văn ba địa trong kinh Thập Địa chép: Tất cả trói buộc của dục, sắc, hữu, vô minh chuyển thành mỏng nhẹ. Trước đoạn trừ kiến phược. Địa Luận giải thích: Chuyển giảm tất cả dục phược: dứt trừ phiền não và nhân của cõi Dục, Sắc, Vô Sắc, dứt trừ tập khí vô minh. Về kiến phược: Sơ địa kiến đạo đã dứt. Giải thích: nhân: hạt giống chướng phiền não; tập khí vô minh: hạt giống tri chướng. Cùng lúc xa lìa hạt giống hai chướng là đồng. Địa này dứt hết hạt giống chánh sử tu hoặc hai chướng. Trên đây phần lớn là theo Chung giáo; Trong tướng riêng mười địa, ba vị Bồ-tát của ba thừa thế gian khác nhau như kinh Nhân Vương chép: ba địa trước dứt trừ phiền não của ba cõi, ba địa kế dứt phiền não tâm của ba cõi, Thất địa, Bát địa, Cửu địa dứt trừ phiền não sắc tập của ba cõi. Địa thứ mười và Phật địa dứt phiền não tâm tập của ba cõi. Giải thích: Vì ba địa được định cõi trên, đạt được bốn không định, lìa sắc của địa dưới nên là dứt sắc hoặc. Tứ Địa trở lên đạt được xuất thế vô lậu của Nhị thừa, dứt trừ sắc tâm của thế gian. Thất Địa trở lên là vị Bồ-tát, tinh tế hơn trước, dứt trừ tập khí sắc tâm; trong địa Bồ-tát có hai vị tự tại và chưa tự tại: Từ Thất địa trở xuống diệt phiền não sắc tâm và quả báo của ba cõi. Bát Địa trở lên dứt hai tập vô minh sắc tâm. Kinh Bổn Nghiệp chép: bảy địa trước đoạn hết quả báo hai tập sắc tâm của ba cõi, Địa thứ tám dứt hết sắc tập vô minh; địa thứ chín dứt trừ tâm tập vô minh, địa thứ mười dứt hai tập vô minh; Theo Luận tam vô tánh, dứt hai tánh, hiển hai vị kiến, tu. Luận chép: Vì kiến đạo nên tánh phân biệt không còn (không đạt); do tu đạo dứt tánh y tha (không thấy); luận Tạp tập y cứ hai phiền não phân biệt, câu sinh hiển hai vị Kiến, tu. Vì sao biết đó chỉ là mượn vị chẳng phải thật dứt? Như phân biệt ngã kiến phải nhờ ba duyên sinh: tà sư, tà giáo, tư duy sai. Vọng chấp uẩn là ngã, lìa uẩn là ngã như độ đệ tử Phật tuy là phàm phu nương thầy lành, giáo đúng, suy nghĩ đúng, chẳng phải không khởi chấp ngã nhưng vẫn thích sống với tánh vô ngã. Người này há không nhập kiến đạo hay sao? Nếu nói tuy không hiện hành nhưng vẫn còn hạt giống nên chẳng phải nhập kiến đạo đã không hiện thành thì nên nhập Tư lương, Gia hạnh. Nghĩa không như thế. Đó là hiển bày lý kiến đạo vô ngã, để thấy rõ điên đảo chấp vọng thô hoặc ngược lại với giai vị trên. Hơn nữa phiền não nhỏ nhiệm mặc tình tự khởi khó dứt là nêu vị

tu đạo dần tăng thêm. Thật nghĩa mỗi phiền não đều có thô, tế. Kiến vị dứt thô, tu vị dứt tế. Như phiền não mạt-na hai vị đều dứt. Luận Vô tướng chép: vị La-hán rốt ráo dứt hết chấp thức thứ hai và pháp tương ưng. Khi đạt mười sáu tâm của đạo xuất thế sẽ dứt hết phiền não trong thịt và tâm pháp. Những gì còn lại chỉ thuộc suy nghĩ, đó là thức thứ hai. Nhiếp luận của Vô tánh cũng như vậy; y cứ ba duyên của hoặc hiển ba vị hiền: thập giải trừ tà sư. Thứ lớp vị tư lương hàng phục được tà sư, tà giáo vì hành tướng thô. Vị gia hạnh hàng phục được suy nghĩ tà và hành tướng tế. Đó là Nhị thừa chuyển tâm; Về hoặc của thức thứ sáu, bảy trong câu sinh, bảy địa trước có hiện hành, địa thứ tám hàng phục được. Đó là sự khác nhau của vị nhập quán có giáo đoạn, không có gián đoạn; Địa thứ tư còn phiền não sáu thức. Địa thứ bảy còn phiền não mạt-na; Địa thứ tám trở lên chỉ có tri chướng. Đó là nêu Bồ-tát Nhị thừa thế gian; Địa thứ mười và Phật địa khác nhau y cứ vào mười một vô minh; hai trí chân tục của các địa: y cứ hai mươi hai vô minh, như kinh Thâm Mật ghi: y cứ hai mươi hai ngu si và mười một thô trọng lập các địa. Đã là lập thì để hiển. Rõ như trong Du-già, Đối pháp, Duy Thức, Nhiếp luận. Trên đây phần nhiều là theo thỉ giáo, các môn trên đều là A hàm môn, mượn hoặc hiển vị tướng sai biệt vì sao? Vì bảo hộ mười địa, để chúng sinh đoạn chấp mạn của mười địa, vị tướng sâu xa khó hiểu nên mượn hoặc hiển vị để khởi lòng tin thanh tịnh. Nếu theo đốn giáo tất cả phiền não vốn tự xa lìa, không thể nói là đoạn, không đoạn. Như kinh pháp giới thể tánh chép: Phật bảo Bồ-tát Văn-thù-sư-lợi: Ông dạy người thiện nam phát tâm Bồ-đề bằng cách nào? Văn-thù thưa: Con dạy phát tâm ngã kiến. Vì sao? Vì dứt trừ ngã kiến là Bồ-đề. Nếu theo Viên giáo thể tánh phiền não không thể trình bày, dụng của nó sâu xa rộng lớn, có khả năng chướng ngại thấy biết một là tất cả, tất cả là một, có đủ chủ thể, khách thể nên không phân thành sử tập, hạt giống, hiện hành, chỉ như pháp giới có một là có tất cả, nên phiền não dứ một cũng là dứt tất cả. Vì thế phẩm Phổ Hiền nêu một chướng là tất cả chướng; phẩm Tiểu tướng trình bày một dứt là tất cả dứt. Về dứt hoặc theo văn kinh có bốn: y cứ chứng đạt: mười địa dứt; y cứ vị: mười trụ trở lên dứt; y cứ hạnh: chung tâm mười tín đoạn; y cứ thật không thể dứt vì từ xưa vốn thanh tịnh (nói rộng như trong kinh). Việc dứt hoặc trong Ba thừa" một chướng tất cả chướng, một đoạn tất cả đoạn là giáo này; thuận theo trước sau là Ba thừa. Theo biệt giáo y cứ phương tiện: các giáo trước đều ở trong giáo này vì đó là phương tiện, lưu nhập, kiến văn. Đã trình bày xong phần dứt hoặc.

Nhị thừa hồi tâm: có sáu thuyết: Tất cả Nhị thừa đều không hồi tâm, vì không mong cầu gì khác ngoài Tiểu thừa; Tất cả Nhị thừa đều hồi tâm vì đều có năng lực Phật tánh làm nhân nội huân, năng lực đại bi của Như Lai làm ngoại duyên, vô minh căn bản chưa dứt hết, Niết-bàn Tiểu thừa chưa phải là rốt ráo, vì thế tất cả đều hướng về đại Bồ-đề. Đó là theo Chung giáo.

Hỏi: Như Du-già và Hiển Dương nêu: trong bốn ý các thức thành thục, không thành thục, Thanh văn, Duyên giác do Niết-bàn vô dư y. Thức A-lại-da đều diệt, về sau lấy gì làm nhân để khởi tâm. Nếu không có nhân mà có quả thì không đúng. Đáp: Luận ấy y cứ Thỉ giáo dẫn dắt Tiểu thừa. Hành tướng Lại-da thô hiển không phải từ chân như nên có diệt. Lại vì thuận theo Tiểu thừa nên nói Niết-bàn của họ là rốt ráo, nên khi đã vào thì không khởi nữa. Theo Chung giáo, do căn bản vô minh huân Như Lai tạng thành thức A-lại-da. Nhị thừa chưa dứt chứng hai pháp này làm sao diệt A-lại-da? Lại vì chưa dứt chứng nên Niết-bàn của họ há là rốt ráo? Dụ cho hóa thành vẫn còn lối. Lại do bốn nhân trên nên sinh lên cõi trên. Hỏi: Sinh tâm khi hồi hướng như thế nào?

Đáp: Vì căn tánh khác nhau nên có nhanh chậm. Chậm thì một kiếp mới khởi, như Lăng-già nêu: Vì đắm lạc Tam-muội an trụ cõi vô lậu, không hướng đến rốt ráo, cũng không lui sụt. Đạt thân Tam-muội vẫn không biết. Như người say, rượu tan mới tỉnh, pháp giác ngộ cũng vậy, phải đạt thân vô thượng của Phật. Giải thích: Văn này chỉ là nói chung, nếu phân tích thì tùy căn tánh lợi, độn khác nhau, thời gian khác nhau để đạt đến địa vị vô thượng Bồ-đề. Như kinh Niết-bàn chép: Người đạt Tu-đà-hoàn cũng bất định, trải qua tám muôn kiếp sẽ đạt Vô thượng Bồ-đề v.v..., Độc giác trải qua mười ngàn kiếp đạt Vô thượng Bồ-đề. Giải thích: Tu-đà-hoàn chậm nhất là trải qua bảy lần sinh mới nhập Niết-bàn, diệt tâm, tâm pháp, như nhập định diệt tận, lại trải qua tám muôn kiếp mới mới được sinh tâm, được Phật giáo hóa, phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Nếu một thân đạt quả thứ hai thì còn hai lần sinh là nhập Niết-bàn, trải qua sáu muôn kiếp là có thể phát tâm. Nếu một thân đạt quả thứ ba thì không trở lại cõi Dục, nhập vào Niết-bàn, trải qua bốn muôn kiếp phát tâm Vô thượng Bồ-đề. Nếu một thân đạt quả thứ tư thì nhập diệt định, trải qua hai muôn kiếp là phát tâm; Độc giác lợi căn một muôn kiếp là phát tâm. Khi năm hạng trên phát tâm là nhập vị Thập tín mới gọi là phát tâmVô thượng Bồ-đề. Có thuyết cho rằng năm hạng trên từ phàm phu đạt Tiểu quả, nhập Niết-bàn, sau chuyển tâm tu hành Mười Tín, hết Mười Tín nhập trụ thứ nhất của mười trụ. Tùy căn

lợi độn kiếp số khác nhau, không nhất thiết phải ở trong Niết-bàn suốt nhiều kiếp như thế. Như người tiến thẳng, trải qua một muôn kiếp tu tất cả hạnh là có thể phát tâm. Hàng Độc giác lợi căn cũng như người tiến thẳng đều trải qua một muôn kiếp. Căn độn nên thời gian lâu, đó là chậm, nếu nhanh thì như kinh Pháp Hoa dạy: sau khi ta diệt độ, đệ tử không nghe kinh này, không hay không biết hạnh Bồ-tát, đối với công đức đạt được cho là đã nhập Niết-bàn. Ta ở cõi khác thành Phật, lại có tên khác, người này nghĩ là đã diệt độ, nhập Niết-bàn, lại ở cõi đó cầu trí tuệ nghe kinh này, nhờ Phật thừa được diệt độ, không có thừa nào khác. Trừ khi Như Lai phương tiện nói pháp. Đó là Chung giáo; tất cả Nhị thừa vừa hồi tâm vừa không hồi tâm: nếu là quyết định chủng tánh thì hướng đến vắng lặng không hồi tâm, chủng tánh bất định thì hướng về Đại thừa. Như phần Thanh văn quyết trạch trong Du-già. Đó là Thỉ giáo dẫn dắt nhị thừa; chẳng phải hồi cũng chẳng phải không hồi: vì lìa tướng, như Văn-thù Bát-nhã, v.v... Đó là Đốn giáo; đủ bốn thuyết trước vì đó là phương tiện đại pháp. Đây là nhiếp phương tiện của Nhất thừa; không có năm thuyết trên: có hai: Tất cả Nhị thừa không nơi hồi tâm vì nhất thừa cho tất cả là không, không thể hồi, như người đui điếc trong kinh; Tất cả Nhị thừa đã đều hồi tâm nên không hồi nữa, như trong kinh dùng mắt Phổ Hiền thấy tất cả chúng sinh đều được rốt ráo trong kinh. Đó là Biệt giáo Nhất thừa.

Hỏi: Việc hồi tâm của Nhất thừa phương tiện và Ba thừa ra sao?

Đáp: Theo ba thừa, hồi tâm là nhập Mười Tín trở lên, thuận theo thực hành tâm Bồ-đề và pháp đại bi, thứ lớp tu tiến. Theo nhất thừa: thì Xá-lợi-phất và sáu ngàn vị như Tỳ-kheo Nhân-đà-la tuệ, v.v... ở chỗ Văn-thù-sư-lợi hồi tâm liền được mười pháp môn lớn và cảnh giới mười mắt, mười tai, v.v... Nghĩa là vị giải hạnh chung cho cả pháp năm vị.

Nghĩa tướng quả Phật: có hai: Trước trình bày nghĩa thường, vô thường, sau sẽ nêu tướng tốt. Về nghĩa, theo Tiểu thừa quả Phật là vô thường vì không có công đức bản tánh như luận Phật tánh nêu: Tiểu thừa dùng vô tánh đạt Phật tánh, chỉ có tu đạt. Theo Thỉ giáo ba thừa, pháp thân là thường vì là tự tánh, cũng là vô thường vì vừa lìa vừa không lìa. Công đức do tu sinh là vô thường vì do duyên sinh là vô lậu hữu vi; cũng là thường vì không gián đoạn, nối nhau sinh khởi. Trang Nghiêm Luận ghi: tự tánh, vô gián, nối nhau, Phật thường trụ. Theo Chung giáo có hai nghĩa: trước phân tích từng thứ, sau nói chung cả. Trong phần riêng, công đức do tu sinh vô thường, cũng là thường vì khi

đạt được giống chân như. Vì sao? Vì vốn có từ chân như, vô minh hết, về với thể chân. Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: Tất cả đều có từ pháp thân, tất cả đều chứng pháp thân. Luận Bảo tánh, luận Khởi tín cũng lập nghĩa này. Trí Luận chép: Tát-bà-nhã không hợp với ba đời. Vì sao? Vì quá khứ v.v... Là luống dối, là sinh diệt. Tát-bà-nhã là pháp thật, chẳng phải sinh diệt. Giải thích: Tát-bà-nhã, Hán dịch là Nhất thiết trí, tức biết viên mãn của Phật địa là chân như, chẳng sinh diệt. Nhiếp Luận chép: Giống như hư không đầy khắp tất cả mé, sắc không sinh, trụ, dị, diệt, v.v... Trí Như Lai cũng vậy, cùng khắp các trí, không điên đảo không biến dị. Vì vậy chẳng phải Vô gián đoạn là thường, cùng đồng với chân như, không thay đổi là thường. Pháp thân là thường vì khi tùy duyên không thay đổi tự tánh, cũng là vô thường vì thuận theo căn tánh nhiễm ô. Vì sao? Vì các công đức đều là chân như nên khi khởi dụng cũng từ chân. Luận Khởi Tín giải thích hai thân báo, hóa là dụng của chân như. Lại nêu: Tâm chúng sinh thanh tịnh, pháp thân ảnh hiện. Bản giác tùy nhiễm tạo thành hai tướng nhưng không xa lìa bản giác; Hai tướng là Trí tịnh tướng và Bất tư nghị nghiệp tướng. Về nói chung: Vì pháp thân tùy duyên nên công đức có khác nhau, nhưng không biến đổi vì công đức đều là thể chân như tùy duyên, toàn tướng không biến đổi, hai nghĩa dung hợp không chướng ngại, vì thể quả Phật là thường, đủ bốn nghĩa hoặc chẳng phải bốn nghĩa, tùy nghĩa nên biết.

Hỏi: Nếu thế vì sao nói chẳng phải một, chẳng phải khác?

Đáp: Theo Thỉ giáo chân như cùng khắp nên trí chứng chân như chẳng phải khác. Hữu vi vô vi; khác nhau nên chẳng phải một. Theo Chung giáo công đức có hai nghĩa: Duyên khởi hiện tiền vì ba vô số kiếp công đức luống dối; Vô tự tánh vì lìa chân như không có tự thể. Nghĩa đều cùng pháp thân tùy duyên; nghĩa sau bất biến với pháp thân. Đó là môn không khác, vì nêu thể gồm thâu. Hơn nữa, nghĩa đầu cũng bất biến, nghĩa sau tùy duyên nên chẳng phải một. Vì nghĩa khác nhau, đó là bất động, chẳng phải khác, chẳng phải một. Suy xét sẽ biết, theo Đốn giáo thì tướng hết, lìa niệm, chỉ một thân thật tánh bình đẳng, không thể nói có công đức khác nhau, cũng không thể nói thường hay vô thường. Nên mượn ngôn ngữ để hiển bày, như kinh dạy: Thân này của ta là pháp thân. Thân của tất cả các Đức Phật thì chỉ là pháp thân. Theo viên giáo, quả Phật có ba thuyết: Y cứ dụng: quả Phật dung thông tất cả pháp ba đời nên đủ bốn ý thường ...; Căn cứ đức: quả Phật đủ bốn nghĩa: tu sinh; vốn có; vốn có mười tu sinh; tu sinh vốn có, viên dung không ngại, trọn vô số đức nên đầy đủ bốn ý như thường, v.v...; Y cứ

vào thể cũng có bốn ý: kinh này dùng pháp không thể giảng biểu hiện ý nghĩa thường; hòa hợp với A-hàm là vô thường. Hai nghĩa chẳng ngại nhau nên đều có, tùy duyên khởi nên đều chẳng thật, ba nghĩa này nếu là thể thì đủ thể, nếu là dụng cũng đủ dụng, vì thể nhiếp vô ngại nên đều là thường, v.v...

Tướng tốt: Theo Tiểu thừa có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp, đều là pháp thật. Theo Ba thừa, có chỗ cho rằng ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp là hóa thân, tức là tướng không, như kinh Kim Cương Bát-nhã và Luận Đối Pháp. Đó là y cứ Thỉ giáo hóa độ Tiểu thừa. Hoặc cho rằng báo thân có tám mươi bốn ngàn tướng là thật đức, đây là Chung giáo tiến thẳng.

Hỏi: Vì sao trong Trí Luận v.v... đối với hóa thân khi nghiệp ăn lúa ngựa, bị gươm vàng đâm, v.v... ở kiếp trước đến, thì ba mươi hai tướng tốt, v.v... cũng đều nêu ra nhân? Đáp: Đó là vì dắt dẫn hàng Nhị thừa thấy quả hiện nghiệp không mất, việc dứt hoặc của Thánh đạo chẳng là diệt báo như La-hán ăn cát, bị gươm vàng đâm, v.v... cũng như thế. Tiểu thừa cho đó là thật. Thỉ giáo bảo đó là không, chỉ là phương tiện, như kinh Đại thừa phương tiện. Tướng tốt xuất nhân có hai nghĩa: Là phương tiện để dắt dẫn Nhị thừa nghĩa là từ thân này thị hiện nhân quả cao siêu. Vì Nhị thừa không thấy được thân thật báo; ở đây cũng tức là tướng thật báo, thị hiện ở hóa thân nên nêu ra nhân.

Hỏi: Vì sao trong Nhiếp luận nêu ba mươi hai tướng tốt, thuộc về đức Pháp thân?

Đáp: có hai nghĩa: Vì phương tiện giảng nói dắt dẫn hàng Nhị thừa, pháp thân chân thật Nhị thừa khó tin. Công nhận công đức đó là của pháp thân để họ dễ tin nhận, quán sát; Dùng công đức này để nói về pháp thân đều ở trong thân ba mươi hai tướng tốt. Đó là theo Thỉ giáo, ba mươi hai tướng là vô sinh vô tánh, cũng là pháp thân chân như. Đó là Chung giáo. Nếu theo Nhất thừa, có vô số tướng tốt như bụi nhỏ trong mười cõi Liên Hoa tạng, mỗi tướng đều hiện khắp trong các cõi nước, nghiệp dụng cũng thế. Nếu số mười là biểu hiện sự vô tận của phẩm Tướng hải. Kinh Quán Phật Tam-muội y cứ ba thừa, chia tướng tốt thành ba đoạn. Cho nên kinh ấy chép: Lược trong lược, nay ta vì đại chúng và vua Tịnh Phạn mà nêu ba mươi hai tướng tốt của Phật, Phật sinh trong cõi đời có hình tướng và mọi việc như thế gian. Vì vượt hơn cõi trời nên nêu tám mươi vẻ đẹp. Nêu tám mươi bốn ngàn tướng tốt cho các Bồ-tát. Phật thật có tướng tốt, khi ta mới thành đạo ở đạo tràng vắng lặng, ở nước Ma-già-đà ta đã phân biệt rõ cho các Bồ-tát lớn như Phổ

Hiền, Hiền Thủ trong kinh Tạp Hoa. Giải thích: ba mươi hai tướng là lược giảng cho trời, người; tám mươi bốn ngàn tướng là lược giảng cho Bồ-tát Ba thừa. Tướng tốt của Phật thậtsự được giảng trong kinh Tạp Hoa chính là phẩm Tướng Hải trong kinh Hoa Nghiêm. Đó là tướng của Nhất thừa Biệt giáo vì Tạp Hoa chính là Hoa Nghiêm.

Nhiếp Hóa: Theo Tiểu thừa, cõi tạp uế Ta-bà này là báo độ của Phật. Cõi Diêm Phù là y báo của Phật. Các cảnh khác là cõi của hóa thân. Theo Ba thừa đó là cõi pháp tánh và cõi tự thọ dụng, ở đây không nói đến. Về tịnh độ thật báo tùy tha thọ dụng của đức Thích-ca là cõi trời Ma-hê-thủ-la hóa vô số thân trong trăm ức cõi Diêm-phù-đề như kinh Phạm Võng và Luận Đối Pháp. Đó là theo Thỉ giáo. Vì sao? Vì Nhị thừa giáo xem thân đức Thích-ca là thật báo. Ở đây, trái lại cho đó là hóa thân; thật báo ở cõi trời kia. Nhưng vì e Nhị thừa không tin cõi Tịnh Thật ở ngoài cõi này nên mượn nơi tốt nhất trong cõi này để nói. Hóa thân trong trăm ức cõi cũng vì Nhị thừa. Có kinh cho rằng cõi thật báo của đức Thích-ca ở ngoài ba cõi như kinh Niết-bàn: Cách cõi này ba mươi hai hằng hà sa cõi Phật về phía Tây có cõi nước tên Vô Thắng, là cõi Thật báo của đức Thích-ca. Đó là Chung giáo vì không thuận theo Tiểu thừa, chỉ rõ Ta-bà chỉ là cõi hóa và thân tướng tốt ấy cũng chẳng phải là thật báo thân. Có thuyết cho rằng: Cảnh giới hóa hiện chẳng chỉ trăm ức như trong luận Đại Trí: Tam thiên đại thiên thế giới là một số, hằng hà sa số ấy là thế giới tánh; hằng hà sa thế giới tánh là một thế giới hải; hằng hà sa thế giới hải là một thế giới chủng, hằng hà sa thế giới chủng là một hóa độ của Phật. Đó là theo Chung giáo, vì sự nhiếp hóa rộng hơn trước. Lại chỉ nói riêng cõi nước của núi Tu-di, tức là cõi của chúng sinh ở, thế giới hình cây, v.v... nên chẳng phải là Nhất thừa, có thuyết cho rằng báo độ của Đức Thích-ca là núi Linh Thứu như kinh Pháp Hoa nêu: Ta thường ở Linh Sơn.. Luận chủ Pháp Hoa giải thích đó là báo thân Bồ-đề. Đó là nhất thừa đồng giáo. Vì sao? Vì trong Pháp Hoa cũng hiển bày nhất thừa vì tùy giáo đưa nhiễm về tịnh. Nơi nói Pháp Hoa là thật. Nơi nói kinh Hoa Nghiêm (dưới cây Bồ-đề là cõi Liên Hoa Tạng của mười Đức Phật) Pháp Hoa cũng cho là thật vì giống với Pháp Hoa nên là Đồng giáo. Nhưng không nói nơi ấy chính là cõi Hoa Tạng, như lưới Nhân-đà-la nên chẳng phải là Biệt giáo. Có thuyết nêu thân đức Thích-ca là thân thật báo thọ dụng. Kinh Phật địa nói: Phật Thích-ca đủ hai mươi mốt công đức thật báo. Đó là thân thọ dụng (theo đồng giáo). Vì sao? Vì đức Thích-ca, trong Ba thừa chỉ là hóa thân, theo Biệt giáo Nhất thừa đó là thân rốt ráo của mười Đức Phật. Vì phương

tiện dắt dẫn họ nên nêu thân Đức Thích-ca là hóa thân. Kinh ấy nêu công đức sâu mầu của quả Phật, biểu hiện rằng thân Phật tùy giáo, đưa quyền về thật, là báo thân. Nên khi nói kinh Hoa Nghiêm phải nói thân Thích-ca là thân rốt ráo của mười Đức Phật. Đó là Đồng giáo. Có thuyết cho rằng thân Đức Thích-ca là pháp thân, như kinh dạy: Thân ta chính là pháp thân. Đó là Đốn giáo. Vì lìa tướng phân biệt. Theo Biệt giáo Nhất thừa, thân Đức Thích-ca không chỉ là ba thân mà là mười thân, biểu thị sự vô tận, nhưng cảnh giới sở y của mười Đức Phật có hai: Cõi nước viên dung tự tại, không thể nói chỉ là mượn pháp để biểu thị như trong phần đầu của hội thứ hai; Thế giới hải có ba loại v.v... Cõi Liên Hoa tạng trang nghiêm có đủ chủ thể khách thể, dung nhiếp lưới Nhân-đà-la. Đó là cảnh giới của mười Đức Phật. Ngoài thế giới Tam thiên có mười lớp thế giới hải; thế giới tánh; thế giới hải, thế giới luân, thế giới viên mãn, thế giới phân biệt; thế giới truyền, thế giới chuyển, thế giới Liên hoa, thế giới Tu-di và thế giới tướng. Đó là cảnh giới của các Luân vương có muôn người con trở lên; Vô số thế giới đều là pháp giới như vô số cõi nước xung quanh núi Tu-di lâu rộng như hư không bao trùm cả pháp giới. Cho đến bình của tất cả chúng sinh đều cũng như thế, đều cùng khắp pháp giới, chẳng ngăn ngại nhau. Đó là cõi của mười thân nhiếp hóa Đức Lô-xá-na, dung nhiếp viên thông. Vì sao? Vì mỗi cõi đều có ba cõi trên, hòan toàn khác với ba thừa.

Thân Phật có hai: Nghĩa và số. Trong nghĩa, trước y cứ vào pháp thân: lược cảnh giới chân như làm pháp thân, như Luận Phật Địa nêu năm pháp nhiếp Đại giác địa. Cõi thanh tịnh thuộc pháp thân, bốn trí thuộc các thân khác (theo Thỉ giáo). Diệu trí là pháp thân vì là trí bản giác, như Nhiếp luận nêu trí vô cấu vô ngại là pháp thân. Trong Kim Quang Minh bốn trí thuộc ba thân. Cảnh trí thuộc pháp thân (cảnh trí là pháp thân) vì tướng cảnh trí là như. Nhiếp luận dịch vào đời Lương chép: Chỉ có như như và trí như như tồn tại nên thuộc về pháp thân. Kinh dạy: Pháp thân Như Lai chẳng phải tâm chẳng phải cảnh (Đốn giáo). Có thuyết nêu cả bốn ý, đủ đức; hoặc chẳng phải cả năm thuyết trên vì viên dung vô ngại. hai ý này như Phẩm Tánh Khởi (Nhất thừa). Thân đức Thích-ca hoặc là hóa thân, chẳng phải pháp thân hóa thân (như Nhất thừa Đồng giáo và Tiểu thừa, nhưng có sâu cạn khác nhau) hoặc là pháp thân, chẳng phải báo thân hóa thân (như Đốn giáo); hoặc là pháp thân là báo thân, là hóa thân (như ba thừa); hoặc chẳng phải cả ba (như Biệt giáo Nhất thừa). Đó là mười Phật. Về số khai hợp hoặc lập

một Phật, là một thật tánh Phật (Đốn giáo); hoặc hai thân Phật: có ba thuyết: Sinh thân, hóa thân (Tiểu thừa); Sinh thân, pháp thân, tức là tha thọ dụng và hóa thân, gọi chung là sinh thân, tự thọ dụng và pháp thân gọi chung là pháp thân như luận Phật địa (Thỉ giáo), tự tánh pháp thân, ứng hóa pháp thân như kinh Bổn Nghiệp (Chung giáo), hoặc lập bốn thân Phật, có ba thuyết: Trong ba thân, thân thọ dụng được chia thành hai: tự, tha, nên thành bốn thân, như luận Phật địa (Thỉ giáo); Ngoài có ba thân có một tự tánh thân, biểu thị pháp thân có vô số công đức. Nhiếp Luận dịch vào đời Lương: thân Tự tánh là chỗ nương của pháp thân; Từ báo thân chia thành hai thân phước, trí nên thành bốn. Như kinh Lăng-già chép: Ứng hóa Phật; công đức Phật; trí tuệ Phật; như như Phật (theo Chung giáo) theo Nhất thừa Viên giáo có mười thân Phật, vì là vô tận như phẩm Ly Thế Gian nói. Ở đây là nói theo Nhất thừa Viên giáo.

■

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG

QUYỂN 4

Giới hạn nghĩa lý: Có bốn môn: 1/ Tánh đồng mà khác: 2/ Chữ duyên khởi nhân môn; sáu nghĩa pháp của nhân duyên sinh; mười pháp duyên khởi vô ngại. Sáu tướng viên dung. Sự giống khác giữa ba tánh: phân tích riêng và trình bày chung. Phân tích riêng có hai: nói thẳng và quyết định. Về nói thẳng, ba tánh đều có hai nghĩa: trong chân có hai: bất biến và tùy duyên; Y tha có hai: dường như có nghĩa; vô tánh. Trong sở chấp có hai nghĩa: về tình thì có, về lý thì không. Vì tánh bất biến trong chân và vô tánh trong y tha nên lý là không. Vì ba nghĩa này nên ba tánh có một lúc nào đó giống nhau. Nghĩa là không mất ngọn nhưng luôn là gốc. Kinh chép: chúng sinh là Niết-bàn, không còn diệt nữa. Lại y cứ vào chân như tùy duyên và y tha dường như có, sở chấp tình có. Vì ba nghĩa này nên ba nghĩa cũng chẳng khác, cho nên không động gốc nhưng thường ở ngọn. Kinh dạy: pháp thân bị trôi buộc trong năm đường là chúng sinh, ba nghĩa này khác với ba nghĩa trước. Vì thế chân bao gồm vọng, tánh tướng dung thông không chướng ngại.

Hỏi: Tánh tợ hữu y tha giống với tình chấp có hay chăng?

Đáp: Vì có hai nghĩa nên chẳng khác: vì chấp gần như thật nên chẳng phải là pháp khác; nếu không chấp thì dường như vô sinh, tùy duyên trong chân như cũng cũng vậy, vì chẳng chấp không tùy duyên.

Hỏi: Vì sao ba tánh đều có hai nghĩa?

Đáp: vì hai nghĩa này là tánh chẳng khác? Vì là viên thành, tuy lúc tùy duyên có nhiễm tịnh nhưng không mất tự tánh thanh tịnh. Và vì không mất tự tánh thanh tịnh nên có thể tùy duyên thành nhiễm tịnh. Như gương sáng soi hiện nhiễm tịnh. Tuy soi hiện nhiễm tịnh nhưng tánh sáng của gương không mất và vì không mất tánh sáng của gương nên soi rọi được tướng nhiễm tịnh, vì tướng nhiễm tịnh hiện nên biết là gương sáng. Vì gương sáng nên biết nhiễm tịnh. Hai nghĩa là một tánh. tuy hiện pháp thanh tịnh nhưng tánh sáng của gương không thêm, tuy

soi tướng nhiễm vẫn không làm gương sáng. Chẳng phải không nhiễm là do tánh sáng của gương, lý chân như cũng thế, chẳng phải tánh tịnh bất động thành tịnh nhiễm, cũng chẳng phải do đó mà thành nhiễm tịnh, chẳng phải không mất nhiễm tịnh nên hiện tánh tịnh, cũng chẳng phải do tánh tịnh nên thành nhiễm tịnh. Vì thế thể tánh của hai nghĩa dung thông, là một tánh chẳng phải hai, chẳng lẽ trái nhau? Trong y tha tùy do nhân duyên dường như có hiển hiện, nhưng dường như không tự tánh, vì các pháp do duyên sinh nên đều không tự tánh. nếu không là vô tánh thì không cần duyên. Vì không nhờ duyên nên chẳng phải dường như có. Nếu là dường có thì phải do duyên sinh. Vì là duyên sinh nên không tự tánh, vì chẳng tự tánh nên dường như có. Lại vì dường như có nên không tự tánh. Trí luận nêu: quán tất cả pháp do duyên sinh, vì duyên sinh nên không tự tánh, vì chẳng tự tánh nên là không, không là Bát-nhã Ba-la-mật. Ở đây do duyên sinh nên không tự tánh, vì không tự tánh nên là duyên sinh. Kinh Niết-bàn chép: vì nhân duyên nên có, vì không tự tánh cho nên không. Không tự tánh là nhân duyên, nhân duyên là vô tánh. Đó là pháp môn không hai. Chẳng phải hai nghĩa là tánh không trái nhau mà là do thể thâu nhiếp nên không hai. Trong tánh sở chấp tuy tánh chấp hợp nên hiện có nhưng theo lý thì không. Vì không thể chấp có. Như vọng chấp trên cây có quả và thật ra quỉ không có ở trên cây. Nhưng nếu trên cây chẳng phải không có quỉ thì không gọi là vọng chấp có quỉ. Vì trên cây có nên không do vọng chấp đã là vọng chấp thì lý không. Vì lý không nên là vọng chấp, có vọng chấp nên biết lý không. Vì thế chẳng phải là hai mà là một tánh, lý sở chấp cũng như thế.

Hỏi:

Đáp: có ba môn: biện hộ phân biệt chấp; biểu hiện lỗi của chấp; nêu nghĩa. Hộ chấp:

Hỏi: Chân như là có phải không?

Đáp: Không, tùy duyên.

Hỏi: Chân như là không phải chăng?

Đáp: Không, bất biến.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, không hai tánh.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, đủ đức.

Lại hỏi: là có phải chăng?

Đáp: Không, vì bất biến. Vì sao? Vì bất biến, tùy duyên hiển

hiện.

Hỏi là không phải chăng?

Đáp: Không, tùy duyên. Vì sao? Vì tùy duyên nên thường bất biến.

Lại hỏi: là có phải không?

Đáp: không, vì chân như là trống không.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, chẳng trái nghịch.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì không nói rộng.

Lại hỏi: Là có phải chăng?

Đáp: Không, vì không vọng niệm.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, vì là nơi hiện hành của Thánh trí.

Hỏi: Y tha là có phải chăng?

Đáp: Không duyên khởi không tánh.

Hỏi: Y tha là không phải chăng?

Đáp: Không, vì không tánh duyên khởi.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, không phải hai tánh.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì có nhiều nghĩa. Lại hỏi: là có phải chăng?

Đáp: Không, vì là duyên khởi. Vì sao? Vì các pháp do duyên khởi đều là vô tánh.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, bởi vô tánh. Vì sao? Vì vô tánh nên là duyên khởi. Hơn nữa, duyên khởi cũng có bốn ý, vô tánh cũng không ngoài bốn ý. Lại hỏi: Y tha là có phải chăng?

Đáp: Không, vì quán sát sai khiến.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, vì hiện vô sinh. Lại hỏi: là có phải chăng?

Đáp: Không, vì khác với viên thành, nên chia theo biến kế, chẳng có gì để gọi.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: không, vì khác biến kế, chia theo viên thành là trí cảnh, là biến kế sở chấp.

Hỏi: Biến kế là có phải chăng?

Đáp: Không, vì lý không.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, vì tình có.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì không hai tánh.

Hỏi: Chẳng phải có chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì là tánh sở chấp.

Lại hỏi: Là có phải chăng?

Đáp: Không, vì không đạo lý.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, vì không đạo lý.

Lại hỏi: Là có phải chăng?

Đáp: Không, vì chấp có.

Hỏi: Là không phải chăng?

Đáp: Không, vì chấp có.

Hỏi: Vừa có vừa không phải chăng?

Đáp: Không, vì chấp có.

Hỏi: Chẳng phải có, chẳng phải không phải chăng?

Đáp: Không, vì chấp thành. Là có phải chăng? Không, do vô tướng. Là không phải chăng? Không, vì không tướng quán cảnh. Là có phải chăng? Không, vì không thể là không, không vì hiện chân. Lỗi chấp: nếu chấp chân như là vốn có, có hai lỗi: lỗi thường, không tùy duyên, trong nhiễm chẳng phải là ẩn, không cần hiểu nhân, nên bị lỗi chấp thường.

Hỏi: Trong Thánh giáo đều nói chân như là thường, đã không tùy duyên đâu bị lỗi?

Đáp: Thánh giáo trình bày chân như là bất động nghĩa là khi tùy duyên thành nhiễm tịnh, thường nhiễm tịnh nhưng không mất tự thể, là thường chẳng khác vô thường, là thường không thể suy nghĩ, chẳng phải là không làm gì như sự ngưng trệ mà người đời hiểu. Nếu bảo không làm gì là ngưng trệ, thì đó là chấp của thường tình nên mất chân thường. Vì chân thường là thường chẳng khác vô thường. Thường chẳng khác vô thường vượt trên chấp vọng tình nên là chân thường. Kinh dạy: Không nhiễm mà nhiễm là thường làm vô thường; nhiễm mà không nhiễm là khi là vô thường vẫn không mất thường.

Hỏi: Trong giáo pháp, y cứ thường chẳng khác vô thường, nêu chân như là thường bất động, vì sao không y cứ vô thường chẳng khác thường để nêu chân như là vô thường?

Đáp: trong giáo pháp cũng nêu nghĩa này. Kinh dạy: Như Lai tạng

thọ khổ vui, sinh diệt với nhân. Luận chép: tâm tự tánh thanh tịnh vì gió vô minh thổi động thành tâm nhiễm. Qua đó hiểu rằng chân như là vô thường chẳng khác thường, tùy duyên ẩn, thể chẳng thật có.

Hỏi: Chân như là pháp bất sinh diệt, thường chẳng khác vô thường nên là Thường. Vô thường chẳng khác thường nên vô thường là y tha, là pháp sinh diệt, cũng có thể nói là vô thường chẳng khác thường, thường chẳng khác vô thường?

Đáp: Được vì pháp vô thường do các duyên khởi, nghĩa là không có tự tánh mới là duyên khởi. Vì thế chẳng khác tánh thường có vô thường. Kinh dạy: không sinh không diệt là vô thường, đó là vô thường chẳng khác thường. Hơn nữa, vì là duyên khởi nên không tự tánh, chẳng phải mất duyên khởi nên không tự tánh, chẳng phải mất duyên khởi mới là Vô tánh, nên là thường chẳng khác vô thường. Kinh dạy: sắc chính là không, chẳng phải sắc diệt không. Chúng sinh tức Niết-bàn, chẳng phải diệt. So sánh hai nghĩa này với hai nghĩa trong chân như sẽ rõ. Đó là chân tục dung thông, hai mà không hai. Trí luận chép: trí chướng tối tăm là chấp chân khác tục. Vì thế nếu nói chân như là thường bất động như thường tình thì không tùy duyên, ẩn tự thể, không cần hiển nhân. Đó là lỗi chấp thường. Nếu không tùy duyên thành nhiễm tịnh thì pháp nhiễm tịnh không chỗ nương. Không chỗ nương mà có pháp là chấp thường. Vì các pháp nhiễm tịnh vốn không tự thể, đều có từ chân như. Lỗi chấp đoạn: cái có của vọng tình chẳng phải là cái có của chân như. Chẳng phải là cái có chân như thì tức là dứt có. Nếu có thì không theo nhiễm tịnh, pháp nhiễm tịnh vốn không tự thể, chân như không tùy duyên, không có pháp, đó cũng là đoạn. Chấp không cũng bị hai lỗi: chấp thường nghĩa là không chân như sinh ta không chỗ nương. Không chỗ nương mà có pháp vô thường. Hơn nữa Thánh trí vô nhân nếu không có chân như, đó cũng là chấp thường. Không chỗ nương thì không có pháp, là đoạn. Chấp chân như vừa có vừa không cũng bị hai lỗi trên. Vì chân như không hai mà lại chấp là hai: có, không. Tâm chấp có không, không hợp với chân như. Vì không lý có chân tức là thường. Chẳng phải có chẳng phải không là đùa với chân, là vọng tình, mất chân lý, là đoạn. Nếu đùa với chân là chân mà lý không có chân, là thường. Vô tánh y tha nếu chấp cũng bị hai lỗi: thường đã có thể không có duyên, không có duyên thì không thể có pháp, là đoạn.

Hỏi: Nếu chấp y tha là bị lỗi, vì sao trong Nhiếp luận nêu tánh y tha là có?

Đáp: Thánh giáo nêu y tha có, là có chẳng khác không. Vì sao?

Vì các duyên không có thể tánh, trong mỗi duyên, không người tạo tác. Ta duyên không tạo tác mới có duyên khởi, nên chẳng phải là có. Y tha có là Phật y cứ chân tánh bất động mà lập các pháp, nếu là có thì chỉ là có tánh duyên khởi. Duyên nếu có tánh thì không dựa nhau, không dựa nhau thì mất y tha (dựa vào văn khác). Mất y tha là do chấp có, vì thế ý của ông e rằng thuộc về không, đoạn. Nếu gắng gượng cho là có thì không thể thông đạt pháp duyên khởi vô tự tánh, mất duyên khởi là không, không dứt y tha. Nếu chấp y tha là không cũng bị hai lỗi. Nếu cho y tha là không thì duyên không khởi, không duyên khởi nên không có pháp, là đoạn. Nếu nói duyên sinh là không vô thì thuộc chấp đoạn, vì sao trong Trung Luận nói duyên sinh là không?

Đáp: Duyên sinh là không trong Thánh giáo là không chẳng khác có. Vì sao? Vì pháp là duyên sinh nên là không tánh nên duyên sinh có chính là không. Nếu không như thế tức là không duyên sinh, làm sao là không? Vì thế cái không chẳng khác có được gọi là duyên sinh không. Đó là Phật từ duyên sinh nói về pháp Thật tướng. Nếu nói duyên sinh là không, thì không duyên sinh. Nếu không duyên sinh thì lý không là không, lý không là không là do chấp không, vì thế ý ông e thuộc về chấp có. Gắng gượng lập chẳng thể thông đạt vô tánh duyên sinh, mất tánh không. Mất tánh không là rơi vào ác thủ không trong tình chấp.

Hỏi: Nếu y tha có hai nghĩa thì các Luận sư đời trước mỗi vị bàn về một nghĩa dung nhiếp y tha, không nhau. Vì sao các luận sư đời sau mỗi vị chấp một nghĩa cùng nhau đả phá?

Đáp: Đó là làm thành nhau, chẳng phải đả phá nhau. Vì sao? Vì chúng sinh đời mạt pháp căn tánh chậm lụt, nghe giảng y tha có đủ nghĩa, không hiểu nghĩa có chẳng khác không nên chấp có. Vì thế ngài Thanh Biện v.v... phá chấp có y tha đến không vì phải đạt không mới là đạt có của y tha. Néu không đạt tánh không thấu suốt này thì không thành cái của y tha. Vì thế để đạt cái có nên phải phá có. Hơn nữa khi nghe nói y tha tánh không, chúng sinh chẳng hiểu đó là cái không chẳng khác có nên chấp là không, vì thế Hộ Pháp nêu Không để bảo vệ.

Về giả có. Vì đắc quả mới hiểu “không chẳng khác có”. Nếu chẳng có thì không phải chân không, vì vậy để thành Không nên phải phá không, vì sắc chính là không nên nghĩa của Thanh Biện được đứng vững. Vì không chính là sắc nên luận của Hộ Pháp được bảo vệ. Hai nghĩa dung thông đều là thể. Nếu các luận sư đời sau không dung nhiếp hai lý, thể tánh gồm thâu thì không hiểu pháp tánh y tha duyên sinh sâu mầu. Vì thế phá nhau là làm thành nhau. Thường tình chấp không là

thuộc chấp đoạn. Nếu nói không có pháp là y tha, không có pháp chẳng phải duyên, pháp chẳng phải duyên là chấp thường, vừa có vừa không cũng đủ những lỗi trên.

Hỏi: Nếu y cứ vào thuyết trên, tánh y tha khởi đủ cả có không. điều này không thể. Nếu cho rằng có, không là hợp lý thì vì sao lại có những lỗi trên?

Đáp: Trong tánh y tha khởi tuy có lý có, không, nhưng thể tánh xen nhau có, không dung hợp. Như kiến chấp vừa có vừa không nên trái nhau, có đủ lỗi trên. Chẳng phải có chẳng phải không, đùa với duyên khởi cũng trái lý. Vì sao? Vì chấp có chấp không ấy không thành, chính là thường tình gọi chẳng phải có chẳng phải không là đạo lý. Đã là trái lý thì có lỗi trên. Về tánh biến kế sở chấp, nếu chấp có cũng bị hai lỗi. Nếu chấp có thì lý được soi rọi bằng trí Phật chẳng phải không, tức là thường, nếu chấp biến kế chỉ có ở lý thì chẳng phải có của thường tình, đó là chấp đoạn. Nếu thường tình chấp biến kế không thì phàm phu ngu si chẳng khác bậc Thánh, đó là Thường, cũng là không có phàm phu, là chấp đoạn. Hơn nữa đã không mê thì cũng không ngộ. Vừa có vừa không: tánh đã không hai mà vừa có vừa không thì trái nhau, bị những lỗi trên.

Biểu hiện nghĩa: Chân như là có vì là chỗ dựa của mê ngộ, là không gì không thể mất. Chân như là không vì lìa tướng, tùy duyên, đối nhiễm. Chân như là có là không vì đủ đức, trái thuận tự tại, dung nhiếp. Chẳng phải có, chẳng phải không vì là hai nhưng chẳng phải hai, không nhất định. Y tha là có, duyên thành nên vô tánh, Y tha là không vì duyên thành, nên vô tánh. Y tha vừa có vừa không vì duyên thành, vô tánh. Y tha chẳng phải có chẳng phải không vì hai mà không hai, không thể nắm bắt một. Biến kế là có theo vọng tình; biến kế là không, theo lý; biến kế vừa có vừa không là sở chấp; biến kế chẳng phải có chẳng phải không vì chấp. Đã phân tách riêng ba tánh xong.

Trình bày chung: ba tánh tóm thâu thành một, đủ chân vọng, tánh không chướng ngại như trong Nhiếp Luận và kinh Bà-la-môn Vấn chép: Thế Tôn! Từ nghĩa nào mà nói rằng Như Lai không thấy sinh tử, không thấy Niết-bàn, trong ba tánh y tha, biến kế, chân như không có sinh tử Niết-bàn. Vì sao? Vì từ y tha có một phần của tánh biến kế nên có sinh tử. Vì thế không thể nói là một phần. Nếu thấy một phần thì phần còn lại tánh không khác nên không thấy sinh tử, cũng chẳng thấy Niết-bàn. Vì ý này nên Như Lai trả lời như vậy. Lại nêu: trong A-tỳ-đạt-ma Tu-đa-la, Đức Thế Tôn giảng pháp có ba loại: nhiễm ô; thanh tịnh và

nhiễm ô thanh tịnh. Vì sao có ba? Vì từ y tha, tánh phân biệt là nhiễm ô, tánh chân thật là thanh tịnh và tánh y tha là nhiễm ô thanh tịnh. Giải thích: trong A-tỳ-đạt-ma Tu-đa-la nêu: tánh của tánh phân biệt là phiền não, tánh của tánh chân như là thanh tịnh. Tánh y tha đủ cả hai tánh nên nêu ba loại: phiền não, thanh tịnh và phiền não thanh tịnh. Luận chép: Chân bao gồm vọng nên xứng hợp tất cả, chân vọng đan xen thể của chân tịnh lặng, chân vọng xen nhau dung nhiếp vô ngại: sáu nghĩa của nhân duyên khởi, có sáu môn: thích tướng; kiến lập; cú số; khai hợp; dung nhiếp và ước giáo.

Môn thứ nhất có hai phần: nêu tên; giải thích tướng. Nêu tên: tất cả nhân đều có sáu nghĩa: Không hữu lực không cần duyên; Không hữu lực cần duyên; Không vô lực cần duyên; Hữu hữu lực không cần duyên; Hữu hữu lực cần duyên; và Hữu vô lực cần duyên. Giải thích tướng: diệt trong từng sát-na. Vì sao? Vì diệt trong từng sát-na nên nói lên vô tự tánh, là không. vì diệt nên quả pháp sinh, đó là hữu lực. Nhưng việc diệt ấy chẳng phải do năng lực của duyên nên gọi là không cần duyên Câu hữu, vì sao? Vì câu hữu mới có, nghĩa là không có, là không. Câu nên tạo thành, hữu: là có lực. Câu nên chẳng phải một, đó là cần duyên; cần các duyên; vì sao? Vì vô tự tánh là không, nhân không sinh, duyên sinh nên là không lực, vì thế cần có duyên quyết định, vì sao? Vì tự loại không biến đổi nên là có, tự loại không biến đổi tạo quả nên có lực. Nhưng việc không biến đổi ấy không do duyên lực nên không cần duyên dẫn tự quả, vì sao? Dẫn hiện tự quả nên có lực. Tuy cần duyên mới sinh nhưng không sinh quả duyên, đó là nghĩa hữu lực, vì thế cần có duyên; Thường tùy chuyển, vì sao? Vì tùy cái khác nên không, thể chẳng trái duyên nên không có lực dụng, vì thế cần duyên. Nhiếp Luận có bài kệ để hiển sáu nghĩa này: sát-na diệt, câu hữu, thường tùy chuyển nên biết, quyết định cần các duyên, mới dẫn sinh tự quả.

Kiến lập: Hỏi: vì sao lập sáu nghĩa mà không thêm thành bảy hay bớt thành năm?

Đáp: Vì chánh nhân đối duyên chỉ có ba nghĩa: nhân có lực không cần duyên, vì tự thể sinh, không cần các duyên; nhân có lực cần duyên: giúp phát sinh; nhân không lực cần duyên, hoàn toàn không tự tạo, nhân trở về duyên. Vì ba nghĩa trên, trong nhẫn mỗi thứ đều có hai: không và có. Mỗi thứ có ba với hai ý thành sáu, không thêm bớt.

Hỏi: Vì sao không lập ý thứ tư là không lực chẳng cần duyên?

Đáp: Vì chẳng phải nghĩa nhân nên không lập.

Hỏi: Cần duyên là cần những duyên gì?

Đáp: Cần các duyên ngoài nhân như duyên tăng thượng v.v... không lấy từ sáu nghĩa nên cần nhau.

Hỏi: Nhân cần duyên nên có sáu nghĩa, chẳng biết duyên đối với nhân có sáu nghĩa hay không?

Đáp: Có hai nghĩa: duyên Tăng thượng nhìn từ quả tự tăng thượng có sáu nghĩa vì vẫn là nhân gần; nhìn từ quả khác thành duyên xa, không đủ sáu nghĩa. Nhìn gần đối với cái khác cũng vậy.

Hỏi: Trong quả có sáu nghĩa không?

Đáp: Trong quả chỉ có hai nghĩa: không, có. Vì từ cái khác sinh, không thể tánh nên là không; có từ nhân nên là có. Nếu y cứ nhân quả xen nhau nghĩa là khi pháp này làm nhân cho pháp khác thì có sáu nghĩa, làm quả của cái khác thì chỉ có hai nghĩa, vì thế chỉ có nhân mới có đủ sáu nghĩa.

Hỏi: Nếu thế, hiện hành là nhân của hạt giống, hiện hành có sáu nghĩa hay không?

Đáp: Vì thắng duyên không đủ. Như luận nêu: Hạt giống có sáu nghĩa (Sơ giáo). Nếu y cứ nghĩa duyên khởi bí mật thì đủ sáu nghĩa này (Chung giáo) vì ở đây thức thứ sáu, thứ bảy cũng là Tùy duyên Như Lai tạng; không có tự tánh riêng, nên thức thứ sáu, thứ bảy cũng đủ sáu nghĩa của bổn thức.

Cú số: có hai: y cứ thể; y cứ dụng. Thể có, không nên có bốn câu: có: quyết định; không: sát-na diệt; vừa có vừa không: duyên sinh tự quả và câu hữu không hai; chẳng phải có chẳng phải không; Hằng tùy chuyển và các duyên không hai. Y cứ dụng cũng có bốn câu: Vì hằng tùy chuyển và các duyên không hai nên không tự sinh; vì sát-na diệt và quyết định không hai, nên chẳng cần cái khác sinh; vì cầu hữu và dẫn tự quả không hai nên không cùng sinh, ba câu này đủ sáu nghĩa trên thì nghĩa nhân mới thành, chẳng phải không có nhân sinh. Vì sáu nghĩa này nhân duyên đủ cả hiển hiện đức cao siêu của duyên khởi. Địa Luận chép: nhân không sinh, duyên sinh; duyên không sinh, tự nhân sinh, không cùng sinh. Vì không biết nên khi tạo tác không trụ, đều do nhân sinh tùy thuận có. Tập luận chép: Vì tự chủng có nên không cần cái khác sinh; cần duyên sinh nên chẳng phải tự có; không làm công dụng nên không cùng sinh, có công năng nên đều do nhân sinh.

Hỏi: Sự khác nhau giữa sáu nghĩa và tám bất là gì?

Đáp: Bát bất là y cứ sáu nghĩa để biểu hiện, tám bất y cứ tình lý phản hiển tự hiển, sáu nghĩa y cứ tình lý hiển tự mất. Có những nét khác nhau như thế.

Khai hợp: hoặc y cứ thể chỉ có một vì nhân không hai thể; vì y cứ nghĩa chia thành hai: không và có. Vì không tự tánh, duyên khởi hiện tiền; hoặc y cứ dụng chia thành ba: có năng lực không càn duyên; có năng lực cần duyên; không năng lực cần duyên. Thứ nhất là hoàn toàn đủ lực; sau cùng hoàn toàn không lực; Giữa vừa có lực vừa không lực. Vì ý thứ tư không lực không cần duyên chẳng phải là nhân nên không cần bàn, nên chỉ có ba ý; hoặc chia thành sáu: đưa ba ý vào hai môn như ở trước; hoặc chia thành chín: ba nghĩa trên mỗi nghĩa đều có đủ ba ý. Vì sao? Vì nếu không có năng lực thì không có năng lực; hoặc chia thành mười hai: sáu nghĩa trên đủ cả hai môn có, không; tùy không là có, tùy có là không; có không có sáu; không có cũng có sáu; hoặc chia thành mười tám: sáu nghĩa trên, mỗi nghĩa đều có ba: thể có không, lực có không; cần duyên không cần duyên; hoặc chia thành ba mươi sáu: sáu nghĩa trên mỗi nghĩa có đủ sáu ý. Vì sao? Vì một cái không sáu cái đều không.

Danh nhiếp: sáu nghĩa trên được dung nhiếp bằng sáu tướng: dung hợp sáu nghĩa thành một nhân là tướng chung; từ một nhân chia thành sáu nghĩa là tướng riêng; sáu nghĩa đều được gọi là nhân: tướng giống; sáu nghĩa không biết nhau là tướng khác. Từ sáu nghĩa này thành nhân v.v... là tướng thành, sáu nghĩa đều an trụ tự vị là tướng hoại. Đặc biệt của sáu tướng sáu nghĩa là gì?

Đáp: sáu nghĩa y cứ tự thể duyên khởi; sáu tướng y cứ nghĩa môn duyên khởi. Từ pháp thể nhập nghĩa môn thành khác nhau. Như sáu nghĩa nhập bốn câu hiển đúng bỏ sai là thuận theo ba thừa; nhập sáu tướng hiện tự tức là thuận theo nhất thừa. Vì thế bốn câu và sáu tướng đều là phương tiện nhập pháp.

Y cứ theo giáo: trong Tiểu thừa, chấp pháp tướng nhân nên không có tên, nghĩa của sáu nghĩa. Trong ba thừa y cứ nhân pháp vô ngã, thức A-lại-da Như Lai tạng nên đủ danh nghĩa của sáu nghĩa nhưng chủ thể khách thể chưa đầy đủ; theo Nhất thừa trong nhân Phổ Hiền viên mãn đầy đủ chủ thể, khách thể, vô số duyên khởi, đó mới là rốt ráo. Hơn nữa, từ nghĩa có, không nên có môn Tương tức; từ nghĩa có năng lực, không có năng lực mà có tướng nhập môn; Từ nghĩa cần duyên hình thành đồng thể dị môn thể. Từ các nghĩa môn này nên một lỗ chân lông có đủ vô số cõi. Qua đó ta có thể hiểu được mười nghĩa môn duyên khởi vô ngại diệu mầu nhiệm. Pháp giới duyên khởi tự tại vô cùng, xin lược nêu hai môn: nghĩa quả chứng rốt ráo: cảnh giới của mười thân Phật; Tùy duyên, nhân biệt giáo: cảnh giới Phổ Hiền. Nghĩa đầu viên dung tự

tại, một là tất cả, tất cả là một, không thể nói tướng trạng của nó. Như việc dung nhiếp cõi Phật, thân Phật của quả rốt ráo. Cho dù là Nhân-đà-la hay nhỏ nhiệm đều không thể giảng nói. Vì sao? Vì không tương ưng với giáo. Địa luận chép: Có thể nói phần nhân, không thể giảng phần quả.

Hỏi: Nếu như thế, vì sao trong kinh trình bày phẩm Quả Phật không thể suy lường?

Đáp: Đó là y cứ hình tướng duyên nhân để nêu quả này, chẳng phải là quả tự tại rốt ráo. Vì sao? Vì giảng cùng nhân để đối trị. Nghĩa sau có hai: dùng tỉ dụ để lược nêu; y cứ pháp để phân tích rộng. Tỉ dụ lược nêu: như pháp số mười, vì sao lại là số mười. Vì mười là số tròn nói lên sự vô cùng vô tận, có hai: thể khác, thể giống. Vì trong duyên khởi có hai nghĩa: không liên quan: tự đủ đức như nhân không cần duyên; liên quan như nhân cần duyên: không liên quan là thể giống, liên quan là thể khác. Trong thể khác có hai: tương tức, tương nhập. Vì các pháp duyên khởi có hai: nghĩa có, nghĩa không: y cứ tự thể; năng lực, không năng lực: y cứ theo lực dụng, từ nghĩa có không nêu tức nhau; từ nghĩa lực, không lực nên tương nhập. Trong nghĩa đầu, nếu tự có thì tha không nên tha, chính là tự. Vì sao? Vì tha không tánh, do tự tạo nên; tự không thì tha có, tự chính là tha. Vì sao? Vì tự vô tánh, do tha làm ra. Nếu không đủ hai có, hai không thì chẳng có nghĩa tức nhau. Nếu không như thế thì không có duyên khởi, bị lỗi có tự tánh.. Trong lực dụng tự có toàn lực nên nhiếp dung tha, tha không có năng lực nên nhập vào tự; tha có năng lực không có năng lực như trên. Không nương tự thể nên chẳng phải tức nhau, lực dụng xen nhau nên là tương nhập. Hơn nữa, nếu không đủ hai pháp không và lực thì không có tương nhập. Có lực, không lực không cả hai nên thường tương nhập. Vì dụng nhiếp nhau trong thể nên không có tự thể khác, là tương nhập; thể bao gồm dụng nên chẳng có dụng khác, là tức nhau. Đó là y cứ sáu nghĩa của nhân tương nhập đến ngược lên có mười môn: một là số gốc. Vì sao? Vì duyên thành cho đến mười: mười trong một. Vì sao? Vì nếu không có một thì không có mười; một có đủ năng lực nên nhiếp mười nhưng mười chẳng phải là một. chín môn còn lại cũng như thế, mỗi môn đều có mười môn; Đếm xuôi xuống cũng có mười môn: mười bao gồm một. Vì sao? Vì duyên thành. Nếu không có mười thì không có một, một không có năng lực, quy về mười, nhưng một chẳng phải mười, ý khác cũng như thế. Như trong hai môn gốc ngọn, mỗi môn đều đủ mười môn. Đó là y cứ môn khác.

Hỏi: Nếu đã là một làm sao trong một có mười?

Đáp: Vì là pháp duyên khởi như lưới Nhân-đà-la. Nếu không có một thì không có tất cả. Thế nào? Một chẳng phải tự tánh là một, mà là duyên thành. Vì thế trong một có mười, duyên thành một. Nếu không, thì tự tánh không duyên khởi, không gọi là một. Kể cả mười cũng chẳng phải tự tánh là mười, do duyên thành. Vì thế trong mười có một, do duyên thành, không tự tánh mười. Nếu không, tự tánh chẳng duyên khởi, không gọi là mười. Vì thế tất cả duyên khởi đều không tự tánh. vì sao? Vì thiếu một duyên, tất cả đều không thành. Vì thế trong một phải có nhiều mới gọi là duyên khởi một.

Hỏi: Nếu thiếu một thì không thành, tức là vô tánh, không có tự tánh làm sao thành duyên khởi một nhiều?

Đáp: Vì vô tánh nên thành duyên khởi một nhiều. Vì sao? Vì duyên khởi là thật đức trong pháp giuới, cảnh giới Phổ Hiền đầy đủ đức tự tại vô chướng ngại. Kinh Hoa Nghiêm chép: Bồ-tát khéo quán pháp duyên khởi, từ một pháp hiểu nhiều pháp, ta đối với các pháp hiểu một pháp. Vì thế trong một có mười, trong mười có một, dung nhau không ngại nhưng chẳng phải một. Trong một môn đã đủ mười nghĩa, nên trong một môn có vô số nghĩa. Các môn khác cũng vậy.

Hỏi: Trong một môn có đủ mười tận hay không?

Đáp: Tận, bất tận. Vì sao? Vì mười trong một nên là tận, một trong mười nên là bất tận, bốn câu y cứ ba đời hiển đức, v.v... Các môn khác đều như thế. Lý mầu nhiệm của duyên khởi nên hiểu như thế. Trình bày xong môn thứ nhất (Trong môn thể khác); tức nghĩa: có hai: hướng thượng, hướng hạ. Hướng thượng có mười: một, vì sao? Vì duyên thành, một chính là mười, vì sao? Vì không có một thì không có mười, cứ thế cho đến mười đều như vậy. Hướng hạ cũng có mười môn: mười, vì sao? Vì duyên thành mười chính là một. Vì sao? Nếu không có mười thì không có một, vì một không có tự thể, các thứ khác đều có tự thể, vì thế mười chính là một. Cứ thế xuống đến một cũng vậy. Vì vậy một tiền là nhiều tiền.

Hỏi: Nếu một chẳng phải là mười thì có lỗi gì?

Đáp: Nếu một không phải là mười thì có hai lỗi: không thành mười tiền. Vì sao? Nếu một không là mười thì nhiều một không thành mười, vì sao? Vì mỗi cái một đều không phải là mười. Đã thành mười thì một chính là mười; một không thành mười, vì sao? Vì nếu một không là mười thì mười không thành, vì không thành nên nghĩa một cũng không thành. Vì sao? Vì nếu không có mười thì cái gì là một. Đã có một, một chính là mười. Nếu không tức nhau, hai nghĩa có, không trong duyên

khởi sẽ không hiện tiền, thành lỗi lớn, là tự tánh. các môn còn lại cũng hiểu như đây.

Hỏi: Nếu một chính là mười thì chẳng phải là một, nếu mười là một thì không thành mười?

Đáp: Chỉ vì một chính là mười nên gọi là một, vì sao? Vì một chẳng phải là một, duyên thành, không có tánh một. Vì một là nhiều nên mới là một. Nếu không thì không thể gọi là một. Vì sao? Vì không tự tánh, không có duyên không thành một, mười là một cũng như thế. Không nên vọng chấp. Nên hiểu như thế.

Hỏi: Các nghĩa một, nhiều cùng lúc đầy đủ? Hay trước sau khác nhau?

Đáp: Đủ chính là trước sau. Vì sao? Vì là pháp tánh duyên khởi, đủ nghĩa thuận nghịch, cùng thể không trái, đức dụng tự tại không chướng ngại cho nên như thế.

Hỏi: Nếu thế, tướng của ý nghĩa đến, đi ra sao?

Đáp: Vì bất động nên thường đến đi, vì sao? Vì đến đi bất động là một vật, vì là sinh trí hiển lý nên nêu nghĩa đến đi. Nếu không có trí thì tất cả không thể giảng nói, như phần quả.

Hỏi: Nếu do trí thì chẳng phải vốn có, có sao lại nói xưa nay vốn như vậy?

Đáp: Nếu không có trí thì không bàn đến duyên khởi. Vì y cứ vào trí nên nói xưa nay vốn như vậy. Vì sao? Vì không thành là đã thành, không đầu không cuối, trí và pháp xưa nay vốn thành.

Hỏi: là do trí? Hay do pháp như vậy?

Đáp: Do trí, vì pháp như vậy, vì sao? Vì cùng lúc đủ, nghĩa khác cũng thế. Đã trình bày xong thể khác. Thể giống cũng có hai nghĩa: nhiều trong một, một trong nhiều; một chính là nhiều, nhiều chính là một. Nghĩa đầu có hai: nhiều trong một, một trong nhiều. Nhiều trong một có mười môn khác nhau: một là vì sao? Vì duyên thành, là số gốc, trong một có đủ mười. Vì sao? Vì tự thể một tiền là một, lại là một của hai, tức là hai, một kể cả là một của mười, tức là mười là một. Vì thế trong một đủ mười cái là một, nhưng một chẳng phải mười, vì chưa phải là nhau. một tiền đã thế, chín tiền còn lại cũng như vậy, một trong nhiều cũng có mười môn: mười là vì sao? Vì duyên thành nên một trong mười. Vì sao? Vì là một của mười, nghĩa là một ban-du là một trong mười, nếu không có một trong mười thì không có một ban đầu. Vì thế một này chính là một trong mười, nhưng mười chẳng phải là một. Các số còn lại cũng như thế.

Hỏi: Thể giống nhau và thể khác nhau như thế nào?

Đáp: thế khác nhau, một được xét ra chín môn khác, là nhiếp nhau. Thể giống nhau, trong một có mười, chẳng được xét ta các môn khác; một chính là mười, mười chính là một, cũng có hai môn: một chánh là mười, có mười ý khác nhau: là một, vì sao? Vì duyên thành, mười chính là một, vì sao? Vì một ban đầu chính là mười, không có một riêng, vì thế một ban đầu chính là mười, chín ý khác cũng như vậy.

Hỏi: trong thể giống một chính là mười, như thế chỉ có mười sao? Là thuộc về vô tận phải không?

Đáp: Tăng trí thành, phải mười tức là mười, phải vô tận là vô tận, cứ thế thêm, bớt tùy trí, mười tức là như trước giải thích vô tận, trong một môn đã có mười, trong mười tự đủ tương tức tương nhập, lớp lớp thành vô tận, nhưng lớp lớp vô tận ấy đều nằm trong môn đầu.

Hỏi: Là vô tận trong một môn hay vô tận trong các môn?

Đáp: Hoặc là một, hoặc là tất cả. Vì sao? Vì vô tận trong một môn không có thì vô tận trong các môn khác cũng không có, vì vậy trong một môn có vô tận thì các môn khác cũng vô tận, bao gồm tất cả, cùng khắp pháp giới. Vì sao? Vì các môn khác như hư không, chẳng biết nhau, tự đầy đủ, không thể nhiếp, chỉ tùy trí phân biệt, một chẳng mất, một chính là vô tận, tương tức tương nhập thành vô tận, các môn khác đều như thế. Đó là y cứ một việc nếu là Nhất thừa duyên khởi thì như lưới Đà-la-ni vô cùng vô tận. Hiểu đúng lý không hiểu theo thường tình.

Y cứ pháp thuyết rộng có hai: lập nghĩa là giải thích. Lập nghĩa: tam lập mười môn để hiển bày nghĩa vô tận. mười môn là gì? Giáo nghĩa: tóm thâu tất cả giáo nghĩa Nhất thừa, Ba thừa, năm thừa, v.v..; lý sự: bao gồm tất cả lý, sự; giải hành: tất cả hành giải; nhân quả; nhân pháp; cảnh vị; sư đệ trí pháp chủ bạn y, chánh (chủ thể, khách thể, y báo, chánh báo); tùy căn tánh sở thích mà thị hiện; thể dụng trái thuận tự tại. mười môn này đều tóm thâu tất cả cho nên là vô tận. Giải thích: dùng mười môn giải thích mười nghĩa trên để hiển bày sự vô tận.

Hỏi: Vì sao biết số mười biểu hiện sự vô tận? Theo kinh Hoa Nghiêm lập mười số biểu hiện sự vô tận. Môn Đồng thời cụ túc tương ưng: mười nghĩa cùng lúc hoà hợp tạo thành một duyên khởi, từ Tam-muội Hải ấn sáng soi hiển hiện; Môn nhất đa tương dung bất đồng: mười nghĩa trên, mỗi nghĩa dung nhiếp tất cả pháp môn nhân, quả, lý, sự ..., như một tiền tóm thâu tất cả tiền. Nhưng trong một tuy có nhiều nhưng một chẳng phải là nhiều, cứ thế trong mỗi môn đều đủ vô số. Vì thế, phần kệ kinh này nêu: một cõi nước Phật rộng khắp mười phương,

các cõi nước mười phương ở trong một cõi, tướng gốc cõi nước không hư hoại, công đức không lường hiện như thế. Tuy một nhiều gồm nhiếp nhau tự tại vô ngại nhưng thể tánh khác nhau. Nguyên nhân như phần giải thích nghĩa một tiền ở trên, thuộc thể giống, thể khác; Môn Chư pháp tương tức tự tại: một là tất cả, tất cả là một, viên dung tự tại vô ngại. Trong thể giống, dung nhiếp tất cả pháp, tất cả pháp đó tự hòa nhập nhau, lớp lớp vô tận, vô tận vẫn ở trong môn đầu. Kinh này chép: Vừa phát tâm Bồ-tát đã đủ tất cả công đức, sâu xa rộng lớn, Như Lai phân biệt giảng nói, suốt một kiếp cũng không hết. Huống gì người trải qua vô số vô lượng kiếp tu tập Ba-la-mật, hạnh đức của các địa. một niệm sâu rộng khôn lường, vì trong pháp giới duyên khởi, một là tất cả. Như việc một tiền là vô số vô tận. Huống gì vô số kiếp; vì trong mỗi môn đều có đủ nghĩa ý vô tận. Kinh lại chép: Bồ-tát vừa phát tâm chính là Phật, vì lý mầu duyên khởi trước sau đều như nhau, có đầu là có cuối, cuối bắt nguồn từ đầu, vì cùng lúc đầy đủ. Lại nêu: một địa đầy đủ công đức của các địa, đạt một là đạt tất cả, một là nhiều, nhiều là một, mãn Thập Tín là thành Phật.

Hỏi: Trong thể giống, một môn bao gồm tất cả môn là cùng lúc hiện hay hiện trước sau?

Đáp: Trong một môn cùng lúc hiện tất cả, thuộc sâu kín ẩn hiện lớp lớp như lưới Nhân-đà-la tóm thâu tất cả nghĩa giống nhau khác nhau, là nhiều là ít, là có là không, là đầu là cuối, cứ như thế tự tại dung thông tất cả pháp. Nếu nêu một cái là chủ thể thì các cái khác là khách, đạo lý không khác nhau, xưa nay vốn như vậy. Trong thể giống nhau, một gồm tất cả, thì ở thể khác cũng như vậy.

Hỏi: Nếu trong một môn đã đủ tất cả pháp, cần gì các mon khác?

Đáp: Các môn khác như hư không, vì sao? Vì một môn trong thể giống bao gồm tất cả.

Hỏi: Trong đồng thể một môn thu nhiếp tất cả, là nhiếp môn của thể mình hay nhiếp môn khác thể?

Đáp: Nhiếp môn thể của mình, lại nhiếp tất cả các môn khác, như thế lớp lớp cùng khắp pháp giới, vì sao? Vì pháp giới viên dung, vô tận duyên khởi, không có một thì không có tất cả. Chỉ nói về thật đức của pháp tánh, không thể nói về số lượng của nó. Phần kệ kinh này nêu: Trong các kiếp số không thể nói, giảng nói tất cả không thể nói, kiếp không thể nói còn nói hết, không thể trình bày cái "không thể nói". Lại chép: Tâm tất cả chúng sinh, có thể phân biệt biết, vô số hạt bụi nhỏ, làm sao tính biết được. Cõi hư không mười phương, đếm lường từng hạt

bụi nhỏ, Bồ-tát vừa phát tâm, không thể nào lường biết. Vì pháp Nhất thừa viên mãn tự tại vô ngại, đạt một là đạt tất cả, nhân quả cùng lúc không trước sau. Địa luận chép: Bồ-tát vị tín và vô số pháp Phật đều là một duyên khởi. Vì đủ sáu nghĩa tướng: giống, khác, chung, riêng ... nhân quả cùng lúc, dung nhiếp nhau, tức là nhau, bao gồm tất cả, vừa là chủ vừa là khách, nên suy xét kỹ. Kinh dạy: Vì sao Bồ-tát vừa phát tâm là Phật, như các Đức Phật ba đời, cảnh giới như cảnh giới của các Đức Như Lai trong ba đời, đầy đủ chánh pháp như các Đức Phật, đạt một thân vô lượng thân như Phật, đủ trí tuệ Phật, hóa độ chúng sinh như Phật. Vừa phát tâm liền thành Chánh giác, đủ thân trí tuệ, không do người khác mà giác ngộ, rộng như trong kinh nói.

Hỏi: Đó là đức trong nhân có phảo là đức trong quả hay không?

Đáp: Theo pháp Nhất thừa nhân quả cùng thể mới thành duyên khởi, đạt được cái này là đạt được cái kia, hai cái là nhau. Nếu không đạt được quả, nhân không thành nhân. Vì sao? Vì không đạt quả chẳng phải là nhân.

Hỏi: Phần trên nêu: không thể giảng nói về quả, chỉ nói về nhân. Vì sao mãn tín vị lại nói về quả Phật?

Đáp: Thành Phật là thấy nghe ban đầu thôi, đến đời thứ hai thành giải hành vị, trọn vẹn các vị, đến đời thứ ba mới đạt quả viên dung tự tại, vì thể nhân có từ quả, trọn nhân là có trong quả, đó là chứng cảnh giới, không thể nói. Như Long Nữ, đồng tử Phổ Trang Nghiêm và Thiện Tài, Thiên Tử cõi Đâu-suất, trong đời thứ ba đạt được quả, (nói rộng như trong kinh).

Hỏi: Ở trên nêu một sát-na là thành Phật. ba thừa cũng có nghĩa này, khác gì ở đây?

Đáp: Ba thừa xét lý, một niệm là thành Phật, ở Nhất thừa, một niệm đầy đủ tất cả giáo nghĩa, lý sự nhân quả v.v... tất cả pháp môn, tất cả chúng sinh cùng lúc thành Phật. về sau trình bày vừa mới dứt hoặc đã không trụ học địa thành Chánh giác, đủ mười thân Phật, hiển vô số đức thuận nghịch, đủ các vị chín đời, mười đời, như mành lưới Nhân-đà-la. Như trọn vẹn thập Tín, mười Giải, mười Hạnh, mười Hồi hướng, mười Địa, Phật đều cùng lúc thành tựu, không có trước sau, đầy đủ tất cả, một niệm chẳng khác trăm ngàn kiếp. Trình bày xong các pháp tức nhau.

Cảnh giới như mành lưới Nhân-đà-la: chỉ tỉ dụ khác trước, nhưng thể tướng các nghĩa tự tại, ẩn hiện lớp lớp không cùng tận. Kinh dạy: Trong mỗi hạt bụi có vô số Phật nói pháp; trong mỗi hạt bụi vô số cõi Phật hiện, có núi Tu-di Kim Cương bao quanh, nhưng cõi nước không

bị thu hẹp; trong mỗi hạt bụi có đủ ba đường ác, trời, người, A-tu-la chịu quả báo. Phần kệ nêu: Tất cả cõi Phật nhiều như cát bụi, mỗi lỗ chân lông trên thân Phật, hiển hiện vô số chúng Bồ-tát, giảng nói hạnh nguyện Phổ Hiền, vô số cõi nước trên đầu một sợi lông, Bồ-tát ngồi tòa sen báu, cùng khắp cõi nước như pháp giới; mỗi lỗ chân lông hiện tất cả. Lại nêu: mỗi hạt bụi hiện vô số hạt bụi, nói rộng như trong kinh. Đó đều là nghĩa thật, chẳng phải biến hóa, là cảnh hiện lượng trong lý trí, các cảnh biến hóa không thuộc việc này. Vì sao? Vì đây là thật đức của pháp tánh, pháp vốn như vậy; chẳng phải cảnh giới phân biệt bằng vọng thức, vượt ngoài sự nhận biết thường tình.

Hỏi: Trong một hạt bụi hiện vô số cõi Phật, chỉ là một lớp hiện, vì sao lại nói là hiện vô số tầng tầng lớp lớp?

Đáp: Khi giảng kinh Hoa Nghiêm nêu trong một hạt bụi như vậy, trong tất cả hạt bụi cũng như thế. Cứ như thế tầng tầng lớp lớp không cùng tận.

Hỏi: Nếu là tầng tầng lớp lớp không cùng tận vì sao lại trình bày đầu cuối?

Đáp: Tùy trí hiểu biết, nêu một cái là chủ thể, cái khác là khách thể, chủ thể là chính, khách thể là phụ. Các giáo nghĩa trên đây đều như vậy, pháp tương tức tương nhập, pháp giới vô cùng như mành lưới Nhân-đà-la; Môn Vi tế tương dung an lập: các nghĩa trên, một niệm đủ tất cả trước sau đầu cuối, nghịch thuận, hiển hiện tất cả như một bó lau tất cả đều hiện rõ. Kinh dạy: Trong một niệm, Bồ-tát từ cõi Đâu-suất giáng thần vào thai mẹ, truyền di chúc, Xá-lợi, pháp trụ thế gian, chúng sinh được lợi ích. Lại nêu: Trong một lỗ chân lông hiện vô số cõi Phật trang nghiêm thanh tịnh; trong một hạt bụi hiện vô số cõi nước, v.v... suy xét sẽ rõ.

Hỏi: Nghĩa này khác nghĩa mành lưới Nhân-đà-la như thế nào?

Đáp: Các nghĩa lớp lớp ẩn hiện, mành lưới Nhân-đà-la, hiển hiện nhỏ nhiệm v.v... Đều khác nhau nên suy xét kỹ; Môn bí mật ẩn hiển câu thành: các nghĩa trên ẩn hiện cùng một lúc. Kinh dạy: Ở phương này nhập chánh định, xuất định ở cõi khác; nhãn căn nhập chánh định, xuất định từ sắc trần, nhập định từ thân nam, xuất định ở thân nữ, nhập định từ một hạt bụi, xuất định từ một lỗ chân lông, cứ thế tự tại ẩn hiện, nhập định xuất định. Vì có duyên với các cõi nước mười phương nên qua lại đến đi độ chúng sinh hoặc thấy Bồ-tát nhập định, xuất định. Khắp mười phương cõi nước, niệm niệm thị hiện thành Phật, nói pháp, Niết-bàn, chia Xá-lợi, độ chúng sinh, nói rộng như trong kinh. Lại như lúc Phật

thọ ký cho các Bồ-tát, hoặc thọ ký hiện tiền, hoặc bí mật thọ ký. Như mười tiền trong một tiền là hiển hiện, mười tiền trong tiền thứ hai xét từ tiền một là bí mật. Vì sao? Vì thấy cái này chẳng thấy cái kia, không biết nhau. Tuy không thấy biết nhau nhưng cái này thành cái kia thành, đều được gọi là thành; Môn chư tạng thuần tạp cụ đức: Các nghĩa trên hoặc thuần hoặc tạp như nhân pháp, v.v... Nếu nhìn từ nhân, tất cả đều được gọi là nhân, là thuần; trong nhân môn đủ tất cả lý, sự, v.v... là tạp. Như Bồ-tát nhập Tam-muội thực hành hạnh bố thí suốt trong vô số kiếp, không thực hành hạnh khác là thuần. Lại trong hạnh bố thí đủ tất cả hạnh trì giới, nhẫn nhục, ... là tạp. Cứ thế trong pháp giới đủ cả thuần tạp; Môn Thập thế cách pháp dị thành: Các nghĩa trên hiện rõ trong mười đời, vì thời gian và pháp không trái nhau. mười đời: quá khứ, vị lai, hiện tại, mỗi đời đủ ba đời, thành chín, chín đời này tương tức tương nhập thành một đời chung, cộng tất cả thành mười đời. Mười đời đủ tất cả hạt giống khác nhau thành duyên khởi, đủ tức, nhập. Kinh chép: Nhập kiếp dài vào kiếp ngắn, nhập kiếp ngắn vào kiếp dài, nhập trăm ngàn đại kiếp vào một niệm, một niệm chính là trăm ngàn đại kiếp, hoặc kiếp kiếp quá khứ, thời kiếp tự tại vô ngại, tương tức tương nhập, dung nhiếp nhau mà thành. Lại nêu: Trong một hạt bụi hiện vô số cõi Phật trong ba đời, làm mọi việc Phật, xoay bánh xe chánh pháp, nói rộng như trong kinh. Tất cả các nghĩa hiển hiện tự tại trong mười đời; Môn Duy tâm hồi chuyển thiện thành: Các nghĩa trên chỉ từ một Như Lai tạng, chuyển từ tâm từ tánh thanh tịnh, từ tánh khởi đủ đức. Khác với ba thừa. Song một tâm cũng đủ mười đức như nghĩa mười tâm trong phẩm Tánh Khởi. Nêu mười là biểu hiện sự vô tận, cứ thế tự tại vô ngại từ các đức. Các nghĩa trên trọn vẹn tác dụng tự tại của tâm này; không có vật khác, chỉ tâm ta chuyển; Môn Thác sự hiển pháp sinh giải: Tùy việc hiển hiện vô số pháp, đủ các nghĩa trên. Như các việc mười loại mây mưa báu. Biểu hiện các nghĩa trên rất quí nên là báu, biểu hiện các nghĩa tự tại là Vua; biểu hiện nghĩa nhuần thấm lợi ích là mây.

Hỏi: Trong ba thừa cũng có nghĩa này, ở đây có gì khác?

Đáp: Mượn các việc khác của ba thừa để biểu hiện lý khác nhau, ở đây các việc khác nhau đều biểu hiện cho đạo lý giống nhau, tất cả sự, lý, giáo, nghĩa v.v... mười môn này dung nhiếp mười nghĩa trên thành một pháp giới duyên khởi đủ đức. Vô số cảnh giới chỉ trong tâm mắt hạnh giải. Nhưng mỗi môn đủ cả mười môn. nên dùng sáu tướng để dung thông. Trên đây trình bày về duyên khởi của Biệt giáo Nhất thừa. Các pháp tướng và các câu hỏi đáp hoặc giống hoặc khác với ba thừa. Tất cả chỉ là

phương tiện số mục, hỏi đáp của các kinh luận sớ sao, hoàn toàn khác với ba thừa nên y theo kinh Hoa Nghiêm để giải thích.

Hỏi: Đạo lý trên đây khác với Ba thừa thì có thể tin, làm sao biết rằng ngoài Ba thừa còn có Nhất thừa?

Đáp: Kinh này đã có ý trên. Kệ nêu: tất cả chúng sinh trong cõi nước, ít ai cầu học đạo Thanh văn, học đạo Duyên giác càng ít có, người học Đại thừa thật hy hữu. Người học Đại thừa còn dễ có; tin hiểu pháp này thật khó được. Vì pháp này vượt ngoài sự nhận biết thường tình nên khó tin nên Phật so sánh với ba thừa. Kệ lại có câu: Với chúng sinh trí thấp, nhàm chán pháp cao siêu, nên dạy đạo Thanh văn, để chúng thoát khổ não (đó là Tiểu thừa), với những chúng sinh nào, căn tánh khá lanh lợi, thích học pháp duyên sinh, thì nói đạo Bích-chi-phật (đó là Trung thừa); người căn tánh lanh lợi, có tâm từ bi lớn, lợi ích cho các chúng sinh, giảng nói đạo Bồ-tát (đó là Đại thừa). Người có tâm vô thượng, quyết định làm việc lớn, nên thị hiện thân Phật, nói vô số pháp Phật (đó là Nhất thừa). Vì thế pháp Nhất thừa chẳng phải pháp mà người thấp hèn có khả năng thọ lãnh, vì thế Phật tùy cơ lập ba thừa, nói sơ về Nhất thừa, không cùng tột nguồn pháp giới, quyền hiện hai thân, ba thân Phật. Ở đây hiện mười thân vì chúng sinh căn tánh vô thượng, thích việc lớn; giảng pháp không cùng tận. Ba thừa chỉ tùy cơ, bất luận cảnh giới mười thân Phật, không hiện thân Phật, vì tùy cơ chỉ nói về một tướng, một sự vắng lặng, một vị, chẳng phải cùng tận. Vì sao? Vì ba thừa xem sự vô cùng vô tận là lỗi. Nhất thừa lại xem đó là thật đức. Kinh dạy: Trong một cõi nước, nghe giảng pháp Nhất thừa cho đến hai, ba, bốn v.v... vô số thừa. Đó là y cứ gốc, ngọn để giảng nói văn nghĩa Thánh giáo rõ ràng, không nên chấp bằng vọng tình sáu tướng viên dung: có ba môn khác nhau: nêu tên, giải thích sơ lược; trình bày giáo biểu hiện ý; hỏi đáp giải thích. Nêu tên: tướng chung, riêng, giống, khác, thành, hoại. Tướng chung là một chứa nhiều đức; Tướng riêng là Nhiều chẳng phải một, tướng riêng là dựa theo tướng chung; Tướng giống là nhiều nghĩa chẳng trái nhau, đều thành một tướng chung; Tướng khác: các nghĩa đều khác nhau về một góc độ nào đó; tướng thành là do các duyên sinh tạo thành; Tướng hoại: các nghĩa đều trụ tự pháp không dời đổi, chuyển động; Giáo lý: Giáo này hiển hiện sự dung nhiếp tự tại vô ngại như mành lưới Nhân-đà-la của pháp giới duyên khởi Nhất thừa. Về hoặc chướng, dứt một là dứt tất cả, dứt hoặc của chín đời, mười đời; một thành tất cả thành; về lý tánh hiển một là tất cả hiển, đầy đủ đầu cuối, vừa phát tâm liền thành Phật. trong pháp giới duyên khởi sáu tướng dung thông, nhân quả cùng

thời, tương tức tự tại, đầy đủ thuận nghịch, Nhân là hạnh giải Phổ Hiền; quả là cảnh giới mười thân Phật vô cùng tận (nói rộng như kinh Hoa Nghiêm). Hỏi đáp giải thích: Pháp duyên khởi ở đâu cũng có, ở đây xin trình bày về duyên thành.

Hỏi: Thế nào là tướng chung?

Đáp: Là nhà.

Hỏi: Chỉ là cột, kèo v.v... cái gì là nhà?

Đáp: Các cột kèo v.v... là nhà. Vì sao? Vì các cột kèo có thể ráp lại thành nhà, nếu không có cột kèo thì không có nhà, có cột kèo thì có nhà.

Hỏi: Nếu cột kèo có thể ráp thành ngôi nhà thì không cần ngói v.v... cũng đã có nhà?

Đáp: Nếu chưa có ngói v.v... thì chưa phải cột kèo, không nói cột kèo thì không thể làm. Đã làm làm nên thì không nói là chẳng phải cột kèo. Vì sao? Vì cột kèo là nhân duyên, lúc chưa thành nhà thì không nhân duyên, chẳng phải là cột kèo. Đã là cột kèo thì thành nhà, không thành nhà thì không gọi là cột kèo.

Hỏi: Nếu do các duyên như cột, kèo v.v..., mỗi cái góp một sức nhỏ chẳng phải là hoàn toàn thì có lỗi gì?

Đáp: Lỗi chấp đoạn, chấp thường. Nếu không hoàn toàn làm nên mà chỉ có một phần nhỏ, các duyên đầu chỉ một phần nhỏ, nhiều phần nhỏ không thành nhà là chấp đoạn. Các duyên đều chỉ có sức nhỏ, đều không làm nên; Nếu có nhà, không nhân mà có quả thì thuộc về chấp thường. Nếu không hoàn toàn làm nên thì khi thiếu một cái nhà vẫn còn. Nhà đã không hoàn tất thì chẳng phải là một phần nhỏ mà là hoàn toàn.

Hỏi: Nếu thiếu một cái cột, chẳng lẽ không phải là nhà hay sao?

Đáp: Đó là cái nhà hỏng, chẳng phải nhà tốt. Cái nhà tốt phải đủ cột kèo, và vì thế cột kèo ráp lại thành nhà.

Hỏi: Nhà đã là cột kèo, ngói, tầng v.v... cho nên là cột kèo phải không?

Đáp: Tất cả đều là cột kèo, vì sao? Vì thiếu kèo cột thì không thành nhà. Nếu không cột thì nhà hư, nhà hư thì không gọi là ngói, tầng.... Vì thế ngói, tầng ... cũng là cột kèo. Nếu không là cột kèo không có nhà, và cũng không có ngói tầng. Đã thành thì là tương tức, một cột đã thế, các cột cũng thế. Vì vậy tất cả pháp duyên khởi không thành thì thôi, thành thì là tức nhau, dung nhiếp vô ngại tự tại viên mãn, khó suy lường, vượt trên trí hiểu biết thường tình. Pháp tánh duyên khởi là thế.

Tướng riêng: Các cột khác với cái chung, nếu chẳng khác thì không có cái chung, vì không có cái riêng, cái chung không thành. Nghĩa này ra sao? Từ riêng thành chung, nếu không riêng thì thành không chung, vì thế riêng tức là riêng từ chung.

Hỏi: Nếu riêng là chung thì không có chung phải chăng?

Đáp: Vì chung chính là riêng nên mới có chung. Như cột chính là nhà nên là tướng chung, cột là cột nên là tướng riêng. Nếu không là nhà thì chẳng là cột, nếu không là cột thì chẳng là nhà, chung riêng là nhau.

Hỏi: Nếu tức nhau vì sao là riêng?

Đáp: Vì là tức nhau, cho nên là riêng. Nếu không tức nhau, chung ở ngoài riêng thì chẳng phải là chung, riêng ở ngoài chung nên chẳng phải là riêng.

Hỏi: Nếu không là riêng thì có lỗi gì?

Đáp: Bị lỗi chấp đoạn, thường. Nếu không có riêng thì không có từng cái cột, ngói, không có từng cái cột ngói thì không thành cái nhà chung, đó là đoạn. Nếu không có từng cái cột riêng mà có nhà chung thì, không nhân mà quả, đó là chấp thường.

Tướng giống: Các cột v.v... cùng ráp lại thành nhà, không trái nghịch nhau, đều là duyên làm thành nhà, chẳng phải làm nên cái khác, cho nên là tướng giống.

Hỏi: tướng giống khác tướng chung ra sao?

Đáp: Tướng chung là nhìn từ một cái nhà. Tướng giống là các duyên như cột v.v..., tuy thể khác nhau, nhưng năng lực tạo thành giống nhau nên là tướng giống.

Hỏi: Nếu không giống thì bị lỗi gì?

Đáp: Nếu không giống thì thuộc chấp đoạn, thường. Vì sao? Nếu không giống, các cột, kèo v.v... trái nghịch nhau, không cùng ráp lại thành nhà, không có nhà là chấp đoạn. Nếu trái nhau không tạo nên ngôi nhà mà có nhà thì thuộc về chấp thường.

Tướng khác: Các cột, kèo ... hình loại khác nhau.

Hỏi: Nếu là khác thì không giống?

Đáp: Chỉ vì khác nên có giống, nếu chẳng khác thì tỉ như cái cột dài một trượng hai, thì ngói cũng phải dài như thế, mất pháp duyên chính, mất ý nghĩa cùng làm nên cái nhà. Ở đây có cái nhà, đều gọi là duyên, cho nên khác nhau.

Hỏi: Tướng khác và tướng riêng khác nhau như thế nào?

Đáp: Tướng riêng: như các cột, kèo, v.v... khác với nhà nên là

tướng riêng. Tướng khác: Cột kèo v.v... mỗi thứ có hình tướng, công dụng khác nhau.

Hỏi: Nếu chẳng khác thì ngói giống cột đều dài một trượng hai; mất pháp duyên chính, mất ý nghĩa cùng làm nên cái nhà, là đoạn. Nếu không có duyên không thành nhà mà có nhà thì không nhân, có quả là chấp thường.

Tướng thành: Từ các duyên tạo thành cái nhà, vì thành cái nhà nên cột v.v... là duyên. Nếu không thì cả hai đều không thành. Nay đã thành thì tướng thành giúp nhau.

Hỏi: Các cột v.v... đều trụ tự pháp, không tạo nên nhà, làm sao thành cái nhà?

Đáp: Vì các duyên cột v.v... không làm nên mới thành cái nhà. Vì sao? Nếu không có cột làm nhà thì mất pháp chính, và không thành cái nhà. Nay vì không làm nên cột v.v... hiện tiền, đã hiện tiền thì cái nhà thành. Nếu không làm nhà thì cột v.v... không là duyên. Đã là duyên thì phải làm nhà.

Hỏi: Nếu không thành thì có lỗi gì?

Đáp: Lỗi đoạn, thường. Vì sao? Vì cái nhà vốn do các duyên như cột, v.v... làm thành. Nay đều không làm thành thì không có nhà, là đoạn. Vốn do làm thành nhà nên mới gọi là cột v.v... không làm nhà thì không gọi là cột, thuộc về đoạn. Nếu không làm thành thì nhà không nhân mà có là chấp thường. Cột không làm nên mà vẫn gọi là cột, thuộc về chấp thường.

Tướng hoại: Các duyên như cột, v.v... đều trụ tự pháp vốn không làm nên.

Hỏi: Các cột v.v... hiện tạo thành nhà. Nếu làm nên nhà mà không trụ pháp thì nghĩa là không thành. Vì sao? Vì làm nên mất tự pháp thì nhà không thành, nhà đã thành thì không làm nên.

Hỏi: Nếu mất nghĩa làm thì bị lỗi gì?

Đáp: Lỗi thường đoạn. Nếu nói cột làm nhà thì mất pháp cột, pháp cột mất nhà không có cột thì không là nhà, thuộc về đoạn. Nếu không có cột mà vẫn có nhà thì thuộc về thường. Hơn nữa, chung là một cái nhà, riêng là các duyên, dường như không trái nhau, khác là các duyên đều khác nhau, thành ra các duyên làm ra quả, hoại là các duyên trụ tự pháp. Xin nêu bài kệ:

Một tức đủ nhiều gọi tướng chung
Nhiều tức chẳng một, là tướng riêng
Nhiều loại tự đồng thành ra chung,

Đều Thể riêng khác, hiện ở đồng
Một nhiều duyên khởi lý khéo thành.
Hoại, trụ tự pháp thường chẳng tạo.
Chỉ cảnh giới trí, chẳng sự thức
Dùng phương tiện ấy hội Nhất thừa.

HOA NGHIÊM NHẤT THỪA GIÁO NGHĨA PHẬN TỀ CHƯƠNG
TRỌN BỘ (HẾT)

■